TỪ ĐIỂN
SINH HỌC
ANH_VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN SINH HỌC
ANH – VIỆT

ENGLISH — VIETNAMESE
BIOLOGICAL DICTIONARY

TỪ ĐIỂN SINH HỌC
ANH–VIỆT

ENGLISH – VIETNAMESE
BIOLOGICAL DICTIONARY

Khoảng 40.000 thuật ngữ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI – 1976

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn TỪ ĐIỂN SINH HỌC ANH-VIỆT được khởi thảo và xuất bản nhằm góp phần phục vụ việc học tập, nghiên cứu, phổ biến sinh học, và chuẩn bị tư liệu cho công tác thống nhất thuật ngữ sinh học tiếng Việt sau này.

Cuốn từ điển này có khoảng 40.000 thuật ngữ bao gồm 20 môn chính trong ngành sinh học, và được tập hợp từ nhiều nguồn tài liệu tham khảo : từ điển, tạp chí, sách giáo khoa đã được xuất bản trong nước và ngoài nước trong những năm gần đây.

Việc biên soạn những thuật ngữ tiếng Việt trong cuốn này dựa chủ yếu vào ba nguyên tắc : KHOA HỌC, DÂN TỘC, ĐẠI CHÚNG. Chúng tôi đã cố gắng sưu tầm những thuật ngữ sinh học thuần Việt đang được dùng để thay những thuật ngữ Hán-Việt cùng nghĩa trước đây.

Việc chọn tên sinh vật đưa vào cuốn này được hạn chế trong phạm vi những loài thường gặp có ý nghĩa kinh tế hoặc khoa học. Việc đặt tên sinh vật dựa theo hai nguyên tắc sau đây :

a. Dùng tên Việt có sẵn :

carp cá chép, *Cyprinus carpio*

date-palm cây chà là, *Phoenix dactylifera*

b. Khi chưa có tên Việt, chúng tôi căn cứ nghĩa của tiếng Anh và tiếng Latin để tạm đặt tên Việt :

dewberry cây ngấy lá nho, *Rubus vitifolius.*

Trong khi vấn đề phiên thuật ngữ còn đang được các ngành tiếp tục nghiên cứu và chưa có những qui tắc chính thức về vấn đề này, chúng tôi mong bạn đọc coi một số thuật ngữ phiên trong cuốn này là tạm thời. Chúng tôi không phiên tên người để bạn đọc tiện tra cứu những sách báo nước ngoài.

Để chuẩn bị cho cuốn từ điển này, các đồng chí *Cao Thị Xuân Cam, Võ Văn Chi, Nguyễn Lân Dũng, Nguyễn Đình Giậu, Võ Qui, Nguyễn Duy Tạo, Lê Đình Thái, Vũ Đình Tuân, Mai Đình Yên* đã tham gia khởi thảo; các đồng chí *Trần Thị Ân, Vũ Văn Chuyên, Trịnh Bỉnh Di, Lê Khả Kế, Lê Quang Long, Hoàng Đức Nhuận, Đặng Ngọc Thanh Dương Hữu Thời, Đào Văn Tiến, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Mai Đình Yên* hiệu đính bản thảo và góp nhiều ý kiến quí báu; *Thư viện khoa học và kỹ thuật trung ương* và các đồng chí *Trần Lâm Ban, Phan Trọng Cung, Nguyễn Đăng Khôi, Đặng Thị Hồng Miến, Đỗ Ngọc Quang, Đặng Vinh Thiên, Nguyễn Thị Ngọc Tú* đã cung cấp cho nhiều tài liệu tham khảo có giá trị. Nhân đây chúng tôi xin chân thành tỏ lời cảm ơn chung.

Mặc dù việc hiệu đính, góp ý kiến và đọc lại được thực hiện nhiều lần, nhưng chúng tôi chưa có dịp lấy ý kiến của đông đảo anh chị em trong ngành sinh học, chưa thu thập được đầy đủ những thuật ngữ sinh học tiếng Việt tốt đang được dùng và những thuật ngữ cần tra cứu, nên chắc chắn cuốn từ điển này còn nhiều thiếu sót.

Vì vậy chúng tôi mong bạn đọc đóng góp ý kiến rộng rãi nhằm hoàn chỉnh cuốn sách cho lần in sau.

TỔ TỪ ĐIỂN
CỦA NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

CÁCH SỬ DỤNG

1. *Những từ tiếng Việt in nghiêng trong ngoặc đơn ( ) dùng để giải thích hoặc tham khảo :*

abomasum dạ múi khế (*túi IV của dạ dày động vật nhai lại*)
placenta giá noãn (*thai tòa*) ; nhau (*thai bàn*)

2. *Những từ tiếng Việt in đứng trong ngoặc đơn ( ) có thể bỏ hoặc dùng :*

spice plant cây (làm) gia vị
có thể là cây gia vị
hoặc cây làm gia vị

3. *Những thuật ngữ cùng nghĩa được cách nhau bằng dấu phẩy :*

epigeal, epigean *a* sống trên mặt đất
insect sâu bọ, côn trùng

4. *Những thuật ngữ khác nghĩa được cách nhau bằng dấu chấm - phẩy :*

nerve dây thần kinh ; gân (*lá : cánh côn trùng*)

5 *Những thuật ngữ tiếng Latin được in nghiêng :*

cogon cỏ tranh, *Imperata cylindrica*
in-vitro trong ống nghiệm

6. *Dấu || và những chữ viết tắt dùng để phân biệt thuật ngữ có nhiều từ loại :*

fat *n, a, v* mỡ || nhờn || vỗ béo
haploid *n, a* thể đơn bội || đơn bội
gut *n, v* ruột || moi ruột, bỏ **ruột**

CHỮ VIẾT TẮT

a	adjective	tính từ
adv	adverb	trạng từ
n	noun	danh từ
pl	plurial	số nhiều
sg	singular	số ít
sn		số nhiều
v	verb	động từ

A

aardvard lợn đất, *Orycteropus*
aardwolf chó sói đất, *Proteles cristata*
Aaron's-beard cỏ tai hồ, *Saxifraga sarmentosa*
ab origine từ nguồn gốc
ab ovo từ trứng, từ đầu
abactinal *a* ngoài tấm tia, xa tấm tia; ngoài chân mút
abalone bào ngư, *Haliotis*
abambulacral *a* ngoài chân mút, xa chân mút; ngoài tấm tia
abapical *a* xa đỉnh, xa ngọn; dưới cực
abarticular *a* ngoài khớp, trật khớp
abatement sự giảm, sự hạ thấp
abaxial, abaxile *a* ngoài trục, xa trục
abbreviation sự rút gọn, sự thu ngắn, sự tóm tắt; sự viết tắt
abcauline *a* ngoài thân, xa thân
abdomen bụng; phần bụng
abdominal *a* (*thuộc*) bụng, phần bụng
abducens dây thần kinh não VI
abducent *n, a* cơ giạng || giạng
abduction sự giạng
abductor cơ giạng
abele cây bạch dương, *Populus alba*
abelmosk cây vông vang, *Abelmoschus moschatus*
abenteric *a* ngoài ruột, xa ruột
aberrance sự sai lệch, sự biến dạng
aberrant *a* sai lệch, biến dạng
aberration sự sai hình, sự biến dạng; sự lệch chuẩn
chromatid ~ sự sai hình thanh nhiễm sắc
chromosome ~ sự sai hình thể nhiễm sắc
homosomal ~ sự sai hình thể nhiễm sắc tương ứng
abience sự tránh kích thích
abient *a* tránh kích thích
abies cây linh sam, *Abies*
ability khả năng, năng lực; *sn* năng khiếu, thông minh
combining ~ khả năng tổ hợp
competitive ~ khả năng cạnh tranh
germinating ~ khả năng làm nảy mầm
selective ~ khả năng chọn lọc
abiogenesis sự phát sinh tự nhiên, thuyết phát sinh tự nhiên
abiogenetic *a* phát sinh tự nhiên, phát sinh từ chất không sống
abiology phi sinh học
abiophysiology sinh lý học vô cơ
abioseston chất vô cơ lơ lửng (*thành phần các chất vô cơ*)
abiosis trạng thái không sống, đời sống vô sinh; trạng thái sống ngầm
abiotic *a* không sống
abiotrophic *a* kiệt sức sống, suy sức sống
abiotrophy sự kiệt sức sống, sự suy sức sống
abirritant *n, a* thuốc giảm kích thích || giảm kích thích
abirritation sự giảm kích thích
abirritative *n, a* thuốc giảm kích thích || giảm kích thích
abjection sự rụng bào tử
abjunction sự tách nối; sự phóng bào tử (*qua vách của ngọn sợi nấm*)
ablactation sự cai sữa, sự thôi cho bú; sự cạn sữa
ablastous *a* không mầm
ablation sự cắt bỏ, sự cắt cụt; sự khử
ablepsia tật mù, chứng mù
abluent *n, a* thuốc tẩy rửa || tẩy rửa
ablution sự tẩy rửa
abmigration sự di cư xa, sự di cư mùa thu
abnormal *a* không bình thường, bất thường, dị thường, khác thường
abnormality tính không bình thường, tính bất thường, tính dị thường, tính khác thường

abomasum dạ múi khế (*túi IV của dạ dày động vật nhai lại*)
aboospore bào tử trứng đơn tính, hợp tử (kết kén) đơn tính
aboosporous *a* có bào tử trứng đơn tính, có hợp tử (kết kén) đơn tính
aboral *a* xa miệng, đối miệng
aboriginal *a* bản địa, bản xứ; (*thuộc*) thổ sản
aborigines *pl* sinh vật bản địa
aborticide thuốc rụng quả; thuốc phá thai
abortifacient *n, a* thuốc phá thai || phá thai
abortin chất sảy thai, trụy thai tố, abotin
abortion sự sảy thai, sự trụy thai, sự đẻ non; sự thui quả, sự chột quả
artificial ~ sự phá thai, sự sảy thai nhân tạo
complete ~ sự sảy thai hoàn toàn
contagious ~ sự sảy thai lây nhiễm
early ~ sự sảy thai non
habitual ~ sự sảy thai quen dạ
incomplete ~ sự sảy thai không hoàn toàn, sự sảy thai sót nhau
induced ~ sự phá thai, sự sảy thai nhân tạo
missed ~ sự sảy thai chết lưu
ovule ~ sự thui noãn
pollen ~ sự thui hạt phấn
septic ~ sự sảy thai nhiễm trùng
threatened ~ sự sảy thai dọa
abortive *a* sảy thai, đẻ non; thui, chột
abrachia tật thiếu tay (*bẩm sinh*)
abrachiate *a* thiếu tay (*bẩm sinh*)
abrachius quái thai không tay
abranchiate *a* thiếu mang, không mang
abrasion sự tróc (*vỏ, vảy*); sự trầy (*da*)
abrego cá ngừ vây dài, *Germo alalunga*
abrupt *a* đột ngột, bột phát; gãy cụt (*ngọn*)
abruption sự gãy đột ngột
abruptly-acuminate *a* có mũi nhọn đột ngột (*lá*)
abruptly-pinnate *a* xẻ (lá chét) lông chim kép, xẻ (lá chét) lông chim chẵn
abscess áp xe
absciss *a* rụng
abscissa (*pl* **abscissae**) hoành độ
abscission sự cắt bỏ, sự thiến; sự rụng
leaf ~ sự rụng lá
tail ~ sự rụng đuôi
absent *a* thiếu
absinthe, absinthium cây ngải đắng, cây khổ ngải, *Artemisia absinthium*
absolute *a* tuyệt đối
absorbent *n, a* chất hút thu || hút thu; hút (nước), thấm (nước)
absorber máy hút thu; chất hút thu
absorption sự hút thu, sự hấp thu
active ~ sự hút thu chủ động
dermal ~ sự hút thu qua da
enteral ~ sự hút thu qua ruột
light ~ sự hút thu ánh sáng
nutritive ~ sự hút thu chất dinh dưỡng
parenteral ~ sự thừa hưởng tính bố mẹ, sự tiếp nhận tính bố mẹ
passive ~ sự hút thu bị động
selective ~ sự hút thu chọn lọc
absorptive *a* hút thu, hấp thu
abstain *v* ăn kiêng; kiêng, nhịn
abstemious *a* điều độ
abstemiousness trạng thái điều độ
abstinence sự kiêng, sự nhịn
abstinent *a* kiêng, nhịn
abstract *n, a, v* chất chiết; đoạn trích dẫn; bản tóm tắt || trừu tượng || chiết, tách, rút, trích dẫn
abstraction sự chiết, sự tách, sự rút
abstriction sự tách rụng bào tử
abterminal *a* xa ngọn
abundance độ giàu, độ phong phú; độ sai (*quả; hoa*)
abundant *a* giàu, phong phú; sai (*quả; hoa*)
abutilon cây cối xay, *Abutilon indicum*
abysmal *a* sâu thẳm
abyss đáy biển thẳm, vực biển thẳm
abyssal *a* sâu thẳm; (*thuộc*) đáy biển thẳm, vực biển thẳm
abyssobenthic *a* (*thuộc*) đáy sâu thẳm (*1000m*)
abyssopelagic *a* (*thuộc*) vùng khơi - sâu thẳm
acacia cây keo, *Acacia*
babul ~ cây keo, *Acacia arabica*

Dongnai ~ cây dây móc mèo trâu, *Acacia dongnaiensis*
sweet ~ cây keo ta, *Acacia farnesiana*
sydney ~ cây keo lá dài, *Acacia longifolia*
acalycine, acalycinous, acalyculate *a* không đài, thiếu đài
acanaceous *a* có gai (*lá*)
acantella thể gai, ngạnh
acanthaceous *a* có gai, có ngạnh
acanthin acantin
acanthocarp quả gai
acanthocarpous *a* có quả gai
acanthocephale giun đầu móc, *Acanthocephala*
acanthocephalous *a* có đầu móc
acanthocladous *a* có cành gai
acanthocyst kén gai, nang gai
acanthoid *a* dạng gai
acantholysis sự rụng gai
acanthophore cuống gai, gốc gai
acanthophysis mấu gai
acanthopore lỗ gai
acanthosis sự dày lớp gai, sự hóa gai
acanthosphenote *a* có mỏ giậu gai
acanthozooid thể gai (*dầu sán non*)
acanthus gai; cây ô rô, *Acanthus*
spiny ~ cây ô rô gai, *Acanthus spinosus*
acapnial, acapnic *a* (*thuộc*) máu thiếu CO_2, máu thiếu đioxit cacbon
acapsular *a* không bao, không nang, không vỏ
acardia tật thiếu tim (*bẩm sinh*)
acarocecidium mụn ghẻ, nốt ghẻ
acarophilous *a* ưa rệp cây
acarophily tính ưa rệp cây
acarophytism hiện tượng cây cộng sinh rệp
acarotoxic *a* (*thuộc*) nọc ve bét, độc ve bét
acarotoxin nọc ve bét, acarotoxin
acarpellous *a* không lá noãn
acarpous *a* không quả
acarus cái ghẻ, *Acarus*
acaryote *a* thiếu nhân, không nhân
acaudate *a* không đuôi
acaulescent *a* không thân, có thân ngắn
acauline *a* không chân, không cuống (*Nấm*); không thân
acaulosia sự không phát triển thân
acaulous *a* không thân
acceleration sự thúc nhanh
accelerator chất thúc nhanh
acceptability tính thu nhận; khả năng thu nhận
acceptor thể nhận, chất nhận, vật nhận
access lối vào
accessiflexor cơ gấp phụ
accessorius cơ phụ; dây thần kinh não XI
accessory *a* phụ
accident biến cố; tai nạn
accidental *a* ngẫu nhiên; phụ
acclimatation sự quen khí hậu; sự luyện quen khí hậu; sự di thực; sự thuần hóa
acclimation sự quen khí hậu, sự thích nghi khí hậu
acclimatisation, acclimatization sự luyện quen khí hậu; sự di thực, sự thuần hóa
accommodation sự điều tiết, sự thích ứng
accompaniment thể kèm, vật kèm
accouchement sự đỡ đẻ; sự đẻ
accrescence sự phát triển tiếp, sự lớn tiếp, sự tăng trưởng tiếp
accrescent *a* phát triển tiếp, lớn tiếp (*sau khi ra hoa hoặc sau khi thụ phấn*), tăng trưởng tiếp
accretion sự bồi thêm, sự phát triển thêm, sự lớn thêm; sự đồng trưởng
accretive *a* bồi thêm, phát triển thêm; đồng trưởng
accumbent *a* áp ngoài, cặp vào
accumulation sự tích lũy, sự tích đọng, sự tích đống; sự kết đàn
accuracy tính chính xác, độ chính xác
accurate *a* chính xác, đúng
A—cell tế bào A (*trong đảo Langerhans*)
acellular *a* không tế bào, vô bào, phi bào
acelomate, acelous *a* không khoang: thiếu ống tiêu hóa
acentric *a* không tâm; không đoạn trung tâm
acentrous *a* không thân cột sống (*ở một số cá*)
acephalocyst kén không đầu, nang không đầu
acephalous *a* không đầu
acer *n, a* cây thích, *Acer* ‖ chua chát
acerate *a* có dạng kim; có đầu nhọn

acerb *a* chua chát
acerbity vị chua chát ; độ chua chát
acerose *a* có dạng kim ; có đầu nhọn
acerous *a* không sừng ; không anten
acervate *a* mọc chen chúc, mọc dày đặc, mọc thành cụm, mọc thành chùm ; kết đám
acervation sự mọc chen chúc, sự mọc dày đặc, sự mọc thành cụm, sự mọc thành chùm ; sự kết đám
acervuline *a* chen chúc, dày đặc, thành cụm, thành chùm ; kết đám
acervulus cụm, chùm ; bó cuống (*bào tử đính*)
~ ***cerebri*** cát màng não
acescence sự dễ hóa chua
acescent *a* hóa chua
acetabular *a* *(thuộc)* ổ cối, ổ khớp ; đĩa nhau ; miệng giác ; chân bám
acetabuliform *a* dạng cối ; dạng chén
acetabulum ổ cối, ổ khớp ; đĩa nhau ; miệng giác ; chân bám
acetic *a* *(thuộc)* dấm, axetic
actyl-coenzyme A axetyl CoA
achaetous *a* không lông cứng
acheilary *a* có cánh môi kém phát triển *(ở một số Lan)*
achelate *a* không vuốt ; không móng kìm
achene quả đóng *(quả bế)*
achenial *a* *(thuộc)* quả đóng
achenocarp quả đóng *(quả bế)*
achenocarpous *a* có quả đóng
achiasmatic *a* không thể tréo ; không vắt tréo
achlamydate, achlamydeous *a* trần, không bao hoa
achlorophyllaceous *a* không diệp lục tố, thiếu diệp lục tố, không clorofin, thiếu clorofin
acholic *a* không mật
achondroplatic *a* không tạo sụn
achras cây hồng xiêm, *Achras sapota*
achroacyst nang bạch cầu, nang limfô
achroacyte bạch cầu, tế bào limfô
achroacytoblast nguyên bào bạch cầu, tế bào tạo bạch cầu
achroglobin globin không màu, acroglobin *(sắc tố hô hấp không màu)*
achromatic *a* không màu ; không nhuộm màu, không bắt màu, vô sắc
achromatin chất không màu, acromatin *(vô sắc tố)*
achromatinic *a* *(thuộc)* chất không màu, acromatin *(vô sắc tố)*
achromatocyte hồng cầu mất màu, hồng cầu phai màu
achromatophilous *a* không ưa màu, không bắt màu, không nhuộm màu
achromatophily tính không ưa màu, tính không bắt màu, tính không nhuộm màu
achromatoplasm chất không màu *(vô sắc chất)*
achromatoplast hạt không màu *(vô sắc lạp)*
achromatopsia tật mù màu
achromic *a* không màu, thiếu màu, vô sắc
achromite đoạn trung tâm
A-chromosome thể nhiễm sắc A, thể nhiễm sắc bất thường
achroous *a* không màu, vô sắc
achylia bệnh thiếu nhũ trấp
~ ***gastrica*** bệnh thiếu dịch vị
achylous *a* thiếu nhũ trấp
acicle, acicula gai nhỏ ; lông cứng nhỏ
acicular *a* *(thuộc)* gai nhỏ ; lông cứng nhỏ
aciculiform *a* dạng gai nhỏ
aciculum lông cứng gốc
acid axit
ademylic ~ axit ađemilic, vitamin B_8
alginic ~ axit anginic, $(C_6H_8O_6 . H_2O)_2$
amino ~ axit amin, aminoaxit
aminoacetic ~ glixin
ascorbic ~ axit axcobic, axit hexuronic, vitamin C, $C_6H_8O_6$
aspartic ~ axit axpatic
auxenolonic ~ axit auxenolonic, auxin B, $C_{18}H_{30}O_4$
auxentriolic ~ axit auxentriolic, auxin A, $C_{18}H_{32}O_5$
basic amino ~ axit amin kiềm, amino-axit kiềm
bile ~ axit mật
carbonic ~ axit cacbonic, H_2CO_3
cevitamic ~ axit axcobic, vitamin C
desoxyribonucleic ~, **desoxyribose nucleic** ~, **DNA** axit đeoxiribonucleic, ADN
fellic ~ axit felic, $C_{23}H_{40}O_4$
folic ~ axit folic, vitamin M
formic ~ axit fomic, HCOOH
glutamic ~ axit glutamic
hexuronic ~ axit hexuronic, vitamin C
inorganic ~ axit vô cơ
lactic ~ axit lactic, $CH_3CHOHCOOH$
mucic ~ axit nhầy, axit muxic

nicotinic ~ axit nicotinic, niaxin, $C_6H_5O_2N$
nucleic ~ axit nucleic
oleic ~ axit oleic, $C_{17}H_{33}COOH$
organic ~ axit hữu cơ
phenic ~ fenol
pteroylglutamic ~ axit folic, vitamin M
ribonucleic ~ , ribose nucleic ~, RNA axit ribonucleic, ARN
adaptor RNA ARN thích ứng
messenger RNA. (mRNA) ARN mangtin
ribosomal RNA. (rRNA) ARN ribosom
soluble RNA. (sRNA) ARN hòa tan
tranfer RNA. (tRNA) ARN chuyển tin, ARN vận chuyển
thymic ~ t(h) imol
uric ~ axit uric, $C_5H_4N_4O_3$
acid-fast *a* nhuộm màu axit, nhuộm màu anilin
acid-gland tuyến axit
acidic *a* (*thuộc*) axit
acidification sự hóa axit, sự chế axit
acidity độ axit, tính axit, độ chua
exchange ~ độ axit trao đổi
partial ~ độ axit từng phần
titratable ~ độ axit chuẩn được
total ~ độ axit tổng số, độ axit toàn phần
acidofuge *a* tránh axit
acidophilous *a* ưa axit, ưa chua; mọc ở đất chua
acidophily tính ưa axit, tính ưa chua
acidophyte thực vật ưa đất chua
acidotrophic *a* dinh dưỡng axit, ăn chất chua
acidotropic *a* hướng axit, ngả axit, hướng chua, ngả chua
acid-proof *a* không thấm axit; không ngấm axit
acid-resistance sự chịu axit, sự chịu chua
acid-soluble *a* tan trong axit
acidulous *a* có axit loãng, có axit yếu, chua vừa
aciform *a* dạng kim
acinaceous *a* có hạch
acinacifolious *a* có lá dạng kiếm
acinaciform *a* dạng kiếm
acinarious *a* có túi cầu (*ở một số tảo*)
aciniform *a* dạng chùm nang; dạng chùm quả
acinose *a* nhiều hạt
acinus quả chùm (*quả con trong chùm quả*); tuyến nang (*tuyến con trong chùm tuyến*)
acleidian *a* không xương đòn, thiếu xương đòn
aclimate *a* phi khí hậu
acme cao đỉnh; cơn (bệnh) kịch phát
acne mụn trứng cá
acoelomate, acoelomatous, acoelous *a* không khoang, thiếu khoang; thiếu ống tiêu hóa
acondylous *a* không lồi cầu, thiếu lồi cầu
acone *a* không thể nón (*mất một số cốn trùng*)
aconite cây phụ tử, *Aconitum*
acont *a* không lông roi (*không tiên mao*)
acontia dây tơ vị
acorn quả đấu
acorn-shaped *a* dạng quả đấu
acotyledon thực vật không lá mầm
acotyledonous *a* không lá mầm
acoustic, acoustical *a* (*thuộc*) âm học; thính giác
acquired *a* tập nhiễm, thu được
acquirement sự tập nhiễm, sự thu được
acral *a* (*thuộc*) phía đầu, phía ngoài cùng
acranial *a* không sọ, thiếu sọ
acranthous *a* có hoa ngọn
acraspedote *a* không diềm, thiếu diềm
acrid *a* hăng; cay sè
acridity mùi hăng
acroblast thể sinh đầu tinh trùng; lớp ngoài lá phôi giữa
acrobryous *a* phát triển ngọn
acrocarpic *a* (*thuộc*) quả ngọn
acrocarpous *a* có quả ngọn
acrocentric *n, a* thể nhiễm sắc dạng que || (*thuộc*) tâm ở đầu, tâm ở ngọn
acrocoracoid mấu xương quạ
acrocyst kén ngọn, nang ngọn
acrodome, acrodromous *a* có gân tụ ngọn (*lá*); hướng ngọn
acrodont *a* có răng đỉnh (*thằn lằn*)
acrogenous *a* do ngọn; tăng trưởng ở ngọn; mọc ở ngọn
acrogynous *a* có túi noãn (ở) ngọn
acromegaly bệnh to đầu ngón (*do ưu năng tuyến yên*)
acromial *a* (*thuộc*) mỏm bả
acromioclavicular *a* (*thuộc*) xương mỏm bả - đòn, mỏm cùng vai-đòn

acromion mỏm bả, mỏm cùng vai
acron vùng trên miệng *(côn trùng)*; đỉnh, chỏm
acroneme sợi ngọn; lông thon đầu
acropetal *a* hướng ngọn
acropetaly tính hướng ngọn
acrophilous *a* ưa ngọn
acrophily tính ưa ngọn
acrophyte thực vật núi cao
acropleurogenous *a* tăng trưởng bên ngọn; mọc bên ngọn
acropodium ngón *(chân, tay)*
acrosarc bầu nạc *(quả hợp bầu và đế)*
acroscopic *a* đối ngọn
acrosome đầu tinh trùng; thể ngọn
acrospire mầm ngọn cuộn *(hạt nảy mầm)*
acrospore bào tử ngọn
acrosporous *a* có bào tử ngọn
acrostical *a* *(thuộc)* đỉnh
acrosynapsis, acrosyndesis sự tiếp hợp ngọn, sự ghép ngọn, sự giống đôi ngọn
acrotaxis tính tới ngọn; tính vận động ngọn
acroteric *a* *(thuộc)* ngọn, đỉnh, đầu mút
acrotonic, acrotonous *a* đỉnh ngọn *(bao phấn)*
acrotroch vành lông đỉnh
acrotrophic *a* dinh dưỡng ngọn; dinh dưỡng ở cực trên
acrotropism tính hướng ngọn, tính hướng đỉnh
actic *a* *(thuộc)* vùng triều
actinal *a* *(thuộc)* tấm (tỏa) tia
actine thể gai dạng sao
actinenchyma mô dạng sao
actinia hải quì, *Actinia*
actinidia cây dương đào, *Actinidia*
Yantao ~ cây dương đào, *Actinidia chinensis*
actiniform *a* dạng sao; dạng tỏa tia
actinobiology sinh học bức xạ
actinoblast nguyên bào gai, tế bào mẹ thể gai
actinocarpic *a* *(thuộc)* quả xếp tỏa tia
actinocarpous *a* có quả xếp tỏa tia
actinodrome, actinodromous *a* có gân xẻ chân vịt, có gân tỏa tia *(lá)*
actinogonidial *a* có cơ quan sinh dục xếp tỏa tia
actinogonidium cơ quan sinh dục xếp tỏa tia
actinoid *a* dạng tỏa tia
actinomorphic, actinomorphous *a* dạng tỏa tia, đối xứng tỏa tia
actinomycetes Nấm tia, Xạ khuẩn
actinophaga vật ăn nấm tia
actinophagy tính ăn nấm tia
actinopharynx họng tỏa tia
actinophyllous *a* có lá (đối xứng) tỏa tia
actinospore bào tử tỏa tia; bào tử nấm tia
actinost xương gốc tia vây *(Cá xương)*
actinostome miệng tỏa tia
actinotrichium (*pl* **actinotrichia**) tia vây sừng
actinotrocha ấu trùng *actinotrocha*, ấu trùng vành tỏa tia
actinula ấu trùng *actinula*, ấu trùng tỏa tia
action tác động, tác dụng; hành động
bacterial ~ tác động vi khuẩn, tác dụng của vi khuẩn
bactericidal ~ tác dụng thuốc diệt khuẩn
bacteriostatic ~ tác động kìm hãm vi khuẩn, tác dụng kìm hãm vi khuẩn
enzyme ~ tác động enzim, tác dụng của enzim
gene ~ tác động gen, tác dụng của gen
reflex ~ tác động phản xạ
residual ~ tác động sót lại, tác dụng sót lại, tác động tồn lưu, tác dụng tồn lưu
specific ~ tác động đặc hiệu, tác dụng đặc hiệu
sporostatic ~ tác động kìm hãm bào tử, tác dụng kìm hãm bào tử
systemic ~ tác động nội hấp, tác dụng nội hấp; tác động có hệ thống
actium quần xã rạn đá ven biển
activation sự hoạt hóa; sự kích động
gene ~ sự kích động gen
activator chất hoạt hóa; chất kích động
active *a* hoạt tính; chủ động, tích cực
activity hoạt tính, tính hoạt động
anticoagulant ~ hoạt tính chống đông tụ
catalyst ~ hoạt tính chất xúc tác
cortical ~ tính hoạt động vỏ não
electrical ~ tính hoạt động điện
meristematic ~ tính hoạt động phân sinh
metabolic ~ hoạt tính chuyển hóa
neuro-psychic ~ hoạt tính tâm lý-thần kinh
periodic ~ tính hoạt động chu kỳ

reflex ~ tính hoạt động phản xạ
specific ~ hoạt tính đặc hiệu
spontaneous ~ tính hoạt động tự phát, tính hoạt động ngẫu nhiên
unit ~ tính hoạt động nơron
vital ~ tính hoạt động sống
actophilous *a* ưa rạn đá ven biển, thích rạn đá ven biển
actophily tính ưa rạn đá ven biển, tính thích rạn đá ven biển
actual *a* thực, thực tại, thực tế; dương tính
acuate *a* nhọn
aculea vảy thô sơ
aculeate *a* có gai; có trâm đốt, có ngòi đốt
aculeiform a dạng giùi; dạng gai, dạng trâm
aculeolate *a* có gai nhỏ
aculeus gai; trâm đốt, ngòi đốt
acumen mũi nhọn
acuminate *a* có mũi nhọn; thuôn dài (*lá*), nhọn mũi (*lá*)
acuminiferous *a* có củ nhọn
acuminulate *a* có mũi nhọn sắc
acupuncture sự châm cứu
acute *a* nhọn, sắc; cấp tính
acute-angled *a* có góc nhọn
acutiflorous *a* có hoa nhọn
acutifoliate *a* có lá nhọn
acutilobate *a* có thùy nhọn
acyclic *a* không vòng; xếp xoắn (*cụm hoa*)
acyesis sự không thụ thai; sự không kết quả
acystidiate *a* không kén, không bọng, không nang
ad libitum tùy chọn, tùy ý
ad litteram đúng nguyên văn
adactylous *a* không ngón, thiếu ngón
adamant men răng
adamantoblast tế bào men răng, nguyên bào men răng
adambulacral *a* bên chân mút, cạnh chân mút
adaphic *a* (*thuộc*) thổ nhưỡng
adaptability tính thích nghi, khả năng thích nghi. tính thích ứng khả năng thích ứng
adaptation sự thích nghi, sự thích ứng
active ~ sự thích nghi chủ động
altruistic ~ sự thích ứng tha mồi
anticipation ~ sự thích ứng tiền triệu
blackground ~ sự thích ứng nền
chromatic ~ sự thích nghi màu
complementary ~ sự thích nghi bổ sung. sự thích ứng bổ sung
convergent ~ sự thích ứng đồng qui
cultural ~ sự thích ứng trồng trọt
developmental ~ sự thích ứng phát triển, sự thích nghi phát triển
divergent ~ sự thích ứng phân ly
ecobiotic ~ sự thích nghi sinh thái-sinh học
ecoclimatic ~ sự thích nghi sinh thái-khí hậu
ecotopic ~ sự thích nghi sinh cảnh
enzymatic ~, **enzymic** ~, sự thích ứng enzim
evolutionary ~ sự thích nghi tiến hóa
functional ~ sự thích ứng chức năng
heterogenic ~ sự thích ứng dị sinh; sự thích ứng khác gen
homogenic ~ sự thích ứng đồng sinh; sự thích ứng cùng gen
light ~ sự thích nghi ánh sáng. sự thích ứng ánh sáng
osmotic ~ sự thích ứng thẩm thấu
passive ~ sự thích nghi bị động
physiologic ~ sự thích ứng sinh lý
prospective ~ sự thích nghi đầu tiên
protective ~ sự thích nghi bảo vệ, sự thích ứng bảo vệ
simultaneous ~ sự thích ứng đồng thời
spontaneous ~ sự thích nghi tự phát, sự thích nghi ngẫu nhiên
structural ~ sự thích ứng cấu trúc
adpatational, adaptative *a* thích nghi, thích ứng
adaptiveness trạng thái thích nghi, trạng thái thích ứng
adaptor thể thích nghi, vật thích nghi
adaxial *a* hướng trục, bên trục, gần trục, đính trục
adcauline *a* bên thân, gần thân, đính thân
addiction bệnh nghiện, chứng nghiện
drug ~ bệnh nghiện thuốc kích thích
additional, additive *a* cộng, thêm, bổ sung
addle *a, v* ung (*trứng*) || làm ung
adducent *a* khép (*cơ*)
adduction sự khép
adductor cơ khép
adeciduate, adeciduous *a* không rụng (*lá; nhau*)

adecticous *a* không hàm *(cắn kén)*
adelocodonic *a* *(thuộc)* thể chuông ẩn
adelomorphic, adelomorphous *a* dạng không xác định
adelphogamic *a* giao phối đồng huyết, (giao phối ruột thịt)
adelphogamy tính giao phối đồng huyết *(giao phối giữa các cá thể cùng bố mẹ)*, (tính giao phối ruột thịt)
adelphous *a* có bó chỉ nhị
adenase adenaza *(men thủy phân adenin)*
adendritic *a* không nhánh, không đọt
adendroglia tế bào thần kinh đệm không nhánh
adenine adenin, $C_5H_5N_5$
adenoblast nguyên bào tuyến
adenocarpous *a* có quả có tuyến ; có tuyến ở quả
adenocaulous *a* có thân có tuyến ; có tuyến ở thân
adenocheiri *pl* mấu kìm giao cấu *(giun sán)*
adenocyte tế bào tuyến
adenocactyli *pl* mấu ngón giao cấu
adenohypophysis thùy tuyến yên
adenoid *n, a* hạch || dạng tuyến
adenophore cuống tuyến mật *(hoa)*
adenophyllic *a* *(thuộc)* lá có tuyến
adenophyllous *a* có lá có tuyến ; có tuyến ở lá
adenopodous *a* có cuống có tuyến ; có tuyến ở cuống
adenopterous *a* có cánh có tuyến *(hoa)* ; có tuyến ở cánh *(hoa)*
adenose *a* có tuyến
adenosine adenozin, $C_{10}H_{13}N_5O_4$
adenostemonous *a* có nhị có tuyến ; có tuyến ở nhị
adenotrichous *a* có lông có tuyến ; có tuyến ở lông
adephaga vật ăn thịt, côn trùng ăn thịt ; nấm ăn thịt
adephagic, adephagous *a* ăn thịt
adephagy tính ăn thịt
adequate *a* đầy đủ, thích hợp, phù hợp, thích đáng, tương thích
adermine adecmin, vitamin B_6
adesmic *a* không cầu nối ; *(thuộc)* phân chia hoàn toàn
adesmy tính phân chia hoàn toàn
adherence sự gắn bám, sự dính chặt, sự bám chặt
adherent *a* gắn bám, dính chặt, bám chặt
adhesion sự dính bám, sự dán, sự bám chắc
adhesive *a* dính bám, dán, bám chắc
adhyoid *n* xương móng phụ
adiabatic *a* thu nhiệt, không mất nhiệt, không thoát nhiệt
adiantum cây đuôi chồn *(dương xỉ)*, *Adiantum*
adiastole sự suy tâm trương
adience sự hướng kích thích
adient *a* hướng kích thích
adipocellulose adipoxenluloza, sube-xenluloza
adipocere mỡ sáp *(ở xác chết)*
adipocyte tế bào (tạo) mỡ
adipoleucocyte bạch cầu-mỡ
adipolysis sự tiêu mỡ, sự phân giải mỡ
adipopexis sự tích mỡ
adipose *a* có mỡ, béo
adiposity độ béo
adiposogenital *a* *(thuộc)* béo sinh dục *(phi sinh dục)*
A-disc dĩa dị hướng, đĩa A, đĩa Q, đĩa tối
aditus cửa, lỗ mở
adjacent *a* kề
adjustment sự điều chỉnh ; sự lắp *(thiết bị)*
coarse ~ sự điều chỉnh sơ bộ
fine ~ sự điều chỉnh chính xác, sự điều chỉnh nét
adjustor cơ (liên kết) điều chỉnh ; hạt liên kết điều chỉnh *(thuộc cung phản xạ)*
adjuvant thuốc bổ trợ
adlacrimal ~ xương lệ *(Bò sát)*
adminiculum gai vận động
admixture sự pha trộn, sự hòa lẫn ; chất pha trộn
venous ~ sự hòa máu tĩnh mạch
adnasal *n* xương nắp mũi *(cá)*
adnate *a* đính bên, mọc đính, gắn bên, hợp sinh
adnephrine ad(r)enalin, $C_9H_{13}O_3N$
adnexa *pl* cấu trúc ngoại phôi *(màng phôi, nhau...)* ; phần phụ
adnexed *a* đính thân
adolescaria ấu trùng *adolescaria*, ấu trùng kết kén
adonis cỏ phúc thọ, *Adonis*
adoral *a* gần miệng, bên miệng ; *(thuộc)* vùng miệng

adpressed *a* áp sát, ôm sát, bó sát
adradial *a* (*thuộc*) gân quay bên, gân quay phụ (*cánh côn trùng*)
adradius tia bên; gân quay bên, gân quay phụ (*cánh côn trùng*)
adrectal *a* gần ruột thẳng, bên ruột thẳng, liền ruột thẳng
adrenal *a* trên thận, thượng thận
adrenaline ad(r)enalin, $C_9H_{13}O_3N$
adrenalnergic, adrenergic *a* tác động kiểu ad(r)enalin
adrenocorticotrophic *a* kích vỏ thượng thận, thúc vỏ thượng thận
adrenotropic, adrenotrophic *a* kích tủy thượng thận, thúc tủy thượng thận
adromia sự mất kích thích
adrostral *a* gần mỏ, bên mỏ; (*thuộc*) vùng mỏ
acsere diễn thế kề cao đỉnh
adsorbent *a* hút bám, hấp phụ
adsorption sự hút bám, sự hấp phụ
adsorptive *a* hút bám, hấp phụ
adsternal *a* kề ức, bên ức; (*thuộc*) vùng ức
adult *n, a* dạng trưởng thành, cá thể trưởng thành || trưởng thành
adulthood tuổi trưởng thành, thời kỳ trưởng thành
adultoid *n* dạng trưởng thành
adumbral *a* nhiều bóng râm
aduncate, aduncous *a* uốn móc, uốn cong
advantage ưu thế, lợi thế
selective ~ ưu thế chọn lọc
advenient *a* đưa vào, dẫn tới, vào
adventicous *a* ngẫu nhiên, phụ sinh
adventitia vỏ (*mạch máu*); áo vỏ
adventitious *a* ngẫu nhiên, phụ; lạc chỗ, sai chỗ; bất định
adventive *n, a* cây mọc tự nhiên, sinh vật ngoại lai || tự nhiên, mọc tự nhiên, không gieo trồng
advertisement sự báo hiệu
aecial, aecidial *a* (*thuộc*) bào tử gỉ (*tú bào tử*)
aecidiole túi nhỏ tế bào gỉ
aecidiospore bào tử gỉ (*tú bào tử*), bào tử mùa thu
aecidium (*pl* **aecidia**) túi bào tử gỉ (*tú bào tử khí*)
aeciospore bào tử gỉ
aecium túi bào tử gỉ
aedeagus, aedoeagus thể giao cấu, dương cụ (*côn trùng đực*)
aegithognathous *a* có hàm-vòm miệng rời
aeolation sự phong hóa
aeolian *a* do gió
aeration sự thông khí, sự thay khí
aerenchyma mô khí
aerial *a* trên không; (*thuộc*) không khí; khí sinh (*rễ*)
aeriferous *a* chứa không khí
aero-aquatic *a* (*thuộc*) khí-thủy sinh (*sống trong nước và phát tán trong không khí*)
aerobe vi khuẩn ưa khí, vi sinh vật ưa khí
facultative ~ vi khuẩn ưa khí không bắt buộc
obligate ~ vi khuẩn ưa khí bắt buộc
aerobian sinh vật ưa khí
aerobic *a* ưa khí (*hiếu khí, háo khí*)
aerobiosis đời sống ưa khí
aerobiotic *a* sống ưa khí
aerocyte tế bào khí
aerocyst túi khí (*Tảo*)
aerogenic *a* sinh khí, tạo khí
aeromorphosis sự biến dạng do gió
aerophora phao khí
aerophyte thực vật khí sinh, thực vật biểu sinh
aerophytobiont cá thể thực vật khí sinh, cá thể thực vật biểu sinh
aeroplankton sinh vật trong không khí (*phần tử thực vật bay trong không khí: bào tử; phấn hoa; vi khuẩn...*)
aerosol sol khí
aerostat túi khí (*chim; côn trùng*)
aerostatic *a* chứa khí; (*thuộc*) khí
aerotaxis tính theo khí
aerotropic *a* hướng khí
aerotropism tính hướng khí
aeruginous *a* có màu gỉ đồng
aesthecyte tế bào cảm giác
aesthesia, aesthesis cảm giác, tính nhận cảm
aesthetasc thể khứu giác, thể đánh hơi
aesthetes cơ quan cảm giác, giác quan
aestilignosa rừng rụng lá mùa đông; cây bụi rụng lá mùa đông
aestival *a, v* (*thuộc*) mùa hè || qua hè, ngủ qua hè (*hạ miên*), ngủ mùa hè
aestivarium lô cây trồng mùa hè (*ở vườn thực vật*)

aestivation sự qua hè, sự ngủ qua hè; mẫu nụ hoa *(kiểu xếp các cánh hoa trong nụ, tiền khai hoa)*, sự xếp nụ hoa
aestratifruticeta thực vật quần cây bụi rụng lá
afebrile *a* hết cơn sốt
affect *v* gây ảnh hưởng; gây bệnh
affectation sự đau đẻ
affection bệnh, sự đau
 brain ~, cerebral ~ bệnh não
 mental ~ bệnh tâm thần
affective *a* xúc cảm
afferent *a* vào, đưa vào, nhập, hướng tâm
affinity ái lực; quan hệ họ hàng, độ thân thuộc
 chemical ~ ái lực hóa học
 differential ~ ái lực phân hóa
 elective ~ độ thân thuộc chọn lọc
 genetic ~ độ thân thuộc di truyền
 mutual ~ độ thân thuộc tương hỗ
affirmative *a* khẳng định
affluence sự nhập dòng, sự giàu có, sự dồi dào
affluent *a* sông nhánh || chảy tràn trề; giàu; nhiều, dồi dào
afflux sự chảy dồn *(máu)*
afforestation sự trồng rừng, sự gây rừng
aflagellar *a* không lông roi
afteraction tác động thứ sinh
afterbirth bọc nhau sổ
afterbrain não sau
afterbreast ngực sau
aftercrop lúa mót, lúa dé; cỏ mọc lại
after-effect hậu quả, hiệu quả về sau
after-fermentation sự lên men tiếp, sự lên men thêm
after-growing sự lớn tiếp, sự lớn thêm
after-ripening sự chín tiếp, sự chín thêm
after-sensation cảm giác tiếp tục, dư cảm
aftershaft túm lông cuối, túm lông phụ
agalactia sự cạn sữa, sự mất sữa
agama (con) nhông, *Agama*
agameon loài vô giao *(loài sinh sản do vô giao)*
agamete dạng phi giao tử, dạng amip
agametic *a* không giao tử
agamic *a* vô giao; vô tính
agamobium thế hệ vô giao; thế hệ vô tính
agamodeme nhóm vô giao; nhóm vô tính
agamogenesis sự sinh sản vô giao; sự sinh sản vô tính; sự sinh sản đơn tính
agamogenetic *a* sinh sản vô giao; sinh sản vô tính; sinh sản đơn tính
agamogony sự sinh sản phân cắt, sự sinh sản vô tính
agamont thể phân cắt, thể vô tính
agamospecies loài vô tính *(loài không sinh sản hữu tính)*
agamous *a* vô tính; vô giao
agamy tính vô giao
agar aga, thạch
 blood ~ thạch máu
 milk ~ thạch sữa
 nutrient ~ thạch nuôi cấy
 slant ~ thạch nghiêng
 solid ~ thạch đặc
 steep ~ thạch đứng
agaric *n* nấm mũ, *Agaricus*; nấm hương, *Agaricus rhinozerotis*
 honey ~ nấm mật, *Armillaria mellea*
 white ~ nấm trắng, *Formes officinalis*
agaricolous *a* sống ở nấm
agastric *a* thiếu dạ dày
agave cây thùa, *Agava*
age *n, v* tuổi || hóa già
 ~ for pairing tuổi lấy giống, tuổi ghép đôi
 biological ~ tuổi sinh học
 exploitable ~ tuổi khai thác
 geological ~ tuổi địa chất
 mature ~ tuổi thành thục
 middle ~ tuổi thọ trung bình
agency tác dụng; môi giới
 ~ of fertilizer tác dụng phân bón
agenesia, agenesis sự vô phát sinh; sự vô sinh, sự không sinh sản
agent tác nhân
 antibiotic ~ tác nhân kháng sinh
 antimicrobial ~ tác nhân kháng vi khuẩn, tác nhân diệt vi khuẩn
 antiseptic ~ tác nhân khử trùng
 causative ~ tác nhân gây bệnh
 clarifying ~ tác nhân làm sạch, tác nhân thanh lọc
 cytopathogenic ~ tác nhân gây bệnh tế bào
 effective ~ tác nhân hữu hiệu
 fixing ~ tác nhân cố định
 functional ~ tác nhân chức năng
 germinating ~ tác nhân làm nảy mầm
 immuzing ~ tác nhân gây miễn dịch

pathogenic ~ tác nhân gây bệnh
plasmolyzing ~ tác nhân gây co nguyên sinh
polyploiding ~ tác nhân tạo đa bội
preserving ~ tác nhân bảo quản
prophylactic ~ tác nhân phòng bệnh, thuốc phòng bệnh
staining ~ tác nhân nhuộm
stimulating ~ tác nhân kích thích
structural ~ tác nhân cấu trúc
transmitting ~ tác nhân truyền
unidentified ~ tác nhân không xác định, tác nhân vô định
ageotropic *a* hướng đất âm
ageotropism tính hướng đất âm
agglomerate *a* kết tụ, tập hợp
agglomeration quần tập ; đàn đông ; chùm ; cụm lớn ; sự kết tụ, sự tập hợp, sự tập trung
agglutinability khả năng ngưng kết ; khả năng dính kết
agglutinate *a* ngưng kết ; dính kết
agglutination *a* sự ngưng kết ; sự dính kết ; sự kết quần tập
chromatic ~ sự ngưng kết màu
slide ~ sự ngưng kết trên bản kính, sự ngưng kết trên lam
agglutinative *a* ngưng kết ; dính kết
agglutinin ngưng kết tố, chất ngưng kết, aglutinin
blood ~ ngưng kết tố máu
complete ~ ngưng kết tố hoàn toàn
incomplete ~ ngưng kết tố không hoàn toàn
minor ~ ngưng kết tố thứ yếu
partial ~ ngưng kết tố cục bộ
agglutinogen ngưng kết nguyên, chất gây ngưng kết, aglutinogen
agglutinoid dạng ngưng kết
aggregate *a* kết chùm, kết cụm, kết tụ
aggregation quần tụ ; quần tập ; chùm, cụm
aggressin agrexin
aggression sự xâm chiếm
aggressive *a* xâm chiếm
agile *a* linh hoạt, nhanh nhẹn
agileness trạng thái linh hoạt
agility tính linh hoạt
agitate *v* lắc, khuấy
agitation sự lắc, sự khuấy
agitator máy lắc, máy khuấy
agium quần xã ven bờ
aglet bông đuôi sóc (*cụm hoa*)
aglomerular *a* không quản cầu
aglossate *a* không lưỡi
agmatoploidy tính nhân bội chia đoạn
agminated *a* kết chùm
agnate *a* cùng dòng bố
agnathostomatous, agnathous *a* không hàm
agnation quan hệ dòng bố
agon agon (*phần hoạt động của enzim*)
agonisis sự cạnh tranh hạt phấn khác kiểu gen
agonist cơ đối vận
agouti chuột aguti
agranular *a* không hạt
agranulocyte bạch cầu không hạt
agrarian *a* (*thuộc*) ruộng đất, đất trồng
agrestral, agrestrial *a* mọc trên đất trồng
agricultural *a* (*thuộc*) nông nghiệp
agriculture nghề nông, nông nghiệp
agriotype kiểu hoang dã, kiểu tổ tiên
agrium quần xã cây trồng
agrobiology sinh học nông nghiệp, nông sinh học
agrobotany thực vật học nông nghiệp
agrochemistry hóa học nông nghiệp, nông hóa học
agroecology sinh thái học nông nghiệp
agroecotype kiểu sinh thái nông nghiệp
agrophilous *a* ưa trồng trọt
agrophily tính ưa trồng trọt
agrophytocoenosis quần xã cây trồng
agrostology môn cỏ, thảo học
agrotype nòi, giống nông nghiệp ; giống cây trồng ; giống vật nuôi
ague bệnh sốt rét cơn ; cơn sốt rét
aguish *a* (*thuộc*) sốt rét cơn
aheliotropic *a* không hướng mặt trời
aheliotropism tính không hướng mặt trời
aigialium quần xã ven bờ
aigialophilous *a* ưa ven bờ, thích ven bờ
aigialophily tính ưa ven bờ, tính thích ven bờ, tính gần bờ
aigicolous *a* sống trên rạn đá ven bờ
aigrette mào lông ; cò bạch, *Egretta garzetta*
ailanthus cây lá lĩnh, *Ailanthus*
aiphyllium quần xã rừng lá rộng thường xanh
aiphyllocoious *a* sống ở quần xã rừng lá rộng thường xanh

aiphyllophilous *a* ưa quần xã rừng lá rộng thường xanh
air không khí, khí
alveolar ~ khí phế nang
breathing ~ khí lưu thông, khí thở
complementary ~ khí bù
expired ~ khí thở ra, khí thoát
inspired ~ khí hít vào, khí thu
reserved ~ khí dự trữ
respiratory ~ khí hô hấp, khí thở
stationary ~ khí đọng
supplemental ~ khí bổ sung
tidal ~ khí hô hấp, khí thở
air-bladder túi khí; bong bóng (*cá*)
air-capacity dung lượng khí, lượng chứa khí
air-cell phòng khí; tế bào khí; túi khí; phế nang
air-chamber buồng khí
air-circulation sự lưu thông khí
air-composition thành phần khí
air-duct ống dẫn khí
air-humidity độ ẩm không khí
airless *a* thiếu không khí
air-pore lỗ khí, khí khổng
air-pressure khí áp, áp suất không khí
air-proof *a* không thấm khí, kín hơi
air-regime chế độ khí
air-sac túi khí; bong bóng (*cá*)
aitchbone xương cùng
aithallium quần xã cây bụi thường xanh
ajonjoli cây vừng, *Sesanum indicum*
akadai cá miễn sành, *Pagrus spinifer*
akaryocyte tế bào không nhân, hồng cầu
akaryote *a* không nhân, thiếu nhân
akene quả đóng (*quả bế*)
akin *a* (*thuộc*) ruột thịt, thân thuộc, cận thân, đồng huyết
akinesia, akinesis sự mất vận động, sự không vận động
akinete bào tử vỏ dày, (hậu bào tử)
akinetic *a* không vận động, bất động
akont *a* không lông roi (*không tiên mao*)
aku cá ngừ vằn, *Katsuwonus pelamis*
ala (*pl* **alae**) cánh (*hoa; quả...*); màng cánh
caudal ~ màng cánh đuôi
cervical ~ màng cánh cổ
membranous ~ màng da
alabato cá bơn, *Paralichthys*
alalia chứng mất khả năng nói
alar, alary *a* (*thuộc*) cánh; nách (*lá*)
alate *a* có cánh, có môi rộng (*Thân mềm*)
alba chất trắng (*não*)
albacore cá ngừ vây dài, *Germo alalunga*
false ~ cá ngừ, *Euthynnus alleteratus*
great ~ cá ngừ lớn, *Thunnus thynnus*
albatross chim hải âu, *Diomedea*
black-footed ~ chim hải âu chân chì, *Diomedea nigripes*
gray-headed ~ chim hải âu đầu xám, *Diomedea chrysostoma*
short-tailed ~ chim hải âu lưng trắng, chim hải âu đuôi ngắn, *Diomedea albatros*
albedo hệ số quang-bức xạ, hệ số anbedo; trạng thái bạch biến
albescent, albicant *a* chuyển màu trắng, bạch biến
albinism bệnh bạch biến, bệnh bạch tạng
albino thể bạch biến, thể bạch tạng
albuginea màng liên kết trắng
albugo tật nhài quạt, tật vảy cá
albumen lòng trắng trứng; phôi nhũ
albumin anbumin
milk ~ anbumin sữa
albuminoids *pl* anbuminoit (*osein, colagen, jelatin, chondrin,...*)
albuminous *a* có phôi nhũ; có anbumin
alburnum dác (*gỗ*)
alcohol rượu
alcoholic *a* (*thuộc*) rượu
alcoholism bệnh nghiện rượu
alder cây tống quán sủi, *Alnus nepalensis*
alecithal, alecithic *a* không lòng đỏ, thiếu lòng đỏ, không noãn hoàng, thiếu noãn hoàng
alemmal *a* không bao thần kinh, không bao Henle
alepidote *a* không vảy
aletocyte tế bào di động, du bào
aleuriospore, aleurispore bào tử phấn; hạt đính bên, bào tử đính bên
aleurone hạt aloron
aleurospore bào tử phấn; hạt đính bên, bào tử đính bên
alevin cá bột
alexine bổ thể, aloxin
alga (*pl* **algae**) tảo; *sn* ngành Tảo
blue ~ tảo lam, (lam tảo)
blue-green ~ tảo xanh lục, (thanh lục tảo)
brown ~ tảo nâu, (hạt tảo)
filamentous ~ tảo sợi

green ~ tảo lục, (lục tảo)
red ~ tảo đỏ, (hồng tảo)
alga-eating *a* ăn tảo
alga-like *a* dạng tảo
algetic *a* đau
algicide thuốc diệt tảo, thuốc trừ tảo
algid *a* lạnh giá, lạnh cóng
algin angin
algophagous *a* ăn tảo
algor cảm giác lạnh cóng
alien *n,a* cây nhập nội || (*thuộc*) nước ngoài
aliform *a* dạng cánh
alima ấu trùng *alima*
aliment *n,v* thức ăn || nuôi, cho ăn
alimental *a* (*thuộc*) thức ăn
alimentary *a* nuôi dưỡng ; dinh dưỡng (*hệ, ống...*) ; bò
alimentation sự nuôi dưỡng
aliphatic *a* béo
aliquot ước số
alisphenoid *n* xương cánh-bướm
alitrunk phần ngực-cánh (*côn trùng*)
alive *a* còn hiệu lực, còn sống
alkali chất kiềm
alkalinity độ kiềm, tính kiềm
alkaliphilic *a* ưa kiềm
alkaliphobic *a* kỵ kiềm
alkaliresistance sự chịu kiềm
alkalitropic *a* hướng kiềm
alkalitropism tính hướng kiềm
alkaloid ancaloit
allantochorion màng đệm-túi niệu
allantoic *a* (*thuộc*) túi niệu
allantoid dạng xúc xích, dạng khúc dồi
allantoin alantoin, $C_4H_6O_3N_4$
allantois túi niệu (*niệu nang*)
allantospore bào tử dạng xúc xích
allassotonic *a* cương kích thích
allautogamic, allautogamous *a* thụ phấn kép, thụ phấn hai kiểu
allautogamy tính thụ phấn kép, tính thụ phấn hai kiểu
allele alen (*gen đẳng vị*) ; gen tương ứng
active ~ alen hoạt động
dominant ~ alen trội
environmental ~ alen do môi trường
inactive ~ alen không hoạt động
multiple ~ alen nhân bội
pair ~ alen kép
position ~ alen giả
positional ~ alen do vị trí
potency ~ alen mạnh, alen hiệu lực
recessive ~ alen lặn
allelic *a* (*thuộc*) alen (*gen đẳng vị*) ; gen tương ứng
allelism quan hệ alen (*quan hệ gen đẳng vị*)
oppositional ~ quan hệ alen đối lập
allelobrachial *a* (*thuộc*) nhánh tương ứng (*thể nhiễm sắc*)
allelocatalysis sự xúc tác qua lại, sự xúc tác tương hỗ
allelocatalytic *a* xúc tác qua lại, xúc tác tương hỗ
allelogene alen (*gen đẳng vị*), gen tương ứng
allelogenesis sự phát sinh xen kẽ thế hệ
allelogenetic *a* phát sinh xen kẽ thế hệ
allelomorph alen (*gen đẳng vị*), gen tương ứng
dominant ~ alen trội
recessive ~ alen lặn
allelomorphism quan hệ alen
allelopathy sự cảm nhiễm qua lại
allelosomal *a* (*thuộc*) thể tương ứng
allelosome thể tương ứng
allelotaxis, allelotaxy tính phát triển tương ứng mầm phôi
allelotype kiểu tương ứng
allergen dị ứng nguyên, alecgen, atopen
allergy tính dị ứng
alleviation sự làm dịu
alley lối nhỏ, đường nhỏ
blind ~ đường cụt (*tiến hóa*)
alliaceous *a* hăng cay (*mùi hành tỏi*)
alliance quan hệ họ hàng ; liên quần hợp (*đơn vị phân loại thảm thực vật*)
allied *a* (*thuộc*) họ hàng, thân thuộc ; liên kết
alligator cá sấu Mỹ, *Alligator*
aliobiocoenose sinh quần tạp (*sinh quần không thuần nhất*)
allobiosis đời sống theo môi trường ; tính phản ứng theo môi trường
allocarp quả lai giống
allocarpy tính tạo quả lai giống
allochoric *a* phân bố tạp
allochroic *a* thay đổi màu
allochronic *a* dị thời, không cùng thời gian, khác thời gian
allochtonic, allochtonous *a* ngoại lai, nhập nội ; tập nhiễm, thu được

allocortex vỏ thùy khứu giác, vỏ não nguyên thủy
allocryptic *a* ngụy trang
allocycle dị vòng, vòng khác
allocycly tính dị vòng
allodiploid thể lưỡng bội khác loài (*thể lưỡng bội dị tính*)
allogamic, allogamous *a* tạp giao ; giao phấn, thụ phấn tréo, thụ phấn khác hoa
allogamy tính tạp giao ; tính giao phấn, tính thụ phấn tréo, tính thụ phấn khác hoa
allogene alen lặn (*gen đẳng vị lặn*)
allogenesis sự dị phát sinh (*sự phát sinh thế hệ khác kiểu*)
allogenetic *a* dị phát sinh
allogenic *a* dị sinh, (*thuộc*) alen lặn (*gen đẳng vị lặn*)
alloheteroploid thể dị bội khác loài (*thể dị bội dị tính*)
alloiogenesis sự xen kẽ thế hệ
alloiometron sự thay đổi kích thước phát triển
allokineses sự phản xạ
allomere đoạn khác kiểu, đoạn khác loại, đoạn không đều
allomeric *a* khác kích thước, khác cỡ ; khác chất
allometric *a* tương quan sinh trưởng
allometry môn tương quan sinh trưởng
allomonodiploid thể đơn - lưỡng bội khác loài (*thể đơn - lưỡng bội dị tính*)
allomonoheteroploid thể đơn - dị bội khác loài (*thể đơn - dị bội dị tính*)
allomorph *a* dị hình
allomorphism hiện tượng dị hình
allopathic *a* dị giao cảm, dị chứng
allopatric *a* khác vùng phân bố
allopelagic *a* khác vùng biển khơi
allophene tính trạng di truyền khác nguồn
alloplasm dị chất, chất khác loại
alloplasmatic, alloplasmic *a* (*thuộc*) dị chất, chất khác loại
alloplast hạt khác loại (*dị lạp*)
alloplastic *a* (*thuộc*) hạt khác loại (*dị lạp*)
alloploid(ion) thể bội khác loài (*thể bội dị tính*)
allopolyploid thể đa bội khác loài (*thể đa bội dị tính*)
allorhizal *a* có bộ rễ đối ngọn
all-or-none «tất hoặc không»
allosematic *a* (*thuộc*) màu báo hiệu
allosomal *a* (*thuộc*) thể nhiễm sắc giới tính, thể dị nhiễm sắc
allosome thể nhiễm sắc giới tính, thể dị nhiễm sắc
allostoses *pl* bộ xương màng (*xương hình thành trong màng*)
allosynapsis, allosyndesis sự giống đôi khác giới tính (*thể nhiễm sắc*), sự dị tiếp hợp
allotetraploid thể nhị bội kép khác loài, thể nhị bội kép dị tính ; thể tứ bội khác loài
allotherm sinh vật biến nhiệt, dạng biến nhiệt
allothermic *a* biến nhiệt
allotransplantation sự cấy vật lạ, sự cấy dị vật
allotrophic *a* dị dưỡng
allotropic *a* dị hướng
allotropism hiện tượng dị hướng
allotropous *a* thích nhiều loại hoa
allotropy tính dị hướng (*tính biến đổi đặc tính không biến đổi đặc chất*)
allotype kiểu khác giới tính
allotypic *a* (*thuộc*) kiểu khác giới tính
allotypical *a* khác điển hình
allozygote dị hợp tử, đồng hợp tử (có tính) lặn
allurant mồi bả, chất nhử, chất dẫn dụ
allurement sự nhử, sự dẫn dụ
alluvial *a* (*thuộc*) phù sa bồi
alluvium (*pl* **alluvia, alluviums**) phù sa bồi
almendron cây bàng. *Terminalia catappa*
almond hạch hạnh, amiđan ; cây hạnh, *Amygdalus*
bitter ~ cây hạnh đắng. *Amygdalus communis*
flowering ~ cây hạnh Nhật. *Amygdalus japonica*
Indian ~ cây bàng, *Terminalia catappa*
sweet ~ cây hạnh ngọt. *Amygdalus communis* var. *dulcis*
tropical ~ cây bàng, *Terminalia catappa*
aloe cây lô hội, *Aloe*
American ~ cây thùa, *Agava americana*
alpaca lạc đà paca (*lạc đà không bướu Nam Mỹ*), *Auchenia pacas*
alpestrine *a* (*thuộc*) núi cao, ở núi cao
alpha-particle tiểu phần anfa, tiểu phần α
alpha-ray tia anfa, tia α
alpine *a* (*thuộc*) núi cao ; dãy Anpơ

alpingenous *a* có nguồn gốc núi cao, do núi cao
alteration sự thay đổi, sự biến đổi, sự biến dạng
alterative *n, a* thuốc biến chất || biến chất
alternate *a* luân phiên, xen kẽ, so le, mọc cách
lternately-pinnate *a* có lá chét lông chim so le, có lá chét lông chim mọc cách
alternation sự luân phiên, sự xen kẽ
~ **of generation** sự xen kẽ thế hệ
alterne thực bì luân phiên
alternipetalous *a* có cánh tràng so le
alterniphyllous *a* có lá so le, có lá mọc cách
alternipinnate *a* có lá chét lông chim so le, có lá chét lông chim mọc cách
altitude độ cao (tuyệt đối), độ cao (trên mức nước biển)
altrices *pl* chim non yếu
altricial *a* (*thuộc*) chim nom yếu ; không tự kiếm mồi sớm, cần chăm sóc (*chim*)
altruistic *a* tha mồi, lôi mồi
alula, alulet thùy cánh ; vảy gốc cánh (*côn trùng*) ; cánh giả (*chim*)
aluminiferous *a* có phèn, có aluminat
alutaceous *a* có màu nâu-vàng nhạt
alveated *a* kết dạng lỗ tổ ong
alveola phế nang ; lỗ chân răng ; lỗ tổ ong ; ổ, hốc, nang
alveolar *a* (*thuộc*) phế nang ; lỗ chân răng ; lỗ tổ ong ; ổ, hốc, nang
alveus túi bầu dục (*tai*) ; đoạn phình ống ngực, túi ống ngực
amacrine *a* không sợi trục, không axon
amanthicolous *a* mọc trên cát, ở trên cát
amanthium quần lạc thực vật trên cát
amanthophilous *a* ưa cát
amanthophily tính ưa cát
amaranth rau giền, *Amaranthus*
green ~ rau giền cơm, *Amaranthus viridis*
spiny ~ rau giền gai, *Amaranthus spinosus*
amaryllis cây hoa loa kèn đỏ, *Amaryllis*
amastia tật thiếu vú
ambient *a* bao quanh ; (*thuộc*) môi trường
ambilateral *a* hai bên, hai phía
ambioceptor thể kháng đặc hiệu ; lizin
ambiparous *a* có mầm hoa-lá
ambisexual *a* lưỡng tính
ambisporangate *a* có túi bào tử lưỡng tính, có hai loại túi bào tử
ambitus mép ngoài, bờ ngoài
ambivalent *a* lưỡng trị
amblychromatic *a* nhuộm màu nhạt
amblyophyllous *a* có lá doãng, có lá tù
amboceptor thể kháng đặc hiệu ; lizin
ambomalleal *a* (*thuộc*) xương búa-đe (*tai*)
ambon vòng sụn-sợi
ambosexual *a* lưỡng tính
ambulacra *pl* chân mút (*hấp túc*), chân ống vận động
ambulacral *a* (*thuộc*) chân mút, chân ống vận động
ambulacralia *pl* tấm chân mút
ambulatory *a* vận động bằng chân mút
ameba amip
ameiosis sự không giảm phân
ameiotic *a* không giảm phân
amelification sự tạo men răng
amelioration sự cải thiện, sự cải tạo, sự cải lương
seed ~ sự cải tạo hạt giống
soil ~ sự cải tạo đất trồng, sự cải tạo thổ nhưỡng
ameliorative *a* cải thiện, cải tạo
ameliorator phân bón
ameloblast tế bào tạo men răng, nguyên bào men răng
amenagement sự cải tạo
nature ~ sự cải tạo thiên nhiên
amenorrhagia sự tắt kinh
amentaceous, amentiferous *a* có bông đuôi sóc
amentum bông đuôi sóc (*cụm hoa*)
ameristic *a* không chia đốt, không phân đốt
amerospore bào tử không vách, bào tử không màng, bào tử đơn bào
ametabolic *a* không chuyển hóa ; không biến thái (*côn trùng*)
ametabolite vật không biến thái
ametoecious *a* một vật chủ (*ký sinh*)
ametropia tật loạn thị
ametrous *a* không dạ con, không tử cung
amicron phần tử cực nhỏ, amicron
amicronucleate *a* không nhân sinh sản, không nhân nhỏ
amination sự tạo nhóm amin
amine amin
aminopeptidase aminopeptiđaza
aminopherase aminoferaza (*men chuyển hóa amin*)

amitosis sự trực phân (*sự phân chia trực tiếp*), sự phân bào không tơ (*sự phân bào vô tự*)
amitotic *a* trực phân, phân bào không tơ
amixia sự bất thụ do lai tréo; sự không sinh sản do lai tréo
amixis sự không giao phối
ammochaeta lông xe cát, lông vẻ cát
ammochthium quần lạc thực vật bãi cát
ammonification sự hóa amôn, sự tạo amôn
ammonificator vi sinh vật tạo amôn
ammoniotelic *a* tiết amôn
ammonitiferous *a* chứa Cúc đá
amnicolous *a* ở trên cát khô
amnion màng ối (*dương mô*); màng phôi ngoài (*côn trùng*)
amnionic *a* (*thuộc*) màng ối
amniote *n* động vật có màng ối
amoeba (*pl* **amoebae, amoebas**) amip
amoebadiastase amipđiataza (*điataza của amip*)
amoebic *a* (*thuộc*) amip
amoebiform *a* dạng amip
amoebocyte tế bào amip; bạch cầu
amoeboid *a* dạng amip
amoebula bào tử chân giả (*giả túc bào tử*)
amorph dạng không định hình; gen không định hình
amorphic, amorphous *a* không hình, không định hình
amorphism hiện tượng không định hình
amount tổng số, tổng lượng
~ **of precipitations** tổng lượng mưa
~ **of radiation** tổng lượng bức xạ
~ **of temperature** tổng lượng nhiệt độ
ampheclexis sự chọn lọc hữu tính
ampherotoky sự sinh sản đơn tính kép
amphiapomict thể sinh sản hữu tính ngẫu nhiên
anphiarthrosis khớp bán động
amphiaster thể hai sao, thể sao kép
amphiastral *a* (*thuộc*) thể hai sao, thể sao kép
amphibian, amphibious *a* lưỡng cư (*lưỡng thể*); sống chìm-nổi; sống ngập-cạn (*sống ở nước và ở cạn*)
amphibiosis đời sống lưỡng cư, đời sống chìm-nổi, đời sống ngập-cạn
amphibivalent *a* lưỡng trị kép
amphiblastic *a* (*thuộc*) phôi hai cực
amphiblastula phôi túi hai cực (*phôi nang song cực*)
amphicarpic *a* hai loại quả; hai lứa quả
amphicaryon nhân đơn bội kép
amphichromatism hiện tượng màu kép
amphicoelous *a* lõm hai mặt
amphicondylous *a* hai lồi cầu chẩm
amphicone răng nón kép
amphicryptophyte cây chồi ẩn sống ngập-cạn
amphicyte tế bào áo, tế bào túi, tế bào nang
amphidelphic *a* (*thuộc*) dạ con kép, tử cung kép
amphidetic *a* hai bên mấu khớp
amphidial *a* (*thuộc*) cơ quan cảm giác hóa chất
amphidiploid thể nhị bội kép, thể nhị bội đôi
amphidiploidy tính nhị bội kép, tính nhị bội đôi
amphidisc đĩa kép; thể gai dạng móc cặp
amphigamous *a* thụ phấn kép; lưỡng giao
amphigamy tính thụ phấn kép; tính lưỡng giao
amphigenesis sự sinh sản hữu tính, sự sinh sản lưỡng tính
amphigenetic *a* sinh sản hữu tính, sinh sản lưỡng tính
amphigenic *a* nhị nguyên, hai nguồn, hai hướng
amphigonic *a* sinh sản hữu tính, sinh sản lưỡng tính (*khác cá thể*)
amphigony sự sinh sản hữu tính, sự sinh sản lưỡng tính (*khác cá thể*)
amphigynous *a* có nhụy kép
amphihaploid *n, a* thể đơn bội kép || đơn bội kép
amphihaploidy tính đơn bội kép
amphikaryon nhân đơn bội kép
amphilinear *a* hai đường, hai dòng
amphimict thể sinh sản hữu tính bắt buộc (*kiểu sinh học do sinh sản hữu tính bắt buộc*)
amphimictic *a* sinh sản hữu tính bắt buộc
amphimixis sự giao phối hữu tính; sự tiếp hợp lưỡng tính
amphinema tơ kép, sợi kép
amphinucleolus nhân nhỏ kép
amphinucleus nhân đơn bội kép
amphiodont *a* có răng hai lớp; có răng hai kiểu

amphiont hợp tử
amphioxus (con) lưỡng tiêm, *Amphioxus*
amphiphloic *a* *(thuộc)* libe kép
amphiphyte thực vật sống ngập-cạn
amphiplast hạt kép
amphiplatyan *a* dẹt hai mặt
amphiploid thể bội kép
amphiploidy tính bội kép
amphipneustic, amphipneustous *a* hai kiểu thở *(kiểu thở bằng mang và bằng phổi)*
amphipodous *a* hai kiểu chân *(kiểu chân bơi và chân bò)*
amphipyrenin chất tạo màng nhân
amphirhinal *a* hai hốc mũi, hai lỗ mũi
amphisarca quả vỏ cứng-cùi nạc
amphispermous *a* có hạt bọc *(có hạt bọc trong áo hạt)*
amphisporangiate *a* có túi bào tử lưỡng tính : hai loại túi bào tử
amphispore bào tử hai chức năng *(sinh sản và nghỉ)*
amphisporous *a* hai loại bào tử
amphisternum đốt ức kép
amphistomatic *a* *(thuộc)* khí khổng ở hai mặt lá
amphistomatous *a* có khí khổng ở hai mặt lá
amphistomous *a* có giác hút ở hai đầu
amphistylic *a* *(thuộc)* kiểu ghép khớp móng-vuông
amphistyly kiểu ghép khớp móng-vuông
amphitene giai đoạn sợi giống đôi
amphithecium vỏ ngoài
amphitoky sự sinh sản đơn tính giới tính, sự sinh sản đơn tính hai dạng đực-cái
amphitriaene gai ba ngạnh kép
amphitrichous *a* có lông roi (ở) hai đầu
amphitrocha ấu trùng hai vành lông *(song luân trùng)*
amphitrophic *a* dinh dưỡng kép, hai kiểu dinh dưỡng
amphitropous *a* đính ngược
amphochromatophil *a* ưa nhuộm màu lưỡng tính
amphocyte tế bào nhuộm màu lưỡng tính
amphophil *n, a* tế bào nhuộm màu lưỡng tính || ưa nhuộm màu lưỡng tính
amphoteric *a* lưỡng tính (hóa) ; *(thuộc)* tính trạng đối lập, đặc tính đối lập
amplectant *a* cuốn quanh, bám quanh
amplexicaul *a* ôm thân *(lá)*
amplexifoliate *a* có lá ôm cành
amplexus sự cõng ghép đôi *(trong mùa ghép đôi sinh dục)*
ampliate *a* xòe rộng
amplification sự khuếch đại, sự mở rộng ; sự tăng cường *(cấu trúc và chức năng của cơ quan)*
amplitude biên độ, độ rộng, độ mở
 accommodation ~ biên độ điều tiết
 ecological ~ biên độ sinh thái
ampoule ống thuốc tiêm, ampun
ampulla bóng, túi, nang
ampullaceal, ampullaceous *a* có dạng bóng
ampullary *a* *(thuộc)* bóng, túi
ampulliform *a* dạng bóng
ampullula bóng nhỏ, túi nhỏ
amputation sự cắt cụt
amyelinate *a* không mielin
amyelous *a* thiếu não-tủy
amygdala amiđan, hạch hạnh
amygdalin amiđalin, $C_{20}H_{27}O_{11}N$
amylaceous *a* có tính bột
amylase amilaza *(men phân giải tinh bột)*
amyliferous *a* chứa tinh bột, có tinh bột
amyloclastic *a* phân giải tinh bột
amylogenesis sự hình thành tinh bột, sự tạo tinh bột
amyloid *a* dạng tinh bột
amylolysis sự phân giải tinh bột
amylolytic *a* phân giải tinh bột
amylome mô mềm chứa tinh bột, mô tinh bột
amylopectine amilopectin
amyloplast, amyloplastid hạt bột, lạp bột
amyloplastic *a* *(thuộc)* hạt bột ; tạo tinh bột
amylopsine amilopxin
amylose amiloza, chất tạo tinh bột
amylostatolith sỏi tinh bột
amylum tinh bột *(thực vật)*, $(C_6H_{10}O_5)x$
amyotrophia, amyotrophy bệnh teo cơ
anabas cá rô, *Anabas*
anabiont cây lâu năm nhiều lứa quả
anabios, anabiosis trạng thái tiềm sinh ; trạng thái hồi sinh, trạng thái sống lại ; sức hồi sinh *(sau tiềm sinh)*
anabiotic *a* tiềm sinh ; hồi sinh, sống lại
anabolic *a* đồng hóa

anabolism hiện tượng đồng hóa
anabolite chất đồng hóa
anaboly tính đồng biến
anacanthous *a* không gai
anacard quả đào lộn hột
anacardium cây đào lộn hột. *Anacardium*
anacrogynous *a* không túi noãn (ở) ngọn
anacrotic *a* (*thuộc*) mạch dội
anacusia, anacusis chứng điếc, tật điếc
anadromous *a* di cư ngược dòng, di cư vào sông
anaemia bệnh thiếu máu, chứng thiếu máu
aplastic ~ bệnh thiếu máu không tái tạo
haemorrhagic ~ bệnh thiếu máu do chảy máu
hypoferric ~ bệnh thiếu máu do thiếu sắt
tunnel ~ bệnh thiếu máu do giun mỏ
anaemic *a* thiếu máu
anaerobe vi khuẩn kỵ khí, vi sinh vật kỵ khí
anaerobic *a* kỵ khí (*yếm khí*)
anaerobiosis đời sống kỵ khí
anaerobiotic *a* sống kỵ khí
anaerophyte, anaerophytobiont thực vật kỵ khí
anagenesis sự tái sinh mô, sự tiến hóa tiến
anahaemin anahemin
anakinetic *a* tạo năng lượng, tạo nhiệt, hoàn năng lượng, hoàn nhiệt
anakinetomeres *pl* nguyên tử giàu năng lượng; phân tử giàu năng lượng
anal *a* (*thuộc*) hậu môn: vùng hậu môn; đáy; vùng đáy (*cánh côn trùng*)
analeptics *pl* thuốc hồi sức, thuốc bổ
analogous *a* cùng chức, tương tự, tương ứng, giống nhau
analogues *pl* cơ quan cùng chức, cơ quan tương tự, cơ quan tương ứng
analogy tính cùng chức (*cơ quan*)
analysator cơ quan phân tích; máy phân tích
analysis sự phân tích, sự thử
~ **of urine** sự thử nước tiểu
~ **of variance** sự phân tích độ biến
ash ~ sự phân tích tro
basal ~ sự phân tích chuyển hóa, sự phân tích cơ bản
biochemical ~ sự phân tích hóa sinh
chemical ~ sự phân tích hóa học
colourimetric ~ sự phân tích so màu
countercurrent ~ sự phân tích ngược dòng
elementary ~ sự phân tích sơ bộ
end-point ~ sự phân tích kết quả cuối cùng
error ~ sự phân tích số sai
filter paper ~ sự phân tích giấy lọc
frequency ~ sự phân tích tần số, sự phân tích số lần gặp
genome ~ sự phân tích hệ gen
global ~ sự phân tích tổng số, sự phân tích gộp
microscopic ~ sự phân tích hiển vi
microvolumetric ~ sự phân tích vi thể tích
pollen ~ sự phân tích phấn hoa
qualitative ~ sự phân tích định tính
quantitative ~ sự phân tích định lượng
tetrad ~ sự phân tích bộ bốn
total ~ sự phân tích tổng số, sự phân tích toàn phần
tree-ring ~ sự phân tích vòng năm, sự phân tích tuổi cây
ultimate ~ sự phân tích sơ bộ
volumetric ~ sự phân tích thể tích; sự phân tích khối lượng
weight ~ sự phân tích trọng lượng
analytic, analytical *a* phân tích
analyzer cơ quan phân tích
anamnesis tiền sử bệnh; ký ức
anamnia, anamniote động vật không màng ối
anamniotic *a* không màng ối
anamorpha *pl* ấu trùng thiếu đốt
anamorphosis sự tiệm biến, sự biến thái dần
ananas cây dứa, *Ananas sativa*
anandrous *a* không nhị
anangian *a* không hệ mạch
anantherous *a* không bao phấn
ananthous *a* không hoa
anaphase, anaphasis kỳ sau (*hậu kỳ*)
anphasic *a* (*thuộc*) kỳ sau
anaphragmic *a* không vách ngăn, không màng ngăn
anaphylaxis sự quá mẫn
anaphysis mấu phụ
anaphyte giống
anaplasia sự không phân hóa
anaplasis giai đoạn tạo hình (*phôi*)
anaplasm chất biến
anaplast, anaplastid hạt không màu, hạt vô sắc (*vô sắc lạp*)
anapolysic *a* không phân chia; liền đốt

anapophysis gai đốt thắt lưng
anarthrous *a* không khớp
anaschistic *a* chia dọc hoàn toàn
anastates *pl* chất chuyển hóa nội bào, chất tổng hợp nội bào
anastomose, anastomosis sự hợp, sự nối (*mạch; thần kinh; gân lá*); mạng nối, mạng lưới
anastomotic *a* hợp, nối
anastral *a* không thể sao
anatomical *a* (*thuộc*) giải phẫu học
anatomy giải phẫu học
animal ~ giải phẫu học động vật
applied ~ giải phẫu học thực hành
comperative ~ giải phẫu học so sánh
gross ~ giải phẫu học đại thể
human ~ giải phẫu học người
plant ~ giải phẫu học thực vật
anatoxin anatoxin, giải độc tố
anatrepsine anatrepxin
anatrepsis kỳ tăng phôi động
anatriaene gai ba ngạnh
anatropal, anatropic, anatropous *a* (đính) ngược (*noãn*)
anaxial *a* không trục; không đối xứng
anaxone tế bào thần kinh không sợi trục
ancestor tổ tiên
ancestral *a* (*thuộc*) tổ tiên
ancestrula mầm ổ cá thể dinh dưỡng
ancestry tổ tiên; nguồn gốc
common ~ nguồn gốc chung
anchor gai dạng neo
anchovy cá lành canh, *Coila grayii*
deep-bodied ~ cá lẹp, cá rớp, *Thrissocles hamiltoni*
japanese ~ cá trỏng, cá lành canh Nhật, *Engraulis japonicus*
long-jawed ~ cá cơm biển, *Stolephorus commersonii*; cá lẹp hàm dài, *Thrissocles kammelensis*
anchylosis sự cứng khớp
ancipital, ancipitous *a* hai đầu nhọn; hai bờ sắc, hai cạnh sắc
ancistroid *a* dạng ngạnh
ancon khuỷu (tay)
anconeal *a* (*thuộc*) khuỷu
anconeus cơ khuỷu
ancophilous *a* ưa rừng sâu
andrangium túi bào tử đực
andrase andraza (*yếu tố định tính đực dưới dạng men hoặc homon*)
andric *a* (*thuộc*) giống đực; nhị
andrin andrin (*kích tố tính đực của tinh hoàn*)
androchorous *a* phát tán do người
androclinium ổ bao phấn
androconium (*pl* **androconia**) vảy cánh bướm đực
androcyte tiền tinh tử; tế bào đực
androdioecious *a* có hoa đực - lưỡng tính khác gốc
androdioecy tính hoa đực - lưỡng tính khác gốc (*tính hoa đực - hoa lưỡng tính khác gốc*)
androecium bộ nhị (*hoa*)
androgametangium túi đực (*hùng khí*)
androgamete giao tử đực
androgamic *a* thụ phấn; thụ tinh
androgamone tiết tố giao tử đực (*hùng giao tố*)
androgamy tính thụ phấn
androgen androgen, kích tố tính đực
androgenesis sự sinh sản đơn tính đực
androgenetic *a* sinh sản đơn tính đực; có thể nhiễm sắc đực, có thể nhiễm sắc bố
androgenic *a* sinh tính đực, kích tính đực
androgenous *a* sinh thế hệ đực, sinh con đực
androgonidium (*pl* **androgonidia**) bào tử đực nội sinh
androgonium giai đoạn tiền tinh tử
androgynal *a* lưỡng tính
androgynary *a* có hoa lưỡng tính
androgyne *n, a* cá thể lưỡng tính || lưỡng tính (*hoa*); hai tính (*cụm hoa*)
androgynism hiện tượng lưỡng tính; hiện tượng dạng đực - tính cái
androgynophore cuống hoa lưỡng tính
androgynous *a* lưỡng tính; hai tính
andromerogony tính sinh sản phân tính đực
andromonoecious *a* có hoa đực - lưỡng tính cùng gốc
andromonoecy tính hoa đực - lưỡng tính cùng gốc
andropetalous *a* có nhị dạng cánh tràng, có cánh nhị
androphore cuống nhị; cuống túi đực
androphyll lá bào tử đực
androplasm chất đực (*hùng chất*)
androsome thể nhiễm sắc đực; thể đực
androspermum tinh tử
androsporangiate *a* có túi bào tử đực
androsporangium túi bào tử đực
androspore hạt phấn; bào tử đực

androsporous *a* có hạt phấn; có bào tử
androsterone andrôxteron, $C_{19}H_{30}O_2$ (*homon đực thu từ nước tiểu*)
androtermone chất định tính đực
androtype kiểu đực
androzygote hợp tử đực
anebous *a* non, chưa trưởng thành
aneilus thể vòng, tấm dạng vòng
anelytrous *a* không cánh cứng
anemochorous *a* phát tán nhờ gió
anemochory tính phát tán nhờ gió
anemoentomophilous *a* thụ phấn nhờ gió và côn trùng; ưa gió và côn trùng
anemoentomophily tính thụ phấn nhờ gió và côn trùng; tính ưa gió và côn trùng
anemogamic, anemogamous *a* thụ phấn nhờ gió
anemogamy tính thụ phấn nhờ gió
anemone cây bạch đầu ông, cây hoa xuân, *Anemone*
sea ~ huệ biển, hải quì, *Actinoloba dianthus* (*Actiniaria*)
anemophilous *a* thụ phấn nhờ gió
anemophily tính thụ phấn nhờ gió
anemoplankton phần tử thực vật bay nhờ gió (*bào tử, phấn hoa, vi khuẩn...*)
anemospore bào tử phát tán nhờ gió
anemosporic *a* (*thuộc*) bào tử phát tán nhờ gió
anemotaxis tính theo gió
anemotropic *a* hướng gió
anemotropism tính hướng gió
anencephalous *a* không não
anencephaly tật không não
anenterous *a* không ruột
aner kiến đực
anergia, anergy tính không dị ứng
anestrum thời kỳ đình dục, thời kỳ không động dục
anethum cây thì là, *Anethum graveolens*
aneucentric *a* không tâm thật, không chính tâm
aneuploid *n, a* thể bội không chính || (*thuộc*) số bội không chính, số bội nhân thiếu
aneuploidy tính bội không chính
aneurine anơrin, vitamin B_1, $C_{12}H_{18}ON_4SCl_2$
aneuronic *a* không nơron; không phân bố thần kinh
aneusomaly tính thể không chính, tính thể không hoàn toàn
aneuspore bào tử không hoàn toàn
anfractuous *a* lượn sóng, khúc khuỷu
angelfish cá đuối lưỡi cày, *Rhina ancylostoma*; cá tai voi, *Platax orbicularis*
angelica cây bạch chỉ, *Angelica*
angel-shark cá nhám giẹp, *Squatina japonica*
angienchyma mô mạch
angioblast nguyên bào mạch
angiocarp quả bọc, quả kín
angiocarpous *a* có quả bọc, có quả kín
angiogamic, angiogamous *a* thụ phấn kín
angiogamy tính thụ phấn kín
angiogenesis sự hình thành mạch, sự phát triển mạch
angiospermous *a* có hạt kín
angiosperms *pl* thực vật hạt kín
angiospore bào tử kín
angiosporous *a* có bào tử kín
angiostomatous *a* có miệng hẹp
angiotonin anjotonin
angle góc
~ of incidence góc tới
~ of mandible góc hàm
~ of wing góc cánh
anal ~ góc đáy cánh
apical ~ góc đỉnh cánh
basal ~ góc gốc cánh
bound ~ góc liên kết
costal ~ góc sườn cánh
cubital ~ góc trụ cánh
gnathic ~ góc hàm
humeral ~ góc sườn phụ
iridial ~ góc mống mắt
vibrissal ~ góc mép
visual ~ góc nhìn
angler cá vây chân, *Lophius setigerus*
fringed ~ cá lưỡi dong một gai, *Chaunax fimbriatus*
angonekton cá trụi; động vật sống trong vực nước tạm thời
anguine *a* dạng rắn
angular *a* (*thuộc*) góc
angulosplenial *n* xương góc hàm
angulous *a* có góc
angustifoliate *a* có lá hẹp
angustirostrate *a* có mỏ hẹp; có vòi hẹp
anhistous *a* không cấu trúc
anholocyclic *a* (*thuộc*) vòng hở, vòng không kín; sinh sản đơn tính vĩnh viễn
anhydrobiosis sự sống thiếu nước; đời sống khan nước
anhydrous *a* khan (*nước*), thiếu nước

anidian *a* không dạng
animal *n,a* động vật || *(thuộc)* động vật
alpine ~ động vật núi cao
aquatic ~ động vật ở nước, động vật thủy sinh
blackish ~ động vật nước lợ
carnivorous ~ động vật ăn thịt
cavernicolous ~ động vật ở hang
climbing ~ động vật leo trèo
deep water ~ động vật tầng nước sâu
domestic ~ động vật nuôi, gia súc
economic ~ động vật kinh tế
endemic ~ động vật đặc hữu
flying ~ động vật bay
four-footed ~ động vật bốn chân
free-swimming ~ động vật bơi tự do
fresh-water ~ động vật nước ngọt
fruit-eating ~ động vật ăn quả
game ~ động vật săn bắn
grass-eating ~ động vật ăn cỏ
grazing ~ động vật gặm cỏ
herbivorous ~ động vật ăn cỏ
heterothermal ~ động vật máu lạnh, động vật biến nhiệt
higher ~ động vật lớp cao
hibernation ~ động vật trú đông
homeothermal ~ động vật máu nóng, động vật hằng nhiệt
hoofed ~ động vật móng guốc
indigenous ~ động vật bản địa, động vật địa phương
insect-eating ~ động vật ăn sâu bọ
land ~ động vật ở cạn
large ~ động vật lớn
leaf-eating ~ động vật ăn lá
local ~ động vật địa phương
lower ~ động vật lớp thấp
marine ~ động vật biển
migratory ~ động vật di cư
mountain ~ động vật miền núi
mutilated ~ động vật thí nghiệm
naive ~ động vật chưa quen thí nghiệm
nocturnal ~ động vật hoạt động ban đêm, động vật ăn đêm
over-wintering ~ động vật qua đông
pelagic ~ động vật ngoài khơi
phosphorescing ~ động vật phát huỳnh quang
plant-eating ~ động vật ăn thực vật
plant-living ~ động vật ở cây
precocial ~ động vật sớm tự kiếm mồi
preserved ~ động vật được bảo vệ, động vật được quản lý
running ~ động vật chạy
sea-shore ~ động vật ven bờ biển
shallow-water ~ động vật tầng nước nông
small ~ động vật nhỏ
terrestrial ~ động vật ở cạn
trained ~ động vật được huấn luyện
tree-living ~ động vật ở cây
tropical ~ động vật nhiệt đới
up-land ~ động vật miền núi
water-living ~ động vật ở nước, động vật thủy sinh
wild ~ động vật hoang dã
young ~ động vật non
animalcule động vật nhỏ
anion ion âm, anion
anise cây anit, *Pimpinella anisum*
anisoautopolyploid thể đa bội cùng loài không đều, thể đa bội đồng tính không đều
anisocarpous *a* có lá noãn không đều, có cánh-lá noãn khác số
anisocercal *a* có thùy vây đuôi không đều *(bất đẳng vĩ)*
anisochela vuốt không đều
anisocoria đồng tử không đều *(dị đồng tử)*
anisodactylous *a* có ngón không đều
anisogamete giao tử không đều, (bất đẳng giao tử) *(dị giao tử)*
anisogametic *a* *(thuộc)* giao tử không đều, (bất đẳng giao tử) *(dị giao tử)*
anisogametism hiện tượng giao tử không đều, (hiện tượng bất đẳng giao tử) *(hiện tượng dị giao tử)*
anisogamety tính giao tử không đều, (tính bất đẳng giao tử) *(tính dị giao tử)*
anisogamic *a* bất đẳng giao *(dị giao)*
anisogamont sinh vật bất đẳng giao *(sinh vật dị giao)*
anisogamous *a* bất đẳng giao *(dị giao)*
anisogamy tính bất đẳng giao *(tính dị giao)*
anisogene gen không đồng nhất, gen không đồng tính
anisogenous *a* có gen không đồng nhất, có gen không đồng tính
anisognathous *a* có hàm không đều
anisolobous *a* có thùy không đều
anisomer chất dị phân

anisomere khúc không đều, đoạn không đều
anisomeric *a* dị phân ; không đều cỡ, không đều kích thước
anisomerous *a* không đều cỡ, không đều kích thước ; không cùng mẫu
anisomery tính không đều cỡ, tính không đều kích thước
anisometric *a* đo lệch ; không cân
anisomorphic *a* lệch hình, lệch dạng, không đều hình, không đều dạng
anisopetalous *a* có cánh tràng không đều
anisophyllous *a* có lá không đều
anisopleural *a* đối xứng hai bên không đều
anisoploid *n, a* thể bội lẻ ‖ có số bội lẻ
anisopolyploid *n, a* thể đa bội lẻ ‖ đa bội lẻ
anisopolyploidy tính đa bội lẻ
anisopterous *a* có cánh không đều
anisospore bào tử không đều, (bất đẳng bào tử) (*bào tử lưỡng hình, dị bào tử*)
anisosporous *a* có bào tử không đều (*có dị bào tử*)
anisospory tính bào tử không đều, (tính bất đẳng bào tử) (*tính dị bào tử*)
anisostemonous *a* có nhị so le ; có nhị không đều ; có cánh-nhị khác số
anisosyndesis sự tiếp hợp không đều, sự tiếp hợp lệch, sự gióng đôi lệch
anisotonic *a* trương không đều ; bất đẳng trương
anisotrisomy tính bộ ba thể nhiễm sắc không đều
anisotropic *a* khác hướng, (bất đẳng hướng)
anisotropy tính khác hướng, (tính bất đẳng hướng)
anitrogenous *a* không đạm, không nitơ
ankistroid *a* dạng ngạnh
ankle mắt cá (*chân*)
ankle-bone xương mắt cá
ankle-joint khớp cổ chân
ankyroid *a* dạng neo
anlage mầm ; nguyên bào
  blood ~ nguyên bào máu
annectent *a* liên kết, nối chuỗi, kết chuỗi
annelid *n, a* giun đốt ‖ (*thuộc*) giun đốt
annellation sự hình thành đốt, sự phân đốt
annellophore cuống phân đốt (*bào tử*)
annellospore bào tử phân đốt
annotinous *a* một năm ; hằng năm
announcement sự thông báo
annual *n, a* cây một năm ‖ (*thuộc*) năm ; một năm ; hằng năm, sống một năm
annular *a* (*thuộc*) vòng ; dạng vòng
annulary ngón nhẫn
annulate *a* có vòng ; có đốt
annulated *a* kết vòng, chia vòng
annulation sự hình thành vòng
annulet vòng nhỏ
annulose *a* có đốt
annulus vòng ; vòng nẻ ; vòng tuổi (*vảy cá*) ; đốt (*giun đốt*) ; ngón nhẫn
anocarpous *a* có bào tử ngọn (*lá dương xỉ*)
anococcygeal *a* (*thuộc*) hậu môn - xương cùng
anodal *a* (*thuộc*) cực dương, anot
anode cực dương, anot
anoestrus thời kỳ đình dục, thời kỳ không động dục
anomalous *a* bất thường, dị thường
anomaly tính bất thường, tính dị thường
anomia chứng quên tên sự vật
anomocarpous *a* có quả không bình thường, có quả dị thường
anomophyllous *a* có lá xếp không đều, có lá xếp không bình thường, có lá xếp dị thường
anoperineal *a* (*thuộc*) hậu môn - đáy chậu
anopheles muỗi anofen, *Anopheles*
anophthalmia tật thiếu mắt
anopubic *a* (*thuộc*) hậu môn - mu
anormalous *a* bất thường, khác thường
anorthogenesis sự bất trực sinh ; sự phát sinh không thẳng hướng, sự tiến hóa lắt léo
anorthospiral *a* (*thuộc*) sợi xoắn không đều
anospinal *a* (*thuộc*) hậu môn - dây sống
anoxemic *a* thiếu oxi trong máu
anoxic *a* thiếu oxi trong mô
anoxybiosis đời sống thiếu oxi
anoxybiotic *a* sống thiếu oxi
ansa quai
anserine anserin, $C_{10}H_{16}O_3N_4$
ansiform *a* dạng quai
ant kiến, *Fomica*
  common black ~ kiến đen, *Formica fusca*
  honey ~ kiến mật, *Myrmecocystus*
  odorous house ~ kiến hôi, *Tapinoma sessile*
  red ~ kiến đỏ, *Formica rufa*
  white ~ con mối
antacid *a* trung hòa axit

antagonism hiện tượng đối kháng, sự đối kháng
antagonist cơ đối vận ; chất kháng homon
antagonistic *a* đối kháng ; đối lập
antambulacral *a* *(thuộc)* vùng đối chân mút
antapex đỉnh ngược, đỉnh đối
antapical *a* ngược đỉnh, đối đỉnh ; đối ngọn
antarctic *n a* cực nam || *(thuộc)* cực nam
anteapical *a* ngược đỉnh, đối đỉnh ; đối ngọn
anteater thú ăn kiến, *Myrmecophaga*
 banded ~ thú ăn kiến có túi, *Myrmecobius fasciatus*
 porcupine ~ thú lông dím, *Tachyglossus*
antebrachial *a* *(thuộc)* tay , chi trước
antebrachium tay ; chi trước
anteclypeal *a* *(thuộc)* mảnh gốc môi trước
anteclypeus mảnh gốc môi trước
antecoxa mảnh trước háng
antecoxal *a* *(thuộc)* mảnh trước háng
antecubital *a* trước khuỷu ; trước gân trụ *(cánh)*
antedating sự báo trước, sự xuất hiện trước, tiền triệu, triệu chứng trước
antedisplacement sự chuyển đoạn lên trước, sự chuyển vị trí lên trước
antedorsal *a* trước lưng
antefrons mảnh trước trán, mảnh kề trán
antefrontal *a* trước trán
antehill tổ kiến
antelabrum mảnh trước môi
antelocation sự chuyển vị trí lên trước
antelope sơn dương, *Antilope*
antemarginal *a* trước mép *(lá)*
antemetics *pl* thuốc chống nôn
antenatal *a* tiền sản, trước khi sinh ; trong bụng mẹ
antenna anten, râu
 bristle-like ~ anten dạng roi, anten dạng lông thô
 capitate ~ anten dạng đầu chùy
 clavate ~ anten dạng chùy
 comb-like ~ anten dạng lược
 dentate ~ anten dạng răng
 dichotomous ~ anten phân nhánh
 filiform ~ anten dạng sợi
 geniculate ~ anten gấp khúc
 imbricate ~ anten lá lợp
 lamellate ~ anten dạng phiến
 moniliform ~ anten dạng chuỗi hạt
 nodose ~ anten kết hạt
 pectinate ~ anten dạng lược
 preocular ~ anten trước mắt
 saw-like ~ anten dạng cưa
 serrate ~ anten dạng răng cưa
 setaceous ~ anten dạng roi
 thread-like ~ anten dạng sợi
antennal *a* *(thuộc)* anten, râu
antennifer hốc anten, hốc râu
antennule râu I *(Vỏ giáp)*
antenodal *a* trước đốt
anteposition vị trí trên
anterior *a* trước ; sớm ; *(thuộc)* mặt bụng ; phần trước
anterodorsal *a* trước lưng ; *(thuộc)* mảnh trước lưng
anterolateral *a* trước bên
anteroposterior *a* trước sau ; xếp dọc
antesternite mảnh gốc ức
anthela *pl* cụm hoa xim
anthelix gờ đối vành tai *(đối luân)*
anthelmintics *pl* thuốc (tẩy) giun
anther bao phấn
 bilocular ~ bao phấn hai ô
 versatile ~ bao phấn lắc lư
antherid, antheridial *a* *(thuộc)* túi đực *(hùng khí)*
antheridiophore cuống túi đực *(cuống hùng khí)*
antheridiospore bào tử sinh phấn *(bào tử sinh tế bào sinh dục đực)* ; bào tử sinh giao tử đực
antheridium (*pl* **antheridia**) túi đực *(hùng khí)*
antheriferous *a* mang bao phấn, có bao phấn
antherless *a* không bao phấn
antherlobe thùy bao phấn
antherophore cuống túi đực *(cuống hùng khí)*
antherozoid, antherozooid tinh trùng ; phấn *(tế bào sinh dục đực)*
anthesis sự nở hoa ; thời kỳ ra hoa
ant-hill tổ kiến
anthoblast mầm thể đĩa
anthocarpous *a* có quả tụ
anthocaulis cuống thể đĩa
anthocyathus thể đĩa
anthodium (*pl* **anthodia**) cụm hoa dạng đầu

anthophilous *a* thích hoa, ưa hoa; kiếm ăn ở hoa
anthophily tính thích hoa, tính ưa hoa
anthophore cuống hoa
anthophyte thực vật hiện hoa, thực vật có hoa
anthoplankton sinh vật nổi nở hoa
anthostrobilus nón hoa (*của một số cây Tuế*)
anthotaxis sự xếp hoa (trên trục), mẫu hoa
anthotropism tính hướng hoa
anthracobiontic *a* mọc trên đất cháy (*mọc trên đất đã bị đốt*)
anthrax nhọt nhiều đầu
anthrochorous *a* phát tán do người
anthropeic *a* ảnh hưởng của người, do người
anthropochorous *a* phát tán do người
anthropogenesis sự phát sinh loài người
anthropogenetic *a* phát sinh loài người
anthropogenic *a* do người, nhân tạo
anthropoid *a* dạng người
anthropology nhân loại học
anthropometric *a* (*thuộc*) đo cơ thể người
anthropomorphous *a* có hình người
anthropophagous *a* ăn thịt người
anthropophilous *a* ưa người, gần người
anthropophily tính ưa người, tính gần người
anthropophyte cây theo người, cây gần người
antiae *pl* lông gốc mỏ
antiagglutinating *a* chống ngưng kết
antiamboceptor chất chống thể kháng đặc hiệu; chất kháng lizin
antiambulacral *a* (*thuộc*) vùng đối chân mút
antianemic *a* chống thiếu máu
antiapex gốc (*thực vật không rễ*)
antiauxin antiauxin, chất kháng auxin
antiavidin antiaviđin, biotin, vitamin B_1
antibacterial *a* chống vi khuẩn, kháng vi khuẩn
antibiont sinh vật kháng sinh
antibiosis sự kháng sinh
antibiotic *n, a* thuốc kháng sinh, chất kháng sinh || kháng sinh
broad-spectrum ~ thuốc kháng sinh công dụng rộng
antibiotic-resistant *a* chịu kháng sinh
antiblastic *a* chống mầm bệnh
antibody thể kháng, kháng thể
test-tube ~ thể kháng trong ống nghiệm
antiboreal *a* (*thuộc*) phương nam, nam bán cầu
antibrachial *a* (*thuộc*) chi trước, tay
antibrachium chi trước, tay
anticipation sự báo trước, sự xuất hiện trước
anticlimax đỉnh cao đối
anticoagulant chất chống đông tụ
anticoagulin chất chống đông tụ
anticonvulsive *a* chống co giật
anticryptic *a* phản ngụy trang
anticubital *a* trước khuỷu; trước gân trụ (*cánh*)
antidotal *a* giải độc, tiêu độc, khử độc, trừ độc
antidotes *pl* thuốc giải độc, thuốc tiêu độc, thuốc khử độc, thuốc trừ độc
antidromic, antidromous *a* ngược dòng; ngược chiều
antidromy tính ngược dòng
antiemetics *pl* thuốc chống nôn
antiendotoxic *a* kháng nội độc tố
antienzyme chất kháng men, antienzim
antiepileptics *pl* thuốc chống động kinh
antiferment chất kháng men, antifecmen
antifibrillatory *a* chống rung tim, khử rung tim
antifungal *a* chống nấm
antigen nguồn kháng, kháng nguyên
antigenic *a* (*thuộc*) nguồn kháng, kháng nguyên
antigeny tính lưỡng hình sinh dục
antiglobulin chất kháng globulin
antihaemorrhagic *a* chống chảy máu, cầm máu
antihelix gờ đối vành tai; vòng xoắn ngược
antihemophilic *a* chống ưa chảy máu
antihemorrhagic *a* chống chảy máu, cầm máu
antihormone kháng hormon, kháng nội tiết tố
antihypnotic *n, a* thuốc chống ngủ || chống ngủ
antilobium gờ loa tai
antimere đốt đối xứng, đoạn đối xứng
antimetabolic *a* kháng chuyển hóa
antimetabolite chất kháng chuyển hóa
antimicrobial *a* kháng vi sinh vật
antimicrobics *pl* thuốc kháng vi sinh vật

antimitotic *a* ức chế gián phân, kìm hãm gián phân
antimorph dạng đối hình, dạng ngược hình; gen đối
antimorphic *a* đối hình, ngược hình
antimutagenes *pl* chất kháng đột biến
antimutation sự kháng đột biến
antimycotic *a* chống nấm
antiperistalsis sự phản nhu động, sự nhu động ngược
antineuritic *n, a* vitamin B_1 || chống viêm thần kinh
antipathic *a* đối giao cảm
antipepsin chất kháng pepxin
antipetalous *a* đối cánh tràng
antiphagocytic *a* chống thể thực bào
antiphyte thực vật giao thể
antiphytic *a* (*thuộc*) thực vật giao thể
antipodal *a* đối cực
antipoison thuốc chống độc
antiputresent *a* chống thối rữa
antipygidial *a* đối đuôi, hướng đuôi
antipyretic *n, a* thuốc hạ sốt || giảm nóng, hạ sốt, hạ nhiệt
antirachitic *n, a* vitamin D || chống còi xương
antirrhinum cây hoa mõm chó, *Antirrhinum*
antiscorbutic *n, a* vitamin C || chống hoại huyết
antisepalous *a* đối lá đài
antisepsis sự sát trùng, sự khử trùng
antiseptic *n, a* thuốc sát trùng, thuốc khử trùng || sát trùng, khử trùng
antiserum huyết thanh miễn dịch
antisquama vảy kề gốc cánh
antisterility tính chống vô sinh, tính chống tuyệt dục
antistyle mấu gốc lông cứng
antisubstance chất kháng
antitegula vảy kề gốc cánh
antitelechores *pl* cây phát tán tại chỗ
antithermics *pl* thuốc giảm nóng, thuốc hạ nhiệt
antithetic *a* đối, đối lập, đối bên
antithrombin chất chống đông máu, antitrombin
antitoxic *a* chống độc, kháng độc, tiêu độc
antitoxin kháng độc tố, antitoxin
antitragus gờ đối loa tai
antitropal, antitropic, antitropous *a* đính ngược, đảo ngược

antitype kiểu tượng trưng, kiểu chỉ định
antivirulent *a* chống độc
antivirus chất kháng virut
antivitamin chất kháng vitamin
antlers *pl* gạc, sừng (*hươu*)
 rusine ~ sừng chạc (*sừng hươu sao*)
antlia vòi (*bướm*)
antorbital *a* trước hố mắt
antre hang
antrum hang, khoang, hố, hốc, xoang
anuroid *a* dạng không đuôi
anurous *a* không đuôi
anus hậu môn; đáy
anvil xương đe
aorta động mạch chủ
 abdominal ~ động mạch chủ bụng
 asdending ~ động mạch chủ lên
 caudal ~ động mạch chủ đuôi
 descending ~ động mạch chủ xuống
 thoracic ~ động mạch chủ ngực
 spinal ~ động mạch chủ lưng
aortic *a* (*thuộc*) động mạch chủ
apatetic *a* giả, lừa; không hấp dẫn
apathy tính không hấp dẫn
ape khi (*không đuôi*)
 red ~ oranutan, đười ươi, *Simia satyrus*
apedicellate *a* không cuống
aperient *n, a* thuốc nhuận tràng || nhuận tràng
aperiodic *a* không chu kỳ
aperiodicity tính không chu kỳ
aperispermic *a* không ngoại nhũ
aperture lỗ mở, cửa; miệng; khe hở
 cochlear ~ cửa sổ tròn (*tai*)
apetalous *a* không cánh tràng (*hoa*)
apex (*pl* apices, apexes) đỉnh, ngọn, chóp, mỏm; đầu (*lá*); trôn (*vỏ ốc*)
 ~ of lung đỉnh phổi
 acuminate ~ đầu thuôn dài
 acute ~ đầu nhọn
 apiculate ~ đầu nhọn đột ngột
 cardiac ~ mỏm tim
 caudate ~ đầu thuôn rất dài
 cuspidate ~ đầu thuôn dài
 emarginate ~ đầu khía lõm
 mucronate ~ đầu mũi nhọn
 mucronulate ~ đầu mũi nhọn vừa
 obtuse ~ đầu tù
 retuse ~ đầu khía lõm tròn
aphanipterous *a* không (rõ) cánh

aphantobiont virut qua lọc
apheliotropic *a* hướng tối, hướng ngược mặt trời
apheliotropism tính hướng tối, tính hướng ngược mặt trời
aphereotropic *a* tránh vật cản
aphereotropism tính tránh vật cản
aphid rệp cây, rệp vừng, *Aphis*
apple ~ rệp táo, *Aphis pomi*
bean ~ rệp đậu, *Aphis fabae*
cablage ~ rệp cải, *Brevicoryne brassicae*
corn leaf ~ rệp lá ngô, *Aphis maidis*
corn root ~ rệp rễ ngô, *Anuraphis maidiradicis*
cotton ~ rệp bông, *Aphis gossypii*
orange-tree ~ rệp cam, *Aphis citricidis*
pea ~ rệp đậu, *Macrosiphum pisii*
potato ~ rệp lá khoai tây, *Macrosiphum solanifolii*
yellow sugar cane ~ rệp mía vàng, *Sipha flava*
aphidicide thuốc trừ rệp cây
aphidicolous *a* ở rệp cây
aphidivorous *a* ăn rệp cây
aphis (*pl* **aphides**) rệp cây, rệp vừng
aphodal *a* (*thuộc*) ống nối thoát
aphodus ống nối-thoát (*ống nối từ buồng roi đến ống thoát trong hệ thống ống của bọt biển*)
aphotic *a* thiếu sáng, tối, không ánh sáng; vô quang
aphototropic *a* hướng tối
aphototropism tính hướng tối
aphyllous *a* không lá
aphylly tính không lá
apiary tổ ong
apical *a* (*thuộc*) đỉnh, ngọn, chóp, mỏm; đầu; tròn
apiculate *a* nhọn đột ngột
apiculiform *a* dạng đầu nhọn
apiculture nghề nuôi ong
apiculus đầu nhỏ, ngọn nhỏ, đỉnh nhỏ
apilary *a* thiếu cánh mũi trên, teo cánh mũi trên
apileate *a* không mũ, không chóp
apish *a* (*thuộc*) khỉ (*không đuôi*)
apisination sự nhiễm độc nọc ong
apitoxin nọc ong
apituitatism hiện tượng thiếu chức năng tuyến yên
apivorous *a* ăn ong
aplacental *a* không nhau; không giá noãn
aplanetic *a* không động, bất động
aplanetism hiện tượng không động
aplanogametangium túi giao tử bất động
aplanogamete giao tử bất động
aplanosporangium túi bào tử bất động
aplanospore bào tử bất động
aplanosporous *a* có bào tử bất động
aplasia sự ngừng phát triển, sự không phát triển; sự không tạo hình
aplasmic *a* không sinh chất, không chất sống
aplastic *a* không phát triển; không tạo hình
aplerotic *a* vơi, không đầy
aploperistomatous *a* có vành răng đơn
aplostemonous *a* có dãy nhị đơn
apneustic *a* không lỗ thở, thiếu lỗ thở
apnoea sự ngừng thở
apoamphimict thể sinh sản hữu tính rời
apobasidium (*pl* **apobasidia**) đảm rời
apobiosis sự sống hấp hối, sự chết sinh lý
apobiotic *a* sống hấp hối, chết sinh lý
apocarp lá noãn rời
apocarpous *a* có lá noãn rời
apocarpy tính lá noãn rời
apocentric *a* rời tâm, ly tâm
apochlorosis tính thiếu diệp lục tố
apocrine *a* tiết rụng đầu
apocyte tế bào nhiều nhân; khối chất nguyên sinh nhiều nhân
apodal *a* không chân; không vây bụng (*cá*)
apodema, apodeme mấu lồi trong (*Chân khớp*)
apodous *a* không chân; không vây bụng (*cá*)
apo-enzyme apoenzim (*phần protein đặc hiệu của một enzim*)
apogameon sinh vật vô tính
apogamety tính vô giao tử
apogamic, apogamous *a* sinh sản vô tính
apogamy tính sinh sản vô tính
unreduced ~ tính sinh sản vô tính không giảm nhiễm
apogeny tính vô sinh, tính không sinh sản
apogeotropic *a* không hướng đất, hướng đất âm; hướng ngược đất
apogeotropism tính không hướng đất, tính hướng đất âm, tính hướng ngược đất
apogyny tính cái nân; tính nhụy thui
apohomotypic *a* không đồng kiểu, không cùng kiểu

apolar *a* không cực
apolarity tính không cực
apolegamic *a* giao phối chọn lọc
apolegamy tính giao phối chọn lọc
apomeiosis sự không giảm phận (*sự sinh sản bào tử không hình thành đơn bội*)
apomict kiểu sinh sản vô tính (*kiểu sinh học do sinh sản vô tính và phát tán sinh dưỡng*)
apomitic *a* sinh sản vô tính
apomixis sự tiếp hợp vô tính
aponeurosis gân màng (*kiến mạc*)
apopetalous *a* có cánh tràng rời
apophyllous *a* không lá thật ; có lá rời
apophysis mấu, mấu chẳng, mỏm : củ lồi nhỏ
apophyte cây không lá thật
apoplasmodial *a* không hợp bào
apoplastid hạt không thể màu, hạt trong
apoplastidy tính hạt không thể màu
apopyle lỗ thoát
aporogamic *a* thụ phấn ngoài lỗ noãn
aporogamy tính thụ phấn ngoài lỗ noãn
aporrhysa *pl* kênh thoát, ống thoát
aposematic *a* (*thuộc*) tín hiệu xua đuổi, báo hiệu xua đuổi, dấu hiệu xua đuổi, ngụy trang xua đuổi
aposepalous *a* có lá đài rời
aposome thể rời
aposporogony tính không hình thành bào tử, tính không tạo bào tử
apospory tính sinh sản không hình thành bào tử, tính sinh sản không bào tử
apostasis sự bong (*da, lớp xương...*) ; apxe
apostaxis sự rỉ dịch không bình thường
apostrophe sự xếp dọc màng tế bào giậu
apothecium thể quả mở, thể quả dạng đĩa (*tử nang bàn*)
apotropic, apotropous *a* hướng gốc, hướng xuống
apotype kiểu gốc
apotypic *a* (*thuộc*) kiểu gốc
apparatoreticolare thể Golgi, thể lưới
apparatus máy
analyzing ~ máy phân tích, bộ phân tích
anesthetic ~ máy gây mê
bell-jar ~ tủ ươm hạt
ciliary ~ thể mi
cultivating ~ tủ cấy
digestive ~ bộ máy tiêu hóa
distillating ~ bộ chưng cất
egg ~ bộ tế bào trứng, (tế bào trứng có hai tế bào kèm)
electrophoresis ~ máy điện di
extraction ~ máy chiết xuất, bộ chiết xuất
filter ~ bộ lọc
germinating ~ tủ ủ mầm, tủ ươm hạt
Golgi ~ thể Golgi
hatching ~ máy ấp, tủ ấp
heart-lung ~ máy tim phổi (*nhân tạo*)
masticating ~, masticatory ~ bàm nghiền, bộ nghiền
micropyle ~ (bộ) lỗ noãn
mitotic ~ bộ gián phân
mixing ~ máy trộn
motive ~ bộ vận động ; bộ lông vận động
multiple purpose distillating ~ bộ chưng cất vạn năng
oesophageal valvular ~ bộ van thực quản
pyriform ~ bộ máy dạng quả lê
quick analyzing ~ bộ phân tích nhanh
quick testing ~ bộ thử nhanh
raffination ~ máy tinh luyện
reticular ~ of Golgi thể lưới Golgi
segmental ~ thân não
shaking ~ máy lắc
spicular ~ bộ gai giao cấu
terminal ~ bộ đầu mút thần kinh, cơ quan đầu mút thần kinh
testing ~ bộ thử
universal distillating ~ bộ chưng cất thông thường, bộ chưng cất phổ dụng
vasomotor ~ cơ quan thần kinh vận mạch
Weberian ~ cơ quan Weber
apparel bộ áo
nuptial ~ bộ áo cưới
apparent *a* vẻ ngoài, biểu kiến, biểu hiện
apparition sự xuất hiện, sự biểu hiện
appearance sự biểu hiện ; vẻ ngoài, ngoại hình, dạng
external ~ dạng ngoài, ngoại hình
gross ~ dạng thô
appellant chất dẫn dụ, chất nhử
appendage phần phụ ; chi
buccal ~ phần phụ miệng
genital ~ phần phụ sinh dục, mấu sinh dục
uterine ~ phần phụ dạ con, phần phụ tử cung
vermiform ~ mấu dạng giun ; ruột thừa

appendical *a* *(thuộc)* ruột thừa ; phần phụ
appendicular *a* *(thuộc)* ruột thừa ; chi
appendiculate *a* có phần phụ nhỏ
appendiculum phần phụ nhỏ
appendifer gốc mấu phụ ngực
appendix *(pl* **appendices)** ruột thừa ; phần phụ
appetite sự ngon miệng
applanate *a* phẳng, dẹt
applanation sự dàn phẳng, sự cán, sự làm dẹt
apple quả táo tây
Adam's ~ trái lộ hầu, trái Ađam
oak ~ vú lá sồi
apple-tree cây táo tây, *Malus domestica*
~ of love cây cà chua, *Solanum lycopersicum*
balsam ~ cây mướp đắng, *Momordica balsamnifera, Momordica charantia*
custard ~ cây na, *Anona squamosa ;* cây bình bát, cây nê, *Anona reticulata*
dwarf ~ cây táo tây lùn, *Malus pumila*
sugar ~ cây na, *Anona squamosa*
applicable *a* ứng dụng được, áp dụng được, dễ ứng dụng, dễ áp dụng
application sự ứng dụng, sự áp dụng
applied *a* ứng dụng, áp dụng
apposition sự áp chồng, sự áp bên, sự ghép bên , sự phát triển chồng
appraisement sự đánh giá
apprehension sự nhận thức
appressed *a* áp nén, áp ép
appressorium đĩa bám, giác bám
approach *n,v* sự tiếp gần, sự tiếp cận ‖ tiếp gần, tiếp cận
approximate *a* gần đúng, xấp xỉ
approximation sự ước lượng, sự gần đúng, sự xấp xỉ
apricot quả mơ
apricot-tree cây mơ, *Armeniaca vulgaris*
Japanese ~ cây mận Nhật, *Prunus mume*
purple ~ cây mận tía, *Prunus dasycarpa*
aproctia tật hẹp hậu môn
aproterodont *a* thiếu răng trước hàm
apterium *(pl* **apteria)** vùng trụi *(chim)*
apterous *a* không cánh
apterygidal *a* không cánh ; không vây *(cá)*
apterygotous *a* không cánh *(côn trùng)*
aptychus nắp sừng ; nắp đá vôi
apyrene, apyrenic *a* không nhân, không hạch, không hạt cứng
apyretic, apyrexial *a* không sốt
aquaeductus ống dẫn nước, mương, máng
aquarium bể kính, bể nuôi
aquatic *n,a* thực vật thủy sinh ‖ *(thuộc)* nước ; sống ở nước, thủy sinh
aquatosere kỳ ngập nước *(giai đoạn quần lạc thực vật trên đất ngập nước)*
aqueduct ống dẫn nước, mương, máng, cống
~ of cerebrum cống Sylvius, cống não
~ of cochelea cống ốc tai
~ of Sylvius, ventricular ~ cống Sylvius, cống não
vestibular ~ cống tiền đình
aqueous *a* có nước, chứa nước ; có dịch; chứa dịch
aquicolous *a* sống ở nước, thủy sinh
aquiculture nghề nuôi trồng thủy sản, nghề thủy sản
aquiprata quần lạc thực vật nước ngầm
aquolysis sự thủy phân
aquosity độ nhớt ; tỷ trọng của nước
arable *a* trồng trọt được, canh tác được, dễ trồng trọt, dễ canh tác
arachnicide thuốc trừ nhện
arachnidium cơ quan nhả tơ
arachniform *a* dạng màng nhện
arachnodactyl chân nhện
arachnoid *n, a* màng nhện ‖ *(thuộc)* nhện ; dạng màng nhện
~ of spine màng nhện tủy sống
arachnoideal *a* *(thuộc)* màng nhện
arachnopia màng mềm *(não)*
aralia cây thổ đương qui, cây cuồng, *Aralia*
bristhy ~ cây cuồng lông, *Aralia hispida*
Chinese ~ cây cuồng thưa gai, *Aralia chinensis*
heart-shaped ~ cây độc hoạt chín mắt, cây cuồng dạng tim, *Aralia cordata*
octophyllous ~ cây nam sâm, cây chân chim, *Aralia octophylla, Schelflera octophylla*
papyriferous ~ cây thông thảo, *Aralia papyrifera*
spiny ~ cây đơn châu chấu, *Aralia armata*
tree ~ cây cuồng gai, *Aralia spinosa*
arara cá nục, *Caranx*
araucaria cây bách tán, *Araucaria*
arbor cây gỗ, thân gỗ
arboreal *a* *(thuộc)* cây gỗ, ở cây gỗ ; sống trên cây, mọc trên cây, ở trên cây

arboreous *a* có cây gỗ, nhiều cây gỗ ; sống trên cây
arborescence sự phân nhánh dạng cây
arborescent *a* phân nhánh dạng cây
arboricide thuốc diệt cây gỗ
arboricolous *a* sống ở cây gỗ
arboriculture nghề trồng cây
arborisation sự phân nhánh cây
arborvirus virut hại cây gỗ
arborvitae sinh thụ (*tiểu não*)
arbuscle, arbuscule cây bụi ; rễ mút phân nhánh (*ở một số nấm*)
arbuscular *a* (*thuộc*) cây bụi
arbusculiform *a* dạng cây bụi
arbutus cây thường xanh ; cây dương mai, *Arbutus*
arc cung
direct spinal ~ cung phản xạ tủy sống
neural ~ cung thần kinh
reflex ~ cung phản xạ
arcade cung nối ; cung xương
arch vòm, đai ; cung
~ of aorta cung động mạch chủ, quai động mạch chủ
~ of cranium vòm sọ
~ of tongue cung lưỡi, cung móng
aortic ~ cung động mạch chủ, quai động mạch chủ
axillary ~ cung nách
branchial ~ cung mang
costal ~ cung sườn
crural ~ dây chằng bẹn
gill ~ cung mang
hyoid ~ cung móng
inguinal ~ dây chằng bẹn
intestinal ~ cung ruột, vành ruột
lingual ~ cung móng
mandibular ~ cung hàm
neural ~ cung đốt sống
palatine ~ vòm miệng
palmar ~ cung bàn tay
pectoral ~ đai ngực ; cung ngực
subocular ~, suborbital ~ cung gò má
superciliary ~ cung vành lông mày
tendinous ~ cung gân
visceral ~ cung nội tạng
zygomatic ~ cung gò má
archaeobiology cổ sinh vật học
archaeocyte nguyên bào
archaeology khảo cổ học
archaecphyte thực vật cổ
archaeopteryx chim cổ
archaeostomatous *a* có nguyên khẩu (*có lỗ phôi hình thành miệng*)
archaeozoic *a* (*thuộc*) thời đại cổ, cổ đại
archallaxis quá trình tiến hóa phát triển cá thể
archebiosis nguồn gốc sự sống
archedictyon gân cánh nguyên thủy (*côn trùng*)
archegenesis nguồn gốc sự sống
archegone túi chứa noãn (*tàng noãn khí*)
archegoniate *a* có túi chứa noãn
archegoniophore cuống túi chứa noãn
archegonium (*pl* archegonia) túi chứa noãn (*tàng noãn khí*)
archencephalon não cổ, não nguyên thủy (*phôi*)
archenteron ruột nguyên thủy
archespore nguyên bào tử
archesporium (*pl* archesporia) khối nguyên bào tử
archetype kiểu nguyên thủy, kiểu gốc
archiamphiaster thể sao kép nguyên thủy
archiblast chất nguyên sinh (của) trứng, chất trứng
archiblastic *a* phân cắt đều hoàn toàn
archiblastula phôi túi phân cắt đều hoàn toàn
archicarp cuống túi noãn ; quả noãn
archicerebrum não nguyên thủy
archichlamydeous *a* không cánh tràng ; có cánh tràng rời
archicoel khoang nguyên thủy
archidictyon gân cánh nguyên thủy (*côn trùng*)
archigenesis sự tự phát sinh, sự phát sinh ngẫu nhiên
archigony nguồn gốc sự sống
archinephric *a* (*thuộc*) thận nguyên thủy, nguyên thận
archinephridium tế bào bài tiết, nguyên đơn thận
archinephron, archinephros thận nguyên thủy, nguyên thận
archipallium vỏ não nguyên thủy, vỏ não cổ
archiplasm chất phân bào
archipterygium vây nguyên thủy
architomy sự sinh sản đứt đoạn tái sinh sau (*ở một số giun đốt*)
architype kiểu nguyên thủy, kiểu gốc

archoplasm chất phân bào
arcicentrous *a* có cột sống cong
arciform *a* dạng cung
arctalpine *a* (*thuộc*) núi cao bắc cực
arcualia *pl* tấm sụn cột sống (*cá*)
arcuate *a* dạng cung; cong
arculus cung; cung gân cánh (*côn trùng*)
 anterior ~ cung trước
 posterior ~ cung sau
ardella thể quả dạng chén nhỏ
ardium diễn thế quần lạc ngập nước
area vùng; vùng phân bố, khu phân bố; bề mặt, diện, diện tích
 altitudinal ~ vùng phân bố theo độ cao
 ambulacral ~ vùng chân mút
 anal ~ vùng hậu môn; vùng đáy cánh (*côn trùng*)
 assimilating ~ diện đồng hóa
 association ~ diện tiếp hợp, diện nối, bề mặt tiếp hợp
 basal-anal ~ vùng đáy - gốc cánh (*côn trùng*)
 Broca's ~ vùng ngôn ngữ, vùng Broca
 continuous ~ vùng phân bố liên tục
 costal ~ vùng sườn; vùng sườn cánh (*côn trùng*)
 cubital ~ vùng trụ cánh (*côn trùng*)
 cultivated ~ diện tích trồng trọt, vùng trồng trọt
 dead ~ vùng chết
 discontinuous ~ vùng phân bố không liên tục, vùng phân bố đứt quãng
 dominant ~ vùng ưu thế, vùng trội
 extra-embryonic ~ vùng ngoại phôi
 felling ~ khoảnh đốn ngả
 leaf ~ diện tích lá, bề mặt lá
 maximal ~ vùng phân bố tối đa
 minimal ~ vùng phân bố tối thiểu; ô tiêu chuẩn
 motor ~ vùng vận động
 optimun ~ vùng thuận lợi nhất, vùng tối thuận
 pessimum ~ vùng bất lợi nhất, vùng tối hại
 preanal ~ vùng trước đáy cánh
 presumptive ~ vùng dự kiến
 radial ~ vùng gân quay (*cánh côn trùng*)
 relic ~ vùng sót, vùng tàn dư, vùng di tích
 sample ~ ô mẫu, diện tích mẫu
 sensory ~ vùng cảm giác
 suppressor ~ vùng kìm hãm
 vascular ~ vùng mạch
 woodless ~ vùng trống, vùng không rừng gỗ
areal *a* (*thuộc*) vùng, vùng phân bố, khu phân bố; bề mặt, diện, diện tích
arealization sự tạo vùng, sự phân vùng
areca-nut quả cau
areca-palm cây cau, *Areca catechu*
areflexia chứng mất phản xạ
areflexion sự mất phản xạ
aregeneration sự không tái sinh
aregenerative *a* không tái sinh
arenaceous, arenarious *a* có cát, pha cát; mọc trên cát
arenicolous *a* sống ở cát
areola quầng; khoanh
 mammary ~ quầng vú
areolar *a* (*thuộc*) quầng; khoanh
areole quầng; khoanh
areolet quầng nhỏ; mắt cánh (*côn trùng*)
argali cừu acga, *Ovis ammon*
argentaffin *a* ưa muối bạc
argenteal *a* (*thuộc*) bạc; màng bạc
argenteous *a* có dạng bạc, như bạc
argenteum lớp bạc (*cá*)
argentine cá quế, *Argentina*
 Japanese ~ cá quế bạc, *Argentina semifasciata*
argentophil *a* ưa bạc; nhuộm bạc
argil đất sét
argillaceous *a* có sét, pha sét
arginase acginaza, $C_6H_{14}O_2N_4$
argonaut (con) bạch tuộc, *Argonauta*
argyranthous *a* có hoa ánh bạc
argyrophil *a* ưa muối bạc, nhuộm muối bạc
argyrophyllous *a* có lá ánh bạc
arhythmia sự mất nhịp, sự loạn nhịp
arid *a* khô cằn, khô hạn
aridity tính khô cằn, tính khô hạn
aril áo hạt (*tử y*)
arillode áo hạt giả
arillus áo hạt
arista lông cứng; râu; gai
aristate *a* có lông cứng; có râu; có gai
aristogenesis sự phát sinh hoàn thiện
aristogenic *a* cải lương giống, hoàn thiện giống
arkyochrome hạt Nissl kết lưới

arm tay, chân trước, chi trước ; chân cuốn ; cành nhánh
anterior ~ chân trước, chi trước
chromosome ~ nhánh thể nhiễm sắc
dorsal ~ chân giữa (*côn trùng*)
posterior ~ chân sau, chi sau
tegular ~ mấu chẳng khớp cánh
armature giáp, khung (*cấu trúc bảo vệ*)
armpit (hố) nách ; hốc cánh
arnica cây kim sa, *Arnica*
arolium đệm gian vuốt
aroma chất thơm, hương liệu ; mùi thơm
aromatic *n, a* cây hương liệu, cây thuốc || thơm ; (*thuộc*) hương liệu
aromorphosis sự tiến hóa phát triển ; sự biến thái miệng
arrangement sự sắp xếp, sự bố trí
alternate leaf ~ sự xếp lá mọc cách, sự xếp lá so le
decussate leaf ~ sự xếp lá tréo chữ thập
distichate leaf ~ sự xếp lá hai dãy thưa
fasciate leaf ~ sự xếp lá bó
flower ~ sự xếp hoa
imbricate leaf ~ sự xếp lá mọc cưỡi
leaf ~ sự xếp lá
linear ~ sự sắp xếp theo đường thẳng
nature ~ sự cải tạo thiên nhiên
opposite leaf ~ sự xếp lá mọc đối
root ~ sự phân bố rễ
spine ~ sự xếp gai, sự phân bố gai
verticillate leaf ~ sự xếp lá mọc vòng
arrect *a* thẳng đứng ; mọc đứng ; dựng đứng
arector pili cơ dựng lông, cơ dựng tóc
arrest *n, v* sự ngừng ; sự giữ lại || ngừng ; giữ lại
~ of development sự ngừng phát triển
arrhenogenic *a* sinh sản toàn đực
arrhenokaryon nhân đực
arrhenoid *a* dạng tính trạng đực
arrhenoplasm chất đực (*hùng chất*)
arrhenokous *a* sinh sản đơn tính đực
arrhenotoky tính sinh sản đơn tính đực
arrhizal, arrhizous *a* không rễ
arrhythmia chứng loạn nhịp
arrosion sự hủy vách mạch ; sự ăn mòn
arrowhead cây rau mác, *Sagittaria*
arrowroot cây hoàng tinh, *Maranta arundinacea*
arrowwood cây kim ngân, *Viburnum*

artefact hiện tượng giả, giả tượng ; hình giả ; chất giả
artenkreis nhóm loài địa lý (*nhóm các loài có thể thay thế lẫn nhau về mặt địa lý*)
arterenol acterenol, noradrenalin, $C_8H_{11}O_3N$
arterial *a* (*thuộc*) động mạch
arterilization sự thay khí (*thay thành phần oxi trong máu tĩnh mạch thành máu động mạch*)
arteriolar *a* (*thuộc*) động mạch nhỏ
arteriolar - venular *a* (*thuộc*) động - tĩnh mạch nhỏ
arteriole động mạch nhỏ
arteriolith sỏi động mạch
artery (*pl* **arteries**) động mạch
abdominal ~ động mạch bụng
accompanying ~ động mạch kèm
anal ~ động mạch hậu môn
axillary ~ động mạch nách
basilar ~ động mạch đáy
brachial ~ động mạch cánh tay
branchial ~ động mạch mang
bronchial ~ động mạch phế quản
carotid ~ động mạch cảnh
cephalic ~ động mạch đầu
cerebellar ~ động mạch tiểu não
cerebral ~ động mạch não
cervical ~ động mạch cổ
cirumflex ~ động mạch mũ
coronary ~ động mạch vành
deep ~ động mạch sâu
digital ~ động mạch ngón
end ~ động mạch cuối
facial ~ động mạch mặt
femoral ~ động mạch đùi
gastro-duodenal ~ động mạch dạ dày-ruột tá
glomerular ~ động mạch búi
heptic ~ động mạch gan
jugular ~ động mạch cổ
labial ~ động mạch môi
maxillary ~ động mạch hàm
median ~ động mạch giữa
musculophrenic ~ động mạch cơ hoành
nutrient ~ động mạch nuôi
pulmonary ~ động mạch phổi
radial ~ động mạch quay
renal ~ động mạch thận
umbilical ~ động mạch rốn
vaginal ~ động mạch âm đạo

ventral ~ động mạch bụng
arthral, arthritic *a* (*thuộc*) khớp
arthrobranchiae *pl* mang khớp
arthrodia khớp cầu, khớp nhiều trục
arthrogenous *a* tạo đốt, hình thành đốt, chia đốt
arthromere đốt khớp; đốt thân (*động vật chân khớp*)
arthrophyte thực vật phân đốt, thực vật có đốt
arthropodal *a* (*thuộc*) chân khớp, chân đốt
arthropodan động vật chân khớp (*động vật chân đốt, Tiết túc*)
arthropodous *a* có chân khớp
arthropterous *a* có tia vây khớp, có tia vây phẩn đốt
arthrosis khớp
arthrospore bào tử chia đốt, bào tử có đốt
arthrosporous *a* có bào tử chia đốt
arthrosterigma cuống nhỏ chia đốt
arthrostracous *a* có mảnh vỏ khớp
arthrotergal *a* có mặt lưng chia đốt
arthrous *a* có khớp
artichoke cây actisô, *Cynara scolymus*
American ~ cây cúc vu, *Helianthus tuberosus*
globe ~ cây actisô, *Cynara scolymus*
articular *a* (*thuộc*) khớp
articulate *a, v* có khớp || khớp
articulate-pennate *a* có lông chim - khớp; xẻ khớp - lông chim
articulation khớp; sự hình thành khớp
acromioclavicular ~ khớp mỏm cùng vai đòn, khớp mỏm bả - đòn
atlantoepistrophic ~ khớp đội - trục
atlantooccipital ~ khớp đội - chẩm
carpometacarpal ~ khớp cổ - đốt bàn
complex ~ khớp phức, khớp nhiều trục
coxal ~ khớp háng
ellipsoidal ~ khớp bầu dục
fixed ~ khớp cố định
humeroradial ~ khớp cánh tay - quay
humeroulnar ~ khớp cánh tay - trụ
iliosacral ~ khớp chậu - cùng
intercarpal ~ khớp gian đốt bàn
intervertebral ~ khớp gian đốt sống
radiocarpal ~ khớp quay - cổ tay
sacroiliac ~ khớp cùng - chậu
simple ~ khớp đơn giản
spheroidal ~ khớp dạng cầu
sternoclavicular ~ khớp ức - đòn
sternocostal ~ khớp ức - sườn
tibiotarsal ~ khớp cổ chân; khớp vó
trochoideal ~ khớp trục
artifact hiện tượng giả, giả tượng; hình giả; chất giả
artificial *a* nhân tạo
artiodactyl *a* có ngón chẵn
artioploid *n, a* thể bội chẵn || có số bội chẵn
artioploidy tính thể bội chẵn
arucola cây rau diếp, *Brassica eruca*
arum cây ráy, *Arum*; cây bán hạ, *Arisaema*
dragon ~ cây bán hạ, *Arisaema dracontium*
aryepiglottic *a* (*thuộc*) phễu - nắp thanh quản
arytenoid *a* (*thuộc*) sụn phễu, hạt cau
ascarid giun đũa, *Ascaris*
ascending *a* đi lên
ascertainment sự giả định
ascidial *a* dạng túi; (*thuộc*) lá bắt sâu bọ, lá nắp ấm, lá chén
ascidian *a* (*thuộc*) tiêu biền, hải tiêu
ascidium lá bắt sâu bọ, lá nắp ấm, lá chén
asciferous, ascigerous *a* có túi, có nang (*bào tử*)
ascocarp thể quả túi; thể quả bào tử
ascogenous *a* sinh túi, sinh nang
ascogone, ascogonium thể sinh túi, thể sinh nang; túi noãn
ascogony tính sinh túi, tính sinh nang
ascolichens *pl* địa y dạng túi, địa y dạng nang
ascoma thể quả dạng đĩa
ascophore sợi nấm sinh túi
ascoplasm chất túi, chất nang
ascospore bào tử túi, bào tử nang (*nang bào tử*)
ascosporous *a* có bào tử túi, có bào tử nang
ascostome miệng túi, miệng nang, lỗ nang
ascus (*pl* **asci**) túi, nang (*bào tử*)
asemic *a* không dấu vết
asepsis sự vô trùng, sự khử trùng
aseptate *a* không vách, không màng
aseptic *n, a* chất khử trùng; thuốc khử trùng || vô trùng, khử trùng
asexual *a* vô tính
ash tro; cây tần bì, *Fraxinus*
black ~ cây tần bì đen, *Fraxinus nigra*

mountain ~ cây thanh lương trà, *Sorbus*
prickly ~ cây sơn tiêu, *Zanthoxylum*
ashen *a* có tro
ashweed cây đương qui, *Angelica*
asiphonate *a* không xifon ; không ống hút
asohos cá đục, *Sillago*
common ~ cá đục trắng, *Sillago sihama*
spotted ~ cá đục chấm, *Sillago maculata*
asp rắn hổ mào, *Cerastes cornatus*
asparagine axparagin, $C_4H_8O_3N_2$
asparagus cây măng tây, *Asparagus*
garden ~ cây măng tây, *Asparagus officinalis*
asparagus-fern cây măng leo, *Asparagus plumosus*
aspect trạng (thái) ; vẻ (*mùa*) ; dạng, sắc thái ; quang cảnh
anterior ~ mặt trước, mặt bụng
autumnal ~ quang cảnh mùa thu
dorsal ~ mặt lưng, mặt sau
flexor ~ mặt cong, mặt gấp khuỷu
hiemal ~ quang cảnh mùa đông
posterior ~ mặt sau, mặt lưng
prevernal ~ quang cảnh đầu xuân
vernal ~ quang cảnh mùa xuân
aspection diễn thế theo mùa
aspen cây dương lá rung, *Populus tremula*
aspergillus nấm quạt, nấm cúc, *Aspergillus*
asperity độ gồ ghề, độ xù xì, độ nhám ; tính khắc nghiệt
aspermatism hiện tượng không tinh trùng
aspermic *a* không tinh trùng
asperous, asperulate *a* gồ ghề, xù xì, nhám ; khắc nghiệt
asphyxia sự ngạt
local ~ sự ngạt cục bộ
traumatic ~ sự ngạt chấn thương
aspiration sự hít
aspirator máy hút
asplanchnic *a* không ống tiêu hóa
asporocystid *a* không kén bào tử
asporogenic, asporogenous *a* không sinh bào tử
asporous *a* không bào tử
ass con lừa, *Equus asinus*
assay sự thử, sự khảo nghiệm, sự xét nghiệm
bioautographic ~ sự xét nghiệm tự ghi trên sinh vật
tube ~ sự xét nghiệm trong ống nghiệm, sự thử trong ống nghiệm
assemblage tập hợp ; bộ ; nhóm
root ~ bộ rễ
assembly quần tụ
assimilable *a* dễ đồng hóa, đồng hóa được ; dễ tiêu hóa, tiêu hóa được
assimilation sự đồng hóa
apparent ~ sự đồng hóa biểu kiến
genetic ~ sự đồng hóa di truyền
net ~ sự đồng hóa tinh
assimilative *a* đồng hóa
associate *n, v* loài quần hợp ‖ liên kết ; tập hợp xã hội
ubiquitous ~ loài quần hợp thường gặp
association quần hợp ; sự liên kết, sự kết hợp, sự liên hợp
abyssal ~ quần hợp đáy biển thẳm
anthropogenic ~ quần hợp nhân tạo, quần hợp trồng
closed ~ quần hợp kín
complex ~ quần hợp phức
diakinetic ~ sự liên kết hướng cực
end to end ~ sự liên kết đầu nối đầu
heterogenic ~ quần hợp dị sinh, quần hợp khác nguồn
homogenic ~ quần hợp đồng sinh, quần hợp cùng nguồn
homologous ~ quần hợp đồng dạng
homotypical ~ quần hợp đồng kiểu, quần hợp thuần loại
kormogene ~ quần hợp hình thái ; tập đoàn cá thể
non-homologous ~ quần hợp không đồng dạng
nuclear ~ sự kết hợp nhân
open ~ quần hợp thưa, quần hợp trống
primary ~ quần hợp nguyên sinh
secondary ~ quần hợp thứ sinh
side by side ~ sự liên kết bên kề bên
sticky ~ sự liên kết dạng gậy
terminal ~ sự liên kết đầu cùng
associes quần hợp tạm thời, tiền quần hợp (*đang đang phát triển thành quần hợp*)
associon quần hợp đơn vị
associule quần hợp nhỏ
assortment bộ, tập hợp ; sự xếp loại
independent gene ~ bộ gen độc lập
assurgent *a* mọc xiên
astacene, astacin sắc tố nâu đỏ, axtaxin, $C_{40}H_{48}O_4$
astatic *a* không ổn định
astaxanthin axtaxantin, $C_{40}H_{52}O_4$

astelic *a* không trục, không trung trụ
astely tính không trục, tính không trung trụ
aster thể sao ; cây cúc sao, *Aster*
asterigmate *a* không cuống
asterion vùng nối mạng sao
asteriscus sỏi thính giác
asternal *a* không xương ức, không gắn vào xương ức
asteroid *n, a* sao biển || dạng sao ; *(thuộc)* sao biển
asterophysis mấu dạng sao
asteroseta lông cứng dạng sao
asterospondylic *a* *(thuộc)* sụn hóa vôi tỏa tia *(thân đốt sống)*
asterospondylous *a* có sụn hóa vôi tỏa tia *(thân đốt sống)*
asthenic *a* suy nhược, mệt mỏi
astichous *a* không dãy
astigmatic *a* loạn thị
astigmatous *a* không điểm mắt ; không lỗ thở ; không đầu nhụy
astipulate *a* không lá kèm, thiếu lá kèm
astogeny tính phát triển nảy chồi *(tập đoàn)*
astomatous *a* không miệng ; không lỗ thở, không khí khổng
astomous *a* không lỗ nẻ
astragalus xương sên ; xương cựa ; cây đậu ván dại, *Astragalus*
astral *a* *(thuộc)* dạng sao
astroblast nguyên bào thể sao
astrocentre thể trung tâm, trung thể
astrocyte tế bào dạng sao ; tế bào Deiter ; tế bào thần kinh đệm dạng sao
astropodia *pl* chân giả cánh sao
astropyle miệng trùng tỏa tia ; miệng dạng sao
astrosclereid tế bào đá dạng sao ; tế bào gai
astrosphere thể cầu dạng sao
asylum nơi ẩn nấp, nơi trốn tránh
asymmetric, asymmetrical *a* không đối xứng
asymmetry tính không đối xứng
asymtomatic *a* không triệu chứng
asymtotic *a* vô hạn
asynapsis sự không tiếp hợp, sự không kết đôi
asynchronism hiện tượng không đồng bộ, hiện tượng không đồng thời
asynchronous *a* không đồng bộ, không đồng thời
asyndesis sự không kết hợp, sự không giống đôi
asynergia, asynergy sự mất điều phối
asynergic *a* mất điều phối
asyngamic *a* không hợp giao
asyngamy tính không hợp giao
atactostele trung trụ phân tán
atavism hiện tượng lại giống, hiện tượng phản tổ
atavistic *a* lại giống, phản tổ
ataxia sự mất điều vận
muscular ~ sự mất điều vận cơ
atelencephaly tật thiếu não
ateleosis tật lùn
atelia sự phát triển không hoàn toàn
atelomitic *a* không gắn thân, không đính thân, đính giữa, mắc giữa
athalamous *a* thiếu đế hoa, không đế hoa
athermobiosis đời sống thiếu nhiệt
athermobiotic *a* sống thiếu nhiệt
athetosis chứng múa vờn
athrepsia, athrepsy tình kiệt dinh dưỡng
athrocytosis khả năng hút thải chọn lọc của tế bào
atlant đốt đội
atlanto-axial *a* *(thuộc)* đốt đội - trục
atlanto-occipital *a* *(thuộc)* đốt đội - chẩm
atlas đốt đội
atmobiosis đời sống trên không
atmosphere khí quyển
atmospheric, atmospherical *a* *(thuộc)* khí quyển
atokous *a* không sinh sản, nân ; không con
atoll đảo san hô vòng
atom nguyên tử
marked ~ nguyên tử đánh dấu
atomic, atomical *a* *(thuộc)* nguyên tử
atonic *a* không trương lực, mất trương lực
atopen nguồn dị ứng, dị ứng nguyên, atopen
atopy dị ứng, phản ứng đặc dị
atractoid *a* dạng thoi
atractoplasm chất thoi
atractosome thể thoi
atresia sự hẹp lỗ, sự tịt lỗ
atretic *a* hẹp lỗ, tịt lỗ
atrial *a* *(thuộc)* tâm nhĩ ; khoang tai ngoài
atrichic, atrichous *a* không lông
atrio-coelomic *a* *(thuộc)* tâm nhĩ-thể khoang
atriopore lỗ thở *(nòng nọc)* ; khe mang ; cửa sổ *(tai)*

atrioventricular *a* (*thuộc*) nhĩ - thất (*tim*)
atrium (*pl* **atria**) cửa ; tâm nhĩ ; khoang tai ngoài
~ **of heart** tâm nhĩ
genital ~ lỗ sinh dục
infection ~ cửa nhiễm trùng, miệng nhiễm trùng
atrochal *a* không vành lông rung (*không vành tiêm mao*)
atrophied *a* teo, tiêu biến
atrophy sự teo, sự tiêu biến
general ~ sự teo toàn bộ
local ~ sự teo cục bộ
muscular ~ sự teo cơ
atropous *a* thẳng ; đính thẳng, gắn thẳng ; không ngược
attachment sự đính, sự gắn
spindle ~ sự gắn thoi
attenuation sự pha loãng ; sự tắt dần
attenuator chất pha loãng
atterminal *a* hướng cuối
attitude tư thế, vị trí ; thái độ
attractant chất dẫn dụ
attractile *a* dẫn dụ, lôi cuốn, nhử
attraction sự dẫn dụ, sự lôi cuốn, sự nhử ; sự thu hút ; sự hấp dẫn
non-specific ~ sự dẫn dụ không đặc hiệu
specific ~ sự dẫn dụ đặc hiệu
attraction-cone nón thụ phấn
attraction-particle hạt trung tâm, (trung tử)
attraction-sphere cầu trung tâm, (trung cầu)
attractive *a* dẫn dụ, lôi cuốn, nhử ; thu hút ; hấp dẫn
attribute thuộc tính
protective ~ thuộc tính bảo vệ
attrita đất mài mòn
attrition sự mài mòn, sự cạo, sự cọ mòn
atypic, atypical *a* không điển hình
aubergine cây cà tím, cây cà dái dê, *Solanum melongana*
audition sự nghe, thính giác
coloured ~ cảm giác màu
auditory *a* nghe, (*thuộc*) thính giác
augmentation sự tăng
auk chim cánh cộc, chim anca, *Alca*
razor-billed ~ chim cánh cộc mỏ xoắn, *Alca torda*
aulophyte thực vật sống trong hốc cây
aulostomatous *a* có miệng ống
aural *a* (*thuộc*) tai ; nghe
auricle tâm nhĩ ; tai ngoài ; thùy tai
~ **of heart** tâm nhĩ
auricula tâm nhĩ ; tai ngoài ; cây tai gấu, *Primula auricula*
auricular *n, a* *sn* lông tai (*chim*) || (*thuộc*) tâm nhĩ ; tai ngoài ; tai
auricularia ấu trùng *auricularia*, ấu trùng dạng tai ; mộc nhĩ, *Auricularia polytricha*
auricularis cơ tai
auriculate *a* có tai ; dạng tai
auriculo-temporal *a* (*thuộc*) vùng tai - thái dương
auriculo-ventricular *a* (*thuộc*) nhĩ - thất
auriform *a* dạng tai
aurinasal *a* (*thuộc*) tai - mũi
aurochs bò rừng, *Bos bonasus*
aurophore mấu cuống phao bơi
auscultation sự nghe khám bệnh
austere *a* chát
austral *a* (*thuộc*) phương nam
autacoid kích-ức tố nội tiết, nội tiết tố (*kích thích hoặc kìm hãm*)
autarticular *a* tự khớp
autecic *a* một chủ, đơn chủ
autecological *a* (*thuộc*) sinh thái học cá thể
autecology sinh thái học cá thể
autephaptomenon nhóm thực vật tự dưỡng không hoàn toàn
autoalloploid thể bội khác loài đồng tính, thể đa bội dị - đồng tính
autoantagonism hiện tượng tự đối kháng
autoantagonistic *a* tự đối kháng
autoantibiosis đời sống tự kháng, đời sống tự kìm hãm
autoantibody thể tự kháng
autobasidium đảm không vách
autobiology sinh học cá thể
autoblast tế bào lẻ, tế bào riêng biệt ; vi sinh vật riêng biệt
autobreeding sự tự nhân giống
autocarp quả tự thụ phấn
autocarpy tính quả tự thụ phấn
autocatalysis sự tự xúc tác
autocatalytic *a* tự xúc tác
autochthon loài địa phương, loài bản địa
autochthonous *a* địa phương, bản địa, bản xứ ; nội tại
autocinesis sự tự vận động
autoclave tủ hấp, lò hấp, nồi hấp
high-pressure ~ nồi hấp áp suất cao
autoclaving sự hấp, sự khử trùng (*bằng nồi hấp*)

autocoid nội tiết tố (*kích thích hoặc kìm hãm*), kích-ức tố nội tiết
autocolony tập đoàn riêng biệt, tập đoàn lẻ
autocyst kén riêng biệt, kén rời
autodeme nhóm cá thể tự giao
autodermalia *pl* gai bì
autodont *a* có răng tự do (*răng của cá sụn không gắn trực tiếp vào hàm*)
autoecious *a* một chủ, đơn chủ
autoecism hiện tượng một chủ, hiện tượng đơn chủ
autoecology sinh thái học cá thể
autofecundation sự tự thụ tinh
autofertilisation sự tự thụ phấn
autofluorescence sự tự phát huỳnh quang
autogamic, autogamous *a* tự thụ phấn, tự giao, tự thụ tinh
autogamy tính tự thụ phấn, tính tự giao, tính tự thụ tinh
autogenesis sự tự phát sinh
autogenetic *a* tự phát sinh
autogenetics di truyền học cá thể
autogenic *a* tự sinh
autogenomatic *a* (*thuộc*) hệ gen đồng tính
autogenous *a* tự phát
autogeny tính tự sinh
autogony tính tự phát sinh
autoheteroploid thể dị bội đồng tính
autoimmune *a* tự miễn dịch
autoimmunity tính tự miễn dịch
autoinfection sự tự nhiễm trùng
autoinfusion sự tự hòa lẫn
autoinhibitor chất tự ức chế
autoinoculation sự tự tiêm chủng
autointoxication sự tự nhiễm độc, sự tự gây độc
autokinesia, autokinesis sự tự vận động
autokinetic *a* tự vận động
autolopping sự tự rụng
autolysin men tự phân giải
autolysis sự tự phân giải, sự tự tiêu
autolytic *a* tự phân giải, tự tiêu
automatical *a* tự động
automaticity tính tự động
automatism hiện tượng tự động
automatization sự tự động hóa
automitic *a* tự thụ phấn ; tự giao ; tự ghép
automixis sự tự thụ phấn ; sự tự giao ; sự tự ghép
automorphic, automorphous *a* dạng cá thể
automutation sự tự đột biến
autonomic, autonomous *a* tự chủ, tự trị
autonyctitrophic *a* tự dưỡng về đêm ; tự kiếm ăn ban đêm
autoorientation sự tự định hướng
autoparthenogenesis sự tự phát triển đơn tính (*phát triển từ trứng không thụ tinh do kích thích hóa học hoặc vật lý*)
autopathy bệnh nội sinh
autophagous *a* tự kiếm mồi (*chim non khỏe*)
autophene tính trạng di truyền cá thể
autophilous *a* tự thụ phấn ; tự giao, tự thụ tinh
autophya chất xà cừ ; chất tạo vỏ
autophyte thực vật tự dưỡng
autophytic *a* tự dưỡng
autoplasma chất đồng tính, chất cùng loại, chất bản thể
autoplast hạt diệp lục, (lục lạp)
autoplastic *a* ghép cùng loại, tự ghép
autoplasty tính ghép cùng loại, tính tự ghép
autoploid thể bội cùng loài, thể bội đồng tính
autopodium chân, tay, chi
autopolyploid thể đa bội cùng loài, thể đa bội đồng tính
autopotamic *a* sống trong nước ngọt, sống ở sông ngòi
autopsy sự mổ khám xác
autoreduplication sự tự nhân lại, sự tự sao chép lại
autoregulatisation sự tự điều chỉnh
autosexing sự tự điều chỉnh giới tính
autoskeleton bộ xương chính thức
autosomal *a* (*thuộc*) thể thường nhiễm sắc (*thể nhiễm sắc điển hình, thể nhiễm sắc sinh dưỡng*)
autosome thể thường nhiễm sắc (*thể nhiễm sắc điển hình, thể nhiễm sắc sinh dưỡng*)
autospasy sự tự rụng, sự tự cắt
autospore bào tử gốc
autostimulation sự tự kích thích
autostoses *pl* bộ xương sụn (*xương hình thành trong sụn*)
autostylic *a* (*thuộc*) khớp kiểu trực tiếp
autostyly tính khớp kiểu trực tiếp
autosuggestion sự tự ám thị
autosynapsis, autosyndesis sự ghép cặp cùng loại, sự ghép cặp đồng tính ; sự giống đôi cùng loại, sự giống đôi đồng tính
autotetraploid thể nhị bội kép cùng loài, thể nhị bội kép đồng tính

autothinning sự tự tỉa thưa, sự tự làm thưa
autotilly, autotomy sự tự rụng
autotoxication sự tự nhiễm độc
autotransfusion sự tự truyền máu
autotransplantation sự tự cấy mô, sự tự ghép mô
autotroph sinh vật tự dưỡng
autotrophic *a* tự dưỡng
autotrophy tính tự dưỡng
autotropic *a* tự hướng thẳng
autotropism tính tự hướng thẳng
autotype kiểu (sao) đúng
autoxenous *a* một chủ, đơn chủ
autoxidation sự tự oxi hóa
autozoid, autozooid vật tự dưỡng, cá thể tự dưỡng
autumn mùa thu
auxesis sự tăng trưởng
auxetic *n, a* chất kích thích phân chia tế bào || kích thích phân chia tế bào; tăng trưởng tế bào
auxilia *pl* tấm bên vuốt
auxiliary *n, a* vật kèm, thể kèm, vật phụ, thể phụ || phụ, kèm
auximone auximon
auxin auxin, chất kích thích sinh trưởng (thực vật) (*auxin A*, $C_{18}H_{32}O_5$; *auxin B*, $C_{18}H_{30}O_4$)
auxo-autotroph sinh vật tự dưỡng - sinh trưởng
auxocardia sự nở tim, sự tăng thể tích tim
auxocyte tế bào sinh dục sinh trưởng (*tinh tử hoặc tế bào trứng đang thời kỳ sinh trưởng*)
auxoheterotroph sinh vật dị dưỡng - sinh trưởng
auxoplasmatic *a* (*thuộc*) chất sinh trưởng
auxospireme bó xoắn sinh trưởng (*sau giống đôi*)
auxospore bào tử sinh trưởng; hợp tử (*của Tảo silic*)
auxotonic *a* cương do sinh trưởng, trương do sinh trưởng
auxotroph sinh vật dinh dưỡng - sinh trưởng, sinh vật dinh dưỡng thụ động
auxotrophic *a* dinh dưỡng - sinh trưởng, dinh dưỡng thụ động
auxozygote hợp tử sinh trưởng
available *a* có giá trị, dùng được; có lợi
avalvular *a* không van
avascular *a* không mạch
avellaneous *a* có màu gụ
average *n, a* số trung bình || trung bình
average-sized *a* (*thuộc*) kích thước trung bình, cỡ trung bình
avian *a* (*thuộc*) chim
avicularium thể dạng đầu chim
avidin aviđin
avifauna khu hệ chim
avirulent *a* không (chất) độc
avitaminosis bệnh thiếu vitamin
avoador cá ngừ vây dài, *Germo alulanga*
avocado cây lê tàu, *Persea gratissima*
avocet chim mỏ cong, *Recurvirostra avocetta*
avoidance sự lẩn tránh
awa cá măng biển, *Chanos chanos*
awl-shaped *a* dạng giùi
awn lông cứng, râu
 dorsal ~ lông cứng lưng
 plumose ~ râu dạng lông chim
awned *a* có lông cứng, có râu
awnless *a* không lông cứng, không râu
awnlet lông cứng nhỏ, râu nhỏ
axenic *a* không ký chủ, không vật chủ
axerophtol vitamin A_1, $C_{20}H_{30}O$
axial *a* (*thuộc*) trục, trụ
axil nách lá, kẽ lá
axile *a* đính trụ, gắn trụ
axilemma bao trụ
axilla nách; nách lá, kẽ lá
axillary *n, a* mảnh khớp cánh (*côn trùng*) || (*thuộc*) nách; nách lá, kẽ lá; mảnh khớp cánh
axinost gốc tia vây
axipetal *a* hướng trục, hướng trụ
axis trục, trụ; thân chính
 ascending ~ trục lên
 brain ~ thân não; trục não
 cardiac ~ trục tim
 central ~ trục giữa
 cerebrospinal ~ trục não tủy
 descending ~ trục xuống
 ear ~ thân bông lúa, cọng bông lúa
 floral ~ trục hoa
 intercotyledonary ~ trục gian lá mầm
 main ~ trục chính
 neural ~ trục thần kinh
 visual ~ trục thị giác
axodendritic *a* (*thuộc*) sợi nhánh trục
axoid *a* dạng trục
axolotl ấu trùng *axolotl*

axon, axone sợi trục (*thần kinh*), axon
axonal *a* (*thuộc*) sợi trục (*thần kinh*), axon
axoneme sợi trục (*của thể nhiễm sắc ; trùng roi...*)
axonost gốc tia vây
axopetal *a* hướng trục
axoplasm chất sợi trục
axoplast hạt sợi trục
axopodium chân giả sợi trục
axosomatic *a* (*thuộc*) thể trục
axospermous *a* có noãn đính trụ
axostyle cuống trục
ayu cá thơm, *Plecoglossus altivelis*
azalea cây khô, *Azalea*
azoic *a* không di tích sinh vật
azolla bèo hoa dâu, *Azolla*
azonal *a* phi địa đới
azonate *a* không đai
azotobacter đạm khuẩn, *Azotobacterium*
azotobacterin phân azotobacterin
azurophil, azurophilic *a* ưa nhuộm màu xanh anilin
azygobranchiate *a* có mang lược lẻ
azygoid *n, a* thể đơn bội ‖ đơn bội
azygomatous *a* không cung má
azygomelous *a* có phần phụ lẻ
azygosperm, azygospore bào tử đơn tính, bào tử không tiếp hợp
azygote thể sinh sản đơn tính đơn bội, thể không hợp tử
azygous *a* không tiếp hợp ; lẻ, đơn
azymic *a* không lên men
azymous *a* không men

B

babirousse, babirusse lợn hươu, *Babirussa babirussa*
baboon khỉ mõm chó, *Papio*
yellow ~ khỉ mõm chó vàng, *Papio cynocephalus*
babuina khỉ mõm chó cái
babul cây keo, *Acacia arabica*
bacca quả mọng
baccate *a* mọng ; có quả mọng
bacciferous *a* có quả mọng, mang quả mọng
bacciform dạng quả mọng
bachelor's-button cây cúc lam, *Centaurea cyanus*
bacillary *a* (*thuộc*) trực khuẩn, khuẩn que
bacillate *a* có dạng que
bacillicide thuốc diệt trực khuẩn, thuốc diệt khuẩn que
bacillus trực khuẩn, khuẩn que, *Bacillus*
aborting ~ trực khuẩn gây sảy thai
butter ~ trực khuẩn bơ
colon ~ trực khuẩn ruột già, *Escherichia coli*
comma ~ trực khuẩn phẩy
double ~ trực khuẩn kép
hay ~ trực khuẩn cỏ khô
tuberculosis ~ trực khuẩn lao, *Mycobacterium tuberculosis*
back *n, a* lưng ; mặt lưng ‖ sau
~ of foot mu bàn chân
~ of hand mu bàn tay
backbone cột sống ; xương sống
primitive ~ dây sống
backboneless *a* không cột sống ; không xương sống
backcross *n, v* vật lai ngược ‖ lai ngược (*giao phối một con lai với bố hoặc mẹ*)
backcrossing sự lai ngược
backflow dòng nước (*dồn*) ngược, dòng nước vật
background nền, phần sau, bối cảnh
genetic ~ nền di truyền, môi trường di truyền
back-mutation sự đột biến ngược
backpollination sự thụ phấn ngược
backwater nước (dồn) ngược, nước vật

bacterial *a* (*thuộc*) vi khuẩn
bactericide thuốc diệt vi khuẩn, thuốc sát trùng
bactericidin bacterixidin, diệt khuẩn tố
bacteriochlorin, bacteriochlorophyll bacterioclorin, bacterioclorofin
bacterioid *a* dạng vi khuẩn
bacteriology vi khuẩn học
agricultural ~ vi khuẩn học nông nghiệp
applied ~ vi khuẩn học ứng dụng
general ~ vi khuẩn học đại cương
industrial ~ vi khuẩn học công nghiệp
medical ~ y vi khuẩn học
bacteriolysin bacteriolizin, tiêu khuẩn tố
bacteriolysis sự tiêu vi khuẩn
bacteriolytic *a* tiêu vi khuẩn
bacteriophage thể thực khuẩn
bacteriophagic, bacteriophagous *a* ăn khuẩn, thực khuẩn
bacterioplankton vi khuẩn nổi
bacteriostasis sự kìm hãm vi khuẩn
bacteriostat chất kìm hãm vi khuẩn
bacteriostatic *a* kìm hãm vi khuẩn
bacteriotrophic *a* dinh dưỡng vi khuẩn
bacteriotropin bacteriotropin, opxonin
bacterium (*pl* **bacteria**) vi khuẩn
acetic acid ~ vi khuẩn axit axetic
acetone-butanol ~ vi khuẩn axeton-butanol
acetone-ethanol ~ vi khuẩn axeton-etanol
autotrophic ~ vi khuẩn tự dưỡng
blackwater ~ vi khuẩn nước lợ
butanol-acetone ~ vi khuẩn butanol-axeton
butyric acid ~ vi khuẩn axit butiric
cellulose-fermenting ~ vi khuẩn lên men xenluloza
chemosynthetic ~ vi khuẩn hóa tổng hợp
chromogenic marine ~ vi khuẩn biển tạo màu
coliform ~ vi khuẩn dạng coli
denitrifying ~ vi khuẩn khử nitrat, vi khuẩn khử đạm
filamentous ~ vi khuẩn dạng sợi
gas producing ~ vi khuẩn tạo khí
green sulphur ~ vi khuẩn lưu huỳnh lục
halophilic ~ vi khuẩn ưa mặn
hay ~ trực khuẩn cỏ khô
heterotrophic ~ vi khuẩn dị dưỡng
infected ~ vi khuẩn bị nhiễm thể thực khuẩn
intestinal ~ vi khuẩn đường ruột
iron ~ vi khuẩn sắt
lactic acid ~ vi khuẩn axit lactic
luminescent ~ vi khuẩn phát sáng
lysogenic ~ vi khuẩn phân giải
malignant ~ vi khuẩn gây bệnh
marine ~ vi khuẩn biển
mesophilic ~ vi khuẩn ưa nhiệt trung bình ($20^0 - 40^0$)
nitrifying ~ vi khuẩn nitrat hóa
nitrogen-fixing ~ vi khuẩn cố định đạm
nodule ~ vi khuẩn nốt sần
non-exacting ~ vi khuẩn dễ nuôi cấy
pathogenic ~ vi khuẩn gây bệnh
photosynthetic ~ vi khuẩn quang hợp
psychrophilic ~ vi khuẩn ưa nhiệt thấp (*dưới* 20^0)
purple sulphur ~ vi khuẩn lưu huỳnh tía
putrefactive ~ vi khuẩn gây thối rữa
rod ~ trực khuẩn, khuẩn que
root nodule ~ vi khuẩn nốt rễ
rumen ~ vi khuẩn dạ cỏ
saccharolytic ~ vi khuẩn phân giải đường
salt-tolerant ~ vi khuẩn chịu muối
saprophytic ~ vi khuẩn hoại sinh
slime-forming ~ vi khuẩn sinh chất nhầy
soil ~ vi khuẩn đất trồng
spiral ~ xoắn khuẩn, khuẩn xoắn
spore-forming ~ vi khuẩn sinh bào tử
sulfate-reducing ~ vi khuẩn khử sunfat
sulphur ~ vi khuẩn lưu huỳnh
thermophilic ~ vi khuẩn ưa nhiệt
test ~ vi khuẩn xét nghiệm
baculiform *a* dạng que (*thể nhiễm sắc*)
baculum xương ngọc hành
badger lửng, *Meles meles*
honey ~ thú ăn mật, *Mellivora*
badland đất xấu, đất cằn
bag túi, bao; khoang; bầu vú (*bò*)
~ of waters túi ối
honey comb ~ dạ tổ ong (*túi II của dạ dày động vật nhai lại*)
musk ~ túi xạ
rennet ~ dạ múi khế (*túi IV của dạ dày động vật nhai lại*)
baga cải bẹ, *Brassica camprestris*
bagwhale cá voi nhỏ, cá voi mõm nhọn, *Balaenoptera acutorostrata*
bahmin cá nhụ, *Eleutheronema tetradactylum*

bait *n, v* mồi ‖ đặt mồi, mắc mồi
balance cái cân ; sự cân bằng
acid-base ~ sự cân bằng axit-bazơ
analytic ~ cân phân tích
automatic ~ cân tự động
ecological ~ sự cân bằng sinh thái
electrical ~ cân điện
energy ~ sự cân bằng năng lượng
genetic ~ sự cân bằng di truyền
genic ~ sự cân bằng gen
heat ~ sự cân bằng nhiệt
intrachromosomal ~ sự cân bằng nội thể nhiễm sắc
micro-analytic ~ cân phân tích vi lượng
nature ~ sự cân bằng thiên nhiên
polygenic ~ sự cân bằng gen phức, sự cân bằng đa gen
precision ~ cân chính xác
rapid ~ cân nhanh
salt ~ sự cân bằng muối
selective ~ sự cân bằng chọn lọc
technical ~ cân kỹ thuật
to sion ~ cân xoắn
balancer mấu tạ (*ở ấu trùng lưỡng cư có đuôi*) ; cánh tạ, cánh chùy
balanic *a* (*thuộc*) tuyến qui đầu, tuyến dương vật ; tuyến âm vật
balanoid *a* dạng quả đấu ; (*thuộc*) con sum
balanus tuyến qui đầu, tuyến dương vật ; con sum, *Balanus*
balausta lựu (*kiểu quả*)
bald *a* trọc, hói, trụi
bald-coot chim sâm cầm, *Fulica atra*
baldpate vịt trời Mỹ, *Anas americana*
baleen tấm lược hàm (*cá voi*)
baler vảy quạt nước, vảy hàm
ball cục, hòn, viên, khối cầu
~ of earth cục đất
c:amp ~ thể quả (*của nấm Daldinia concentrica*)
deer ~ thể quả (*của nấm Elaphomyces*)
egg ~ khối trứng, cầu trứng
germ ~ khối tế bào phôi
seed ~ khối hạt
smut ~ bào tử nấm than
spore ~ khối bào tử
ballistic *a* bắn tung ; phóng tung
ballistospore bào tử vô tính phóng tung
ballonet cầu nhỏ
cuticular ~ cầu cuticun
balloon bóng hơi
ballospore bào tử vô tính phóng tung
balm cây hoa mật, *Melissa officinalis*
balsam keo gắn, nhựa thơm ; cây bóng nước, *Impatiens balsamina*
~ of fir, Canada ~ keo Canađa
garden ~ cây bóng nước, *Impatiens balsamina*
Peru ~ keo Peru
balsamic *a* (*thuộc*) keo gắn, nhựa thơm
balsamiferous *a* chứa keo gắn, chứa nhựa thơm
bamboo cây tre, *Bambusa*
Bingham's ~ cây trúc, *Bambusa binghami*
black ~ cây vầu đen, cây vầu huyền, *Phyllostachys nigra*
giant ~ cây diễn, *Dendrocalamus*
golden ~ cây vầu vàng, *Phyllostachys aurea*
multiplex ~ cây hóp, *Bambusa multiplex*
nodding ~ cây tre vầu, *Bambusa nutans*
platystachyous ~ cây mai, *Dendrocalamus latiflorus*
swollen ~ cây trúc đùi gà, *Bambusa ventricosa*
vulgar ~ cây tầm vông, *Bambusa vulgaris*
banana cây chuối, *Musa* ; quả chuối
common ~ cây chuối, *Musa paradisiaca sapientum*
cooking ~, plantain ~ cây chuối tiêu, *Musa paradisiaca*
redflower ~, scarlet ~ cây chuối rừng, *Musa coccinea*
textile ~ cây chuối sợi, *Musa textilis*
banana-plantation nông trường chuối, đồn điền chuối (*cũ*)
band vạch, dải, vân ; băng cuốn ; bầy
absorption ~ vạch hấp thu
basal ~ dải gốc
fibrous ~s bó xơ
germ ~ dải mầm (*phôi*)
longitudinal ~ vạch dọc
moderator ~ bè cơ
phonatory ~ dây thanh âm
subbasal ~ dải dưới đáy
tendinous ~ dây chằng, dây gân
terminal ~ dải cuối
transverse anterior ~ dải ngang trước, vân ngang trước

transverse posterior ~ dải ngang sau, vân ngang sau
vocal ~ dây thanh âm
bandfish cá dao đỏ, *Acanthocepola limbata*
Japanese ~ cá dao đỏ Nhật, *Cepola schiegeli*
bandicot chuột đất, chuột lợn, *Bandicota bengalensis*
banding sự đeo vòng (*chim*); sự hợp bầy
baneful *a* độc, độc hại
bango cá măng biển, *Chanos chanos*
banian cây đa. *Ficus bengalensis*
bank bờ (*sông, lạch, hồ...*)
banner (cánh) cờ (*tràng hoa*)
banteng bò banten, *Bos banteng* (*Bibos banteng*)
banyan cây đa, *Ficus bengalensis*
baobab cây bao bắp, *Adansonia digitata*
bar thanh : vật chướng ngại
~ of bladder nếp gấp niệu quản
silver ~ cá lanh, *Chirocentrus dorab*
barasingha nai Ấn độ, *Rusa duvanceli*
barb lông cứng ; râu ; sợi móc (*lông chim*); gai
barbate *a* có túm lông cứng ; có râu ; có sợi móc ; có gai
barbed *a* có râu
barbel *a* râu (*cá*)
barberry cây phục ngưu, *Berberis*; cây hoàng liên gai
barbet (chim) cuốc, *Megalaima*
barbicel sợi móc nhỏ (*lông chim*)
barbula vành răng
barbule sợi móc nhỏ (*lông chim*)
bare *a* trụi, trọc, trần
bare-boned *a* trơ xương
bare-skinned *a* có da trần, trụi lông
bark vỏ
inner ~ libe
outer ~ vỏ cây
ring ~ vỏ có tầng sinh bần
scaly ~ vỏ có vảy
shell ~ vỏ rộp
barley lúa đại mạch, *Hordeum*
barm nấm men bia
barnacle con sun. *Balanus*; ngỗng trời branta, *Branta leucopsis*
barn-owl cú lợn, *Tyto alba*
barnyard-grass cỏ lồng vực, *Echinochloa crus-galli*
baroceptor áp thụ quan
barochore sự phân bố theo khí áp ; sự phân bố theo áp suất
barograph máy ghi khí áp, khí áp ký
baroreceptor áp thụ quan
barotaxis tính theo khí áp, tính theo áp suất
barrachon cá quàn, *Sebastes, Sebastodes*
barracuda cá nhồng, *Sphyraena*
banded ~, Indian ~ cá nhồng sọc, cá nhồng Ấn, *Sphyraena jello*
Japanese ~ cá nhồng Nhật, *Sphyraena japonica*
red ~ cá nhồng đỏ, *Sphyraena pingus*
barrage đập nước ; vật cản
barren *a* cằn cỗi ; không sinh sản
barrenland đất cằn
barrier vật chướng ngại ; hàng rào
biological ~ hàng rào sinh học
blood-brain ~ hàng rào máu não
physical ~ hàng rào vật lý
basad *adv* hướng đáy, hướng gốc
basal *a* (*thuộc*) cơ sở, cơ bản, đế, đáy, gốc, nền móng
basalar *a* (*thuộc*) gốc cánh
basale xương gốc (*vảy cá*)
basalia mảnh gốc
base cơ sở, cơ bản, đế, đáy, gốc, nền móng ; chất kiềm, bazơ
~ of leaf gốc lá
~ of perianth đế bao hoa
~ of skull đáy sọ
vegetal ~ ankaloit
vesical ~ đáy bong bóng, đáy bàng quang
wing ~ gốc cánh
baseost xương gốc (*vảy cá*)
bas-fond đáy bong bóng, đáy bàng quang
basiator cơ vòng miệng
basibranchial *n, a* gốc cung mang ‖ (*thuộc*) gốc cung mang
basic *a* (*thuộc*) kiềm ; đế, đáy, gốc, cơ sở, cơ bản
basicity độ kiềm, tính kiềm
basiconic *a* có mấu dạng nón
basicoxite mảnh gốc háng
basicranial *a* (*thuộc*) đáy sọ
basidial *a* (*thuộc*) đảm
basidigital *a* (*thuộc*) gốc ngón, bàn
basidiocarp quả đảm, thể quả *Basidiomycetes*
basidiogenetic *a* phát sinh đảm
basidiolum sợi nấm bất thụ, sợi nấm vô tính ; đảm không phát triển

basidiomycetes *pl* đảm khuẩn, nấm đảm, *Basidiomycetes*
basidiophore cuống đảm
basidiospore bào tử đảm ; bào tử đính thứ sinh
basidium đảm
basifemur đốt gốc chày
basifixed *a* đính gốc
basifugal *a* tránh kiềm
basifuge cây không ưa kiềm
basigamous *a* tiếp hợp gốc ; có cầu noãn ngược
basigalea gốc mảnh ngoài hàm
basigene gen gốc
basigenic *a* mọc ở gốc
basigynium cuống lá noãn, cuống nhụy
basihyal gốc cung móng, thân cung móng
basil cây húng, *Ocimum*
 holy ~ cây hương nhu, *Ocimum sanctum*
 sweet ~ cây húng quế, cây húng dổi, *Ocimum basilicum*
basilabium mảnh gốc môi
basilar *a* (*thuộc*) gốc, đáy
basilemma màng gốc
basilic *a* đáy, nền
basilingual *a* gốc lưỡi
basilisk nhông túi khí, *Basiliscus*
basimandibula mảnh gốc hàm trên
basimaxilla mảnh gốc hàm dưới
basin bề nước, chậu
 double ~ chậu kép
 microscopic ~ chậu kính hiển vi
 river ~ lưu vực
basinym tên gốc
basioccipital xương gốc chẩm
basiopthalmite đốt gốc cuống mắt
basipetal *a* hướng gốc (*phát triển từ ngọn đến gốc*)
basipharynx gốc hầu ; hầu (*côn trùng*)
basiphil *n,a* tế bào ưa kiềm || ưa kiềm
basiphilic, basiphilous *a* ưa kiềm
basiphily tính ưa kiềm
basipodite đốt gốc ; đốt chuyển (*nhện*)
basipodium khối xương cổ tay ; khối xương cổ chân
basiproboscis gốc vòi
basipterygium xương ba góc (*trong đai vây chẵn của cá*)
basipterygoid mấu xương gốc bướm
basirostral *a* (*thuộc*) gốc mỏ
basis (*pl* **bases**) cơ sở, cơ bản ; đế, gốc
 auriculate ~ gốc lá dạng tai
 cordate ~ gốc lá dạng tim
 cuneate ~ gốc lá dạng nêm
 oblique ~ gốc lá vát
 obsolete ~ gốc lá lệch
 obtuse ~ gốc lá tù
basiscopic *a* đối gốc
basisphenoid xương gốc bướm
basisternum mảnh ức gốc
basistyle đốt gốc cuống sinh dục
basitarsus đốt gốc bàn (*côn trùng*)
basitemporal xương màng gốc thái dương
basitonic, basitonous *a* đính gốc (*bao phấn*)
basivertebral *a* (*thuộc*) gốc đốt sống
basket giỏ
 pollen ~ giỏ phấn
basocyte tế bào ưa kiềm
basophil *n,a* bạch cầu ưa kiềm ; tế bào ưa kiềm || ưa kiềm
basophilic, basophilous *a* ưa kiềm
basophily tính ưa kiềm
 punctated ~ tính ưa kiềm đốm
basoplasm chất ưa kiềm
basopodite đốt gốc
bass cá vược, *Perca* ; cây gia Mỹ, cây đoạn Mỹ, *Tilia americana*
 black ~ cá vược đen, *Micropterus*
 blacksea ~ cá mú lớn, *Stereolepsis gigas*
 large-mouthed black ~ cá vược đen miệng rộng, *Micropterus salmoides*
 small-mouthed black ~ cá vược đen miệng nhỏ, *Micropterus dolomieu*
 spotted black ~ cá vược đen chấm, *Micropterus punctulatus*
 true ~ cá song bảy sọc, *Epinephelus septemfasciatus*
basswood cây gia Mỹ, cây đoạn Mỹ, *Tilia americana*
bast libe ; sợi libe
bastard *n, a* nòi lai, nòi tạp ; cá thể lai ; chủng lai, chủng tạp || lai, tạp
 false ~ cá thể lai giả
bat dơi
 big-eared ~ dơi tai to, *Corynorhinus*
 evening ~ dơi muỗi, *Nycticeius humeralis*
 false vampire ~ dơi qui giả
 fish-eating ~ dơi ăn cá
 fruit ~ dơi quả, *Megalochiroptera*
 hog-nosed ~ dơi mũi lợn, *Choeronycteris*

hollow-faced ~ dơi mặt hốc
insect-eating ~ dơi ăn sâu bọ, *Vespertilio murinus*
leaf-chinned ~ dơi lá cằm, *Mormoops megalophyla*
leaf-nosed ~ dơi lá mũi, *Macrotis*
long-eared ~ dơi tai dài, *Plecotus*
long-nosed ~ dơi mũi dài, *Leptonycteris nivalis*
mouse-tailed ~ dơi đuôi chuột
sea ~ cá tai voi, *Platax orbicularis*
vampire ~ dơi qui, *Desmodus*
batata (cây) khoai lang, *Ipomea batatas*
batfish cá tai voi, *Platax orbicularis*
red ~ cá lưỡi dong đỏ, *Halieutaea stellata*
silver ~ cá chim bạc, *Psettus argenteus*
batfowl *v* bắt chim bằng đèn
bath nồi chưng (cách thủy)
sand ~ nồi chưng cách cát
water ~ nồi chưng cách thủy
bathesthesia cảm giác bề sâu
bathmotropic *a* tăng hưng tính (*tim ; cơ*)
bathmotropism sự tăng hưng tính (*tim ; cơ*)
bathometer máy đo độ sâu
bathos vực thẳm
bathotropic *a* hướng độ sâu
bathotropism tính hướng độ sâu
bathyal *a* (*thuộc*) vùng sâu
bathybiont sinh vật ở sâu
bathyesthesia cảm giác sâu
bathylimnetic *a* (*thuộc*) đáy hồ
bathymeter máy đo độ sâu
bathymetric *a* phân bố theo độ sâu ; (*thuộc*) đo độ sâu
bathymetry sự đo độ sâu
bathypelagic *a* (*thuộc*) tầng biển sâu
bathyscaphe tàu lặn (*tàu nghiên cứu độ sâu của biển*)
bathysmal *a* (*thuộc*) rốn biển ; đáy biển sâu
bathysphere quả cầu lặn (*quả cầu nghiên cứu độ sâu của biển*)
batjant cây xoài hôi, *Mangifera foetida*
batonnette thể que (*bộ Golgi*)
batrachian *n, a* ếch nhái, lưỡng cư || (*thuộc*) ếch nhái, lưỡng cư
bay vụng (biển) ; cây nguyệt quế, *Laurus nobilis*
bayberry cây thanh mai, *Myrica sapida*
B-cell tế bào β (*trong đảo Langerhans*)
B-chromosome thể nhiễm sắc B (*thể nhiễm sắc bội số ở ngô*)
bdelloid *n, a* (con) đỉa || dạng đỉa
beach bờ, bãi (*biển ; hồ*)
bead giọt nước ; hạt, viên
~ **s of perspiration** giọt mồ hôi
beaded *a* kết giọt (*trên mũ nấm*) ; kết đốm (*trên cánh côn trùng*)
beak mỏ ; vòi ; mấu dạng mỏ (*vỏ trai ; quả*) ; mấu móc
sucking ~ vòi hút
beaker cốc có mỏ
bean cây đậu ; hạt đậu
black ~ cây đậu đen, *Vigna cylindrica*
broad ~ cây đậu răng ngựa, *Vicia faba*
castor ~ cây thầu dầu, *Ricinus communis* ; hạt thầu dầu
China ~ cây đậu đũa, *Vigna sinensis*
climbing ~ cây đậu trắng, *Phaseolus vulgaris*
crescent-shaped ~ cây đậu ngự, *Phaseolus lunatus*
dwarf ~ cây đậu lùn, *Phaseolus vulgaris* var. *nanus*
horse ~ cây đậu răng ngựa, *Vicia faba* var. *equina*
India ~ cây vông nem, *Erythrima indica ;* cây đậu *Ấn độ, Catalpa bignonicides*
kidney ~ cây đậu trắng, *Phaseolus vulgaris*
kudzu ~ cây sắn dây, *Pueraria thomsoni*
moon ~ cây đậu ngự, *Phaseolus lunatus*
mung ~ cây đậu xanh, *Phaseolus aurens*
scarlet ~ cây đậu leo sai hoa, *Phaseolus multiflorus*
small horse ~ cây đậu răng ngựa nhỏ, *Vicia faba* var. *minor*
soy ~ cây đậu tương, cây đậu nành, *Glycine sfoa*
sword ~ cây đậu đao, cây đậu kiếm, *Canavalia ensiformis*
tonka ~ cây dây mật, *Dipteryx*
yam ~ cây củ đậu, *Pachyrrhizus erosus*
bean-pod vỏ đậu
bear *n, v* (con) gấu || sinh sản ; ra quả ; đẻ con
American ~. **black** ~ gấu đen, *Ursus americanus*
cinnamon ~ gấu quế, *Ursus syriacus*
ice ~ gấu trắng, *Thalarctos maritimus*
gray ~ gấu xám, *Ursus arctos*
Malayian ~ gấu chó, *Helarctos malayanus*

polar ~ gấu trắng, *Thalarctos maritimus*
sea ~ gấu biển, *Callorhinus*
Syrian ~ gấu quế, *Ursus syriacus*
Tibetian ~ gấu ngựa, *Selenarctos tibetanus*
white ~ gấu trắng, *Thalarstos maritimus*
beard râu ; lông cứng
bearer thể mang, thể đỡ
chlorophyll ~ sinh vật có diệp lục tố
good ~ cây sai quả ; cây nhiều hoa
helmet ~ mảnh ngoài hàm phụ
bearing sự ra quả ; sự sinh sản
bear's-breech cây ôrô, *Acanthus*
beast thú, động vật có vú
~ of prey thú ăn thịt, thú dữ, thú săn mồi
beat *n, v* xung động ; nhịp ; sự đập ; bit (*đơn vị thông tin*) || đập, đánh
apical ~ sự đập mỏm tim
coupled ~ nhịp đôi (*mạch tim*)
ectopic ~ ngoại tâm thu
forced ~ tâm thu nhân tạo
heart ~ tiếng tim
premature ~ ngoại tâm thu
retrograde ~ tâm thu ngược
beaver hải ly, *Castor fiber*
musk ~ chuột xạ nước, *Ondatra zibethica*
sea ~ rái cá biển, *Enhydra*
beck (dòng) suối
bed nền, đáy ; luống ; ổ ; nôi, nơi phát sinh
~ of river lòng sông
flood ~ chân ruộng trũng, luống ngập nước
flower ~ luống hoa
garden ~ luống
germinating ~ luống ươm
nail ~ giường móng
planting ~ luống trồng
replanting ~ luống cấy
vascular ~ lòng mạch
bedegar, bedeguar mụn rêu
bedrock đá mẹ
bedstraw cây đông sữa, *Galium*
bee ong, *Apis*
carpenter ~ ong đục gỗ, ong thợ mộc, *Xylocopa*
hive ~, honey ~ ong mật, *Apis mellifera*
horse ~ ruồi trâu, mòng, *Tabanus bovinus*
large carpenter ~ ong đục gỗ lớn, *Xylocopa virginica*
leaf-cutter ~ ong ăn lá, ong cắn lá, *Megachile*
male ~ ong đực
mason ~ tò vò, *Chalicodoma muraria*
monotropic ~ ong thăm một loại hoa
mother ~ ong chúa
nurse ~ ong vú
solitary ~ ong đơn độc
queen ~ ong chúa
wall ~ tò vò, *Chalicodoma muraria*
worker ~ ong thợ
bee-bread hạt phấn (*trong tổ ong*)
beech cây sồi, *Fagus*
bee-eater chim trảu, *Merops*
beef thịt bò
beefwood cây phi lao, *Casuarina equisetifolia*
bee-glue sáp ong
bee-hive tổ ong
beesting sự đốt (*ong*), sự châm nọc ; *sn* sữa non
beeswax sáp ong
beet cây củ cải, *Beta vulgaris*
garden ~ củ cải, *Beta vulgaris* var. *esculenta*
leaf ~ củ cải lá, *Beta vulgaris* var. *cycla*
red ~ củ cải đỏ, *Beta vulgaris*
sugar ~ củ cải đường, *Beta vulgaris* var. *saccharifera*
beetle bọ cánh cứng
blister ~ bọ ban miêu, *Epicauta*
click ~ bọ bồ củi, *Elater*
flea ~ bọ nhảy, *Phyllotreta*
flour ~ mọt bột, *Tenebrio*
green ~ bọ cánh cam, *Anomala viridis*
June ~ bọ gặm lá, *Phyllophaga*
leaf ~ bọ ăn lá, bọ rùa ánh kim, *Chrysomela*
long-horned ~ bọ xén tóc, *Cerambyx*
red ~ mọt thóc đỏ, *Tribolium ferrugineum*
snout ~ bọ vòi voi, *Curculio*
stag ~ bọ dừa, *Lucanus*
tiger ~ bọ hổ, *Cicindela*
tortoise ~ bọ rùa kính, *Cassida*
beetroot củ cải đường
beet-sugar đường củ cải
bee-venom nọc ong
begonia cây thu hải đường, *Begonia*
behavior, behaviour tập tính, thói quen ; lối sống
adaptive ~ tập tính thích nghi
adjustive ~ tập tính điều chỉnh
aposematic ~ tập tính xua đuổi
chain ~ tập tính chuỗi

choice-point ~ tập tính chọn lọc
consumatory ~ tập tính tiêu thụ, tập tính ăn uống
exploratory ~ tập tính phát hiện, tập tính tìm tòi
fixated ~ tập tính cố định
goal-seeking ~ tập tính tìm đích
imitative ~ tập tính bắt chước
male mating ~ tập tính giao cấu *(của con đực)*
maternal ~ tập tính nuôi con
maze ~ tập tính tìm đường rối
migrating ~ tập tính di cư
nesting ~ tập tính làm tổ
purposeful ~ tập tính có mục đích
social ~ tập tính xã hội, tập tính hợp đàn
team ~ tập tính hợp bầy
transposition ~ tập tính chuyển vị trí
behaviourism thuyết tập tính
behead *v* chặt đầu, bỏ đầu ; cắt ngọn, bẻ ngọn
behind *a* sau, cuối
belemnoid *a* dạng lao, dạng tên
bell chuông ; tràng *(hoa chuông)* ; dù *(sứa)* ; cây hoa chuông, *Campanula*
sea ~ cây bìm bìm lá tròn, cây bìm bìm biển, *Convolvulus soldenella*
swimming ~ phao bơi, chuông bơi
uterine ~ chuông dạ con
belladonna cây cà dược, *Atropa belladonna*
bell-flower cây hoa chuông, *Campanula*
bell-shaped *a* dạng chuông
bell-wether con vật đầu đàn ; con chúa
belly bụng
belonoid *a* dạng kim
belt đai, dải ; vùng
abdominal ~ đai bụng
alpine ~ đai núi cao, dải núi cao
floral ~ vùng thực vật
protective ~ đai bảo vệ, vùng bảo vệ
beluga cá tầm, *Acipencer*
bend *n. v* nếp gấp, bờ cong, khúc cong || uốn cong
bent dốc ; bãi cỏ không rào ; cỏ ống, *Agrostis*
astoria ~ cỏ ống lông, *Agrostis capillaris* var. *astoriana*
cylindric ~ cỏ ống, *Agrostis indica*
benthal, benthic *a* *(thuộc)* đáy
benthon sinh vật đáy
benthophyte thực vật đáy
benthopotamous *a* ở đáy sông, ở đáy vực nước ngọt
benthos sinh vật đáy
benzene benzen, C_6H_6
benzine benzin
benzoin benzoin, $C_6H_5CH(OH)COC_6H_5$
benzol benzol
benzoline benzen không tinh khiết
bere lúa đại mạch, *Hordeum*
berried *a* có quả mọng ; có trứng *(cá...)*
berry quả mọng ; trứng *(cá...)*
China ~ cây xoan, *Melia azederach* ; quả xoan
coffee ~ quả cà phê
false ~ quả mọng giả
berry-shaped a dạng quả mọng
beshow cá than, *Anoplopoma fimbria*
besugo cá lượng, *Nemipterus virgatus*
beta-cell tế bào β
beta-granule hạt β
betaine betain, $C_5H_{11}O_2N$
betel, betel-pepper cây trầu không, *Piper belle*
betony cây hoắc hương, *Besonica*
between-brain não trung gian
bevy nhóm, đàn, bầy
bhang cây gai dầu, *Cannabis sativa*
biacuminate *a* hai đầu nhọn
biarticular, biarticulate *a* hai khớp
bias khuynh hướng ; đường chéo ; thiên kiến
biaxial *a* hai trục
bicameral *a* hai phòng, hai ô
bicapsular *a* hai túi, hai hộp, hai nang
bicarinate *a* hai đường sống, có đường sống kép
bicarpellate *a* hai lá noãn
bicaudal, bicaudate *a* hai đuôi
bicellular *a* hai tế bào
bicentric *a* hai tâm
bicephalous *a* hai đầu
bicephalus quái thai hai đầu
biceps cơ hai đầu
bichromated, bichromic *a* nhuộm màu lưỡng tính, nhuộm màu kép
biciliate *a* hai lông rung
bicipital *a* *(thuộc)* cơ hai đầu
bicollateral *a* đối xứng hai bên
biconcave *a* lõm hai mặt

biconic *a* có nón kép, hai nón
biconjugate *a* hai bộ tương ứng
biconvex *a* lồi hai mặt
bicornute *a* hai sừng
bicostate *a* hai gân dọc *(lá)*
bicrenate *a* khía răng kép tròn, khía tai bèo kép
bicuspid *n, a* răng trước hàm || hai lá; hai mấu nhọn
bicyclic *a* hai vòng, có vòng kép; hai chu kỳ
bidental, bidentate *a* hai răng, có răng kép
bidenticulate *a* hai răng nhỏ, có răng kép nhỏ
biennial *n, a* cây hai năm || hai năm
bifacial *a* hai mặt
bifarious *a* hai dãy, hai hàng, hai tầng
biferae *pl* cây một năm hai mùa hoa
bifid *a* chẻ đôi, xẻ đôi
biflabellate *a* chẻ quạt kép, có dạng quạt kép
biflagellate *a* hai lông roi
biflex *a* dạng uốn cong hai lần, dạng chữ S
biflorate, biflorous *a* hai hoa
bifoliar, bifoliate *a* hai lá, có lá kép
biforate, biforous *a* hai lỗ, có lỗ kép
bifurcate, bifurcated *a* chẻ nhánh, phân nhánh
bifurcation sự chẻ nhánh, sự phân nhánh
carotid ~ sự phân nhánh động mạch cảnh
big *a* to, lớn; có chửa
bigamy tính giao phối kép
bigeminal *a* có cấu trúc hai cặp, có cấu trúc hai đôi
bigeminate *a* hai cặp, hai đôi
bigeminy tính nhịp đôi *(mạch)*
bigener cá thể lai khác giống
bigeneric *a* lai khác giống
big-eye cá trác, *Priacanthus*
bighorn cừu sừng lớn, *Ovis canadensis*
bijugate *a* hai đôi lá chét
bilabiale, bilabiate *a* hai môi, có môi kép
bilamellar *a* hai bản
bilaminar *a* hai tấm, hai lớp mỏng
bilateral *a* đối xứng hai bên
bilateralism hiện tượng đối xứng hai bên
bilberry quả việt quất; cây việt quất, *Vaccinum*
bile mật
bile-duct ống mật
bile-expelling sự thải mật
biliary *a* *(thuộc)* mật
biliation sự tiết mật; sự tạo mật
bilicyanin bilixianin, colexianin
bilification sự tiết mật; sự tạo mật
bilifulvin bilirubin, $C_{32}H_{36}N_4O_6$
bilineurine cholin, $C_5H_{15}O_2N$
bilious *a* có mật
biliphaein bilirubin, $C_{32}H_{36}N_4O_6$
bilipurpurin bilipuapurin
bilirubin bilirubin, $C_{32}H_{36}N_4O_6$
biliverdin bilivecđin, $(C_{16}H_{18}N_2O_4)_n$
bill mỏ *(chim)*
billbug mọt vòi dài, *Calendra*
maize ~ mọt vòi dài hại ngô, *Calendra maidis*
billy-goat dê đực
bilobate *a* hai thùy
bilobular *a* hai thùy nhỏ
bilocellate *a* chia hai phần; hai ô
bilocular, biloculine *a* hai phòng, hai ngăn, hai ô
bilophodont *a* có mấu răng kép
bimaculate *a* hai điểm, hai chấm
bimanal, bimanous *a* hai tay
bimastism hiện tượng hai vú
bimuscular *a* hai cơ
biname tên kép
binary *a* *(thuộc)* bậc hai, thứ cấp; tên kép
binate *a* mọc kép, mọc đôi
binaural *a* hai tai
binder chất gắn kết
sand ~ thực vật giữ cát
bindwed thần kinh đệm, thần kinh giao
bindweed cây bìm bìm, *Convolvulus*
bine chồi cong; thân leo
binervate *a* hai gân
binocular *a* hai mắt
binoculars *pl* ống nhòm
binomial *a* *(thuộc)* cách đặt tên kép, có tên kép
binomialism hệ thống tên kép; danh pháp kép, cách đặt tên kép
binominal *a* *(thuộc)* cách đặt tên kép, có tên kép
binotic hai tai
binovular *a* hai trứng; hai hợp tử
binturong cầy mực, *Arctictis binturong*
binuclear, binucleate *a* hai nhân
binucleonate *a* hai nhân nhỏ

bioactivator chất hoạt hóa sinh học
bio-assay sự xét nghiệm sinh học
bioblast mầm sống
biocatalysis sự xúc tác sinh học
biocatalyst, biocatalyzer chất xúc tác sinh học
biocellate *a* hai mắt đơn
biocenology môn quần lạc sinh vật
biocenose, biocenosis quần lạc sinh vật
biochemical *a* (*thuộc*) hóa sinh học
biochemistry hóa sinh học
biochore vùng phân bố sinh vật ; nhóm sinh cảnh tương ứng
biochrome sắc tố sinh học, sắc tố sống
biocide thuốc diệt sinh vật, thuốc hủy diệt sự sống
bioclimatic *a* (*thuộc*) khí hậu sinh học
biocoenosis quần lạc sinh vật
biocolloid keo sinh học
biocomputer máy tính (để) nghiên cứu sinh học
biocycle trường sinh học (*một trong ba đơn vị chính của sinh quyển : biển, nước ngọt, đất liền*) ; chu kỳ sinh học
biodemography môn sinh thái - di truyền quần thể
biodynamic *a* biến động sinh học
bioecology môn sinh thái sinh vật
bioelectric *a* (*thuộc*) điện sinh học, điện sinh vật
bioelectronics môn điện tử (nghiên cứu) sinh học
bioenergetics môn năng lượng sinh học, năng lượng sinh học
bioengineering ngành kỹ thuật sinh học
bioflavonoids *pl* vitamin P
biogen, biogene muối dinh dưỡng ; phần tử sống
biogenesis sự phát sinh sinh vật ; thuyết phát sinh sinh vật
biogenetic *a* phát sinh sinh vật
biogenic *a* (*thuộc*) nguồn gốc sinh vật
biogenous *a* do cơ thể sống, trong cơ thể sống
biogeny môn tiến hóa sinh vật
biogeocenosis địa quần lạc sinh vật
biogeography môn địa lý sinh vật
bioinstrumentation thiết bị nghiên cứu sinh học
biological *a* (*thuộc*) sinh học
biology sinh học, (sinh vật học)
cell ~ sinh học tế bào
modern ~ sinh học hiện đại
molecular ~ sinh học phân tử
physicochemical ~ sinh học hóa lý
space ~ sinh học vũ trụ
bioluminescence sự phát sáng sinh học, sự phát quang sinh học
biolysis sự phân giải sinh vật, sự phân hủy sinh vật
biolytic *a* phân giải sinh vật, phân hủy sinh vật
biomass lượng sinh vật, khối sinh vật
biomathematics môn toán sinh vật
biome quần xã sinh vật
biomechanism cơ chế sinh học
biometeorology môn khí tượng sinh vật
biometer thước sinh học, chỉ số sinh học
biometrics, biometry môn thống kê sinh vật
bion cá thể sinh vật
bionergy lực sống, sức sống
bionics môn mẫu sinh vật, (phỏng sinh học, môn phỏng sinh vật), bionic
bionomics, bionomy sinh thái học
bionosis bệnh do sinh vật
biont cá thể sinh vật
biontic *a* (*thuộc*) cá thể sinh vật
biophagous *a* ăn sinh vật
biophagy tính ăn sinh vật
biophore mầm sống
biophotogenesis sự phát sáng sinh học, sự phát quang sinh học
biophysics lý sinh học
bioplasm chất sống ; chất nguyên sinh
bioplast hạt chất nguyên sinh
biopoiesis sự tạo sinh vật
biopreparate chế phẩm sống
biopsy sự cắt sống, sự cắt tươi, sự sinh thiết
bioreaction sự phản ứng sinh học
biorgan cơ quan sống
bios sự sống ; vitamin B phức ; sinh vật
biosatellite vệ tinh nghiên cứu sinh học
biosere diễn thế quần xã sinh vật
bioseries *pl* chuỗi biến đổi tính trạng di truyền
bioses bioza, đisaccarit
biosis sức sống ; cách sống ; sự sống
biosociology xã hội học sinh vật
biosome thể sống
biosphere sinh quyển
biostatics môn cấu trúc - chức năng sinh vật

biostatistics môn thống kê sinh vật
biosynthesis sự sinh tổng hợp
biosynthetic *a* sinh tổng hợp
biosystem hệ sinh thái
biosystematics môn phân loại sinh vật
biota khu sinh vật, vùng sinh vật ; cây trắc bách diệp, *Thuya biota*
biotaxonomy môn phân loại sinh vật
biotechnics môn kỹ thuật sinh học
biotic *a* (*thuộc*) sự sống
biotin biotin, vitamin H, $C_{10}H_{16}O_3N_2S$
biotonus chỉ số đồng - dị hóa
biotope sinh cảnh, cảnh sống
biotrone nhà kính nghiên cứu sinh vật
biotype kiểu sinh học
biovular *a* hai trứng
biovulate *a* hai noãn
bipaleolate *a* hai lá bắc nhỏ, hai mày nhỏ
bipalmate *a* chia thùy hai lần, xẻ chân vịt hai lần, xẻ chân vịt kép
biparasitic *a* ký sinh kép
biparietal *a* hai vách
biparous *a* sinh đôi ; phân đôi, chẻ đôi
bipartite *a* phân đôi, chia đôi, chẻ đôi
bipartition *a* sự phân đôi, sự chia đôi, sự chẻ đôi
bipectinate *a* hai dãy răng lược, có dãy răng lược kép
biped *a* hai chân
bipeltate *a* hai khiên
bipennate, bipenniform *a* dạng lông chim đều, dạng lông chim kép
bipetalous *a* hai cánh tràng
bipinnaria ấu trùng *bipinnaria (ấu trùng hai dải lông rung)*
bipinnate *a* hai lần lá chét lông chim, xẻ lá chét lông chim kép
bipinnatifid *a* xẻ hai lần lông chim, xẻ lông chim kép
bipinnatipartite *a* xẻ hai lần lông chim nông, xẻ lông chim kép nông
bipinnatisect *a* xẻ hai lần lông chim sâu, xẻ lông chim kép sâu
biplicate *a* hai nếp
bipolar *a* hai cực, lưỡng cực
bipolarity tính hai cực, tính lưỡng cực
biradial *a* đối xứng tỏa tia hai bên
biradiate *a* hai tia
biramose, biramous *a* hai nhánh, có nhánh kép

birch cây huê, cây phong, cây bu'lô, *Betula*
 alnoid ~ cây cáng lò, *Betula alnoides*
 drooping ~ cây huê rủ, *Betula verrucosa* var. *pendula*
 dwarf ~ cây huê lùn, *Betula nana*
 gray ~ cây huê xám, cây huê lá dương, *Betula populifolia*
 river ~ cây huê đen, *Betula nigra*
 weeping ~ cây huê trắng, *Betula alba*
 yellow ~ cây huê vàng, *Betula lutea*
bird chim
 ~ **of Juno** chim công, *Pavo*
 ~ **of passage** chim di trú
 ~ **of prey** chim ăn thịt, chim ác ; chim săn mồi
 bishop ~ chim dệt vải, *Enplectes*
 butcher ~ chim bách thanh, *Lanius*
 cage ~ chim lồng
 call ~ chim mồi
 cursorial ~ chim chạy
 day ~ chim (kiếm ăn) ngày
 decoy ~ chim mồi
 domestic ~ chim nhà, chim nuôi, gia cầm
 game ~ chim săn bắn
 humming ~ chim ruồi, *Calgpte*
 hunting ~ chim săn
 fish-eating ~ chim ăn cá
 flying ~ chim bay
 long-legged ~ chim chân cao
 migratory ~ chim di cư, chim di trú
 night ~ chim (kiếm ăn) đêm
 rapacious ~ chim ăn thịt, chim ác
 running ~ chim chạy
 secretary ~ chim ăn rắn châu Phi, *Sagittarius serpentarius*
 short-legged ~ chim chân ngắn
 song ~ chim hót
 web-footed ~ chim chân màng bơi
bird-nest tổ chim
bird's-eye cây mắt chim, *Primula farinosa*
birdtrap bẫy chim
birefraction sự khúc xạ kép
birefractive *a* khúc xạ kép
birostrate *a* hai mỏ
birth sự sinh sản, sự đẻ
 virgin ~ sự sinh sản đơn tính, sự trinh sản
birth-mark vết chàm ; nốt ruồi
birthrate chỉ số đẻ, chỉ số sinh sản
bisection sự cắt đôi, sự chia đôi
bisegmental *a* hai đốt

biseptate *a* hai vách, hai phần
biserial, biseriate *a* hai dãy, hai hàng
biserrate *a* có răng cưa kép
bisexual *a* lưỡng tính
bisexuality tính lưỡng tính
bison bò bizon, bò rừng
European ~ bò rừng châu Âu, *Bison bison bonasus*
Indian ~ bò (rừng) gâu, bò rừng Ấn độ, *Bibos gaurus*
bisporangiate *a* có túi bào tử đực - cái, có túi bào tử hai tính, có tủi bào tử lưỡng tính
bispore bào tử kép
bisporic *a* *(thuộc)* bào tử kép
bissextile *a* nhuận
bistephanic *a* *(thuộc)* kiều khớp bờ thái dương trên
bistipulate *a* hai lá kèm
bistort cây quyền sâm, *Bistoria*
bistoury dao mổ
bistratal, bistrate *a* hai lớp, hai tầng
bistratose *a* có tế bào xếp hai lớp ; hai lớp
bisulcate *a* hai rãnh, hai khe
bisymmetrical *a* đối xứng hai bên
bit bit *(đơn vị thông tin)* ; miếng, mảnh, mẩu
bite *n, v* vết cắn ; vết đốt || cắn, đớp ; đốt
bitemporal *a* hai xương thái dương, có xương thái dương kép
biternate *a* xẻ ba kép
bitheca áo kép, vỏ kép
bitripinnate *a* xẻ lá chét lông chim kép ba lần
bitterling cá thè be, *Rhodeus*
bittersweet cây dây toàn, *Solanum dulcamara*
bitubercular *a* hai mấu, có mấu kép
biunguculate *a* hai vuốt
bivalence tính lưỡng trị
bivalent *n, a* thể lưỡng trị *(thể nhiễm sắc tương ứng ghép đôi)* || kép ; lưỡng trị, hai hóa trị ; hai giá trị
asymmetric ~ thể lưỡng trị không đối xứng
breakage - reunion ~ thể lưỡng trị gãy - nối
equal ~ thể lưỡng trị đều
ring ~ thể lưỡng trị vòng
skew ~ thể lưỡng trị xoắn
unequal ~ thể lưỡng trị không đều
bivalvate *a* hai vỏ
bivalve *a* hai vỏ *(Thân mềm)*
bivalvular *a* hai vỏ ; hai van
biventer cơ hai bụng, cơ hai thân
biventral *a* *(thuộc)* cơ hai bụng, cơ hai thân
biverticillate *a* hai vòng
bivittate *a* hai sọc; hai vằn ; hai đế dầu
bivium tia kép gian tấm lỗ
bivoltine *a* một năm hai lứa , hai vụ
biwa cây sơn trà Nhật bản, *Ergobotrya japonica*
black *n,a* màu đen || đen
blackback cá bơn lưng đen, *Limanda americana*
blackbird chim hét, *Turdus*
blackearth đất đen
blackfin cá hồi vây đen, *Coregonus nigri pinnis*
sharp-nosed ~ cá mập mũi nhọn, *Carcharhinus johnsoni*
blackfish *a* cá đen, *Dallia*
blakish *a* đen nhạt
blackthorn cây mận gai, *Prunus spinosa*
bladder túi, bọng, bao
air ~ bong bóng *(cá)* ; bóng khí ; túi khí *(chim)*
brain ~ bọng não
excretory ~ túi bài tiết
gall ~ túi mật
germ ~ túi mầm
swim ~ , **swimming** ~ bong bóng, bóng bơi
urinary ~ bàng quang, bóng đái
volva ~ túi bìu
bladderwort rong đuôi chó, *Utricularia flexuosa*
blade phiến (lá) ; cuống giẹp ; phiến hàm
distichous ~ phiến đối xứng, phiến hai ngả
leaf ~ lá lúa, lá cỏ
bladebone xương bả
blanquillo cá nàng đào, *Latilus japonicus*
blastaea ấu trùng *blastaea (ấu trùng dạng túi có lông rung)*
blastelasma tấm mầm
blastema mầm gốc , mầm cơ quan ; tản *(của địa y)*
blastic *a* *(thuộc)* mầm, phôi, nguyên bào ; tăng sản
blasticle nhân noãn hoàng
blastocarpous *a* có bao quả
blastocele khoang phôi

blastocheme cá thể sinh sản (*một số sứa*)
blastocholines *pl* kích thích tố nảy mầm
blastochore sự phát tán bằng mầm
blastochyle dịch khoang phôi
blastocoel khoang phôi
blastocolla keo bao mầm, keo bao chồi
blastocone nón phôi
blastocyst túi phôi, túi mầm
blastocyte tế bào phôi (không chuyên hóa)
blastoderm đĩa phôi, đĩa mầm, phôi bì, bì phôi
blastodermic *a* (*thuộc*) đĩa phôi, đĩa mầm, phôi bì, bì phôi
blastodisc, blastodisk đĩa phôi, đĩa mầm
blastogene gen mầm
blastogenesis sự sinh sản nảy mầm, sự sinh sản mầm
blastogenic *a* do mầm, nảy mầm
blastokinesis sự vận động phôi
blastomere tế bào phôi ; tế bào phân chia
blastoneuropore ống thần kinh phôi
blastoparenchyma nhu mô mầm, nhu mô phôi
blastophore thể sinh sản
blastophyllum lá phôi
blastopore lỗ phôi, miệng phôi (*phôi khầu*)
blastosphere phôi túi
blastospore bào tử chồi (*nấm men*)
blastostyle cuống thể sinh sản
blastozoite cá thể nảy chồi
blastozooid chồi ấu trùng
blastula phôi túi (*phôi nang*)
blastulation sự hình thành phôi túi
blaze *n, v* ngọn lửa || đánh dấu (cây)
bleak cá thiều châu Âu, *Alburnus lucidus*
bleb mụn nước
bleed *v* chảy máu ; chảy nhựa ; ri nhựa
blematogen màng áo non
blend *n, v* chất pha trộn || pha trộn
blendling thể lai, nòi lai
blennogenous *a* sinh chất nhầy, tạo chất nhầy
blennoid *a* dạng chất nhầy
blenny cá lon mây, *Enedrias nebulosus*
snake ~ cá lon rắn, *Tripterygion etheostoma*
blephara vành lông răng (*Rêu*) ; mí mắt
blepharoblast, blepharoplast hạt gốc (lông) roi
blight bệnh lụi ; bệnh thối
fire ~ bệnh nấm lửa
potato ~ bệnh thối khoai tây
blind *a* mù
blindness tật mù, chứng mù
colour ~ chứng mù màu
mind ~ chứng thiếu trí tuệ
red ~ chứng mù màu đỏ
snow ~ chứng lóa (do) tuyết
blindworm rắn giun, *Typhlops* ; thằn lằn thủy tinh, *Anguis fragilis*
blink *v* nháy mắt
blister mụn phồng nước, mụn rộp
blizzard bão tuyết
blob giọt nước ; điểm màu
block *n, v* sự phong bế, sự chẹn ; khối ; lô thí nghiệm || phong bế, chẹn
atrio-ventricular ~ sự chẹn tâm nhĩ-thất
building ~ khối kiến trúc (*sinh học phân tử*)
genetic ~ sự ngăn cản di truyền
heart ~ sự chẹn tim
intermittent ~ sự chẹn cơn
intra-atrial ~ sự chẹn tâm nhĩ
intra-ventricular ~ sự chẹn tâm thất
nerve ~ khối thần kinh
pairing ~ khối ghép đôi
partial ~ sự chẹn từng phần
randomised ~ lô thí nghiệm ngẫu nhiên
selective ~ lô thí nghiệm chọn lọc
total ~ sự chẹn toàn phần, sự chẹn hoàn toàn
blood máu
blood-circulation sự tuần hoàn máu
blood-coloured *a* có màu máu
blood-forming sự sinh máu, sự tạo máu
bloodheat nhiệt độ máu
bloodless *a* thiếu máu, không máu
blood-platelet tấm máu
blood-poisoning sự gây độc máu
bloodstain vết máu
bloodstream dòng máu
bloodsucker con đỉa ; động vật hút máu
bloodsucking sự hút máu
blood-transfusion sự truyền máu
blood-vascular *a* (*thuộc*) mạch máu
blood-vessel mạch máu
bloodworm bọ chi đào, *Chironomus*
bloody *a* có máu
bloom *n, v* phấn (*quả*) ; hoa ; sự nở hoa nước || nở hoa

blossom hoa
blotch u, bướu, mụn, vú ; đốm, điểm
blow *n, v* trứng (*ruồi, nhặng...*) || nở hoa ; đẻ trứng (*ruồi, nhặng*) ; phun nước (*cá voi*)
blow-hole lỗ phun nước (*cá voi*)
blubber mỡ khô (*cá voi...*)
blue *n,a* màu (xanh) lam || lam
bluebell cây hoa chuông lá tròn, *Campanula rotundfolia*
blue-bole cây cúc lam, *Centaurea cyanus*
boa con trăn, *Boa constrictor*
boar lợn đực
 wild ~ lợn rừng, *Sus scrofa*
board bảng
 operating ~ bàn mổ
bobcat linh miêu, *Lynx*
 mountain ~ linh miêu núi, *Lynx vinta*
body thể, thân thể ; hạt
 ~ **of interest** đối tượng nghiên cứu
 adipose ~ thể mỡ
 adrenal ~ tuyến thượng thận
 amyloid ~ tiểu thể dạng tinh bột
 basal ~ thể gốc
 bigerminal ~ **ies** củ não sinh đôi
 brown ~ thể nâu ; tế bào thận (*Tiểu biển*)
 cavernous ~ thể hang
 cell ~ thể tế bào
 central ~ thể trung tâm, trung thể
 ciliary ~ thể lông rung, thể lông mềm ; thể mi
 conoid ~ tuyến quả thông
 dead ~ xác chết
 dentate ~ nhân răng cưa
 directing ~ tiểu thể hướng cực
 elementary ~ tiểu thể cơ bản
 end ~ khâu cuối ; khúc cuối
 epithelial ~ tuyến biểu bì
 equatorial ~ thể xích đạo, tấm xích đạo
 extranuclear ~ hạt ngoài nhân, tiểu thể ngoài nhân
 falciform ~ thể dạng liềm
 fat ~ thể mỡ
 flagellary ~ thể lông roi
 foreign ~ thể lạ, vật lạ (*dị vật*)
 fruit ~ thể quả
 geniculate ~ thể gối
 Golgi ~ tiểu thể Golgi
 Hassal's ~ tiểu thể Hassal
 Herring ~ tiểu thể Herring
 Highmore's ~ tiểu thể Highmore
 immune ~ thể miễn dịch
 intermediate ~ thể cảm nhiễm
 interrenal ~ thể gian thận
 Langerhans ~ đảo Langerhans
 large ~ thể không lồ, tế bào không lồ
 Malpighian ~ tiểu thể Malpighi, búi thận
 mammilary ~ thể dạng núm
 Meissner's ~ tiểu thể Meissner
 metaplasmic ~ hạt chất hậu sinh
 mulberry ~ phôi dâu (*phôi tang*)
 Mullerian ~ thể Muller
 mushroom ~ thể dạng nấm
 nail ~ thể móng
 Nissl's ~ hạt Nissl
 olivary ~ thể trám
 organic ~ thể hữu cơ ; chất hữu cơ
 papillary ~ thể núm
 parabasal ~ thể bên gốc
 pedunculate ~ thể cuống
 pineal ~ tuyến quả thông
 pituitary ~ tuyến yên
 polar ~ cực cầu thể cực
 quadrigeminal ~ **ies** củ não sinh tư
 receptive ~ thể nhận cảm
 red ~ mạng mao mạch
 rice ~ hạt gạo
 sense ~ thể cảm giác, cơ quan cảm giác
 simple ~ nguyên tố, thể đơn
 spongy ~ thể xốp, thể hang
 stem ~ phần xích đạo, tấm xích đạo
 striate ~ thể vân
 suprarenal ~ tuyến thượng thận
 tactile ~ tiểu thể xúc giác
 tigroid ~ hạt Nissl
 touch ~ tiểu thể xúc giác
 uterine ~ thân dạ con, thân tử cung
 vitelline ~ thể noãn hoàng
 vitreous ~ thể thủy tinh, thể kính
 Wolffian ~ thể Wolff, trung thận
 yellow ~ thể vàng
bog đầm lầy than bùn
boggy *a* (*thuộc*) đầm lầy than bùn
boil *n, v* nhọt, mụn đinh || luộc, đun sôi
boiling-point điểm sôi
bole thân
boll vỏ tròn (*quả bông, quả lanh...*)
bollworm sâu xanh, *Heliothis armigera*
 pink ~ sâu hồng hại bông, *Pectinophora gossypiella*
bombyx con tằm, *Bombyx mori*
bonavist cây đậu ván, *Dolichos lablab*

bond sự liên kết ; mối nối
double ~ liên kết đôi, mối nối đôi
link ~ liên kết móc
valence ~ liên kết hóa trị
bone *n, v* xương ; ngà (*răng*) ; *sn* bộ xương || bỏ xương, lột xương, róc xương
~ of heel xương gót
adlaccrimal ~ xương bên lệ
adnasal ~ xương bên mũi
ankle ~ xương mắt cá
anvil ~ xương đe
autarticular ~ xương tự khớp
basal ~ xương gốc
basihyal ~ xương gốc móng
basilar ~ xương gốc, xương đáy
basioccipital ~ xương gốc chẩm
basiphenoid ~ xương gốc bướm
basitemporal ~ xương gốc thái dương
bregma ~ xương đỉnh
broock ~, calf ~ xương mác
cannon ~ xương chày ; xương vó
carpal ~ xương cổ tay
cartilage ~ xương sụn
cheek ~ xương gò má
coffin ~ xương móng guốc
collar ~ xương đòn
convoluted ~ xương xoăn (*mũi*), xương cuốn
coracoid ~ xương quạ
coronary ~ xương dạng nón (*hàm bò sát*) ; xương vành (*chân ngựa*)
coxal ~ xương háng
cranial ~ xương sọ
crazy ~ cầu lồi bả trong
cuboid ~ xương (dạng) khối, xương hộp
cuneiform ~ xương nêm
dermoccipital ~ xương thóp
ear ~ xương tai
ectethmoid ~ xương sàng ngoài
ectopterygoid ~ xương cánh ngoài
ethmoid ~ xương sàng
ethmoturbinal ~ xương sàng-xoăn, xương sàng-cuốn
facial ~ xương mặt
flank ~ xương chậu
flat ~ xương dẹt
frontal ~ , xương trán
glossohyal ~ xương lưỡi-móng
gonial ~ xương khớp-da
hamate ~ xương móc
hammer ~ xương búa
heel ~ xương gót
hip ~ xương háng, xương không tên
hyoid ~ xương móng
hypural ~ xương gốc vây đuôi
iliac ~ xương chậu
incisive ~ xương gian hàm
innominate ~ xương không tên
interparietal ~ xương gian đỉnh
intertemporal ~ xương gian thái dương
investing ~ xương màng
jugal ~ xương má
lacrimal ~ xương lệ
lingual ~ xương móng, xương dưới lưỡi
malar ~ xương gò má
mediopalatine ~ xương giữa vòm miệng
membrane ~ xương màng
mesotympanic ~ xương gian màng nhĩ
molar ~ xương hàm
nail ~ xương đốt ngón
nasal ~ xương mũi
navicular ~ xương thuyền
occipital ~ xương chẩm
paired ~s xương kép
palatine ~ xương vòm miệng
parietal ~ xương đỉnh
pelvic ~ xương chậu
peroneal ~ xương mác
pharyngobranchial ~ xương hầu-cung mang
pisiform ~ xương đậu
pneumatic ~ xương rỗng, xương hõng
premaxillary ~ xương gian hàm
pterygoid ~ xương cánh
pubic ~ xương mu
quadrate ~ xương vuông
rib ~ xương sườn
sacral ~ , **sacred ~** xương cùng
scroll ~ xương xoăn, xương cuốn
seat ~ xương ngồi
sesamoid ~ xương vừng
shin ~ xương chày
shuttle ~ xương thuyền
skull ~ xương sọ
small ~ xương nhỏ
sphencid ~ xương bướm
sphenolateral ~ xương bướm bên
splint ~ xương mác
spoke ~ xương quay
spongy ~ xương xốp, xương hang
squamosal ~ xương vảy
stirrup ~ xương bàn đạp

tail ~ xương đuôi
tarsal ~ xương cổ chân
temporal ~ xương thái dương
thigh ~ xương đùi
tooth ~ xương răng
tubular ~ xương ống
turbinated ~ xương xoăn, xương cuốn
unciform ~ xương móc
whale ~ tấm lược (*cá voi*)
wing ~ gân cánh (*côn trùng*)
wrist ~ xương cổ tay
zygomatic ~ xương gò má
bonefish cá mòi đường, *Albula vulpes*
bone-forming sự hóa xương, sự tạo xương
boneless *a* không xương
bonelet xương nhỏ
bone-meal bột xương
boneset cây mần tưới, *Eupatorium ayapana*; cây bả đột, *Eupatorium staechadosmum*
bonification sự hóa xương, sự tạo xương
bonitation sự đánh giá sản lượng; sự đánh giá số lượng loài (*theo mùa, theo khu vực, theo biện pháp tác động nhân tạo*)
bonito cá ngừ phương Đông, *Sarda orientalis*
oceanic ~ cá ngừ vằn, *Kalsuwonus pelamis*
two-finned ~ cá ngừ tròn, *Auxis tapeinosoma*
bony *a* có xương
boomer kanguru đực, *Macropus*
boomslang rắn ráo, *Dispholidus typus*
boony *a* hóa gỗ
booted *a* kết bao sừng; phủ tấm sừng
border cạnh, bờ, mép, lề; biên giới
basal ~ bờ gốc, cạnh gốc
heart ~ bờ tim
lateral ~ cạnh bên, mép bên
margined ~ cạnh viền, mép viền
borderline đường viền; nét ngoài
bore nước triều cao, nước triều dâng
boreal *a* (*thuộc*) bắc bán cầu
borecole cây cải xanh xoăn, *Brassica oleracea* var. *acephala*
boree cây keo rủ, *Acacia pendula*
borele tê giác hai sừng, *Rhinoceros bicornis*
borer sâu đục thân; sâu đục cành
apple twig ~ sâu đục cành táo, *Amphicerus bicaudatus*
Asiatic rice ~ sâu đục thân lúa, *Chilo simplex*
banana root ~ bọ đầu dài đục rễ chuối, *Cosmopolites sordidus*
corn ~ sâu đục thân ngô, *Pyrausta nubilalis*
flat-headed ~ sâu đục thân dầu dẹp, *Chrysobothris femorata*
metallic wood ~ bọ thép
potato ~ sâu đục thân khoai tây, *Trichobaris trinotata*
red-necked cane ~ sâu đục thân cổ đỏ, *Agrillus ruficollis*
root ~ bọ đục rễ; sâu đục rễ
sand ~ cá đục chấm, *Sillaga maculata*
sugar-cane ~ sâu xám đục thân mía, *Diatraea saccharalis*
sweet potato ~ sâu hà hại khoai, *Cylas formicarius*
boring sự đục; sự khoan thăm dò
born *a* đẻ, sinh sản
boro cá nhệch, *Pisoodonophis boro*
bosk rừng cây bụi, rừng nhỏ
boss bướu, gò, lồi, u, mấu, củ, gù
cuticular ~ mấu cuticun
bosset nhung, sừng non
bostryose *a* có xim xoắn
bostryx xim xoắn (*cụm hoa*)
botanic, botanical *a* (*thuộc*) thực vật học
botany thực vật học
agricultural ~ thực vật học nông nghiệp
applied ~ thực vật học ứng dụng
descriptive ~ thực vật học mô tả
experimental ~ thực vật học thực nghiệm
general ~ thực vật học đại cương
bothrenchyma mô mềm bám hút, nhu mô bám hút
bothridium mồm ngoạm, rãnh ngoạm
bothrium rãnh hút, mồm hút
funnelar ~ mồm hút dạng phễu, phễu hút
botryoaleuriospore bào tử đính bên kết chùm
botryoid *a* dạng chùm
botryose *a* có dạng chùm
botrys chùm
bottle bình, chai, lọ
aspirator ~ bình hút
boiling ~ bình nấu, bình luộc
dropping ~ bình nhỏ giọt
exhibition ~ bình chưng bày
sampling ~ bình lấy mẫu
standard ~ bình chuẩn
water ~ bình nước; bình lấy mẫu nước
weighing ~ bình cân
bottle-head cá voi nhỏ, *Hyperoodon*

bottle-nose cá heo, *Tursiops tursio*
white-sided ~ cá heo lườn trắng, *Largenorhynchus acutus*
bottle-tree cây trôm, *Sterculia*
bottom đáy
bottom-cross *v* lai nền
botton-crossing sự lai nền (*sự lai giữa cá thể cái cận huyết với cá thể đực ngoại huyết*)
bottom-land đất trũng
bottom-sampler gàu đáy
botuliform *a* dạng khúc dồi, dạng xúc xích
botulism hiện tượng ngộ độc thịt
bough cành, nhánh
bougie ống thông dò
bouillon canh
bound giới hạn
bouquet bó
bourrelet tuyến nọc (*kiến*)
bouton chồi, nụ ; nút
bovine *a* (*thuộc*) bò
bow vòng cung
bowel khúc ruột ; *sn* bộ lòng, bộ ruột
large ~s ruột già
small ~s ruột non
bowhead cá voi, *Balaena mysticetus*
bowstring-hemp cây đuôi hổ, *Sansevieria*
box hộp, ngăn ; thùng ; buồng ; luống
black ~ hộp đen ; cây bạch đàn thưa hoa, *Eucalyptus rariflora*
botanizing ~ hòm tiêu bản thực vật
goal ~ buồng thí nghiệm động vật
honey ~ thùng lấy mật
multiple-choice ~ hộp lựa chọn phức
nest ~ ổ đẻ (*gà*), thùng đẻ (*gà*)
problem ~ buồng thí nghiệm chuyên đề động vật
puzzle ~ hộp đố trí
seed ~ hộp đựng hạt, thùng dựng hạt
boxfish cá nóc hòm, *Ostracion tuberculatus*
boxnote hộp ghi
box-thorn rau (khủ) khởi, *Lycium*
braccate *a* có lông chân (*chim*)
brace đôi, cặp ; vòng đeo (*chim*)
brachelytrous *a* có cánh cứng ngắn
brachial *a* (*thuộc*) cánh tay, chi trước, chân trước ; nhánh (*thể nhiễm sắc*)
brachialis cơ cánh tay
brachiate *a* có chi ; có nhánh
brachidia *pl* bộ xương vôi (*chân cuốn*)
brachiferous, brachigenous *a* có nhánh, phân nhánh
brachiolaria ấu trùng *brachiolaria* (*ấu trùng có chân cuốn*)
brachiole mấu chân
brachiopodean *a* (*thuộc*) động vật chân cuốn
brachioradialis cơ ngửa dài
brachiplex búi cánh tay, đám rối cánh tay
brachium (*pl* **brachia**) tay ; chi trước, chân trước ; chân cuốn ; cuống tiểu não
brachyblast chồi ngắn, mầm ngắn
brachycenemic *a* (*thuộc*) dây chằng ruột ngắn
brachycephalic *a* (*thuộc*) đầu ngắn (*chỉ số sọ quá 80*)
brachycerous *a* có sừng ngắn
brachydactylous *a* có ngón ngắn
brachydactyly tính ngón ngắn
brachydont *a* có răng ngắn
brachymeiosis sự giảm phân ngắn, sự giảm phân một lần
brachyodont *a* có răng ngắn
brachyourous *a* có bụng ngắn gấp dưới ngực
brachyplast chồi ngắn
brachypleural *a* có màng bên ngắn, có tấm bên ngắn
brachypodous *a* có chân ngắn ; có cuống ngắn
brachypterous *a* có vây ngắn ; có cánh ngắn
brachysclereid tế bào đá
brachysm hiện tượng gióng lùn, hiện tượng gióng ngắn
brachystomatous *a* có vòi ngắn
brachytic *a* (*thuộc*) gióng lùn, gióng ngắn
brachyural *a* (*thuộc*) bụng ngắn gấp dưới ngực
brachyuric *a* (*thuộc*) đuôi ngắn
bracken cây dương xỉ diều hâu, *Pteridium aquilinum*
brackish *a* lợ (*nước*)
bract lá bắc
floral ~ bao hoa, bẹ hoa
bracteal *a* (*thuộc*) lá bắc
bracteate *a* có lá bắc
bracteiform *a* dạng lá bắc
bracteolate *a* có lá bắc con, có lá bắc nhỏ
bracteole lá bắc con, lá bắc nhỏ
bracteose *a* nhiều lá bắc
bractless *a* không lá bắc
bractlet lá bắc con, lá bắc nhỏ
bradyauxesis sự phát triển chậm tương đối

bradycardia nhịp tim chậm
bradycinesia sự vận động chậm
bradydiastole (nhịp) tâm trương chậm
bradygenesis sự phát triển chậm
bradykinesis sự vận động chậm
bradypepsia sự tiêu hóa chậm
bradyphagia tật ăn chậm
bradyphasia tật nói chậm
bradytelic *a* phát triển dưới mức chuẩn, phát triển kém
brain não ; hạch não (*côn trùng*) ; bộ óc
 abdominal ~ đám rối bụng
 electronic ~ bộ óc điện tử
 end ~ não cuối, não cùng
 fore ~ não trước
 great ~ não trước, đại não
 hind ~ não sau
 little ~ não nhỏ, tiểu não
 smell ~ thùy não khứu giác
 visceral ~ đám rối tạng
brain-axis trục não
brain-oesophageal *a* (*thuộc*) hạch não-thực quản
brain-sand cát não
brainward *adv* hướng não, về não
braird mầm non (*cỏ, lúa...*)
brake bụi cây ; cây quyết, *Pteris* ; cây dương xỉ diều hâu, *Pteridium aquilinum*
 bamboo ~ bụi tre
 cane ~ cây sặt, *Arundinaria racemosa*
bramble bụi gai ; cây mâm xôi, *Rubus fruticosus*
brambling chim sẻ núi, *Fringilla montifringilla*
bran cám ; vụn (*tôm khô ; chè...*)
branch *n, v* cành ; nhánh || mọc cành, ra cành
 axillary ~ chồi nách
 bundle ~ nhánh bó His
 conidial ~ nhánh bào tử đính, nhánh hạt đính
 epicormic ~ chồi ở nước, chồi thủy sinh
 lateral ~ cành bên
 nerve ~ nhánh thần kinh
 small ~ nhánh, cành nhỏ
branched *a* phân cành ; phân nhánh
branchia (*pl* **branchiae**) mang (*cá*)
branchiac, branchial *a* (*thuộc*) mang
branchiate *a* có mang
branchicolous *a* ở mang
branchiform *a* dạng mang
branchihyal *a* (*thuộc*) cung mang - móng
branchiocardiac *a* (*thuộc*) mang - tim
branchiomere khúc mang, đoạn mang
branchiopallial *a* (*thuộc*) mang-áo
branchiopodous *a* có chân mang
branchiostegal *a* (*thuộc*) nắp mang
branchiostege nắp mang
branchiostegite mảnh nắp mang
branchireme chân mang
branchless *a* không cành
branchlet cành nhỏ, nhánh
branchy *a* có cành ; nhiều cành
brand *n, v* đốm (*ở cánh bướm*) ; dấu chín ; bệnh đốm lá || đóng dấu chín
brank-ursine cây ô rô, *Acanthus*
brazil-wood cây vang, *Caesalpinia sappan*
bread-fruit-tree cây xa kê, cây mít bột, *Artocarpus incisa*
break *n, v* sự gãy ; đoạn gãy ; chỗ gãy || gãy
 chromatid ~ sự gãy thanh nhiễm sắc
 chromosome ~ sự gãy thể nhiễm sắc
 half-chromatid ~ sự gãy thanh nhiễm sắc-nửa
 isochromatid ~ sự gãy thanh nhiễm sắc-đều
 isolocal ~ sự gãy đẳng vị trí, sự gãy đều vị trí
 latent ~ sự gãy chậm
 open ~ sự gãy mở
 primary ~ sự gãy ban đầu
breakage sự bẻ gãy ; sự gãy ; đoạn gãy, chỗ gãy
 centric ~ sự gãy tâm
 insertion ~ sự gãy đính
 spurious ~ sự gãy giả
breaking sự nứt mầm ; sự nứt mắt ; sự nở
 ~ **of waters** sự vỡ (bọng) ối
breakthrough đường xuyên rừng
bream cá vền, *Brama brama*
 snapper sea ~ cá tráp đỏ, *Chrysophrys major*
breast ngực ; vú
 accessory ~**s** tật nhiều vú
 caked ~ vú hóa chai
 keeled ~ ức gà, ức chim
breastbone xương ức ; mảnh ức
breath sự hô hấp ; hơi thở
breathing *n, a* sự hô hấp || hô hấp
 abdominal ~ sự hô hấp kiểu bụng
 all-or-nothing ~ sự hô hấp sâu cực đại

artificial ~ sự hô hấp nhân tạo
costal ~ sự hô hấp kiểu sườn
quiet ~ sự hô hấp tĩnh
rapid ~ sự hô hấp gấp, sự hô hấp nhanh
breech mông
breech-presentation ngôi mông
breed *n, v* giống (*cây trồng; vật nuôi*), nòi || nhân giống, lai, gây giống; sinh sản; nuôi
bacon ~ giống (sản xuất) thịt mỡ
dairy ~ giống (sản xuất) sữa
dual-purpose ~ giống (sản xuất) hai hướng
early maturing ~ giống trưởng thành sớm; giống chín sớm
exotic ~ giống ngoại
highland ~ giống miền núi
improved ~ giống được cải tạo
late maturing ~ giống trưởng thành muộn; giống chín muộn
meat ~ giống (sản xuất) thịt
multipurpose ~ giống (sản xuất) nhiều hướng, giống phổ dụng
native ~ giống địa phương
parental ~ giống bố-mẹ
selective ~ giống chọn lọc, giống bình tuyển
true ~ giống thuần
breeding sự nhân giống, sự lai, sự gây giống, sự sinh sản
animal ~ sự nhân giống động vật
artificial ~ sự nhân giống nhân tạo
cattle ~ sự nhân giống gia súc lớn
cereal ~ sự chọn lọc hạt giống
close ~ sự nhân giống gần, sự nhân giống cận thân
conventional ~ sự nhân giống truyền thống
line ~ sự nhân giống theo dòng, sự nhân giống trong dòng
pure ~ sự nhân giống thuần
pure-line ~ sự nhân giống dòng thuần
repeat ~ sự phối tinh nhắc lại
seed ~ sự chọn lọc hạt giống
true ~ sự nhân giống thuần
breeze gió nhẹ
bregma thóp
brephic *a* (*thuộc*) tiền thành trùng; thiếu trùng; non
brevicaudate *a* có đuôi ngắn
brevicollate *a* có cổ ngắn
breviflexor cơ gấp ngắn
brevifoliate *a* có lá ngắn
brevilingual *a* có lưỡi ngắn
breviped *a* có chân ngắn
brevipennate *a* có cánh ngắn
brevirostrate *a* có mỏ ngắn
brevis *a* ngắn
bridge cầu
bivalent ~ cầu cặp nhiễm sắc tương ứng, cầu thể lưỡng trị
chromatid ~ cầu thanh nhiễm sắc
chromatin ~ cầu nhiễm sắc, cầu cromatin
chromosome ~ cầu thể nhiễm sắc
intercellular ~ cầu gian bào
jugal ~ cung gò má
land ~ cầu lục địa
matrix ~ cầu khuôn
scutellar ~ gốc mảnh mai
univalent ~ cầu thể đơn trị, cầu thanh nhiễm sắc
valence ~ cầu hóa trị
bridle dây hãm, cái hãm
little ~ móc cánh (*côn trùng*)
brier cây bụi (có) gai; cây thạch nam, *Erica arborea*
sweet ~ cây tầm xuân, *Rosa eglanteria*
brights *pl* thể sáng
brim mép tiên, bờ trên; miệng
brine *n, v* nước muối; nước chượp; nước biển || ngâm muối
tangy ~ nước mắm
briny *a* mặn
bristle lông cứng; tơ cứng
abdominal ~ lông cứng bụng
acrostical ~ lông cứng đỉnh
characteristic ~ lông đặc trưng (*dùng làm tiêu chuẩn phân loại*)
dorsal ~ lông cứng lưng
dorsocentral ~ lông cứng giữa lưng
dorsoscutellar ~ lông cứng lưng-mảnh mai
extensor ~ lông cứng mặt đốt đùi, lông cứng ngoài đốt đùi
facio-orbital ~ lông cứng mặt-ổ mắt
flexor ~ lông cứng bụng đốt đùi, lông cứng trong đốt đùi
frontal ~ lông cứng trán
greater ocellar ~ lông cứng mắt đơn lớn
humeral ~ lông cứng đùi
lateral ~ lông cứng bên
lesser ocellar ~ lông cứng mắt đơn nhỏ

lower fronto-orbital ~ lông cứng dưới trán-ổ mắt
marginal ~ lông cứng bờ
marginal scutellar ~ lông cứng bờ mảnh mai
mesopleural ~ lông cứng bên giữa
metapleural ~ lông cứng bên sau
mystacial ~ ria
notopleural ~ lông cứng bên lưng
occipito-central ~ lông cứng chẩm giữa
occipito-lateral ~ lông cứng chẩm bên
orbital ~ lông cứng ổ mắt
postorbital ~ lông cứng sau ổ mắt
prealar ~ lông cứng trước cánh
preoccellar ~ lông cứng trước mắt đơn
prescutellar ~ lông cứng trước mảnh mai
scutellar ~ lông cứng mảnh mai
sense ~ lông cứng cảm giác
sternopleural ~ lông cứng bên-ức
supraalar ~ lông cứng trên cánh
transfrontal ~ lông cứng ngang trán
ventral ~ lông cứng bụng
bristletail bọ đài đuôi, *Thysanura*
bristly *a* có lông cứng ; có tơ cứng
broadbill cá mũi kiếm, *Xiphias giadius*
broad-leafed *a* có lá rộng
broad-ringed a có vòng năm rộng (*gỗ*)
brochonema sợi xoắn nút
brock con lửng, *Meles meles*
brocket hươu đực hai tuổi
broiler gà giò (*gà con 10 - 12 tuần - tuổi*)
broken *a* vỡ, gãy
bromatoxism hiện tượng ngộ độc thức ăn
bronchia *pl* nhánh phế quản, nhánh cuống phổi
bronchial *a* (*thuộc*) phế quản, cuống phổi
bronchiole nhánh phế quản nhỏ, nhánh cuống phổi nhỏ
bronchoconstrictor cơ thắt phế quản
bronchodilator cơ giãn phế quản
branchomotor cơ vận động khí quản
bronchopulmonary *a* (*thuộc*) phế quản-phổi
bronchospirograph máy ghi dung tích phế quản
bronchotracheal *a* (*thuộc*) phế quản-khí quản
bronchovesicular *a* (*thuộc*) phế quản-phế nang
bronchus (*pl* **bronchi**) phế quản, cuống phổi
bronzing *a* táp nắng, rám nắng, sém nắng
brood *n v*, lứa (*ấp*) ; ổ ; bầy, đàn ; con (vật) non (*nở từ trứng*) , ấu trùng || ấp
brood-bub chồi ổ
brooding sự ấp
brook dòng suối
brooket dòng suối nhỏ, ngòi
broom chổi ; cây kim tước, cây đậu chổi, *Cytisus*
broth canh ; môi trường lỏng
beef-extract ~ canh nước ép thịt bò
egg-infusion ~ canh trứng
fish ~ canh cá
meat-infusion ~ canh thịt
nutrient ~ canh nuôi cấy
peptone ~ canh pepton
sugar ~ canh đường
brother anh-em, cá thể đồng huyết
brotiocolous *a* sống gần người
brotion diễn thế (đổi trọc) do người
brow trán ; lông mày ; mày
brow-presentation ngôi trán
browse chồi non
bruchid mọt đục hạt, *Bruchus*
brumal *a* (*thuộc*) mùa đông
brume sương mù
brumous *a* có sương mù
brush chổi nhỏ, bàn chải ; cây bụi ; bụi cây ; cây tháp bút *Equisetum arvense*
pollen ~ bàn chải phấn (*ong*)
brushwood bụi cây
brushy *a* có cây bụi, nhiều cây bụi
bryology môn rêu
bryony cây nhăng, *Bryonia*
bryophyte cây rêu
bubble bọt khí
air ~ bọt khí
soap ~ bọt xà phòng
bubbly *a* có bọt
bubo hạch ; hột xoài
bucca má
buccal *a* (*thuộc*) má ; miệng
buccinator cơ má, cơ mút
buccolabial *a* (*thuộc*) khoang miệng-môi
buccolingual *a* (*thuộc*) má-lưỡi
bucconasal *a* (*thuộc*) má-mũi
buccula tấm quanh miệng
buck hươu đực ; sơn dương đực, thỏ đực ; cái đụt (*ống bắt tươn*)
buckwheat lúa kiều mạch, *Fagopyrum*
bud *n,v* chồi ; nụ, búp ; mắt || nảy chồi, nảy nụ
accessory ~ ,adventitious ~ chồi bất định, chồi phụ
aestive ~ chồi mùa hè

axillary ~ chồi nách
brood ~ chồi ổ
crown ~ đọt ngọn ; chóp ngọn, chồi ngọn
dormant ~ chồi ngủ
flower ~ nụ hoa
fruit ~ chồi quả
germinal ~ chồi mầm
growth ~ lộc, chồi lá, búp lá
hiemal ~ chồi mùa đông
hooded ~ chồi bảo vệ
latent ~ chồi ngủ
lateral ~ chồi bên
leaf ~ lộc, chồi lá, búp lá
limb ~ mầm chi
nodal ~ mắt giống
propagative ~ chồi phát tán, mầm phát tán
resting ~ chồi nghỉ
secondary ~ chồi nách
seed ~ noãn *(hạt)*
tail ~ mầm đuôi
vegetative ~ chồi sinh dưỡng
wing ~ mầm cánh
budding sự nảy chồi. sự ghép chồi, sự ghép mắt
chip ~ sự ghép chồi mắt
nuclear ~ sự nảy chồi nhân
plate ~ sự ghép mắt
scion ~ sự ghép cành
shield ~ sự ghép mắt
spade ~ sự ghép mấu
sporophytic ~ sự nảy chồi thể bào tử
budlet chồi nhỏ
buffalo trâu, *Bubalus bubalis*
musk ~ bò xạ, *Ovibos moschatus*
buffer chất đệm ; gen đệm ; đệm
salt ~ đệm muối
bufotoxin nọc cóc, $C_{34}H_{46}O_{10}$
bug rệp
assassin ~ bọ xít ăn sâu
citrus ~ rệp hại chanh, *Pseudococcus citri*
coconut ~ rệp dừa, *Pseudococcus nipae*
giant water ~ cà niễng
grape ~ rệp nho
green ~ rệp xanh lục, *Toxoptera graminum*
southern green stink ~ bọ xít xanh, *Nezara viridula*
bugle cây hạ khô, *Ajuga*
bulb hành
~ **of aorta** hành động mạch
dental ~ nhú răng
gustatory ~ hành vị giác
hair ~ hành lông
medullary ~ hành tủy, tủy dài
olfactory ~ hành khứu giác
optic ~ cầu mắt
taste ~ hành vị giác, nhú vị giác
bulbar *a* *(thuộc)* hành
bulb-bearing *a* có hành, có giò
bulbiform *a* dạng hành
bulbil giò ; hành con, chồi hành khí sinh
bulbilate *a* có giò ; có hành con
bulblet nhánh hành ; giò con
bulbo-urethral *a* *(thuộc)* hành-niệu đạo
bulbous *a* có hành
bulbus hành ; chân nấm
bulk khối, đống
bull *n,a* bò đực ; voi đực ; con đực ‖ đực
sacred ~ bò nhà, bò Ấn độ, *Bos indicus*
bulla bóng, túi ; nốt mọng ; nốt phồng
bullet-mackerel cá ngừ tròn, *Auxis tapeinosoma*
bullfrog ếch bò, *Rana catesbaeiana*
bulliform dạng bóng
bullock bê đực
bullwhale cá voi đực
bulrush cỏ lõi bấc, *Scirpus tuberosus* ; cây cỏ nến, *Typha latifolia*
bumblebee ong nghệ, *Bombus*
bunch bó *(hoa)* ; chùm *(nho)* ; nhóm *(động vật)* ; cá voi bướu, *Megaptera nodosa*
~ **of bananas** buồng chuối
bundle bó
~ **of xylem** bó mạch gỗ
atrioventricular ~, **auriculoventricular** ~ bó nhĩ thất, bó His
bicollateral ~ bó chồng kép
collateral ~ bó chồng
concentric ~ bó đồng tâm
fibrous ~ bó sợi
fibro-vascular ~ bó sợi mạch
foliar ~ bó lá
His' ~ bó His, bó nhĩ thất
lateral ~ bó bên
longitudinal ~ bó dọc
muscle ~ bó cơ
stamen ~ bó nhị
stereid ~ bó xơ cứng
vascular ~ bó mạch
woody ~ bó gỗ
bundle-flowed *a* có bó hoa
bundle-headed *a* có bó đầu
bundle-shaped *a* dạng bó
bundle-sheath bao mạch *(lá)*

bunodont *a* có răng hàm mấu tù
bunoid *a* dạng mấu tù
bunolophodont *a* có răng hàm mấu tù-bờ nghiền ngang
bunoselenodont *a* có răng hàm mấu tù-liềm
bur vỏ quả khô; quả có gai
burbot cá tuyết sông, *Lota lota leptura*
burdo, burdon thể ghép (*từ hai tế bào sinh dưỡng*)
burette ống khóa nhỏ giọt
burgeon chồi, búp, lộc, nụ
burgomaster mòng biển bắc, *Larus hyperboreus*
burl thể chai, thể sần, u
burn *v* cháy; đốt cháy
burr vỏ quả khô; quả có gai
burrow *n, v* (đường) hang; tổ đất || đào hang, làm tổ đất
burrower động vật đào hang, động vật làm tổ đất
bursa bìu, túi, bao
~ ***copulatrix*** túi giao cấu
~ ***entiana*** ruột tá ngắn
~ ***seminalis*** túi tinh
bursal *a* (*thuộc*) bìu, túi, bao
bursicule túi nhỏ, bao nhỏ
bursiform *a* dạng túi, dạng bao
burst sự nở rộ, sự nở bung (*côn trùng*)
bush cây bụi rậm; bụi rậm; rừng cây bụi
bushwood rừng cây bụi
bushy *a* có bụi rậm; mọc rậm rạp
butter bơ
butter-and-eggs cây bơ - trứng gà, *Linaria vulgaris*
buttercup cây mao lương, *Ranunculus*
butterfish cá chim, *Formio*
black ~ cá chim đen, *Formio niger*
butterfly bướm (ngày)
cabbage ~ bướm cải, *Pieris rapae*
cabbage white ~ bướm cải trắng, *Pieris brassicae*
orange-tree ~ bướm phượng, *Papilio demoleus*
queen ~ bướm chúa, *Danaeus berenice*
butterflyfish cá bướm, *Chaetodon collaris*; cá rồng, *Pteron lunulata*
butterfly-net (*cái*) vợt bướm
butterfly-pea cây đậu bướm, *Clitoria ternatea*
butternut cây hồ đào, *Juglans cinerea*
buttock mông (*bò, ngựa...*)
buttress-roots *pl* rễ bạnh
butyrinase butirinaza (*men có trong huyết thanh*)
buzzard (chim) diều, *Buteo buteo*
by-effect hiệu quả phụ, hiệu ứng phụ, tác dụng phụ
by-pass đường phụ
by-product sản phẩm phụ
by-road đường phụ
byssal *a* (*thuộc*) chân tơ; sợi nấm mảnh
byssogenous *a* sinh chân tơ
byssoid *a* dạng sợi mảnh
byssus chân tơ (*túc ti*); sợi nấm mảnh

C

cabbage cây cải, *Brassica*
celery ~ cải bắp Bắc kinh, *Brassica pekinensis*
Chinese ~ cải thìa, cải trắng Trung quốc, *Brassica chinensis*
curly ~ cải bắp cuốn, *Brassica oleracea* var. *sabauda*
even-stem ~ su hào, *Brassica oleracea* var. *caulorapa*
field ~ cải bẹ, *Brassica campestris*
head ~ cải bắp, *Brassica oleracea* var. *capitata*
red ~ cải tía, *Brassica oleracea* var. *purpurea*

white ~ cải trắng, *Brassica oleracea* var. *alba*
cabelluda cây vối lông, *Eugenia tomentosa*
cabio cá móp, cá bớp, *Rachycentron canadum*
cacao-tree cây ca cao, *Theobroma cacao*
cachalot cá nhà táng, *Physeter catodon*
cachetic *a* suy dinh dưỡng ; suy mòn
cacogenesis tính không khả năng lai, tính thoái hóa giống
cacogenic *a* thoái hóa giống
cactus cây xương rồng, *Cactus*
hedge-hog ~ cây xương rồng gai, *Chinocactus*
star ~ cây xương rồng sao, *Astrophyllum*
cadaver xác chết, thây (*tử thi*)
cadaveric *a* (*thuộc*) xác chết, thây
cadavericole, cadavericolous *a* ở xác chết
cadophore cuống chồi lưng
caducibranchiate *a* có mang rụng sớm (*có mang nhất thời*)
caducity tính (dễ) rụng sớm, tính sớm rụng
caducous *a* rụng sớm
caecal *a* (*thuộc*) ruột tịt, ruột bít, manh tràng ; nhánh cụt
caecum ruột tịt, ruột bít, manh tràng ; nhánh cụt
caenogenesis sự phát sinh tính mới ; sự phát triển thích nghi chuyển tiếp
caenogenetic *a* phát sinh tính mới ; phát triển thích nghi chuyển tiếp
caesio cá chàm, *Caesio caerulaureus*
golden-banded ~ cá miên, *Caesio chrysozoma*
yellow-tailed ~ cá chàm đuôi vàng, cá chàm bi, *Caesio erythrogaster*
caespitose, caespitulose *a* mọc cụm, mọc bụi
cage lồng, chuồng
bird ~ lồng chim
insect ~ lồng nuôi sâu
jiggle ~ phòng hoạt động (*phòng ghi các hoạt động của động vật nhỏ*)
queen ~ phòng chúa
rearing ~ lồng nuôi, tổ nuôi (*côn trùng*)
terrarium ~ chuồng đất, cũi đất
caisson hòm nhỏ
cajeput-tree, cajuput-tree cây tràm, *Malaleuca leucodendron*
calabash quả bầu ; quả bí đặc
calabash-tree cây bí đặc, *Crescentia cajute*
calamary mực ống, *Loligo* ; mực thước, *Teuthoidea*
calamus gốc (*lông chim*) ; cây mây, *Calamus rotang* ; cây thạch xương bồ, *Acorus calamus*
calathide (*pl* **calathidium**) cụm hoa dạng rổ
calcaneum, calcaneus xương gót ; cựa (*chim*)
calcar cựa
~ ***avis*** cựa (*chim*)
calcarate *a* có cựa
calcareous *a* có đá vôi; mọc trên đất vôi
calcariform *a* dạng cựa
calcarine *a* (*thuộc*) cựa (*chim*)
calceolaria cây huyền sâm, *Calceolaria*
calcicole cây mọc trên đất vôi
calcicolous *a* sống trên đất vôi
calciferol canxiferol, vitamin D_2, $C_{28}H_{44}O$
calciferous *a* chứa muối canxi
calcific *a* tạo muối canxi
calcification sự hóa vôi
calcifuge cây kỵ đất vôi
calcigerous *a* chứa muối canxi
calcipete, calciphile cây mọc trên đất vôi, cây ưa đất vôi
calciphobe cây kỵ đất vôi
calciphyte thực vật mọc trên đất vôi
calcivorous *a* ăn vôi ; sống trên đất vôi
calcospherites *pl* hạt vôi
calculating-machine máy tính
calculation sự tính toán
calculus sỏi, sạn
biliary ~ sỏi mật
urinary ~ sỏi nước tiểu
calendula cây cúc xu xi, *Calendula officinalis*
calf cơ bụng chân, bắp chân ; bê, nghé ; thú nhỏ
sea ~ chó biển, hải cẩu, *Phoca vitulina*
calf-bone xương mác
calicle đài phụ
calines *pl* calin (*homon thực vật*)
calipash màng lót mai (*rùa*)
calipee màng lót yếm (*rùa*)
calla cây thủy vu, *Calla*
callipers *pl* thước kẹp
callosal *a* (*thuộc*) thể chai
callose *a* có chai ; có bướu
callosity chai, sần, bướu
callous *a* có chai
callow *n, a* kiến thợ non || non ; chưa đủ lông

callus thể chai ; thể sần, bướu ; mấu
alar ~ mấu cánh
humeral ~ mấu đốt đùi
postalar ~ mấu sau cánh
prealar ~ mấu trước cánh
calmative *a* an thần ; làm dịu
calobiosis đời sống dựa
permanent ~ đời sống dựa vĩnh viễn
temporary ~ đời sống dựa tạm thời
calobiotic *a* sống dựa
calor nhiệt
caloradiance sự bức xạ nhiệt, sự tỏa nhiệt
caloric *n,a* nhiệt || (*thuộc*) nhiệt
caloricity nhiệt dung, sức chứa nhiệt
calorie calo (*đơn vị nhiệt*)
gram ~ calo gam
great ~ kilocalo
small ~ calo gam
calorifacient, calorific *a* sinh nhiệt, tỏa nhiệt
calorification sự sinh nhiệt
calorigenic *a* sinh nhiệt
calorimeter nhiệt lượng kế
calory calo (*đơn vị nhiệt*)
calotte chóp
calthrop, caltrop gai bốn tia (*bọt biển*)
water ~ cây củ ấu, *Trapa natans*
calvaria *pl* vòm sọ, nắp sọ
calve *v* đẻ (*bò*)
calving sự đẻ (*bò*)
calvities bệnh hói
calvous *a* hói, trọc, trụi
calx xương gót
calycanthemy tính phát triển đài thành tràng (*hoa*)
calyciflorous *a* có nhị-tràng đính đài
calyciform *a* dạng đài
calycine *a* (*thuộc*) đài
calycle đài phụ ; áo
calycular *a* (*thuộc*) đài phụ
calyculate *a* có đài phụ
calyculus chồi ; đài phụ
~ gustatorius chồi vị giác
~ ophthalmicus hốc mắt
calymma vỏ không bào
calypter vảy che cánh tạ
calyptoblastic (*thuộc*) thể sinh sản ẩn
calyptobranchiate *a* có mang ẩn
calyptopsis ấu trùng cuống mắt ngắn
alyptra chóp rễ ; chụp, mũ
calyptrate *a* có chóp rễ ; có chụp, có mũ
calyptriform *a* dạng chóp, dạng chụp
calyptrogen tầng sinh chóp rễ
calyptron vảy che cánh tạ
calyx (*pl* **calyces**) đài ; loa
caducous ~ đài rụng sớm
chorisepalous ~ đài cánh rời, đài cánh phân
deciduous ~ đài rụng
egg ~ loa hứng trứng, phễu hứng trứng
gamosepalous ~ đài cánh liền, đài cánh hợp
outer ~ đài phụ, đài ngoài
segmented ~ đài cánh rời, đài cánh phân
tubular ~ đài dạng ống
calyx-shaped *a* dạng đài
cambiform *a* dạng tế bào tượng tầng
cambiogenetic *a* phát sinh tượng tầng
cambium tượng tầng, tầng phát sinh gỗ
cork ~ tượng tầng sinh vỏ, mô sinh bần
interfascicular ~ tượng tầng gian bó
true ~ tượng tầng thật, tượng tầng chính thức
camel lạc đà, *Camelus*
Arabian ~ lạc đà một bướu, *Camelus dromedarius*
bactrian ~ lạc đà hai bướu, *Camelus bactrianus*
camellia cây hoa trà Nhật bản, *Thea japonica*
camelopard, camelopardalis hươu cao cổ, *Giraffa camelopardalis*
camera máy ảnh ; máy quay phim
photomicrographic ~ máy ảnh chụp hiển vi
cameration sự chia ô, sự chia phòng, sự chia ngăn
camerostome cửa ô, cửa phòng
camomile cây cúc La mã, *Anthemis nobilis*
camouflage sự ngụy trang, sự nghi trang
campanaceous *a* có dạng chuông
campaniform *a* dạng chuông
campanula cây hoa chuông, *Campanula*
campanulate *a* có dạng chuông
campestral *a* (*thuộc*) đồng ruộng ; đồng bằng
camphor-tree cây long não, *Cinnamomum camphora*
campodeiform *a* dạng *campodea*, dạng đuôi tơ

camptocarpous *a* có quả cong
camptodrome *a* theo cánh cung, theo đường cong
camptotrichia tia vây cong (*ở một số cá nguyên thủy*)
campylodrome *a* tụ ngọn (*gân lá*); hướng ngọn
campylospermous *a* có hạt cong
campylotropous *a* đính cong
canal ống, kênh, rãnh, máng
 abdominal ~ ống bụng
 alimentary ~ ống tiêu hóa
 ciliary ~ rãnh lông rung
 excretory lateral ~ ống bài tiết bên
 excretory longitudinal ~ ống bài tiết dọc
 genito-intestinal ~ ống sinh dục-ruột
 gyneacophoral ~ ống đẻ, ống sinh dục cái
 hydrophoric ~ rãnh chứa nước; ống thăng bằng
 longitudinal ~ ống dọc
 madreporic ~ ống đá thăng bằng
 masculine ~ ống sinh dục đực
 medullary ~ ống tủy
 meridional ~ ống dọc
 nerve ~ ống thần kinh
 neural ~ ống não tủy
 osteolar ~ rãnh xương
 poison ~ ống dẫn nọc, rãnh nọc
 resin ~ ống dẫn nhựa
 ring ~ ống vòng
 secretory ~ ống tiết
 semicircular ~ ống nửa vòng, ống lưỡi liềm, ống bán khuyên
 spinal ~ ống tủy sống
 stone ~ ống đá thăng bằng, rãnh đá thăng bằng
 triclad alimentary ~ ruột ba nhánh
canalicular *a* (*thuộc*) ống nhỏ, rãnh nhỏ
canaliculus (*pl* **canaliculi**) ống nhỏ, rãnh nhỏ, kênh nhỏ, máng nhỏ
canaliform *a* dạng rãnh, dạng máng
canalization sự hình thành hệ ống dẫn, sự hình thành hệ rãnh
canari cây trám, *Canarium*
 black ~ cây trám đen, *Canarium nigrum*
 white ~ cây trám trắng, *Canarium album*
canary chim hoàng yến, *Serinus canarius*
cancellated *a* dạng mạng; xốp
cancellation sự cấu tạo mạng, sự cấu tạo lưới; sự giản ước (*toán*)
cancellous *a* có dạng mạng, có dạng lưới; xốp
cancer ung thư
cancerigenic, cancerogenic *a* gây ung thư
cancerous *a* có ung thư
cancriform *a* dạng cua
cancrisocial *a* sống chung với cua. hội sinh với cua
candlelabriform *a* dạng bộ chân nến
candlenut quả lai
cane que, gậy; cây sặt, *Arundinaria*; cây lau
 fruiting ~ cành mang quả
 Malacca ~ cây mây, *Calamus rotang*
 myar ~, **sugar** ~ cây mía, *Saccharum officinarum*
caneja cá mập chó, *Mustelus canis*
canescent *a* trắng xám, có lông mốc
cane-sugar đường mía
canine *n, a* răng nanh || (*thuộc*) chó
canker *n, v* ung thư; loét || gây loét, ăn gặm mòn
canna cây chuối hoa, *Canna indica*
cannibal *n, a* loài ăn thịt lẫn nhau || ăn thịt lẫn nhau, ăn thịt đồng loại
cannibalism hiện tượng ăn thịt lẫn nhau
cannula ống thông dò
canopy tán (*cây*); màn
 closed ~ tán khép kín
 crown ~ tán cây
 dense ~ tán rậm, tán dày
 leaf ~ tán rừng, tán lá
 open ~ tán thưa
cantaloup cây dưa đỏ, *Cucumis melo* var. *cantalupensis*
canth bờ nhọn (*mảnh mối trên*)
canthal *a* (*thuộc*) đuôi mắt
cantharidin cantariđin, $C_{10}H_{12}O_4$
canthus đuôi mắt
caoutchouc cao su
cap mũ, chóp; chụp (*nấm*)
 nuclear ~ bao nhân
 polar ~ chóp cực
 root ~ chóp rễ, bao rễ
capacity dung lượng, dung tích, lượng chứa sức chứa; khả năng
 breathing ~ dung tích thở
 carrying ~ dung tích
 competitive ~ khả năng cạnh tranh
 cultural ~ khả năng trồng trọt
 exchange ~ khả năng trao đổi, dung tích trao đổi

field ~ năng suất thiên nhiên ; năng suất đồng cỏ
functional ~ khả năng chức năng, khả năng hoạt động
germinating ~ khả năng nảy mầm, sức nảy mầm
grazing ~ sản lượng đồng cỏ
hereditary ~ nội dung di truyền, khả năng di truyền, lượng di truyền
information ~ khả năng thông tin, lượng thông tin
memory ~ khả năng nhớ, lượng nhớ, sức nhớ
nitrogen fixing ~ khả năng cố định đạm, khả năng giữ đạm
ovipositional ~ sức đẻ trứng
productive ~ khả năng sinh sản, sức sinh sản
residual ~ dung tích cặn
storage ~ lượng chứa, sức chứa
total ~ tổng dung tích, lượng chứa chung
vital ~ sinh lượng, dung tích sống
water ~ lượng nước
water-holding ~ khả năng giữ nước
capelin cá ốt vảy nhỏ, *Mallotus villosus socialis*
capercaillie gà rừng, *Tetrao urogallus*
capillarity tính mao dẫn
capillary *n,a* mao quản, mao mạch || (*thuộc*) mao quản, mao mạch
capilliform *a* dạng lông
capillitium mạng
capital *n,a* vốn, tư bản || chính, trọng yếu, chủ yếu
capitate *a* có (dạng) đầu (*cụm hoa*)
capitatum xương cái
capitellum đầu (mấu) ; mỏm (khớp)
capitular *a* (*thuộc*) đầu ; mỏm
capitulum (*pl* **capitula**) đầu ; mỏm ; cụm hoa dạng đầu
capon gà trống thiến
caponize *v* thiến gà
capreolate *a* có tua cuốn
caprification sự thụ phấn kín, sự thụ phấn hoa vả
caprine *a* (*thuộc*) dê
capsicum cây ớt, *Capsicum annum*
capsula túi, bao, nang ; vỏ
capsular *a* (*thuộc*) túi, bao, nang ; vỏ
capsulated *a* kết túi, kết bao, kết nang ; kết vỏ
capsule túi, bao, nang ; vỏ
~ **of lens** bao nhân mắt
articular ~ bao khớp, nang khớp
egg ~ vỏ trứng
loculicidal ~ quả hộp nẻ vách
oral ~ bao miệng ; khoang miệng
polar ~ bao cực
suprarenal ~ tuyến trên thận, tuyến thượng thận
capsuliferous, capsuligerous *a* có túi, có bao, có nang
capsulogenous *a* hình thành túi, hình thành bao, hình thành nang
captaculum (*pl* **captacula**) tua sờ gần miệng
capture sự bắt
caput đầu
carabao trâu, *Bubalus bubalis*
caracal linh miêu, *Lynx*
caracol cây đậu hương, *Phaseolus caracolla*
carambole cây khế, *Averrhoa carambola*
carapace mai ; vỏ cứng (*tôm*)
carbamide urê. cacbamit
carbohydrate hiđrat cacbon
carbonaceous *a* chứa cacbon
carbonicole, carbonicolous *a* sống trên đất cháy, sống trên đất bị đốt
carboxyhemoglobin cacboxihemoglobin
carboxylase cacboxilaza
carboxypolypeptidase cacboxipolipeptiđaza
carbuncle cụm nhọt
carcase, carcass xác (*động vật*)
carcerule, carcerulus quả đóng kép (*quả bế kép*)
carcinogenic *a* gây ung thư
carcinosis bệnh ung thư
card phiếu, thẻ
punched ~ phiếu đục lỗ, phiếu bấm lỗ
cardamom cây bạch đậu khấu, *Elettaria cardamomum*
cardiac *a* (*thuộc*) tim ; vùng tim ; tâm vị
cardinal *a* chính; mấu chốt ; (*thuộc*) bản lề vỏ ; đốt gốc hàm
cardioaccelerator chất kích tim
cardioactive *a* hoạt động tim
cardiobranchial *a* (*thuộc*) tim-mang
cardiocarpous *a* có quả dạng tim
cardiogram tâm đồ, biểu đồ tim
cardiograph tâm ký, máy ghi tim
cardiolith sỏi tim
cardionector bó His

cardiophonogram tâm thanh đồ, biểu đồ tiếng tim
cardiophonograph tâm thanh ký, máy ghi tiếng tim
cardiophyllous *a* có lá dạng tim
cardiopneumograph máy ghi hoạt động tim phổi
cardioscope máy soi tim
cardiosphygmogram tâm-mạch đồ, biểu đồ tim-mạch
cardiosphygmograph tâm-mạch ký, máy ghi tim-mạch
cardiotachometer tâm giác cự kế, máy đo số lần tim đập
cardiotambour trống ghi tim
cardiotonics *pl* thuốc trợ tim
cardiovascular *a* (*thuộc*) tim-mạch
cardo (*pl* **cardines**) đốt gốc hàm, đốt caedo ; khớp bản lề
care *n,v* sự chăm sóc, sự trông nom ‖ chăm sóc, trông nom
caribou tuần lộc, hươu Bắc Mỹ, *Rangifer caribou*
caries bệnh mục răng, bệnh hà răng
  dental ~ bệnh mục răng
carina xương lưỡi hái ; cánh thìa ; đường sống ; gờ
carinal *a* (*thuộc*) xương lưỡi hái ; cánh thìa ; đường sống ; gờ
carinate *a* có (đường) sống ; có gờ
cariokinesis sự gián phân, sự phân bào có tơ
cariose, carious *a* mục, hà (*răng*)
carmine đỏ cacmin, đỏ son
carnation *n,a* cây cẩm chướng, *Dianthus caryophyllus* ‖ hồng nhạt
carneous, carnose, carnous *a* nạc, có thịt
carnivore loài ăn thịt ; cây ăn thịt
carnivorous *a* ăn thịt
carnulose *a* ít nạc, ít thịt
carotenase carotenaza
carotene carotin, caroten, $C_{40}H_{56}$
carotenoids *pl* carotenoit
carotid *a* (*thuộc*) mạch cảnh
carotin carotin, caroten, $C_{40}H_{56}$
carp cá chép, *Cyprinus carpio*
  black ~ cá trắm đen, *Mylopharyngodon piceus*
  crucian ~ cá giếc, *Carassius carassius*
  golden ~ cá vàng, *Carassius auratus*
  major ~ cá trôi, *Cirrhinus chinensis, Labeo collaris*
  mirror ~ cá chép kính, cá chép gương, *Cyprinus carpio*
  scarlet ~ cá lửa, *Sarcochilichthys sinensis*
carpal *n a* xương cổ tay ‖ (*thuộc*) xương cổ tay
carpel lá noãn (*tâm bì*) ; *sn* lá bào tử cái (*đại bào tử diệp*)
carpellary *a* (*thuộc*) lá noãn
carpellate *a* có lá noãn
carpellum lá noãn
carpocerite đốt râu V
carpogenic *a* tạo quả
carpogenous *a* mọc trên quả, mọc trong quả
carpogone, carpogonium túi tạo quả (*quả khí*) ; túi giao tử cái (*Tảo đỏ*)
carpohylile *a* (*thuộc*) quần xã rừng khô
carpolith quả hóa thạch
carpolochmium quần xã rừng rậm khô
carpometacarpus khối xương bàn-ngón
carpomycetous *a* tạo thể quả
carpoform *a* dạng quả
carpophagous *a* ăn quả
carpophagy tính ăn quả
carpophore cuống lá noãn ; cuống quả ; cuống quả bào tử
carpophyll lá noãn ; lá bào tử cái (*đại bào tử diệp*)
carpophyte thực vật tạo quả bào tử
carpopodite mảnh gối
carposoma cuống quả non (*phần không sinh sản của cuống lá noãn*)
carposperm mầm quả ; cầu noãn thụ tinh
carposporangium (*pl* **carposporangia**) túi bào tử quả
carpospore bào tử quả
carposporophyte thực vật tạo bào tử quả (*thế hệ lưỡng bội ở Tảo đỏ*)
carposporous *a* có bào tử quả
carpostome lỗ phóng bào tử
carpostrote thực vật phát tán bằng quả
carpus (*pl* **carpi**) cổ tay ; xương cổ tay
carrier thể mang ; thể truyền (bệnh), vật truyền (bệnh) ; thể môi giới
  gamete ~ thể mang giao tử
  germ ~ thể mang mầm bệnh
  virus ~ thể mang virut
carrot cây cà rốt, *Daucus carota*
cartilage sụn
  arthroidal ~ sụn khớp

corniculate ~s sụn sừng ; mấu sụn Santorini
costal ~ sụn sườn
elastic ~ sụn đàn hồi
epiglottic ~ sụn nắp thanh quản
epiphysial ~ sụn đầu xương
hyaline ~ sụn trong suốt
interarticular ~ sụn gian khớp
laryngial ~ sụn thanh quản
Meckel's ~ sụn Meckel
nasal alar ~ sụn cánh mũi
palpebral ~ sụn mí
permanent ~ sụn vĩnh viễn
polar ~ sụn cực
reticular ~ sụn lưới
Santorini's ~ mấu sụn Santorini
shield-like ~ sụn giáp
tracheal ~ sụn khí quản
yellow ~ sụn vàng
cartilaginification sự hóa sụn, sự tạo sụn
cartilaginous *a* (*thuộc*) sụn, có sụn
caruncle mộng ; núm ; mào (*chim*) ; hạt gạo (*mỏ gà con*)
lacrimal ~ núm lệ
caryocarpous *a* có quả hạch
caryogamic *a* tiếp hợp nhân
caryogamy tính tiếp hợp nhân
caryokinesis sự gián phân, sự phân bào có tơ
caryolemma màng nhân
caryolite thể nhân (*côn trùng*)
caryolith sỏi nhân
caryolymph dịch nhân
caryopsis quả thóc (*quả dĩnh*) ; hạt (*thóc*)
casaba cây dưa vàng, *Cucumis melo* var. *inodorus*
cascade thác nhỏ
case *n, v* trường hợp, ca ; vỏ, bao, nang, túi ; ô, hộp, ngăn, tổ || đóng vỏ, vào vỏ
brain ~ hộp sọ, nắp sọ
contact ~ trường hợp tiếp xúc
egg ~ màng trứng ; vỏ trứng
head ~ bao đầu
spore ~ túi bào tử, bao bào tử, (nang bào tử)
wing ~ cánh cứng (*côn trùng*)
case-shot đạn chì
cashew cây đào lộn hột, *Anacardium occidentale*
cassava cây sắn, *Manihot utilissima*
cassideous *a* có mũ cứng ; dạng mũ cứng
cassowary (chim) đà điểu Úc, *Casuarius*
cast *n, v* sự tróc vỏ ; sự lột xác (*bò sát ; côn trùng*) || tróc vỏ ; lột xác ; quăng (lưới)
caste nhóm chức năng (*trong xã hội côn trùng*) ; (đẳng) cấp
first reproductive ~ nhóm chuyên sinh sản
second reproductive ~ nhóm dự trữ sinh sản
third reproductive ~ nhóm không sinh sản, nhóm thợ, nhóm lính
castor hải ly, *Castor fiber*
castor-bean *a* (*thuộc*) thầu dầu
castor-oil dầu thầu dầu
castrate *n, v* động vật thiến || thiến, hoạn ; ngắt nhị (*hoa*)
castration sự thiến, sự hoạn ; sự ngắt nhị (*hoa*)
casual *a* ngẫu nhiên
casuarina cây phi lao, *Casuarina quisetifolia*
cat mèo. *Felis domestica* ; cá nheo, *Parasilurus asotus*
Bengal ~ mèo rừng, *Felis bengalensis*
black ~ cầy mực, cầy đen, *Martes pennanti*
civet ~, **conn** ~ chồn mãn, *Bassariscus*
Eastern native ~ chồn túi, *Dasyurus viverrinus*
ring-tailed ~ chồn đuôi khoang, *Bassariscus*
wild ~ mèo rừng, *Felis sylvestris*
catabolism hiện tượng dị hóa
catabolite chất dị hóa, sản phẩm dị hóa
catadromous *a* di cư xuôi dòng, di cư ra biển
catalase catalaza (*men phân giải hiđroperoxit thành nước và oxi*)
catalepsis phản xạ chết giả
catalufa cá sơn, *Priacanthus* ; cá sóc, *Pempheris*
catalysis sự xúc tác
acid ~ sự xúc tác axit
base ~ sự xúc tác kiềm
enzyme ~ sự xúc tác enzim
fermentation ~ sự xúc tác lên men
negative ~ sự xúc tác kìm hãm
positive ~ sự xúc tác thúc đẩy
catalysor, catalyst, catalyzer chất xúc tác
catamenia sự hành kinh ; kinh nguyệt

catamenial *a* (*thuộc*) hành kinh ; kinh nguyệt
catamountain mèo rừng châu Âu
cataphoresis sự điện di, sự điện chuyển
cataphyll vảy chồi ; lá vảy
succulent ~ vảy chồi mọng
cataphyllary *a* (*thuộc*) vảy chồi ; lá vảy
cataplasia sự dị sản ; sự suy biến mô
cataplexis sự giả chết
catastrophe tai biến
catastrophism thuyết tai biến
catawissa cây hành ta, *Allium fistulosum*
catch *v* bắt ; giữ, nắm, cầm ; vồ
catcher người thu thập vật mẫu
catchfly cây bắt ruồi, *Silene*
categorical *a* (*thuộc*) hạng, loại, cấp ; phạm trù
category hạng, loại, cấp ; phạm trù
collective ~**ies** nhóm tập hợp
higher ~**ies** nhóm cấp phân loại cao hơn cấp giống
taxonomic ~ cấp phân loại (*trong hệ thống phân loại*)
catelectonus lực trương điện không phân cực
catena chuỗi
catenate *a* có chuỗi (*hạch giao cảm ; bào tử*)
catenation sự hình thành chuỗi, sự kết chuỗi
cateniferous *a* mang chuỗi, có chuỗi
cateniform *a* dạng chuỗi
catenigerous *a* mang chuỗi, có chuỗi
catenoid *a* dạng chuỗi
catenular, catenulate *a* có chuỗi, dạng chuỗi
caterpillar sâu (*Cánh vảy*)
apple-tree ~ sâu táo
leaf-eating ~ sâu ăn lá
leaf-rolling ~ sâu cuốn lá
mesuring ~ sâu đo
rice ~ sâu lúa
catfish cá trê, *Clarias* ; cá nheo, *Silurus*
marine ~ cá úc liềm, *Arius falcarius*
ocean ~ cá sói biển, *Anarhichas*
spoonbill ~ cá thìa
catheter cái thông, ống thông
catheterization sự thông
heart ~ sự thông tim
cathode catot, cực âm
cation cation, ion dương
catjang cây đậu trắng, *Vigna catjang*
catkin bông đuôi sóc (*cụm hoa*) ; xim co
catkin-like *a* dạng bông đuôi sóc ; dạng xim co
cat-mint, catnip cây bạc hà miêu, *Nepeta cataria*
cat's-ear cây cúc tai mèo, *Hypochoeris*
catshark cá nhám hoa, *Atelomycerus marmoratus*
cat's-tail cây cỏ nến, *Typha*
common ~ cây cỏ nến lá rộng, *Typha latifolia*
narrow-leaved ~ cây cỏ nến lá hẹp, *Typha angustifolia*
oriental ~ cây cỏ nến, *Typha orientalis*
cattish *a* (*thuộc*) mèo
cattle gia súc (lớn) ; trâu-bò
dairy ~ trâu-bò sữa
draught ~ trâu-bò kéo
Dutch ~ bò Hà lan
herdbook ~ trâu-bò giống đăng ký
humped ~ bò bướu, bò Ấn độ, *Bos indicus*
pedigreed ~ trâu-bò giống gốc
cauda đuôi ; phần cuối
caudad *adv* hướng đuôi
caudal *a* (*thuộc*) đuôi ; phần cuối, phía sau
caudate *a* có đuôi
caudex thân (*cây gỗ*)
caudicle chuôi khối phấn (*hoa lan*)
caudiferous *a* có đuôi
caudocephalad *adv* hướng đuôi lên đầu
caudostyle đuôi (*amip ký sinh*)
caul màng bọc, màng bao ; màng ối ; màng chài
caulescent *a* có thân
caulicle thân nhỏ, thân thô sơ
caulicolous *a* ở thân cây, mọc trên thân cây
cauliferous *a* có thân
cauliflory tính hoa mọc ở chồi nách thân ; tính hoa mọc ở chồi nách cành lớn
cauliflower cải hoa lơ, cải hoa, *Brassica oleracea* var. *botrytis*
cauliform *a* dạng thân
cauligenous *a* mọc trên thân (cây)
cauline *a* (*thuộc*) thân
caulis thân cỏ
caulocarpous *a* có thân mang quả
caulocystidia *pl* bộ lông thân ; liệt bào thân
caulome bộ thân
caulomer (trục) thân phụ
caulorrhizous *a* có thân rễ

caulotaxis, caulotaxy kiểu xếp cành, kiểu tỏa cành, kiểu mọc cành
caulotrichome bộ lông thân
cauterization sự nung đốt, sự đóng dấu chín
cava tĩnh mạch chủ
cavalla cá viên, *Caranx*
banded ~ cá viên sáu sọc, *Caranx sexfasciatus*
malabar ~ cá viên, cá hiếu, *Caranx malabaricus*
cave hang động ; hốc
cave-dwelling *a* ở hang động
cavern hang ; hốc
cavernarious, cavernicolous *a* ở hang
cavernosum thể hang
cavernous *a* có thể hang ; có hang
cavicorn *a* có sừng rỗng
cavings trấu
cavitary *a* (*thuộc*) khoang
cavity khoang ; hốc ; ổ, hố
~ **of chest** khoang lồng ngực
~ **of rostellum** khoang vòi
~ **of skull** khoang sọ
abdominal ~ khoang bụng
air ~ khoang khí
articular ~ ổ khớp
body ~ khoang cơ thể
bone ~ xoang xương
buccal ~ khoang miệng
cardial ~ khoang tim, tâm thất
cerebral ~ khoang não, não thất
cotyloid ~ ổ cối
cranial ~ khoang sọ
digestive ~ khoang tiêu hóa
drum ~ khoang tai, khoang nhĩ
gastral ~ khoang dạ dày
glandular ~ khoang tuyến
head ~ khoang đầu
heart ~ khoang tim
joint ~ ổ khớp
lung ~ khoang phổi
mantle ~ khoang áo
nasal ~ khoang mũi
oral ~ khoang miệng
orbital ~ ổ mắt, hốc mắt
peripodal ~ ổ gối (*chân côn trùng*)
peritoneal ~ khoang màng bụng, khoang phúc mạc
perivisceral ~ khoang bao tạng
pharyngeal ~ khoang hầu
pharyngonasal ~ khoang mũi-hầu
pleural ~ khoang màng phổi
pulp ~ ổ tủy răng
sap ~ túi nhựa (*cây*)
seed ~ khoang hạt, phòng hạt
segmentation ~ khoang phân đốt, khoang chia đốt
supra-alar ~ ổ trên cánh
thoracic ~ khoang ngực
uterine ~ khoang dạ con, khoang tử cung
cavum khoang ; phòng
cavy chuột cobai, chuột lang, *Cavia cobaya* ; chuột biển, *Cavia*
cayman cá sấu Mỹ (*cá sấu mõm rộng*), *Caiman niger*
cecal *a* (*thuộc*) ruột tịt, ruột bít, manh tràng
cecidium mụn, vú, u, nốt sần (*lá*)
cecum ruột tịt, ruột bít, manh tràng
cedar cây thông tuyết, cây hương trắng *Cedrus*
Carolina ~ cây thông cối đỏ, *Juniperu, virginiana*
neriifoliar ~ cây thông tre, cây kim giao, *Podocarpus neriifolia*
Japan ~ cây bách tán, *Cryptomeria japonica*
pencil ~ cây thông bút, *Podocarpus elata*
white ~ cây trắc bách, *Chamaecyparis*
ceiba cây bông gòn, *Ceiba pentandra*
celeriac cây cần tây, *Apium graveolens*
celiac *a* (*thuộc*) khoang bụng
cell tế bào ; ô cánh (*côn trùng*) ; phòng, hốc
accessory ~ tế bào phụ
accessory pigment ~ tế bào sắc tố phụ
acidophil ~ tế bào ưa axit, tế bào α
adelomorphous ~ tế bào dạng không xác định
adhesive ~ tế bào dính bám
adipose ~ tế bào mỡ
adventitial ~ tế bào ngoại mạc
air ~ phòng khí (*trứng*)
amoebocytic ~ tế bào dạng amip
anal ~ ô đáy cánh (*côn trùng*)
animal ~ tế bào động vật
antipodal ~ tế bào đối cực
apical ~ tế bào ngọn, tế bào đỉnh
apolar ~ tế bào không cực
auxillary ~ tế bào phụ
basal ~ tế bào gốc ; ô gốc cánh (*côn trùng*)

basal anal ~ ô gốc đáy-cánh (*côn trùng*)
basket ~ tế bào giỏ
basophil ~ tế bào ưa kiềm, tế bào β
binary ~ ô thứ cấp ; thành phần cấp hai
bipolar ~ tế bào hai cực, tế bào lưỡng cực
blood ~ tế bào máu, huyết bào
body ~ tế bào sinh dưỡng, tế bào thân
bone ~ tế bào xương
brood ~ tế bào mẹ, tế bào ổ
brush ~ tế bào chổi
cambium ~ tế bào tượng tầng
cap ~ tế bào chụp, tế bào mũ
capsule ~ tế bào túi, tế bào bao, tế bào nang
cartilage ~, **cartilaginous** ~ tế bào sụn
chief ~ tế bào chính
chromatophore ~ tế bào chứa sắc tố
ciliated ~ tế bào có lông rung, tế bào có lông tơ
closed ~ ô cánh kín, ô cánh khép (*côn trùng*)
collar ~ tế bào cổ áo
collared flagellate ~ tế bào cổ áo lông roi
colossal ~ tế bào khổng lồ
columnar ~ tế bào trụ
companion ~ tế bào kèm
contractile ~ tế bào co rút
cortical ~ tế bào vỏ
costal ~ ô sườn cánh (*côn trùng*)
cubital ~ ô trụ cánh (*côn trùng*)
cuboidal ~ tế bào khối
daughter ~ tế bào con
decidual ~ tế bào rụng
Deiter's ~ tế bào đỡ, tế bào Deiter
demilune ~ tế bào lưỡi liềm, tế bào trăng khuyết
deuter ~ tế bào lớn
differentiated ~ tế bào phân hóa
discal ~ tế bào đĩa
dome ~ tế bào cong vòm
drone ~ ngăn ong đực, phòng ong đực
durable ~ tế bào bền
dust ~ tế bào bụi
ectoblast ~ lá phôi ngoài, ngoại phôi bì
egg ~ tế bào trứng
elementary ~ tế bào gốc
embryo ~, **embryonic** ~ tế bào phôi
enamel ~ tế bào tạo men (răng)
end ~ tế bào cuối
endoblast ~ lá phôi trong, nội phôi bì
endothelial ~ tế bào nội mô
eosinophil ~ tế bào ưa eozin
epithelial ~ tế bào biểu mô
excitatory ~ tế bào kích thích
exudate ~ tế bào tiết ; tế bào thoát nước
fat ~ tế bào mỡ
female ~ ngăn chúa ; phòng chúa ; mũ chúa
female sexual ~ tế bào sinh dục cái ; noãn, trứng
flame ~ tế bào ngọn lửa
floor ~ tế bào nền, tế bào đáy
follicular ~ tế bào bao, tế bào nang
foot ~ tế bào chân
formative ~ tế bào tạo hình
free ~ tế bào tự do
ganglionic ~ tế bào hạch
garland ~s chuỗi tế bào thận (*Hai cánh*)
generative ~s chuỗi tế bào sinh sản
germ ~, **germinal** ~ tế bào mầm
giant ~ tế bào khổng lồ, tế bào nhiều nhân, tế bào hủy xương
gland ~ tế bào tuyến
glia ~ tế bào thần kinh đệm
goblet ~ tế bào dạng chén
Golgi ~ tế bào Golgi
gram-negative ~ tế bào gam-âm
gram-positive ~ tế bào gam-dương
granule ~ tế bào hạt
guard ~ tế bào bảo vệ
gustatory ~ tế bào vị giác
hair ~ tế bào tóc, tế bào lông
head ~ tế bào đầu
help ~ tế bào giúp, trợ bào
hemic ~ tế bào máu, huyết bào
hepatic ~ tế bào gan
hinge ~ tế bào bản lề
honey comb ~ ngăn tổ ong, ô tổ ong
horn ~ tế bào sừng
host ~ tế bào chủ
hydropot ~ tế bào thấm nước
initial ~ tế bào khởi sinh, tế bào phôi
interstitial ~ tế bào kẽ
iris ~ tế bào màu mống mắt
Kupffer ~ tế bào Kupffer (*tế bào dạng sao lớn xếp dọc thành mao quản tĩnh mạch gan*)
Langerhans' ~ tế bào Langerhans
large ~ tế bào lớn
lasso ~ tế bào thòng lọng, tế bào lông châm (*thích ty bào*)

laticiferous ~ tế bào chứa nhựa mủ
Leydig's ~ tế bào Leydig, tế bào kẽ tinh hoàn
light-producing ~ tế bào phát sáng, tế bào phát quang
lip ~ tế bào mép
living ~ tế bào sống
loop ~ tế bào quai
lutein ~ tế bào thể vàng
lymph ~ tế bào bạch huyết
male ~ ngăn ong đực
male sexual ~ tế bào sinh dục đực, hạt phấn
marginal ~ ô lề cánh (*côn trùng*)
marrow ~ tế bào tủy xương
mast ~ tế bào mỡ
maternal ~ tế bào mẹ
medial ~, **median** ~, ô giữa cánh (*côn trùng*)
meristematic ~ tế bào phân sinh
mesenchymal ~ tế bào trung mô
migratory ~ tế bào di động (*du bào*)
mitral ~ tế bào tháp khứu giác
mononucleate ~ tế bào đơn nhân, tế bào một nhân
mother ~ tế bào mẹ
multinucleate ~ tế bào đa nhân, tế bào nhiều nhân
multipolar ~ tế bào đa cực, tế bào nhiều cực
muscle ~ tế bào cơ
naked ~ tế bào trần
nerve ~ tế bào thần kinh, nơron
nettling ~ tế bào sợi châm (*thích tự bào*)
neuroglia ~ tế bào thần kinh đệm
non-proliferating ~ tế bào không sinh sản
nurse ~ tế bào nuôi
nutritive ~ phòng nuôi
oil ~ tế bào chứa dầu
olfactory ~ tế bào khứu giác
open ~ ô cánh mở (*côn trùng*)
osteogenetic ~, **osteogenic** ~ tế bào tạo xương
palissade ~ tế bào giậu
parenchymal ~ tế bào mô mềm, tế bào nhu mô
parietal ~ tế bào vách
passage ~ tế bào lông hút
pavement ~ tế bào lát
pericapillary ~ tế bào bao mạch
pericardial ~ tế bào bao tim
photogenic ~ tế bào phát sáng, tế bào phát quang
pigment ~ tế bào sắc tố
pigment-bearing ~ tế bào chứa sắc tố
plant ~ tế bào thực vật
plasma ~ bạch cầu, tương bào
pointer ~ tế bào lớn
polynucleate ~ tế bào đa nhân, tế bào nhiều nhân
prickle ~ tế bào gai
primitive blood ~ nguyên bào máu
primitive sperm ~ nguyên bào tinh (*tinh nguyên bào*); tế bào sinh tinh
primordial germ ~ nguyên bào noãn; nguyên bào tinh
principal ~ tế bào chính
prop ~ tế bào đỡ, tế bào Deiter
prosenchymal ~ tế bào thoi
prothallial ~ tế bào nguyên tản, tế bào tản con
Purkinje's ~ tế bào Purkinje
pus ~ tế bào mủ
queen ~ mũ chúa; phòng chúa, ngăn chúa
radial ~ ô quay cánh (*côn trùng*)
receptive ~ tế bào nhận cảm
red blood ~ hồng cầu
regenerative ~ tế bào tái sinh
relay ~ tế bào truyền xung
renal ~ tế bào thận
reproduction ~ tế bào sinh sản
reserve ~ tế bào dự trữ; ô dự trữ
resting ~ tế bào nghỉ
reticular ~ tế bào lưới
reticulo-endothelial ~ tế bào lưới nội mô
rhagiocrine ~ tế bào mô, tế bào sinh dưỡng
ring ~ tế bào vòng
root ~ rễ (giả) đơn bào
royal ~ ô chúa, phòng chúa, ngăn chúa
satellite ~ tế bào kèm
Schulteze's ~ tế bào khứu giác, tế bào Schulteze
Schwann ~ tế bào đơn nhân đơn độc, tế bào Schwann
secretory ~ tế bào tiết
seed ~ phòng hạt
sense ~ tế bào cảm giác
septal ~ tế bào vách
Sertoli's ~ nguyên bào tinh, tế bào Sertoli
sex ~, **sexual** ~ tế bào sinh dục

sieve ~ tế bào rây
slime ~ tế bào nhầy
somatic ~ tế bào sinh dưỡng, tế bào thân
sperm ~ tinh bào
spindle ~ tế bào thoi
spore mother ~ tế bào mẹ bào tử
squamous ~ tế bào vảy
stalk ~ tế bào cuống
star ~ , **star-like** ~ , **stellate** ~ tế bào (dạng) sao
stem ~ tế bào mầm
stinging ~ tế bào sợi châm, tế bào châm ngứa
stone ~ tế bào đá, tế bào sỏi
storage ~ hộp nhớ ; thành phần nhớ
store ~ tế bào tích trữ
subcostal ~ ô sườn phụ (*côn trùng*)
substituting ~ tế bào thay thế
supporting ~ tế bào nâng đỡ
swarm ~ bào tử động
sympathicotropic ~ tế bào kích giao cảm
tactile ~ tế bào xúc giác
taste ~ tế bào vị giác
tendon ~ tế bào gân
thick-walled ~ tế bào màng dày, tế bào vách dày
thin-walled ~ tế bào màng mỏng, tế bào vách mỏng
thread ~ tế bào sợi ; tế bào lông châm
tip ~ tế bào ngọn
tracheidal ~ tế bào ống, quản bào
umbrella ~ tế bào tán (*trong biểu mô sừng*)
undifferentiated ~ tế bào chưa phân hóa
vegetative ~ tế bào sinh dưỡng
visual ~ tế bào thị giác
vitelligenous ~ tế bào tạo noãn hoàng
wandering ~ tế bào đi động, du bào
washed ~ tế bào rửa
water ~ tế bào chứa nước
whip ~ tế bào lông roi
white ~ bạch cầu
wing ~ ô cánh
worker ~ ngăn ong thợ
zymogenic ~ tế bào tạo men
cell-degeneration sự thoái hóa tế bào
cell-fusion sự hòa lẫn tế bào, sự hòa hợp tế bào
cellifugal *a* tránh tế bào, thoát tế bào
cellipetal *a* hướng tế bào, nhập tế bào
cell-membrane màng tế bào
cell-sap dịch tế bào
cellular *a* (*thuộc*) tế bào
cellulase xenlulaza
cellulicidal *a* hủy tế bào, nứt tế bào
cellulin xenlulin, xenluloza động vật
celluloid xenluloit
cellulose xenluloza, $(C_6H_{10}O_5)x$
animal ~ xenluloza động vật
cell-wall màng tế bào, vách tế bào
celom khoang cơ thể, thể khoang
celosia cây mào gà, *Celosia cristata*
cement xương răng ; xi măng, chất gắn (*ở một số động vật*)
cenogenesis sự phát sinh quần lạc
cenogenetic *a* phát sinh quần lạc
cenology môn quần lạc sinh vật
cenosis quần lạc sinh vật
census sự thống kê số lượng ; dẫn liệu số lượng
center trung khu, trung tâm, tâm
nerve ~ trung khu thần kinh
centipede con rết
garden ~ con rết vườn, *Scutigerella immaculata*
house ~ con rết nhà, *Scutigerella coleoptrata*
centrad *adv* hướng tâm
central *a* (*thuộc*) trung khu, trung tâm, trung ương
centre trung khu, trung tâm, tâm
~ **of dispersal** trung tâm phát tán
~ **of distribution** trung tâm phân bố
~ **of inhibition** trung khu ức chế
~ **of origin** trung tâm nguồn gốc, trung tâm phát sinh
~ **of stimulation** trung khu kích thích
~ **of symmetry** tâm đối xứng
~ **of twist** tâm xoắn
gene ~ trung tâm gen
infective ~ ổ nhiễm
inspiratory ~ trung khu hít
medullary vasomotor ~ trung khu vận mạch tủy
nerve ~ trung khu thần kinh
organization ~ trung khu tổ chức, trung tâm tạo hình
reflex ~ trung khu phản xạ
respiratory ~ trung khu hô hấp
speech ~ trung khu ngôn ngữ

spinal vasomotor ~ trung khu vận mạch tủy sống
vasomotor ~ trung khu vận mạch
centric, centrical *a* ở giữa, trung tâm: (*thuộc*) trung trụ; tâm; thể trung tâm
centrifugal *a* ly tâm
centrifuge máy ly tâm
high-speed ~ máy ly tâm tốc độ lớn
refrigerating ~ máy ly tâm làm lạnh
universal ~ máy ly tâm phổ dụng, máy ly tâm thường dùng
vacuum ~ máy ly tâm chân không
centriole hạt trung tâm, hạt tâm, trung tử; thể trung tâm, thể tâm, trung thể
distal ~ hạt trung tâm xa
proximal ~ hạt trung tâm gần
ring ~ hạt trung tâm vòng
centripetal *a* hướng tâm
centrodesm, centrodesmose, centrodesmus cầu nối thể trung tâm
centrodorsal *a* giữa-sau
centrogene gen trung tâm, gen tâm
centrogenous *a* mọc từ tâm
centrolecithal *a* (*thuộc*) noãn hoàng tập trung ở tâm, điểm noãn hoàng
centromere đoạn trung tâm, đoạn tâm, trung đoạn; vùng gắn thoi
diffuse ~ đoạn trung tâm khuếch tán
localized ~ đoạn trung tâm định vị
multiple ~ đoạn trung tâm tăng số
primary ~ đoạn trung tâm góc, đoạn trung tâm sơ cấp
secondary ~ đoạn trung tâm nhánh, đoạn trung tâm thứ cấp
semilocalized ~ đoạn trung tâm nửa định vị
centron xiton, thân tế bào thần kinh
centrophormium thể rổ, thể Golgi kết dạng rổ
centroplasm chất trung tâm, trung chất
centroplast hạt trung tâm, hạt tâm, trung lạp
centrosome thể trung tâm, thể tâm, trung thể
centrospermous *a* có phôi cong
centrosphere cầu trung tâm, trung cầu
centrotaxis tính hướng tâm, tính xếp theo tâm
centrotheca bao thể trung tâm
centrum thân đốt sống; thể trung tâm; cầu trung tâm
~ ***commune*** đám rối mặt trời, búi mặt trời
century thế kỷ
century-plant cây thùa Mỹ, *Agave americana*
cephalanthium cụm hoa dạng đầu
cephalate *a* có đầu
cephaletron phần đầu
cephalic *a* (*thuộc*) đầu
cephalin xefalin, kefalin
cephalis phòng đầu (*vỏ của Trùng tỏa tia*)
cephalisation, cephalization sự hình thành đầu
cephalium thể đầu
cephalocercal *a* (*thuộc*) đầu-đuôi
cephalochordate *a* có đầu sống
cephalodium thể lồi nhỏ; mấu đầu
cephalogenesis sự phát triển đầu
cephalomere đốt đầu
cephalon đầu (*Chân khớp*); mảnh mai đầu (*bọ Ba thùy*)
cephalopharyngeal *a* (*thuộc*) đầu-họng
cephalopod, cephalopodian *n, a* động vật chân đầu || (*thuộc*) chân đầu
cephalopodium phần chân đầu (*Thân mềm*)
cephalosporium cụm bào tử dạng đầu
cephalostegite mảnh đầu-ngực trước
cephalostyle cuống não
cephalotheca bao đầu (*màng bọc đầu nhộng*)
cephalothoracic *a* (*thuộc*) đầu-ngực
cephalothorax đầu-ngực
cephalotrocha ấu trùng miệng tám mấu
cephalous *a* có đầu
cephalula ấu trùng *cephalula* (*ấu trùng bơi tự do của Chân cuốn*)
ceptor cơ quan nhận cảm, thụ quan, cảm quan
ceraceous *a* có sáp
ceral *a* (*thuộc*) sáp
cerata *pl* lá mang (*Thân mềm*)
ceratheca bao anten; bao sừng
ceratium quả cải không vách
ceratobranchial phần sừng cung mang, cung mang sừng
ceratohyal phần sừng cung móng, cung móng sừng
ceratoid *a* dạng sừng
ceratotheca bao anten; bao sừng
ceratotrichia *pl* tia vây sừng
cercal *a* (*thuộc*) đuôi

cercaria ấu trùng *cercaria* (*ấu trùng dạng tim có đuôi*)
cercidium thể sợi
cercocystis ấu trùng túi, ấu trùng nang (*nang ấu trùng*)
cercoid phần phụ đuôi (*ấu trùng*)
cercomere ấu trùng có đuôi (*vĩ ấu trùng*)
cercopod, cercus (*pl* **ceri**) phần phụ đuôi ; trâm đuôi ; lông đuôi ;
cere da gốc mỏ (*chim*)
cereal *n, a* cây ngũ cốc ; lúa || (*thuộc*) ngũ cốc
cerealin xerealin (*thành phần của cám*)
cerebellar *a* (*thuộc*) tiểu não
cerebellopontile *a* (*thuộc*) tiểu não-cầu tiểu não
cerebellum tiểu não
cerebral *a* (*thuộc*) đại não ; não
cerebration sự hoạt động (của) não
 conscious ~ sự hoạt động não có ý thức
 unconscious ~ sự hoạt động não tiềm thức
cerebriform *a* dạng nếp vỏ não
cerebrifugal *a* từ não, ra não
cerebripetal *a* đến não, vào não, hướng não
cerebroganglion hạch não
cerebromedullary *a* (thuộc) não-tủy
cerebropedal *a* (*thuộc*) hạch chân-thần kinh não
cerebropontile *a* (*thuộc*) não-cầu tiểu não
cerebrospinal *a* (*thuộc*) não-tủy sống
cerebrovascular *a* (*thuộc*) não-mạch
cerebrovisceral *a* (*thuộc*) hạch tạng-thần kinh não
cerebrum đại não ; não
cereous *a* có sáp ; dạng sáp
ceriferous *a* tạo sáp
ceriman cây ráy hương leo, *Monstera deliciosa*
cernuous *a* rủ ngọn ; ngả đầu
cero cá thu, *Scomberomorus cavalla*
ceroma da gốc mỏ (*chim*)
ceroris tuyến sáp dạng đĩa
cerous *a* có sáp
certation sự cạnh tranh hạt phấn (*sự cạnh tranh của các ống phấn*)
cerumen ráy tai ;sáp ong ; sáp vảy (*côn trùng*)
cervical *a* (*thuộc*) cổ
cerviciplex búi cổ, đám rối cổ
cervicomuscular *a* (*thuộc*) cơ-cổ
cervicum vùng cổ, phần cổ
cervine *a* (*thuộc*) hươu
cervix cổ ; cổ rễ
 ~ ***uteri*** cổ dạ con, cổ tử cung
 ~ ***vesicae*** cổ bàng quang
cespitose *a* mọc cụm, mọc búi
cesticidal *a* diệt sán dây
cestoid *a* dạng sán dây
cetacean *n, a* cá voi || (*thuộc*) cá voi
chaeta lông cứng
chaetic *a* (*thuộc*) lông cứng
chaetiferous, chaetigerous *a* có lông cứng
chaetolobate *a* có thùy lông cứng
chaetophyllous *a* có lá lông cứng
chaetosema ria cảm giác ; cơ quan Jordan
chaetotaxy kiểu xếp lông cứng, mẫu lông cứng
chaff mày ; trấu ; vảy nhỏ
chaffy *a* có mày ; có trấu ; có vảy nhỏ
chain chuỗi
 ~ **of stimuli** chuỗi kích thích
 food ~ chuỗi thức ăn
 reflex ~ chuỗi phản xạ
chalaza (*pl* **chalazae**) dây treo ; điểm hợp
chalaziferous *a* có dây treo ; có điểm hợp
chalazion chắp (*mắt*)
chalazogam cây thụ phấn qua điểm hợp
chalazogamic *a* thụ phấn qua điểm hợp
chalazogamy tính thụ phấn qua điểm hợp
chalice đài
chalicium quần xã thực vật trên cát sỏi
chalicophilous *a* ưa sống trên cát sỏi
chalones *pl* calon, ức tố nội tiết, nội tiết tố ức chế
chalonic *a* ức chế, kìm hãm
chamaephyte cây chồi trên đất (*cây có chồi ngủ trên hoặc gần mặt đất*)
chamber phòng, buồng ; tâm thất
 air ~ buồng khí
 anterior ~ phòng trước
 aqueous ~ phòng thủy dịch
 brood ~ phòng ấp
 counting ~ phòng đếm
 dampening ~ phòng làm ẩm
 freezing ~ phòng làm đông lạnh
 germinating ~ phòng ủ hạt
 moist ~ phòng ẩm
 nuptial ~ phòng chúa
 posterior ~ phòng sau
 pupal ~ bao nhộng, kén

refrigerating ~ phòng làm đông lạnh, phòng sinh hàn
sealed ~ phòng kín
settling ~ phòng lắng
vacuum ~ phòng chân không
chameleon tắc kè hoa, tắc kè Phi, *Chamoeleon vulgaris*
chameleonic *a* luôn đổi màu
chamois sơn dương tai nhọn, sơn dương châu Âu, *Rupicapra rupicapra*
champignon nấm đồng, *Agaricus campestris*
change *n,v* sự thay đổi, sự biến đổi || thay đổi, biến đổi
~ **of habitat** sự thay đổi nơi ở
~ **of locus** sự thay đổi tiêu điểm; sự thay đổi ô gen
~ **of position** sự thay đổi vị trí
chemical ~ sự biến đổi hóa học
climate ~ sự thay đổi khí hậu, sự thay đổi thời tiết
intergenic ~ sự trao đổi khác gen
intragenic ~ sự biến đổi cùng gen
intramolecular ~ sự biến đổi nội phân tử
mode ~ sự thay đổi phương thức
postmortem ~ sự biến đổi sau khi chết
postural ~ sự thay đổi tư thế
seasonal ~ sự thay đổi theo mùa, sự biến đổi theo mùa
step ~ sự thay đổi bậc
vital mode ~ sự thay đổi phương thức sống, sự thay đổi cách sống
changeable *a* thay đổi được, dễ thay đổi, biến đổi được, dễ biến đổi
channel eo
channelled *a* thắt eo
chanterelle nấm mồng gà, *Cantharellus cibarius*
character tính trạng, tính chất; tính nết; đặc điểm
acquired ~ tính trạng tập nhiễm
advanced ~ tính trạng có lợi
constellational ~ đặc điểm sinh thái di truyền
defensive ~ tính trạng tự vệ
definitive ~ tính trạng xác định (*ở cá thể trưởng thành*)
diagnostic ~ đặc điểm chẩn đoán
distinguishing ~ đặc điểm phân biệt
dominant ~ tính trạng trội
essential ~ đặc điểm cần thiết
generic ~ đặc điểm giống
hereditary ~ đặc điểm di truyền
holandric ~ tính trạng toàn tính đực
hologenic ~ tính trạng toàn sinh
hologynic ~ tính trạng toàn tính cái
incipient ~ đặc điểm mới sinh
independent ~ đặc điểm độc lập
intercellular ~ tính chất gian bào
intermediate ~ tính trạng trung gian, đặc điểm trung gian
killer ~ đặc điểm «tiêu diệt»
latent ~ tính trạng «chậm»
measurable ~ đặc điểm đo được
meristic ~ đặc điểm số lượng
oligogenic ~ đặc điểm gen chất lượng, tính trạng gen chất lượng
polygenic ~ đặc điểm gen số lượng, tính trạng gen số lượng
qualitative ~ đặc điểm định tính
quantitative ~ đặc điểm định lượng
recessive ~ tính trạng lặn
secondary sexual ~ đặc điểm sinh dục thứ cấp
sex-linked ~ tính trạng liên kết giới tính
species ~ đặc điểm loài
taxonomic ~ đặc điểm phân loại
threshold ~ tính chất ngưỡng
character-gradient cấp tính trạng
characteristic *n, a* đặc trưng, đặc tính đặc thù || riêng
control ~ đặc tính phòng trừ
cultural ~ đặc tính trồng trọt
taxonomic ~ đặc trưng phân loại
chard cuống lá; cây củ cải đường, *Beta vulgaris* var. *cycla*
charlock cây cải ruộng, *Sinapsis arvensis*
charrs cá hồi chấm hồng, *Salvelinus leucomaenis*
chart bản đồ biển, hải đồ; bảng, biểu đồ
chasmatoplasm chất nguyên sinh lan rộng
chasmochomophyte thực vật trên mùn đá
chasmogamic; chasmogamous *a* thụ phấn mở
chasmogamy tính thụ phấn mở
chasmophilous *a* ưa kẽ đá
chasmophyte thực vật mọc ở kẽ đá
chayote cây su su, cây su le, *Selium edule*
cheat cây tước mạch, *Bromus*
check sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm
diagnostic ~ sự kiểm tra bằng chẩn đoán; sự kiểm tra dự tính dự báo
experimental ~ sự kiểm tra thực nghiệm

checker người kiểm tra ; yếu tố kiểm tra
checking sự kiểm tra
checkrows *pl* dãy kiểm tra
cheek má
cheek-pouch túi má
cheeper chim non
cheese phó mát
 frog ~ thể quả non (*nấm cỏ giày*)
cheetah báo săn, *Acinonyx jabatus*
cheilocystidium, cheilotrichome tế bào lông giậu
cheieropteran *n, a* loài dơi || (*thuộc*) dơi
chela kìm ; vuốt ; càng
chelate *a* có kìm ; có vuốt ; có càng
chelicerae, cheliceres *pl* chân kìm
cheliferous *a* có kìm ; có vuốt ; có càng
cheliform *a* dạng kìm
cheliped kìm, chân kìm ; càng
chelonian *n, a* loài rùa || (*thuộc*) rùa
chelophores *pl* chân kìm
chelophorous *a* có kìm
chemical *n,a* hóa chất || (*thuộc*) hóa học, hóa chất
chemiluminescence sự phát sáng hóa học sự phát quang hóa học
chemiotaxis tính theo hóa chất
chemistry hóa học
 biological ~ hóa sinh học
 inorganic ~ hóa học vô cơ
 organic ~ hóa học hữu cơ
chemodifferentiation sự phân hóa hóa học
chemoimmunity tính miễn dịch hóa học
chemokinesis sự vận động do hóa chất, sự hóa vận động
chemolysis sự phân giải hóa học
chemolytic *a* phân giải hóa học
chemomorphosis sự biến dạng do hóa chất sự hóa biến dạng
chemonasty tính ứng động do hóa chất, tính hóa ứng động
chemoreceptor hóa thụ quan, cơ quan nhận cảm hóa chất
chemoreflex phản xạ hóa chất, hóa phản xạ
chemoresistance sự đề kháng hóa chất
chemosensitivity tính cảm ứng hóa chất
chemostat thể ổn định hóa tính
chemosterilants *pl* thuốc gây vô sinh, thuốc tuyệt dục, thuốc cai đẻ
chemosynthesis sự hóa tổng hợp
chemosynthetic *a* hóa tổng hợp
chemotaxis tính theo hóa chất
chemotrophic *a* dinh dưỡng bằng hóa chất
chemotropism tính hướng hóa chất
cheradium quần xã thực vật bãi cát
cheradophilous *a* ưa bãi cát
chernozem đất đen
cherry quả anh đào ; cây anh đào, *Cerasus*
 cornelian ~ cây sơn thù du, *Cornus mas*
chersophilous *a* ưa đất hoang
chersophyte thực vật đất hoang
chess lúa tước mạch, *Bromus*
 solf ~ lúa tước mạch lông mềm. *Bromus mollis*
chest ngực ; đốt ngực (*côn trùng*)
chestnut hạt dẻ ; cây dẻ, *Castanea*
 American ~ cây dẻ Mỹ, *Castanea dentata*
 black ~ cây đen, *Epiprinus*
 Chinese ~ cây dẻ Trung quốc, *Castanea mollissima*
 common ~ cây lật, *Castanea vulgaris*
 European ~ cây dẻ Âu, *Castanea sativa*
 Japanese ~ cây dẻ Nhật, *Castanea crenata*
 oat ~ cây dẻ gai, *Castanopsis*
 water ~ cây củ ấu, *Trapa natans*
chevron xương V
chevrotain (con) cheo cheo, *Tragulus*
chew *v* nhai, nghiền
chiasma (*pl* **chiasmata**) thể tréo, (thể giao thoa), sự trao đổi tréo (*trong thanh nhiễm sắc kết cặp*)
 compensating ~ thể tréo bù
 complementary ~ thể tréo bổ sung
 imperfect ~ thể tréo không hoàn toàn
 interstitial ~ thể tréo kẽ
 lateral ~ thể tréo bên
 optic ~ thể tréo thị giác
 reversed ~ thể tréo ngược
chiasma-frequency tần số thể tréo ; tần số trao đổi tréo
chiasmatic *a* vắt tréo ; (*thuộc*) thể tréo
chiasmatypy kiểu trao đổi tréo
 partial ~ kiểu trao đổi tréo từng phần
 total ~ kiểu trao đổi tréo toàn phần
chiastobasidium đảm xếp tréo
chiastoneural *a* (*thuộc*) thần kinh tréo, thần kinh số 8
chick gà con; chim non
 day-old ~ gà mới nở, gà một ngày-tuổi
chickadee chim sơn tước, chim sẻ núi, *Parus*
 major ~ chim bạc má, *Parus major*

chicken gà con
prairie ~ gà gô đồng, *Tympanuchus cupido*
chicken-snake rắn bắt gà con ; rắn ăn trứng
chick-pea cây đậu mỏ két, *Cicer arietinum*
chicory rau diếp xoăn, *Cichorium intybus*
chilarium (*pl* **chilaria**) mấu phụ (*mấu giữa đôi phần phụ thứ VI của sam*)
child-bearing *a* có chửa, có thai
childbirth sự đẻ con, sự sinh đẻ
chill *v* làm chết giá (*cây*)
chilopod động vật chân môi
chilostomatous *a* có miệng môi
chimaera, chimera thể ghép ; thể khảm ; quái thai
artifical ~ quái thai nhân tạo
autogenic ~ thể khảm tự sinh
chromosomal ~ thể ghép nhiễm sắc
dichlamydeous ~ thể ghép bao kép
haplochlamydeous ~ thể ghép bao đơn
mericlinal ~ thể ghép ôm
polychlamydeous ~ thể ghép nhiều bao
polyclinal ~ thể ghép toàn phần
sectorial ~ thể ghép nêm
chimonophilous *a* ưa mùa đông ; mọc trong mùa đông
chimopelagic *a* (*thuộc*) biển khơi mùa đông
chimpanzee (*con*) tinh tinh, *Anthropopithecus troglodgtes*
chin (*cái*) cằm
chinaman cá hồng, *Luttanus*
chinchilla sóc len, *Chinchilla laniger*
chine xương sống
chinkara linh dương, *Gazella*
chinquapin cây dẻ gai, *Castanopsis ;* cây dẻ, *Castanea*
water ~ cây sen vàng, *Nelumbium pentapetalum*
chionofugal *a* tránh tuyết
chionophilous *a* ưa tuyết
chionophytia quần xã (thực vật) mọc trên tuyết
chip *n, v* vỏ bào || mổ (vỏ trứng) (*gà con*)
chipmunk chuột báo, *Eutamias asiaticus*
chirapsia sự xoa bóp
chiromegaly tật ngón tay to
chiropterophilous *a* thụ phấn nhờ dơi
chiropterygium màng cánh dơi
chisel-tooth răng cửa dạng lưỡi đục
chitin kitin, $C_{32}H_{54}O_{21}N_4$
chitinase kitinaza
chitinization sự hình thành kitin, sự tạo kitin
chitinized *a* hóa kitin, kết kitin
chitin-lined *a* kết đường kitin
chitinous *a* có kitin
chlamydate *a* có áo
chlamydeous *a* có bao (hoa)
chlamydocarpous *a* có quả vỏ dày
chlamydospore bào tử vách dày (*hậu bào tử*)
chlamydosporous *a* có bào tử vách dày
chlamydozoa động vật có màng áo
chlamys (*pl* **chlamydes**) bao (hoa)
chloragen chất vàng (*giun đốt*)
chloragocyte tế bào vàng (*tế bào chứa chất vàng*)
chloragosomes *pl* thể vàng, hạt vàng
chloranthy tính hoa hóa lục
chlorella roog tiểu cầu, *Chlorella*
chlorenchyma mô giậu, mô diệp lục
chlorocruorin sắc tố hô hấp lục
chloroform clorofoc, $CHCl_3$
chlorofucin chất diệp lục gama, chất diệp lục γ
chloroleucite hạt (diệp) lục
chlorophane hạt dầu lục
chlorophore hạt (diệp) lục
chlorophyll chất diệp lục (*diệp lục tố*), clorofin (*chất diệp lục a*, $C_{55}H_{75}O_5N_4Mg$; *chất diệp lục b*, $C_{55}H_{70}O_6N_4Mg$)
chlorophyllase clorofinaza
chlorophyll-bearing *a* có chất diệp lục, chứa chất diệp lục
chlorophyllous *a* có chất diệp lục
chloroplast, chloroplastid hạt (diệp) lục, (lục lạp)
chlorostatolith hạt lục thăng bằng
choana (*pl* **choanae**) lỗ mũi-hầu, khoang mũi sau, lỗ dạng phễu
choanocyte tế bào cổ áo
choanoid *a* dạng phễu
choanosome lớp tế bào roi (*bọt biển*)
chock choáng, sốc
choice sự chọn, sự lựa chọn
choke sự nghẹt thở ; sự thắt nghẹt
cholecyst túi mật
cholecystic *a* (*thuộc*) túi mật
choledoch *a* chứa mật
choleretic *a* kích thích tiết mật

cholesterine, cholesterol cholexterin, cholexterol, $C_{27}H_{46}O$
cholic *a* (*thuộc*) mật ; có trong mật
choline colin, $C_5H_{15}O_2N$
cholinergic *a* tác động kiểu colin
cholinesterase cholinexteraza
cholochrome sắc tố mật
chomophyte thực vật sống trên mùn đá
chondral *a* (*thuộc*) sụn
chondric *a* có sụn
chondrification sự hóa sụn, sự tạo sụn
chondrigen chất tạo sụn, colagen
chondrine chất sụn
chondrioclast tế bào hủy sụn
chondriocont thể hạt dạng que
chondriodieresis sự biến đổi thể hạt
chondriokinesis sự phân chia thể hạt
chondrioma, chondriome bộ thể hạt
chondriomere mảnh hạt, đoạn hạt
chodriomite thể hạt dạng sợi
chondrioplast thể que Golgi
chondriosome thể hạt sợi (*ty lạp thể*)
chondriosphere thể hạt cầu
chondroblast tế bào tạo sụn, nguyên bào sụn
chondroclast tế bào hủy sụn
chondrocont mấu sụn
chondrocranium sọ sụn
chondrocyte tế bào sụn
chondrodieresis sự biến đổi sụn
chondrogen chất tạo sụn, colagen
chondrogenesis *a* sự hình thành sụn, sự phát triển sụn
chondrogenetic *a* hình thành sụn, phát triển sụn
chondroid *a* dạng sụn
chondrokinesis sự phân chia thể hạt sợi
chondromere đốt sụn, khúc sụn
chondromite sợi sụn, thể sụn dạng sợi
chondrophore mấu sụn đỡ bản lề trong, mấu sụn đỡ khớp vỏ
chondroplast hạt sụn
chondropterian *n, a* cá sụn ‖ (*thuộc*) cá sụn
chondroskeleton bộ xương sụn
chondrosome thể sợi
chondrosteous *a* có xương sụn
chondrosternal *a* (*thuộc*) sụn sườn-ngực
chone rãnh thông
choose *v* chọn, lựa chọn
chorda (*pl* **chordae**) dây
~ ***dorsalis*** dây sống
~ ***umbilicalis*** dây rốn
~ ***vocalis*** dây thanh âm
hordacentra *pl* thân đốt sống
chordal *a* (*thuộc*) dây sống
chordate *a* có dây sống
chordotonal *a* (*thuộc*) dây âm thanh
chore nơi phân bố, vùng phân bố
choreiathetose *a* không điều hòa nhịp
chorial *a* (*thuộc*) màng đệm
choriocapillaris mao quản màng mạch
chorioid màng mạch
chorion màng đệm ; vỏ màng (*hạt*) ; vỏ cứng (*trứng côn trùng*)
~ ***frondosum*** phần màng đệm lông nhung
~ ***laeve*** phần màng đệm nhẵn
chorionic *a* (*thuộc*) màng đệm
chorio-retinal *a* (*thuộc*) màng mạch-võng mạc, màng mạch-màng lưới
choripetalous *a* có cánh tràng rời, có cánh tràng phân
choriphyllous *a* có lá rời ; có bao hoa rời
chorisepalous *a* có lá đài rời, có lá đài phân
chorisis sự phân chia kép, sự nhân đôi
chorogamic *a* ngẫu giao
chorogamy tính ngẫu giao
choroid màng mạch
choroidal *a* (*thuộc*) màng mạch
chorology phân bố học, môn địa lý sinh vật
choronomic *a* bên ngoài, ngoại lai
chorotype kiểu địa phương
chough quạ mỏ đỏ, *Pyrrhocorax pyrrhocorax*
chresard nước trồng trọt đủ (*đối với sự sinh trưởng của cây*)
chromaffin *a* nhuộm crom
chromaffinity tính nhuộm crom
chromaphil *a* ưa nhuộm crom
chromaphobe *a* kỵ nhuộm crom
chromasie sự tăng chất nhiễm sắc, sự tăng cromatin
chromatic *a* (*thuộc*) màu ; nhiễm màu, nhuộm màu, nhiễm sắc
chromaticity độ kết tủa màu
chromatid thanh nhiễm sắc (*phần nửa dọc của thể nhiễm sắc, nhiễm sắc tử*)
loop ~ thanh nhiễm sắc gấp quai, thanh nhiễm sắc cài vòng
chromatin chất nhiễm sắc, cromatin
chromatinic *a* (*thuộc*) chất nhiễm sắc, cromatin
chromatism hiện tượng nhiễm sắc ; hiện tượng sắc tố

chromatoblast nguyên bào (tạo) sắc tố, tế bào tạo sắc tố
chromatocyte tế bào (chứa) sắc tố
chromatogram biểu đồ ghi màu, biểu đồ sắc ký
circular paper ~ biểu đồ sắc ký trên giấy vòng
column ~ biểu đồ sắc ký trên cột
paper ~ biểu đồ sắc ký trên giấy
two dimensional paper ~ biểu đồ sắc ký trên giấy hai chiều
chromatography sự ghi màu, (phép) sắc ký
absorption ~ sắc ký hấp thu
circular ~ sắc ký vòng
column ~ sắc ký cột
ionic exchange ~ sắc ký trao đổi ion
paper ~ sắc ký trên giấy
two dimensional paper ~ sắc ký trên giấy hai chiều
chromatolysis sự phân hủy màu, sự tiêu sắc ; sự hủy hạt Nissl
chromatolytic *a* phân hủy màu, tiêu sắc
chromatophil, chromatophilous *a* dễ nhuộm màu, ưa nhuộm màu
chromatophily tính dễ nhuộm màu, tính ưa nhuộm màu
chromatophore tế bào sắc tố ; hạt màu
chromatophoric *a* chứa sắc tố
chromatophorotropic *a* tác động thể màu
chromatophyll diệp sắc tố, sắc tố lá
chromatoplasm chất màu, (sắc chất)
chromatoplast hạt màu, (sắc lạp)
chromatosome thể nhiễm sắc
chromatospherite hạch, hạt nhân, nhân nhỏ
chromidial *a* (*thuộc*) hạt nhiễm sắc (ngoài nhân)
chromidiogamy tính kết hợp hạt nhiễm sắc
chromidiosome hạt nhiễm sắc nhỏ
chromidium (*pl* chromidia) hạt nhiễm sắc (ngoài nhân)
generative ~ hạt nhiễm sắc sinh sản
vegetative ~ hạt nhiễm sắc sinh dưỡng
chromiole hạt đoạn nhiễm sắc
chromo-argentaffin *a* ưa nhuộm muối bạc-crom
chromoblast nguyên bào sắc tố (*tế bào phôi tạo thành tế bào sắc tố*)
chromocentre điểm nhiễm sắc
chromocyte tế bào sắc tố, (sắc bào)
chromogen chất tạo sắc tố ; sinh vật tạo sắc tố
chromogene gen-thể nhiễm sắc
chromogenesis sự tạo màu ; sự hình thành sắc tố
chromogenic *a* tạo màu ; hình thành sắc tố
chromoleucite hạt sắc tố
chromolipides *pl* lipit-sắc tố
chromomere đoạn nhiễm sắc ; hạt nhiễm sắc (*tương ứng với một gen*)
compound ~ đoạn nhiễm sắc kép
elementary ~ hạt nhiễm sắc gốc, hạt nhiễm sắc cơ bản
chromomorphosis sự biến dạng theo màu ; sự biến dạng theo bước sóng ánh sáng
chromonema (*pl* chromonemata) sợi nhiễm sắc
chromophanes *pl* giọt dầu màu
chromophil, chromophilic, chromophilous *a* ưa nhuộm crôm ; ưa nhuộm màu
chromophobe, chromophobic *a* kỵ nhuộm crôm ; kỵ nhuộm màu
chromophore thể màu, (sắc thể)
chromophyll diệp sắc tố, sắc tố lá
chromoplast, chromoplastid hạt màu, (sắc lạp)
chromoprotein protein-sắc tố
chromosomal *a* (*thuộc*) thể nhiễm sắc
chromosome thể nhiễm sắc
accessory ~ thể nhiễm sắc X
acentric ~ thể nhiễm sắc không tâm
acrocentric ~ thể nhiễm sắc tâm ngọn, thể nhiễm sắc dạng que
atelomitic ~ thể nhiễm sắc đính giữa
attached ~s thể nhiễm sắc đính
branched ~ thể nhiễm sắc phân nhánh
closed ~ thể nhiễm sắc khép kín
compound ~s thể nhiễm sắc kép
daughter ~ thể nhiễm sắc con
dicentric ~ thể nhiễm sắc hai tâm, thể nhiễm sắc lưỡng tâm
dissimilar ~ thể nhiễm sắc không tương ứng
female ~s thể nhiễm sắc cái, thể nhiễm sắc XX
giant ~ thể nhiễm sắc khổng lồ
heterocentric ~ thể nhiễm sắc khác tâm
heteromorphic ~ thể nhiễm sắc khác hình
heterotropic ~ thể nhiễm sắc khác hướng
holocentric ~ thể nhiễm sắc đủ tâm, thể nhiễm sắc toàn tâm

homologous ~ thể nhiễm sắc đồng dạng; thể nhiễm sắc tương ứng
homomorphic ~ thể nhiễm sắc đều hình
isodicentric ~ thể nhiễm sắc hai tâm đều
limited ~ thể nhiễm sắc hạn chế, thể nhiễm sắc khống chế
loosely paired ~s thể nhiễm sắc ghép cặp lỏng
male ~s thể nhiễm sắc đực, thể nhiễm sắc XY
neocentric ~ thể nhiễm sắc tâm mới
odd ~ thể nhiễm sắc lẻ
paired ~s thể nhiễm sắc ghép cặp
polarised ~ thể nhiễm sắc hướng cực
polycentric ~ thể nhiễm sắc nhiều tâm
polytene ~ thể nhiễm sắc giai đoạn nhiều sợi
residual ~ thể nhiễm sắc cặn, thể nhiễm sắc sót
ring ~ thể nhiễm sắc vòng
salivary gland ~ thể nhiễm sắc tuyến nước bọt
sex ~ thể nhiễm sắc giới tính
sexual ~ thể nhiễm sắc sinh dục
similar ~ thể nhiễm sắc tương ứng
structural ~ thể nhiễm sắc cấu trúc
supernumery ~ thể nhiễm sắc thừa số
telocentric ~ thể nhiễm sắc tâm cuối
chromosome-races *pl* bộ thể nhiễm sắc-nòi, bộ thể nhiễm sắc-giống (*trồng trọt; chăn nuôi*)
chromospire sợi xoắn nhiễm sắc
chromotype kiểu nhiễm sắc
chronaxia, chronaxy thời trị
chronic *n, a* người bệnh mãn tính, người bệnh kinh niên || mãn tính, kinh niên; dài hạn
chronotropic *a* tác động nhịp
chrysalid, chrysalis (*pl* **chrysalides, chrysalids, chrysalises**) nhộng; nhộng màng
chrysanthenum cây cúc, *Chrysanthenum*
chrysocarpous *a* có quả ánh vàng, có quả ánh kim
chrysophyll diệp hoàng tố, chất lá ánh vàng
chuco cá đuối, *Dasyatis*
chucor gà gô đá, *Alectoris graeca*
chufa cây cói hạnh đất, *Cyperus esculentus*
chum cá hồi chó, *Oncorhynchus keta*
chumiza cây kê, *Setaria italica*
green ~ cỏ sâu róm, *Setaria viridis*
yellow ~ cỏ đuôi chó, *Setaria aurea*
chylaceous *a* có (bản chất) nhũ trấp
chyle nhũ trấp, dịch sữa (*dưỡng trấp*); nhựa mủ
chylifaction sự hình hành nhũ trấp
chyliferous *a* dẫn nhũ trấp; chứa nhũ trấp
chylific *a* tạo nhũ trấp
chylification sự hình thành nhũ trấp, sự tạo nhũ trấp
chylocaulous *a* có thân nạc
chylocyst túi nhũ trấp
chylomicrons *pl* hạt nhũ trấp
chylophagous *a* ăn nhựa mủ, hút nhựa mủ
chylophagy tính ăn nhựa mủ, tính hút nhựa mủ
chylophyllous *a* có lá nạc
chylopoiesis sự hình thành nhũ trấp, sự tạo nhũ trấp
chylostomach ruột giữa
chymase kimaza, rennin, men đông sữa
chyme dưỡng trấp, dịch nuôi (*nhũ trấp*)
chymification sự hình thành dưỡng trấp, sự tạo dưỡng trấp
chymosin kimozin, kimaza, rennin, men đông sữa
chymotrypsin kimotripxin
chytridium túi bào tử
cibarium họng (*côn trùng*)
cibol cây hành ta, *Allium fistulosum*
cicada ve sầu
cicatrical *a* (*thuộc*) sẹo; phôi bì
cicatricle, cicatricula sẹo; phôi bì (*trứng chim, trứng bò sát*)
cicatrisation sự thành sẹo, sự làm sẹo
cicatrix (*pl* **cicatrices**) sẹo; phôi bì (*trứng chim; trứng bò sát*)
cicinal *a* (*thuộc*) xim bọ cạp, xim xoắn
ciliary *a* (*thuộc*) lông rung, lông mịn, lông mi
ciliate *a* có lông rung, có lông mịn, có lông mi
ciliograde *a* di động bằng lông rung, vận động bằng lông rung
ciliolate *a* có lông rung nhỏ, có lông mịn nhỏ, có lông mượt
ciliolum lông rung nhỏ, lông mịn nhỏ, lông mượt
ciliosclerał *a* (*thuộc*) củng mạc - thể mi

ciliospore bào tử (có) lông rung, bào tử (có) lông mịn
ciliosporic *a* (*thuộc*) bào tử (có) lông rung, bào tử (có) lông mịn
cilium (*pl* **cilia**) lông mi ; lông rụng, lông mịn (*tiêm mao*)
cillions cây lan, *Orchis*
cinchona cây canhkina, *Cinchona ledgeriana*
red-back ~ cây canhkina vỏ đỏ, *Cinchona succirubra*
cincinnal *a* (*thuộc*) xim bọ cạp, xim xoắn
cincinnus xim bọ cạp, xim xoắn
cinclis (*pl* **cinclides**) thể khoan
cinder tro
cine-camera máy quay phim
cine-projector máy chiếu phim
cineraceous *a* xám tro nhạt
cinerea chất xám (*hệ thần kinh*)
cinereous *a* xám tro
cingula (*pl* **cingulae**) vòng chân nấm
cingulate *a* có đai ; có vành
cingulum (*pl* **cingula**) đai ; vành ; cổ rễ
cinnamoneous *a* có màu vỏ quế
cinnamon-tree cây quế, *Cinnamomum obtusifolium*
cinquefoil cây ỳ lăng, *Potentilla*
cion cành ghép, chồi ghép
circinate *a* uốn vòng, cuộn tròn ; dạng thoa
circle vòng tròn
~ **of diffusion** vòng khuếch tán
circlet vòng nhỏ
circuit mạch, dòng ; sơ đồ ; chuỗi
closed ~ chuỗi kín, mạch kín
comparison ~ sơ đồ so sánh
computing ~ sơ đồ đếm
control ~ sơ đồ kiểm tra ; sơ đồ điều khiển
counting ~ sơ đồ tính toán
electronic ~ sơ đồ điện tử
feedback ~ sơ đồ liên hệ ngược
forward ~ chuỗi thẳng
logical ~ sơ đồ logic
memory ~ chuỗi nhớ ; sơ đồ nhớ
null ~ sơ đồ triệt tiêu
programmed ~ sơ đồ chương trình hóa
short ~ mạch ngắn
storage ~ sơ đồ tích lũy
symbolic ~ sơ đồ tượng trưng
circuitous *a* theo sơ đồ
circuitry phép sơ đồ
circular *a* (*thuộc*) vòng ; dạng vòng
circulating *a* tuần hoàn ; lưu thông
circulation sự tuần hoàn ; sự lưu thông
~ **of blood** sự tuần hoàn máu
~ **of sap** sự lưu thông nhựa cây
air ~ sự tuần hoàn không khí
artificial ~ sự tuần hoàn máu nhân tạo
blood ~ sự tuần hoàn máu
cerebral ~ sự tuần hoàn máu não
collateral ~ sự tuần hoàn máu nhánh bên
compensatory ~ sự tuần hoàn bổ sung
controlled ~ sự tuần hoàn được điều khiển
cross ~ sự tuần hoàn tréo
cutaneous ~ sự lưu thông máu da
extracorporeai ~ sự tuần hoàn máu nhân tạo
foetal ~ sự tuần hoàn máu thai
hepatic ~ sự lưu thông máu gan
lesser ~ sự tuần hoàn vòng nhỏ, tiểu tuần hoàn
peripheral ~ sự tuần hoàn máu ngoại vi
pial ~ sự lưu thông máu màng mềm
placental ~ sự lưu thông máu nhau
portal ~ sự lưu thông máu hệ gánh
systemic ~ sự tuần hoàn vòng lớn, đại tuần hoàn
circulatory *a* tuần hoàn ; lưu thông
circulus sự xếp dạng vòng
circumadjacent *a* kề chung quanh
circumbuccal *a* quanh miệng
circumduction sự vận động vòng
circumesophageal *a* quanh thực quản
circumference chu vi
circumferential *a* (*thuộc*) chu vi
circumfila *pl* lông móc
circumflex *a* (*thuộc*) mũ (*động mạch*)
circumfluence sự bao hút thức ăn
circumgenital *a* quanh lỗ sinh dục
circuminsular *a* quanh đảo
circumjacent *a* viền quanh
circumlittoral *a* ven vùng triều
circumneural *a* quanh thần kinh
circumnuclear *a* quanh nhân, bao nhân
circumnutation sự chuyển động vòng, sự chuyển động xoắn ốc
circumoral *a* quanh miệng
circumpolar *a* quanh cực
circumscissile *a* nứt theo đường vòng, nẻ theo đường vòng

circumscription đường ranh giới
circumstance trường hợp, sự kiện; điều kiện
circumvallation sự bao nuốt thức ăn
circumvascular *a* quanh mạch
circumvolution sự cuốn tròn, sự cuốn xoắn; khúc cuộn (não), hồi não; nếp cuộn
cirrate *a* có tua cuốn; có tay cuốn; có gai giao cấu; có mấu giao cấu, có tay giao cấu; có lông gai
cirrhus (*pl* **cirrhi**) tua cuốn, *sn* tua cuốn; tay cuốn; gai giao cấu, mấu giao cấu, tay giao cấu; lông gai (*côn trùng*); râu (*cá*)
cirriferous a *a* mang tua cuốn; có lông gai
cirriform *n,a* dạng tua cuốn
cirriped *n, a* loài chân tơ || (*thuộc*) chân tơ
cirrous *a* có tua cuốn
cirrus (*pl* **cirri**) tua cuốn; *sn* tua cuốn; tay cuốn; gai giao cấu, mấu giao cấu, tay giao cấu; lông gai (*côn trùng*); râu *cá*
cistern thùng chứa; bể chứa
cisterna túi chứa dịch
~ ***chyli*** túi nhũ trấp
cisternepiphyte thực vật biểu sinh mọng nước, thực vật phụ sinh mọng nước
cistron xitron (*gen - đơn vị di truyền chức năng*)
citriform *a* dạng quả chanh
citrine xitrin *chất điều chỉnh tính thấm mao mạch*); vitamin P
citron cây thanh yên, *Citrus medica*; cây dưa hấu, *Citrullus vulgaris*; màu vỏ chanh
finger ~ cây phật thủ, *Citrus medica* var. *sarcodactylis*
citronella cây sả, *Cymbopogon citratus*
citrulline xitrulin, $C_6H_{13}O_3N_3$
civet cầy giông, *Viverra zibetha*
African ~ cầy châu Phi, *Civettictis civetta*
Malay ~ cầy Malaxia, *Viverra tangalunga*
palm ~ cầy vòi, *Paguma larvata*
cladanthous *a* có túi noãn đính nhánh bên
cladautoicous *a* có túi đực đính cuống riêng
cladocarpous *a* có thể quả đính nhánh bên
cladode cành dạng lá (*diệp chi*)
cladodont *a* có mấu răng nhánh
cladogenesis sự phân nhánh tiến hóa, sự phát sinh dòng nhánh tiến hóa
cladogenous *a* mọc ở thân; đính nhánh
cladophyll cành dạng lá
cladoptosis sự rụng nhánh hằng năm
cladose *a* phân nhánh; có nhánh
cladotype dạng sót
cladus nhánh gai
clam (con) *phi, Sanguinolaria lophos*; (con) ngao, *Meretrix*
clamp mấu
clamp-connection mấu nối, mấu liên kết
clan bầy, đàn; quần hợp nhỏ
clandestine *a* ẩn
clap-net lưới gấp
clarificant chất làm sạch, chất làm trong; chất làm quang; chất lọc
clarification sự làm sạch, sự làm trong; sự làm quang; sự lọc
clarifier bình lọc
clasmatocyte thể thực bào ưa kiềm; tế bào mô
clasper thùy bám, mấu bám; tua cuốn
genital ~ mấu bám giao cấu; nắp giao cấu
claspettes *pl* mấu bám giao cấu; nắp giao cấu
class lớp (*cấp phân loại trên cấp bộ*); nhóm, cấp
age ~ nhóm tuổi
frequency ~ nhóm tần số
height ~ nhóm độ cao
quality ~ cấp định tính
quantity ~ cấp định lượng
recombination ~ nhóm tái tổ hợp
classification sự phân loại, sự sắp xếp
dichotomic ~ sự phân loại kiểu lưỡng phân
manifold ~ sự phân loại theo nhiều tiêu chuẩn
clathrate *a* dạng mắt lưới, dạng sàng
claustrum vách; xương then (*cá chép*)
clava chùy (*đầu anten*)
clavate *a* có chùy; dạng chùy
clavicle xương đòn
clavicular *a* (*thuộc*) xương đòn
clavicularium tấm đòn (*rùa*)
claviform *a* dạng chùy
clavola đốt roi (*đầu anten*); chùy nhỏ
clavula cuống (bào tử) dạng chùy; gai có lông mịn
clavulate *a* có cuống (bào tử) dạng chùy
clavule cuống (bào tử) dạng chùy; gai có lông mịn
clavus mảnh nêm
claw vuốt; móc; cựa

poison ~ vuốt độc, móc độc
tarsal ~ cựa bàn
clay đất sét
chalky ~ đất sét pha vôi
sandy ~ đất sét pha cát
clay-coloured *a* có màu đất sét
clean *a, v* sạch || làm sạch, dọn sạch
cleaner bàn chải
antenna ~ bàn chải anten
clear *a* sáng sủa, trong sáng; thưa (*rừng*)
clearance sự làm sạch; hệ số sạch; sự thanh thải; hệ số thanh thải
cleavage sự phân cắt (*trứng*); sự nứt nẻ
alternating ~ sự phân cắt so le, sự phân cắt xoắn ốc
complete ~ sự phân cắt hoàn toàn
determinate ~ sự phân cắt xác định
equal ~ sự phân cắt đều
equatorial ~ sự phân cắt theo mặt phẳng xích đạo
holoblastic ~ sự phân cắt hoàn toàn
incomplete ~ sự phân cắt không hoàn toàn
indeterminate ~ sự phân cắt không xác định
latitudinal ~ sự phân cắt theo mặt phẳng ngang
meridional ~ sự phân cắt theo mặt phẳng dọc
meroblastic ~ sự phân cắt không hoàn toàn
nuclear ~ sự phân cắt nhân
partial ~ sự phân cắt không hoàn toàn
spiral ~ sự phân cắt xoắn ốc
total ~ sự phân cắt hoàn toàn
unequal ~ sự phân cắt không đều
cleft khe, kẽ; vết nứt, vết chẻ
branchial ~, **visceral** ~ khe mang
cleft-footed *a* có ngón chẻ
cleft-leaved *a* có lá chẻ, có lá khía
cleidoic *a* (*thuộc*) trứng bọc (*trong vỏ hoặc màng*)
cleidoscapular *a* (*thuộc*) xương bả - đòn
cleidosternal *a* (*thuộc*) xương ức - đòn
cleistocarp thể quả kín, thể quả dạng cầu (*tử nang cầu*)
cleistocarpous *a* có thể quả kín, có thể quả dạng cầu
cleistogamic *a* thụ phấn ngậm, tự thụ phấn
cleistogamy tính thụ phấn ngậm, tính tự thụ phấn
cleistogene cây có hoa thụ phấn ngậm, cây có hoa tự thụ phấn
cleistothecium thể quả kín, thể quả dạng cầu (*tử nang cầu*)
cleithrum xương vai (*cá*)
clematis cây ông lão, *Clematis*
cleptobiosis hiện tượng cộng sinh ăn thừa
cleptobiotic *a* cộng sinh ăn thừa
cliff vách đá, dốc đá
climacteric *n, a* tuổi mãn kinh; thời kỳ mãn dục; thời kỳ khủng hoảng || mãn kinh; mãn dục
climactic *a* (*thuộc*) đỉnh cao, cao đỉnh
climate khí hậu
coast ~ khí hậu bờ biển
dry ~ khí hậu khô
hot ~ khí hậu nóng
humid ~ khí hậu ẩm
midland ~ khí hậu trung du
mountain ~ khí hậu miền núi
plain ~ khí hậu đồng bằng
sea-shore ~ khí hậu bờ biển
suffocating ~ khí hậu ngột ngạt
temperate ~ khí hậu ôn hòa, khí hậu ôn đới
tropical ~ khí hậu nhiệt đới
climatic *a* (*thuộc*) khí hậu
climatology khí hậu học
climatope môi trường khí hậu, khí hậu cảnh
climatype kiểu sinh thái khí hậu
climax đỉnh cao, cao đỉnh
climber cây leo; chim leo trèo
root ~ cây leo bằng rễ
tendril ~ cây leo bằng tua cuốn
clinanthium đế hoa kép
cline cấp tính trạng; cấp kiểu sinh học
hybrid ~ cấp tính lai
clinidium sợi sinh bào tử
clinodeme nhóm cấp tính trạng
clinoid *a* dạng nêm
clinosporangium túi bào tử phấn (*phấn tử khí*)
clinospore bào tử phấn; bào tử đính, hạt đính
clip *n, v* sự xén lông; vụ xén lông; lông xén || xén lông; ôm, kẹp
stage ~ ốc kẹp mâm kính hiển vi
clisere kỳ đỉnh cao khí hậu
clistase sự trầm tích quần lạc hóa thạch

clitellum búi tuyến da
clitochore thực vật phát tán do trọng lực
clitoris âm vật, âm hạch
clivus mặt dốc, sườn dốc
cloaca huyệt, ổ nhớp
cloacal *a* (*thuộc*) huyệt, ổ nhớp
clonal *a* vô tính, sinh sản vô tính
clone dòng vô tính, hệ vô tính
transduction ~ dòng vô tính chuyển chất
clonedeme nhóm dòng vô tính
clonotype kiểu dòng vô tính
close, closed *a* đóng kín, khép kín ; dày ; đặc ; cận thân
closely-bloomed *a* kết dày hoa, kết sai hoa
closely-fruited *a* kết dày quả, kết sai quả
closely-leaved *a* kết dày lá
closely-scaled *a* kết dày vảy
closing sự khép kín
closterospore bào tử phân đốt nhiều nhân
closure sự đóng kín
clot *n, a* cục đông ‖ đóng cục, vón cục
blood ~ cục máu
milk ~ vón sữa
cloud đám mây ; đàn (*ong ; ruồi*)
clough vực, thung hẹp
clove giò con, hành con
cloven *a* xẻ, chẻ, khía
cloven-footed *a* có móng chẻ
cloven-hoofed *a* có móng guốc chẻ
clover cỏ ba lá, *Trifolium*
Dutch ~ cỏ ba lá trắng, *Trifolium repens*
Hungarian ~ cỏ ba lá vàng, *Trifolium pannonium*
Japan ~ cỏ ba lá Nhật bản, *Lespedeza striata*
rabbit-foot ~ cỏ ba lá chân thỏ, cỏ ba lá ruộng, *Trifolium arvense*
red ~ cỏ ba lá đỏ, *Trifolium pratense*
clove-tree cây gioi, *Eugenia jambos*
club chùy (*đầu anten*)
inarticulate ~ chùy không khớp
lamellate ~ chùy lá lợp
club-like *a* dạng chùy
club-moss cây thạch tùng, *Lycopodium*
nodding ~ cây thông đất, *Lycopodium cernuum*
club-shaped *a* dạng chùy
club-stalked *a* có cuống dạng chùy
club-top nấm san hô, *Clavaria*
clump *n, v* khóm, cụm dày ‖ bó thành cụm
clusium diễn thế thực bì đất ngập
cluster *n, v* cụm, chùm, bó bụi ; buồng (*chuối*) ; bầy, đàn ‖ tập hợp thành buồng ; tập hợp thành bầy
~ **of bananas** buồng chuối
blossom ~ cụm hoa, chùm hoa
cluster-cup ổ tế bào gỉ
clutch *n, v* ổ trứng ; bầy (*gà con*) ; *sn* vuốt ‖ nở ; vồ
clypeal *a* (*thuộc*) mảnh gốc môi
clypeate *a* có mảnh gốc môi
clypeola lá bào tử dạng bông (*bào tử diệp dạng bông*)
clypeo-labral *a* (*thuộc*) gốc môi-môi trên
clypeole lá bào tử dạng bông (*bào tử diệp dạng bông*)
clypeus mảnh gốc môi
C-meiosis sự giảm phân tác dụng conkixin
C-mitosis sự gián phân tác dụng conkixin
cnemial *a* (*thuộc*) cẳng chân ; xương chày
cnemidium cẳng chân (*chim*)
cnemis xương chày
cnida, cnidoblast tế bào sợi châm ngứa, tế bào lông châm ngứa (*thích tự bào*), tế bào châm ngứa
cnidocil sợi châm ngứa, lông châm ngứa ; châm ngứa
cnidophore thể châm ngứa
cnidopod gốc túi sợi châm ngứa, gốc túi lông châm ngứa, gốc túi châm ngứa
cnidosac túi sợi châm ngứa, túi lông châm ngứa, túi châm ngứa
coacervate giọt tụ, coaxecva
coacervation sự hình thành giọt tụ, sự hình thành coaxecva
coaction sự tác động tương hỗ
coadaptation sự đồng thích nghi, sự đồng thích ứng
coagulant chất làm đông tụ
coagulation sự đông tụ
coagulin chất đông tụ, coagulin
coagulum khối đông tụ, cục đông tụ
coalescence sự kết tụ, sự hợp sinh
coalescent *a* kết tụ, hợp sinh
coaptation sự nắn khớp
coarcetate *a* ép chặt, bám chặt, kết chặt
coarse *a* thô ; (*thuộc*) phẩm chất thường
coarse-fibred *a* có sợi thô
coarse-grained *a* có hạt thô
coast bờ biển ; ven biển
coastal *a* (*thuộc*) bờ biển ; ven biển

coat áo, vỏ; màng bọc, lớp bọc
peritoneal ~ màng bụng
protective ~ màng bảo vệ
scleral ~ vỏ trứng
seed ~ vỏ hạt
spore ~ vỏ bào tử
cob chim thiên nga đực; (chim) mòng biển, *Larus marinus*
cobble sỏi, cuội
cobra rắn mang bành, rắn đeo kính, *Naja*
king ~ rắn mang bành, *Naja hannah*
spectacled ~ rắn đeo kính, *Naja naja*
cobweb mạng nhện
coca cây côca, *Erythroxylum coca*
cocaine cocain
coccal *a* (*thuộc*) cầu khuẩn
coccogone tế bào sinh sản (*của một số tảo*)
coccolith gai vôi; hạt sạn
coccosphere cầu sạn
coccus (*pl* **cocci**) cầu khuẩn, *Coccus*; *sn* lá noãn nứt vách; tế bào-mẹ bào tử
coccygeal *a* (*thuộc*) xương cụt
coccyx xương cụt
cochlea ốc tai
cochlear *a* (*thuộc*) ốc tai; dạng xoắn ốc
cock gà trống; chim đực
turkey ~ gà tây, *Meleagris gallopavo*
cockle con sò, *Cardium edule*
cocklebur cây ké, *Xanthium*
horse-head-shaped ~ cây ké đầu ngựa, *Xanthium strumarium*
spiny ~ cây ké gai, *Xanthium spinosum*
cockroach (con) gián, *Blatta*
American ~ gián nâu đen, *Periplaneta americana*
brown-banded ~ gián sọc nâu, *Supella supellectilium*
oriental ~ gián nhà, *Blatta orientalis*
wood ~ gián rừng
cockscomb mào gà; cây hoa mào gà, *Cetosia cristata*
cocksfoot cỏ chân gà, *Dactylis*
cocksparrow chim sẻ đực
cockspur cựa gà; cỏ lồng vực, *Echinochloa crus-galli*
cocoa-nut quả dừa
cocoa-tree cây cacao, *Theobroma cacao*
coco-nut quả dừa
cocoon cái kén
coco-palm cây dừa, *Cocos nucifera*

cod cá tuyết to đầu, *Gadus morhua*
banded rock ~ cá song sọc, *Epinephelus damelii*
black ~ cá than, *Anoplopoma fimbria*
pacific ~ cá tuyết to đầu, *Gadus morhua macrocephalus*
rock ~ cá song đá, *Epinephelus fario*
code *n, v* luật; mã || ghi mã, đặt mã viết mã
authentication ~ mã đoán nhận
binary ~ mã hai số
decimal ~ mã mười số
frequency ~ mã tần số
instruction ~ mã lệnh
letter ~ mã chữ
numerical ~ mã số
order ~ mã lệnh
timing ~ mã chỉnh lý
coder khóa mã
codification sự đặt mã, sự mã hóa
codominance, codominancy tính đồng trội tính đồng ưu thế
codominant *a* cùng trội, đồng trội, cùng ưu thế, đồng ưu thế
codon codon (*đơn vị mã*); thể chuông
codonocephalus ấu trùng dạng chuông
coefficient hệ số
~ **of allometry** hệ số tương quan sinh trưởng
~ **of association** hệ số quần hợp
~ **of breeding** hệ số nhân giống; hệ số sinh sản
~ **of community** hệ số quần xã
~ **of condition** hệ số điều kiện
~ **of correlation** hệ số tương quan
~ **of crossing-over** hệ số lai tréo
~ **of destruction** hệ số phá hủy
~ **of inbreeding** hệ số nhân giống gần, hệ số lai gần, hệ số cận huyết
~ **of injury** hệ số tổn thương, hệ số thiệt hại
~ **of generation** hệ số thế hệ
~ **of lethality** hệ số gây chết
~ **of light** hệ số ánh sáng
~ **of multiple correlation** hệ số tương quan bội số
~ **of mutation** hệ số đột biến
~ **of partial correlation** hệ số tương quan từng phần
~ **of production** hệ số sinh sản

~ of regression hệ số thoái hóa
~ of reproduction hệ số sinh sản ; hệ số tái sản xuất
~ of restitution hệ số phục hồi
~ of utilization hệ số sử dụng
~ of variation hệ số biến dị
assurance ~ hệ số bảo đảm
balance ~ hệ số cân bằng
breakage ~ hệ số đứt gãy
breeding ~ hệ số nhân giống ; hệ số sinh sản
confidence ~ hệ số tin cậy
constant ~ hằng số, hệ số không đổi
correlation ~ hệ số tương quan
crossing-over ~ hệ số lai tréo
damping ~ hệ số tắt dần
determinate ~ hệ số xác định
development ~ hệ số phát triển
diffusion ~ hệ số khuếch tán
feedback ~ hệ số liên hệ ngược
growth ~ hệ số tăng trưởng, hệ số sinh trưởng
hydrothermic ~ hệ số thủy - nhiệt, hệ số nhiệt - ẩm
immigration ~ hệ số di cư
inbreeding ~ hệ số nhân giống gần, hệ số lai gần, hệ số cận huyết
isotonic ~ hệ số đẳng trương
lighting ~ hệ số chiếu sáng
linkage ~, linking ~ hệ số liên kết
mutation ~ hệ số đột biến
nutrition ~ hệ số dinh dưỡng
overall ~ hệ số tổng quát
oxygen-utilization ~ hệ số sử dụng oxi
path ~ hệ số đường mòn
permeability ~ hệ số thấm
photosynthetic ~ hệ số quang hợp
reduced ~ hệ số khử ; hệ số giảm
respiration ~ hệ số hô hấp
saturation ~ hệ số bão hòa
scattering ~ hệ số phân tán
selection ~ hệ số chọn lọc
temperature ~ hệ số nhiệt độ
transpiration ~ hệ số thoát hơi nước
variation ~ hệ số biến dị
wilting ~ hệ số héo ; hệ số tàn lụi

coelacanth cá vây tay
coelarium biểu mô khoang, trung mô
coelenterate *n, a* động vật ruột khoang || có ruột khoang
coelenteron ruột khoang
coeliac *a* (*thuộc*) khoang bụng
coeliosis sự hình thành không bào ; sự hình thành khoang
coeloblast nguyên bào khoang
coelogastrula phôi dạ khoang
coelomate *a* có khoang cơ thể, có thể khoang
coelome khoang cơ thể, thể khoang
coelomic *a* (*thuộc*) khoang cơ thể, thể khoang
coelomocyte tế bào khoang
coelomoduct ống khoang thoát
coelomopore lỗ khoang thoát
coelomostome miệng khoang
coelosperm lá noãn lõm
coelozoic *a* sống trong khoang
coenaesthesia cảm giác tổng quát
coenangium túi bào tử cộng bào
coenanthium đế hoa chung ; cụm hoa lõm
coenchyma, coenchyme mô chung, cộng mô
coen-holocoen quần lạc - sinh thái
coenobium cộng đơn bào
coenoblast cộng nguyên bào, nguyên bào chung
coenocoel khoang chung
coenocyte cộng bào, tế bào chung nhiều nhân
coenoecium đế chung
coenogamete cộng giao tử, giao tử nhiều nhân
coenogamy tính hợp túi cộng giao tử, tính hợp túi giao tử nhiều nhân
coenogenesis sự phát sinh chung tổ tiên; mối quan hệ đồng huyết
coenosarc mô bao liên kết chung
coenosis quần lạc sinh vật
coenosium quần xã sinh vật
coenospecies loài lai sinh thái (*loài lai giữa hai loài sinh thái khác nhau*)
coenospore cộng bào tử, bào tử nhiều nhân
coenosteum bộ xương chung (*của tập đoàn san hô*)
coenotype kiểu quần lạc
coenozygote cộng hợp tử (*hợp tử hình thành do các giao tử nhiều nhân*)
coenurus ấu trùng nhiều đầu (*đa đầu ấu*)
co-enzyme coenzim
co-equal *a* tương đương, ngang hàng
coeval *a* cùng tuổi

coexistence sự cùng tồn tại, sự sống chung
coexistent *a* cùng tồn tại, sống chung
cofactor đồng nhân tố, nhân tố cùng hướng, nhân tố cùng tác động
co-ferment cofecmen
coffee cây cà phê, *Coffea*
Arabian ~ cây cà phê chè, cây cà phê dâu, *Coffea arabica*
Congo ~, high ~ cây cà phê mít, *Coffea excelsa*
Liberian ~ cây cà phê dâu da, *Coffea liberica*
robust ~ cây cà phê vối, *Coffea robusta*
coffee-bean hạt cà phê
coffee-berries *pl* chùm quả cà phê
coffee-ground bã cà phê
coffee-tree cây cà phê, *Coffea*
coffeine cafein
cognate *a* cùng họ hàng, cùng nguồn gốc
cognation quan hệ họ hàng, quan hệ nguồn gốc
cogon cỏ tranh, *Imperata cylindrica*
cogradient cấp tương đương, đồng cấp
cohabitant sinh vật cùng cư trú, sinh vật ở chung
cohabitat nơi ở chung
cohabitation sự cùng cư trú, sự ở chung
coherence sự gắn kết, sự dính kết
coherent *a* gắn kết, dính kết
cohesion sự kết dính
cohesive *a* kết dính
cohesiveness trạng thái kết dính
coho cá hồi bạc, *Oncorhynchus kisutch*
cohort nhóm họ cận thân, nhóm họ gần
coil *n, v* sợi xoắn, thể xoắn ; cuộn || xoắn, cuộn
coincidence sự trùng lặp, sự trùng nhau ; sự ăn khớp
coincident *a* trùng lặp, trùng nhau ; ăn khớp
coition, coitus sự giao cấu, sự giao phối
cola cây côla, *Cola acuminata*
colature dịch gạn lọc
colchicine conkixin, $C_{22}H_{25}O_6N$
cold *n, a* sự ngấm lạnh, sự cảm lạnh || lạnh
cold-blooded *a* (*thuộc*) máu lạnh, biến nhiệt
cold-stenothermic hẹp nhiệt-thấp, hẹp nhiệt lạnh
cole bao cánh (*côn trùng*) ; cây cải, *Brassica*
coleogen lớp mô phân sinh bao
coleopteran *a* (*thuộc*) côn trùng cánh cứng
coleopterous *a* có cánh cứng
coleoptile bao lá mầm (*diệp tiêu*)
coleorhiza bao rễ mầm (*căn tiêu*)
colic *n, a* (cơn) đau bụng || (*thuộc*) ruột kết
coliform *a* dạng trực khuẩn ruột
collaboration sự cộng tác
collaborator người cộng tác, cộng tác viên
collagen chất tạo keo, colagen
collagenic *a* tạo keo
collapse sự suy yếu, sự trụy
vascular ~ sự trụy mạch
collar cổ (*rễ* ; *áo*) mảnh cổ (*côn trùng*) ; nếp gấp cổ
collar-bone xương đòn
collarette tế bào cổ áo
collariate *a* có nếp gấp cổ
collasome thể cổ áo
collateral *a* bên ; kèm ; « bằng vai », song phương ; thứ phát
collection (bộ) sưu tập, bộ vật mẫu ; sự thu thập, sự sưu tầm
identification ~ sưu tập giám định, bộ vật mẫu giám định
research ~ sưu tập nghiên cứu, bộ vật mẫu nghiên cứu
taxonomic ~ sưu tập phân loại, bộ vật mẫu phân loại
type ~ sưu tập chuẩn, bộ vật mẫu chuẩn
collector người thu thập, người sưu tầm ; ống hút (*côn trùng*), ống lấy mẫu ; lông thu phấn
collenchyma, collenchyme mô dày, (hậu mô) ; mô giữa, mô keo (*bọt biển*)
collencyte tế bào màng dày, (hậu tế bào)
collet cổ rễ
colleter lông tiết keo
colleterial *a* (*thuộc*) lông tiết keo ; tuyến keo
colleterium tuyến keo (*tuyến tiết chất keo*)
colletocystophore thể que thăng bằng
colley chim hét, *Turdus*
mountain ~ chim hét núi, *Turdus torquatus*
colliculate *a* có gò nhỏ, có u nhỏ, có mấu nhỏ
colliculus gò nhỏ, u nhỏ, mấu nhỏ
collinous *a* mọc trên đồi
colloblast tế bào tiết keo ; tế bào thòng lọng
collodion màng keo
colloid *n,a* chất keo || dạng keo, (*thuộc*) keo
colloidal *a* (*thuộc*) keo

collophore ống bụng
collum cổ ; gốc
colocynth cây dưa đắng, *Citrullus colocynthis*
colon ruột kết, kết tràng ; ruột cuối (*côn trùng*)
ascending ~ ruột kết lên
descending ~ ruột kết xuống
transverse ~ ruột kết ngang
colonial *a* (*thuộc*) tập đoàn, quần tộc ; cụm nấm, khuẩn lạc
colonic *a* (*thuộc*) ruột kết, kết tràng ; ruột cuối
colonicus tập đoàn chuyển chủ, tập đoàn đổi chủ
colonization sự định cư tập đoàn, sự hình thành tập đoàn
colony tập đoàn, quần tộc ; cụm nấm, khuẩn lạc
branching ~ khuẩn lạc phân nhánh
breeding ~ bầy con, đàn con ; bầy nhân giống, đàn nhân giống
cell ~ tập đoàn tế bào
circular ~ khuẩn lạc dạng vòng
fungus ~ khuẩn lạc, cụm nấm, tập đoàn nấm
giant ~ quần tộc khổng lồ
mucoid ~ khuẩn lạc nhầy
opalescent ~ khuẩn lạc trắng đục
opaque ~ khuẩn lạc mờ
oval ~ khuẩn lạc dạng trứng
photogenic ~ tập đoàn phát sáng, tập đoàn phát quang
punctiform ~ khuẩn lạc dạng chấm
radiate ~ khuẩn lạc tỏa tia
raised ~ khuẩn lạc mọc thẳng
rough ~ khuẩn lạc sần sùi
smooth ~ khuẩn lạc nhẵn
undulate ~ khuẩn lạc uốn sóng
wild ~ đàn động vật hoang
coloration sự nhuộm màu ; hệ màu
colorimeter cái so màu
colorless *a* không màu
colossal *a* khổng lồ, to lớn
colostrum sữa non
colour màu
fad ~ màu phai
flash ~ màu rực rỡ
fundamental ~s màu cơ bản
colouration sự nhuộm màu ; hệ màu
allocryptic ~ màu ngụy trang
allosematic ~ màu báo hiệu
alluring ~ màu lừa, màu dẫn dụ
anticryptic ~ màu phản ngụy trang
aposematic ~ màu (báo hiệu) xua đuổi
concealing ~ màu ẩn trốn
cryptic ~ màu ẩn nấp
disruptive ~ màu phân tán, màu đứt quãng
episematic ~ màu báo hiệu ngoài
imitative ~ màu bắt chước, màu ngụy trang
procryptic ~, protective ~ màu bảo vệ
seasonal ~ màu theo mùa
sematic ~ màu báo hiệu
sex ~ màu giới tính
sexual ~ màu sinh dục
warning ~ màu báo hiệu
colourblindness trạng thái mù màu
colour-cell tế bào sắc tố
colour-variation sự biến dị màu
colpocystic *a* (*thuộc*) bàng quang-âm đạo
colt lừa con ; ngựa con
coluber rắn nước, *Coluber*
banded ~ rắn sọc dưa, *Elaphe radiata*
black ~ rắn đen, *Elaphe obsoletus*
columbine *a* (*thuộc*) bồ câu
columella trụ ; cuống ; thể que ; lõi
columellar *a* (*thuộc*) trụ ; cuống ; thể que ; lõi
column, columna cột ; trụ, trụ nhị-nhụy ; bó
~ of Goll bó Goll
~ of Gowers bó Gowers
Burdach's ~ bó Burdach
Clarke's ~ bó Clarke
fractionating ~ cột phân đoạn
ion-exchange ~ cột trao đổi ion
spinal ~, vertebral ~ cột sống
columnar *a* (*thuộc*) cột ; trụ
colza cây cải dầu, *Brassica napus* var. *oleifera*
coma mào lông ; cờ ; cụm lá bắc (*quả thông*) ; cơn hôn mê
comb lược ; mào ; bàn chải
pollen ~ bàn chải phấn
combinant thể tổ hợp
combination sự tổ hợp ; phức hợp
polygenic ~ sự tổ hợp gen số lượng ; sự tổ hợp nhiều nguồn

comb-ribs *pl* dãy tấm bơi giữa, dãy lược giữa
combustible *n, a* chất cháy || cháy được, dễ cháy
combustion sự đốt cháy
comes mạch (máu) dọc dây thần kinh
comestible *n, a* thức ăn || ăn được
commensal *n, a* vật hội sinh || hội sinh
commensalism hiện tượng hội sinh
commensality tính hội sinh
commensurable *a* đo được
commiscuum nhóm giao phối (*tập hợp các cá thể có khả năng giao phối lẫn nhau*)
commissure mép, diện nối, điểm nối
 posterior ~ mép sau
 suboesophageal ~ diện nối dưới hầu
 white ~ mép trắng
common *a* tổng quát; phổ thông; chung
community quần xã
 alpine ~ quần xã núi cao
 animal ~ quần xã động vật
 chersic ~ quần xã đất hoang
 closed ~ quần xã rậm; quần xã cách ly
 culture ~ quần xã thực vật trồng
 monodominant ~ quần xã đơn ưu thế
 open ~ quần xã thưa
 pioneer ~ quần xã mọc đầu tiên, quần xã tiên phong
 plant ~ quần xã thực vật
 primary ~ quần xã nguyên sinh
 primitive ~ quần xã nguyên thủy
 regional ~ quần xã khu vực
 seral ~ quần xã diễn thế, quần xã không ổn định
 stable ~ quần xã ổn định
community-forming sự hình thành quần xã
comose *a* có mào lông; có cờ
comospore bào tử có mào lông
compact *a* đặc, chặt, dày; rậm
compánion thể kèm, thể bạn; con vật kèm (ghép) đôi
companion-cell tế bào kèm
comparative *a* so sánh
comparator cái so mẫu, máy so mẫu
 pH ~ cái so độ pH
comparison sự so sánh
compass chạc, cung; địa bàn; *sn* compa
compatibility tính tương xứng, tính tương hợp
compatible *a* tương xứng, tương hợp
compensation sự bù
compensator thể bù
competence khả năng, năng lực
competition sự cạnh tranh
 ~ for food sự cạnh tranh thức ăn
 ~ for light sự cạnh tranh ánh sáng
 ~ for space sự cạnh tranh khoảng không gian
 distribution ~ sự cạnh tranh phân bố
 interspecific ~ sự cạnh tranh khác loài
 intraspecific ~ sự cạnh tranh cùng loài
competitive *a* cạnh tranh
complement thể bổ khuyết, bổ thể, alơxin; nhóm bổ sung, nhóm thêm
complementary *n, a* xương dạng nón (*hàm bò sát*) || bổ khuyết, bổ sung; thêm, phụ
complete *a* đầy đủ, hoàn toàn, trọn vẹn
complex *n, a* phức hợp, phức hệ || phức, phức tạp
 ~ of symtoms phức hợp triệu chứng
 aberrant ~ phức hợp lệch
 coadapted gene ~ phức hợp gen đồng thích ứng
 community ~ phức hợp quần xã
 environmental ~ phức hợp môi trường
 gene ~ phức hợp gen
 genetic ~ phức hợp di truyền; kiểu di truyền
 hybrid ~ phức hợp lai
 polyploid ~ phức hợp đa bội
complicant *a* xếp chồng, gấp chồng; xếp đè, gấp đè
complicate *a* rắc rối; phức; xếp dọc nhiều lần, gấp dọc nhiều lần
complication sự biến chứng
component thành phần, cấu tử, phần tử
 ~s of dispersion thành phần phát tán
 ~s of variability thành phần tính biến dị (*trường hợp chung*)
 ~s of variance thành phần biến trạng (*trường hợp cụ thể*)
 ~s of variation thành phần biến dị
 circuit ~ yếu tố mạch; thành phần sơ đồ
 inorganic ~ thành phần vô cơ
 organic ~ thành phần hữu cơ
 yield ~ yếu tố năng suất
composite *n, a* chất phức, phức chất || phức
compositicolous *a* ở cây hoa cúc

composition sự cấu thành, sự hợp thành; sự pha trộn; thành phần, bố cục
~ **by volume** thành phần theo thể tích
~ **by weight** . thành phần theo trọng lượng
body ~ thành phần cơ thể
food ~ thành phần thức ăn
gross ~ thành phần thô; thành phần chung
programme ~ cấu trúc chương trình
qualitative ~ thành phần định tính
quantitative ~ thành phần định lượng
soil ~ thành phần đất trồng, thành phần thổ nhưỡng
species ~ thành phần loài
compost phân xanh trộn ngấu, phân xanh ủ ngấu
compound *n, a* chất hợp, hợp chất || hỗn hợp, kép, phức
compress gạc
compression sự nén, sự ép
compressor cơ ép
compulsory *a* cưỡng bức
computable *a* tính toán được; đánh giá được
computation sự tính toán; sự đánh giá
~ **of yield** sự đánh giá năng suất
analog ~ sự tính toán theo mẫu
computer máy tính
analog ~ máy tính theo chương trình mẫu
control ~ máy tính kiểm tra
deviation ~ máy tính chuyển dòng
digital ~ máy tính số
electron ~, **electronic** ~ máy tính điện tử
file ~ máy tính thống kê lượng tin
general-purpose ~ máy tính vạn năng
programmed ~ máy tính theo chương trình
self-programming ~ máy tính tự đặt chương trình
universal ~ máy tính phổ dụng, máy tính thông dụng
conarium ấu trùng *conaria (ấu trùng của Velella)*; tuyến tùng, tuyến quả thông
concatenate *a* có chuỗi, kết chuỗi
concatenation sự hình thành chuỗi, sự kết chuỗi
concave *a* lõm
concealed *a* ẩn nấp, che giấu; tiềm tàng
conceiving sự thụ thai
concentrated *a* tập trung; cô đặc
concentration nồng độ, độ đậm đặc; sự tập trung
hydrogen ion ~ pH
lethal ~ nồng độ gây chết
osmotic ~ nồng độ thẩm thấu
sap ~ sự tập trung nhựa cây, sự đậm đặc nhựa cây
concentric *a* đồng tâm, cùng tâm
concept khái niệm
community ~ khái niệm quần xã
copy-error ~ khái niệm sao chép sai
conceptacle phòng tế bào, bào phòng; túi
air ~ túi khí, phòng tế bào khí
sap ~ túi nhựa cây
conch ốc tù và, *Strombus pugilis*
concha vỏ ốc, dạng tù và; thể xoăn; xương xoăn; xương cuốn
conchiform *a* dạng vỏ ốc; dạng xoắn
conclimax đỉnh cao chung, đồng cao đỉnh
conclusion kết luận
concolorate, concolorous *a* đồng màu, cùng màu, đều màu
concomitance sự đồng phát, sự kèm theo
concomitant *a* đồng phát, kèm theo
concordance sự hòa hợp, sự hiệp đồng
concordant *a* hòa hợp, hiệp đồng
concrescence sự mọc cùng; sự chập, sự nối; sự đồng trưởng; sự liên trưởng
concrescent *a* mọc cùng; chập, nối; đồng trưởng, liên trưởng
concurrent *a* đồng qui; cạnh tranh
concussion sự chấn thương
cerebral ~ sự chấn thương não
spinal ~ sự chấn thương tủy sống
condensation sự ngưng tụ, sự kết đặc, sự cô đặc
milk ~ sự cô đặc sữa
nuclear ~ sự kết đặc nhân
condensed *a* ngưng tụ, kết đặc, cô đặc
condition điều kiện; trạng thái : tình trạng; *sn* hoàn cảnh
adverse ~ điều kiện đối nghịch
ambient ~ điều kiện môi trường
bioclimatic ~ điều kiện khí hậu-sinh học
climatic ~ điều kiện khí hậu
cultural ~ điều kiện trồng trọt
dazed ~ điều kiện ngặt nghèo
environmental ~ điều kiện môi trường
favourable ~ điều kiện thuận lợi
germinating ~ điều kiện nảy mầm

initial ~ điều kiện ban đầu
latent ~ điều kiện chậm
life ~ điều kiện sống
metereological ~ điều kiện khí tượng
microclimatic ~ điều kiện vi khí hậu
nutritive ~ điều kiện dinh dưỡng
selected ~ điều kiện chọn lọc
soil ~ điều kiện đất trồng
stable ~ điều kiện ổn định
unfavourable ~ điều kiện không thuận lợi
conditional, conditioned, *a* có điều kiện
condor (chim) kền kền lớn, *Vultur gryphus*
conduct *n, v* sự dẫn truyền, sự hướng dẫn || dẫn truyền, hướng dẫn
conductibility khả năng dẫn truyền
centrifugal ~ khả năng dẫn truyền ly tâm
centripetal ~ khả năng dẫn truyền hướng tâm
conducting *a* dẫn truyền
conduction sự dẫn truyền ; sự dẫn
bone ~ sự dẫn truyền xương
retrograde ~ sự dẫn truyền ngược
conductive *a* dẫn truyền, dẫn
conductivity tính dẫn truyền ; lực dẫn truyền
nervous ~ tính dẫn truyền thần kinh
conductor vật dẫn truyền, thể dẫn truyền ; chất dẫn
conduplicate *a* gấp đôi cùng chiều, xếp chồng cùng chiều ; sao chép thuận
condylar *a* (*thuộc*) lồi cầu, mấu khớp
condyle lồi cầu, mấu khớp
condyloid *a* dạng lồi cầu
cone nón, thể nón ; nón thông (*hoa thông cái*) ; quả thông
~ **of kidney** tháp thận
~ **of light** điểm sáng
~ **of origin** nón tăng trưởng ; tháp phát sinh
apical ~ nón sinh dưỡng
crystalline ~ nón thể thủy tinh
cypress ~ nón nạc, nón cây biển bách
development ~ tháp phát triển
genital ~ nón sinh dục
growth ~ tháp sinh trưởng
muscular ~ tháp cơ
sense ~ nón cảm giác
vegetative ~ nón sinh dưỡng
cone-shaped *a* dạng nón
coney thỏ rừng, *Oryctolagus cuniculus*
confer, cf tham khảo

configuration hình dáng, dạng
confluence sự nhập dòng ; ngã ba sông, chỗ nhập dòng
confluent *a* nhập dòng
conformation vẻ ngoài, dạng, ngoại hình
confused *a* lẫn lộn, hỗn tạp ; không phân biệt
congelation sự đông lạnh
congeneric, congenerous *a* cùng giống
congeners *pl* nhóm cùng giống
congenetic *a* cùng di truyền, cùng nguồn gốc
congenial *a* cùng tính chất, cùng bản chất
congenital *a* bẩm sinh
conger cá chình, *Conger*
beach ~ cá chình Nhật, *Conger japonicus*
common Japanese ~ cá chình sao, *Astroconger myriaster*
silvery ~ cá chình bạc, *Anago anago*
congestion chứng xung huyết
conglomeration sự kết hòn, sự vón hòn
conglutination sự kết dính
conglutinative *a* kết dính
congregated *a* tập hợp đám, kết đám
congregation quần hội
congression sự hội tập, sự tập hợp
congruent *a* thích hợp, vừa vặn
conic, conical *a* (*thuộc*) nón, dạng nón
conidial *a* (*thuộc*) bào tử đính, hạt đính
conidiiferous *a* có bào tử đính, có hạt đính
conidiocarp túi bào tử đính (*đính bào tử khí*), túi hạt đính
conidiole bào tử đính nhỏ, hạt đính nhỏ
conidiophore cuống bào tử đính, cuống hạt đính
conidium (*pl* conidia) bào tử đính, hạt đính (*bào tử đính trên thể bình, đính bào tử*)
conifer cây lá kim ; cây thông, cây tùng-bách
coniferous *a* có quả thông
coniform *a* dạng nón
conjugant thể tiếp hợp (*tiếp hợp tử*)
conjugation sự tiếp hợp
conjunction sự nối tiếp, sự nối, sự liên kết
conjunctiva màng tiếp hợp ; màng kết, kết mạc
conjunctive *a* tiếp hợp, liên kết
conk thể quả (*nấm hại gỗ*)
connate *a* liền cành (*lá*), hợp sinh
connection sự liên kết, sự liên hệ, sự liên lạc

bivalent ~ sự liên kết lưỡng trị
conditioned ~ sự liên hệ có điều kiện
unconditioned ~ sự liên hệ không điều kiện
connective *n, a* dải liên kết, trung đới || liên kết, kết liền
connexion sự liên hệ
connexivum bờ bên giẹp
connivent *a* đồng qui ; hội tụ ; mọc chụm (*lá*)
conodrymium quần xã thực vật thường xanh
conoid *a* dạng nón
conophorium quần xã thực vật rừng lá kim
conopodium đế hoa dạng nón
conotheca vỏ nộn
consanguine *a* đồng huyết, cùng dòng máu
consanguinity tính đồng huyết, tính cùng dòng máu
consanguinous *a* đồng huyết, cùng dòng máu
conscious *a* có ý thức, có nhận thức ; tỉnh
consecutive *a* liên tục, liên tiếp, tiếp diễn
consensual *a* tác động điều hòa, liên ứng
consequence hậu quả ; hệ quả
consere kỳ chuyển tiếp, dãy chuyển tiếp
conservation sự bảo quản, sự bảo vệ, sự giữ gìn
~ **of energy** sự bảo toàn năng lượng
~ **of forest** sự bảo vệ rừng
soil ~ sự bảo vệ đất trồng, sự bảo vệ thổ nhưỡng
conservative *a* bảo quản, bảo vệ ; bảo thủ
conservatory nhà kính
considerable *a* đáng tin cậy, đáng chú ý, đáng kể
consistency tính nhất quán, tính kiên trì, tính bền
consociation quần hợp đơn ưu thế
consocies quần hợp đơn ưu thế giai đoạn
consocietum đồng quần xã
consocion quần xã tầng đơn ưu thế
consociule vi quần xã đơn ưu thế, quần xã nhỏ đơn ưu thế
consolidation sự củng cố, sự giữ chặt
consors (*pl* **consortes**) sinh vật quần
consort sinh vật kèm
consortism hiện tượng quần hợp
consortium quan hệ tương hỗ Tảo-Nấm (*trong Địa y*), quan hệ quần hợp Tảo-Nấm
conspecific *a* cùng loài
consperse *a* phát tán dày ; mọc dày
conspicuous *a* lộ, dễ thấy, rõ nét, rõ rệt ; thô
constancy tính không đổi, hằng tính ; tính bền vững, tính ổn định
constant *n, a* hằng số ; loài bền vững, loài ổn định || không đổi, bền vững, ổn định
affinity ~ hằng số ái lực
allometric ~ hằng số tương quan sinh trưởng
diffusion ~ hằng số khuếch tán
equilibrium ~ hằng số cân bằng
growth ~ hằng số sinh trưởng
mutation ~ hằng số đột biến
sedimentation ~ hằng số lắng đọng, hằng số trầm tích
constituent *n, a* cơ cấu, cấu thành, thành phần || kết cấu, thành tạo
ash ~ thành phần tro
mineral ~ thành phần khoáng
constitution sự cấu thành, sự cấu trúc, sự kết cấu ; thể trạng
genetic ~ cấu trúc di truyền
constitutional *a* ảnh hưởng toàn cơ thể ; (*thuộc*) thể trạng
constitutive *a* cấu thành, cấu trúc, cơ cấu, kết cấu
constricted *a* chặt chẽ ; co thắt
constriction sự co thắt ; eo
nucleolar ~ sự thắt nhân nhỏ, sự thắt hạch
constrictive *a* co thắt
constrictor cơ thắt ; con trăn, ***Boa constrictor***
construction sự xây dựng ; sự cấu trúc
constructive *a* xây dựng ; cấu trúc
constructiveness trạng thái kiến trúc quần xã
consultation sự hội chẩn ; sự tham khảo, sự tra cứu
consumable *a* tiêu thụ được, dễ tiêu thụ
consumer vật tiêu thụ
consummate *a* hoàn thiện
consummation sự hoàn thiện
consumption sự tiêu thụ, sự tiêu dùng
food ~ sự tiêu thụ thức ăn
water ~ sự tiêu thụ nước
contabescence sự teo nhị, sự thui nhị
contact sự tiếp xúc ; sự khép
crown ~ sự khép tán
contagion sự lây, sự truyền nhiễm
direct ~ **immediate** ~ sự lây trực tiếp

contagious *a* lây, truyền nhiễm
contaminant chất gây bẩn ; vật gây bệnh
contamination sự gây bẩn (*môi trường*), sự nhiễm bẩn, sự ô nhiễm
aerial ~ sự gây bẩn không khí
water ~ sự gây bẩn nước
content sự chứa ; chất chứa ; độ chứa, nội dung, dung tích, hàm lượng
ash ~ hàm lượng tro
caloric ~ nhiệt dung, nhiệt lượng
cell ~ thành phần tế bào ; nội dung tế bào
fasting ~ chất chứa trong dạ dày đói, nội dung dạ dày đói
fat ~ hàm lượng mỡ ; sự tích lũy mỡ
gastric ~ chất chứa trong dạ dày, nội dung dạ dày
information ~ lượng thông tin
oil ~ hàm lượng dầu
context lớp đệm
contiguity tính tiếp cận, độ tiếp cận
contiguous *a* tiếp cận ; kề, gần
continent lục địa, đất liền
continental *a* (*thuộc*) lục địa, đất liền
contingency tính ngẫu nhiên, tính bất ngờ
contingent *a* có điều kiện, phụ thuộc ; ngẫu nhiên, bất ngờ
continual *a* liên tục, tiếp tục
continuation sự liên tục
continuity tính liên tục
genetic ~ tính liên tục di truyền
water ~ tính liên tục của nước
continuous *a* liên tục, tiếp tục
continuum thảm thực vật liền
contorted *a* xoắn vặn, cuộn, cuốn
contortuplicate *a* xoắn gấp
contour chu vi, đường viền
contour-line đường đồng mức
contraception sự chống thụ thai
contractile *a* co rút
contractility tính co rút
contraction sự co rút, sự rút ngắn
isometric ~ sự rút ngắn tỷ lệ
muscular ~ sự co cơ
root ~ sự co rễ ,
vacuole ~ sự co rút không bào
contractive *a* co rút, rút ngắn
contractor cơ co
contracture sự co cứng
contra-deciduate *a* chống rụng
contralateral *a* đối bên
contranatant *a* bơi ngược dòng
contrast *a* tương phản, phản
control sự kiểm tra ; sự khống chế ; sự điều khiển ; sự phòng trừ, sự xử lý, sự đấu tranh
biological ~ sự phòng trừ sinh học, sự đấu tranh sinh học
chemistry ~ sự phòng trừ (bằng) hóa học
cultural ~ sự phòng trừ (bằng) trồng trọt
digital ~ sự điều khiển bằng số
direct ~ sự phòng trừ trực tiếp ; sự kiểm tra trực tiếp
erosion ~ sự chống xói mòn
experimental ~ sự kiểm tra thực nghiệm
feedback ~ sự điều khiển liên hệ ngược
genotypic ~ sự kiểm tra kiểu gen
humoral ~ sự điều khiển bằng thể dịch
indirect ~ sự phòng trừ gián tiếp ; sự kiểm tra gián tiếp
insect ~ sự phòng trừ côn trùng
integrated ~ sự phòng trừ tổng hợp
microbial ~ sự phòng trừ bằng vi sinh vật
nervous ~ sự điều khiển bằng thần kinh
pest ~ sự phòng trừ dịch
program ~ sự điều khiển theo chương trình
reflex ~ sự điều khiển bằng phản xạ
seed ~ sự xử lý hạt
weed ~ sự phòng trừ cỏ dại
co-nuclei nhân kèm
conus thể nón
convalescence sự bình phục
convalescent *a* bình phục, lại sức
convergence sự đồng qui, sự hội tụ ; sự chụm lại
convergent *a* đồng qui, hội tụ, chụm lại
conversion sự biến đổi, sự chuyển hoán
code ~ sự giải mã, sự chuyển mã
data ~ sự chuyển dẫn liệu
convertible *a* biến đổi, chuyển
convex *a* lồi
convexoconcave *a* lồi-lõm
convexoconvex *a* lồi hai mặt
convivum quần thể thuần giống cách biệt địa lý
convolute *a* cuộn, cuốn, quấn
convolution sự cuộn, sự cuốn, sự quăn ; khúc cuộn ; nếp cuộn ; quai (ruột) ; hồi (não)
angular ~ sự cuộn góc, sự quăn góc

brain ~ hồi não, (cuộn não)
insular ~ hồi đảo, (cuộn đảo)
intestine ~ quai ruột
convolvulus cây bìm bìm, *Convolvulus*
convulsant thuốc gây co giật
convulsion sự co giật
cortical ~ sự co giật vỏ não
spreading ~ sự co giật lan tỏa
cony thỏ rừng, *Oryctolagus cuniculus*
coomb thung nhỏ
coon gấu trúc Bắc Mỹ, *Procyon lotor*
cooperation sự hợp tác
coordinate *n, a* tọa độ || phối hợp, hiệp điều
coordination sự phối hợp, sự hiệp điều
coorientation sự cùng định hướng, sự đồng định hướng
coot chim sâm cầm, *Fulica nigra*
cootie, cooty *a* có chân phủ lông (*chim*)
cop mào lông (*chim*)
copiousness trạng thái giàu, độ giàu, trạng thái phong phú, độ phong phú
coppice *n, v* rừng non ; rừng nhỏ ; rừng cây bụi || dọn rừng
copra cùi dừa khô
coprobiont sinh vật ăn phân
coprodaeum (khúc) ruột thẳng chứa phân, khúc ruột cùng
coprogenous *a* do phân
coprolite, coprolith sỏi phân
coprophage sinh vật ăn phân
coprophagous *a* ăn phân
coprophilous *a* ưa phân, chịu phân
coprophyte *a* thực vật mọc ở phân, thực vật sống ở phân
coprophytic *a* mọc ở phân, sống ở phân (*thực vật*)
coprozoic *a* sống ở phân (*động vật*)
coprozoite động vật sống ở phân
copse *n,v* rừng non ; rừng nhỏ, rừng cây bụi || dọn rừng
copula gốc cung móng
copulation sự giao cấu, sự giao phối, sự ghép đôi, sự tiếp hợp
copulatory *a* giao cấu, giao phối, ghép đôi, tiếp hợp
copy *n,v* bản sao || sao chép
copy-choice sự chọn bản sao
coquito cây cọ mật Chi lê, *Jubaea spectabilis*
cor tim
coracidium ấu trùng *coracidia* (*ấu trùng lông rung*)
coracoid *n,a* xương quạ || dạng xương quạ
coracopectoralis cơ ngực quạ, cơ ngực nhỏ
coral *n,a* san hô ; bọc trứng (*tôm hùm*) || (*thuộc*) san hô
coralfish cá san hô ; *Chromis notatus*
coralliferous *a* có san hô ; hợp thành san hô
coralliform *a* dạng san hô
coralligenous *a* hợp thành san hô
coralline *n, a* tảo san hô || dạng san hô ; bằng san hô
corallite thể chén (*của polip san hô đơn*)
coralloid *a* dạng san hô
corallum bộ xương san hô
coral-red *a* đỏ san hô
coral-reef rạn san hô ngầm, đảo san hô ngầm
corbicula (*pl* **corbiculae**) thể giỏ ; con hến, *Corbicula*
corbiculum (*pl* **corbicula**) giỏ phấn (*ong*) ; diềm lông (*đốt ống côn trùng*)
corbie quạ đen, *Corvus corax*
corbula thể giỏ
cord dây ; bó
ganglionated ~ chuỗi thần kinh giao cảm
lateral ~ bó bên
longitudinal ~ bó dọc
medial ~ bó giữa
navel ~ dây rốn
nerve ~ chuỗi thần kinh
spinal ~ tủy sống
tendinous ~ bó gân
testicular ~ dây tinh hoàn
transverse ~ bó ngang
umbilical ~ dây rốn
vocal ~ dây thanh âm
cordate, cordiform *a* dạng tim
cordon thừng ; dây chằng
core lõi, ruột, nhân
coremata *pl* túi lông kép (*cơ quan giao cấu phụ của bướm đêm*)
coremiform *a* dạng chổi
coremium bó cuống bào tử đính, bó cuống hạt đính ; bó sợi nấm
coreopsis cây hạt rệp, *Coreopsis*
corepressor chất đồng kìm hãm ; gen đồng kìm hãm, gen đồng ức chế
coriaceous *a* giả da, dạng da ; dai
coriander rau mùi, *Coriandrum sativum*
corium mảnh đệm (*cánh nửa*) ; lớp mô mạch liên kết

cork bần, lie; mộc thiên, sube
cork-cambium bần-tượng tầng
cork-producing *a* sinh bần
cork-tree cây bần, *Quercus suber*
corky *a* có bần, có lie
corm giò ngầm, thân (ngầm dạng) hành
cormel, cormlet giò ngầm con
cormoid *a* dạng giò
cormophyllous *a* có lá giò
cormophylogeny sự phát triển họ (hàng), sự phát triển nòi
cormophyte thực vật thân-rễ (*dị tiết thực vật, thực vật có thân và rễ phân biệt*)
cormorant (chim) cốc, *Phalacrocorax carbo*
cormous *a* sinh giò, có giò
cormus giò ngầm, thân (ngầm dạng) hành; chồi (*tập đoàn động vật*)
corn hạt (*ngũ cốc*); chai chân; cây ngô, *Zea mays*
 flint ~ ngô tẻ, *Zea mays indurata*
 horse ~ ngô răng ngựa, *Zea mays indentata*
corncob lõi ngô
cornea giác mạc (*mắt*), màng sừng (*mắt*)
corneal *a* (*thuộc*) giác mạc, màng sừng
cornel cây thù du, *Cornus*
corneoscute vảy biểu bì
corneous *a* có sừng
corner góc
cornetfish cá lao, *Fistularia petimba*
cornflag cây (hoa) layơn, *Gladiolus communis*
cornicle tuyến tiết sáp (*rệp cây*)
corniculate *a* có sừng nhỏ
corniculum sừng nhỏ
cornification sự hình thành sừng biểu bì, sự hóa sừng biểu bì, sự tạo sừng biểu bì
cornless *a* không hạt (*ngũ cốc*)
cornstalke thân ngô
cornu (*pl* **cornua**) sừng; mấu dạng sừng
cornule sừng nhỏ
cornute *a* có sừng; có mấu dạng sừng
corny *a* có hạt
corolla tràng (hoa)
 choripetalous ~ tràng cánh rời, tràng cánh phân
 coiled ~ tràng cánh xếp vặn
 gamopetalous ~ tràng cánh liền, tràng cánh hợp
 imbricate ~ tràng cánh xếp lợp
 irregular ~ tràng cánh không đều
 multiple ~ tràng cánh phức, tràng nhiều cánh
 personate ~ tràng dạng mặt (*tràng diện trạng*), tràng mõm chó
 regular ~ tràng cánh đều
corollaceous, corollate *a* có tràng
corollated *a* kết tràng
corollet tràng (hoa) con (*trong cụm hoa phức*)
corolliferous *a* có tràng
corolliform *a* dạng tràng
corollule tràng (hoa) con (*trong cụm hoa phức*)
corona vành, tán; thể đĩa
 ~ ***radiata*** tán tỏa tròn
coronal *a* (*thuộc*) vành, tán
coronary *a* dạng vành
coronate *a* có vành
coronet *a* đế (*sừng hươu*); vành nhỏ
coroniform *a* dạng vành
coronoid *n, a* xương vành nón ‖ dạng mỏ
coronula vành nhỏ
corpora (*sing* ***corpus***) thể
 ~ ***adiposa*** thể mỡ
 ~ ***albicantia*** thể trắng
 ~ ***arenacea*** cát não
 ~ ***bigemina*** củ não sinh đôi
 ~ ***cardiaca*** thể hạch thần kinh (*côn trùng*)
 ~ ***cavernosa*** thể hang, thể xốp
 ~ ***geniculata*** thể gối
 ~ ***pedunculata*** thể cuống
 ~ ***quadrigemina*** củ não sinh tư
corpse xác chết
corpus (*pl* ***corpora***) thể; thân
 ~ ***callosum*** thể chai
 ~ ***ciliate*** thể mi
 ~ ***geniculatum*** thể gối (*não*)
 ~ ***highmoreanum*** thể Highmore
 ~ ***luteum*** thể vàng
 ~ ***scolopale*** thể que
 ~ ***spongiosum*** thể hang, thể xốp
 ~ ***sterni*** cán ức
 ~ ***striatum*** thể vân
 ~ ***vitreum*** thể thủy tinh, thể kính
corpuscle thể nhỏ, tiểu thể, vi thể, phần nhỏ, hạt
 blood ~ hạt máu
 bone ~ tế bào tạo xương, nguyên bào xương
 bridge ~ thể cầu
 colotsrum ~ hạt sữa non

corneal ~ hạt sừng, tiểu thể sừng
directing ~ hạt định hướng, tiểu thể định hướng
elementary ~ hạt cơ bản
genital ~ tiểu thể sinh dục
milk ~ hạt sữa, tiểu thể sữa
mucous ~ hạt nhầy, tiểu thể nhầy
polar ~ thể cực
red ~ hồng cầu
renal ~ quản cầu Malpighi
salivary ~ tiểu thể nước bọt
shadow ~ huyết bài
tactile ~ thể nhỏ xúc giác, tiểu thể xúc giác
terminal ~ tiểu thể đầu mút, tiểu thể tận cùng
touch ~ thể nhỏ xúc giác, tiểu thể xúc giác
vibratile ~ thể nhỏ rung động, tiểu thể rung động
white blood ~ bạch cầu

correct *a* đúng
correction sự sửa, sự hiệu chỉnh
correlate *a* tương quan, quan hệ
correlation mối tương quan
curvilinear ~ mối tương quan theo đường cong
development ~ mối tương quan phát triển
food chain ~ mối tương quan chuỗi thức ăn
genetic ~ mối tương quan di truyền
growth ~ mối tương quan sinh trưởng
individual ~ mối tương quan cá thể
intraclass ~ mối tương quan cùng lớp ; mối tương quan cùng nhóm
invert ~ mối tương quan ngược
linear ~ mối liên quan theo đường thẳng
normal ~ mối tương quan bình thường
parasitic ~ mối tương quan ký sinh
physiological ~ mối tương quan sinh lý
rank ~ mối tương quan trật tự
spurious ~ mối tương quan giả

correlative *a* tương quan
correlator chất kích thích sinh trưởng
corrosion sự bào mòn
corrosive *n, a* chất bào mòn ‖ bào mòn
corrugation sự nhăn nheo, sự vò nhàu ; sự xếp nếp
~ **of wing** sự xếp nếp cánh

corselet đốt ngực trước (*cánh cứng*)
cortex (*pl* **cortices**) vỏ
~ **of receptacle** cùi đế hoa
acoustic ~ vỏ thính giác
association ~ vỏ liên hợp
auditory ~ vỏ thính giác
brain ~, **cerebral** ~ vỏ não
insular ~ vỏ đảo
motor ~ vỏ vận động
optic ~ vỏ thị giác
sensory ~ vỏ cảm giác

cortical *a* (*thuộc*) vỏ
corticate *a* có vỏ
corticated *a* kết vỏ
corticifugal *a* ra vỏ (*não*), rời vỏ (*não*)
corticipetal *a* vào vỏ (*não*), hướng vỏ (*não*)
corticole, corticolous *a* ở vỏ, mọc trên vỏ
corticospinal *a* (*thuộc*) vỏ não-tủy sống
corticosterone cocticoxteron, $C_{21}H_{30}O_4$
corticotrophic, corticotropic *a* kích vỏ thượng thận, thúc vỏ thượng thận
corticotropin cocticotropin
cortin coetin
coruscation sự nhấp nháy (*đom đóm*)
corvine *a* (*thuộc*) quạ
corymb ngù (*cụm hoa*)
compound ~ ngù kép
simple ~ ngù đơn

corymbiferous *a* có ngù
corymbiform *a* dạng ngù
corymbose *a* có ngù
coryphad thực vật đồng cỏ núi cao
coryphium quần xã thực vật đồng cỏ núi cao
coscinoid *a* dạng rây
cosere diễn thế liên hợp, đồng diễn thế
cosmic *n, a* vũ trụ ‖ (*thuộc*) vũ trụ
cosmine lớp ngà
cosmoid *a* dạng ngà
cosmopolitan, cosmopolite *a* phân bố toàn cầu, phân bố khắp thế giới
cosmos cây cúc chuồn chuồn, *Cosmos*
costa (*pl* **costae**) sườn ; gân (*sống lá*) ; cạnh (*cuống lá*) ; gân sườn cánh (*côn trùng*), bờ trước cánh, mép trước cánh
costal *a* (*thuộc*) sườn ; gân ; cạnh ; gân sườn cánh, bờ trước cánh, mép trước cánh
costicartilage sụn sườn
costiform *a* dạng sườn

coterminous *a* cùng giới hạn
cotton bông
cottonmouth rắn hổ ăn cá, *Agkistrodon piscivorus*
cotton-plant cây bông, *Gossypium*
Arabian ~ cây bông cỏ, *Gossypium herbaceum*
Egyptian ~ cây bông hạt nhẵn, *Gossypiam barbadense*
tree ~ cây bông cây, *Gossypium arboreum*
upland ~ cây bông lùi, *Gossypium hirsutum*
cotton-tail thỏ rừng Mỹ, *Sylvilagus floridanus*
cottonwood cây dương, *Populus*
black ~ cây dương đen, cây dương quả lông, *Populus trichocarpa*
narrow-leafed ~ cây dương lá hẹp *Populus angustifolia*
cotton-worm sâu bông
cotyledon lá mầm (*tử diệp*); lá nhau, múi nhau
epigeal ~ lá mầm trên đất
cotyledonal *a* (*thuộc*) lá mầm; lá nhau, múi nhau
cotyledonous *a* có lá mầm; có lá nhau có múi nhau
cotyloid *n, a* ổ cối ‖ dạng cối
cotylophorous *a* có lá nhau, có múi nhau
cotylopubic *a* (*thuộc*) mu-ổ cối
cotype (vật) mẫu chuẩn cùng kiểu
coua chim cu cu, *Coua*
cougar báo sư tử (*châu Mỹ*), puma, *Felis concolor*
count số liệu tính toán; sự đếm
actual ~ số liệu thực
blood ~ sự đếm máu
colony ~ sự đếm cụm nấm, sự đếm khuẩn lạc
erythrocyte ~ sự đếm hồng cầu
leucocyte ~ sự đếm bạch cầu
plate ~ sự đếm trên tấm
viable ~ sự đếm cá thể sống
counter máy tính; máy đếm; ống đếm; phòng đếm
blood-cell ~ phòng đếm máu
digital ~ máy tính số
electric ~ máy tính điện
electron ~, **electronic** ~ máy tính điện tử
gas-flow ~ máy tính dòng khí
high-speed ~ máy tính tốc độ lớn
radiation ~ phòng đếm phóng xạ
couple *n, v* cặp ‖ ghép đôi, kết đôi
coupling sự ghép đôi, sự kết đôi
courtship sự quyến rũ; sự gạ mái, sự ve vãn
covalent *a* đồng hóa trị; tương đương
covariance độ đồng biến
covariation sự đồng biến
cove vụng, vịnh nhỏ
cover *n, v* nắp; lớp phủ ‖ che phủ; phủ, ghép đôi; ấp, ủ
crown ~ màn (*rừng*); tầng ngọn
gill ~ nắp mang
grass ~ thảm cỏ
moss ~ thảm rêu
protective ~ lớp bảo vệ
vegetational ~ thảm thực vật
wing ~ cánh cứng, cánh trước
coverage sự che phủ; độ che phủ
cover-crop cây phủ đất
covey ổ, lứa, bày, đàn
cow bò cái; voi cái
dry ~ bò cái không sữa
milch ~ bò sữa
pregnant ~ bò chửa
cowfish cá (nóc) hòm sừng, *Lactoria cornutus*
cowl chóp
cowled *a* có chóp; dạng chóp
cowlflap cây địa hoàng, *Digitalis*
cowpea cây đậu đũa, *Vigna sinensis*
cowpox bệnh đậu bò
cowslip cây báo xuân hoa vàng, cây anh thảo hoa vàng, *Primula veris*
coxa xương háng; đốt háng
coxal *a* (*thuộc*) xương háng; đốt háng
coxite mảnh háng
coxopodite nhánh đốt háng
coxosternum mảnh ức-háng
coxotrochanter đốt chuyển-háng
coyote chó sói châu Mỹ, *Canis latrans*
coypu chuột hải ly, *Mgocastor coypus*
crab (con) cua
fiddler ~ (con) cáy, *Uca*
king ~ (con) sam, *Xiphosurus sowerbyi*; tôm hùm Kamsatka, *Paralithodes camtschatica*
mountain ~ cua núi, *Potamon*

rice field ~ cua đồng, *Parathelphusa*
sea ~ cua bể, *Scylla serrata*
shore ~ cua xanh, *Carcinus*
stone ~ cua đá, *Lithodes maja*
crab-apple cây táo tây dại, *Malus baccata*
crab-eater cá móp, cá bớp, *Rachycentron canadum*
crak gà nước mỏ ngắn, *Porzana*
crampon rễ móc
crane (chim) sếu, *Grus*
black-necked ~ sếu cổ đen, *Grus nigricollis*
common ~ sếu xám, *Grus grus*
sandhill ~ sếu Canađa, *Grus canadensis*
whooping ~ sếu Mỹ, *Grus americana*
crane's-bill cây mỏ hạc, *Geranium nepalense*
cranial *a* (*thuộc*) sọ
craniate *a* có sọ
cranihaemal *a* (*thuộc*) máu-sọ
cranineural *a* (*thuộc*) thần kinh-sọ
craniospinal *a* (*thuộc*) tủy sống-sọ
cranium sọ
membranous ~ sọ màng
osseous ~ sọ xương
cranny *a* nứt toác
craspedodromous *a* hướng thẳng mép lá, chạy thẳng mép lá
craspedote *a* có diềm
craspedum sợi treo ruột (*huệ biển*)
crateriform *a* dạng chén
craticular *a* dạng hộp
craw diều (*chim*)
crawfish tôm sông, *Astacus*
crawl đăng quây ; ao nuôi ; sự bò trườn
crawler động vật bò sát
crayfish tôm sông, *Astacus*
crease ngấn, đường gấp, nếp gấp
creatine creatin, $C_4H_9O_2N_3$
creatinine creatinin, $C_4H_7ON_3$
creation sự sáng tạo
creeper cây bò lan, cây leo ; động vật bò
cremaster cơ bìu ; móc hậu môn (*nhộng treo*) ; gai bụng (*nhộng đất*)
cremnion quần xã vách đá
cremocarp quả rủ
cremocarpous *a* có quả rủ
cremophyllous *a* có lá rủ
crena khía tai bèo, khía tròn ; vết mẻ
crenate *a* có khía tai bèo, có khía tròn
crenium quần xã ở suối
crenulate *a* có khía tai bèo nhỏ, có khía tròn nhỏ
crepitaculum cơ quan phát âm, mõ (*châu chấu*) ; đuôi chuông (*rắn*)
crepuscular *a* (*thuộc*) hoàng hôn; hoạt động lúc hoàng hôn
crepuscule hoàng hôn
crescent *n*, *a* thề liềm || dạng liềm, dạng trăng khuyết, dạng bán nguyệt
crescentiform *a* dạng liềm, dạng trăng khuyết, dạng bán nguyệt
crest mào ; đỉnh (*núi*) ; bờm, ngù lông ; lược
cock's ~ mào gà
iliac ~ gai chậu, mào chậu
infratemporal ~ mào dưới thái dương
nasal ~ mào mũi
occipital ~ mào chẩm
sphenoidal ~ mào bướm
supramastoid ~ mào cằm
temporal ~ mào thái dương
crevalle cá trác vàng, *Selaroides leptolepis*
crevice khe, kẽ nứt
gingival ~ khe lợi
cribrellate *a* có lỗ sàng ; nhiều lỗ
cribrellum tấm sàng, tấm rây ; tấm nhả tơ (*nhện*)
cribriform *a* dạng sàng, dạng rây
cribrose *a* rỗ mặt sàng
cricoid *a* dạng nhẫn
crico-thyroid ~ (*thuộc*) sụn giáp-nhẫn
criket (con) dế
field ~ dế đồng, *Gryllus testaceus*
house ~ dế mèn, dế nhà, *Gryllus domesticus*
larger field ~ dế cự, *Gryllus*
mole ~ dế dũi, *Gryllotalpa*
crinite *a* có túm lông ; có bờm
crinkle nếp lăn ; nếp gấp nhàu, nếp nhăn
crinoid *a* dạng hoa huệ
crinome thề lưới ưa kiềm
crinose *a* có lông dài
criocone *a* xoắn dạng sừng cừu đực
crisis cơn ; cuộc khủng hoảng
cardiac ~ cơn đau tim
crispate, crisped *a* quăn (*lá*) ; nhăn nheo ; quằn quại
crisp-leaved *a* có lá quăn
crisp-winged *a* có cánh nhăn, có cánh nhàu
crissal *a* (*thuộc*) vùng quanh huyệt, vùng quanh ô nhớp

criss-cross *n, v* sinh vật lai truyền tréo; con trai giống mẹ, con gái giống bố ‖ lai, truyền tréo, bắt tréo
crisscrossing sự lai truyền tréo; sự tréo tính trạng
crissum vùng quanh huyệt, vùng ô nhớp
crista mào, lược; *sn* nếp màng trong thể sợi hạt
~ ***acustica*** mào thính giác
~ ***fibulae*** mào mác
~ ***galli*** mào gà
~ ***lacrimalis*** mào lệ
~ ***nasalis*** mào mũi
~ ***tibiae*** mào chày
~ ***urethalis*** mào niệu đạo
cristate *a* có mào, có lược
criterion tiêu chuẩn
specified ~ tiêu chuẩn đặc biệt
square ~ tiêu chuẩn bình phương
critical *a* (*thuộc*) cơn; khủng hoảng, ác tính
critique sự bình luận, sự phê bình
croaker cá nạng, *Otolithes argenteus*
white Chinese ~ cá đù bạc, *Argyrosomus argentatus*
crochet (cái) móc
crocodile cá sấu, *Crocodilus*
African ~ cá sấu sông Nin, cá sấu châu Phi, *Crocodilus niloticus*
American ~ cá sấu châu Mỹ, *Crocodilus acutus*
longnosed ~ cá sấu mũi dài, *Crocodilus johnstoni*
marsh ~ cá sấu Cửu long, *Crocodilus palustris*
Nile ~ cá sấu sông Nin, cá sấu châu Phi *Crocodilus niloticus*
salt ~ cá sấu cửa sông, *Crocodilus porosus*
crocodilian *a* (*thuộc*) cá sấu
crocus cây nghệ tây, *Crocus*
cron cron (*1 triệu năm*)
crook khúc cong
crop *n, v* mùa màng; sự thu hoạch, sự gặt hái: diều (*chim*; *côn trùng*); ngọn; *sn* cây trồng ‖ thu hoạch, gặt hái
alien ~s cây nhập nội
alternate ~ sự thu hoạch xen kẽ, sự thu hoạch tỉa
annual ~s cây trồng hằng năm, cây trồng một năm
bad ~ sự thu hoạch kém, sự thất thu
biennial ~s cây trồng hai năm
cereal ~s cây ngũ cốc
cleaning ~ sự thu hoạch sạch
cover ~s cây phủ đất
crowded ~ sự thu hoạch khá, sự bội thu
cultivated ~s cây trồng
degenerative ~s cây thoái hóa
dominant ~s cây trồng chính
emergency ~ sự thu hoạch cây ngắn ngày
fallow ~s cây mọc xen; cây mọc kèm
forcing ~ sự thu hoạch cưỡng, sự thu hoạch trái vụ
green ~s cây non; cây thức ăn gia súc, cỏ tươi
green manure ~s cây phân xanh
heavy ~ sự thu hoạch khá, sự bội thu
horticultural ~ sự thu hoạch cây ăn quả
industrial ~s cây công nghiệp
infertilled ~s cây trồng xấu
long-day ~s cây dài ngày
mediocre ~ sự thu hoạch kém, sự thất thu
oil-bearing ~s cây có dầu
overwintering ~s cây trồng qua đông
pure-bred ~s cây thuần chủng, cây giống thuần
root ~s cây trồng lấy củ
rotative ~ sự thu hoạch luân phiên, sự thu hoạch quay vòng
self-seed ~ sự thu hoạch vụ chét, sự thu hoạch vụ gié
short-day ~s cây ngắn ngày
spring ~ sự thu hoạch vụ xuân
standing ~ sự thu hoạch ổn định
technical ~s cây (dùng trong) kỹ nghệ
winter ~ sự thu hoạch vụ đông
crop-eater vật hại mùa màng
crop-failure sự mất mùa
crop-full *a* đầy diều
croppage sự thu hoạch toàn bộ, sự tổng thu hoạch
cropper máy gặt; chim bồ câu diều to
cropping sự thu hoạch; sự cắt lông, sự xén lông
continuous ~ sự thu hoạch liên tục
crosier xương xoăn dẹt; đọt cuộn; móc, thoa
cross *n, v* sinh vật lai; sự lai ‖ lai
bigeneric ~ sự lai hai giống
check ~ sự lai kiểm tra, sự lai thí nghiệm
criss ~ sự lai truyền tréo
direct ~ sự lai trực tiếp, sự lai thẳng

double ~ sự lai kép *(dòng cận huyết)*
forced ~ sự lai cưỡng
four-way ~ sự lai bốn dòng
inbred-variety ~ sự lai thứ-cận huyết
interspecific ~ sự lai khác loài
interstrain ~ sự lai khác chủng, sự lai cùng dòng
original ~ sự lai gốc
reciprocal ~ sự lai thuận nghịch, sự lai qua lại
single ~ sự lai đơn
test ~ sự lai kiểm chứng
three-point test ~ sự lai kiểm chứng ba điểm
three-way ~ sự lai ba dòng
crossbill chim mỏ tréo, *Loxia*
crossbred *a* lai tréo, lai khác giống, lai kinh tế ; (*thuộc*) giống lai
crossbreed *n, v* giống lai, giống lai tréo, giống lai kinh tế ; F_1 || lai tréo, lai khác giống, lai kinh tế
crossbreeding sự lai tréo, sự lai khác giống, sự lai kinh tế, sự nhân giống kinh tế
cross-fecundation sự thụ tinh tréo
cross-fertilization sự thụ phấn tréo ; sự thụ tinh tréo
cross-grained *a* kết thớ tréo
crossing sự lai
artificial ~ sự lai nhân tạo
back ~ sự lai ngược
bigeneric ~ sự lai hai giống
bottom ~ sự lai nền
breed ~ sự lai cùng giống
check ~ sự lai kiểm tra
congruent ~ sự lai thích hợp *(sự lai giữa hai loài gần tình trạng di truyền)*, sự lai tương hợp
diallele ~ sự lai hai alen; sự lai hai gen tương ứng
direct ~ sự lai trực tiếp, sự lai thẳng
double ~ sự lai kép *(dòng cận huyết)*
forced ~ sự lai cưỡng
four-way ~ sự lai bốn dòng
inbred line ~ sự lai dòng cận huyết
incongruent ~ sự lai không thích hợp *(sự lai giữa hai loài xa tình trạng di truyền)*, sự lai tương khắc
interspecific ~ sự lai khác loài
interstrain ~ sự lai khác chủng, sự lai cùng dòng
occasional ~ sự lai ngẫu nhiên
polyallele ~ sự lai đa alen
reciprocal ~ sự lai thuận nghịch, sự lai qua lại
single ~ sự lai đơn
spontaneous ~ sự lai tự phát
test ~ sự lai kiểm tra
three-way ~ sự lai ba dòng
two-way ~ sự lai hai dòng
crossing-over sự trao đổi tréo ; sự bắt tréo
compound ~, double ~ sự trao đổi tréo kép
double-strand ~ sự trao đổi tréo hai thanh nhiễm sắc
effective ~ sự trao đổi tréo hữu hiệu
equal ~ sự trao đổi tréo đều
four-strand ~ sự trao đổi tréo bốn thanh nhiễm sắc
illegitimate ~ sự trao đổi tréo không chính thức
polyallele ~ sự trao đổi tréo đa alen
progressive ~ sự trao đổi tréo tiến
sister-strand ~ sự trao đổi tréo thanh nhiễm sắc chị
somatic ~ sự trao đổi tréo sinh dưỡng
three-stand ~ sự trao đổi tréo ba thanh nhiễm sắc
two-strand ~ sự trao đổi tréo hai thanh nhiễm sắc
unequal ~ sự trao đổi tréo không đều
crossover thanh nhiễm sắc trao đổi tréo
cross-pollination sự thụ phấn tréo, sự giao phấn
crossvein gân tréo
cross-way đường tréo
crotaphite hố thái dương
crotch chạc ; ngả đôi ; xim hai ngả (*cụm hoa*) ; góc đáy chậu
crotchet lông móc ; móc
crow quạ, *Corvus*
carrion ~ quạ xám, *Corvus corone cornix*
corbie ~ quạ đen, *Corvus corax*
jungle ~ quạ mỏ lớn, *Corvus macrorhynchos*
king ~ chim chèo bẻo, *Dicrurus*
western ~ quạ mỏ ngắn, *Corvus brachyrhynchos*
white-breasted ~ quạ ức trắng, *Corvus albus*
crowfoot cây mao lương, *Ranunculus*

crown tán (*cây*); vành; đỉnh, ngọn; chồi ngọn (*dứa*)
~ **of root** cổ rễ
ciliary ~ vành lông rung, vành lông mịn
decumbent ~ vành lá xếp hoa thị
radiating ~ vành tỏa tia
crow's-nest cây cà rốt dại
crozier xương xoăn dẹt; đọt cuộn, móc, thoa
crucial *a* dạng chữ thập; quyết định
crucian cá giếc, *Carassius carassius*
cruciate *a* tréo chữ thập; dạng chữ thập
cruciflorous *a* có hoa chữ thập
cruciform *a* dạng chữ thập
crude *a* sống, nguyên, thô; chưa chín, xanh (*quả*)
cruor cục máu đông
crural *a* (*thuộc*) đùi
crureus cơ đùi giữa rộng
crus (*pl* ***crura***) cuống; chân; đùi
crust mai (*rùa*); vỏ cứng
Crustacean động vật vỏ giáp (*động vật giáp xác*)
crustaceous *a* có vỏ giáp
crusted *a* kết vỏ; kết cùi
crymium quần xã vùng băng tuyết
cryophilic, cryophilous *a* ưa lạnh, ưa nhiệt độ thấp
cryophily tính ưa lạnh, tính ưa nhiệt độ thấp
cryophyte thực vật vùng băng tuyết (*tảo, vi khuẩn, nấm*)
cryoplankton thực vật nổi vùng băng tuyết
cryoscopic *a* (*thuộc*) điểm đóng băng, băng điểm
crypt khe, hốc
Lieberkuhn's ~ khe ruột non, khe Lieberkuhn
cryptic *a* kín, ẩn; âm i
cryptocarp quả kín
cryptocarpous *a* có quả kín
cryptoceratous *a* có râu ẩn
cryptoendomitosis sự nội gián phân ẩn
cryptogam thực vật hoa ẩn (*thực vật bào tử*)
cryptogamic, cryptogamous *a* không hoa, có hoa ẩn, (ẩn hoa)
cryptogene *a* có nguồn gốc không xác định, ẩn sinh
cryptomere gen lặn ẩn, yếu tố di truyền lặn ẩn
cryptomitosis sự gián phân ẩn
cryptoneurous *a* không hệ thần kinh xác định
cryptophyte thực vật chồi ẩn (qua đông)
cryptoplasm phần chất tế bào không hạt
cryptorchid *a* có tinh hoàn ẩn
cryptorhetic *a* (*thuộc*) nội tiết
cryptostoma (*pl* **cryptostomata**) bào phòng vô tính
cryptozoic *a* sống ẩn
crystal *n,a* tinh thể || (*thuộc*) tinh thể
crystalline *a* trong suốt
crystallization sự kết tinh
crystal-sand cát tinh thể
crystal-spore bào tử chứa tinh thể
cteinophyte nấm ký sinh
cteinotrophic *a* ký sinh
ctene phiến lược
ctenidium lược (*côn trùng*); mang lược (*thân mềm*)
ctenocyst túi lược
ctenoid *a* dạng lược
ctenophoral *a* có phiến lược; có tấm bơi
ctenophore gốc phiến lược
ctenose *a* dạng lược
C-tumor u do conkixin
cub thú non (*gấu, sư tử, chó sói*)
cube khối vuông, khối lập phương
cubical *a* (*thuộc*) khối vuông, khối lập phương
cubital *a* (*thuộc*) xương trụ, gân trụ cánh (*côn trùng*)
cubitus xương trụ; gân trụ cánh (*côn trùng*)
cuboid xương hộp
cuboidal *a* (*thuộc*) xương hộp
cuckoo chim cu cu, *Cuculus canorus*
black-billed ~ chim cu cu mỏ đen, *Coccyzus erythrophthalmus*
yellow-billed ~ chim cu cu mỏ vàng, *Coccyzus americanus*
cuckoopint cây chân bê, *Arum maculatum*
cucullate *a* có dạng mũ; có dạng nắp
cucullus mũ; nắp
cucumber quả dưa chuột; cây dưa chuột, *Cucumis sativus*
sea ~ hải sâm, *Holothuria*
spine sea ~ hải sâm gai, *Stichopus*
cucurbit cây bí; *Cucurbita*
cudweed rau khúc, *Gnaphalium*
cuiller máng đẻ (*côn trùng*)
cuirass (áo) giáp
cul-de-sac túi cùng; ruột tịt, ruột bít, manh tràng; ngõ cụt

cull *v* chọn lọc ; phân hạng sản phẩm ; hái (*quả* ; *hoa*)
culm cọng cỏ, cọng rơm ; gióng rỗng
culmen (đường) sống mỏ
culmicolous *a* sống trong cọng cỏ, sống trong rơm rạ
cultellus lưỡi dao
cultiform *a* dạng dao
cultivable *a* dễ trồng trọt, trồng trọt được
cultivar cây trồng
cultivation sự trồng trọt ; sự nuôi cấy
bacterial ~ sự nuôi cấy vi khuẩn
clean ~ sự nuôi cấy môi trường sạch
cloche ~ sự nuôi cấy trong chuông ; sự trồng cây trong chuông
pot ~ sự trồng cây trong chậu
cultriform *a* dạng dao
cultural *a* (*thuộc*) trồng trọt
culture sự trồng trọt ; sự nuôi (*ong* ; *tằm* ; *cá* ; *sò*...) ; sự nuôi cấy ; giống nuôi cấy (*vi sinh vật*) ; môi trường
agar ~ sự nuôi cấy trên thạch
artificial ~ sự nuôi cấy (nhân tạo)
bacterial ~ sự nuôi cấy vi khuẩn
blood ~ môi trường máu
broth ~ sự nuôi cấy trong canh thịt
cell ~ sự nuôi cấy tế bào
direct ~ sự cấy thẳng ; sự nuôi cấy trực tiếp
drill ~ sự cấy thẳng hàng, sự cấy theo luống
dysgonic ~ sự cấy phát triển loạn
egg ~ sự nuôi cấy trong trứng
extensive ~ sự quảng canh
hanging-drop ~ sự cấy giọt treo
intensive ~ sự thâm canh
liquid ~ sự nuôi cấy trong môi trường lỏng ; môi trường lỏng
mass ~ sự nuôi cấy theo khối
mixed ~ sự nuôi cấy xen, sự nuôi cấy hỗn hợp ; môi trường hỗn hợp
one-species ~ sự cấy một loài
plate ~ sự nuôi cấy trên bản kính
potato ~ sự nuôi cấy trên môi trường khoai tây ; môi trường khoai tây
pure ~ sự nuôi cấy tinh
replacement ~ sự nuôi cấy thay thế
roll ~ sự nuôi cấy trong ống quay
selected ~ sự nuôi cấy có chọn lọc
shaken ~ sự nuôi cấy trong máy lắc
slant ~ sự nuôi cấy trên thạch nghiêng
slide ~ sự cấy quẹt, sự cấy xoa lướt
slope ~ sự nuôi cấy trên thạch nghiêng
solution ~ sự nuôi cấy trong dung dịch
stab ~ sự cấy sâu
static ~ sự cấy tĩnh
stationary-tube ~ sự nuôi cấy trong ống nghiệm cố định
stick ~ sự cấy que, sự cấy sâu
stock ~ sự nuôi cấy giống gốc
stool ~ sự gieo cấy trên phân
store ~ sự cấy dự phòng
submerged ~ sự cấy chìm, sự cấy ngập
surface ~ sự cấy nổi, sự cấy bề mặt
tissue ~ sự cấy mô
urine ~ sự cấy trong nước tiểu
water ~ sự cấy trong nước
culver chim bồ câu rừng
cumbu cỏ ma, *Pennisetum cuminum*
cumin cây thì là Ai cập, *Cuminum cuminum*
cumulation sự chất đống, sự tích tụ
cuneate *a* dạng nêm
cuneate-obovoid *a* dạng nêm-trứng ngược
cuneiform *a* dạng nêm
cuneus mảnh nêm (*cánh côn trùng*) ; hồi nêm
cup cốc, chén ; đài (*hoa*)
acorn ~ quả đấu
cluster ~ túi tế bào gỉ sắt
death ~ nấm biều, nấm amanit, *Amanita phalloides*
high ~ cụm hoa dạng quả vả
honey ~ đĩa mật
optic ~ hố mắt
cupola vòm
cupulate *a* dạng cốc
cupule đấu (*quả*)
cupuliferous *a* có đấu
curculio bọ vòi voi, *Curculio*
curcuma cây nghệ, *Curcuma*
cure sự chữa bệnh, sự điều trị ; sự xử lý ; sự muối, sự ướp
curettage sự nạo
curl *n*, *v* cuộn (*khói*) || xoăn quăn
leaf ~ bệnh xoăn lá, bệnh quăn lá
curlew (chim) rẽ mỏ nhát, rẽ mỏ quặp, *Numenius arquatus*
currency tính lưu hành, độ lưu hành
current *n*, *v* dòng ; luồng || lưu hành
action ~ dòng điện tác động
ascending ~ dòng lên

ciliary ~ dãy lông rung, dãy lông mịn
injury ~ dòng điện tổn thương
sea ~ dòng nước biển, hải lưu
cursorial, cursory *a* chạy ; lướt ; sơ lược
curvature độ cong, khúc cong, đường cong
development ~ đường cong phát triển
greater ~ bờ cong lớn
growth ~ đường cong sinh trưởng
urve đường cong, đường ghi
accumulation ~ đường cong tích lũy
action ~ đường cong hoạt động, đường cong tác động
coloured ~ đường cong màu
development ~ đường cong phát triển
dose-survival ~ đường cong liều lượng-sống sót
electrocardiographic ~ đường ghi điện tim
frequency ~ đường cong tần số
growth ~ đường cong sinh trưởng
height ~ đường cong độ cao, đường ghi độ cao
light ~ đường cong ánh sáng, đường ghi ánh sáng
muscle ~ đường cong co cơ
one-step growth ~ đường cong sinh trưởng một bậc
oxygen-dissociation ~ đường cong hòa tan oxi
photoactivation ~ đường cong quang động
pressure-flow ~ đường cong dòng áp suất
pressure-volume ~ đường cong thể tích áp suất
resultant ~ đường cong kết quả, đường cong hữu hiệu
single-step ~ đường cong đơn bậc
survivorship ~ đường cong sinh tồn
theoretical ~ đường cong lý thuyết
time ~ đường cong thời gian
wave ~ đường ghi sóng
curvicaudate *a* có đuôi cong
curvicaulis thân cong
curvifoliate *a* có lá cong
curvilinear *a* có đường cong
curvinervate *a* có gân cong
curvirostral *a* eó mỏ cong
curviserial *a* xếp dãy cong
cuscus cáo có túi, *Phalanger*
cushaw cây bí rợ, *Cucurbita mosquata*
cushion đệm vuốt ; gối
cusp mấu nhọn, đỉnh nhọn ; điểm nhọn, mũi nhọn (*lá*)
external ~ mấu ngoài
inner ~ mấu trong
intermediate ~ mấu giữa
cuspidate *a* nhọn sắc ; nhọn đầu
custard-apple quả na
custard-apple-tree cây na, *Anona*
muricate ~ cây mãng cầu xiêm, *Anona muricata*
netted ~ cây bình bát, cây nê, *Anona reticulata*
scaly ~ cây na, *Anona squamosa*
cutaneous *a* có da ; (*thuộc*) da
cuticle biểu bì, màng ngoài ; vỏ ; cutieun, mô sừng
enamel ~ vỏ men
primary ~ biểu bì
secondary ~ bì
cuticolous *a* ở dưới da
cuticula biểu bì, màng ngoài ; vỏ ; cuticun, mô sừng
cuticular *a* (*thuộc*) biểu bì, màng ngoài ; vỏ ; cuticun, mô sừng
cuticularisation sự tạo cuticun
cutin cutin, lớp vỏ sùng
cutinisation sự tạo cutin, sự hình thành cutin
cutireaction sự thử phản ứng da
cutis lớp mô mạch liên kết
cutose cutin
cutter răng cửa ; máy cắt
section ~ máy cắt lát mỏng
cutting sự chặt, sự cắt
clear ~ sự chặt trắng
improvement ~ sự chặt tu bổ, sự chặt cải tạo
regeneration ~ sự chặt tái sinh
section ~ sự cắt lát mỏng
cuttle-bone mai mực
cuttle-fish (con) mực mai, (con) mực nang, *Ommastrephes sloani*
cutworm sâu (*hại cây*)
black ~ sâu xám, *Agrotis ypsilon*
spotted ~ sâu chấm đen, *Graphiphorac-nigrum*
white ~ sâu trắng, *Euxoa scandens*

cyanic *a* xanh ; xianic
cyanin xianin, $C_{27}H_{30}O_{16}$
cyanocobalamin xianocobalamin, vitamin B_{12a}
cyanophil *a* ưa nhuộm xianin
cyathiform *a* dạng bình
cyathium bình ; cụm hoa dạng bình
cyathus thể chén
cybernetics điều khiển học
cycad cây tuế, *Cycas*
cyclamen cây hoa anh thảo, *Cyclamen*
cycle chu kỳ, chu trình, vòng
~ **of substance** chu kỳ vật chất
annual ~ vòng năm, chu kỳ năm
biological ~ chu trình sinh học
breaking-fusion-bridge ~ chu kỳ cầu nối-hợp-bẻ gãy
breeding ~ chu kỳ sinh sản
carbon ~ chu trình cacbon
closed ~ chu trình kín
development ~ chu kỳ phát triển
growth ~ chu kỳ sinh trưởng
life ~ vòng đời, chu kỳ sống
menstrual ~ vòng kinh nguyệt, chu kỳ kinh nguyệt
open ~ chu kỳ hở
photoperiodic ~ chu kỳ quang, quang chu kỳ
population ~ chu kỳ quần thể
productive ~ vòng sản xuất
vegetative ~ chu kỳ sinh dưỡng
cyclic *a* (*thuộc*) chu kỳ, chu trình, vòng
cyclocoelic *a* (*thuộc*) ruột cuộn
cyclogenous *a* ngoại sinh
cyclomorphosis sự biến thái chu kỳ
cyclopean *n, a* quái thai một mắt || dạng *cyclop*
cyclosis sự vận động vòng, sự chu động
cyclospermous *a* có phôi cuộn
cylinder trụ ; bình đong
tinctorial ~ bình nhuộm
vascular ~ trụ mạch
cylindrical *a* (*thuộc*) trụ
cylindriform *a* dạng trụ
cymbiform *a* dạng thuyền
cymbium xương thuyền
cyme xim (*kiểu cụm hoa*)
biparous ~ xim hai ngả
helicoid ~ xim xoắn
multiple ~ xim nhiều ngả
scorpioid ~ xim bọ cạp
simple ~ xim đơn
uniparous ~ xim một ngả
cymic *a* (*thuộc*) xim
cymose *a* có xim
cynocephalus khỉ mõm chó, khỉ đầu chó, *Papio cynocephalus*
cynopodous *a* có chân vuốt cứng
cyphella ổ, hố
cypress cây biển bách, *Cupressus*
bald ~ cây bụt mọc, *Taxodium distichum*
cypress-grass cây cói, *Cyperus*
cyst túi, bọng, nang, kén
bile ~ túi mật
cystenchyma mô mềm tế bào túi, nhu mô tế bào túi
cystencyte tế bào túi
cystic *a* (*thuộc*) túi, bọng, nang, kén
cysticercoid *a* dạng nang sán
cysticercus nang sán, gạo sán
cysticolous *a* sống trong túi, sống trong bọng, sống trong nang, sống trong kén
cystidiform *a* dạng túi
cystidiole túi nhỏ, bọng nhỏ, nang nhỏ, kén nhỏ
cystidium (*pl* **cystidia**) tế bào giẹp dạng lông, tế bào màng mỏng không sinh sản, liệt bào
cystine xixtin, $C_6H_{12}O_4N_2S_2$
cystocarp quả túi
cystocarpous *a* có quả túi
cystocyte tế bào túi ; hạt máu (*côn trùng*)
cystogenous *a* tạo kén tế bào, tạo bào xác
cystolith sỏi bàng quang
cystosorus cụm túi bào tử động
cystospore bào tử quả ; túi chứa bào tử động
cytase xitaza
cytaster thể sao không nhiễm sắc
cytoblast nguyên bào, nhân tế bào
cytocentrum thể trung tâm, trung thể
cytochimaera dị tế bào, tế bào lạ
cytochrome sắc tố tế bào
cytochylema tế bào bạch huyết
cytocidal *a* diệt tế bào
cytocide thuốc diệt tế bào
cytococcus nhân tế bào trứng thụ tinh
cytocyst kén tế bào, vỏ tế bào, bào xác
cytode khối chất nguyên sinh không nhân
cytoderm màng tế bào
cytodifferentiation sự phân hóa tế bào

cytoecology sinh thái học tế bào
cytogamous *a* bào giao
cytogamy tính bào giao
cytogene gen tế bào
cytogenesis sự phát sinh tế bào
cytogenetics di truyền học tế bào
cytogenous *a* tạo tế bào
cytohyaloplasma bào tương, chất tế bào trong suốt
cytokinesis sự phân bào
cytolemma màng tế bào
cytology tế bào học
cytolymph dịch tế bào
cytolysin tiêu tế bào tố, hủy tế bào tố
cytolysis sự tiêu tế bào, sự hủy tế bào, sự thoái hóa tế bào
cytome hệ vi thể
cytomere mảnh tế bào
cytomorphosis sự tạo hình tế bào, sự biến hình tế bào
cyton xiton, thân tế bào thần kinh
cytopempsis sự bọc giọt (*trong tế bào*)
cytophagous *a* ăn tế bào, thực bào
cytophagy tính ăn tế bào, tính thực bào
cytophilous *a* ưa tế bào
cytoplasm chất tế bào, (bào chất)
cytoplasmic *a* (*thuộc*) chất tế bào
cytoplast hạt tế bào, (bào lạp)
cytoreticulum thể lưới (*tế bào*)
cytosine xitosin, $C_4H_6N_3O$
cytosome thể tế bào, phần chất tế bào
cytostome miệng (*của động vật đơn bào*)
cytotaxis sự ứng động tế bào
cytotaxonomy phân loại học tế bào
cytothesis sự tái sinh tế bào
cytotoxic *a* độc tế bào
cytotoxin độc tố tế bào
cytotrophoblast lớp Langhans
cytotropism tính hướng tế bào
cytozoic *a* sống trong tế bào
cytozoid động vật đơn bào
cytozyme men tế bào, th(r)ombokinaza
cytula trứng thụ tinh

D

dab cá bơn, *Limanda limanda*
dabchick chim lặn, *Podiceps ruficollis*
dacryocyst túi lệ
dacryoid *a* dạng giọt lệ
dacryon điểm lệ-trán-hàm
dactyl ngón
dactylar *a* (*thuộc*) ngón
dactyline *a* dạng ngón
dactylognathite đốt ngón hàm
dactyloid *a* dạng ngón
dactylopatagium màng da bàn ngón
dactylopodite đốt ngón (*uở giáp*)
dactylopore lỗ ngón
dactylopterous *a* có tia trước vây ngực rời, có tia trước vây ngực tự do
dactylus ngón (*côn trùng*)
daffodil cây thủy tiên hoa vàng, *Narcissus pseudonarcissus*
daggertooth cá thiều vây lưng, *Anotopterus pharao*
dahlia cây thược dược, *Dahlia variabilis*
daikon cây cải củ Nhật. *Raphanus sativus*
daily *a* hằng ngày ; (*thuộc*) ngày
dairy đàn bò sữa ; xưởng chế biến sữa
daisy cây cúc uyên minh, *Bellis*
English ~ cây cúc uyên minh, *Bellis perennis*
ox-eye ~ cây cúc mắt bò, *Chrysanthemum leucanthemum*
dalag cá sộp, *Ophiocephalus striatus*
dalbergia cây trắc, *Dalbergia cochinchinensis*
Baria ~ cây cẩm lai, *Dalbergia bariensis*

dam *n, v* con mẹ, con cái, con nái ; đập (*chắn nước*), đê || đắp đập
damage *n, v* sự thiệt hại, sự tổn thất, sự tổn thương || gây thiệt hại, gây tổn thất, gây tổn thương
daman con đaman, (sóc voi) *Procavia*
damp *n, a, v* sự ẩm ướt || ẩm ướt || làm ẩm ướt
dampness độ ẩm ; trạng thái ẩm
damson cây mận tía, *Prunus insititia*
dance *n, v* điệu múa || múa
 wedding ~ điệu múa giao hoan (*ong*)
dancing sự múa khoe mã
dandelion cây bồ công anh, *Taraxacum*
danger sự nguy hiểm ; tai nạn
dangerless *a* không nguy hiểm
dangerous *a* nguy hiểm
dank *a* ẩm ướt, ẩm lạnh
dapple đốm
dark *a* tối sẫm
dark-ground nền tối
darnel cỏ lùng, *Lolium temulentum*
dart thể lưỡi giáo ; tia nước ; ngòi
darter chim cổ rắn, *Anhinga anhinga*
dartoid *a* (*thuộc*) cơ trơn mỏng, cơ áo
dartos cơ trơn mỏng, cơ áo
dasypaedes *pl* chim non rậm lông
dasyphyllous *a* có lá rậm
dasyure chồn túi, *Dasyurus*
date thời hạn, thời kỳ, ngày tháng, thời điểm ; quả chà là
 Chinese ~ cây táo ta, *Zizyphus jujuba*
date-palm, date-tree cây chà là, *Phoenix dactyl.fera*
datum (*pl* **data**) dẫn liệu, số liệu ; mốc
 ~ **of height** mốc độ cao
 correction ~ dẫn liệu đính chính ; số liệu chỉnh lý
 digital ~ dẫn liệu số, số liệu
 graph ~ dẫn liệu sơ đồ
 initial numerical ~ số liệu gốc, số liệu ban đầu
 observed ~ dẫn liệu quan sát
 original ~ dẫn liệu gốc, dẫn liệu nguyên thủy
 reference ~ dẫn liệu tham khảo
 test ~ kết quả thử nghiệm
datura cây cà độc dược, *Datura stramonium*
dauermodification sự biến đổi lâu dài
daughter con gái ; tế bào con, nhân con, thể nhiễm sắc con
daughter-cell tế bào con
daughter-chromosome thể nhiễm sắc con
daughter-nucleus nhân con
dawn bình minh
day ngày
 lighting ~ ngày chiếu sáng
 trap ~ ngày đặt bẫy
 vegetative ~ ngày sinh trưởng
day-degree nhiệt độ ngày
day-flower cây thài lài, *Commelina*
day-lily cây hoa hiên, *Hemerocallis*
day-neutral *a* (*thuộc*) ngày trung bình
deactivation sự khử hoạt tính
dead *a* chết, tàn, tắt ; phai
deadaptation sự khử thích nghi, sự mất khả năng thích nghi
dead-ripe *a* chín nẫu
dead-wood gỗ mục
deaf *a* điếc
deal, *n, v* rừng lá kim ; gỗ thông || phân phát, phân chia
 great ~ số lượng lớn
dealation sự rụng cánh
dealbate *a* phủ phấn trắng
deamination sự khử (gốc) amin ; sự thải amin
death sự chết
 feigning ~ sự chết giả
 genetic ~ sự chết di truyền
 natural ~ sự chết tự nhiên
 prenatal ~ sự chết trước khi sinh
 postnatal ~ sự chết sau khi sinh
death-point điểm chết
death-rate chỉ số chết, tỷ lệ chết
debilitated *a* suy nhược
debility sự suy nhược
 nervous ~ sự suy nhược thần kinh
debone *v* róc xương, lột xương, bỏ xương
debris rác, cặn bã
 animal ~ cặn bã động vật
 leaf ~ rác lá
 vegetable ~ rác thực vật, cặn bã thực vật
debt sự thiếu hụt, số hụt ; số nợ
 oxygen ~ sự hụt oxi
 water ~ sự hụt nước
decalcification sự khử canxi, sự mất canxi; sự thải canxi

decamerous *a* có bộ m ười
decandrous *a* mười nhị
decagynous *a* mười nhụy
decantation sự gạn, sự chắt
decapitated *a* rụng đầu, hủy đầu ; bấm ngọn, ngắt ngọn, cắt ngọn
decapitation sự rụng đầu, sự hủy đầu ; sự bấm ngọn, sự ngắt ngọn, sự cắt ngọn
decaploid *a* mười đơn bội
decapod *a* mười chân
decapodiform *a* dạng mười chân
decay *n, v* sự thối rữa ; chất thối rữa || thối rữa
decemfid *a* xẻ mười, chẻ mười
decemfoliate *a* mười lá
decemjugate *a* mười đôi lá chét
decempartite *a* chia mười thùy
decerebration sự cắt bỏ não
decidua màng rụng
decidual *a* (*thuộc*) màng rụng
deciduate *a* có màng rụng
deciduous *a* rụng (*quả ; lá ; răng sữa...*)
decifer *v* đọc số, đọc mã, giải số, giải mã
decisive *a* vĩnh viễn (*răng*)
decoction nước sắc (*thuốc*), nước ninh ; nước chắt
 earth ~ nước chắt từ đất
decode *v* dịch mã, giải mã, đọc mã
decollated *a* rụng cổ
decoloration sự mất màu, sự phai màu ; sự khử màu
decompensation sự mất bù
 cardiac ~ sự mất bù tim
 circulatory ~ sự mất bù tuần hoàn
decomposed *a* phân hủy ; tách rời
decomposer thể phân hủy
decomposition sự phân hủy
 bacterial ~ sự phân hủy do vi khuẩn
 cell ~ sự phân hủy tế bào
decompound *a* xẻ nhiều phần, chẻ nhiều phần, xẻ kép
 pinnately ~ *a* xẻ kép lông chim, chẻ kép lông chim
decompoundation sự xẻ nhiều phần, sự chẻ nhiều phần, sự xẻ kép
decompression sự giảm áp
deconjugation sự tách tiếp hợp, sự tách cặp, sự tách ghép đôi
decoration sự trang trí, sự trang hoàng
decorticate *v* bóc vỏ, lột vỏ, tróc vỏ
decortication sự bóc vỏ, sự lột vỏ, sự tróc vỏ
decoy *n, v* chim mồi || bẫy bằng chim mồi
decrease sự giảm, sự suy
decrepit *a* hư nát, đổ nát ; già yếu
decrescent *a* giảm
decticous *a* có hàm cắn kén
decumbent *a* bò lan ; nằm
decurrence sự men xuống
decurrent *a* men xuống
decursive *a* ép bên
decursively-pinnate *a* xẻ lá chét lông chim ép bên
decussate *a* tréo chữ thập ; mọc đối chữ thập
decussation sự xếp tréo chữ thập
de-dicaryotization sự khử nhân kép, sự mất hình thành nhân kép
de-diploidization sự khử hình thành lưỡng bội
dedoublement, deduplication sự phân chia kép, sự nhân đôi
deep *a* sâu
deer hươu
 barking ~ hoẵng, *Muntiacus muntjac*
 dapple ~ hươu sao, *Cervus nippon*
 Kashmir ~ hươu sừng nhiều nhánh, *Cervus elaphus affinis*
 Japanese ~ hươu sao, *Cervus nippon*
 Java mouse ~ cheo cheo, *Tragulus javanicus*
 musk ~ hươu xạ, *Moschus moschiferas*
 red ~ hươu sừng nhiều nhánh, *Cervus aphus*
 sambar ~ nai, *Rusa unicolor*
 spotted ~ hươu sao, *Cervus nippon*
deer-lick đá ngấm muối (*dụ hươu*)
defaecation sự thải phân
default sự hư hỏng, sự thiếu sót ; tật
defective *a* thiếu ; có tật ; không hoàn toàn
defensive *a* bảo vệ, chống đỡ
defensor thể bảo vệ
deferent *a* đi ra, ly tâm, rời, thoát
defibrillation sự khử rung tim
defibrillator máy khử rung tim
defibrination sự khử xơ
deficiency trạng thái thiếu hụt, độ thiếu hụt
 dietary ~ trạng thái thiếu dinh dưỡng, trạng thái suy dinh dưỡng
 mineral ~ trạng thái thiếu chất khoáng
deficient *a* thiếu, hụt, nợ

definite *a* cố định, xác định, không đổi; có hạn; có dạng xim
definition sự định nghĩa, sự xác định
definitive *a* phát triển hoàn toàn, phát triển đầy đủ; chính thức, vĩnh viễn; xác định
deflection sự lệch, sự nghiêng
deflorate *a* rụng hoa; sau giai đoạn nở hoa
defloration sự rụng hoa
defoliant chất (làm) rụng lá
defoliation sự ngắt lá, sự làm rụng lá
deforestation sự đốn rừng, sự phá rừng
deform *v* làm biến dạng
deformation sự biến dạng, sự làm biến dạng
degeneracy sự thoái hóa, sự suy biến, sự suy hóa
degenerate *n, a* giống thoái hóa || thoái hóa, suy biến, suy hóa
degeneration sự thoái hóa, sự suy biến, sự suy hóa
 cell ~ sự thoái hóa tế bào
 fatty ~ sự thoái hóa mỡ
 parenchymatous ~ sự thoái hóa mô mềm, sự thoái hóa như mô
 retrograde ~ sự thoái hóa ngược
degenerative *a* thoái hóa, suy biến, suy hóa
deglutition sự nuốt
degradation sự giảm bậc, sự hạ bậc, sự xuống cấp; sự suy thoái
degrease *v* khử mỡ, tẩy mỡ
degree cấp, bậc, hạng; trình độ; độ
 ~ **of accuracy** độ chính xác
 ~ **of approximation** độ gần đúng
 ~ **of closeness** độ kín
 ~ **of constant** cấp không đổi
 ~ **of coverage** độ che phủ
 ~ **of density** độ rậm, mật độ
 ~ **of frequency** độ thường gặp, độ tần số
 coverage ~ độ che phủ
degree-hour nhiệt độ-giờ
dehelmintization sự tẩy giun
dehiscence sự nứt, sự nẻ, sự mở
 locucidal ~ sự mở ngăn, sự nứt ngăn
 longitudinal ~ sự mở dọc, sự nứt dọc
 poricidal ~ sự mở lỗ, sự nứt lỗ
 pyxidate ~ sự mở hộp, sự nứt hộp
 septicidal ~ sự mở vách, sự nứt vách
 transversal ~ sự mở ngang, sự nứt ngang
dehiscent *a* nứt, nẻ, mở
dehorn *v* rụng sừng; cắt sừng
dehumidification sự khử ẩm, sự sấy, sự hong khô
dehusk *v* bóc vỏ, tách vỏ
dehydration sự khử nước
dehydrogenation sự khử hiđro
deinopore cầu tế bào
deirids *pl* núm cổ, nhú cổ
delamination sự bóc tấm, sự tách tấm; sự phân lớp
delay *n, v* sự trì hoãn, sự chậm trễ; thời hạn || làm trì hoãn, làm chậm trễ
 ~ **of reward** sự chậm củng cố
 clevage ~ sự trì hoãn phân cắt
 mutation ~ sự trì hoãn đột biến
 segregation ~ sự chậm phân ly
deleterious *a* có hại, độc
deletion sự mất đoạn; sự thiếu đoạn (*thể nhiễm sắc*)
delirate *a* mê sảng, hoang tưởng
delirium sự mê sảng, sự hoang tưởng
 ~ **of grandeur** sự hoang tưởng tự đại
 ~ **of littleness** sự hoang tưởng trầm
 ~ **of negation** sự hoang tưởng phủ định
deliquescence sự hóa lỏng; sự chảy nước
deliquescent *a* hóa lỏng; chảy nước; mọc tỏa nhiều cành
delitescence thời kỳ ngấm (*thuốc độc*); thời kỳ nung bệnh
delitescent *a* ngấm (*thuốc độc*); nung bệnh
delivery sự sinh đẻ
delomorphic, delomorphous *a* có dạng xác định
delphinium cây phi yến, *Delphinium*
delta vùng châu thổ
deltidium tấm tam giác
deltoid *n, a* cơ tam giác || dạng tam giác
deluge nạn lụt lớn
delusion ảo giác, cảm giác ảo
delusional *a* (*thuộc*) ảo giác, cảm giác ảo
demand nhu cầu
 ~ **for oxygen** nhu cầu oxi
demander nhân tố yêu cầu
 iod ~ tuyến nhận iôt
 light ~ thực vật ưa sáng
demarcation đường ranh giới, giới tuyến
 geographical ~ đường ranh giới địa lý
dematium-like, dematoid *a* dạng thể nhện

deme đim (*đơn vị sinh sản của loài*); nhóm (*tập hợp những tế bào đơn, tập hợp những cá thể có liên quan chặt chẽ về phân loại*)
demersal *a* ở đáy, chìm
demersed *a* mọc dưới nước
demibranch mang nửa
demicircular *a* bán khuyên, vòng khuyết
demifacet mặt khuyết
demilune trăng khuyết, bán nguyệt
demiplate tấm khuyết, tấm nửa
demisheath nắp máng đẻ trứng
demoid *a* giàu, phong phú
demoiselle cá san hô, *Chromis notatus*; hạc, *Anthropoides virgo*; chuồn chuồn ánh kim, *Calopteryx*
demonstration sự chứng minh, sự biểu diễn
denatant *a* bơi theo dòng, trôi theo dòng, di cư theo dòng
denaturalization sự làm biến chất
denaturation sự biến chất
dendriform *a* dạng cây, dạng phân nhánh
dendrite sợi nhánh; đọt nhánh (*tế bào thần kinh*); đuôi gai
dendritic *a* (*thuộc*) sợi nhánh; đọt nhánh; đuôi gai
dendrium quần xã sinh vật vườn cây ăn quả
dendrocolous *a* sống ở cây gỗ
dendroid *a* dạng cây, dạng phân nhánh
dendron sợi nhánh; đọt nhánh (*tế bào thần kinh*); đuôi gai
dendrophil, dendrophilous *a* ưa cây gỗ
dendrophily tính ưa cây gỗ
dendrophysis mấu nấm bất thụ
denervated *a* (bị) bóc dây thần kinh, (bị) cắt bỏ dây thần kinh
denitration sự khử nitơ
denitrification sự khử nitrat
denizen sinh vật địa phương
denomination sự đặt tên, sự gọi tên
denotation sự chỉ dẫn
dens răng
~ ***serotinus*** răng khôn
dense *a* dày, đặc, rậm
density mật độ, độ dày, độ rậm; tỷ trọng
~ **of canopsy** độ dày tán
~ **of crop** mật độ gieo trồng
~ **of stand** mật độ quần cư
head ~ độ dày bông
host ~ mật độ vật chủ; mật độ cây chủ
population ~ mật độ quần thể
dent răng
dental *a* (*thuộc*) răng
dentary *n,a* xương răng || (*thuộc*) xương màng hàm trên; xương răng
dentate *a* có răng
dentate-ciliate *a* có răng-lông mịn (*mép lá*)
dentate-crenate *a* có răng tù
dentation hệ răng; đường răng
dentatum nhân dạng răng cưa
dentelation bộ mấu răng
denticle mấu dạng răng nhỏ
denticular *a* có răng nhỏ, có răng cưa
denticulate *a* có mấu dạng răng nhỏ
denticulation bộ răng; mẫu răng, công thức răng (*nha thức*)
dentiform *a* dạng răng
dentilabial *a* (*thuộc*) mành môi-răng
dentin ngà răng
dentinal *a* (*thuộc*) ngà răng
dentine ngà răng
dentition sự mọc răng; bộ răng; mẫu răng, công thức răng (*nha thức*)
milk ~ bộ răng sữa
secondary ~ bộ răng thật
dentomental *a* (*thuộc*) răng-cằm
denture hàng răng, dãy răng; bộ răng
denucleate *a* mất nhân
denudation sự trụi lá; sự trần trụi
denuded *a* trần trụi
deodofization sự khử mùi
deossification sự khử xương
deoxydization sự khử oxi
deoxyribonuclease đeoxiribonucleaza
departure sự xuất phát
depauperate *a,v* nghèo loài || làm nghèo
depauperation sự làm nghèo
dependence sự phụ thuộc
dependent *a* phụ thuộc
depeople *v* giảm số dân
deperulation sự rụng vảy chồi
depigmentation sự mất sắc tố; sự khử sắc tố
depilation sự rụng lông; sự nhổ lông
deplacement sự di chuyển
deplasmolysis sự phản co nguyên sinh
depletion sự nghèo kiệt; sự suy kiệt
deplumation sự nhổ lông, sự vặt lông; sự thay lông
depolarization sự phân cực, sự khử cực
depollination sự khử phấn hoa
depopulated *a* giảm quần thể, giảm số dân

depopulation sự giảm quần thể, sự giảm số dân
deposit chất lắng cặn, chất cặn
deposition sự lắng cặn
depreciation sự giảm giá, sự mất phẩm chất
depressed *a* giảm ; dẹt, nén
depression sự giảm, sự suy ; sự nén ; vết lõm, hốc, hố, ổ
facial ~ hốc anten
inbreeding ~ dấu vết cận huyết, vết tích cận huyết
infrasternal ~ vết lõm ức
precardial ~ hố thượng vị
presutural ~ vết lõm trước đường nối
selective ~ dấu vết chọn lọc, vết tích chọn lọc
depressive *a* suy giảm
depressomotor thần kinh giảm vận động
depressor cơ hạ : thể giảm vận động, chất giảm vận động ; gen giảm tác động, gen giảm hoạt động
deproteinization sự khử protein
depth chiều sâu, bề sâu
depula phôi chén
depuration sự lọc, sự làm trong
deracination sự nhổ rễ
derangement sự rối loạn, sự xáo trộn
deratization sự diệt chuột
derelict *a* bỏ hóa, bỏ hoang
deric *a* (*thuộc*) bì
derivation sự dẫn xuất
derivative *n, a* chất dẫn xuất ‖ dẫn xuất
derm, derma bì, da
dermal *a* (*thuộc*) bì, da
dermalia *pl* bộ gai bì
dermarticulare xương hàm dưới bên khớp
dermatic *a* (*thuộc*) bì, da
dermatogen tầng sinh bì ; nguồn kháng bệnh da, kháng nguyên bệnh da
dermatogenous *a* sinh bì
dermatoglyphics *pl* dấu bàn (*chân* ; *tay*) ; dấu ngón (*chân* ; *tay*)
dermatoid *a* dạng da
dermatome, dermatomere khúc bì
dermatophyte, dermatophyton nấm ngoài da, nấm hại da
dermatoplasm chất vách tế bào, chất nguyên sinh bì
dermatoplast hạt vách tế bào, hạt nguyên sinh bì
dermatopsy tính da nhận cảm ánh sáng
dermatosome thể hình thành màng tế bào, thể tạo màng tế bào
dermatozoon động vật hại da, động vật ký sinh ngoài da
dermethmoid xương trên sàng
dermic *a* (*thuộc*) bì, da
dermis bì, da
dermoblast lớp tạo bì, nguyên bào bì
dermoid *n, a* thể da ‖ dạng da
dermo-ossification sự hóa xương bì
dermopharyngeal tấm xương màng (mang răng) hầu (*cá*)
dermophyte nấm ngoài da, nấm hại da
dermoskeleton bộ xương bì, bộ xương ngoài (*ngoại cốt*)
dermotrichia tia vây da
dermozoon động vật hại da, động vật ký sinh ngoài da
derotreme nếp da nắp mang
derris cây dây mật, *Derris*
dertrotheca bao mỏ sừng
desaturation sự khử bão hòa
descendant đời sau, hậu thế, dòng dõi, con cháu
descent thế hệ ; nguồn gốc, hệ phả ; sự bắt nguồn ; sự xuống
description sự mô tả
first ~, **original** ~ sự mô tả đầu tiên
descry *v* nhận ra, phát hiện
desegmentation sự liền đốt, sự mất phân đốt
desensitization sự mất nhạy cảm
desert *n, a* hoang mạc, sa mạc ‖ bỏ hoang, (*thuộc*) hoang mạc, sa mạc
deserticolous *a* sống ở hoang mạc
desertification sự biến thành hoang mạc, sự hóa hoang mạc
desiccant *n, a* chất hút ẩm, chất sấy ‖ hút ẩm, sấy
desiccation sự hút ẩm, sự sấy
desiccator bình hút ẩm, bình khử ẩm
design dự án, đồ án, dự kiến chương trình
desma lưới liên kết, mạng liên kết ; cầu liên kết
desman chuột xạ, *Desmana moschata*
desmergate kiến thợ trung gian (*kiến trung gian giữa dạng kiến thợ và kiến quân*)
desmocyte tế bào liên kết ; nguyên bào sợi
desmogen mô phân sinh

pesmold *a* dạng cầu, dạng dải nối, dạng dải liên kết
desmoneme sợi nối, sợi liên kết
desmones *pl* hệ liên kết, chất liên kết hóa học
desmose sợi liên kết
desmosome thể liên kết, thể nối, thể cầu
desosmose, desosmosis sự mất thẩm thấu, sự mất thẩm
desoxyribonuclease đeoxiribonucleaza
desoxyribose đeoxiriboza
desquamation sự tróc vảy, sự bong vảy
destroyer vật phá hại
destruction sự phá, sự tàn phá, sự phá hủy, sự phá hại, sự phá hoại
destructive *a* phá, tàn phá, phá hủy, phá hại, phá hoại
destructor vật phá hại
detachment sự tách rời, sự tháo rời
detail *n, v* chi tiết ‖ nêu chi tiết
detective *a* thăm dò, do thám
detector máy thăm dò
 fish ~ máy thăm dò cá
detergent *n, a* thuốc tẩy sạch ‖ tẩy sạch
deterioration sự phá hại, sự hủy hoại
 wood ~ sự phá hại gỗ
determinant *n, a* yếu tố xác định; yếu tố di truyền ‖ xác định, tất định
determinate *a* xác định; có hạn (*cụm hoa*)
determination sự xác định
 sex ~ sự xác định giới tính, sự xác định tính đực-cái
determinator gen xác định giới tính, gen xác định tính đực-cái
determiner gen xác định
 compound ~s gen phức xác định kiểu ngoại hình
detorsion sự xoắn ngược chiều; sự mở xoắn
detoxicant chất giải độc, chất khử độc
detoxication sự giải độc, sự khử độc
detriment sự tổn thất, sự thiệt hại
detrimental *a* tổn thất, thiệt hại
detritus chất thải, chất thối rữa, chất tan rữa; mùn
detrivorous *a* ăn chất thải, ăn chất thối rữa, ăn chất tan rữa; ăn mùn
peuterocerebral *a* (*thuộc*) hạch não giữa, hạch não II
deuterocerebrum hạch não giữa, hạch não II (*vỏ giáp*)
deuterocoele khoang thứ sinh
deuterocone mấu răng trước hàm
deuteroconidium bào tử đính thứ sinh, hạt đính thứ sinh
deuterogamy sự thụ tinh thứ cấp, sự thụ tinh bổ khuyết
deuterogenesis kỳ hậu phát sinh
deuteroplasm hậu chất (*noãn hoàng hoặc chất dinh dưỡng trong chất tế bào của trứng*)
deuterostoma miệng thứ sinh, (hậu khẩu)
deuterotoky tính sinh sản đơn tính cá thể hữu tính (*tính sinh sản cá thể hữu tính từ trứng đơn tính*)
deuterotype vật mẫu thay thế (*vật mẫu chọn để thay thế cho kiểu gốc của loài*)
deuterozooid động vật nảy chồi (*động vật sinh sản bằng nảy chồi*)
deuthyalosome nhân sót (*nhân còn lại trong trứng sau khi đã hình thành thể cực đầu tiên*)
deutobroch *a* (*thuộc*) lưới thứ sinh
deutocerebral *a* (*thuộc*) hạch não giữa, hạch não II
deutocerebron, deutocerebrum hạch não giữa, hạch não II (*côn trùng*)
deutomalae *pl* mảnh phụ hàm ghép
deutomerite khúc sau
deutonephros trung thận
deutonymph thiếu trùng thứ sinh
deutoplasm hậu chất (*noãn hoàng hoặc chất nuôi dưỡng trong chất tế bào của trứng*)
deutoscolex đầu sán thứ sinh
deutosomes *pl* hạt nhân nhỏ, hạt thứ sinh
devastation sự tàn phá
development sự phát triển, sự triển khai, sự mở rộng
 ametabolous ~ sự phát triển không biến thái
 canalized ~ sự phát triển định hướng
 cyclic ~ sự phát triển chu kỳ
 hemimetabolous ~ sự phát triển biến thái thiếu
 holometabolous ~ sự phát triển biến thái đủ, sự phát triển biến thái hoàn toàn
 metabolous ~ sự phát triển (có) biến thái
 paurometabolous ~ sự phát triển biến thái thiếu, sự phát triển biến thái không hoàn toàn
 periodic ~ sự phát triển theo chu kỳ
 phasic ~ sự phát triển theo kỳ, sự phát triển theo giai đoạn
 regulated ~ sự phát triển có điều chỉnh

seasonal ~ sự phát triển theo mùa
developmental *a* phát triển
devernalization sự mất tính xuân hóa
deviation sự lệch ; độ lệch
axis ~ sự lệch trục
complement ~ sự lệch bổ thể
maximum ~ sự lệch tối đa
minimum ~ sự lệch tối thiểu
normal ~ sự lệch bình thường
standard ~ sự lệch tiêu chuẩn
device bộ ; chương trình, sơ đồ
code ~ bộ mã ; chương trình mã
control ~ bộ kiểm tra
storage ~ bộ nhớ
devil chó sói túi, *Thylacinus cynocephalus*
sea ~ cá đuối ma, *Mobula*
devilfish cá đuối hai mõm, *Manta* ; cá voi xám, *Eschrichtius gibbosus* ; bạch tuộc, *Octopus*
devil's-appron tảo dẹp, *Laminaria saccharina*
devil's-milk cây đại kích, *Euphorbia*
devil's-walkingstick cây cuồng gai, *Aralia spinosa*
devil-wood cây hoa mộc Mỹ, *Osmanthus*
devolution sự tiến hóa ngược ; sự thoái hóa
dew sương
dewatering sự khử nước, sự thải nước
dewberry cây ngấy lá nho, *Rubus vitifolius* ; quả mâm xôi ; cây mâm xôi
dewclaw cựa ; móng huyền (*chân chó*)
dewdrop giọt sương
dewlap bìu cổ, yếm (*gà*) ; yếm (*bò*)
dew-worm giun đất lớn
dexiotropic *a* cuốn phải, rẽ phải, hướng phải, quay theo chiều kim đồng hồ
dextral *a* (*thuộc*) bên phải, phải
dextrin đextrin
dextrocerebral *a* (*thuộc*) bán cầu não phải
dextroglucose đextroza, d-glucoza, $C_6H_{12}O_6$
dextrorotation sự cuốn phải, sự rẽ phải, sự quay phải, sự quay theo chiều kim đồng hồ
dextrorotary *a* cuốn phải, rẽ phải, quay phải
dextrorse *a* cuốn phải, quay phải
dextrose đextroza, d-glucoza, $C_6H_{12}O_6$
dextroversion sự lộn phải, sự vặn phải
dhole chó rừng, sơn cẩu, *Cyon alpinus*
diabetes bệnh đái tháo đường
diabetic *a* đái tháo đường
diabetogenic *a* gây bệnh đái tháo đường
diachenia *pl* quả đóng kép
diachronous *a* có thời kỳ khác nhau, dị thời
diacinesis giai đoạn hướng cực
diacmic *a* hai điểm cao
diacoel buồng não III, khoang não III
diactinal *a* hai tia nhọn
diad bộ đôi
diadelphous *a* hai bó chỉ nhị
diadromous *a* tỏa gân dạng quạt
diaene gai hai mũi
diagenic *a* tạo lưỡng tính
diageotropic *a* hướng ngang đất
diageotropism tính hướng ngang đất
diagnosis sự chẩn đoán, sự chẩn bệnh ; sự mô tả đặc trưng
diagnostic *a* chẩn đoán ; mô tả đặc trưng
diagram biểu đồ ; giản đồ
flower ~ mẫu hoa
diagynic *a* truyền tréo tính mẹ, truyền tréo tính cái
diaheliotropic *a* hướng ngang mặt trời
diaheliotropism tính hướng ngang mặt trời
diakinesis, diakynesis giai đoạn hướng cực
dialycarp quả rời
dialycarpellum lá noãn rời
dialycarpic *a* (*thuộc*) quả rời
dialycarpous *a* có quả rời
dialypetalous *a* có cánh tràng rời
dialyphyllous *a* có lá rời
dialysate chất thẩm tích (*qua màng bán thấm*), chất thấm tán
dialysepalous *a* có lá đài rời
dialysis sự thẩm tích
diameter đường kính ; số phóng to (*của thấu kính*)
diandric *a* truyền tréo tính bố, truyền tréo tính đực
diandrous *a* hai nhị
dianthus cây hoa cẩm chướng, *Dianthus*
diapason tần độ, phạm vi
diapause thời kỳ đình dục, thời kỳ nghỉ sinh dục, thời kỳ nghỉ hoạt động
diapedesis sự xuyên mạch, sự thoát mạch
diaphoresis sự chảy mồ hôi, sự thoát mồ hôi
diaphoretic *n,a* thuốc (làm) chảy mồ hôi ‖ chảy mồ hôi, thoát mồ hôi

diaphototropic *a* hướng sáng ngang, hướng ngang ánh sáng
diaphototropism tính hướng sáng ngang, tính hướng ngang ánh sáng
diaphragm cơ hoành ; màng ngăn
diaphysis thân xương
diapophysis mấu ngang
diapsid *a* hai hố thái dương ; (*thuộc*) hố thái dương kép
diarch *a* có bó mạch kép, có bó nguyên mộc kép (*có bó gỗ-bó ibe kép*)
diarthric *a* hai khớp
diarthrosis khớp động
diarticular *a* hai khớp
diaschistic *a* xẻ ngang-dọc (*một lần xẻ ngang và một lần xẻ dọc*), xẻ hai lần
diaspore bào tử phát tán, mầm phát tán
diastase điaxtaza
diastasis kỳ nghỉ tiền tâm thu
diastatic *a* (*thuộc*) điaxtaza ; kỳ nghỉ tiền tâm thu
diastema kẽ, khe hở (*răng*)
diaster thể sao kép
diastole kỳ tâm trương, kỳ giãn tim
diastolic *a* (*thuộc*) tâm trương, giãn tim
diastomatic *a* lọt qua miệng
diathermy tính điện nhiệt
diathesis tạng, thể tạng
diatom tảo silic; khuê tảo
diatomaceous *a* có tảo silic, có khuê tảo
diatomic *a* hai nguyên tử
diatropic *a* hướng ngang kích thích
diatropism tính hướng ngang kích thích
diaxon *a* hai trục
diaxone tế bào thần kinh hai sợi trục, tế bào thần kinh hai axon
dibasic *a* hai gốc kiềm, hai bazơ
diblastula phôi túi kép
dibranchiate *a* hai mang
dicaryon nhân kép
dicaryophase kỳ nhân kép, kỳ hai nhân
dicaryophyte thực vật nhân kép
dicaryotic *a* (*thuộc*) nhân kép
dicaryotization sự hình thành nhân kép
dicellate *a* hai mấu kìm ; hai móng
dicentral *a* xuyên cột sống
dicentric *a* hai tâm, hai đoạn trung tâm
dicerous *a* hai sừng ; hai anten
dichasium xim hai ngả
dichlamydeous *a* có bao hoa kép
dichocarpous *a* hai kiểu quả, hai loại quả
dichogamic, dichogamous *a* chín khác lúc (*nhị-nhụy*), biệt giao
dichogamy tính chín khác lúc ; tính biệt giao
dichophysis sợi nấm phân đôi
dichoptic *a* (*thuộc*) mắt phân đôi, mắt kép
dichotomic, dichotomous *a* phân đôi, chia đôi, rẽ đôi, lưỡng phân
dichotomy tính lưỡng phân
dichroic *a* (*thuộc*) màu kép
dichroism hiện tượng màu kép
dichromasy tính nhiễm màu kép
dichromatic *a* hai màu, lưỡng sắc
dichromatopsia sự nhìn màu kép
dichromic *a* hai màu, lưỡng sắc ; (*thuộc*) màu kép
dichromophil *a* ưa nhuộm màu lưỡng tính
diclesium quả phức bao hoa cứng
diclinous *a* có hoa phân tính cùng gốc (*có hoa đực và hoa cái trên cùng một cây*)
dicoccous *a* có quả hạch kép
dicoelous *a* hai khoang
dicotyledon cây hai lá mầm
dicotyledonous *a* hai lá mầm (*song tử diệp*)
dicratic *a* (*thuộc*) bộ bốn bào tử lưỡng tính
dicrotic *a* (*thuộc*) mạch đập đôi
dicrotism hiện tượng mạch đập đôi
dictyodromous *a* có gân (mạng) lưới
dityogen cây có lá gân mạng lưới
dictyokinesis sự vận động thể lưới, sự phân chia thể lưới
dictyonalia *pl* gai nhu mô chính
dictyosome thể lưới
dictyosporangium túi bào tử lưới
dictyospore bào tử vách (mạng) lưới
dictyostele trung trụ (mạng) lưới
dictyotic *a* dạng (mạng) lưới
dicyclic *a* hai vòng, hai chu kỳ ; hai năm
dicystic *a* kết nang kép, kết kén kép
didactyl *a* hai ngón
didelphic *a* (*thuộc*) dạ con kép, tử cung kép
didiploid *n, a* thể nhị bội kép ‖ nhị bội kép
didiploidy tính nhị bội kép
didymospore bào tử kép, bào tử dính đôi
didymous *a* mọc kép
didynamous *a* hai đôi nhị so le, hai cặp nhị so le
diecious *a* khác gốc (*biệt chu*) ; phân tính

diencephalon não trung gian
dientomophilous *a* thụ phấn nhờ hai loài côn trùng
dientomophily tính thụ phấn nhờ hai loài côn trùng
diestrum kỳ không động dục
diet *n, v* khẩu phần || ăn kiêng
adequate ~ khẩu phần thích hợp
high-protein ~ khẩu phần giàu protein, khẩu phần giàu đạm
ketogenic ~ khẩu phần giàu mỡ
protein depleted ~ khẩu phần nghèo protein, khẩu phần nghèo đạm
salt-free ~ khẩu phần nhạt, khẩu phần kiêng muối
stock ~ khẩu phần dự trữ
test ~ khẩu phần thí nghiệm, khẩu phần đối chứng
dietary *n, a* chế độ ăn kiêng || (*thuộc*) khẩu phần; kiêng
difference sự khác biệt, sự sai khác; hiệu số (*toán*)
different *a* khác biệt, sai khác
differentia điểm khác biệt, điểm phân sai
differential *n, a* sự phân sai (*di truyền*); vi phân (*toán*) || phân hóa
selection ~ sự phân sai chọn lọc
differentiation sự phân hóa, sự biệt hóa
sex ~ sự phân hóa giới tính, sự phân hóa tính đực-cái
difficult *a* khó khăn
diffluence sự phân hủy tế bào (*do hình thành không bào*), sự tan rã tế bào
diffluent *a* tan chảy, tan rã; hóa lỏng
diffraction sự nhiễu xạ
diffuse *a* khuếch tán, lan tỏa
diffusion sự khuếch tán, sự lan tỏa
dig *v* đào bới; chôn vùi
digametic *a* hai kiểu giao tử; (*thuộc*) giao tử khác dạng, dị giao tử
digamety tính dị giao tử
digastric *a* hai thân (*cơ*)
digene gen kép
digenesis sự phát sinh xen kẽ thế hệ
digenetic *a* xen kẽ thế hệ; xen kẽ vật chủ
digenic *a* hai gen
digenism hiện tượng xen kẽ thế hệ
digenoporous *a* hai lỗ sinh dục
digest *v* tiêu hóa; tóm tắt có hệ thống
digestible *a* dễ tiêu hóa
digestion sự tiêu hóa
intracellular ~ sự tiêu hóa nội bào
digestive *a* tiêu hóa
digging *a* (thích nghi) đào bới
digit ngón; số
message ~ ký hiệu số thông tin
digital *a* (*thuộc*) ngón; số
digitaliform *a* dạng ngón
digitalis cây mao địa hoàng, *Digitalis*
digitate *a* có ngón; xẻ ngón
digitiform *a* dạng ngón; dạng chân vịt
digitigrade *a* đi bằng ngón
digitinervate *a* có gân xẻ chân vịt, có gân chẻ chân vịt
digitipartite *a* xẻ chân vịt, chẻ chân vịt
digitipinnate *a* có lá kép chân vịt
digitule mấu dạng ngón nhỏ; ngón bàn (*côn trùng*)
digoneutic *a* sinh sản một năm đôi, một năm hai lứa, một năm hai vụ
digonic *a* sinh sản lưỡng tính (*cùng cá thể*)
dogonoporous *a* hai lỗ sinh dục; có huyệt sinh dục lưỡng tính
digony tính sinh sản lưỡng tính (*cùng cá thể*)
digynous *a* hai lá noãn, hai nhụy
dihaploid thể đơn bội kép
dihaploidy tính đơn bội kép
diheliotropism tính hướng ngang mặt trời
diheterozygote thể lai hai tính trạng, thể dị hợp tử kép
diheterozygous *a* lai hai tính trạng, dị hợp tử kép
dihybrid thể lai hai tính trạng, thể dị hợp tử kép
dihydrotachysterol vitamin D_4, $C_{28}H_{46}O$
dikaryon nhân kép
dikaryophase kỳ nhân kép, kỳ hai nhân
dikaryophyte thực vật nhân kép, thực vật hai nhân
dikaryospore bào tử nhân kép, bào tử hai nhân
dikaryotic *a* (*thuộc*) nhân kép, hai nhân; lưỡng bội
dikaryotization sự hình thành nhân kép, sự hình thành hai nhân
dilatation sự giãn nở
dilator cơ giãn
dill cây thì là, *Anethum graveolens*
dilophous *a* hai mào; hai đỉnh
diluent *a* pha loãng

pilution sự pha loãng
agar ~ sự pha loãng thạch, sự làm lỏng thạch
serum ~ sự pha loãng huyết thanh
dim *a* thiếu ánh sáng, mờ
dimastigote *a* hai lông roi
dimediate *a* một nửa, nửa vòng
dimegaly tính lưỡng hình, tính hai cỡ, tính hai kích thước
dimension cỡ, kích thước ; chiều
dimensional *a* (*thuộc*) cỡ, kích thước ; chiều
dimeric *a* đối xứng hai bên ; hai phần
dimerous *a* hai phần, hai mẫu ; hai đốt
dimidiate *a* phát triển một bên ; nứt một bên
diminution sự giảm
dimitic *a* hai kiểu sợi nấm, hai dạng sợi nấm
dimorphic *a* hai dạng, lưỡng hình
dimorphism hiện tượng lưỡng hình, hiện tượng hai dạng
nuclear ~ hiện tượng nhân lưỡng hình. hiện tượng hai dạng nhân
seasonal ~ hiện tượng lưỡng hình theo mùa
sex ~ hiện tượng lưỡng hình giới tính
sexual ~ hiện tượng lưỡng hình sinh dục
dimorphous *a* hai dạng, lưỡng hình
dimple lúm đồng tiền
dimyarian, dimyaric *a* hai cơ khép
dinergate kiến lính
dineuric *a* hai sợi trục thần kinh, hai axon
dineuronic *a* phân bố thần kinh kép
dingo chó đingo, *Canis dingo*
dioecious *a* khác gốc (*biệt chu*) ; phân tính
dioestrum, dioestrus kỳ không động dục
dioicous *a* khác gốc (*biệt chu*) ; phân tính
dionychous *a* hai vuốt ; hai móng
dioptrate *a* có mắt kép gần liền (*hai mắt kép cách nhau bởi một đường hẹp*)
dioptric *a* truyền ánh sáng
diorchic *a* hai tinh hoàn
dipetalous *a* hai cánh tràng
diphasic *a* hai pha, hai kỳ, hai giai đoạn
diphycercal *a* (*thuộc*) vây đuôi nhọn (*có vây đuôi đối xứng đều*)
diphycercy tính thùy vây đuôi nhọn, tính vây đuôi đối xứng đều
diphygenetic *a* sinh sản hai kiểu phôi
diphygenic *a* hai kiểu phát triển
diphyletic *a* hai nguồn gốc, hai dòng tổ tiên
diphyllous *a* hai lá
diphyodont *a* hai (loại) bộ răng (*có bộ răng sữa và bộ răng vĩnh viễn*)
diplanetary, diplanetic *a* hai dạng bào tử động
diplanetism hiện tượng hai giai đoạn động
diplarthrous *a* có khớp kép
dipleurula ấu trùng *dipleurula* (*ấu trùng đối xứng hai bên*)
diplobiont sinh vật tính kép (*sinh vật có hai dạng vô tính và hữu tính*)
diploblastic *a* hai phôi bì, hai lá phôi
diplocardiac *a* hai bên tim khác nhau, có tim hai bên khác nhau
diplocaulescent *a* có thân nhánh
diplochlamydeous *a* có bao hoa kép
diplochromosome thể nhiễm sắc kép
diplocyte tế bào nhân tiếp hợp
diplodal *a* (*thuộc*) hệ ống nối-thoát
diploe mô xốp (*xương sọ*) ; thịt lá (*nhục diệp*) ; đuôi bọ cạp
diploetic *a* (*thuộc*) mô xốp ; thịt lá
diplogangliate *a* có hạch kép
diplogenesis sự phát sinh kép
diploic *a* (*thuộc*) mô xốp ; thịt lá
diploid *n, a* thể lưỡng bội || lưỡng bội
double ~ thể lưỡng bội kép
functional ~ thể lưỡng bội chức năng
multiple ~ thể lưỡng bội khác loại
persistant ~ thể lưỡng bội bền
quarduple ~ thể lưỡng bội nhân bốn
diploidization sự hình thành lưỡng bội
diploidy tính lưỡng bội
diplokaryon nhân hai bộ lưỡng bội
diplokaryotic *a* (*thuộc*) nhân hai bộ lưỡng bội
diplomycelium sợi nấm lưỡng bội
diplonema sợi kép
diplonephridia *pl* đơn thận lưỡng sinh (*hình thành từ ngoại bì và trung bì*)
diploneural *a* hai dây thần kinh
diplont sinh vật lưỡng bội (*sinh vật có nhân sinh dưỡng lưỡng bội*)
diploperistomous *a* có vành lông răng kép
diplophase giai đoạn lưỡng bội ; giai đoạn thực vật bào tử
diplophyll lá mô giậu kép (*lá có mô giậu ở mặt trên và mặt dưới, ở giữa có mô mềm xốp*)

piplophyte thực vật lưỡng bội, thực vật bào tử
diplopia chứng nhìn kép
diploplacula phôi túi giẹp kép (*gồm hai lớp tế bào*)
diplopod *n,a* động vật chân kép || có chân kép
diplopore lỗ thở kép
diplosis sự tăng đôi số thể nhiễm sắc
diplosome thể nhiễm sắc giới tính ghép đôi· thể dị nhiễm sắc ghép đôi ; quái thai sinh đôi dính thân
diplosomic *a* (*thuộc*) thể nhiễm sắc giới tính ghép đôi, thể dị nhiễm sắc ghép đôi ; quái thai sinh đôi dính thân
diplosomite đốt thân kép
diplosphere cầu kép
diplospondylic *a* hai đốt sống ; (*thuộc*) đốt sống kép
diplostemonous *a* hai vòng nhị, có vòng nhi kép (*có số nhị gấp đôi số cánh tràng*)
diplostichous *a* hai dãy, hai hàng
diplostromatic *a* hai lớp đệm
diplotegia vỏ quả kép
diplotene giai đoạn sợi kép, giai đoạn sợi đôi
diploxylic *a* (*thuộc*) bó mạch kép
diplozoic *a* đối xứng hai bên
dipnoan *n,a* cá phổi || thở kiểu kép (*bằng mang và bằng phổi*). thở mang-phổi
dipolar *a* hai cực, lưỡng cực
diprotodont *a* hai răng cửa lớn
dipteran *n,a* côn trùng hai cánh || hai cánh
dipterocarp quả hai cánh (*song dực quả*)
dipterocarpous *a* có quả hai cánh
dipterocecidium mụn cây do côn trùng hai cánh
dipteroid *a* dạng hai cánh
dipterous *a* hai cánh
direct *a* thẳng, trực tiếp
direction hướng ; sự hướng dẫn
~ **of current** hướng dòng chảy
~ **of migration** hướng di cư
disadvantage sự bất lợi, sự tiêu phí
dose ~ sự phí liều lượng
disappearance sự biến
disarticulation sự tháo khớp ; sự trật khớp
disassimilation sự dị hóa ; sự loạn đồng hóa
disassortative *a* tương kỵ, tương khắc
disbolism hiện tượng loạn chuyển hóa
disbranch *v* cắt cành, tỉa cành
disbud *v* cắt chồi, tỉa chồi, bấm chồi
disc đĩa
discal *a* (*thuộc*) đĩa ; dạng đĩa
discharge sự phóng
dischronous *a* sai thời gian, loạn thời gian, loạn thì
discentric *a* sai tâm, lệch tâm
disciflorous *a* có đế hoa dạng đĩa
disciform *a* dạng đĩa
disclimax đỉnh cao rối loạn
discoblastic *a* phân cắt dạng đĩa
discoblastula phôi túi dạng đĩa
discocarp thể quả dạng đĩa
discocarpous *a* có thể quả dạng đĩa
discoctaster gai tám tia đầu dạng đĩa
discodactyl giác ngón
discodactylous *a* có giác ngón
discohexactine gai sáu tia đều thẳng góc
discohexaster gai sáu tia đầu dạng đĩa
discoid, discoidal *a* dạng đĩa
discolouration sự làm mất màu, sự làm phai màu
disconnection sự mất liên hệ
discontinuity tính không liên tục, tính gián đoạn, tính ngắt quãng
discontinous *a* không liên tục, gián đoạn, ngắt quãng
disconula ấu trùng *disconula* (*ấu trùng tám tia*)
discooctaster gai tám tia đầu dạng đĩa
discoplacenta nhau dạng đĩa
discoplankton sinh vật nổi dạng đĩa
discoplasm chất đệm dạng đĩa
discordance sự không hòa hợp, sự không ăn khớp
discordant *a* không hòa hợp, không ăn khớp
discorhabd thể que dạng đĩa ; vòng gai
discovery sự phát hiện, sự khám phá
discrepancy tính không thống nhất
discrete *a* riêng biệt, biệt lập, cá biệt
discriminate *a* phân biệt
discrimination sự phân biệt
object-quality ~ sự phân biệt chất lượng đối tượng
racial ~ sự phân biệt chủng tộc
size ~ sự xác định kích thước
spontaneous ~ sự phân biệt ngẫu nhiên
visual ~ sự phân biệt bằng mắt

discriminator máy dò
disc-shaped *a* dạng đĩa
disease bệnh
acute ~ bệnh cấp tính
arthropoda-borne ~ bệnh do động vật chân khớp
autoimmune ~ bệnh tự miễn dịch
bacterial ~ bệnh (do) vi khuẩn
caloric ~ bệnh phát sốt
cane mosaic ~ bệnh đốm mía
capsular ~ bệnh nang
communicable ~ bệnh hay lây, bệnh dễ lây
congenital ~ bệnh bẩm sinh
consecutive ~ bệnh liên phát
contagious ~ bệnh lây, bệnh truyền nhiễm
coronary ~ bệnh cổ rễ
deficiency ~ bệnh thiếu dinh dưỡng, bệnh suy dinh dưỡng
dust ~ bệnh bụi phổi
epizootic ~ bệnh dịch động vật
female ~ bệnh phụ khoa, bệnh phụ nữ
fly-borne ~ bệnh do ruồi
foot-and-mouth ~ bệnh lở mồm long móng
functional ~ bệnh chức năng
fungus ~ bệnh nấm
gynaecological ~ bệnh phụ khoa, bệnh phụ nữ
hemolytic ~ bệnh tiêu máu
hemorrhagic ~ bệnh xuất huyết, bệnh chảy máu
hypertensive ~, **hypertonic** ~ bệnh tăng huyết áp, bệnh huyết áp cao
hypotonic ~ bệnh hạ huyết áp, bệnh huyết áp thấp
infectious ~ bệnh nhiễm trùng
insect-borne ~ bệnh do côn trùng
intestinal ~ bệnh đường ruột
intestinal borne ~ bệnh do đường ruột
leaf spot ~ bệnh đốm lá
mental ~ bệnh tinh thần
metabolic ~ bệnh chuyển hóa
nervous ~ bệnh thần kinh
occupational ~ bệnh nghề nghiệp
parasitic ~ bệnh ký sinh trùng
plant ~ bệnh cây
saliva-borne ~ bệnh do nước bọt
specific ~ bệnh đặc hiệu
tropical ~ bệnh nhiệt đới
venereal ~ bệnh hoa liễu
virus ~ bệnh virut
zoonotic ~ bệnh động vật
disease-free *a* không bệnh
disease-producing *a* gây bệnh
disease-resistant *a* kháng bệnh
dish đĩa sâu, chậu
crystallizing ~ chậu (đề) kết tinh
culture ~ đĩa cấy
dissecting ~ chậu mổ
evaporating ~ đĩa (đề) bốc hơi nước
experimental ~ chậu thí nghiệm
Petri ~**es** đĩa Petri, hộp lồng
staining ~ đĩa nhuộm
disharmonic *a* không hài hòa
dishorn *v* rụng sừng ; cắt sừng
dishwasher chim chìa vôi, *Motacilla alba*
disinfectant chất tẩy uế, chất khử trùng
disinfection sự tẩy uế, sự khử trùng
disintegration sự tan rã, sự phân rã
disjoin *v* tách nối, tháo nối
disjoint *v* trật khớp, tháo khớp
disjunct *a* phân đoạn, đứt đoạn, tách đoạn, phân cách
disjunction sự phân đoạn, sự đứt đoạn, sự tách đoạn, sự phân cách
bipolar ~ sự gián đoạn hai cực
chromosome ~ sự tách đôi thể nhiễm sắc, sự tách đoạn thể nhiễm sắc
complete ~ sự tách đoạn hoàn toàn
determinated ~ sự tách đoạn xác định
half ~ sự tách nửa đoạn
holantarctic ~ sự gián đoạn toàn Nam cực
holarctic ~ sự gián đoạn toàn Bắc cực
indeterminated ~ sự tách đoạn không xác định
intercontinental ~ sự đứt đoạn liên lục địa
non random ~ sự tách đoạn không ngẫu nhiên
parallel ~ sự tách đoạn song song
random ~ sự tách đoạn ngẫu nhiên
disjunctor tế bào « cầu », cầu liên kết
disk đĩa ; nhú (*thần kinh thị giác*) ; giác
adhesive ~ giác bám
articular ~ đĩa khớp
assay paper ~ đĩa giấy thử
blood ~ tấm máu
embryonic ~ đĩa phôi
floral ~ đế hoa

germinal ~ đĩa phôi
harrow ~ đĩa bừa
imaginal ~ đĩa mầm
nuclear ~ đĩa nhân
optic ~ điểm mù
protonal ~ mảnh tròn đốt ngực trước
sieve ~ đĩa rây, tấm rây
sucking ~ tấm mút ; giác mút
tactile ~ đĩa sờ
diskinesia sự loạn vận động ; sự loạn phân bào
disleaf, disleave *v* tia hết lá ; làm rụng hết lá, làm trụi lá
dislocation sự chuyển chỗ, sự rời chỗ ; sự trật khớp
disomaty tính ghép cặp thể nhiễm sắc tương ứng
disomic *a* (*thuộc*) cặp thể nhiễm sắc tương ứng
disoperation tác động bất lợi, tác động có hại ; tác động rối loạn
disorder sự mất trật tự, sự rối loạn
~ **of breathing** sự rối loạn hô hấp
~ **of sleep** sự rối loạn giấc ngủ
behaviour ~ sự rối loạn tập tính, sự rối loạn thói quen
hyperkinetic ~ sự rối loạn tăng vận động
hypokinetic ~ sự rối loạn giảm vận động
dispermic *a* hai tinh trùng
dispermous *a* hai hạt
dispermy tính thụ tinh kép
dispersal sự phát tán
spore ~ sự phát tán bào tử
synzoic ~ sự phát tán nhờ động vật
dispersion sự phát tán, sự phân tán ; độ phát tán
normal ~ sự phát tán bình thường
random ~ sự phát tán ngẫu nhiên
spontaneous ~ sự phát tán tự phát
temporal ~ sự phát tán tạm thời
dispersity tính phát tán ; độ phát tán
disphotic *a* thiếu ánh sáng
dispireme bộ xoắn kép
displacement sự đổi chỗ, sự hoán vị
displant *v* cấy, bứng trồng
displasia sự loạn sản
display sự chưng bày, sự triển lãm ; sự biểu lộ ; sự khoe mã, sự gù mái (*chim*), sự ve vãn
disporous *a* hai bào tử
disposition sự sắp xếp, cách sắp xếp
bicollateral ~ sự xếp chồng kép
collateral ~ sự xếp chồng
concentric ~ sự xếp đồng tâm
flower ~ sự xếp hoa
radial ~ sự xếp tỏa tia
root ~ sự xếp rễ, sự tỏa rễ
disroot *v* nhổ rễ
disruption sự đứt quãng, sự ngắt quãng, sự đứt gãy
disruptive *a* đứt quãng, ngắt quãng, đứt gãy
dissectiform *a* dạng xẻ sâu, dạng chẻ sâu
dissection sự mổ xác ; sự giải phẫu
dissector bộ đồ mổ
dissemination sự gieo vãi (*hạt*) ; sự phát tán (*bào tử ; hạt*)
disseminule thể phát tán ; bào tử phát tán ; hạt gieo vãi, hạt phát tán
dissepiment vách
dissepimental *a* (*thuộc*) vách
dissilient *a* nẻ nổ
dissimilar *a* không đồng dạng, không đồng loại, không tương tự, không tương ứng
dissimilarity tính không đồng dạng
dissimilation sự dị hóa
dissociation sự phân rã
dissogeny, dissogony tính hai thời kỳ chín sinh dục (*một thời kỳ ở ấu trùng và một thời kỳ ở thành trùng*)
dissolution sự hòa tan
dissolvable *a* dễ hòa tan
dissophyte thực vật thân-lá ưa hạn
dissymmetry tính mất đối xứng
distad *adv* hướng xa, hướng ra ngoài
distain *v* làm mất màu, làm phai màu
distal *a* xa, ngoài
distalia *pl* dãy cuối xương cổ tay, dãy cuối xương cổ chân
distance khoảng cách, cự ly
actual ~ khoảng cách thật, khoảng cách thực tế
apparent ~ khoảng cách bề ngoài, khoảng cách biểu kiến
centromere ~ khoảng cách của đoạn trung tâm
conjugation ~ khoảng cách tiếp hợp
definite ~ khoảng cách xác định
differential ~ khoảng cách phân hóa
infinite ~ khoảng cách vô hạn

interference ~ khoảng cách nhiễu
map ~ khoảng cách theo bản đồ
distant *a* xa cách
distension sự mở rộng, sự giãn
disticeptor thụ quan xa, bộ phận định tầm xa
distichous *a* hai dãy, hai hàng
distichy tính xếp hai dãy, tính xếp hai hàng
distigalea đầu mảnh ngoài hàm
distil *v* chưng cất
distillation sự chưng cất
distinct *a* phân biệt
distinction sự phân biệt
distinctive *a* phân biệt
distipharynx ống hầu (*côn trùng*)
distiproboscis đầu vòi hút
dististyle đầu cuống sinh dục
distoceptor thụ quan xa (*viễn thụ quan*); bộ phận định tầm xa
distorsion sự mở xoắn
distractile *a* cách rộng, cách xa ; giãn
distribution sự phân bố, sự phân phối, sự phân phát
altitudinal ~ sự phân bố theo độ cao
amphi-American ~ sự phân bố đông-tây châu Mỹ
amphi-Pacific ~ sự phân bố đông-tây Thái bình dương
artificial ~ sự phân bố nhân tạo
bell-shaped ~ sự phân bố theo dạng chuông
bimodal ~ sự phân bố hai đỉnh cao, sự phân bố theo hai phương thức
binomial ~ sự phân bố theo tên kép, sự phân bố nhị phân
bipolar ~ sự phân bố hai cực
brust size ~ sự phân bố theo kích thước đứt gãy
exponential ~ sự phân bố lũy thừa
geographic ~ sự phân bố địa lý
horizontal ~ sự phân bố ngang
normal ~ sự phân bố bình thường
random ~ sự phân bố ngẫu nhiên
restricted ~ sự phân bố hẹp
spontaneous ~ sự phân bố tự phát
temporary ~ sự phân bố tạm thời
vertical ~ sự phân bố thẳng đứng
wide ~ sự phân bố rộng
disturbance sự rối loạn, sự đảo lộn ; sự nhiễu
biological ~ sự nhiễu sinh học, sự rối loạn sinh học
mental ~ sự rối loạn tâm thần
metabolic ~ sự rối loạn chuyển hóa
nutritive ~ sự rối loạn dinh dưỡng
disunion sự mất liên kết
disymmetrical *a* đối xứng tỏa tia-hai bên
ditch hố
dithecal *a* hai bao, hai áo ; hai ô phấn
ditokous *a* sinh đôi
ditrematous *a* có lỗ sinh dục-hậu môn tách biệt ; có lỗ sinh dục tách biệt
ditrochous *a* có đốt chuyển kép
dittany cây bạch tiễn, *Origanum dictamnus*
diuretic *a* lợi tiểu
diurnal *a* (*thuộc*) ngày ; hoạt động ban ngày, nở ban ngày ; ngày-đêm (*24 giờ*)
diurnation sự ngủ ngày
divaricate *a* phân ly rộng ; tách đôi rộng, chẻ đôi rộng ; rẽ rộng
divarication sự phân ly rộng ; sự tách đôi rộng, sự chẻ đôi rộng, sự rẽ rộng
diver chim lặn, *Gavia*
divergence sự phân ly, sự phân kỳ ; sự chia rẽ
biological ~ sự phân ly sinh học
ecobiotic ~ sự phân ly sinh thái-sinh học
ecoclimatic ~ sự phân ly sinh thái-khí hậu
ecogeographic ~ sự phân ly sinh thái-địa lý
ecological ~ sự phân ly sinh thái
ecotopic ~ sự phân ly sinh cảnh
genetic ~ sự phân ly di truyền
geographic ~ sự phân ly địa lý
morphological ~ sự phân ly hình thái
physiological ~ sự phân ly sinh lý
population ~ sự phân ly quần thể
divergent *a* phân ly ; phân kỳ ; tòe ; chia rẽ
divers *a* nhiều
diverse *a* đa dạng ; khác biệt, riêng biệt ; thay đổi
diversicoloured *a* thay đổi nhiều màu
diversion sự đãng trí ; sự lệch
diversity tính đa dạng
diverticillate *a* hai vòng
diverticle túi thừa
diverticular *a* (*thuộc*) túi thừa
diverticulate *a* có túi thừa

diverticulum túi thừa
~ ***Meckeli*** túi thừa Meckel
division sự chia ; sự phân chia, sự chia cắt, sự phân cắt nhóm
~ **of vegetational cover** sự phân chia thảm thực vật
amitotic ~ sự trực phân, sự phân bào không tơ
cell ~ sự phân bào, sự phân chia tế bào
direct ~ sự trực phân, sự phân bào không tơ
egg ~ sự phân cắt trứng
equational ~ sự nguyên phân, sự phân bào nguyên nhiễm
first ~ sự phân chia lần thứ nhất
heterotypic ~ sự phân chia khác kiểu
homotypic ~ sự phân chia cùng kiểu
indirect cell ~ sự gián phân, sự phân bào có tơ
maturation ~ sự nguyên phân, sự phân bào nguyên nhiễm
meiotic ~ sự giảm phân, sự phân bào giảm nhiễm
mitotic ~ sự gián phân, sự phân bào có tơ
nuclear ~ sự phân chia nhân
reducing ~, **reduction** ~ sự giảm phân, sự phân bào giảm nhiễm
segregation ~ sự phân chia tách rời
dixenous *a* hai vật chủ
dizoic *a* hai bào tử động (*thuộc bào tử chứa hai hạt bào tử động*)
dizygotic *a* (*thuộc*) trứng thụ tinh kép
dock *n v* cây chút chít, *Rumex* || chặt đuôi, cắt đuôi
common ~ cây chút chít lá tù, *Rumex obtusifolius*
doctrinaire học phái
document tài liệu
dodecagynous *a* mười hai nhụy
dodecamerous *a* mười hai phần
dodecandrous *a* mười hai nhị
dodder dây tơ hồng, *Cuscuta*
doe hươu cái ; thỏ cái
dog chó, *Canis familiaris*
blue ~ cá mập xanh, *Prionace glauca*
Malay wild ~ chó rừng, sơn cẩu, *Cyon alpinus*
orange ~ bướm phượng, *Papilio cresphontes*
prairie ~ dúi đồng, *Cynomys*
sea ~ hải cẩu, chó bể, *Phoca vitulina*
wild ~ chó rừng, *Cyon alpinus*
wolf ~ chó sói
dog-fennel cây cúc hôi, *Anthemis cotula*
dogfish cá nhám, *Squalus*
picked ~ cá nhám gai, *Squalus acanthus*
sping ~ cá nhám mỡ, *Squalus mitsukurii*
spiny ~ cá nhám gai, *Squalus acanthus*
dog-rose cây tầm xuân, *Rosa canina*
dog'-grass cỏ gà, *Echinochloa*
dog's-tail cỏ mần trầu, *Elesine indica* ; cỏ đuôi chó, *Cynosurus*
dog's-tongue cây lưỡi chó, *Cynoglossus officinale*
dog's-tooth cây bách hợp, *Erythronium*
dogwood cây thù du, *Cornus*
red ~ cây thù du đỏ, *Cornus sanguinea*
dolabriform *a* dạng dìu
dolichocephalic *a* (*thuộc*) đầu dài, sọ dài (*chỉ số sọ dưới 75*)
dolichocephalous *a* có đầu dài, có sọ dài
dolichofacial *a* (*thuộc*) mặt dài
dolichohieric *a* (*thuộc*) xương cùng dài (*chỉ số xương cùng dưới 100*)
dolichos cây đậu, *Dolichos*
Chinese ~ cây đậu đũa, *Dolichos sinensis*
hyacinth ~ cây đậu ván, *Dolichos lablab*
dolichostylous *a* có chi nhị dài
doliform *a* dạng vại, dạng thạp
dolphin cá heo, *Delphinus*
Amazon river ~ cá heo Amazon, *Inia geoffrensis*
common ~ cá heo, *Delphinus delphis*
Risso's ~ cá heo xám, *Grampus griseus*
striped ~ cá heo vằn, *Lagenorynchus obliquidens*
dolphinfish cá nục heo, *Coryphaena*
common ~ cá nục heo, *Coryphaena hippurus*
domain lĩnh vực
dome-like *a* dạng vòm củ hành
domestic *a* gia dưỡng, chăn nuôi gia đình
domestication sự gia dưỡng, sự chăn nuôi gia đình
dominance, dominancy tính trội, tính ưu thế ; thế trội
alternating ~ tính trội xen kẽ
apical ~ tính trội ngọn, tính vượt ngọn

complete ~ tính trội hoàn toàn, tính trội đủ
conditional ~ tính trội có điều kiện
delayed ~ tính trội chậm, tính trội trì hoãn
incomplete ~ tính trội không hoàn toàn
irregular ~ tính trội không đều
mock ~ tính trội giả
partial ~ tính trội từng phần, tính trội bộ phận
random ~ tính trội ngẫu nhiên
regular ~ tính trội đều
season ~, **seasonal** ~ tính trội theo mùa
selected ~ tính trội chọn lọc
shifting ~ tính trội do ngoại cảnh
top ~ tính trội ngọn, tính vượt ngọn
dominant *n, a* thể trội, dạng trội, thể ưu thế, dạng ưu thế || trội, ưu thế
double ~ dạng trội kép
dominigene gen trội
donkey (con) lừa, *Equus asinus*
donor người cho, thể cho
universal ~ người nhóm máu O
dopa dihidroxifenylalanin, $C_9H_{11}O_4N$
dor bọ hung, *Geotrupes stercorarius*
dorab cá lanh, *Chirocentrus dorab*
dorado cá nục heo, *Coryphaena hippurus*
dor-beetle bọ hung, *Geotrupes stercorarius*
doree cá dây Nhật, *Zeus japonicus*
dorhawk (chim) cú muỗi, *Caprimulgus*
dormancy trạng thái ngủ; trạng thái yên tĩnh
dormant *a* ngủ; yên tĩnh
dormitive thuốc ngủ
dormouse chuột sóc, *Eliomys*
dorsad *adv* hướng lưng
dorsal *a* sau; (*thuộc*) lưng
dorsalis động mạch lưng
dorsicolumn trụ sau (*não tủy*)
dorsicornu sừng sau (*não tủy*)
dorsiferous *a* cõng con; đính lưng, đính mặt sau (*lá*)
dorsifixed *a* đính lưng (*bao phấn*)
dorsigrade *a* đi bằng nu (*ngón chân*)
dorsispinal *a* (*thuộc*) lưng-tủy sống
dorsiventral *a* sau-trước; (*thuộc*) lưng-bụng
dorsocephalad *adv* hướng chẩm
dorsofrontal *a* (*thuộc*) mảnh sau trán
dorsospinal *a* (*thuộc*) lưng-tủy sống
dorsoventral *a* sau trước; (*thuộc*) lưng-bụng
dorsulum mảnh lưng đốt ngực giữa (*côn trùng*)
dorsum lưng; mảnh lưng (*côn trùng*)
dory cá dây
john ~ cá dây Nhật, *Zeus Japonicus*
mirror ~ cá dây gương, cá dây vân *Zenopsis nebulosa*
dosage sự định lượng, sự định liều
gene ~ sự định lượng gen
dose *n, v* liều lượng || định lượng, định liều; sử dụng liều lượng
challenge ~, **challenging** ~ liều lượng cho phép
doubling ~ liều lượng gấp đôi
fatal ~ liều lượng tai hại
lethal ~ liều lượng gây chết
permissible ~ liều lượng cho phép
special ~ liều lượng đặc biệt
sublethal ~ liều lượng dưới mức gây chết
therapeutic ~ liều lượng chữa bệnh
tolerance ~ liều lượng dung nạp, liều lượng chịu được
toxic ~ liều lượng độc
dot *n,v* điểm chấm || chấm điểm, đánh dấu
dothideaceous *a* có bao, có túi
dotterel (chim) choi choi, *Eudomias morinellus*
double *a* kép; gấp đôi
double-contoured *a* kết viền kép
double-dish hộp lồng
double-F_1 thế hệ F_2 (*thế hệ do lai* F_1)
double-flowered *a* có hoa kép, kết hoa kép
doubleness tính kép, trạng thái kép
doublets *pl* bộ đôi
dove (chim) bồ câu, *Columba*
black collared ~ chim cu gáy, *Streptopelia chinensis*
black spotcollared ~ chim cu sen, *Streptopelia orientalis*
quail ~ chim ngói, *Oenopelia*
rock ~ bồ câu đá, bồ câu rừng, *Columba livia*
dovelet bồ câu ra ràng
dove's-foot cây phong lữ, *Geranium*
down lông tơ, lông măng, lông mịn; vùng đồi trọc; cồn cát
down-feather lông măng (*chim*)
downy *a* có lông tơ, có lông măng, có lông mịn; (*thuộc*) đồi trọc; cồn cát
drab màu nâu bần, màu nâu đất
dracaena cây huyết dụ, *Dracaena*

draco thằn lằn bay, *Draco volans*
drag *v* kéo lưới ; kéo dây
drag-net lưới vét
dragon cá rồng ; con rồng
 coral ~ cá ngựa Nhật, *Hippocampus japonicus*
 sea ~ cá rồng, *Pegasus*
dragonet cá đàn lia, *Calliurichthys*
 Japanese ~ cá đàn lia Nhật, *Calliurichthys japonicus*
dragonfish cá miệng rộng, *Stomias*
 scaly ~ cá miệng rộng có vảy, *Stomias affinis*
dragonfly chuồn chuồn
dragon-tree cây máu rồng, *Dracaena draco*
drainage sự tháo nước, sự tiêu nước
 venous ~ sự rút máu tĩnh mạch
drawtube ống lồng, ống rút
dredge cái a, cái nạo vét
drepane cá khiêu dài, *Drepana longimana*
drepanocyte hồng cầu dạng liềm
dress *n,v* bộ áo, bộ cánh, bộ lông || xử lý ; trang hoàng ; băng bó
 spawning ~ bộ lông cưới
drey tổ sóc
drift *n.v* quá trình tự động-di truyền, quá trình biến đổi tần số gen ; xu hướng, xu thế ; mục đích || nổi, trôi ; rơi thành đống, vun thành đống
 genetic ~ xu thế di truyền
drift-net lưới nổi, lưới vây
drill ốc khoan, *Urosalpinx cinerea* ; luống (*gieo hạt*) ; khỉ mặt đen Tây-Phi, *Mandrillus leucophaeus*
drilvis cá đuối điện, *Narcine*
drimophilous *a* ưa muối
dromedary lạc đà một bướu, *Camelus dromedarius*
dromotropic *a* cong xoắn ốc ; gây ảnh hưởng dẫn truyền thần kinh
dromotropism tính hướng xoắn ốc, tính leo xoắn ốc
drone ong đực
drongo (chim) chèo bẻo, *Dicrurus*
drooping *a* buông thõng, rủ
drop *n, v* giọt, sự nhỏ giọt ; sự sập bẫy || nhỏ giọt
 hanging ~ giọt treo
droplet giọt nhỏ ; hạt
 lipid ~ hạt lipit
 yolk ~ hạt noãn hoàng
droppings *pl* phân động vật
dropseed cỏ lông công, *Sporobolus indicus*
dropsy chứng phù, chứng tràn dịch
dropwort cỏ muỗi, *Filipendula*
 water ~ rau cần, *Oenanthe stolonifera*
drosophila ruồi giấm, *Drosophila*
drought sự khô hạn
drought-proof *a* chịu hạn
drought-resistant *a* chống hạn
drug thuốc, dược phẩm
drum màng nhĩ ; trụ ghi
 rotary ~ trụ ghi quay
 smoked ~ trụ ghi bôi muội
drumfish cá trống, *Pogonias cromis*
drupaceous *a* có quả hạch
drupe quả hạch
drupel, drupelet, drupeole quả hạch nhỏ
drupe-like *a* dạng quả hạch
dry *a* khô, hạn ; cạn, khan
drymophytes *pl* cây nhỏ, cây bụi
dryness trạng thái khô
dualism thuyết nhị nguyên
dualistic *a* nhị nguyên
duck vịt, *Anas*
 black ~ vịt trời đen, *Anas superciliosa*
 domestic ~ vịt nhà, *Anas boschas*
 grey ~ ngỗng trời xám, *Anser cinereus*
 Hawaiian ~ vịt mỏ dẹt Haoai, *Anas platyrhgnchos wyvilliana*
 perching ~ ngan, *Cairina moschata*
 tree ~ le le, *Dendrocygna*
duckbill thú mỏ vịt, *Ornithorhynchus anatinus*
duckweed bèo tấm, *Lemna minor*
duct ống
 acoustic ~ ống tai ngoài, khoang tai ngoài
 bile ~, bilary ~ ống mật
 ejaculatory ~ ống phóng tinh
 excretory ~ ống tiết
 galactophorous ~ ống dẫn sữa
 gall ~ ống mật
 gum ~ ống nhựa, ống keo gôm
 hepatic ~ ống gan
 jaculatory ~ ống phóng tinh
 lacrimal ~ ống lệ, ống nước mắt
 lymphatic ~ ống bạch huyết
 mesonephric ~ ống trung thận
 metanephric ~ ống hậu thận
 milk ~ ống dẫn sữa, ống tuyến sữa

Mullerian ~ ống dẫn trứng, ống Muller
nasal ~ vòi
nasolacrimal ~ ống lệ-mũi
omphalomesenteric ~ dây rốn ; ống noãn hoàng
pancreatic ~ ống tụy
parotid ~ ống tuyến mang tai
pronephric ~ ống tiền thận
resin ~ ống nhựa
Santorini's ~ ống Santorini
secretory ~ ống tiết
seminal ~ ống sinh tinh
spermatic ~ ống dẫn tinh
Stensen's ~ ống tuyến mang tai, ống Stensen
tear ~ ống lệ, ống nước mắt
thoracic ~ ống ngực
umbilical ~, **vitelline** ~ dây rốn, ống noãn hoàng
Wharton's ~ ống Wharton
Wirsung's ~ ống Wirsung
Wolffian ~ ống Wolff
yolk ~ ống noãn hoàng
ductless *a* không ống
ductule ống nhỏ, tiểu quản
ductus ống
~ ***arteriosus*** ống động mạch
~ ***deferens*** ống dẫn tinh
~ ***ejaculatorius*** ống phóng tinh
~ ***seminalis*** ống sinh tinh
~ ***vaginalis*** âm đạo
dugong cá nược, *Dugong dugong*
dulosis hiện tượng cộng sinh nô lệ (*kiến*)
dulse tảo đun, *Dulsea edulis*
dumb *n, a* người câm ‖ câm
dun *a* nâu tối
dune cồn cát, đụn cát
dung phân
dung-fly con nhặng
duodenal *a* (*thuộc*) ruột tá, tá tràng
duodenum ruột tá, tá tràng
duplex *n, a* bản kép ; bộ đôi, bộ hai gen trội ‖ hai gen trội
duplicate *v* nhân đôi, sao
duplication sự nhân đôi, sự sao
tandem ~ sự nhân đôi tiếp tục, sự nhân đôi nối tiếp
duplicature nếp vòng, nếp gấp
duplicident, duplicidentate *a* có răng cửa kép
duplicity tính nhân đôi, tính lặp lại
dura mater màng cứng
durable *a* bền, lâu dài
dural *a* (*thuộc*) màng cứng
duramen tủy (gỗ), ruột (gỗ), lõi (gỗ)
duration thời hạn
~ **of germination** thời hạn nảy mầm
~ **of life** thời hạn sống, tuổi đời
durian quả sầu riêng ; cây sầu riêng, *Durio zibethinus*
durmast cây sồi hoa không cuống, *Quercus sessiliflora*
dust bụi ; chế phẩm dạng bụi
blood ~ bụi máu
blossom ~ bụi phấn hoa
fungicidal ~ bụi thuốc diệt nấm, bụi thuốc trừ nấm
insecticidal ~ bụi thuốc trừ sâu
duvet lông măng, lông tơ ; lông mịn
dwarf *n, a* người lùn ; vật lùn, cây lùn, cây còi cọc ‖ lùn, còi cọc
dwarfism hiện tượng lùn
dwell *v* cư trú, ở
dwelling nơi cư trú, nơi ở
dyad bộ đôi
dye thuốc nhuộm
fluorescent ~ thuốc nhuộm huỳnh quang
vital ~ thuốc nhuộm sống
dyer's-weed, dye-weed cây nhọ nồi, *Eclipta alba*
dynamic *n, a* động lực, động thái ; sự biến động ‖ động
population ~ sự biến động quần thể
dynamics động lực học
dynamogenesis sự phát sinh động lực
dynamoneure nơron vận động
dynamoplastic *a* tạo vận động
dysbolism hiện tượng loạn chuyển hóa
dysfunction sự loạn chức năng
endocrine ~ sự loạn chức năng nội tiết
dysgenesis sự suy phát sinh ; sự suy sinh sản ; tính vô sinh (*của con lai*)
dysgenic *a* thoái hóa giống
dysharmonic *a* loạn hài hòa, loạn hòa hợp ; loạn kích thước tăng trưởng
dysimmunity tính loạn miễn dịch
dyskinesis sự loạn vận động ; sự loạn phân bào
dysmerism hiện tượng loạn kích thước
dysmnesia chứng loạn trí nhớ

dysontogenesis sự loạn phát triển cá thể
dyspinealism tính loạn chức năng tuyến tùng
dyspituitarism tính loạn chức năng tuyến yên
dysplasia sự loạn phát triển
dysploid *n, a* thể bội loạn ; số bội loạn || loạn bội
dyspoiesis sự loạn tạo máu
dysrhythmia sự loạn nhịp
dyssynergia sự loạn hiệp điều cơ
dystrophic *a* loạn dinh dưỡng ; nghèo chất dinh dưỡng, nghèo thức ăn
dystrophy tính loạn dinh dưỡng
dyticon khu hệ động vật đáy bùn nhão

E

eagle đại bàng
bald ~ ó đầu trắng, ó biển, *Haliaetus leucocephalus*
black ~ đại bàng đen, *Aquila verreauxii*
golden ~ đại bàng vàng, *Aquila chrysaetos*
great spotted ~ đại bàng lớn, *Aquila elanga*
sea ~ ó đầu trắng, ó biển, *Haliaetus leucocephalus*
small spotted ~ đại bàng nhỏ, *Aquila pomarina*
white-tailed sea ~ ó đuôi trắng, *Haliaetus albicilla*
eagre nước triều dâng, nước triều lên
eanling sự đẻ (*cừu*)
ear *n, v* tai ; dạng tai ; bông (*cỏ, lúa...*) || trổ bông (*lúa...*)
anterior ~ tai giữa
corn ~ bắp (*ngô*)
dense ~ bông mầy
external ~ tai ngoài
internal ~ tai trong
lax ~ bông thưa
middle ~ tai giữa
outer ~ tai ngoài
eardrum màng nhĩ
eared *a* kết bông ; có râu (*thóc*) ; có tai
earless *a* không bông
earliness trạng thái chín sớm, tính chín sớm
earlobe dái tai
early *a* sớm
early-maturing *a* chín sớm
earth *n, v* quả đất ; đất ; hang || vun đất, làm đất, xới đất
loose ~ đất xốp
earthnut cây lạc, *Arachis hypogea* ; nấm cục, *Tuber*
earthworm giun đất, *Lumbricus terrestris*
ear-wax ráy tai
earwig bọ đuôi nhẫn, bọ xâu tai, *Spongophora bipunctata*
earworm sâu xanh
corn ~ sâu xanh hạt bông, *Heliothis armigera*
eatable *a* ăn được
eater vật ăn
black honey ~ chim hút mật mun, *Myzomela nigra*
honey ~ chim hút mật, *Merops*
plant ~ nấm hại cây
ebb nước triều xuống, nước triều rút
ebony-tree cây mun, *Diospyros mun*
ebracteate *a* không lá bắc
ebracteolate *a* không lá bắc con
ecad dạng sinh thái
ecalcarate *a* không cựa
ecardinal, ecardinate *a* không bản lề
ecarinate *a* không cánh thìa
ecaudate *a* không đuôi
ecballium diễn thế sau đốn rừng
ecblastesis sự lớn trục chính (*cụm hoa*)

eccentric *a* lệch tâm
ecdemic *n, a* vật ngoại lai ; cây ngoại lai ‖ ngoại lai, từ nơi khác tới, nhập nội
ecderon ngoại bì, biểu bì
ecderonic *a* (*thuộc*) ngoại bì, biểu bì
ecdysial *a* lột xác ; thay lông ; bong vỏ
ecdysis sự lột xác ; sự thay lông ; sự bong vỏ
ecdysone ecđizon (*honmon lột xác*)
ece nơi ở, chỗ ở
ecesis sự định cư, sự định nơi ở mới ; sự bén rễ
echard nước trồng trọt thiếu (*đối với sự sinh trưởng của cây*)
echidna thú lông nhím, con dím ăn kiến, *Echidna aculeata* (*Tachyglossus aculeatus*)
echinate *a* có lông nhím, có lông cứng nhọn; có gai nhọn
echinocactus cây xương rồng, *Echinocactus*
echinocarp quả (có) gai
echinocarpous *a* có quả gai
echinochrome sắc tố hô hấp đỏ, $C_{12}H_{11}O_7$
echinoderm *n, a* động vật da gai (*cức bì*) ‖ có da gai
echinopaedium ấu trùng *echinopaedia*, ấu trùng *dipleurula* (*ấu trùng đối xứng hai bên*)
echinopluteus ấu trùng *echinopluteus*
echinulate *a* có gai nhỏ ; có móc nhỏ
echolocation sự định vị bằng tiếng vọng
ecidioclimate vi khí hậu
ecidiolispore bào tử gỉ sắt nhỏ
ecidiospore bào tử gỉ sắt
ecidium túi bào tử gỉ sắt
eclipse sự khuất bóng, sự che bóng ; nhật thực ; nguyệt thực
eclosion sự nở
ecobiotic *a* (*thuộc*) sinh thái-sinh học
ecocide thuốc hủy diệt sinh thái
ecoclimate sinh thái khí hậu
ecoclimatic *a* (*thuộc*) sinh thái khí hậu
ecocline cấp sinh thái
ecodeme nhóm sinh thái
ecogenesis sự phát sinh sinh thái (*sự phát sinh dạng mới dưới ảnh hưởng của môi trường*)
ecological *a* (*thuộc*) sinh thái học
ecology sinh thái học
 applied ~ sinh thái học ứng dụng
 experimental ~ sinh thái học thực nghiệm
 physiographic ~ sinh thái học địa lý tự nhiên
economic *a* kinh tế
economical *a* (*thuộc*) kinh tế học
economics kinh tế học
ecophene tính trạng di truyền sinh thái, dạng thích nghi sinh thái
ecophenotype kiểu ngoại hình sinh thái
ecoproteroandry tính nhị chín trước
ecoproterogyny tính nhụy chín trước
ecorticate *a* không vỏ
ecospecies loài sinh thái
ecostate *a* không sườn
ecosystem hệ sinh thái
ecotone loài chuyển tiếp sinh thái
ecotope cảnh sinh thái, sinh cảnh
ecotopic *a* (*thuộc*) cảnh sinh thái, sinh cảnh
ecotype kiểu sinh thái
 climatic ~ kiểu sinh thái khí hậu
 seasonal ~ kiểu sinh thái mùa
ectad *adv* hướng ra ngoài, thò
ectadenia *pl* tuyến sinh dục phụ ngoại bì
ectal *a* ngoài
ectedon biểu bì
ectental *a* (*thuộc*) nội-ngoại bì
ectethmoid xương sàng bên
ectoascus màng ngoài túi
ectoblast lá phôi ngoài, ngoại phôi bì
ectoblastic *a* (*thuộc*) lá phôi ngoài, ngoại phôi bì
ectobronchium, ectobronchus nhánh phế quản bên (*chim*)
ectocarpous *a* có tuyến sinh dục ngoại bì
ectochondrostosis sự hóa sụn ngoài
ectochone khoang dạng phễu (*bọt biển*)
ectochroic *a* (*thuộc*) sắc tố trên mặt tế bào, sắc tố ngoại bào
ectochrome sắc tố ngoại bào
ectocoelic *a* ngoài khoang ruột
ectocondyle lồi cầu bên, lồi cầu ngoài
ectocranial *a* ngoài sọ
ectocuneiform xương nêm ngoài
ectocyst lớp vỏ ngoài ; vỏ kén
ectoderm ngoại bì ; biểu bì ; da
ectodermal *a* (*thuộc*) ngoại bì ; biểu bì ; da
ectoentad *adv* từ ngoài vào
ectoenzyme enzim ngoại bào
ectoethmoid xương sàng bên
ectogenesis sự phát triển nhân tạo
ectogenetic *a* phát triển nhân tạo
ectogenic *a* ngoại sinh
ectogenous *a* phát sinh ngoài sinh vật

ectoglia *lớp thần kinh đệm ngoài*
ectolecithal *a* (*thuộc*) noãn hoàng ngoài
ectoloph mấu răng ngoài
ectomere phôi bào ngoại bì
ectomesoderm ngoại-trung bì, lá phôi giữa ngoài
ectomesodermal *a* (*thuộc*) ngoại-trung bì, lá phôi giữa-ngoài
ectomesogloeal *a* (*thuộc*) lớp keo trung-biểu bì
ectoneural *a* (*thuộc*) thần kinh ngoại biên, (thần kinh ngoài)
ectoparasite vật ngoại ký sinh
ectoparasitic *a* ngoại ký sinh, ký sinh ngoài
ectoparasitism hiện tượng ngoại ký sinh
ectopatagium màng dù bàn-ngón
ectophloic *a* (*thuộc*) libe ngoài
ectophylaxination sự tạo miễn dịch thụ động
ectophyte thực vật ngoại ký sinh
ectophytic *a* (*thuộc*) thực vật ngoại ký sinh
ectopia sự lạc vị trí ; sự lệch vị trí
ectopic *a* lạc vị trí, lệch vị trí
ectoplasm lớp ngoài chất nguyên sinh, ngoại chất
ectoplasmic *a* (*thuộc*) lớp ngoài chất nguyên sinh, ngoại chất
ectoplast màng chất nguyên sinh, màng trong vách tế bào
ectoplastic *a* (*thuộc*) màng chất nguyên sinh, màng trong vách tế bào
ectorbital *a* ngoài ổ mắt
ectosarc lớp ngoài (chất nguyên sinh)
ectoskeleton bộ xương ngoài
ectosome thể áo
ectosphere vùng ngoài cầu
ectospore ngoại bào tử (*bào tử hình thành ở đầu cuống đính*)
ectosporous *a* có ngoại bào tử
ectostosis sự tạo xương ngoài
ectostroma vỏ thể nền
ectotheca vỏ ngoài
ectothecal *a* ngoài vỏ; (*thuộc*) vỏ ngoài
ectotrachea lớp ngoài khí quản (*côn trùng*)
ectotrochanter mấu chuyển to, mấu chuyển ngoài
ectotrophic *a* ngoại dinh dưỡng
ectozoon động vật ngoại ký sinh
ectrodactyly tật thiếu ngón (*bẩm sinh*)
ectype bản sao chính, bản sao nguyên mẫu
ecumene sinh quyển
ecumenic *a* phân bố rộng rãi, phân bố khắp thế giới
edacious *a* phàm ăn, háu ăn
edacity tính phàm ăn, tính háu ăn
edamin eđamin
edaphic *a* (*thuộc*) đất trồng, thổ nhưỡng
edaphogenic *a* hình thành đất trồng, hình thành thổ nhưỡng
edaphon khu hệ sinh vật đất trồng, khu hệ sinh vật thổ nhưỡng
edaphonekton sinh vật trong nước đất trồng, sinh vật trong nước thổ nhưỡng
edaphophyte thực vật đất trồng, thực vật thổ nhưỡng
eddy cơn lốc
edelweiss cây nhung tuyết, *Leontopodium alpinum*
edema chứng phù
edematous *a* phù
edentate *a* không răng, thiếu răng
edentation sự thiếu răng
edestin eđextin, globulin thực vật
edge bờ, rìa, cạnh, mép, bên
~ **of forest** bìa rừng
edged *a* kết bờ
edibility tính ăn được
edible *a* ăn được
edificator loài lập quần
edobole cây phồng nổ
edominant loài không trội, loài không ưu thế
edriopthalmic *a* (*thuộc*) cuống mắt
eel cá chình, *Anguilla* ; lươn, *Symbranchus bengalensis*
Chinese ~ cá chình Trung hoa, *Anguilla sinensis*
electric ~ cá chình điện, *Électrophorus electricus*
Japanese ~ cá chình Nhật bản, *Anguilla japonica*
eelfare đàn cá chình con ; sự di cư ngược dòng (*cá chình con*)
eelgrass rong tóc tiên, rong mái chèo, *Vallisneria* ; rong mái chèo biển, *Zostera marina*
eelpout cá lon chạch dài, *Zoarces elongatus*
eelsucker cá hấp đá, *Petromyzon*
eelworm giun lươn
cabbage-root ~ giun hại rễ bắp cải, *Heterodera craciferae*

potato-root ~ giun hại rễ khoai tây, *Heterodera rostochiensis*
effect hiệu quả, hiệu ứng, hiệu lực, tác dụng
binding ~ tác dụng giữ đất
biological ~ tác dụng sinh học, hiệu ứng sinh học
buffering ~ tác dụng đệm
climate ~ tác dụng khí hậu
consanguinity ~ hiệu ứng đồng huyết
covering ~ tác dụng che phủ
crowding ~ hiệu quả dân mãn ; hiệu quả đông cá thể (*động vật*) ; hiệu quả rậm cá thể (*thực vật*)
degeneration ~ hiệu quả thoái hóa
genetic ~ hiệu ứng di truyền
infinitesimal ~ hiệu ứng vô tận, hiệu ứng vô cực
inherance~ ~ hiệu ứng di truyền
initial ~ hiệu quả ban đầu
maternal ~ hiệu ứng gốc mẹ, tác dụng gốc mẹ
nicking ~ hiệu ứng tương hợp ; hiệu quả cao sản
paternal ~ hiệu ứng gốc bố, tác dụng gốc bố
pathogenic ~ hiệu ứng gây bệnh
primary ~ hiệu quả sơ cấp
proquinquity ~ hiệu quả cận thân, hiệu quả thân thuộc
protective ~ tác dụng bảo vệ
reflex ~ tác dụng phản xạ
remote ~ hiệu ứng tồn lưu, hiệu ứng sót
secondary ~ hiệu quả thứ cấp
somatic ~ hiệu quả sinh dưỡng
spreading ~ hiệu quả phát tán
subthreshold ~ hiệu ứng dưới ngưỡng
threshold ~ hiệu ứng ngưỡng
transfer ~ hiệu ứng chuyển
effective *a* có hiệu quả, có hiệu lực, hữu hiệu
effector cơ quan phản ứng
efferent *a* ly tâm, ra, rời
effervescence sự sủi bọt, sự sủi tăm
effervescent *a* sủi bọt, sủi tăm
efficacious *a* có hiệu lực, hữu hiệu
efficiency độ hiệu quả, tính hiệu quả, độ hiệu lực, độ hữu hiệu ; năng suất, hiệu suất, hệ số có ích
breeding ~ năng suất nhân giống
drug ~ hiệu lực của thuốc
photosynthetic ~ hiệu suất quang hợp
efficient *a* có hiệu quả, có hiệu lực
efflorescence sự nở hoa ; sự phát ban
efflorescent *a* nở hoa
effluence sự chia dòng, sự phân lưu
effluent dòng nhánh, sông nhánh, chi lưu
efflux sự thoát dòng
effort sự nỗ lực, sự cố gắng
effuse *a* tỏa ; không chặt (*cụm hoa*)
effusion sự tràn (*dịch, khí*)
~ **of blood** sự tràn máu
eft sa giông, triton, *Triturus*
egesta *pl* tổng lượng chất phóng thải, tổng lượng chất bài xuất
egestion sự phóng (*dịch...*) ; sự bài xuất
egg trứng ; noãn
addle ~ trứng thiếu, trứng ung
adhesive ~ trứng dính
embryonated ~ trứng kết phôi
eyed ~ trứng thụ tinh (*cá*)
demersal ~ trứng chìm
false ~ trứng giả, trứng đơn tính sinh
fresh ~ trứng tươi
gamogenetic ~ trứng thụ tinh
heteroblastic ~ trứng phân cắt không hoàn toàn
holoblastic ~ trứng phân cắt hoàn toàn
infective ~ trứng nhiễm trùng
meroblastic ~ trứng phân cắt không hoàn toàn
new-laid ~ trứng tươi
ovarian ~ trứng non
egg-calyx bầu gốc ống dẫn trứng (*côn trùng*)
egg-case vỏ trứng
egg-cell tế bào trứng
egg-membrane màng trứng
egg-plant quả cà ; cây cà tím, cây cà dái dê, *Solanum melongena*
egg-pod khối trứng
egg-pouch túi trứng
egg-shaped *a* dạng trứng
egg-shell vỏ trứng
egg-tooth hạt gạo
egg-tube ống trứng
eglandular, eglandulose *a* thiếu tuyến ; không tuyến
eglantine cây tầm xuân, *Rosa eglanteria* ; cây kim ngân, *Lonicera periclymenum*

egret túm lông, mào lông ; cò trắng, cò bạch, *Egretta alba*
cattle ~ cò ruồi, cò trâu, *Bubulcus ibis*
large ~ cò trắng, cò bạch, *Egretta alba*
little ~ cò ngà, *Egretta garzetta*
white ~ cò trắng, *Egretta alba*
egret-piper cá rẽ giun, *Macrorhamphosus japonicus*
eichnoria bèo Nhật bản, bèo lục bình, *Eichnoria crassipes*
eiloid *a* dạng cuộn
ejaculate tinh dịch phóng, tinh dịch xuất
ejaculation sự phóng tinh, sự xuất tinh
ejaculatory *a* phóng, xuất
ekterine vỏ ngoài, màng ngoài
elaboration sự tạo thành ; sự luyện
elaeagnus cây nhót, *Elaeagnus latifolia*
elaeoblast khối dầu
elaeocyte tế bào dầu
elaeodochon tuyến phao câu, tuyến dầu
elaioplast hạt (tạo) dầu
elaiosphere giọt dầu (*trong tế bào thực vật*)
elastic *a* đàn hồi, co giãn
elastica vỏ đàn hồi
~ ***externa*** vỏ đàn hồi ngoài
~ ***interna*** vỏ đàn hồi trong
elasticity tính đàn hồi ; độ đàn hồi
elater sợi đàn hồi, sợi bất (*đàn ty*) ; bọ bồ củi, *Elater*
elaterophore mô chứa sợi đàn hồi, mô chứa sợi bật
elbow khuỷu
elbow-cap xương bánh chè
elder cây cơm cháy, *Sambucus*
American redberry ~ cây cơm cháy đỏ, *Sambucus canadensis* var. *rubra*
European ~ cây cơm cháy đen, *Sambucus nigra*
golden ~ cây cơm cháy vàng, *Sambucus nigra* var. *aurea*
water ~ cây giáng tuyết, *Viburnum opulus*
elective *a* chọn lọc
electric *a* (*thuộc*) điện
electrocardiogram tâm điện đồ, biểu đồ điện tim
electrocardiograph tâm điện ký, máy ghi điện tim
electrode điện cực
chronically implanted ~ điện cực cấm trường diễn, điện cực cố định
exploring ~ điện cực thăm dò
intracellular ~ điện cực nội bào, (điện cực cắm vào tế bào)
micro-glass ~ vi điện cực thủy tinh
multiple ~s cụm điện cực
permanently implanted ~ điện cực cấm trường diễn, điện cực cố định
pick-up ~ điện cực thu
reference ~ điện cực chuẩn, điện cực mẫu
electroencephalogram não điện đồ, biểu đồ điện não
electroencephalograph máy ghi điện não
electrogram điện đồ, biểu đồ dòng điện
electrolemma màng tấm sinh điện
electrolysis sự điện phân
cleetrolytic *a* điện phân
electron điện tử, electron
electronegative *a* (*thuộc*) điện âm
electrophoresis sự điện di, sự điện chuyển
electrophorus sự tích điện
electroplax tấm sinh điện
electropositive *a* (*thuộc*) điện dương
electrostatic *a* tĩnh điện
electrotaxis tính theo điện
electrotonic *a* (*thuộc*) trương lực điện
electrotropic *a* hướng điện
electrotropism tính hướng điện
element nguyên tố, yếu tố ; thành phần ; đơn vị
cellular ~ thành phần tế bào
circuit ~ yếu tố của sơ đồ
component ~ yếu tố hợp thành, thành phần
control ~ yếu tố điều khiển
dependence ~ yếu tố phụ thuộc
independent ~ yếu tố độc lập
measuring ~ yếu tố đo lường
memory ~ đơn vị nhớ
mineral ~ nguyên tố khoáng
minor ~ nguyên tố vi lượng
mutated ~ yếu tố đột biến
mutating ~ yếu tố gây đột biến
reproductive ~ yếu tố sinh sản
structural ~ yếu tố cấu trúc
trace ~ yếu tố vi lượng
tracer ~ nguyên tử đánh dấu
elementary *a* sơ cấp, sơ đẳng, thô sơ, sơ giản ; sơ bộ ; (*thuộc*) yếu tố, nguyên tố, thành phần

elephant voi, *Elephas*
African ~ voi châu Phi, *Loxodonta africana*
Asiatic ~ voi châu Á, *Elephas indicus*
rogue ~ voi độc
elephantfish cá quái bạc, *Chimaera phantasma*
elephantiasis bệnh chân voi
eleutheropetalous *a* có cánh tràng rời, có cánh tràng phân
eleutherophyllous *a* có lá rời, có lá phân
eleutherosepalous *a* có lá đài rời, có lá đài phân
elevation sự nâng lên
sea level ~ sự nâng mức nước biển
elevator cơ nâng
eligulate *a* không thìa lìa
elimination sự đào thải, sự loại trừ, sự bài xuất, sự thải
~ of gamete sự phóng bào tử
cellular ~ sự bài xuất tế bào
selective ~ sự đào thải chọn lọc
elite cá thể ưu tú ; (nguyên liệu) giống ưu tú
elk hươu Canada (sừng tấm), *Cervus canadensis* ; hươu châu Âu sừng tấm *Alces alces*
ellips enlip
elliptical *a* (*thuộc*) enlip
ellitoral *a* (*thuộc*) vùng cận triều dưới
elm cây du, *Ulmus*
American ~ cây du Mỹ, *Ulmus americana*
cedar ~ cây du lá dày, *Ulmus crassifolia*
Chinese ~ cây du lá nhỏ, *Ulmus parvifolia*
elongate *a* duỗi, kéo dài
elongation sự duỗi, sự kéo dài
eluvial *a* (*thuộc*) đá sót
eluvium đá sót
elver cá chình nhỏ ; lươn nhỏ
elytriform *a* dạng cánh cứng
elytron cánh cứng
elytrophore gốc cánh cứng
elytrum cánh cứng
punctate-striated ~ cánh cứng chấm sọc
emaciate *a* gầy rạc, gầy mòn, gầy trơ xương ; úa vàng ; bạc màu
emaciation sự gầy rạc, sự gầy mòn, sự gầy trơ xương ; sự úa vàng ; sự bạc màu
emanation sự bắt nguồn
emarginate *a* có khía, không bờ
emasculation sự thiến ; sự ngắt nhị
embalment sự ướp xác
embedding sự ấn nhập ; sự gắn vào ; sự vùi
gelatine ~ sự gắn jelatin
plastic ~ sự gắn chất dẻo
embole sự lõm phôi
embolic *a* thúc vào, đẩy vào, mọc vào, lõm vào
embolium bờ trước cánh, mép trước cánh ; gốc cánh (*cánh nửa*)
embolus vật tắc mạch (*cục máu* ; *bọt khí*...) ; cục nghẽn
embryo phôi
embryocardia nhịp tim thai ; giai đoạn thai có tim
embryogenesis sự phát sinh phôi
embryogenic *a* phát triển phôi
embryogeny sự phát triển phôi
embryological *a* (*thuộc*) phôi sinh học
embryology phôi sinh học
embryonal, embryonic *a* (*thuộc*) phôi
embryonization sự hình thành phôi, sự tạo phôi
embryophore bao lông phôi
embryo-sac túi phôi
embryotectonics cấu trúc phôi
embryotega vết lỗ noãn
embryotrophic *a* nuôi phôi
embryotrophy sự nuôi phôi
emergence sự xuất hiện, sự nhú, sự nhô ; nhú biểu bì
emergency sự lên cơn ; trường hợp khẩn cấp
cardiac ~ sự lên cơn tim
emersion sự nổi lên, sự nhô lên
emesis sự nôn
emetic *n*, *a* thuốc (gây) nôn || nôn
emigrant *n*, *a* người di cư, vật di cư || di cư
emigration sự di cư
emigratory *a* di cư
eminence lồi, mấu, gò
collateral ~ lồi bên, mấu bên
genital ~ mấu sinh dục
ilio-pectinal ~ mấu chậu-lược
medial ~ lồi giữa
nerve ~ gò thần kinh
olivary ~ thể trám
parietal ~ lồi đỉnh
emissary *n*, *a* chất đưa phát tin || đưa phát tin ; phát tia
emission sự mang tin, sự phát tin ; sự phát tia

emmenine emenin
emmenophyte thực vật ngập nước
emmenophytic *a* (*thuộc*) thực vật ngập nước
emollient *n, a* thuốc làm dịu || làm dịu
emotion sự xúc động, sự xúc cảm, sự cảm động
emotional *a* xúc động, xúc cảm, cảm động
empinnate *a* xẻ lá chét lông chim
empirical *a* thực nghiệm
empodial *a* (*thuộc*) đệm vuốt, đế vuốt
empodium đệm vuốt, đế vuốt
empty *a, v* rỗng || tháo cạn, làm rỗng
emu đà điểu Úc, *Drominaeus*
emulsification sự tạo nhũ tương, sự hóa nhũ tương
emulsioid *a* dạng nhũ tương
emulsion nhũ tương, thể sữa
emunctory *n, a* ống bài tiết || bài tiết
enamel men răng
enantiobiosis sự cộng sinh đối kháng
enantiobiotic *a* cộng sinh đối kháng
enantioblastic *a* đối (diện) lá noãn
enarthrosis khớp chỏm
enation mấu nhú
enaulium quần xã thực vật cát trôi
encapsulated *a* kết vỏ, kết nang
enceinte *a* có thai, có chửa
encephalisation sự hình thành bộ não
encephalitogenic *a* gây viêm não
encephalocoel khoang não, não thất
encephalomere khúc não
encephalon bộ não
encephalospinal *a* (*thuộc*) não-tủy
enchain *v* mắc chuỗi, móc xích
enchiridion sổ tay tra cứu
enchondral *a* trong sụn, nội sụn
enchylema dịch tế bào
enclosure màng bọc; hàng rào
encode *v* ghi mã, viết mã
encoder chữ mã, số mã; thiết bị mã hóa, bảng mã
encretion sự nội tiết; homon
encrust *v* kết vỏ; đóng cặn
encyonemetum quần hợp tảo hồ nước ngọt
encystation sự kết túi, sự kết kén, sự kết nang
end *n,v* đầu cuối, đầu tận, đầu mút, đoạn cuối || kết thúc
  navel ~ rốn
  stem ~ mắt (*khoai tây...*)
  top ~ ngọn cây
endarch *a* có bó nguyên mộc trung tâm
endangium màng mạch máu
endaspidean *a* có vảy mặt trong
end-body bồ thể
end-brain não cuối
end-bud mầm đuôi
endemial *a* đặc hữu, lưu hành địa phương
endemic *n,a* loài đặc hữu, loài địa phương || đặc hữu, lưu hành địa phương
  progressive ~ loài đặc hữu tiến hóa
  relic ~ loài đặc hữu sót, loài đặc hữu tàn dư
endemicity tính đặc hữu, tính địa phương
endemism hiện tượng đặc hữu, hiện tượng lưu hành địa phương
  relic ~ hiện tượng đặc hữu sót, hiện tượng đặc hữu tàn dư
endergonic *a* thu nhiệt, thu năng lượng
enderon lớp nội bì
enderonic *a* (*thuộc*) lớp nội bì
endexine màng trong (*hạt phấn, bào tử*)
endites *pl* nhánh trong, nhánh bên
endive rau diếp xoăn, *Cichorum endivia*
endoadaptation sự nội thích ứng
endoascus màng trong túi, màng trong nang
endobatic *a* vào, nhập, hướng tâm
endobiotic *a* nội sinh; sống trong sinh vật, sống trong thể giá
endoblast lá phôi trong, nội phôi bì
endoblastic *a* (*thuộc*) lá phôi trong, nội phôi bì
endobronchial *a* (*thuộc*) nhánh phế quản sau (*chim*)
endobronchium nhánh phế quản sau (*chim*)
endocardiac, endocardial *a* trong tim
endocardium màng trong tim
endocarp vỏ quả trong (*nội quả bì*)
endocarpic *a* (*thuộc*) vỏ quả trong
endocarpoid *a* có thể quả túi trong tản
endocarpous *a* có vỏ quả trong
endocavitary *a* trong khoang
endochiton màng vách trong túi noãn
endochondral *a* trong sụn
endochondrostosis sự hóa xương trong sụn, sự tạo xương trong sụn
endochone hốc rãnh trong (*bọt biển*)
endochorion màng đệm trong
endochroic *a* (*thuộc*) sắc tố trong tế bào, sắc tố nội bào

endochrome sắc tố trong tế bào, sắc tố nội bào
endochylous *a* (*thuộc*) dịch trong tế bào, nội dịch
endocoel thể khoang (trong)
endocoelic *a* (*thuộc*) vách trong thể khoang
endocone mấu nón trong
endoconidium bào tử đính trong, hạt đính trong (*nội đính bào tử*)
endocranial *a* (*thuộc*) mấu trong sọ (*côn trùng*)
endocranium mấu trong sọ (*côn trùng*)
endocrine *n,a* tuyến nội tiết (*tuyến không ống*) || nội tiết
endocuticula lớp trong mô sừng, lớp trong cuticun
endocycle lớp gian libe-nội bì
endocyclic *a* (*thuộc*) lớp gian libe-nội bì
endocyst màng vỏ trong ; vách thể xốp
endodeme nhóm cá thể nội sinh
endoderm nội bì ; lá phôi trong, nội phôi bì
endodermic *a* (*thuộc*) nội bì ; lá phôi trong, nội phôi bì ; vỏ trong
endodermis vỏ trong (*cây*)
endoduplication sự nhân đôi nội sinh
endoenzyme enzim nội bào
endogamous *a* tự giao, tự thụ phấn, nội giao
endogamy tính tự giao, tính tự thụ phấn, tính nội giao
endogastric *a* trong dạ dày
endogenesis sự nội phát sinh
endogenic, endogenous *a* nội sinh
endogeny tính nội sinh
endognath nhánh hàm trong
endognathite mấu hàm trong
endogonidium cụm tế bào lục nội sinh
endolabium thùy màng môi (*côn trùng*)
endolaryngeal *a* trong thanh quản
endolithic *a* trong đá, gắn vào đá, bám vào đá
endolithophyte thực vật gắn vào đá
endolymph nội dịch
endolymphangial *a* trong mạch bạch huyết
endolymphatic *a* (*thuộc*) nội dịch
endolysin nội tiêu tố (*chất nội bào tiêu hủy vi khuẩn*)
endolysis sự tiêu nội bào, sự phân hủy nội bào
endomeninx màng não trong (*phôi*)
endomere khúc nội phôi bì, khúc lá phôi trong
endometrial *a* (*thuộc*) màng trong dạ con màng trong tử cung, màng nhầy dạ con màng nhầy tử cung
endometrium màng trong dạ con, màng trong tử cung, màng nhầy dạ con, màng nhầy tử cung
endomitosis sự nội gián phân
endomixis sự nội kết hợp nhân, sự tái tổ hợp nhân
endomysium mô liên kết sợi cơ
endoneurium mô liên kết sợi thần kinh
endonuclear *a* trong nhân
endoparasite vật ký sinh trong, vật nội ký sinh
endoparasitic *a* ký sinh trong, nội ký sinh
endoparasitism hiện tượng ký sinh trong, hiện tượng nội ký sinh
endoperidium lớp trong vỏ túi bào tử ; lớp trong vỏ cuống bào tử
endophragm màng sọ-ngực
enpophragmal *a* (*thuộc*) màng sọ-ngực
endophyllous *a* trong lá
endophyte thực vật ký sinh trong, thực vật nội ký sinh
endophytic *a* sống trong mô thực vật
endoplasm nội chất, nội tương
endoplasmic *a* (*thuộc*) nội chất, nội tương
endoplast nhân tế bào ; nhân lớn
endoplastule nhân nhỏ
endopleura vỏ trong, màng trong (*hạt*)
endopleurite mấu mảnh bên
endopodite nhánh chân trong
endopolyploid thể nội đa bội
endopolyploidy tính nội đa bội (*tính đa bội do nhân đôi nhắc lại số thể nhiễm sắc*)
endoral *a* trong miệng
endoreduplication sự nhân đôi nhắc lại số thể nhiễm sắc
end-organ cơ quan tận cùng
endorhachis lá trong (*lớp mô liên kết trong ống cột sống và khoang sọ*)
endosaprophytism hiện tượng nội hoại sinh
endosarc nội chất, nội tương
endosclerite mảnh xương trong
endosiphuncle xifon trong, phễu trong, ống hút trong
endosite vật ký sinh trong, vật nội ký sinh
endoskeleton bộ xương trong
endosmose, endosmosis hiện tượng thấm trong, hiện tượng nội thẩm thấu

endosmotic *a* thấm trong, nội thẩm thấu
endosome thể nhân, điểm nhân
endosperm nội nhũ
endospermous *a* có nội nhũ
endospore nội bào tử ; vỏ trong kén bào tử ; bào tử vô tính ; bào tử nội sinh
endosporium vỏ trong vách bào tử
endosteal *a* (*thuộc*) màng xương trong
endosternite mấu ức giữa ; mảnh xương trong
endosteum màng xương trong
endostome vành lông răng trong (*nội xỉ mao*)
endostomous *a* có vành lông răng trong
endostosis sự hóa xương trong sụn, sự tạo xương trong sụn
endostracum lớp trong vỏ (*thân mềm*)
endostroma đế thể quả chén
endostyle dải biểu mô vách hầu ; tuyến bên hầu
endotergite nếp trong mảnh lưng ; màng hoành
endotheca hệ vách trong (*san hô*)
endothecial *a* (*thuộc*) vách trong
endothecium vách trong (*bao phấn*) ; vách nứt trong
endothelial *a* (*thuộc*) nội mô
endotheliochorial *a* (*thuộc*) màng đệm nội mô
endotheliocyte tế bào nội mô ; thể thực bào lớn, thể đại thực bào
endothelium nội mô
endothermic *a* nhận nhiệt, thu nhiệt, sử dụng nhiệt
endothorax mấu trong ngực
endotoxin nội độc tố
endotrachea vỏ trong khí quản
endotrophic *a* nội dinh dưỡng
endozoic *a* sống trong động vật
endozoochore sinh vật phát tán trong động vật
endozoophyte nấm ký sinh trong động vật
end-sheath bao cuối, bao ngọn
endurance tính chịu đựng
 cold ~ tính chịu lạnh
 disease ~ tính chịu bệnh
 hot ~ tính chịu nóng
endysial *a* phát triển vỏ mới
endysis sự phát triển vỏ mới
enemy kẻ thù, kẻ địch
 natural ~ kẻ thù thiên nhiên, thiên địch
energesis quá trình dị hóa giải phóng năng lượng, quá trình dị hóa thải nhiệt
energetic *a* dị hóa giải phóng năng lượng, dị hóa thải nhiệt
energic, energical *a* (*thuộc*) năng lượng
energid chất nguyên sinh hoạt động ; thể nguyên sinh
energy năng lượng ; lực, sức
 ~ **of deformation** năng lượng biến dạng
 ~ **of flow** năng lượng của dòng
 ~ **of germination** khả năng nảy mầm, sức nảy mầm
 activation ~ năng lượng hoạt hóa
 atomic ~ năng lượng nguyên tử
 biological ~ năng lượng sinh học
 food ~ năng lượng thức ăn
 metabolisable ~ năng lượng chuyển hóa được, năng lượng dễ chuyển hóa
 nuclear ~ năng lượng hạt nhân
 thermal ~ năng lượng nhiệt
enervose *a* không gân (*lá*)
enfold *v* gấp nếp vào, xếp nếp
engorgement sự nuốt trôi, sự nuốt chửng
engraft *v* ghép ; cấy mô
engram dấu ghi nhớ sâu, dấu in khắc, (dấu ấn)
engrave *v* khắc, chạm
engraver bọ khắc gỗ, *Scolytus*
enhalid *a* mọc ở đất mặn ; chứa nước mặn
enhancer gen tăng cường, gen sửa đổi
enlargement sự mở rộng ; đoạn phình, đoạn nở
 cell ~ sự nở tế bào, sự tăng trưởng tế bào
 cervical ~ đoạn nở cổ, đoạn phình cổ
 lumbar ~ đoạn nở thắt lưng, đoạn phình thắt lưng
ennaton đốt bụng IX
enneagynous *a* có 9 nhụy
enneandrous *a* có 9 nhị
enneapetalous *a* có 9 cánh tràng
enneaploid thể 9 bộ đơn bội
enphytotic *a* gây bệnh cây (*bệnh có tính chất cục bộ*)
enrichment sự làm giàu, sự làm phong phú
 natural ~ sự làm giàu tự nhiên
 selective ~ sự làm giàu chọn lọc
ensemble tập hợp, bộ
ensheath *v* bọc ; kéo kén, vào kén
ensiform *a* dạng kiếm, dạng mũi giáo

ensilage sự nhập kho ; sự ủ (*bèo...*)
ensisternal *a* (*thuộc*) mảnh ức dạng kiếm
ensisternum mảnh ức dạng kiếm
entad *adv* hướng vào trong
ental *a* ở trong, trong
entangial *a* trong mạch
entapophysis mấu trước
entepicondylar *a* (*thuộc*) lồi cầu dưới
enteral *a* trong ruột
enteric *a* (*thuộc*) ruột, ống tiêu hóa
enteroblast mầm ruột ; biểu bì ruột
enterocoel khoang ruột
enteroderm mầm ruột ; biểu bì ruột
enterogastrone enterogaxtron, homon ruột tá
enterokinase enterokinaza, men ruột
enterolith sỏi ruột
enteron (*pl* **entera**) ống tiêu hóa, ruột
enteromephric a (*thuộc*) đơn thận-ruột
enteroproct lỗ ruột-hậu môn
enterostome miệng ruột
enterosympathetic *a* (*thuộc*) thần kinh giao cảm-ruột
enterotoxine độc tố ruột
enterozoon động vật ký sinh trong ruột
enthetic *a* cấy ; đưa vào ; nhập nội
entire *a* nguyên, có bờ trơn
entoblast lá phôi trong, nội phôi bì
entoblastic *a* (*thuộc*) lá phôi trong, nội phôi bì
entobranchiate *a* có mang trong
entobronchus nhánh phế quản sau (*chim*)
entochondrostosis sự tạo xương trong sụn
entocondylar *a* (*thuộc*) lồi cầu trong
entocondyle lồi cầu trong
entoconid mấu răng trong-sau
entocuneiform xương nêm trong
entocyemate *a* có màng ối-túi niệu (*phôi*)
entocyte thành phần trong tế bào, nội dung tế bào
entoderm lá phôi trong, nội phôi bì, nội bì
entodermal *a* (*thuộc*) lá phôi trong, nội phôi bì ; nội bì
entoectad *adv* từ trong ra
entogastric *a* trong dạ dày
entoglossal *a* trong lưỡi
entoglossum xương lưỡi-móng
entoloma bờ trong (*cánh côn trùng*)
entomochoric *a* phát tán nhờ côn trùng
entomochory tính phát tán nhờ côn trùng
entomofauna khu hệ côn trùng
entomogamous *a* thụ phấn nhờ côn trùng
entomogamy tính thụ phấn nhờ côn trùng
entomogenous *a* mọc trên côn trùng
entomological *a* (*thuộc*) côn trùng học
entomology côn trùng học
entomophagous *a* ăn côn trùng
entomophagy tính ăn côn trùng
entomophilous *a* thụ phấn nhờ côn trùng
entomophily tính thụ phấn nhờ côn trùng
entomophyte nấm mọc trên côn trùng
entomosis bệnh do côn trùng
entoneural *a* (*thuộc*) thần kinh nội mô
entoparasite vật ký sinh trong, vật nội ký sinh
entophyte thực vật ký sinh trong, thực vật nội ký sinh
entopia sự đúng vị trí (*bình thường*)
entopic *a* đúng vị trí (*bình thường*)
entoplasm nội chất, nội tương
entoplastron tấm gian đòn
entopterygoid xương cánh trong
entosphere nội cầu
entospore bào tử nội sinh
entosternum tấm gian đòn ; mấu trong ức
entostosis sự tạo xương trong
entostroma gốc thể nền
entothorax mảnh ngực (*côn trùng*)
entotic *a* (*thuộc*) tai trong ; trong tai
entoturbinals *pl* xương xoăn trong, xương cuốn trong
entotympanic *n* màng nhĩ rời
entovarial *a* (*thuộc*) ống trong buồng trứng
entozoa *pl* động vật ký sinh trong, động vật nội ký sinh
entozoic *a* sống trong động vật ; sống trong thực vật
entrance-cone nón thụ phấn
entrochite đốt thân
entropy entropi
entry cửa, lối vào, đường vào
entwine *v* quấn (*cây leo*)
enucleate *a* không nhân
enumeration sự đánh số, sự liệt kê
envelope vỏ ngoài ; tổng bao, bao chung (*thực vật*) ; vỏ (*trứng*)
  floral ~ bao hoa
  membranous ~ bao màng
  ovule ~ bao noãn
  protective ~ bao bảo vệ
envelopment sự bao bọc
environment môi trường, ngoại cảnh

biotic ~ môi trường sống
external ~ môi trường ngoài, ngoại môi trường
genetic ~ môi trường di truyền
genic ~ môi trường gen
internal ~ môi trường trong, nội môi trường
environmental *a* (*thuộc*) môi trường, ngoại cảnh
enzootic *a* gây bệnh động vật (*bệnh có tính chất cục bộ*); (*thuộc*) dịch động vật địa phương
enzyme enzim
amylolytic ~ enzim phân giải tinh bột
auxin-destroying ~ enzim phân hủy auxin
bone ~ photphataza, fotfataza
branching ~ enzim phân nhánh
constitutive ~ enzim cấu trúc
derived ~ enzim dẫn xuất
destroying ~ enzim phân hủy
free ~ enzim tự do
inducible ~ enzim dẫn
lipolytic ~ enzim phân giải lipit
proteolytic ~ enzim phân giải protein
receptor-destroying ~ enzim phân hủy máu người nhận
repressive ~ enzim kìm hãm
water-soluble ~ enzim hòa tan trong nước
enzyme-free *a* không enzim
enzyme-producing *a* tạo enzim, sinh enzim
enzymic *a* (*thuộc*) enzim
eoclimax cao đỉnh của gió
eolation sự xói mòn do gió, sự phong hóa
eolophilous *a* thụ phấn nhờ gió; phát tán nhờ gió
eosin eozin
eosinophil, eosinophilic *a* ưa eozin
epacme kỳ trước điểm cao phát triển
epactal *a* thừa quá nhiều, bội số
epalpate *a* không râu sờ
epanthous *a* sống ở hoa
epapillate *a* không núm, không nhú
epapophysis mấu giữa, mấu trên
eparterial *a* trên động mạch
epaulettes *pl* mảnh cầu vai
epaxial *a* trên trục
epedaphic *a* (*thuộc*; *phụ thuộc*) khí hậu
epencephalon tiểu não
ependyma lớp lót khoang não-tủy sống
ependymal *a* (*thuộc*) lớp lót khoang não-tủy sống
epharmonic *a* thích nghi môi trường mới
epharmosis sự thích nghi môi trường mới
ephebic *a* trưởng thành
ephedra cây ma hoàng, *Ephedra*
ephemeral, ephemerous *a* chóng tàn, chóng rụng; ngắn đời
ephippial *a* (*thuộc*) hố yên
ephippium hố yên
epibasidium lớp đảm ngoài, ngoại đảm khuẩn
epibenthos sinh vật mặt đáy (*sinh vật sống trên mặt đáy*)
epibiotic *a* sống sót, sót lại; tàn dư
epiblast lá phôi ngoài, ngoại phôi bì, lá mặt
epiblastic *a* (*thuộc*) lá phôi ngoài, ngoại phôi bì, lá mặt
epiblem, epibleme lớp lông hút (*rễ*), vỏ rễ
epibole sự phát triển phủ, sự mọc phủ, sự mọc cưỡi
epibolic *a* phát triển phủ, mọc phủ, mọc cưỡi
epiboly sự phát triển phủ, sự mọc phủ, sự mọc cưỡi
epicalyx đài phụ, đài nhỏ, đài ngoài
epicanthus nếp Mông cổ, nếp quạt
epicardia vùng thượng tâm vị
epicardium màng sát mặt tim, thượng tâm mạc
epicarp vỏ quả ngoài (*ngoại quả bì*)
epicarpic *a* (*thuộc*) vỏ quả ngoài
epicarpium vỏ quả ngoài
epicerebral *a* trên não
epichile, epichilium cựa cánh tràng (*hoa lan*)
epichordal *a* trên dây sống
epichroic *a* mất màu, bạc màu
epiclinal *a* trên đế hoa
epicoel, epicoele, epicoelia khoang não giữa; khoang tiểu não
epicondyle lồi cầu trên
epicone nón trên, nón trước
epicoracoid sụn trên quạ
epicormic *a* mọc từ chồi ngủ
epicortex vỏ ngoài
epicostal *a* trên sườn
epicotyl trụ trên lá mầm
epicotyledonary *a* trên lá mầm
epicoxite mấu trên đốt háng
epicranial *a* (*thuộc*) sọ
epicranium hộp sọ; bao sọ, màng sọ
peicranius cơ bọc sọ

epicrine *a* tiết hủy dầu
epicrisis cơn thứ phát
epicritic *a* nhận cảm mặt da
epictesis khả năng làm đậm đặc dung dịch muối, khả năng tập trung muối
epicuticula tấm mô sừng ngoài
epicutis vỏ nấm
epicyemate *a* có phôi trên || túi noãn hoàng
epicyst vỏ kén, vỏ ngoài
epicyte lớp ngoài ngoại chất, vỏ ngoại chất
epidemes *pl* mấu khớp cánh (*côn trùng*)
epidemic *n* dịch tễ
epiderma biểu bì ; vỏ ngoài ; da
epidermal, epidermic *a* (*thuộc*) biểu bì ; vỏ ngoài ; da
epidermis biểu bì ; vỏ ; da
epidermophyte nấm ngoài da
epidiascope máy chiếu hình
epididymis mào tinh hoàn
epidural *a* (*thuộc*) màng cứng
epifauna hệ động vật mặt đáy
epiflora hệ thực vật mặt đáy
epigamic *a* giao phối lưỡng hình
epigamy tính giao phối lưỡng hình (*tính giao phối giữa cá thể đực và cá thể cái khác hình dạng*)
epigaster mầm ruột kết
epigastric *a* (*thuộc*) vùng thượng vị
epigastrium vùng thượng vị ; mảnh ức ngực giữa-cuối
epigastroid sụn trên mu
epigeal, epigean, epigeic *a* trên mặt đất
epigenesis thuyết tân sinh, thuyết biểu sinh
epigenetics môn cơ chế tác động
epigenous *a* phát triển bề mặt ; mọc trên bề mặt
epigeous *a* trên mặt đất
epiglottic *a* (*thuộc*) nắp thanh quản, nắp thanh môn ; mảnh trên hầu (*côn trùng*)
epiglottis nắp thanh quản, nắp thanh môn; mảnh trên hầu (*côn trùng*)
epignathous *a* có hàm trên vẩu, có hàm trên nhô (*hàm trên dài hơn hàm dưới*)
epigone túi bào tử non
epigonial *a* (*thuộc*) túi bào tử non
epigonium túi bào tử non
epigynal *a* (*thuộc*) thể sinh dục cái ngoài
epigyne, epigynium thể sinh dục cái ngoài
epigynous *a* đính trên bầu
epigynum thể sinh dục cái ngoài
epigyny tính đính trên bầu
epihyal *a* trên cung móng
epihymenium lớp trên bào tử
epilabrum mảnh bên môi ; mảnh ngoài môi
epilation sự nhổ lông, sự vặt lông
epilemmal *a* (*thuộc*) bao ngoài
epileptic *a* động kinh
epileptogenic *a* gây động kinh
epilimnion lớp váng bùn
epilithic *a* trên đá
epilithophyte thực vật sống trên đá
epilobium cây liễu thảo, *Epilobium*
epimandibular *a* (*thuộc*) xương hàm dưới
epimeletic *a* thận trọng ; nhút nhát
epimembranal *a* trên màng
epimeral *a* (*thuộc*) mảnh bên sau ; mảnh sau đốt chuyển phụ
epimere khúc cơ lưng
epimerite đoạn rụng đốt trước
epimeron mảnh bên sau ; mảnh sau đốt chuyển phụ
epimetaboly tính biến thái nguyên dạng
epimorpha ấu trùng đủ phần phụ (*ấu trùng khi nở đã có đủ các phần phụ phát triển*)
epimorphic *a* giữ nguyên dạng
epimorphosis sự tái sinh giữ nguyên dạng
epimysium bao mô khí
epinasty tính sinh trưởng cong
epinephrine ad (a) enalin, ad (r) enin
epinephros tuyến trên thận, tuyến thượng thận
epineural *a* mọc từ cung thần kinh
epineurium vỏ dây thần kinh, bao ngoài dây thần kinh
epinotum đốt bụng I ; đốt trước cuống bụng
epinyctic *a* nở ban đêm (*hoa*)
epiopticon vùng giữa thùy thị giác
epiotic *a* trên tai ; (*thuộc*) xương trên tai
epiparasite vật ký sinh ngoài, vật ngoại ký sinh, vật biểu ký sinh
epiparasitic *a* ký sinh ngoài, ngoại ký sinh, biểu ký sinh
epiparasitism hiện tượng ký sinh ngoài, hiện tượng ngoại ký sinh, hiện tượng biểu ký sinh
epipelagic *a* (*thuộc*) tầng mặt biển khơi (*sâu từ 0 đến 200m*)
epiperidium vỏ thể quả chén ; vỏ túi bào tử, (vỏ nang bào tử)
epipetalous *a* đính trên cánh tràng
epipharyngeal *a* trên hầu
epipharynx mảnh trên hầu ; lưỡi nhỏ

epiphloem vỏ ngoài libe, lớp bao libe
epiphloeodal, epiphloeodic *a* (*thuộc*) vỏ ngoài libe, lớp bao ngoài libe ; mọc ngoài vỏ
epiphragm nắp màng ; yếm
epiphyll địa y sống trên lá
epiphyllous *a* mọc trên lá ; đính bao hoa
epiphyllum địa y sống trên lá, địa y bám trên lá
epiphyseal, epiphysial *a* (*thuộc*) đầu xương ; tuyến đinh ; tuyến quả thông, tuyến tùng ; mấu đốt bàn (*côn trùng*) ; mộng hạt
epiphysis đầu xương ; tuyến đinh ; tuyến quả thông, tuyến lùng ; mấu đốt bàn (*côn trùng*) ; mộng hạt
epiphyte thực vật biểu sinh (*thực vật sống trên bề mặt thực vật khác*) ; thực vật phụ sinh
epiphytic *a* (*thuộc*) thực vật biểu sinh, thực vật phụ sinh
epiphytotic *a* (*thuộc*) bệnh dịch thực vật
epiplankton sinh vật nổi tầng mặt
epiplasm sinh chất thừa, ngoại sinh chất ; chất tế bào thừa
epiplastron tấm đòn
epipleura tấm trên ; mấu móc
epiploic *a* (*thuộc*) màng nối lớn, mạc nối lớn
epiploon màng nối lớn, mạc nối lớn ; mô mỡ côn trùng
epipodial *a* (*thuộc*) thùy bên chân ; thùy lá ; lá phổi
epipodite nhánh đốt bên, mấu bên
epipodium thùy bên chân ; thùy lá ; lá phổi
epiprecoracoid sụn trên tấm trước quạ
epiproct mảnh trên hậu môn
epipteric *a* trên cánh ; dạng cánh ; kết cánh tiên đầu hạt
epipterygoid xương trên cánh
epipubic *a* trên mu
epipubis sụn trên mu ; xương trên mu
epirhizous *a* mọc trên rễ
epirrhysa *pl* kênh hút, ống hút (*bọt biển*)
episematic *a* báo hiệu
episeme màu báo hiệu ; tín hiệu ; dấu hiệu
episepalous *a* đính trên lá đài
episketetal *a* ngoài bộ xương
episome thể bổ sung
episperm vỏ (*hạt*) ; bao (*tinh trùng*)
espispermic *a* (*thuộc*) vỏ (*hạt*) ; bao (*tinh trùng*)
episporangium vỏ túi bào tử, (vỏ nang bào tử)
espispore, episporium vỏ vách bào tử, vỏ ngoài bào tử
episporous *a* có vỏ vách bào tử, có vỏ ngoài bào tử
epistasis, epistasy tính lấn át gen ; tính lấn át tính trạng
  dominant ~ tính lấn át gen trội
  recessive ~ tính lấn át gen lặn
epistatic *a* lấn át gen ; lấn át tính trạng
epistellar *a* trên hạch sao
episternalia *pl* mảnh trên ức
episternite mảnh bên giùi đẻ trứng
episternum xương gian đòn, xương cán ức
epistoma, epistome thùy trên miệng, tấm trên miệng ; mảnh kìm phụ
epistroma vỏ thể nền (*mô nấm ăn vào mô vỏ của vật chủ và mang bào tử đính*)
epistrophe sự xếp dọc vách tế bào
epistropheus đốt trục, (đốt sống cổ II)
epithalamus phần trên gò thị, (thượng khâu não)
epithalline *a* mọc trên tản
epithallus (lớp) vỏ tản
epitheca vỏ ngoài ; áo ngoài
epithecium bề mặt túi bào tử, (bề mặt nang bào tử)
epithelial *a* (*thuộc*) biểu mô
epitheliochorial *a* (*thuộc*) màng đệm-biểu mô
epitheliofibrillae *pl* sợi cơ biểu mô
epitheliogenetic *a* phát sinh biểu mô
epithelioid *a* dạng biểu mô
epithelium biểu mô
  ciliated ~ biểu mô có lông rung, biểu mô có lông mịn
  columnar ~ biểu mô trụ
  cuboidal ~ biểu mô khối
  follicular ~ biểu mô nang
  germinal ~ biểu mô mầm
  glandular ~ biểu mô tuyến
  pavement ~ biểu mô lát
  pelvic ~ biểu mô bể thận
  primary ~ biểu mô phôi, phôi bì
  scaly ~ biểu mô vảy
  secretory ~ biểu mô tiết
  stratified ~ biểu mô phân lớp
  tessellated ~ biểu mô tết
  urinary ~ biểu mô ống niệu, biểu mô niệu quản
  yolk ~ biểu mô noãn hoàng

epithem, epithema, epitheme mô thoát nước, mô thông nước ; mô tiết (*tuyến mật*) ; mấu mỏ (*chim*)
epitokous *a* sinh giai đoạn lưỡng hình
epitrematic *a* trên lỗ thở
epitrichium lớp ngoài biểu mô nhau
epitrochlea lồi cầu xương cánh tay
epitropous *a* cuốn bọc
epitympanic *a* trên màng nhĩ
epivalve *a* nắp đậy ; nón trên, nón trước
epixylous *a* mọc trên gỗ
epizoic *a* sống trên động vật, ngoại ký sinh
epizoicide *a* thuốc diệt vật ngoại ký sinh
epizoochore sinh vật phát tán trên động vật
epizoon động vật ký sinh ngoài, động vật ngoại ký sinh
epizoophyte nấm ký sinh ngoài, nấm ngoại ký sinh
epizootic *a* (*thuộc*) dịch động vật (vùng lớn)
epizooty dịch động vật (vùng lớn)
eplicate *a* không nếp, không gấp
eponychium màng che ngón
epoophoron cơ quan Rosenmüller (*mầm sót của thể Wolff*)
epulosis sự hình thành sẹo, sự làm sẹo
equal *a* đều
equality tính đều, độ đều
equal-sided *a* hai bên đều, đều cạnh
equation phương trình (*toán*)
 allometric ~ phương trình tương quan sinh trưởng
equator xích đạo ; bàn xích đạo
equatorial *a* (*thuộc*) xích đạo
equiangular *a* (*thuộc*) góc đều
equibiradiate *a* hai tia đều
equicellular *a* (*thuộc*) tế bào đều
equilateral *a* hai bên đều, cân đối
equilibrium sự cân bằng, trạng thái cân bằng
 ~ **of forces** sự cân bằng lực
 ~ **of gene action** sự cân bằng tác động gen
 acid-base ~ sự cân bằng axit-bazơ
 assimilation ~ sự cân bằng đồng hóa
 biological ~ sự cân bằng sinh học
 dynamic ~ sự cân bằng động thái
 ecological ~ sự cân bằng sinh thái
 energic ~ sự cân bằng năng lượng
 genetic ~ sự cân bằng di truyền (*trong quần thể*)
 labile ~ sự cân bằng không ổn định
 metabolic ~ sự cân bằng chuyển hóa
 mutation ~ sự cân bằng đột biến
 nitrogen ~ sự cân bằng đạm
 nutritive ~ sự cân bằng dinh dưỡng
 population ~ sự cân bằng quần thể
 relative ~ sự cân bằng tương đối
 stable ~ sự cân bằng ổn định
 water ~ sự cân bằng nước
equine *a* (*thuộc*) ngựa
equinox điểm phân
 autumnal ~ điểm thu phân
 vernal ~ điểm xuân phân
equip toán, đội, kíp
equipage toán công tác, đội công tác
equipment trang bị, máy, thiết bị
 automatic ~ thiết bị tự động
 recording ~ máy ghi
 test ~ thiết bị thử nghiệm
equipotency tính tương quan chức năng, tính đẳng năng ; tính toàn năng
equipotent, equipotential *a* cân bằng thế năng ; tương quan chức năng (*có khả năng thực hiện chức năng của tế bào, bộ phận hoặc cơ quan khác*), đẳng năng ; toàn năng
equisetum cây tháp bút *Equisetum*
equitant *a* che lấp, mọc lấp, mọc cưỡi
equivalence sự tương đương
equivalent *n,a* đương lượng ; thể tương đương || tương đương
equivalve *a* hai mảnh vỏ đều
equivocal *a* mơ hồ
eradiation sự chiếu tia, sự rọi tia
eradication sự nhổ cả rễ, sự trừ tận gốc
erect *v* cương ; trương nước ; dựng ngược
erectile *a* cương ; trương nước ; dựng nước
erection sự cương ; sự trương nước ; sự dựng ngược
erectopatent *a* nửa khép nửa mở
erector cơ cương, cơ dựng
ereidesm sợi gian bào biểu mô, cầu gian bào
eremic *a* (*thuộc*) hoang mạc, sa mạc ; ở hoang mạc, ở sa mạc
eremium quần xã hoang mạc, quần xã sa mạc
eremobic *a* sống cô độc, sống cô đơn, sống đơn độc ; sống cách ly, sống biệt lập
eremochaetous *a* có lông cứng xếp không đều

eremophilous *a* ưa hoang mạc, ưa sa mạc
eremophyte thực vật hoang mạc, thực vật sa mạc
eremus quần xã hoang mạc, quần xã sa mạc
erepsin erepxin, men thủy phân protit
erethism hiện tượng hưng phấn quá mức, hiện tượng hưng phấn bệnh lý
erethistic *a* hưng phấn quá mức, hưng phấn bệnh lý
ergaloid *a* dạng côn trùng trưởng thành hữu tính không cánh
ergastic *a* (*thuộc*) hậu chất, chất hậu thành
ergastoplasm chất phân bào
ergastoplasmic *a* (*thuộc*) chất phân bào
ergatandromorph con đực dạng thợ (*côn trùng*)
ergatandrous *a* có con đực dạng thợ
ergataner kiến đực dạng thợ
ergate kiến thợ ; ong thợ
ergatogyne con cái dạng thợ
ergatogynous *a* có con cái dạng thợ
ergatoid *a* dạng thợ (*ong, kiến...*)
ergocalciferol vitamin D_2, ecgocanxiferol
ergograph máy ghi lực ngón tay
ergones *pl* ecgon, ecgin
ergonomy môn chuyên hóa chức năng, công thái học
ergoplasm chất phân bào
ergosterol ecgoxterol, ecgoxterin, $C_{28}H_{44}O$
ergot cựa gà ; bệnh nấm cựa (*lúa mạch đen*)
erianthous *a* có hoa lông mượt, có hoa mượt lông
erica cây thạch nam, *Erica*
erichthoidina ấu trùng dạng *zoe*
erichthus ấu trùng dạng *zoe* giả
erigeron cỏ tai hùm, *Erigeron*
eriocalyx lá đài lông mượt, lá đài mượt lông
eriocarpous *a* có quả lông mượt, có quả mượt lông
eriocaulous *a* có thân lông mượt, có thân mượt lông
eriocladous *a* có cành lông mượt, có cành mượt lông
eriocomous *a* có lông mượt, mượt lông
eriophyllous *a* có lá lông mượt, có lá mượt lông
ermine triết trắng, *Mustela erminea*
ern, erne ó biển, *Haliaeetus albicilla*
erodent *a* gặm mòn
erose *a* có bờ nham nhở, có rìa nham nhở
erosion sự bào mòn, sự ăn mòn, sự xói mòn
chromosome ~ sự ăn mòn thể nhiễm sắc
eolian ~ sự xói mòn do gió
soil ~ sự xói mòn đất trồng
erosion-resistant *a* chống xói mòn
erosive *a* bào mòn, ăn mòn, xói mòn
erostrate *a* không mỏ
erpetological *a* (*thuộc*) bò sát học
erpetology bò sát học
errant *a* trôi dạt, phiêu bạt, lang thang, không định cư
errantia *pl* nhóm sinh vật trôi dạt
erratic *a* trôi dạt, phiêu bạt, lang thang, không định cư
erratum (*pl* **errata**) lời đính chính
error sự sai lầm ; sai số, độ sai
~ of calculation sai số tính toán
~ of estimate sai số đánh giá
~ of observation sai số quan sát
absolute ~ sai số tuyệt đối
actual ~ sai số thực tế
approximate ~ sai số xấp xỉ
estimate ~ sự sai lầm đánh giá
experimental ~ sự sai lầm thí nghiệm, sai số thí nghiệm
mean ~ sai số trung bình
permissible ~ sai số cho phép
plot ~ sai số một lần quan sát
point ~ điểm sai
probable ~ sai số có thể
relative ~ sai số tương đối
sampling ~ sai số (làm) mẫu
standard ~ sai số chuẩn
erubescence sự chuyển màu đỏ chín (*quả*) ; sự mẩn đỏ
erubescent *a* (chuyển màu) đỏ chín (*quả*) ; mẩn đỏ
eruciform *a* dạng sâu
erumpent *a* (bị) nứt đột ngột
eruption sự trào, sự trồi ; sự mọc răng
eryngium cây mùi tàu, *Eryngium*
erythraemic *a* tăng hồng cầu
erythrin erithrin, $C_{20}H_{22}O_{10}$
erythroblast nguyên hồng cầu
erythroblastic *a* (*thuộc*) nguyên hồng cầu
erythrocarpous *a* có quả đỏ
erythrocruorin erit(h)rocruorin (*sắc tố hô hấp ở một số động vật không xương sống*)
erythrocyte hồng cầu

erythrocythemic *a* tăng hồng cầu
erythrocytolysis sự tiêu hồng cầu
erythrocytolytic *a* tiêu hồng cầu
erythrocytometer phòng đếm hồng cầu
erythroleukemia chứng tăng bạch-hồng cầu
erythrolysis sự tiêu hồng cầu
erythron tổng số hồng cầu (*trong tủy xương và trong máu*)
erythropenic *a* giảm hồng cầu
erythrophage thể ăn hồng cầu (*thực hồng cầu thể*), thể tiêu hồng cầu
erythrophilous *a* ưa nhuộm đỏ
erythrophore tế bào chứa sắc tố đỏ-tía
erythrophyll hồng diệp tố, chất lá đỏ
erythropoiesis sự tạo hồng cầu
erythropoietic *a* tạo hồng cầu
erythropsin erit(h)ropxin; màu đỏ (mắt côn trùng)
erythropyknosis sự teo đặc nhân hồng cầu
erythrorexis sự vỡ hồng cầu
erythrotin vitamin B_{12}, erit(h)rotin
escalade *n,v* thang || leo thang
escape sự thoát khỏi, sự lọt ra ngoài; cây trồng mọc hoang, cây trồng mọc tự nhiên (*không do gieo trồng*)
eschalot cây tỏi, *Allium ascalonicum*
eschscholtzia cây hoa kim anh, *Eschscholtzia*
escolar cá dầu, *Ruvettus pretiosus*
esculent *a* ăn được
escutcheon mảnh mai giữa (*côn trùng*); vùng dây chằng (*hai mảnh vỏ*)
eseptate *a* không vách ngăn, thiếu vách ngăn
esodic *a* vào, nhập, hướng tâm
esophageal *a* (*thuộc*) thực quản
esophagus thực quản
esoteric *a* trong sinh vật
espadon cá mũi kiếm, *Xiphias gladius*
esparto, esparto-grass cỏ giấy, *Stipa tenacissima*
espathate *a* thiếu tổng bao, thiếu mo
esquamate *a* thiếu vảy
essay sự khảo nghiệm, sự thử nghiệm
establishment sự thành lập, sự dựng lên, sự tạo thành; sự bén rễ
esthesia cảm giác, xúc giác
estimate *n,v* sự đánh giá, sự ước tính || đánh giá, ước tính, ước lượng
~ **by eyes** sự đánh giá bằng mắt
correct ~ sự đánh giá đúng
efficient ~ sự đánh giá hiệu quả
isolation ~ sự đánh giá cách ly, sự đánh giá biệt lập
ocular ~ sự đánh giá bằng mắt
precise ~ sự đánh giá chính xác
estimation sự đánh giá, sự ước tính, sự ước lượng
estipulate *a* thiếu lá kèm
estival *a* (*thuộc*) mùa hè
estivation sự ngủ hè, sự qua hè; mầu nụ hoa (*sự sắp xếp các bộ phận trong nụ hoa*)
estriate *a* không vân, không sọc, không vạch
estrus sự động dục, sự động hớn; sự vật đẻ (*cá*)
estuarine *a* (*thuộc*) cửa sông; ở cửa sông
estuary cửa sông
etaerio quả phức, quả kép đế rộng
etheogenesis sự phát sinh đơn tính đực; sự phát triển giao tử đực không thụ tinh
ethmoid xương sàng
ethmoidal *a* (*thuộc*) xương sàng
ethmopalatine *a* (*thuộc*) sàng-khẩu cái
ethmoturbinals *pl* sụn xoăn; xương xoăn, xương cuốn
ethmovomerine *a* (*thuộc*) sàng-lá mía
ethnobotany thực vật học dân tộc
ethnology nhân chủng học
ethology phong tục học, tập quán học; tập tính học
ethomerous *a* có số lượng bình thường; có số đốt bình thường
etiolation sự úa vàng; bệnh úa vàng
etiolin etiolin, sắc tố vàng nhạt
euapogamy tính sinh sản vô tính thật, tính sinh sản vô tính lưỡng bội
euaster thể sao điển hình
eucalyptus cây bạch đàn, *Eucalyptus*
blue ~ cây khuynh diệp, *Eucalyptus globulus*
camphor ~ cây bạch đàn long não, *Eucalyptus camphor*
citriodorous ~ cây bạch đàn chanh, *Eucalyptus citriodora*
Kimo ~ cây bạch đàn nhựa, *Eucalyptus resinifera*
robust ~ cây bạch đàn đỏ, *Eucalyptus robusa*
salicifolious ~ cây bạch đàn lá liễu, *Eucalyptus salicifolia*

spotted ~ cây bạch đàn đốm, *Eucalyptus maculata*
sugar ~ cây bạch đàn mật, *Eucalyptus cladocalyx*
twiggy ~ cây bạch đàn liễu, *Eucalyptus virgata*
umbellar ~ cây bạch đàn lá nhỏ, *Eucalyptus umbellata*
willow-leaved ~ cây bạch đàn lá liễu, *Eucalyptus salicifolia*
eucarpic *a* (*thuộc*) thể quả thật, thể quả điển hình
eucentric *a* chính tâm ; bao quanh đoạn trung tâm
eucephalous *a* có đầu phát triển
eucharis cây ngọc trâm, *Eucharis*
euchroic *a* (*thuộc*) hệ sắc tố bình thường, hệ sắc tố điển hình
euchromatic *a* (*thuộc*) chất nhiễm sắc điển hình
euchromatin chất nhiễm sắc điển hình
euchromosome thể nhiễm sắc điển hình, thể nhiễm sắc dinh dưỡng
eucoen thành phần quần lạc điển hình
eucone *a* có thể nón phát triển đầy đủ
eudipleural *a* đối xứng hai bên
eudominant loài trội điển hình, loài trội chính thức
eugamic *a* giao phối ở tuổi thành thục
eugenia cây vối, *Eugenia*
lid ~ cây vối, *Eugenia operculata*
Formosan ~ cây đơn tướng quân, *Eugenia formosa ternifolia*
resine ~ cây sắn thuyền, *Eugenia resina*
eugenic *a* cải lương giống, cải tạo giống, hoàn thiện giống
eugeophyte cây chồi dưới đất điển hình
euglena tảo mắt, *Euglena*
euglenoid *a* dạng tảo mắt, dạng *Euglena*
eugonic *a* mọc dày đặc
euhaline *a* sống ở vùng nước mặn nội địa
euheterosis tính lai ưu thế điển hình
balanced ~ tính lai ưu thế điển hình cân bằng
mutational ~ tính lai ưu thế điển hình đột biến
euhybrid loài lai điển hình
eumerogenesis sự phân đốt đều
eumitosis sự gián phân điển hình
eumitotic *a* gián phân điển hình
euphorbia cây đại kích ; cây thuộc dấu, *Euphorbia*
neriifoliar ~ cây xương rồng ta, *Euphorbia neriifolia*
nitescent ~ cây xương rắn, *Euphorbia splendens*
piluliferous ~ cây cỏ sữa lá lớn, *Euphorbia pilulifera*
thymifoliar ~ cây cỏ sữa lá nhỏ, *Euphorbia thymifolia*
eupelagic *a* (*thuộc*) vùng khơi điển hình
euphotic *a* sáng rõ, sáng tỏ ; (*thuộc*) tầng nước lọt ánh sáng (*sâu khoảng 80—100m*)
euphotometric *a* (*thuộc*) lượng ánh sáng khuếch tán toàn phần
euplankton sinh vật nổi ở biển
euploid *n, a* thể bội chỉnh || (*thuộc*) số bội chỉnh, số bội nhân đúng
euploidy tính thể bội chỉnh
eupnoea sự hô hấp bình thường
eupotamic *a* (*thuộc*) vùng nước ngọt điển hình
euprofundal *a* (*thuộc*) đáy hồ điển hình
eupyrene hạch thật, hạch điển hình ; hạt cứng thật, hạt cứng điển hình
eurhythmic *a* vận động có nhịp điệu
eurybaric *a* thích nghi áp lực rộng ; (*thuộc*) áp lực rộng
eurybathic *a* thích nghi độ sâu rộng ; (*thuộc*) độ sâu rộng
eurybenthic *a* thích nghi vùng đáy rộng ; (*thuộc*) vùng đáy rộng
eurychoric *a* phát tán rộng
eurycyst tế bào lớn
euryhaline *a* thích nghi độ mặn rộng ; (*thuộc*) độ mặn rộng
euryhygric *a* thích nghi độ ẩm rộng ; (*thuộc*) độ ẩm rộng
euryoecious *a* phân bố rộng, ở vùng rộng
euryoxybiotic *a* thích nghi nồng độ oxi rộng ; (*thuộc*) nồng độ oxi rộng
euryphagous *a* ăn nhiều loại (*quảng thực*)
euryphotic *a* thích nghi độ sáng rộng ; (*thuộc*) độ sáng rộng
eurypylous *a* có cửa rộng, có lỗ mở rộng
eurysalinity tính rộng muối
eurysome *n, a* thể ngắn-khỏe || ngắn-khỏe
eurythermal, eurythermic *a* thích nghi độ nhiệt rộng ; (*thuộc*) độ nhiệt rộng

eurytopic *a* phân bố sinh cảnh rộng ; (*thuộc*) sinh cảnh rộng
euselection sự chọn lọc điển hình
euspory tính hình thành bào tử điển hình
eustele trung trụ thật, trung trụ chính thức
eusternum mảnh ức (*côn trùng*)
eustomatous *a* có miệng chính thức, có miệng rõ rệt, có miệng bình thường
eusystole tâm thu bình thường
eutelegenesis sự nhân giống cải tạo bằng thụ tinh nhân tạo
eutherian *a* (*thuộc*) động vật có vú điển hình, động vật có vú chính thức, thú có nhau
eutherophyte cây một năm
euthycomous *a* có lông thẳng
eutocia sự đẻ bình thường
eutocin ơtoxin (*hợp chất dịch ối gây co cơ dạ con*)
eutrophic *a* dinh dưỡng thích hợp
eutrophy tính dinh dưỡng thích hợp
eutropic *a* hướng mặt trời ; quay phải
eutropous *a* thích ứng loại hoa đặc biệt
evacuation sự thải, sự bài xuất
evagination sự kết túi lồi ; túi lồi ; sự lộn trong ra ngoài
evaluation sự đánh giá ; sự bình tuyển
evalvate *a* thiếu van ; thiếu nắp
evanescent *a* chóng phai, chóng tàn
evaporable *a* dễ bốc hơi nước
evaporation sự bốc hơi nước ; sự làm khô
evapotranspiration sự thoát-bốc hơi nước
even *a, v* chẵn || san bằng, san phẳng
even-aged *a* cùng tuổi
even-toed *a* có ngón chẵn, có guốc chẵn
everbearing *a* ra quả quanh năm
everblooming *a* ra hoa quanh năm
evergreen n, a cây thường xanh || thường xanh
everlasting *n, a* cây cúc trường sinh || không mất màu-đổi dạng (*khi khô*), giữ nguyên màu-dạng (*khi khô*)
eversion sự lộn ra
evidence dẫn liệu ; dẫn chứng
evisceration sự tách nội tạng, sự moi nội tạng ; sự nôn nội tạng
evocation sự kích thích, sự gây cảm
evocator chất kích thích hóa học
evolute *a* quay ngược, mở xoắn
evolutility tính biến đổi cấu trúc
evolution sự tiến hóa
~ **of dominancy** sự tiến hóa tính trội
accidental ~ sự tiến hóa ngẫu nhiên
adaptive ~ sự tiến hóa thích nghi, sự tiến hóa thích ứng
clandestine ~ sự tiến hóa ẩn
consequential ~ sự tiến hóa nhân quả
continuous ~ sự tiến hóa liên tục
convergent ~ sự tiến hóa đồng quy
directional ~ sự tiến hóa định hướng
discontinuous ~ sự tiến hóa không liên tục, sự tiến hóa gián đoạn
divergent ~ sự tiến hóa phân ly
explosive ~ sự tiến hóa bột phát
indeterminate ~ sự tiến hóa không xác định
mental ~ sự diễn biến tâm thần
mosaic ~ sự tiến hóa khảm
non-adaptive ~ sự tiến hóa không thích ứng, sự tiến hóa không thích nghi
phyletic ~ sự tiến hóa dòng hệ phả
pressure ~ sự tiến hóa thúc ép
programme ~ sự vận động theo chương trình, sự vận động định hướng
progressive ~ sự tiến hóa tiến
quantum ~ sự vận động lượng tử
rectilinear ~ sự tiến hóa dòng thẳng
regressive ~ sự tiến hóa nghịch, sự thoái hóa
reticulate ~ sự tiến hóa mạng lưới
reverse ~ sự tiến hóa đảo ngược
saltatory ~ sự tiến hóa nhảy vọt
«zigzag» ~ sự tiến hóa lắt léo
evolutionary *a* tiến hóa
evolvate *a* thiếu bao
evolvement sự tiến triển, sự phát triển
ewe cừu cái
exacerbation sự kịch phát, sự lên cơn trầm trọng
exact *a* chính xác
exaction sự hiệu chỉnh
exactitude tính chính xác ; độ chính xác
exalate *a* không cánh ; không phần phụ dạng cánh
exalbuminous *a* không phôi nhũ
examination sự xét nghiệm, sự quan sát, sự kiểm tra
antenatal ~ sự khám thai
blood ~ sự xét nghiệm máu
isotopic ~ sự nghiên cứu đồng vị phóng xạ

physical ~ sự kiểm tra sức khỏe
stool ~ sự xét nghiệm phân
example ví dụ, thí dụ
exannulate *a* không vòng ; không mô vòng
exarate *a* đào xới
exarch *a* có bó nguyên mộc tiếp giáp với trụ bì
exasperate *a* sần sùi ; lởm chởm
excavation sự đào bới, sự khai quật
excentric *a* ngoài tâm, ngoại tâm, lệch tâm
exception sự loại trừ
preliminary ~ sự loại trừ sơ bộ
primary ~ sự loại trừ sơ cấp
secondary ~ sự loại trừ thứ cấp
excess sự thặng dư, sự thừa thãi
excessive *a* thặng dư, thừa thãi
exchange sự trao đổi
chromatid ~ sự trao đổi thanh nhiễm sắc
gas ~ sự trao đổi khí
oxygen ~ sự trao đổi oxi
sister strand ~ sự trao đổi thanh nhiễm sắc chị
transcapillary ~ sự trao đổi qua mao mạch
two strand ~ sự trao đổi hai thanh nhiễm sắc, sự trao đổi hai sợi
water ~ sự trao đổi nước
exciple, excipulum vỏ thể quả đĩa
excision sự cắt bỏ ; vết cắt ; vết khía ; vết lõm
exploratory ~ sự cắt thăm dò, sự sinh thiết
excitability tính hưng phấn, khả năng hưng phấn
reflex ~ tính hưng phấn phản xạ
excitable *a* dễ hưng phấn, dễ bị kích thích
excitant *n, a* tác nhân gây hưng phấn, tác nhân kích thích ; thuốc gây hưng phấn, thuốc kích thích || hưng phấn
excitation sự hưng phấn ; (sự kích thích)
re-entrant ~ sự hưng phấn tái phát
excitative *a* hưng phấn
excitator tác nhân kích thích
chain ~ tác nhân kích thích chuỗi
conditioned ~ tác nhân kích thích có điều kiện
differentiating ~ tác nhân kích thích phân hóa
synthetic ~ tác nhân kích thích tổng hợp
excitatory *a* hưng phấn
excitament sự hưng phấn, (sự kích thích)
exciting *a* gây hưng phấn, kích thích
excitometabolic *a* hưng phấn chuyển hóa ; kích thích chuyển hóa
excitomotor *a* hưng phấn vận động ; kích thích vận động
excitonutrient *a* hưng phấn dinh dưỡng ; kích thích dinh dưỡng
exclusion sự loại trừ ; sự xua đuổi (*côn trùng*)
exclusive *a* đặc hữu
exclusiveness tính đặc hữu, trạng thái đặc hữu
excorticate *v* bóc vỏ
excrement phân
human ~ phân bắc, phân hồi, phân người
excremental *a* (*thuộc*) phân
excrementitious *a* có phân
excrescence thể lồi, mấu lồi, thể sùi
rosette-shaped ~ thể lồi dạng hoa thị
excrescent *a* mọc lồi, sùi
excreta *pl* phân ; chất thải
excrete *v* bài tiết ; thải
excretion sự bài tiết ; sự thải
excretive, excretory *a* bài tiết ; thải
excurrent *a* vươn tới ngọn ; vươn dài, chìa ra
excursion cuộc điều tra ngoài trời, cuộc điều tra thực địa
excurvate *a* (cong) lồi
excurvation sự uốn (cong) lồi ; khúc (cong) lồi
excurved *a* (cong) lồi
excystation sự rời kén, sự thoát kén ; sự rời vỏ, sự thoát vỏ
exemplar mẫu ; bản mẫu
exendospermous *a* thiếu nội nhũ
exercise sự luyện tập
exergonic *a* thải nhiệt, thoát nhiệt, sản nhiệt, thải năng lượng, thoát năng lượng, sản năng lượng
exfetation sự chửa ngoài dạ con, sự chửa ngoài tử cung
exflagellation sự rụng roi
exfoliation sự rụng lá ; sự rụng vảy, sự tróc vảy
exgynous *a* thiếu nhụy
exhalation sự thở ra ; sự bốc mùi
exhaustible *a* dễ kiệt sức ; dễ kiệt màu, dễ hao mòn

exhaustion sự kiệt sức ; sự kiệt màu, sự hao mòn
exhaustive *a* toàn diện, mọi mặt
exhibition sự chưng bày ; sự bộc lộ
exigence sự đòi hỏi
exigent *a* đòi hỏi
exile sự xua đuổi (*côn trùng*) ; sự đầy
exindusiate *a* có túi bào tử trần, (có nang bào tử trần) ; không bao
exine vỏ ngoài, màng ngoài (*hạt phấn ; bào tử*)
exinguinal *a* (*thuộc*) khớp II (*chân nhện*)
existence sự tồn tại
existent *a* tồn tại
exites *pl* nhánh bên ngoài
exobasidial *a* ngoài đảm
exobiotic *a* ngoại sinh ; sống ngoài sinh vật, sống ngoài thể giá
exocardiac, exocardial *a* ngoài tim
exocarp vỏ quả ngoài (*ngoại quả bì*)
exocarpous *a* có vỏ quả ngoài
exoccipital *a* bên lỗ chẩm
exochite, exochiton màng ngoài vách túi noãn
exochorion màng ngoài đệm
exocoel thể khoang ngoài
exocoelar *a* (*thuộc*) vách đỉnh thể khoang
exocoelic *a* ngoài thể khoang
exocoelom thể khoang ngoại phôi
exocone mấu nón ngoài
exocrine *n, a* tuyến ngoại tiết || ngoại tiết
exocuticula lớp giữa mô sừng, lớp giữa cuticun
exodeme nhóm cá thể ngoại sinh
exoderm lớp bì (*bọt biển*)
exodermis lớp ngoại bì ; da ; lớp biểu bì
exodic *a* ra, ly tâm, xuất
exoenzyme enzim ngoại bào
exogamete ngoại giao tử
exogamy tính giao phối xa, tính giao phối ngoài dòng, tính giao phối ngoại huyết
exogastrula phôi dạ lồi
exogenous *a* ngoại sinh
exognath nhánh hàm ngoài
exognathion mấu hàm trên
exognathite nhánh hàm ngoài
exo-intine màng giữa (*vỏ bào tử*)
exolete *a* chứa đầy
exomixis sự tiếp hợp khác dòng, sự tiếp hợp khác nguồn
exomutation sự đột biến ngoại cảnh (*sự đột biến do điều kiện bên ngoài*)
exonephric *a* (*thuộc*) đơn thận ngoài (*ngoại đơn thận, đơn thận thông ra ngoài*)
exoparasite vật ký sinh ngoài, vật ngoại ký sinh
exoperidium vỏ túi bào tử, vỏ thể quả chén
exophthalmic *a* lồi cầu mắt
exophylaxis sự bảo vệ qua da, sự phòng bệnh qua da (*sự bảo vệ hoặc phòng bệnh nhờ chức năng bài tiết của da*)
exophytic *a* sống ngoài mô thực vật ; (*thuộc*) bên ngoài thực vật
exoplasm lớp ngoài chất nguyên sinh, ngoại chất
exopodite nhánh chân ngoài
exoskeleton bộ xương ngoài
exosmosis hiện tượng thấm ngoài, hiện tượng ngoại thẩm thấu
exosmotic *a* thấm ngoài, ngoại thẩm thấu
exospore, exosporium bào tử đính, hạt đính ; vỏ túi bào tử ; ngoại bào tử
exosporous *a* có bào tử phóng ra ngoài, có bào tử ngoài
exostome lỗ (vách ngoài) noãn ; vành lông răng ngoài
exostosis sự hình thành mấu cây, sự hình thành u cây
exoteric *a* phát sinh ngoài sinh vật, phát triển ngoài sinh vật ; ngoại sinh
exotheca bao ngoài, áo ngoài, vỏ ngoài
exothecal *a* (*thuộc*) bao ngoài, áo ngoài, vỏ ngoài
exothecate *a* có bao ngoài, có áo ngoài, có vỏ ngoài
exothecium vách nứt ngoài (*lớp tế bào nứt ngoài của túi bào tử*)
exothermal, exothermic *a* thải nhiệt ; phát nhiệt
exotic *n, a* loài nhập nội, loài ngoại lai || nhập nội, ngoại lai, bên ngoài vào
exotospore bào tử động (*động bào tử*)
exotoxin ngoại độc tố
exotropic *a* hướng khỏi trục, hướng ngoài
exotropism tính hướng khỏi trục, tính hướng ly tâm ; tính hướng ngoài
expand *v* bành trướng, lan rộng, mở rộng, nở, tăng thể tích
expansion sự bành trướng ; sự lan rộng, sự mở rộng, sự nở, sự tăng thể tích ; sự khai triển (*toán*)

~ **of forms of life** sự bành trướng các dạng sống
flower ~ sự nở xòe hoa
range ~ sự mở rộng ranh giới phân bố
expedition cuộc khảo sát thực địa, cuộc điều tra thực địa ; cuộc hành trình
expellent *a* xua đuổi
experience kinh nghiệm
conscious ~ kinh nghiệm có ý thức
early ~ kinh nghiệm tập nhiễm sớm
previous ~ kinh nghiệm có trước
social ~ kinh nghiệm tập nhiễm do xã hội
experiment sự thực nghiệm, sự thí nghiệm
aquarium ~ sự thí nghiệm trong bể nuôi
check ~ sự thí nghiệm đối chứng, sự thí nghiệm kiểm tra
complex ~ sự thí nghiệm phức hợp
crucial ~ sự thí nghiệm quyết định
feeding ~ sự thí nghiệm cho ăn, sự thí nghiệm nuôi dưỡng
field ~ sự thí nghiệm ngoài trời, sự thí nghiệm trên đồng ruộng
pot ~ sự thí nghiệm trong chậu
rearing ~ sự thí nghiệm nuôi
tracer ~ sự thí nghiệm bằng nguyên tử đánh dấu
trial ~ sự thí nghiệm thăm dò
experimental *a* thực nghiệm, thí nghiệm
expiration sự thở ra ; sự thải khí cacbonic (*thực vật*)
expiratory *a* thở ra ; thải khí cacbonic
explanate *a* trải phẳng
explanation sự giải thích
explantation sự cấy mô sang, sự cấy mô khỏi sinh vật
explode *v* nổ tung ; nở rộ, nở bung
exploitability khả năng khai thác, sức khai thác
exploitation sự khai thác
exploitive *a* khai thác
exploration sự thám hiểm, sự thăm dò
explore *v* thám hiểm, thăm dò
explosion sự nổ
explosive *a* nổ (*quả*) ; bột phát
exponent số mũ, lũy thừa
expose *v* phơi ; thuyết minh
exposition sự phơi ; sự thuyết minh
exposure độ phơi ; hướng phơi
express-analysis sự phân tích nhanh
expression sự biểu hiện, sự biểu thị
expressivity độ biểu hiện (tính trạng di truyền) ; tính biểu hiện
exsanguinated *a* mất máu, thiếu máu
exsanguine *a* (*thuộc*) mất máu
exsculptate *a* có gờ-rãnh
exscutellate *a* không mảnh mai
exserted *a* thò, lộ, nhô ra
exsertile *a* thúc ra, thoát ra, đẩy ra
exsiccant chất hút ẩm
exsiccata tiêu bản khô, vật mẫu khô
exsiccation sự sấy khô ; sự hút ẩm
exsiccator bình hút ẩm ; máy hút ẩm
exsiccosis sự giảm lượng máu
exstipulate *a* thiếu lá mầm
exsuccate *a* không dịch, không nhựa cây
exsufflation sự thở ra cố gắng
extension sự duỗi, sự kéo dài ; sự giãn nở
extensive *a* mở rộng ; duỗi ; giãn nở ; (*thuộc*) quảng canh
extensor cơ duỗi
exterior *n, a* dạng ngoài, mặt ngoài, phía ngoài, bên ngoài || ngoài
extermination sự diệt chủng, sự hủy diệt
external *n, a* bên ngoài || ngoài
externodorsal *a* (*thuộc*) lưng-ngoài
externodorsodorsal *a* (*thuộc*) lưng-sau-ngoài
externodorsolateral *a* (*thuộc*) bên-sau-ngoài
externolateral *a* (*thuộc*) bên-ngoài
externolaterodorsal *a* (*thuộc*) lưng-bên-ngoài
externolateroventral *a* (*thuộc*) bụng-bên-ngoài
externoventroventral *a* (*thuộc*) bụng-trước-ngoài
exteroreception sự nhận cảm ngoài, sự ngoại cảm thụ.
exteroreceptive nhận cảm ngoài, ngoại cảm thụ
exteroreceptor ngoại thụ quan (*cơ quan nhận cảm giác bên ngoài*)
extesticulation sự hoạn, sự thiến
extinct *a* tắt (*phản xạ*) ; tuyệt chủng
extinction sự tắt ; sự tuyệt chủng
extine vỏ ngoài, màng ngoài (*bào tử, hạt phấn*)
extinguishment sự dập tắt ; sự ức chế, sự kìm hãm (*phản xạ*)
extirpation sự diệt chủng ; sự trừ tận gốc
extra-axillary *a* ngoài nách lá
extrabranchial *a* ngoài cung mang
extracapsular *a* ngoài vỏ, ngoài túi ngoài nang

extracecal *a* ngoài ruột tịt, ngoài ruột bít
extracellular *a* ngoài tế bào, ngoại bào
extracolumella xương móng-bàn đạp
extract *n, v* chất chiết; (đoạn) tài liệu trích ‖ chiết, trích, rút
brutto ~ chất chiết thô
cell-free ~ chất chiết không tế bào, chất chiết vô bào
crude ~ chất chiết thô
netto ~ chất chiết tinh
plant ~ chất chiết thực vật
refined ~ chất chiết tinh chế
sonic ~ chất chiết bằng âm
yeast ~ chất chiết men
extraction sự chiết, sự trích, sự rút
extradural *a* ngoài màng cứng
extraembryonic *a* ngoài phôi, ngoại phôi
extraenteric *a* ngoài ruột, ngoài ống tiêu hóa
extrafloral *a* ngoài hoa
extramatrical *a* ngoài môi trường (*nấm*); ngoài dạ con
extranuclear *a* ngoài nhân
extraocular *a* ngoài mắt
extrapericardial *a* ngoài bao tim
extrapleural *a* ngoài màng phổi
extrapolation phép ngoại suy
extrapyramidal *a* ngoài bó tháp
extrarenal *a* ngoài thận
extrastelar *a* ngoài trung trụ, ngoài mô mạch
extrastellar *a* ngoài thể sao
extrasystole kỳ ngoại tâm thu
atrio-ventricular ~ kỳ ngoại tâm thu tâm nhĩ-thất
auricular ~ kỳ ngoại tâm thu tâm nhĩ
interpolated ~ kỳ ngoại tâm thu phụ
nodal ~ kỳ ngoại tâm thu tâm nhĩ-thất
premature auricular ~ kỳ ngoại tâm thu tâm nhĩ sớm
premature ventricular ~ kỳ ngoại tâm thu tâm thất sớm
supraventricular ~ kỳ ngoại tâm thu trên tâm thất
ventricular ~ kỳ ngoại tâm thu tâm thất
extrauterine *a* ngoài dạ con, ngoài tử cung
extravaginal *a* ngoài âm đạo
extravasation sự tràn máu; sự tràn dịch
extravascular *a* ngoài mạch
extraventricular *a* ngoài tâm thất
extremal *a* (*thuộc*) cực trị; đầu cùng
extremes *pl* cực trị; đầu cùng
extremity đầu tận, đầu mút, phần cuối
lower ~ chân
upper ~ tay
extrinsic *a* tác động bên ngoài; ngoại lai
extrorse *a* hướng ra ngoài, quay ra ngoài, lộ ra ngoài
extrusion sự thúc ra ngoài, sự thoát ra ngoài
extubation sự cắt khí quản
extuberance mấu lồi, u, gò
exuberant *a* sai, nhiều, giàu, phong phú, um tùm
exudate *a* tiết dịch, ứa giọt
exudation sự tiết dịch, sự ứa giọt
exumbral *a* (*thuộc*) mặt ngoài tán, mặt ngoài dù (*sứa*)
exumbrella mặt ngoài tán, mặt ngoài dù (*sứa*)
exuvia (*pl* **exuviae**) xác (*lột*); vỏ (*bong*); kén (*nở*)
exuvial *a* lột xác; bong vỏ; nở kén
exuviation sự lột xác; sự bong vỏ; sự nở kén
eye mắt; mầm, rốn
compound ~ mắt kép
day ~ mắt nhìn ngày
divided ~ mắt hai tròng (*mắt phân chia để nhìn ngày-đêm; hoặc nhìn trên-dưới*)
dormant ~ mầm ngủ, chồi ngủ
facetted ~ mắt phức
naked ~ mắt trần; mắt thường (*không đeo kính*)
night ~ mắt nhìn đêm
simple ~ mắt đơn
unaided ~ mắt thường (*không đeo kính*)
eyeball cầu mắt (*nhãn cầu*)
eyebrow lông mày
eyebulb cầu mắt (*nhãn cầu*)
eyecup hố mắt, chén mắt
eyedrop giọt nước mắt
eyeglass kính (*đeo mắt*); thị kính
eyeglobe cầu mắt (*nhãn cầu*)
eyeground đáy mắt
eyehole ổ mắt
eyelash (*pl* **eyelashes**) lông mi
eyelens thị kính

eyeless *a* không mắt
eyelid mí mắt
eyemuscle cơ mắt
eyepiece thị kính
eyepit hố mắt
eyesight sự nhìn ; khoảng nhìn, tầm nhìn
eyesocket ổ mắt
eyestrings *pl* dây chằng vận mắt
eyespot đốm mắt ; mắt đơn
eyetooth răng nanh (*hàm trên*)

F

fabaceous *a* có cây họ Đậu
fabella mảnh hạt đậu (*mảnh sụn-sợi hóa xương*)
fabiform *a* dạng hạt đậu
face mặt
face-presentation ngôi mặt
facet mắt con, mắt nhỏ ; mặt khớp tròn, mặt khớp nhẵn
facial *a* (*thuộc*) mặt
faciale đường nối mặt
faciation quần diện ưu thế (*nhóm thực vật ưu thế trong quần hợp*) ; quần diện thay thế
facies mặt, diện, bề mặt ; dáng, vẻ ; quần diện diễn thế (*nhóm thực vật ưu thế trong quá trình diễn thế thành quần diện*)
facilitation sự giảm kháng kích thích ; sự mở đường, sự khai thông
faciolingual *a* (*thuộc*) mặt-lưỡi
fact sự kiện, sự việc
factitious *a* giả tạo ; nhân tạo
factor nhân tố ; yếu tố ; hệ số ; thừa số ; gen
abiotic ~ nhân tố vô sinh
accessory ~ nhân tố phụ
accessory food ~ vitamin, sinh tố
accessory growth ~ nhân tố sinh trưởng phụ
additive ~ nhân tố bổ sung ; gen bổ sung
antipernicious anaemia ~ vitamin B_{12}
antiperosis ~ vitamin B_4
antisterility ~ vitamin E
attenuation ~ hệ số pha loãng ; hệ số tắt dần
biotic ~ nhân tố hữu sinh
blood coagulation ~ vitamin K
camp ~ yếu tố phân hủy hồng cầu
climatic ~ yếu tố khí hậu
complementary ~ nhân tố bổ khuyết
conditioned ~ nhân tố có điều kiện
correction ~ hệ số hiệu chỉnh
coupling ~ yếu tố ghép đôi ; hệ số ghép cặp
cumulative ~ nhân tố tích lũy
determinant ~ nhân tố xác định
diluting ~ hệ số pha loãng
direct ~ nhân tố trực tiếp
ecological ~ nhân tố sinh thái ; yếu tố sinh thái
edaphic ~ nhân tố thổ nhưỡng ; yếu tố thổ nhưỡng
environmental ~ nhân tố môi trường ; yếu tố môi trường
extension ~ gen mở rộng
feedback ~ hệ số liên hệ ngược
food ~ nhân tố thức ăn ; yếu tố thức ăn
formative ~ nhân tố hình thành
gain ~ hệ số thu hoạch ; hệ số sản lượng
gametic lethal ~ nhân tố gây chết giao tử
genetic ~ gen
geodynamic ~ nhân tố địa động lực
growth ~ nhân tố sinh trưởng
growth-promoting ~ homon kích thích sinh trưởng ; auxin
hereditary ~ gen
hydric ~ yếu tố ẩm
hydrothermic ~ yếu tố thủy-nhiệt, yếu tố nhiệt-ẩm
indirect ~ nhân tố gián tiếp

inhibitive ~ nhân tố ức chế
interaction ~ yếu tố tương tác
lethal ~ gen gây chết
light ~ yếu tố ánh sáng
limiting ~ nhân tố giới hạn
linked ~ nhân tố liên kết ; yếu tố liên kết
loss ~ hệ số tổn thất
multiple ~ nhân tố nhiều tác dụng
nutritional ~ yếu tố nuôi dưỡng
opposition ~ nhân tố đối lập
packing ~ nhân tố bọc
primary ~ nhân tố khởi đầu, nhân tố ban đầu
Rhesus ~ yếu tố Rh, yếu tố Rhesus
safety ~ hệ số an toàn
selective ~ nhân tố chọn lọc
sex-influenced ~ gen ảnh hưởng giới tính
spreading ~ nhân tố phát tán
transforming ~ nhân tố biến đổi
unconditioned ~ nhân tố không điều kiện
utilization ~ hệ số sử dụng
water ~ yếu tố nước ; hệ số nước
factorial *a* (*thuộc*) nhân tố ; yếu tố ; gen
facultative *a* tùy ý, không bắt buộc
faculty khả năng, năng lực ; hệ, khoa (*của trường đại học*)
adaptive ~ khả năng thích ứng
faecal *a* (*thuộc*) phân
faeces phân
failure sự suy, sự trụy ; sự thiếu hụt, sự thất bại
cardiac ~ sự suy tim
circulatory ~ sự suy tuần hoàn
crop ~ sự mất mùa
failyear năm mất mùa
faint *n, v* sự ngất || ngất
falcate *a* dạng liềm
falcial *a* (*thuộc*) thể liềm ; đốt kìm
falciform *a* dạng liềm
falciphore cuống đốt kìm
falcon chim cắt, *Falco*
arctic ~ chim ưng, *Gyrfalco*
bat ~ chim cắt họng trắng, *Falco albigularis*
migratory ~ chim cắt lớn, *Falco peregrinus*
red-footed ~ chim cắt chân đỏ, *Falco vespertinus*
falcula thể liềm ; vuốt dạng liềm
alculate *a* dạng liềm
fall *n, v* sự rơi, sự rụng ; mùa rụng lá ; *sn* lượng nước mưa ; thác || rơi, rụng ; sinh đẻ
leaf ~ sự rụng lá
needle ~ sự rụng lá kim
premature ~ sự rụng sớm
spine ~ sự rụng gai
fallow *n, a* đất bỏ hóa, đất bỏ hoang || bỏ hóa, bỏ hoang
false *a* giả
falx nếp dạng liềm ; mấu dạng liềm ; sợi nấm dạng liềm ; thể liềm ; *sn* đốt kìm (*nhện*)
~ ***cerebelli*** thể liềm tiểu não
familiar *a* (*thuộc*) họ hàng ; thân thuộc ; quen thuộc
family họ (*cấp phân loại trên cấp giống và dưới cấp bộ*)
depauperate ~ họ nghèo loài
famine sự đói ; nạn đói
fan cái quạt ; lông đuôi dạng quạt ; cụm hoa dạng quạt
fanatic *a* cuồng tín
fancy *v* gây giống mới
fang răng độc, răng nọc (*rắn*) ; răng nanh (*lợn lòi*) ; chân răng
fangless *a* không răng độc, không răng nọc
fanleaved *a* kết lá dạng quạt
fan-shaped *a* dạng quạt
fan-tail chim bồ câu đuôi quạt ; chim đớp ruồi, *Rhipidura*
faradic *a* (*thuộc*) điện cảm ứng
farading-bag dạ cỏ (*túi I của dạ dày động vật nhai lại*)
faradisation, faradization sự kích thích bằng điện cảm ứng
farctate *a* chứa đầy, lấp đầy, đồ đầy
farina bột ; phấn hoa ; bụi phấn (*côn trùng*)
farinaceous, farinose *a* có bột, có tinh bột ; phủ phấn
farrow *n, v* lứa || đẻ (*lợn*)
farsighted *a* viễn thị
fascia cân
broad ~ cân đùi
cribriform ~ cân dạng sàng
iliac ~ cân chậu
pectoral ~ cân ngực
fascial *a* (*thuộc*) cân
fasciated *a* kết bó ; có sọc, có vằn
fasciation sự kết bó, sự hình thành bó

fascicle bó
 cerebellar ~ bó tiểu não
 wedge-shaped ~ bó nêm, bó Burdach
facsicular *a* (*thuộc*) bó
fasciculated *a* kết bó; mọc thành bó
fasciculation sự kết bó; sự mọc thành bó
fascicule, *fasciculus* bó
 ~ ***cuneatus*** bó nêm, bó Burdach
 ~ ***gracilis*** bó Goll
 auriculoventricular ~ bó nhĩ thất, bó Hiss
 cerebellospinal ~ bó tiểu não-tủy sống, bó tiểu não thẳng
 hooked ~ bó móc
 lateral ~ bó bên
 longitudinal ~ bó dọc
 olivospinal ~ bó thể trám-tủy sống
 pyramidal ~ bó tháp
 solitary ~ bó đơn độc
fasciola dải màu hẹp, vân màu hẹp; sán lá, *Fasciola*
fasciole dải lông rung
fask bình
 culture ~ bình cấy
 filtering ~ bình lọc
 long neck ~ bình cổ dài
fast *n, a, v* sự nhịn ăn || nhanh chóng; vững vàng || nhịn ăn, nhịn đói
fasten *v* bó, buộc
fastidious *a* kém chịu đựng; kén (*cây đối với điều kiện sống*)
fastigiate *a* vút nhọn; nhọn đầu; dạng chóp
fat *n, a, v* mỡ || béo, nhờn || nuôi béo, vỗ béo
fatal *a* nguy hại, tai hại
fat-body thể mỡ
fatiguability tính chóng mệt mỏi, tính dễ mệt mỏi
fatigue sự mệt mỏi
fatiscent *a* tan rã
fatless *a* không mỡ
fatness trạng thái béo; độ béo, độ mỡ
fat-reducing *a* khử mỡ
fat-soluble *a* tan trong mỡ
fat-splitting *a* phân giải mỡ
fatten *v* nuôi béo, vỗ béo; bón phân
fatty *a* có mỡ
fauces họng; miệng (*vỏ ốc*)
faucial *a* (*thuộc*) họng; miệng (*vỏ ốc*)
fault sự sai lầm; khuyết tật
fauna giới động vật, (khu) hệ động vật; động vật chí
 aquatic ~ khu hệ động vật thủy sinh, khu hệ động vật ở nước
 benthic ~ khu hệ sinh vật đáy
 cave ~ khu hệ động vật ở hang
 entomological ~ khu hệ côn trùng
 fish ~ khu hệ cá; ngư giới
 helminth ~ khu hệ giun sán
 invertebrate ~ khu hệ động vật không xương sống
 parasitic ~ khu hệ ký sinh
 pelagic ~ khu hệ động vật ngoài khơi
 shore-line ~ khu hệ động vật ven bờ
 subterranean ~ khu hệ động vật dưới đất
 terranean ~ khu hệ động vật ở cạn
 vertebrate ~ khu hệ động vật có xương sống
faunal, faunistic *a* (*thuộc*) giới động vật, (khu) hệ động vật
faunula giới động vật vùng nhỏ, khu hệ động vật vùng nhỏ
 intestine ~ khu hệ động vật đường ruột
favella phòng tế bào (*bào phòng*)
faveolate *a* có tổ ong; có hố nhỏ; có phế nang
faveolus tổ ong; hố nhỏ; phế nang
favism hiện tượng ngộ độc đậu, hiện tượng say đậu
favoid *a* dạng tổ ong
favose *a* có tổ ong; có hố nhỏ
fawn *n, v* hươu non (*đến 1 năm-tuổi*); màu da hươu non || đẻ (*hươu, nai...*)
fear sự sợ hãi
feather lông chim (*lông vũ*)
 contour ~ lông bao, lông thân
 oar ~ lông cánh
 primary ~ lông sơ cấp
 quill ~ lông đuôi
 secondary ~ lông thứ cấp
feathered *a* kết lông chim; xẻ lông chim
feather-grass cỏ lông chim, cỏ vũ mao, *Stipa*
featherless *a* không lông chim
feather-like, feather-shaped *a* dạng lông chim
feather-veined *a* xẻ gân (kiểu) lông chim
feathery *a* có lông chim
feature đặc điểm, đặc tính, tính nết
 ancestral ~ di tích tổ tiên
 common ~ đặc điểm chung
 distinguishable ~ đặc điểm dễ phân biệt

negative ~ đặc điểm âm tính
particular ~ đặc điểm riêng
positive ~ đặc điểm dương tính
special ~ đặc điểm đặc biệt
febricula, febricule cơn sốt
febrifacient *a* gây sốt
febrifugal *a* giảm sốt, hạ sốt
febrifuge thuốc sốt
febrile *a* *(thuộc)* cơn sốt
febris cơn sốt
fecal *a* *(thuộc)* phân
fecalith phân hóa thạch
feces phân
fecula cặn ; cứt sâu
fecund *a* mắn đẻ, sinh sản nhiều ; màu mỡ
fecundated *a* thụ tinh, thụ thai ; thụ phấn
fecundation sự thụ tinh, sự thụ thai ; sự thụ phấn
external ~ sự thụ tinh ngoài
internal ~ sự thụ tinh trong
fecundity khả năng mắn đẻ, độ mắn đẻ ; sức sinh sản nhanh chóng ; độ màu mỡ
federation quần hiệp *(nhóm quần hợp có một nhóm loài thực vật chung ở trong một tầng)*
feed *n, v* sự cho ăn, sự nuôi ; lượng thức ăn ; sự nạp đạn ; sự cung cấp nguyên liệu || cho ăn, nuôi ; nạp đạn ; cung cấp nguyên liệu
feedback mối liên hệ ngược, mối tác động ngược
feeding sự cho ăn, sự nuôi
false ~ sự cho ăn giả
forcible ~ sự cho ăn nhồi
limited ~ sự cho ăn hạn chế
feeding-bottle chai sữa ; chai cho ăn, bầu cho ăn
feeding-ground bãi cho ăn, bãi nuôi
feel *v* sờ mó, xúc giác, cảm giác
feeler râu sờ *(xúc tu)* ; anten *(côn trùng)* ; ria *(mèo)*
feeling sự sờ mó, xúc giác ; cảm giác
feline *a* *(thuộc)* mèo
fell *n, a v* bộ da lông *(thú)* ; đồi đá || hung tợn, dữ tợn || đốn *(cây)*, chặt hạ
felling sự đốn *(cây)*, sự chặt hạ
clear ~ sự đốn trắng
sanitary ~ sự đốn vệ sinh rừng, sự dọn rừng
seedling ~ sự đốn tái sinh rừng
felon chín mé
female *n, a* giống cái ; con cái, vật cái ; cây cái ; hoa cái || cái ; *(thuộc)* giống cái
feminality tính cái
feminine *a* *(thuộc)* giống cái
feminisation sự tạo tính cái, sự hóa tính cái
feminoduct ống sinh dục cái
femoral *a* *(thuộc)* đùi
femur xương đùi ; đốt đùi *(côn trùng)*
fen đầm lầy thấp
fence hàng rào
fence-month, fence-season, fence-time mùa cấm săn bắn
fenestra cửa sổ, lỗ mở ; điểm trong suốt *(mắt cánh côn trùng)*
fenestrate *a* có cửa sổ ; nhiều lỗ nhỏ ; nhiều điểm trong suốt *(mắt cánh côn trùng)*
fenestration sự thủng lỗ ; sự đục lỗ
fenestrule cửa sổ nhỏ ; lỗ nhỏ
fennec cáo cát, cáo tai to châu Phi. *Vulpes zerda*
fennel cây thìa là, *Foeniculum vulgare*
fenny *a* có đầm lầy thấp
feracious *a* màu mỡ
feral, ferine *a* hoang dã
ferity trạng thái hoang dã ; tính hoang dã
ferment *n, v* fecmen, men || lên men
digestive ~ fecmen tiêu hóa, men tiêu hóa
fermentability khả năng lên men, sức lên men ; độ lên men
fermentation sự lên men
aerobic ~ sự lên men ưa khí
anaerobic ~ sự lên men kỵ khí
bottom ~ sự lên men ở đáy
continuous ~ sự lên men liên tục
endogenous ~ sự lên men nội sinh
industrial ~ sự lên men công nghiệp
pilot-plant ~ sự lên men bán sản xuất
fermentative *a* lên men
fermenter chất gây men, tác nhân gây men ; thùng gây men
fermentogram sơ đồ men
fern cây dương xỉ
male ~ cây dương xỉ đực, *Drgoteris filix-mas*
marsh ~ cây dương xỉ đầm lầy, *Dryopteris thelypteris*
fern-owl cú muỗi, *Caprimulgus europaeus*
fern-palm cây tuế, *Cycas*
ferocious *a* hung dữ, hung tợn, dữ tợn
ferreous *a* có màu gỉ sắt

ferret triết Phi, triết săn thỏ, *Mustela putorius furo*
black-footed ~ triết chân đen, *Mustela nigripes*
ferric *a* (*thuộc*) sắt
ferrichrome sắc tố chứa sắt
ferruginous *a* có màu gỉ sắt ; chứa gỉ sắt
fertile *a* màu mỡ, phì nhiêu ; mắn đẻ, sinh sản nhiều ; có khả năng phát triển (*trứng, hạt*) ; hữu thụ
fertility độ màu mỡ, độ phì nhiêu ; độ mắn đẻ
fertilisation sự thụ tinh ; sự thụ phấn : sự thụ thai
additional ~ sự thụ tinh bổ sung ; sự thụ phấn bổ sung
fertilisation-cone nón thụ phấn
fertilisation-tube ống thụ tinh ; ống thụ phấn
fertilize *v* làm thụ tinh, thụ tinh nhân tạo ; làm thụ phấn, thụ phấn nhân tạo ; bón phân ; thụ tinh ; thụ phấn ; thụ thai
fertilizer phân bón
additional ~ phân bón thêm
buried ~ phân bón vùi
complemental ~ phân bón bổ khuyết
complex ~ phân bón tổng hợp, phân bón phức hợp
ground ~ phân bón lót
inorganic ~ phân bón vô cơ
organic ~ phân bón hữu cơ
radioactive ~ phân bón đánh dấu đồng vị phóng xạ
side dressing ~ phân bón thúc
fertilizin keo dính kết tinh trùng
ferula cây a ngùy, *Ferula*
fescue cỏ đuôi trâu, *Festuca*
chewing ~ cỏ đuôi trâu đỏ, *Festuca rubra*
meadow ~ cỏ đuôi trâu cao cây, *Festuca elatior*
fetal *a* (*thuộc*) thai
fetation sự hình thành thai, sự phát triển thai
feticide thuốc phá thai
fetid *a* thối (*mùi*), hôi
fetus thai
fever bệnh sốt
abdominal ~ sốt thương hàn
dehydration ~ sốt mất nước
dentition ~ sốt mọc răng
ephemeral ~ sốt nhẹ
hectic ~ sốt kinh niên
infectious ~ sốt nhiễm trùng
intermittent ~ sốt cơn
milk ~ sốt xuống sữa
paratyphoid ~ sốt phó thương hàn
puerperal ~ sốt sản, sốt đẻ
remittent ~ sốt tiếp cơn
traumatic ~ sốt chấn thương
typhoid ~ sốt thương hàn
vaccinal ~ sốt tiêm chủng
few-celled *a* ít tế bào
few-seeded *a* ít hạt, thưa hạt
fiber sợi ; thớ
fibration sự hình thành sợi
fibre sợi ; thớ ; rễ con, rễ tơ
association ~ sợi kết hợp, sợi bó
astral ~ sợi dạng sao
attachment ~ sợi nối, sợi buộc
bast ~ sợi libe
chromatic ~ sợi nhiễm sắc
commissural ~ sợi mép
connective ~ sợi liên kết
continuous ~ sợi liền, sợi liên tục
crude ~ sợi thô, sợi trần *(sợi thần kinh không bao mielin)*
elastic ~ sợi chun, sợi đàn hồi
grey nerve ~ sợi thần kinh xám
epithelial ~s sợi biểu mô
fusiform ~ sợi dạng thoi
interband ~ sợi xen dải
itinerant ~s sợi chiếu
mantle ~ sợi áo
medullated nerve ~ sợi thần kinh có mielin
moss ~ sợi dạng rêu
motor ~ sợi thần kinh vận động
muscular ~ sợi cơ
myelin ~ sợi mielin
nerve ~ sợi thần kinh
non-medullated nerve ~ sợi thần kinh không mielin, sợi trần
pilomotor ~ sợi dựng lông
postganglionic ~ sợi sau hạch
preganglionic ~ sợi trước hạch
projection ~ sợi chiếu
radial ~ sợi tia
reticular ~ sợi võng, sợi mạng lưới
rod ~ sợi que
spindle ~ sợi thoi
strio-hypothalamic ~ sợi vân dưới-gò thị
strio-thalamic ~ sợi vân-gò thị
wood ~s thớ gỗ

fibreless a *a* không sợi
fibriform *a* dạng sợi
fibril sợi nhỏ ; lông hút, lông tơ *(rễ hút)*
collagenic ~ tơ sinh keo
muscular ~ sợi cơ
nerve ~ sợi thần kinh
root ~ lông hút, lông tơ *(rễ hút)*
fibrillae *pl* bộ rễ phân nhánh
fibrillar *a* *(thuộc)* sợi nhỏ ; lông hút, lông tơ
fibrillate *a* có dạng lông hút
fibrillose *a* có sợi nhỏ
fibrin tơ máu, tơ huyết, fibrin
fibrinogen chất tạo tơ máu, chất tạo tơ huyết, fibrinogen
fibrinous *a* có tơ máu, có tơ huyết, có fibrin
fibrioceptor thụ quan dạng sợi
fibroblast nguyên bào sợi
fibrocartilage sụn sợi, sụn liên kết, sụn xơ
elastic ~ sụn sợi đàn hồi
intervertebral ~ đĩa gian đốt sống
semilunar ~ sụn chêm khớp, sụn gian khớp
fibrocartilaginous *a* có sụn sợi, có sụn liên kết, có sụn xơ
fibrocaseous *a* có xơ bã đậu
fibrocyte tế bào mô liên kết, tế bào sợi ; tế bào nâng đỡ
fibrocytic *a* *(thuộc)* tế bào mô liên kết
fibroreticulate *a* có xơ mạng lưới, có xơ võng
fibrosis sự hóa xơ
arteriocapillary ~ sự hóa xơ mao-động mạch
fibrotic *a* hóa xơ
fibrous *a* có sợi
fibrovascular *a* *(thuộc)* mạch sợi
fibula xương mác ; mấu mác *(côn trùng)*
fibular *a* *(thuộc)* xương mác ; mấu mác
fibulare xương gót *(thú)* ; xương cựa
fiddler (con) cáy, *Uca*
fidelity độ tin cậy, độ trung thực
fiducial *a* tin cậy, trung thực
field cánh đồng, ruộng ; bãi, trường ; "ngoài trời" ; phạm vi ; vùng
~ of application phạm vi áp dụng
~ of organisation nền cấu trúc
adversive ~ vùng phản ứng ngược
chromosome ~ vùng thể nhiễm sắc
corn ~ cánh đồng ngô, bãi ngô
cultivated ~ cánh đồng trồng trọt, ruộng trồng trọt
electric ~ điện trường
experimental ~ cánh đồng thí nghiệm ; vùng thí nghiệm
high power ~ vùng thị lực mạnh
individuation ~ miền hình thành cơ quan *(phôi)*
infected ~ vùng nhiễm trùng
magnetic ~ từ trường
rice ~ ruộng lúa
subliminal ~ vùng dưới ngưỡng
terraced ~ ruộng bậc thang
visual ~ thị trường, trường nhìn
fieldfare chim hét, *Turdus pilaris*
fig cây vả, *Ficus roxburghii* ; cây sung, *Ficus gomerata*
benjamine ~ cây si, *Ficus benjamina*
climbing ~ cây đa leo, *Ficus repens* ; cây vảy ốc, cây xộp, *Ficus pumila*
cluster ~ cây sung, *Ficus glomerata*
dye ~ cây đa nhuộm, *Ficus tinctoria*
hispid ~ cây ngái, *Ficus hispida*
Indian ~ cây đa lá tròn, *Ficus bengalensis*
India-rubber ~ cây đa búp đỏ, *Ficus elastica*
Moreton-bay ~ cây đa lông, cây đa lá to, *Ficus macrophylla*
oak ~ vú lá sồi
religious ~ cây đề, *Ficus religiosa*
slimleaf ~ cây đa lá nhọn, *Ficus angustifolia*
variegated ~ cây vả rừng, *Ficus variegata*
figure hình dạng ; con số, ký hiệu
fig-wort cây huyền sâm, *Scrophularia*
filaceous *a* có sợi
filament sợi, tơ ; chỉ nhị *(với nhị)* ; sợi nấm
axial ~ sợi trục
caudal ~ sợi đuôi
mesenteric ~ dây chằng treo ruột
nerve ~ sợi thần kinh
seminal ~ sợi tinh
terminal ~ sợi cuối, sợi cùng
filamentary *a* *(thuộc)* sợi
filamentation sự hình thành sợi
filamentose, filamentous *a* có sợi ; có dạng sợi
filaria giun chỉ, *Filaria*
filariform *a* dạng sợi, dạng chỉ
filbert hạt phỉ ; cây phỉ, *Corylus*

cob ~ cây dẻ quả to, *Corylus avellana* var. *grandis*
golden ~ cây phi vàng, *Corylus aurea*
file phiếu ghi tin ; bộ tư liệu ; bộ tin
filefish cá nóc gai
black ~ cá nóc gai đen, *Cantherinus modestus*
Japanese ~ cá nóc gai Nhật, *Stephanolepius japonicus*
filial *a* (*thuộc*) thế hệ con, con
filiality quan hệ cha con, quan hệ bố con
filicauline *a* có thân sợi
filiciform *a* dạng dương xỉ
filiform *a* dạng chỉ
filigerous *a* có roi ; có sợi
filing sự ghi phiếu tin ; sự xếp bộ tư liệu ; sự xếp bộ tin
fillet dải chất trắng
film màng, phim
filoplume lông ống ; lông sợi
filopodia *pl* chân giả dạng sợi
filose *a* có sợi ; dạng sợi
filter *n, v* bộ lọc, cái lọc || lọc
analytical ~ bộ lọc phân tích
biological ~ bộ lọc sinh học
centrifugal ~ bộ lọc ly tâm
continuous ~ bộ lọc liên tục
dust ~ bộ lọc bụi
membrane ~ bộ lọc màng
molecular membrane ~ bộ lọc màng phân tử
selective ~ bộ lọc chọn lọc
vacuum ~ bộ lọc chân không
filtering-machine máy lọc
filter-passer virut qua lọc
filtrate chất lọc ; nước lọc
filtration sự lọc
filtre bộ lọc, cái lọc
fimbria diềm, tua viền
ovarian ~ tua buồng trứng
fimbriate *a* có diềm ; có tua viền
fimbrillate *a* có diềm nhỏ ; có tua viền nhỏ
fimicolous, fimitarious *a* ở phân
fin vây (*cá*)
adipose ~ vây mỡ, vây không tia
anal ~ vây hậu môn
caudal ~ vây đuôi
dorsal ~ vây lưng
first dorsal ~ vây lưng trước
paired ~s vây kép
pectoral ~ vây ngực
pelvic ~ vây bụng
proctal ~ vây hậu môn
second dorsal ~ vây lưng sau
solf ~ vây mềm
tail ~ vây đuôi
ventral ~ vây bụng
whale ~ tấm lược (*cá voi*)
final *a* kết thúc
finback cá voi, *Balaenoptera*
lesser ~ cá voi nhỏ, *Balaenoptera acutorostrata*
finding sự phát hiện, sự tìm tòi
fine *n,a* sự kết thúc || tinh tế, tinh khiết ; thuần túy ; mịn
fine-grained *a* có hạt mịn, kết hạt mịn
fine-wooled *a* có lông mịn, có lông mềm
finger ngón
index ~ ngón trỏ
little ~ ngón út
middle ~ ngón giữa
ring ~ ngón đeo nhẫn
second ~ ngón trỏ
third ~ ngón giữa
fingered *a* xẻ dạng ngón ; xẻ gân chân vịt
finger-fish sao biển
finger-grass cỏ mật, *Chloris*
fingerling cá bột
finger-nail móng tay
finger-print dấu ngón tay
fingerveined *a* xẻ gân chân vịt
finial tay nhánh bắt mồi (*huệ biển*)
finless *a* không vây
finlet vây nhỏ
fin-like *a* dạng vây
finned *a* có vây
finner cá voi Bắc cực, *Balaenoptera borealis*
finny *a* có vây
fin-ray tia vây
dermal ~ tia vây bì
fin-shaped *a* dạng vây
fir cây linh sam, *Abies*
balsam ~ cây linh sam nhựa, cây tùng hương, *Abies balsamea*
joint ~ cây dây sót, cây dây gắm, *Gnetum*
silver ~ cây linh sam bạc, *Abies alba*
white ~ cây linh sam trắng, *Abies concolor*
fire *n, v* lửa, ngọn lửa || đốt cháy ; nung sao

fire-beetle (con) đom đóm bồ củi, *Pyrophorus*
firefish cá rồng, *Pterois*
firefly (con) đom đóm, *Photinus ; Photuris*
firing sự đốt cháy, sự nung, sự sao
 repetitive ~ sự nung nhiều lần
firry *a* (*thuộc*) cây tùng
firstling trẻ đầu lòng ; vật đầu ổ ; quả bó
fish (*pl* **fishes**) cá ; *sn* nhóm cá
 abyssal ~**es** nhóm cá biển sâu
 air-breathing ~ cá thở bằng không khí
 anadromous ~**es** nhóm cá di cư ngược dòng
 banana ~ cá mòi đường, *Albula vulpes*
 benthic ~**es** nhóm cá đáy
 bony ~ cá cháo biển, *Elops machnata*
 brackish ~**es** nhóm cá nước lợ
 cardinal ~ cá sơn trắng, cá sơn sọc, *Apogon lineatus*
 carnivorous ~**es** nhóm cá dữ, nhóm cá ăn thịt
 catadromous ~**es** nhóm cá di cư xuôi dòng
 climbing ~ cá rô, *Anabas*
 coral ~**es** nhóm cá hội sinh san hô
 demersal ~**es** nhóm cá đáy
 eviscerated ~ cá moi ruột
 fluvial ~**es** nhóm cá sông
 flying cá chuồn Nhật bản, *Cypselurus agoo*
 fresh ~ cá tươi
 freshwater ~**es** nhóm cá nước ngọt
 green ~ cá tươi
 halfbeak ~ cá kim Nhật bản, *Hemirhamphus sajori*
 headed ~ cá bỏ đầu
 headlight ~ cá đèn lồng, *Diaphus coeruleus*
 herbivorous ~**es** nhóm cá ăn thực vật
 horse-head ~ cá nàng đào, *Latilus japonicus*
 humivorous ~**es** nhóm cá ăn mùn
 Indian little ~ cá sơn nửa sọc, *Apogon semilineatus*
 juvenile ~ cá con
 lacustrine ~**es** nhóm cá hồ
 lantern ~ cá đèn, *Myctophum*
 larval ~ cá hương
 legal-sized ~ cá đúng kích thước (*có kích thước cho phép đánh bắt*)
 marine ~**es** nhóm cá biển
 migratory ~**es** nhóm cá di cư
 nest-building ~**es** nhóm cá làm tổ
 non-schooling ~**es** nhóm cá đi lẻ, nhóm cá không kết đàn
 oceanic ~**es** nhóm cá đại dương
 omnivorous ~**es** nhóm cá ăn tạp
 parrot ~ cá vẹt, *Sparisoma*
 pelagic ~**es** nhóm cá biển khơi ; nhóm cá tầng nổi
 pine-cone ~ cá nành xe, cá quả thông, *Monocentris japonicus*
 piscivorous ~**es** nhóm cá dữ, nhóm cá ăn cá
 poison ~ cá mặt qui, *Inimicus japonicus*
 porcupine ~ cá nóc nhím, *Diodon hystrix ;* cá nóc nhím gai đều, *Diodon holocanthus*
 predatory ~**es** nhóm cá dữ, nhóm cá ăn thịt
 resident ~**es** nhóm cá định cư
 salt ~ cá muối, cá mặn
 sea-shore ~**es** nhóm cá ven bờ
 schooling ~**es** nhóm cá kết đàn
 sucking ~ cá ép, *Echenes naucrates*
 tagged ~ cá (được) đánh dấu
 young ~ cá con
fish-bone xương cá
fishery nghề cá, ngư nghiệp
 bottom ~ nghề cá đáy, nghề lưới vét
 deep-sea ~, **high-sea** ~ nghề khơi
 in-shore ~ nghề lộng
fish-fin vây cá
fish-guano phân cá
fish-hold bãi cá
fishing sự đánh cá, sự câu cá ; nghề cá
 river ~ nghề cá sông
 sea ~ nghề cá biển
fishing-place bãi cá, ngư trường
fish-like *a* dạng cá
fish-manure phân cá
fish-meal bột cá
fish-net lưới đánh cá ; lưới vớt cá
fish-oil dầu cá
fish-rearing nghề nuôi cá
fish-shaped *a* dạng cá
fish-way luồng cá, đường đi của cá
fishy *a* có cá
fissilingual *a* có lưỡi xẻ
fission sự xẻ, sự chẻ, sự phân cắt, sự phân chia ; sự phân đôi, sự tách đôi
 bacterial ~ sự phân cắt vi khuẩn
 binary ~ sự phân cắt hai lần
 cell ~ sự phân chia tế bào, sự phân cắt tế bào, sự phân bào
 single ~ sự phân cắt một lần

longitudinal ~ sự phân cắt dọc
multiple ~ sự phân chia nhiều lần, sự phân cắt nhiều lần
nuclear ~ sự phân chia nhân, sự phân cắt nhân
transverse ~ sự phân cắt ngang
fissiparous *a* sinh sản kiểu phân chia, sinh sản kiểu phân cắt
fissiped *a* có chân chẻ, có ngón tách rời
fissirostral *a* (*thuộc*) mỏ khía sâu
fissural *a* chẻ, xẻ, nẻ, nứt
fissure vết nứt, khe nứt, rãnh
bone ~ vết nứt xương
calcarine ~ khe cựa
cerebellar ~ rãnh tiểu não
cerebral ~ rãnh não
dentate ~ rãnh răng ; kẽ răng
fetal ~ rãnh phôi
palpetral ~ kẽ mắt
fissured *a* chẻ, xẻ, nẻ, nứt
fistula ống dẫn nước ; ống thông
anal ~ ống thông hậu môn
arteriovenous ~ ống thông động-tĩnh mạch
fistular *a* (*thuộc*) ống dẫn nước ; ống thông
fistuliform *a* dạng ống thông
fit *n, a, v* cơn (*bệnh*) ; sự vừa vặn, sự thích hợp || vừa vặn, thích hợp || điều chỉnh, sửa đổi, phù hợp
fitting sự điều chỉnh, sự làm phù hợp, sự làm ăn khớp
five-finger sao biển
fixation sự cố định, sự giữ chặt
dark ~ sự cố định trong tối
immersion ~ sự cố định ngâm, sự cố định trong dung dịch
random ~ sự cố định ngẫu nhiên
short-time ~ sự cố định ngắn hạn
surface ~ sự cố định bề mặt
fixative *n, a* thuốc cố định, chất cố định ; thuốc định hình, chất định hình || cố định ; định hình
cold ~ chất cố định lạnh
fluid ~ chất cố định lỏng
fixity tính cố định ; tính bất biến (di truyền)
flabby *a* mềm iu ; nhẽo
flabellate *a* có dạng quạt
flabelliform *a* dạng quạt
flabellinerved *a* xẻ gân dạng quạt
flabellum cơ quan dạng quạt ; nhánh ngón dạng quạt ; thùy lưỡi xòe dạng quạt ; thể quạt
flaccid *a* mềm iu ; nhẽo
flaccidity tính mềm iu ; độ mềm iu ; tính nhẽo ; độ nhẽo
flacon lọ nhỏ
flag *n, v* cánh cờ ; dạng lá cỏ || treo rủ, buông
blue ~ cây lưỡi đòng Mỹ, *Iris versicolor*
corn ~ cây (hoa) layơn, *Gladiolus communis*
flag-feather lông cánh
flagellar *a* (*thuộc*) lông roi
flagellate *a* có lông roi
flagellation sự quất roi, sự vẫy roi
flagelliform *a* dạng lông roi
flagellula bào tử (có) lông roi ; bào tử động (có) lông roi
flagellum lông roi (*tiên mao*) ; ngọn roi ; thân bò mảnh
flagfish cá nắp mang gai đuôi hoa, *Kuhlia taeniura*
flame *n, v* ngọn lửa || bốc lửa, bốc cháy
flame-cells *pl* tế bào ngọn lửa
flaming sự hơ lửa (*khử trùng*)
flamingo chim hồng hạc, *Phoenicopterus ruber*
flamy *a* có ngọn lửa
flange bờ, bờ cánh ; rìa, rìa cánh ; mép, gờ
flank sườn, hông
flap *v* vẫy cánh, vỗ cánh
flapper vịt trời non, vịt trời con
flask lọ, chai ; bình
culture ~ bình cấy
measuring ~ bình đong
flasket lọ con, chai con
flat *n, a* vùng thấp ; lòng (*bàn tay*) || bằng phẳng ; dẹt ; đơn điệu
flat-bottomed *a* có đáy phẳng
flat-bream cá tráp dẹt, *Rhabdosargus sarba*
flatfish cá bơn
flat-flowered *a* có hoa dẹt
flat-fruited *a* có quả dẹt
flathead cá chai, *Platycephalus*
flat-headed *a* có đầu dẹt, có đầu bẹt
flat-leaved *a* có lá dẹt
flat-petaled *a* có cánh tràng dẹt
flat-stalked *a* có cuống dẹt

flattened *a* dẹt, bằng phẳng
flat-woods rừng đồng bằng
flavescent *a* vàng nhạt, ngả màu vàng
flavin flavin, sắc tố vàng, hoàng tố
flavon flavon, $C_{15}H_{10}O_2$
flavour hương vị
flavoured *a* có hương vị
flavourless *a* không hương vị, nhạt nhẽo
flax cây lanh, *Linum usitalissimum*
 common ~ cây lanh, *Linum usitalissimum*
 fibre ~ cây lanh sợi, *Liunm usitalissimum* var. *elongata*
flay *v* tước vỏ, bóc vỏ
flea bọ chét, *Aphaniptera*
 blue ~ bọ nhảy, *Phyllotreta cruciferae*
 cat ~ bọ mèo, *Ctenocephalides felis*
 dog ~ bọ chó, *Ctenocephalides canis*
 Europaen chicken ~ mạt gà, *Ceratophyllus gallinae*
 human ~ rận (người), *Pulex irritans*
fleck chấm, vết, đốm
 pith ~ lỗ sâu đục
fledged *a* mọc đủ lông (*chim*)
fledgeling chim ra ràng
fleece bộ lông cừu
flesh thịt; phần nạc; cùi (*quả*)
flesh-flowered *a* có hoa nạc
flesh-fruited *a* có quả nạc
flsh-leaved *a* có lá nạc
flesh-rooted *a* có rễ nạc
flesh-twigged *a* có cành nạc
ffesh-worm giòi
fleshy *a* nạc; có thịt; có phần nạc
flexibility tính dễ uốn nắn, tính uốn dẻo
 adaptive ~ tính dễ uốn nắn thích nghi, tính dễ uốn nắn thích ứng
 behaviour ~ tính dễ uốn nắn tập tính, tính dễ uốn nắn thói quen
 developmental ~ tính dễ uốn nắn phát triển
 genetic ~ tính dễ uốn nắn di truyền
flexible *a* uốn cong; dễ uốn; gấp
flexion sự uốn cong; sự gấp
flexor cơ gấp
flexuose, flexuous *a* uốn cong; gấp
flexure nếp uốn cong; nếp gấp
 cervical ~ nếp uốn cổ
 sigmoid ~ nếp uốn chữ chi
flicker chim gõ kiến vàng, *Colaptes auratus*
flight sự bay
 mating ~, nuptial ~ sự bay giao phối, sự bay ghép đôi, sự bay giao hoan
flipper chân chèo
float *n,v* túi khí, túi phao || trôi nổi
floating *a* trôi nổi, bập bềnh
floating-moss bèo ong, *Salvinia natans*
floccose *a* có bông, có bợn; có túm lông; mọc thành khóm
floccular *a* (*thuộc*) nhung não; túm lông cuối
flocculation sự kết bông, sự kết bợn; sự kết khóm
floccule bông, bợn, túm lông, cụm bông
flocculent *a* phủ bông, phủ bợn
flocculus nhung não, túm lông cuối
floccus túm lông đuôi; mào lông; bông cờ; túm sợi nấm; bộ lông tơ
flock *n,v* đàn, bầy, tốp || kết đàn, kết bầy
 hybrid ~ đàn lai
flood *n,v* sự ngập lụt; dòng nước ngập || ngập lụt; tràn
floodtide nước triều lên
floor đáy, thềm, sàn, nền
 forest ~ thảm rừng
flora giới thực vật, (khu) hệ thực vật; thực vật chí
 bacterial ~ khu hệ vi khuẩn
 cultivated ~ khu hệ thực vật trồng
 intestinal ~ khu hệ thực vật đường ruột, hệ vi sinh vật đường ruột
 native ~ khu hệ thực vật địa phương
floral *a* (*thuộc*) khu hệ thực vật; hoa
florescence sự nở hoa; mùa hoa
florescent *a* nở hoa
floret hoa con (*trong cụm hoa*), hoa nhỏ
floricolous *a* ở trong hoa, sống trong hoa
floriferous *a* có hoa, mang hoa
florigen homon thúc hoa nở
florigenic *a* thúc hoa nở
floristic *a* (*thuộc*) giới thực vật, (khu) hệ thực vật
florula giới thực vật vùng nhỏ, khu hệ thực vật vùng nhỏ
floscelle vành miệng dạng hoa
floscule hoa con (*trong cụm hoa*), hoa nhỏ
flosculous *a* nhiều hoa con, nhiều hoa nhỏ
flosculus hoa con (*trong cụm hoa*), hoa nhỏ
floss tơ thô (*bao ngoài kén*); tơ xấu; tơ ngắn
floss-flower cây hoắc hương, *Ageratum*
 conyzoid ~ cây cứt lợn, *Ageratum conyzoides*

flounce *v* vùng vẫy
flounder cá bơn
arctic ~ cá bơn cực, *Liopsetta glacialis*
arrow-toothed ~, big-mouthed ~ cá bơn chó, cá ngộ, *Psettodes erumei*
flathead ~ cá bơn đầu dẹt, *Hippoglossoides elassadon*
great ~ cá bơn sao, cá bơn lớn, *Pleuronectes stellatus*
large-toothed ~ cá đảnh, cá bơn răng to, *Pseudorhombus arsius*
old woman ~ cá bơn mõm chó, *Microstomus achne*
rock ~ cá bơn đá, *Lepidopsetta bilineata*
sand ~ cá bơn cát, cá bơn đuôi dài, *Limanda punctatissima punctatissima*
spiny-rayed ~ cá bơn chó, cá ngộ, *Psettodes erumei*
flour bột
flow *n,v* dòng *(chảy)*, luồng ; kinh nguyệt || chảy
back ~ dòng ngược
blood ~ dòng máu
cerebral ~ dòng máu não
coronary ~ dóng máu động mạch vành
enegy ~ dòng năng lượng
flood ~ dòng tràn
gene ~ dòng gen, sự phân bố gen
milk ~ dòng sữa ; lượng sữa vắt
turbulent ~ dòng xoáy
flower *n,v* hoa || nở hoa ; làm nở hoa
actinomorphic ~ hoa tỏa tia
amphiphilous ~ hoa ưa khô-ẩm
anemophilous ~ hoa thụ phấn nhờ gió
barren ~ hoa trần
chasmogamic ~ hoa thụ phấn mở
cleistogamic ~ hoa thụ phấn ngậm, hoa tự thụ phấn
complete ~ hoa đủ ; hoa lưỡng tính
composite ~ hoa phức
compound ~ hoa kép
cyclic ~ hoa mọc vòng
didynamous ~ hoa hai cặp nhị so le
dimorphic ~ hoa lưỡng hình, hoa hai dạng
disc ~ hoa dạng đĩa
double ~ hoa kép
ebracteate ~ hoa thiếu lá bắc
entomophilous ~ hoa thụ phấn nhờ côn trùng
epigynous ~ hoa trên bầu (*các bộ phận của hoa đính trên bầu, hoa thượng thư*)
female ~ hoa cái
flesh ~ hoa nạc
fresh ~ hoa tươi
gynandrous ~ hoa hợp nhị-nhụy
hermaphrodite ~ hoa lưỡng tính
heterostyled ~ hoa khác vòi
horological ~ hoa giờ, hoa nở có giờ
hypogynous ~ hoa dưới bầu (*các bộ phận của hoa đính dưới bầu, hoa hạ thư*)
imperfect ~ hoa thiếu, hoa không đủ, hoa không hoàn toàn
instaminate ~ hoa không nhị
irregular ~ hoa không đều
long-stamined ~ hoa nhị dài
male ~ hoa đực
marginal ~ hoa rìa
monoclinous ~ hoa cùng gốc
mutilated ~ hoa ngắt nhị
naked ~ hoa trần
neutral ~ hoa trung tính
nyctigamous ~ hoa thụ phấn ban đêm
ornamental ~ hoa làm cảnh, hoa trang trí
peloric ~ hoa chỉnh hình
perigynous ~ hoa quanh bầu
pistillate ~ hoa cái, hoa có nhụy
prehensile ~ hoa bắt sâu bọ, hoa bắt côn trùng
ray ~ hoa tỏa tia
rice ~ hoa lúa
separate ~ hoa rời
short-stamined ~ hoa nhị ngắn
staminate ~ hoa đực, hoa có nhị
sterile ~ hoa thui, hoa lép
trap ~ hoa bẫy ruồi
tubular ~ hoa ống
umbrellate ~ hoa tán
zygomorphic ~ hoa đối xứng hai bên
flower-bed luống hoa
flower-bud nụ hoa
floweret hoa con, hoa nhỏ
flowerfish cá liệt, *Liognathus insidiator*
flower-head đầu (*cụm hoa*)
flowering sự nở hoa, sự ra hoa
flowerless *a* không hoa
flower-like *a* dạng hoa
flower-stalk cuống hoa
flowery *a* có hoa
flowing sự chảy ; nước triều lên

flowmeter máy đo (tốc độ) dòng chảy, lưu tốc kế
bubble ~ lưu tốc kế kiểu bình
electromagnetic ~ lưu tốc kế điện từ
fluctuant thực vật trôi nổi
fluctuation sự biến động ; sự dao động
~ **of temperature** ~ sự biến động nhiệt độ
daily ~ sự biến động ngày-đêm
random ~ sự biến động ngẫu nhiên
seasonal ~ sự biến động theo mùa
flue lưới vét ; ngạnh *(lưỡi câu)*
fluent *a* trơn tru ; chảy
fluff lông tơ ; lông vải, xơ len
fluid chất lỏng, dịch
amniotic ~ nước ối, dịch ối
body ~ dịch cơ thể, thể dịch
cell ~ dịch tế bào
cerebrospinal ~ dịch não tủy
culture ~ dịch cấy
fixing ~ dịch cố định
interstitial ~ dịch mô, dịch đệm
joint ~ dịch khớp
parenchymatous ~ dịch mô mềm, dịch nhu mô
peritoneal ~ dịch màng bụng, dịch phúc mạc
perivisceral ~ dịch bao tạng
seminal ~ tinh dịch
synovial ~ hoạt dịch
testicular ~ dịch tinh hoàn
tissue ~ dịch mô
fluidity trạng thái lỏng, tính lỏng
fluke sán lá ; cá bơn, *Glytocephalus cynoglossus* ; thùy đuôi cá voi
fluorescence sự phát huỳnh quang
fluorescent *a* phát huỳnh quang, huỳnh quang
flushing sự nhuộm màu đỏ máu
flutter sự cuồng động, trạng thái hồi hộp
fluvial, fluviatile *a* *(thuộc)* sông
fluviomarine *a* *(thuộc)* vùng cửa sông, sông-biển
fluvioterrestrial *a* *(thuộc)* vùng ven sông, sông-đất liền
flux dòng, luồng ; con nước ; sự chảy tràn
energy ~ dòng năng lượng
luminous ~ dòng ánh sáng
fly (*pl* **flies**) ruồi
ant ~ kiến cánh
black ~ ruồi đen
cablage white ~ ruồi hại cải, *Aleurodes brassicae*
Chinese-candle ~ ve sầu sừng dài, *Fulgoria candelaria*
citrus white ~ ruồi hại cam-chanh, *Dialeurodes citri*
cloudy winged white ~ ruồi hại lá cam-chanh, *Dialeurodes citrifolii*
crane ~ con xay lúa, *Tipula*
flesh ~ nhặng, *Sarcophaga*
fruit ~ ruồi dấm, *Drosophila* ; ruồi đục quả, *Anastrepha*
golden-eyed ~ ruồi mắt vàng, *Chrysops*
harlequin ~ muỗi (bọ) chi đào, *Chironomus*
house ~ ruồi nhà, *Musca domestica*
lake ~ thiêu thân hồ, *Ephemera simulans*
lantern ~ ve sầu sừng đèn, *Fulgoria*
melon ~ ruồi đục dưa, *Dacus cucurbitae*
papaya fruit ~ ruồi đục quả đu đủ, *Toxotrypana curvicauda*
pomace ~ ruồi dấm bụng đen, *Drosophila melanogaster*
sand ~ muỗi culec, *Culex*
typhoid ~ muỗi anophen, *Anopheles*
fly-bane cái bẫy ruồi ; bả ruồi
fly-blow trứng ruồi
fly-catcher chim đớp ruồi ; cây bắt ruồi, *Dionaea*
collared ~ chim đớp ruồi cổ trắng, *Muscicapa albicollaris* ; chim rẻ quạt, *Rhipidura albicollaris*
gray ~ chim đớp ruồi xám, *Empidonax wrighti*
least ~ chim đớp ruồi nhỏ, *Empidonax minimus*
red-breasted ~ chim đớp ruồi ức đỏ, *Muscicapa parva*
scissor-tailed ~ chim đớp ruồi đuôi tréo, *Muscicapa forcicata*
fly-fish cá quân, *Sebastes*
flying-fish cá chuồn, *Cypselurus heterurus*
flying-squirrel sóc bay
fly-paper giấy bẫy ruồi
fly-trap cái bẫy ruồi ; cây bắt ruồi, cây mao cao, *Dionaea*
foal *n,v* ngựa con ; lừa con || đẻ *(ngựa ; lừa)*
foam *n,v* bọt || sủi bọt
focal *a* *(thuộc)* ổ ; ổ bệnh ; tiêu điểm
focile xương dài
greater ~ xương chày

focus ổ ; ổ bệnh ; tiêu điểm
foetal *a* (*thuộc*) thai
foetation sự hình thành thai
foeticide thuốc phá thai
foetid *a* hôi *(tuyến)*
foetus thai
 abortive ~ thai sẩy
fog sương mù ; cỏ mọc lại
foggy *a* có sương mù
fold *n,v* nếp ‖ gấp, xếp
 alar ~ nếp cánh
 axillary ~ nếp nách
 cephalic ~ nếp đầu
 costal ~ nếp sườn
 cubito-anal ~ nếp trụ-đáy cánh
 fimbriated ~ nếp diềm
 fin ~ nếp vây
 gluteal ~ rãnh mông
 head ~ nếp đầu
 nail ~ nếp móng
 tail ~ nếp đuôi
 umbilical ~ nếp rốn
folder sâu gấp lá, sâu cuốn lá
foliaceous *a* có dạng lá
foliage tán lá, bộ lá
foliar *a* (*thuộc*) lá
foliate *a* nhiều lá ; có lá ; có số lá chét đặc trưng
foliated *a* kết lá, xếp lá
foliation sự hình thành lá, sự ra lá ; sự xếp lá
folicaulicolous *a* mọc trên lá và thân
foliicolous *a* mọc trên lá
foliobranchiate *a* có mang dạng lá
foliolae *pl* phần phụ dạng lá
foliolate *a* có lá chét
foliole lá chét ; phần phụ dạng lá
foliose *a* nhiều lá ; nhiều thùy dạng lá
folium lá ; tờ
follicle bao, túi, nang ; quả đại
 egg ~, **Graafian** ~ bao trứng, bao Graaf
 hair ~ bao lông ; bao tóc
 ovarian ~ bao buồng trứng
 solitary ~ bao đơn độc, bao riêng rẽ
 testicular ~ túi tinh
 vitelline ~ túi noãn hoàng
follicle-cell tế bào túi, tế bào nang
follicular *a* (*thuộc*) bao, túi, nang ; quả đại
folliculin foliculin
folliculose *a* nhiều bao, nhiều túi, nhiều nang
fontanelle thóp
 anterior ~ , **bregmatic** ~ thóp trước
 posterior ~ thóp sau
fonticulus thóp ; vết lõm ức
food thức ăn
 additional ~ thức ăn thêm
 amylaceous ~ thức ăn có bột
 animal ~ thức ăn động vật
 bulk ~ thức ăn độn
 favourite ~ thức ăn ưa thích
 heavy ~ thức ăn khó tiêu, thức ăn nặng
 plant ~ thức ăn thực vật
food-chain chuỗi thức ăn, mắt xích thức ăn
food-material, food-stuff thực phẩm
foot (*pl* **feet**) chân ; đế ; cuống lá
 bear's ~ cây trị điên, *Helleborus*
 claw ~ chân (có) vuốt
 clearing ~ mấu bàn chải
 flat ~ chân dẹt, chân bẹt
 fungus ~ chân nấm
 hollow ~ chân lõm
 mouth ~ chân hàm, chân miệng
 tube ~ chân ống, chân mút
 weak ~ chân bè
foothold chân nấm
foot-persentation ngôi mông (thiếu kiều) chân
foot-print dấu chân
footstalk cuống (*quả ; lá ; hoa.*) ; đốt cuống anten ; cuống bụng (*côn trùng*)
foot-webbing chân màng bơi
forage cỏ ; sự cắt cỏ
 green ~ cỏ tươi
foramen lỗ
 acoustic ~ lỗ thính giác, lỗ tai
 apical ~ lỗ đỉnh
 auditory ~ lỗ thính giác, lỗ tai
 blind ~ lỗ tịt
 intervertebral ~ lỗ gian đốt sống
 mental ~ lỗ cằm
 nutrient ~ lỗ nuôi
 obturator ~ lỗ bịt
 occipital ~ lỗ chẩm
 optic ~ lỗ thị giác
 oval ~ lỗ bầu dục

parietal ~ lỗ đỉnh
sacral ~ lỗ cùng
tranverse ~ lỗ ngang
vascular ~ lỗ mạch
foraminate *a* có lỗ
foraminifer trùng lỗ (*hữu khổng trùng*)
foraminiferous *a* có vỏ lỗ
forbear *n, v* *sn* tổ tiên || chịu đựng ; kiêng
force *n, v* lực, sức || thúc, cưỡng bức, ép
absorption ~ lực hút thu, lực hấp thu
active ~ lực tác động
adhesive ~ lực dính bám
adsorption ~ lực hút bám, lực hấp phụ
attractive ~ lực hấp dẫn
capillary ~ lực mao dẫn
centrifugal ~ lực ly tâm
cohesive ~ lực dính kết
exchange ~ lực trao đổi
germinating ~ sức nảy mầm
gravity ~ trọng lực
muscular ~ lực cơ
vital ~ lực sống, sinh lực, hoạt lực
wind ~ sức gió
forceps *pl* kẹp, cặp ; càng (*cua*) ; bó thể chai
anterior ~ bó trước, bó nhỏ
dental ~ kìm nhổ răng
hooked ~ kẹp móc
major ~ bó sau, bó lớn
minor ~ bó trước, bó nhỏ
obstetrical ~ cặp thai
posterior ~ bó sau, bó lớn
surgical ~ kẹp giải phẫu
forcipate *a* dạng kẹp ; dạng càng
forcipulate *a* dạng kẹp nhỏ ; dạng càng nhỏ
fore *n, a* phía trước || trước
forearm cẳng tay
forebear *sn* tổ tiên
forebrain não trước
forecast sự dự báo
forecrop sự thu hoạch đầu mùa, sự thu hoạch đầu vụ
forefinger ngón trỏ
forefoot chân trước
fore-gut ruột trước
forehead trán
foreign *a* xa lạ ; (*thuộc*) nước ngoài
fore-intestine ruột trước
foremilk sữa non
forepart phần trước, phần trên
foreskin bao qui đầu
forespore tiền bào tử, bào tử non
forest *n, v* rừng || trồng rừng
alpine ~ rừng núi cao
bamboo ~ rừng tre nứa
bottom-land ~ rừng vùng trũng, rừng ngập nước theo mùa
broad-leaved ~ rừng lá rộng
close ~ rừng kín, rừng rậm
coniferous ~ rừng lá kim, rừng thông
dark ~ rừng tối
deciduous ~ rừng rụng lá
deciduous rain ~ rừng mưa rụng lá
deciduous summer ~ rừng mùa hè rụng lá
deciduous winter ~ rừng mùa đông rụng lá
dense ~ rừng rậm
dry ~ rừng khô
evergreen ~ rừng thường xanh
evergreen rain ~ rừng mưa thường xanh
gum-tred ~ rừng bạch đàn
hard-leaved ~ rừng lá cứng
hard-wood ~ rừng gỗ cứng
high ~ rừng cây cao
light ~ rừng thưa
mangrove ~ rừng sú vẹt, rừng nước mặn
mixed ~ rừng hỗn giao
monsoon ~ rừng gió mùa
natural ~ rừng tự nhiên
needle ~ rừng lá kim, rừng thông
paludal ~ rừng đầm lầy
primary ~ rừng nguyên sinh
primeval ~, primitive ~ rừng nguyên thủy
protection ~ rừng bảo vệ ; rừng cấm
rain ~ rừng mưa
rainy-green ~ rừng xanh thường mưa
ravine ~ rừng thung lũng
secondary ~ rừng thứ sinh
selection ~ rừng chọn lọc
small ~ rừng nhỏ
semideciduous ~ rừng nửa rụng lá
storied ~ rừng nhiều tầng
subtropical ~ rừng á nhiệt đới
swamp ~ rừng đầm lầy
temperate ~ rừng ôn đới
thick ~ rừng rậm
tidal ~ rừng vùng triều
tropical ~ rừng nhiệt đới
tropical rain ~ rừng mưa nhiệt đới

vine ~ rừng dây leo
virgin ~ rừng nguyên thủy ; rừng già
forestation sự gây rừng, sự trồng rừng
forestomach dạ dày tuyến
forestry nghề rừng, lâm nghiệp
foretooth răng cửa
forewing cánh trước
forfex kìm (*côn trùng*)
forficate *a* khắc sâu, khía sâu
forget-me-not cây hoa lưu ly, cây tai chuột, *Myosotis*
fork chạc, nạng
forked *a* chẻ chạc
fork-tail đuôi chẻ
form dạng
ancestral ~ dạng tổ tiên
biologic ~ dạng sinh học
developmental ~ dạng phát triển
faunal ~ dạng đại diện khu hệ động vật
filtrable ~ dạng qua lọc
gigas ~ dạng khổng lồ
growth ~ dạng sinh trưởng
interconnected ~ dạng họ hàng
intermediate ~ dạng trung gian, dạng bắc cầu
island ~ dạng ở đảo
mainland ~ dạng ở đất liền, dạng lục địa
perfect ~ dạng hoàn chỉnh
related ~ dạng thân thuộc
replacing ~ dạng thay thế
rough ~ dạng thô
standard ~ dạng chuẩn
sterile ~ dạng bất thụ, dạng không sinh sản, dạng nân
structural ~ dạng cấu trúc
transitional ~ dạng chuyển tiếp
vicariing ~ dạng thay thế
wave ~ dạng sóng
winged ~ dạng có cánh
wingless ~ dạng không cánh
forma dạng (*dưới cấp loài phụ*)
formalin focmalin, focmol, HCHO
formation sự hình thành, sự tạo thành ; quần thành, quần hệ ; tổ chức
antibody ~ sự hình thành thể kháng
biotic ~ sinh vật quần
bone ~ sự tạo xương
bridge ~ sự hình thành cầu nối
gray reticular ~ tổ chức lưới xám
reticular ~ tổ chức lưới
species ~ sự hình thành loài
spore ~ sự hình thành bào tử
vegetational cover ~ sự hình thành thảm thực vật
white reticular ~ tổ chức lưới trắng
formative *a* hình thành, tạo thành
formenkreis nhóm dạng
formicarian *a* (*thuộc*) kiến
formicarium, formicary tổ kiến (*nhân tạo*)
formication cảm giác kiến bò
formion quần phiến
formol focmol, focmalin, HCHO
formula công thức
constitutional ~ mẫu cấu tạo, mẫu cấu trúc
density ~ công thức mật độ, công thức độ dày
dental ~ công thức răng
floral ~ mẫu hoa, công thức hoa
leaf ~ mẫu lá, công thức lá
vertebral ~ công thức cột sống
formulation sự lập công thức
fornix (*pl* **fornices**) vòm ; vảy vòm
forsythia cây đầu xuân, cây xuân sớm, *Forsythia*
fortification sự tăng cường ; sự củng cố
forward *a* chín sớm (*quả*)
forwardness tính chín sớm
fossa hố, hốc, hõm, ổ
acetabular ~ ổ cối
antennal ~ hố anten, hố râu
articular ~ ổ khớp
epigastric ~ hõm thượng vị
glenoid ~ ổ chảo
hypophyseal ~ hố yên
iliac ~ hố chậu
lacrimal ~ hố lệ
olecranial ~ hố mỏm khuỷu
patellar ~ hố bánh chè
pituitary ~ hố yên
trochanteric ~ hố đốt chuyển
fossette hố nhỏ ; lúm đồng tiền
fossil *n,v* vật hóa thạch || hóa thạch
fossilation sự hóa thạch
fossiliferous *a* chứa hóa thạch
fossorial *a* thích nghi đào bới ; hay giũi, hay đào bới
fossula hố nhỏ
fossulate *a* có hố nhỏ ; có vết lõm
fossulet vết lõm dài

foul *a* bẩn ; hôi thối ; ươn (*cá*)
foulness độ bẩn
foumart triết nâu, *Mustela putorius*
foundation sự thành lập ; nền tảng, nền móng
fountain suối
four-footed *a* bốn chân
four-o'clock cây hoa phấn, *Mirabilis jalapa*
fovea hố nhỏ ; vết lõm ; điểm
foveal *a* (*thuộc*) hố nhỏ ; vết lõm ; điểm
foveate *a* có hố nhỏ ;có vết lõm ; có điểm
foveola hố nông
 gastric ~ khe dạ dày
foveolate *a* có hố nông
fowl gà ; chim
 domestic ~ gà nuôi ; chim nuôi, gia cầm
 game ~ gà chọi
 Guinea ~ gà Nhật bản, *Numida meleagris*
 jungle ~ gà rừng, *Gallus gallus*
 malee ~ chim trĩ, *Kheinartia ocellata*
 spur ~ gà gô, *Galloperdrix*
 wild ~ chim hoang, chim rừng
fox (con) cáo
 arctic ~ cáo trắng, *Alopex lagopus*
 blue ~ cáo lam
 common ~ cáo thường, *Vulpes vulpes*
 dog ~ cáo chó, *Vulpes corsac* ; cáo đực
 flying ~ cầy bay, *Pteropus*
 sea ~ cá nhám cáo, *Alopias*
 silver ~ cáo bạc, *Vulpes fulva*
fox-cub cáo con
foxglove cây sinh địa, cây thục địa, cây địa hoàng, *Digitalis*
foxtail cỏ đuôi cáo, *Alopecurus*
 golden ~ cỏ đuôi chó, *Setaria aurea*
 green ~ cỏ sâu róm, *Setaria viridis*
fraction phân số ; phần, đoạn
fractionation sự phân đoạn
 displacement ~ sự phân đoạn chuyển vị trí
fracture vết đứt gãy
fraenulum, fraenum mép ; quai móc ; dây hãm
fragile *a* giòn, dễ vỡ
fragility tính giòn, tính dễ vỡ
fragment phần, mảnh
fragmentation sự phân mảnh
frame *n, v* khung, bộ xương ; nhà kính
 bony ~ bộ xương
francolin đa đa, *Francolinus pintadeanus*
frangipane, frangipani cây đại, *Plumeria acutifolia*
fraternal *a* (*thuộc*) anh-em ; hai hợp tử;
fraxinella cây bạch tiễn, *Fraxinella*
free *a* tự do ; động ; rời, tách biệt ; không phụ thuộc ; thả
free-living *a* sống tự do
free-swimming *a* bơi tự do
freeze *n, v* sự làm đông lạnh, sự ướp lạnh, sự đông lạnh ‖ làm đông lạnh, ướp lạnh,
freezing-point điểm đông (*băng điểm*)
frenate *a* có mép ; có quai móc ; có dây hãm
frenulum, frenum mép ; quai móc ; dây hãm
frequency tần số, tần suất, độ gặp
 alpha ~ tần số anpha, tần số α
 chiasma ~ tần số trao đổi tréo
 class ~ tần số lớp
 critical ~ tần số tới hạn, tần số khủng hoảng
 cumulative ~ tần số tích lũy
 flicker ~ tần số vỗ cánh ; tần số nhấp nháy
 gene ~ tần số gen
frequent *a* thường gặp
fresh *a* tươi ; tươi mát ; ngọt (*nước*)
freshwater *a* (*thuộc*) nước ngọt
friction sự cọ sát, sự xoa
frigid *a* lạnh giá ; lãnh đạm ; không thích đực, không thích giống đực
frill diềm cổ ; nếp lông cổ
fringe diềm, tua
fringed *a* kết diềm, kết tua
frith rừng giải trí
fritillary cây bối mẫu, *Fritillaria* ; bướm hoa, *Argynnis*
frog ếch, *Rana*
 edible ~ ếch tây, *Rana esculenta*
 fishing ~ cá vây chân, *Lophias*
 flying ~ ếch bay, *Polypedates*
 green ~ ếch xanh, *Rana clamata*
 leopard ~ ếch cự, *Rana pipiens*
 little chorus ~ nhái mắt, *Hyla ocularis*
 marsh ~ ngóe, *Rana limnocharis*
 ox ~ ếch bò, *Rana catesbaeiana*
 shad ~ ếch xanh Mỹ, *Rana virescens*
 spiny ~ ếch gai, *Rana spinosa*
 tiger ~ ếch (vằn), *Rana tigrina* ; nhái vằn, *Rana palustris*
 wood ~ ếch núi, *Rana sylvatica*

frogfish cá lưỡi dong, *Antennarius*
frogling ếch con
frond lá *(dương xỉ ; dừa)*; lá lược ; tản *(tảo)*
frondage bộ lá (*dương xỉ; cọ; dừa...*); lá lược
frondescence sự ra lá, sự ra lá lược, sự phát triển lá, sự phát triển lá lược
frondiferous *a* mang lá, mang lá lược
frondose, frondous *a* nhiều lá, nhiều lá lược
frons, front trán
frontal *a* (*thuộc*) trán
frontalia vùng trán
frontier biên giới
frontoclypeus mảnh trán-môi (*côn trùng*)
fronto-ethmoidal *a* (*thuộc*) trán sàng
frontomalar *a* (*thuộc*) trán-gò má
frontonasal *a* (*thuộc*) trán-mũi
frontosphenoidal *a* (*thuộc*) trán-bướm
frost sương giá
frost-sensitive *a* dễ ốm sương giá
frosty *a* có sương giá
fructification sự ra quả, sự hình thành quả· sự kết quả ; thể quả
fructificative *a* ra quả, kết quả
fructose fructoza, đường-quả, $C_6H_{12}O_6$
fructuose *a* nhiều quả, sai quả
frugivorous *a* ăn quả
fruit *n, v* quả || ra quả ; kết quả
 accessory ~ quả giả
 aggregate ~ quả tụ, quả phức
 apocarpous ~ quả rời, quả lá noãn rời
 autocarpous ~ quả (do) tự thụ phấn
 baccate ~ quả mọng
 collective ~ quả hợp
 compound ~ quả kép
 crude ~ quả trần
 dehiscent ~ quả nẻ, quả mở
 drupaceous ~ quả hạch
 false ~ quả giả
 flesh ~ quả nạc
 fresh ~ quả tươi
 green ~ quả xanh, quả non
 key ~ quả có cánh
 lobed ~ quả chia thùy
 monocarpel ~ quả một lá noãn
 multilobate ~ quả nhiều thùy
 multilocular ~ quả nhiều múi
 multiple ~ quả phức, quả tụ
 parthenogenous ~ quả đơn tính
 passion ~ quả dưa gang tây
 pip ~ quả hạt
 premature ~ quả đầu mùa
 preserved ~ quả được bảo quản
 seed-bearing ~ quả có hạt
 soft ~ quả mọng
 spot ~ cụm bào tử, ổ túi bào tử
 spurious ~ quả giả
 stone ~ quả hạch, quả cứng
 tree-ripened ~ quả chín cây
fruit-bearing *a* mang quả ; ra quả
fruit-body thể quả
fruitful *a* sai quả, nhiều quả ; màu mỡ ; sinh sản nhiều
fruitless *a* không quả
fruitlet quả con, quả nhỏ
fruit-sugar đường-quả, fructoza
fruity *a* có quả
frutescent *a* có cây bụi
frutex cây bụi
fruticose *a* nhiều cây bụi
fruticulose *a* nhiều cây bụi nhỏ
fruticulum cây bụi nhỏ
fry cá con ; cá bột
fuchsia cây hoa vãn anh, *Fuchsia*
fucivorous *a* ăn tảo biển
fucoid *a* dạng tảo biển
fucoxanthin fucoxantin, $C_{40}H_{52}O_6$
fagacious *a* thoang thoảng ; chóng phai ; chóng tàn ; chóng rụng
fugitive *a* chạy trốn
fulcral *a* (*thuộc*) điểm tựa, bản tựa, giá tựa ; cuống bào tử ; đường bản lề
fulcrate *a* có điểm tựa, có bản tựa, có giá tựa ; có cuống bào tử ; có đường bản lề
fulcrum (*pl* **fulcra**) điểm tựa, bản tựa ; giá tựa ; cuống bào tử ; đường bản lề
fuliginous *a* ám khói, đen mồ hóng
full *a* đầy
full-blooded *a* (*thuộc*) máu thuần ; đồng huyết
full-blown *a* nở xòe
full-fledged *a* mọc đủ lông
full-grown *a* trưởng thành, sinh trưởng đầy đủ
full-roed *a* có trứng phát triển (đầy đủ)
full-sib *a* (*thuộc*) ruột thịt, thân thuộc, cận thân, đồng huyết
fulvous *a* vàng-hung, vàng ánh nâu xám
fume *n, v* khói || xông, hun
fumigant thuốc xông, thuốc hun
fumigate *a* xông, hun

fumigation sự xông, sự hun
fumitory cây lam cân, *Fumaria officinalis*
function chức năng ; hàm số (*toán*)
 cerebral ~ chức năng não
 gene ~ chức năng gen
 linear ~ hàm số tuyến tính
functional *a* (*thuộc*) chức năng
fundament mầm, gốc, nền tảng, nền móng, cơ sở ; hậu môn
fundamental *n, a* nguyên lý, qui tắc ‖ (*thuộc*) mầm, gốc, nền tảng, nền móng, cơ sở
fundamentum trụ dưới lá mầm
fundatrix rệp mẹ (*trong tập đoàn rệp con mới hình thành*) ; chồi mẹ
fundic *a* (*thuộc*) đáy
fundiform *a* dạng quai
fundus đáy, nền
 ocular ~ đáy mắt
 uterine ~ đáy dạ con, đáy tử cung
fungaceous *a* có tử nấm
fungal *a* (*thuộc*) nấm
fungicidal *a* (*thuộc*) trừ nấm, diệt nấm
fungicide thuốc trừ nấm, thuốc diệt nấm
fungicolous *a* sống trên nấm, ở trên nấm
fungiform *a* dạng nấm
fungistat chất kháng nấm, chất hãm nấm
fungistatic *a* kháng nấm, hãm nấm
fungivorous *a* ăn nấm
fungoid *a* dạng nấm
fungous *a* có nấm ; mọc như nấm
fungus (*pl* **fungi**) nấm ; *sn* ngành Nấm
 aquatic ~ nấm ở nước, nấm thủy sinh
 beefsteak ~ nấm gan, *Fistulina hepatica*
 bird'nest ~ nấm tổ chim
 caterpillar ~ nấm ăn sâu
 cup ~ thể quả (*nấm*) ; nấm dạng chén
 dry-rot ~ nấm nhà, *Merulius lacrymans*
 edible ~ nấm ăn được
 epigenous ~ nấm biểu sinh, nấm ngoại sinh
 foliicolous ~ nấm ở lá
 fructicolous ~ nấm ở quả
 gill ~ nấm tán
 green smut ~ nấm (than) niễng, *Ustilago viridis*
 higher ~ nấm lớp cao
 honey ~ nấm mật, *Armillaria mellea*
 house ~ nấm nhà, *Merulius lacrymans*
 humicolous ~ nấm ở mùn
 imperfect ~ nấm bất toàn
 Jew's ear ~ mộc nhĩ, *Auricularia auricula*
 liver ~ nấm gan, *Fistulina hepatica*
 maize smut ~ nấm than ngô, *Ustillago maydis*
 marine ~ nấm biển
 palisade ~ nấm giậu
 pileate ~ nấm mũ
 poisonous ~ nấm độc
 pore ~ nấm lỗ
 predacious ~ nấm ăn thịt
 ray ~ nấm tia
 root ~ nấm rễ
 rust ~ nấm gỉ
 saddle ~ nấm yên ngựa, *Helvella*
 soil ~ nấm đất trồng
 sugar-cane ~ nấm than mía, *Ustillago sacchari*
 thread ~ nấm sợi
 tinder ~ nấm lỗ, *Fomes fomentarius*
funicle dây nhỏ, dải nhỏ ; cuống ; cán phôi cuống noãn
funicular *a* (*thuộc*) dây nhỏ, dải nhỏ ; cuống ; cán phôi, cuống noãn
funiculus dây nhỏ, dải nhỏ ; cán phôi ; cuống noãn
funiform *a* dạng (dây) thừng
funis dây rốn
funnel phễu
 dropping ~ phễu nhỏ giọt
 separatory ~ phễu tách, phễu chiết
funnelform *a* dạng phễu
funnel-net cái vợt
fur bộ da lông (*thú*), bộ lông (*thú*)
furan furan, C_4H_4O
furca chạc ; mấu chạc
 ~ ***maxillaris*** chạc hàm
furcal *a* (*thuộc*) chạc
furcate *a* có chạc, có nhánh
furcula xương chạc ; mấu chạc nhỏ
furfur vảy da ; vảy cám
furfuraceous *a* có vảy da ; có vảy cám
furnish *v* cung cấp
furred *a* phủ lông (*thú*), mọc lông, có lông
furrow rãnh, luống cày ; nếp khía, khe
 axillary ~ khe nách
 costal ~ rãnh sườn
 equatorial ~ rãnh xích đạo
 genital ~ rãnh sinh dục

gluteal ~ nếp mông
latitudinal ~ rãnh ngang
longitudinal ~ rãnh dọc
median ~ rãnh giữa
meridional ~ rãnh dọc
nodal ~ rãnh nút
palpebral ~ nếp mí
primitive ~ rãnh nguyên thủy
furrow-leaved *a* có lá khía rãnh
furrow-lobed *a* có thùy khía rãnh
furrow-seeded *a* có hạt khía rãnh
furuncle nhọt đinh
furze cây kim tước, *Ulex europaeus*
fuscous *a* nâu đen, xám đen
fuse *v* nấu chảy, nung chảy, nóng chảy; hòa lẫn
fuseau thể thoi
fusible *a* dễ nung chảy, dễ nóng chảy, dễ hòa lẫn
fusiform *a* dạng thoi
fusing-point điểm nóng chảy
fusion sự nấu chảy, sự nung chảy, sự nóng chảy; sự hòa lẫn, sự tụ hợp
cell ~ sự hòa lẫn tế bào, sự hợp tế bào
centric ~ sự hợp đoạn trung tâm
chromosome ~ sự hợp thể nhiễm sắc
nuclear ~ sự hợp nhân
tandem ~ sự hợp nối tiếp
fusion-nucleus nhân hợp
fusocellular *a* (*thuộc*) tế bào dạng thoi
fusoid *a* dạng thoi
fustic cây hoàng mộc, *Chlrophora tinctoria*
fuzz lông tơ
fuzz-ball nấm trứng

G

gadding *a* lang thang; mọc lan um tùm
gadfly ruồi trâu, mòng, *Tabanus*
gadwall vịt trời Bắc Âu, *Chaulelasmus streperus*
gage thước tỷ lệ
gain *n,v* sự thu thập; sản lượng; thành quả || thu nhập
information ~ sự thu thông tin
net ~ số thực thu
weight ~ sự tăng trọng
gait dáng đi, điệu bộ
dragging ~ hướng kéo lưới
sideway ~ dáng đi lệch
gaiter cây thù du đỏ, *Cornus sanguinea*
galactase galactaza
galactic *a* (*thuộc*) sữa, galactic
galactin galactin, prolactin
galactoblast hạt sinh sữa, hạt sữa non
galactocele nang sữa
galactogen galactogen
galactogogue *n, a* thuốc lợi sữa || lợi sữa
galactophagous *a* ăn sữa
galactophorous *a* chứa sữa
galactopoietic *a* tạo sữa, sinh sữa, tiết sữa
galactose galactoza, $C_6H_{12}O_6$
galactosis sự tạo sữa, sự sinh sữa, sự tiết sữa
galactrophic *a* kích thích tiết sữa
galanga cây riềng nếp, *Alpinia galanga*
galbulus nón nạc, nón biển bách
gale cây dâu rượu đầm lầy, *Myrica gale*; gió to
galea mũ; cân bọc sọ; băng đầu; bao cánh môi; mảnh nghiền ngoài, mảnh ngoài hàm, galea
galeate *a* có mũ; có cân bọc sọ; có bao cánh môi; có mảnh nghiền ngoài, có mảnh ngoài hàm, có galea
galingale cây riềng, *Alpinia*; cây cói cao, *Cyperus longus*
galipot nhựa thông

gall *n, v* nốt, vú; mụn (*cây*); mật ‖ làm sây sát
monothalamous ~ nốt một ô
polythalamous ~ nốt nhiều ô
root ~ nốt rễ, nốt sần
gall-bladder túi mật
gall-duct ống mật
gallery hành lang, đường thông, phòng thông
egg ~ phòng chứa trứng
forked ~ phòng rẽ đôi
horizontal ~ phòng ngang
mother ~ phòng chúa
stellate ~ phòng tỏa tia
vertical ~ phòng thẳng đứng, phòng đi lên
gallinacean *a* (*thuộc*) họ Gà
gallinule (con) kịch, *Gallinula chloropus*
gallipot lọ con
gallnut nốt sần (*rễ lạc*); vú lá
gallstone sỏi mật
galophyte thực vật nước mặn
galvanotaxis tính theo điện, tính ứng điện
galvanotonus điện trương lực
galvanotropism tính hướng điện
gam *n, v* đàn cá voi ‖ hợp đàn
gambusia cá ăn muỗi, *Gambusia affinis*
game thú săn bắn; chim săn bắn; trò chơi; *sn* trận đấu
game-cock gà chọi
game-laws *pl* luật săn bắn
gametal *a* (*thuộc*) giao tử; sinh sản
gametangium túi giao tử, bọc giao tử, (nang giao tử)
gamete giao tử; tế bào sinh dục
balanced ~ s giao tử cân bằng
unreduced ~ giao tử không giảm nhiễm
gametic *a* (*thuộc*) giao tử
gametid nguyên bào giao tử
gametocyst kén giao tử
gametocyte tế bào-mẹ giao tử
gametogenesis sự hình thành giao tử
gametogeny tính sinh giao tử
gametogonium (*pl* **gametogonia**) tế bào-mẹ giao tử
gametoid *a* dạng giao tử
gametokinetic *a* kích thích sinh giao tử
gametophore cuống túi giao tử, (cuống nang giao tử)
gametophyll lá giao tử, (giao tử diệp)
gametophyte thực vật giao tử, thể giao tử; thực vật đơn bội, thể đơn bội
gametospore giao-bào tử
gametothallus tản sinh giao tử
gamic *a* thụ tinh
gamobium thế hệ hữu tính
gamocarpous *a* có quả liền, có quả hợp
gamocyst kén hợp tử, kén bào tử (*bào xác*)
gamodeme nhóm cá thể giao phối
gamodesmic *a* (*thuộc*) bó mạch hợp, bó mạch liền
gamogenesis sự sinh sản hữu tính
gamogenetic *a* hữu tính; sinh sản hữu tính
gamogony sự sinh sản bào tử, sự sinh sản hữu giao
gamont giai đoạn tế bào giao tử
gamopetalous *a* có cánh tràng hợp, có cánh tràng liền
gamophase kỳ đơn bội
gamophyllous *a* có lá hợp, có lá nguyên
gamosepalous *a* có lá đài hợp, có lá đài liền
gamostaminate *a* có nhị hợp, có nhị liền
gamostele trung trụ hợp, trung trụ liền
gamostelic *a* (*thuộc*) trung trụ hợp, trung trụ liền
gamostely tính hợp trung trụ
gamostylous *a* có vòi nhụy hợp, có vòi nhụy liền
gamotropism tính hướng giao tử
gandaria cây thanh trà, *Bouea macrophylla*
gander ngỗng đực
gangliac, gangliar *a* (*thuộc*) hạch
gangliate *a* có hạch
gangliated *a* kết hạch
gangliform *a* dạng hạch
ganglioblast nguyên bào hạch (*tế bào-mẹ của tế bào hạch*)
gangliocyte tế bào hạch, hạch bào
ganglioform *a* dạng hạch
ganglion (*pl* **ganglia**) hạch (*thần kinh; bạch huyết*)
abdominal ~ hạch bụng
basal ~ hạch đáy não
brain ~ hạch não
carotid ~ hạch cảnh
cerebral ~ hạch não
cervical ~ hạch cổ
ciliary ~ hạch mi mắt
diffuse ~ hạch tán tỏa

frontal ~ hạch trán
geniculate ~ hạch gối
impar ~ hạch lẻ
nodose ~ hạch nút thần kinh
oesophageal ~ hạch thực quản
otic ~ hạch tai
pedal ~ hạch chân
petrous ~ hạch sỏi
renal ~ hạch thận
solar ~ hạch mặt trời
spinal ~ hạch tủy sống
stellate ~ hạch sao
sympathetic ~ hạch giao cảm
thoracic ~ hạch ngực
thyroid ~ hạch giáp
ganglionated *a* kết hạch
ganglioneural *a* (*thuộc*) hạch thần kinh
ganglioneuron hạch thần kinh
ganglionic *a* (*thuộc*) hạch
ganglioplexus hạch tán tỏa
gangliospore bào tử hạch
gangrene hoại thư
gannet (chim) cốc, *Phalacrocorax*
black ~ cốc đen, *Phalacrocorax niger*
carbo ~ cốc đế, *Phalacrocorax carbo*
ganoblast tế bào men răng, nguyên bào men
ganoid *a* dạng men : láng bóng như men ; láng (*vảy cá*)
ganoin, ganoine chất men, ganoin
gap khe, kẽ, lỗ, khuyết, mắt (*lưới*)
gape sự há mỏ, sự há miệng, sự ngáp ; độ mở (*mỏ ; miệng*)
gar cá nhái, *Tylosurus*
garden vườn
botanical ~ vườn thực vật
gardenia cây dành dành, *Gardenia*
gardening nghề làm vườn
formal ~ nghề làm vườn cảnh, nghề làm vườn tạo hình
garefowl chim cánh cộc, *Plautus impennis*
garfish cá nhái, *Tylosurus* ; cá kim, *Lepidosteus*
long-nosed ~ cá kim mũi dài, *Lepidosteus osseus*
round-bodied ~ cá nhái tròn mình, *Tylosurus anastomella*
short-nosed ~ cá kim mũi ngắn, *Lepidosteus platystomus*
spotted ~ cá kim chấm, *Lepidosteus productus*
garlic cây tỏi ta, *Allium sativum*
garrot dây thắt, garô
garrupa cá song đỏ, cá mú hồng, *Epinephelus akaara* ; cá song sao, cá mú sao, *Epinephelus fario* ; cá song lưu ly, *Epinephelus poecilonotus*
gas khí
gaseous *a* có khí
gasogenic *a* sinh khí, tạo khí
gasometer cái định lượng khí, khí kế
gasometry sự định lượng khí
gaster dạ dày
gasteropod *n, a* động vật chân bụng (*phúc túc*) || có chân bụng
gasterospore bào tử vách dày hình thành trong thể quả, bào tử dạ
gastraea động vật dạng phôi dạ (*phôi vị trùng*)
gastraeum mặt bụng
gastral *a* (*thuộc*) dạ dày
gastralia *pl* xương sườn bụng
gastratrophia sự teo dạ dày
gastrectasia sự giãn dạ dày
gastric *a* (*thuộc*) dạ dày, vị ; vùng dạ dày
gastricism hiện tượng rối loạn tiêu hóa
gastrin gaxtrin (*homon kích thích tiết dịch vị*)
gastrocnemius cơ dép, cơ bắp chân
gastrocoel khoang vị, khoang dạ
gastrocolic *a* (*thuộc*) dạ dày-ruột kết
gastrocystis túi phôi
gastrodermis mầm ruột ; biểu bì ruột
gastroduodenal *a* (*thuộc*) dạ dày-ruột tá
gastroenteric *a* (*thuộc*) dạ dày-ruột
gastroepiploic *a* (*thuộc*) dạ dày-màng nối
gastrogavage sự cho ăn bằng ống (*sự cho ăn thẳng vào dạ dày bằng ống*)
gastrogenic *a* do dạ dày
gastrohepatic *a* (*thuộc*) dạ dày-gan
gastrointestinal *a* (*thuộc*) dạ dày-ruột
gastrolavage sự rửa dạ dày
gastrolienal a (*thuộc*) dạ dày-lách
gastrolith tấm nghiền
gastroparietal *a* (*thuộc*) dạ dày-thành bụng
gastrophrenic *a* (*thuộc*) dạ dày-cơ hoành
gastropod động vật chân bụng (*phúc túc*)
gastropodous *a* có chân bụng
gastropore lỗ dinh dưỡng

gastropulmonary *a* (*thuộc*) dạ dày-phổi
gastrosplenic *a* (*thuộc*) dạ dày-lách
gastrostege vảy bụng (*rắn*)
gastrovascular *a* (*thuộc*) dạ dày-mạch máu
gastrozooid cá thể dinh dưỡng
gastrula phôi dạ (*phôi vị*)
gastrular *a* (*thuộc*) phôi dạ
gastrulation sự hình thành phôi dạ
gathering sự thu hoạch, sự thu hái, sự thu nhặt
gauge ống đong
gaur bò (rừng) gâu, *Bibos gaurus*
gavial cá sấu Ấn độ mõm dài, *Gavialis gangeticus*
gayal bò tót, *Bibos frontalis*
gazelle linh dương, *Gazella*
 Grant's ~ linh dương Grant, *Gazella granti*
 Korin ~ linh dương Korin, linh dương trán đỏ, *Gazella rubifrons*
gear thiết bị ; máy
gecko tắc kè, *Gecko, Gekkon*
 flying ~ tắc kè bay, *Ptychozoon homalocephalum*
 gecko ~ tắc kè, *Gecko gecko*
 house ~ thạch sùng, *Hemidactylus frenatus*
geitonogamy tính thụ phấn khác hoa cùng gốc
gel gel, thể keo đặc (*dung dịch dạng keo đặc*)
gelatigenous *a* tạo jelatin, sinh jelatin
gelatine jelatin, keo động vật
gelatinization sự hình thành jelatin, sự tạo jelatin, sự hóa jelatin
gelatinous *a* có jelatin
gelation sự làm đông keo, sự làm đông lạnh
geld *v* thiến
gelding sự thiến ; ngựa thiến
gelose thạch, jeloza, $C_6H_{10}O_5$
gem chồi
geminate *a, v* kết đôi, kết cặp ; ghép đôi
gemination sự kết đôi, sự kết cặp ; sự ghép đôi
gemini *pl* thể nhiễm sắc lưỡng trị, cặp nhiễm sắc bố-mẹ ; song tử ; trẻ dính đôi
geminiflorous *a* có hoa sinh đôi, có hoa dính đôi
gemma chồi, mầm ; lá mầm
gemmaceous *a* có chồi, có mầm ; có lá mầm
gemma-cup thể mầm dạng chén, chén mầm
gemmate *a, v* nảy chồi, mọc chồi
gemmation sự nảy chồi, sự mọc chồi
gemmiferous *a* mang chồi
gemmiform *a* dạng chồi
gemmiparity tính sinh chồi (*tính sinh sản bằng nảy chồi*)
gemmiparous *a* sinh chồi
gemmulation sự nảy chồi nhỏ, sự mọc chồi nhỏ
gemmule chồi nhỏ ; chồi mầm ; pangen
gemsa sơn dương, *Rupicapra rupicapra*
gena má
genaceroris tuyến quanh sinh dục
genal *a* (*thuộc*) má
gene gen
 additive ~ gen thêm
 allelic ~s alen ; gen tương ứng
 ambivalent ~ gen lưỡng trị
 amorphic ~ gen không hình
 andric ~ gen tính đực
 antimorphic ~s gen đối hình
 asynaptic ~s gen không gióng đôi
 buffering ~ gen đệm ; gen số lượng
 compensation ~ gen bù
 complementary ~ gen bổ khuyết
 complex ~s gen phức
 compound ~s gen kép
 constant ~ gen ổn định, gen bền
 controlled ~ gen bị điều khiển, gen bị khống chế
 controlling ~ gen điều khiển, gen khống chế
 cryptomeric ~ gen ẩn số
 detrimental ~ gen gây hại
 diagynic ~ gen truyền chéo tính cái (*gen truyền tính cái của mẹ sang con trai*)
 diandric ~ gen truyền chéo tính đực (*gen truyền tính đực của bố sang con gái*)
 diluting ~ gen loãng, gen tan
 dominant ~ gen trội
 duplicate ~ gen sao chép, gen tái bản
 elementary ~ gen cơ bản
 equilocal ~s alen, gen tương ứng
 extension ~ gen mở rộng, gen bành trướng
 gynic ~ gen tính cái
 haploid-insufficient ~ gen đơn bội thiếu
 haploid-sufficient ~ gen đơn bội đủ
 haplo-insufficient ~ gen đơn bội thiếu
 haplo-sufficient ~ gen đơn bội đủ
 heterochromatic ~ gen dị nhiễm sắc
 holandric ~ gen toàn tính đực
 hologynic ~ gen toàn tính cái
 homeotic ~ gen phát triển đồng dạng

homodynamic ~ gen đồng biến, gen đồng phát triển, gen tác động tương ứng
homologous ~ gen tương ứng
hypermorphic ~ gen trội hình
hypomorphic ~ gen lặn hình
inconstant ~ gen không ổn định, gen không bền
independent ~ gen độc lập, gen không lệ thuộc
inert ~ gen ì, gen trơ
intensifying ~ gen tăng cường
interspecific ~ gen khác loài
intraspecific ~ gen cùng loài
invisible ~ gen mờ
isolated ~ gen được phân lập, gen được cách ly
isolation ~ gen phân lập, gen cách ly
isomorphic ~ gen đẳng hình
key ~ gen khóa, gen quyết định, gen chủ chốt
labile ~ gen dễ hủy, gen không bền
lethal ~ gen gây chết
linked ~ gen liên kết
major ~ gen điều khiển chất lượng
mimic ~ gen tác dụng đồng tính
minor ~ gen điều khiển số lượng
minus ~ gen âm tính
modifying ~ gen sửa đổi
mutable ~ gen dễ đột biến
mutant ~ gen đột biến
mutator ~ gen gây đột biến
neomorphic ~ gen hình mới
neutral ~ gen trung tính
nonlethal ~ gen không gây chết
nonstructural ~ gen không cấu trúc
operator ~ gen điều khiển
pattern ~ gen khuôn
plus ~ gen dương tính
polymeric ~s gen nhiều số, gen nhiều cỡ
qualitative ~ gen chất lượng
quantitative ~ gen số lượng
rate ~ gen tỷ số, gen điều khiển tốc độ
recessive ~ gen lặn
regulator ~ gen điều chỉnh
repressor ~ gen kìm hãm, gen ức chế
restriction ~ gen thường biến
semi-lethal ~ gen nửa gây chết
sex-controlled ~ gen điều khiển giới tính, gen điều khiển tính đực-cái
sex-limited ~ gen hạn chế giới tính, gen hạn chế tính đực-cái
sex-linked ~ gen liên kết giới tính, gen liên kết tính đực-cái
sex-suppressive ~ gen chèn ép giới tính, gen chèn ép tính đực-cái
signal ~ gen tín hiệu
sterility ~ gen lép, gen bất thụ
structural ~ gen cấu trúc
substance ~ gen chất
substitution ~ gen thay thế
switch ~ gen khóa
synaptic ~s gen giống đôi
twin ~s gen sinh đôi
genealogy phả hệ học
genecology sinh thái học di truyền
geneogenous *a* bẩm sinh
geneology môn phát triển cá thể-nòi
general *a* chung, khái quát, đại thể, đại cương
generalisation sự khái quát hóa
generation thế hệ, đời, lứa ; sự hình thành, sự phát sinh
alternate ~ thế hệ xen kẽ
antithetic ~ thế hệ đối lập
asexual ~ thế hệ vô tính
daughter ~ đời con, thế hệ con
direct ~ thế hệ vô tính
filial ~ thế hệ con cháu
first filial ~ thế hệ con đầu (tiên), thế hệ lai kinh tế, F_1
first parental ~ thế hệ bố-mẹ, P_1
grandparental ~ thế hệ ông-bà, P_2
hermaphroditic ~ thế hệ lưỡng tính
hybrid ~ thế hệ lai
parental ~ thế hệ cha-ông
second filial ~ thế hệ cháu, F_2
second parental ~ thế hệ ông-bà, P_2
sexual ~ thế hệ hữu tính
spontaneous ~ sự tự phát sinh ; sự phát sinh tự nhiên
succeding ~ thế hệ nối tiếp
generative *a* *(thuộc)* thế hệ ; sinh sản
generic *a* *(thuộc)* giống *(cấp phân loại trên cấp loài)*
generitype kiểu giống, vật chuẩn giống
genesiology sinh sản học
genesis sự phát sinh, sự sinh sản, sự hình thành, sự phát triển
genetic *a* phát sinh, sinh sản, hình thành, phát triển ; di truyền

genetics di truyền học
applied ~ di truyền học ứng dụng
cell ~ di truyền học tế bào
population ~ di truyền học quần thể
genetype kiểu gen, kiểu di truyền ; cấu trúc di truyền ; kiểu giống ; kiểu sinh học
genial, genian *a* (*thuộc*) cằm
genic *a* (*thuộc*) gen
genicular *a* (*thuộc*) đầu gối, khuỷu
geniculate *a* có khuỷu ; gấp khuỷu
geniculum thể gối
genioglossal *a* (*thuộc*) cằm-lưỡi
geniohyoid *a* (*thuộc*) cằm-móng
genital *a* (*thuộc*) sinh dục
genitalia, genitals *pl* bộ máy sinh dục, cơ quan sinh dục
genito-anal *a* (*thuộc*) sinh dục-hậu môn
genito-crural *a* (*thuộc*) sinh dục-đùi
genito-enteric *a* (*thuộc*) sinh dục-ruột
genito-femoral *a* (*thuộc*) sinh dục-đùi
genito-urinary *a* (*thuộc*) sinh dục-niệu
genito-ventral *a* (*thuộc*) sinh dục-bụng
genoblast nguyên bào chín, tế bào mầm chín
genocide thuốc diệt chủng ; sự diệt chủng
genocline cấp di truyền
genocopy sự sao chép gen, sự tái bản gen
genodeme nhóm di truyền
genoholotype vật chuẩn giống
genom, genome hệ gen, bộ gen
genomere đơn vị gen ; khúc gen
genonema, genoneme sợi dính gen
genonomy phân loại học
genophenes *pl* kiểu tác động cùng kiểu gen, tính trạng di truyền cùng kiểu gen
genorheithrum dòng gen
genosome thể ô gen
genospecies loài cùng kiểu gen
genosyntype vật đồng chuẩn giống
genotype kiểu gen, kiểu di truyền ; cấu trúc di truyền ; kiểu giống, vật chuẩn giống ; kiểu sinh học
genovariation sự biến dị gen ; sự đột biến điểm
gens ngành
gentian cây long đởm, *Gentiana*
genu thể gối
genual *a* (*thuộc*) thể gối
genuflexion sự gấp gối ; khuỷu
genus (*pl* **genera**) giống (*chi ; cấp phân loại trên cấp loài, dưới cấp họ*)
depauperate ~ giống nghèo loài
genys hàm dưới
geobenthos sinh vật đáy (*ở vực nước không thảm thực vật*)
geobiology địa sinh học
geobionts *pl* sinh vật đất trồng, sinh vật thổ nhưỡng
geobios hệ sinh vật đất trồng, hệ sinh vật thổ nhưỡng
geoblast mầm dưới đất (*cây có lá mầm ở dưới đất*)
geobotany địa thực vật học
geocarpic *a* (*thuộc*) quả dưới đất (*cây lạc...*)
geochemistry địa hóa học
geocline dòng sinh vật đất trồng, dòng sinh vật thổ nhưỡng
geocryptophyte cây chồi ngủ dưới đất, cây chồi ẩn dưới đất
geoditropism tính hướng ngang trọng lực
geodyte sinh vật đất trồng, sinh vật thổ nhưỡng
geography địa lý học
geohelminthes *pl* giun sán ở đất
geology địa chất học
geomalism tính phản ứng trọng lực
geometer bướm sâu đo, *Geometria*
geomorphology địa mạo học
geonastic *a* chui vào đất ; uốn xuống đất
geonemy môn địa lý sinh vật
geoperception sự cảm ứng trọng lực
geophagous *a* ăn đất
geophagy tính ăn đất
geophilous *a* ưa đất, sống ở đất
geophyte thực vật chồi ngầm, thực vật chồi dưới đất (*cây có chồi, củ, hệ rễ ở dưới đất*)
geophytia quần xã thực vật mọc cạn
georgina cây thược dược, *Dahlia*
geosere diễn thế thực vật đất sét ; diễn thế quần thành thực vật kỷ địa chất
geosphere địa quyển
geosylvacolous *a* ở rễ cây
geotaxis tính theo trọng lực
geotropic *a* hướng trọng lực, hướng đất
geotropism tính hướng trọng lực, tính hướng đất
negative ~ tính hướng trọng lực âm
positive ~ tính hướng trọng lực dương

geozoology địa động vật học
geranium cây phong lữ, *Geranium*
geratology môn lão hóa ; môn suy già (*môn nghiên cứu các yếu tố suy biến và già cỗi của quần thể*)
geratric *a* (*thuộc*) tuổi già ; lão hóa ; suy già
gerenuk (con) lộc cao cổ, *Lithocranius*
gerfalcon (chim) ưng gộc, *Gyrfalco*
germ mầm (*thực vật*) ; phôi (*động vật*) ; bào tử (*vi sinh vật*)
 bladder ~ phôi túi
 dental ~ mầm răng
 vesicular ~ phôi túi
germander cây tía tô đất, *Teucrium*
german-fish cá chim đen, *Formio niger*
germarium buồng trứng (*côn trùng*)
germ-cell nguyên bào, tế bào mầm
 primordial male ~ tinh nguyên bào, nguyên bào tinh trùng
germ-disc đĩa mầm
germen nguyên bào mầm
germ-free *a* không mầm bệnh, vô trùng
germicidal *a* diệt mầm bệnh, diệt vi khuẩn, sát trùng
germicide thuốc diệt mầm bệnh, thuốc diệt vi khuẩn, thuốc sát trùng
germiduct ống dẫn trứng, ống dẫn tinh
germinability khả năng nảy mầm, sức nảy mầm
germinal *a* (*thuộc*) mầm ; phôi ; bào tử
germinate *a, v* nảy mầm
germination sự nảy mầm
germinative *a* nảy mầm
germinator thùng ươm ; thùng ương
germiparity tính sinh sản bằng mầm, tính sinh sản nảy mầm
germiparous *a* sinh sản bằng mầm, sinh sản nảy mầm
germ-layer lớp mầm
germon cá ngừ vây dài, *Thunnus alalunga*
germ-plasm chất mầm
gerontal, gerontic *a* già ; có tuổi ; suy già; (*thuộc*) tuổi già
gerontology môn lão hóa ; môn suy già
gestalt dạng, vẻ
gestant *a* có thai, có chửa
gestation sự có thai, sự chửa
 abdominal ~, **ectopic** ~ sự chửa ngoài dạ con
 entopic ~ sự chửa trong dạ con
 extrauterine ~ sự chửa ngoài dạ con
 fallopian ~ sự chửa ống dẫn trứng
gestational *a* có thai, có chửa
gesticulation sự biểu lộ bằng cử chỉ
gestosis hiện tượng nghén
gesture cử chỉ
gherkin cây dưa chuột ri, *Cucumis anguria*
 sea ~ hải sâm, *Cucumaria*
ghoral sơn dương goran, *Nemorhaedas goral*
ghost « bóng »
giant *n, a* người khổng lồ || khổng lồ
giantism bệnh khổng lồ
gibbon vượn, *Gibbon, Hylobates*
gibbous, gibbose *a* nổi bướu, nổi cục, nổi u ; gù
gibbus bướu, gù
giddiness trạng thái loạng choạng ; trạng thái choáng váng
giddy *a* loạng choạng ; choáng váng
gigantism bệnh khổng lồ
gigantocyte tế bào khổng lồ, hồng cầu khổng lồ
gigastylosporous *a* có cuống bào tử lớn
gill mang (*cá*) ; vách tia, bản (*trong mũ nấm*); thung lũng rừng cây gỗ
 blood ~ túi chứa máu, mang chứa máu
 book ~ mang lá sách
 tracheal ~ mang khí quản, mang ống khí
gill-cleft khe mang
gill-cover nắp mang
gill-opening lỗ mang, khe mang
gilt lợn sữa, lợn con
ginger cây gừng, *Zingiber officinale*
 Zerumbet ~ cây gừng gió, *Zingiber zerambet*
gingivae *pl* lợi
gingival *a* (*thuộc*) lợi
gingivolabial *a* (*thuộc*) lợi-môi
ginkgo cây bạch quả, *Ginkgo biloba*
gingseng củ nhân sâm ; cây nhân sâm, *Panax ginseng*
 false ~ cây tam thất, *Panax pseudo-ginseng*
giraffe hươu cao cổ, *Giraffa camelopardalis*
girasole cây cúc vu, *Helianthus tuberosus*
girdle *n, v* đai ; thắt lưng || hình thành đai ; thắt đai
 limb ~, **pelvic** ~ đai chậu
 shoulder ~, **thoracic** ~ đai vai
gizzard mề (*chim ; côn trùng ; cua*)

gizzard-shad cá mòi chấm, *Clupanodon punctatus*
glabrate, glabrescent, glabrous *a* hói, trọc, trụi, không tóc, không lông ; nhẵn
glacial *a* (*thuộc*) băng ; băng hà
glaciation sự đóng băng
glacier tảng băng
glade khoảng rừng trống
gladiate *a* dạng kiếm
gladiolus cây (hoa) layơn, *Gladiolus* ; mảnh ức ngực giữa, thể ức
glair lòng trắng (*trứng*)
glairine váng keo (*ở suối nước nóng*)
gland tuyến
~ **of Lieberkuhn** tuyến khe ruột, tuyến Lieberkuhn
accessory ~ tuyến phụ
acinar ~, **acinous** ~ tuyến phế nang
adipose ~ tuyến mỡ
adrenal ~ tuyến trên thận, tuyến thượng thận
aggregate ~, **agminated** ~ tuyến chùm, tuyến Peyer
alveolar ~ tuyến phế nang
anal ~ tuyến hậu môn
apical ~ tuyến đỉnh
apocrine ~ tuyến tiết rụng đầu
areolar ~ tuyến bã củ âm đạo
axillary ~ tuyến nách
Bartholin's ~ tuyến âm hộ, tuyến Bartholin
blood ~ tuyến nội tiết
cement ~ tuyến chất gắn
ceruminous ~ tuyến ráy tai
closed ~ tuyến nội tiết
coccygeal ~ tuyến phao câu
coil ~ tuyến búi
collateral ~ tuyến bên
conjunctival ~ tuyến kết mạc
convoluted ~ tuyến búi
cutaneous ~ tuyến da
ductless ~ tuyến nội tiết
duodenal ~ tuyến ruột tá, tuyến tá tràng
ecdysial ~ tuyến lột xác ; tuyến thay lông
endocrine ~ tuyến nội tiết
enteric ~ tuyến khe ruột, tuyến Lieberkuhn
exocrine ~ tuyến ngoại tiết
foetid ~ tuyến hôi (*côn trùng*)
froth ~ tuyến bọt
fundic ~ tuyến đáy, tuyến nền
gas ~ tuyến khí, tuyến hơi
gastric ~ tuyến dạ dày, tuyến v
genital ~ tuyến sinh dục
granule ~ tuyến da
green ~ tuyến lục
groin ~ tuyến bẹn
gustatory ~ tuyến vị giác
guttural ~ tuyến hầu
hair ~ tuyến tóc, tuyến lông ; tuyến nhờn
head ~ tuyến đầu
holocrine ~ tuyến tiết rụng toàn thể
inguinal ~ tuyến bẹn
intestinal ~ tuyến ruột
labial ~ tuyến môi
lacrimal ~ tuyến nước mắt, tuyến lệ
lactiferous ~ tuyến sữa
lingual ~ tuyến lưỡi
lymph ~ hạch bạch huyết
mammary ~ tuyến vú
mandibular ~ tuyến hàm dưới
maxillary ~ tuyến hàm trên
Meibomian ~ tuyến đốt bàn (*côn trùng*) ; tuyến nhử mắt
merocrine ~ tuyến tiết không rụng
milk ~ tuyến sữa
Montgomery's ~ tuyến bã quầng vú, tuyến Montgomery
moulting ~ tuyến lột xáo
mucous ~ tuyến nhầy
multicellular ~ tuyến đa bào
mushroom ~ túi tinh
nectar ~ tuyến mật (*hoa*)
neural ~ tuyến quanh thần kinh
nidamental ~ tuyến keo (*làm tổ*) ; tuyến đính tổ ; tuyến bao trứng
oil ~ tuyến nhờn ; tuyến phao câu
oxyntic ~ tuyến axit
pancreatic ~ tuyến tụy
parathyroid ~ tuyến bên giáp
parotid ~ tuyến mang tai
parotoid ~ tuyến độc mang tai
Peyer's ~ tuyến chùm, tuyến Peyer
pharyngeal ~ tuyến hầu
pineal ~ tuyến tùng, tuyến quả thông
pituitary ~ tuyến yên
preen ~ tuyến phao câu
preputial ~ tuyến bao qui đầu
prostatic ~ tuyến tiền liệt ; tuyến ống tinh (*giun đốt*)

pyloric ~ tuyến môn vị
repugnatorial ~ tuyến bảo vệ
ring ~ tuyến vòng
rostellar ~ tuyến vòi
rostral ~ tuyến môi (*rắn*)
salivary ~ tuyến nước bọt
salt ~ tuyến (tiết) muối
scent ~ tuyến thơm
sebaceous ~ tuyến bã
seminal ~ tuyến tinh
sex ~ tuyến sinh dục
shell ~ tuyến vỏ (*trứng*)
silk ~ tuyến tơ
sinus ~ tuyến nội tiết cuống mắt (*tuyến nội tiết ở cuống mắt của Vỏ giáp mười chân*)
solitary ~ tuyến đơn độc
spermathecal ~ tuyến túi nhận tinh
spinning ~ tuyến nhả tơ
stink ~ tuyến hôi
sudoriferous ~ tuyến mồ hôi
suprarenal ~ tuyến trên thận, tuyến thượng thận
Swammerdam's ~ tuyến bao hạch, tuyến Swammerdam
sweat ~ tuyến mồ hôi
tarsal ~ tuyến đốt bàn (*côn trùng*)
tear ~ tuyến nước mắt, tuyến lệ
thymus ~ tuyến hung
thyroid ~ tuyến giáp
tubular ~ tuyến ống
Tyson's ~ tuyến bao qui đầu, tuyến Tyson
unicellular ~ tuyến đơn bào
urethral ~ tuyến niệu đạo
uropygial ~ tuyến phao câu
uterine ~ tuyến dạ con
vascular ~ tuyến nội tiết
visceral ~ hạch thần kinh tạng
vitelline ~ tuyến noãn hoàng
vulvovaginal ~ tuyến âm hộ, tuyến Bartholin
wax ~ tuyến sáp
Weismann's ~ tuyến vòng, tuyến Weismann
yolk ~ tuyến noãn hoàng

glandiferous *a* có quả đấu
glandiform *a* dạng quả đấu; dạng tuyến
glandilemma bao tuyến
glandula tuyến nhỏ
~ ***vesiculosa*** túi tinh
glandular *a* (*thuộc*) tuyến; có tuyến
glandule tuyến nhỏ
glandulose *a* nhiều tuyến nhỏ
glans quả đấu; tuyến; đầu
~ ***clitoridis*** đầu âm vật
~ ***penis*** đầu dương vật, qui đầu
glass kính; lọ, chai; *sn* dụng cụ thủy tinh; kính mắt
cover ~ kính đậy
dropping ~ lọ nhỏ giọt
magnifying ~ kính lúp
measuring ~ cốc đong
reading ~ kính đọc
testing ~ lọ thử
glasshouse nhà kính
glasswort cỏ hậu ngạn, *Salicornia*
glaucescent *a* lục lam nhạt; lục nước biển
glaucogonidium bào tử nội sinh lục lam
glaucous *a* lục lam nhạt; lục nước biển
gleba, glebe mô tạo bào tử, mô hình thành bào tử
glebula mấu tản địa y
glen thung lũng hẹp
glene ổ khớp
glenohumeral *a* (*thuộc*) ổ khớp-cánh tay
glenoid *a* (*thuộc*) ổ khớp
glia, gliacyte tế bào thần kinh đệm (*tế bào thần kinh giao*)
glider sóc bay trâu, *Petaurus*
greater ~ sóc bay có túi lớn, *Schoinobates volans*
squirrel ~ sóc bay trâu, *Petaurus norfolcensis*
gliosomes *pl* hạt đệm
globate *a* có dạng cầu
globe khối cầu; quả đất, trái đất
globin globin
globocellular *a* (*thuộc*) tế bào dạng cầu
globoid hạt, thể cầu
globose, globular *a* dạng cầu
globule hạt nhỏ, cầu nhỏ, tiểu cầu
globulin globulin
globulose *a* có hạt nhỏ, có cầu nhỏ, có tiểu cầu
globulus hạt nhỏ, cầu nhỏ, tiểu cầu
globus cầu
glochid, glochidium lông móc
gloea chất dính
gloespore bào tử dính
glome cụm đơn

glomerate *a* có dạng cầu, kết dạng cầu; mọc thành cụm
glomerular *a* (*thuộc*) cuộn cầu, quản cầu, cầu thận; đơm
glomerule cuộn cầu, quản cầu, cầu thận; đơm (*xim cầu chắc*)
glomeruliferous *a* có đơm
glomerulus (*pl* **glomeruli**) cuộn cầu, quản cầu, cầu thận; đơm
glomus (*pl* **glomera**) búi cuộn cầu, búi quản cầu; cụm đơm
glory-tree cây mò, *Clerodendron*
glossa lưỡi
glossal *a* (*thuộc*) lưỡi
glossarium lưỡi thon nhọn
glossary lời chú giải, bảng chú giải
glossate *a* có lưỡi
glosso-epiglottic *a* (*thuộc*) lưỡi-nắp thanh môn
glossohyal xương gốc móng giữa (*cá*)
glossopalatine *a* (*thuộc*) lưỡi-vòm miệng
glossophagine *a* bắt mồi bằng lưỡi
glossopharyngeal *a* (*thuộc*) lưỡi-hầu
glossopodium bẹ gốc lá
glossotheca bao vòi
glossy *a* bóng, nhẵn
glottal, glottic *a* (*thuộc*) thanh môn
glottis thanh môn
glow-worm (con) đom đóm, *Lampyris*
glucagon glucagon
glucase glucaza
glucokinin glucokinin, "inxulin thực vật"
glucoprotein glucoprotein
glucose glicoza, $C_6H_{12}O_6$
glucoside glucozit
glue keo, keo da thú
 bee ~ keo ong
gluish *a* nhớt dính
gluma mày
glumaceous *a* có mày
glume mày
 awn pointed ~ mày nhọn có râu
 barren ~ mày trơn
 carinate ~ mày có sống
 emarginate ~ mày có viền
 empty ~ mày rỗng
 floral ~ mày hoa
 sterile ~ mày lép
glumellule mày con; trấu
glumiferous *a* tạo mày, có mày
glumiflorous *a* có hoa mày
glutaeal *a* (*thuộc*) mông
glutaeus cơ mông
glutamine glutamin, $C_5H_8O_3N_4$
glutathione glutation, $C_{10}H_{17}O_6N_3S$
gluteal *a* (*thuộc*) mông
gluten gluten
 animal ~ fibrin
gluten-casein glutin
glutenin glutenin
glutinous *a* dính
glutose glutoza, $C_6H_{12}O_6$
glutton chồn gulo, *Gulo gulo*
glycerin, glycerol glixerin, glixerol, $C_3H_3O_8$
glycine glixin, $C_2H_5O_2N$
glycogen glicogen, tinh bột động vật, $(C_6H_{10}O_5)_x$
glycogenase glicogenaza
glycogenesis sự hình thành glicogen (*sự chuyển glucoza thành glicogen*)
glycogenolysis sự tiêu glicogen
glycolipids *pl* glicolipit
glycolysis sự thủy phân glucoza; sự thủy phân glicogen
glycophyte thực vật ưa môi trường nhạt (*nồng độ muối dưới 0,5 phần trăm*)
glycoproteins *pl* glicoprotein
glycosecretory *a* tiết glicogen
glycosides *pl* glicozit
gnat muỗi mắt, muỗi kim
gnathal, gnathic *a* (*thuộc*) hàm
gnathites *pl* mảnh hàm, phần phụ miệng (*chân khớp*)
gnathobase mảnh gốc hàm
gnathochilarium mảnh môi hàm
gnathopod chân hàm (*vỏ giáp*)
gnathopodite nhánh chân hàm; chân hàm (*chân khớp*)
gnathos mảnh đính móc (*cánh vảy*)
gnathosoma thể hàm; vùng miệng
gnathostegites *pl* mảnh nắp hàm
gnathostomatous *a* có miệng hàm
gnathotheca bao mỏ sừng, bao sừng hàm dưới (*chim*)
gnathothorax phần ngực-hàm
gnesiogamy tính giao phối cùng loài, tính thụ tinh cùng loài
gnu sơn dương đầu bò, *Connochaetes*
goat dê, *Capra hircus*

goatfish cá phèn, *Parupeneus barberinus*
yellow ~ cá phèn vàng, *Upeneas martinicus*
goatling dê non (*từ 1-2 năm-tuổi*)
goatsucker cú muỗi, *Caprimulgus*
gobblefish cá ông lão mõm ngắn, *Alectis ciliaris*
goby cá bống, *Gobius*
painted ~ cá bống hoa, *Gobius pictus*
sand ~ cá bống cát, *Glossogobius giurus*
spiny ~ cá bống gai, *Acanthogobius flavimanus*
goggler cá trác vàng mắt to, *Selar crumenophthalmus*
goldcrest chim tải cúc màu vàng, *Regulus regulus*
golden *a* vàng
goldfinch chim sẻ cánh vàng, *Carduelis carduelis*
goldfish cá vàng
gold-of-pleasure cây trả, *Camelina sativa*
goldthread cây hoàng liên, *Coptis*
gomphosis khớp kiểu nón, khớp cố định
gonad tuyến sinh dục
gonadal *a* (*thuộc*) tuyến sinh dục
gonadectomy sự thiến, sự hoạn
gonadial, gonadic *a* (*thuộc*) tuyến sinh dục
gonadin gonađin
gonadotrophic, gonadotropic *a* kích sinh dục, thúc sinh dục
gonadotrophins *pl* gonađotrofin
gonadotropine kích tố sinh dục, chất thúc sinh dục
gonaduct ống dẫn sản phẩm sinh dục ; ống dẫn trứng ; ống dẫn tinh
gonal *a* (*thuộc*) tế bào lục, bào tử nội sinh
gonangium bao sinh dục
gonapod vây giao cấu ; chân giao cấu
gonapophyses *pl* mấu giao cấu
gone *n, v* thể sinh sản (*của tuyến sinh dục*) ; tế bào sinh sản (*một trong bốn tế bào con của tế bào sinh dục*) || tạo thể sinh sản ; tạo tế bào sinh sản
gongylidium (*pl* **gonidia**) nốt nấm sần, nốt nấm sùi (*do kiến*)
gongylus thể sinh sản dạng cầu, thể cầu sinh sản
gonia *pl* nguyên bào sinh dục
goniale xương hàm dưới bên khớp
gonic *a* (*thuộc*) thể sinh sản ; tế bào sinh sản ; tinh dịch, sẹ
gonid tế bào lục (*lục sắc bào*) ; bào tử nội sinh, tế bào sinh sản vô tính không động
gonidangium túi tế bào lục, túi bào tử nội sinh
gonidial *a* (*thuộc*) tế bào lục, bào tử nội sinh
gonidiferous *a* chứa tế bào lục, chứa bào tử nội sinh
gonidimium tế bào lục nhỡ
gonidiogenous *a* hình thành tế bào lục, sinh tế bào lục ; hình thành bào tử nội sinh
gonidioid *a* dạng tế bào lục ; dạng bào tử nội sinh
gonidiophore cuống túi tế bào lục ; cuống túi bào tử nội sinh
gonidiophyll lá bào tử nội sinh (*nội sinh bào tử diệp, lá của thể bào tử mang bào tử nội sinh*)
gonidium (*pl* **gonidia**) tế bào lục (*lục sắc bào*), bào tử nội sinh ; tế bào sinh sản vô tính không động
gonimium tế bào lục nhỏ
gonimoblast chồi sinh sản, chồi túi tạo quả
gonimolobe thùy sinh sản, thùy túi tạo quả
goniocarpous *a* có quả vuông cạnh
goniocladous *a* có cành vuông cạnh
goniocyst kén vuông cạnh
gonion điểm góc hàm dưới
goniophyllous *a* có lá vuông cạnh
goniospermous *a* có hạt vuông cạnh
gonium nguyên bào sinh sản
gonoblast tế bào sinh sản (*trong động vật*)
gonoblastid, gonoblastidium cuống thể sinh sản
gonocalyx đài thể sinh sản
gonocheme dạng sứa giới tính, dạng sứa phân tính (*dạng sứa mang tế bào giới tính*)
gonochorism hiện tượng phân tính ; sự phân hóa giới tính
gonochoristic *a* phân tính ; phân hóa giới tính ; đơn tính
gonocoel khoang tuyến sinh dục
gonocoxa đốt háng chân giao cấu
gonocoxite mảnh háng chân giao cấu
gonocytes *pl* tế bào sinh dục (*bọt biển*) ; (tế bào mẹ của tế bào sinh sản)
gonodendron cuống thể sinh sản phân nhánh, nhánh thể sinh sản
gonoduct ống dẫn sản phẩm sinh dục; ống dẫn trứng; ống dẫn tinh

gonoecium cá thể sinh sản (*trong tập đoàn động vật*)
gonogenesis sự hình thành giao tử
gonomery nhóm thể nhiễm sắc giới tính (*trong quá trình phân cắt*)
gononucleus nhân sinh sản
gonophore cuống nhị-nhụy ; thể sinh sản
gonoplasm phần nguyên sinh sinh sản, phần sinh sản (*của chất nguyên sinh*)
gonopodium vây giao cấu ; chân giao cấu
gonopore lỗ sinh sản
gonosomite đốt sinh sản
gonosphaerium, gonosphere noãn cầu, trứng chưa thụ tinh, giao tử cái
gonostyle cuống thể sinh sản ; mấu bám giao cấu ; tua sờ sinh dục, tua sờ giao cấu
gonotheca bao thể sinh sản
gonotokont tế bào sinh dục sinh trưởng
gonotome khúc tuyến sinh dục (*phôi*)
gonotrema lỗ sinh dục
gonotyl giác bám giao cấu
gonotype vật mẫu chuẩn con (*con của vật mẫu chuẩn*)
gonozooid cá thể sinh sản
gonydial *a* (*thuộc*) hàm dưới (*mỏ chim*)
gonys hàm dưới (*mỏ chim*)
goodness trạng thái hoàn thiện, tính hoàn thiện
goose (*pl* **geese**) ngỗng, *Anser*
barnacle ~ ngỗng trời bạc má, *Branta leucopsis*
blue ~ ngỗng lam, *Anser caerulescens*
dwarf ~ ngỗng lùn, *Nettapus*
ember ~ chim lặn, *Colymbus immer*
gray ~, **grey** ~ ngỗng trời xám, *Anser anser*
green ~ ngỗng non
gooseberry cây lý gai, *Grossularia*
Chinese ~ cây dương đào Trung quốc, *Actinidia sinensis*
goosefoot cây rau muối, *Chenopodium*
ambrosioid ~ cây dầu giun, *Chenopodium ambrosioides*
cluster ~ cây thồ kinh giới thơm, *Chenopodium botrys*
leaf ~ cây thồ kinh giới lá, *Chenopodium folium*
white ~ cây rau muối, *Chenopodium album*
wormseed ~ cây dầu giun, *Chenopodium ambrosioides*
gopher chuột túi, *Geomys bursarius* ; sóc đất ; *Citellus* ; rùa đất, *Gopherus*
goral sơn dương goran, *Nemorhaedus goral*
gore máu cục
gorge *n, v* họng ; hẻm || nuốt
gorilla vượn gorin, *Gorilla gorilla*
gorse cây (hoa) kim tước châu Âu, *Ulex europaeus*
gourd cây bầu, *Lagenaria*
bottle ~, **calabash** ~ cây bầu nậm, *Lagenaria vulgaris*
dishcloth ~ cây mướp, *Luffa cylindrica*
Malabar ~ cây bí, *Cucurbita ficifolia*
musky ~ cây bí rợ, *Cucurbita mosquata*
singkwa towel ~ cây mướp hương, *Luffa acutangula*
wax ~ cây bí đao, *Benincasa hispida*
yellow-flower ~ cây bí ngô, *Cucurbita pepo*
gracilaria rau câu, *Gracilaria verrucosa*
gracile *a* mảnh khảnh, ẻo lả
gracilis cơ khép mỏng
grackle sáo đá, *Sturnus*
black-necked ~ sáo sậu, *Sturnus nigricollis*
Chinese ~ sáo đá, *Sturnus sinensis*
gradation sự định cấp, sự định bậc ; sự chia độ ; sự sinh sản hàng loạt, sự sinh sản rộ ; *sn* cấp, bậc, độ
age ~**s** cấp tuổi
development ~**s** cấp phát triển
grade cấp, bậc, độ, hạng, nhóm, loại
evolutionary ~ cấp tiến hóa
gradient gradian, độ lệch ; độ dốc
character ~ độ lệch tính trạng
environmental ~ độ lệch ngoại cảnh, độ lệch môi trường
growth ~ độ lệch sinh trưởng
gradology tăng sản học (*môn nghiên cứu về nguyên nhân sinh sản hàng loạt của côn trùng*)
graduate *v* chia cấp, định cấp ; khắc ngấn
graduation sự chia cấp, sự định cấp ; sự khắc ngấn
graft *n, v* miếng ghép, mảnh ghép, mô ghép || ghép
graftage, grafting sự ghép, sự cấy
approach ~ sự ghép áp, sự ghép bên
bone ~ sự ghép xương
bridge ~ sự ghép cầu
cleft ~ sự ghép chẻ
corneal ~ sự ghép giác mạc

heart-lung ~ sự ghép tim-phổi
heterologous ~ sự ghép khác loại
homologous ~ sự ghép cùng loại
root ~ sự ghép rễ
saddle ~ sự ghép kiểu yên ngựa
shield ~ sự ghép mắt, sự ghép (kiểu) chữ T
side ~ sự ghép bên, sự ghép áp
skin ~ sự ghép da
tongue ~ sự ghép lưỡi
top ~ sự ghép ngọn
wedge ~ sự ghép chêm, sự ghép nêm
grain hạt ; hột
chromatoid ~ hạt nhiễm sắc
coarse ~ hạt thô
headed ~ hạt nứt mắt
kefir ~ hạt kê
pollen ~ hạt phấn
shrunken ~ hạt nhăn (mất nước)
starch ~ hạt tinh bột
volutin ~ hạt axit ribonucleic, hạt volutin
gramineous *a* có cỏ
graminivorous *a* ăn cỏ
grammate *a* có vạch ; có vân
gram-negative gram-âm
gram-positive gram-dương
grana *pl* hạt xếp cọc
granadilla hạt dưa tây ; cây lạc tiên
giant ~ cây dưa tây, *Passiflora quadrangularis*
hispid ~ cây lạc tiên, *Passiflora hispida*
purple ~ cây dây guồi, *Passiflora edulis*
yellow ~ cây dưa tây lá vàng, *Passiflora laurifolia*
granellae *pl* hạt khúc xạ
graniferous *a* chứa hạt
granivorous *a* ăn hạt
granose *a* dạng chuỗi hạt
granular *a* có hạt ; có hạt nhỏ
granulation sự hình thành hạt, sự kết hạt
granule hạt nhỏ
granuliferous *a* chứa hạt nhỏ
granulocyte bạch cầu hạt ; tế bào dạng mielin (*trong tủy xương*)
granulofilocyte hồng cầu lưới
grape chùm nho ; cây nho, *Vitis*
American ~ cây thương lục, *Phytolacca esculenta*
bullace ~ cây nho lá tròn, *Vitis rotundifolia*
Oregon ~ cây tiêu nguyệt, *Mahonia aquifolium*
parsley ~ cây nho, *Vitis vinifera*
wild ~ cây nho dại, cây nho rừng, *Vitis sylvestris*
wine ~ cây nho, *Vitis vinifera*
grape-fruit quả bưởi chùm ; cây bưởi chùm, *Citrus paradisi*
grape-like *a* dạng chùm nho
grape-vine cây nho, *Vitis vinifera*
grass *n, v* cỏ ; bãi cỏ ; *sn* lá cỏ ‖ gặm cỏ
alang ~ cỏ tranh, *Imperata cylindrica*
alpine sweet ~ cỏ mật núi, cỏ hương núi, *Hierochloe alpina*
arrow ~ cỏ lông chim, (cỏ vũ mao), *Stipa pennata*
awnless brome ~ tước mạch nhẵn, *Bromus inermis*
Bermuda ~ cỏ gà, *Cynodon dactylon*
brome ~ tước mạch, *Bromus*
buffalo ~ cỏ trâu, *Buchloe dactyloides*
citronella ~ cây sả, *Cymbopogon nardus* ; cây sả chanh, *Cymbopogon citratus*
duck-foot ~ cỏ chân vịt, *Dactylostenium aegyptiacum*
elephant ~ cỏ voi, *Pennisetum purpureum*
horney ~ cỏ mật, *Chloris barbata*
feather ~ cỏ lông chim, *Stipa pennata*
finger ~ cỏ chân nhện, *Digitaria proqinqua*
goose ~ cỏ mần trầu, *Eleusina indica*
green bristle ~ cỏ sâu róm. *Setaria viridis*
hairy finger ~ cỏ chân nhện đỏ, *Digitaria sanguinalis*
holy ~ cỏ hương, *Hierochloe odorata*
lemon ~ cây sả chanh, *Cymbopogon citratus*
nut ~ cỏ (củ) gấu, *Cyperus rotundus*
onion ~ cỏ cứt ngựa, *Melica*
pampas ~ cỏ bông bạc, *Cortaderia argentea*
rabbit-tail ~ cỏ đuôi thỏ, *Lagurus ovatus*
reed canary ~ cây thóc chim, *Phalaris arundinacea*
torpedo ~ cỏ gừng, *Panicum repens*
white-headed ~ cỏ bạc đầu, *Kyllinga monocephala*
grassblade cọng cỏ, sợi cỏ
grasshoper châu chấu
green ~ cào cào
long-horned ~ sát sành ; muỗm
short-horned ~ châu chấu

grassland đồng cỏ
grassy *a* có cỏ, phủ cỏ
gravel sỏi, sạn
 urinary ~ sỏi niệu
gravid *a* có thai, có chửa
gravida I sự chửa con so
gravidity trạng thái thai nghén, trạng thái có chửa
gravy nước thịt ép
gray *n, a* màu xám ‖ xám
 great ~ chim bách thanh xám, *Lanius excubitor*
grazing sự chăn thả
 rational ~ sự chăn thả hợp lý
 rotational ~ sự chăn thả quay vòng
grease mỡ
greasy *a* có mỡ
grebe chim lặn, *Colymbus*
 black-necked ~ chim lặn cổ đen, *Colymbus nigricollis*
 little ~ chim lặn cổ đỏ, *Colymbus ruficollis*
green *n, a* màu lục; *sn* rau ‖ lục ; non; xanh (*chưa chín*)
greenfish cá sáu sọc, *Hexagrammos*
 head-spotted ~ cá sáu sọc đầu chấm, *Agrammus agrammus*
 long ~ cá sáu sọc dài, *Hexagrammos lagocephalus*
greenhata cá song đen, *Epinephelus awoara*
greenhouse nhà kính
greenland rừng xanh
greenleaved *a* có lá lục
green-peak chim gõ kiến
greenshank chim choắt lớn, *Tringa nebularia*
gregariae *pl* đàn, bầy ; khóm, cụm
gregarious *a* hợp đàn, hợp bầy ; kết khóm, kết cụm
grey *n, a* màu xám ; chất xám ‖ xám
 spinal ~ chất xám tủy sống
grey-blue *a* lam-xám
greyfish cá nhám, cá mập
 smooth ~ cá mập chó, *Mustelus canis*
greylag ngỗng trời xám, *Anser anser*
grid cái sàng, cái rây
grinder răng hàm
gristle sụn
gristly *a* có sụn
grizzly gấu Mỹ, *Ursus horribilis*
groin bẹn
groove rãnh, khe ; máng ; ngấn
 accessory ~ rãnh phụ
 antennal ~ rãnh anten, rãnh râu
 bicipital ~ rãnh cơ hai đầu
 branchial ~ rãnh mang, khe mang
 carotid ~ rãnh động mạch cảnh
 carpal ~ rãnh bàn tay
 cervical ~ rãnh động mạch cổ
 cheek ~ rãnh má
 costal ~ rãnh sườn
 intercostal ~ rãnh gian sườn
 interdental ~ kẽ răng
 lateral ~ rãnh bên
 marginal ~ rãnh rìa
 medial ~ rãnh giữa
 medullary ~ rãnh tủy
 nail ~ rãnh móng
 naso-lacrimal ~ rãnh mũi-lệ
 neural ~ rãnh thần kinh
 obturator ~ rãnh bịt
 primitive ~ rãnh nguyên thủy
 supra-alar ~ rãnh trên cánh
grooved *a* xẻ rãnh, khía rãnh ; có ngấn
groove-fruited *a* có quả khía rãnh, có quả ngấn
groove-nerved *a* có gân xẻ rãnh
groove-toothed *a* có răng khía rãnh
gross *a* thô ; rậm rạp, um tùm (*cây*)
grossness độ thô, tính thô
ground đất ; nền ; đáy
 collecting ~ nơi thu mẫu, nơi lấy mẫu
 nesting ~ nơi làm tổ
ground-fish, groundling cá đáy
groundnut cây lạc, *Arachis hypogaea*
groundsel cây cúc lưỡi chó, *Senecio*
 climbing ~ cây cúc lưỡi chó leo, *Senecio scandans*
 corymbose ~ cây cúc lưỡi chó, *Senecio corymbosus*
ground-squirrel sóc đất
groundwater nước ngầm
group nhóm
 age ~ nhóm tuổi
 blood ~ nhóm máu
 breed ~ nhóm giống
 linkage ~ nhóm liên kết
 natural ~ nhóm tự nhiên
 selective ~ nhóm chọn lọc
grouper cá song, *Epinephelus* ; cá mú
 giant ~ cá song lớn, *Epinephelus tauvina*

Warsaw ~ cá song đỏ, *Epinephelus akaara*
grouping sự kết nhóm, sự tập hợp nhóm ; sự định nhóm
blood ~ sự định nhóm máu
group-tranfer nhóm máu truyền
grouse gà rừng, *Bonasa umbellus*
grove khóm rừng, rừng nhỏ
growing nghề trồng trọt
corn ~ nghề trồng lúa
plant ~ nghề trồng cây
growth sự sinh trưởng
abnormal ~ sự sinh trưởng không bình thường, sự sinh trưởng khác thường
absolute ~ sự sinh trưởng tuyệt đối
additive ~ sự sinh trưởng theo cấp số cộng
allometric ~ sự sinh trưởng so le
allomorphic ~ sự sinh trưởng khác hình
apical ~ sự sinh trưởng ngọn
basal ~ sự sinh trưởng gốc
continuous ~ sự sinh trưởng liên tục
diameter ~ sự sinh trưởng theo đường kính, sự sinh trưởng ngang, sự sinh trưởng mở rộng, sự tăng trưởng
early ~ sự sinh trưởng sớm
embryonic ~ sự sinh trưởng phôi
filiform ~ sự sinh trưởng dạng sợi
fir-tree ~ sự sinh trưởng kiểu chóp nón
geometrical series ~ sự sinh trưởng chuỗi cấp số nhân
heavy ~ sự sinh trưởng cao độ, sự sinh trưởng mạnh
height ~ sự sinh trưởng theo chiều cao
indeterminate ~ sự sinh trưởng không xác định, sự sinh trưởng bất định
intercalary ~ sự sinh trưởng lóng, sự sinh trưởng gióng
interstitial ~ sự sinh trưởng kẽ
juvenile ~ sự sinh trưởng sinh vật non
maximum ~ sự sinh trưởng cực đại
minimum ~ sự sinh trưởng cực tiểu
normal ~ sự sinh trưởng bình thường
optimum ~ sự sinh trưởng cực thuận
pessimum ~ sự sinh trưởng cực nghịch
poor ~ sự sinh trưởng kém
post-natal ~ sự sinh trưởng sau khi sinh
pre-natal ~ sự sinh trưởng trước khi sinh
primary ~ sự sinh trưởng sơ cấp
relative ~ sự sinh trưởng tương đối
secondary ~ sự sinh trưởng thứ cấp, sự sinh trưởng thứ sinh
submerged ~ sự sinh trưởng ngầm, sự sinh trưởng chìm
surface ~ sự sinh trưởng bề mặt
synchronized ~ sự sinh trưởng đồng thời
uncontinuous ~ sự sinh trưởng không liên tục
unsynchronized ~ sự sinh trưởng không đồng thời
vegetative ~ sự sinh trưởng sinh dưỡng
growth-promoting *a* kích sinh trưởng, thúc sinh trưởng
grub giòi, bọ
grubber cá mòi đường, *Albula vulpes*
grume cục, hòn
grumose *a* đóng cục, kết cục
grumulus thể cục ; cụm tế bào đuôi (*trong phôi côn trùng*)
grunt cá căng sọc thẳng, *Therapon theraps* ; cá sạo sọc, *Hapalogenys mucronatus* ; cá kẽm lang, *Plectorhynchus cinctus*
black-pinned ~ cá sạo vây đen, *Hapalogenys nigripinnis*
jarbua ~ cá căng vảy nhỏ, cá ong, *Therapon jarbua*
painted ~ cá kẽm hoa, *Plectorhynchus pictus*
silver-spotted ~ cá sạo chấm bạc, *Pomadasys hasta*
two-spotted ~ cá sạo hai chấm, *Scolopsis bimaculatus*
two-striped ~ cá sạo hai sọc, *Scolopsis bilineatus*
guacharo chim dầu, *Steatornis caripensis*
guaco cây rắn cắn, *Mikania guaco*
guanaco lạc đà guanaco, *Lama guanaco*
guanidine guanidin, CH_5N_3
guanine guanin, $C_5H_5ON_5$
guano phân chim biển
guanophore tế bào chứa sắc tố vàng
guava cây ổi, *Psidium guajava*
gubernacular *a* (*thuộc*) móc giao cấu ; lông roi lái ; dây chằng mào tinh hoàn
gubernaculum móc giao cấu ; lông roi lái; dây chằng mào tinh hoàn

gudgeon cá đục, *Gobio*
common ~ cá đục chấm, *Gobio gobio*
sand ~ cá bống cát, *Glossogobius giurus*
guest động vật ở nhờ, động vật ký cư
guest-insect côn trùng sống nhờ, côn trùng ký cư
guidance sự hướng dẫn
guide *n, v* sự hướng dẫn ; sách hướng dẫn || hướng dẫn
field ~ sách hướng dẫn thực địa, sách hướng dẫn ngoài trời
guitar-fish cá đuối cát Nhật, *Rhinobatos schlegali*
gula mảnh họng ; cổ họng
gulamentum mảnh họng-cằm (*côn trùng*)
gular *n, a* tấm họng (*rùa*) || (*thuộc*) mảnh họng (*côn trùng*) ; cổ họng
gulf vịnh
gull (chim) mòng biển, *Larus*
black-billed ~ mòng biển mỏ đen, *Larus bulleri*
black-headed ~ mòng biển đầu đen, *Larus ridibundus*
common ~ mòng biển mỏ ngắn, *Larus canus*
gray-headed ~ mòng biển đầu xám, *Larus cirrhocephalus*
herring ~ mòng biển trắng, *Larus argentatus*
ivory ~ mòng biển ngà, *Pagophila eburnea*
little ~ mòng biển nhỏ, *Larus minutus*
slender-billed ~ mòng biển mỏ thanh, *Larus genei*
gullet thực quản, cuống họng ; ống muống
gum gôm, nhựa dẻo (*cây*) ; cây bạch đàn ; *sn* lợi
blue ~ cây khuynh diệp, *Eucalyptus globulus*
robust ~ cây bạch đàn đỏ, *Eucalyptus robusta*
salicifolar ~ cây bạch đàn lá liễu, *Eucalyptus salicifolia*
spotted ~ cây bạch đàn đốm, *Eucalyptus maculata*
sugar ~ cây bạch đàn mật, *Eucalyptus cladocalyx*
twiggy ~ cây bạch đàn liễu, *Eucalyptus virgata*
umbellar ~ cây bạch đàn lá nhỏ, cây bạch đàn tán, *Eucalyptus umbellata*
gumbo cây mướp tây, *Hibiscus esculentus*
gummiferous *a* có gôm, có nhựa dẻo, chứa gôm, chứa nhựa dẻo
gummosis bệnh sùi nhựa dẻo
gummy cá mập, *Mustelus*
star-spotted ~ cá mập đốm sao, *Mustelus manazo*
white-spotted ~ cá mập đốm trắng, *Mustelus lenticulatus*
gurnard cá chào mào, *Chelidonichthys kumu* ; cá hồng nương, *Trigla microptera*
flying ~ cá chuồn đất, *Daicocus peterseni*
river ~ cá chai, *Platycephalus indicus*
gust *n, v* vị nếm || nếm
gustation sự nếm, vị giác
gustatory *a* nếm ; (*thuộc*) vị giác
gut *n, v* ruột || moi ruột, bỏ ruột
blind ~ ruột tịt, ruột mù, manh tràng
end ~ ruột cùng, ruột cuối
head ~ cuống nhau
hind ~ ruột sau
mid ~ ruột giữa
tail ~ ruột tận
gutta (*pl* **guttae**) giọt ; điểm màu
guttate *a* có giọt, đọng giọt
guttation sự tạo giọt, sự hình thành giọt
guttiform *a* dạng giọt
guttula giọt nhỏ
guttulate *a* có giọt nhỏ, đọng giọt nhỏ
guttulose *a* có giọt nhỏ, đọng giọt nhỏ
guttural *n, a* giọng trầm || (*thuộc*) họng
gutturomaxillary *a* (*thuộc*) họng-hàm
gutturonasal *a* (*thuộc*) họng-mũi
gymnanthous *a* có hoa trần
gymnetrous *a* không vây hậu môn
gymno-arian *a* có tuyến sinh dục trần
gymnocarpic *a* (*thuộc*) thể quả mở ; tầng bào tử mở, tầng bào tử lộ
gymnoceratous *a* có râu lộ
gymnocyte tế bào trần
gymnocytode khối chất nguyên sinh trần ; khối chất nguyên sinh không nhân
gymnogenous *a* không lông (*chim non*), trụi
gymnogynous *a* có bầu trần ; có lá noãn trần
gymnoplast chất nguyên sinh trần
gymnopterous *a* có cánh không vảy, có cánh trần (*côn trùng*)
gymnorhinal *a* (*thuộc*) mũi trần
gymnosomatous *a* không vỏ, không áo (*thân mềm*)

gymnospermous *a* có hạt trần
gymnosperms *pl* thực vật hạt trần (*khỏa tử thực vật*)
gymnospore bào tử trần
gymnostomatous *a* có miệng trần, có miệng trơn ; không vành lông miệng, không vành răng miệng
gynaecaner kiến đực dạng cái
gynaecium (*pl* **gynaecia**) bộ nhụy
gynaecoid kiến thợ đẻ trứng
gynaecophore khe chứa vật cái, khe giữ vật cái
gynander dạng lưỡng tính ; dạng cái tính đực
gynandrism hiện tượng lưỡng tính ; hiện tượng dạng cái tính đực
gynandroid dạng lưỡng tính ; dạng cái tính đực
gynandromorphism hiện tượng lưỡng tính ; hiện tượng dạng cái tính đực
gynandrophore cuống lá bào tử ; cuống hoa lưỡng tính
gynandrosporous *a* có bào tử đực-túi noãn hợp, có bào tử đực-túi noãn liền
gynandrous *a* có nhị-nhụy hợp, có nhị-nhụy liền
gynantherous *a* có nhị biến thành nhụy
gynanthropia hiện tượng dạng cái tính đực
gynase homon định tính cái
gynatrium túi sinh dục cái, ổ sinh dục cái
gyne kiến cái
gynecium bộ nhụy
gynecogenic *a* do thể cái
gynecomastia hiện tượng đàn ông vú to
gynetype vật mẫu chuẩn cái, kiểu cái
gynic *a* cái ; (*thuộc*) giống cái ; nhụy
gynobase đế bầu
gynobasic *a* (*thuộc*) đế bầu
gynochore sự phát tán do mẹ, sự phát tán do con cái
gynodioecious *a* có hoa cái-hoa lưỡng tính cùng gốc
gynoecium bộ nhụy
united ~ bộ nhụy hợp, bộ nhụy liền
gynogamon chất dụ giao tử cái
gynogonidia *pl* tế bào lục cái
gynohermaphrodite thể lưỡng tính cái trội
gynomerogony tính phát triển phần cái (*sự phát triển của phần trứng chứa thể nhiễm sắc cái*)
gynomonoecious *a* có hoa cái-hoa đơn tính cùng gốc
gynophore cuống nhụy ; thể sinh sản cái
gynosporangium túi bào tử cái, nang bào tử cái
gynospore bào tử cái, (đại bào tử)
gynosporogenesis sự sinh bào tử cái, sự hình thành bào tử cái
gynosporous *a* có bào tử cái
gynostegium bao nhụy, mũ nhụy
gynostemium trụ nhị-nhụy hợp, trụ nhị-nhụy liền (*hoa lan*)
gynura rau tàu bay, *Gynura crepidioides*
gypsophil *a* ưa đá vôi, ưa thạch cao
gypsophilous *a* ưa đá vôi, ưa thạch cao
gypsophily tính ưa đá vôi, tính ưa thạch cao
gyral *a* (*thuộc*) nếp cuộn, khúc cuộn, xoắn ốc
gyrate *a* xoắn ốc
gyration sự cuộn vòng ; xoắn ốc
gyrencephalic *a* (*thuộc*) nếp cuộn não, hồi não
gyrose *a* có nếp cuộn, có khúc cuộn
gyrus nếp cuộn, khúc cuộn ; nếp cuộn não, hồi não
cerebral ~ nếp cuộn não, hồi não
frontal ~ nếp cuộn trán
occipital ~ nếp cuộn chẩm
paraterminal ~ cuống thể chai
temporal ~ nếp cuộn thái dương

H

haarder cá đối, *Mugil*
red-eyed ~ cá đối mắt đỏ, *Mugil so-iuy*
white-eyed ~ cá đối mắt trắng, cá đối mục, *Mugil cephalus*
habit tập tính, tập quán, thói quen, sự quen ; cách phát triển
drug ~ sự quen thuốc ; sự nghiện thuốc
gregarious ~ tính sống thành bầy

jumping ~ phản ứng nhảy
habitat nơi ở, nơi sống, ngoại cảnh
habitual *a* (*thuộc*) tập tính, tập quán, thói quen
habitus vẻ ngoài, ngoại mạo
hackberry ~ cây sếu, *Celtis*
Australian ~ cây sếu, *Celtis australis*
spiny ~ cây sếu gai, *Celtis pallida*
hackee chuột beo, *Eutamias asiaticus*
hackle lông cổ (*gà*)
hackmatack cây thông rụng lá Mỹ, *Larix laricina*
hadrocentric *a* (*thuộc*) lõi gỗ, tâm gỗ (*có mô libe bao quanh mô gỗ*)
hadrome, hadromestome mô mạch gỗ
haem hem, $C_{34}H_{32}O_4N_4Fe$
haemachromes *pl* huyết sắc tố, sắc tố máu
haemacyte huyết cầu, tế bào máu
haemad *adv* cùng vị trí cột sống
haemagglutination sự ngưng kết hồng cầu
haemagglutinin ngưng kết tố hồng cầu, aglutinin hồng cầu
haemal *a* (*thuộc*) máu ; mạch máu ; cùng vị trí cột sống
haemamoeba huyết cầu trùng
haemangioblast đảo máu
haemapoiesis sự tạo máu
haemapoietic *a* tạo máu
haemarthosis sự tụ máu khớp
haematal *a* (*thuộc*) máu ; mạch máu
haematemesis sự nôn máu, sự thổ huyết
haematid hồng cầu
haematin hematin, $C_{34}H_{33}O_5H_4Fe$
haematobic *a* sống trong máu
haematobium trùng máu, huyết trùng (*sinh vật sống trong máu*)
haematoblast nguyên bào máu, huyết nguyên bào
haematochrome sắc tố đỏ, hồng sắc tố
haematocryal *a* (*thuộc*) máu lạnh
haematocyanin hematoxianin, hemoxianin
haematocyte tế bào máu, huyết cầu, huyết bào
haematocytolysis sự tiêu máu
haematogen hematogen, chất tạo máu (*nucleoprotein chứa sắt*)
haematogenesis sự hình thành máu
haematogenous *a* do máu, có nguồn gốc máu
haematoidin hematoiđin
haematolysis sự tiêu máu
haematophagous *a* ăn máu
haematophyte vi khuẩn máu, huyết khuẩn (*vi thực vật trong máu*)
haematopoiesis sự tạo máu
haematopoietic *a* tạo máu
haematoporphyrin hematopocfirin, hemopocfirin, $C_{34}H_{33}O_6N_4$
haematosis sự tạo máu
haematothermal *a* (*thuộc*) máu nóng
haematozoon trùng máu, huyết trùng (*động vật trong máu*)
haemerythin hemerit(h)in (*sắc tố hô hấp đỏ*)
haemic *a* (*thuộc*) máu
haemin hemin, $C_{34}H_{32}O_4N_4FeCl$
haemochorial *a* (*thuộc*) đệm máu
haemochromes *pl* sắc tố máu, huyết sắc tố
haemochromogen hemocromogen, sắc tố tế bào
haemoclastic *a* phá hủy hồng cầu, phá hủy huyết bào
haemocoele khoang máu
haemoconia bụi máu
haemocyanin hemoxianin, hematoxianin
haemocyte tế bào máu, hồng cầu
haemocytoblast nguyên bào máu, huyết nguyên bào
haemocytolysis sự tiêu hồng cầu (*bằng dung dịch*)
haemocytotrypsis sự tiêu hồng cầu (*bằng ép nén*)
haemoerythin hemerithin (*sắc tố hô hấp đỏ*)
haemofuscin hemofuxin (*sắc tố hô hấp vàng*)
haemoglobin hemoglobin, huyết cầu tố
haemohistioblast thực bào lớn, đại thực bào (*trong máu tĩnh mạch*)
haemoid *a* dạng máu
haemolymph huyết tương, dịch máu (*trong khoang một số động vật không xương sống*)
haemolysin hemolizin, chất tiêu hồng cầu
haemolysis sự tiêu máu ; dung dịch hồng cầu
haemolytic *a* tiêu máu
haemopathic *a* (*thuộc*) bệnh máu ; gây bệnh máu
haemopathy bệnh máu
haemophilia chứng ưa chảy máu
haemophilic *a* ưa chảy máu
haemoplasmodium trùng máu, huyết trùng
haemoplastic *a* tạo máu
haemopoiesis sự tạo máu

haemopoietic *a* tạo máu
haemoptysis sự ho ra máu
haemorrhage sự chảy máu, sự xuất huyết; sự băng huyết
haemosiderin hemoxiđerin (*sắc tố máu vàng*)
haemotoxin hemotoxin, độc tố máu, huyết độc tố
haemotropic *a* kích thích máu, tác động lên máu
haemozoin hemozoin, hạt sắc tố đen
hair lông, tóc; *sn* bộ lông, bộ tóc
 auditory ~ lông thính giác
 axillary ~ lông nách
 barbed ~ lông móc
 clothing ~**s** bộ lông phủ
 empodial ~ lông đệm vuốt
 fixed ~ vảy dạng lông
 glandular ~ lông tuyến
 guard ~ lông bảo vệ
 gustatory ~ que vị giác
 mucilaginous ~ lông tiết chất nhầy
 natatory ~ lông bơi
 olfactory ~ que khứu giác, lông khứu giác
 pubic ~ lông mu
 root ~ lông hút (*rễ*)
 sense ~ lông cảm giác
 stiff ~ lông cứng
 stinging ~ lông châm, lông ngứa
 tenant ~ lông bám
 uncinate ~ lông móc
hairless *a* không lông, không tóc; trọc, trụi
hairlike *a* dạng lông
hair-root chân lông, chân tóc
hair-shaft thân lông
hairtail cá hố, *Trichiurus haumela*
hairy *a* có lông, có tóc
hairy-fruited *a* có quả lông
hairy-headed *a* có đầu lông
hairy-leaved *a* có lá lông
hairy-rooted *a* có rễ lông
hairy-seeded *a* có hạt lông
hairy-stalked *a* có cuống lông
hake cá mecluc, *Merluccius*
 squirrel ~ cá sóc, *Phycis chuss*
halberd-shaped *a* dạng mũi tên
halcyon chim chả, *Halcyon*
halfbeak cá kim, *Hemirhamphus*
 spotted ~ cá kim chấm, *Hemirhamphus far*
half-blood quan hệ cùng cha khác mẹ, quan hệ cùng mẹ khác cha, quan hệ lai, quan hệ pha máu
half-blooded *a* cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; lai, pha máu
half-bred *a* lai, pha máu
half-breed giống cùng cha khác mẹ, giống cùng mẹ khác cha; giống lai (pha máu); con lai
half-brother anh em cùng cha khác mẹ, anh em cùng mẹ khác cha, anh em lai
half-chromatid thanh nhiễm sắc nửa
half-closed *a* nửa khép, nửa kín
half-dry *a* khô một mùa
half-epigynous *a* nửa trên bầu
half-fallow đất bỏ hóa một vụ
half-gill mang nửa, mang không hoàn toàn
half-heterogamic *a* dị giao không hoàn toàn
half-heterogamy tính dị giao không hoàn toàn
half-inferior *a* nửa dưới bầu
half-inverted *a* nửa đảo ngược, đảo ngược không hoàn toàn
half-life đời sống ngắn (*chất đồng vị phóng xạ*)
 biological ~ đời sống ngắn trong sinh vật
 circulating ~ đời sống ngắn trong tuần hoàn
half-lobed *a* nửa thùy
half-mutant chất đột biến không hoàn toàn, chất đột biến nửa chừng
half-open *a* nửa mở
half-partitioned *a* xẻ nông, xẻ nửa chừng
half-pinnate *a* xẻ lá chét lông chim nông, xẻ lá chét lông chim không hoàn toàn
half-sib *a* lai; cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha
half-sister chị em cùng cha khác mẹ, chị em cùng mẹ khác cha, chị em lai
half-spiked *a* có gai không hoàn toàn
half-spindle thể thoi đơn cực
half-strained *a* dòng lai pha
half-superior *a* nửa trên bầu
half-winged *a* có cánh nửa
half-whorled *a* nửa vòng
halibut cá bơn, *Hippoglossus*
 arrow-toothed ~ cá bơn răng nhọn, *Atheresthes evermanni*
 red ~ cá bơn hồng; cá bơn đỏ, *Hippoglossus dubius*
 spotted ~ cá bơn chấm, *Verasper variegatus*

halic *a* (*thuộc*) nước mặn, muối
haliplankton sinh vật nổi nước mặn
halisteresis sự thiếu muối khoáng (*xương*)
hallucination ảo giác, cảm giác ảo
~ **of gustation** ảo giác nếm
~ **of hearing** ảo giác nghe
~ **of smell** ảo giác ngửi
~ **of touch** ảo giác sờ mó
~ **of vision** ảo giác nhìn
kinesthetic ~ ảo giác vận động
reflex ~ ảo giác phản xạ
hallucinative *a* (*thuộc*) ảo giác
hallux ngón cái
halm cọng (*rơm, rạ*)
halobion quần xã thực vật biển
halobios quần xã sinh vật biển
halodrymium quần xã rừng nước mặn, quần xã rừng sú vẹt
halofuge *a* tránh muối
halogen chất tạo muối
halogenous *a* do muối
haloid *a* dạng muối
halolimnetic *a* (*thuộc*) hồ nước mặn
halolimnic *a* (*thuộc*) sinh vật biển chịu nước ngọt
halophilic, halophilous *a* ưa muối
halophobic, halophobous *a* kỵ muối
halophyte thực vật nước mặn, thực vật ven bờ
haloplankton sinh vật nổi nước mặn, sinh vật nổi biển
halosere diễn thế thực vật nước mặn
halosteresis sự thiếu muối khoáng (*xương*)
haloxene *a* chịu nước mặn
halteres *pl* cánh tạ, cánh chùy (*hai cánh*)
ham vùng kheo
hamate *a* có móc
hamatum xương móc
hamiform *a* dạng móc
hamirostrate *a* có mỏ cong
hammer-head cá nhám búa, *Sphyrna zygaena*
hamose *a* có móc
hamster chuột túi má, *Cricetus cricetus*
hamstring dây chằng kheo, gân kheo
hamula móc nhỏ ; móc cánh (*côn trùng*)
hamular *a* (*thuộc*) móc nhỏ ; móc cánh
hamule móc nhỏ ; móc cánh
hamulus (*pl* **hamuli**) móc nhỏ ; móc cánh
hamus (*pl* **hami**) móc
hand bàn tay ; tay
~ **of bananas** nải chuối
handiwork việc làm bằng tay, thủ công
handle cán, chuôi
~ **of malleus** cán xương búa
handsawfish cá cưa tay, *Alepisaurus borealis*
hanger rừng sườn dốc ; móc
hapaxanthic, hapaxanthous *a* một kỳ nở hoa, một lần nở hoa
haplobiont cá thể đơn bội
haplocaulescent *a* một trụ, có trụ đơn
haplochlamydeous *a* có bao hoa đơn
haploconidium bào tử đính một nhân, hạt đính một nhân
haplodiploid *a* đơn-lưỡng bội (*trường hợp thể đực đơn bội và thể cái lưỡng bội*)
haplodiplont sinh vật đơn-lưỡng bội ; thực vật đơn-lưỡng bội (*thực vật có giai đoạn đơn bội và giai đoạn lưỡng bội*)
haplodont *a* có vành răng đơn (*răng hàm*)
haploid *n, a* thể đơn bội || đơn bội
haploidy tính đơn bội
haplo-insufficient *a* đơn bội thiếu
haplome hệ đơn bội
haplometrosis sự kết đàn một mẹ ; sự kết bầy một chúa (*côn trùng*)
haplometrotic *a* kết đàn một mẹ ; kết bầy một chúa
haplomict thể lai đơn bội
haplomitosis sự gián phân đơn
haplomycelium sợi nấm đơn bội
haploneme *a* có sợi cùng đường kính, có sợi cùng kích thước
haplont thể đơn bội
haploperistomous *a* có vành lông miệng đơn
haplopetalous *a* có cánh tràng đơn
haplophase kỳ đơn bội ; kỳ thể giao tử
haplophyte thực vật đơn bội, thể giao tử
haplopolyploid *a* đơn-đa bội
haplosis sự hình thành đơn bội
haplosomic *n, a* thể đơn bội || (*thuộc*) thể đơn bội
haplospore bào tử đơn bội
haplospory tính bào tử đơn bội
haplostemonous *a* một vòng nhị
haplo-sufficient *a* đơn bội đủ
haplotype kiểu đơn (*một loài độc nhất trong giống và là vật mẫu chuẩn của giống*)
haplozygous *a* nửa tiếp hợp
hapteron (*pl* **haptera**) chân đế bám ; tua cuốn ; cơ quan bám

haptic *a* sờ mó; tiếp xúc
haptogen *a* gây bám
haptogene gen bám
haptomonad dạng bám (*của một số trùng roi ký sinh*)
haptophore gốc bám
haptor mấu bám
haptospore bào tử bám, bào tử dính bám
haptotropic *a* hướng bám, hướng tiếp xúc
haptotropism tính hướng bám, tính hướng tiếp xúc
haptotype vật mẫu phụ sinh, vật mẫu bám
hard *a* cứng, rắn
hard-bristled *a* có gai cứng
hardiness tính chịu đựng; độ cứng (*của nước*)
 cold ~ tính chịu lạnh
 disease ~ tính chịu bệnh
 frost ~ tính chịu sương giá
 hot ~ tính chịu nóng
 pest ~ tính chịu dịch bệnh
hard-leaved *a* có lá cứng
hard-scaled *a* có vảy cứng
hard-shelled *a* có vỏ cứng
hardtail cá sòng gió, *Megalaspis cordyla*
hard-toothed *a* có răng cứng
hard-winged *a* có cánh cứng
hardwood cây gỗ cứng
hardwooded *a* có gỗ cứng
hardy *a* chịu đựng
hare thỏ, *Lepus*
 black-naped ~ thỏ gáy đen, *Lepus nigricollis*
 European ~ thỏ châu Âu, *Lepus europaeus*
 marsh ~ thỏ đầm lầy, *Sylvilagus palustris*
 mountain ~ thỏ núi, *Lepus timidus*
 polar ~ thỏ trắng, *Lepus arcticus*
harebell cây hoa chuông, *Campanula*
harelip môi sứt
hare's-ear cây hoa tai thỏ, *Conringia*
harmful *a* gây hại
harmonic *a* hài hòa, hòa hợp
harmosis phản ứng thích nghi ngoại cảnh (*phản ứng thích nghi với kích thích của ngoại cảnh*)
harmozone hacmozon (*homon ảnh hưởng sinh trưởng và dinh dưỡng*)
harpagones, harpes *pl* mấu giao cấu; nắp giao cấu, mấu bám sinh dục
harrier (chim) diều, *Circus*
 black ~ diều đen, *Circus maurus*
 black-white ~ diều mướp, *Circus melanoleucus*
 hen ~ diều đồng, *Circus cyaneus*
hart hươu đực
hart's-horn sừng hươu
harvest mùa gặt, mùa thu hoạch
harvestfish cá chim trắng, cá giang, *Pampus argenteus*
harvest-fly vẻ sầu cộ, *Tibicien*
hastate *a* dạng mác
hatch *n, v* lứa (*gà con*) || nở (*trứng*); ương; ấp
hatcher lò ương, bể ương; lò ấp, máy ấp
hatchery trại ương, trại ấp
haulage sự kéo lưới
haulm cọng (*rơm, rạ*); thân (*khoai tây*)
haunch háng, hông; đốt háng (*côn trùng*)
haustellate *a* có vòi hút
haustellum vòi hút
haustorial *a* (*thuộc*) rễ mút
haustorium rễ mút
haw màng nháy (*chim*)
hawk chim ưng, cắt, diều
 black-white ~ diều mướp, *Circus melanoleucus*
 blue ~ diều đồng, *Circus cyaneus*
 duck ~ cắt lớn, *Falco peregrinus*
 mosquito ~ chuồn chuồn ngô
 sparrow ~ chim ưng, *Accipiter nisus*
hawkbit cỏ răng sư tử, *Leontodon hispidus*
hawthorn cây sơn trà, *Crataegus*
 green ~ cây sơn trà lục, *Crataegus viridis*
hay cỏ khô, rơm khô
hazel cây phỉ, *Corylus*
 American ~ cây phỉ Mỹ, *Corylus americana*
 Chile ~ cây lai, *Aleurites moluccana*
hazel-nut quả phỉ; cây dẻ tây, cây dẻ dầu, *Corylas avellana*
hazelwort cây tế tân, *Asarum*
head *n, v* đầu; tán, ngọn (*cây*); dạng đầu (*hoa*), bông ngọn, bông cờ (*hoa*) || hình thành tán (*cây*); hình thành bông ngọn (*hoa*)
 ~ of epididymis đầu mào tinh hoàn
 ~ of femur đầu xương đùi
 ~ of fibula đầu xương mác
 ~ of humerus đầu xương cánh tay
 ~ of pancreas đầu tụy
 ~ of radius đầu xương quay
 articular ~ mỏm khớp

ear ~ bông (*lúa*)
healthy ~ bông mập
phage ~ đầu thể thực khuẩn
river ~ đầu nguồn
headach chứng nhức đầu
headcap chóp ; mũ tinh trùng
head-fish cá trăng, cá đầu, *Mola mola*
head-flowered *a* có hoa dạng đầu
head-gut ruột trước
headless *a* không đầu, thiếu đầu
headvesicle bao đầu
health sức khỏe
healthful *a* khỏe mạnh
heap *n, v* đống || đánh đống
hearing sự nghe, thính giác
heart tim ; lõi (*gỗ* ; *quả*) ; tim chuối, tim ống
floating ~ cây trang, *Limnanthemum hydrophyllum*
heart-beat sự đập tim
heart's-ease cây hoa bướm dại, *Pansy tricolor*
heart-seed rốn hạt
heart-shaped *a* dạng tim
heartwood lõi gỗ, tủy gỗ, ruột gỗ
heat nhiệt (năng), sức nóng ; sự động đực
~ **of combustion** nhiệt do thiêu đốt
~ **of evaporation** nhiệt do bốc hơi
~ **of food** nhiệt của thức ăn
~ **of solution** nhiệt do hòa tan
febrile ~ nhiệt do sốt
luminous ~ nhiệt do chiếu sáng
heath cây thạch nam, *Erica* ; đất hoang
heat-resistant *a* chống nóng, kháng nhiệt
heatstroke sự say nóng
heat-tolerant *a* chịu (đựng) nóng
heavy *a* nặng ; được mùa, phong phú, sai (*quả*)
heavy-atom nguyên tử nặng
hecistotherm cây xứ lạnh, cây núi cao
hectic *a* kinh niên, liên tục
hectocotylus tay giao cấu
hedge hàng rào, giậu
green ~, **quickset** ~ hàng rào xanh, hàng rào tươi
hedgehog (con) dím (*ăn côn trùng*), *Erinaceus* ; nhím (*Mỹ*)
sea ~ cá nóc dím, *Diodon hystrix*
hedge-sparrow chim chích rào, *Prunella modularis*
hedonic *n, a* mùi quyến rũ (*trong mùa ghép đôi*) || quyến rũ
heel xương gót ; gót ; cựa (*cánh màng*)
heifer bò cái tơ
height chiều cao
height-loving *a* ưa nơi cao
hekistotherm cây xứ lạnh, cây núi cao
helad thực vật đầm lầy
helcotropism tính hướng trọng lực
heleoplankton sinh vật nổi đầm lầy
heliad *a* ưa mặt trời
helianthus cây hướng dương, *Helianthus*
helical *a* xoắn ốc, xoắn
heliciform *a* dạng xoắn ốc, dạng vỏ ốc
helicine *a* xoắn ốc, xoắn
helicoid *a* dạng xoắn ốc ; xoặn (*xim*)
helicorubin helicorubin
helicospore bào tử xoắn ốc
helicotrema cửa ốc tai
heliograph nhật xạ ký, máy ghi bức xạ mặt trời
heliophil, heliophilic, heliophilous *a* ưa sáng, ưa nắng, ưa mặt trời
heliophobic, heliophobous *a* kỵ sáng, sợ sáng, kỵ nắng, sợ nắng
heliophyll thực vật hai mặt lá giống nhau
heliophyte thực vật ưa sáng, thực vật ưa nắng, thực vật ưa mặt trời
heliophytia quần xã thực vật ưa sáng, quần xã thực vật ưa nắng, quần xã thực vật ưa mặt trời
heliosis bệnh đốm bạc lá do nắng
heliotaxis tính theo nắng
heliotrope cây vòi voi, *Heliotropium*
garden ~ cây nữ lang, cây hiệt thảo, *Valeriana officinalis*
heliotropic *a* hướng nắng, hướng mặt trời
heliotropism tính hướng nắng, tính hướng mặt trời
helioxerophilic *a* ưa nắng hạn
helix (*pl* **helices**) vòng xoắn ; xoắn ốc ; vành tai (*luân tai*)
double ~ vòng xoắn kép
hellebore cây trị điên, *Helleborus*
helmet mũ ; bao đầu ; bao cánh môi
helminthoid *a* dạng giun
helminthology giun sán học, môn giun sán
helminthosis bệnh giun sán
helodium rừng đầm lầy
helodric *a* (*thuộc*) quần xã thực vật đầm lầy

helohylium quần xã rừng đầm lầy
helohylophilous *a* ưa rừng đầm lầy
helophyte thực vật đầm lầy
heloplankton sinh vật nổi đầm lầy
helotism hiện tượng (bắt) nô dịch
helvus màu hồ phách, màu mật ong
hemacyte huyết bào, hồng cầu
hemacytometer phòng đếm hồng cầu, hồng cầu kế
hemadromometer cái đo tốc độ máu, huyết tốc kế
hemadynamometer cái đo huyết áp, huyết áp kế
hemafacient *n, a* chất tạo máu || tạo máu, sinh máu
hemagglutination sự ngưng kết hồng cầu
hemagglutinin ngưng kết tố hồng cầu, aglutinin hồng cầu
hemagglutinogen ngưng kết nguyên hồng cầu, aglutinogen hồng cầu
hemagogue *a* lợi huyết
hemal *a* (*thuộc*) máu ; mạch máu
hemapoiesis sự tạo máu
hemapoietic *a* tạo máu
hemapophysis gai bên-trước (*đốt sống*)
hemarthrosis sự tụ máu khớp
hemase hemaza (*men trong máu*)
hematal *a* (*thuộc*) máu
hematemesis sự nôn máu, sự thổ huyết
hemathermous *a* (*thuộc*) máu nóng
hematid hồng cầu
hematin hematin, $C_{34}H_{32}N_4O_4Fe$
hematinometer phòng đếm hồng cầu, hồng cầu kế
hematobic *a* sống trong máu
hematobium trùng máu, huyết trùng (*sinh vật sống trong máu*)
hematoblast nguyên bào máu, huyết nguyên bào
hematocele khoang máu
hematochrome sắc tố máu, huyết sắc tố
hematocolpometra sự tụ máu kinh nguyệt trong dạ con-âm đạo
hematocolpos sự tụ máu kinh nguyệt trong âm đạo
hematocrit phòng đếm hồng cầu, hồng cầu kế
hematocryal *a* (*thuộc*) máu lạnh
hematocytoblast nguyên bào máu, huyết nguyên bào
hematocytolysis sự tiêu hồng cầu
hematogen, hematogen, ~ chất tạo máu, (*nucleoprotein chứa sắt*)
hematogenesis sự hình thành máu
hematogenic *a* tạo máu
hematogenous *a* do máu
hematoglobulin hemoglobin, huyết cầu tố
hematoid *a* dạng máu
hematoidin hematoiđin, $C_{16}H_{18}N_2O_3$
hematology huyết học
hematolysis sự tiêu máu, sự tiêu huyết
hematolytic *a* tiêu máu, tiêu huyết
hematometra sự tụ máu kinh nguyệt trong dạ con
hematophagous *a* ăn máu
hematophobia chứng sợ máu
hematophyte vi khuẩn máu, huyết khuẩn (*vi thực vật trong máu*)
hematosalpinx sự tụ máu vòi trứng
hematotoxinosis sự nhiễm độc máu
hematoxylin hemaxilin, $C_{16}H_{14}O_6.3H_2O$
heme hem, $C_{34}H_{33}O_4N_4Fe$
hemelytron, hemelytrum (*pl* **hemelytra**) cánh nửa
hemeranthic *a* (*thuộc*) hoa nở ban ngày
hemeranthous *a* có hoa nở ban ngày
hemerophilous *a* dễ trồng
hemerophyte cây trồng
hemialgia chứng đau nửa người, chứng đau nửa thân
hemianalgesia chứng tê nửa đầu
hemianesthesia chứng tê nửa người, chứng tê nửa thân
hemiarthrosis khớp bán động
hemiasynergia chứng mất vận động nửa người, chứng mất vận động nửa thân
hemiathetosis chứng múa vờn nửa người, chứng múa vờn nửa thân
hemiatrophy chứng teo nửa người, chứng teo nửa thân
hemiautophyte cây tự dưỡng không hoàn toàn, cây nửa tự dưỡng
hemiballism chứng múa vung nửa người
hemibasidium đảm khuẩn không hoàn toàn, (bán đảm khuẩn)
hemibathybial *a* sống lơ lửng
hemibranch mang không hoàn toàn, mang nửa
hemibranchiate *a* có mang không hoàn toàn, có mang nửa
hemic *a* (*thuộc*) máu
hemicellulase hemixenlulaza

hemicellulose hemixenluloza
hemicephalous *a* có đầu không hoàn toàn, có đầu tiêu giảm
hemichlamydeous *a* có bao hoa không hoàn toàn
hemichordate *a* có dây sống nửa (*có dây sống không hoàn toàn*), nửa dây sống
hemicryptophyte thực vật chồi ẩn không hoàn toàn, thực vật chồi nửa ẩn
hemicyclic *a* nửa vòng, nửa chu kỳ; xoắn-vòng (*hoa*)
hemielytron (*pl* **hemielytra**) cánh nửa
hemiendophyte thực vật nội ký sinh không hoàn toàn
hemiepiphyte thực vật phụ sinh không hoàn toàn
hemignathous *a* có hàm lệch, có hàm không đều
hemikaryon nhân đơn bội, nhân giao tử
hemikaryotic *a* (*thuộc*) nhân đơn bội, nhân giao tử
hemimetabolic *a* chuyển hóa không hoàn toàn; biến thái không hoàn toàn, biến thái thiếu
hemimetabolism hiện tượng chuyển hóa không hoàn toàn; hiện tượng biến thái không hoàn toàn, hiện tượng biến thái thiếu
hemimetaboly tính chuyển hóa không hoàn toàn; tính biến thái không hoàn toàn, tính biến thái thiếu
hemin hemin, $C_{33}H_{32}O_4N_4ClFe$
hemiparasite vật ký sinh không hoàn toàn
hemiparasitic *a* ký sinh không hoàn toàn, nửa ký sinh
hemiparasitism hiện tượng ký sinh không hoàn toàn
hemipenis một bên dương vật (*rắn, thằn lằn*)
hemiplankton sinh vật nổi lơ lửng
hemiploid thể đơn bội sinh dục
hemipneustic *a* (*thuộc*) lỗ thở kín
hemipode chim cun cút, *Turnix*
hemipteran côn trùng cánh nửa
hemipterous *a* có cánh nửa
hemipterygoid đoạn nửa xương bướm (*phần xương bướm liền với khẩu cái*)
hemisaprophyte cây hoại sinh không hoàn toàn
hemisome một nửa thân (*một bên thân đối xứng qua mặt phẳng*)
hemisphere bán cầu
cerebral ~ bán cầu não
hemisystole kỳ bán tâm thu (*kỳ co một tâm thất*)
hemitropous *a* quay nửa vòng, hướng nửa vòng
hemixis sự tiếp hợp không hoàn toàn (*sự phân đoạn và tái tổ chức nhân lớn*)
hemizygote bán hợp tử
hemizygotic *a* (*thuộc*) bán hợp tử
hemizygous *a* nửa tiếp hợp
hemlock cây cần chuột, cây cần độc, *Conium*; cây thiết sam, *Tsuga*
Chinese ~ cây thiết sam Trung quốc, *Tsuga chinensis*
poison ~ cây cần độc, *Conium maculatum*
hemoclastic *a* phá hủy máu, phá hủy huyết bào
hemoconia bụi máu, huyết bài
hemocrinia sự tiết vào máu
hemocyte huyết bào, hồng cầu
hemoglobin hemoglobin, huyết cầu tố
hemogram công thức máu, huyết đồ
hemohistioblast thực bào lớn, đại thực bào (*trong máu tĩnh mạch*)
hemolymph huyết tương
hemorrhage sự chảy máu, sự xuất huyết; sự băng huyết
abdominal ~ sự chảy máu bụng
anal ~ sự chảy máu hậu môn
cerebral ~ sự chảy máu não
gastric ~ sự chảy máu dạ dày
gastro-intestinal ~ sự chảy máu dạ dày-ruột
intestinal ~ sự chảy máu ruột
meningeal ~ sự chảy máu màng não
ovarian ~ sự chảy máu buồng trứng
pancreatic ~ sự chảy máu tụy
postpartum ~ sự chảy máu sổ nhau
pulmonary ~ sự chảy máu phổi
renal ~ sự chảy máu thận
secondary ~ sự chảy máu thứ phát
uterine ~ sự chảy máu dạ con
vaginal ~ sự chảy máu âm đạo
hemorrhagic *a* chảy máu, xuất huyết; băng huyết
hemorrhoea sự chảy máu nặng
hemorrhoidal *a* (*thuộc*) trĩ
hemorrhoids *pl* bệnh trĩ
hemosiderin hemoxiderin
hemostasis sự cầm máu
hemostatic *n, a* thuốc cầm máu || cầm máu

hemozoin hạt máu (*sau cơn sốt rét*)
hemp cây gai dầu, *Canabanis sativa*
African ~ cây đuôi hồ châu Phi, *Sansevieria guineenensis*
bowstring ~ cây đuôi hồ ba vạch, *Sansevieria trifasciata*
Deccan ~ cây gai, *Hibiscus cannabius*
false ~ cây muồng, *Crotalaria juncea*
gumbo ~ cây mướp tây, *Hibiscus esculentus*
Indian ~ cây trúc đào sợi, *Apocynum cannabinum*
Manila ~ cây chuối sợi, *Musa textilis*
variable ~ cây phù dung, *Hibiscus mutabilis*
hemp-mallow cây gai, *Hibiscus cannabius*
hen gà mái
clocking ~, clucking ~ gà ấp
laying ~ gà đẻ
sitting ~ gà ấp
turkey ~ gà mái tây, *Meleagris gallopavo*
water ~ sâm cầm, *Fulica atra*
henbane cây kỳ nham, *Hyoscyamus*
black ~ cây kỳ nham đen, *Hyoscyamus niger*
henna cây lá móng, *Lawsonia inermis*
hepar gan
heparin heparin
hepatatrophy sự teo gan
hepatic *a* (*thuộc*) gan
hepatica cây địa tiền, *Hepatica*
hepatocele sự thoát vị gan
hepatocellular *a* (*thuộc*) tế bào gan
hepatocystic *a* (*thuộc*) túi mật
hepatoduodenal *a* (*thuộc*) gan-ruột tá
hepatoenteric *a* (*thuộc*) gan-ruột
hepatogastric *a* (*thuộc*) gan-dạ dày
hepatolith sỏi gan
hepatopancreatic *a* (*thuộc*) gan-tụy
hepatoportal *a* (*thuộc*) gánh gan, cửa gan
hepatorenal *a* (*thuộc*) gan-thận
hepatose hepatoza, đường-gan
hepatotoxenia sự ngộ độc gan
hepatotoxin độc tố gan
hepatoumbilical *a* (*thuộc*) gan-rốn
heptagynous *a* bảy nhụy
heptamerous *a* có mẫu bảy, bảy số
heptarch bó bảy nguyên mộc
heptarchic *a* bảy nguyên mộc
heptastichous *a* bảy dãy, bảy hàng
herb cỏ; cây thuốc
herba thân cỏ
herbaceous *a* (*thuộc*) cỏ; cây thuốc
herbage lớp cỏ; cỏ
herbarium phòng tiêu bản thực vật, phòng mẫu cây; tập mẫu cây
herbescent *a* có cỏ
herbicide thuốc diệt cỏ, thuốc trừ cỏ
contact ~ thuốc diệt cỏ tiếp xúc
non-selective ~ thuốc diệt cỏ không chọn lọc
selective ~ thuốc diệt cỏ chọn lọc
herbivore động vật ăn cỏ
herbivorous *a* ăn cỏ
herbosa quần hệ cỏ
herbous *a* có cỏ
herb-Paris cây vương tôn, cây bốn lá, *Paris quadrifolia*
hercogamy tính bất tự giao
herd đàn, bầy
herd-book sổ đăng ký giống
hereditable *a* dễ di truyền
hereditary *a* di truyền
heredity tính di truyền
herkogamy tính bất tự giao
hermaphrodite *n, a* thể lưỡng tính, loài lưỡng tính || lưỡng tính
hermaphroditic *a* lưỡng tính
hermaphroditism hiện tượng lưỡng tính
hermetic *a* kín
hermit-crab loài tôm ở nhờ, ốc mượn hồn, *Pagurus*
hernia chứng thoát vị
heroin heroin, điaxetylmofin, $C_{21}H_{23}NO_5$
heron (chim) diệc; vạc
black-necked ~ diệc đầu đen, *Ardea melanocephala*
buff-backed ~ cò ruồi, *Bubulcus ibis*
gray ~ diệc xám, *Ardea cinerea*
great white ~ cò bạch, *Egretta alba*
green ~ cò xanh, *Butorides striatus*
ivory ~ cò ngà, *Egretta egretta*
night ~ vạc, *Nycticorax nycticorax*
pond ~ cò vàng, *Ardeola ralloides*
purple ~ diệc lửa, *Ardea purpurea*
white ~ cò bạch, *Egretta alba*
white-tailed ~ cò bợ, *Ardea bacchus*
herpetological *a* (*thuộc*) bò sát học
herpetology bò sát học
herring cá bẹ, *Ilisha ditchoa*

hilsa ~ cá cháy, *Hilsareevesu*
pacific ~ cá trích Thái bình dương, *clupea harengus*
hesthogenous *a* phủ lông tơ (*chim mới nở*)
heteracanthous *a* có tia vây gai khác dạng
heterandrous *a* có nhị so le, khác nhị
heterauxesis sự sinh trưởng không đều, sự sinh trưởng so le
heterauxin heterauxin, $C_{10}H_9O_2N$
heteraxial *a* (*thuộc*) trục so le, trục lệch
heterecious *a* khác vật chủ, nhiều vật chủ
heteroagglutinin dị ngưng kết tố
heteroandrous *a* có nhị so le, khác nhị
heteroauxin heterauxin, $C_{10}H_9O_2N$
heterobasidium dị đảm (*đảm gồm hai lớp khác nhau*)
heteroblastic *a* phân cắt không hoàn toàn; phát triển gián tiếp
heterobrachial *a* khác nhánh
heterobranchial *a* (*thuộc*) mang không hoàn toàn
heterocarpous *a* hai dạng quả, khác quả (*dị quả*)
heterocaryon thể khác nhân
heterocellular *a* khác tế bào (*dị bào*)
heterocentric *a* khác tâm, dị tâm
heterocephalous *a* khác đầu
heterocercal *a* (*thuộc*) thùy vây đuôi không đều (*dị vĩ*); thùy vây đuôi trên (*cột sống*)
heterocercy tính thùy vây đuôi không đều (*tính dị vĩ*)
heterochlamydate, heterochlamydeous *a* khác bao hoa, có lá đài khác cánh tràng
heterochore loài phân bố tạp (*loài phân bố trong nhiều quần xã*)
heterochromasy tính khác màu, tính dị sắc
heterochromatic *a* (*thuộc*) chất dị nhiễm sắc, dị nhiễm sắc tố
heterochromatin chất dị nhiễm sắc, dị nhiễm sắc tố
heterochromatism hiện tượng dị nhiễm sắc
heterochromaty tính khác màu; tính nhuộm khác màu
heterochromia sự khác màu
heterochromosome thể dị nhiễm sắc, thể nhiễm sắc giới tính
heterochromous *a* khác màu, dị sắc
heterochronic *a* khác thời gian, dị thời
heterochronism hiện tượng khác thời gian, hiện tượng dị thời
heterochronous *a* khác thời gian, dị thời
heterochrony tính khác thời gian, tính dị thời
heterochrosis sự nhuộm màu không đều, sự nhuộm màu khác thường
heterocladous *a* khác cành, có cành khác kiểu
heteroclinous *a* khác đầu
heteroclite *a* hình thành so le, hình thành không đều
heterocoelous *a* lồi-lõm
heterocont *a* khác lông roi, có lông roi không đều
heterocyclic *a* khác vòng
heterodactyl, heterodactylous *a* khác ngón
heterodont *a* khác kiểu răng, có răng không đều
heterodromous *a* khác chiều, khác hướng
heterodymus quái thai hai đầu
heteroecious *a* khác vật chủ; khác gốc (*dị chu*)
heteroecism hiện tượng khác vật chủ; hiện tượng khác gốc
heterofertilization sự thụ phấn khác gốc
heterogamete giao tử không đều, dị giao tử
heterogametic *a* (*thuộc*) giao tử không đều, dị giao tử; cặp thể nhiễm sắc giới tính XY, cặp thể nhiễm sắc giới tính WZ
heterogamic *a* dị giao
heterogamous *a* có giao tử khác dạng; có hai kiểu hoa
heterogamy tính dị giao
heterogangliate *a* có hạch thần kinh không đối xứng, có hạch thần kinh so le
heterogeneity tính không đồng nhất
heterogeneous *a* không đồng nhất, không đồng tính
heterogenesis sự phát sinh tự nhiên; sự xen kẽ thế hệ
heterogenetic *a* phát sinh tự nhiên; xen kẽ thế hệ
heterogenic *a* khác gen, dị gen
heterogenous *a* khác nguồn gốc, dị nguyên
heterogeny tính khác nguồn gốc, tính dị nguyên; tính khác thế hệ
heterogonic *a* khác tỷ lệ sinh trưởng; tương quan sinh trưởng
heterogonous *a* phát sinh tự nhiên; xen kẽ thế hệ; sinh sản không đều, sinh sản khác kích thước

heterogony tính phát sinh tự nhiên ; tính xen kẽ thế hệ ; tính sinh sản không đều, tính sinh sản khác kích thước
heterograft mảnh ghép khác loại
heterogynous *a* khác nhụy, hai dạng nhụy, có nhụy so le ; hai dạng cái
heterogyny tính khác nhụy, tính hai dạng nhụy, tính nhụy so le ; tính hai dạng cái
heteroicous *a* khác vật chủ ; khác gốc
heterokaryon thể khác nhân, (thể dị nhân)
heterokaryote *a* khác nhân, hai kiểu nhân
heterokinesis sự phân chia định tính (*của thể nhiễm sắc*)
heterokont *a* khác lông roi, có lông roi không đều
heterolateral *a* so le, khác bên
heterolecithal *a* phân bố noãn hoàng không đều, không đều noãn hoàng
heterologous *a* khác dạng, dị dạng, khác loại, khác kiểu, khác nguồn gốc
heterology tính khác dạng, tính dị dạng, tính khác loại, tính khác kiểu, tính khác nguồn gốc
heterolysis sự phân giải ngoại sinh, sự phân giải bằng enzim
heterolytic *a* phân giải ngoại sinh, phân giải bằng enzim
heteromallous *a* khác hướng, khác chiều
heteromastigate, heteromastigote *a* hai dạng lông roi
heteromerous *a* khác cỡ, khác số, khác dạng, khác kiểu ; khác tầng, dị tầng
heterometabolic *a* biến thái không hoàn toàn ; chuyển hóa không hoàn toàn, dị hóa
heterometabolism hiện tượng biến thái không hoàn toàn ; hiện tượng chuyển hóa không hoàn toàn, hiện tượng dị hóa
heteromixis sự tiếp hợp khác nhân, sự dị tiếp hợp
heteromorphic *a* khác hình, dị hình ; khác dạng, dị dạng
heteromorphism hiện tượng khác hình, hiện tượng dị hình
heteromorphosis sự tái sinh khác dạng, sự tái sinh dị dạng
heteromorphous *a* khác hình, dị hình ; khác dạng, dị dạng
heteronymous *a* khác tên
heteroparthenogenesis sự sinh sản đơn tính khác dạng, sự dị đơn tính sinh
heteropetalous *a* có cánh tràng không đều
heteropteran côn trùng cánh khác
heteropterous *a* có cánh khác, có cánh không đều
heterophagous *a* ăn khác loại
heterophyadic *a* khác chồi, hai loại chồi (*chồi sinh dưỡng và chồi sinh sản*)
heterophyllous *a* có lá khác dạng
heterophylly tính lá khác dạng
heterophyte thực vật dị dưỡng
heterophytic *a* khác thể bào tử ; (*thuộc*) thực vật dị dưỡng
heteroplasia sự phát triển khác dạng ; sự dị sản
heteroplasm mô lạ (*mô hình thành ở vị trí khác thường*)
heteroplasma chất lạ, dị chất
heteroplasmic *a* (*thuộc*) mô lạ ; chất lạ, dị chất
heteroplast hạt lạ
heteroplastic *a* ghép khác loại, ghép dị loại
heteroplastid hạt lạ
heteroploid *n, a* thể dị bội ‖ dị bội
heteroploidy tính dị bội
heteropolar *a* khác cực
heteroproteose propepton
heteropterous *a* có cánh khác
heteropycnosis sự kết đặc thể nhiễm sắc giới tính
heteropycnotic *a* kết đặc thể nhiễm sắc giới tính
heterorhizal *a* (*thuộc*) rễ bất định
heterosepalous *a* khác lá đài, có lá đài không đều
heterosexual *a* khác giới tính
heterosis sự thụ phấn tréo, sự thụ tinh tréo ; sự ưu thế lai ; thể ưu thế lai
heterosomal *a* khác thể
heterosome thể dị nhiễm sắc, thể nhiễm sắc giới tính
heterosporangic *a* khác túi bào tử, (khác nang bào tử)
heterosporic *a* sinh sản hai dạng bào tử ; (*thuộc*) dị bào tử
heterospory tính sinh sản hai dạng bào tử ; tính dị bào tử
heterostemonous *a* khác nhị, có nhị không đều, có nhị so le
heterostrophic *a* xoắn ngược chiều
heterostrophy tính xoắn ngược chiều
heterostyle vòi nhụy không đều, vòi nhụy so le

heterostyled, heterostylic *a* khác vòi nhụy, kết vòi nhụy không đều, kết vòi nhụy so le
heterostyly tính khác vòi nhụy, tính vòi nhụy không đều, tính vòi nhụy so le
heterosynapsis sự tiếp hợp không tương ứng; sự giống đôi thể nhiễm sắc không tương ứng
heterotaxis sự xếp so le, sự xếp không đều, sự xếp lệch
heterotetraploid *n, a* thể dị tứ bội ‖ dị tứ bội
heterothallic *a* khác tản, (dị tản); khác sợi nấm
heterothallism tính khác tản, (tính dị tản)
heterotherm động vật máu lạnh
heterothermal, heterothermic *a* biến nhiệt; (*thuộc*) máu lạnh
heterotic *a* ưu thế lai
heterotomy tính xẻ không đều
heterotopic *a* lạc chỗ, sai chỗ, khác chỗ
heterotopy tính lạc chỗ, tính sai chỗ, tính khác chỗ
heterotransplantation sự cấy khác loại
heterotrichous *a* hai kiểu lông mịn, hai kiểu lông rung
heterotropal *a* khác hướng, lệch hướng, dị hướng
heterotroph thể dị dưỡng
heterotrophic *a* dị dưỡng
heterotrophy tính dị dưỡng
heterotropia tật lác mắt
heterotropic *a* khác hướng, lệch hướng, dị hướng
heterotropism hiện tượng khác hướng, hiện tượng lệch hướng, hiện tượng dị hướng
heterotropous *a* khác hướng, lệch hướng, dị hướng
heterotype sự giảm phân sơ cấp, sự phân bào giảm nhiễm sơ cấp
heterotypic *a* giảm phân sơ cấp, phân bào giảm nhiễm sơ cấp
heterotypical *a* khác kiểu, dị kiểu
heteroxenia tính khác vật chủ
heteroxenous *a* khác vật chủ
heterozoic *a* khác dạng động vật
heterozygosis tính dị hợp; tính đôi alen không tương ứng
heterozygote dị hợp tử; thể dị hợp; thể trội không thuần
complex ~ dị hợp tử phức
deletion ~ dị hợp tử thiếu đoạn
inversion ~ dị hợp tử đảo đoạn
translocation ~ dị hợp tử chuyển đoạn
heterozygous *a* dị hợp; có dị hợp tử
hewer thợ đẽo
wood ~ chim gõ kiến, *Picus*
hexacanth *a* sáu móc
hexacanthous *a* sáu gai
hexactinal *a* sáu tia
hexactine gai sáu tia
hexactinian *a* sáu tay bám, sáu tay cuốn
hexacyclic *a* sáu vòng; (*thuộc*) mẫu sáu
hexadactylic *a* sáu ngón
hexagynous *a* sáu nhụy
hexamerous *a* có mẫu sáu
hexamine hexamin, $(CH_2)_6N_4$
hexandrous *a* sáu nhị
hexapetaloid *a* dạng sáu cánh
hexapetalous *a* sáu cánh tràng
hexaphyllous *a* sáu lá
hexaploid *n, a* thể lục bội ‖ lục bội
hexapod *n, a* côn trùng, sâu bọ ‖ sáu chân
hexapodous *a* sáu chân
hexapterous *a* sáu cánh
hexarch *a* sáu nguyên mộc
hexasepalous *a* sáu lá đài
hexaspermous *a* sáu hạt
hexasporous *a* sáu bào tử
hexastemonous *a* sáu nhị
hexaster thể sao sáu tia
hexastichous *a* sáu dãy, sáu hàng
hexavalent *n, a* thể lục trị ‖ sáu thể nhiễm sắc tương ứng; lục trị
hexitol hexitol, $C_6H_{14}O_6$
hexose hexoza, $C_6H_{12}O_6$
hiatus khe; lỗ mở; rãnh
hibernacle nơi qua đông, nơi trú đông
hibernaculum chồi mùa đông
hibernal *a* (*thuộc*) mùa đông
hibernant *n, a* vật qua đông ‖ qua đông, trú đông, ngủ đông
hibernation sự qua đông, sự trú đông, sự ngủ đông
artificial ~ sự ngủ đông nhân tạo
hibiscus cây dâm bụt, *Hibiscus*
Chinese ~ cây dâm bụt, *Hibiscus rosa-sinensis*
cotton rose ~ cây phù dung, *Hibiscus mutabilis*
hickory cây hồ đào, *Carya*
pig-nut ~ cây hồ đào nhẵn, *Carya gabra*
water ~ cây thủy hồ đào, *Carya aquatica*

hidden *a* àn
hidrosis sự tiết mồ hôi, sự chảy mồ hôi
hidrotic *a* tiết mồ hôi, chảy mồ hôi
hiemal *a* (*thuộc*) mùa đông
hiemilignosa rừng lá rụng mùa hè
high *a* cao
high-bred *a* cao sản; (*thuộc*) giống cao sản, giống ưu tú
high-breed giống cao sản, giống ưu tú
high-energy năng lượng cao
higher lớp cao
high-land miền núi, vùng cao; cao nguyên
high-pressure áp suất cao
high-producing *a* cao sản
high-product sản phẩm cao cấp, sản phẩm có chất lượng cao
high-seed hạt tốt, hạt có chất lượng cao
high-speed tốc độ lớn
high-tide triều cao
hilar *a* (*thuộc*) rốn; hố
hiliferous *a* có rốn; có hố
hill gò, đồi
 ~ **of Venus** mu, gò Vệ nữ
 axon ~ nón tăng trưởng
hillock mấu; mô (*đất*), gò
 cuticular ~ mấu cuticun
 seminal ~ mấu tinh
hilum, hilus rốn; hố
 kidney ~ rốn thận
 lung ~ rốn phổi
 seed ~ rốn hạt
hind *n, a* hươu cái || sau
hind-brain não sau
hind-head chẩm
hind-gut, hind-intestine ruột sau
hind-kidney hậu thận, thận thứ sinh
hind-wing cánh sau
hinge bản lề (vỏ); điểm khớp, gốc khớp
hinge-cells *pl* tế bào bản lề
hinge-joint khớp bản lề
hinge-ligament dây chằng bản lề (*hai mảnh vỏ*)
hinge-line đường khớp bản lề
hinge-tooth răng bản lề, răng khớp bản lề
hip háng, hông; đốt háng
hip-bone xương háng
hip-joint khớp háng
hippocampal *a* (*thuộc*) đồi hà mã
hippocampus đồi hà mã; cá ngựa, *Hippocampas*
 Japan ~ cá ngựa Nhật, *Hippocampus japonicus*
 three-spotted ~ cá ngựa ba chấm, *Hippocampus trimaculatus*
hippopotamus hà mã, *Hippopotamus amphibius*
hircine *a* (*thuộc*) dê
hirsute *a* rậm lông; nhiều lông
hirsuty tính rậm lông
hirudine hirudin
hispid *a* nhiều gai; nhiều lông cứng, rậm lông cứng
hispidity tính nhiều gai; tính rậm lông cứng
histaminase hixtaminaza
histamine hixtamin, $C_5H_9N_3$
histioblast nguyên bào mô, tế bào mô non
histiocyte tế bào mô, mô bào; tế bào lưới-nội mô; tế bào ngoại mạc
histiogenic *a* hình thành mô; tạo mô
histioid *a* dạng mô
histiomonocyte tế bào nội mô mao quản. tế bào nội bì
histiotypic *a* (*thuộc*) kiểu mô
histoblast nguyên bào mô
histochemistry hóa học mô
histocyte tế bào mô, mô bào
histogenesis sự hình thành mô
histogenic *a* hình thành mô; tạo mô
histogenous *a* do mô
histogens *pl* lớp tạo mô
histogeny sự hình thành mô
histohaematin sắc tố tế bào, sắc bào
histoid *a* dạng mô
histology mô học
 comparative ~ mô học so sánh
 evolution ~ mô học tiến hóa
 general ~ mô học đại cương
 morphological ~ mô học hình thái
 physiological ~ mô học sinh lý
histolysis sự phân hủy mô, sự tiêu mô
histoma u, ung thư
histone hiton
history lịch sử
 life ~ chu kỳ sống, đời
histotome máy cắt mô
histotrophic *a* kích thích tạo mô
histozoic *a* sống trong mô
hive *n, v* tổ (*ong, kiến...*) || sống thành bầy, sống thành đàn
hoar, hoary *a* đốm bạc

hobby (chim) cắt
African ~ cắt châu Phi, *Falco cuvieri*
European ~ cắt châu Âu, *Falco subluteo*
hock khớp vó (*ngựa*); vó
hog lợn đực thiến; lợn
ground ~ sóc đất, *Marmota monax*
herring ~ lợn biển, *Phocaena phocaena*
horned ~ . lợn lòi, *Babirussa*
musk ~ lợn lòi châu Mỹ, *Pecari tajacu*
hog-fish cá lợn, *Lachnolaimus maximus*
hog-nose rắn mũi lợn, *Heterodon*
holandric *a* toàn đực, truyền toàn tính đực; đủ tinh hoàn; đủ nhị
holandry tính toàn đực, tính truyền toàn tính đực (*tính truyền tính dực thông qua thể nhiễm sắc Y*); tính đủ tinh hoàn; tính đủ nhị
holarctic *a* toàn bắc bán cầu
holard tổng số nước (trồng trọt)
holcodont *a* có răng xếp dọc (đường sống)
holdfast gốc bám, đĩa bám; miệng bám; chân tản
anterior ~ miệng bám trước
posterior ~ miệng bám sau
holding sự giữ
breath ~ sự nín thở
hole lỗ; hang, tổ
holendobiotic *a* ký sinh trong sinh vật, nội ký sinh hoàn toàn
hollow *n, a, v* hốc, hố || rỗng || đào hốc, làm hốc
hollow-leaved *a* có lá rỗng
hollow-seeded *a* có hạt rỗng
hollow-stalked *a* có cuống rỗng
hollow-stemmed *a* có thân rỗng
holly cây nhựa ruồi, *Ilex*
American ~ cây nhựa ruồi châu Mỹ, *Ilex opaca*
English ~ cây nhựa ruồi lá nâu, *Ilex aquifolium*
green ~ cây nhựa ruồi lục, cây nhựa ruồi lá nhỏ, *Ilex triflora viridis*
rotundifolious ~ cây nhựa ruồi lá tròn, *Ilex rotunda*
hollyhock cây thục quì, *Althaea roşea*
holm, holm-oak cây sồi xanh, *Quercus ilex*
holobasidium toàn đảm khuẩn, đảm không vách
holobenthic *a* (*thuộc*) đáy hoàn toàn, ở đáy hoàn toàn
holobenthos sinh vật đáy hoàn toàn
holoblastic *a* phân cắt hoàn toàn
holobranch mang đủ, mang hoàn toàn
holobranchiate *a* có mang đủ, có mang hoàn toàn
holocarpic *a* (*thuộc*) thể quả hoàn toàn
holochlamydate, holochlamydeous *a* có bao hoa nhẫn, có bao hoa nguyên
holocoen hệ sinh thái
holocrine *a* tiết rụng hoàn toàn (*tiết toàn hủy*)
holocyclic *a* (*thuộc*) vòng kín, vòng đủ
hologamete giao tử hoàn toàn (*giao tử phát triển hoàn toàn*)
hologamy tính toàn giao
hologastrula phôi dạ hoàn toàn (*phôi dạ hình thành từ trứng phân cắt hoàn toàn*)
hologeny tính phát sinh hoàn toàn
holognathous *a* có hàm liền
hologynic *a* toàn cái, truyền toàn tính cái; đủ nhụy
hologyny tính toàn cái, tính truyền toàn tính cái (*tính truyền toàn tính cái thông qua thể nhiễm sắc X*); tính đủ nhụy
holokinesis sự phân cắt hoàn toàn
holokinetic *a* phân cắt hoàn toàn
holomastigote *a* có lông roi phân bố đều
holometabolic *a* biến thái hoàn toàn, biến thái đủ; chuyển hóa hoàn toàn
holometabolism hiện tượng biến thái hoàn toàn, hiện tượng biến thái đủ; hiện tượng chuyển hóa hoàn toàn
holometabolous *a* biến thái hoàn toàn, biến thái đủ; chuyển hóa hoàn toàn
holometaboly tính biến thái hoàn toàn, tính biến thái đủ; tính chuyển hóa hoàn toàn
holomorphosis sự biến hình hoàn toàn, sự tái sinh hoàn toàn
holonephridium (*pl* **holonephridia**) đơn thận lớn
holonephros thể thận
holoparasite vật ký sinh bắt buộc, vật ký sinh hoàn toàn
holoparasitic *a* ký sinh bắt buộc, ký sinh hoàn toàn
holopetalous *a* có cánh tràng nhẵn
holophyllous *a* có lá nhẵn
holophyte thực vật quang hợp, cây xanh
holophytic *a* dinh dưỡng kiểu thực vật, dinh dưỡng kiểu quang hợp
holoplankton sinh vật nổi hoàn toàn
holoplanktonic *a* (*thuộc*) sinh vật nổi hoàn toàn

holopneustic *a* toàn lỗ thở mở
holosaprophyte thực vật hoại sinh hoàn toàn
holoschisis sự trực phân (*sự phân chia trực tiếp*); sự phân bào không tơ (*sự phân bào vô tỵ*)
holosere diễn thế hoàn toàn
holosericeous *a* phủ lông tơ hoàn toàn
holosteous *a* có toàn xương
holostomatous *a* có miệng nhẵn
holostylic *a* (*thuộc*) khớp kiểu trực tiếp hoàn toàn
holostyly tính khớp kiểu trực tiếp hoàn toàn
holosymmetrical *a* đối xứng hoàn toàn
holosystylic *a* tâm thu hoàn toàn
holotetanus sự co cứng hoàn toàn
holothurian *n* hải sâm
holotrichous *a* phủ lông hoàn toàn
holotype kiểu loài chuẩn, vật mẫu loài hchuẩn (*vật mẫu đơn độc để xác định loài mới*)
olotypic *a* (*thuộc*) kiểu loài chuẩn, vật mẫu loài chuẩn
holozoic *a* dinh dưỡng kiểu động vật
holozygote toàn hợp tử (*hợp tử chứa hoàn toàn bộ gen của hai giao tử*)
homacanth *a* có gai vây lưng đối xứng
homaxonic *a* (*thuộc*) trục đều
home nhà, nơi ở, nơi cư trú
homeoandrous *a* có nhị đều, cùng dạng nhị
homeochronous *a* cùng thời gian, cùng lúc, cùng tuổi, đồng thời
homeogenesis sự đồng phát sinh, sự phát sinh đồng tính, sự phát sinh đồng nhất
homeogenetic *a* đồng phát sinh, phát sinh đồng tính, phát sinh đồng nhất
homeokinesis sự phân chia đều
homeomorphic *a* cùng hình, đồng hình
homeomorphism hiện tượng cùng hình, hiện tượng đồng hình
homeomorphous *a* cùng hình, đồng hình
homeomorphs *pl* sinh vật đồng hình
homeoplastic *a* ghép cùng loại, ghép đồng loại
homeopolar *a* cùng cực, đồng cực
homeorhesis sự phát triển cùng dòng
homeosis sự phát triển đồng dạng
homeostasis tính nội cân bằng; sự cân bằng thiên nhiên
development ~ tính nội cân bằng phát triển
genetic ~ tính nội cân bằng di truyền
population ~ sự cân bằng quần thể
homeosynapsis sự tiếp hợp tương ứng, sự giống đôi thể nhiễm sắc tương ứng
homeothermal *a* hằng nhiệt; đồng nhiệt; (*thuộc*) máu nóng
homeotransplantation sự cấy cùng loại
homeotype sự giảm phân thứ cấp, sự phân bào giảm nhiễm thứ cấp
homeotypic *a* giảm phân thứ cấp, phân bào giảm nhiễm thứ cấp
homeotypical *a* cùng kiểu, đồng kiểu
homeozoic *a* cùng khu hệ động vật, đồng khu hệ động vật
homing sự nhớ tổ, sự nhớ bãi; sự trở về tổ cũ, sự trở về bãi cũ
homobasidium đồng đảm (*đảm đơn giản không vách ngăn*)
homobium hệ cộng sinh (*địa y*)
homoblastic *a* phân cắt hoàn toàn; phát triển trực tiếp
homobrachial *a* cùng nhánh
homocarpous *a* có quả cùng dạng; có quả đều
homocellular *a* cùng loại tế bào, cùng dạng tế bào
homocentric *a* cùng tâm, đồng tâm
homocercal *a* (*thuộc*) thùy vây đuôi đều (*đồng vĩ*)
homocercy tính thùy vây đuôi đều (*tính đồng vĩ*)
homochlamydate, homochlamydeous *a* cùng bao hoa, có lá đài giống cánh tràng
homochromatic *a* (*thuộc*) chất đồng nhiễm sắc, đồng nhiễm sắc tố
homochromatin chất đồng nhiễm sắc, đồng nhiễm sắc tố
homochromatism hiện tượng đồng nhiễm sắc
homochromosome thể đồng nhiễm sắc, thể nhiễm sắc tương ứng, thể nhiễm sắc sinh dưỡng
homochromous *a* cùng màu, đều màu, đồng sắc
homochronic *a* cùng thời gian, cùng lúc; cùng tuổi; đồng thời
homochronism hiện tượng cùng thời gian hiện tượng đồng thời
homochronous *a* cùng thời gian, cùng lúc; cùng tuổi; đồng thời

homochrony tính cùng thời gian, tính đồng thời
homocystine homoxitin, $C_4H_8O_2NS$
homodermic *a* cùng phôi bì, đồng phôi bì
homodont *a* cùng kiểu răng
homodromous *a* cùng chiều, cùng hướng
homodynamic *a* phát triển liên tục (*phát triển không giai đoạn nghỉ*); phát triển tương ứng; tác động tương ứng
homodynamy tính phát triển tương ứng
homoeandrous *a* có nhị đều, cùng dạng nhị
homoeologous *a* tương ứng, đồng dạng, tương đồng
homoeologue thể nhiễm sắc tương ứng
homoeomerous *a* cùng kích thước, cùng cỡ, cùng mẫu; cùng tầng, đồng tầng
homoeomorphic *a* cùng hình, đồng hình, cùng dạng, đồng dạng
homoeomorphism hiện tượng cùng hình, hiện tượng đồng hình, hiện tượng cùng dạng, hiện tượng đồng dạng
homoeomorphous *a* cùng hình, đồng hình, cùng dạng, đồng dạng
homoeosis sự biến dạng, sự đổi dạng (*anten thành chân*; *cánh tràng thành nhị*)
homoeostasis tính nội cân bằng; sự cân bằng thiên nhiên
population ~ sự cân bằng quần thể
homoeothermal, homoeothermic *a* hằng nhiệt, đồng nhiệt; (*thuộc*) máu nóng
homoeotype vật mẫu tương ứng, vật mẫu cùng kiểu
homoeozoic *a* cùng khu hệ động vật, đồng khu hệ động vật
homogamete giao tử đều, đồng giao tử, giao tử cùng dạng
homogametic *a* (*thuộc*) giao tử đều, đồng giao tử, giao tử cùng dạng
homogamic, homogamous *a* đồng giao
homogamy tính đồng giao
homoganglíate *a* có hạch thần kinh đối xứng
homogen thể cùng nguồn gốc, thể đồng nguyên, thể đồng tính
homogenate *a* có dịch đồng nhất, có dịch đồng tính
homogeneity tính đồng nhất, tính đồng tính
homogeneous *a* cùng nguồn gốc, đồng nguyên, đồng nhất, đồng tính
homogenesis sự phát sinh đồng nhất, sự phát sinh đồng tính, sự đồng phát sinh
homogenetic *a* phát sinh đồng nhất, phát sinh đồng tính, đồng phát sinh
homogenic *a* cùng gen, đồng gen
homogenisation sự làm đồng nhất, sự đồng nhất hóa, sự làm đồng tính, sự đồng tính hóa
homogenomatic *a* (*thuộc*) bộ gen đồng nhất
homogenous *a* cùng nguồn gốc, đồng nguyên: đồng nhất, đồng tính
homogeny tính cùng gen, tính đồng gen
homoglandular *a* cùng loại tuyến
homogonous *a* có nhị-nhụy đều; sinh sản cùng loại
homogony tính nhị-nhụy đều; tính sinh sản cùng loại
homografting sự ghép cùng loại
homogynous *a* đều nhụy
homoiochlamydeous *a* có bao hoa cùng dạng, có bao hoa đều, đều bao hoa
homoiomerous *a* cùng kích thước, cùng cỡ, cùng số, cùng mẫu; cùng tầng, dị tầng
homoioplastic *a* ghép cùng loại, ghép đồng loại
homoiosmotic *a* đồng thẩm thấu, hằng thẩm thấu
homoiothermal, homoiothermic *a* hằng nhiệt, đồng nhiệt; (*thuộc*) máu nóng
homoiotransplantation sự cấy cùng loại, sự cấy đồng loại
homolateral *a* cùng bên
homolecithal *a* phân bố noãn hoàng đều đều noãn hoàng
homologic, homological *a* tương ứng, tương đồng, cùng dạng, đồng dạng
homologous *a* tương ứng, tương đồng, cùng dạng, đồng dạng
homologue thể tương ứng, thể đồng dạng, thể đồng tính
homology tính tương ứng, tính đồng dạng
homomallous *a* cùng hướng, cùng chiều
homomixis sự tiếp hợp đều nhân, sự tiếp hợp đồng nhân
homomorphic *a* đồng hình
homomorphism hiện tượng đồng hình
homomorphosis sự tái sinh cùng dạng, sự tái sinh đồng dạng
homomorphous *a* đồng hình
homonculus «dạng người»
homonomic *a* cùng bản chất, đồng bản chất, cùng tính, đồng tính
homonym tên trùng (*khác vật mẫu, đồng danh dị vật*); từ đồng âm
stilborn ~ tên trùng thừa

homonymy sự đặt tên trùng
homoosis sự biến dạng, sự đổi dạng
homopetalous *a* có cánh tràng đều, có cánh tràng cùng dạng
homophyadic *a* cùng loại chồi
homophylic *a* cùng dạng tổ tiên, cùng chủng loại
homophyllous *a* có lá cùng dạng
homophylly tính lá cùng dạng
homophytic *a* cùng thể bào tử
homoplasma chất cùng loài, chất đồng tính, đồng chất
homoplasmic *a* (*thuộc*) chất cùng loại, chất đồng tính, đồng chất
homoplast hạt cùng loại, hạt tương ứng
homoplastic *a* ghép cùng loài
homoplastid hạt cùng loại, hạt tương ứng
homoplasty, homoplasy tính đồng qui, tính đồng dạng
homopolar *a* đều cực, đồng cực
homopteran *n* côn trùng cánh giống
homopterous *a* có cánh giống
homorhizal *a* không bộ rễ đối ngọn
homosexual *a* cùng giới tính, đồng giới tính
homosomal *a* cùng thể, đồng thể
homosporangic *a* cùng túi bào tử, cùng nang bào tử
homosporic, homosporous *a* cùng loại bào tử, đồng bào tử
homostyle vòi nhụy đều
homostyled, homostylic *a* kết vòi nhụy đều
homostyly tính vòi nhụy đều
homosynapsis sự tiếp hợp tương ứng; sự giống đôi thể nhiễm sắc tương ứng
homotaxial *a* cùng nhóm loài
homotaxis, homotaxy sự xếp cùng nhóm loài, sự xếp tương ứng
homothallic *a* cùng tản, (đồng tản); cùng sợi nấm
homothallism tính cùng tản, (tính đồng tản)
homothallium lõi địa y
homotherm động vật máu nóng
homothermal, homothermic, homothermous *a* hằng nhiệt, đồng nhiệt; (*thuộc*) máu nóng
homotransplant mảnh cấy cùng loại
homotransplantation sự cấy cùng loại
homotropous *a* cùng hướng, đồng hướng; mọc thẳng
homotype kiểu đối xứng ngược, kiểu đối hình
homotypic *a* giảm phân thứ cấp, phân bào giảm nhiễm thứ cấp; đối xứng ngược, đối hình
homotypical *a* cùng kiểu, đồng kiểu
homotypy tính đối xứng ngược, tính đối hình
homozygosis, homozygosity tính đồng hợp; tính gen tương ứng
homozygote đồng hợp tử, thể đồng hợp
homozygotization sự tạo đồng hợp tử
homozygous *a* đồng hợp; có đồng hợp tử; có gen xác định tính trạng
homrai hồng hoàng hai sừng, *Dichoceros bicornis*
homunculus «dạng người»
honesty cây địa âm quyết, *Lunaria*
honey mật ong
  pure ~ mật ong nguyên chất
  raffined ~ mật ong tinh chế
honeybee ong mật, *Apis mellifera*
honeycomb tổ ong
honeycomb-stomach dạ tổ ong (*túi II của dạ dày động vật nhai lại*)
honey-cup đĩa mật
honey-drew giọt mật
honey-suckle cây kim ngân, *Lonicera*
hood mũ; bao đầu
  cuticular ~ mũ cuticun
  fan-like ~ mấu bám dạng quạt
hooded *a* có mũ; có bao đầu
hoodie quạ xám, *Corvus corone cornix*
hood-shaped *a* dạng mũ, dạng bao
hoof (*pl* **hoofs, hooves**) móng guốc
hoof-shaped *a* dạng móng guốc
hook móc; lưỡi câu
  acetabular ~ móc ổ khớp
  embryonal ~ móc phôi
  frenalum ~ móc dây chằng, móc hãm
  oral ~ móc miệng
hook-fruited *a* có quả móc
hook-leaved *a* có lá móc
hooklet móc nhỏ
hook-shaped *a* dạng móc
hookworm giun móc
hoopoe chim đầu rìu, *Upupa epops*
hop *n, v* cây hoa bia, cây hụplông, *Humulus lupulus* || nhảy lò cò

hopper ve sầu nhảy, *Empoasca*
apple leaf ~ ve sầu nhảy hại lá táo, *Empoasca maligna*
fog ~ ve sầu sương
potato leaf ~ ve sầu nhảy hại lá khoai tây, *Empoasca fabae*
two-horned tree ~ ve sầu hai sừng, *Dicentrus*
horal, horary *a* (*thuộc*) giờ
horehound cây bạc hà đắng, *Marrubium vulgare*
horiodimorphism hiện tượng lưỡng hình theo mùa
horizon chân trời ; tầng, lớp
humus ~ lớp mùn
horizontal *a* ngang ; (*thuộc*) chân trời
horme lối sống có mục đích : sự cố gắng, sự gắng sức ; bản năng
hormesis sự kích thích liều lượng không độc
hormic *a* có mục đích ; có bản năng
hormogone, hormogonium đoạn tảo sinh sản
hormonal *a* (*thuộc*) homon, nội tiết tố
hormone homon, nội tiết tố
cell ~ homon tế bào
chorionic ~ homon màng đệm
cortical ~ homon vỏ thượng thận
female sex ~ homon tính cái
follicle-stimulating ~ homon kích bao trứng, prolan A
follicular ~ homon bao trứng
germination ~ homon nảy mầm
gonadotropic ~ homon kích sinh dục, homon thúc sinh dục
growth ~ homon sinh trưởng
juvenile ~ homon kích sâu non, neotenin
lactogenic ~ homon sinh sữa, homon tạo sữa, prolactin
luteal ~ homon thể vàng, progexteron
luteinizing ~ homon tạo thể vàng, prolan B
male sex ~ homon tính đực
moulting ~ homon lột xác
oestrogenic ~ homon (gây) động dục, homon động hớn
pituitary ~ homon tuyến yên
plant ~ homon thực vật
progestational ~ homon thể vàng, progexteron
sexual ~ homon sinh dục
somatotropic ~ homon kích sinh trưởng, homon thúc sinh trưởng
thyrotropic ~ homon kích tuyến giáp, homon thúc tuyến giáp
hormonic *a* (*thuộc*) homon, nội tiết tố
hormonogenic *a* tạo homon, sinh homon
hormonology nội tiết học
hormonopoesis sự tạo homon
hormotropic *a* kích tuyến nội tiết, thúc tuyến nội tiết
horn sừng ; râu
anterior ~ sừng trước
cutaneous ~ sừng da
lateral ~ sừng bên
posterior ~ sừng sau
hornbeam cây duyên, *Carpinus*
downy ~ cây duyên lông, *Carpinus pubescens*
hornbill phượng hoàng
ground ~ phượng hoàng đất, *Buceros leadbeateri*
hornet ong bầu vàng, *Vespa*
horn-flowered *a* có hoa dạng sừng
horn-fruited *a* có quả dạng sừng
hornless *a* không sừng
horn-like *a* dạng sừng
horn-seeded *a* có hạt dạng sừng
horn-shaped *a* dạng sừng
horn-stalked *a* có cuống dạng sừng
horntail ong đuôi sừng, *Tremex columba*
hornwort rong đuôi chó, *Ceratophyllum*
horny *a* có sừng
horodimorphism hiện tượng lưỡng hình theo mùa
horotelic *a* phát triển đúng tỷ lệ chuẩn
horse *n, v* ngựa, *Equus caballus* ‖ động đực (*ngựa*)
river ~ hà mã, *Hyppopotamus amphibius*
sea ~ cá ngựa, *Hippocampus*
horse-chesnut cây dẻ ngựa, *Aesculus hippocastanum*
horsefish cá trăng, *Vomer* ; cá ngựa, *Hippocampus*
horse-fly ruồi ngựa ; ruồi trâu
black ~ ruồi trâu đen, *Tabanus atratus*
striped ~ ruồi trâu vằn, *Tabanus lineola*
horse-guard ong bầu Mỹ, *Sticta carolina*
horse-leech đỉa trâu, đỉa ngựa, *Haemopis gulo*
horseshoe-shaped *a* dạng móng ngựa
horsetail cây mộc tặc, cỏ tháp bút, *Equisetum*
horseweed cỏ tai hùm, *Erigeron canadense*

horticultural *a* (*thuộc*) nghề làm vườn
horticulture nghề làm vườn
hose kiểu quả đại ; bẹ (*ngô*)
hospitality tính sống chung tổ
host vật chủ ; cây chủ
 alternate ~ vật chủ xen kẽ
 bridging ~ vật chủ bắc cầu
 definitive ~, **final** ~ vật chủ vĩnh viễn, vật chủ cuối cùng
 intermediate ~ vật chủ trung gian
 optional ~ vật chủ ngẫu nhiên
 reserve ~ vật chủ dự trữ
 supplementary ~ vật chủ bổ sung, vật chủ xen kẽ thứ nhì
hot *a* nóng
hough khớp vó ; vó
houndfish cá nhái tròn mình, *Tylosaurus anastomelia*
hound's-berry cây lu lu đực, *Solanum nigrum*
hound's-tongue cây lưỡi chó, *Cynoglossum officinale*
hourglass-shaped *a* dạng mặt kính đồng hồ
house nhà ; áo, vỏ
 rearing ~ lồng nuôi sâu
house-fly (con) ruồi, *Musca domestica*
howler khỉ rú, *Alouatta*
 black ~ khỉ rú đen, *Alouatta palliata*
 red ~ khỉ rú đỏ, *Alouatta seniculus*
huckleberry cây việt quất, *Vaccinium myrtillus*
 garden ~ cây lu lu đực, *Solanum nigrum*
huillin rái cá Nam Mỹ, *Lutra provocax*
hull trấu ; vỏ ngoài, vỏ đậu
hulless *a* không vỏ
human *a* (*thuộc*) người
humble-bee ong trấu, ong nghệ, *Bombus*
humeral *a* (*thuộc*) cánh tay ; góc gốc ngoài (*cánh côn trùng*)
humerus xương cánh tay
humic *a* (*thuộc*) mùn
humicolous *a* mọc trên đất trồng ; mọc trên mùn
humidity độ ẩm
 absolute ~ độ ẩm tuyệt đối
 atmospheric ~ độ ẩm khí quyển, độ ẩm không khí
 relative ~ độ ẩm tương đối
humistratous *a* lan khắp mặt đất
humming-bird chim ruồi, *Sternoclyta*
humor thể dịch
humoral *a* (*thuộc*) thể dịch
hump bướu, u
humpback cá hồi gù, cá hồi bướu, *Oncorrhynchus gorbuscha;* cá voi gù, cá voi bướu, *Megaptera nodosa;* bướu lưng
humus mùn
hunger sự đói
 air ~ sự thiếu khí
 salt ~ sự đói muối
hungry *a* đói
hunter chó săn ; ngựa săn ; chim săn
 masked ~ bọ xít mặt nạ, *Reduvius personatus*
hunting sự săn bắn
husband người chồng ; con đực ; thể đực
husk vỏ ; trấu ; bẹ (*ngô*)
hussar cá hồng ánh vàng, *Lutianus fulviflamma*
hyacinth cây lan dạ hương, *Hyacinthus*
 grape ~ cây thủy tiên chùm, *Muscari*
 water ~ bèo lục bình, bèo Nhật bản, *Eichornia crassipes*
hyaena linh cẩu vằn, *Hyaena hyaena*
 brown ~ linh cẩu nâu, *Hyaena brunnea*
 spotted ~ linh cẩu đốm, *Hyaena crocuta*
hyaline *n, a* hialin, dịch trong ‖ trong suốt
hyalinosis sự thoái hóa hialin
hyaloid *a* dạng trong suốt
hyalomere phần trong suốt
hyaloplasm, hyaloplasma dịch trong suốt
hyalosome thể trong suốt
hybrid *n, a* vật lai ; cây lai ; thể lai ; giống lai ; dị hợp tử ‖ lai
 asexual ~ thể lai vô tính
 derivative ~ thể lai tách dòng
 dicaryotic ~, **dikaryotic** ~ thể lai hai nhân
 graft ~ thể lai ghép
 false ~ thể lai giả
 inversion ~ thể lai đảo đoạn
 mutational ~ thể lai đột biến
 numerical ~ thể lai theo số thể nhiễm sắc
 octonary ~ thể lai tứ bội kép
 permanent ~ thể lai vĩnh viễn, thể lai ổn định
 reciprocal ~ thể lai thuận nghịch
 species ~ thể lai cùng loài
 structural ~ thể lai cấu trúc

varietal ~ thể lai cùng nòi
vegetative ~ thể lai sinh dưỡng, thể lai ghép
hybridism tính lai, hiện tượng lai
hybridity tính lai ; độ lai
cryptic structural ~ tính lai cấu trúc ẩn
structural ~ tính lai cấu trúc
hybridization sự lai ; sự tạo giống lai
allopatric ~ sự lai khác vùng phân bố
congruent ~ sự lai thích hợp
distant ~ sự lai xa
interspecific ~ sự lai cùng loài
intraspecific ~ sự lai khác loài
purposeful ~ sự lai có mục đích
reciprocal ~ sự lai thuận nghịch
remote ~ sự lai xa
sympatric ~ sự lai cùng vùng phân bố
unilateral ~ sự lai một chiều
varietal ~ sự lai cùng nòi
hydantoin hiđantoin, $C_3H_4O_2N_2$
hydathode lỗ thoát nước (*thủy khổng*)
hydatid bọc nước, bọng nước ; bọc sán
hydatiform *a* dạng bọc, dạng bọng
hydatigenous *a* tạo bọc, tạo bọng
hydra thủy tức, *Hydra*
hydrangea cây hoa đĩa, *Hydrangea*
hydranth cá thể thủy tức sinh dưỡng (*trong tập đoàn thủy tức*)
hydrarch diễn thế ẩm
hydrase hiđraza
hydrastine hiđra(x)tin, $C_{21}H_{21}NO_6$
hydrastinine hiđra(x)tinin, $C_{11}H_{13}NO_3$
hydrastis cây mao lương trắng, *Hydrastis*
hydratophytia quần xã thực vật ngập nước
hydrazine hiđrazin, N_2H_4
hydremia bệnh loãng máu
hydric *a* ẩm ; no ẩm
hydroanemophilous *a* ưa ẩm-khí sinh
hydrobiology thủy sinh vật học
hydrocarbon hiđrocacbon
hydrocarpous *a* có quả mọng nước
hydrochimous *a* ưa mùa mưa
hydrochore cây phát tán nhờ nước
hydrochoric, hydrochorous *a* phát tán nhờ nước
hydrocircus ống vòng (*da gai*)
hydrocladia nhánh thủy tức
hydrocoel hệ ống nước (*da gai*)
hydrocole, hydrocolous *a* ở đất ẩm
hydrocryptophyte thực vật ở nước, thực vật thủy sinh
hydrocyst thể ngón bắt mồi
hydroecium ống tịt
hydroecology môn sinh thái ở nước, thủy sinh thái học
hydrofuge *a* tránh nước, tránh ẩm
hydrogen hiđro
hydrogeophyte thực vật đất ẩm
hydrograph cái ghi độ ẩm, ẩm ký
hydroid polip thủy tức ; ống nước
hydrolase hiđrolaza
hydrology thủy học
hydrolysate chất thủy phân
hydrolysis sự thủy phân
acid ~ sự thủy phân axit
alkaline ~ sự thủy phân kiềm
gelatin ~ sự thủy phân jelatin
hydrolytic *a* thủy phân
hydrome mô dẫn nước
hydromedusa sứa-thủy tức
hydromegatherm thực vật ưa nhiệt-ẩm rộng
hydrometra sự tích dịch dạ con, sự tích dịch tử cung
hydromorph dạng thực vật ở nước, dạng thực vật thủy sinh
hydromorphic *a* dạng ở nước, dạng thủy sinh
hydromorphosis sự đổi dạng ở nước, sự đổi dạng thủy sinh
hydronasty tính ứng động khí ẩm
hydrophilic, hydrophilous *a* ưa nước ; thụ phấn nhờ nước
hydrophily tính ưa nước ; tính thụ phấn nhờ nước
hydrophobe, hydrophobic, *a* kỵ nước, sợ nước
hydrophoby tính kỵ nước, tính sợ nước
hydrophoric *a* chứa nước
hydrophyllium thể trong suốt dạng lá
hydrophyte thực vật ở nước, thực vật thủy sinh
hydrophytium quần xã thực vật ở nước, quần xã thực vật thủy sinh
hydrophyton tập đoàn thủy tức
hydropic *a* phù
hydroplanula ấu trùng *hydroplanula*
hydropolyp polip thủy tức
hydroponic *a* trồng cây trong nước
hydroponics nghề trồng cây trong nước

hydropore lỗ thoát nước (*thủy khổng*)
hydropote tế bào thấm nước
hydropyle lỗ hút nước
hydroregime chế độ nước
hydrorhabd thể que
hydrorhiza chân rễ tập đoàn thủy tức
hydrorrhea sự chảy nước
hydrosere diễn thế thực vật môi trường ẩm
hydrosoluble *a* hòa tan trong nước
hydrosphere thủy quyển
hydrospire thể xoăn hô hấp, nếp xoăn hô hấp
hydrostatic *a* cân bằng nước, thủy tĩnh
hydrostome miệng polip thủy tức
hydrotaxis tính theo nước ; tính theo ẩm
hydrotheca bao polip thủy tức, áo polip thủy tức
hydrothermal, hydrothermic *a* nóng-ẩm, thủy-nhiệt
hydrotropic *a* hướng nước ; hướng ẩm
hydrotropism tính hướng nước ; tính hướng ẩm
hydrula thể polip đơn độc
hyena linh cẩu, *Hyaena*
hyetal *a* (*thuộc*) mưa
hygric *a* ẩm ; chịu ẩm
hygrochasy tính nứt vỏ do ẩm, tính nẻ vỏ do ẩm
hygrocolous *a* sống ở đất ẩm
hygrofuge *a* tránh ẩm
hygrokinesis sự vận động do ẩm
hygrometer cái đo độ ẩm, ẩm kế
hygromorphic *a* dạng ưa ẩm ; dạng thích nghi môi trường ẩm
hygropetrobios quần xã ở đá ẩm
hygrophilous *a* ưa ẩm ; ưa đầm lầy
hygrophyte thực vật ưa ẩm
hygrophytia quần xã thực vật ưa ẩm
hygroplasm phần nguyên sinh lỏng, dịch nguyên sinh (*phần lỏng của chất nguyên sinh*)
hygroscopic *a* cảm ứng ẩm, hút ẩm, giữ ẩm
hygroscopicity tính cảm ứng ẩm, tính hút ẩm, tính giữ ẩm ; độ cảm ứng ẩm, độ hút ẩm, độ giữ ẩm
hyla nhái, *Hyla*
Chinese ~ nhái bén, *Hyla sinensis*
rain ~ nhái đổi màu, *Hyla versicolor*
hylea rừng mưa nhiệt đới ; rừng ẩm nhiệt đới
Hy-line dòng lai
hylion, hylium đỉnh cao của rừng
hylocolous *a* ở rừng, sống trong rừng
hylogamy tính hợp giao chất ; tính hợp giao tử
hylophagous *a* ăn gỗ
hylophilous *a* ưa gỗ
hylophyte thực vật rừng
hylotomous *a* tiện gỗ, cắt gỗ
hymen màng trinh
hymenal *a* (*thuộc*) màng trinh
hymenial *a* (*thuộc*) tầng bào tử
hymeniferous *a* có tầng bào tử
hymenium tầng bào tử (*bào tầng*)
hymenophore thể tầng bào tử
hymenopodium cuống tầng bào tử
hymenopteran côn trùng cánh màng
hymenopterous *a* có cánh màng
hyobranchial *a* (*thuộc*) cung móng-mang
hyoglossal *a* (*thuộc*) cung móng-lưỡi
hyoid xương móng, cung móng, sụn dưới lưỡi
hyoidean *a* (*thuộc*) xương móng, cung móng sụn dưới lưỡi
hyoideus thần kinh móng
hyomandibular *a* (*thuộc*) cung móng-hàm
hyomental *a* (*thuộc*) cung móng-cằm
hyoplastron tấm bên úc (*yếm rùa*)
hyostapes xương móng-bàn đạp (*một số bò sát*)
hyosternum tấm bên úc (*yếm rùa*)
hyostylic *a* khớp kiểu móng-hàm
hyostyly tính khớp kiểu móng-hàm
hyothyroid *a* (*thuộc*) xương móng-sụn giáp
hypacusia sự giảm lực nghe, sự giảm thính lực
hypaesthesia sự giảm cảm giác
hypalgesia sự giảm cảm giác đau
hypalgic *a* giảm đau
hypallelomorph alen phức, gen tương ứng phức
hypandrium mảnh sinh dục phụ
hypanthium đế hoa rộng ; cụm hoa kín rộng
hypanthodium cụm hoa dạng đầu lõm
hypantrum khuyết khớp đốt sống
hypapophysis gai trước (*đốt sống*)
hyparterial *a* dưới động mạch
hypaxial *a* dưới cột sống, trước cột sống

hyperacanthosis bệnh mọc dày gai
hyperacidity tính tăng độ axit
hyperacusia sự tăng lực nghe, sự tăng thính lực
hyperaemia bệnh xung huyết
hyperalgesia sự tăng cảm giác đau
hyperalgic *a* tăng cơn đau
hyperalimentation sự cho ăn quá mức, sự bội dinh dưỡng
hyperalkalinity tính tăng độ kiềm
hyperapophysis gai bên-sau (*đốt sống*)
hypercholia sự tăng mật
hyperchromasia, hyperchromasy tính tăng chất nhiễm sắc, tính tăng cromatin
hyperchromatic *a* tăng chất nhiễm sắc, tăng cromatin
hyperchromatosis sự tăng chất nhân
hyperchromia sự tăng sắc tố
hyperchromic *a* tăng sắc tố
hypercoracoid *a* (*thuộc*) xương trên gốc vây ngực
hypercyesis sự thụ tinh bổ sung
hyperdactylia tật thừa ngón
hyperdiploid thể dư lưỡng bội
hyperdispersal *a* phát tán dày, phát tán quá mức
hyperdispersion sự phát tán dày, sự phát tán quá mức
hyperdistribution sự phân bố dày, sự phân bố quá mức
hyperemic *a* xung huyết
hyperery tính tăng dị ứng
hyperexcitability tính tăng khả năng kích thích
hyperextension sự duỗi quá mức
hyperfeminisation sự tăng tính cái
hyperfunction sự tăng chức năng, sự ưu năng
hypergalactia sự tăng tiết sữa
hypergamesis sự thụ tinh quá mức, sự thụ tinh thừa
hypergenitalism hiện tượng phát dục sớm
hyperglycemia sự tăng đường-huyết, sự tăng đường-máu
hypergnathia quái thai nhiều hàm
hyperhaploid thể dư đơn bội
hyperhidrosis bệnh nhiều mồ hôi
hyperhydric *a* thừa nước
hyperimmunity tính tăng miễn dịch
hyperkinesis sự tăng vận động ; sự tăng phân bào
hypermasculinisation sự tăng tính đực
hypermastia tật nhiều vú
hypermenorrhea hiện tượng dày kinh nguyệt
hypermetabolism hiện tượng tăng chuyển hóa
hypermetropia tật viễn thị
hypermetropic *a* viễn thị
hypermorph dạng mình dài-chân ngắn (*dạng trường thân-đoản túc*) ; gen đột biến ngoại hình mạnh, dạng trội hình
hypermorphic *a* (*thuộc*) dạng mình dài-chân ngắn ; đột biến ngoại hình mạnh, trội hình
hypermorphosis sự tăng đặc điểm
hypermotility tính tăng hoạt động
hypernephric *a* (*thuộc*) tuyến thượng thận
hypernychia bệnh sùi to móng
hyperopia tật viễn thị
hyperopic *a* viễn thị
hyperparasite vật ký sinh lồng, vật ký sinh cấp hai (*vật ký sinh trên vật ký sinh khác*)
hyperparasitism hiện tượng ký sinh lồng, hiện tượng ký sinh cấp hai
hyperphagic *a* ăn quá mức, bội thực
hyperphalangy tật thừa ngón
hyperpigmentation sự tăng sắc tố
hyperpinealism hiện tượng ưu năng tuyến tùng
hyperpituitatism hiện tượng ưu năng tuyến yên
hyperplasia, hyperplasis sự tăng sản, sự sinh sản quá mức, sự phát triển quá mức
hyperplastic *a* tăng sản, sinh sản quá mức, phát triển quá mức
hyperploid thể dư bội
hyperpnoea sự thở gấp
hyperpolyploid thể dư đa bội
hyperreflexia sự tăng phản xạ
hypersalivation sự tăng tiết nước bọt
hypersaturated *a* quá bão hòa
hypersecretion sự tiết quá mức
hypersensitiveness trạng thái quá mẫn
hypersensitivity tính quá mẫn
hypersexual *a* ưu năng sinh dục, sớm phát dục
hypersplenic *a* ưu năng lách ; to lách
hypersuprarenalism hiện tượng ưu năng thượng thận
hypersyndesis sự tăng giống đôi
hypertelia, hypertely sự phát triển quá mức
hypertension sự tăng áp lực ; sự tăng huyết áp, sự cao huyết áp
maligne ~ cao huyết áp ác tính

hypertensive *a* tăng áp lực; tăng huyết áp, cao huyết áp
hyperthelia tật nhiều vú
hyperthymia sự ưu năng tuyến hung
hyperthyroidism hiện tượng ưu năng tuyến giáp
hypertonia sự ưu trương, sự tăng trương lực
hypertonic *a* ưu trương, tăng trương lực
hypertonicity tính ưu trương; độ ưu trương
hypertrichiasis trạng thái rậm lông
hypertrophic *a* nở to, phì đại
hypertrophy sự nở to, sự phì đại
hyperventilation sự thông gió quá mức
hypervitaminosis bệnh thừa vitamin
hypervolemia sự thừa lượng máu
hypha (*pl* **hyphae**) sợi nấm (*khuẩn tg*)
bridging ~ sợi cầu; sợi nấm liên kết
connective ~ sợi nấm liên kết
fertile ~ sợi nấm hữu thụ, sợi nấm sinh sản
fruiting ~ sợi nấm sinh thể quả, sợi nấm sinh bào tử
reproductive ~ sợi nấm sinh sản
sterile ~ sợi nấm bất thụ, sợi nấm lép, sợi nấm sinh dưỡng
vegetative ~ sợi nấm sinh dưỡng
hyphal *a* (*thuộc*) sợi nấm
hyphalmyroplankton sinh vật nổi hồ nước lợ
hyphasma sợi nấm trần; sợi nấm dinh dưỡng
hyphidrosis bệnh ít mồ hôi
hyphodrome *a* dẫn dưới mô
hypnagogue thuốc ngủ
hypnocyst kén nghỉ, kén ngầm
hypnody thời kỳ nghỉ dài (*ấu trùng*)
hypnogenesis sự gây ngủ
hypnogenic *a* gây ngủ
hypnoidal *a* ngủ giả tạo
hypnolepsy bệnh ngủ
hypnosis sự thôi miên; thời kỳ hạt nghỉ
hypnosperm bào tử nghỉ (*miên bào tử*)
ypnosporangium túi bào tử nghỉ, (nang hbào tử nghỉ)
hypnospore bào tử nghỉ (*miên bào tử*)
hypnote sinh vật nghỉ hoạt động, sinh vật ngủ
hypnotism thuật thôi miên
self-induced ~ thuật tự thôi miên
hypnotization sự thôi miên; sự gây ngủ
hypnozygote hợp tử kết kén nghỉ
hypoachene quả đóng bầu dưới, quả bế bầu dưới
hypoacidity tính giảm độ axit
hypoalgesia sự giảm đau
hypoalgesic *a* giảm đau
hypoalimentation sự cho ăn thiếu, sự thiếu dinh dưỡng
hypoarion thùy nhỏ dưới thùy thị giác
hypobasal đoạn sinh rễ
hypobenthic *a* (*thuộc*) đáy biển sâu (*dưới 500 sải*)
hypobenthos sinh vật đáy sâu (*dưới 500 sải*)
hypobiotic *a* sống ngầm
hypoblast lá phôi trong, nội phôi bì; lá mầm (*cổ*)
hypoblastic *a* (*thuộc*) lá phôi trong, nội phôi bì
hypobranchial *a* dưới mang
hypocarp cuống quả nạc
hypocarpogenous *a* tạo thể quả ngầm, sinh thể quả ngầm (*dưới đất*)
hypocentrum sụn dưới thân đốt sống
hypocercal *a* (*thuộc*) thùy vây đuôi dưới (*dây sống*)
hypochilium cánh môi dưới
hypochondrium vùng dưới sườn
hypochord dây sống chuyển tiếp
hypochordal *a* dưới dây sống
hypochromasia, hypochromasy tính giảm chất nhiễm sắc, tính giảm cromatin
hypochromatic *a* giảm chất nhiễm sắc, giảm cromatin
hypochromia sự giảm sắc tố
hypochromic *a* giảm sắc tố
hypocleidium xương gian đòn
hypocoelom khoang dưới
hypocone mấu sau-trong (*răng hàm trên*); nón dưới, nón sau
hypoconid mấu sau-trước (*răng hàm dưới*)
hypoconule mấu thứ năm (*răng hàm trên*)
hypoconulid mấu trước-giữa (*răng hàm dưới*)
hypocoracoid *a* (*thuộc*) xương dưới quạ; xương dưới gốc vây ngực
hypocotyl trụ dưới lá mầm
hypocotyledonary *a* dưới lá mầm
hypocrateriform, hypocraterimorphous *a* dạng âu, dạng liễn
hypodactylia tật thiếu ngón

hypodactylum gan ngón chân (*mặt dưới ngón chân*)
hypoderma hạ bì; vỏ dưới
hypodermal, hypodermic *a* dưới da; (*thuộc*) hạ bì; vỏ dưới
hypodermis hạ bì; vỏ dưới
hypodicrotic *a* (*thuộc*) mạch dội đôi chìm
hypodispersal *a* phát tán dưới mức, phát tán thưa
hypodispersion sự phát tán dưới mức, sự phát tán thưa
hypodistribution sự phân bố dưới mức, sự phân bố thưa
hypoexcitability tính giảm khả năng kích thích
hypofunction sự giảm chức năng, sự nhược năng
hypogaeic, hypogaen *a* dưới đất
hypogalactia sự giảm tiết sữa
hypogastric *a* (*thuộc*) vùng hạ vị
hypogastrium vùng hạ vị
hypogeal, hypogean *a* dưới đất
hypogenesis sự phát triển không xen kẽ thế hệ
hypogenitalism hiện tượng phát dục muộn
hypogenous *a* mọc dưới bề mặt, mọc phía dưới
hypogeous *a* mọc dưới đất
hypoglossal *a* dưới lưỡi; (*thuộc*) mảnh gốc lưỡi
hypoglottis mảnh gốc lưỡi
hypoglycemia sự giảm đường-huyết, sự giảm đường-máu
hypognathous *a* có hàm dưới nhô, có cằm nhô
hypogynium cuống bầu; mảnh dưới âm hộ (*côn trùng*)
hypogynous *a* đính dưới bầu
hypogyny tính đính dưới bầu
hypohaploid thể giảm đơn bội
hypohidrosis bệnh ít mồ hôi
hypohyal thể dưới móng
hypokinesis sự giảm vận động; sự giảm phân bào
hypolemmal *a* dưới vỏ áp
hypolimmion tầng nước hồ sâu
hypomenorrhea hiện tượng thưa kinh nguyệt
hypolithic *a* dưới đá, sống dưới đá
hypomeral *a* dưới thớ cơ, dưới thớ thịt
hypomere phần dưới túi khoang
hypomeric *a* dưới thớ cơ, dưới thớ thịt
hypomeron (*pl* **hypomera**) bờ bên đốt ngực trước (*côn trùng cánh cứng*)
hypometabolism hiện tượng giảm chuyển hóa
hypomnesia sự giảm trí nhớ
hypomorph dạng mình ngắn-chân dài (*dạng đoản thân-trường túc*); gen đột biến ngoại hình yếu, dạng lặn hình
hypomorphic *a* (*thuộc*) dạng mình ngắn-chân dài; đột biến ngoại hình yếu, lặn hình
hypomotility tính giảm hoạt động
hyponasty tính ứng động kém, tính ứng động yếu
hyponeural *a* dưới hệ thần kinh (*da gai*)
hyponome phễu (*động vật chân đầu*)
hyponychial *a* (*thuộc*) giường móng; dưới móng
hyponychium giường móng
hyponym tên tạm thời (*cho một vật mẫu*); tên giống khác tên loài chuẩn
hypoparatype vật mẫu phụ loài mới (*vật mẫu xác định loài mới, nhưng không được coi là vật mẫu chuẩn*)
hypopetalous *a* có cánh tràng (đính) dưới bầu
hypophalangy tật thiếu ngón
hypophare đế bọt biển
hypopharyngeal *a* (*thuộc*) phần hạ hầu; mảnh hạ hầu, mảnh dưới hầu
hypopharynx phần hạ hầu; mảnh hạ hầu, mảnh dưới hầu
hypophloeodal *a* dưới vỏ cây
hypophoria sự hạ trục thị giác
hypophrenic *a* dưới cơ hoành
hypophyllium vảy dưới gốc lá; gốc lá kèm
hypophyllous *a* ở dưới lá; mọc dưới lá, đính dưới lá
hypophyseal, hypophysial *a* (*thuộc*) tuyến yên
hypophysis tuyến yên
hypopinealism hiện tượng nhược năng tuyến tùng, hiện tượng suy tuyến tùng
hypopituitarium hiện tượng nhược năng tuyến yên, hiện tượng suy tuyến yên
hypoplasia sự suy sản, sự phát triển dưới mức, sự sinh sản dưới mức
hypoplastron tấm bên ngực (*yếm rùa*)
hypopleuron (*pl* **hypopleura**) mảnh dưới đốt ngực giữa
hypoploid thể giảm bội
hypopneustic *a* có số ống thở giảm

hypopodium cuống lá noãn ; phần gốc lá
hypopolyploid thể giảm đa bội
hypoproct mảnh sinh dục phụ (*côn trùng đực*) ; mảnh dưới hậu môn
hypopteron lông nách (*chim*)
hypoptilum túm lông phụ (*chim*)
hypopyge, hypopygium mấu ôm, mấu bám (*phần sinh dục phụ*)
hyporachis ống lông
hyporeflexia sự giảm phản xạ, sự suy phản xạ
hyporhachis ống lông
hyposalivation sự giảm tiết nước bọt
hyposecretion sự tiết dưới mức
hyposensitivity tính giảm cảm giác, tính giảm mẫn cảm
hyposkeletal *a* dưới bộ xương trong
hyposphene mấu (dạng) nêm
hypostasis, hypostasy chất lắng đọng (*máu, cặn*) ; tính lặn gen, tính lặn tính trạng (*không gen tương ứng*)
hypostatic *a* lắng đọng ; (*thuộc*) chất lắng đọng ; lặn gen, lặn tính trạng
hyposternum mảnh dưới ức
hyposthenia sự giảm lực
hypostoma nếp mép sau miệng ; mảnh dưới miệng ; mấu miệng
hypostomatic *a* dưới khí khổng, dưới lỗ khí
hypostomatous *a* có khí khổng ở mặt dưới lá ; có miệng ở mặt bụng
hypostome nếp mép sau miệng ; mảnh dưới miệng ; mấu miệng
hypostroma gốc thể nền
hyposyndesis sự giảm giống đôi
hypotarsus cựa (*chim*)
hypotension sự giảm áp lực ; sự giảm huyết áp, sự hạ huyết áp
hypotensive *a* giảm áp lực ; giảm huyết áp, hạ huyết áp
hypothalamus vùng dưới gò, vùng dưới đồi (*hạ khâu não*)
hypothallus sợi nấm bên ; lớp dưới tản, lớp dưới túi bào tử, lớp dưới nang bào tử
hypotheca mảnh vỏ dưới
hypothecium lớp dưới tầng bào tử
hypothermia, hypothermy tính giảm nhiệt, tính hạ nhiệt
hypothenar *a* (*thuộc*) thể chai ngón út
hypothesis giả thuyết
contact ~ giả thuyết tiếp xúc
contact first ~ giả thuyết tiếp xúc ban đầu, giả thuyết mồi
gene replica ~ giả thuyết bản sao gen
gene starvation ~ giả thuyết nghèo gen
molecular ~ giả thuyết phân tử
one-band one-gene ~ giả thuyết một gen-một dải
one-gene one-enzyme ~ giả thuyết một enzim-một gen
one-gene one-function ~ giả thuyết một chức năng-một gen
partital replica ~ giả thuyết bản sao từng phần
polytene ~ giả thuyết nhiều sợi
presence-absence ~ giả thuyết có-vắng mặt
reduplication ~ giả thuyết sao chép lại, giả thuyết nhân đôi nhắc lại
replacement ~ giả thuyết đặt lại, giả thuyết thay thế
repulsion ~ giả thuyết đẩy
retardation ~ giả thuyết trì hoãn, giả thuyết gây chậm trễ
hypothetical *a* (*thuộc*) giả thuyết
hypothyreosis sự nhược năng tuyến giáp
hypothyroidism hiện tượng nhược năng tuyến giáp
hypotonia sự nhược trương, sự giảm trương lực
hypotonic *a* nhược trương, giảm trương lực
hypotrichosis trạng thái thưa lông
hypotrichous *a* thưa lông
hypotrochanteric *a* dưới đốt chuyển
hypotrophic *a* suy dinh dưỡng
hypotympanic *a* dưới màng nhĩ ; (*thuộc*) xương vuông
hypotype kiểu chinh loài
hypovalve mảnh vỏ non ; mảnh vỏ trong
hypoventilation sự giảm thông gió
hypovitaminosis bệnh thiếu vitamin
hypovolemia sự giảm lượng máu
hypoxanthine hipoxantin, $C_5H_4ON_4$
hypoxemia, hypoxia sự giảm oxi-huyết, sự giảm oxi-máu
hypselodont *a* có chân răng ngắn
hypsiloid *a* dạng Y
hypsion diễn thế quần xã núi cao
hypsodont *a* có chân răng ngắn
hypsophyll lá bắc
hyssop cây bài hương, *Hyssopus officinalis*
hysteralgia sự đau dạ con, sự đau tử cung

hysteranthous *a* ra lá sau ra hoa; ra lá muộn
hysteresis, hysteria bệnh ý, bệnh iteri
hysteric, hysterical *a* (*thuộc*) bệnh ý, bệnh iteri
hysterochroic *a* phai màu dần từ gốc tới ngọn
hysterogenic *a* phát triển muộn, sinh trưởng muộn
hysterolith sỏi dạ con
hysterophyte thực vật hoại sinh; nấm ký sinh
hysteroptosis chứng sa dạ con, chứng sa tử cung
hysterotely tính ấu trùng (*tính giữ các đặc điểm ấu trùng ở dạng thiếu trùng hoặc dạng thành trùng*)
hystogram công thức mô
hystology mô học
hyther mối tác động nhiệt-ẩm
hytherograph biểu đồ nhiệt-ẩm, (biểu đồ khí hậu)

I

iarovization sự xuân hóa
ibex dê rừng ibêc, *Capra ibex*
ibis cò quăm, *Ibis*
 white-headed ~ cò lạo, giang, *Ibis leucocephalus*
 wood ~ cò rừng, *Ibis ibis*
ice băng, nước đá
iceberg băng trôi
ichneumon ong cự, *Enicospilus purgatus*
ichnite dấu chân hóa thạch
ichnogram dấu chân, vết chân
ichnography cách ghi dấu chân, cách ghi vết chân
ichnolite dấu chân hóa thạch
ichthyic *a* (*thuộc*) cá
ichthyofauna khu hệ cá, ngư giới
ichthyoid *a* dạng cá
ichthyolith cá hóa thạch
ichthyology ngư loại học
ichthyomorphic *a* hình cá, dạng cá
ichthyophagous *a* ăn cá
ichthyophagy tính ăn cá
ichthyopterygia *pl* vây kép (*cá*)
ichthyosis bệnh da vảy cá
ichthyotoxism hiện tượng ngộ độc cá
iconotype kiểu vẽ, kiểu chụp
icosandrous *a* mười hai nhị
icotype vật mẫu đại diện loài, kiểu đại diện loài
icteric *a* (*thuộc*) bệnh vàng da
icterogenic *a* gây bệnh vàng da
icterus bệnh vàng da
ictus cơn vật
id đoạn nhiễm sắc
idant thể nhiễm sắc
ideal *a* lý tưởng
identical *a* đồng nhất, giống nhau; thực
identifical *a* giám định, xác định; chẩn đoán
identification *a* sự giám định, sự xác định; sự chẩn đoán
 ~ **of species** sự xác định loài
 serological ~ sự chẩn đoán huyết thanh
identity tính đồng nhất
ideogram nét tượng hình
ideotype kiểu chuẩn
idioadaptation sự thích nghi đặc dị, sự thích ứng đặc dị, sự thích nghi cá thể
idioandrosporous *a* có bào tử đực đặc dị (*bào tử đực hình thành trên sợi nấm không chứa tái noãn*)
idiobiology sinh học cá thể
idioblast tế bào đặc dị, dị bào (*tế bào thực vật chứa dầu, nhựa...*)
idiocalyptrosome mũ tinh trùng

idiochromatin chất nhiễm sắc sinh sản (*nghỉ tạm thời*); cromatin sinh sản (*nghỉ tạm thời*)
idiochromidia *pl* hạt nhiễm sắc sinh sản
idiochromosome thể nhiễm sắc giới tính
idiocuticular *a* (*thuộc*) tính chất cuticun, đặc tính cuticun
idioecology sinh thái học cá thể
idiogamy tính tự giao, tính tự thụ phấn
idiogenetics di truyền học cá thể
idiogram biểu đồ (cấu trúc) thể nhiễm sắc bản đồ (cấu trúc) thể nhiễm sắc
idiomorphous *a* có hình đặc dị, có hình riêng, dị hình
idiomutation sự đột biến cá thể
idioplasm chất sinh sản; cromatin (*chủng chất*)
idiosoma phần đầu-bụng (*nhện*)
idiosome vùng bao hạt trung tâm, vùng bao thể trung tâm
idiosphaerosome đầu tinh trùng
idiosphaerotheca thể sinh đầu tinh trùng, bao đầu tinh trùng
idiosyncrasy phản ứng đặc dị, dị ứng
idiosyncratic *a* (*thuộc*) phản ứng đặc dị, dị ứng
idiothalamous *a* có tản riêng
idiothermal, idiothermic, idiothermous *a* đồng nhiệt; (*thuộc*; *có*) máu nóng
idiotrophic *a* khả năng lựa chọn thức ăn; (*thuộc*) kiểu lựa chọn thức ăn riêng
idiotype kiểu gen cá thể
idiovariation sự đột biến
idiozome vùng bao hạt trung tâm
I-disc đĩa sáng, đĩa I, đĩa đẳng hướng
idrosis chứng loạn tiết mồ hôi
ignipuncture sự cứu
iguana cự đà, (con) giông mào, *Iguana iguana*
ilang-ilang cây ngọc lan tây, *Canangium odoratum*
ileocaecal *a* (*thuộc*) ruột hồi-tịt, hồi-manh tràng
ileocolic *a* (*thuộc*) ruột hồi-kết, hồi-kết tràng
ileum ruột hồi, hồi tràng
ilex cây nhựa ruồi, *Ilex*; cây sồi xanh, *Quercus ilex*
green ~ cây nhựa ruồi lá nhỏ, *Ilex triflora viridis*
rotundifolious ~ cây nhựa ruồi lá tròn, *Ilex rotunda*
iliac *a* (*thuộc*) xương chậu, cánh chậu
iliadelphus quái thai bốn chân
I-line dòng giao phối gần, dòng giao phối cận huyết
iliocaudal *a* (*thuộc*) chậu-đuôi
iliococcygeal *a* (*thuộc*) chậu-cùng
iliocostal *a* (*thuộc*) chậu-sườn
iliofemoral *a* (*thuộc*) chậu-đùi
iliohypogastric *a* (*thuộc*) chậu-hạ vị
ilioinguinal *a* (*thuộc*) chậu-bẹn
ilioischiadic *a* (*thuộc*) chậu-ngồi
iliolumbar *a* (*thuộc*) chậu-thắt lưng
iliopectineal *a* (*thuộc*) chậu-mào lược
iliosacral *a* (*thuộc*) chậu-cùng
iliosciatic *a* (*thuộc*) chậu-ngồi
iliotibial *a* (*thuộc*) chậu-chày
iliotrochanteric *a* (*thuộc*) chậu-đốt chuyển
ilium xương chậu, cánh chậu
ill *a* ốm; xấu; khó chịu; kém
ill-bred *a* (*thuộc*) giống xấu, giống kém
ill-breed giống xấu, giống kém
illegitimate *a* không chính thức, không công nhận
illness bệnh, trạng thái ốm
illuminant *a* chiếu sáng, rọi sáng
illumination sự chiếu sáng, sự rọi sáng
illusion ảo giác, cảm giác ảo
illusive *a* ảo
image ảnh
apposed ~ ảnh thuận
inverted ~ ảnh ngược
mental ~ hình tưởng tượng
stereoscopic ~ ảnh nổi
superimposed ~ ảnh chồng
imaginal *a* (*thuộc*) thành trùng, dạng trưởng thành
imaginary *a* tưởng tượng
imagination sự tưởng tượng; sức tưởng tượng
imago (*pl* **imagos, imagines**) thành trùng, dạng trưởng thành
imbalance sự không cân bằng; sự thiếu cân bằng
imbecility trạng thái đần
imbedding sự làm tiêu bản, sự chế tiêu bản
imbibition sự thấm; sự hút (*ẩm*)
imbricate *a* xếp lợp, xếp vảy cá, lợp; mọc cưỡi (*lá*)
imbrication sự xếp lợp, sự xếp vảy cá, sự lợp; sự mọc cưỡi (*lá*)
imitable *a* dễ bắt chước

imitation sự bắt chước
imitative *a* bắt chước
immaculate *a* không điểm, không đốm, không vết
immarginate *a* không bờ, không mép, không viền, trơn
immature *a* chưa thành thục, non, chưa chín (*sinh dục*)
immatureness trạng thái chưa thành thục, trạng thái non, trạng thái chưa chín
immaturity độ chưa thành thục, độ non, độ chưa chín
immeasurable *a* không đo được
immedicable *a* không chữa được, khó chữa
immense *a* bao la, rộng rãi
immensurable *a* không đo được
immersion sự nhúng chìm, sự ngập, sự ngâm
immigrant *n, a* loài di nhập, loài nhập nội || di nhập, nhập nội
immigration sự di nhập, sự nhập nội
immingle *v* trộn lẫn
immiscible *a* không trộn lẫn được, khó trộn lẫn, không pha trộn được, khó pha trộn
immixture sự trộn lẫn, sự pha trộn
immobile *a* bất động, không động
immobility tính bất động
immobilization sự làm bất động, sự cố định
immoderate *a* không điều độ, quá độ, thái quá
immortelle cây cúc bất tử, *Helichrysum*
common ~ cây cúc sừng, *Xeranthemum*
immovable *a* bất động, không vận động
immune *a* miễn dịch
immunifacient *a* gây miễn dịch
immunifaction sự gây miễn dịch
immunity tính miễn dịch
acquired ~ tính miễn dịch tập nhiễm
congenital ~, inborn ~ tính miễn dịch bẩm sinh
inherent ~ tính miễn dịch di truyền
specific ~ tính miễn dịch đặc hiệu
immunization sự gây miễn dịch, sự tạo miễn dịch
immunizator chất gây miễn dịch
immunochemistry hóa học miễn dịch
immunogenetics di truyền học miễn dịch
immunogenic *a* gây miễn dịch, tạo miễn dịch
immunogenous *a* do miễn dịch
immunohematology huyết học miễn dịch
immunology miễn dịch học
immunophysiology sinh lý học miễn dịch
immutable *a* không đổi, bất biến, khó đột biến
impair, impar *a* lẻ
imparidigitate *a* có ngón lẻ
imparipinnate *a* xẻ lá chét lông chim lẻ
imparity tính lẻ, tính không cân đối
impartible *a* không phân chia được, khó phân chia
impassable *a* không qua được
impassible *a* không cảm giác đau, không biết đau
impatiens cây bóng nước, *Impatiens*
impedicellate *a* không cuống
impenetrable *a* không lọt qua được
impennate *a* cộc cánh; (*thuộc*) chim cộc
imperfect *a* không hoàn toàn
imperforate *a* không thủng lỗ, không đục lỗ
imperforation sự không thủng lỗ, sự không đục lỗ
impermanent *a* không thường xuyên
impermeability tính không thấm (*nước, dịch*); độ không thấm
impermeable *a* không thấm (*nước, dịch*)
implacental *a* không nhau
implant *n, v* miếng cấy, mảnh cấy, miếng ghép, mảnh ghép || cấy, ghép
implantation sự cấy, sự ghép
implement dụng cụ
implex nếp gấp trong
implexion nếp gấp
implicit *a* ẩn, bao hàm
impolarizable *a* khó phân cực, không phân cực được
imponderability tính không cân được
imponderable *a* không cân được
importation sự nhập khẩu; sự thu bắt thức ăn, sự thu nhận thức ăn
impotence sự bất lực; sự liệt dương
impotent *a* bất lực; vô năng
impoverishment sự làm kiệt quệ, sự làm nghèo
impregnation sự thụ tinh, sự thụ thai
artificial ~ sự thụ tinh nhân tạo
impreparation sự không chuẩn bị
impressio vết hằn, vết ngấn, vết lõm, vết nối
impression dấu vết; ấn tượng; vết hằn, vết ngấn; nét

cardiac ~ vết hằn tim
digital ~ dấu điểm chỉ, dấu ngón tay
maternal ~ chứng ăn dở; dấu vết mẹ (*di truyền*)
pallial ~ vết ngấn áo, vết ngấn màng bọc
paternal ~ dấu vết bố (*di truyền*)
transverse ~ ngấn ngang
imprint *n, v* dấu đậm, dấu ấn; vết chân || in; ghi sâu, ghi đậm
imprinting sự in; sự ghi sâu, sự ghi đậm
improve *v* cải tạo, cải thiện, cải lương, cải tiến, tu bổ
improvement sự cải tạo, sự cải thiện, sự cải lương, sự cải tiến, sự tu bổ
forest ~ sự cải tạo rừng, sự tu bổ rừng
genetic ~ sự cải tạo di truyền
grassland ~ sự cải tạo đồng cỏ
land ~ sự cải tạo đất
liverstock ~ sự cải tạo giống, sự cải lương giống
pasture ~, **range** ~ sự cải tạo bãi chăn thả
seed ~ sự cải tạo hạt giống, sự cải lương hạt giống
stock ~ sự cải tạo giống
impuberal *a* chưa dậy thì; chưa thành thục; chưa chín
impuberism tính chưa dậy thì, trạng thái chưa dậy thì; tính chưa thành thục, trạng thái chưa thành thục; tính chưa chín, trạng thái chưa chín
impulse xung, xung động
afferent ~ xung tới
ascending ~ xung lên
cardiac ~ xung tim
corticospinal ~ xung vỏ não-tủy
descending ~ xung xuống
displacement ~ xung di chuyển
nerve ~ xung thần kinh
sexual ~ dục tình
impunctate *a* không đốm, không điểm
impure *a* không thuần, không sạch
impurity tính không thuần, độ không thuần, độ không sạch
imputability tính qui ghép
inability tính không khả năng,
inaccuracy tính không chính xác
inaccurate *a* không chính xác
inaction sự bất động; sự trơ
inactivat chất khử hoạt tính, chất hãm
inactivation sự khử hoạt tính, sự khử hoạt hóa, sự hãm
inactive *a* không tác động
inadaptive *a* không thích nghi, không thích ứng
inadhesive *a* không dính bám
inagglutinable *a* không ngưng kết được, khó ngưng kết
inane *a* rỗng
inanimate *a* không hoạt động, không sống
inanimation *a* sự không hoạt động
inantherate *a* không bao phấn
inappendiculate *a* không phần phụ
inarticulate *a* không khớp; không chia đốt
inavoiding *a* không lẩn tránh
inaxon sự trục phân nhánh, axon sợi nhánh
inborn *a* bẩm sinh
inbred *a* nhân giống gần, lai gần, nhân giống cận huyết, lai cận huyết, nhân giống cận thân, lai cận thân
inbreed *n, v* giống lai gần, giống lai cận huyết, giống lai cận thân || nhân giống gần, lai giống gần, nhân giống cận huyết, lai cận huyết, nhân giống cận thân, lai cận thân
inbreeding sự nhân giống gần, sự lai gần, sự nhân giống cận thân, sự lai giống cận huyết, sự nhân giống cận huyết, sự lai cận thân
incaliculate *a* không đài, thiếu đài (*hoa*)
incarceration sự nghẹt, sự tắc
hernial ~ sự nghẹt thoát vị
inception sự khởi đầu
incessant *a* không ngừng
inchoate *a* đơn sơ, thô sơ, không phát triển
inch-worm sâu đo
incineration sự thiêu, sự đốt ra tro
incipience sự khởi sinh, sự chớm nở
incipient *a* khởi sinh, chớm nở
incisal *a* rạch, khía, ngấn, khắc
incisiform *a* vết rạch, vết khía, vết ngấn, vết khắc
incision sự rạch, sự khía, sự khắc; vết ngấn, vết rạch, vết khía
incisive *a* (*thuộc*) răng cửa
incisor răng cửa
incisura, incisure vết ngấn, vết hằn; vết khuyết, vết lõm
incitant *n, a* chất kích thích || kích thích
inclination sự nghiêng, sự lệch, sự thiên lệch

included *a* bao hàm, chứa đựng; không lộ; thụt
inclusion sự bao hàm, sự chứa đựng; sự vùi; thể ấn nhập, thể vùi
cell ~ thể ấn nhập tế bào, thể vùi tế bào
incompatibility tính tương khắc, tính kỵ, tính không hợp
blood ~ tính kỵ nhóm máu
cross ~ tính tương khắc lai tréo, tính không hợp lai tréo
ecological ~ tính tương khắc sinh thái
gametic ~ tính tương khắc giao tử
haploid ~ tính tương khắc đơn bội
heteromorphic ~ tính tương khắc dị hình
homomorphic ~ tính tương khắc đồng hình
protoplasmatic ~ tính tương khắc chất nguyên sinh
incompatible *a* tương khắc, kỵ, không hợp
incompetence sự không đủ khả năng, sự thiếu khả năng
incompetent *a* không đủ khả năng, thiếu khả năng
incomplete *a* không hoàn toàn, không đủ, thiếu, bất toàn
inconnu cá hồi trắng, *Stenodus leucichthys*
inconsiderable *a* không đáng kể, ít tin cậy
inconspicuous *a* không rõ, mờ
inconstancy tính không ổn định, tính bất định
inconstant *a* không ổn định, bất định
incontinence sự không tiết chế
incoordination sự mất phối hợp, sự không phối hợp, sự mất hiệp điều
incorporation sự đồng hóa
incrassate *a* dày thêm, kết dày
increase *n, v* sự tăng, sự mở rộng, sự bành trướng, sự tăng trưởng || tăng, mở rộng, bành trướng, tăng trưởng
increasing sự tăng
~ **of salinity** sự tăng độ mặn
increment sự tăng trưởng, sự tăng trọng, sự tăng
current annual ~ sự tăng trưởng hằng năm
height ~ sự tăng chiều cao
quality ~ sự tăng chất lượng
quantity ~ sự tăng số lượng
value ~ sự tăng giá trị
weight ~ sự tăng trọng
incretion sự nội tiết; chất nội tiết, homon
incretory *a* nội tiết
incrossbreed *n, v* giống lai tréo gần, giống lai tréo cận huyết || nhân giống tréo gần, lai tréo gần, nhân giống tréo cận huyết, lai tréo cận huyết
incrossbreeding sự lai tréo gần khác giống, sự lai tréo cận huyết khác giống
incrossing sự lai tréo gần cùng giống, sự lai tréo cận huyết cùng giống
incrustation sự kết vỏ, sự vào vỏ, sự đóng vỏ
incubation sự ấp; sự nung bệnh
incubative *a* ấp, ủ
incubator lồng ấp, tủ ấp, máy ấp
automatic ~ lồng ấp tự động, máy ấp tự động
cabinet ~ tủ ấp
hot-air ~ lồng ấp không khí nóng
hot-water ~ lồng ấp nước nóng
mammoth ~ tủ ấp
series ~ máy ấp nhiều ngăn
incubatorium túi ấp
incubatory *a* ấp, ủ
incubous *a* lợp; cưỡi
incudal *a* (*thuộc*) xương đe
incudomalleal *a* (*thuộc*) xương đe-búa
incudostapedial *a* (*thuộc*) xương đe-bàn đạp
incumbent *a* nằm trên, xếp trên
incurable *a* không chữa khỏi, khó chữa
incurrent *a* hướng vào; dẫn vào, đưa vào, nhập vào
incurvate *a* cong vào, uốn cong
incurvation sự uốn cong; khúc cong, đoạn cong
incurved *a* cong vào, uốn cong
incus xương đe
indeciduate, indeciduous *a* không rụng (*lá, sừng...*); thường xanh (*cây*)
indefatigable *a* không mệt mỏi, không dễ mệt mỏi
indefinite *a* không xác định, không giới hạn, vô hạn, không hạn
indehiscence sự không mở, sự không nẻ, sự không nứt, sự không rách
indehiscent *a* không mở, không nẻ, không nứt, không rách
indent *n* khía răng cưa; vết lõm
indented *a* khía răng cưa
independence sự không phụ thuộc
independent *a* độc lập, không phụ thuộc
indestructible *a* không phá hại được, không dễ phá hại

indeterminate *a* không xác định, vô hạn
indetermination sự không xác định
index (*pl* **indices, indexes**) chỉ số ; ngón trỏ ; sách dẫn
~ **of diversity** chỉ số tính đa dạng
~ **of similarity** chỉ số tính đồng dạng
auricular ~ chỉ số tai
biochemical ~ chỉ số hóa sinh
cardiac ~ chỉ số tim
cephalic ~ chỉ số sọ
color ~ chỉ số màu
cranial ~ chỉ số sọ
dryness ~ chỉ số khô hạn
egg-quality ~ chỉ số chất lượng trứng, chỉ số phẩm chất trứng
essential amino acid ~ chỉ số axit amin không thay thế, chỉ số axit amin cần thiết
frequency ~ chỉ số độ gặp
frequency-abundance ~ chỉ số độ gặp-nhiều, chỉ số độ gặp-phong phú
gnathic ~ chỉ số hàm
humidity ~ chỉ số độ ẩm
hybrid ~ chỉ số lai
intergradation ~ chỉ số chuyển cấp
isolation ~ chỉ số cách ly
Lincoln ~ chỉ số độ lớn quần thể, chỉ số Lincoln
mitotic ~ chỉ số gián phân (*trong 1000 tế bào*)
morphologic ~ chỉ số hình thái
movement ~ chỉ số vận động
performance ~ chỉ số thể năng, chỉ số sản xuất
Petersen ~ chỉ số kích thước quần thể (*cá*), chỉ số Petersen
production ~ chỉ số thể năng, chỉ số sản xuất
quality ~ chỉ số chất lượng, chỉ số phẩm chất
recombination ~ chỉ số tái tổ hợp
refractive ~ chỉ số chiết quang
sacral ~ chỉ số xương cùng
selection ~ chỉ số chọn lọc
sire ~ chỉ số đực giống, chỉ số đánh giá đực giống qua đời con
survival ~ chỉ số sinh tồn, chỉ số sống sót
thoracic ~ chỉ số ngực
vital ~ chỉ số tử vong
work ~ chỉ số công, chỉ số hoạt động
indication sự chỉ định, sự chỉ dẫn
indicator cây chỉ định ; vật chỉ định ; chất chỉ định ; cây chỉ thị ; vật chỉ thị ; chất chỉ thị, chất đánh dấu
environment ~ cây chỉ thị môi trường
indifference sự không sai khác, sự không khác biệt, sự phiếm định
dosage ~ sự không khác biệt liều lượng
indifferent *a* không sai khác, không khác biệt ; không phân hóa ; trung tính
indifferentiation sự không phân hóa
sex ~ sự không phân hóa giới tính, sự không phân hóa đực-cái
indigenous *a* (*thuộc*) địa phương, tại chỗ, bản xứ
indigestible *a* khó tiêu, không tiêu
indigestion sự khó tiêu, sự không tiêu
nervous ~ sự không tiêu hóa do thần kinh
indigo màu chàm ; cây chàm, *Indigofera*
yellow wild ~ cây chàm nhuộm, *Indigofera tinctoria*
indirect *a* gián tiếp
indiscriminate *a* không phân biệt, lẫn lộn, không rõ ràng
indissolubility tính không hòa tan, độ không hòa tan
indissoluble *a* không hòa tan, khó hòa tan
indistinct *a* không phân biệt, không rõ ràng
individual *n, a* cá thể, cá nhân || (*thuộc*) cá thể, cá nhân
macropyrenic ~ cá thể nhân lớn
individualism thuyết cá thể
individuality tính cá thể, cá tính
individualization sự hình thành cá thể, sự tạo cá thể
individuation quá trình phát triển cá thể ; sự phát triển chức năng tương hỗ (*trong tập đoàn*)
indivisible *a* không chia được
indole inđon, C_8H_7N
induce *v* gây cảm ứng, kích thích
inducer tác nhân gây cảm ứng
induction sự cảm ứng
homeogenetic ~ sự cảm ứng đồng phát sinh
electrical ~ sự cảm ứng điện
estrus ~ sự kích thích động dục, sự kích thích động hớn
negative ~ sự cảm ứng âm
positive ~ sự cảm ứng dương
somatic ~ sự cảm ứng sinh dưỡng, sự cảm ứng thể chất

successive ~ sự cảm ứng nối tiếp
zygotic ~ sự cảm ứng hợp tử
inductive *a* cảm ứng
indumentum bộ lông ; lớp lông
induplicate *a* xếp cuộn, xếp chụm
indurated *a* kết cứng
induration sự kết cứng
indusial *a* (*thuộc*) vỏ, áo vỏ, màng bọc ; kén ; bao
indusiate *a* có vỏ, có áo vỏ, có màng bọc ; có kén ; có bao
indusium vỏ, áo vỏ, màng bọc ; kén ; bao
industrial *a* (*thuộc*) công nghiệp
industry công nghiệp
animal ~ công nghiệp sản xuất động vật
egg ~ công nghiệp sản xuất trứng
feed ~ công nghiệp sản xuất thức ăn
fermentation ~ công nghiệp lên men
fur farm ~ công nghiệp nuôi thú da lông
oil production ~ công nghiệp sản xuất dầu
rendering ~ công nghiệp (tận dụng) chế biến phế liệu phế phẩm
induvia (*pl* **induviae**) lá vảy
induviate *a* phủ lá vảy
induviation sự phủ lá vảy
ineconomy tính không kinh tế
inedible *a* không ăn được
ineffective, ineffectual *a* không hiệu quả, vô hiệu, không hiệu lực
ineffectualness tính không hiệu quả, tính vô hiệu, tính không hiệu lực
inefficacious *a* không công hiệu, không hiệu lực
inequal *a* không đều
inequilateral *a* không cân đối, so le
inequility tính không cân đối, tính so le
inequilobate *a* hai thùy không đều
inequivalve *a* có vỏ không đều
inerm, inermous *a* không gai ; không khả năng bảo vệ
inert *a* ì, trơ
inertia tính ì, tính trơ, quán tính
inessential *a* không cần thiết
inestimable *a* không đánh giá được, khó đánh giá
inevitable *a* không tránh khỏi
inexact *a* không chính xác
inexecutable *a* không thực hiện được, khó thực hiện
inexistent *a* không tồn tại
inextirpable *a* không trừ sạch được, không diệt sạch được ; không đào tận gốc được
infant trẻ nhỏ
nursing ~ trẻ còn bú
premature ~ trẻ thiếu tháng
infantile *a* (*thuộc*) trẻ nhỏ
infarct vùng nhồi máu
infarction sự nhồi máu
infected *a* nhiễm trùng ; nhiễm bệnh
infection sự nhiễm trùng (*do vật nội ký sinh*), sự nhiễm bệnh sự nhiễm nội ký sinh ;
abortive ~ sự nhiễm trùng sảy thai
air-borne ~ sự nhiễm trùng do không khí sự truyền nhiễm do không khí
artificial ~ sự gây nhiễm
direct ~ sự nhiễm trùng trực tiếp
droplet ~ sự nhiễm trùng nhỏ giọt
dust ~ sự nhiễm trùng qua bụi ; sự nhiễm bụi
gastrointestinal ~ sự nhiễm trùng đường dạ dày-ruột
laboratory ~ sự gây nhiễm trong phòng thí nghiệm
latent ~ sự nhiễm trùng âm i, sự nhiễm trùng chậm
localized ~ sự nhiễm trùng khu vực
mixed ~ sự nhiễm trùng phối hợp
multiple ~ sự nhiễm trùng nhiều nguồn
natural ~ sự nhiễm trùng tự nhiên
placental ~ sự nhiễm trùng nhau
productive ~ sự nhiễm trùng sinh sản
reductive ~ sự nhiễm thể thực khuẩn
respiratory ~ sự nhiễm trùng đường hô hấp
secondary ~ sự nhiễm trùng thứ sinh
single ~ sự nhiễm trùng đơn độc, sự nhiễm trùng một nguồn
subclinical ~ sự nhiễm trùng nhẹ, sự nhiễm trùng cận lâm sàng
terminal ~ sự nhiễm trùng cấp tính
viral ~ sự nhiễm virut
water-borne ~ sự nhiễm trùng do nước
infectious, infective *a* nhiễm trùng (*do vật nội ký sinh*) ; truyền nhiễm
infecund *a* cằn cỗi, không màu mỡ
inferior *n, a sn* nắp hậu môn (*chuồn chuồn*) || dưới, ở phía dưới
inferoanterior *a* dưới-trước
inferobranchiate *a* có mang dưới mép áo (*một số thân mềm*)
inferolateral *a* dưới-bên

inferomedian *a* dưới-giữa
inferoposterior *a* dưới-sau
infertile *a* cằn cỗi, không màu mỡ; không đậu, thui, bất thụ; không đẻ, nân, không sinh sản, vô sinh
infertility độ cằn cỗi; độ bất thụ; độ vô sinh, tính không đậu; tính không sinh sản, tính bất thụ; tính vô sinh
infestation sự nhiễm trùng (*do vật ngoại ký sinh*), sự nhiễm ngoại ký sinh
infiltrate *n, v* cặn đọng (*do ngấm vào mô*) || ngấm vào, ngấm đọng; ngấm lọc, ri qua
infiltration sự ngấm (*vào mô*), sự ngấm đọng; sự ngấm lọc; cặn (*trong mô*)
adipose ~ sự đọng mỡ (*do rối loạn chuyển hóa*)
calcareous ~ cặn vôi
fatty ~ sự đọng mỡ (*do rối loạn chuyển hóa*)
glycogenic ~ cặn glicogen
pigmentary ~ cặn sắc tố
serous ~ sự tích huyết thanh
inflammation (sự) viêm, sự sưng tấy
acute ~ viêm ác tính
chronic ~ viêm mãn tính
parenchymatous ~ viêm mô mềm
purulent ~ viêm (mưng) mủ
reactive ~ viêm phản ứng
serous ~ viêm mọng huyết thanh
specific ~ viêm đặc hiệu
toxic ~ viêm độc
traumatic ~ viêm chấn thương
inflammatory *a* viêm, sưng tấy
inflexed *a* cong vào, uốn vào
inflexion sự cong vào, sự uốn vào
inflorescence cụm hoa (*hoa tự*)
apical ~ cụm hoa ngọn
botryose ~ cụm hoa dạng chùm
compound ~ cụm hoa kép
cymous ~ cụm hoa dạng xim
definite ~ cụm hoa có hạn
indefinite ~ cụm hoa không hạn
lateral ~ cụm hoa bên
mixed ~ cụm hoa phức
simple ~ cụm hoa đơn
inflow luồng vào, dòng vào; sự chảy vào
influence *n, v* ảnh hưởng || gây ảnh hưởng
influent loài ảnh hưởng; nhánh (*sông...*)
influenza (bệnh) cúm
influenzal *a* (*thuộc*) cúm
influx luồng vào, dòng vào
infold *v* bọc
information sự thông tin; lượng thông tin
digital ~ sự thông tin theo chữ số
interblock ~ sự thông tin giữa các khối
intrablock ~ sự thông tin trong khối
precise ~ sự thông tin chính xác
processed ~ sự thông tin đã chế biến
infra-axillary *a* dưới-nách
infrabasal *a* dưới-gốc
infrabasalia tấm dưới gốc
infrabranchial *a* dưới mang
infracentral *a* dưới đốt sống
infraclavicle xương dưới đòn
infraclavicular *a* dưới đòn
infraclypeus mảnh dưới môi
infraconscious *a* (*thuộc*) tiềm thức, linh tính, linh cảm
infracortical *a* dưới vỏ
infracostal *a* dưới sườn
infracoxal *a* dưới đốt háng
infradentary *a* dưới răng
infragenital *a* dưới mấu sinh dục; dưới lỗ sinh dục
infraglenoid *a* dưới ổ khớp
infrahyoid *a* dưới cung móng
infralabial *a* dưới môi
infralittoral *a* dưới vùng triều
inframarginal *a* dưới bờ, dưới mép
inframaxillary *a* dưới hàm
infranasal tấm mũi phụ
infraoesophageal *a* dưới thực quản
infraorbital *a* dưới ổ mắt
infrapatellar *a* dưới xương bánh chè
infrarectus cơ thẳng dưới cầu mắt
infrarenal *a* dưới thận
infrarostral *a* dưới vòi
infrascapular *a* dưới xương bả
infraspecific *a* dưới loài (*cấp phân loại dưới loài*)
infraspinatous, infraspinous *a* dưới lớp gai
infrastapedial *a* dưới xương bàn đạp
infrasternal *a* dưới xương ức; dưới tấm ức
infratrochlear *a* dưới ròng rọc
infraturbinal *a* dưới xương xoăn, dưới xương cuốn
infrequency độ hiếm gặp, độ hiếm
infrequent *a* hiếm
infructescence quả phức, quả cụm (*quả tự*)
infundibular *a* (*thuộc*) phễu
infundibuliform *a* dạng phễu

infundibulin infunđin
infundibulum (*pl* **infundibula**) phễu
infuscate *a* có màu sẫm, có màu tối
infusion sự tiêm; sự ngấm; sự ngâm; sự pha; rượu thuốc, nước thuốc pha, nước thuốc ngâm
saline ~ sự tiêm dung dịch muối sinh lý
ingest *v* ăn uống, thu nhận thức ăn (*bằng đường tiêu hóa hoặc khoang*), tiêu thụ thức ăn
ingesta *pl* tổng lượng thức ăn, tổng lượng chất thu nhận
ingestion sự ăn uống, sự thu nhận thức ăn, sự tiêu thụ thức ăn
ingestive *a* ăn uống, thu nhận thức ăn, tiêu thụ thức ăn
ingluvies diều (*chim*); dạ cỏ (*túi 1 của dạ dày động vật nhai lại*)
ingraft *v* ghép
ingravidate *v* thụ thai
ingredient thành phần
ingrowth sự mọc vào
inguinal *a* (thuộc) bẹn
inguino-abdominal *a* (*thuộc*) bẹn-bụng
inguino-crural *a* (*thuộc*) bẹn-đùi
inhabitant sinh vật cư trú
inhabition nơi cư trú, nơi ở; sự cư trú, sự ở
inhalant *a* hít, hút
inhalation sự hít, sự hút
inharmonic *a* không hài hòa, không hòa hợp
inherent *a* không rời, gắn liền
inheritability khả năng di truyền
inheritable *a* dễ di truyền, di truyền được
inheritance tính di truyền, sự di truyền
allosomal ~ sự di truyền thể nhiễm sắc giới tính
alternative ~ quan hệ alen (*quan hệ gen tương ứng*)
blended ~ sự di truyền pha trộn
collateral ~ tính di truyền «bằng vai», tính di truyền song phương (*di truyền tính trạng của phía bố và phía mẹ*)
criss-cross ~ tính di truyền tréo (*di truyền tính trạng của bố sang con gái, hoặc của mẹ sang con giai*)
delayed ~ sự di truyền chậm trễ
desirable ~ sự di truyền mong muốn
dihybrid ~ sự di truyền hai tính trạng
extranuclear ~ sự di truyền ngoài nhân
holandric ~ sự di truyền toàn tính đực (*di truyền từ bố sang con giai*)
hologynic ~ sự di truyền toàn tính cái (*di truyền từ mẹ sang con gái*)
maternal ~ sự di truyền tính mẹ
matriclinal ~ sự di truyền theo tính trạng mẹ
matrilinear ~ sự di truyền dòng mẹ
modification ~ sự di truyền sửa đổi, sự di truyền thường biến
multiple ~ sự di truyền nhiều yếu tố
non-genic ~ sự di truyền không gen
ontogenetic ~ sự di truyền phát triển cá thể
paternal ~ sự di truyền tính trạng bố
plasmatic ~ sự di truyền chất
plastid ~ sự di truyền hạt
polygenic ~ sự di truyền nhiều nguồn, sự di truyền đa gen
polysomic ~ sự di truyền nhiều thể nhiễm sắc
qualitative ~ sự di truyền chất lượng
quantitative ~ sự di truyền số lượng
residual ~ sự di truyền sót
sex-influenced ~ sự di truyền ảnh hưởng giới tính
sex-limited ~ sự di truyền hạn chế giới tính
sex-linked ~ sự di truyền kết hợp giới tính, sự di truyền liên kết giới tính
two-gene ~ sự di truyền hai gen
unilateral ~ tính di truyền đơn phương (*di truyền tính trạng của phía bố hoặc phía mẹ*)
inhibitable *a* dễ ức chế, dễ kìm hãm
inhibition sự ức chế, sự kìm hãm
alpha ~ sự ức chế nhịp α, sự ức chế nhịp anpha
central ~ sự ức chế trung khu
competitive ~ sự ức chế cạnh tranh, sự kìm hãm cạnh tranh
conditioned ~ sự ức chế có điều kiện
correlative ~ sự ức chế tương quan
differentiating ~ sự ức chế phân hóa, sự kìm hãm phân hóa
direct ~ sự ức chế trực tiếp
external ~ sự ức chế bên ngoài
growth ~ sự ức chế sinh trưởng, sự kìm hãm sinh trưởng
hypothalamic ~ sự ức chế vùng dưới đồi, sự ức chế vùng dưới gò

indirect ~ sự ức chế gián tiếp
internal ~ sự ức chế bên trong
lysis ~ sự kìm hãm phân giải
non-competitive ~ sự ức chế không cạnh tranh, sự kìm hãm không cạnh tranh
primary ~ sự ức chế ban đầu
reactive ~ sự ức chế phản ứng
reflex ~ sự ức chế phản xạ
spindle ~ sự kìm hãm thể thoi
inhibitor gen gây ức chế, nhân tố gây ức chế, chất gây ức chế
inhibitory *a* ức chế, kìm hãm
inion u chẩm ngoài
initial *a* khởi đầu, bắt đầu, ban đầu
injection sự tiêm, sự bơm
intravenous ~ sự tiêm tĩnh mạch
mixed ~ sự tiêm trộn, sự tiêm hỗn hợp
subcutaneous ~ sự tiêm dưới da
injurious *a* gây hại, có hại
injury sự thiệt hại, sự tổn thương
cerebral ~ sự tổn thương não
insect ~ sự thiệt hại do côn trùng
ink mực
ink-bag túi mực
ink-berry cây nhựa ruồi quả đen, *Ilex glabra*
ink-fish con mực
ink-wood cây gỗ mực, *Exothea paniculata*
inland đất liền
inlet cửa, lỗ vào ; lạch
innate *a* bẩm sinh ; không tập nhiễm, tự nhiên, (được) di truyền ; đính gốc
inner *n, a* bên trong, phía trong, phần trong || ở trong
innervation sự phân bố thần kinh
innocuous *a* không hại, không độc
innocuousness trạng thái không hại, trạng thái không độc
innominate *a* không tên ; (*thuộc*) xương không tên
innovation chồi mầm (*cỏ*) ; sự cải cách, sự đổi mới
innoxious *a* không hại, không độc
innutrition sự thiếu dinh dưỡng
innutritious *a* thiếu dinh dưỡng
inocomma khúc cơ, phần sợi cơ giữa đĩa Z
inoculable *a* tiêm truyền được
inocular *a* (*thuộc*) gốc mắt (*côn trùng*)
inoculation sự tiêm truyền, sự tiêm chủng ; sự cấy, sự ghép
~ **of medium** sự cấy trong môi trường dinh dưỡng
animal ~ sự tiêm chủng cho động vật
artificial ~ sự gây nhiễm
heavy ~ sự tiêm chủng liều cao
preventive ~ sự tiêm chủng dự phòng
streak ~ sự cấy vạch
inoculum thuốc tiêm chủng ; vật cấy (*tế bào, vi khuẩn, bào tử*)
inocyte tế bào sợi dài
inodorous *a* không mùi
inoperative *a* không hiệu quả, không kết quả
inoperculate *a* không nắp
inophragma màng ngang
inordinate *a* không đều, lộn xộn
inorganic *a* vô cơ
inoscopy sự soi trong dịch, sự soi trong chất lỏng
inosculation sự nối, sự kết mạng
inosine inozin, $C_{10}H_{12}O_4N_4$
inositol inoxitol, $C_6H_{12}O_6$
input lối vào, cửa vào ; tín hiệu vào, lượng vào
inquiline động vật ở nhờ, động vật ký cư, động vật nhờ tổ
inquire *v* thẩm vấn, điều tra (trong nhân dân), thu lượm tin tức, thu thông tin
inquisition sự thẩm vấn, sự điều tra (trong nhân dân), sự thu lượm tin tức, sự thu thông tin
insalivation sự thấm nước bọt
insalubrious *a* không trong lành, không trong sạch
insane *a* điên, mất trí, loạn trí
insanitary *a* không vệ sinh, không sạch sẽ
insanity bệnh tâm thần (*bệnh tinh thần, bệnh điên, bệnh mất trí, bệnh loạn trí*)
inscribe *v* vào sổ, đăng ký, ghi chép
inscription sự vào sổ, sự đăng ký, sự ghi chép
insect côn trùng, sâu bọ
destructive ~ côn trùng gây hại
dystropous ~ côn trùng hại hoa, côn trùng phá hoa
leaf ~ bọ lá
monotrophic ~ côn trùng đơn thực, côn trùng ăn một loại thức ăn
pollen-eating ~, **pollenophagous** ~ côn trùng ăn phấn hoa
polytrophic ~ côn trùng đa thực, côn trùng ăn nhiều loại thức ăn

social ~ côn trùng xã hội
useful ~ côn trùng có ích
viviparous ~ côn trùng đẻ con
winged ~ côn trùng có cánh
wingless ~ côn trùng không cánh
insectarium, insectary nhà nuôi sâu, lồng nuôi sâu
insect-eater loài ăn côn trùng, loài ăn sâu bọ
insect-eating *a* ăn côn trùng, ăn sâu bọ
insecticidal *a* (*thuộc*) thuốc trừ sâu
insecticide thuốc trừ sâu
contact ~ thuốc trừ sâu tiếp xúc
mixed ~ thuốc trừ sâu pha trộn, thuốc trừ sâu hỗn hợp
non-selective ~ thuốc trừ sâu không chọn lọc
plant derived ~ thuốc trừ sâu nguồn gốc thực vật, thuốc trừ sâu dẫn xuất thực vật
selective ~ thuốc trừ sâu chọn lọc
specific ~ thuốc trừ sâu đặc hiệu
systemic ~ thuốc trừ sâu nội hấp
insectile *a* (*thuộc*) côn trùng, sâu bọ
insectivore loài ăn côn trùng, loài ăn sâu bọ
insectivorous *a* ăn côn trùng, ăn sâu bọ
insect-net cái vợt côn trùng, cái vợt sâu bọ
insect-trap cái bẫy côn trùng, cái bẫy sâu bọ
insecure *a* không an toàn
insemination sự gieo (hạt); sự thụ tinh
artificial ~ sự thụ tinh nhân tạo, sự gây thụ tinh
insensibility tính mất khả năng cảm giác
insensible, insensitive *a* mất cảm giác
insensitiveness trạng thái mất cảm giác
inserted *a* đính, gắn, ghép; mọc trong; lồng vào
insertion sự đính, sự gắn, sự ghép; mảnh ghép; sự lồng vào
insertional *a* đính gắn, ghép
insessorial *a* thích nghi đậu (*chim*)
inshore *a* trong lộng, gần bờ, ven bờ
inside *n, a* bờ trong, bên trong || ở trong
insidious *a* âm i
insight sự trực quan
insignificant *a* vô nghĩa, không ý nghĩa
insipid *a* nhạt nhẽo, vô vị
in-situ tại chỗ
insolation sự phơi nắng; sự say nắng
insolubility tính không hòa tan, độ không hòa tan
insoluble *a* không hòa tan
inspiration sự hít; sự hút thu oxi (*thực vật*)
active ~ sự hít chủ động
inspiratory *a* hít
inspissation sự kết đặc, sự cô đặc
instability tính không ổn định, độ không ổn định, tính không bền vững, độ không bền vững
installation sự thiết lập; sự sắp đặt; sự lắp ráp; sự trang bị; thiết bị, máy móc
instaminate *a* không nhị
instance dịp, trường hợp; bậc
instant *n, a* thời điểm || tức thời
instantaneous *a* tức thời; mau lẹ
instantaneousness tính tức thời
instar tuổi (*giai đoạn giữa hai lần lột xác*)
pupal ~ tuổi nhộng
instep cổ chân
instinct bản năng
sex ~ bản năng giới tính
instinctive *a* (*thuộc*) bản năng
instipulate *a* không lá kèm
instrument dụng cụ
all-purpose ~ dụng cụ vạn năng
analytical ~ dụng cụ phân tích
animal artificial insemination ~ dụng cụ thụ tinh nhân tạo
animal dissecting ~ bộ đồ mổ động vật
dissecting ~ bộ đồ mổ
laboratory ~ dụng cụ phòng thí nghiệm
measuring ~ dụng cụ đo lường
oceanographic ~ dụng cụ nghiên cứu biển
operation ~ bộ đồ mổ
optical ~ dụng cụ quang học
precision ~ dụng cụ chính xác
recording ~ dụng cụ ghi
sampling ~ dụng cụ lấy mẫu
scientific ~ dụng cụ khoa học
soil testing ~ dụng cụ thử đất trồng
testing ~ dụng cụ thử, bộ đồ thử; dụng cụ xét nghiệm, bộ đồ xét nghiệm
universal ~ dụng cụ thông dụng, dụng cụ phổ dụng; dụng cụ vạn năng
instrumental *a* (*thuộc*) dụng cụ
instrumentation thiết bị, bộ dụng cụ; cách sử dụng thiết bị
insufficiency bệnh suy yếu; tính thiếu hụt, độ thiếu hụt
insufficient *a* thiếu, suy, khuyết, không đủ
insula đảo

insular *a* (*thuộc*) đảo
insulin inxulin, $C_{45}H_{69}O_{14}N_{11}S.3H_2O$
insultus cơn cấp phát
intact *a* toàn vẹn, nguyên lành; không tiếp xúc
integrate *a* hợp nhất, nguyên
integration sự hợp nhất chức năng, sự đồng hóa
integrifolious *a* có lá nguyên
integripallial, integripalliate *a* có mép áo nguyên
integument màng bọc, vỏ, áo
integumentary *a* (*thuộc*) màng bọc, vỏ, áo
intemperate *a* quá độ, quá mức, vô độ
intense *a* mạnh
intensible *a* mạnh, tăng cường
intensifier gen-thường biến, gen tăng cường; chất thúc
intension độ mạnh
intensity cường độ
~ **of radiation** cường độ bức xạ, cường độ chiếu tia X
light ~ cường độ ánh sáng
respiration ~, **respiratory** ~ cường độ hô hấp
saturating ~ cường độ bão hòa
selection ~ cường độ chọn lọc
intensive *a* thúc, mãnh liệt; (*thuộc*) cường độ; thâm canh
inter *v* chôn vùi
interacinar, interacinous *a* gian tuyến chùm
interaction mối tác động tương hỗ, mối tác động qua lại, mối tương tác
gene ~ mối tác động tương hỗ gen, mối tương tác gen
genetic-environmental ~ mối tác động tương hỗ di truyền-môi trường
interspecific ~ mối tác động tương hỗ khác loài, mối tương tác khác loài
intraspecific ~ mối tác động tương hỗ cùng loài, mối tương tác cùng loài
predator-prey ~ mối tác động tương hỗ vật ăn thịt-vật mồi, mối tương tác vật ăn thịt-vật mồi
interagent tác nhân trung gian, gen trung gian
interallelic *a* (*thuộc*) gen tương ứng trung gian, alen trung gian
interalveolar *a* gian phế nang
interamb vùng gian chân mút, vùng kẽ chân mút
interambulacral *n a*, tấm gian chân mút || (*thuộc*) vùng gian chân mút, vùng kẽ chân mút
interambulacum *a* vùng gian chân mút, vùng kẽ chân mút
interantennal *a* gian đốt anten, gian đốt râu
interarticular *a* gian khớp
interatrial, interauricular *a* gian tâm nhĩ
interaxillary *a* gian nách
interband dải trung gian
interbrachial *a* gian nhánh
interbrain não trung gian
interbranchial *a* kẽ mang
interbreeding sự nhân giống khác thứ cùng loài, sự lai khác thứ cùng loài
intercalar, intercalary *a* xen; (*thuộc*) giống, lóng, gian đốt
intercalarium xương chêm
intercapitular *a* gian đầu ngón
intercarotid *a* gian động mạch cảnh
intercarpal *a* gian xương cổ tay
intercarpellary *a* gian lá noãn, kẽ lá noãn
intercartilaginous *a* gian sụn
intercavernous *a* gian hang
intercellular *a* gian bào
intercentral *a* gian thân đốt sống
intercentric *a* gian tâm, gian thể trung tâm
intercerebral *a* gian não
interchange sự trao đổi qua lại, sự hoán vị
chromatid ~ sự hoán vị thanh nhiễm sắc
chromosome ~ sự hoán vị thể nhiễm sắc
faunal ~ sự trao đổi (qua lại) giới động vật
gaseous ~ sự trao đổi khí
heat ~ sự trao đổi nhiệt
segmental ~ sự hoán vị đoạn nhiễm sắc
interchondral *a* gian sụn
interchromosomal *a* gian thể nhiễm sắc
intercingular *a* gian đai
interclavicle xương gian đòn, xương trên ức
interclavicular *a* gian đòn
interclinoid *a* gian nêm
intercolumnar *a* gian trụ
intercommunication sự thông thương, sự giao lưu
intercondyloid *a* gian lồi cầu
interconnecting *a* liên kết qua lại
intercostal *a* gian sườn, kẽ sườn
intercostobrachial *a* gian sườn-vai
interconvertible *a* biến đổi qua lại

intercoxal *a* gian đốt háng, kẽ đốt háng
intercrescence sự sinh trưởng gióng ; sự sinh trưởng kẽ
intercrop vụ trồng xen
intercropping sự trồng xen
intercrossing sự nhân giống tréo khác thứ cùng loài, sự lai tréo khác thứ cùng loài
intercrural *a* gian đùi
intercuneiform *a* dạng gian nêm
intercurrent *a* giữa cơn
interdeferential *a* gian ống thoát tinh
interdeme nhóm cá thể khác loài
interdental *a* kẽ răng
interdependence sự phụ thuộc lẫn nhau, sự phụ thuộc qua lại
interdiction sự cấn chỉ, sự ngậm miệng
interdigital *a* gian ngón, kẽ ngón
interfascicular *a* gian bó
interfemoral *a* gian đùi
interference sự vắt tréo ; sự nhiễu, sự giao thoa ; sự can thiệp
chromatid ~ sự vắt tréo thanh nhiễm sắc
chromosomal ~ sự vắt tréo thể nhiễm sắc
cytological ~ sự can thiệp tế bào học
interferon chất kìm hãm sinh sản, chất ức chế sinh sản
interfertile *a* có khả năng lai khác thứ cùng loài
interfilamentar *a* gian sợi chằng
interfilar *a* gian sợi
interfoliaceous, interfoliar *a* kẽ lá
interfrontal *a* gian trán
interfrontalia mảnh giữa trán
interganglionic *a* gian hạch não
intergeneric *a* khác giống
intergenic *a* khác gen
intergenital *a* gian tấm sinh dục
interglandular *a* gian tuyến
interglobular *a* gian thể cầu
intergradation sự chuyển tiếp
gliding ~ sự chuyển tiếp liên tục
intergrafting sự ghép cùng loại
intergrowth sự mọc ken, sự mọc đan nhau, sự sinh trưởng ken, sự sinh trưởng đan nhau
intergular tấm trước họng
intergyral *a* gian hồi não
interhyal *n, a* xương gian móng-hàm || gian móng-hàm
interinhibitive *a* ức chế qua lại
interior *n, a* phần trong, phía trong, bên trong || *ở* trong
interkinesis kỳ nghỉ (*gian kỳ*)
interlabium mảnh gian môi
interlacement sự đan, sự ken
interlamellar *a* gian bản mỏng (*giữa các bản mỏng*), gian lá mỏng (*giữa các lá mỏng*)
interlaminar *a* gian tấm mỏng (*giữa các tấm mỏng*), gian lát mỏng (*giữa các lát mỏng*)
interlobar *a* gian thùy
interlobular *a* gian thùy nhỏ
interlocked *a* khóa lồng, móc lồng
interlocking sự khóa lồng, sự móc lồng
interlocular *a* gian ô phấn (*giữa các ô phấn*)
interloculus khoảng gian ô phấn
intermalar *a* gian gò má
intermandibular *a* gian nhánh hàm trên (*côn trùng*)
intermaxilla xương gian hàm ; mảnh trước hàm ; xương cửa
intermaxillary *a* gian hàm
intermediary *n, a* tác động trung gian ; chất môi giới || trung gian
intermediate *n, a* chất trung gian || xen kẽ ; trung gian
intermedin intecmeđin (*homon của thùy giữa tuyến yên*)
intermedium xương gian cổ tay, xương gian cổ chân, xương cườm
intermeningial *a* gian màng não
intermenstrual *a* giữa hai kỳ hành kinh ; (*thuộc*) kỳ sạch kinh
intermesenteric *a* gian vách ngăn ; gian mạc treo ruột
intermicellar *a* gian sợi nấm (*giữa các sợi nấm*)
intermigration sự di cư qua lại
interminable *a* vô tận, không kết thúc, không cùng
intermission sự gián đoạn, sự ngắt quãng
intermitotic *a* gian gián phân (*giữa hai kỳ gián phân*)
intermittence sự gián đoạn, sự ngắt quãng ; cơn
intermittent *a* gián đoạn, ngắt quãng ; từng cơn
intermolecular *a* gian phân tử
intermuscular *a* gian cơ
internal *n, a sn* nội quan || *ở* trong ; (*thuộc*) khoa nội
internasal *a* gian mũi
interneural *a* gian thần kinh
interneurone nơron trung gian, nơron chuyển tiếp, nơron đệm

internodal *a* gian mắt ; (*thuộc*) giióng, lóng, đốt
internode giióng, lóng, đốt
internodium (*pl* **internodia**) đốt ngón
internodosal *a* trong-sau
internolateral *a* trong-bên
internoventral *a* trong-trước
interoceanic *a* liên đại dương (*giữa các đại dương*)
interoceptive *a* (*thuộc*) nội thụ quan
interoceptor nội thụ quan
interocular *a* gian mắt
interopercle, interoperculum xương nắp mang màng
interoptic *a* gian thùy thị giác
interorbital *a* gian ổ mắt
interosculant, interosculate *a* có đặc điểm chung, có tính trạng chung
interosseous *a* giữa các xương (*gian cốt*)
interparietal *a* gian đỉnh
interpeduncular *a* gian cuống
interpenetration sự xâm nhập qua lại
interpetaloid *a* gian tấm tràng (*da gai*), xen tấm tràng
interpetiolar *a* xen cuống lá
interphalangeal *a* gian đốt ngón
interphase kỳ nghỉ phân bào (*gian kỳ*), kỳ nghỉ
interplacental *a* gian lá noãn (*giữa các lá noãn*)
interplay sự tác động qua lại ; ảnh hưởng qua lại
interpleural *a* gian màng phổi (*giữa các màng phổi*)
interpolar *a* gian cực
interpolation phép nội suy
interpretation sự giải thích, sự chú thích, sự thuyết minh
interproglottidal *a* gian đốt sinh sản
interpubic *a* gian xương mu
interracial *a* khác nòi
interramal *a* giữa các cành, giữa các nhánh
interrelation mối quan hệ qua lại, mối quan hệ tương hỗ
interrenal *a* gian thận
interrupted *a* ngắt quãng, đứt quãng, đứt đoạn ; không đều, không đối xứng
interruption sự gián đoạn, sự đứt quãng
interscapular *a* gian xương bả
interscapulum vùng gian xương bả
intersection đường cắt chéo
intersegmental *a* gian đốt (*giữa các đốt*), xen đốt
intersegmentalia *pl* mảnh nêm (*côn trùng*)
interseptal *a* gian vách (*giữa các vách*)
intersex dạng chuyển tiếp giới tính, dạng giới tính trung gian
intersexual *a* chuyển tiếp giới tính, xen giới tính
intersomitic *a* gian đốt cơ thể (*giữa các đốt cơ thể*), xen đốt
interspace khoảng đệm
interspecific *a* khác loài, giữa các loài
interspicular *a* gian gai nhỏ (*giữa các gai nhỏ*), xen gai nhỏ
interspinal, interspinous *a* gian gai (*giữa các gai*), xen gai
intersterile *a* không khả năng lai khác thứ cùng loài ; bất thụ do lai đồng huyết, vô sinh do lai đồng huyết
intersternal *a* gian ức
interstice khe, kẽ
interstitial *a* (*thuộc*) khe, kẽ ; giióng, lóng
intertemporal *a* gian thái dương
intertentacular *a* gian râu sờ (*giữa các râu sờ*), xen râu sờ
intertergal *a* gian mảnh lưng (*giữa các mảnh lưng*), xen mảnh lưng
intertergite mảnh gian đốt lưng, mảnh đốt lưng đệm
intertidal *a* giữa hai mức triều
intertrabecula tấm gian thớ cơ, tấm gian bè cơ
intertrabecular *a* gian thớ cơ, gian bè cơ
intertrochanteric *a* gian mấu chuyển (*giữa các mấu chuyển*), xen mấu chuyển
intertrochlear *a* gian khớp ròng rọc
intertubercular *a* gian mấu lồi
interval khoảng cách
class ~ khoảng cách lớp (*phân loại*)
confidence ~ khoảng cách tin cậy
intervarietal *a* khác thứ
intervascular *a* gian mạch, giữa các mạch
interventricular *a* gian não thất
intervertebral, intervertebrate *a* gian đốt sống
intervillous *a* gian lông nhung (*giữa các lông nhung*), xen lông nhung
interzonal *a* (*thuộc*) vùng trung gian, vùng đệm
interzone vùng trung gian, vùng đệm
intestiform *a* dạng ruột
intestinal *a* (*thuộc*) ruột
intestine ruột
blind ~ ruột tịt, ruột bít, ruột mù (*manh tràng*)

empty ~ ruột chay
large ~ ruột già (*đại tràng*)
pancreatic ~ ruột tá (*tá tràng*)
rhabdocoel ~ ruột thẳng (*trực tràng*)
segmented ~ ruột kết (*kết tràng*)
small ~ ruột non (*tiểu tràng*)
straight ~ ruột thẳng (*trực tràng*)
intextine vỏ trong, màng trong (*hạt phấn*; *bào tử*)
intima màng trong (*cơ quan*), nội mạc
intine vỏ trong, màng trong (*hạt phấn*; *bào tử*)
intolerance sự không chịu đựng, sự không dung nạp; sự không chịu thuốc
intolerant *a* không chịu đựng, không dung nạp; không chịu thuốc
intort *v* cuộn, xoắn, quăn
intoxicant chất gây độc
intoxication sự trúng độc, sự ngộ độc, sự nhiễm độc
intra-abdominal *a* trong bụng
intra-arterial *a* trong động mạch
intra-aural *a* trong tai
intrabiontic *a* nội sinh
intrabreed *v* nhân giống cùng thứ, lai cùng thứ (cùng loài)
intrabreeding sự nhân giống cùng thứ, sự lai cùng thứ (cùng loài)
intrabulbar *a* trong chồi vị giác
intracapsular *a* trong túi, trong nang, trong bao
intracardiac, intracardial *a* trong tim
intracartilaginous *a* trong sụn
intracavitary *a* trong khoang
intracellular *a* trong tế bào, nội bào
intracerebral *a* trong não
intrachromosomal *a* trong thể nhiễm sắc
intracortical *a* trong vỏ
intracranial *a* trong sọ
intracutaneous *a* trong da, nội bì
intrademe nhóm cá thể cùng loài
intradermal, intradermic *a* trong da, nội bì
intra-epithelial *a* trong biểu bì, nội biểu bì
intrafascicular *a* trong bó
intrafoliaceous *a* trong lá
intragemmal *a* trong chồi vị giác
intrageneric *a* cùng giống
intragenic *a* cùng gen
intralamellar *a* trong bản mỏng, trong lá mỏng
intraligamentous *a* trong dây chằng
intralobular *a* trong thùy nhỏ (*gan*)
intramatrical *a* trong chất nền; trong dạ con; trong thể giá
intramembranous *a* trong màng
intrameningeal *a* trong màng não
intramolecular *a* trong phân tử, nội phân tử
intramural *a* trong vách cơ
intramuscular *a* trong cơ, trong bắp thịt
intranuclear *a* trong nhân, nội nhân
intraocular *a* trong mắt
intraosseous *a* trong xương
intraparietal *a* trong vách
intraperitoneal *a* trong màng bụng, trong phúc mạc
intrapetaloid *a* trong tấm tràng (*da gai*)
intrapetiolar *a* trong gốc cuống lá
intrapleural *a* trong màng phổi
intrapolar *a* trong cực
intrapontine *a* trong cầu tiểu não, trong cầu Varolio
intrapulmonary, intrapulmonic *a* trong phổi
intrapyretic *a* trong cơn sốt
intrarenal *a* trong thận
intraselection sự chọn lọc nội cơ quan, sự chọn lọc trong cơ quan
intrasexual *a* cùng giới tính
intrasomatic *a* nội cơ thể, trong cơ thể
intraspecific *a* cùng loài
intraspicular *a* (*thuộc*) gai chìm
intrasplenic *a* trong lách
intrastelar *a* trong trung trụ
intrasternal *a* trong ức
intratarsal *a* trong xương bàn
intrathoracic *a* trong ngực
intrauterine *a* trong dạ con, trong tử cung
intravaginal *a* trong âm đạo
intravarietal *a* cùng thứ
intravascular *a* trong mạch, vào mạch
intravenous trong tĩnh mạch, vào tĩnh mạch
intraventricular *a* trong não thất
intravesical *a* trong bàng quang
intravital *a* trong cơ thể sống; sống bên trong
intravitelline *a* trong noãn hoàng
intraxylary *a* trong gỗ
intrinsic *a* nội tại; tác động bên trong
introduction lời mở đầu; sự đưa vào, sự nhập nội
plant ~ sự nhập nội thực vật
introitus cửa, lỗ vào

intromission sự đưa vào, sự đút vào
intromittent *a* đưa vào, đút vào
introse *a* hướng trục, quay vào
introvert *n, v* nếp cuộn vào, nếp ẩn ; miệng ẩn || cuộn vào, thụt vào
intrusion sự thâm nhập, sự đẩy vào, sự ấn vào
intubation sự lồng ống
intubator ống lồng
intussusception sự phát triển lồng (*sự phát triển chui vào*)
inulase inulaza (*men thực vật thủy phân inulin thành lơvuloza*)
inulin inulin, $(C_6H_{10}O_5)x$
inundation sự ngập lụt
invade *v* lấn chiếm
invagination sự lộn vào ; sự thụt vào
invalid *a* không công nhận, không hiệu quả
invaluable *a* không đáng giá, không giá trị
invariability tính bất biến, tính không đổi
invariable *a* bất biến, không đổi
invasion sự xâm nhập
  multiple ~ sự xâm nhập nhiều nguồn
invention sự phát minh
inversduplication sự nhân đôi ngược
inverse *n, a* chiều ngược, phần ngược || ngược, đối
inversion sự đảo đoạn (*thể nhiễm sắc*) ; sự đảo ngược, sự lộn ngược, sự quay ngược
  acentric ~ sự đảo đoạn không tâm
  asymmetric ~ sự đảo đoạn không đối xứng
  compound ~ sự đảo đoạn kép (*sự đảo ngược đầu-đuôi của hai thể nhiễm sắc nằm bên nhau*) ; sự đảo đoạn ngược đầu-đuôi
  dyscentric ~ sự đảo đoạn lệch tâm
  eucentric ~ sự đảo đoạn đúng tâm
  overlapping ~ sự đảo đoạn chồng lợp, sự đảo đoạn phủ
  paracentric ~ sự đảo đoạn gần tâm
  pericentric ~ sự đảo đoạn quanh tâm
  tandem ~ sự đảo đoạn nối tiếp
  transcentric ~ sự đảo đoạn xuyên tâm
  visceral ~ sự đảo lộn phủ tạng
invert *v* đảo ngược, quay ngược, lộn ngược
invertase invectaza, xucraza, invectin
invertebrate *n, a* động vật không xương sống || không xương sống
inverted *a* đảo ngược, quay ngược, lộn ngược
invertin inveetin, invectaza, xucraza
investigation sự khảo sát, sự điều tra
investment áo, vỏ
invidious *a* khó ngửi, khó chịu (*mùi*)
invisible *a* không nhìn thấy
in-vitro trên kính, trong ống nghiệm
in-vivo trên cơ thể sống, trong sinh vật
involucel bao nhỏ (*tiểu bao*)
involucellate *a* có bao nhỏ
involucellum bao nhỏ
involucral *a* (*thuộc*) bao chung (*tổng bao*)
involucrate *a* có bao chung
involucre bao chung (*tổng bao*)
  partial ~ bao nhỏ (*tiểu bao*)
involucret bao nhỏ
involucrum bao chung ; áo ; mảnh lưng cuối (*cánh thẳng*)
involuntary *a* không tùy ý, không lựa chọn, ngẫu nhiên
involute *a* xoắn, cuốn, co, cuộn vào
involution sự xoắn, sự cuốn ; sự giảm kích thước, sự co
involvement sự bọc
inward *a* vào trong, ở trong
ion ion
ionization sự ion hóa
ionotherapy sự chữa bệnh bằng ion
iontophoresis sự phóng ion chữa bệnh
ipsilateral *a* cùng bên, cùng phía
iridal *a* (*thuộc*) mống mắt
irideremia tật thiếu mống mắt
iridescent *a* phân sắc cầu vồng
iridocyte tế bào đốm sắc cầu vồng
iridomotor *a* vận mống mắt
iris mống mắt ; cây lưỡi đòng, *Iris*
  white ~ cây lưỡi đòng, *Iris alba*
irradiation sự chiếu tia X, sự chiếu bức xạ
irrational *a* bất hợp lý
irrationality tính bất hợp lý
irreciprocal *a* không thuận nghịch
irrecoverableness trạng thái không phục hồi
irreduction sự không giảm, sự không khử ; sự không chữa được
irregular *a* không đều ; bất thường
irregularity tính không đều ; tính bất thường
irrelative *a* không thân thuộc ; không liên quan
irresolvable *a* không hòa tan được
irrespirable *a* không hô hấp được
irreversibility tính không đảo ngược, tính không thuận-nghịch, tính một chiều
  ~ of evolution tính một chiều tiến hóa
irreversible *a* không đảo ngược, không thuận-nghịch, một chiều

irrigation sự dẫn (*nước*; *máu*); sự tưới (*nước*)
continuous ~ sự dẫn nước liên tục
duodenal ~ sự rửa ruột tá
flooding ~ sự dẫn nước tràn
gastric ~ sự rửa dạ dày
sewage ~ sự dẫn nước thải
irrigational, irrigative *a* dẫn; tưới
irritability tính dễ kích thích, khả năng kích thích
muscular ~ tính dễ kích thích cơ
nervous ~ tính dễ kích thích thần kinh
reflex ~ tính dễ kích thích phản xạ
irritable *a* dễ kích thích
irritant *n, a* thuốc kích thích, chất kích thích || kích thích
irritation sự kích thích, sự gây hưng phấn
intestinal ~ sự kích thích ruột
nervous ~ sự kích thích thần kinh
sexual ~ sự kính thích sinh dục
irritative *a* kích thích
irritativeness trạng thái kích thích
irrirator tác nhân kích thích, thuốc kích thích, chất kích thích, máy kích thích
irrorate *a* có giọt lấm tấm; có chấm li ti
irruption sự nổ bùng; sự tràn
isabelline *a* hồng vỏ quế
isadelphous *a* có bó nhị đều
isandrous *a* có nhị đều
isantherous *a* có bao phấn đều
isanthous *a* có hoa đều
isauxesis sự tăng trưởng đều
ischiadic, ischial, ischiatic *a* (*thuộc*) xương ngồi; vùng háng
ischidrosis sự bí mồ hôi
ischiocapsular *a* (*thuộc*) háng-bao khớp
ischiodidymus trẻ sinh đôi đính hông
ischiofemoral *a* (*thuộc*) háng-đùi, ngồi-đùi
ischioflexorius cơ ngồi gấp
ischiopagus trẻ sinh đôi đính hông
ischiopodite đốt tiếp gốc
ischiopubic *a* (*thuộc*) háng-mu; ngồi-mu
ischiopubis xương ngồi-mu
ischium xương ngồi, ụ ngồi
isidiferous, isidiphorous *a* có chồi ồ dạng san hô
isidium (*pl* **isidia**) chồi ồ dạng san hô
island đảo
islet đảo nhỏ
isoagglutinin đẳng ngưng kết tố, aglutinin đẳng tính
isoagglutinogen đẳng ngưng kết nguyên, aglutinogen đẳng tính
isoallels *pl* gen tương ứng đẳng tính, alen đẳng tính
isoantibody thể kháng đẳng tính, kháng thể đẳng tính
isoantigen nguồn kháng đẳng tính, kháng nguyên đẳng tính
isoautopolyploid thể đa bội cùng loại đẳng tính
isobar đường đẳng áp
isobaric *a* đẳng áp
isobathytherm đường đẳng nhiệt sâu
isobathythermic, isobathythermal *a* đẳng nhiệt sâu
isobilateral *a* đối xứng hai bên đều
isobiochore nhóm đẳng sinh cảnh, nhóm đẳng phân bố
isoblabe đường đẳng hại
isobryonic, isobryous *a* phát triển đều; phát triển cân đối
isocarpous *a* có quả đều
isocarpy tính quả đều
isocercal *a* (*thuộc*) thùy vây đuôi đều (*đẳng vĩ*)
isocheim đường đẳng nhiệt mùa đông
isochela càng đều, kìm đều; mỏ cặp đều
isochromatic *a* nhuộm màu đều, đều màu
isochromatid thanh nhiễm sắc đều
isochromatid-break đoạn gãy thanh nhiễm sắc đều
isochromosome thể nhiễm sắc đều
isochromous *a* nhuộm màu đều; đều màu
isochronal, isochronic, isochronical, isochronous *a* cùng thời trị, cùng thời gian, đẳng thời
isochroous *a* nhuộm màu đều; đều màu
isocies đẳng quần xã
isocoenocium đẳng quần thể
isocoenosis đẳng quần lạc
isocortex vỏ não đều (*phần vỏ não cấu tạo sáu lớp tế bào thần kinh*)
isocyclic *a* đẳng chu kỳ; đều vòng
isocytic *a* (*thuộc*) tế bào đều, đẳng tế bào
isodactylous *a* có ngón đều, có ngón bằng nhau
isodeme nhóm cá thể đều
isodemic *a* (*thuộc*) số cá thể bằng nhau; nhóm cá thể đều
isodepth đường đẳng sâu
isodiametric *a* đều đường kính, có đường kính đều; (*thuộc*) đường kính bằng nhau
sodicentric *a* hai tâm đều

isodont *a* có răng đều, có răng bằng nhau
isodynamic *a* đẳng năng lượng, (*thuộc*) năng lượng tương đương; dài bằng nhau, đẳng trường
isoelectric *a* đẳng điện
isofragment mảnh đều
isogamete đẳng giao tử
isogamic, isogamous *a* đẳng giao
isogamy tính đẳng giao
isogenes *pl* đường gen đẳng tính, đường đẳng gen
isogenesis sự đẳng phát sinh, sự phát sinh đẳng tính
isogenetic *a* đẳng phát sinh, phát sinh đẳng tính
isogenic *a* (*thuộc*) đẳng hợp tử, đồng hợp tử
isogenomatic,isogenomic *a* (*thuộc*) bộ gen đẳng tính, bộ thể nhiễm sắc tương ứng
isogenous *a* có cùng nguồn gốc; đẳng tính trạng
isognathous *a* có hàm đều, có hàm bằng nhau
isogonic *a* sinh cá thể tương ứng (*từ các giống khác nhau*)
isogynous *a* có nhụy đều
isoimmune *a* đẳng miễn dịch, miễn dịch đẳng tính
isokont *a* đều lông roi, có lông roi đều
isolate *n v* thể phân lập, vật phân lập; vật cách ly || phân lập, cách ly, cô lập, biệt lập, tách
isolation sự phân lập, sự cách ly, sự cô lập, sự biệt lập, sự tách
chromosomal ~ sự tách thể nhiễm sắc
contagious ~ sự cách ly truyền nhiễm
ecological ~ sự cách ly sinh thái
genetic ~ sự cách ly di truyền
geographic ~ sự cách ly địa lý
phenological ~ sự cách ly hiện tượng học, sự cách ly vật hậu học
physiological ~ sự cách ly sinh lý
reproductive ~ sự cách ly sinh sản
single-cell ~ sự tách tế bào đơn độc, sự tách lẻ tế bào
spatial ~ sự cách ly vùng phân bố
isolecithal *a* đẳng noãn hoàng, đều noãn hoàng
isolevel đường đẳng mức
isolysin lizin đẳng tính
isolysis sự phân giải đẳng tính
isolytic *a* phân giải đẳng tính
isomar đường đẳng hiện tượng
isomastigote *a* có lông roi đều; có lông roi bằng nhau
isomer chất đồng phân
isomera, isomere khúc đều, đoạn đều
isomeric *a* đồng phân; (*thuộc*) khúc đều, đoạn đều
isomerism hiện tượng đồng phân, tính đồng phân
optical ~ hiện tượng đồng phân quang học
structural ~ hiện tượng đồng phân cấu trúc
isomerous *a* có mẫu đều, có số đều, đẳng số
isomery tính đẳng số
isometric *a* cùng cỡ; cùng cự ly, đẳng cự, đều tỷ lệ
isometry cách đo đẳng cự; tính sinh trưởng tương quan, tính sinh trưởng theo tỷ lệ
isomorphic *a* đẳng hình, đều hình
isomorphism hiện tượng đẳng hình
isomorphous *a* đẳng hình, đều hình, có hình đều
isomyaric *a* (*thuộc*) cơ khép bằng nhau
isonym tên tương đương (*tên mới của loài dựa vào tên cũ hoặc tên gốc*)
isopetalous *a* có cánh tràng đều
isophagous *a* ăn chuyên loại
isophane đường đẳng hiện tượng
isophene đường đẳng biến dị, đường đẳng ngoại hình
isophenic *a* đẳng hiện tượng; đẳng biến dị, đẳng ngoại hình
isophyllous *a* có lá đều
isophyte đường đẳng loại thực vật
isoplankt đường đẳng sinh vật nổi
isopleth đường đẳng số lượng loài
isoploid *n, a* thể đẳng bội || đẳng bội
isopod động vật chân đều
isopodous *a* có chân đều
isopogonous *a* có phiến lông đều, có phiến lông bằng nhau
isopolyploid thể đẳng đa bội
isopolyploidy tính đẳng đa bội
isopotency tính đẳng thế hiệu
isopteran côn trùng cánh đều
isopterous *a* có cánh đều
isopycnosis sự thoái hóa tế bào đều
isopygous *a* có đầu bằng đuôi
isospore đẳng bào tử, bào tử đều
isosporous *a* có đẳng bào tử, có bào tử đều

isostemonous *a* có số nhị đều (*có số nhị bằng số cánh tràng hoặc số lá đài*), có nhị bằng số cánh tràng; có nhị bằng số lá đài
isosyndesis sự giống đôi đều, sự tiếp hợp đều
isosyndetic *a* giống đôi đều, tiếp hợp đều
isotelic *a* cùng hiệu quả, cùng tác dụng, cùng giá trị
isotels *pl* chất đồng tính sinh lý
isotely tính đồng qui, tính đồng dạng; tính cùng hiệu quả, tính cùng tác dụng
isotherm đường đẳng nhiệt
isothermal, isothermic *a* đẳng nhiệt
isotomy sự phân cắt đều, sự phân chia đều, sự phân nhánh đều
isotonia sự đẳng trương
isotonic *a* đẳng trương
isotonicity tính đẳng trương
isotope chất đồng vị
 radioactive ~ chất đồng vị phóng xạ
 stable ~ chất đồng vị bền
 unstable ~ chất đồng vị không bền
isotopic *a* đồng vị
isotopy tính đồng vị
isotrisomy tính thể bộ ba đều
isotropic *a* đẳng hướng, đều hướng
isotropism hiện tượng đẳng hướng, hiện tượng đều hướng
isotype kiểu tương đương
isozoic *a* (*thuộc*) dạng động vật tương ứng
isozooid cá thể động vật tương ứng, cá thể động vật tương đương
isozygote đẳng hợp tử
isozygotic *a* (*thuộc*) đẳng hợp tử
isozygoty tính đẳng hợp tử
issue *n, v* lối ra, lối thoát; cửa sông; con-cháu, đời sau, hậu thế; sản phẩm || bắt nguồn từ
isthmian *a* (*thuộc*) eo
isthmiate *a* thắt eo
isthmus eo
 aortic ~ eo động mạch
itch sự ngứa; ghẻ
itchy *a* ngứa
iter đường dẫn, ống dẫn, cống
iteration sự lặp lại, sự nhắc lại
itinerant *n, a* đường khảo sát, tuyến khảo sát, hành trình || đi qua, đi theo đường, đi theo tuyến
itinerary sổ tay hành trình, nhật ký đi đường, nhật ký hành trình
ivory ngà voi
ivory-nut quả dừa ngà
ivy dây thường xuân, *Hedera*
 Chinese ~ dây thường xuân, *Hedera himalaica sinensis*
 poison ~ cây sơn độc Mỹ, *Toxicodendron radicans*
ixocomous *a* có sợi nấm nhầy
ixoderm, ixotrichoderm lớp sợi nấm nhầy

J

jabot diều
jaboticaba cây gioi, *Eugenia jambos*
jacent *a* kề bên
jack cá háo, *Caranx;* quả mít; cây mít, *Artocarpus integrifolia*
 six-banded ~ cá háo sáu vạch, *Caranx sexfasciatus*
 striped ~ cá háo sọc, *Caranx delicatissimus*
jackal chó rừng, *Canis aureus*
jackass con lừa đực
ackfruit cây mít, *Artocarpus heterophyllus, Artocarpus integrifolia*
jacksnipe chim dẽ ri, *Limnocryptes gallinula*
jaculator mấu giá noãn
jaculatory *a* phóng
jaculiferous *a* có gai dạng giáo

jaguar báo đốm đen Mỹ, *Felis onza*
jambolan cây vối rừng, *Eugenia jambolana*
janiceps quái thai hai mặt
jar lọ, bình
 display ~ lọ chưng bày
 measuring ~ bình đong; cốc vại đong
 specimen ~ bình tiêu bản
 staining ~ bình nhuộm
jarovization giai đoạn xuân hóa, sự xuân hóa
jasmine cây (hoa) nhài, *Jasminum sambac*
 night ~ cây nhài tàu, *Nyctanthes arbor-tristis*
jaundice bệnh nghệ; bệnh vàng da
 ~ **of silkworms** bệnh tằm nghệ
 acholuric ~ bệnh vàng da thiếu mật
jaw hàm
 lower ~ hàm dưới
 upper ~ hàm trên
jawbone xương hàm
jawfoot chân hàm
J-disc đĩa đẳng hướng, đĩa I, đĩa sáng
jecoral *a* (*thuộc*) gan
jejunal *a* (*thuộc*) ruột chay
jejunum ruột chay
jelly keo
 royal ~ sữa ong chúa
jelly-fish (con) sứa
jerboa chuột nhảy, *Jaculus jaculus*
jerk sự giật, sự bật; sự phản xạ
 biceps ~ sự phản xạ cơ hai đầu
 elbow ~ sự phản xạ khuỷu
 jaw ~ sự phản xạ hàm
 knee ~ sự phản xạ đầu gối
 tendon ~ sự phản xạ gân
jessamine cây (hoa) nhài, *Jasminum sambac*
 night ~ cây nhài tàu, *Nyctanthes arbor-tristis*
jewelvine cây dây mật, *Derris*
 trifoliate ~ cây dây mật ba lá, *Derris trifoliata*
 tuba-root ~ cây dây mật trừ sâu, *Derris elliptica*
Jimson-weed cây cà độc dược, *Datura stramonium*
jocko con tinh tinh, *Anthropopithecus troglodytes*
joint *n, v* khớp; mấu, mắt, nốt || nối
 amphiarthrodial ~ khớp động
 ankle ~ khớp cổ chân
 arthrodial ~ khớp mặt cầu
 atlanto-occipital ~ khớp chẩm-đốt đội
 ball-and-socket ~ khớp chỏm
 carpal ~ khớp cổ tay
 coffin ~ khớp vành
 conical ~ khớp nón
 costo-sternum ~ khớp sườn-mỏ ác, khớp sườn-ức
 coxo-femoral ~ khớp háng-đùi
 cup-and-ball ~, **enarthrodial** ~ khớp chỏm
 false ~ khớp giả
 hinge ~ khớp bản lề, khớp trụ
 hip ~ khớp háng
 interphalangeal ~ khớp gian đốt ngón
 knee ~ khớp đầu gối
 mandibular ~ khớp hàm
 metacarpophalangeal ~ khớp bàn-ngón tay
 metatarsophalangeal ~ khớp bàn-ngón chân
 pivot ~ khớp chày, khớp trục
 ring ~ khớp vòng
 sacro-iliac ~ khớp cùng-chậu
 shoulder ~ khớp vai
 spinal ~ khớp đốt sống
 stifle ~ đĩa gối
 talo-calcanean ~ khớp gót-sên
 talo-calcaneo-navicular ~ khớp gót-sên-thuyền
 tarsal ~ khớp đốt bàn chân
 thigh ~ khớp đùi
 universal ~ khớp chỏm
 vertebral ~ khớp đốt sống
 wrist ~ khớp cổ tay
jointweed rau nghề, *Polygonum hydropiper*
jonquil cây thủy tiên trường thọ, *Narcissus jonquilla*
jordanon loài (cơ bản)
jowl bìu má; hàm
juba bờm cổ; râu (*ngô*)
jubate *a* có bờm cổ; có râu (*ngô*)
jugal *a* (*thuộc*) gò má; xương má
jugate *a* có đôi lá chét đối
jugular *a* (*thuộc*) cổ; họng
jugulum thùy sau gốc cánh trước (*côn trùng*); vùng họng (*chim*)
jugum đôi lá chét đối; thùy sau gốc cánh trước (*côn trùng*); «ách»
juice dịch; nước ép (*quả, thịt...*)
 gastric ~ dịch vị, dịch dạ dày
 intestinal ~ dịch ruột
 pancreatic ~ dịch tụy
 tissue ~ dịch mô

juicy *a* mọng dịch, có dịch ; mọng nước (*quả*)
jujube cây táo ta, *Ziziphus jujuba*
junction sự nối ; chỗ nối
 atrio-ventricular ~ chỗ nối nhĩ-thất
 interfilamentary ~ mép gian sợi
juncture chỗ nối, đoạn nối
jungle rừng rậm nhiệt đới
jungle-fever bệnh sốt nhiệt đới
juniper cây bách tròn, cây thông cối, *Juniperus*
jute cây đay, *Corchorus*
 dolichocarpous ~ cây đay quả dài, *Corchorus capsularis*
juvenal *a* non, chưa thành thục
juvenile *n, a* vật non, thể non, cây non, ấu thể || non, chưa thành thục
juvenility tuổi non, tuổi chưa thành thục
juxta-articular *a* gần khớp
juxtaglomerular *a* gần cầu thận
juxtamedullary *a* gần tủy
juxtanuclear *a* gần nhân
juxtaposition sự đặt kề ; vị trí kề

K

kafir cây lúa miến caphia, *Sorghum caffrorum*
kaka vẹt caca, vẹt lớn châu Úc, *Nestor meridionalis*
kakesthesia chứng mất cảm giác
kaki cây hồng, *Diospyros kaki*
kakosmia chứng thích mùi thối
kalan rái cá biển, *Enhydra lutris*
kale cây (rau) cải xoăn, *Brassica*
 branching bush ~ cây cải nhiều ngọn, *Brassica oleracea* var. *fructicosa*
 common ~ cây cải xoăn, *Brassica oleracea* var. *acephala*
 sea ~ cây cải biển, *Crambe* ; tảo đỏ, *Rhodgmenia*
kalidium dạng quả bào tử
kalog cá bống đầu gai, *Myoxocephalus polyacanthocephalus*
kalong dơi quả, *Megalochiroptera*
kalymma phần không bào vỏ ngoài
kanchil (con) cheo cheo, *Tragulus kanchil*
kanguroo kanguru, *Macropus*
 black tree ~ kanguru gấu, *Dendrolagus ursinus*
 giant red ~ kanguru đỏ, *Macropus rufus*
 gray ~ kanguru xám, *Macropus giganteus*
kaoliang cây cao lương, *Sorghum chinense*
karri cây bạch đàn cari, *Eucalyptus diversicolor*
karst hang đá vôi, động đá vôi
karstification sự hình thành hang đá vôi, sự hình thành động đá vôi
karyaster thể sao (*nhóm dạng sao của thể nhiễm sắc*)
karyenchyma, karyochylema dịch nhân
karyoclasis sự vỡ nhân
karyocyte tế bào có nhân
karyogamic *a* tiếp hợp nhân
karyogamy sự tiếp hợp nhân
karyogene gen nhân
karyogenesis sự hình thành nhân
karyokinesis sự phân cắt nhân ; sự gián phân, sự phân bào có tơ
karyolemma màng nhân
karyolith sỏi nhân
karyolymph dịch nhân
karyolysis sự tan nhân
karyolytic *a* tan nhân
karyomere, karyomerite đầu tinh trùng ; khúc nhân
karyomicrosome hạt nhân
karyomite thể nhiễm sắc
karyomitome lưới nhân
karyomitosis sự gián phân, sự phân bào có tơ
karyon nhân
karyophans *pl* hạt dạng nhân
karyophore thể chứa nhân

karyophorous *a* chứa nhân
karyoplasm chất nhân
karyopycnosis sự kết đặc nhân
karyopycnotic *a* kết đặc nhân
karyorrhexis sự vỡ nhân, sự phân mảnh nhân
karyosome thể nhiễm sắc, thể nhân
karyosphere cầu nhân
karyostasis giai đoạn nhân nghỉ
karyota tế bào có nhân
karyotheca màng nhân, áo nhân
karyotin chất nhân, cromatin, cariotin
karyotype kiểu nhân
kat cây trà Ả rập, *Catha edulis*
katabolism hiện tượng dị hóa
katabolite chất dị hóa, thể dị hóa
katadromous *a* di cư xuôi dòng, di cư ra biển
katagenesis sự thoái triển, sự thoái hóa
katakinetic *a* thải năng lượng, thải nhiệt
katakinetomeres *pl* nguyên tử tĩnh ; phân tử tĩnh
kataphase kỳ phân bào (*các giai đoạn giản phân từ hình thành thể nhiễm sắc đến phân chia tế bào, phân kỳ*)
kataphasic *a* (*thuộc*) kỳ phân bào
kataplexy tính giả chết
katastates *pl* chất dị hóa, thể dị hóa
katatrepsis kỳ giảm phôi động
katelectrotonus lực trương điện không phân cực
katepimerum phần cuối mảnh bên sau
katepisternum phần cuối mảnh trên ức
katharobic *a* sống ở nước sạch
kathodic *a* không xoắn di truyền
kation cation, ion dương
katydid châu chấu Mỹ, *Microcentrum retinervis*
kea vẹt kea, *Nestor notabilis*
keel cánh thìa, cánh thuyền (*hoa*) ; xương lưỡi hái (*chim*) ; đường sống
keeldeer chim choi choi, *Charadrius vociferus*
keeled *a* kết cánh thìa ; kết đường sống
keloid sẹo lồi
kelp tảo bẹ, *Macrocystis*
 giant ~ tảo bẹ lớn, *Macrocystis pyrifera*
 wing ~ tảo cánh, *Alaria*
kemp lông thô
kendyr cây trúc đào, *Apocynum venetum*
kennel ổ, tổ, hang, chuồng, cũi
keratin chất sừng, keratin
keratinisation sự hóa sừng, sự tạo sừng
keratogenous *a* hóa sừng, tạo sừng
keratohyalin chất sừng trong suốt
keratoid *a* dạng sừng
keratolysis sự tiêu lớp sừng ; sự bong lớp sừng
keratonosis sự mọc loạn sừng
keratoplasty sự ghép sừng
 optic ~ sự ghép giác mạc
keratose *n, a* chất sừng || có sừng
kermes rệp sồi đỏ, *Kermes*
kernel hạch ; nhân phôi ; hạt
kestrel chim cắt, *Falco tinnunculus*
keta cá hồi chó, *Oncorhynchus keta*
key khóa phân loại
key-fruit quả có cánh
kid *v* đẻ (*dê*)
kidney thận
 artificial ~ thận nhân tạo
 definite ~ hậu thận
 head ~ tiền thận
 horseshoe ~ thận dạng móng ngựa
 mesonephric ~ trung thận ; thể Wolff
 metanephric ~ hậu thận
 primordal ~ trung thận ; thể Wolff
 pronephric ~ tiền thận
kidney-shaped *a* dạng thận
killdeer chim choi choi, *Charadrius vociferus*
killer cơ quan giết mồi ; vật ăn thịt, vật ăn mồi
killing sự tử vong
kin *n, a* mối thân thuộc, quan hệ họ hàng || liên quan, thân thuộc, họ hàng
kinanesthesia chứng mất cảm giác vận động
kinase kinaza
kind loại, nhóm
kindred *n, a* mối thân thuộc, quan hệ họ hàng || liên quan, thân thuộc, họ hàng
kinesiodic *a* đau thần kinh vận động
kinesis sự vận động ngẫu nhiên ; sự vận động phụ thuộc, cường độ kích thích
kinesthesiometer máy đo cơ vận động
kinetic *a* động, vận động
kinetin chất sinh trưởng thực vật, kinetin
kinetoblast màng áo lông vận động, màng áo lông bơi
kinetochore đoạn trung tâm, vùng gắn thoi
 naked ~ đoạn trung tâm trần
kinetogenesis thuyết cấu tạo vận động
kinetogenic *a* gây vận động, tạo vận động

kinetonema sợi vận động
kinetonucleus nhân động
kinetoplasm chất động
kinetosome thể đáy ; thể cực
king mối vua ; thân chính
 complemental ~ mối vua hậu bị
 ergatoid ~ mối vua non
 substitute ~ mối vua thay thế
king-bird chim thụy hồng, *Tyrannus tyrannus*
kingdom giới (*cấp phân loại trên cấp ngành*) ; vùng
kingfish cá thu ngàng, *Acanthocybium solandri*
kingfisher chim bói cá ; chim bồng chanh, *Alcedo atthis*
 belted ~ chim bói cá lớn, *Ceryle alcyon*
 brown hooded ~ chim chả bụng trắng, *Halcyon albiventris*
 giant ~ chim bói cá lớn, *Megaceryle maxima*
 lesser ~ chim bói cá nhỏ, *Ceryle radis insignis*
 red ~ chim bồng chanh đỏ, *Ceyx erythacus erythacus*
 striped ~ chim chả Phi, *Halcyon chelucuti*
kingwood cây trắc, *Dalbergia cochinchinensis*
 barian ~ cây cẩm lai, *Dalbergia bariensis*
kinkajou gấu trúc Nam Mỹ, *Potos caudivolvulus*
kinoplasm chất phân bào
kinosphere thể sao
kite (chim) diều hâu ; chim cắt ; chim ó
 African ~ diều hâu Phi, *Milvus milans*
 black ~ diều hâu đen, diều hâu mun, *Milvus korschun*
 black-winged ~ diều cánh đen, *Elanus caeruleus*
 Indian ~ diều lửa, *Haliastur indus*
 whistling ~ diều Úc, *Haliastur sphenurus*
 white-tailed ~ diều đuôi trắng, *Elanus leucurus*
kitefish cá chim bạc, *Psettus argenteus*
kitten *n, v* mèo nhỏ, mèo con || đẻ (*mèo*)
kittiwake chim mòng biển ba ngón, *Rissa tridactyla*
kiwi chim kivi, *Apteryx australis*
kleistocarp quả dạng vả ; quả hoa ngậm
kleistogamic, kleistogamous *a* thụ phấn ngậm, thụ phấn kín
kleistogamy tính thụ phấn ngậm, tính thụ phấn kín
kleronomous *a* được di truyền
klinogeotropic *a* hướng đất nghiêng
klinogeotropism tính hướng đất nghiêng
klinokinesis sự vận động lệch hướng
klinostat máy hồi chuyển
klon dòng vô tính, hệ vô tính
kloof thung, kẽm
knag mắt gỗ, bướu gỗ, mấu gỗ
knapweed cây cúc xa đen, *Centaurea nigra*
knarl mắt gỗ, bướu gỗ, mấu gỗ
knarled *a* kết bướu, kết mấu
knee đầu gối ; mấu rễ ; mấu thân (*một số cỏ*)
kneecap, kneepan xương bánh chè
knee-presentation ngôi mông (thiếu kiều) đầu gối
knephoroplankton sinh vật nổi tầng nước sâu trung bình (*300–500m*)
knife dao
 brain ~ dao mổ não
 incision ~ dao cắt
 section ~ dao cắt lát mỏng, dao vi phẫu
knob mấu, củ lồi ; u, bướu
knobby *a* có mấu ; có bướu
knot nốt, nút, điểm, mấu
 embryonal ~ nút phôi
 net ~ thể nhân, điểm nhân
 root ~ nốt sần
knot-grass rau nghề, *Polygonum hydropiper*
knotty *a* có nốt, có nút, có điểm, có mấu
knotweed (cây) rau nghề, *Polygonum*
 Chinese ~ cây đuôi tôm, cây thòm lòm, *Polygonum sinense*
 fragans ~ rau răm, *Polygonum odoratum*
 hedge ~ cây nghề dại, *Polygonum dumetorum*
 multiflorous ~ cây hà thủ ô, *Polygonum multiflorum*
 tinctorial ~ cây nghề chàm, *Polygonum tinctorium*
knuckle khớp (giữa) ngón
koala gấu túi, *Phascolarctos*
kohlrabi cây su hào, *Brassica oleracea* var. *caulorapa*
koloa vịt trời Haoai, *Anas platyrhynchos wyvilliana*
komma đĩa cơ, đốt cơ
koniocortex lớp hạt (*vỏ não*), vùng cảm giác não
koniosis sự nổi kê
konspecies loài phụ
koprophagous *a* ăn phân
koprophagy tính ăn phân
koro cá nhám môi nhăn, *Triakis scyllium*

krait rắn cạp nong, *Bungarus*
kreotoxism hiện tượng ngộ độc thịt
kudu sơn dương sừng xoăn
kdnzu cây sắn dây, *Pueraria phaseoloides*
kumquat cây quất, *Citrus japonica, Fortuella japonica*
kuweh cá bao áo, *Atropus atropus*
kuwini cây xoài thơm, *Mangifera odorata*
kymograph máy ghi động, trụ ghi động
kyphosis tật gù, tật vẹo cột sống
kyphotic *a* gù, vẹo cột sống

L

label *n, v* nhãn ghi || ghi nhãn
labellate *a* có cánh môi ; có mảnh môi sờ
labelloid *a* dạng môi nhỏ
labellum (*pl* **labella**) cánh môi (*hoa lan*) ;, thùy dưới môi, mảnh môi sờ ; *sn* mảnh bên lưỡi, thùy vòi
labial *a* (*thuộc*) môi
labiate *a* có môi ; dạng môi
labiatiflorous *a* có hoa môi
labidophorous *a* có cơ quan dạng kìm, có thể kìm
labiella phần phụ miệng
labile *a* dễ nhạy cảm, linh động, không bền vững ; dễ rụng
lability tính dễ nhạy cảm, tính linh động, tính không bền vững
labioclination sự mọc chìa răng
labiodental *a* (*thuộc*) môi-răng
labiogingival *a* (*thuộc*) môi-lợi
labiomaxillary *a* (*thuộc*) môi-hàm
labiomental *a* (*thuộc*) môi-cằm
labiosternite mảnh giữa môi sờ
labiostipes mảnh gốc môi
labipalp, labipalpus mảnh môi sờ
labia (*pl* ***labides***) đệm lông (*phần phụ của bộ máy sinh dục bướm đực*)
labium (*pl* ***labia***) môi ; mảnh môi (*côn trùng*)
~ ***fissum*** ~ ***leporinum*** môi sứt
~ ***majus*** môi lớn, mép lớn
~ ***minus*** môi nhỏ, mép nhỏ
labor sự chuyển dạ
laboratory phòng thí nghiệm, phòng xét nghiệm
field ~ phòng thí nghiệm ngoài trời
labral *a* (*thuộc*) môi trên
labrocyte tế bào mỡ
labrum mảnh môi trước, mảnh môi trên (*côn trùng*) ; mép ngoài ; gờ
acetabular ~ gờ ổ khớp
glenoidal ~ gờ ổ chảo
laburnum cây đậu chùm hoa vàng, cây kim tước, *Laburnum*
labyrinth đường rối (*mê lộ*)
bony ~ đường rối xương
membranous ~ đường rối màng
osseous ~ đường rối xương
labyrinthian *a* (*thuộc*) đường rối
lac nhựa sơn ; nhựa cánh kiến đỏ
laccate *a* sơn bóng
lacerate, lacerated *a* xẻ thùy không đều ; xẻ răng không đều ; khía mép không đều
laceration sự xẻ ; sự xẻ thùy không đều ; sự xẻ răng không đều ; sự khía mép không đều
lacertiform *a* dạng thằn lằn
lace-winged *a* có cánh gân mạng
lachrymal *a* (*thuộc*) nước mắt, lệ
lachrymose, lachrymous *a* có dạng giọt
lacinate *a* xẻ không đều, khía không đều
lacinia (*pl* **laciniae**) lá chét ; mảnh nghiền trong, laxina ; diềm
laciniform *a* dạng diềm
lac-insect cánh kiến đỏ, *Tachardia lacca, Laccifer lacca*

lacinula lá chét nhỏ ; diềm nhỏ
lacinulate *a* có lá chét nhỏ ; có diềm nhỏ
lack sự thiếu thốn ; miền kiệt
~ **of forest** miền kiệt rừng
lacked *a* thiếu, kiệt
lacrimal *a* (*thuộc*) nước mắt, lệ
lacrimation sự chảy nước mắt
lacrimonasal *a* (*thuộc*) mũi-lệ
lacrimose, lacrimous *a* có dạng giọt
lactagogue *n, a* thuốc lợi sữa || lợi sữa
lactalbumin anbumin-sữa
lactase lactaza
lactation sự tiết sữa, sự cho bú ; thời kỳ tiết sữa ; sự chảy sữa
lacteal *n, a* *sn* mạch nhũ trấp ; mạch dẫn nhựa mủ || (*thuộc*) sữa ; nhũ trấp ; nhựa mủ
lacteous *a* có sữa ; có nhũ trấp ; có nhựa mủ
lactescent *a* tiết sữa ; chảy nhựa mủ ; có dạng sữa
lactic *a* (*thuộc*) sữa
lactiferous *a* có sữa ; có nhựa mủ
lactiform *a* dạng sữa
lactifuge *n, a* thuốc mất sữa, chất mất sữa || mất sữa
lactigenic *a* lợi sữa, sinh sữa
lactin lactin, lactoza, đường-sữa
lactivorous *a* ăn sữa
lactochrome, lactoflavin vitamin B_2, $C_{17}H_{20}O_6N_4$
lactocoele khoang sữa, nang sữa
lactogenic *a* lợi sữa, sinh sữa
lactoglobulin globulin-sữa
lactoproteid proteit-sữa
lactose lactoza, lactin, đường-sữa, $C_{12}H_{22}O_{11}$
lactovegetarian *a* (*thuộc*) sữa thực vật
lacuna (*pl* **lacunae**) khe lõm, khuyết ; chỗ trống
lacunal, lacunar *a* (*thuộc*) khe lõm, khuyết ; chỗ trống
lacunose *a* nhiều khe lõm, nhiều khuyết
lacunosorugose *a* có khe lõm sâu, có hốc
lacunula khe lõm nhỏ, khuyết nhỏ
lacus hồ
~ ***lacrimalis*** hố lệ
lacustral, lacustrine *a* sống ở hồ ; (*thuộc*) hồ
ladder cái thang
laden *a* chín sữa
ladybug bọ rùa, *Coccinella*
bean ~ bọ rùa hại đậu, *Epilachna corrupta*
nine-spotted ~ bọ rùa 9 chấm, *Coccinella novemnotata*
sparse ~ bọ rùa hại bầu bí, *Epilachna sparsa*
ladyfish cá mòi đường, *Albula vulpes*
lady's-thumb cây nghể, *Polygonum persicaria*
water ~ cây nghể nước, *Polygonum amphibium*
laeotropic, laeotropous *a* hướng trái, quay trái, cuốn trái
laeve *a* không lông nhung
laevulose levuloza, đường-quả, $C_6H_{12}O_6$
lag giai đoạn ức chế, giai đoạn nung bệnh giai đoạn ẩn
mutational ~ giai đoạn ẩn đột biến
lageniform *a* dạng bầu nậm
lagoon phá
lagopodous *a* có chân phủ lông
laim cây cam chanh, *Citrus aurantium*
lair nơi ẩn nấp, nơi trú; hang ổ
lake hồ
lacrimal ~ hố lệ
storage ~ hồ chứa
lake-bottom đáy hồ
laktarid cá vạng mỡ, *Lactarius lactarius*
lamb *n, v* cừu non || đẻ (*cừu*)
ewe ~ cừu cái tơ
lambda chỗ nối chẩm-đỉnh
lambkin cừu non
lambskin bộ da lông cừu
lamb's-quarters cây rau muối, *Chenopodium album*
lame *a* thọt
lamella (*pl* **lamellae**) bản mỏng, lá mỏng ; lá kính đậy, lamen
labial ~ mảnh môi
middle ~ mảnh giữa
lamellar *a* (*thuộc*) bản mỏng, lá mỏng ; lá kính đậy, lamen
lamellibranchiate *a* có lá mang
lamellicorn *a* có anten dạng lá lợp
lamelliferous *a* có bản mỏng, có lá mỏng
lamelliform *a* dạng bản mỏng, dạng lá mỏng
lamellirostral *a* có bờ mỏ dạng lá mỏng
lamelloid *a* dạng bản mỏng, dạng lá mỏng
lamellose *a* có bản mỏng, có lá mỏng
lamellosity độ mỏng
lamiation quần phiến, tầng quần xã
lamies quần phiến nhỏ, tầng quần xã phụ
lamina (*pl* ***laminae***) lát mỏng, tấm mỏng, lớp mỏng, phiến ; bản kính đặt, lam

~ ***basalis*** màng nền
~ ***choriocapillaris*** màng mao mạch
~ ***cribosa*** màng sàng
~ ***vitrea, basilar*** ~ màng nền
dental ~ phiến răng
elastic ~ lá chun
reticular ~ bản lưới
septal ~ lá vách
spiral ~ lá xoắn, lá cuốn
laminal, laminar *a* (*thuộc*) lát mỏng, tấm mỏng, lớp mỏng, phiến ; bản kính đặt, lam
laminaria tảo dẹp, *Laminaria*
laminate *a* có lát mỏng, có tấm mỏng, có lớp mỏng, có phiến
lamination sự hình thành lớp mỏng, sự xếp lớp mỏng
laminiform *a* dạng lát mỏng, dạng tấm mỏng
lamprey cá hấp đá, cá miệng tròn, *Lampetra*
lana lông bụng mịn (*cánh vảy*)
lanate *a* có lông mịn, dạng lông mịn
lance-leaved *a* kết lá dạng mác, có lá dạng mác
lancelet (*động vật*) lưỡng tiêm, *Amphioxus*
Japanese ~ lưỡng tiêm Nhật, *Amphioxus belcheri*
lance-linear *a* dạng mác dài
lance-oblong *a* dạng mác thuôn
lanceolate *a* dạng mác
lance-oval, lance-ovate *a* dạng mác bầu, dạng mác trái xoan
lance-podous *a* có cuống dạng mác
lance-shaped *a* dạng mác
lancet dao mũi mác ; ngòi, trâm nọc (*ong*)
land đất
bottom ~ đất nền
cultivated ~ đất trồng trọt
derelict ~ đất bỏ hoang
flood ~ đất ngập nước ; đồng cỏ ngập nước
forest ~ đất rừng
virgin ~ đất mới
landing-net cái vợt cá
landscape cảnh quan
languet, languette mấu túi mang (*tiêu biển*)
langur vẹc, *Semnopithecus*
black ~ vẹc đen, *Presbytis franscoisi*
Delacour's ~ vẹc khoang, *Presbytis delacouri*
white-headed ~ vẹc đầu trắng, *Presbytis poliocephalus*
laniferous, lanigerous *a* có xơ bông, có lông len
lanner chim cắt Địa trung hải, *Falco biarmicus*
lanolin mỡ lông cừu
lantern đèn ; đèn nghiền (*bộ máy nghiền của cầu gai*)
lanthanin lantanin, linin
lanuginose, lanuginous *a* có lông tơ, có lông măng
lanugo lông tơ, lông măng ; lông máu (*phổi*)
lapidicolous *a* sống dưới đá
lapillus sỏi tai, sỏi thính giác
lappaceous *a* có gai ; có móc
lappet thùy ; mấu lồi ; dái tai (*gà*) ; yếm (*gà*); sâu róm
pine ~ sâu róm thông, *Dendrolimus pini*
lapwing chim te te, *Vanellus vanellus*
laquer-tree cây sơn (nhựa), *Rhus vernicifera*
larch cây thông rụng lá, *Larix*
golden ~ cây thông rụng lá Trung quốc, *Pseudolarix*
Japanese ~ cây thông rụng lá Nhật bản, *Larix leptolepis*
lard mỡ lợn
large *a* rộng, lớn, to
large-flowered *a* có hoa to
large-fruited *a* có quả to
large-horned *a* có sừng to
large-leaved *a* có lá rộng
large-mouth cá vược đen miệng rộng, *Micropterus salmoides*
large-seeded *a* có hạt to
large-spined *a* có gai to
large-toothed *a* có răng to
lark chim sơn ca, *Alauda*
larkspur cây phi yến, *Delphinium*
scaly ~ cây phi yến vảy, *Delphinium lepidum*
larmier hố lệ, hố nước mắt
larva (*pl* **larvae**) ấu trùng, sâu non
campodeiform ~ ấu trùng dạng bắp cày ấu trùng dạng *campodea*
caraboid ~ ấu trùng dạng *caraboidea*
coarctate ~ nhộng giả
cocooned ~ sâu vào kén
filariform ~ ấu trùng dạng sợi
naupliiform ~ ấu trùng dạng *nauplius*
paedogenetic ~ ấu trùng sinh sản
rhabditiform ~ ấu trùng dạng que

scarabaeiform ~, scarabaeoid ~ ấu trùng dạng *scarabaeidea*
scolytoid ~ ấu trùng tuổi III, ấu trùng sắp thành nhộng, sâu non tuổi III, sâu non sắp thành nhộng
vermiform ~ ấu trùng dạng giun
larval *a* (*thuộc*) ấu trùng, sâu non
larvicide thuốc diệt ấu trùng, thuốc diệt sâu non
mosquito ~ thuốc diệt bọ gậy
larviform *a* dạng ấu trùng, dạng sâu non
larviparous *a* đẻ ấu trùng, đẻ sâu non
larvipary tính đẻ ấu trùng, tính đẻ sâu non
larviposítor dùi đẻ ấu trùng, dùi đẻ sâu non
larvivorous *a* ăn ấu trùng, ăn sâu non
larvotrema ấu trùng sán lá
larvule ấu trùng non; cá hương
laryngeal *a* (*thuộc*) thanh quản
laryngopharyngeal *a* (*thuộc*) thanh quản-hầu
laryngopharynx thanh quản-hầu
laryngotracheal *a* (*thuộc*) thanh-khí quản
larynx thanh quản
lassitude trạng thái mệt mỏi, trạng thái chán nản
lasso-cell tế bào thòng lọng
lasting *a* kéo dài, thường xuyên; nhiều năm
lata-type kiểu đột biến có thể nhiễm sắc thừa
late *a* chậm, muộn
latebra khối lòng trắng trứng
latebricole, latebricolous *a* sống trong hang hốc, sống trong lỗ
latency tính âm i, tính nghỉ, tính tiềm tàng
latent *a* âm i, nghỉ, tiềm tàng
lateral *n, a* phần bên, cành bên, mấu bên || bên, cạnh
lateralia *pl* tấm bên
lateral-line đường bên (*cá*)
laterigrade *a* bò ngang (*cua*); đi nghiêng
laterinerved *a* có gân bên (*lá*)
laterite đất laterit
lateritic *a* (*thuộc*) đất laterit
laterization sự hóa laterit
laterocranium vùng bên sọ (*côn trùng*)
lateropulsion xung động bên, xung động biên
latero-sensory *a* (*thuộc*) cảm giác bên, cảm giác đường bên
laterosternite mảnh bên ức (*côn trùng*)
lateroventral *a* bên-bụng, bên-trước
latescent *a* tối
latex nhựa mủ
laticiferous *a* có nhựa mủ, sinh nhựa mủ
laticostate *a* có sườn rộng
latidentate *a* có răng cưa rộng
latifoliate, latifolious *a* có lá rộng
latilobate *a* có thùy rộng
latipennate *a* xẻ lông chim rộng
latirostral *a* (*thuộc*) mỏ rộng
latiseptate *a* có vách ngăn rộng
latitude vĩ độ
latitudinal *a* (*thuộc*) vĩ độ; theo chiều ngang
laurel cây nguyệt quế, *Laurus*
cherry ~ cây nguyệt quế, *Laurocerassus officinalis*
Grecian ~ cây nguyệt quế vinh quang, *Laurus nobilis*
spurge ~ cây thụy hương lá nguyệt quế, *Daphne laureola*
laurifruticosa bụi rậm thường xanh
laurinoxylon cây hai lá mầm hóa thạch
laúrisilve rừng á nhiệt đới
lavage sự rửa
lavender màu ngọc xám
laver tảo đỏ, *Porphyra*
law luật, định luật
~ of acceleration luật tăng triển
~ of mass action luật tác dụng khối lượng
~ of priority luật ưu tiên
« all-or-none» ~ luật "tất cả-hoặc-không"
fundamental ~ luật cơ bản
mass ~ luật tác dụng khối lượng
lax *a* yếu, mỏng manh; rơi vãi; xồ; lỏng lẻo; rời
laxative *n, a* thuốc xổ nhẹ, thuốc tẩy nhẹ, thuốc nhuận tràng || xổ nhẹ, tẩy nhẹ, nhuận tràng
laxity độ yếu ớt, độ mỏng manh; độ rơi vãi
lay *v* đặt; nằm; đẻ trứng
layer lớp, tầng; gà mái đẻ
~ of cells lớp tế bào
~ of fat lớp mỡ
~ of floating plants tầng thực vật nổi
~ of rods lớp tế bào que
~ of rods and cones lớp tế bào que-nón
abscised ~ tầng rụng, lớp rụng
amphibious ~ tầng cây ngập nước tạm thời

bast ~ lớp libe
blastodermic ~ lớp phôi bì
cock-producing ~ lớp sinh bần ; tầng sinh bần
corneous ~ lớp sừng
cortical ~ lớp vỏ
crown ~ màn rừng
deep ~ tầng sâu
dominant ~ tầng ưu thế, tầng trội
external ~ lớp ngoài
field ~ lớp cỏ, tầng cỏ
germ ~ lớp mầm
granular ~ lớp hạt
herb ~ lớp cỏ, tầng cỏ
horny ~ lớp sừng
hyaline ~ lớp trong suốt
inner ~ lớp trong
lentigen ~ lớp sừng trong suốt
limited ~ lớp hạn chế
mantle ~ lớp áo, lớp vỏ
median ~ lớp giữa
medullary ~ lớp tủy
middle-field ~ lớp cỏ trung bình, tầng cỏ trung bình
molecular ~ lớp phân tử ; lớp bùi
monomolecular ~ lớn đơn phân tử
moss ~ lớp rêu, tầng rêu
mount ~ cành chiết
muscular ~ lớp cơ
nerve-fibre ~ lớp sợi thần kinh
nuclear ~ lớp nhân
outer ~ lớp ngoài
papillary ~ lớp núm vị giác, lớp nhú vị giác
pigmented ~ lớp kết sắc tố
prickle-cell ~ lớp tế bào gai
protective ~ lớp bảo vệ
reflector ~ lớp phản chiếu
reticular ~ lớp lưới
serpentine ~ cành chiết dạng rắn
shrub ~ tầng cây bụi
slime ~ lớp nhày
sporoferous ~ lớp chứa bào tử
subordinate ~ tầng phụ
tree ~ tầng cây gỗ
upper ~ tầng trên
visceral ~ lá tạng
vitreous ~ lớp sừng trong suốt ; lớp kính
water ~ tầng nước, lớp nước
layering sự phân lớp, sự phân tầng
laying sự đẻ trứng
lea *n, a* đồng cỏ ; đất bỏ hóa || bỏ hóa
lead *n, v* sự hướng dẫn ; đường dẫn, đạo trình || dẫn dắt
electrocardiographic ~ đạo trình tâm điện đồ
esophageal ~ đạo trình thực quản
polypolar ~ đạo trình nhiều cực, đạo trình đa cực
standard ~ đạo trình tiêu chuẩn
unipolar ~ đạo trình một cực, đạo trình đơn cực
leader thân chính, ngọn chính
leaf (*pl* **leave**) lá
~ **of pine** lá thông, lá kim
abscised ~ lá rụng
acerose ~ lá kim
acropetal ~ lá hướng ngọn
alternated ~ lá mọc cách
amplexicaul ~ lá ôm cành
apical ~ lá ngọn
basal ~ lá gốc
bottom ~ lá gần rễ
cataphyllary ~ lá vảy
caudate ~ lá đầu thuôn dài, lá có đuôi
cauline ~ lá thân
clasping ~ lá bẹ, lá ôm
complet ~ lá đủ ; lá nguyên
compound ~ lá kép
connate ~ lá liền cành, lá hợp sinh
crispate ~ lá quăn mép
deciduous ~ lá rụng
decurrent ~ lá men cành
evergreen ~ lá thường xanh
floating ~ lá nổi
fossil ~ lá hóa thạch
green ~ lá non
impressed ~ lá gân sâu
initial ~ lá ban đầu
integrate ~ lá nguyên
lacerated ~ lá xẻ răng sâu, lá xẻ răng không đều
mined ~ lá (bị) sâu đục
obverse ~ lá gốc hẹp (hơn ngọn)
odd-pinnate ~ lá xẻ lông chim lẻ
opposited ~ lá mọc đối
palmately compound ~ lá kép chân vịt
palmately parted ~ lá xẻ chân vịt
persistent ~ lá không rụng
petioled ~ lá có cuống

primary ~, primordial ~ lá mầm
radical ~ lá gốc
scale ~ lá vảy
seed ~, seminal ~ lá mầm (*tử diệp*)
sessile ~ lá không cuống
setulose ~ lá phủ lông tơ
simple ~ lá đơn
stipulate ~ lá kèm
storage ~ lá mọng, lá dự trữ
submerged ~ lá ngập nước, lá chìm
terminal ~ lá đầu cành, lá đầu ngọn
umbrella ~ lá xoè tán, lá dạng tán
upper ~ lá ngọn
verticillate ~, whorled ~ lá mọc vòng
yellow ~ lá vàng
young ~ lá non, lá lộc

leafage bộ lá
leaf-base gốc lá
leaf-blade phiến lá
leaf-bud chồi lá, búp lá, lộc
leaf-gap hốc lá
leaf-impression vết lá
leafiness độ rậm lá, độ kín lá; độ phủ lá
leafing sự mọc lá, sự ra lá
leafless *a* không lá
leaflet lá chét, lá con; mảnh nhỏ; van (*tim*)
leaf-production sự ra lá
leafshaped *a* dạng lá
leafsheath bẹ lá, bao lá
leafstalk cuống lá
leafsurface diện tích lá, bề mặt lá
leaf-trace sẹo lá, vết lá
leafy *a* có lá, phủ lá
leak *n, v* lỗ rò ‖ rò
lean *n, a* thịt nạc ‖ gầy
leap *n, v* sự nhảy đực ‖ nhảy
learning sự học tập, sự tập quen
discrimination ~ sự tập quen phân biệt
incidental ~ sự tập quen ngẫu nhiên
latent ~ sự tập quen ngầm
maze ~ sự tập quen tìm đường rối, sự tập quen mò đường rối
multiple-discrimination ~ sự tập quen phân biệt phức tạp
relational ~ sự tập quen liên hệ
leatherback rùa luýt, ba tàm, *Dermochelys*
leatherjacket ấu trùng xay lúa
leatherlike *a* giả da, dạng da
leathery *a* (*thuộc*) da; bằng da
leatherymembranous *a* có màng da
leaved *a* có lá, kết lá
leberidocyte tế bào máu (*nhện*)
lecithalbumin lexi-anbumin, chất lòng trắng-lòng đỏ
lecithelles *pl* hạt noãn hoàng
lecithin chất lòng đỏ, chất noãn hoàng, lexitin, photpholipit
lecithoblast phôi bào chứa noãn hoàng, nguyên bào noãn hoàng
lecithocoel túi noãn hoàng, khoang noãn hoàng
lectoallotype kiểu lựa chọn khác giới tính, vật mẫu lựa chọn khác giới tính
lectotype kiểu lựa chọn, vật mẫu lựa chọn
leech (con) đỉa
medicinal ~ đỉa chữa bệnh, *Hirudo medicinalis*
leek cây tỏi tây, *Allium porrum*
lily ~ cây tỏi lá huệ, *Allium moly*
sown ~ cây tỏi ta, *Allium sativum*
sweet ~ cây hẹ, *Allium odorum*
wild ~ cây tỏi dại, *Allium tricoccum*
lefthanded *a* thuận tay trái
lefthandedness tính thuận tay trái
leg chân
~s of brain cuống hạch thần kinh (*côn trùng*)
abdominal ~ chân bụng, chân giả
ambulatory ~ chân mút
black ~ chân đen; cuống đen
gradient ~ chân bò leo
hopping ~ chân nhảy
locomotory ~ chân vận động, chân đi, chân bò
ovigerous ~ chân ôm trứng
seizing ~ chân vồ mồi
swimming ~ chân bơi
vestigal ~ mấu chân bụng
trunk ~ chân ngực
walking ~ chân đi
legitimate *a* chính thức, hợp pháp
legume, legumen quả đậu; rau đậu
legumin sữa đậu
leguminous *a* có cây họ Đậu
leimocolous *a* sống ở đồng cỏ ẩm
leiospore bào tử nhẵn
leiosporous *a* có bào tử nhẵn
leiothric, leiotrichous *a* có lông thẳng

leiotropic *a* hướng trái, quay trái, cuốn trái
lemma mày dưới, mày ngoài
 keeled ~ mày cánh thìa
 sterile ~ mày thui
lemming chuột lemmi, *Lemmus*
lemniscus mấu hạ bì; dải chất trắng
 lateral ~ dải chất trắng bên
 median ~ dải chất trắng giữa
lemon quả chanh; màu vàng chanh; cây chanh, *Citrus limonia*
lemur vượn cáo, hồ hầu, *Lemur catta*
 black ~ vượn cáo đen, *Lemur macaco*
 red-bellied ~ vượn cáo bụng đỏ, *Lemur rubriventer*
length chiều dài, độ dài
 critical day ~ độ dài ngày tới hạn
 day ~ độ dài ngày
 wave ~ độ dài sóng, bước sóng
lengthen *v* kéo dài
lenitic *a* (*thuộc*) nước đứng, nước đọng, nước tù
lens (*pl* **lenses**) thấu kính, lúp; thể thủy tinh, nhân mắt
 crystalline ~ thể thủy tinh, nhân mắt
 cuticular ~ nhân mắt cuticun
 dissection ~ lúp phân tích, lúp giải phẫu
 eye ~ lúp mắt
 immersion ~ vật kính ngập
 oil-immersion ~ vật kính ngập dầu
lentic *a* (*thuộc*) nước đứng, nước đọng, nước tù
lenticel lỗ vỏ, lỗ thân, lỗ rễ (*bì khổng*); tuyến dạng thấu kính
lenticellate *a* có lỗ vỏ, có lỗ thân, có lỗ rễ; có tuyến dạng thấu kính
lenticular *a* dạng thấu kính lồi (*hai mặt*); (*thuộc*) lỗ vỏ, lỗ thân, lỗ rễ
lentiform *a* dạng thấu kính
lentigerous *a* có thể thủy tinh, có nhân mắt
lentiginose, lentiginous *a* có tàn nhang, có chấm nhỏ
lentigo tàn nhang
lentil cây đậu lăng, *Ervums lens*; *sn* hạt đậu lăng
leonine *a* (*thuộc*) con báo
leonurus cây ích mẫu, *Leonurus*
leopard báo hoa mai, *Leopardus pardus*, *Panthera pardus*
 American ~ báo đen Mỹ, *Felis onza*
 black ~ báo đen, *Felis melas*
 long-tailed ~ báo (đuôi dài) châu Á, *Felis marmorata*
 nebulose ~ báo sao Đông nam Á, báo gấm, *Neofelis nebulosa*
 snow ~ báo tuyết, *Felis uncia*
 Temminck's ~ beo, *Felis temmincki*
leotropic *a* hướng trái, quay trái, cuốn trái
lepal tuyến mật (*hoa*)
lepidodendron cây gỗ vảy, cây lân mộc, *Lepidodendron*
lepidoid *a* dạng vảy
lepidomorial *a* (*thuộc*) vảy con
lepidomorium (*pl* **lepidomoria**) vảy con (*vảy nhỏ trong vảy kép*); *sn* vảy phức
lepidophyte cây dương xỉ hóa thạch
lepidopteran *n*, *a* côn trùng cánh vảy || (*thuộc*) cánh vảy, bướm, ngài
lepidopterous *a* có cánh vảy
lepidosteoid *a* dạng xương vảy
lepidote *a* phủ vảy nhỏ
lepidotic *a* (*thuộc*) vảy
lepocyte tế bào có màng
leporine *a* (*thuộc*) thỏ
lepospondylous *a* có đốt sống lõm hai mặt
lepra, leprosy bệnh hủi
leprotic *a* (*thuộc*) hủi
leptocephalic *a* sọ hẹp, đầu hẹp
leptocephaloid *a* dạng đầu thon dài, dạng đầu hẹp
leptocercal *a* có đuôi thon dài, có đuôi mỏng
leptodactylous *a* có ngón thon dài
leptodermatous *a* có da mỏng, có bì mỏng
leptom, leptome libe, mô mạch libe
leptomeninges *pl* lớp màng não mỏng
leptomestome libe, mô mạch libe
leptonema sợi mỏng (*sợi thể nhiễm sắc lẻ mỏng*)
leptopelvic *a* (*thuộc*) khung chậu nhỏ
leptophloem mô libe mỏng, mô libe tiêu giảm
leptophyllous *a* có lá nhỏ mỏng; có diện tích lá nhỏ (*dưới* $25mm^2$); có lá hẹp
leptosome *n*, *a* thể mỏng || mỏng manh
leptostroterate *a* có tấm chân mút hẹp ghép liền
leptotene *a* giai đoạn sợi mỏng
leptotichous *a* có vách mỏng, có màng mỏng

leptoxylem mô gỗ mỏng, mô gỗ tiêu giảm
lepto-zygotene giai đoạn sợi ghép-mỏng
leptus ấu trùng *leptus*, ấu trùng sáu chân (*mối*)
lesion sự tổn thương
 brain ~ sự tổn thương não
 central ~ sự tổn thương hệ thần kinh trung ương
 cerebral ~ sự tổn thương não
 external ~ sự tổn thương ngoài
 focal ~ sự tổn thương cục bộ, sự tổn thương bộ phận
 internal ~ sự tổn thương trong
 local ~ sự tổn thương cục bộ, sự tổn thương bộ phận
 mass ~ sự tổn thương khối
 system ~ sự tổn thương hệ chức năng
lessen *v* giảm (*kích thích; kích thước, cỡ, số; số lượng; cấp*)
lethal *n, a* gen gây chết || gây chết;
 cell ~ gen gây chết tế bào
 pollen ~ gen gây chết phấn hoa
 zygotic ~ gen gây chết hợp tử
lethality tính gây chết; độ gây chết, tỷ lệ gây chết;
lettuce rau diếp, *Lactuca*
 asparagus ~ rau diếp, *Lactuca sativa*
 cabbage ~ rau diếp cải, *Lactuca sativa* var. *capitata*
 romaine ~ rau diếp lá dài, *Lactuca scariola* var. *longifolia*
 sea ~ tảo diếp, *Ulva*
leucanemia bệnh thiếu máu bạch cầu
leuceine lơxein
leucemia bệnh bạch cầu
leucemic *a* (*thuộc*) bệnh bạch cầu
leucine lơxin, $C_6H_{13}O_2N$
leucism hiện tượng bạch thể, hiện tượng bạch tạng, hiện tượng bạch biến
leucite thể hạt không màu
leucoagglutinin ngưng kết tố bạch cầu, aglutinin bạch cầu
leucoblast nguyên bào bạch cầu, tế bào tạo bạch cầu
leucoblastic *a* (*thuộc*) nguyên bào bạch cầu
leucocarpous *a* có quả trắng
leucocyan bạch-lam tố (*tảo*)
leucocyte bạch cầu
 basophilic ~ bạch cầu ưa kiềm
 eosinophilic ~ bạch cầu ưa eozin
 globular ~ bạch cầu có hạt
 hyaline ~ đơn bào
 mononuclear ~ bạch cầu một nhân, bạch cầu đơn nhân
 neutrophilic ~ bạch cầu trung tính
 polynuclear ~ bạch cầu nhiều nhân, bạch cầu đa nhân
leucocytic *a* (*thuộc*) bạch cầu
leucocytogenesis sự tạo bạch cầu
leucocytolysis sự tiêu bạch cầu
leucocytolytic *a* tiêu bạch cầu
leucocytoplania sự di chuyển bạch cầu qua màng
leucocytopoiesis sự tạo bạch cầu
leucocytosis sự tăng bạch cầu
 pathologic ~ sự tăng bạch cầu bệnh lý
leucocytotic *a* tăng bạch cầu
leucogram công thức bạch cầu
leucokinesis sự vận động bạch cầu
leuconychia bệnh trắng móng
leucopenia sự giảm bạch cầu
leucophore tế bào mống mắt; tế bào chứa sắc tố vàng
leucoplast, leucoplastid hạt không màu (*vô sắc lạp*)
leucopoiesis sự tạo bạch cầu
leucopoietic *a* tạo bạch cầu
leucopterine sắc tố cánh trắng, $C_{19}H_{19}O_{11}N_{15}$
leucosin lơcozin
leucotrichia bệnh bạc tóc; bệnh trắng lông
levator cơ nâng
level *n, v* mức, mức độ, tầm, trình độ || làm đồng mức
 confidence ~ mức độ tin cậy
levoduction tật lác mắt trái
levogyration sự quay trái
levogyrous *a* quay trái
levotorsion sự xoắn trái
levotropic *a* hướng trái, cuốn trái
levulose lơvuloza, đường-quả, $C_6H_{12}O_6$
ley đồng cỏ tạm thời
liana, liane dây leo
liber libe
liberation sự giải phóng
 ~ **of virus** sự thoát virut
liberomotor *a* vận động tự do
libido kích thích gợi cảm, kích thích dục tính
libriform *a* dạng libe
lichen địa y, *Lichens*
lichenicolous *a* sống trên địa y

lichenisation sự hình thành địa y
lichenism hiện tượng địa y, hiện tượng cộng sinh nấm-tảo
lichenoid *a* dạng địa y
licorice cây cam thảo, *Glycyrrhiza*
lid nắp; mí (*mắt*)
lien lách
lienal, lienic *a* (*thuộc*) lách
lienculus lách phụ
lienogastric *a* (*thuộc*) lách-dạ dày
lienopancreatic *a* (*thuộc*) lách-tụy
lienorenal *a* (*thuộc*) lách-thận
life (*pl* **lives**) sự sống; đời sống
life-cycle vòng đời
life-form *a* dạng sống
lifeless *a* không sống
lifelessness trạng thái không sống
life-size *a* bằng kích thước tự nhiên, bằng kích thước thật, bằng cỡ tự nhiên, bằng cỡ thật
lifetime thời gian sống, tuổi thọ; thời gian làm việc
 actual ~ tuổi thọ thực tế
 mean ~ tuổi thọ trung bình
 natural ~ thời gian sống tự nhiên
ligament dây chằng
 ~ **of ovary** dây chằng buồng trứng
 accessory ~ dây chằng phụ
 alar ~ dây chằng cánh
 arcuate ~ dây chằng kheo cung
 arterial ~ dây chằng động mạch
 articular ~ dây chằng khớp
 broad ~ dây chằng rộng
 capsular ~ dây chằng bao khớp
 chondroxiphoid ~ dây chằng sườn-cán ức
 collateral ~ dây chằng bên
 conoid ~ dây chằng dạng nón
 coracoclavicular ~ dây chằng quạ-đòn
 coronal ~ dây chằng vành
 crico-thyroid ~ dây chằng nhẫn-giáp
 crucial ~ dây chằng chữ thập
 deltoid ~ dây chằng đenta
 denticulate ~ dây chằng bờ răng cưa
 external ~ dây chằng ngoài
 falciform ~ dây chằng dạng liềm
 flava ~ dây chằng vàng
 gleno-humeral ~ dây chằng ổ chảo-cánh tay
 great-sacrosciatic ~ dây chằng cùng-hông lớn
 hinge ~ dây chằng bản lề
 iliofemoral ~ dây chằng chậu-đùi
 iliolumbar ~ dây chằng chậu-thắt lưng
 inguinal ~ dây chằng bẹn; cung đùi
 internal ~ dây chằng trong
 interspinous ~ dây chằng gian gai
 metacarpal ~ dây chằng gian đốt bàn tay
 metatarsal ~ dây chằng gian đốt bàn chân
 odontoid ~ dây chằng dạng răng
 Poupart's ~ dây chằng bẹn
 round ~ dây chằng tròn
 sacro-tuberous ~ dây chằng cùng-hông lớn
 sterno-clavicular ~ dây chằng ức-đòn
 sterno-costal ~ dây chằng ức-sườn
 supraspinous ~ dây chằng trên gai
 terminal ~ dây chằng cuối
 tibiofibular ~ dây chằng mác-chày
 uterine ~ dây chằng dạ con, dây chằng tử cung
 yellow ~ dây chằng vàng
ligamentary *a* (*thuộc*) dây chằng
ligamentous *a* có dây chằng
ligamentum dây chằng
ligation sự thắt, sự buộc
ligature nút thắt, nút buộc
light *n, a, v* ánh sáng || sáng; nhẹ || chiếu sáng
 artificial ~ ánh sáng nhân tạo
 diffused ~ ánh sáng khuếch tán
 direct ~ ánh sáng trực tiếp
 infra-red ~ ánh sáng hồng ngoại
 intense ~ ánh sáng mạnh
 intermittent ~ ánh sáng ngắt quãng
 polarized ~ ánh sáng phân cực
 reflected ~ ánh sáng phản chiếu
 scattered ~ ánh sáng tán xạ
 transmitted ~ ánh sáng truyền
light-avoiding *a* tránh ánh sáng
light-demanding *a* cần ánh sáng
lighten *v* chiếu sáng; giảm nhẹ
light-enduring *a* chịu ánh sáng
light-proof *a* kín, không lọt ánh sáng
light-requiring *a* cần ánh sáng, đòi hỏi ánh sáng
ligneous *a* có gỗ, có lignin
lignescent *a* có tính chất gỗ
lignicolous *a* sống trong gỗ

lignification sự hóa gỗ, sự hóa licnin
lignin chất gỗ, licnin
ligniperdous *a* phá hại gỗ
lignivorous *a* ăn gỗ
lignosa quần xã cây gỗ, thực bì cây gỗ
lignose licnoza
ligula thìa lìa; mảnh lưỡi, lưỡi nhỏ
ligulate *a* có thìa lìa; có mảnh lưỡi, có lưỡi nhỏ
ligule thìa lìa; mảnh lưỡi, lưỡi nhỏ
lilac cây đinh hương, *Syringa*
 double-flowering ~ cây đinh hương, *Syringa vulgaris*
 Yunnan ~ cây đinh hương Vân nam, *Syringa yunnanensis*
lily cây hoa loa kèn, *Lilium*
 ~ **of the valley** cây linh lan, cây lan hoa chuông, *Convallaria majalis*
 belladonna ~ cây hoa loa kèn đỏ, *Amaryllis belladonna*
 coral ~ cây hoa loa kèn san hô, *Lilium pumilium*
 European cow ~ cây bình bồng hoa vàng, *Nuphar luteum*
 Euporean white water ~ cây súng hoa trắng, *Nymphaea alba*
 lent ~ cây thủy tiên hoa vàng, *Narcissus pseudonarcissus*
 longiflorous ~ cây hoa loa kèn trắng, cây huệ tây, *Lilium longiflorum*
 senorita water ~ cây súng công tử, *Nymphaea elegans*
 tawny day ~ cây hoa hiên, *Hemerocallis fulva*
 yellow water ~ cây súng hoa vàng, *Nymphaea lutea*
lily-pad lá súng
limacel, limacelle vỏ sên tiêu giảm
limacide thuốc trừ sên
limaciform *a* dạng sên; dạng u xơ mềm
limb chi, chân; cánh; cành; nhánh; mép hợp (*lá dài, cánh tràng*); phiến (*lá*)
 pelvic ~ chi sau
 thoracic ~ chi trước
limbate *a* có bờ viền, có đường viền
limbic *a* viền; (*thuộc*) hệ limbic
limbless *a* không chi
limbous *a* có bờ viền; có đường viền
limbus đường viền; hệ limbic
lime *n, v* cây chanh cốm, *Citrus aurantifolia*; nhựa bẫy chim; vôi || bôi nhựa (*để bắt chim*)
limebody thể đá vôi
limejuice nước chanh
limen ngưỡng (*sinh lý*)
limestone đá vôi
lime-tree cây đoạn, *Tilia*
lime-water nước vôi
limicolous *a* sống trong bùn
liminal *a* (*thuộc*) ngưỡng
limit giới hạn; ranh giới; sự hạn chế
 assimilation ~ giới hạn đồng hóa
 biological ~ giới hạn sinh học
 bordering ~ giới hạn phân vùng
 confidency ~ giới hạn tin cậy
 ecological ~ giới hạn sinh thái
 lower ~ giới hạn dưới
 tolerance ~ giới hạn dung nạp, giới hạn chịu đựng, giới hạn cho phép
 upper ~ giới hạn trên
limitation tính giới hạn; sự hạn chế
 space ~ tính giới hạn phân bố
limited *a* giới hạn; hạn chế
limitrophic *a* hạn chế dinh dưỡng, khống chế dinh dưỡng
limivorous *a* ăn bùn
limnetic *a* (*thuộc*) đầm hồ
limnium quần xã đầm hồ
limnobiology sinh học đầm hồ
limnobios sinh vật đầm hồ
limnocryptophyte thực vật chồi ẩn đầm hồ
limnodic *a* (*thuộc*) quần xã đầm hồ
limnodium quần xã đầm hồ
limnodophilous *a* ưa đầm hồ
limnology môn đầm hồ
limnophilous *a* ưa đầm hồ
limnophyte thực vật đầm hồ
limnoplankton sinh vật nổi đầm hồ
limnosphere vùng đầm hồ
limosphere thể cầu rỗng
limpet con hà, *Patella*
limpid *a* trong (*nước*)
limy *a* có vôi
linden-tree cây đoạn, *Tilia*
line đường, dòng, dải, vạch
 ~ **of breeding** dòng nhân giống
 ~ **of precipitations** đường lượng mưa
 abdominal ~ đường trắng
 absorption ~ vạch hấp thu, vạch hút thu
 autosexing ~ dòng tự giao
 axillary ~ dòng nhánh
 blood ~ dòng máu; dòng họ hàng

clevage ~ đường nứt
closed ~ dòng thân thuộc
dentate ~ mào lược, đường lược
direct ~ dòng chính, trực hệ
dose-response ~ đồ thị liều phản ứng
ectental ~ đường nối nội-ngoại phôi bì
growth ~ đường sinh trưởng
hinge ~ đường khớp bản lề
inbred ~ dòng lai gần, dòng cận huyết, dòng cận thân
intercondyloid ~ đường gian lồi cầu
intertrochanteric ~ đường gian đốt chuyển
isogenic ~ dòng đẳng gen ; dòng đẳng hợp tử
lateral ~ đường bên
mammary ~ đường vú
median ~ đường giữa
nipple ~ đường vú
pectinal ~ mào lược, đường lược
pure ~ dòng thuần
purebred ~ dòng thuần chủng, dòng giống thuần
regression ~ dòng thoái biến
sternal ~ đường ức
successful ~ dòng hiệu quả, dòng thành công
transect ~ đường ngang
vertebral ~ đường cột sống
visual ~ đường thị giác
white ~ đường trắng
linea đường, dải, vạch
~ ***alba*** đường trắng
~ ***arcuata*** đường cong
~ ***axillaris*** đường nách
~ ***glutea*** đường cong mông
~ ***intercondyloides*** đường gian lồi cầu
~ ***intermedia*** đường trung gian
~ ***intertrochanterica*** đường gian đốt chuyển
~ ***media*** đường giữa
~ ***nigra*** đường đen
~ ***nuchae*** đường chẩm
~ ***parasternalis*** đường cạnh ức
~ ***pectinea*** mào lược, đường lược
~ ***pepliten*** đường kheo
~ ***subcostalis*** đường dưới sườn
~ ***temporalis*** đường thái dương
~ ***terminalis*** đường tận cùng
lineage chuỗi thế hệ, dòng hệ phả
lineal *a* (*thuộc*) dòng chính, trực hệ
lineament đường đặc trưng
linear *a* (*thuộc*) đường, dòng, dải, vạch
linear-ensate *a* có dạng đường-kiếm, có dạng dải-kiếm
linear-fusiform *a* có dạng đường-thoi, có dạng dải-thoi
linear-lancelate *a* có dạng đường-mác, có dạng dải-mác
linear-oblong *a* có dạng đường-thuôn, có dạng dải thuôn
lineate *a* có đường, có dải, có vạch
linebred *a* nhân giống trong dòng, lai trong dòng, nhân giống trực hệ, lai trực hệ
linebreeding sự nhân giống trong dòng, sự lai trong dòng, sự nhân giống trực hệ, sự lai trực hệ
linecrossing sự lai tréo trong dòng, sự lai tréo trực hệ
lineolate *a* có đường nhỏ, có đường mờ
ling cây củ ấu, *Trapa natans* ; cây thạch nam, *Erica* ; cá tuyết hồ, *Lota maculosa*
lingua lưỡi ; mảnh hạ hầu, mảnh dưới hầu (*côn trùng*)
lingual *a* (*thuộc*) lưỡi
lingula lưỡi nhỏ ; thùy lưỡi
lingulate *a* có lưỡi nhỏ ; có thùy lưỡi
lining lớp lót ; màng
epithelial ~ màng biểu mô
muscous ~ màng nhày, niêm mạc
lininoplast nhân nhỏ, hạch
link *n, v* mắt xích, sự nối || nối, liên kết
linkage sự liên kết ; sự tiếp hợp
false ~ sự liên kết giả
interchromosomal ~ sự liên kết giữa các thể nhiễm sắc
sex ~ sự liên kết giới tính
linneon loài (*theo Linnaeus*)
lion sư tử, *Felis leo*
sea ~ sư tử biển, *Otaria byronia*
lip môi ; mép ; cánh môi
~ **of wound** mép vết thương
dorsal ~ mép lưng
double ~ môi kép
inner ~ môi nhỏ
lower ~ môi dưới
outer ~ môi lớn
under ~ môi dưới ; mảnh môi dưới (*côn trùng*)
upper ~ môi trên ; mảnh môi trên (*côn trùng*)
vestibular ~ mép tiền đình

lipase lipaza
lip-flowered *a* có hoa môi
lipid, lipide lipit, mỡ
lipines *pl* lipin, lipit phức tạp
lipless *a* không môi
lipocatabolic *a* dị hóa mỡ
lipochondria hạt lipoit, hạt dạng mỡ
lipochromes *pl* sắc tố mỡ, lipocrom (*nhóm sắc tố vàng : carotin, lutein, xantofan...*)
lipoclasis sự tiêu mỡ, sự phân giải mỡ
lipoclastic *a* tiêu mỡ, phân giải mỡ
lipocyte tế bào mỡ
lipodistrophy sự rối loạn trao đổi mỡ
lipodosis sự nhiễm mỡ
lipogastria, lipogastry sự teo khoang vị tạm thời
lipogenesis sự hình thành mỡ, sự phát sinh mỡ
lipogenetic *a* hình thành mỡ, phát sinh mỡ
lipogenous *a* tạo mỡ, sinh mỡ
lipoid *n, a* lipit || lipoit, dạng mỡ
lipolysis sự tiêu mỡ, sự phân giải mỡ
lipolytic *a* tiêu mỡ, phân giải mỡ
lipomerism hiện tượng liền đốt
lipopalingenesis sự bỏ giai đoạn (*trong phát sinh giống loài*)
lipopexia chứng đọng mỡ
lipoproteins *pl* lipoprotein
liposoluble *a* hòa tan trong mỡ
liposome thể mỡ
lipotropic *a* thúc chuyển hóa mỡ, tăng chuyển hóa mỡ
lipoxenous *a* rời vật chủ sớm, rời vật chủ khi còn non
lipoxeny tính sớm rời vật chủ (*hiện tượng vật ký sinh còn non đã rời vật chủ*)
lipoxidase lipoxiđaza
lip-shaped *a* dạng môi
liquefaction sự hóa lỏng
liquid *n, a* chất lỏng, chất dịch || lỏng
 culture ~ dịch nuôi cấy, dịch môi trường
liquidambar cây sau sau, *Liquidambar formosana*
liquidation sự hóa lỏng
liquidity tính lỏng, độ lỏng
liquidness trạng thái lỏng
liquor nước pha, dung dịch, rượu thuốc
 corn-steep ~ nước ngô
 fermentation ~ nước lên men
liquorice cây cam thảo, *Glycyrrhiza*
lirella thể quả (dạng) đĩa dài
lissencephalic *a* (*thuộc*) não nhẵn
lissencephalous *a* có não nhẵn
lissoflagellate *a* có lông roi nhẵn, có lông roi trơn
list danh sách, danh lục ; bảng kê khai, bảng thống kê, bảng tên
 check ~ bảng kê phân loại
 faunal ~ danh sách hệ động vật
 floral ~ danh sách hệ thực vật
 species ~ bảng tên loài
litchi cây vải, *Litchi chinensis, Nephelium litchi*
lithite hạt vôi, hạt sỏi
lithocarp quả hóa thạch
lithocyst túi sỏi, túi đá
lithodesma mấu dây chằng hóa vôi
lithodomous *a* sống trong hốc đá, sống trong kẽ đá
lithogenous *a* tạo đá, hóa đá
litholysis sự tiêu sỏi, sự tan sỏi
lithopedion thai hóa sỏi, thai hóa đá
lithophagous *a* ăn đá ; đục đá
lythophagy tính ăn đá ; tính đục đá
lithophilous *a* ưa đá, mọc trên đá, sống trên đá
lithophily tính ưa đá, tính mọc trên đá, tính sống trên đá
lithophyll lá hóa thạch ; vết lá (*hóa thạch*)
lithophyte thực vật mọc trên đá
lithosere diễn thế thực vật trên đá
lithotomous *a* đục đá
litter ổ ; lứa
 ground ~ ổ đất
 leaf ~ ổ lá
little *a* nhỏ, bé
littoral *n, a* vùng triều, vùng ven biển || (*thuộc*) vùng triều, ven biển
littoralia *pl* sinh vật vùng triều
litus quần xã bãi cát vùng triều
live *a, v* sống, tươi || sống
live-bait mồi sống
live-bearing sự đẻ con
live-box hộp nhốt vật sống ; hộp giữ giống
liver gan
 atrophic ~ gan teo
 fatty ~ gan kết mỡ
liver-colour màu gan
liver-complaint bệnh gan
liver-fluke sán lá gan
liver-leaf cây địa tiền, *Hepatica*
liver-pancreas tuyến gan-tụy

liverstone sỏi thận
livery bộ áo
 spawning ~ bộ áo cưới
livestock động vật nuôi, thú nuôi, gia súc
liveweight trọng lượng tươi, trọng lượng sống, cân hơi
livid *a* xanh-xám, tái nhợt
lividity nước da tái nhợt
living *n, a* sự sống || sống
lizard thằn lằn
 flying ~ thằn lằn bay, *Draco volans*
 giant ~ kỳ đà, *Varanus*
 green thằn lằn lục, *Lacerta viridis*
 sand ~ thằn lằn cát, *Lacerta agilos*
 spiny tailed ~ thằn lằn đuôi gai, *Uromastix acanthinurus*
 starred ~ giông sao, *Agama stellio*
 viviparous ~ thằn lằn đẻ con, *Lacerta vivipara*
 wall ~ thằn lằn xám, rắn mối, *Lacerta muralis*
lizardfish cá mối, *Saurida tumbil*
 long ~ cá mối dài, *Saurida elongata*
 red ~ cá mối đỏ vằn, *Synodus variegatus*
 true ~ cá mối vảy to, *Saurīda undosquamis*
llama lạc đà không bướu, *Lama huanachus*
loach cá chạch, cá diết, *Misgurnus anguillicaudatus*
loam đất thịt; đất pha
lobar *a* (*thuộc*) thùy
lobated *a* xẻ thùy, chia thùy
lobation sự xẻ thùy, sự chia thùy
lobe thùy
 ~ **of testis** thùy tinh hoàn
 anterior ~ thùy trước
 calyx ~ lá đài, thùy đài
 caudate ~ thùy đuôi
 central ~ thùy giữa
 cerebral ~ thùy não
 ear ~ dái tai
 frontal ~ thùy trán
 hepatic ~ thùy gan
 inferior ~, **inner** ~ mảnh nghiền trong, laxina, thùy hàm trong
 lung ~ thùy phổi
 mantle ~ thùy áo
 maxillary ~ mảnh nghiền ngoài, galea, thùy hàm
 middle ~ thùy giữa
 occipital ~ thùy chẩm
 ocular ~ thùy mắt (*côn trùng*)
 olfactory ~ thùy khứu giác
 optic ~ thùy thị giác
 outer ~ mảnh nghiền ngoài, galea, thùy hàm
 parietal ~ thùy đỉnh
 posterior ~ thùy sau
 preanal ~ thùy trước đáy cánh (*côn trùng*)
 pulmonary ~ thùy phổi
 renal ~ thùy thận
 square ~ thùy vuông (*gan*)
 superior ~ mảnh nghiền ngoài, galea, thùy hàm
 temporal ~ thùy thái dương
 upper ~ thùy trên (*phổi*)
lobed *a* xẻ thùy, chia thùy
lobeless *a* không thùy
lobelet thùy nhỏ
lobelia rau sơn cánh, *Lobelia*
lobeline lobelin
lobopodium (*pl* **lobopodia**) chân thùy
lobose *a* có thùy
lobster tôm hùm, *Homarus*
 American ~ tôm hùm châu Mỹ, *Homarus americanus*
 rock ~ tôm hùm đá, *Palinurus vulgaris, Homarus vulgaris*
 spiny ~ tôm hùm gai, *Palinurus*
lobular *a* (*thuộc*) thùy nhỏ
lobulated *a* xẻ thùy nhỏ, chia thùy nhỏ
lobule thùy nhỏ
 ~ **of the ear** dái tai
 fat ~ thùy mỡ
 hepatic ~ thùy nhỏ gan
 lung ~ thùy nhỏ phổi
lobworm giun cát, *Arenicola*
local *a* (*thuộc*) địa phương, cục bộ
locality địa điểm; tính địa phương
 type ~ địa điểm lấy mẫu chuẩn
localisation sự định khu, sự định vị, sự khoanh vùng
 ~ **by sound** sự định khu bằng tiếng động
location vị trí, địa thế
locellus ô buồng trứng
lochia dịch sản
lochiometra sự tích dịch sản hôi
lochiorrhagia sự chảy dịch sản
lociation quần cư
locies quần cư tương ứng

loco cây đậu vân dại, *Astragalus*
locomation sự vận động, sự di động
 amoeboid ~ sự vận động dạng amip
locomotive, locomotor *a* vận động, di động
locular (*thuộc*) ô, ngăn, phòng
loculate *a* có ô, có ngăn, có phòng
locule ô, ngăn, phòng
loculicidal *a* xẻ ô, xẻ vách dọc
loculus (*pl* **loculi**) ô (*bao phấn, buồng trứng*), ngăn, phòng
locus (*pl* **loci**) tiêu điểm ; cứ điểm ; ô gen ; nơi ở
 gen ~ ô gen, cứ điểm gen
 spindle-fibre ~ thể trung tâm ; điểm gắn sợi thoi
locust châu chấu
 Australian ~ cây bồ kếp, *Gleditschia australis*
 black ~ cây keo gai, *Robina pseudoacacia*
 honey ~ cây bồ kếp mật, cây bồ kếp ba gai, *Gleditschia tricanthos*
 migratory ~ châu chấu di cư, *Pachytylus migratorius*
locusta bông nhánh, bông con (*cỏ*)
lodicule mày cực nhỏ
lodix nắp tấm sinh dục (*cánh vảy*)
logon logon (*đơn vị thông tin*)
logopathy chứng loạn ngôn ngữ
logorrhea chứng cuồng ngôn ngữ
loin vùng thắt lưng, vùng thăn ; thịt thăn
loligo mực ống, *Loligo*
loma diềm màng
lomastome *a* có bờ môi cong
loment quả đậu thắt ngấn
lomentaceous *a* có quả đậu thắt ngấn
lomentum (*pl* **lomenta**) quả đậu thắt ngấn
lone *a* đơn độc
long *a* dài
longan cây nhãn, *Euphobia longana*
long-bill chim dẽ giun
long-day ngày dài
long-eared *a* có bông dài
longeval *a* sống lâu
longevity tính sống lâu ; tuổi thọ
longevous *a* sống lâu
long-flowered *a* có hoa dài
long-haired *a* có lông dài
longicaudate *a* có đuôi dài
longimanous *a* có tay dài
longipennate *a* có lông chim dài, có cánh dài
longirostrate *a* có mỏ dài ; có vòi dài
longitude kinh độ
longitudinal *a* theo chiều dọc ; (*thuộc*) kinh độ
long-leaved *a* có lá dài
long-lived *a* sống lâu
long-lobed *a* có thùy dài, xẻ thùy dài
long-petaled *a* có cánh tràng dài
long-pistiled *a* có nhụy dài
long-sighted *a* viễn thị
long-sightedness tật viễn thị
long-spiked *a* có bông dài
long-stalked *a* có cuống dài
long-stemned *a* có thân dài
long-thorned *a* có gai dài
long-winged *a* có cánh dài
long-wooled *a* có lông dài
loofah cây mướp, *Luffa*
loon chim lặn, *Gavia*
 common ~ chim lặn mỏ vàng, *Colymbus immer*
loop quai ; vòng ; nút lưới
 intestinal ~ quai ruột
looper sâu đo
loose *a* lỏng lẻo, không buộc, không thắt ; rời ; thả rông ; xốp mềm (*đất*)
loose-hanging *a* treo lỏng lẻo, treo lơ lửng
loph tấm lược ; mào răng
lophium quần xã đỉnh đồi
lophobranchiate *a* có tấm mang lược
lophocalthrops *pl* gai tia lược
lophocercal *a* có vây đuôi lược
lophodont *a* có răng mào, có răng lược
lophophore thể lược ; gà lôi, *Lophophorus, Lophura*
 silver ~ gà lôi trắng, *Lophura nycthemera*
lophoselenodont *a* có răng lược-liềm, có răng mào-liềm
lophosteon xương lưỡi hái (*chim*)
lophotriaene *pl* gai ba tia lược (*bọt biển*)
lophotrichea mào lông ; túm lông đầu
lophotrichous *a* có mào lông ; có túm lông đầu
loquat cây nhót tây (*cây sơn trà Nhật, cây tỳ bà*), *Eriobotrya japonica*
loral *a* (*thuộc*) vùng trước mắt
loranth cây tầm gửi, *Loranthus*
lorate *a* dạng đai

lords-and-ladies cây chân bê, *Arum maculatum*
lore vùng gian mắt-mũi, vùng dưới trán
lori (con) culi, *Loris*
 big-eyed ~ culi mắt to, *Loris coucang*
 slender ~ culi Ấn độ, *Loris tardigradus*
lorica vỏ giáp, giáp ; vảy cứng ; vỏ cứng, mai
loricate *a* có vỏ giáp, có giáp ; có vảy cứng ; có vỏ cứng ; có mai
lorication sự tạo vỏ giáp
loriol chim vàng anh, *Oriolus oriolus*
lorum mảnh hàm dưới ; mảnh nắp cuống bụng (*nhện*)
lory (con) culi, *Loris*
loss sự mất, sự hao hụt
 ~ of consciousness sự ngất
 ~ of flesh sự hao thịt
 blood ~ sự mất máu
 evaporation ~ sự mất nước do bốc hơi
 transcapillary ~ sự hao hụt qua mao mạch
 weight ~ sự mất trọng lượng, sự sút cân, sự hụt cân
lotic *a* (*thuộc*) nước chảy
lotus cây sen, *Nelumbium speciosum*
 American ~ cây sen vàng, *Nelumbo lutea*
 Egyptian ~ cây súng hoa tím, *Nymphaea caerulea*
 Hindu ~ cây sen Ấn độ, *Nelumbo nucifera*
 Indian ~ cây súng sao, *Nymphaea stellata*
 white Egyptian ~ cây súng sen, *Nymphaea lotus*
lourie chim ăn chuối, *Musophaga*
louse (*pl* **lice**) (con) rận
 bark ~ rệp vỏ
 bird ~ mạt chim ; bọ ăn lông, *Mallophaga*
 book ~ rệp sách, *Liposcelis divinatorius*
 cat ~ rận mèo, *Felicola subrostrata*
 cattle ~ rận bò, *Haematopinus quadripertusus*
 cattle biting ~ rận bò, *Bovicola bovis*
 dog ~ rận chó, *Linognathus piliferus*
 dog biting ~ bọ chó, *Trichodectes canis*
 dog sucking ~ rận chó, *Linognathus setosus*
 duck ~ bọ vịt, *Anaticola*
 fish ~ rận cá, *Branchiura*
 goose ~ bọ ngỗng, *Trinoton anserinum*
 head ~ chấy, *Pediculis capitis*
 hog ~ rận lợn, *Haematopinus suis*
 horse ~ rận ngựa, *Haematopinus asini*
 human ~ rận (người), *Pediculis vestimenti*, *Pediculis corporis*
 rabbit ~ rận thỏ, *Haemodipnus ventricosus*
 sheep biting ~ rận cừu, *Bovicola ovis*
louse-wort cây cỏ sắt, *Pedicularis*
lousiness bệnh chấy rận
love-apple quả cà chua
love-bird vẹt Nam-Mỹ, *Psittacula*
love-lies-bleeding cây giền bông đuôi, *Amaranthus caudatus*
low *a* thấp
low-tide nước triều thấp
loxocarpous *a* có quả cong
lucern, lucerne cỏ linh lăng, cỏ medi, *Medicago sativa*
luciferase luxiferaza
luciferin luxiferin
lucifuge *a* tránh ánh sáng, trốn ánh sáng
luciphilic, luciphilous *a* ưa ánh sáng
luffa cây mướp, *Luffa cylindrica*
lug-worm giun cát, *Arenicola*
lumbal, lumbar *a* (*thuộc*) vùng thắt lưng
lumbocostal *a* (*thuộc*) thắt lưng-sườn
lumbo-inguinal *a* (*thuộc*) thắt lưng-bẹn
lumbosacral *a* (*thuộc*) thắt lưng-xương cùng
lumbricide thuốc diệt giun
lumbriciform *a* dạng giun
lumbricoid giun đũa, *Ascaris lumbricoides*
lumen khoang ; lumen (*đơn vị ánh sáng*)
 arterial ~ khoang động mạch
 cirrus ~ hốc chứa gai giao cấu
luminal *a* (*thuộc*) khoang
luminance độ sáng
luminary vật phát sáng, thể phát sáng, vật phát quang, thể phát quang
luminescence sự phát sáng, sự phát quang
luminescent *a* phát sáng, phát quang
luminosity độ phát sáng, độ phát quang
luminous *a* sáng
luminousness tính phát sáng, tính phát quang
lump khối, miếng, cục
lumpfish cá mặt qui, cá tù và, *Inimicus japonicus*
lunar *a* (*thuộc*) mặt trăng ; dạng mặt trăng ; trăng khuyết, bán nguyệt ; dạng liềm
lunary *n, a* cây âm địa quyết, *Lunaria biennis* || (*thuộc*) mặt trăng
lunate *a* (*thuộc*) trăng khuyết, bán nguyệt ; dạng liềm

lunation tháng âm lịch
lunatum xương bán nguyệt
lung phổi
book ~ phổi lá sách
lungfish cá phổi
lungless *a* không phổi
luniform *a* dạng mặt trăng
lunula thể liềm; điểm trăng khuyết, điểm bán nguyệt; mắt trăng khuyết, mắt bán nguyệt
lunular *a* (*thuộc*) trăng khuyết, bán nguyệt; dạng liềm
lunule thể liềm; điểm trăng khuyết, điểm bán nguyệt; mắt trăng khuyết, mắt bán nguyệt
lunulet điểm trăng khuyết nhỏ, điểm bán nguyệt nhỏ
lupine *n, a* cỏ lupin, *Lupinus* || (*thuộc*) chó sói
lupulin lupulin, $C_{26}H_{38}O_4$
lure *n, v* chất lừa, chất dẫn dụ || lừa, dẫn dụ
luteal *a* (*thuộc*) tế bào thể vàng
lutein lutein, chất thể vàng, hoàng thể tố, $C_{40}H_{56}O_2$
luteination, luteinisation sự tạo lutein, sự hình thành lutein; sự hình thành thể vàng
luteosterone progexteron, $C_{21}H_{30}O_2$
luteotrophic *a* thúc thể vàng, kích thể vàng
luteotrophin luteotropin, prolactin
luxation sự trẹo khớp, sự sai khớp, sự trật khớp
lychee cây vải, *Litchi chinensis, Nephelium litchi*
lychnidiate *a* sáng, chiếu sáng
lychnophora cuống đèn, chân đèn
lycopene licopin, $C_{40}H_{56}$
lycopod cây thạch tùng, *Lycopodium*
lygophil *a* ưa tối, ưa bóng
lygophily tính ưa tối, tính ưa bóng
lymph, lympha bạch huyết
lymphagogue thuốc lợi bạch huyết
lymphangiogram phim mạch bạch huyết
lymphangion mạch bạch huyết
lymphatic *a* (*thuộc*) bạch huyết
lymphatolytic *a* tiêu bạch huyết
lymphemia bệnh bạch cầu
lymphoblast nguyên bào bạch huyết
lymphocyte tế bào bạch huyết
lymphocytic *a* (*thuộc*) tế bào bạch huyết
lymphogenic *a* tạo trong tuyến bạch huyết
lymphogenous *a* tạo bạch huyết
lymphoid *a* dạng bạch huyết
lymphopathia, lymphopathy bệnh bạch huyết
lymphovascular *a* (*thuộc*) mạch bạch huyết
lynx mèo linh, linh miêu, *Lynx lynx*
lyocytosis sự tiêu mô (*trong quá trình biến thái của côn trùng*)
lyo-enzime enzim tiêu mô
lyophil *a* ưa hòa tan lại, dễ hòa tan lại
lyophobe *a* kỵ hòa tan lại, khó hòa tan lại
lyra mảnh dạng đàn lia
lyrate *a* có dạng đàn lia
lyriform *a* dạng đàn lia
lysin lizin, tiêu tố
lysine lixin, $C_6H_{14}O_2N_2$
lysis sự phân giải, sự tiêu; sự tắt dần
lysogenesis tác động phân giải, tác động lizin
lysogenicity tính phân giải, độ phân giải
lysogenous *a* gây phân giải
lysosomes *pl* thể men; thể sợi hạt sáng
lysotype kiểu phân giải; kiểu thực khuẩn
lysozyme men phân giải (*vi khuẩn*), men tiêu (*vi khuẩn*)
lyssa bệnh dại
lyssic *a* (*thuộc*) bệnh dại
lytic *a* phân giải, tiêu
lytta thể giun

M

macabi cá mòi đường, *Albula vulpes*
macaco vượn cáo đen, hồ hầu đen, *Lemur macaco*
macaque khỉ macaca, *Macaca*
Assam ~ khỉ mốc, *Macaca assamensis*
crab-eating ~ khỉ móc cua, *Macaca irus*
pig-tailed ~ khỉ đuôi lợn, *Macaca nemestrina*
yellow ~ khỉ vàng, *Macaca mulatta*
macartney gà lôi, *Lophura*

macaw vẹt ma cao Trung-Nam Mỹ, *Ara*
maceration sự ngâm, sự giầm
machine máy
shaking ~ máy lắc
machopolyp polip bảo vệ, đài phóng gai châm
mackerel cá thu
Atka ~ cá sáu sọc Bắc, *Pleurogrammus monopterygius*
Chinese spanish ~ cá thu Trung quốc, cá thu chấm lớn, *Scomberomorus sinensis*
chub ~ cá bạc má ngắn vây, *Rastrelliger chrysozomus*; cá thu Nhật, *Scomber japonicus*
common japanese ~ cá thu Nhật, *Scomber japonicus*
Formosan ~ cá ngừ Đài loan, *Euthynnus affinis affinis*
frigate ~ cá ngừ giẹp, *Auxis thazard*
great spotted ~ cá thu chấm lớn, cá thu Trung quốc. *Scomberomorus sinensis*
horse ~ cá ngừ. *Thunnus thynnus*
horse-scad ~ cá nục, *Decapterus muroadsi*
Korean ~ cá thu Triều tiên, *Scomberomorus koreanus*
small spotted ~ cá thu chấm nhỏ, cá thu chấm xanh, *Scomberomorus niphonius*
spotted ~ cá thu chấm, *Scomber tapeinocephalus*
spotted spanish ~ cá thu ầu chấm. *Scomberomosus guttatus*
striped ~ cá bạc má ngắn vây, *Rastrellizer chrysozonus*
macrander cây đực lớn; thể đực lớn
macrandrous *a* có cây đực lớn; có thể đực lớn
macraner kiến đực lớn
macreegate kiến thợ lớn
macroanalysis sự phân tích đại lượng, sự phân tích lượng lớn
macrobenthos sinh vật đáy cỡ lớn
macrobiosis đời sống dai, đời sống lâu
macrobiotic *a* sống dai, sống lâu
macroblast nguyên bào lớn, đại nguyên bào; tế bào lớn; nguyên bào thường non, thường nguyên bào non
macrocardius thai tim to
macrocarpous *a* có quả to
macrocentrosome thể-hạt trung tâm
macrocephalous *a* có đầu to; có lá mầm dày
macrochaeta lông cứng to
macrocheilia tật môi dày
macrocheiria tật tay to
macrochromosome thể nhiễm sắc lớn
macroclimate (vùng) khí hậu rộng; đại khí hậu
macroconidium (*pl* **macrononidia**) bào tử đính lớn, hạt đính lớn; bào tử vô tính lớn
macroconjugant thể tiếp hợp lớn
macrocosm thế giới vĩ mô
macrocosmic *a* vĩ mô
macrocycle chu trình lớn
macrocyclic *a* (*thuộc*) chu trình lớn
macrocyst kén lớn, vỏ lớn, nang lớn; tế bào sinh sản lớn (*của một số nấm*)
macrocyte hồng cầu lớn, đại hồng cầu
macrodactylous *a* có ngón dài, có ngón to
macrodont *a* có răng to, có răng lớn
macroelement nguyên tố đại lượng, đại nguyên tố
macroevolution đại tiến hóa, sự tiến hóa rộng; sự tiến hóa qua các kỷ địa chất; sự tiến hóa cấp trên loài
macrofauna hệ động vật lớn
macrofaunal *a* (*thuộc*) hệ động vật lớn
macroflora hệ thực vật lớn
macrofloral *a* (*thuộc*) hệ thực vật lớn
macrofossil hóa thạch lớn
macrogamete giao tử cái, đại giao tử
macrogametocyte tế bào-mẹ giao tử cái (*đại giao tử bào, tế bào đại giao tử*)
macrogamic *a* toàn giao
macrogamy tính toàn giao (*tính hợp giao giữa các cá thể phát triển hoàn toàn*)
macroglia *pl* tế bào thần kinh đệm dạng sao, tế bào thần kinh đệm chính thức
macroglossate *a* có lưỡi to, có lưỡi dày
macroglossia tật lưỡi to, tật lưỡi dày
macrognathia tật hàm to, tật hàm lớn
macrognathic *a* (*thuộc*) hàm to, hàm lớn
macrogonidium (*pl* **macrogonidia**) tế bào lục lớn (*đại lục sắc bào*)
macrogyne kiến cái lớn
macrolecithal *a* nhiều noãn hoàng, có lượng noãn hoàng lớn
macroleucocyte bạch cầu lớn, đại bạch cầu, bạch cầu ưa crom
macromelus thai chi lớn, thai chi dài
macromeres *pl* phôi bào lớn, đại phôi bào; tế bào cực thực vật

macromesentery mạc treo ruột lớn, màng treo ruột lớn
macromitosome thể nhân bên (*cánh vảy*)
macromolecular *a* (*thuộc*) phân tử lớn, đại phân tử
macromonocyte đơn bào lớn, đại đơn bào
macromutation sự đột biến lớn (*sự đột biến cùng lúc nhiều tính trạng khác nhau*)
macromyelon tủy dài, hành tủy
macronotal *a* có đốt ngực lớn (*kiến chúa*)
macront tế bào-mẹ giao tử cái (*đại giao tử bào, tế bào đại giao tử*)
macronuclear *a* (*thuộc*) nhân lớn, nhân sinh dưỡng
macronucleocyte tế bào nhân lớn, bạch cầu ưa crom (*côn trùng*)
macronucleus nhân lớn, nhân sinh dưỡng
macronychia tật móng to
macrophage thể thực bào lớn, thể đại thực bào ; tế bào đơn nhân lớn
macrophagic *a* (*thuộc*) thể thực bào lớn, đại thực bào ; tế bào đơn nhân lớn
macrophagous *a* ăn lớn, ăn nhiều; ăn mồi lớn
macrophalangeal *a* (*thuộc*) ngón to
macrophanerophyte cây gỗ lớn (*tới 30m*)
macrophilic *a* ưa nhiệt độ cao, ưa nhiệt rộng
macrophyllous *a* có lá lớn, có lá to
macrophyte thực vật lớn, cây to
macroplankton sinh vật nổi (cỡ) lớn (*sứa...*)
macropodia tật chân to, tật chân dài
macropodous *a* có chân to, có chân dài ; có cuống to, có cuống dài
macropore lỗ lớn
macroporous *a* có lỗ lớn
macropterism hiện tượng cánh lớn ; hiện tượng vây lớn
macropterous *a* có cánh lớn ; có vây lớn
macropyrenic *a* (*thuộc*) nhân lớn
macroschizogony tính sinh thể nứt rời cái
macroschizont thể nứt rời cái, thể liệt (sinh) cái
macrosclere gai lớn
macrosclereid tế bào đá lớn
macrosclerite mảnh xương lớn, mảnh cứng lớn
macroscopic *a* thô, đại thể, nhìn bằng mắt thường
macroscopy việc khám đại thể ; việc chiếu toàn bộ
macrosepalous *a* có lá đài to, có lá đài lớn
macroseptum vách hoàn toàn, vách lớn
macrosiphon ống hút trong lớn, xifon lớn (*thân mềm chân đầu*)
macrosmatic *a* (*thuộc*) cơ quan khứu giác rất phát triển. cơ quan khứu giác lớn, cơ quan ngửi lớn
macrosomatous *a* có thể lớn, có thể khổng lồ ; có hạt lớn
macrosome thể lớn, thể khổng lồ ; hạt lớn
macrosorus cụm bào tử cái, cụm bào tử lớn
macrosphere cầu lớn
macrospheric *a* (*thuộc*) cầu lớn
macrosplanchnic *a* (*thuộc*) thần dài-chân ngắn (*trường thân đoản túc*)
macrosporangiophore cuống túi bào tử cái
macrosporangium (*pl* **macrosporangia**) túi bào tử cái, nang đại bào tử
macrospore bào tử cái, đại bào tử ; túi phôi
macrosporocarp quả bào tử cái, quả đại bào tử
macrosporocyte tế bào-mẹ bào tử cái, tế bào-mẹ đại bào tử
macrosporogenesis sự phát sinh bào tử cái. sự phát sinh đại bào tử
macrosporophore thể sinh túi bào tử cái
macrosporophyll lá bào tử cái, lá đại bào tử, (đại bào tử diệp) ; lá noãn
macrosporozoite hạt bào tử nội giao lớn
macrostomatous *a* có miệng lớn, có miệng rộng
macrostome miệng lớn, miệng rộng
macrostylospore thể cuống dạng bào tử lớn
macrostylous *a* có vòi nhụy lớn, có vòi nhụy dài
macrosymbiont vật cộng sinh lớn (*vật lớn hơn trong cặp vật cộng sinh*)
macrosymbiosis sự cộng sinh rộng
macrosymbiote *n* vật cộng sinh lớn
macrotherm, macrothermophyte thực vật nhiệt đới
macrotous *a* có tai lớn
macrotrichia lông cứng lớn
macrotype kiểu mạc treo ruột lớn, kiểu màng treo ruột lớn
macrozoid cá thể lớn
macrozoogonidium (*pl* **macrozoogonidia**) tế bào lục động lớn (*đại động lục sắc bào*)
macrozoospore bào tử động lớn (*đại động bào tử*)
macrural, macruric *a* (*thuộc*) đuôi dài
macrurous *a* có đuôi dài

macula (*pl* ***maculae***) điểm, đốm ; chấm
~ ***acoustica*** điểm thính giác
~ ***cribrosa*** lỗ sàng, điểm sàng
~ ***flva*** điểm vàng
~ ***germinitiva*** điểm phôi
~ ***lutea*** điểm vàng
saccular ~ điểm túi tròn
utricular ~ điểm túi bầu dục
macular *a* (*thuộc*) điểm, đốm ; chấm
maculate *a* có điểm, có đốm ; có chấm
maculation sự xếp điểm, sự phân bố điểm, sự xếp đốm, sự phân bố đốm
macule điểm, đốm ; chấm
maculiferous, maculose, maculous *a* có điểm, có đốm ; có chấm
mad *a* điên, cuồng
madarosis sự trụi lông mày
madder cây thiên thảo, *Rubia*
madness bệnh điên, bệnh cuồng
madrepore tấm lỗ (*da gai*) ; san hô búp phân nhánh, *Acropora*
madreporic *a* (*thuộc*) tấm lỗ
madreporite tấm lỗ đỉnh (*da gai*) ; tấm sinh dục biến đổi
maggot giòi (*sâu non không chân*)
magnetotropic *a* hướng từ
magnetotropism hiện tượng hướng từ
magnification sự phóng to, sự phóng đại, sự mở rộng
magnifier, magnifying-glass kính lúp
magnitude độ lớn, độ phóng to, độ phóng đại
magnolia cây mộc lan, ***Magnolia***
barren ~ cây mộc lan trần, *Magnolia denuda*
dwarf ~ cây dạ hợp, *Magnolia pumila*
grandiflorous ~ cây mộc lan hoa to, *Magnolia grandiflora*
umbrellate ~ cây mộc lan dạng tán, *Magnolia umbrella*
unsized ~ cây dạ hợp, *Magnolia pumila*
white ~ cây mộc lan, *Magnolia alba*
magnum xương cái
magpie chim ác là, chim khách, *Pica pica*
mountain ~ chim gõ kiến lục, *Picus viridis*
red-headed gray ~ chim gõ kiến đầu đỏ, *Picus canus hessei*
mahogany gỗ acajou ; cây dái ngựa, *Swietenia mahogani* ; màu nâu-vàng nhạt
red ~ cây bạch đàn nhựa, *Eucalyptus resinifera*
maiden-head màng trinh
maidentrees *pl* rừng non cấm
maigre cá đù, *Nibea* ; cá đù Địa trung hải, *Sciaena aquila*
spotted ~ cá đù nanh, cá đù chấm, *Nibea albiflora*
mail mai (*rùa*) ; vỏ (*tôm*)
main *a* chính
mainland đất liền, lục địa
maiosis sự giảm phân, sự phân bào giảm nhiễm, sự phân bào giảm số
maize cây ngô, *Zea mays*
major *a* to, lớn ; trưởng thành
mala má ; xương gò má ; mảnh hàm
malabsorption sự hấp thu kém
maladaptation sự thích nghi kém
malacia sự rộp, sự phồng
malacoid *a* dạng mềm ; mềm
malacology nhuyễn thể học, môn Thân mềm
malacophilic, malacophilous *a* thụ phấn nhờ động vật thân mềm chân bụng
malacopterous *a* có vây mềm
malacosis sự rộp, sự phồng
malacostracous *a* có vỏ mềm (*vỏ giáp*)
malady bệnh
mental ~ bệnh tâm thần
malaise trạng thái khó chịu
malar *n, a* xương gò má || (*thuộc*) vùng má
malaria bệnh sốt rét
malarial *a* (*thuộc*) bệnh sốt rét
malarious *a* có bệnh sốt rét, sốt rét
malassimilation sự đồng hóa kém
malaxation sự nhai nghiền
maldevelopment sự phát triển kém
male *n, a* giống đực (*con đực ; vật đực ; cây đực ; hoa đực*) || đực ; (*thuộc*) giống đực
complemental ~ con đực bổ sung
dwarf ~, **pigmy** ~ con đực lùn (*con đực nhỏ hơn con cái*)
substitute ~ con đực thay thế, con đực hậu bị
malella mấu răng
maleruption sự mọc lấy (*răng*)
malformation sự hình thành lệch ; quái hình
malignancy ác tính
malignant *a* ác tính
mallard vịt trời, *Anas platyrhynchos*

mallear *a* (*thuộc*) xương búa
malleate *a* dạng búa
mallemuck chim biển
malleoincudal *a* (*thuộc*) xương búa-đe
malleolar *a* (*thuộc*) xương mắt cá; mấu xương mác (*động vật nhai lại*)
malleolus xương mắt cá
 lateral ~ xương mắt cá ngoài
 medial ~ xương mắt cá trong
malleus xương búa; phần dạ dày nghiền
mallochorion màng đệm nguyên thủy (*động vật có vú*)
malloplacenta nhau không rụng (*cá voi*)
mallow cây cẩm quì, *Malva*
 Jew's ~ cây đay, *Corchorus olitorius*
 rose ~ cây phù dung, *Hibiscus mutabilis*
 running ~ cây cẩm quì lá tròn, *Malva rotundifolia*
malnutrition sự suy dinh dưỡng, sự dinh dưỡng kém
malodour mùi khó ngửi
malpresentation ngôi lệch
malt mạch nha
maltase mantaza
maltose mantoza, đường-nha, $C_{12}H_{22}O_{11}$
mamelon núm
mamilla núm vú; núm ngực, giác ngực
mamillary *a* (*thuộc*) núm vú
mamillate *a* có núm vú
mamillation sự hình thành núm; sự xếp núm
mamma tuyến sữa
mammal thú, động vật có vú
 pouched ~ thú có túi
mammalian *a* (*thuộc*) thú, động vật có vú
mammary *a* (*thuộc*) vú
mammiferous *a* phát triển vú, có vú; tiết sữa
mammiform *a* dạng vú
mammilla núm vú; núm ngực, giác ngực
mammillate *a* có núm vú; có núm ngực
mammose *a* có vú
mammoth voi mamut, *Elephas primigenius, Mammonteus primigenius*
management sự quản lý; biện pháp kỹ thuật sinh học, sự sử dụng và phát triển nguồn lợi thiên nhiên
 forest ~ sự quản lý rừng
 game ~ sự quản lý săn bắn
 wildlife ~ sự quản lý động vật hoang dã
manatee lợn biển, *Trichechus manatus*
mandarin quả quít; cây quít, *Citras delici-osa*
mandarinfish cá mó, *Siniperca chua-ti*
mandible hàm dưới (*động vật có xương sống*); hàm trên (*côn trùng*)
mandibular *a* (*thuộc*) hàm dưới; hàm trên (*côn trùng*)
mandibularia đốt gốc hàm trên (*côn trùng*)
mandibularis vòi hút
mandibulate *a* có hàm dưới; có chức năng hàm
mandibuliform *a* dạng hàm
mandibulohyoid *a* dạng móng-hàm
mandibulomaxillary *a* (*thuộc*) bộ hàm, hệ hàm
mandrill khỉ mõm chó, *Papio leucophaeus*
manducation sự nhai, sự nghiền
manducatory *a* nhai, nghiền
mane lông bờm, lông gáy
mane-like *a* dạng bờm
mangel củ cải bò, *Beta vulgaris*
mango cây xoài, *Mangifera*
 bachang ~ cây muỗm, cây xoài hôi, *Mangifera foetida*
 common ~ cây xoài tượng, *Mangifera indica*
mangosteen cây măng cụt, *Garcinia mangostana*
 multiflorous ~ cây dọc, *Garcinia multiflora*
 Tonkin ~ cây dọc, *Garcinia tonkinensis*
 wild ~ cây bứa rừng, *Garcinia bonii*
mangrove cây đước, *Rhizophora mangle*
 sharp-pointed ~ cây đước xanh, *Rhizophora mucronata*
manicate *a* phủ lông rối
manifestation sự biểu hiện; triệu chứng
manifold *a, v* tạp; nhiều loại, đa dạng || in nhiều bản
manioc cây sắn, *Manihot*
 bitter ~ cây sắn, *Manihot utilissima*
manipulandum máy ghi vận động
manipulation sự thao tác
mankind loài người, nhân loại
manna nhựa dẻo, nhựa đặc; giọt mật (*một số rệp cây*)
manner phương thức
mannose manoza, đường (*cây*), $C_6H_{12}O_6$
mannometre áp kế, cái đo áp suất
 membrane ~ áp kế màng
manoxylic *a* (*thuộc*) gỗ mềm, gỗ xốp

manta cá đuối hai mõm, *Manta birostris*
mantis bọ ngựa, *Mantis*
praying ~ bọ ngựa, *Mantis religiosa*
mantle áo
brain ~ áo não
manual *n, a* lông cánh sơ cấp; sổ tay || thủ công, bằng tay
manubrial *a* (*thuộc*) cán xương ức; dạng cán; cán dù (*sứa*)
manubrium cán xương ức; cán; cán dù (*sứa*)
manure *n, v* phân bón || bón phân
artificial ~ phân hóa học
cattle ~ phân trâu bò
chemical ~ phân hóa học
fecal ~ phân bắc, phân hôi
green ~ phân xanh
mineral ~ phân khoáng, phân vô cơ
poultry ~ phân gia cầm, phân gà vịt
manus tay
many *n, a* số lượng lớn || nhiều
many-awned *a* nhiều râu
many-bracted *a* nhiều lá bắc
many-celled *a* nhiều tế bào, đa bào
many-fingered *a* nhiều ngón
many-headed *a* nhiều đầu
many-jointed *a* nhiều khớp
manyplies dạ lá sách (*túi III của dạ dày động vật nhai lại*)
manyroot cây quả nổ, *Ruellia*
many-rooted *a* nhiều rễ
many-seeded *a* nhiều hạt
many-segmented *a* nhiều đốt
many-stage *a* nhiều tầng; nhiều giai đoạn
many-styled *a* nhiều vòi nhụy
many-thorned *a* nhiều gai
map bản đồ
chromosome ~ bản đồ thể nhiễm sắc, bản vẽ thể nhiễm sắc
cortical motor ~ bản đồ điểm vận động vỏ não; sự phân bố điểm vận động vỏ não
cytogenetic ~ bản đồ di truyền tế bào
distributional ~ bản đồ phân bố
gene ~ bản đồ gen, bản vẽ gen
linkage ~ bản đồ liên kết, bản vẽ liên kết
maple cây thích, *Acer*
Amur ~ cây thích Amua, *Acer ginnala*
fullmoon ~ cây thích Nhật, *Acer japonicum*
hedge ~ cây thích hàng rào, *Acer campestre*
Himalayan ~ cây thích lá thuôn, *Acer oblongum*
North Vietnam ~ cây thích Bắc bộ, *Acer tonkinensis*
Norway ~ cây thích Nauy, *Acer platanoides*
paperbark ~ cây thích vỏ giấy, *Acer griseum*
red ~ cây thích đỏ, *Acer rubrum*
silver ~ cây thích bạc, *Acer saccharinum*
striped ~ cây thích vân, *Acer pensylvanicum*
sugar ~ cây thích đường, *Acer saccharum*
marabou cò già, *Leptoptilus crumeniferus*
maral hươu maran, *Cervus canadensis sibiricus*
marcescence sự khô héo, sự tàn úa
marcescent *a* khô héo, tàn úa
mare ngựa cái
margay mèo vằn rừng châu Mỹ, *Felis tigrina*
margin mép, cạnh, bờ, rìa
~ of wing mép cánh
anal ~ mép đáy cánh
anterior ~ mép trước cánh
apical ~ mép đỉnh cánh
basal ~ mép gốc cánh
biserrate ~ mép răng cưa kép
ciliate ~ mép có lông mịn
costal ~ cạnh sườn; mép sườn cánh
crenate ~ mép khía tai bèo, mép răng cưa tròn
cubital ~ mép trụ cánh
dentate ~ mép răng lõm
incised ~ mép khía sâu, mép xẻ sâu
inner ~ mép trong cánh
outer ~ mép ngoài cánh
posterior ~ mép sau cánh
proper ~ cạnh chính; mép chính
serrate ~ mép răng cưa
serrulate ~ mép răng cưa nhỏ
sternal ~ mép mảnh ức
thalline ~ mép tản
tranversal ~ mép cắt ngang
vertical ~ mép cắt thẳng đứng
marginal *a* (*thuộc*) mép, cạnh, bờ, rìa
marginalia *pl* gai mép bảo vệ; lời ghi bên lề, lời ghi ngoài lề
marginate *a* có mép, có cạnh, có bờ, có rìa
marginella vòng mép

marginicidal *a* nẻ theo mép, nứt theo mép
marginiform *a* dạng mép ; dạng bờ
marginirostral *a* (*thuộc*) bờ mỏ, mép mỏ
margose cây xoan, *Melia azedarach*
marguerite cây cúc tây, cây cúc ngọc, *Leucanthemum vulgare*
golden ~ cây kim mẫu, *Anthemis tinctoria*
marigold cây cúc xu xi, *Calendula* ; cây cúc vạn thọ, *Tagestes*
African ~ cây cúc vạn thọ, *Tagestes erecta*
pot ~ cây cúc xu xi, *Calendula officinalis*
marital *a* (*thuộc*) dạng sán trưởng thành, dạng sán chín sinh dục
marine *a* (*thuộc*) biển
marita dạng sán trưởng thành, dạng sán chín sinh dục
maritime *a* (*thuộc*) biển
mark *n, v* dấu, vết, mốc || đánh dấu, ghi dấu
deflective ~ dấu lệch hướng
directive ~ dấu định hướng
embryonic ~ vết phôi
high-tide ~ mốc triều cao, dấu triều cao
low-tide ~ mốc triều thấp, dấu triều thấp
orientative ~ dấu định hướng
marking vết ; dấu ghi ; sự ghi dấu, sự ghi mốc
lung ~ vết phổi (*trên phim*)
marlin cá cờ, *Makaira*
barred ~ cá cờ Thái bình dương, *Makaira mitsukurii*
white ~ cá cờ trắng, *Makaira albida*
marmot sóc macmot, *Marmota*
marrow tủy
bone ~ tủy xương
hair ~ tủy lông
spinal ~ tủy sống
marrow-brain não tủy
marrowless *a* không tủy
marsh đầm
blackish water ~ đầm nước lợ
fresh water ~ đầm nước ngọt
salt water ~ đầm nước mặn
marshy *a* có đầm
marsupial *a* (*thuộc*) thú có túi ; có túi
marsupium túi ấp ; túi nuôi con ; khoang mang (*hai mảnh vỏ*)
marten chồn, *Martes*
flavigular ~ chồn mác, *Martes flavigula*
pine ~ chồn thông, *Martes americana*
stone ~ chồn đá, *Martes foina*
martin chim nhạn
mask *n, v* mặt nạ ; cơ quan bắt mồi || đeo mặt nạ ; ngụy trang
masking sự đeo mặt nạ ; sự ngụy trang
mass khối (lượng)
egg ~ khối trứng
oval ~ khối dạng trứng
pollen ~ khối phấn
population ~ khối quần thể
reproduction ~ khối sinh sản
masculine *a* (*thuộc*) giống đực, đực
masculinity tính đực
masseter cơ nhai
masseteric *a* (*thuộc*) cơ nhai
massive *a* (*thuộc*) khối ; đặc, chắc
massula khối phấn ; khối bào tử đực
mast quả sồi, quả dẻ gai ; quả hạch
mastax mề nghiền
mastication sự nhai, sự nghiền
masticatory *a* nhai, nghiền
mastigium roi sau bảo vệ
mastigobranchia tấm màng gian mang
mastigosome thể gốc roi
mastigote *a* có lông roi
mastoid *n, a* xương chũm || dạng núm, dạng chũm
mastoideosquamous *a* có xương chũm-vảy
mastoidohomeralis cơ chũm-cánh tay
masto-occipital *a* (*thuộc*) xương chũm-chẩm
mastoparietal *a* (*thuộc*) xương chũm-đỉnh
mastotympanic *a* (*thuộc*) xương chũm-nhĩ
masturbation sự thủ dâm
mate *n, v* con vật kèm, con vật ghép đôi || giao phối, giao cấu, ghép đôi
mater mẹ ; màng
dura ~ màng cứng
pia ~ màng mềm
material *n, a* nguyên liệu, vật liệu, chất liệu, vật chất || (*thuộc*) nguyên liệu, vật liệu, chất liệu vật chất
breeding ~ nguyên liệu nhân giống
maternal *a* (*thuộc*) mẹ
matgrass cây cam tùng, *Nardus stricta*
mating sự giao phối, sự giao cấu, sự ghép đôi ; sự lai
assortative ~, assortive ~ sự giao phối tương hợp
control ~ sự lai đối chứng
disassortative ~ sự giao phối tương kỵ
double ~ sự giao phối kép, sự lai kép
free ~ sự giao phối tự do, sự lai tự do

interbred ~ sự giao phối cùng loài khác thứ, sự lai cùng loài khác thứ
intrabred ~ sự giao phối cùng loài cùng thứ, sự lai cùng loài cùng thứ
multiple ~ sự giao phối nhiều lần, sự lai nhiều lần
natural ~ sự giao phối tự nhiên ; sự ghép đôi tự nhiên
nonsuccessful ~ sự giao phối không hiệu quả, sự lai không hiệu quả
paired ~ sự ghép đôi
purebred ~ sự giao phối thuần, sự giao phối giống thuần
random ~ sự giao phối ngẫu nhiên, sự lai ngẫu nhiên
repeat ~ sự giao phối nhắc lại, sự lai nhắc lại
selective ~ sự giao phối chọn lọc, sự lai chọn lọc
sibs ~ sự giao phối đồng huyết
successful ~ sự giao phối có hiệu quả, sự lai có hiệu quả
matriclinous *a* có dòng mẹ, có tính trạng mẹ
matrimony-vine rau khủ khởi, *Lycium*
matrix dạ con, tử cung ; thể mẹ, thể gốc, gốc ghép ; cây nguyên liệu ghép ; khuôn ; chất cơ bản
matroclinal, matroclinic *a* (*thuộc*) dòng mẹ, tính trạng mẹ
matroclinous *a* có dòng mẹ, có tính trạng mẹ
matromorphic *a* dạng mẹ
matter chất, vật chất
colouring ~ chất nhuộm
dry ~ chất khô
enzymic ~ chất enzim
extractive ~ chất chiết
fat-free ~ chất không mỡ
fatty ~ chất mỡ, chất béo
gray ~, **grey** ~ chất xám
gross ~ chất thô
horn ~ chất sừng
inorganic ~ chất vô cơ
living ~ chất sống
mineral ~ chất khoáng
nitrogenous ~ chất đạm
non living ~ chất không sống, chất vô sinh
nutritive ~ chất dinh dưỡng
organic ~ chất hữu cơ
sebaceous ~ chất bã
uspended ~ chất lơ lửng, chất treo (*chất huyền phù*)
total soluble ~ chất hòa tan tổng số
vegetable ~ chất có nguồn gốc thực vật
vegetative ~ chất sinh dưỡng
white ~ chất trắng
matting sự kết búi, sự bện
mature *a* chín ; thành thục
maturation sự chín ; sự giảm phân, (sự giảm nhiễm)
maturing sự chín ; sự thành thục
delayed ~ sự chín chậm, sự chín muộn
early ~ sự chín sớm
even ~ sự chín đều
maturity độ chín ; độ thành thục ; tuổi dậy thì
physiological ~ độ chín sinh lý ; độ thành thục sinh lý
sexual ~ độ chín sinh dục ; độ thành thục sinh dục
maxilla (*pl* **maxillae**) hàm trên (*động vật có xương sống*) ; hàm dưới (*côn trùng*)
maxillary *a* (*thuộc*) hàm
maxilliform *a* dạng hàm
maxilliped, maxillipede mảnh chân hàm
maxillodental *a* (*thuộc*) hàm-răng
maxillojugal *a* (*thuộc*) hàm-gò má
maxillolabial *a* (*thuộc*) hàm-môi
maxillomandibular *a* (*thuộc*) bộ hàm, hệ hàm
maxillopalatal *a* (*thuộc*) hàm-vòm miệng, hàm-khẩu cái
maxillopharyngeal *a* (*thuộc*) hàm-hầu
maxillopremaxillary *a* (*thuộc*) hàm-trước hàm
maxilloturbinal *a* (*thuộc*) hàm-xương xoăn, hàm-xương cuốn
maxillula mảnh hàm phụ
maxim kiến lính lớn
maximum (*pl* **maxima**) cực đại, tối đa, lớn nhất
May-fly con phù du ; con thiêu thân, *Ephemera*
maze đường rối (*mê lộ*)
one-choice ~ đường rối chọn một, đường rối một lối
mazic *a* (*thuộc*) nhau
M-chromosome thể nhiễm sắc nhỏ
meadow đồng cỏ
alpine ~ đồng cỏ núi cao
bottom-land ~ đồng cỏ đất trũng

cultivated ~ đồng cỏ trồng
fertile ~ đồng cỏ (có) năng suất cao ; đồng cỏ màu mỡ
fertilized ~ đồng cỏ được bón phân
irrigated ~ đồng cỏ được tưới nước
lowland ~ đồng cỏ đất thấp
moist ~ đồng cỏ ẩm
native ~ đồng cỏ tự nhiên
swamp ~ đồng cỏ đầm lầy
meal bột
bone ~ bột xương
feather ~ bột lông chim
fish ~ bột cá
hair ~ bột lông, bột tóc
meat ~ bột thịt
shrimp ~ bột tôm
mean *n, a* số trung bình ; *sn* nguồn lợi || trung bình ; thấp ; nghèo
measles bệnh sởi
measurable *a* đo được
measure *n, v* số đo, kích thước, cỡ ; biện pháp || đo
average ~ số đo trung bình, kích thước trung bình
measurement sự đo
direct ~ sự đo trực tiếp
dosage ~ sự định lượng
linear ~ sự đo theo đường, sự đo theo tuyến
precision ~ sự đo chính xác
volume ~ sự đo thể tích
meat thịt
meatless *a* không thịt
meatus ống, ngách
external auditory ~ ống tai ngoài
inferior nasal ~ ngách mũi dưới
internal auditory ~ ống tai trong
middle nasal ~ ngách mũi giữa
superior nasal ~ ngách mũi trên
mechanical *a* (*thuộc*) cơ học, cơ giới
mechanics cơ học
developmental ~ phôi sinh học phát triển
mechanism cơ chế
isolation ~ cơ chế cách ly, cơ chế cách biệt
nutritive ~ cơ chế dinh dưỡng
regulative ~ cơ chế điều chỉnh
selection ~ cơ chế chọn lọc
mechanocyte tế bào nâng đỡ ; tế bào sợi, tế bào mô liên kết
mechanoreceptor cơ quan cảm thụ cơ học, cảm thụ quan cơ học
mechanotropism tính hướng kích thích cơ học
meconidium cuống sữa
meconium cứt su
media (*pl* **mediae**) gân giữa ; lớp giữa ; *sn* chất môi giới
mediad *adv* theo trục, theo đường giữa
medial *n, a* gân giữa cánh (*côn trùng*) || ở giữa
median *n, a* đường giữa, trung tuyến || giữa
median-sized *a* có kích thước trung bình
mediastinal *a* (*thuộc*) trung thất ; thể Highmore
mediastinum trung thất ; thể Highmore
mediate *a* trung gian ; gián tiếp
mediator chất môi giới ; chất trung gian ; thể kháng đặc hiệu ; tế bào thần kinh trung gian
medic cỏ mẹđi, *Medicago*
black ~ cỏ mẹđi đen, *Medicago lupulina*
yellow ~ cỏ mẹđi vàng, *Medicago falcata*
medical *a* (*thuộc*) y học ; chữa bệnh
medicament thuốc
medication cách chữa bệnh, liệu pháp
medicinal *a* chữa bệnh
medicine y học ; thuốc
clinical ~ y học lâm sàng
folk ~ y học dân gian
preventive ~ y học phòng bệnh
tropical ~ y học nhiệt đới
veterinary ~ y học thú y
medicojudicial, medicolegal *a* (*thuộc*) pháp y
medicommissure rãnh nối giữa, mép nối giữa, đường nối giữa
medidural *a* giữa màng cứng (*não*)
medifurca mấu ức chẻ, mấu chạc ức
mediocentric *a* giữa tâm; chính tâm
mediocubital *a* (*thuộc*) gân chéo giữa-trụ cánh
mediodorsal *a* giữa-lưng, giữa-sau
mediolateral *a* giữa-bên
mediopalatine *n, a* xương giữa khẩu cái || giữa khẩu cái
mediopectoral *a* giữa-ngực
medioposterior *a* giữa-sau
mediostapedial *a* giữa-bàn đạp
mediostratum nền giữa

mediotarsal *a* giữa khối xương cổ bàn ; giữa đốt bàn
medioventral *a* giữa-bụng, giữa-trước
mediproboscis mảnh giữa vòi, mảnh lưỡi nhỏ
medisection đường rạch giữa
medithorax đốt ngực giữa (*côn trùng*) ; phần giữa ngực
medium (*pl* **media**) *n, a* môi trường ; tác nhân môi giới || trung bình
acid nutrient ~ môi trường axit
affixative ~ môi trường cố định
agar ~ môi trường thạch
artificial ~ môi trường nhân tạo
assay ~ môi trường thí nghiệm
autoclaved ~ môi trường đã khử trùng
basal nutrient ~ môi trường cơ bản
basic nutrient ~ môi trường kiềm
bile ~ môi trường mật
blood ~ môi trường máu
brain culture ~ môi trường não
chemically indefined ~ môi trường không xác định thành phần hóa học
compact ~ môi trường đặc
controlled ~ môi trường khống chế
counting ~ môi trường đếm
culture ~ môi trường cấy
deficient ~ môi trường thiếu chất dinh dưỡng
double-strength ~ môi trường gấp đôi nồng độ
egg ~ môi trường trứng
egg culture ~ môi trường (cấy) trứng
embedding ~ môi trường gắn
enrichment ~ môi trường giàu dinh dưỡng
fermentation ~ môi trường ủ men, môi trường gây men
fermenting ~ môi trường lên men
fluid ~ môi trường lỏng
gelatin ~ môi trường jelatin
germination ~ môi trường ươm (*bào tử ; hạt*)
growth ~ môi trường nuôi lớn, môi trường sinh trưởng
incubating ~ môi trường ủ mầm
infiltrated ~ môi trường lọc
limited ~ môi trường hạn chế
liquid ~ môi trường lỏng
liver ~ môi trường gan
minimal nutritional ~ môi trường dinh dưỡng tối thiểu
natural ~ môi trường thiên nhiên
non-synthetic ~ môi trường không tổng hợp
normal-strength ~ môi trường nồng độ bình thường
nutrient ~ môi trường nuôi cấy, môi trường dinh dưỡng
plating ~ môi trường đàn mỏng
potato ~ môi trường khoai tây
replacement ~ môi trường thay thế, môi trường cấy chuyền tiếp
selective ~ môi trường chọn lọc
semisolid ~ môi trường sền sệt, môi trường mềm
semisynthetic ~ môi trường bán tổng hợp
soil-water ~ môi trường đất ẩm, môi trường nước thổ nhưỡng
solid ~ môi trường đặc
stock ~ môi trường giống gốc
synthetic ~ môi trường tổng hợp
test ~ môi trường thử, môi trường đối chứng
medulla tủy ; lõi bấc, ruột (*gỗ*)
~ ***oblongata*** tủy dài, hành tủy
~ ***ossium*** tủy xương
~ ***spinalis*** tủy sống
medullar, medullary *a* (*thuộc*) tủy ; lõi bấc, ruột
medulliblast nguyên bào tủy
medullispinal *a* (*thuộc*) tủy sống ; dây sống
medulloepithelium biểu mô tủy
medusa sứa
medusiform *a* dạng sứa
medusoid *n, a* thể dạng sứa || dạng sứa
medusome giai đoạn dạng sứa ; thể dạng sứa
megacephalic *a* (*thuộc*) sọ to, đầu to (*trên 1450 cc*)
megacephaly tật sọ to, tật đầu to
megachromosome thể nhiễm sắc lớn
megadont *a* có răng lớn
megaevolution đại tiến hóa, sự tiến hóa rộng
megagamete giao tử cái, đại giao tử
megagametocyte tế bào-mẹ giao tử cái (*đại giao tử bào*)
megagametogenesis sự phát triển giao tử cái ; sự phát triển trứng, sự phát triển noãn
megagametophyte thể giao tử cái
megakaryocyte tế bào nhân không lồ

megalaesthetes *pl* cơ quan cảm giác
megalecithal *a* nhiều noãn hoàng
megaloblast nguyên hồng cầu không lồ
megalocarpous *a* có quả lớn
megalocephalic *a* (*thuộc*) sọ to, đầu to (*trên 1450 cc*)
megalocephaly tật sọ to, tật đầu to
megalocyte hồng cầu không lồ
megalodactyly tật ngón to
megalogonidium (*pl* **megalogonidia**) tế bào lục lớn (*đại lục sắc bào*)
megalohepatic *a* (*thuộc*) gan to
megalolecithal *a* nhiều noãn hoàng
megaloplankton sinh vật nổi (cỡ) lớn (*trên 5mm*)
megalopore lỗ to, lỗ lớn
megaloporic *a* (*thuộc*) lỗ to, lỗ lớn
megalosphere cầu lớn
megalospheric *a* (*thuộc*) cầu lớn
megamere phôi bào lớn, đại phôi bào
megameric *a* (*thuộc*) phôi bào lớn, đại phôi bào; đoạn lớn, khúc lớn
meganephridium đơn thận lớn
meganucleus nhân lớn, nhân sinh dưỡng
megaphanerophyte cây gỗ lớn (*tới 30 m*)
megaphyllous *a* có lá lớn
megaplankton thực vật nổi (cỡ) lớn (*trong hồ ao*)
megasclere gai cứng lớn, gai xương lớn (*bọt biển*)
megasome thể lớn, thể không lồ; hạt lớn
megasorus cụm túi bào tử cái
megasphere cầu lớn
megaspheric *a* (*thuộc*) cầu lớn
megasporangium (*pl* **megasporangia**) túi bào tử cái, nang đại bào tử
megaspore bào tử cái, bào tử lớn, đại bào tử; túi phôi; bào tử hóa thạch lớn (*trên 0,2 mm*)
megasporocyte tế bào-mẹ bào tử cái, tế bào-mẹ đại bào tử
megasporogenesis sự phát sinh bào tử cái, sự phát sinh đại bào tử
megasporophyll lá bào tử cái, lá đại bào tử (*đại bào tử diệp*); lá noãn
megasse bã mía
megatherm thực vật nhiệt đới
megazooid cá thể động lớn
megazoospore bào tử động lớn (*đại động bào tử*)
megistotherm thực vật chịu nóng
meiocyte tế bào sinh trưởng; tế bào phân chia
meiogenic *a* tạo phân chia nhân, gây phân chia nhân
meiolecithal *a* ít noãn hoàng
meiomery tính thiếu bộ phận, tính giảm bộ phận
meiophase kỳ giảm phân, (kỳ phân bào giảm nhiễm)
meiophylly sự giảm vòng lá
meiosis sự giảm phân, (sự phân bào giảm nhiễm, sự phân bào giảm số)
achiasmatic ~ sự giảm phân không vắt tréo
C ~ sự giảm phân do conkixin
initial ~ sự giảm phân đầu tiên
one-step ~ sự giảm phân một giai đoạn
meiosporangium túi bào tử đơn bội (*túi bào tử lưỡng bội vách dày sinh bào tử động đơn bội*), (nang bào tử đơn bội)
meiospore bào tử đơn bội
meiostemonous *a* ít nhị (*so với số cánh hoa*); giảm nhị
meiotaxy tính giảm bộ phận: tính giảm số vòng
meiotherm thực vật ưa lạnh. thực vật chịu lạnh
meiotic *a* giảm phân, (phân bào giảm nhiễm, phân bào giảm số)
mel mật ong
melancholia, melancholy trạng thái u sầu
melangeophytia quần xã thực vật đất bồi tụ
melanin melanin, sắc tố đen, $C_{77}H_{98}O_{32}N_{14}S$
melaniridosome thể mống mắt đen
melanism bệnh nhiễm melanin
melanoblast nguyên bào melanin
melanocarpous *a* có quả rám đen
melanocyte bạch cầu kết sắc tố đen; tế bào melanin
melanogenesis sự hình thành melanin
melanophore tế bào sắc tố đen, tế bào melanin
melanosoma hạt đen, hạt melanin
melanospermous *a* có bào tử màu sẫm
melanotic *a* (*thuộc*) melanin, sắc tố đen
melasma chứng sạm da
melilot cây ngạc ba, *Melilotus*
bitter ~ cây ngạc ba hoa nhỏ, *Melilotus indicus*
white ~ cây ngạc ba hoa trắng, *Melilotus alba*

yellow ~ cây ngạc ba hoa vàng, *Melilotus officinalis*
melissa cây tía tô đất, *Melissa parviflora*
melliferous *a* tạo mật; chứa mật
mellification sự tạo mật, sự làm mật
melliphagous *a* ăn mật
mellisucking, mellisugent *a* hút mật
mellitophilae *pl* thực vật thụ phấn nhờ ong
mellivorous *a* ăn mật
melon cây dưa, *Cucumis*; cây dưa hấu, *Citrullus vulgaris*
cassaba ~ cây dưa gang, *Cucumis melo* var. *inodorus*
musk ~ cây dưa hương, *Cucumis melo* var. *reticulatus*
water ~ cá ngừ vằn, *Katsuwonus pelamis*
melting-point điểm nóng chảy
member thành phần; chi
membrana màng
membranaceous *a* có màng
membranal *a* (*thuộc*) màng
membrane màng
abdominal ~ màng bụng, (phúc mạc)
accidental ~ màng giả
alveolar ~ màng phế nang
arachnoid ~ màng nhện
articular ~ màng khớp
axillary ~ màng nách
basal ~ màng gốc
basement ~ màng nền
basilar ~ màng đáy
Bowman's ~ màng nền, màng Bowman
branchiostegal ~ màng nắp mang
Bruch's ~ màng mạch trong, màng Bruch
caducuous ~ màng rụng
cell ~, **cellular** ~ màng tế bào
circumoral ~ màng quanh miệng
cloacal ~ màng huyệt
connective ~ màng liên kết
Corti's ~ màng mái, màng Corti
cytoplasmic ~ màng chất tế bào
differentially permeable ~ màng thấm chọn lọc
drum ~ màng nhĩ
egg ~ màng trứng
elastic ~ màng chun, màng đàn hồi
embryonic ~ màng phôi
fetal ~, **foetal** ~ màng thai
germinal ~ màng phôi, phôi bì
head umbellate ~ màng dù đầu
Huxley's ~ màng bao rễ tóc, màng Huxley
hyaline ~ màng trong suốt
hymenial ~ màng trinh
hyo-thyroid ~ màng móng-giáp
impermeable ~ màng không thấm
inner shell ~ màng vỏ trong (*trứng*)
intercostal ~ màng gian sườn
investing ~ màng áo, màng bọc
medullary ~ màng tủy
metaplasmic ~ màng hậu chất
molecular ~ màng phân tử
mucous ~ màng nhầy, niêm mạc
nictitating ~ màng thuấn, mí mắt thứ ba; màng nháy
nuclear ~ màng nhân
outer shell ~ màng vỏ ngoài (*trứng*)
ovular ~ màng noãn hoàng
peripodal ~ màng bao chân
peritoneal ~ màng bụng, (phúc mạc)
peritrophic ~ màng bao chất dinh dưỡng
phage ~ màng thể thực khuẩn
pharyngeal ~ màng hầu
placental ~ màng nhau
plasma ~, **plasmic** ~ màng sinh chất
reticulated ~ màng lưới, màng võng
Scheneiderian ~ màng nhầy mũi, màng Schneider
semipermeable ~ màng bán thấm
serous ~ màng thanh dịch, (thanh mạc)
shell ~ màng vỏ trứng
synaptic ~ màng tiếp diện, màng tiếp hợp
synovial ~ màng hoạt dịch
tectorial ~ màng mái, màng Corti
Tenon's ~ củ âm đạo
tympanic ~ màng nhĩ
undullating ~ màng uốn, màng lượn sóng
vascular ~ màng mạch, áo mạch
virginal ~ màng trinh
vitelline ~ màng noãn hoàng
membrane-leaved *a* có lá màng, kết lá màng
membrane-like *a* dạng màng
membranella màng nhỏ, màng mỏng
membrane-rooted *a* có rễ màng, kết rễ màng
membraniferous *a* có màng, bọc màng
membraniform *a* dạng màng
membranocartilaginous *a* có màng-sụn
membranoid *a* dạng màng
membranous *a* có màng
membranula màng lông mịn

membranule màng nhỏ
memory trí nhớ, ký ức ; bộ nhớ
computer ~ bộ nhớ máy tính
high-speed ~ bộ nhớ tốc độ cao
menacme tuổi có kinh
menadione menadion, vitamin K_3, $C_{11}H_8O_2$
menagerie khu quản lý động vật hoang dã
menarche tuổi bắt đầu có kinh
meningeal *a* (*thuộc*) màng não-tủy
meninges *pl* màng (*não ; tủy sống*)
cerebral ~ màng não
spinal ~ màng tủy sống
meningo-cortical *a* (*thuộc*) vỏ não-màng não
meningocyte tế bào màng não
meningopathy bệnh màng não
meningorrhagia sự chảy máu màng não
meningosis sự cố định xương bằng màng
meningospinal *a* (*thuộc*) màng não-tủy
meninx (*pl* ***meninges***) màng
~ ***primaria*** màng sơ cấp
~ ***primitiva*** màng nguyên sinh
~ ***secundaria*** màng thứ cấp
meniscus (*pl* **menisci**) sụn chêm
menognathous *a* có hàm vĩnh viễn (*côn trùng*)
menolipsis sự ngừng kinh tạm thời
menopausal *a* ngừng kinh, mãn kinh, tắt kinh
menopause sự ngừng kinh, sự mãn kinh, sự tắt kinh
menorrhagia chứng rong kinh
menorrhalgia chứng loạn kinh
essential ~ chứng loạn kinh vô căn
membranous ~ sự loạn kinh rụng niêm mạc
menostaxis giai đoạn kinh kéo dài
menotaxis sự vận động chỉnh hướng
mensa thớt nghiền, mặt nghiền
menses *pl* kinh nguyệt, kỳ kinh nguyệt ; sự hành kinh
menson cá cam, *Atule*
menstrual *a* (*thuộc*) kinh nguyệt
menstruation kỳ kinh nguyệt, kỳ hành kinh
mensurability tính đo được, khả năng đo được
mensurable *a* đo được
mensuration sự đo
forest ~ sự đo rừng
tree ~ sự đo cây
wood ~ sự đo gỗ

mental *a* (*thuộc*) tinh thần, tâm thần ; cằm ; vùng cằm ; mảnh cằm
mentality trạng thái tâm thần
mentation quá trình tư duy, quá trình suy nghĩ
mentigerous *a* nâng cằm
mentomeckelian *n, a* xương sụn cằm ‖ (*thuộc*) xương sụn cằm
mentor mento
mentum cằm ; vùng cằm ; mảnh cằm
meralgia chứng đau thần kinh ngồi, chứng đau thần kinh tọa
merdivorous *a* ăn phân
mere đốt, khúc, phần, đoạn
mericarp quả chia múi, quả có ngấn
mericlinal *a* bao một phần, ôm một phần
meridian *n, a* kinh tuyến ‖ (*thuộc*) kinh tuyến
meridional *n, a* phương nam ‖ (*thuộc*) phương nam ; chiều dọc
merisis sự tăng trưởng (*sự tăng số lượng tế bào ; sự tăng kích thước do phân bào*)
merism hiện tượng phân đốt, hiện tượng phân khúc
merismatic *a* phân đốt, phân khúc ; phân chia tế bào ; phân sinh
merispore bào tử phân cắt ; khúc thể bào tử đa bào
meristele trụ phân chia, trung trụ nhánh
meristem mô phân sinh
primary ~ mô phân sinh sơ cấp
secondary ~ mô phân sinh thứ cấp
meristematic *a* (*thuộc*) mô phân sinh
meristic *a* phân đốt, chia đốt, chia đoạn
meristogenetic *a* phát triển từ mô phân sinh, do mô phân sinh
merithallus đoạn thân ; lóng, gióng
merle chim hét, *Turdus merula*
meroandry tính giảm tinh hoàn
meroblast thể phân cắt (*thể trung gian giữa thể hoa thị và thể nứt rời*) ; trứng phân cắt không hoàn toàn
meroblastic *a* phân cắt không hoàn toàn
merocercus ấu trùng *merocercus* (*ấu trùng sán dây đuôi chẻ*)
merocerite đốt anten IV, đốt râu IV (*vỏ giáp*)
merocrine *a* tiết không rụng, tiết nguyên vẹn
merocytes *pl* tế bào nhân phân chia ; thể nứt rời

merogamete giao tử đực, tiểu giao tử, giao tử nhỏ
merogamy tính tiếp hợp cá thể nhỏ
merogastrula phôi dạ phân cắt không hoàn toàn
merogenesis sự phân đốt
merognathite đốt phụ miệng IV
merogony sự phát triển đoạn trứng
meroistic *a* dinh dưỡng đoạn
merokinesis sự chia đoạn thể nhiễm sắc
merome đốt thân, khúc thân
meromorphosis sự tái sinh đốt, sự tái sinh đoạn
meron (*pl* **mera**) mảnh sau đốt háng, mảnh trước đốt háng sau ; mảnh ức giữa
meronephridium *pl* **meronephridia**) đơn thận nhỏ
meront thể nút rời, thể phân cắt đơn nhân
meroplankton sinh vật nổi theo mùa
meropodite đốt IV phần phụ ngực ; đốt đùi (*nhện*)
merosomatous *a* có thân chia đốt
merosome đốt thân, khúc thân
merosporangium túi chuỗi bào tử, túi dãy bào tử
merosternum mảnh ức giữa
merosthenic *a* (*thuộc*) chi sau phát triển không bình thường, chi sau không bình thường
merotomy sự phân đốt, sự chia đốt
merotype đoạn vật mẫu
merozoite thể hoa thị, thể chia đoạn, thể ngấn
merozoon thể phân cắt nhân tạo (*khúc phân cắt của động vật đơn bào chứa nhân sinh dưỡng, do phân cắt nhân tạo*)
merozygote phân hợp tử (*hợp tử chứa một phần bộ gen*)
merrythought xương chạc (*chim*)
merus đốt IV phần phụ ngực ; đốt đùi
mesad *adv* theo hướng mặt phẳng giữa
mesadenia tuyến sinh dục phụ trung bì (*côn trùng*)
mesal *a* giữa (*mặt phẳng*)
mesamoeboid tế bào dạng amip trung gian, tế bào đảo máu
mesanepimeron mảnh dưới gốc cánh (*hai cánh*)
mesanepisternum mảnh dưới trước lỗ thở (*hai cánh*)
mesarch *a* tỏa tâm, tỏa trung trụ ; từ môi trường ẩm trung bình
mesaticephalic *a* (*thuộc*) đầu trung bình sọ trung bình (*chỉ số 75–80*)
mesaxon màng axon-tế bào Schwann (*màng siêu hiển vi nối axon với tế bào Schwann*)
mesaxonic *a* (*thuộc*) đường (chia) dọc giữa chân ; đường giữa trục
mesectoderm trung ngoại bì
mesembryo phôi túi (*phôi nang*)
mesencephalon não giữa
mesenchyma mô giữa, trung mô
mesenchymal *a* (*thuộc*) mô giữa, trung mô
mesendoderm trung nội bì
mesenterial, mesenteric *a* (*thuộc*) mạc treo ruột, màng treo ruột
mesenteriole mạc treo ruột thừa, màng treo ruột thừa
mesenterium mạc treo ruột, màng treo ruột
mesenteron khoang ruột ; ruột giữa
mesentery mạc treo ruột, màng treo ruột
mesentoderm trung nội bì
mesepimeron mảnh bên sau ngực giữa
mesepisternum mảnh dưới trước lỗ thở (*hai cánh*)
mesepithelium trung biểu mô
mesethmoid, mesethmoidal *a* giữa xương sàng
meseusternum mảnh ức giữa
mesh mắt lưới ; *sn* lưới
mesiad *adv* hướng mặt phẳng giữa
mesial, mesian *a* (*thuộc*) mặt phẳng dọc
mesic *a* ẩm trung bình
meskatepimeron mảnh sau ngực giữa
meskatepisternum mảnh dưới gốc cánh ngực giữa
mesoappendix mạc treo ruột thừa, màng treo ruột thừa
mesoarion mạc treo buồng trứng, màng treo buồng trứng
mesobenthos sinh vật đáy sâu trung bình (*100 – 500 sải nước*)
mesoblast trung phôi bì, lá phôi giữa
somatic ~ trung phôi bì thân
mesoblastic *a* (*thuộc*) trung phôi bì, lá phôi giữa
mesobranchial *a* (*thuộc*) mang giữa ; vùng mang giữa (*vỏ giáp*)
mesobronchus phế quản chính (*chim*)
mesocaecum mạc treo ruột tịt, màng treo ruột tịt
mesocardium mạc treo tim, màng treo tim
dorsal ~ mạc treo tim phía sau
ventral ~ mạc treo tim phía trước

mesocarp vỏ quả giữa (*trung quả bì*)
mesocentre tâm giữa, thể trung tâm
mesocentrous *a* hóa xương từ giữa
mesocephalic *a* (*thuộc*) đầu trung bình, sọ trung bình (*1350–1450 cc*)
mesocercaria ấu trùng *mesocercaria*, ấu trùng trung gian (*ấu trùng giữa ấu trùng có đuôi và ấu trùng kết kén*)
mesocerebrum não trung gian, não giữa
mesochilium thùy giữa cánh môi (*hoa lan*)
mesochite, mesochiton lớp giữa vách ô noãn
mesocoel khoang giữa (*thân mềm*) ; khoang não giữa, ống Sylvius
mesocolic *a* (*thuộc*) mạc treo ruột kết, màng treo ruột kết
mesocolon mạc treo ruột kết, màng treo ruột kết
mesocoracoid *a* gian quạ (*cá*)
mesocotyle trụ gian lá mầm
mesocycle tượng tầng ; tầng liên kết trung trụ ; tầng gian libe-gỗ
mesocyte tế bào cỡ trung bình
mesodaeum ống ruột giữa (*phôi*)
mesoderm trung phôi bì, lá phôi giữa
mesodermal, mesodermic *a* (*thuộc*) trung phôi bì, lá phôi giữa
mesodesm cầu gian libe-gỗ
mesodont *a* có răng cỡ trung bình
meso-ectodermal *a* (*thuộc*) trung ngoại bì
meso-episternum mảnh dưới trước lỗ thở (*hai cánh*)
mesofurca mấu chạc ức (*côn trùng*)
mesogaster mạc treo dạ dày, màng treo dạ dày
mesogastric *a* (*thuộc*) mạc treo dạ dày, màng treo dạ dày
mesogastrium mạc treo dạ dày, màng treo dạ dày (*phôi*) ; vùng bụng giữa, trung vị
mesogenous *a* do phần giữa, từ phần giữa
mesoglia *pl* thực bào trung bì (*hệ thần kinh*)
~ **of Hortega** thực bào trung bì (*trong chất trắng và chất xám*)
~ **of Robertson** tế bào thần kinh đệm không nhánh
mesogloea lớp keo đệm, lớp keo giữa
mesognathion mảnh bên hàm trước
mesohalious *a* có lượng muối vừa, có lượng muối trung bình ; mặn vừa
mesohepar mạc treo gan, màng treo gan
mesohydrophyte thực vật ôn đới ẩm
mesohydrophytic *a* (*thuộc*) thực vật ôn đới ẩm
mesolamella phiến giữa, lớp mỏng giữa
mesolecithal *a* (*thuộc*) lượng noãn hoàng vừa, lượng noãn hoàng trung bình
mesology sinh thái học
mesomere đốt giữa, khúc giữa
mesometrium mạc treo dạ con, mạc treo tử cung
mesomitosis sự gián phân nhân, sự gián phân trong màng nhân
mesomitotic *a* gián phân nhân, gián phân trong màng nhân
mesomorph động vật dạng trung bình, động vật cỡ trung bình
mesomorphic *a* (*thuộc*) dạng trung bình, dạng trung gian
meson mặt phẳng giữa, vùng giữa
mesonephric *a* (*thuộc*) trung thận
mesonephridial *a* (*thuộc*) trung đơn thận
mesonephridium trung đơn thận
mesonephros trung thận, thể Wolff
mesonotum mảnh lưng-giữa (*mảnh lưng của đốt ngực giữa*)
mesoparapteron mảnh nhỏ đốt ngực giữa
mesopelagic *a* (*thuộc*) tầng nước biển sâu trung bình (*200 – 1000 m*)
mesoperidium lớp giữa vỏ thể quả, vỏ giữa thể quả
mesopetalum cánh môi (*hoa lan*)
mesophanerophyte cây gỗ cao trung bình (*8 – 30 m*)
mesophil *a* ưa nhiệt trung bình (*20 – 40°*) ; ưa nhiệt ôn hòa
mesophile sinh vật ưa nhiệt trung bình ; sinh vật ôn đới
mesophilic, mesophilous *a* ưa nhiệt trung bình (*20 – 40°*) ; ưa nhiệt ôn hòa
mesophloem, mesophloeum lục bì, vỏ lục, vỏ giữa
mesophragma đường Hensen
mesophyll thịt lá (*diệp nhục*)
mesophyllous *a* có thịt lá ; có lá cỡ trung bình, có lá cỡ vừa
mesophyte thực vật ôn đới-ẩm trung bình ; thực vật trung sinh
mesophytic *a* (*thuộc*) thực vật ôn đới-ẩm trung bình ; thực vật trung sinh
mesoplankton sinh vật nổi cỡ vừa, sinh vật nổi cỡ trung bình (*từ 1 – 5 mm*)
mesoplast nhân tế bào

mesoplastic *a* (*thuộc*) nhân tế hào ; dạng trung bình
mesoplastron tấm ngực giữa, tấm bụng
mesopleurite mảnh bên-ngực giữa (*hai cánh*)
mesopleuron (*pl* **mesopleura**) mảnh bên-ngực giữa
mesopodial *a* (*thuộc*) cuống lá ; khối xương bàn
mesopodium cuống lá ; khối xương bàn
mesopore lỗ giữa
mesopostscutellum mảnh mai sau-ngực giữa
mesopraescutum mảnh trước lưng-ngực giữa
mesopsammon sinh vật ở cát
mesopterigium sụn vây ngực giữa
mesopterygoid xương cánh ngoài
mesoptile lông măng
mesorchium mạc treo tinh hoàn, màng treo tinh hoàn
mesorectum mạc treo ruột thẳng, màng treo ruột thẳng
mesorhinal *a* giữa mũi
mesorhinium vùng giữa mũi, vùng lá mía
mesosalpinx mạc treo ống dẫn trứng, màng treo ống dẫn trứng
mesosaprobes *pl* sinh vật nước bẩn trung bình
mesosaprobic *a* (*thuộc*) sinh vật nước bẩn trung bình
mesoscapula gai (xương) bả
mesoscutellum mảnh mai-ngực giữa
mesoscutum mảnh lưng-ngực giữa
mesosoma đoạn mình, phần mình ; phần trước bụng
mesosome gai giao cấu ; thể giao cấu, dương vật (*côn trùng*)
mesosperm vỏ phôi tâm, áo phôi tâm
mesospore bào tử mùa đông (*đông bào tử*) ; bào tử nghỉ
mesosporium vỏ giữa bào tử
mesostate giai đoạn chuyển hóa trung gian
mesostereom lớp giữa tấm áo
mesosternum, mesostethium phần giữa xương ức (*động vật có xương sống*) ; mảnh ức-ngực giữa (*côn trùng*)
mesostigma lỗ thở ngực giữa
mesostylous *a* có vòi nhụy trung bình
mesosulcus rãnh dọc giữa
mesosuture đường nối giữa
mesotarsal *a* (*thuộc*) đốt bàn chân giữa (*côn trùng*)
mesotarsus đốt bàn chân giữa (*côn trùng*)
mesothecium lớp bao giữa (*túi phấn*)
mesothelium trung biểu mô
mesotherm thực vật ôn đới ; thực vật ưa nhiệt ôn hòa
mesothermophilous *a* ưa nhiệt ôn hòa
mesothoracic *a* (*thuộc*) đốt ngực giữa
mesothorax đốt ngực giữa
mesotriaene thể gai ba mũi
mesotrochal *a* (*thuộc*) vành lông rung giữa
mesotrophic *a* dinh dưỡng trung bình
mesotropic *a* hướng mặt phẳng giữa
mesoturbinate *a* có xương xoăn giữa, có xương cuốn giữa
mesotype kiểu trung gian ; kiểu trung bình
mesovarium mạc treo buồng trứng, màng treo buồng trứng
mesoventral *a* (*thuộc*) vùng bụng giữa
mesoxerophyte thực vật ưa hạn trung bình
mesoxerophytic *a* (*thuộc*) thực vật ưa hạn trung bình
messenger thể truyền tin, vật truyền tin ; chất truyền tin, chất thông tin
mestome bó mạch gỗ-libe
metabasis sự chuyển đổi năng lượng ; sự thay đổi
metabiosis đời sống thay thế chỗ
metabiotic *a* sống thay thế chỗ
metabolic *a* chuyển hóa ; biến thái
metabolin chất chuyển hóa, sản phẩm chuyển hóa
metabolism hiện tượng chuyển hóa
analytic ~ hiện tượng dị hóa
basal ~ hiện tượng chuyển hóa cơ bản
dark ~ hiện tượng chuyển hóa trong tối
destructive ~ hiện tượng dị hóa
intermediary ~ hiện tượng chuyển hóa trung gian
light ~ hiện tượng chuyển hóa ngoài sáng
mineral ~ hiện tượng chuyển hóa khoáng
protein ~ hiện tượng chuyển hóa protein
respiratory ~ hiện tượng chuyển hóa hô hấp
resting ~ hiện tượng chuyển hóa nghỉ
salt ~ hiện tượng chuyển hóa muối
synthetic ~ hiện tượng chuyển hóa tổng hợp
water ~ hiện tượng chuyển hóa nước
metabolite chất chuyển hóa, sản phẩm chuyển hóa

metaboly tính biến dạng, tính đổi dạng
metabranchial *a* (*thuộc*) vùng mang sau
metacarpal *a* (*thuộc*) khối xương bàn tay, đốt bàn tay
metacarpophalangeal *a* (*thuộc*) xương bàn-ngón tay
metacarpus khối xương bàn tay, đốt bàn tay
metacele khoang não IV. não thất IV; khoang cuối
metacentric *n, a* thể nhiễm sắc đều, thể nhiễm sắc dạng V || (*thuộc*) tâm giữa
metacercaria ấu trùng *metacercaria*, ấu trùng có đuôi trưởng thành (*sán lá*)
metacerebrum hạch não cuối
metacestode ấu trùng kết kén (*sán dây*)
metachroic *a* đổi màu, biến màu, biến sắc
metachromasie, metachromasis, metachromasy sự đổi màu, sự biến màu, sự biến sắc
metachromatic *a* đổi màu, biến màu, biến sắc
metachromatism hiện tượng đổi màu, hiện tượng biến màu, hiện tượng biến sắc
metachromy tính đổi màu, tính biến màu, tính biến sắc
metachronic *a* đổi thời trị, đổi nhịp
metachronosis sự đổi thời trị, sự đổi nhịp
metachrosis sự thay đổi màu da
metacneme mạc treo thứ cấp, màng treo thứ cấp
metacoel khoang não IV, não thất IV; khoang cuối
metacone mấu ngoài-sau (*răng hàm trên*)
metaconid mấu trong-sau (*răng hàm dưới*)
metaconule mấu nhỏ-sau (*răng hàm trên*)
metaceracoid *a* sau quạ
metacromion mấu sau gai bả
metacyclic *a* cuối chu kỳ, cuối chu trình
metacyesis sự chửa ngoài dạ con
metadiscoidal *a* kết dĩa nhau
meta-epimeron mảnh bên hốc cánh-ngực cuối
meta-episternum mảnh trên ức-ngực cuối
metagaster ruột chính thức, ruột vĩnh viễn (*phôi*)
metagastric *a* cuối dạ dày
metagastrula phôi dạ biến dạng
metagenesis sự xen kẽ thế hệ sinh sản (*sự xen kẽ giữa thế hệ vô tính và thế hệ hữu tính*)
metagenetic *a* xen kẽ thế hệ sinh sản
metagnathous *a* có hàm biến đổi (*có phần phụ miệng kiểu cắn ở giai đoạn ấu trùng và kiểu hút ở giai đoạn thành trùng*)
metagyny tính nhụy chín sau, tính cái chín sau
metakinesis giai đoạn giữa gián phân
metallic *a* (*thuộc*) kim loại, ánh kim
metalliferous *a* có kim loại, có ánh kim
metaloph mấu sau (*răng hàm*)
metamere đốt (cơ thể), khúc (cơ thể)
metameric *a* phân đốt
metamerism hiện tượng phân đốt
metamitosis sự gián phân toàn tế bào
metamitotic *a* gián phân toàn tế bào
metamorphosis sự biến thái; sự biến đổi nội hóa học
abrupt ~ sự biến thái đột ngột
complete ~ sự biến thái hoàn toàn, sự biến thái đủ
gradual ~ sự biến thái nhảy bậc
incomplete ~ sự biến thái không hoàn toàn, sự biến thái thiếu
metamps *pl* dạng cùng loài (*bọt biển*)
metamyelocyte tủy bào thứ sinh, hậu tủy bào
metanauplius ấu trùng *metanauplius*
metandry tính giữ tinh hoàn cuối
metanephric *a* hậu thận
metanephridial *a* (*thuộc*) hậu đơn thận
metanephridium hậu đơn thận
metanephros hậu thận
metanotal *a* (*thuộc*) mảnh lưng-ngực cuối
metanotum mảnh lưng-ngực cuối
metanucleus nhân con tế bào trứng
metaphase kỳ giữa (*trung kỳ*)
metaphasic *a* (*thuộc*) kỳ giữa
metaphery sự chuyển vị trí cơ quan
metaphloem mô libe thứ cấp (*mô hậu libe*)
metaphragma vách ngực cuối (*côn trùng*)
metaphysis đầu thân xương
metaphyte thực vật đa bào
metaplasia sự dị sản; sự biến mô (*sự biến đổi mô từ dạng này sang mô dạng khác, như hiện tượng hóa xương*)
metaplasis giai đoạn thành thục (*cá thể*), giai đoạn chín
metaplasm chất hậu thành, hậu chất
metaplasmic *a* (*thuộc*) chất hậu thành, hậu chất
metaplastic *a* dị sản; biến mô

metapleural *a* (*thuộc*) nếp bên-bụng ; mảnh bên-ngực cuối
metapleure nếp bên-bụng
metapleuron mảnh bên-ngực cuối
metapneustic *a* (*thuộc*) lỗ thở cuối
metapodeon, metapodeum đốt sau cuống bụng
metapodial *a* (*thuộc*) đốt sau cuống bụng ; bàn chân, bàn tay ; phần cuối chân (*thân mềm*)
metapodium bàn chân, bàn tay ; phần cuối chân (*thân mềm*)
metapore lỗ Magendie
metapostscutellum mảnh mai sau-ngực cuối
metapraescutum mảnh lưng trước - ngực cuối
metapterygium vây-sụn hông, vây-sụn ngực
metapterygoid xương cánh sau
metaptile lông chim (*lông vũ*)
metarachis mặt lưng
metarteriole nhánh động mạch nhỏ
metarubricyte nguyên bào thường (*thường nguyên bào*)
metascolex ấu trùng sán móc
metascutellum mảnh mai-ngực cuối
metascutum mảnh lưng-ngực cuối
metaseptum vách thứ sinh
metasitism hiện tượng ăn thịt đồng loại
metasoma bụng ; bụng cuối
metasomatic *a* (*thuộc*) bụng ; bụng cuối
metasome bụng ; bụng cuối
metasperm thực vật hạt kín (*thực vật bí tử*)
metasporangium túi bào tử nghỉ, nang bào tử nghỉ
metastasis sự chuyển hóa ; sự di căn ; sự chuyển chức năng ; sự chuyển tải
metastatic *a* chuyển hóa ; di căn ; chuyển chức năng ; chuyển tải
metasternum mảnh ức-ngực cuối ; cán ức
metasthenic *a* (*thuộc*) phần cuối cơ thể khá phát triển
metastigmate *a* có lỗ thở cuối
metastoma, metastome mảnh môi dưới chia hai thùy ; tấm dưới hầu ; tấm sau miệng
metastomial *a* sau miệng ; (*thuộc*) mảnh môi dưới chia hai thùy ; tấm dưới hầu ; tấm sau miệng
metastructure cấu trúc siêu hiển vi
metasyndesis sự giống đôi cuối
metatarsal *a* (*thuộc*) xương bàn chân ; đốt bàn cuối (*côn trùng*)
metatarsophalangeal *a* (*thuộc*) xương bàn-ngón chân
metatarsus xương bàn chân ; đốt bàn cuối (*côn trùng*)
metathalamus thể gối
metatherian *a* (*thuộc*) thú có túi
metathetely tính ấu thể, tính ấu trùng (*tính giữ các đặc điểm ấu trùng ở dạng thành trùng*)
metathorax đốt ngực cuối
metatroch vành lông rung sau miệng
metatrophic *a* dị dưỡng
metatympanic *n* màng nhĩ rời
metaxenia tác dụng phấn hoa
metaxylem mô gỗ thứ cấp, mô gỗ vách dày (*hậu mộc*)
metazoaea ấu trùng *metazoaea*
metazoan động vật đa bào
metazonite đốt thân cuối
metazoon động vật đa bào
metembryo phôi dạ (*phôi vị*)
metencephalon não cuối, (hậu não)
metenteron khoang giữa mạc treo ruột, khoang giữa màng treo ruột
meteorology khí tượng học
metepencephalon não cuối
metepimeron mảnh bên hốc cánh-ngực cuối
metepisternum mảnh trên ức-ngực cuối
methaemoglobin oxihemoglobin, HbO, HbOH
metionine metionin
method phương pháp
~ of least square phương pháp diện tích nhỏ nhất
~ of limitation phương pháp giới hạn
~ of serial dilution phương pháp pha loãng dần
agar block ~ phương pháp khối thạch, phương pháp khối aga
agar diffusion ~ phương pháp khuếch tán qua thạch, phương pháp khuếch tán qua aga
ageing ~ phương pháp xác định tuổi
analytic ~ phương pháp phân tích
approach ~ phương pháp tiếp cận
attached-X ~ phương pháp gắn thể nhiễm sắc X
auscultatory ~ phương pháp nghe
averaging ~ phương pháp qui bình quân
biological ~ phương pháp sinh học

bleaching ~ phương pháp tẩy trắng
blocking ~ phương pháp chẹn, phương pháp phong bế
bubble counting ~ phương pháp đếm bọt
bulk ~ phương pháp khối, phương pháp thể tích
capture-mark-recapture ~ phương pháp bắt-đánh dấu-bắt lại
colorimetric ~ phương pháp so màu
comparative ~ phương pháp so sánh
control ~ phương pháp kiểm tra; phương pháp khống chế, phương pháp phòng trừ
cultural ~ phương pháp trồng trọt
culture ~ phương pháp cấy
dark-field ~ phương pháp trong trường tối, phương pháp trong nền tối
dendrit ~ phương pháp đo đếm cây gỗ
dilution ~ phương pháp pha loãng
direct ~ phương pháp trực tiếp
disk assay ~ phương pháp dùng đĩa định lượng
distance ~ phương pháp khoảng cách
drop ~ phương pháp giọt
droping ~ phương pháp nhỏ giọt
drop plate ~ phương pháp bản giọt
dye dilution ~ phương pháp pha loãng thuốc nhuộm
enrichment ~ phương pháp làm giàu
experimental ~ phương pháp thực nghiệm
extractive ~ phương pháp chiết xuất
freezing-drying ~ phương pháp làm khô-đông lạnh
graphical ~ phương pháp đồ thị
Indian ink ~ phương pháp dùng mực nho (*phương pháp dùng mực Ấn độ*)
indicator dilution ~ phương pháp pha loãng chất chỉ thị
indirect ~ phương pháp gián tiếp
industrial ~ phương pháp công nghiệp
isotope dilution ~ phương pháp pha loãng đồng vị
layer ~ phương pháp lớp
line transect ~ phương pháp theo tuyến, phương pháp theo đường
manipulation-exploration ~ phương pháp thao tác-thăm dò
metachromatic ~ phương pháp đổi màu
microplating ~ phương pháp đàn mỏng hiển vi
moist-chamber ~ phương pháp phòng ẩm
nephelometric ~ phương pháp đo độ vẩn (*sinh hóa*) ; phương pháp đo mây (*khí tượng*)
pace ~ phương pháp đếm bước
palpatory ~ phương pháp sờ nắn
paper disk ~ phương pháp trên đĩa giấy
plaque counting ~ phương pháp đếm trên tấm mỏng
plasmometric ~ phương pháp định lượng sinh chất
plate ~ phương pháp bản
plate counting ~ phương pháp đếm trên bản
plate culture ~ phương pháp cấy trên bản
polarization optical ~ phương pháp quang học phân cực
quadrat ~ phương pháp ô vuông
qualitative ~ phương pháp định tính
quantitative ~ phương pháp định lượng
reconstruction ~ phương pháp phục chế, phương pháp phục hồi
roll-bottle ~ phương pháp lọ-quay
roll-tube ~ phương pháp ống-quay
sampling ~ phương pháp lấy mẫu, phương pháp làm mẫu
selective ~ phương pháp chọn lọc
selective oxidation ~ phương pháp oxi hóa chọn lọc
semicontinuous ~ phương pháp nửa liên tục, phương pháp bán liên tục
serial dilution ~ phương pháp pha loãng dần
shallow pan ~ phương pháp cấy trong chậu nông
silver ~ phương pháp bạc
spectrophotometric ~ phương pháp đo quang phổ
statistical ~ phương pháp thống kê
stripping film ~ phương pháp phim bóc lớp
surface culture ~ phương pháp cấy bề mặt
synthetic ~ phương pháp tổng hợp
test ~ phương pháp thử, phương pháp đối chứng
trap ~ phương pháp bẫy
trial-and-error ~ phương pháp thử-và-sai, số
ultraviolet absorption ~ phương pháp hấp thu tia cực tím

methodic *a* theo phương pháp; (*thuộc*) phương pháp

methodological *a* (*thuộc*) hệ phương pháp, phương pháp luận

methodology hệ phương pháp, phương pháp luận
meticulous *a* chi tiết ; thận trọng
metochy mối quan hệ tương tác, mối tương hỗ (*giữa côn trùng và vật chủ*)
metoecious *a* hai vật chủ
metoestral *a* sau động dục
metoestrum, metoestrus giai đoạn sau động dục
metope trán ; phần giữa trán (*vỏ giáp*)
metopic *a* (*thuộc*) trán ; phần giữa trán
metopion điểm nối trán
metovum trứng bọc noãn hoàng, tế bào trứng bọc chất dinh dưỡng
metoxenia tính (ký sinh) nhiều vật chủ
metoxenous *a* (ký sinh) nhiều vật chủ
metoxeny tính (ký sinh) nhiều vật chủ
metra dạ con, tử cung
metraterm đoạn cuối dạ con, đoạn cuối tử cung
metratrophy sự teo dạ con, sự teo tử cung
metrectasia sự giãn dạ con, sự giãn tử cung
metrocele sự thoát vị dạ con, sự thoát vị tử cung
metrocyte tế bào mẹ
metropathy bệnh dạ con, bệnh tử cung
metrorrhagia sự chảy máu dạ con, sự chảy máu tử cung
metrorrhea sự băng huyết
metula (*pl* **metulae**) thể bình
M-form dạng M (*dạng nguồn kháng trong hồng cầu*)
micella mixen ; chuỗi phân tử (*tập hợp phân tử dạng chuỗi*)
micellar *a* (*thuộc*) mixen ; chuỗi phân tử
micracanthous *a* có gai nhỏ
micraesthetes thể cảm giác, hạt cảm giác
micrander thể đực lùn
micraner kiến đực lùn
micrencephaly tật não nhỏ, tật não không phát triển
micrergate kiến thợ lùn
micresthetes thể cảm giác, hạt cảm giác
microaerophile sinh vật ưa ít oxi
microaerophilic *a* ưa ít oxi
microanalysis sự phân tích vi lượng, sự phân tích lượng nhỏ
microanalytic *a* phân tích vi lượng, phân tích lượng nhỏ
microassociation vi quần hợp, quần hợp nhỏ
microbalance cân vi lượng
microbe vi khuẩn ; vi sinh vật
microbenthic *a* (*thuộc*) sinh vật đáy cỡ nhỏ (*10 — 100 μ*) ; vi sinh vật đáy
microbenthos sinh vật đáy cỡ nhỏ (*10 — 100μ*) vi sinh vật đáy
microbial, microbic *a* (*thuộc*) vi khuẩn ; vi sinh vật
microbicidal *a* (*thuộc*) thuốc diệt vi khuẩn
microbicide thuốc diệt vi khuẩn
microbiology vi sinh vật học
applied ~ vi sinh vật học ứng dụng
food ~ vi sinh vật học thực phẩm
soil ~ vi sinh vật học đất trồng
microbion vi khuẩn ; vi sinh vật
microbiophagy tính ăn vi sinh vật, tính tiêu vi sinh vật
microbiosis sự nhiễm vi sinh vật
microbiota khu hệ vi sinh vật
microblast nguyên hồng cầu nhỏ
microbrachius thai chi nhỏ
microcaltrops thể sao bốn tia
microcalycular *a* (*thuộc*) đài nhỏ
microcardia tật tim nhỏ
mircocardius thai tim nhỏ
microcarpous *a* có quả nhỏ
microcentrosome hạt trung tâm, (trung tử)
microcentrum tâm động ; nhân động
microcephalic *a* (*thuộc*) đầu nhỏ, sọ nhỏ (*dưới 1350cc*)
microcephalus thai đầu nhỏ
microcercus ấu trùng *microcercus*, ấu trùng đuôi nhỏ
microchaeta lông cứng nhỏ
microcheilia tật môi nhỏ
microcheiria tật tay nhỏ
microchemical *a* (*thuộc*) hóa học vi lượng
microchemistry hóa học vi lượng
microchromosome thể nhiễm sắc nhỏ
microchromosomic *a* (*thuộc*) thể nhiễm sắc nhỏ
microclimate vùng khí hậu nhỏ, vùng tiểu khí hậu, vùng vi khí hậu
microcoenosis quần lạc nhỏ, vi quần lạc
microcommunity quần xã nhỏ, vi quần xã
microcondition điều kiện nhỏ, vi điều kiện
microconidium bào tử đính nhỏ, hạt đính nhỏ
microconjugant thể tiếp hợp nhỏ (*tiểu tiếp hợp tử*)
microcosm thế giới vi mô
microcosmic *a* vi mô

microcrania tật sọ nhỏ
microcycle chu trình nhỏ
microcyclic *a* (*thuộc*) chu trình nhỏ
microcyst kén bào tử nghỉ
microcyte tiểu hồng cầu (*đường kính dưới* 5μ); tấm máu nhỏ, thể máu nhỏ
microcytic *a* (*thuộc*) tiểu hồng cầu ; tấm máu nhỏ, thể máu nhỏ
microdactylia tật ngón nhỏ
microdissection vi giải phẫu
microdont *a* có răng nhỏ ; có chỉ số răng ít (*dưới 42*)
microdosage sự định vi lượng, sự định lượng nhỏ
microecosystem hệ sinh thái thực nghiệm
microelement nguyên tố vi lượng
microenvironment môi trường thực nghiệm; tiểu môi trường, vi môi trường
microevolution tiểu tiến hóa, sự tiến hóa hẹp, sự tiến hóa ngắn hạn ; sự tiến hóa phụ thuộc đột biến và tái tổ hợp gen
microfauna hệ động vật nhỏ, giới động vật nhỏ
microfaunal *a* (*thuộc*) hệ động vật nhỏ, giới động vật nhỏ
microfilaria phôi giun chỉ ; ấu trùng giun chỉ
microfilm phim nhỏ, microfim (*phim chụp sách hoặc tài liệu cỡ 16 hoặc 35mm*)
microflora hệ thực vật nhỏ, giới thực vật nhỏ, hệ vi khuẩn
  intestinal ~ hệ vi khuẩn đường ruột
microfloral *a* (*thuộc*) hệ thực vật nhỏ, giới thực vật nhỏ, hệ vi khuẩn
microgamete giao tử đực, tiểu giao tử
microgametoblast nguyên bào giao tử đực
microgametocyte tế bào giao tử đực (*tiểu giao tử bào, tế bào tiểu giao tử*)
microgametogenesis sự phát triển giao tử đực, sự phát triển tinh trùng
microgametophyte thể giao tử đực
microgamy tính tiếp hợp cá thể nhỏ
microglia thực bào trung bì
microgonidium tế bào lục nhỏ (*lục sắc bào nhỏ*) ; giao tử đực, tế bào giao tử
microgyne kiến cái lùn
microhabitat môi trường nhỏ, nơi ở nhỏ, tiểu môi trường
microhenad vi sinh vật qua lọc
microincineration sự thiêu vi lượng, sự nung vi lượng
microinjection sự tiêm tế bào
microlecithal *a* ít noãn hoàng
micromanipulation sự thao tác hiển vi
micromanipulator máy vi thao tác
micromelia tật chi ngắn, tật chi nhỏ
micromelittophilae *pl* hoa thụ phấn nhờ ong nhỏ
micromelus thai chi ngắn, thai chi nhỏ
micromeres *pl* phôi bào nhỏ, tiểu phôi bào ; tế bào cực động vật
micromesentery mạc treo ruột nhỏ, màng treo ruột nhỏ, mạc treo ruột thứ sinh không hoàn toàn
micrometabolism hiện tượng chuyển hóa vi lượng
micrometer thước đo vật hiển vi, trắc vi kế
  electronic ~ trắc vi kế điện tử
micromethod phương pháp vi lượng ; phương pháp hiển vi
micrometry sự đo hiển vi
micromutation sự đột biến điểm, sự đột biến một ô gen, sự biến dị gen
micromyelocyte tủy bào nhỏ
micron micron, μ
microne hạt hiển vi (*đường kính dưới 0,2μ*)
micronemeous *a* có sợi nấm nhỏ
micronemic *a* (*thuộc*) sợi nấm nhỏ
micronephridium đơn thận nhỏ
micront mầm giao tử đực, nguyên bào giao tử đực
micronuclear *a* (*thuộc*) nhân nhỏ, nhân sinh sản
micronucleocyte tế bào dạng amip nhân nhỏ
micronucleus nhân nhỏ, nhân sinh sản
micro-nutrient chất dinh dưỡng vi lượng, nguyên tố vi lượng
micro-organism vi sinh vật
  decomposing ~ vi sinh vật phân hủy
  heterotrophic ~ vi sinh vật dị dưỡng
  intestinal ~ vi sinh vật đường ruột
  rumen ~ vi sinh vật trong dạ cỏ
  wood-destroying ~ vi sinh vật phá hủy gỗ
  yeast-like ~ vi sinh vật dạng nấm men
microparasite vi sinh vật ký sinh
micropetalous *a* có cánh tràng nhỏ
microphage thể thực bào nhỏ, tiểu thực bào
microphagic *a* (*thuộc*) thể thực bào nhỏ, tiểu thực bào ; ăn mồi nhỏ
microphagous *a* ăn mồi nhỏ

microphanerophyte cây gỗ nhỏ (*cây cao từ 2—8m*)
microphile sinh vật ưa nhiệt hẹp
microphilic *a* ưa nhiệt hẹp
microphotography sự chụp ảnh hiển vi
microphotometer vi quang kế
microphyllous *a* có lá nhỏ
microphyte vi khuẩn
microphytic *a* (*thuộc*) vi khuẩn
microphytology vi khuẩn học
micropipette ống hút chia độ nhỏ
microplankton sinh vật nổi cỡ nhỏ (*từ 50—1000μ*)
micropodous *a* có chân thô sơ, có chân nhỏ
micropopulation quần thể nhỏ
micropore lỗ nhỏ
microporous *a* có lỗ nhỏ
microprojector máy chiếu ảnh hiển vi
micropterism hiện tượng cánh nhỏ; hiện tượng vây nhỏ
micropterous *a* có cánh nhỏ; có vây nhỏ
micropylar *a* (*thuộc*) lỗ noãn, lỗ trứng
micropyle lỗ noãn, lỗ trứng
micropyrenic *a* (*thuộc*) nhân nhỏ
microrhabdus thể que nhỏ
microschizogony tính sinh thể nứt rời đực, tính sinh thể liệt đực
microschizont thể nứt rời đực, thể liệt đực
microsclere gai xương nhỏ (*bọt biển*)
microsclerite mảnh cứng nhỏ
microscope kính hiển vi
binocular ~ kính hiển vi hai mắt
biological ~ kính hiển vi sinh học
compound ~ kính hiển vi kép
dissection ~ kính hiển vi giải phẫu
electron ~ kính hiển vi điện tử
electrostatic electron ~ kính hiển vi điện tử tĩnh điện
fluorescence ~ kính hiển vi huỳnh quang
high-power ~ kính hiển vi có độ phóng đại lớn
infrared ~ kính hiển vi hồng ngoại
interference ~ kính hiển vi giao thoa
light ~ kính hiển vi ánh sáng
low-power ~ kính hiển vi có độ phóng đại nhỏ
magnetic electron ~ kính hiển vi điện tử (có thấu kính) từ
monocular ~ kính hiển vi một mắt
optic ~ kính hiển vi quang học
phase-contrast ~ kính hiển vi đối pha
polarization ~ kính hiển vi phân cực
reseach ~ kính hiển vi nghiên cứu
ultraviolet ~ kính hiển vi tử ngoại, kính hiển vi cực tím
universal ~ kính hiển vi thông dụng; kính hiển vi phổ dụng
microscopic *a* hiển vi, tế vi
microscopy sự soi kính hiển vi
microsection sự cắt tiêu bản hiển vi; lát cắt hiển vi
microseptum vách nhỏ; mạc treo không hoàn toàn, màng treo không hoàn toàn
microsere diễn thế sinh cảnh nhỏ
microslide lát cắt hiển vi
microsmatic *a* (*thuộc*) cơ quan khứu giác kém phát triển
microsome thể nhỏ, hạt nhỏ, tiểu thể, vi thể (*từ 20—40 μ*)
microsomia tật lùn, hiện tượng lùn
microsorus cụm túi bào tử đực, cụm nang tiểu bào tử
microspecies loài phụ
microspectrometry sự ghi phổ hiển vi, sự đo phổ hiển vi
microspermous *a* có hạt nhỏ
microsphere cầu nhỏ (*trứng lỗ*)
microspheric *a* (*thuộc*) cầu nhỏ
microsplanchnic *a* (*thuộc*) thân nhỏ-chân dài
microsporangium (*pl* **microsporangia**) túi bào tử đực, nang tiểu bào tử; túi phấn, bao phấn
microspore bào tử đực, tiểu bào tử; hạt phấn
microsporocyte tế bào-mẹ hạt phấn
microsporogenesis sự phát sinh bào tử đực, sự hình thành bào tử đực; sự hình thành hạt phấn
microsporophore túi bào tử đực, nang tiểu bào tử; túi phấn, bao phấn
microsporophyll lá bào tử đực, lá tiểu bào tử, (tiểu bào tử diệp); nhị
microsporozoite bào tử nội sinh nhỏ
microstome miệng nhỏ, lỗ mở nhỏ
microstrobilus nón đực, nón nhỏ
microstructure cấu trúc hiển vi
microstylospore bào tử đính nhỏ, hạt đính nhỏ; bào tử đực có cuống
microstylosporous *a* có bào tử đính nhỏ, có hạt đính nhỏ
microstylous *a* có vòi nhụy ngắn

microsymbiont, microsymbiote vật cộng sinh nhỏ
microtaxonomy phân loại học cấp dưới loài
microtechnique kỹ thuật hiển vi
microtherm thực vật hàn đới, thực vật vùng lạnh
microthermophilous *a* ưa nhiệt độ thấp (0^0 – + 14^0); ưa lạnh
microthermophytia quần xã rừng hàn đới, quần xã rừng vùng lạnh
microtome máy vi phẫu, máy cắt tiêu bản hiển vi
freezing ~ máy vi phẫu làm đông lạnh
microtrichia *pl* lông cứng nhỏ
microtype kiểu mạc treo ruột thường, kiểu màng treo ruột thường
microzoid giao tử đực, tiểu giao tử, giao tử nhỏ
microzooid cá thể chồi động (*cá thể chồi có lông rung bơi tự do*)
microzoon động vật hiển vi, vi động vật
microzoospore bào tử động nhỏ; giao tử động nhỏ
microzyme vi sinh vật lên men
micrurgy sự giải phẫu hiển vi
miction sự tiểu tiện, sự đái
mictium hệ thực vật không đồng nhất, hệ thực vật không thuần loại, hệ thực vật tạp
micton loài lai bất thụ, loài lai nản
micturition sự tiểu tiện, sự đái
mid *a* giữa; trung bình
midabdomen bụng giữa
midbody bản tế bào; phần giữa
mid-brain não giữa; não phôi
middle *a* giữa; trung bình
mid-dorsal *a* giữa-lưng; giữa-sau
mid-frontal *a* giữa trán
mid-gut dạ dày; ruột giữa (*côn trùng*)
mid-kidney trung thận
mid-land vùng trung du
mid-littoral *n, a* vùng triều giữa, vùng trung triều || (*thuộc*) triều giữa
mid-rib gân giữa (*lá*)
midriff cơ hoành
mid-sternum đốt ngực giữa
mid-vein gân giữa
mid-ventral *a* giữa-bụng; giữa-trước
mid-water tầng nước giữa
mignonette cỏ mộc tê, *Reseda*
mignonette-tree cây lá móng, *Lawsonia inermis*
migrant *n, a* loài di cư, loài di trú || di cư, di trú
migration sự di cư, sự di trú
migratory *a* di cư, di trú, chuyển chỗ
mild *a* dịu
milfoil cỏ thi, *Achillea millefolium*
miliary *a* nổi hạt kê, nổi hạt lấm tấm
milieu môi trường
milk sữa; nhựa mủ (*cây*)
bottom ~ sữa khử bơ
coconut ~ nước dừa
condensed ~ sữa (cô) đặc
mother's ~ sữa mẹ
powdered ~ sữa bột
recombined ~ sữa hoàn nguyên
skimmed ~ sữa khử bơ
milk-fish cá măng biển, *Chanos chanos*; cá vạng mỡ, *Lactarius lactarius*
milk-tooth răng sữa
milk-tubes *pl* mạch sữa, nhũ quản
milk-weed cây bông tai, *Asclepias*
milky *a* có sữa
millepede con rết
small ~ con cuốn chiếu, *Schizophyllum*
millepeded *a* nhiều chân
millepore san hô nghìn lỗ, *Millepora*
miller ngài cánh mốc
millet cây kê; cây cao lương
Arabian ~ cây cao lương, *Sorghum vulgare*
compressed ~ cỏ đuôi voi, *Pennisetum compressum*
creeping ~ cỏ gừng, *Panicum*
golden ~ cây kê, *Setaria italica*
green ~ cỏ sâu róm, *Setaria viridis*
Italian ~ cây kê, *Setaria italica*
milt lách; tinh hoàn (*cá*); sẹ (*cá*)
milter cá đực có sẹ
mimesis sự bắt chước, sự hóa trang, sự ngụy trang
mimetic *a* bắt chước, hóa trang, ngụy trang
mimetism hiện tượng bắt chước, hiện tượng hóa trang, hiện tượng ngụy trang
mimicry tính bắt chước, tính hóa trang, tính ngụy trang
preying ~ tính ngụy trang bắt mồi
protective ~ tính ngụy trang bảo vệ
mimosa cây xấu hổ, cây trinh nữ, *Mimosa*
mind trí nhớ
mine *n, v* đường ống; đường hang || đào hang; đục

miner động vật đào hang ; sâu đục
branch ~ sâu đục cành
fruit ~ sâu đục quả
leaf ~ sâu đục lá
mineral *n, a* chất khoáng || (*thuộc*) chất khoáng
mingle *a* pha trộn ; trộn lẫn
miniature ảnh thu nhỏ
minify *v* thu nhỏ
minim người lùn, vật lùn ; kiến lính nhỏ
minimum cực tiểu, tối thiểu
minimus ngón út
mink (con) triết, *Mustela*
American ~ triết châu Mỹ, *Mustela vison*
European ~ triết châu Âu, *Mustela lutreola*
river ~ triết sông, *Mustela nivalis*
sea ~ triết biển, *Mustela macrodon*
Tonkin ~ triết Bắc bộ, *Mustela tonkinensis*
minnow cá giác ; cá lửa ; cá tuế
common ~ cá giác, *Zacco platypus*
flat ~ cá tuế Nhật, *Phoxinus steindachneri* ; cá lửa Trung quốc, *Sarcochilichthys sinensis lacustris*
Hainan ~ cá lửa Hải nam, *Sarcochilichthys hainanensis*
top ~ cá đớp muỗi, *Gambusia affinis*
mint cây bạc hà, *Mentha*
apple ~ cây bạc hà lá tròn, *Mentha rotundifolia*
bergamot ~ cây bạc hà chanh, *Mentha citrata*
creeping ~ cây húng, *Mentha requieni*
Europaen ~ cây bạc hà châu Âu, *Mentha piperita*
field ~ cây bạc hà nam, *Mentha arvensis*
green ~ cây bạc hà lục, *Mentha viridis*
minor *n, a* thiếu niên || nhỏ, bé
minus *n, a* dấu trừ, − || âm
minute *n, a* phút || rất nhỏ ; chính xác ; kỹ lưỡng
miosis sự thu hẹp đồng tử, sự co đồng tử ; sự giảm phân, (sự phân bào giảm nhiễm)
miospore bào tử hóa thạch nhỏ (*đường kính dưới 0,2 mm*)
miostemonous *a* ít nhị ; giảm nhị (*so với số cánh hoa*)
miotic *a* thu hẹp đồng tử, co đồng tử ; giảm phân, (phân bào giảm nhiễm)
mirabelle cây mận anh đào, *Prunus insititia*
miracidium ấu trùng *miracidia*, ấu trùng có lông rung (*sán lá*)
mirror gương
concave ~ gương lõm
convexe ~ gương lồi
miscarriage sự sẩy thai
artificial ~ sự sẩy thai nhân tạo
complet ~ sự sẩy thai hoàn toàn
initial ~ sự sẩy thai khởi đầu
miscegenation sự lai trong nòi
miscopying sự sao chép sai
misdivision sự phân cắt sai
misogamy tính kỵ giao ; tính cách ly sinh sản
misogyny tính ghét vật cái ; tính cách ly vật cái
misreading sự đọc sai
mistletoe cây tầm gửi, *Viscum album*
mite bét, ve ; rệp cây
cattle ~ ve bò, *Demodex bovis*
citrus bud ~ rệp búp chanh, muội chanh, *Aceria sheldoni*
cotton ~ rệp bông, *Cecidophyes gossypii*
pine bud ~ rệp búp thông, *Eriophytes pini*
tropical rat ~ bét chuột, *Liponissus bacoti*
water ~ bét nước, *Hydracarina*
miter mũ ; chụp
mitochondrial *a* (*thuộc*) thể hạt sợi
mitochondrion (*pl* **mitochondria**) thể hạt sợi (*ty lạp thể*)
mitogenesis sự tạo phân chia tế bào, sự gây phân chia tế bào
mitogenetic *a* tạo phân chia tế bào, gây phân chia tế bào
mitome cấu trúc lưới, thể lưới
mitoschisis sự gián phân, sự phân bào có tơ
mitosis sự gián phân (*sự phân bào gián tiếp*), sự phân bào nguyên nhiễm, sự phân bào có tơ (*sự phân bào hữu tỷ*)
C ~ sự gián phân do conkixin
mitosome thể sợi (*ty thể*)
mitosporangium túi bào tử lưỡng bội, (nang bào tử lưỡng bội) (*sinh bào tử động lưỡng bội*)
mitospore bào tử lưỡng bội ; bào tử nguyên nhiễm
mitotic *a* gián phân, phân bào nguyên nhiễm, phân bào có tơ
mitra mũ, chụp
mitral *a* (*thuộc*) hai lá ; mũ, chụp
mitriform *a* dạng chụp
mixed *a* pha trộn, hỗn hợp

mixing sự pha trộn, sự pha tạp, sự hỗn hợp
phenotypic ~ sự pha tạp ngoại hình, sự pha tạp kiểu hình
mixipterygium thùy giữa vây hông
mixis sự thụ tinh ; sự thụ phấn ; sự tiếp hợp
mixochimaera sợi nấm khác nhân
mixochromosome thể nhiễm sắc tiếp hợp, thể nhiễm sắc giống đôi
mixonephridium đơn thận pha
mixoploid *n, a* thể bội tạp || bội tạp
mixoploidy tính bội tạp
mixote hợp tử, thể tiếp hợp
mixotrophic *a* ăn tạp, tạp dưỡng, dinh dưỡng tạp ; ký sinh không hoàn toàn
mixovariation sự biến dị tạp, sự biến dị pha
mixture thuốc trộn, chất trộn ; sự trộn
mizzle mưa bụi
mnemonic *a* (*thuộc*) trí nhớ
mnemotaxis sự vận động theo trí nhớ
mobile *a* linh hoạt, linh động
mobility tính linh hoạt, tính linh động
moccassin rắn hổ moca, *Agkistrodon mokasen*
water ~ rắn hổ ăn cá, *Agkistrodon piscivorus*
mocha cây cà phê chè, *Coffea arabica*
mocking-bird chim nhại, *Mimus polyglottos*
modal *a* (*thuộc*) phương thức, cách, kiểu
mode phương thức, cách, kiểu
~ of existence phương thức tồn tại
~ of life phương thức sống ; dạng sống
model *n, v* mẫu, hình mẫu, mô hình || làm mẫu
moderate *a* ôn hòa, điều độ
modern *a* hiện đại
modernization sự hiện đại hóa
modificability khả năng cải biến, khả năng sửa đổi
modification sự cải biến, sự sửa đổi ; sự thường biến
dominance ~ sự cải biến tính trội
habit ~ sự cải biến thói quen
somatic ~ sự cải biến sinh dưỡng, sự thường biến sinh dưỡng
modifier gen cải biến, gen thường biến
dominance ~ gen cải biến tính trội
minus ~ gen cải biến âm
mutability ~ gen cải biến tính đột biến
pattern ~ gen cải biến theo mẫu
plus ~ gen cải biến dương
modiolus thể thoi
modulation sự điều biến
modulator tác nhân điều biến
mohar cây kê, *Setaria italica*
moist *a* ẩm, ẩm ướt, ẩm thấp
moisten *v* làm ẩm
moistness trạng thái ẩm
moisture độ ẩm
moisture-loving *a* ưa ẩm
mola mấu hàm (*côn trùng*) ; cá trăng, *Mola mola*
molar *n, a* răng hàm ; mấu hàm (*côn trùng*) || nghiền ; (*thuộc*) phân tử gam, mol
molasses mật mía, ri đường
mold mốc
moldy *a* có mốc
mole sự chửa trứng ; chuột hốc, chuột chũi, *Talpa* ; phân tử gam, mol
common ~ chuột hốc châu Âu, *Talpa europaea*
tubal ~ sự chửa trứng vòi
vesicular ~ sự chửa trứng bọng
white-tailed ~ chuột hốc đuôi trắng, *Talpa leucura*
molecular *a* (*thuộc*) phân tử
molecule phân tử
mollusc thân mềm (*nhuyễn thể*)
molluscan *a* (*thuộc*) thân mềm
molluscoid *a* dạng thân mềm ; dạng sên
mollusk thân mềm (*nhuyễn thể*)
molula xương bánh chè
moment giai đoạn, thời kỳ, lúc ; momen
monacanthid *a* một dãy gai
monactinal *a* (*thuộc*) gai một tia
monactinellid *a* có gai đơn trục
monad dạng trùng roi ; tế bào đơn lẻ
monadelphous *a* một bó nhị
monadiform *a* dạng trùng roi
monamniotic *a* một màng ối
monandrous *a* một nhị ; một đực (*giao phối một đực*)
monandry tính một nhị ; tính một đực
monanthous *a* một hoa
monarch *n, a* bướm chúa, *Danaeus archipus* || một bó nguyên mộc
monarticular *a* một khớp ; (*thuộc*) khớp đơn
monascous *a* một túi, một nang
monaster thể sao đơn
monatome *a* một nguyên tử, đơn nguyên tử

monaxial *a* một trục
monaxon trục đơn; axon đơn, sợi trục đơn
monaxonic *a* một trục; kéo dài theo trục
monecious *a* lưỡng tính, có hoa phân tính cùng gốc;
monembryonic *a* một phôi
monergic *a* một tế bào có nhân
monestrous *a* một lần động dục (*trong mùa sinh dục*)
moneyworth cây trân châu, *Lysimachia nummularia*
mongoose cầy, *Herpestes*
crab-eating ~ cầy móc cua, *Herpestes urva*
Javan ~ cầy đanh, *Herpestes javanicus*
mongrel *n, a* giống lai, vật lai, cây lai || lai
monid monit, chuỗi polipeptit (*tạo thành thể nhiễm sắc*)
monilethrix bệnh tóc nổ, bệnh tóc kết hạt
moniliaceous *a* có chuỗi hạt
monilicorn râu dạng chuỗi hạt, anten dạng chuỗi hạt
moniliform *a* dạng chuỗi hạt
moniliospore bào tử chuỗi hạt
monimostyly kiểu gắn xương vuông-vảy
monitor kỳ đà, *Varanus*
monkey khỉ
Formosan rhesus ~ khỉ redut Đài loan, *Macaca cyclopis*
howling ~ khỉ rú, *Alouatta*
Old world ~ khỉ mũi dưới, khỉ mũi hẹp, *Catarrhini*
rhesus ~ khỉ redut, *Macaca rhesus*
spider ~ khỉ nhện, *Ateles*
white-headed ~ vẹc đầu trắng, *Cercopithecus poliocephalus*
yellow ~ khỉ vàng, *Macaca mulatta*
monkey-bread quả bao báp; cây bao báp, *Adansonia*
monkey-puzzle cây bách tán lá lợp, *Araucaria imbricata*
monk-fish cá nhám, *Squatina*
Japanese ~ cá nhám giẹp, cá nhám Nhật, *Squatina japonica*
monkshood cây phụ tử, *Aconitum*
monoatomic *a* một nguyên tử, đơn nguyên tử
monoblast nguyên bào (bạch cầu) đơn nhân to
monoblastic *a* (*thuộc*) lá phôi đơn, đơn phôi bì
monobrachius quái thai một tay
monocardian *a* có tim đơn (*một tâm nhĩ và một tâm thất*); có tim hai ngăn
monocarp cây một vụ, cây ra quả một lần
monocarpellary *a* một lá noãn, có lá noãn đơn
monocarpic *a* ra quả một lần
monocarpous một lá noãn, một bầu
monocelled, monocellular *a* một tế bào, đơn bào
monocentric *a* một tâm, đơn tâm; có một đoạn trung tâm
monocephalous *a* một đầu, một cụm
monocephalus quái thai hai thân-một đầu, quái thai chung đầu
monocercus ấu trùng *monocercus*, ấu trùng một đuôi
monocercous *a* một lông roi
monocerous *a* một sừng
monochasial *a* (*thuộc*) xim một ngả
monochasium xim một ngả
monochlamydeous *a* có bao hoa đơn (*đơn hoa bì*); không cánh tràng
monochorionic *a* có màng đệm đơn, một màng đệm
monochroic, monochromatic *a* một màu, đơn sắc; mù màu
monochrometer máy đo đơn sắc
monochronic *a* đồng thời, cùng một lần
monociliated *a* một lông roi
monoclimax đơn cao đỉnh
monocline cấp một tính trạng, cấp đơn tính trạng
monoclinous *a* lưỡng tính cùng gốc; một dòng, có dòng đơn
monoclonal *a* (*thuộc*) dòng vô tính đơn
monocondylous *a* một lồi cầu, có lồi cầu đơn
monocont *a* một lông roi
monocot, monocotyledon cây một lá mầm (*đơn tử diệp*)
monocotyledonous *a* một lá mầm
monocratic *a* có bộ bốn bào tử đồng tính, có bộ bốn bào tử đơn tính
monocular *a* một mắt
monocule động vật một mắt
monocultural *a* độc canh
monoculture sự độc canh
monocyclic *a* một chu trình, một chu kỳ, đơn chu trình, đơn chu kỳ; một vòng; hằng năm, một năm

monocyesis sự chửa một thai
monocystic *a* một giai đoạn kết kén
monocyte bạch cầu đơn nhân to
monodactylism hiện tượng một ngón
monodactylous *a* một ngón
monodelphic *a* (*thuộc*) dạ con đơn, tử cung đơn
monodelphous *a* một bó nhị
monoecious *a* cùng gốc (*đồng chu*), lưỡng tính, có hoa phân tính cùng gốc
monoestrous *a* một lần động dục (*trong mùa sinh dục*)
monofactorial *a* một nhân tố, đơn nhân tố
monoflagellate *a* một lông roi
monogamic, monogamous *a* đơn giao
monogamy tính đơn giao
monoganglionic *a* một hạch, đơn hạch
monogastric *a* một khoang bụng; một bụng
monogene gen đơn
monogenesis sự sinh sản đơn tính, sự sinh sản vô tính
monogenetic *a* sinh sản đơn tính, sinh sản vô tính
monogenic *a* một gen, do gen đơn; đơn tính (*sinh sản*)
monogenomic *a* (*thuộc*) bộ đơn thể nhiễm sắc
monogenous *a* vô tính,
monogeny tính sinh sản đơn tính
monogerminal *a* một mầm
monogoneutic *a* sinh sản năm một
monogonoporous *a* có lỗ sinh dục lưỡng tính
monogony tính sinh sản vô tính
monogynaecial, monogynoecial *a* một nhụy
monogynopaedium bầy con theo mẹ
monogynous *a* một nhụy
monogyny tính một nhụy
monohaploid thể đơn bội do sinh sản đơn tính
monohybrid *n, a* thể lai đơn tính trạng || lai đơn tính trạng
monokaryon giai đoạn đơn bội đơn nhân; nhân đơn (*nhân có hạt trung tâm đơn*); sinh vật đơn bội
monokont *a* một lông roi
monolayer lớp đơn; lớp đơn phân tử
monolobar *a* một thùy
monolocular *a* một ô
monolophous *a* một mào
monomastigote *a* một lông roi
monomer chất đơn phân
monomeric *a* đơn phân, một phân tử; một đốt; một gen trội
monomerosomatous *a* liền đốt thân, có đốt thân gắn liền
monomerous *a* một số, một mẫu, đơn mẫu
monomery tính một số, tính một mẫu, tính đơn mẫu
monometrosis sự hình thành bầy một chúa (*cánh màng*); sự hình thành bầy một mẹ
monometrotic *a* hình thành bầy một chúa; hình thành bầy một mẹ
monomial *a* (*thuộc*) cách đặt tên đơn, có tên đơn
monomitic *a* một kiểu sợi nấm, một dạng sợi nấm (*sợi nấm sinh sản*)
monomolecular *a* một phân tử, đơn phân tử
monomorphic *a* một dạng, đơn dạng, đơn hình
monomorphism hiện tượng đơn hình
monomorphous *a* một dạng, đơn dạng, đơn hình
monomyarian, monomyaric *a* một cơ khép sau (*hai mảnh vỏ*)
mononematous *a* một sợi
mononeuronic *a* một tế bào thần kinh
mononт thể sinh sản vô tính
mononuclear, mononucleate *a* một nhân, đơn nhân
mononychous *a* một vuốt
mononym tên đơn, đơn danh (*tên của giống một kiểu*)
monopetalous *a* có cánh tràng nguyên, có cánh tràng đơn
monophagous *a* ăn một loại thức ăn, ăn một loại mồi, đơn thực
monophagy tính đơn thực
monophasic *a* một pha, một kỳ, một giai đoạn
monophyletic *a* một nguồn gốc, một dạng tổ tiên
monophyllous *a* một lá
monophyodont *a* một bộ răng (*không có bộ răng sữa*)
monoplacid *a* một mặt giẹp
monoplacula phôi túi giẹp một lớp
monoplanetic *a* một giai đoạn vận động
monoplanetism hiện tượng một giai đoạn vận động

monoplastic *a* một dạng; một hạt lục
monoploid *n, a* thể đơn bội ‖ đơn bội
monoploidy tính đơn bội
monoplont sinh vật đơn bội
monopodal *a* một chân
monopodial *a* một trục chính, một thân chính
monopodium trục chính, thân chính
monopolar *a* một cực, đơn cực
monops quái thai một mắt
monopyrenous *a* có quả hạch đơn, một quả hạch
monorchic *a* một tinh hoàn
monorchis người một tinh hoàn; vật một tinh hoàn
monorchism hiện tượng một tinh hoàn
monorefingent *a* đẳng hướng, đều hướng; đơn khúc xạ
monorhinal *a* một lỗ mũi
monosaccharide monosacarit, đường đơn
monosepalous *a* một lá đài, có lá đài nguyên
monosexual *a* đơn tính
monosiphonic, monosiphonous *a* một xifon, có xifon đơn
monosome thể nhiễm sắc lẻ, thể nhiễm sắc X
monosomic *a* (*thuộc*) thể nhiễm sắc lẻ, thể nhiễm sắc X
monospermic, monospermous *a* một hạt
monospermy tính thụ phấn đơn; tính thụ tinh đơn
monosporangium túi bào tử đơn, (nang bào tử đơn)
monospore bào tử đơn
monosporic *a* (*thuộc*) bào tử đơn
monosporous *a* một bào tử; có bào tử đơn
monostachyous *a* một bông; có bông đơn
monostele trung trụ đơn
monostelic *a* một trung trụ
monosterigmate *a* có cuống đính đơn
monosterigmatic *a* (*thuộc*) cuống đính đơn
monostichous *a* một dãy, một hàng
monostigmatous *a* một núm nhụy, một đầu nhụy
monostylous *a* một vòi nhụy
monosymmetrical *a* đối xứng một trục
monosymtomatic *a* một triệu chứng
monothalamic, monothalamous *a* một ô, một phòng
monothecal *a* một ô phấn; một bao, một áo
monothelious *a* một cái (*ghép nhiều đực*); một chúa
monothely tính một cái (*ghép nhiều đực*); tính một chúa
monotocous *a* ra quả một lần; đẻ một lứa
monotreme *a* động vật đơn huyệt
monotrichate, monotrichous *a* một lông roi
monotrocha đốt chuyển đơn (*côn trùng*)
monotrochous *a* một đốt chuyển, có đốt chuyển đơn
monotrophic *a* ăn một loại thức ăn, ăn một loại mồi, đơn thực, đơn dưỡng
monotropic *a* đơn hướng; thăm một loại hoa, theo một loại hoa
monotype kiểu đơn, kiểu duy nhất, kiểu độc nhất
monotypic *a* (*thuộc*) kiểu đơn, kiểu duy nhất, kiểu độc nhất; một loài (*không có loài phụ*)
monovalency tính đơn trị
monovalent *a* một giá trị, đơn trị
monoverticillate *a* một vòng lá; một tầng chồi
monovoltine *a* một lứa, một thế hệ, đơn thế hệ
monoxenous *a* một vật chủ, đơn vật chủ
monoxeny tính ký sinh một vật chủ, tính đơn vật chủ
monoxylic *a* một mạch gỗ, một vòng năm liên tục
monozoic *a* sinh sản một thể bào tử
monozygotic *a* một trứng thụ tinh; đơn hợp tử
mons đồi:
~ ***veneris*** mu, đồi Vệ nữ
monsoon gió mùa
monster quái thai
double ~ quái thai sinh đôi
triplet ~ quái thai sinh ba
twin ~ quái thai sinh đôi
monstiparity tính đẻ quái thai
montane *a* (*thuộc*) núi
month tháng
monthly *a* hằng tháng
monticle gò, đồi
monticolous *a* ở vùng đồi núi
monticule, monticulus gò, đồi

moonfish cá trăng, *Lampris regius* ; cá sòng chim, *Trachinotus*
jordani ~ cá lưỡi búa, *Mene maculata*
moonseed cây phòng kỷ, *Menispermum*
moonwort cây âm địa quyết, *Lunaria biennis*
moor đầm lầy
grass ~ đầm lầy cỏ
low ~ đầm lầy thấp
moorfowl gà gô đỏ, *Lagopus scoticus*
moorhen chim kịch, *Gallinula chloropus* ; gà gô đỏ cái
moorland vùng đầm lầy
moose hươu sừng tấm châu Âu, *Alces alces* ; hươu rừng tấm Bắc Mỹ, *Alces americana*
mor mùn
moray cá lịch, *Gymnothorax* ; cá lụy, *Echidna*
spotted ~ cá lịch chấm, *Gymnothorax meleagris*
white ~ cá lụy vân, *Echidna nebulosa*
zebra ~ cá lụy vằn, *Echidna zebra*
morbid *a* mắc bệnh, ốm yếu
moebidness trạng thái bệnh, trạng thái ốm yếu
morbus bệnh
morel nấm dương, *Morchella esculenta* ; cây lu lu đực, *Solanum nigrum*
mores *pl* nhóm sinh thái-sinh sản (*nhóm sinh vật cùng đặc trưng sinh thái và thời gian sinh sản*)
moribund *a* sắp chết, hấp hối
moriform *a* dạng quả dâu
morning-glory cây bìm bìm
bilobed ~ cây muống biển, *Ipomea pes-caprae*
digitated ~ cây tầm sét, *Ipomea digitata*
sea ~ cây muống biển, *Ipomea pes-caprae*
water ~ cây rau muống, *Ipomea aquatica, Ipomea repans*
morphallaxis sự tái sinh đổi dạng
morphine mofin, thuốc phiện, $C_{17}H_{19}NO_3$
morphism hiện tượng đa hình
morphogenesis sự phát triển hình dạng, sự tạo hình
morphogenetic *a* phát triển hình dạng, tạo hình
morphogens *pl* chất tạo hình
morphogeny tính tạo hình
morphologic, morphological *a* (*thuộc*) hình thái
morphology hình thái học
morphon hình thái sinh vật
morphoplasm chất tạo hình, chất nguyên sinh tạo hình
morphoplasy thế tạo hình, sự tạo hình
morphosis sự phát triển hình thái, sự phát triển sinh vật
morphospecies loài hình thái
morphotic *a* phát triển sinh vật ; tạo mô
morphotype kiểu hình thái
mortal *a* chết, tử vong
mortality tỷ lệ chết, tỷ số chết ; tỷ lệ tử vong, tỷ số tử vong
neonatal ~ tỷ lệ chết sơ sinh
morula phôi dâu (*phôi tang*)
mortar cái cối
morular *a* (*thuộc*) phôi dâu
morulation sự hình thành phôi dâu
morulit hạch (*tế bào*)
mosaic *n, a* thể khảm ; bệnh đốm ; bệnh lang ben || khảm, đốm
apple ~ bệnh đốm táo
bean ~ bệnh đốm đậu
chromosome ~ thể khảm nhiễm sắc ; dạng ghép thể nhiễm sắc
corn ~ bệnh đốm ngô
potato ~ bệnh đốm khoai tây
sex ~ thể khảm giới tính ; dạng giới tính trung gian
sugar-cane ~ bệnh đốm mía
tobacco ~ bệnh đốm thuốc lá
tomato ~ bệnh đốm cà chua
mosaicism hiện tượng khảm
moschate *a* có xạ
mosquito muỗi
anopheline ~ muỗi anophen, *Anopheles*
common malaria ~ muỗi anophen bốn chấm, *Anopheles quadrimaculatus*
Egyptian ~ muỗi aêđet Ai cập, muỗi vằn, *Aedes aegypti*
malaria ~ muỗi anophen, *Anopheles*
northern house ~ muỗi culec, muỗi nhà, *Culex pipiens*
southern house ~ muỗi culec năm vạch, muỗi nhà năm vạch, *Culex quinquefasciatus*
yellow-fever ~ muỗi aêđet Ai cập, muỗi vằn, *Aedes aegypti*
mosquito-curtain cái màn
mosquito-fish cá đớp muỗi, *Gambusia*
moss rêu
bog ~ rêu nước, thủy đài, *Sphagnum*
club ~ cây thạch tùng, *Lycopodium*

nodding ~ cây thông đất, *Lycopodium cernuum*
peat ~ rêu nước, thủy đài, *Sphagnum*
reindeer ~ địa y tuần lộc, *Cladonia rangiferina*
moss-cap mũ rêu, chụp rêu
moss-coved *a* phủ rêu, có rêu
moss-loving *a* thích rêu
moth bướm đêm, ngài
diamondback ~ ngài sâu tơ, *Plutella maculipennis*
geometrid ~ ngài sâu đo
grain ~ ngài thóc, *Sitotroga cerealella*
leopard ~ ngài sâu đục thân, *Zeuzera pyrina*
meal ~ ngài bột, *Pyralis farinalis*
pine ~ ngài sâu róm thông, *Dendrolimus pini*
mother mẹ; váng men
mother-cell tế bào-mẹ
sperm ~ tinh nguyên bào, tế bào tinh
mother-liquor nước cái
mothermark sẹo phôi
mother-of-pearl xà cừ
mother-water nước cái
motherwort cây ích mẫu, *Leomurus heterophyllus, Leomurus sibiricus*
mothery *a* có váng men
motile *a* động, vận động, chuyển động, di động
motility tính vận động, tính chuyển động, tính di động
motion sự vận động, sự chuyển động, sự di động
amoeboid ~ sự vận động dạng amip
ciliary ~ sự vận động lông rung
flagellary ~ sự vận động lông roi
motoneuron nơron vận động
motor *n, a* cơ vận (động); thần kinh vận (động); động cơ || vận động
~ ***oculi*** thần kinh vận mắt
motorium vùng vận động
mottle bệnh đốm
maize ~ bệnh đốm ngô
tobacco ~ bệnh đốm thuốc lá
moulage khuôn sáp
mould *n, v* đất tơi xốp; mốc; khuôn || làm khuôn
black ~ mốc đen, *Aspergillus niger*
blue ~ mốc xanh, nấm chổi, *Penicillium*
green ~ mốc lục, *Penicillium digitatum*
grey ~ mốc xám, *Botrytis cinerea*
water ~ mốc nước, *Phycomycetes*
yellow ~ mốc vàng, *Aspergillus flavus*
mouldiness bệnh mốc; sự lên mốc
mouldy *a* có mốc
moult *n, a* sự rụng lông, sự thay lông; sự rụng tóc; sự lột xác, sự bong da; sự rụng sừng || rụng (*lông, tóc, sừng*); thay lông; lột xác, bong da
postembryonic ~ sự lột xác ấu trùng, sự lột xác sâu non
mount *n, v* tiêu bản; đồi cao || làm tiêu bản, ngâm tiêu bản, gắn tiêu bản, lên tiêu bản; cho giao phối
slide ~ tiêu bản hiển vi
whole ~ tiêu bản nguyên
mountain núi
mouse (*pl* **mice**) chuột nhắt
central jerboa pouched ~ chuột túi Úc, *Antechinomys spenceri*
common grass ~ chuột cỏ, *Microtus agrestis*
common pouched ~ chuột túi, *Sminthopsis murina*
crest-tailed pouched ~ chuột túi đuôi mào, *Dasycercus cristicauda*
forest ~ chuột rừng, *Phenacomys silvicola*
house ~ chuột lắt, chuột nhắt, *Mus musculus*
jumping ~ chuột nhảy, *Zapus*
little jerboa pouched ~ chuột túi nhỏ, *Antechinomys laniger*
long-tailed ~ chuột rừng đuôi dài, *Apodemus sylvaticus*
snow ~ chuột tuyết, *Microtus nivalis*
spiny ~ chuột gai, *Liomys irroratus*
mouse-trap cái bẫy chuột
mouth miệng; lỗ mở, cửa
~ **of womb** cửa dạ con, cửa tử cung, cổn
cell ~ lỗ tế bào
primitive ~ miệng nguyên thủy
river ~ cửa sông
movable *a* cử động được, vận động được, di động được
movement sự cử động, sự vận động, sự chuyển động, sự di động
amoeboid ~ sự vận động dạng amip
associated ~ sự vận động phối hợp
Brownian ~ sự chuyển động Brown
complex ~ sự vận động phức
extension ~ sự ruỗi, sự giãn

external ~ sự vận động bên ngoài
foetal ~ sự cử động thai
induced ~ sự vận động cảm ứng
orthoheliotropic ~ sự vận động theo mặt trời
orthophototropic ~ sự vận động theo ánh sáng
peripheric ~ sự vận động biên
purposive ~ sự vận động có mục đích
reflex ~ sự vận động phản xạ
respiratory ~ sự vận động hô hấp
rolling ~ sự vận động lăn
rotary ~ sự vận động quay, sự vận động xoay
substituted ~ sự vận động thay thế
torsion ~ sự vận động xoắn
undulatory ~ sự vận động uốn sóng
mow *n* đống cỏ
moxa sự cứu; cây ngải cứu, *Artemisia vulgaris*
mucedinaceous, mucedinous *a* có mốc; lên mốc
much-branched *a* kết nhiều cành
mucid, mucidous *a* có mốc
muciferous *a* có dịch nhầy; có nhựa keo
mucific *a* tiết dịch nhầy; tiết nhựa keo
muciform *a* dạng dịch nhầy
mucigen chất tạo dịch nhầy
mucigenous *a* tiết dịch nhầy; tiết nhựa keo
mucilage dịch nhầy; nhựa keo
mucilaginous *a* có dịch nhầy; có nhựa keo
mucin chất nhầy, muxin
mucinase muxinaza
mucinogen chất tạo dịch nhầy
muciparous *a* tiết dịch nhầy
mucivorous *a* ăn dịch nhầy
muckworm giòi phân
mucocutaneous, mucodermal *a* có da nhầy; có da-màng nhầy
mucoid *a* dạng nhầy
mucolytic *a* phân giải chất nhầy, tiêu chất nhầy
mucosa màng nhầy, niêm mạc
gastric ~ màng nhầy dạ dày
intestinal ~ màng nhầy ruột
pelvic ~ màng nhầy bể thận
uterine ~ màng nhầy dạ con, màng nhầy tử cung
vaginal ~ màng nhầy âm đạo
vesical ~ màng nhầy bàng quang
mucoserous *a* tiết thể dịch nhầy
mucous *a* có dịch nhầy; tiết dịch nhầy
mucro mấu nhọn, đầu nhọn; mấu tay tre
mucronate *a* có mấu nhọn, có đầu nhọn
mucronulate *a* có mấu nhọn nhỏ, có đầu nhọn nhỏ
muculent *a* có dịch nhầy, chứa dịch nhầy; dạng nhầy
mucus dịch nhầy, niêm dịch
mud *n, v* bùn ‖ phủ bùn, vùi trong bùn
muddler cá bống biển, *Cottus*
muddy *a* có bùn
mudfish cá nheo, *Parasilurus asotus*; cá tai ban, *Parasilurus cochinchinensis*
mugger cá sấu Cửu long, *Crocodilus palustris*
mugwort cây ngải cứu, *Artemisia vulgaris*
mulberry cây dâu tằm, *Morus*
American ~ cây dâu tằm Mỹ, cây dâu tằm quả đỏ, *Morus rubra*
black ~ cây dâu tằm quả đen, *Morus nigra*
Indian ~ cây nhàu, *Morinda citrifolia*
paper ~ cây dướng, *Broussonetia papyrifera*
red ~ cây dâu tằm quả đỏ, *Morus rubra*
Russian ~ cây dâu tằm quả trắng, *Morus alba*
mulch thảm mục
mule con la
mullein cây mao nhị, *Verbascum*
purple ~ cây mao nhị tía, *Verbascum phoeniceum*
mullet cá đối, *Mugil*
bastard ~ cá chét chèo, *Polydactylus*
big-headed ~ cá đối đầu to, *Mugil capito*
black ~ cá đối mục, *Mugil cephalus*
black-spotted ~ cá đối chấm đen, *Mugil delicatus*
bully ~ cá đối gù, *Mugil dobula*
common ~ cá đối, *Mugil*
diamond ~ cá đối kính, *Mugil diadema*
fan-tail ~ cá đối đuôi quạt, *Mugil georgii*
red ~ cá phèn, *Upeneus*
red-eyed ~ cá đối mắt đỏ, *Mugil so-iuy*
snake-head ~ cá chuối, cá quả, *Ophiocephalus maculatus*
striped ~ cá sộp, *Ophiocephalus striatus*
thick-lipped grey ~ cá đối thiếc, *Mugil chelo*
true ~ cá đối mục, *Mugil cephalus*

multangular *a* nhiều góc, đa giác
multaxial *a* nhiều trục
multiallelic *a* nhiều alen, đa alen
multiarticulate *a* nhiều khớp
multiaxial *a* nhiều trục
multicamerate *a* nhiều ô, nhiều phòng
multicapsular *a* nhiều túi, nhiều nang
multicarinate *a* nhiều gờ, nhiều sống
multicarpellary *a* nhiều lá noãn
multicauline *a* nhiều thân
multicellular *a* nhiều tế bào, đa bào
multicentral *a* nhiều tâm
multichanneled *a* nhiều rãnh, nhiều kênh
multiciliate *a* nhiều lông rung, nhiều lông mịn
multicipital *a* nhiều đầu, nhiều cành
multicoloured *a* nhiều màu
multicostate *a* nhiều gân
multicuspid *a* nhiều mấu
multidentate *a* nhiều răng
multidigitate *a* nhiều ngón
multifactorial *a* nhiều nhân tố, nhiều yếu tố, nhiều gen
multifascicular *a* nhiều bó, nhiều dải
multifid *a* chẻ nhiều nhánh, xẻ nhiều nhánh
multiflagellate *a* nhiều lông roi
multiflorous *a* nhiều hoa
multifoliate *a* nhiều lá
multifoliolate *a* nhiều lá chét
multiform *a* nhiều dạng, đa dạng
multiformity tính nhiều dạng, tính đa dạng
multiganglionate *a* nhiều hạch
multiglandular *a* nhiều tuyến
multigen đa gen
multigenic *a* nhiều nguồn, nhiều nguyên nhân, nhiều gen, đa gen
multigyrate *a* nhiều nếp cuộn
multijugate *a* nhiều đôi lá chét
multilacunar *a* nhiều hốc, nhiều khuyết
multilaminate *a* nhiều lát mỏng, nhiều phiến
multilobate, miltilobed *a* nhiều thùy
multilobulate *a* nhiều thùy nhỏ
multilocular, multiloculate *a* nhiều ô, nhiều ngăn
multimammate *a* nhiều vú
multinervate *a* nhiều gân
multinodal, multinodate *a* nhiều nốt, nhiều mấu
multinomial *a* nhiều tên
multinuclear, multinucleate *a* nhiều nhân, đa nhân
multinucleolate *a* nhiều nhân nhỏ, nhiều hạch
multiocular *a* nhiều mắt
multiovulate *a* nhiều noãn
multiparasitism hiện tượng đa ký sinh
multiparity tính đẻ nhiều lần, tính đẻ nhiều lứa, tính đẻ nhiều con; tính đẻ nhiều nhánh
multiparous *a* đẻ nhiều lần, đẻ nhiều lứa, nhiều lứa, đẻ nhiều con ; đẻ nhiều nhánh
multipennate *a* nhiều đầu dây chằng
multipinnate *a* nhiều lá chét lông chim
multiple *n, a* bội số || bội, nhiều lần
multiplicate *a, v* nhiều nếp || nhân
multiplication sự nhân, sự nhân bội, sự nhân đoạn, sự tăng bội
cell ~ sự nhân tế bào, sự sinh sản tế bào
chromosome ~ sự nhân thể nhiễm sắc
multiplicative *a* nhân
multiplicity tính nhân bội, tính tăng bội
~ **of infection** tính bội nhiễm
multiply *v* nhân, nhân bội, tăng bội
multipolar *a* nhiều cực, đa cực
multiporous *a* nhiều lỗ
multipunctate *a* nhiều chấm
multipurpose *a* nhiều mục đích, vạn năng
multiradiate *a* nhiều tia
multiradicate *a* nhiều rễ, nhiều gốc
multiramose *a* nhiều cành, nhiều nhánh
multisaccate *a* nhiều túi
multisect *a* xẻ nhiều phần, chẻ nhiều phần
multiseptate *a* nhiều vách
multiserial, multiseriate *a* nhiều dãy, nhiều hàng
multi-spike-and-wave *a* nhiều đỉnh-và-sóng
multispiral *a* nhiều xoắn
multisporous *a* nhiều bào tử
multistaminate *a* nhiều nhị
multistriate *a* nhiều vạch
multisulcate *a* nhiều rãnh
multitentaculate *a* nhiều tay cuốn, nhiều tua cuốn
multitonged *a* nhiều lưỡi
multituberculate *a* nhiều củ
multitubular *a* nhiều ống
multivalent *n, a* chất đa trị, chất nhiều tác dụng, chất nhiều công dụng || nhiều hóa trị, đa hóa trị ; nhiều tác dụng, nhiều công dụng

multivalve, multivalved *a* nhiều mảnh vỏ
multivalvular *a* nhiều van
multivibrator máy phát xung phức, máy phát xung biến
multivoltine *a* nhiều lứa, nhiều thế hệ, đa thế hệ
multocular *a* nhiều mắt
multungulate *a* nhiều móng
mummy xác ướp ; nhựa ghép cây
mune nhóm sinh thái-đặc tính
mungoose cầy, *Herpestes*
 crab-eating ~ cầy móc cua, *Herpestes urva*
 Javan ~ cầy đanh, *Herpestes javanicus*
muntjak hoẵng, *Muntiacus*
 Indian ~ hoẵng, *Muntiacus muntjak*
mural *a* (*thuộc*) vách, tường
muralidivided *a* chia vách
muralium lớp vách
muricated *a* có gai, phủ gai
muriform *a* dạng xếp gạch, dạng lát gạch ; dạng quả dâu
murine *a* (*thuộc*) chuột
murmur tiếng tim, tiếng thổi ; tiếng rì rào
 accessory ~ tiếng thổi phụ
 cardiac ~ tiếng thổi tim
 diastolic ~ tiếng thổi tâm trương
 placental ~ tiếng thổi nhau thai
 systolic ~ tiếng thổi tâm thu
muscicoline, muscicolous *a* sống ở rêu
muscle cơ, bắp thịt
 abdominal ~ cơ bụng
 abductor ~ cơ giạng
 accessory ~ cơ phụ
 acromiohumeral ~ cơ quạ-cánh tay
 adductor ~ cơ khép
 agonistic ~ cơ đối vận
 cardiac ~ cơ tim
 circular ~ cơ vòng
 cowl ~ cơ thang
 deltoid ~ cơ tam giác
 dilator ~ cơ giãn
 extensor ~ cơ duỗi
 eye ~ cơ mắt
 fixation ~ cơ bám
 flexor ~ cơ gấp
 fusiform ~ cơ thoi
 gluteal ~ cơ mông
 hair ~ cơ dựng lông
 heart ~ cơ tim
 intercostal ~ cơ gian sườn
 interspinal ~ cơ gian gai
 involuntary ~ cơ trơn
 iridic ~ cơ mống mắt
 levator ~ cơ nâng
 longitudinal ~ cơ dọc
 nonstriated ~ cơ trơn
 orbicular ~ cơ vòng
 organic ~ cơ trơn
 palpebral ~ cơ mí mắt
 papillary ~ cơ núm vú
 pectinal ~ cơ lược
 plain ~ cơ trơn
 pronator ~ cơ sấp
 protractor ~ cơ duỗi
 rotator ~ cơ quay
 scalp ~ cơ bọc sọ, cân
 skeletal ~ cơ vân
 skew ~ cơ chéo
 smooth ~ cơ trơn, cơ nhẵn
 somatic ~ cơ thân
 striated ~, **striped** ~ cơ vân
 synergistic ~ cơ hợp vận
 tailor's ~ cơ may
 transverse ~ cơ ngang
 unstriped ~ cơ trơn
 voluntary ~ cơ vân
 wing ~ cơ cánh
muscle-segment đốt cơ
muscle-spindle bắp cơ, bụng cơ
muscoid *a* dạng rêu
muscular *a* (*thuộc*) cơ, bắp thịt
musculature hệ cơ
musculocutaneous *a* có cơ-da, có cơ-bì
musculo-epithelial *a* (*thuộc*) cơ-biểu bì
musculophrenic *a* (*thuộc*) cơ hoành
musculotendinous *a* có cơ-gân
musculotropic *a* kích thích cơ
museum viện bảo tàng
mushroom nấm
 cultured ~ nấm trồng
 edible ~ nấm lành, (nấm ăn được), *Boletus edulis*
 field ~ nấm ruộng, *Agaricus campestris*
 horse ~ nấm ngựa, *Agaricus arvensis*
 ink ~ nấm mực, *Coprinus*
 parasol ~ nấm tán, *Lepiota procera*
 Polish ~ nấm lành, *Boletus edulis*
 straw ~ nấm rạ, nấm rơm, *Volvaria*

musk xạ
musk-beaver chuột xạ, *Crocidura murina*
musk-deer hươu xạ, *Moschus moschiferus*
muskellunge cá chó, *Esox*
musk-melon cây dưa hương, *Cucumis melo* var. *reticulatus*
musk-ox bò xạ, *Ovibos moschatus*
musk-rat chuột nước, *Ondatra zibethica*
Russian ~ chuột xạ, *Desmana moschata*
musky *n, a* cá chó, *Esox* || có xạ
musquash chuột nước, *Ondatra zibethica*; chuột xạ
mustang ngựa hoang nhỏ châu Mỹ
mustard cây cải, *Brassica*
black ~ cây mù tạt đen, cây cải đen, *Brassica nigra*
Chinese ~ cây cải canh, *Brassica juncea*; cây cải thìa, *Brassica sinensis*
field ~ cây giới ruộng, *Sinapis arvensis*
potherb ~ cây cải canh, *Brassica juncea*
white ~ cây mù tạt trắng, cây cải trắng, *Brassica alba*
musteline *a* (*thuộc*) (con) triết
mutability tính đột biến, độ đột biến
mutable *a* đột biến
mutafacient *a* gây đột biến
mutagene chất gây đột biến
chemical ~ chất gây đột biến hóa học
mutagenic *a* gây đột biến
mutagenicity tính gây đột biến, độ gây đột biến
mutagenous *a* có đột biến
mutant *n, a* thể đột biến || đột biến
constitutive ~ thể đột biến cấu trúc
full ~ thể đột biến hoàn toàn
half ~ thể nửa đột biến
host-range ~ thể đột biến đặc hiệu vi khuẩn-vật chủ
nutritional ~ thể đột biến dinh dưỡng
mutation sự đột biến
anaphragmic ~ sự đột biến không màng ngăn
artificial ~ sự đột biến nhân tạo
auxotrophic ~ sự đột biến dinh dưỡng sinh trưởng
back ~ sự đột biến ngược
biochemical ~ sự đột biến hóa sinh
block ~ sự đột biến chẹn
bud ~ sự đột biến chồi, sự đột biến nụ
chromosomal ~ ,**chromosome** ~ sự đột biến thể nhiễm sắc
depletion ~ sự đột biến suy kiệt
detrimental ~ sự đột biến hại
direct ~ sự đột biến trực tiếp
dominant ~ sự đột biến trội, sự đột biến ưu thế
effective dominant ~ sự đột biến trội hiệu lực
end ~ sự đột biến điểm cuối
false ~ sự đột biến giả
floating ~ sự đột biến bấp bênh
floating chromosome ~ sự đột biến thể nhiễm sắc bấp bênh
floating gene ~ sự đột biến gen bấp bênh
flow ~ sự đột biến dòng
forward ~ sự đột biến tiến
gametic ~ sự đột biến giao tử
gene ~ sự đột biến gen
genome ~ sự đột biến hệ gen
homologous ~ sự đột biến tương ứng, sự đột biến đồng dạng
host-induced ~ sự đột biến cảm ứng-vật chủ
hypermorphic ~ sự đột biến trội hình
hypomorphic ~ sự đột biến lặn hình
indirect ~ sự đột biến gián tiếp
induced ~ sự đột biến cảm ứng
interacting ~ sự đột biến tương hỗ
intergenic ~ sự đột biến khác gen
intragenic ~ sự đột biến cùng gen
invisible ~ sự đột biến mờ, sự đột biến không rõ
key ~ sự đột biến then chốt, sự đột biến căn bản
large scale ~ sự đột biến rộng
lethal ~ sự đột biến gây chết
loss ~ sự đột biến không kết quả, sự đột biến thất bại
major ~ sự đột biến lớn
mass ~ sự đột biến khối lượng
minor ~ sự đột biến nhỏ
missense ~ sự đột biến sai nghĩa
natural ~ sự đột biến tự nhiên
nonsense ~ sự đột biến không nghĩa
parallel's ~ sự đột biến song song
plastid ~ sự đột biến hạt
point ~ sự đột biến điểm
progressive ~ sự đột biến tiến triển
recessive ~ sự đột biến lặn
regressive ~ sự đột biến thoái triển
return ~ sự đột biến trở lại
reverse ~ sự đột biến đảo, sự đột biến nghịch

sex-linked lethal ~ sự đột biến gây chết liên kết giới tính
simultaneous ~ sự đột biến đồng thời
somatic ~ sự đột biến sinh dưỡng, sự biến dị
subliminal ~ sự đột biến dưới giới hạn
systemic ~ sự đột biến có hệ thống
vegetative ~ sự đột biến sinh dưỡng
visible ~ sự đột biến rõ
zero point ~ sự đột biến khởi điểm
mutational *a* đột biến
mutation-constant hằng số đột biến
mute *n, a, v* người câm || câm || bón (bằng) phân chim ; ỉa (*chim*)
mutilation sự cắt cụt
muton muton (*đơn vị đột biến*)
mutual *a* tương hỗ, qua lại
mutualism hiện tượng cộng sinh tương hỗ, hiện tượng cộng sinh qua lại, hiện tượng hỗ sinh
muzzle mõm
myarian *a* (*thuộc*) cơ
myatrophy sự teo cơ
mycelioid *a* dạng sợi nấm
mycelium thể sợi nấm (*khuẩn ty thể*)
aerial ~ thể sợi nấm khí sinh
diploid ~ thể sợi nấm lưỡng bội
haploid ~ thể sợi nấm đơn bội
perennial ~ thể sợi nấm lưu niên
primary ~ thể sợi nấm sơ cấp
vegetative ~ thể sợi nấm sinh dưỡng
myceloconidium bào tử đính, hạt đính
mycetocyte tế bào sợi
mycetogenetic, mycetogenic *a* do nấm ; tạo sợi nấm
mycetoid *a* dạng nấm
mycetology môn nấm
mycetophagous *a* ăn nấm
mycetophagy tính ăn nấm
mycin mixin, chất nấm
mycina thể quả dạng cầu có cuống, thể quả dạng nấm (*ở một số Địa y*)
mycobiota khu hệ nấm
mycocecidium nốt (do) nấm, vú (do) nấm ; nốt sần (*rễ*)
mycoclera bao sợi nấm
mycoderm váng vi khuẩn, váng nấm men (*trong quá trình lên men rượu*)
mycodomatium nốt sần (*rễ*)
mycogenetics di truyền học nấm
mycoid *a* dạng nấm
mycology môn nấm
mycoplasm chất nấm, chất vi khuẩn (trong nốt sần)
mycopremma bộ rễ-nấm cộng sinh
mycorrhiza rễ-nấm (*khuẩn căn*)
mycorrhizal, mycorrhizic *a* (*thuộc*) rễ-nấm
mycosine micoxin
mycosis bệnh nấm
mycostasis sự kìm hãm nấm
mycosterols *pl* micoxterol, xterol-nấm
mycothallus tản nấm
mycotic *a* do nấm
mycotrophic *a* dinh dưỡng kiểu nấm
mydriasis sự giãn đồng tử
myelencephalon não cuối
myelic *a* (*thuộc*) tủy sống
myelin mielin
myelination, myelinisation sự hình thành mielin, sự hóa mielin
myeloblast nguyên bào tủy
myelocoel rãnh dây sống
myelocyte tế bào tủy (*xương*), tủy bào
myelo-encephalic *a* (*thuộc*) não tủy
myelofibrosis sự hóa xơ tủy
myeloic *a* (*thuộc*) tủy
myeloid *a* dạng tủy
myelomere khúc tủy, đốt tủy
myelon dây sống
myeloplasm chất tủy
myeloplast nguyên bào tủy (*xương*)
myeloplax tế bào khổng lồ ; tế bào tủy xương
myelopoiesis sự hình thành tế bào tủy (*xương*)
myelorrhagia sự chảy máu tủy
myelosclerosis sự xơ cứng tủy
myenteric *a* (*thuộc*) cơ ruột
myenteron lớp cơ ruột
mylohyoid *a* (*thuộc*) xương móng-cuối hàm
myoalbumin anbumin-cơ
myoatrophy sự teo cơ
myoblast nguyên bào cơ
myocardiac, myocardial *a* (*thuộc*) cơ tim
myocardium cơ tim
myocinesis sự vận động cơ
myoclonis, myoclonus sự co giật cơ
reflex ~ sự co giật cơ phản xạ
myocoel khoang cơ
myocomma vách cơ
myocyte tế bào cơ ; tế bào co rút

myodynamic *a* co cơ; (*thuộc*) lực cơ
myo-electric *a* (*thuộc*) điện cơ
myo-epithelial *a* (*thuộc*) biểu mô cơ
myofibrils, myofibrillae *pl* sợi cơ; thớ cơ
myofibrosis sự hóa xơ cơ
myofilaments *pl* sợi cơ, tơ cơ
myogaster bụng cơ
myogenesis sự hình thành sợi cơ, sự phát triển sợi cơ
myogenic *a* do cơ
myoglobin *globin-cơ*
myograph máy ghi cơ co, cơ ký
myohaematin hematin-cơ
myohaemoglobin hemoglobin-cơ (*sắc tố hô hấp đỏ trong sợi cơ vân*)
myoid *n, a* thể cơ || dạng cơ
myokinesis sự vận động cơ
myokinetic *a* vận động cơ
myolemma bao sợi cơ
myomere khúc cơ, đốt cơ
myometrial *a* (*thuộc*) cơ dạ con, cơ tử cung
myometrium cơ dạ con, cơ tử cung
myone mion (*đơn vị cơ*); sợi cơ
myonema, myoneme tơ cơ (nhỏ)
myoneural *a* (*thuộc*) cơ-thần kinh
myoneure tế bào thần kinh vận động
myonicity lực co cơ
myophan *a* dạng cơ
myophore mấu bám cơ
myophrisk tơ cơ
myopia tật cận thị
myopic *a* cận thị
myoplasm chất cơ, cơ chất
myoplegia bệnh liệt cơ
myopolar *a* (*thuộc*) tính phân cực cơ
myoproteid proteit-cơ
myosclerosis sự xơ cứng cơ, bệnh xơ cứng cơ
myoseptum vách cơ
myosin miozin (*globulin của mô cơ chết*)
myosis sự co đồng tử
myospasm sự co thắt cơ
myotasis lực duỗi cơ, lực trương cơ
myotatic *a* (*thuộc*) lực cơ
myotendinal *a* (*thuộc*) cơ-gân
myotic *a* co đồng tử; gây co đồng tử, làm co đồng tử
myotome khúc cơ, đốt cơ
myotonia sự trương lực cơ
myotonus lực duỗi cơ, lực trương cơ
myotrophic *a* tăng trọng cơ; nuôi cơ
myotube ống cơ
myriapod *n, a* động vật nhiều chân || nhiều chân
myrica cây thanh mai, *Myrica sapida*
myriosporous *a* có rất nhiều bào tử
myrmecochore hạt dầu phát tán nhờ kiến
myrmecochorous *a* phát tán nhờ kiến
myrmecodomatia tổ kiến (*trên cây*)
myrmecolous *a* ở tổ kiến
myrmecophagous *a* ăn kiến
myrmecophagy tính ăn kiến
myrmecophil côn trùng ở tổ kiến
myrmecophilous *a* ưa kiến, thích kiến; thụ phấn nhờ kiến
myrmecophobic *a* kỵ kiến
myrmecophyte cây thụ phấn nhờ kiến; cây thích kiến
myrtiform *a* dạng quả sim
myrtle cây đào kim nhưỡng, *Myrtus*
tomentose rose ~ cây sim, *Rhodomyrtus tomentosa*
mystacial *a* (*thuộc*) ria
mystax ria
myxamoeba amip nhầy, niêm amip
myxedema phù nhầy, phù niêm
myxobacterium nấm nhầy, niêm khuẩn
myxocyst kén nhầy
myxocyte tế bào nhầy, niêm bào
myxoflagellata trùng roi nhầy
myxopodium chân giả nhầy, cuống nhầy
myxopterygium thùy giữa vây hông
myxosporangium túi bào tử nhầy
myxospore bào tử nhầy, niêm bào
myxovirus virut nhầy
myzesis sự mút, sự hút

N

nacarat màu đỏ tươi
nacre xà cừ
nacreous *a* có xà cừ
nacrine *n, a* màu xà cừ || (*thuộc*) xà cừ
nag ngựa nhỏ
naiad (*pl* **naiades**) thiếu trùng ở nước, thiếu trùng thủy sinh
nail móng ; vuốt
 finger ~ móng tay
 spoon ~ móng lõm, móng thìa
 toe ~ móng chân
nail-bed giường móng, nền móng
nail-root gốc móng
naja rắn mang bành, *Naja*
naked *a* trần, trơn, lộ, không bọc
naked-flowered *a* có hoa trần
naked-fruited *a* có quả trần
naked-leaved *a* có lá nhẵn
nakedness trạng thái trần
naked-rooted *a* có rễ trần ; có rễ lộ
naked-winged *a* có cánh trơn
namatium quần xã ở suối
namatophilous *a* ưa suối
namatophily tính ưa suối
name *n, v* tên || đặt tên
 invalid ~ tên không hiệu lực, tên không công nhận
 valid ~ tên có hiệu lực, tên công nhận
naming sự đặt tên
nameless *a* không tên, thiếu tên, vô danh
nanander cây đực lùn ; con đực lùn
nandu đà điểu Mỹ, *Rhea americana*
nanism hiện tượng lùn ; hiện tượng còi cọc
nannander cây đực lùn ; con đực lùn
nanny-goat con dê cái
nanocephaly tật đầu rất nhỏ
nanoid *a* dạng lùn ; dạng còi cọc
nanophanerophyte cây gỗ thấp (*dưới 2m*)
nanophyllous *a* có lá rất nhỏ, có lá bé
nanoplankton sinh vật nổi rất nhỏ (*thu bằng lưới lọc, dưới 20μ*)
nanous *a* lùn ; còi cọc
nanus người lùn
nap *n, v* lớp lông tơ mượt (*cây*) || ngủ trưa
nape gáy
napiform *a* dạng củ cải, (dạng củ đậu)
napless *a* không lông tơ mượt
nappy *a* có lông tơ mượt, phủ lông tơ mượt ; nổi bọt, sủi tăm
narcissus (*pl* **narcissuses, narcissi**) cây thủy tiên, *Narcissus*
 white ~ cây thủy tiên trắng, *Narcissus poeticus*
 yellow ~ cây thủy tiên vàng, *Narcissus incomparabilis*
narcose *a* gây mê
narcosis sự gây mê
narcotic *n, a* thuốc ngủ ; thuốc mê || gây ngủ ; gây mê
narcotine nacotin, $C_{22}H_{23}NO_7$
nardus cây cam tùng, *Nardus stricta*
narial *a* (*thuộc*) lỗ mũi
naricorn vảy mũi (*bò sát*)
nariform *a* dạng mũi
naris (*pl* **nares**) lỗ mũi
 anterior ~, **exterior** ~ lỗ mũi ngoài, lỗ mũi trước
 posterior ~ lỗ mũi sau, lỗ mũi-hầu
narrow *a* hẹp
narrow-flowered *a* có hoa hẹp
narrowing sự thu hẹp, sự làm hẹp
narrow-leaved *a* có lá hẹp
narrow-margined *a* có bờ hẹp, kết bờ hẹp
narrow-petaled *a* có cánh tràng hẹp
narrow-ringed *a* có vòng hẹp
narrow-seeded *a* có hạt hẹp
narrow-stripped *a* có dải hẹp, có vân hẹp
narrow-winged *a* có cánh hẹp
narrow-zoned *a* có vùng hẹp
narwhal kỳ lân biển, *Monodon monoceros*
nasal *a* (*thuộc*) mũi
nascence sự mới sinh, sự mới mọc, sự mới phát triển
nascent *a* mới sinh ; mới mọc ; non ; phân sinh
nasion điểm gốc mũi

nasoantral *a* (*thuộc*) mũi-khoang hàm
nasobuccal *a* (*thuộc*) mũi-khoang miệng ; mũi-má
nasociliary *a* (*thuộc*) mũi-lông mi
nasofrontal *a* (*thuộc*) mũi-trán
nasolabial *a* (*thuộc*) mũi-môi
nasolacrimal *a* (*thuộc*) mũi-lệ
nasomalar *a* (*thuộc*) mũi-gò má
nasomaxillary *a* (*thuộc*) mũi-hàm trên
naso-optic *a* (*thuộc*) mũi-mắt
naso-oral *a* (*thuộc*) mũi-miệng
nasopalatine *a* (*thuộc*) mũi-khẩu cái
nasopharyngeal *a* (*thuộc*) mũi-hầu
nasopharynx mũi-hầu
nasoturbinal *a* (*thuộc*) mũi-xương xoăn, mũi-xương cuốn
nastic *a* ứng động (*thực vật*)
nasturtium cây sen cạn, *Tropaeolum majus*
nasty *n, a* tính ứng động (*thực vật*) || bẩn, xấu, khó chịu
nasus mũi ; mảnh gốc môi trên (*côn trùng*)
nasute *a* có mỏ
natal *a* sinh sản, đẻ ; (*thuộc*) xứ sở ; mông
natality tỷ lệ sinh sản, tỷ suất sinh sản, chỉ số sinh sản, tỷ lệ đẻ, tỷ suất đẻ, chỉ số đẻ
natant *a* nổi (*ở tầng mặt*), trôi nổi
natation sự bơi lội
natatorial, natatory *a* bơi, bơi lội
nates *pl* mông ; mấu (*vỏ thân mềm*)
natio thứ
native *a* (*thuộc*) địa phương, nguyên quán, thổ sản, sản phẩm địa phương ; có nguồn gốc địa phương
natural *a* thiên nhiên, tự nhiên
naturalization sự huấn luyện tính tự nhiên ; sự thuần hóa
naturalness trạng thái tự nhiên, bản chất tự nhiên
nature thiên nhiên, tự nhiên ; bản chất
naupliiform *a* dạng *nauplius*
nauplius (*pl* **nauplii**) ấu trùng *nauplius* (*ấu trùng vỏ giáp lớp thấp*)
naupathia sự say sóng
nausea sự buồn nôn
nauseous *a* buồn nôn
nautiliform *a* dạng *nautilus* (*dạng ốc Anh vũ*)
nautilus (*pl* **nautili**) ốc Anh vũ, *Nautilus*
navel rốn (*phôi ; tản ; hạt...*)
navel-sting dây rốn
navel-wort cây liên đài, cây đài sen, cây sen đá, *Cotyledon glauca*
navicular *a* dạng thuyền ; (*thuộc*) xương thuyền
naviculare xương thuyền
neala thùy (cánh dạng) quạt (*côn trùng*)
neallotype kiểu chuẩn khác giới tính
neanic *a* (*thuộc*) thiếu trùng
near *a* gần
near-sighted *a* cận thị
near-sightedness tật cận thị
neartic *a* (*thuộc*) Bắc Mỹ
neat *a* nguyên chất ; thuần
neb mỏ
nebenkern nhân bên, nhân nhỏ
nebenkorper thể bọc dầu
necessary *a* cần thiết
necessity tính cần thiết ; *sn* nhu cầu
neck cổ
 ~ **of femur** cổ xương chày
 ~ **of scapule** cổ xương bả
 ~ **of tooth** cổ răng
 ~ **of womb** cổ dạ con, cổ tử cung
 bladder ~ cổ bàng quang
 septal ~ cổ vách
 uterine ~ cổ dạ con, cổ tử cung
neck-canal rãnh thắt cổ bầu
necklace-shaped *a* dạng chuỗi hạt cổ
neck-region vùng cổ
necrobiosis trạng thái hoại sinh, sự hoại sinh (*sự chết sinh lý của tế bào*)
necrobiotic *a* hoại sinh
necrocytosis sự chết tế bào
necrogenic *a* gây chết
necrogenous *a* sống ở xác chết, phát triển ở xác chết
necrohormone homon hoại sinh, homon gây chết
necron cây chết
necrophaga vật ăn xác chết
necrophagous *a* ăn xác chết
necrophilous *a* ưa xác chết, thích xác chết ; ăn xác chết
necrophoral, necrophoric *a* (*thuộc*) tế bào chết
necrophorous *a* có tế bào chết
necrophytophagous *a* ăn thực vật chết ; ăn mùn thực vật
necropsy sự mổ khám xác
necrosis bệnh chết thối, bệnh hoại tử
 cabbage ~ bệnh thối cải bắp

dry ~ bệnh chết khô
moist ~ bệnh thối ẩm
potato ~ bệnh thối khoai tây
tobacco ~ bệnh thối cây thuốc lá
necrotic *a* chết thối, hoại tử
necrotomy sự mổ xác
nectar mật (*hoa*)
nectarean *a* có mật (*hoa*)
nectariferous *a* có tuyến mật (*hoa*); tạo mật (*hoa*)
nectarine *a* (*thuộc*) mật (*hoa*)
nectarivorous *a* ăn mật (*hoa*)
nectarous *a* có mật (*hoa*)
nectary tuyến mật (*hoa*); ống mật (*rệp sáp*)
nectocalyx (*pl* **nectocalyces**) thể phao
nectocyst túi phao, khoang phao
nectomonad thể bơi tự do
necton sinh vật bơi (*sinh vật tự du*)
nectophore thể phao
nectopod chân bơi
nectopodous *a* có chân bơi
nectosac túi phao
nectosome thể phao; thể bơi
nectozooid thể phao
need nhu cầu, sự cần thiết
needle kim; kim địa bàn; lá thông
dissecting ~ kim giải phẫu
exploring ~ kim thăm dò
glass ~ kim thủy tinh
hypodermic ~ kim tiêm dưới da
inoculating ~ kim chủng
lancet-shaped ~ kim mũi mác
normal ~ kim
platinum ~ kim bạch kim
needle-fish cá kim, *Hemirhampus*; cá nhái, *Tylosurus anastomella*
needle-leaved *a* có lá kim, có lá thông
needle-mackerel cá gai Trung quốc, *Pungitius pungitius sinensis*
neencephalon não lớn, não mới
negation sự phủ định
negative *n, a* âm tính || (*thuộc*) âm tính, âm, phủ định
negentropy negentropi, entropi âm
neidiplankton sinh vật nổi có phao
nekrophytophagous *a* ăn thực vật chết; ăn mùn thực vật
nekton sinh vật bơi (*sinh vật tự du*)
nema (*pl* **nemata**) thể sợi; sợi; giun tròn
nemamere đoạn sợi
nemathecium mấu tản
nemathybomes *pl* lớp tế bào trâm ngứa
nematoblast nguyên bào trâm ngứa
nematocalyx (*pl* **nematocalyces**) đài phóng trâm; polip bảo vệ
nematocide thuốc diệt giun tròn
nematocyst tế bào trâm, tế bào châm ngứa (*thích ty bào*)
nematode *n, a* giun tròn || dạng sợi
nematogene thể sinh ấu trùng dạng sợi
nematogone tế bào phát tán vách mỏng
nematoid *a* dạng sợi
nematology môn giun tròn
nematophore đài phóng trâm; polip bảo vệ
nematophorous *a* có đài phóng trâm; có polip bảo vệ
nematosphere đầu ngọn tay cuốn, đầu ngọn tay sờ
nematotheca túi tế bào trâm, túi tế bào châm ngứa
nematozooid *n, a* dạng bảo vệ, cá thể bảo vệ || (*thuộc*) giun tròn
nemeous *a* có sợi
nemic *a* (*thuộc*) sợi; giun tròn
nemoricole, nemorose *a* ở rừng thưa
nemus rừng thưa
nenuphar cây súng, *Nenuphar*
neobiogenesis sự tân phát sinh; thuyết tân phát sinh
neobiogenetic *a* tân phát sinh
neocarpy tính cây non ra quả
neocentric *a* (*thuộc*) tâm mới; đoạn trung tâm mới
neocentromere đoạn trung tâm mới
neocerebellum tiểu não mới
neocinetic *a* (*thuộc*) cơ chế vận động thần kinh
neocortex vỏ não mới
neocyte nguyên bào bạch cầu, bạch cầu non
neoencephalon não mới
neogamic, neogamous *a* ấu giao, giao phối non
neogamy tính ấu giao, tính giao phối non
neogenesis sự tái sinh, sự hình thành mô mới
neohymen màng trinh giả
neokinetic *a* (*thuộc*) cơ chế vận động thần kinh
neomembrane màng giả

neomorph dạng mới ; gen tương ứng mới, alen mới
neomorphic *a* (*thuộc*) dạng mới ; gen tương ứng mới, alen mới
neomorphosis sự tái sinh dạng mới
neonatal *a* mới sinh, sơ sinh, lọt lòng ; mới nở
neonate trẻ lọt lòng, trẻ sơ sinh (*2 — 4 tuần-tuổi*)
neonychium bao móng (*phôi*)
neopallium vòm não mới
neopathy bệnh mới
neophyte thực vật mới (*nhập nội*)
neoplasia ung thư
neoplasm mô ung thư ; mô mới
neoplastic *a* (*thuộc*) ung thư ; tạo hình mới
neoplasty phương pháp tạo hình mới
neoptile, neossoptile lông tơ, lông măng (*chim non*)
neoteinia tính ấu trùng kéo dài (*trạng thái phát triển kéo dài tính ấu trùng*)
neoteinic *a* (*thuộc*) tính ấu trùng kéo dài
neoteny tính ấu trùng tồn tại (*trạng thái giữ lại tính ấu trùng ở cá thể trưởng thành*) ; tính ấu trùng kéo dài
neotropical *a* (*thuộc*) vùng tân nhiệt đới (*bao gồm Nam Mehicô, Trung-Nam Mỹ và Đông Ấn độ*)
neotype kiểu mới ; vật chuẩn mới
nepenthes cây nắp ấm, *Nepenthes*
nephotettix bọ rầy xanh, *Nephotettix*
bipunctated ~ bọ rầy xanh đuôi đen, *Nephotettix bipunctatus*
nephric *a* (*thuộc*) thận
nephridial *a* (*thuộc*) đơn thận
nephridioblast nguyên bào đơn thận
nephridiopore lỗ đơn thận
nephridiostome phễu đơn thận
nephridium (*pl* **nephridia**) đơn thận
nephroblast nguyên bào thận
nephrocardiac *a* (*thuộc*) thận-tim
nephrocoele khoang thận
nephrocoelostome phễu khoang thận
nephrocytes *pl* tế bào bài tiết, tế bào thận
nephrodinic *a* (*thuộc*) ống niệu-sinh dục
nephrogenous *a* do thận
nephrogonoduct ống niệu-sinh dục
nephroid *a* dạng thận
nephrolith sỏi thận
nephromere khúc thận, đoạn thận
nephromixium thể thận kép (*cơ quan bài tiết kép gồm tế bào ngọn lửa và phễu*)
nephron nguyên thận (*đơn vị cấu trúc và chức năng của thận*) ; ống niệu
nephropore lỗ thận
nephrorrhagia sự chảy máu thận
nephros (*pl* **nephroi**) thận
nephrostoma phễu thận
nephrotome khúc thận, đoạn thận
nepionic *a* (*thuộc*) thời kỳ non, thời kỳ thể non, thời kỳ ấu thể ; hậu phôi
nepionotype vật mẫu ấu trùng, vật mẫu non ; kiểu non
nereid (*pl* **nereids**) thiếu trùng biển ; giun đốt biển, *Nereis* ; dạng giun nhiều tơ
neritic *a* (*thuộc*) ven bờ, vùng lộng
nervate *a* có gân (*lá* ; *cánh côn trùng*)
nervation, nervature sự phân bố gân (*lá* ; *cánh côn trùng*) ; hệ gân (*lá* ; *cánh côn trùng*)
nerve dây thần kinh ; gân (*lá* ; *cánh côn trùng*) ; *sn* hệ thần kinh
abducent ~ dây thần kinh vận mắt ngoài, dây thần kinh VI
accessory ~ dây thần kinh phụ, dây thần kinh XI
acoustic ~ dây thần kinh thính giác, dây thần kinh VIII
afferent ~ dây thần kinh hướng tâm
anterior crural ~ dây thần kinh đùi trước
articular ~ dây thần kinh khớp
aortic ~ dây thần kinh giảm áp, dây thần kinh động mạch chủ
auditory ~ dây thần kinh thính giác, dây thần kinh VIII
buccal ~ dây thần kinh miệng
cardiac ~ dây thần kinh tim
carotid ~ dây thần kinh cảnh
carotid sinus ~ dây thần kinh xoang-cảnh, dây thần kinh Hering
cavernous ~ dây thần kinh (mô) hang, dây thần kinh mô xốp
centrifugal ~ dây thần kinh ly tâm, dây thần kinh ra
centripetal ~ dây thần kinh hướng tâm, dây thần kinh vào
cerebral ~ dây thần kinh não
cervical ~ dây thần kinh cổ
ciliary ~ dây thần kinh mi
cranial ~ dây thần kinh sọ não
crural ~ dây thần kinh đùi
cutaneous ~ dây thần kinh da

dental ~ dây thần kinh răng
depresor ~ dây thần kinh giảm áp
dorsal ~ dây thần kinh lưng
efferent ~ dây thần kinh ly tâm, dây thần kinh ra
esodic ~ dây thần kinh hướng tâm, dây thần kinh vào
exodic ~ dây thần kinh ly tâm, dây thần kinh ra
facial ~ dây thần kinh mặt, dây thần kinh VII
femoral ~ dây thần kinh đùi
first ~ dây thần kinh khứu giác, dây thần kinh I
glossopharyngeal ~ dây thần kinh lưỡi-hầu, dây thần kinh IX
gluteal ~ dây thần kinh mông
gustatory ~ dây thần kinh vị giác
hypoglossal ~ dây thần kinh dưới lưỡi, dây thần kinh XII
inferior maxillary ~ dây thần kinh hàm dưới
inhibitory ~ dây thần kinh ức chế
lingual ~ dây thần kinh lưỡi
lumbar ~ dây thần kinh thắt lưng
mandibular ~ dây thần kinh hàm dưới
maxillary ~ dây thần kinh hàm trên
median ~ dây thần kinh giữa
mixed ~ dây thần kinh pha
motor ~ dây thần kinh vận động
oculomotor ~ dây thần kinh vận mắt, dây thần kinh III
olfactory ~ dây thần kinh khứu giác, dây thần kinh I
ophthalmic ~ dây thần kinh mắt
optic ~ dây thần kinh thị giác, dây thần kinh II
parasympathetic ~ dây thần kinh phó giao cảm
pathetic ~ dây thần kinh IV
pectoral ~ dây thần kinh ngực trước
perineal ~ dây thần kinh đáy chậu
phrenic ~ dây thần kinh cơ hoành
pilomotor ~ dây thần kinh dựng lông
plantar ~ dây thần kinh gan bàn chân
pneumogastric ~ dây thần kinh phế vị, dây thần kinh X
pressor ~ dây thần kinh tăng áp
pudendal ~ dây thần kinh thẹn (trong)
radial ~ dây thần kinh quay; gân tỏa (*cánh côn trùng*)
rectal ~ dây thần kinh ruột thẳng, dây thần kinh trực tràng
recurrent ~ dây thần kinh hồi; gân hồi quy (*cánh côn trùng*)
sacral ~ dây thần kinh cùng
saphenous ~ nhánh thần kinh hiện
sciatic ~ dây thần kinh ngồi, dây thần kinh tọa, dây thần kinh hông
sensory ~ dây thần kinh cảm giác
spinal ~*s* hệ thần kinh tủy sống
splanchnic ~ dây thần kinh tạng
superior maxillary ~ dây thần kinh hàm trên
sympathetic ~ dây thần kinh giao cảm
tenth ~ dây thần kinh phế vị, dây thần kinh X
tibial ~ dây thần kinh chày
trifacial ~ dây thần kinh sinh ba, dây thần kinh V
ulnar ~ dây thần kinh trụ; gân tréo, gân tỏa (*cánh côn trùng*)
vasoconstrictor ~ dây thần kinh co mạch
vasodilator ~ dây thần kinh giãn mạch
vasomotor ~ dây thần kinh vận mạch
vestibular ~ dây thần kinh tiền đình
nerveless *a* không thần kinh
nervicolous *a* ở gân lá
neviduct ống thần kinh
nervimotion sự vận động thần kinh
nervimotor, nervimotory *a* (*thuộc*) thần kinh vận động
nervimuscular *a* (*thuộc*) cơ-thần kinh
nervisequent *a* theo mạch cây
nervomuscular *a* (*thuộc*) cơ-thần kinh
nervose *a* có gân
nervosism hiện tượng suy nhược thần kinh
nervous *a* có thần kinh; (*thuộc*) hệ thần kinh; dễ cáu gắt
nervular *a* (*thuộc*) gân nhánh, gân nhỏ
nervule gân nhánh, gân nhỏ
ulnar ~ gân nhánh tréo, gân nhánh tỏa
nervuration sự phân bố gân (*lá*; *cánh côn trùng*); hệ gân
nervure gân (*lá*; *cánh côn trùng*); hệ ống khí nhánh
ulnar ~ gân tréo, gân tỏa
nervus (*pl* ***nervi***) dây thần kinh
~ ***lateralis*** dây thần kinh đường bên (*cá*)
~ ***terminalis*** dây thần kinh cuối
nesidioblast nguyên bào đảo tụy
nesiote *a* ở đảo

nessoptile lông tơ, lông măng
nest *n, v* tổ ; lứa chim non || làm tổ
~ **of termites** tổ mối
cancer ~ ổ ung thư
gene ~ ổ gen
hanging ~ tổ treo
nester chim làm tổ
nestling chim chưa vỡ bọng, chim non (chưa rời tổ)
net *n, a, v* lưới, mạng || nét, rõ, tinh, thuần || đánh lưới ; thả lưới, quăng lưới
butterfly ~ (cái) vợt bướm
casting ~ (cái) vó
drage ~ lưới rê, lưới kéo, lưới rùng
drift ~ lưới vây, lưới tầng nổi
food ~ mạng lưới thức ăn
fowling ~ lưới bẫy chim
hunting ~ lưới săn thú
nerve ~ lưới thần kinh
plankton ~ lưới sinh vật nổi
purse ~ ,**push** ~ lưới vét
net-fruited *a* có quả gân mạng
net-knots *pl* thể nhân ; nút lưới
net-leaved *a* có lá gân mạng
net-like *a* dạng lưới
netrum thể lưới, thể thoi ban đầu (*trong phân cắt tế bào*)
net-seeded *a* có hạt gân mạng lưới
netted *a* kết lưới, kết mạng
netted-veined *a* kết gân mạng
netting-needle kim vá lưới, kim đan lưới
nettle cây tầm ma, *Urtica*
Canada ~ cây han Canađa, *Laportea canadensis*
false ~ cây gai, *Boehmeria nivea*
Vietnam ~ cây han, *Laportea annamica*
net-veined *a* kết gân mạng
net-winged *a* có cánh gân mạng
net-work lưới, mạng ; sơ đồ mạng
capillary ~ lưới mao quản
venous ~ lưới tĩnh mạch
neurad *adv* hướng trục thần kinh, hướng lưng
neural *a* (*thuộc*) dây thần kinh ; lưng
neurapophysis mấu gai đốt sống
neurasthenia bệnh suy nhược thần kinh
cerebral ~ bệnh suy nhược thần kinh trí nhớ
gastric ~ bệnh suy nhược thần kinh dạ dày
sexual ~ bệnh suy nhược thần kinh chức năng sinh dục
neurasthenic *a* suy nhược thần kinh
neuration sự phân bố dây thần kinh
neuratrophia, neuratrophy sự teo dây thần kinh
neuraxis trục não tủy ; sợi trục thần kinh, axon
neuraxon sợi trục thần kinh, axon
neure tế bào thần kinh, nơron
neurectoderm thần kinh ngoại bì
neurenteric *a* (*thuộc*) thần kinh-ruột
neurergic *a* tác động thần kinh
neuric *a* (*thuộc*) hệ thần kinh ; dây thần kinh
neuricity tính thần kinh
neurilemma bao thần kinh, bao Henle
neurilemmal *a* (*thuộc*) bao thần kinh, bao Henle
neurility khả năng kích thích-dẫn truyền, tính kích thích dẫn truyền
neurimotor dây thần kinh vận động
neurine nơrin, ptomain, $C_5H_{13}ON$
neurite sợi trục thần kinh, axon
neurobiology sinh học thần kinh
neurobiophysics lý sinh học thần kinh
neurobiotaxis tính thần kinh hướng kích thích
neuroblast nguyên bào thần kinh, tế bào tạo thần kinh
neurocanal rãnh thần kinh, ống thần kinh
neurocardiac *a* (*thuộc*) thần kinh-tim
neurocele khoang thần kinh trung ương, khoang não
neurocentral *a* (*thuộc*) thân đốt sống
neurocentrum thân đốt sống
neuroceptor cơ quan thần kinh nhận cảm
neurochemistry hóa học thần kinh
neurochord sợi thần kinh khổng lồ
neurocirculatory *a* (*thuộc*) thần kinh-tuần hoàn
neurocirrus lông gai thần kinh (*giun nhiều tơ*)
neurocoel khoang thần kinh trung ương, khoang não
neurocranial *a* (*thuộc*) hộp sọ
neurocranium hộp sọ
neurocrine *n, a* thể dịch thần kinh || tiết thể dịch thần kinh, (*thuộc*) chức năng thần kinh tiết thể dịch
neurocutaneous *a* (*thuộc*) thần kinh-da

neurocyte tế bào thần kinh (*thần kinh bào*), nơron
neurocyton thân tế bào thần kinh, xiton
neurodendrite, neurodendron sợi nhánh (*tế bào thần kinh*), đọt nhánh (*tế bào thần kinh*)
neuroelectricity tính điện thần kinh
neuroepithelium biểu mô thần kinh
neurofibril, neurofibrila (*pl* **neurofibrilae**) sợi thần kinh
neuroganglion hạch thần kinh
neurogastric *a* (*thuộc*) thần kinh-dạ dày
neurogenesis sự hình thành thần kinh
neurogenic *a* kích thích thần kinh
neurogenous *a* do thần kinh
neuroglandular *a* (*thuộc*) thần kinh-tuyến
neuroglia tế bào thần kinh đệm (*thần kinh giao*)
neurogliac *a* (*thuộc*) tế bào thần kinh đệm
neurogram não đồ
neurohormone, neurohumor thể dịch thần kinh, homon thần kinh
neurohumoral *a* (*thuộc*) thể dịch thần kinh, homon thần kinh
neurohypophysis thùy sau tuyến yên
neuroid *a* dạng thần kinh
neuroinduction sự ám thị thần kinh
neurolemma bao thần kinh, bao Henle
neurology thần kinh học, khoa thần kinh
neurolymph dịch não tủy
neuromasts *pl* nhóm tế bào đường bên, cơ quan đường bên (*cá*)
neuromere khúc thần kinh, đốt thần kinh, đoạn thần kinh
neuromerism hiện tượng phân khúc thần kinh, hiện tượng phân đốt thần kinh
neuromery tính phân khúc thần kinh, tính phân đốt thần kinh
neuromion đơn vị thần kinh-cơ
neuromuscular, neuromyal *a* (*thuộc*) thần kinh-cơ
neuronal, neuronic *a* (*thuộc*) tế bào thần kinh, nơron
neurone tế bào thần kinh, nơron
adjustor ~ nơron điều tiết
afferent ~ nơron hướng tâm
connector ~ nơron liên kết
efferent ~ nơron ly tâm
interruptial ~ nơron ngắt-nối
motor ~ nơron vận động
multipolar ~ nơron đa cực
unipolar ~ nơron đơn cực
neuroneme sợi thần kinh
neuronophage thể thực bào thần kinh, thể thực bào nơron
neurophan *a* (*thuộc*) thần kinh; cảm giác, nhận cảm
neuropil, neuropile, neuropilema, neuropileus mạng lưới thần kinh
neuroplasm chất nguyên sinh thần kinh
neuroplex búi thần kinh, đám rối thần kinh
neuropodium thùy thần kinh bụng chân (*giun nhiều tơ*)
neuropore lỗ khoang thần kinh
neuropotential thế năng thần kinh
neuropteran côn trùng cánh gân mạng, côn trùng cánh gân lưới
neuropterous *a* có cánh gân mạng, có cánh gân lưới
neuroregulation sự điều tiết (hoạt động) thần kinh
neurosal *a* (*thuộc*) gân (*lá*; *cánh côn trùng*)
neurose *a* nhiều gân (*lá*; *cánh côn trùng*)
neurosecretion sự tiết thể dịch thần kinh; thể dịch thần kinh
neurosecretory *a* tiết thể dịch thần kinh
neurosensory *a* (*thuộc*) thần kinh cảm giác
neurosis bệnh loạn thần kinh chức năng
neuroskeletal *a* (*thuộc*) thần kinh-xương; bộ xương trong
neuroskeleton bộ xương trong
neurosomes *pl* thể hạt tế bào thần kinh, thể hạt nơron
neurosynapse khớp thần kinh; sự tiếp hợp thần kinh
neurotendinous *a* có thần kinh-gân
neurotic *a* tác động thần kinh
neurotome khúc thần kinh, đốt thần kinh, đoạn thần kinh
neurotonic *a* (*thuộc*) lực trương thần kinh
neurotoxic *a* gây độc thần kinh
neurotrophic *a* kích thần kinh, nuôi thần kinh
neurotropic *a* hướng thần kinh; gây tác động thần kinh
neurotropism tính hướng thần kinh
neurotubule ống thần kinh cực nhỏ (*quan sát được bằng kính hiển vi điện tử*)
neurovascular *a* (*thuộc*) thần kinh-mạch
neurovegetative *a* (*thuộc*) thần kinh sinh dưỡng

neurula giai đoạn (hình thành) ống thần kinh (*phôi*)
neurulation sự hình thành ống thần kinh (*phôi*)
neuston sinh vật mặt nước (*sinh vật sống trên mặt nước, như Gọng vó*)
neuter *n, a* mối thợ; kiến quân; vật thiến, vật hoạn || trung tính; vô tính
neutral *a* trung tính; vô tính; trung hòa
neutralization sự làm trung tính ; sự (làm) trung hòa
neutrocyte bạch cầu trung tính
neutropenia sự giảm bạch cầu trung tính
 chronic ~ sự giảm bạch cầu trung tính mãn
 malignant ~ sự giảm bạch cầu trung tính cấp
neutrophil *n, a* bạch cầu trung tính || ưa trung tính
 filamented ~ bạch cầu trung tính kết sợi
 nonfilamented ~ bạch cầu trung tính không kết sợi
 polymorphonuclear ~ bạch cầu trung tính nhân đa dạng
 rod ~ bạch cầu trung tính dạng que
neutrophilic, neutrophilous *a* ưa trung tính
nevoid *a* dạng nốt ruồi
nevus (*pl* **nevi**) nốt ruồi
 capillary ~ nốt ruồi có mao quản
 hairy ~ nốt ruồi mọc lông
 sebaceous ~ nốt ruồi chứa bã
 venous ~ nốt ruồi có tĩnh mạch
new *a* mới
newborn *n, a* trẻ sơ sinh, trẻ lọt lòng || mới sinh, sơ sinh, lọt lòng
newgrowth ung thư
newt sa giông, triton, *Triturus*
 crested ~ sa giông mào, *Triturus cristatus*
 smooth ~ sa giông, *Triturus vulgaris*
 spotted ~ sa giông hoa, *Triturus punctatus*
niacin axit nicotinic, niaxin, vitamin B_6, $C_6H_5O_2N$
nibble *n, v* sự ria mồi || ria mồi
niche *n, v* tổ, ổ || làm tổ ; đặt tổ
 ecological ~ tổ sinh thái
nick *n, v* thời điểm chính xác || kết hợp đúng thời điểm, kết hợp đúng lúc ; tạo sản phẩm có chất lượng cao, cao sản ; sinh sản giống tốt
nicked *a* cao sản ; đúng thời điểm, đúng lúc ; sinh sản giống tốt
nicking sự tạo sản phẩm có chất lượng cao ; sự kết hợp đúng thời điểm, sự kết hợp đúng lúc ; sự sinh sản giống tốt
nicotine nicotin, $C_{10}H_{19}N_2$
nictation sự nhấp nháy
nictitant *a* có mắt cánh, có đốm cánh
nidamental *a* tạo vỏ ; tiết chất vỏ
nidation sự làm tổ (*sự bám trứng thụ tinh vào màng nhầy dạ con*)
nidicolous *a* ở tổ, thoát tổ muộn, rời tổ muộn ; (*thuộc*) chim non yếu
nidification sự làm tổ
nidifugous *a* thoát tổ sớm, rời tổ sớm ; (*thuộc*) chim non khỏe ; phá tổ (*phá khả năng trứng bám vào màng nhầy dạ con*)
nidulus nhân hình thành tế bào thần kinh ; nhóm tế bào thần kinh (*trong hệ thần kinh trung ương*)
nidus tổ, ổ ; nhân
 ~ ***avis***, ~ ***hirundinalis*** hố não
night ban đêm
night-bird chim ăn đêm
night-flower hoa nở đêm
nightingale chim sơn ca, *Luscinia*
nightjar (chim) cú muỗi, *Caprimulgus europaeus*
 spotted-tail ~ cú muỗi đốm đuôi, *Caprimulgus maculicaudus*
nightshade cây lu lu, *Solanum*
 black ~ cây lu lu đực, cây ớt mả, *Solanum nigrum*
nigra chất đen ; màu đen
nigral *a* (*thuộc*) chất đen, màu đen
nigrescent *a* đen nhạt
nip *n, v* sự kẹp, sự cặp ; *sn* cái kẹp, cái kìm || ngắt (*nụ hoa*)
niphablepsia chứng lóa tuyết
nipper thề gọng kìm ; răng cửa (*ngựa*)
nipple nhú, gai ; núm vú
nipple-shaped *a* dạng nhú, dạng núm vú
nisus sự rặn
 ~ ***formativus*** sự rặn đẻ
nit trứng (*chấy, rận*)
nitid, nitidous *a* óng ánh, long lanh, bóng (*màu sắc*)
nitrocobalamin vitamin B_{12c}
nitrogen-fixed *a* cố định đạm
nitrogen-fixing sự cố định đạm
nitrogenous *a* có đạm, có nitơ
nitrogen-starved *a* đói đạm, nghèo đạm
nitrophil cây ưa đạm

nitrophilic, nitrophilous *a* ưa đạm
nitrophily tính ưa đạm
nitrophyte thực vật ưa đạm
niveal *a* (*thuộc*) tuyết
nociceptive *a* đau nhức
nociceptor thể nhận cảm giác đau
noci-influence ảnh hưởng đau, ảnh hưởng chấn thương
noctiflorous *a* có hoa nở ban đêm
noctilucent *a* phát sáng ban đêm, phát quang ban đêm
noctuid bướm cú, ngài đêm
noctule dơi gộc, *Nyctalus noctula*
nocturnal *a* kiếm ăn đêm, hoạt động ban đêm
nocturnalism hiện tượng ăn đêm, tính ăn đêm, hiện tượng hoạt động ban đêm, tính hoạt động ban đêm
nocturne sự kiếm ăn đêm, sự hoạt động ban đêm
nocuous *a* độc ; có nọc độc
nodal *a* (*thuộc*) nốt, hạch, nút, mấu, mắt
nodding *a* cong ngọn
node nốt, hạch, nút, mấu, mắt
atrioventricular ~ hạch nhĩ-thất
cervical ~ hạch cổ
cotyledonary ~ nốt lá mầm
Hensen's ~ hạch Hensen
lymph ~ , **lymphatic** ~ hạch bạch huyết
primitive ~ hạch Hensen
sino-auricular ~ hạch xoang-nhĩ
vital ~ nút sống
nodose *a* có nốt, có hạch, có nút, có mấu, có mắt
nodosity tính kết nốt sần
nodular *a* (*thuộc*) nốt sần, nốt nhỏ, mấu nhỏ, hạch nhỏ
nodulate *a* có nốt sần, có nốt nhỏ, có mấu nhỏ, có hạch nhỏ
nodulation sự hình thành nốt sần, sự tạo nốt sần
nodule nốt sần, nốt nhỏ, mấu nhỏ, hạch nhỏ
cancer ~ hạch ung thư
cuticular ~ nốt sần vỏ
root ~ nốt rễ, nốt sần rễ
noduliferous *a* có nốt sần
nodulose, nodulous *a* có nốt nhỏ, có mấu nhỏ, có hạch nhỏ
nodulus nốt sần, nốt nhỏ, mấu nhỏ, hạch nhỏ
nodus nốt, hạch, nút, mấu, mắt
noematic *a* (*thuộc*) quá trình nhớ
noise tiếng động, tiếng ồn
biological ~ tiếng ồn sinh học
noiseless *a* yên tĩnh, không tiếng động, không tiếng ồn
noisy *a* ồn ào
nomad *n, a* sự du cư, sự du mục, sự lang thang ; dân du cư, dân du mục || du cư, du mục, lang thang
nomen tên
~ ***ambiguum*** tên nhiều nghĩa
~ ***illegitimum*** tên không công nhận, tên không chính thức, tên trái luật
~ ***legitimum*** tên công nhận, tên chính thức, tên đúng luật
~ ***nudum*** tên thường (*tên không thuộc khoa học*)
nomenclatural *a* (*thuộc*) danh lục, danh pháp, bảng tên
nomenclature danh lục, hệ danh pháp, bảng tên
binary ~ ,**binomial** ~ ,**binominal** ~ hệ danh pháp tên kép
botanical ~ danh lục thực vật, bảng tên thực vật
zoological ~ danh lục động vật, bảng tên động vật
nomial, nominal *a* (*thuộc*) tên
nomination sự đặt tên, sự định tên
nomium quần xã đồng cỏ
nomogenesis sự phát sinh theo quy luật phát triển
nomophilous *a* ưa đồng cỏ
non-acid-fast *a* không chịu axit, không ưa axit
nonadaptive *a* không thích nghi, không thích ứng
non-allelomorphic *a* không gen tương ứng, không alen
nonane môi trường cố định tiêu bản, chất cố định tiêu bản, chất gắn tiêu bản
non-antigenic *a* không nguồn kháng, không kháng nguyên
nonbroodiness trạng thái không ấp, tính không ấp ; tính không sinh sản
non-calyculate *a* không đài nhỏ
non-cellular *a* không tế bào, vô bào
non-characteristic *a* không đặc trưng
non-chlorophyllic *a* không chất diệp lục, không diệp lục tố, không clorofin

non-condensing *a* không cô đặc; không ngưng tụ
non-conducting *a* không dẫn truyền (*điện, nhiệt...*)
non-conjunction sự không nối, sự không kết đôi, sự tách rời
non-contagious *a* không lây
non-deciduous *a* không rụng; thường xanh
non-descript *a* không mô tả
non-development sự không phát triển; sự kém phát triển
non-directional *a* không định hướng, không hướng
non-disjunction sự không đứt đoạn, sự không gián đoạn, sự không tách đôi, sự không phân ly
non-effective *a* vô hiệu, không hiệu quả
non-electric *a* không điện
non-existent *a* không tồn tại
non-feeding *a* không cho ăn
non-filamentous *a* không sợi
non-flagellate *a* không lông roi (*không tiên mao*)
non-functional *a* không chức năng
non-glacial *a* không đóng băng
non-helical *a* không xoắn
non-heritable *a* không di truyền được
non-homologous *a* không đồng dạng, không tương ứng
non-layered *a* không phân lớp, không phân tầng
non-linear *a* không cùng dòng
non-living *a* không sống
non-manifest *a* không biểu hiện, ẩn
non-medullated *a* không mielin
non-metameric *a* không phân đốt, không phân khúc
non-migration sự không di cư, sự định cư
non-migratory *a* không di cư, định cư
non-motile *a* không cử động, không động
non-myelinated *a* không mielin
non-natural *a* không tự nhiên, giả tạo; không bản chất
non-placental *a* không nhau
non-polar *a* không cực
non-proteinic *a* không protein, phi-protein
non-resistant *a* không chịu đựng, không đề kháng
non-responsive *a* không trả lời
non-riparian *a* không ở ven sông
non-rooted *a* không rễ
non-seeded *a* không hạt
non-segmented *a* không đốt
nonsense sự vô nghĩa, sự tối nghĩa
non-septate *a* không vách
non-sexual *a* vô tính
non-specific *a* không đặc hiệu
non-striated *a* không vân
non-synthetic *a* không tổng hợp
non-toxic *a* không độc
non-vascular *a* không mạch
non-viable *a* không phát triển bình thường, không biểu hiện sống, không sức sống
nopal cây tay tiên, *Nopalea*
noradrenaline norađ(r)enalin, acterenol, $C_8H_{11}O_3N$
norm tiêu chuẩn; vật mẫu chuẩn
 reaction ~ tiêu chuẩn phản ứng
normal *a* thông thường, bình thường; chuẩn
normoblast nguyên bào thường, nguyên bào hồng cầu
normochromic *a* (*thuộc*) màu thường, sắc tố bình thường
normocyte hồng cầu
normocytic *a* (*thuộc*) hồng cầu
normotension sức căng bình thường
normothermic *a* (*thuộc*) nhiệt độ bình thường
normotonia lực trương bình thường
normotonic *a* (*thuộc*) lực trương bình thường
normotropic *a* hướng bình thường
normotrophic *a* dinh dưỡng bình thường
normovolemia thể tích bình thường (*máu...*)
nose mũi
nosefish cá một sừng, *Naso unicornis*
nosencephalus quái thai thiếu não
nose-piece ổ lắp vật kính, ổ xoay vật kính
nosogenic *a* gây bệnh, sinh bệnh
nosology bệnh học
nosonomy sự phân loại bệnh
nosophyte vi khuẩn gây bệnh
nosopoietic *a* gây bệnh, sinh bệnh
nostoc tảo trứng ếch, *Nostoc*
nostril lỗ mũi
 anterior ~ lỗ mũi
 posterior ~ khoang mũi-hầu
notal *a* (*thuộc*) lưng; mảnh lưng
notasuture đường nối lưng
notate *a* có chấm, ghi chấm; ghi ký hiệu

notation sự ghi chấm, sự ghi ký hiệu ; sự chỉ định, sự ghi chú
notch vết rạch, đường rạch, vết khắc, khuyết, mẻ, khe, rãnh
acetabular ~ khuyết ngôi-mu
clavicular ~ khuyết đòn
coracoid ~ khuyết quạ
costal ~ khuyết sườn
ethmoid ~ khuyết sàng
intercondylar ~ khuyết gian cầu lồi
notched *a* khía răng
note điểm, dấu
notepisternum màng trên ngực giữa
noterophilic, noterophilous *a* ưa ôn đới ẩm
nothocline cấp tính lai
notice lời chú thích, lời chú giải, lời ghi chú, lời hướng dẫn
notification sự chú thích, sự chú giải, sự ghi chú
notion khái niệm
notochord dây sống
notochordal *a* (*thuộc*) dây sống
notogenesis sự hình thành dây sống
notogenetic *a* hình thành dây sống
notomelus quái thai lưng mọc tay thừa
notonectal *a* bơi ngửa
notopleuron (*pl* **notopleura**) mảnh bên lưng, mảnh sườn lưng
notopodium thùy lưng chân bên (*giun nhiều tơ*)
notopteria đường sống lưng
notorhizal *a* uốn cong
nototheca bao lưng
nototribe *a* chấm lưng, chùi lưng
not-self nguồn kháng nhân tạo, kháng nguyên nhân tạo
notum mảnh lưng (*của đốt ngực*)
nourishment sự nuôi dưỡng, sự cho ăn
nouriture thức ăn
novel *a* mới
novelty tính mới ; điều mới
novilunar *a* (*thuộc*) trăng non
novum (*pl* ***nova***) mới
~ ***genus*** giống mới
~ ***species*** *pl* loài mới
noxious *a* có hại
noxiousness trạng thái có hại
nucellar *a* (*thuộc*) phôi tâm
nucellus phôi tâm
nucha gáy
nuchal *a* (*thuộc*) gáy
nuciferous *a* có quả hạch
nuciform *a* dạng quả hạch
nucivorous *a* ăn quả hạch
nucleal, nuclear, nucleary *a* (*thuộc*) nhân
nuclease nucleaza (*men phân giải axit nucleic*)
nucleate *a, v* có nhân ‖ hình thành nhân, tạo nhân
nucleated *a* tạo nhân, kết nhân
nucleation sự hình thành nhân, sự tạo nhân
nucleic *a* (*thuộc*) nhân
nucleiform *a* dạng nhân
nuclein nuclein, chất nhân, $C_{29}H_{49}O_{22}N_9P_3$
nucleochylema, nucleochyma dịch nhân
nucleodesma (*pl* **nucleodesmata**) cầu nhân
nucleofugal *a* thoát nhân, ra ngoài nhân
nucleogenic *a* tạo nhân
nucleohyaloplasm dịch nhân
nucleoid *a* dạng nhân
nucleolar *a* (*thuộc*) hạch, nhân nhỏ, hạt nhân
nucleolinus (*pl* **nucleolini**) hạt hạch
nucleolus (*pl* **nucleoli**) hạch, nhân nhỏ, hạt nhân
nucleolymph dịch nhân
nucleolysis sự hòa tan nhân
nucleomicrosome thể hạt nhân
nucleomixis sự hợp nhân
nucleopetal *a* hướng nhân, vào nhân
nucleophilic *a* ưa nhân
nucleoplasm chất nhân
nucleoplasmic *a* (*thuộc*) chất nhân
nucleoprotein nucleoprotein
nucleoside nucleozit
nucleotoxic *a* nhiễm độc nhân
nucleus (*pl* **nuclei**) nhân
accessory ~ nhân phụ
bell ~ tế bào chuông (*chồi sứa*)
caudate ~ nhân có đuôi
cell ~ nhân tế bào
cleavage ~ nhân phân cắt
compact ~ nhân đặc
complementary ~ nhân bổ sung, nhân phụ
conjugated ~ nhân tiếp hợp, nhân thụ tinh
cuneate ~ nhân Burdach
daughter ~ nhân con
dentate ~ nhân răng cưa

diploid ~ nhân lưỡng bội
energic ~ nhân năng lượng
generative ~ nhân tái sinh
germ ~ nhân mầm
gonad ~ nhân sinh sản
gray ~ nhân xám
haploid ~ nhân đơn bội
isogenomatic ~ nhân đẳng hệ gen
kinetic ~ nhân phân bào
lenticular ~ nhân đậu
metabolic ~ nhân chuyển hóa
motor ~ nhân vận động
nutrition ~ nhân lớn, nhân sinh dưỡng
ossific ~ nhân hóa xương
polar ~ nhân cực
polymorphic ~ nhân đa hình
primary ~ nhân sơ cấp
red ~ nhân đỏ
reproductive ~ nhân sinh sản
resting ~ nhân nghỉ
restitution ~ nhân tái tạo
roof ~ nhân mái
secondary ~ nhân thứ cấp
segmentation ~ nhân phân đốt
somatic ~ nhân lớn, nhân sinh dưỡng
sperm ~ nhân tinh trùng
striate ~ nhân thể vân
terminal ~ nhân cuối
thalamic ~ nhân gò
trophic ~ nhân sinh dưỡng, nhân lớn
tube ~ nhân ống
vegetative ~ nhân sinh dưỡng, nhân lớn
yolk ~ nhân noãn hoàng
zygote ~ nhân hợp tử, nhân thụ tinh
nuculanium quả nạc chùm
nucule quả hạch cứng nhỏ ; ô noãn
nude *a* trần, trụi
nudibranchial *a* (*thuộc*) mang trần
nudibranchiate *a* có mang trần
nudicaudate *a* có đuôi trụi
nudicaulous *a* có thân trụi
nudiflorous *a* có hoa nhẵn
nudifolious *a* có lá nhẵn
nudum vùng trụi nhỏ
null *n, a* số không || triệt tiêu ; vô hiệu, vô dụng
nullify *v* làm triệt tiêu ; làm vô hiệu
nullipara phụ nữ chưa sinh đẻ ; phụ nữ không sinh đẻ
nulliparous *a* chưa sinh đẻ
nullipennate *a* không lông chim
nulliplex *n, a* bộ gen lặn || có gen lặn, không gen trội
nullisomic *a* không thể nhiễm sắc
numbat thú ăn kiến có túi, *Myrmecobius fasciatus*
number số ; số hiệu ; chỉ số
acid ~ số axit
animal ~ số động vật
anormal ~ số dị thường ; chỉ số quái thai
assimilation ~ chỉ số đồng hóa
basic ~ số bazơ
dissimilation ~ chỉ số dị hóa
feeding ~ chỉ số nuôi vỗ, chỉ số cho ăn
field ~ số ban đầu ; số hiệu thực địa
iodine ~ số iot
modal ~ chỉ số phương thức
reproduction ~ chỉ số sinh sản
numbfish cá đuối điện, *Torpedo nobiliana*
numeral *a* (*thuộc*) số
numeration sự đọc số, sự đánh số
numerator máy đánh số, máy báo số
numerous *a* nhiều
nummular *a* dạng cọc tiền, dạng chuỗi tiền
nummulation sự kết dạng cọc tiền (*hồng cầu*)
nummulic *a* dạng cọc tiền
nuptial *a* giao hoan, giao phối, kết hôn
nurse *n, v* cây phòng hộ ; ong thợ chăm sóc ; kiến thợ chăm sóc || chăm sóc, nuôi trẻ
nursery trại trẻ ; vườn ươm ; trại ương, ao ương
breeding ~ vườn ươm nhân giống ; trại ương nhân giống
nurture sự chăm sóc, sự nuôi dưỡng ; tổng ảnh hưởng môi trường
nut quả hạch
betel ~ quả cau
nutant *a* buông rủ, buông thõng
nutation sự vận động tìm hướng (*ngọn cây ; chân giả*), sự vận động ngọn
nut-cracker quạ bổ hạt, *Nucifraga caryocataetes*
nutlet quả hạch nhỏ
nutmeg hạt nhục đậu khấu ; cây nhục đậu khấu, *Myristica fragrans*
nutria chuột hải ly, *Myocastor*

nutricism hiện tượng cộng sinh một phía, hiện tượng cộng sinh một chiều
nutrient *n, a* chất dinh dưỡng || dinh dưỡng
nutrilites *pl* vitamin
nutriment thức ăn, chất dinh dưỡng
nutriology khoa dinh dưỡng, dinh dưỡng học
nutrition sự dinh dưỡng, sự nuôi dưỡng; thức ăn
 adequate ~ sự dinh dưỡng thích hợp
 faulty ~ sự dinh dưỡng rối loạn
nutritional, nutritious, nutritive *a* dinh dưỡng, nuôi dưỡng
nyctanthes *pl* cây nở hoa ban đêm
nyctanthous *a* có hoa nở đêm
nyctigamic, nyctigamous *a* thụ phấn ban đêm
nyctigamy *a* tính thụ phấn ban đêm
nyctinastic *a* ứng động ban đêm, khép lá ban đêm
nyctinasty tính ứng động ban đêm, tính khép lá ban đêm
nyctipelagic *a* ngoi lên tầng mặt ban đêm, nổi lên tầng mặt ban đêm
nyctitropic *a* ứng động ban đêm, khép lá ban đêm
nyctitropism tính ứng động ban đêm, tính khép lá ban đêm
nymph nhộng trần; thiếu trùng (*thuộc côn trùng biến thái thiếu*)
nympha (*pl* **nymphae**) nhộng trần; thiếu trùng; *sn* môi nhỏ; mảnh nắp sinh dục
nymphal *a* (*thuộc*) nhộng trần; thiếu trùng
nymphiparous *a* đẻ nhộng
nymphosis sự hóa nhộng trần; sự thành thiếu trùng
nystagmic *a* đảo nhanh cầu mắt; giật cầu mắt
nystagmus sự đảo nhanh cầu mắt; sự giật cầu mắt

O

oak cây sồi, *Quercus*
 basket ~ cây sồi dẻ, *Quercus prinus*
 Chapa ~ cây sồi Sapa, *Quercus chapaensis*
 chesnut ~ cây sồi dẻ, cây sồi núi, *Quercus montana*
 cork ~ cây sồi bần, *Quercus suber*
 dwarf ~ cây sồi lùn, *Quercus nana*
 holly ~ cây sồi đá, cây sồi xanh, *Quercus ilex*
 kermes ~ cây sồi rệp đỏ, *Quercus coccifera*
 laurel ~ cây sồi lá nguyệt quế, *Quercus laurifolia*
 post ~ cây sồi sao, *Quercus stellata*
 water ~ cây sồi đen, *Quercus nigra*
 white ~ cây sồi trắng, *Quercus alba*
oar-feathers *pl* lông cánh
oarium buồng trứng
oasis ốc đảo
oat yến mạch, *Avena*
 hairy ~ yến mạch lông, *Avena pubescens*
 naked ~ yến mạch trơn, *Avena nuda*
 red ~ yến mạch cằm, yến mạch đỏ, *Avena byzantina*
obclavate *a* dạng chùy ngược
obcompressed *a* giẹp hướng thẳng đứng
obconic *a* dạng nón ngược
obcordate *a* dạng tim ngược
obcurrent *a* chạy ngược, chảy ngược
obdiplostemonous *a* có dãy nhị ngoài đối cánh tràng
obduction sự mổ xác
obelion điểm gian lỗ đỉnh
obese *a* béo phì
obeseness trạng thái béo phì
obesity độ béo
obex (*pl* **obices**) lớp tế bào tam giác (*của chất xám*); yếu tố giới hạn

obimbricate *a* có vảy lợp đều ngược
object đối tượng, mục đích
object-glass, object-lens vật kính
objective *n, a* vật kính || khách quan
 high-power ~ vật kính phóng đại lớn
 low-power ~ vật kính phóng đại nhỏ
 oil immersion ~ vật kính ngập dầu
oblanceolate *a* dạng mác ngược
oblate *a* giẹp hai đầu
obligate *a* bắt buộc, phụ thuộc
obligation sự bắt buộc
obligatory *a* bắt buộc
oblique *a* chéo, xiên, nghiêng, lệch, so le, không đối xứng
obliquus cơ chéo
obliterate *a, v* không phân biệt, lẫn || bịt, làm nghẽn, làm tắc; xóa, tẩy
obliteration sự bịt, sự nghẽn, sự tắc, sự xóa, sự tẩy
oblong *a* dạng thuôn
oblongata hành tủy
oblongatal *a* (*thuộc*) hành tủy
obovate *a* dạng trứng ngược
obovoid *a* dạng trứng xù xì
obpyramidal *a* dạng tháp ngược
obpyriform *a* dạng quả lê ngược
observation sự quan sát
obsession sự ám ảnh
obsolescence sự teo dần, sự tắt dần, sự mờ dần, sự mất dần hiệu lực
obsolescent teo dần, tắt dần, mờ dần, mất dần hiệu lực
obsolete *a* teo, tắt, mờ, mất hiệu lực
obsoleteness trạng thái teo, trạng thái tắt, trạng thái mờ, trạng thái mất hiệu lực
obstacle vật chướng ngại
obstetrics khoa sản
obstinacy tính dai dẳng
obstinate *a* dai dẳng
obstruction sự nghẽn, sự tắc, sự bịt
obsubulate *a* thon nhọn ngược
obtect, obtected *a* ôm, bao, bọc
obturator nút lỗ noãn; cơ bịt
obtuse *a* tù
obtusilingual *a* (*thuộc*) lưỡi tù
obtusilobous *a* có thùy tù; có lá tù
obverse *a* ngược; có gốc hẹp hơn ngọn
obvolute *a* cuốn ngược, xoắn ngược
obvolution sự cuốn ngược
obvolvent *a* khép xuôi
occipital *a* (*thuộc*) chẩm
occipitalia *pl* xương chẩm; sụn chẩm
occipito-atlantal *a* (*thuộc*) xương chẩm-đốt đội
occipito-axial *a* (*thuộc*) xương chẩm-đốt trục
occipitofrontal *a* (*thuộc*) xương chẩm-trán
occiput vùng chẩm
occlusal *a* nút, bịt; khép miệng; đùn kín miệng
occlusion sự bịt, sự khép, sự khít
 dental ~ sự khít răng
occlusive *a* bịt, khép, khít
occulsor cơ bịt
occurence sự xuất hiện; sự trùng lặp; biến cố
ocean hải dương, đại dương
oceanic *a* (*thuộc*) hải dương, đại dương
oceanium quần xã hải dương
oceanodromous *a* di cư ra biển, trôi ra biển, bơi ra biển
oceanography hải dương học
ocellar *a* (*thuộc*) mắt đơn
ocellate *a* có mắt đơn
ocellation sự hình thành mắt đơn
ocelliferous, ocelligerous *a* có mắt đơn
ocellus (*pl* **ocelli**) mắt đơn (*côn trùng*); điểm mắt
 adaptive ~ mắt đơn bên
 blind ~ mắt đơn mù
 primary ~ mắt nguyên thủy, điểm mắt
ocelot (con) gấm Mỹ, *Felis pardalis*
ochetium diễn thế do tiêu nước
ochrea bẹ chìa
ochreate *a* có bẹ chìa; bọc bẹ
ochreous *a* vàng đất, hoàng thổ
ochrophore tế bào chứa sắc tố vàng; tế bào mống mắt
ocrea bẹ chìa
ocreaceous, ocrea-like *a* dạng bẹ chìa
ocreate *a* có bẹ chìa; bọc bẹ
octactinal *a* có gai tám tia
octactine gai tám tia
octad bộ tám
octagynous *a* tám nhụy
octamerous *a* có mẫu tám
octandrous *a* tám nhị
octant tế bào bộ tám (*một trong tám tế bào hình thành do phân cắt trứng thụ tinh*)
octarch *a* tám bó mạch
octogynous *a* tám nhụy

octoon đốt bụng VIII (*côn trùng*)
octopetalous *a* tám cánh tràng
octophore cuống tỏa tám bào tử
octoploid *n, a* thể tám đơn bội ‖ tám đơn bội
octopod, octopodous *a* tám chân
octopus bạch tuộc, *Octopus*
octoradiate *a* tám tia
octosepalous *a* tám lá đài
octosporous *a* tám bào tử
octostichous *a* tám dãy, tám hàng
octozoic *a* tám bào tử động
ocular *n, a* thị kính ‖ (*thuộc*) mắt; bằng mắt
oculate *a* có mắt; có điểm dạng mắt
oculiferous, oculigerous *a* có mắt
oculofrontal *a* (*thuộc*) mắt-trán
oculogyration sự đảo mắt, sự liếc mắt (*sự vận nhãn*)
oculogyric *a* đảo mắt, liếc mắt (*vận nhãn*)
oculomotor *n, a* cơ đảo mắt, cơ liếc mắt ‖ đảo mắt, liếc mắt
oculonasal *a* (*thuộc*) mắt-mũi
oculus (*pl* **oculi**) mắt; mắt đơn (*côn trùng*)
odd *a* lẻ
odd-pinnate *a* có lá chét lông chim lẻ
odd-toed *a* có ngón lẻ, có guốc lẻ
odontoblast nguyên bào răng (*tạo nha bào*)
odontobothrion lỗ chân răng
odontoclast tế bào hủy răng (*hủy nha bào*)
odontogeny sự phát sinh răng, sự mọc răng
odontoglossum cây lan lưỡi răng, *Odontoglossum*
odontoid *a* dạng răng
odontolith cao răng
odontology khoa răng, nha khoa
odontophore thể gắn răng (*thân mềm*)
odontoplast tế bào tạo răng
odontorrhagia sự chảy máu răng
odontosis sự mọc răng
odontostomatous *a* có hàm răng
odoriferous *a* có mùi, có hương
odoriphore tuyến mùi, tuyến thơm
odorous *a* có mùi, có hương
odour mùi hương
odourless *a* không mùi, không hương
oecad dạng thích nghi sinh thái; sự thường biến sinh dưỡng
oecesis sự định cư; sự bén rễ
oecium vỏ vôi, áo vôi; vỏ kitin, áo kitin
oecoid chất đệm hồng cầu
oecological *a* (*thuộc*) sinh thái học
oecology sinh thái học
oecophene dạng thích nghi sinh thái
oecotrophobiosis đời sống dinh dưỡng tương hỗ (*tập đoàn côn trùng*)
oedematin odematin
oenocyte tế bào vang (*côn trùng*)
oenocytoid bạch cầu ưa axit (*trong máu côn trùng*)
oesophageal *a* (*thuộc*) thực quản
oesophagus thực quản
oestradiol oextradiol, homon buồng trứng, $C_{18}H_{24}O_2$
oestrin oextrin, oextron, foliculin, $C_{18}H_{22}O_2$
oestriol oextriol, $C_{18}H_{24}O_3$
oestrogen oextrogen, homon gây động dục
oestrogenic *a* gây động dục
oestrone oextron, oextrin, foliculin, $C_{18}H_{22}O_2$
oestrous *a* động dục, động hớn; vật đẻ (*cá*)
oestruation, oestrum, oestrus sự động dục, sự động hớn; sự vật đẻ (*cá*)
offensive *a* công kích, tấn công
officinal *a* bào chế dược phẩm, bào chế thuốc; theo dược thư, theo sách thuốc
offing vùng gần khơi, vùng áp lộng
off-response sự trả lời kết thúc
offset, off-shoot chồi bên; nhánh bên
offshore *a* xa bờ, ngoài khơi
offspring đời sau, hậu thế, thế hệ con cháu; con; sản phẩm
oidiophore cuống bào tử phấn
oidiospore bào tử phấn
oidium (*pl* **oidia**) bào tử phấn; bào tử vách mỏng
oike nơi ở, chỗ ở, nơi sống
oikesis sự định cư, sự định nơi ở mới
oikoid chất đệm hồng cầu
oikological *a* (*thuộc*) sinh thái học
oikology sinh thái học
oikoplast tế bào tuyến ngoại bì lớn
oikos nơi ở, chỗ ở, nơi sống
oikosite vật hội sinh cố định; vật ký sinh cố định
oil dầu
camphor ~ tinh dầu long não
castor ~ dầu thầu dầu
cedar ~ dầu hương trắng

chenopodium ~ tinh dầu giun
cinnamon ~ tinh dầu quế
cod-liver ~ dầu gan cá
essential ~ tinh dầu
fish-liver ~ dầu gan cá
joint ~ dịch nhờn bao khớp
linseed ~ dầu lanh
mineral ~ dầu khoáng
pea-nut ~ dầu lạc
peppermint ~ tinh dầu bạc hà
sesame ~ dầu vừng
volatile ~ tinh dầu
oil-gland tuyến dầu, tuyến bã nhờn
oil-nut hạt thầu dầu
oily *a* có dầu
oka cây chua me đất, *Oxalis*
okra cây mướp tây, *Hibiscus esculentus*
California ~ cây mướp ta, *Luffa cylindrica*
olaioplast hạt dầu
old *a* già ; cũ
oleaginous *a* có dầu, chứa dầu
oleander cây trúc đào, *Nerium oleander*
Indian ~ cây trúc đào Ấn, *Nerium indicum*
yellow ~ cây thông thiên, *Thevetia nereifolia*
oleaster cây nhót, *Elaeagnus*
latiphyllous ~ cây nhót, *Elaeagnus latifolia*
olecranal *a* (*thuộc*) mỏm khuỷu, mấu khuỷu
olecranon mỏm khuỷu, mấu khuỷu
oleiferous *a* cho dầu ; chứa dầu
olein olein
oleocyst túi dầu, nang dầu
oleosome thể dầu, hạt dầu
olfactic *a* ngửi ; (*thuộc*) khứu giác
olfaction khứu giác, sự ngửi
olfactive *a* ngửi ; (*thuộc*) khứu giác
olfactometer khứu giác kế
olfactory *a* ngửi ; (*thuộc*) khứu giác
oligacanthous *a* ít gai, thưa gai
oligandrous *a* ít nhị, thưa nhị
oligarch *a* ít bó mạch, thưa bó mạch
oligemia sự giảm thể tích máu
oligoanthous *a* ít hoa, thưa hoa
oligocardia nhịp tim chậm
oligocarpous *a* ít lá noãn, thưa lá noãn
oligodendrocyte tế bào ít nhánh
oligodendroglia tế bào thần kinh đệm ít nhánh
oligodont *a* ít răng, thưa răng
oligodynamic *a* ít biến động
oligogalactia chứng thiếu sữa
oligogene gen chất lượng ; thể đột biến chính
oligogenic *a* (*thuộc*) gen chất lượng
oligoglia tế bào thần kinh đệm ít nhánh
oligogynous *a* ít nhụy, thưa nhụy
oligohaline *a* ít muối, nghèo muối
oligohumous *a* ít mùn, nghèo mùn
oligolecithal *a* ít noãn hoàng
oligolectic *a* ít chọn lọc
oligomerous *a* thưa số ; thưa mẫu
oligomonorrhea chứng thưa kinh nguyệt
oligonephrous *a* ít ống Malpighi
oligonervous *a* ít gân, thưa gân
oligophagous *a* ăn ít loại thức ăn, ăn nghèo loại thức ăn
oligophagy tính ăn ít loại thức ăn, tính ăn nghèo loại thức ăn
oligophyletic *a* ít dạng tổ tiên
oligophyllous *a* ít lá, thưa lá
oligopod *a* ít chân
oligopyrene, oligopyrenic *a* ít hạch, (ít thể nhiễm sắc ; giảm số thể nhiễm sắc)
oligorhizous *a* ít rễ, thưa rễ
oligosaprobic *a* ít hoại sinh
oligosomal *a* ít thể nhiễm sắc
oligospermatism tính ít tinh trùng, hiện tượng ít tinh trùng
oligospermous *a* ít hạt, thưa hạt ; ít tinh trùng
oligosporous *a* ít bào tử, thưa bào tử
oligostemonous *a* ít nhị, thưa nhị
oligotaxy tính giảm số vòng; sự giảm số vòng
oligothermic *a* chịu nhiệt độ thấp
oligotokous *a* ít con
oligotrophic *a* thiếu dinh dưỡng, dinh dưỡng thiếu, dinh dưỡng ít
oligovorous *a* ăn thiếu, ăn ít
oliguresis chứng đái ít
olistherozones *pl* vùng phân tách không hoàn toàn thanh nhiễm sắc
oliva thể trám
olivaceous *a* có màu oliu
olivary *a* (*thuộc*) thể trám
olive cây oliu, *Olea europaea* ; thể trám
Chinese ~ cây trám đen, *Canarium nigrum*
platyphyllous ~ cây nhót, *Elaeagnus latifolia*
omasal *a* (*thuộc*) dạ lá sách
omasum dạ lá sách (*túi III của dạ dày động vật nhai lại*)

ombilic *a* (*thuộc*) lỗ gốc lông chim
ombratropism tính hướng mưa
ombrophil *a* ưa mưa, chịu mưa
ombrophile cây ưa mưa, cây chịu mưa
ombrophobe cây ky mưa
ombrophobous *a* kỵ mưa
omental *a* (*thuộc*) màng chài, màng nối, mạc nối
omentum (*pl* **omenta**) màng chài, màng nối, mạc nối
gastrocolic ~ màng chài lớn, màng nối lớn
gastrohepatic ~ màng chài nhỏ, màng nối nhỏ
ommachromes *pl* sắc tố mắt; sắc tố thân (*chân khớp*)
ommateum mắt kép
ommatidium mắt con
ommatins *pl* sắc tố mắt nâu xẫm; sắc tố da nâu xẫm
ommatochromes *pl* sắc tố mắt; sắc tố thân (*chân khớp*)
ommatophore cuống mắt
ommin sắc tố mắt đen nhạt
omnicolous *a* mọc khắp mọi nơi
omnipotent *a* vạn năng
omnivore động vật ăn tạp
omnivorous *a* ăn tạp (*tạp thực*)
omohyoid *a* (*thuộc*) vai-móng
omoideum xương cánh
omophagous *a* ăn thịt sống
omosternum sụn ức-đòn, xương ức-đòn
omphalic *a* (*thuộc*) rốn.
omphalodium gốc rốn
omphalogenesis sự phát triển túi-dây rốn
omphaloid *a* có rốn
omphaloidium gốc rốn
omphalomesenteric *a* (*thuộc*) dây rốn-màng treo ruột
omphalopagus quái thai chung dây rốn
onchosphere ấu trùng sáu móc (*lục đầu ấu*)
onchus móc
oncogenesis sự phát sinh ung thư
oncogenous *a* phát sinh ung thư
oncology khoa ung thư, ung thư học
oncolytic *a* hủy ung thư
oncosis sự sinh ung thư
oncosphere ấu trùng sáu móc (*lục đầu ấu*)
oncospore bào tử móc
one-band *a* một dải
one-celled *a* một tế bào, đơn bào
one-eyed *a* một mắt
one-gene *a* một gen, đơn gen
one-half *a* một nửa
one-seeded *a* một hạt
one-segmented *a* một đốt, một đoạn
one-step *a* một bậc, một giai đoạn
onion cây hành, *Allium*
bulb ~ cây hành tây, *Allium cepa*
common ~ cây hành, *Allium*
planted ~ cây tỏi ta, *Allium sativum*
sea ~ cây hành biển, *Urginea maritima*, *Scilla maritima*
triquetous ~ cây kiệu, *Allium triquetum*
welsh ~ cây hành ta, *Allium fistolosum*
on-reponse sự trả lời khởi đầu
onset cơn bệnh
ontocycle vòng đời
ontogenesis, ontogeny sự phát sinh cá thể, sự phát triển cá thể
onychium (*pl* **onychia**) móng, vuốt
onychius đệm vuốt
onychogenic *a* tạo móng, sinh móng
onychoid *a* dạng móng
onycholysis sự bong móng
onymy danh sách, danh lục, bảng tên
onyx móng
ooangium (*pl* **ooangnia**) túi chứa noãn (*tàng noãn khí*)
ooapogamy tính sinh sản đơn tính sinh dưỡng, tính sinh sản đơn tính lưỡng bội
ooblastema trứng thụ tinh (*trứng đã thụ tinh*)
oocarp quả noãn (*tế bào trứng thụ tinh, hợp tử; hợp tử kết kén*)
oocentre tâm noãn
oocinete sự phân cắt trứng
oocyst kén hợp tử, kén trứng thụ tinh (*noãn xác*)
oocyte tế bào trứng, noãn bào (*trứng chưa thụ tinh*)
oocytin ooxitin
ooecium túi ấp
oogamete giao tử cái, noãn cầu (*trứng chưa thụ tinh*)
oogamic, oogamous *a* noãn giao
oogamy tính noãn giao
oogenesis sự sinh trứng, sự sinh noãn, sự phát sinh giao tử cái
oogenous *a* do trứng
oogloea keo trứng

oogone túi noãn, ổ noãn (*noãn khí*); nguyên bào noãn
oogonial (*thuộc*) túi noãn, ổ noãn; nguyên bào noãn
oogonium (*pl* **oogonia**) túi noãn, ổ noãn; nguyên bào noãn
ooid *a* dạng trứng
ookinesis sự phân cắt trứng
oolemma màng noãn hoàng
oolith sỏi dạng trứng
oology noãn học
oophore buồng trứng (*noãn sào*); thể giao tử, noãn thực vật
oophoridium túi bào tử cái
oophoron buồng trứng (*noãn sào*)
oophororrhagia sự chảy máu buồng trứng
oophyte thể giao tử, thực vật giao tử, noãn thực vật
ooplasm chất tế bào trứng (*noãn bào chất*), chất noãn
ooplasmic *a* (*thuộc*) chất tế bào trứng, chất noãn
ooplast noãn cầu (*trứng chưa thụ tinh*)
oopod cuống dùi đẻ trứng, cuống máng đẻ trứng
ooporphyrin màu vỏ trứng tía, $C_{34}H_{34}O_4N_4$
oosome thể cầu, thể cực
oosperm trứng thụ tinh (*trứng đã thụ tinh*)
oosphere noãn cầu, giao tử cái (*trứng chưa thụ tinh*)
oosporangium (*pl* **oosporangia**) túi noãn, ổ noãn; nguyên bào noãn
oospore bào tử noãn (*hợp tử, hợp tử kết kén, trứng thụ tinh*)
oostegite tấm mang trứng, tấm ôm trứng, tấm ấp trứng
oostegopod chân mang trứng, chân ôm trứng, chân ấp trứng
ootheca vỏ trứng (*côn trùng*); túi bào tử (*bào tử nang*)
ootocoid *a* đẻ thai trứng (*noãn thai sinh*)
ootocous *a* đẻ trứng (*noãn sinh*)
ootype ootip
ooze bùn mềm
ooziness sự ứ giọt, sự ri giọt
oozoite thể bố-mẹ vô tính
oozooid cá thể noãn sinh (*cá thể phát triển từ trứng*)
opacity độ đục, độ mờ
opalescent *a* trắng đục
opaque *a* đục, mờ
open *a* mở; lộ, nở
open-flowered *a* có hoa thụ phấn mở
opening lỗ, cửa
 anal ~ hậu môn
 breathing ~ lỗ thở
 mouth ~ cửa miệng
operation sự thao tác; việc mổ xẻ
opercle nắp; nắp mang; mảnh đậy; vảy (*ốc*)
opercular *n, a* xương nắp mang || (*thuộc*) nắp
operculate *a* có nắp; có nắp mang
operculation sự hình thành nắp
operculiferous *a* có nắp
operculiform *a* dạng nắp
operculigenous *a* hình thành nắp
operculum (*pl* **opercula**) nắp; nắp mang; mảnh đậy; vảy (*ốc*)
operon operon
opesia nắp màng
ophidian *n, a* loài rắn || (*thuộc*) rắn
ophidism hiện tượng nhiễm nọc rắn
ophiocephalous *a* có dạng đầu rắn
ophiuroid *a* dạng đuôi rắn
ophthalmogyric *a* đảo mắt, liếc mắt, vận mắt
ophthalmic *a* (*thuộc*) mắt
ophthalmophore mấu chuyền cuống mắt
ophthalmopod cuống mắt
ophthalmovascular *a* (*thuộc*) mạch mắt
opisthaptor giác sau, mấu bám sau
opisthenar *a* (*thuộc*) mu bàn tay
opisthial *a* sau
opisthocoelous *a* lõm mặt sau
opisthocont *a* có lông roi sau
opisthodetic *a* sau mấu khớp
opisthoglossal *a* có lưỡi gập vào
opisthognathous *a* có hàm thụt
opisthohaptor giác sau, mấu bám sau
opisthokont *a* có lông roi sau
opisthonephros hậu thận (*phôi*)
opisthosoma vùng thân sau
opisthotic *a* (*thuộc*) xương tai sau
opium thuốc phiện
opophilous *a* ưa nhựa cây
opossum thú có túi, *Didelphis*
opponens *n, a* cơ gập ngón || đối
opposite *a* đối diện; mọc đối
oppositiflorous *a* có hoa mọc đối
oppositifoliate, oppositifolious *a* có lá mọc đối

opposition sự đối diện, sự mọc đối
oppositipennate *a* có lá chét lông chim mọc đối
oppression sự đè nén
opsiblastic *a* phân cắt chậm
opsin opxin
opsonin opxonin
optic *a* nhìn ; (*thuộc*) quang học ; thị giác : mắt
opticociliary *a* (*thuộc*) (thần kinh) mi-thị giác
opticon vùng trong thùy thị giác (*côn trùng*)
opticopupillary *a* (*thuộc*) (thần kinh) đồng tử-thị giác
optics quang học
optimal *a* cực thuận, tối thuận, thuận nhất
optimum điểm cực thuận, điểm tối thuận, điểm thuận nhất (*điều kiện sống thuận lợi nhất*)
ecological ~ điểm cực thuận sinh thái
optional *a* tự chọn, không phụ thuộc, không bắt buộc
optocoel khoang thùy thị giác
optogram ảnh ở võng mạc ; thị lực đồ, biểu đồ thị lực
ora bờ
~ ***serrata*** bờ răng cưa
orache rau lê, *Atriplex*
orad *adv* hướng miệng
oral *a* (*thuộc*) miệng ; bằng đường miệng
orang đười ươi, *Simia satyrus*, *Pongo pygmeus*
orange quả cam ; màu da cam
orange-tree cây cam
bitter ~ cây cam chanh, *Citrus aurantium*
king ~ cây cam sành, *Citrus nobilis*
sour ~ cây cam chanh, *Citrus aurantium*
sweet ~ cây cam đường, *Citrus sinensis*
orang-outang, orang-utan đười ươi, *Simia satyrus*, *Pongo pygmeus*
orbicular *a* dạng vòng, dạng quĩ đạo
orbicularis cơ vòng
orbiculate *a* dạng mắt chim
orbit ổ mắt ; quĩ đạo
frontal ~ ổ mắt trán
orbital *a* (*thuộc*) ổ mắt ; quĩ đạo
orbitomalar *a* (*thuộc*) xương hàm-ổ mắt
orbitonasal *a* (*thuộc*) mũi-ổ mắt
orchic *a* (*thuộc*) tinh hoàn
orchid. orchis cây lan, *Orchis*
orchitic *a* (*thuộc*) tinh hoàn
order *n, v* bộ (*cấp phân loại trên họ, dưới lớp*) ; dãy, chuỗi, hàng, thứ tự, trật tự ‖ kê đơn ; ra lệnh
ordinal số thứ tự
ordinary *a* thông thường
ordinate *n, a* tung độ ‖ xếp theo dãy, xếp theo chuỗi, xếp theo hàng
ordinatopunctate *a* có dãy điểm
ordure phân ; rác, chất thải
ore quặng
oread cây ưa nắng
orexigenic *a* làm ngon miệng, kích thích ngon miệng
organ cơ quan, bộ máy
~ **of Corti** cơ quan Corti, cơ quan thăng bằng
~ **of hearing** cơ quan nghe, cơ quan thính giác
~ **of sight** cơ quan nhìn, cơ quan thị giác
~ **of smell** cơ quan ngửi, cơ quan khứu giác
~ **of taste** cơ quan nếm, cơ quan vị giác
~ **of touch** cơ quan sờ mó, cơ quan xúc giác
~ **of Valenciennes** cơ quan tấm kép
~ **of vision** cơ quan nhìn, cơ quan thị giác
abdominal circulatory ~ tim (*côn trùng*); cơ quan tuần hoàn (máu) bụng
accessory pulsatory ~ cơ quan co bóp phụ (*côn trùng*)
acoustic ~ cơ quan nghe, cơ quan thính giác
adhesive ~ cơ quan dính bám
analogous ~ cơ quan cùng chức
anchoring ~ cơ quan móc
appendicular ~ cơ quan phụ, chi, phần phụ
auditory ~ cơ quan nhận âm (*côn trùng*)
Bidder's ~ cơ quan Bidder
blood-forming ~ cơ quan tạo máu
cell ~ hạt cơ quan (*cơ quan tử*) ; cơ quan tếbào (*nội bào quan*)
chemical sense ~ cơ quan nhận cảm hóa chất, hóa thụ quan
chordotonal ~ cơ quan dây âm (*côn trùng*)
closed respiratory ~**s** hệ hô hấp kín
copulatory ~ cơ quan giao cấu
Corti's ~ cơ quan Corti, cơ quan thăng bằng

cribiform ~ cơ quan dạng sàng, thể sàng (*sao biển*)
Cuvierian ~ cơ quan Cuvier ; tuyến ống (*hải sâm*)
definitive ~ cơ quan chính thức, cơ quan vĩnh viễn
digestive ~ cơ quan tiêu hóa
electrical ~ cơ quan điện
eliminative ~ cơ quan bài xuất, cơ quan tiết thải
end ~ cơ quan đầu cùng ; đầu nụ thần kinh (*côn trùng*)
endocrine ~ tuyến nội tiết
excretory ~ cơ quan bài tiết
exocrine ~ tuyến ngoại tiết
exudate ~ cơ quan "ứ giọt"
female ~ âm vật, âm cụ
generative ~ cơ quan tái sinh
Gené's ~ tuyến Gené
genital ~ cơ quan sinh dục
glandular ~ cơ quan tuyến
Golgi's ~ cơ quan Golgi
Graber's ~ cơ quan Graber
gustatory ~ cơ quan nếm, cơ quan vị giác
Haller's ~ cơ quan Haller (*cơ quan nhận cảm hóa chất ở đốt bàn*)
head ~ cơ quan đầu
holopneustic respiratory ~*s* hệ ống thở, hệ hô hấp bằng ống thở
homologous ~ cơ quan tương đồng, cơ quan đồng dạng
intermediate ~ phần đệm màng nhĩ ; cơ quan đệm
Jacobson's ~ cơ quan Jacobson, cơ quan mũi-lá mía
Johnston's ~ cơ quan Johnston
Jordan's ~ cơ quan Jordan, tơ cảm giác
Keber's ~ cơ quan Keber, tuyến bao tim (*thân mềm hai mảnh vỏ*)
Leydig's ~ cơ quan Leydig, cơ quan tín hiệu
light ~ cơ quan phát sáng, cơ quan phát quang
light-refracting ~ cơ quan khúc xạ ánh sáng
luminous ~ cơ quan phát sáng, cơ quan phát quang
male ~ dương vật, dương cụ
male intromittent ~ cơ quan giao cấu đực, dương vật, dương cụ
marginal ~ cơ quan ngoại biên
mechanical sense ~ cơ quan nhận cảm cơ học, cơ thụ quan
motor ~ cơ quan vận động
Muller's ~ cơ quan Muller, hạch nối màng nhĩ
musical ~ mõ, cơ quan phát âm
olfactory ~ cơ quan ngửi, cơ quan khứu giác
open respiratory ~**s** hệ hô hấp mở
parietal ~ cơ quan đỉnh, mắt đỉnh
periuterine ~ cơ quan quanh dạ con, cơ quan quanh tử cung
phagocytic ~ cơ quan thực bào (*côn trùng*)
piercing ~ cơ quan đục lỗ, cơ quan dùi lỗ ; bộ đục lỗ
pinneal ~ tuyến quả thông, tuyến tùng
pit ~ cơ quan đường bên
plastidogen ~ cơ quan trục (*da gai*)
polar ~ cơ quan cực ; nhóm tế bào đuôi (*phôi côn trùng*)
postantennal ~ cơ quan gốc anten (*cơ quan khứu giác ở giữa gốc anten và vùng mắt*)
primary reproductive ~ cơ quan sinh sản sơ cấp
protection ~ cơ quan bảo vệ
pumping ~ mạch lưng
rasping ~ cơ quan cọ sát, cơ quan phát âm, mõ
reproductive ~ cơ quan sinh sản
respiratory ~ cơ quan hô hấp
Ribaga's ~ cơ quan Ribaga, túi dẫn tinh
Rosenmuller's ~ cơ quan Rosenmuller
rosette ~ cơ quan hoa thị, thể hoa thị
rudimental ~ cơ quan thô sơ ; cơ quan tiêu giảm
segmental ~ đơn thận
sense ~ cơ quan cảm giác, cơ quan nhận cảm
sexual ~ cơ quan sinh dục
Siebold's ~ cơ quan Siebold, mào thính giác
sound-producing ~ mõ ; chuông, cơ quan phát âm
spiracular-musical ~ cơ quan lỗ thở-phát âm
spiral ~ cơ quan Corti
static ~ cơ quan thăng bằng
storage ~ cơ quan dự trữ

stridulating ~ mõ, cơ quan phát âm
subgenual ~ hạch trên màng nhĩ
subradular ~ cơ quan nếm, cơ quan vị giác (*của một vài loài thân mềm*)
supra-tympanal ~ hạch trên màng nhĩ
tarsal ~ cơ quan đốt bàn
thermoregulatory ~ cơ quan điều nhiệt
thermoscopic ~ cơ quan nhận cảm nhiệt
tubular preanal ~ cơ quan ống trước hậu môn
tympanal ~ cơ quan màng nhĩ
urinary ~ cơ quan thận, cơ quan tiết niệu
vegetative ~ cơ quan sinh dưỡng
vocal ~ cơ quan âm thanh, thanh quản
vomeronasal ~ cơ quan Jacobson, cơ quan mũi-lá mía

organella (*pl* **organellae**), **organelle** hạt cơ quan (*cơ quan tử*); cơ quan tế bào (*nội bào quan*)
digestion ~ hạt cơ quan tiêu hóa
motor ~ hạt cơ quan vận động

organic *a* (*thuộc*) cơ quan, bộ máy hữu cơ
organiser gen cấu tạo, yếu tố cấu tạo, gen tổ chức, yếu tố tổ chức
nucleolar ~ gen tạo hạch

organism sinh vật; (cơ thể)
autotrophic ~ sinh vật tự dưỡng
causative ~ sinh vật gây bệnh
cool ~ sinh vật ưa lạnh
food ~ sinh vật làm thức ăn
gynochore ~ sinh vật do mẹ phát tán
heterotrophic ~ sinh vật dị dưỡng
hybrid ~ sinh vật lai
monocellular ~ sinh vật đơn bào
paratrophic ~ sinh vật ký sinh
pluricellular ~, **polycellular** ~ sinh vật đa bào
pus ~ vi sinh vật làm mủ
rumen ~ vi sinh vật dạ cỏ
unicellular ~ sinh vật đơn bào

organofaction sự phát sinh cơ quan, sự hình thành cơ quan
organogen nguyên tố tạo chất sống (C, H, O, N, S, P. Cl)
organogenesis sự phát sinh cơ quan
organogenic *a* phát sinh cơ quan
organogeny sự phát sinh cơ quan
organoid *n, a* hạt cơ quan (*cơ quan tử*), cơ quan tế bào (*nội bào quan*) || có cấu trúc cơ quan
organoleptic *a* khả năng nhận cảm (*bằng cơ quan*)
organophyly sự phát sinh loài cơ quan, tính nguồn gốc phát sinh cơ quan
organoplastic *a* tạo cơ quan
organotrophic *a* nuôi cơ quan
organotypic *a* (*thuộc*) kiểu cơ quan
organule thành phần cơ quan, cơ quan nhỏ, tế bào
orgasm sự kích thích cơ quan quá mức; sự trương cơ quan
oriental *a* (*thuộc*) phương Đông (*Ấn độ, Xirilanca, Đông dương, Malaixia, Tây Ấn tới Rôm*)
orientation sự định hướng
orifacial *a* (*thuộc*) mặt-miệng
orifice lỗ; miệng
orificial *a* (*thuộc*) lỗ; miệng
orificium lỗ; miệng
origan, origanum cây kinh giới, *Origanum*
origin nguồn gốc
~ of species nguồn gốc các loài
common ~ nguồn gốc chung
fresh-water ~ nguồn gốc nước ngọt
maritime ~ nguồn gốc nước mặn, nguồn gốc ở biển
terrestrial ~ nguồn gốc ở cạn
original *a* đầu tiên, độc đáo, nguyên thủy; (*thuộc*) gốc
oriole chim vàng anh, *Oriolus oriolus*
purple ~ chim tử anh, *Oriolus trailli*
ormer bào ngư, *Haliotis*
ornis khu hệ chim
ornithic *a* (*thuộc*) chim
ornithichnite vết chim hóa thạch
ornithine axit điamino-valeric, $C_5H_{12}O_2N_2$
ornithocopros phân chim
ornithology điểu học (*môn nghiên cứu về chim*)
ornithophilous *a* ưa chim, thích chim, thụ phấn nhờ chim
ornithorhynchus thú mỏ vịt, *Platypus anatinus*
oroanal *a* (*thuộc*) miệng-hậu môn
orobranchial *a* (*thuộc*) miệng-mang
oronasal *a* (*thuộc*) miệng-mũi
oropharyngeal *a* (*thuộc*) miệng-hầu
orophytia quần xã chân núi cao
orpine cỏ cảnh thiên, *Telephium*
orrhoid *a* có huyết thanh

orrho-immunity tính miễn dịch huyết thanh, tính miễn dịch thụ động
orrhology khoa huyết thanh, huyết thanh học
orrhoreaction sự phản ứng huyết thanh
ortet thủy tổ (*của dòng sinh vật*)
orthal *a* thẳng
orthaxial *a* (*thuộc*) trục thẳng
orthoamitosis sự trực phân thẳng
orthoblastic *a* (*thuộc*) dải mầm thẳng
orthocephaly tính đầu hướng thẳng trục
orthochromatic *a* nhuộm màu dương tính
orthodromic *a* thuận dòng; thuận chiều
orthodromy tính thuận dòng
orthoenteric *a* (*thuộc*) ruột thẳng
orthoevolution sự tiến hóa thẳng, sự tiến hóa định hướng
orthogamous *a* trực giao
orthogamy tính trực giao
orthogenesis sự trực sinh (*sự phát sinh thẳng, sự phát sinh định hướng*)
orthogenetic *a* trực sinh
orthognathous *a* có hàm thẳng
orthograde *adv* đi thẳng đứng
orthokinesis sự vận động thẳng, sự vận động định hướng
orthopedic *a* chỉnh hình
orthophoria sự nhìn cân đối
orthoploid *n, a* thể bội chỉnh (*thể đa bội có bộ gen cân bằng-đủ*) || có số thể nhiễm sắc hoàn chỉnh, có số thể nhiễm sắc không đổi
orthoploidy tính thể bội chỉnh
orthopteran *n, a* côn trùng cánh thẳng || (*thuộc*) cánh thẳng
orthopteroid *a* dạng cánh thẳng
orthopterous *a* có cánh thẳng
orthoptic *a* (*thuộc*) mắt cân đối, mắt đều
orthoradial *a* tỏa tròn cân đối, tỏa tròn đều
orthoselection sự chọn lọc định hướng
orthosomatic *a* (*thuộc*) thân thẳng
orthospermous *a* có hạt thẳng
orthospiral *a* thẳng-xoắn || (*thuộc*) thanh nhiễm sắc ghép xoắn song song
orthostatic *a* (*thuộc*) tư thế đứng thẳng
orthostichous *a* xếp thẳng dãy, xếp thẳng hàng
orthostichy tính xếp thẳng dãy, tính xếp thẳng hàng
orthotelomitic *a* ghép thân thẳng
orthotopic *a* đúng chỗ, đúng vị trí
orthotopy tính đúng chỗ, tính đúng vị trí
orthotriaene thể gai ba mũi thẳng
orthotropal *a* đính thẳng, mọc thẳng
orthotropic *a* đúng hướng, thẳng hướng
orthotropism hiện tượng thẳng hướng
orthotropous *a* đính thẳng, mọc thẳng
orthotype kiểu gen gốc; kiểu gốc
oryctozoology môn động vật hóa thạch
oryx sơn dương sừng thẳng, *Oryx*
os (*pl* **ora**) miệng
os (*pl* **ossa**) xương; *sn* bộ xương
oscheal *a* (*thuộc*) bìu dái
oscillation sự dao động
oscillatory *a* dao động
oscillogram đồ thị dao động, dao động đồ
oscillograph máy ghi dao động, máy ghi sóng, dao động ký
oscilloscope máy hiện sóng
oscitation sự ngáp
osculant *a* có đặc điểm chung, có tính trạng chung, chung đặc điểm, chung tính trạng
oscular *a* (*thuộc*) lỗ; lỗ thoát
oscule lỗ nhỏ; lỗ bào tử
osculiferous *a* có lỗ nhỏ; có lỗ bào tử
osculum (*pl* **oscula**) lỗ; lỗ thoát
osier cây liễu, *Salix*
golden ~ cây liễu vàng, *Salix vitellina*
green ~ cây sơn thù du lục, *Cornus alternifolia*
red ~ cây liễu tía, *Salix purpurea*
osmatic *a* ngửi; (*thuộc*) khứu giác
osmesis sự ngửi, khứu giác
osmeterium mấu tuyến mùi
osmics khứu vị học
osmiophil, osmiophilic *a* ưa axit otmic
osmomorphosis sự thẩm thấu biến dạng, sự thẩm biến dạng (*sự biến dạng do thẩm*)
osmoreceptors *pl* tế bào nhận cảm áp suất thẩm thấu
osmoregulation sự điều hòa áp suất thẩm thấu
osmosis sự thẩm thấu, sự thấm, sự thấm lọc
osmotaxis tính theo áp suất thẩm thấu
osmotic *a* thẩm thấu, thấm, thấm lọc
osmund cây vi, *Osmunda*
osphradium cơ quan nhận cảm hóa học; thể nhận mùi, thể ngửi
osphresis sự ngửi, khứu giác
osprey (chim) ưng biển, *Pandion haleaetus*

ossein oxein, chất keo xương
osseous *a* có xương
ossicle mẩu xương, xương nhỏ (*tiểu cốt*)
 auditory ~ xương nhỏ thính giác
 zygocardiac ~ tấm nghiền
ossicone sừng xương (*động vật nhai lại*)
ossicular *a* (*thuộc*) xương nhỏ
ossiculate *a* có xương nhỏ
ossiculum mẩu xương, xương nhỏ; hạch cứng
ossiferous *a* có xương
ossific *a* hóa xương, tạo xương
ossification sự hóa xương, sự tạo xương
osteal *a* (*thuộc*) xương
ostembryon thai hóa đá
osteoblast tế bào tạo xương (*tạo cốt bào*)
osteoblastic *a* (*thuộc*) tế bào tạo xương
osteochondral *a* (*thuộc*) xương-sụn
osteoclast tế bào hủy xương (*hủy cốt bào*)
osteoclastic *a* (*thuộc*) tế bào hủy xương
osteocomma đốt xương sống
osteocranium sọ xương
osteocyte tế bào xương (*cốt bào*)
osteodentine chất răng xương
osteodermis da xương, bì xương (*cốt bì*)
osteogen mô tạo xương
osteogenesis sự tạo xương, sự phát triển xương, sự hình thành xương
osteogenetic *a* tạo xương, phát triển xương, hình thành xương
osteogenic *a* tạo xương
osteoid *a* dạng xương
osteomere đốt xương sống
osteone hệ Havers, hệ ống xương, hệ rãnh xương
osteoplastic *a* tạo xương
osteoscute vảy xương ngoài, tấm xương ngoài
osteospongium xương xốp
osteosuture đường nối xương
ostial, ostiary *a* (*thuộc*) miệng
ostiate *a* có miệng
ostiolar *a* (*thuộc*) miệng nhỏ
ostiolate *a* có miệng nhỏ
ostiole, ostiolum miệng nhỏ
ostium (*pl* **ostia**) miệng, lỗ mở; khe tim (*chân khớp*); miệng vòi Fallopio
ostrich (chim) đà điểu *Bắc Phi, Struthio camelus*
otic *a* (*thuộc*) tai; túi thính giác, túi thăng bằng
otidium túi thính giác, túi thăng bằng (*bình nang*)
otoconite, otoconium (*pl* **otoconia**) cát thính giác, cát thăng bằng (*bình sa*)
otocrypt tai ẩn
otocyst túi thính giác, túi thăng bằng (*bình nang*)
otolith sỏi thính giác, sỏi thăng bằng (*bình thạch*), sỏi tai
oto-occipital *a* (*thuộc*) tai-chẩm
otosalpinx vòi thính giác, vòi Eustachio
otostapes xương bàn đạp
otosteal *a* (*thuộc*) xương tai nhỏ
otosteon xương tai nhỏ
otter rái cá, *Lutra*
 river ~ rái cá sông, *Lutra lutra*
 sea ~ rái cá biển, *Enhydris lutris*
ouananiche cá hồi, *Salmo salar*
ounce báo tuyết, *Felis uncia*
outbreak sự đột phát
outbred *a* nhân giống xa, lai xa, nhân giống ngoại huyết, lai ngoại huyết, nhân giống ngoài dòng, lai ngoài dòng
outbreed *n, v* giống lai xa, giống lai ngoại huyết, giống lai ngoài dòng || nhân giống xa, lai xa, nhân giống ngoại huyết, lai ngoại huyết, nhân giống ngoài dòng, lai ngoài dòng
outbreeding sự nhân giống xa, sự lai xa, sự nhân giống ngoại huyết, sự lai ngoại huyết, sự nhân giống ngoài dòng, sự lai ngoài dòng
outcross *v* lai tréo xa, lai tréo ngoại huyết
outcrossing sự lai tréo xa, sự lai tréo ngoại huyết
outflow luồng ra, dòng thoát
outlet lỗ thoát, đường ra, lối ra, lối thoát
outlimb ngón
outline đường viền
output lối ra, cửa ra; sản lượng; tín hiệu ra; lượng ra, lượng thoát
 cardiac ~ lưu lượng máu
 urinary ~ lượng nước tiểu
ouzel chim hét, *Turdus merula*
oval *a* dạng trứng, dạng trái xoan
ovalbumin lòng trắng trứng
ovalocyte hồng cầu dạng bầu dục

ovalocytosis sự tăng hồng cầu dạng bầu dục
ovarian *a* *(thuộc)* buồng trứng; bầu
ovariole ống trứng *(côn trùng)*
ovariomania sự xung động thỏa dục *(nữ)*
ovariotestis tuyến sinh sản lưỡng tính, tuyến trứng-tinh hoàn
ovarium, ovary buồng trứng *(noãn sào)*; bầu
compound ~ bầu kép, bầu nhiều ô
inferior ~ bầu dưới, bầu hạ
middle ~ bầu giữa, bầu trung
monocarpellary ~ bầu một lá noãn
polycarpellary ~ bầu nhiều lá noãn
simple ~ bầu đơn, bầu một ô
superior ~ bầu trên, bầu thượng
swimming ~ nhóm trứng bùng nhùng; buồng trứng bơi *(khối trứng chín bơi trong khoang cơ thể)*
wing-shaped ~ buồng trứng dạng cánh
ovate *a* dạng trứng, dạng trái xoan
ovate-acuminate *a* dạng trứng-nhọn đầu
ovate-ellipsoidal *a* dạng trứng-enlip
ovate-lanceolate *a* dạng trứng-mác
ovate-oblong *a* dạng trứng-thuôn
ovate-orbicular *a* dạng trứng-tròn
oven lò
drying ~ lò sấy
oven-bird chim sẻ lò, *Fumarius*
ovenchyma mô liên kết dạng trứng
overadaptation sự thích nghi quá mức, sự quá thích nghi
overcrowded *a* quá đông; nhân mãn
overdevelopment sự phát triển quá mức, sự quá phát triển
overdispersion sự phát tán quá mức, sự quá phát tán
overdominance, overdominancy tính trội quá mức, tính trội tuyệt đối, tính siêu trội, tính siêu ưu thế
overdosage sự định liều lượng cao; sự dùng liều lượng cao, sự dùng quá liều
overdose *n, v* liều cao || định liều lượng cao; dùng liều lượng cao, dùng quá liều
overexcitation sự kích thích quá mức, sự quá kích thích
overfeeding sự cho ăn quá mức; sự cho ăn nhồi
overflowed *a* tràn ngập, úng
overgrazing sự chăn thả quá mức
overground *a* trên mặt đất, trên cạn
overgrowth sự mọc lấp, sự mọc vống, sự sinh trưởng quá mức
overlap sự lợp, sự phủ, sự gối
overnucleated *a* quá nhiều nhân, thừa nhân
overnutrition sự dinh dưỡng quá mức, sự thừa dinh dưỡng, sự bội dinh dưỡng
overpopulated *a* kết quần thể đông quá mức, quá đông quần thể
overpopulation quần thể đông quá mức, quần thể quá đông
overreproduction sự sinh sản quá mức, sự bội sinh sản
overripe *a* chín nẫu
oversized *a* quá kích thước, quá cỡ, quá khổ
overstocking *n, a* sự tích lũy quá mức, sự dự trữ quá mức || mọc rậm *(đồng cỏ)*
overstrain sự căng thẳng quá mức, sự quá căng thẳng
overtopped *a* vượt ngọn, trội
overweight trọng lượng thừa
overwinter *v* qua đông
ovicapsule vỏ trứng
ovicapt đoạn hứng trứng
ovicell túi ấp
ovicide thuốc diệt trứng
oviducal *a* *(thuộc)* ống dẫn trứng
oviduct ống dẫn trứng, ống Muller *(noãn quản)*
oviferous *a* ôm trứng, mang trứng; chứa trứng
oviform *a* dạng trứng
oviger chân ôm trứng
ovigerous *a* ôm trứng, mang trứng; chứa trứng
ovine *a* *(thuộc)* cừu
oviparity tính đẻ trứng *(tính noãn sinh)*
oviparous *a* đẻ trứng *(noãn sinh)*
oviposit *v* đẻ trứng *(côn trùng)*
oviposition sự đẻ trứng
ovipositor dùi đẻ trứng, thùy máng đẻ trứng
ovisac túi trứng
oviscapte dùi đẻ trứng, thùy máng đẻ trứng
ovocentre tâm trứng, tâm noãn
ovocyst kén hợp tử, kén trứng thụ tinh *(noãn xác)*
ovocyte tế bào trứng, noãn bào *(trứng trước thụ tinh)*
ovogenesis sự phát sinh trứng, sự phát sinh noãn, sự phát sinh giao tử cái

ovogonium (*pl* **ovogonia**) ổ noãn ; nguyên bào trứng, nguyên bào noãn
ovoid *a* dạng trứng
ovomucoid chất nhầy trứng
ovoplasm chất tế bào trứng (*noãn bào chất*)
ovotestis tuyến sinh sản lưỡng tính
ovovitellin chất noãn hoàng, lòng đỏ (*trứng*)
ovoviviparity tính đẻ thai trứng
ovoviviparous *a* đẻ thai trứng (*noãn thai sinh*)
ovular *a* dạng trứng ; (*thuộc*) noãn ; tế bào trứng
ovulate *a, v* có trứng, chứa trứng ; có noãn, chứa noãn || rụng trứng
ovulation sự rụng trứng
ovulatory *a* rụng trứng
ovule noãn (*thực vật*) ; trứng nhỏ
 amphitropous ~ noãn ngang
 anatropous ~ noãn ngược
 apotropous ~ noãn xuôi
 atropous ~ noãn thẳng
 campylotropous ~ noãn cong
 heterotropous ~ noãn lệch
 orthotropous ~ noãn thẳng
ovuliferous *a* có noãn, chứa noãn ; tạo noãn, sinh noãn
ovulophore lá noãn
ovum (*pl* **ova**) trứng
 primordial ~ nguyên bào trứng, trứng mầm
owl (chim) cú
 barn ~, **church** ~ cú lợn, *Tyto alba*
 gray ~ cú xám, *Strix nebulosa*
 little ~ cú nhỏ, *Athene noctua*
 marsh ~ cú lửa, *Asio flammeus*
 scops ~ cú mèo, *Otus scops*
 snow ~ cú tuyết, *Nyctea nyctea*
ox (*pl* **oxen**) bò, *Bos taurus* ; bò đực thiến ; *sn* gia súc có sừng, trâu-bò
 humped ~ bò Ấn độ, *Bos indicus*
 Javanese wild ~ bò (rừng) banten, *Bibos banteng*
 musk ~ bò xạ, *Ovibos moschatus*
oxalis cây chua me đất, *Oxalis corniculata*
oxea gai nhọn hai đầu (*bọt biển*)
oxidant chất oxi hóa
oxidase oxidaza, men oxi hóa
oxidation sự oxi hóa ; quá trình oxi hóa
oxidative *a* oxi hóa
oxidoreductase oxidoreductaza, enzim oxi hóa-khử
oxodium quần xã đầm lầy mùn
oxtongue cây lưỡi bò, *Anchusa officinalis*
oxyacanthous *a* có gai nhọn
oxyaster gai dạng sao nhọn cánh
oxybiotic *a* ưa oxi ; ưa khí
oxycarpous *a* có quả nhọn
oxychromatin linin
oxydactyl *a* có ngón búp măng, có ngón thon nhọn
oxygen oxi
oxygenation sự bão hòa oxi
oxygenic *a* tạo oxi
oxygenous *a* do oxi ; có oxi
oxygnathous *a* có hàm nhọn
oxyheme hematin
oxyhemoglobin oxihemoglobin, oxi huyết cầu tố, HbO_2
oxyhexactine gai sáu tia nhọn đều
oxyhexaster gai dạng sao sáu cánh nhọn
oxylium quần xã đầm lầy mùn
oxyluciferin oxiluxiferin
oxyneurine oxinơrin, $C_5H_{11}O_2N$
oxyntic *a* tiết axit
oxyosmia sự thính mũi
oxyphil, oxyphilic *a* ưa nhuộm màu axit
oxyphilous *a* ưa đất chua
oxyphobe *a* kỵ đất chua
oxyphyte thực vật ưa đất chua
oxysere sự biến đổi tính axit (*trong đất hoặc rác*) ; diễn thế axit
oxytocic *n, a* thuốc thúc đẻ || thúc đẻ
oxytocin oxitoxin, pitoxin
oxytropism tính hướng oxi
oxytylote gai một đầu nhọn (*bọt biển*)
oyster (con) hàu ; trai ; sò
 pearl ~ trai ngọc, *Pteria*
 river ~ hàu sông, *Ostrea rivularis*
 seed ~, **young** ~ hàu non, hàu giống
oyster-bank, oyster-bed bãi hàu ; bãi trai ; bãi sò
ozonium hệ sợi nấm trần

P

pace *n, v* bước || sự đếm bước
pace-maker nút xoang nhĩ ; máy kích thích nhịp đập
extopic ~ nút xoang nhĩ lệch vị trí
external ~ máy kích thích tim
pachycarpous *a* có vỏ quả dày
pachycephalic *a* (*thuộc*) sọ dày
pachycephalous *a* có sọ dày
pachycladous *a* có cành thô
pachydactylous *a* có ngón thô
pachyderm động vật dạ dày
pachydermate, pachydermatous *a* có da dày ; có vỏ dày
pachymeninx màng cứng (*não*)
pachynema sợi dày
pachynesis sự hóa dày (*thể hạt sợi*)
pachynosis sự mọc dày (*thực vật*)
pachyphyllous *a* có lá dày
pachypleurous *a* có vách dày (*thực vật*)
pachypodous *a* có chân thô
pachytene giai đoạn sợi dày
pack *n, v* bầy, đàn ; nút bông, nút gạc ; bó, kiện, gói || tập hợp bầy, tập hợp đàn ; đóng gói
packet bó nhỏ, kiện nhỏ, gói nhỏ
packice tảng băng trôi
pad đệm
~ of corpus callosum đệm thể chai
fat ~, infrapatellar ~ đệm mỡ đầu gối
wing ~ mầm cánh
paddle-fish cá tầm thìa, *Polyodon spathula*
paddock bãi rào (*đồng cỏ nhỏ có rào*) ; ếch
paddy thóc
paedogamic *a* ấu giao
paedogamy tính ấu giao
paedogenesis sự ấu sinh (*sự sinh sản của ấu trùng ; sự sinh sản bào tử của nấm non*)
paedogenetic *a* ấu sinh
paedomesoblast lá phôi giữa ấu trùng, trung phôi bì ấu trùng
paedomorphic *a* dạng non, dạng ấu trùng
paedomorphosis sự biến thái dạng non, sự biến thái ấu trùng
page *n, v* trang || đánh số trang
pagina bề mặt phiến lá, mặt lá
paginal *a* (*thuộc*) trang
pagoda-tree cây hòe, *Sophora japonica*
pagophilous *a* ưa chân đồi, sống ở chân đồi
pagophytia quần xã thực vật chân đồi
pagophytic *a* (*thuộc*) thực vật chân đồi
pain sự đau
abdominal ~ sự đau bụng
hunger ~ sự đau đói
labor ~s sự đau đẻ, sự chuyển dạ
neuralgic ~ sự đau dây thần kinh
postprandial ~ sự đau sau bữa ăn
painless *a* không đau
painter sư tử châu Mỹ, puma, *Felis concolor*
pair *n, v* một cặp, một đôi || ghép đôi, kết đôi, kết cặp ; giao phối, giao cấu
factor ~ cặp nhân tố; cặp gen tương ứng cặp alen
ocellar ~ cặp mắt đơn (*côn trùng*)
royal ~ cặp chúa (*ong chúa và ong đực trong lúc bay ghép đôi*)
paired *a* ghép đôi, kết đôi, kết cặp
pairing sự ghép đôi, sự kết đôi, sự kết cặp
ectopic ~ sự ghép đôi lệch vị trí, sự kết cặp lệch vị trí
false ~ sự ghép đôi giả, sự kết cặp giả
heterogenic ~ sự ghép đôi khác gen, sự kết cặp khác gen
homogenic ~ sự ghép đôi cùng gen, sự kết cặp cùng gen
homologous ~ sự ghép đôi đồng dạng, sự kết cặp tương ứng
illegitimate ~ sự ghép đôi không chính thức, sự kết cặp không chính thức
initial ~ sự ghép đôi khởi đầu, sự kết cặp khởi đầu
interarm ~ sự ghép đôi liên nhánh, sự kết cặp liên nhánh
legitimate ~ sự ghép đôi chính thức, sự kếtcặp chính thức
primary ~ sự ghép đôi sơ cấp, sự kết cặp sơ cấp
secondary ~ sự ghép đôi thứ cấp, sự kết cặp thứ cấp

selective ~ sự ghép đôi chọn lọc, sự kết cặp chọn lọc
torsion ~ sự ghép đôi xoắn vặn, sự kết cặp xoắn vặn
pairing-time mùa ghép đôi, mùa giao phối
pala (*pl* **palae**) đốt bơi chèo
palaceous *a* có đốt bơi chèo
palaeform *a* dạng bơi chèo
palaeobiology cổ sinh vật học
palaeobotany cổ thực vật học
palaeocerebellum tiểu não cổ
palaeocranium sọ cổ
palaeo-ecology cổ sinh thái học
palaeo-encephalon não cổ, não nguyên thủy
palaeogenetic *a* phát sinh tính cổ, phát sinh tính tổ tiên (*phôi*)
palaeolithic *a* (*thuộc*) đồ đá cũ
palaeontology cổ sinh vật học
palaeophytology cổ thực vật học
palaeovirus virut cổ, virut cũ
palaeozoology cổ động vật học
palama màng bơi (*của chim bơi lội*)
palatal *a* (*thuộc*) vòm miệng, khẩu cái, hàm ếch ; phần hạ hầu (*côn trùng*)
palate vòm miệng, khẩu cái, hàm ếch ; phần hạ hầu (*côn trùng*)
bony ~ vòm miệng xương
cleft ~ vòm miệng nứt
hard ~ vòm miệng cứng
soft ~ vòm miệng mềm
palatine *a* (*thuộc*) vòm miệng, khẩu cái, hàm ếch ; phần hạ hầu (*côn trùng*)
palatoglossal *a* (*thuộc*) vòm miệng-lưỡi
palatonasal *a* (*thuộc*) vòm miệng-mũi
palatopharyngeal *a* (*thuộc*) vòm miệng-hầu
palatopterygoid *a* (*thuộc*) vòm miệng-xương cánh
palatoquadrate *a* (*thuộc*) vòm miệng-xương vuông
pale *n, a, v* ranh giới, giới hạn ; cọc giậu || tái, xanh xao || làm tái
palea mày, lá bắc nhỏ ; vảy lá
lower ~ mày dưới, mày ngoài
sterile ~ mày thui, mày lép
upper ~ mày trên
paleaceous, paleate *a* có mày, có lá bắc nhỏ ; có vảy
paleola mày nhỏ
paleolate *a* có mày nhỏ
paleospecies loài cổ sinh vật
paleosynecology cổ sinh thái học quần thể
palet mày, lá bắc nhỏ ; vảy lá
palette đốt bàn dạng bả
paliform *a* dạng cọc
palinal *a* từ sau ra trước
palinesthesia sự hồi tỉnh, sự tỉnh lại
palingenesis sự lại giống, sự phản tổ, sự biến thái đột phát ; sự bảo thủ tính trạng tổ tiên
palingenetic *a* lại giống, phản tổ ; biến thái đột phát ; bảo thủ tính trạng tổ tiên ; (*thuộc*) nguồn gốc cổ
palisade giậu ; mô giậu
palisadic *a* (*thuộc*) giậu ; mô giậu
palish *a* tái nhợt
pallah sơn dương sao đen. *Aepyceros melampus*
pallet bàn, tấm, phiến
pallial *a* (*thuộc*) áo (*thân mềm*) ; áo não
palliate *a, v* có áo ; có áo não || sơ cứu, chữa tạm thời
pallid *a* tái, xanh xao
palliopedal *a* (*thuộc*) áo-chân (*thân mềm*)
pallium (*pl* **pallia**) áo (*thân mềm*) ; áo não
palm gan bàn tay, lòng bàn tay ; cây cọ ; lá cọ
~ **of hand** gan bàn tay, lòng bàn tay
areca ~, **betel** ~ cây cau, *Areca catechu*
carnauba ~ cây cọ sáp, *Copernica cerifera*
Chinese fan ~ cây lá nón, *Livistona chinensis*
coconut ~ cây dừa, *Cocos nucifera*
date ~ cây chà là, *Phoenix dactylifera*
drawf ~ cây cọ lùn, *Chamaerops*
fan ~ cây cọ, cây gội, *Livistona*
fishtail ~ cây móc, *Caryota*
helm ~ cây cọ gai, *Trachycarpus*
oil ~ cây cọ dầu, *Elaeis guineensis*
palmyra ~ cây thốt nốt, *Borassus flabelliformis*
raffia ~ cây cọ sợi, *Raphia ruffia*
rattan ~ cây mây, *Calamus rotang*
sugar ~ cây guột, cây đoác, *Arenga saccharifera*
toddy fishtail ~ cây móc, *Caryota urens*
wax ~ cây cọ sáp, *Copernica cerifera*
wild ~ cây cọ dại, *Trachycarpus fortunei*
palmar *a* (*thuộc*) gan bàn tay, lòng bàn tay
palmaria *pl* chân cuốn III

palmate *a* xẻ chân vịt, dạng chân vịt ; có chân màng
palmatifid *a* xẻ chân vịt nông
palmatiform *a* dạng chân vịt
palmatilobate *a* xẻ thùy chân vịt
palmatinerved *a* có gân chân vịt
palmatipartite *a* xẻ chân vịt
palmatisect *a* xẻ chân vịt sâu
palmella giai đoạn bén rễ ; giai đoạn bén chân
palmetto cây cọ lùn, *Sabal palmetto*
palmicolous *a* ở cây cọ, mọc trên cây cọ
palmifoliated *a* có lá xẻ chân vịt, xẻ lá chân vịt
palmigrade *a* đi bằng bàn chân
palminerved *a* có gân chân vịt
palmipartite *a* xẻ chân vịt
palmiped *n, a* chim chân màng, chim chân bơi || có chân màng, có chân bơi
palmitin *n, a* panmitin, $C_{49}H_{98}O_6$
palmula đệm ; đệm gian vuốt (*côn trùng*)
palmyra cây thốt nốt, *Borassus flabelliformis*
palp mảnh môi sờ (*xúc biện*) ; mấu chân sờ
 labial ~ mảnh môi sờ
 maxillary ~ mảnh hàm sờ
palpable *a* sờ được
palpacle tua sờ ; tay sờ
palpal *a* (*thuộc*) mảnh môi sờ ; mấu chân sờ
palparium mảnh môi sờ
palpate *a, v* có mảnh môi sờ || sờ nắn (*khám*)
palpation sự sờ nắn (*khám*)
palpebra (*pl* **palpebrae**) mí mắt
 lower ~ mí mắt dưới
 upper ~ mí mắt trên
palpebral *a* (*thuộc*) mí mắt
palpicorn sừng sờ ; râu sờ (*xúc tu*)
palpifer gốc môi sờ
palpiform *a* dạng môi sờ
palpiger gốc môi sờ
palpimacula vùng cảm giác môi sờ
palpitation sự đánh trống ngực, sự đập tim nhanh ; sự hồi hộp
palpocil ria sờ ; sợi sờ
palpognath hàm sờ
palpon tay sờ bắt mồi
palpulus mảnh môi sờ nhỏ
palpus (*pl* **palpi**) mảnh môi sờ (*xúc biện*) ; mấu chân sờ ; chân kìm sờ
 labial ~ mảnh môi sờ
 maxiallary ~ mảnh hàm sờ
palpus-bearer gốc môi sờ
palsied *a* bị liệt
paludal *a* (*thuộc*) đầm lầy ; sốt rét
paludicole, paludicolous *a* ở đầm lầy
paludinal, paludine *a* (*thuộc*) đầm lầy
paludinous *a* có đầm lầy
paludism bệnh sốt rét
paludose, paludous *a* lầy lội ; có đầm lầy
palule thể que rời (*san hô*) ; cọc nhỏ
palus (*pl* **pali**) dãy thể que, dãy cọc nhỏ
palustral, palustrine *a* (*thuộc*) đầm lầy ; ở đầm lầy
palynology sự phân tích phấn hoa ; môn phấn hoa
pampano cá sòng trứng, *Trachinotus blochii*
 Jordan's ~ cá sòng chấm, *Trachinotus jordani*
pampiniform *a* dạng tua cuốn
pampinody sự biến đổi tua cuốn
pan *n, v* chậu ; chậu đãi ; vũng || đãi
 culture ~ chậu cấy ; chậu trồng cây
 dissecting ~ chậu mổ
 shallow ~ khay, chậu nông
panatrophy sự teo toàn bộ, sự teo toàn thân
pancreas tụy
pancreatic *a* (*thuộc*) tụy
pancreaticoduodenal *a* (*thuộc*) tụy-ruột tá
pancreatin pancreatin
pancreatolith sỏi tụy
pancreatropic *a* kích tụy
pancreozymin pancreozimin (*men ruột tá, homon kích thích tạo men tụy*)
panda gấu trúc, *Ailurus fulgens*
pandemic *a* (*thuộc*) bệnh dịch rộng, bệnh dịch lớn ; phân bố toàn thế giới, phân bố toàn cầu, phân bố rất rộng
pandurated *a* có dạng lá bưởi, có dạng (đàn) violon
panduriform *a* dạng lá bưởi, dạng (đàn) violon
pangamic *a* hỗn giao, ngẫu giao
pangamy tính hỗn giao, tính ngẫu giao
pangen mầm, pangen
pangenesis thuyết mầm, thuyết pangen
pangolin (con) tê tê, *Manis*
 Javan ~ tê tê Java, *Manis javanica*
 long-eared ~ tê tê tai dài, *Manis aurita*
panhydrosis sự thoát mồ hôi toàn thân ; sự thoát ẩm toàn thể
panicle cụm, chùm, chùm kép
 umbel-like ~ chùm dạng tán

paniculate *a* có cụm, có chùm, có chùm kép
panicum cây kê, *Panicum*
 torpedo ~ cây cỏ gừng, *Panicum repens*
panimmunity tính miễn dịch toàn bộ
panmictic *a* ngẫu giao, hỗn giao
panmixia sự ngẫu giao, sự hỗn giao
panniculus lá mặt
panoistic *a* toàn trứng
panphotometric *a* hướng sáng toàn phần
pansporoblast nguyên bào tử
pansy cây hoa bướm, cây hoa panxê, *Viola tricolor*
panthalassic *a* khắp vùng biển, toàn vùng biển
panther báo (hoa mai), *Panthera pardus*
 black ~ báo đen, *Felis melas*
pantophagous *a* ăn tạp, tạp thực
pantophagy tính ăn tạp, tính tạp thực
pantostomatic *a* hấp thu toàn bề mặt
pantothenic *a* khắp nơi
pantropic *a* nhiều hướng
pantropical *a* khắp miền nhiệt đới, toàn miền nhiệt đới
pap bột sền sệt; thị (quả); nhu mô, mô mềm
papain papain, nhựa đu đủ
papaverine papaverin
papaw, papaya cây đu đủ, *Carica papaya*
paper giấy
 bibulous ~ giấy lọc
 exploration ~ giấy thử
 filter ~ giấy lọc
 test ~ giấy thử
papilionaceous *a* dạng bướm
papilla (*pl* **papillae**) nhú, núm; gai thịt
 ~ ***acoustica*** nhú thính giác; gai thính giác
 ~ **of stigma** núm nhụy
 circumvallate ~ núm dạng chén
 conic ~ núm dạng nón
 dental ~ nhú răng
 dermal ~ nhú da, nhú bì, gai thịt
 filiform ~ núm dạng chỉ
 foliate ~ núm dạng lá
 fungiform ~ núm dạng nấm
 hair ~ nhú lông
 lacrimal ~ nhú lệ, củ lệ
 lingual ~ núm lưỡi; gai lưỡi
 mammary ~ núm vú
 optic ~ điểm mù
 primary ~ nhú mầm da
 renal ~ nhú thận
 secondary ~ nhú da thứ sinh
 sense ~ núm cảm giác, nhú cảm giác
 vallate ~ núm dạng chén
papillary *a* (*thuộc*) nhú, núm; gai thịt
papillate, papilliferous *a* có nhú, có núm; có gai thịt
papilliform *a* dạng nhú, dạng núm
papillose *a* có nhú, có núm, có gai thịt
pappose, pappous *a* có mào lông, có túm lông; có vành lông
pappus mào lông, túm lông; vành lông
pappy *a* mềm, sền sệt
papulae *pl* mang bì, mang da; túi bóp hô hấp
papyraceous, papyritious *a* dạng giấy, như giấy
papyrus cây cói chỉ, cây cói giấy, *Cyperus papyrus*
para-aortic *a* quanh động mạch chủ
parabasal *a* quanh gốc, bên gốc, cạnh gốc
parabasalia *pl* mảnh cạnh gốc
parabiont sinh vật sống ghép
parabiosis đời sống ghép
parabiotic *a* sống ghép
parablast noãn hoàng (*của trứng phân cắt không hoàn toàn*)
parabranchia thể bên mang; cơ quan nhận cảm hóa chất, hóa thụ quan (*thân mềm*)
parabronchi *pl* nhánh phế quản III
paracasein cazein
paracele não thất bên, khoang bán cầu não
paracentesis sự chọc hút, sự chọc thoát
paracentral *a* gần tâm
paracentric *a* cùng bên đoạn trung tâm
parachordal *a* bên dây sống
parachorism hiện tượng nội cộng sinh
parachromatin chất nhân không nhiễm sắc, chất nhân tạo sợi thoi
parachrosis sự đổi màu, sự phai màu, sự bạc màu
parachute dù; màng dù; cánh (*quả*)
paraclypeus mảnh bên gốc môi
paracme sự thoái triển; sự suy hóa
paracoel não thất bên, khoang bán cầu não
paracondyloid *a* bên lồi cầu
paracone mấu trước-ngoài (*răng hàm trên*)

paraconid mấu trước-trong (*răng hàm dưới*)
paracorolla cánh tràng phụ, phần phụ cánh tràng
paracyesis sự chửa ngoài dạ con, sự chửa ngoài tử cung
paracymbium đốt bên thuyền. đốt thuyền phụ
paracyst túi giao tử đực
paracyte tế bào bên (*một số côn trùng*)
parademe mấu lồi bên
paraderm vỏ giả ; màng bọc nhộng non
paradesm, paradesmore cầu (nối) thứ sinh
paradesmose *a* có cầu thứ sinh
paradesmus cầu (nối) thứ sinh
paradidymis thể không tên ; cơ quan Giraldès
paradisc đĩa giả
paradise cây lê, *Pyrus malus* var. *paradisiaca*
paradox sự nghịch thường, sự nghịch lý
paradoxical *a* nghịch thường, nghịch lý
para-esophageal *a* quanh thực quản ; bên thực quản
parafacial *a* (*thuộc*) mảnh bên mặt ; mảnh trán-mắt
parafacialia mảnh bên mặt ; mảnh trán-mắt
paraffin parafin
parafibula mấu mác
paraflagellum lông roi bên, lông roi phụ
parafrons vùng bên trán, vùng trán-mắt
parafrontals *pl* mảnh bên trán, mảnh trán-mắt
parafunction chức năng phụ, chức năng thứ yếu
paraganglion (*pl* **paraganglia**) hạch bên
paragaster khoang giữa, khoang dạ giả (*bọt biển*)
paragastric *a* (*thuộc*) khoang giữa, khoang dạ giả
paragastrula phôi dạ giả (*bọt biển*)
paraguay cây chè mate, cây chè Paragoai, *Ilex paraguensis*
parageneon loài biến dị yếu
paragenesis sự sinh sản thứ yếu, phương thức sinh sản thứ yếu, sự sinh sản phụ, phương thức sinh sản phụ ; sự cận sinh
paraglenal *a* (*thuộc*) mấu trên quạ
paraglobulin globulin (*trong huyết thanh*)
paraglossa mảnh bên lưỡi, mảnh hạ hầu
paraglossal *a* (*thuộc*) mảnh bên lưỡi, mảnh hạ hầu
paraglossum mảnh sụn giữa lưỡi, mảnh xương giữa lưỡi
paraglycogen glicogen dự trữ
paragnath (*pl* **paragnatha**) mấu bên hàm
paragnathous *a* có mấu bên hàm
paragula vùng họng bên (*côn trùng*)
paragynous *a* bên túi noãn, cạnh túi noãn
paraheliode bộ gai tỏa tròn, bộ khung lọng
paraheliotropic *a* hướng ngược ánh sáng, hướng đối ánh sáng (*lá*)
paraheliotropism tính hướng ngược ánh sáng, tính hướng đối ánh sáng (*lá*)
parahormone homon giả
parahypophysis mấu dưới tuyến yên
parakeet vẹt đuôi dài, *Melopsittacus* ; vẹt nhỏ
parakeratosis sự hóa sừng giả
paralectotype vật mẫu chọn phụ, vật mẫu chọn không điển hình
paralectotypic *a* (*thuộc*) vật mẫu chọn phụ, vật mẫu chọn không điển hình
paralimnic *a* ở ven hồ
paralingua mảnh bên lưỡi
paralinin chất nền nhân
parallel *n, a, v* đường song song ; vĩ tuyến || song song || tiến hành song song
parallelinervate, parallelodrome *a* có gân song song
parallelogeotropic *a* hướng đất song song
parallelogeotropism tính hướng đất song song
parallelotropic *a* hướng song song, hướng thẳng
parallel-veined *a* có gân song song
parallergy tính dị ứng phụ
paralutein paralutein
paralysin aglutinin
paralysis chứng bại liệt, chứng liệt
accommodation ~ chứng liệt điều vận
Bell's ~ chứng liệt thần kinh mặt
bilateral ~ chứng liệt hai bên
birth ~ chứng liệt sản
body ~ chứng liệt thân
brachial ~ chứng liệt chi
bulbospinal ~ chứng liệt hành tủy-sống
cerebral ~ chứng liệt não
craft ~ chứng liệt nghề nghiệp
delayed ~ chứng liệt chậm
facial ~ chứng liệt mặt

general ~ chứng liệt toàn thân
night ~ sự tê bại do ngủ đêm
nuclear ~ sự liệt nhân
reflex ~ chứng liệt phản xạ
respiratory ~ chứng liệt hô hấp
shaking ~ chứng liệt lắc
spinal ~ chứng liệt tủy sống
trembling ~ chứng liệt run
paralytic *n. a* người liệt || liệt
paramastigote *a* có đôi lông roi so le
paramastoid *a* bên xương chũm
paramere khúc bên, đốt bên, đoạn bên, thùy bên
paramesial *a* bên đường giữa
paramesonephric *a* (*thuộc*) ống Muller
parameter thông số, tham số
parametrial *a* bên dạ con ; bao dạ con
parametrium mô bao dạ con, mô bao tử cung
paramitome chất gian sợi
paramitosis sự gián phân giả
paramorph dạng biến dị (*do môi trường*)
paramutualism hiện tượng cộng sinh tương hỗ giả
paramylon, paramylum hạt dạng tinh bột
paranasal *a* cạnh mũi, bên mũi
paranema sợi nấm vô tính, sợi nấm sinh dưỡng
paranemic *a* (*thuộc*) sợi nấm vô tính, sợi nấm sinh dưỡng ; sợi xoắn ghép song song
paranephric *a* bên thận, cạnh thận
paranephrocyte tế bào thận
paranephros tuyến thượng thận
paranota *pl* mầm cánh
paranuchal *a* bên gáy
paranuclein paranuclein, pirenin, chất hạch
paranucleus nhân nhỏ, hạch ; thể hạt
para-oesophageal *a* bên thực quản, quanh thực quản
parapet nếp đai thân
paraphagy tính ăn nhờ (*tính ăn thức ăn thừa của tập đoàn động vật khác*)
paraphototropism tính hướng đối ánh sáng (*lá*)
paraphyll, paraphyllum lá kèm, lá bên (*rêu*)
paraphysate *a* có sợi nấm vô tính, có sợi nấm sinh dưỡng ; có mấu bên
paraphysis sợi nấm vô tính, sợi nấm sinh dưỡng ; mấu bên
parapineal *a* bên tuyến tùng, bên tuyến quả thông
paraplasm chất sinh dưỡng
paraplectenchyma mô mềm giả, nhu mô giả
parapleuron, parapleurum (*pl* **parapleura**) mảnh bên ngực cuối, mảnh bên ngực giữa ; mảnh gốc cánh, mảnh khớp cánh
parapodium (*pl* **parapodia**) chân bò ; chân bên
parapoedium bầy con theo mẹ
parapolar *a* bên cực
parapophysis gai bên (*cột sống*), mấu bên
parapostgenal *a* bên-sau má, gần chẩm
paraproct mảnh bên hậu môn
paraproctic *a* bên hậu môn, quanh hậu môn
parapsid *a* bên cung
parapsidal *a* (*thuộc*) mảnh bên lưng giữa
parapsis (*pl* **parapsides**) mảnh bên lưng giữa
parapteron, parapterum (*pl* **paraptera**) mảnh gốc cánh, vảy gốc cánh, mảnh bả
parapyles *pl* lỗ bên, lỗ phụ
parapyramidal *a* cạnh bó tháp, quanh bó tháp
pararectal *a* bên ruột thẳng, bên trực tràng
pararenal *a* bên thận
parasacral *a* cạnh xương cùng
parascutellum mảnh bên mai
parasecretion sự tiết giả, sự tiết không bình thường
paraselectivity tính chọn lọc không bình thường
parasematic *a* (*thuộc*) dấu hiệu giả, dấu hiệu lừa
paraseme dấu hiệu giả, dấu hiệu lừa
paraseptal *a* bên vách ; (*thuộc*) vách bên
paraseptum vách bên
parasexual *a* (*thuộc*) giới tính đối ứng
parashorea cây chò chỉ, *Parashorea*
parasite vật ký sinh, ký sinh trùng
external ~ vật ký sinh ngoài, ngoại ký sinh trùng
facultative ~ vật ký sinh không bắt buộc
internal ~ vật ký sinh trong, nội ký sinh trùng
intestinal ~ vật ký sinh đường ruột, ký sinh trùng đường ruột
obligatory ~ vật ký sinh bắt buộc, ký sinh trùng bắt buộc
parasitic *a* ký sinh

parasiticide thuốc diệt vật ký sinh, thuốc diệt ký sinh trùng
parasitism hiện tượng ký sinh
obligatory ~ hiện tượng ký sinh bắt buộc
social ~ hiện tượng ký sinh xã hội
temporary ~ hiện tượng ký sinh tạm thời
parasitization sự gây bệnh ký sinh
parasitoid vật dạng ký sinh, vật ký sinh không hoàn toàn
parasitosis bệnh ký sinh
parasol lọng, dù
parasphenoid xương màng nền sọ
paraspore bào tử vỏ (*bào tử hình thành từ tế bào vỏ*), bào tử bên
parastamen, parastemon nhị lép, nhị thui
parasternal *a* (*thuộc*) xương sườn bụng
parasternalia *pl* xương sườn bụng
parasternum bộ xương sườn bụng
parastichy vòng xoắn thứ cấp
parastipes mảnh gốc hàm phụ
parasymbiosis hiện tượng cộng sinh giả, đời sống chung giả
parasympathetic *a* phó giao cảm
parasynapsis, parasyndesis sự tiếp hợp tương ứng, sự gióng đôi song song
paratestis thể mỡ tinh hoàn giả
parathecium vỏ thể quả
parathyreoid tuyến bên giáp (*tuyến cận giáp, tuyến phó giáp*)
parathyrin homon tuyến bên giáp
parathyroid tuyến bên giáp (*tuyến cận giáp, tuyến phó giáp*)
parathyroprivic *a* thiếu chức năng tuyến bên giáp
paratoid *a* (*thuộc*) tuyến độc mang tai
paratomy sự sinh sản phân cắt trước tái sinh, sự sinh sản đứt đoạn trước tái sinh (*ở một số giun đốt*)
paratonic *a* kích thích
paratracheal *a* bao mạch
paratrophic *a* ký sinh
paratympanic *a* bên màng nhĩ
paratype vật mẫu phụ; kiểu phụ
paravaginal *a* quanh âm đạo
paravariation sự biến dị giả; sự sửa đổi, sự thường biến
paravascular *a* bao mạch, bên mạch
paravertebral *a* bên cột sống
paraxial *a* bên trục
paraxon sợi nhánh bên
pard báo (hoa mai), *Panthera pardus*
parencephalon bán cầu não
parenchyma mô mềm, nhu mô
liver ~ mô mềm gan, nhu mô gan
palisade ~ mô mềm giậu, nhu mô giậu
phloem ~ mô mềm libe, nhu mô libe
spongy ~ mô mềm xốp, nhu mô xốp
stelar ~ mô dác
thinwalled ~ mô mềm vách mỏng, nhu mô vách mỏng
parenchymal *a* (*thuộc*) mô mềm, nhu mô
parenchymalia *pl* gai mô mềm, gai nhu mô
parenchymatous *a* có trong mô mềm, có trong nhu mô
parenchymula ấu trùng *parenchymula* (*ấu trùng bọt biển có lông roi và khoang chứa mô liên kết có keo*)
parent bố-mẹ; nguyên liệu bố-mẹ (*dùng để lai*)
backcross ~ nguyên liệu lai ngược
donor ~ nguyên liệu cung cấp gen
parental *a* (*thuộc*) bố-mẹ
parenteral *a* ngoài ruột
parethmoid xương sàng bên
pargo cá tráp, *Parargyrops*
red-fin ~ cá tráp vây đỏ, *Parargyrops edila*
parhomologous *a* đồng dạng ngoài, tương ứng ngoài
parhomology tính đồng dạng ngoài, tính tương ứng ngoài
paries (*pl* **parietes**) thành, vách
parietal *a* (*thuộc*) thành, vách; đỉnh
parietobasilar *a* (*thuộc*) vách gốc
parietofrontal *a* (*thuộc*) đỉnh-trán
parietomastoid *a* (*thuộc*) đỉnh-chũm
parieto-occipital *a* (*thuộc*) đỉnh-chẩm
parietotemporal *a* (*thuộc*) đỉnh-thái dương
parietovaginal *a* (*thuộc*) vách âm đạo
paripinnate *a* có lá chét lông chim chẵn
parivincular *a* (*thuộc*) dây chằng chẵn
park vườn bảo vệ, công viên
national ~ vườn quốc gia (*bảo vệ thiên nhiên*)
paroccipital *a* (*thuộc*) mấu chẩm bên
paroccipul mấu chẩm bên
paroecious, paroicous *a* lưỡng tính; dính liền
parolive thể trám bên
paronychium (*pl* **paronychia**) lông cứng đệm vuốt (*côn trùng*)

parorchidium sự lệch tinh hoàn
parotic mấu sau tai
parotid *a* (*thuộc*) mang tai
parotidean *a* (*thuộc*) tuyến mang tai
paroxysm cực điểm, cực độ
paroxysmal *a* (*thuộc*) cực điểm, cực độ
parrokeet vẹt đuôi dài, *Melopsittacus* ; vẹt nhỏ
parrot vẹt châu Mỹ ; vẹt lớn
 grey ~ vẹt xám, *Psittacus erithacus*
parrot's-feather rong đuôi chó, *Myriophyllum*
pars (*pl* ***parte***) phần
 ~ ***caeca oculi*** điểm mù
 ~ ***glandularis*** phần tuyến
 ~ ***intermedia*** phần trung gian, phần đệm
 ~ ***nervosa*** phần thần kinh
 ~ ***papillaris*** lớp gai thịt
 ~ ***tuberalis*** phần củ
parsley cây mùi tây, *Petroselinum*
 curly ~ cây mùi tây xoăn, *Petroselinum sativum* var. *crispum*
 turnip garden ~ cây mùi tây củ, *Petroselinum sativum* var. *radicosum*
parsnip cây phòng phong, *Pastinaca*
part *n, v* phần ‖ xẻ sâu ; chia phần, phân chia
 mouth ~ phần phụ miệng
 piercing mouth ~ phần miệng châm, phần miệng chích
 soft ~ phần mềm
 sucking mouth ~ phần miệng hút
parted *a* xẻ sâu ; chia phần, phân chia
parthenapogamy tính sinh sản đơn tính lưỡng bội, tính sinh sản đơn tính sinh dưỡng
parthenita giai đoạn đơn tính (*sản lá*)
parthenocarpic *a* (*thuộc*) quả không hạt, quả điếc ; quả đơn tính
parthenocarpy tính tạo quả không hạt, tính tạo quả điếc ; tính tạo quả đơn tính
parthenocaryogamy sự tiếp hợp nhân cái đơn bội
parthenogamy sự tiếp hợp nhân đơn tính
parthenogenesis sự sinh sản đơn tính, sự trinh sản (*sự sinh sản không thụ tinh*)
 abortive ~ sự sinh sản đơn tính thui
 artificial ~ sự sinh sản đơn tính nhân tạo
 reduced ~ sự sinh sản đơn tính giảm nhiễm
 unreduced ~ sự sinh sản đơn tính không giảm nhiễm
parthenogenetic *a* sinh sản đơn tính, trinh sản
parthenogonidium (*pl* **parthenogonidia**) cá thể sinh sản đơn tính
parthenokaryogamy sự tiếp hợp nhân cái đơn bội
parthenomixis sự tiếp hợp nhân đơn tính (*sự tiếp hợp hai nhân trong một giao tử*)
parthenosperm tinh tử đơn tính
parthenospore bào tử đơn tính
parthenote sinh vật đơn bội đơn tính (*do trinh sản*)
partial *a* từng phần ; (*thuộc*) phần, bộ phận
particle phần nhỏ, tiểu phần ; thể nhỏ, tiểu thể ; hạt
 attraction ~ hạt trung tâm (*trung tử*)
 cytoplasmic ~ hạt chất tế bào
 dispersal ~ thể nhỏ phân tán ; hạt phân tán
 phage ~ thể thực bào nhỏ
partite *a* xẻ sâu, xẻ sát gốc
partition sự xẻ sâu, sự phân chia, sự phân đoạn
partner bạn kèm, vật kèm ; thanh nhiễm sắc
partridge gà gô ; chim đa đa, *Perdix*
 bamboo ~ gà so, *Bambusicola* ; (*chim*) cuốc
 grey ~ chim đa đa, *Perdix perdix*
 painted ~ gà gô, *Francolinus pictus*
parturient *a* đẻ, sổ thai
parturition sự đẻ, sự sổ thai
parumbilical *a* gần rốn ; quanh rốn
parurethral *a* bên niệu đạo, bên ống niệu
parvicellular *a* nhiều tế bào nhỏ
parviflorous *a* nhiều hoa nhỏ
parvifoliate *a* nhiều lá nhỏ
pascual *a* (*thuộc*) bãi chăn thả
passage đường dẫn, đường đi ; sự lọt qua, sự đi qua, sự dẫn qua
passage-cell tế bào lông hút
passerine *a* (*thuộc*) chim sẻ
passion-flower cây lạc tiên, *Passiflora hispida*
passive *a* bị động, tiêu cực
paste bột nhão ; hồ ; mắm
 fermented fish ~ mắm cá
 fermented shrimp ~ mắm tôm
 insect ~ bả cháo (*côn trùng*), bả côn trùng
pastel cây tùng lam, *Isatis tinctoria*

pastern cườm
pasteurisation phương pháp Pasteur, phương pháp khử trùng
pasture đồng cỏ (chăn thả)
alpine ~ đồng cỏ núi cao
cultivated ~ đồng cỏ trồng
emergency ~ đồng cỏ tạm thời
extensive ~ đồng cỏ quảng canh
fertile ~ đồng cỏ màu mỡ
temporary ~ đồng cỏ tạm thời
patagial *a* (*thuộc*) màng dù lượn
patagiate *a* có màng dù lượn
patagium (*pl* **patagia**) màng dù lượn; mấu lưng ngực trước (*côn trùng*)
patch đốm
patchouli cây hoắc hương, *Pogostemon patchouly*
patella xương bánh chè; thể quả dạng đĩa; đốt (đầu) gối (*nhện*)
patellar *a* (*thuộc*) xương bánh chè; thể quả dạng đĩa; đốt đầu gối
patellaroid, patelliform *a* dạng bánh chè; dạng đĩa
patent *a* phân bố rộng; xòe rộng
paternal *a* (*thuộc*) bố, cha
paternity tính bố
path đường, lối đi
conduction ~ đường dẫn truyền
penetration ~ đường xâm nhập
reflex ~ đường phản xạ
pathic *a* (*thuộc*) bệnh
pathogen mầm bệnh, nguồn bệnh, bệnh nguyên
pathogenesis sự phát sinh bệnh
pathogenetic *a* phát sinh bệnh
pathogenic *a* gây bệnh, sinh bệnh; (*thuộc*) mầm bệnh, nguồn bệnh, bệnh nguyên
pathognomonic *a* đặc trưng bệnh
pathology bệnh học, bệnh lý
pathomechanism cơ chế bệnh
pathotype dạng bệnh, kiểu bệnh
pathway đường, lối đi
patina (*pl* **patinae**) đai tấm
patriclinous *a* có dòng bố, có tính bố
patroclinal, patroclinic *a* (*thuộc*) dòng bố, tính bố
patroclinous *a* có dòng bố, có tính bố
patrogony tính sinh sản dòng bố, tính sinh sản tính bố
patrogynopaedium bầy gia đình, đàn gia đình (*bầy đủ bố mẹ và con*)
pattern mẫu, hình mẫu, bản mẫu, khuôn, kiểu
ecological ~ mẫu sinh thái
gene ~ mẫu gen, bộ gen
patulent, patulous *a* phân bố rộng, lan rộng; tỏa rộng, xòe rộng
paturon đốt gốc kìm (*nhện*)
pauciflorous *a* nghèo hoa, ít hoa, thưa hoa
paucifoliate *a* ít lá, thưa lá
paucilocular *a* ít ô, thưa ô
paucinervate *a* ít gân, thưa gân
paucispiral *a* ít vòng xoắn, thưa vòng xoắn
paulospore kén, bào tử nghỉ, bào tử vách dày (*hậu bào tử*)
paunch dạ cỏ (*túi 1 của dạ dày động vật nhai lại*)
paurometabolism hiện tượng ít biến thái, hiện tượng biến thái không hoàn toàn
pause sự nghỉ, sự ngừng
compensatory ~ sự nghỉ bù
pavement mô lát
pavemental *a* (*thuộc*) mô lát
pavillon loa, vành
pavovine *a* (*thuộc*) chim công
paw chân (có vuốt)
paxilla (*pl* **paxillae**) tấm cụm gai
paxillar *a* (*thuộc*) tấm cụm gai
paxilliform *a* dạng tấm cụm gai
paxillus tấm cụm gai
pea cây đậu
Chinese ~ cây đậu đũa, *Dolichos sinensis*
field ~ cây đậu Hà lan, *Pisum sativum* var. *arvense*
flat ~ cây liên lý rừng, *Lathyrus sylvestris*
hoary ~ cây cốt khí, *Tephrosia*
Indian ~ cây đậu thiều, cây đậu chiều, *Cajanus indicus*
meadow ~ cây liên lý đồng, *Lathyrus pratensis*
purple ~ cây cốt khí hoa tím, *Tephrosia purpurea*
rosary ~ cây tương tư, *Abrus*
sweet ~ cây đậu hoa, *Lathyrus odoratus*
peach quả đào; cây đào, *Persica vulgaris*; quả hạnh đào; cây hạnh đào, *Amygdalus persica*
peachick chim công non
peacock chim công đực
peafowl chim công, *Pavo cristatus*

blue ~ chim công lam
green ~ chim công lục, *Pavo muticus*
peahen chim công cái
peak đỉnh, đỉnh cao ; đỉnh núi
adaptive ~ đỉnh thích nghi
green ~ chim gõ kiến lục, *Picus viridis*
selective ~ đỉnh chọn lọc
peanut, peanut-tree cây lạc, *Arachis hypogea*
pear quả lê ; cây lê, *Pyrus communis*
alligator ~ cây lê tàu, *Persea gratissima*
balsam ~ cây mướp đắng, *Momordica charantia*
prickly ~ cây xương rồng, *Opuntia*
sand ~ cây lê cát, *Pyrus pyrifolia*
pearl ngọc trai ; xà cừ
pearl-layer lớp xà cừ
pearl-oyster trai ngọc, *Pteria*
pearly *a* có ngọc trai
pear-shaped *a* dạng quả lê
pear-tree cây lê, *Pyrus communis*
pea-shaped *a* dạng hạt đậu
peashrub cây cẩm kê, *Caragana*
peat than bùn
pecan cây hồ đào pecan, *Carya illinoensis*
pecary lợn cỏ Mỹ, *Pecari angulatus*
pectase pectaza
pecten (*pl* **pectines**) lược, tấm lược ; dãy gai lược
pectin pectin, keo
pectinal *a* (*thuộc*) lược, tấm lược ; dãy gai lược
pectinase pectinaza
pectinate *a* có dạng lược
pectineal *a* (*thuộc*) mào xương chày, bờ lược
pectinella (*pl* **pectinellae**) tấm lược nhỏ
pectineus cơ lược
pectiniform *a* dạng lược
pectocellulose pectoxenluloza
pectoral *a* (*thuộc*) ngực
pectoralis cơ ngực
~ ***major*** cơ ngực lớn
~ ***minor*** cơ ngực bé
pectose pectoza
pectus vùng ngực ; vùng ức ; mảnh ức (*côn trùng*)
peculiar *a* khác biệt, riêng biệt, lạ
pedal *a* (*thuộc*) chân
pedate *a* xẻ chân vịt ; dạng chân vịt ; dạng bàn chân
pedatipartite *a* xẻ chân vịt
pedatisect *a* xẻ chân vịt sâu
pedesis sự chuyển động Brown
pediatric *a* (*thuộc*) khoa nhi
pediatrics khoa nhi
pedicel cuống (*lá* ; *hoa* ; *quả* ; *túi bào tử*) ; cuống mắt ; cuống bụng ; cuống anten (*đốt anten II*)
pedicellaria (*pl* **pedicellariae**) chân kìm nhỏ
crossed ~ chân kìm nhỏ tréo
globiferous ~ chân kìm nhỏ có mấu tròn
ophiocephalous ~ chân kìm nhỏ đầu rắn
tridentate ~ chân kìm nhỏ ba răng
triphyllous ~ chân kìm nhỏ ba lá
pedicellate *a* có cuống
pedicellus cuống (*lá* ; *hoa* ; *quả* ; *túi bào tử*) ; cuống mắt ; cuống bụng ; cuống anten (*đốt anten II*)
pedicle thân ngắn ; cuống
~ **of yolk sac** cuống túi noãn hoàng
abdomen ~ cuống bụng
optic ~ cuống mắt
pedicular *a* có chấy rận
pediculate *a* có cuống
pediculicide thuốc diệt chấy rận, thuốc trừ chấy rận
pediferous, pedigerous *a* có chân ; có cuống
pedigree *n* hệ phả, gia phả ; gốc, dòng dõi ; nòi
pedimanous *a* có chân dạng bàn tay
pediophytia *pl* quần xã thực vật miền núi
pedipalpal *a* (*thuộc*) chân kìm sờ
pedipalpus (*pl* **pedipalpi**) chân kìm sờ
pedogamic, pedogamous *a* ấu giao
pedogamy tính ấu giao
pedogenesis sự ấu sinh (*sự sinh sản của ấu trùng* ; *sự sinh sản bào tử của nấm non*)
pedogenic *a* hình thành đất trồng, hình thành thổ nhưỡng
pedogeny sự hình thành đất trồng, sự hình thành thổ nhưỡng
pedology môn thổ nhưỡng, thổ nhưỡng học
pedomorphic *a* dạng non, dạng ấu trùng
pedonic *a* (*thuộc*) đáy hồ ; ở đáy hồ
peduncle cuống
cerebellar ~ cuống tiểu não
floral ~ cuống hoa
leaf ~ cuống lá
pineal ~ cuống tuyến tùng, cuống tuyến quả thông
peduncular *a* (*thuộc*) cuống
pedunculate *a* có cuống ; đính cuống

peel *n, v* vỏ; da || bóc vỏ, lột vỏ; lột da
peeper gà (con) bóc trứng
peg que, cọc; chốt
 auditory ~ thể que thính giác
pekan chồn, *Martes pennanti*
pelage bộ da lông (*thú*), bộ lông thú
pelegian, pelagic *a* ngoài khơi; (*thuộc*) biển khơi
pelagophilous *a* ưa biển khơi; sống ở biển khơi
pelasgic *a* trôi nổi, lênh đênh; lang thang
pelican (chim) bồ nông, *Pelecanus*
 Australian ~ bồ nông châu Úc, *Pelecanus conspicillatus*
 European ~ bồ nông châu Âu, *Pelecanus onocratus*
 Philippine ~ bồ nông chân đen, *Pelecanus philippensis*
 pink-backed ~ bồ nông hồng, *Pelecanus rufescens*
pellet *n, v* cục, hòn, viên kết || vê tròn, viên, kết vón
 faecal ~ cục phân
pellicle màng phim, màng mỏng; gầu (*da đầu*); vảy (*da*)
pellicular *a* (*thuộc*) màng phim, màng mỏng
pelliculate *a* có màng phim, có màng mỏng
pellions *pl* thể hoa thị; vòng tấm giác mút
pellitory cây chữ ma, *Parietaria*
pellucid *a* trong; sáng tỏ
pelma bàn chân
pelochthium (*pl* **pelochthia**) quần xã ở đất sét
pelophilous *a* ưa đất sét; mọc trên đất sét
peloria tính chỉnh hình, tính sửa hình; tính chỉnh cấu trúc, tính sửa cấu trúc
peloric *a* chỉnh hình, sửa hình; chỉnh cấu trúc, sửa cấu trúc
pelory tính chỉnh hình, tính sửa hình; tính chỉnh cấu trúc, tính sửa cấu trúc
peloton cụm, cuộn, búi
pelt bộ da lông (*thú*), bộ lông thú
pelta khiên; thể quả dạng khiên
peltate *a* có dạng khiên
peltatilobated *a* xẻ thùy nhỏ dạng khiên
peltatipartite *a* xẻ khiên
peltatisect *a* xẻ khiên sâu
peltinervate *a* có gân tỏa dạng khiên
pelvic *a* (*thuộc*) khung chậu
pelvis khung chậu
 contracted ~ khung chậu nhỏ, khung chậu hẹp
 flat ~ khung chậu dẹt
 kidney ~ bể thận
 oblique ~ khung chậu bầu dục
 renal ~ bể thận
 small ~ khung chậu nhỏ
pelvisacral *a* (*thuộc*) chậu-xương cùng
pelvisternum sụn trên mu
pen *n, v* gân giữa (*lá*); lông cánh sơ cấp; mai (*mực*); bãi rào || nhốt trong rào, nhốt quây
pendent, pendulous *a* treo thõng, buông rủ; xệ xuống
penetrability tính thấm
penetrance sự thấm, sự xuyên, sự lọt, sự ngấm, sự xâm nhập
penetration sự thấm, sự xuyên, sự lọt, sự ngấm, sự xâm nhập
 ~ **of salt** sự ngấm muối
penguin (chim) pangoin, chim cánh cộc Nam cực, *Spheniscus*
 emperor ~ pangoin đế, *Aptenodytes fosteri*
 king ~ pangoin lớn, *Aptenodytes patagonica*
penial *a* (*thuộc*) dương vật
penicillate, penicilliform *a* dạng chổi, dạng bút lông
penicillin penixilin
penicillinase penixilinaza
penicillus (*pl* **penicilli**) chổi, bút lông
penis (*pl* **penes**) dương vật
penna (*pl* **pennae**) lông thân (*chim*)
pennaceous *a* có lông chim
pennate *a* xẻ lông chim, dạng lông chim
pennatifoliated *a* xẻ lá chét lông chim
pennatilobated *a* xẻ thùy nhỏ lông chim
penniform *a* dạng lông chim
penninerved *a* có gân tỏa lông chim
pennyroyal cây bạc hà hăng, *Mentha pulegium*
pennywort rau má mơ
pensile *a* buông rủ, treo thõng
pentacapsular *a* năm túi, năm ô
pentacarpellary *a* năm lá noãn
pentachenium quả rời năm lá noãn
pentacoccous *a* năm lá noãn
pentactinal *a* năm tia; năm nhánh
pentacula ấu trùng *pentacula* (*ấu trùng năm tua sờ*)
pentacyclic *a* năm vòng
pentadactyl *a* năm ngón

pentadelphous *a* năm bó nhị
pentafid *a* xẻ năm
pentagon hình năm cạnh
 nerve ~ tấm thần kinh năm cạnh
pentagonal *a* năm góc
pentagynous *a* năm nhụy
pentamerous *a* có mẫu năm, năm phần, năm số
pentandrous *a* năm nhị
pentapetalous *a* năm cánh tràng (*hoa*)
pentaphyllous *a* năm lá
pentaploid *n, a* thể ngũ bội ‖ ngũ bội
pentapterous *a* năm cánh
pentarch *a* năm bó nguyên mộc
pentasepalous *a* năm lá đài
pentasomic *n, a* thể năm ‖ năm thể
pentaspermous *a* năm hạt
pentasternum mảnh ức V
pentastichous *a* năm dãy, năm hàng
pentose pentoza
penultimate *a* gần đoạn cuối, gần mút
penvis cá nóc dím sáu chấm, *Diodon holacanthus*
peony cây mẫu đơn, *Paeonia*
pepo quả bầu nậm ; dạng bầu nậm
pepper cây hồ tiêu, *Piper*
 black ~ cây hồ tiêu đen, *Piper nigrum*
 bush red ~ cây ớt tây, *Capsicum frutescens*
 lolot ~ cây lá lốt, *Piper lolot*
 long-red ~ cây ớt quả dài, *Capsicum frutescens longum*
 wall ~ cây bánh chim, *Sedum acre*
 water ~ rau nghề, *Polygonum hydropiper*
peppermint cây bạc hà, *Mentha piperita*
pepperwort rau tần, rau bợ, *Marsilea quadrifolia*
peppery *a* cay
pepsin pepxin
pepsinogen pepxinogen
peptic *a* (*thuộc*) tiêu hóa ; kích thích tiêu hóa
peptidase peptidaza
peptide peptit
peptidolytic *a* phân giải peptit
peptones *pl* pepton
per bằng cách ; theo
 ~ ***anum*** qua hậu môn
 ~ ***capita*** theo đầu
 ~ ***cent*** phần trăm
 ~ ***os*** qua miệng

peraeopods *pl* chân bò ; chân ngực
percentage số phần trăm, tỷ lệ phần trăm
 fertilisation ~ số phần trăm thụ tinh
 hybrid ~ số phần trăm lai
 pollination ~ số phần trăm thụ phấn
 recombination ~ số phần trăm tái tổ hợp
 volumetric ~ số phần trăm theo thể tích
perception sự nhận biết, sự nhận thức, sự nhận cảm, sự thu nhận
 colour ~ sự nhận biết màu
 light ~ sự nhận biết ánh sáng
 sound ~ sự nhận biết âm thanh
perch cá vược, *Perca* ; cá sơn, *Lateolabrax japonicus*
 bottom ~ cá sơn nửa sọc, *Apogon semilineatus*
 climbing ~ cá rô, *Anabas testudineus*
 mirror ~ cá dây gương, *Zenopsis nebulosa*
 Pacific ocean ~ cá quân Thái bình dương, *Sebastes alutus*
 yellow ~ cá vược vàng, *Perca flavescens*
percnosome hạt nhuộm màu sẫm
percolate *a* ứa giọt, ri giọt, lọc nhỏ giọt, ngấm chiết
percolation sự ứa giọt, sự ri giọt, sự lọc nhỏ giọt, sự ngấm chiết
percurrent *a* dài toàn thân (*dài từ gốc tới ngọn ; dài từ đầu đến đuôi*)
percutaneous *a* qua da
pereion ngực (*vỏ giáp*)
pereiopods *pl* chân bò, chân ngực
perennation tính sống lâu năm
perennial *n, a* cây lâu năm ‖ lâu năm, nhiều năm, quanh năm
perennibranchiate *a* có mang vĩnh viễn
perfect *a* hoàn toàn, hoàn chỉnh, hoàn thiện, hoàn hảo, đầy đủ
perfoliate *a* xuyên qua lá
perforate *a, v* thủng, có lỗ ‖ dùi thủng, đục thủng, khoan
perforation sự dùi thủng, sự đục thủng, sự khoan
perforator đầu tinh trùng ; mũi khoan, đầu dùi ; sâu khoan
perforatorium đầu tinh trùng
performance sự thực hiện ; công ; hoạt động ; thành tích, thành tựu ; thể năng ; tính năng suất, sức sản xuất
 cardiac ~ công của tim, hoạt động tim
 maze ~ sự vượt đường rối
perfusion sự tiêm nhỏ giọt

perhydridase pehiđriđaza
perianal *a* quanh hậu môn
perianth bao hoa
 fleshy ~ bao hoa nạc
 hardened ~ bao hoa cứng
periapical *a* bao đỉnh, quanh đỉnh
periarterial *a* quanh động mạch
periarthric *a* bao khớp
periaxial *a* bao trục; bao sợi trục
periblast lá phôi ngoài, (ngoại phôi bì)
periblastesis sự bao, sự bọc
periblastic *a* (*thuộc*) lá phôi ngoài, (ngoại phôi bì); bề mặt
periblastula phôi túi lá ngoài (*phôi túi do phân cắt lá phôi ngoài*)
periblem tầng sinh vỏ
peribranchial *a* quanh mang
peribronchial *a* quanh phế quản
peribulbar *a* quanh cầu mắt
pericambium tầng sinh bần
pericapillary *a* quanh mao mạch
pericardiac, pericardial *a* (*thuộc*) bao tim, màng bao tim
pericardiophrenic *a* (*thuộc*) bao tim-cơ hoành
pericardium bao tim, màng ngoài tim
pericarp vỏ quả (*quả bì*)
pericaryon màng nhân
pericellular *a* quanh tế bào
pericentral *a* quanh tâm; gần tâm
pericentric *a* quanh thể trung tâm
perichaetial *a* (*thuộc*) bao túi sinh sản (*màng hoặc lá bao túi sinh sản*)
perichaetine *a* có vòng lông bao
perichaetium bao túi sinh sản (*màng hoặc lá bao túi sinh sản*)
perichondral (*thuộc*) bao sụn, màng bao sụn
perichondrium bao sụn, màng bao sụn
perichordal *a* quanh dây sống, bao dây sống; gần dây sống
perichoroidal *a* quanh màng mạch
pericladium bẹ lá
periclinal *a* bao quanh, ghép vòng
periclinium bao chung (*hoa*)
pericranial *a* (*thuộc*) màng bọc sọ, bao sọ
pericranium màng bọc sọ, bao sọ
pericycle vỏ trụ, bao trụ, (trụ bì)
pericystic *a* quanh bàng quang
pericyte tế bào quanh mao mạch, tế bào Rouget
pericytial *a* quanh tế bào
peridental *a* bao răng
periderm lớp vỏ ngoài, (chu bì); lớp biểu bì
peridesm bao bó mạch
peridesmium bao dây chằng
peridial *a* (*thuộc*) vỏ cuống bào tử; vỏ túi bào tử; vỏ sợi nấm
peridídymis bao tinh hoàn
peridiole, peridiolum vỏ nhỏ cuống bào tử; vỏ nhỏ túi bào tử; vỏ nhỏ sợi nấm
peridium vỏ cuống bào tử; vỏ túi bào tử; vỏ sợi nấm
periductal *a* quanh ống
peridural *a* quanh màng cứng
peri-enteric *a* quanh ruột; (*thuộc*) bao ruột; khoang tạng (*phổi*)
peri-enteron bao ruột; khoang tạng (*phổi*)
peri-esophageal *a* quanh thực quản
perifascicular *a* quanh bó
perifibrum bao sợi
perifocal *a* quanh ổ
perifoliary *a* viền mép lá
perigamium bao túi sinh sản
periganglionic *a* quanh hạch
perigastric *a* quanh tạng, bao tạng
perigastrium khoang; khoang cơ thể
perigastrula phôi dạ lá ngoài (*phôi dạ do phân cắt lá ngoài*)
perigemmal *a* quanh chồi, quanh nhú, quanh núm
perigenous *a* mọc ngoài, mọc chung quanh
periglottic *a* quanh thanh môn
perignathic *a* quanh hàm
perigonadial *a* quanh tuyến sinh dục; (*thuộc*) bao tuyến sinh dục
perigone, perigonium bao hoa; bao tuyến sinh dục; bao túi đực
perigynium bao túi noãn
perigynous *a* đính quanh bầu (*chu thư*)
perigyny tính đính quanh bầu
perihaemal *a* quanh hệ mạch, bao hệ mạch; bao máu
perihepatic *a* quanh gan
perihysteric *a* quanh dạ con
peri-insular *a* quanh đảo
perikaryon màng nhân
periligamentous *a* quanh dây chằng
perilla cây tía tô, *Perilla ocimoides*
perilobar *a* quanh thùy

perilobular *a* quanh thùy nhỏ
perilymph ngoại dịch, dịch bao
perimedullary *a* quanh tủy
perimetric *a* (*thuộc*) màng bao dạ con, bao dạ con
perimetrium màng bao dạ con, bao dạ con
perimuscular *a* (*thuộc*) bao cơ
perimysium bao cơ
perinaeal *a* (*thuộc*) đáy chậu
perinaeum đáy chậu
perine vỏ ngoài bào tử
perineal *a* (*thuộc*) đáy chậu
perinemata *pl* thể sợi hạt mô liên kết
perinephric *a* quanh thận; (*thuộc*) bao thận
perinephrium bao thận
perineum đáy chậu
perineural *a* quanh dây thần kinh; (*thuộc*) bao thần kinh
perineurium bao thần kinh
perineuronal *a* quanh tế bào thần kinh, quanh nơron
perinium vỏ ngoài bào tử
periocular *a* quanh mắt
period thời kỳ, giai đoạn
absolute refractory ~ thời kỳ trơ tuyệt đối
blooming ~ thời kỳ nở hoa
critical ~ thời kỳ khủng hoảng, thời kỳ tới hạn
critical dark ~ thời kỳ tối khủng hoảng
crucial ~ thời kỳ quyết định
dark ~ thời kỳ tối
development ~ thời kỳ phát triển, giai đoạn phát triển
dormant ~ thời kỳ nghỉ, thời kỳ ngủ; thời kỳ ủ bệnh
eclipse ~ thời kỳ che khuất; thời kỳ ẩn náu
election ~ thời kỳ sổ thai
end ~ thời kỳ kết thúc
estrous ~ thời kỳ động dục
expulsion ~ thời kỳ sổ thai
fattening ~ thời kỳ vỗ béo
feeding ~ thời kỳ cho ăn, thời kỳ nuôi
germinating ~ thời kỳ làm nảy mầm
gestational ~ thời kỳ có thai, thời kỳ chửa
growth ~ thời kỳ sinh trưởng
heat ~ thời kỳ động dục
incubation ~ thời kỳ ấp; thời kỳ ủ bệnh
intracellular growth ~ thời kỳ sinh trưởng nội bào
isoelectric ~ thời kỳ đẳng điện
lactation ~ thời kỳ sinh sữa, thời kỳ tiết sữa
lag ~ thời kỳ chậm trễ
latent ~ thời kỳ chậm phát
laying ~ thời kỳ đẻ trứng
light ~ thời kỳ sáng, thời kỳ phơi sáng
mating ~ thời kỳ ghép đôi, thời kỳ giao phối, thời kỳ giao cấu
maturation ~ thời kỳ thành thục
menstrual ~ thời kỳ hành kinh
nutrition ~ thời kỳ dinh dưỡng, thời kỳ nuôi dưỡng
oviposition ~ thời kỳ đẻ trứng (*côn trùng*)
pregnancy ~ thời kỳ có thai, thời kỳ chửa
prepupal ~ thời kỳ nhộng non
quiescent ~ thời kỳ yên tĩnh; thời kỳ bất động
reaction ~ thời kỳ phản ứng
refractory ~ thời kỳ trơ
regulation ~ thời kỳ điều tiết, thời kỳ điều chỉnh
relative refractory ~ thời kỳ trơ tương đối
reproduction ~ thời kỳ sinh sản
rest ~ thời kỳ nghỉ
ripen ~ thời kỳ chín; thời kỳ ngấu
rise ~ thời kỳ tăng; thời kỳ mọc
safe ~ thời kỳ an toàn
sensible ~ thời kỳ nhạy cảm
service ~ thời kỳ hoạt động; thời kỳ làm việc
sexual ~ thời kỳ sinh dục, giai đoạn sinh dục
stagnanting ~ thời kỳ ngưng đọng
storage ~ thời kỳ dự trữ, thời kỳ tích lũy
vegetative ~ thời kỳ sinh dưỡng
warning ~ thời kỳ báo động
periodic *a* (*thuộc*) thời kỳ, giai đoạn; chu kỳ; tuần hoàn
periodical *n* tập san, tạp chí (*nguyệt san*)
periodicity tính chu kỳ; tính tuần hoàn
daily ~ tính chu kỳ ngày-đêm
periodism hiện tượng chu kỳ
periodontal *a* bao răng, quanh răng
perioesophageal *a* quanh thực quản
periomphalic *a* quanh rốn
periople bao móng
periopticon vùng thùy thị giác

perioral *a* quanh miệng
periorbital *a* quanh ổ mắt
periosteum màng xương
periostracum lớp sừng ngoài (*vỏ thân mềm*)
periotic *a* quanh ống tai trong
peripapillary *a* quanh nhú, quanh núm
peripetalous *a* quanh cánh tràng
peripharyngeal *a* quanh hầu
peripherad *adv* hướng chung quanh, hướng ra ngoài
peripheral, peripheric *a* bên ngoài, ngoại biên, ngoại vi
periphery vùng ngoài, vùng ngoại biên, vùng ngoại vi
periphloem tầng sinh bần
periphloic *a* (*thuộc*) tầng sinh bần
periphoranthium bao chung
periphorium đế hoa nạc, đế bầu
periphyllum trấu, mày cực nhỏ
periphysis sợi nhánh ngoài
periphyton sinh vật bám quanh rễ thủy sinh
peripileic *a* (*thuộc*) mũ nấm; mọc trên mũ nấm
periplasm chất bao (*chu chất*); chất bao noãn hoàng; chất bao thể sao
periplasmodium chất vỏ ngoài (*ngoại chất*)
periplast màng bao; chất gian bào; thể trung tâm
peripneustic *a* (*thuộc*) lỗ thở dọc thân
periproct vùng quanh hậu môn
periproctous *a* quanh hậu môn
peripyle lỗ thoát phụ
perirectal *a* quanh ruột thẳng, quanh trực tràng
perirenal *a* quanh thận
perirhinal *a* quanh mũi
perisarc bao ngoài
perisome vách cơ thể; vỏ
perisperm ngoại nhũ; vỏ hạt
perisphere bao cầu trung tâm
perispiracular *a* quanh lỗ thở
perispondylic *a* quanh đốt sống
perisporangium vỏ túi bào tử
perispore, perisporium vỏ bào tử; tế bào-mẹ bào tử (*tảo*)
perissodactyl *a* có ngón lẻ
perissoploidy tính bội lẻ
peristalsis sự nhu động
peristaltic *a* nhu động
peristasis môi trường sống
peristatic *a* (*thuộc*) môi trường sống; ảnh hưởng môi trường sống
peristethium mảnh ức giữa
peristigmatic *a* quanh lỗ thở
peristome, peristomium vành miệng; vành lông răng (*xỉ mao*)
perisynovial *a* quanh bao khớp
perithecicole, perithecicolous *a* sống trong thể quả dạng chai
perithecigerous *a* có thể quả dạng chai
perithecium thể quả dạng chai
perithoracic *a* quanh ngực
peritoneal *a* (*thuộc*) màng bụng, (phúc mạc)
peritoneocentesis sự chọc dò màng bụng
peritoneum màng bụng, (phúc mạc)
peritonsillar *a* quanh hạnh nhân
peritrema, peritreme mảnh lỗ thở; bờ miệng vỏ
peritrichal, peritrichic *a* (*thuộc*) vành lông rung
peritrichous *a* có vành lông rung
peritroch ấu trùng vành lông rung
peritrochium vành lông rung; ấu trùng *peritrochia* (*ấu trùng có vành lông rung*)
perittogamic *a* bất thường giao, giao phối bất thường
perittogamy tính bất thường giao, tính giao phối bất thường
peritubal *a* quanh vòi
periureteral *a* quanh ống niệu, quanh niệu quản
periurethral *a* quanh đường niệu, quanh niệu đạo
periuterine *a* quanh dạ con
perivascular *a* quanh mạch
perivesical *a* quanh bàng quang
perivisceral *a* quanh tạng
perivitelline *a* quanh noãn hoàng
periwinkle cây dừa cạn, *Vinca rosea*; ốc mút, *Littorina*
perixylic *a* (*thuộc*) tầng sinh gỗ
perizonium màng silic, vỏ silic
perlaceous *a* dạng xà cừ, dạng ngọc
permeability tính thấm; độ thấm
permeants *pl* động vật đi qua, động vật vãng lai
permeation sự thấm
permission sự cho phép
permissiveness độ cho phép

permutation sự đổi chỗ, sự hoán vị, sự đổi trật tự
perniciasm sự tiêu diệt tế bào chủ, sự phá hủy tế bào chủ
pernicious *a* độc hại, phá hủy, ác tính
pernio cước
peromelus quái thai thiếu chi
peronate *a* phủ lông tơ; phủ phấn (*quả*)
peroneal *a* (*thuộc*) xương mác
peroneotibial *a* (*thuộc*) xương mác-chày
peroneus cơ mác
peroxidase peroxidaza
peroxide peroxit
perpetual *a* liên tục; tứ thời, bốn mùa
perquadrate ô tiêu chuẩn (*có diện tích 16m² trở lên*)
permanent ~ ô tiêu chuẩn cố định
perradial *a* (*thuộc*) tia chính
perradius tia chính
perseveration sự dai dẳng, sự tồn lưu
persimmon cây hồng vàng; cây cậy, *Diospyros*
Japanese ~, **kaki** ~ cây hồng, *Diospyros kaki*
mun ~ cây mun, *Diospyros mun*
persistance sự dai dẳng
persistent *a* dai dẳng; tồn lưu; không rụng; liên tục
person cá thể (*trong tập đoàn*)
personate *a* có mặt nạ; dạng mặt (*diện trạng*); dạng mõm chó (*tràng hoa*)
perspiration sự thoát mồ hôi, sự chảy mồ hôi; sự thoát hơi nước
perspiratory *a* thoát mồ hôi, chảy mồ hôi; thoát hơi nước
perthophyte nấm tiềm độc
pertinent *a* thích đáng; đúng lúc
perturbation sự rối loạn
pertusate *a* xuyên ngọn
perula vảy chồi-lá, vảy búp-lá
pervious *a* thấm, rỉ qua, lọt qua
pes chân; cuống
pessimal *a* cực nghịch, tối nghịch, nghịch nhất, xấu nhất
pessimum điểm cực nghịch, điểm tối nghịch, điểm nghịch nhất, điểm xấu nhất
pest bệnh dịch
pesticide thuốc diệt, thuốc trừ dịch
pestiferous *a* có dịch, mang dịch; gây dịch
pestle *n, v* cái chày ‖ giã, tán, nghiền
pestle-shaped *a* dạng chày
petal cánh tràng (*hoa*)
involute ~ cánh tràng cuốn, cánh tràng cuộn
wing ~ cánh tràng bên
petaled *a* có cánh tràng, kết cánh tràng
petaliferous *a* có cánh tràng
petaliform *a* dạng cánh tràng
petalless *a* không cánh tràng
petal-like *a* dạng cánh tràng
petalody tính biến thành cánh tràng, tính hóa cánh tràng (*tính biến đổi các thành phần của hoa thành cánh tràng*)
petaloid *a* dạng cánh tràng
petalous *a* có cánh tràng
petal-shaped *a* dạng cánh tràng
petechia đốm máu, đốm xuất huyết
petechial *a* (*thuộc*) đốm máu, đốm xuất huyết
petiolar *a* (*thuộc*) cuống
petiolate *a* có cuống
petiole cuống
canaliculate ~ cuống lá lòng máng
leaflet ~, **partial** ~ cuống lá chét
petiolule cuống lá chét; cuống nhỏ
petrel chim hải âu, *Pterodroma*
sooty ~ chim hải âu xám, *Puffinus griseus*
stormy ~ chim báo bão, *Hydrobates pelagicus*
petricolous *a* sống trên đá
petrifaction sự kết khoáng hóa thạch
petrium quần xã trên đá
petrochthium quần xã bãi đá
petrodium quần xã đá tảng
petrodophilous *a* ưa đá tảng
petrohyoid *a* (*thuộc*) xương đá-cung móng
petromastoid *a* (*thuộc*) xương đá-chũm
petro-occipital *a* (*thuộc*) xương đá-chẩm
petrophilous *a* ưa đá
petrophyte cây mọc trên đá
petrosal *a* (*thuộc*) xương đặc; xương đá
petrosphenoid *a* (*thuộc*) xương đá-bướm
petrosquamosal *a* (*thuộc*) xương đá-vảy
petrotympanic *a* (*thuộc*) xương đá-màng nhĩ
petrous *a* có đá; dạng đá
petsai cây cải Bắc kinh, *Brassica oleracea* var. *pekinensis*
petunia cây dã yên, *Petunia hybrida*

pewit chim te te, *Vanellus* ; mòng biển đầu đen, *Larus ridibundus*
phacea thể thủy tinh (*mắt*), nhân (*mắt*)
phacella sợi treo trong dạ dày, sợi túi ruột (*ruột tái*)
phacocyst bao thể thủy tinh, bao nhân (*mắt*)
phacoid *a* dạng thấu kính
phaeic *a* sẫm màu, tối ; (*thuộc*) màu sẫm, màu bần, màu tối
phaenantherous *a* có hoa hiện
phaenogam thực vật hoa hiện, thực vật có hoa
phaeochrous *a* có màu sẫm, có màu bần, có màu tối
phaeomelanin màu đen nâu nhạt
phaeophore, phaeoplast hạt nâu
phaeospore bào tử nâu
phage thể thực khuẩn
carried ~ thể thực khuẩn chứa tiêu khuẩn tố
early ~ thể thực khuẩn gốc, thể thực khuẩn ban đầu
free ~ thể thực khuẩn chín, thể thực khuẩn trưởng thành, thể thực khuẩn ngoài tế bào
infecting ~ thể thực khuẩn
intracellular ~ thể thực khuẩn non, thể thực khuẩn trong tế bào
latent ~ thể thực khuẩn nghỉ
lytic ~ thể thực khuẩn phân giải
parent ~ thể thực khuẩn gốc
resting ~ thể thực khuẩn nghỉ
strong ~ thể thực khuẩn khỏe, thể thực khuẩn độc
symbiotic ~ thể thực khuẩn cộng sinh
temperate ~ thể thực khuẩn lành, thể thực khuẩn thường
vegetative ~ thể thực khuẩn sinh dưỡng
virulent ~ thể thực khuẩn độc
weak ~ thể thực khuẩn yếu
wild-type ~ thể thực khuẩn «hoang»
phage-typing cách phân loại bằng thể thực khuẩn
phagocytable *a* thực bào được
phagocyte thể thực bào
phagocytic *a* thực bào ; (*thuộc*) (thể) thực bào
phagocytolysis sự tiêu thể thực bào
phagocytosis sự thực bào
phagokaryosis sự tiêu nhân
phagolysis sự tiêu thể thực bào
phagoplankton sinh vật nổi tự dưỡng ; tảo nổi tự dưỡng
phagosome thể thực bào
phagozoite động vật ăn chất mục nát, động vật hoại dưỡng
phalange bó nhị liền, bó nhị hợp ; *sn* đốt ngón (*động vật có xương sống*) ; đốt bàn (*côn trùng*) ; dãy thể que (*cơ quan Corti*)
phalangeal *a* (*thuộc*) đốt ngón ; đốt bàn ; dãy thể que
phalanger cáo có túi, *Phalanger*
flying ~ sóc trâu bay có túi, *Petaurus*
phalanx (*pl* **phalanges**) bó nhị liền, bó nhị hợp ; *sn* đốt ngón (*động vật có xương sống*) ; đốt bàn (*côn trùng*) ; dãy thể que (*cơ quan Corti*)
distal ~ đốt ngón cuối, đốt ngón III
middle ~ đốt ngón giữa, đốt ngón II
proximal ~ đốt ngón gốc, đốt ngón I
terminal ~, **ungual** ~ đốt ngón cuối, đốt ngón III
phalarope chim dò nước, *Phalaropus*
phallic *a* (*thuộc*) lõ, gai giao cấu, dương vật, dương cụ (*côn trùng*)
phallomere nắp gai giao cấu, nắp dương vật, nắp dương cụ (*côn trùng*)
phallosome gai giao cấu, dương vật, dương cụ (*côn trùng*)
phallus lõ ; gai giao cấu, dương vật, dương cụ (*côn trùng*) ; mầm dương vật, mầm âm vật (*phôi*)
phanerocodonic *a* (*thuộc*) thể chuông lộ
phanerogam thực vật hoa hiện
phanerogamic *a* (*thuộc*) thực vật hoa hiện
phanerogamous *a* có hoa hiện
phanerophyte thực vật chồi lộ (*cây có chồi ngủ trên mặt đất*), thực vật chồi trên mặt đất
banane ~ thực vật chồi lộ dạng thân chuối
grassy-stem ~ thực vật chồi lộ dạng thân cỏ
phaoplankton sinh vật nổi tầng mặt (*tầng lọt ánh sáng*)
phaosome thể thị giác (*giun đốt*)
pharyngeal *a* (*thuộc*) hầu, họng
pharyngobranchial *a* (*thuộc*) hầu-cung mang
pharyngopalatine *a* (*thuộc*) hầu-vòm miệng
pharyngotympanic *a* (*thuộc*) hầu-màng nhĩ
pharynx hầu, họng
phascogale chuột túi, *Phascogale*

phase pha, kỳ
binucleate ~ kỳ hai nhân
coupling ~ kỳ ghép đôi, pha ghép đôi
continuous ~ pha hòa tan liên tục
critical ~ pha khủng hoảng
disperse ~ pha phát tán
eclipse ~ pha che bóng, pha ẩn nấp
eruptive ~ pha bột phát; kỳ nở rộ
growth ~ phá sinh trưởng, kỳ sinh trưởng
induction ~ pha cảm ứng
liquid ~ pha lỏng
nutritive ~ kỳ dinh dưỡng
resting ~ pha nghỉ
solid ~ pha đặc cứng
transition ~ kỳ chuyển tiếp
vegetative ~ kỳ sinh dưỡng
phasic *a* (*thuộc*) pha, kỳ
phasma bọ lá
phasmids *pl* túm đuôi
phatne ổ răng, lỗ chân răng
pheasant chim trĩ, gà lôi, *Phasianus*
common ~ chim trĩ đỏ, *Phasianus colchicus*
gray ~ gà lôi lam, *Hierophasis imperalis*
ring-necked ~ chim trĩ khoang cổ, *Phasianus torquatus*
pheasant's-eye cỏ phúc thọ, *Adonis*
red ~ cỏ phúc thọ đỏ, *Adonis aestivalis*
phellem, phellema mô bần
phelloderm tầng vỏ lục, (tầng lục bì)
phellogen mô sinh bần-lục bì, (mô) tượng tầng-bần
phelloid *n, a* tầng không hóa bần || dạng bần
phellum bần
phene tính trạng sinh thái di truyền
phengophil *a* ưa sáng
phengophobe *a* kỵ sáng, sợ sáng
phenocline cấp ngoại hình
phenocontour đường đẳng hiện tượng
phenocopy sự thay đổi ngoại hình, sự biến đổi ngoại hình
phenodeme nhóm cá thể ngoại hình
phenodeviant dạng biến dị ngoại hình
phenogam thực vật hoa hiện
phenogenetics di truyền học ngoại hình
phenological *a* (*thuộc*) hiện tượng học, vật hậu học
phenology hiện tượng học, vật hậu học
phenomenal *a* (*thuộc*) hiện tượng
phenomenology hiện tượng học, vật hậu học
phenomenon (*pl* **phenomena**) hiện tượng
Babinski's ~ phản xạ Babinski, phản xạ ngón
bottleneck ~ hiện tượng «cổ chai» (*hiện tượng của quần thể loài thu hẹp rõ rệt*)
cerebral ~ hiện tượng não
climatic ~ hiện tượng khí hậu
interference ~ hiện tượng can thiệp; hiện tượng nhiễu
reflex ~ hiện tượng phản xạ
release ~ hiện tượng phóng thích; hiện tượng nở rộ (*côn trùng*)
secondary ~ hiện tượng thứ phát, hiện tượng thứ cấp
toe ~ phản xạ Babinski, phản xạ ngón
phenotype kiểu hình; kiểu ngoại cảnh, kiểu hiện tượng
phenotypic *a* (*thuộc*) kiểu hình; kiểu ngoại cảnh, kiểu hiện tượng
pheron feron
phialaeform *a* dạng bình
phialide thể bình
phialiform *a* dạng bình
phialophore cuống thể bình
phialopore miệng dạng bình
phialospore bào tử ngọn thể bình
philotherm thực vật xứ nóng, thực vật nhiệt đới
philtrum nhân trung
phimosis tật hẹp bao qui đầu
phlebectasis sự giãn tĩnh mạch
phlebolith sỏi tĩnh mạch
phleborrhagia sự chảy máu tĩnh mạch
phlebosclerosis sự xơ cứng tĩnh mạch
phlegmon viêm, tấy
phloem libe
medullary ~ libe tủy
primary ~ libe sơ cấp
secondary ~ libe thứ cấp
phloeodic *a* dạng bần
phloeum libe
phlogistic *a* viêm, tấy; mọng nước
phloic *a* (*thuộc*) libe
phlycteme mụn nước
phobotaxis sự phản ứng lẩn tránh
pholadophyte thực vật trong hốc
pholidosis sự xếp vảy (*của động vật có vảy*)
phonation sự phát âm
phonatory *a* phát âm
phonic *a* (*thuộc*) âm

phonoreceptor cơ quan nhận âm; máy nhận âm, máy thu âm
phoranthium cụm hoa kép
phoresia sự cõng nhau
phoresis hiện tượng diện đi, hiện tượng điện chuyển
phoresy tính cõng nhau
phormine fomin
phorozoon cá thể vô tính; ấu trùng
phosgene fotgen, $COCl_2$
phosphatase fotfataza, photphataza
phospholipid fotfolipit, photpholipit
phospholysis sự phân giải bằng fotfat vô cơ, sự phân giải bằng photphat vô cơ
phosphoproteins *pl* fotfoprotein, photphoprotein
phosphorescence sự phát huỳnh quang, sự phát sáng sinh học
phosphorescent *a* phát huỳnh quang, phát sáng sinh học
phosphorylation sự hóa fotforin, sự hóa photphorin
photalgia chứng đau chói mắt
phote fot (*1 lumen/cm²*)
photeolic *a* hướng đêm; hoạt động ngủ đêm
photic *a* (*thuộc*) ánh sáng; vùng sáng, tầng sáng; tầng mặt
photism hiện tượng phát sáng, hiện tượng phát quang
photoautotroph sinh vật quang tự dưỡng
photoautotrophy tính quang tự dưỡng
photobiology quang sinh học
photobiosis đời sống nơi ánh sáng, đời sống chỗ sáng
photobiotic *a* sống nơi ánh sáng, sống chỗ sáng
photoceptor cơ quan nhận cảm ánh sáng, cơ quan cảm quang, (quang thụ quan)
photochemical *a* (*thuộc*) quang hóa học
photochemistry quang hóa học
photochromatic *a* (*thuộc*) quang sắc
photocinetic *a* quang động
photocliny sự phản ứng với tia tới
photodinesis sự chuyển dòng chất nguyên sinh do ánh sáng
photodynamic *a* quang động
photogen cơ quan phát sáng, chất phát sáng, nguồn sáng (*quang nguyên*)
photogenic *a* phát sáng
photogenin luxiferaza
photography sự chụp ảnh
photoinactivation sự khử hoạt hóa do ánh sáng, sự quang khử hoạt hóa
photoinduction sự cảm ứng ánh sáng, sự quang cảm ứng
photokinesis hiện tượng quang động
photokinetic *a* quang động
photolabile *a* nhạy cảm ánh sáng
photolepsy tính bắt ánh sáng
photoluminescence sự phát sáng, sự phát quang
photolysis sự phân hủy bằng ánh sáng, sự phân giải bằng ánh sáng (*sự quang phân*)
photolytic *a* phân hủy bằng ánh sáng, phân giải bằng ánh sáng
photomicrograph máy chụp ảnh hiển vi
photon foton (*quang tử*)
photonastic *a* ứng động ánh sáng
photonasty tính ứng động ánh sáng, tính quang ứng động
photooxidation sự oxi hóa bằng ánh sáng, sự quang oxi hóa
photoperiod chu kỳ sáng, quang chu kỳ
photoperiodic *a* (*thuộc*) chu kỳ sáng, quang chu kỳ
photoperiodicity tính chu kỳ sáng, tính quang chu kỳ
photoperiodism hiện tượng chu kỳ sáng, hiện tượng quang chu kỳ
photophase pha sáng, giai đoạn sáng
photophelein luxiferin
photophilic *a* ưa sáng, thích sáng
photophobic *a* kỵ sáng, sợ sáng
photophore cơ quan phát sáng, thể phát sáng, cơ quan phát quang, thể phát quang
photophygous *a* tránh ánh sáng mạnh
photopia sự thích nghi ánh sáng, sự thích ứng ánh sáng
photopic *a* thích nghi ánh sáng, thích ứng ánh sáng
photoplagiotrophy tính hướng ngang ánh sáng
photopsia sự chói mắt, sự lóa mắt, sự hoa mắt
photopsin fotopxin
photoreaction sự phản ứng ánh sáng, sự quang phản ứng
photoreactivation sự tái hoạt hóa do ánh sáng, sự quang tái hoạt hóa

photoreceptive *a* nhận cảm ánh sáng, cảm quang
photoreceptor cơ quan nhận cảm ánh sáng, cơ quan cảm quang, (quang thụ quan)
photoreduction sự khử bằng ánh sáng, sự quang khử
photoreversibility tính nghịch-đảo ánh sáng, tính quang nghịch-đảo
photosensitive *a* nhạy cảm ánh sáng
photosensitization sự gây nhạy cảm ánh sáng
photospheres *pl* cầu phát sáng (*của vỏ giáp*)
photostage giai đoạn sáng, quang giai đoạn
photosynthesis sự quang hợp
 apparent ~ sự quang hợp biểu kiến
 net ~ sự quang hợp thực
 short-term ~ sự quang hợp ngắn hạn
photosynthetic *a* quang hợp
phototactic *a* theo ánh sáng
phototaxis tính theo ánh sáng
phototonus trạng thái nhạy cảm ánh sáng, trạng thái cảm quang
phototroph sinh vật quang dưỡng
phototrophic *a* quang dưỡng
phototrophy tính quang dưỡng
phototropic *a* hướng ánh sáng
phototropism tính hướng ánh sáng
 negative ~ tính hướng sáng âm
 positive ~ tính hướng sáng dương
phragma (*pl* **phragmata**) vách ngăn, màng ngăn
phragmic *a* (*thuộc*) vách ngăn, màng ngăn
phragmobasidium đảm (có) vách
phragmocyttares tổ đính vách
phragmocyttarous *a* có tổ đính vách
phragmoplast hạt vách
phragmosome thể vách, đĩa vách
phragmospore bào tử vách
phratry bầy, đàn; quần hợp nhỏ
phreatophyte thực vật ưa nước ngầm (*thực vật có rễ rất dài tới tầng nước ngầm*)
phrenic *a* (*thuộc*) cơ hoành
phrenicocostal *a* (*thuộc*) cơ hoành-sườn
phrenicolienal *a* (*thuộc*) cơ hoành-lách
phrenicopericardiac *a* (*thuộc*) cơ hoành-bao tim
phretium quần xã bề chứa nhân tạo
phrygana *pl* cây bụi nhỏ gai cứng
phthinoid *a* chậm phát triển, kém phát triển
phyad dạng di truyền
phycocenology quần lạc tảo học, môn quần lạc tảo
phycochrome sắc tố tảo, ficocrom
phycochrysin sắc tố tảo vàng-da cam, ficocrizin
phycocyanin sắc tố tảo lam-lục, ficoxianin
phycoerythrin sắc tố tảo đỏ, ficoerit(h)rin
phycolichen tảo-địa y
phycology tảo học, môn tảo
phycophaein sắc tố tảo nâu, ficofein
phylacobiosis đời sống bảo vệ
phylacobiotic *a* sống bảo vệ
phylactic *a* miễn dịch
phylactocarp nhánh bảo vệ sinh dục
phylaxis sự miễn dịch
phyletic *a* (*thuộc*) ngành; giống loài
phyllade lá vảy tiêu giảm
phyllary lá bắc (*của bao chung*)
phyllidium mồm ngoạm
phyllobranchia (*pl* **phyllobranchiae**) mang lá
phyllocaline filocalin (*homon kích thích phát triển thịt lá*)
phyllocactus cây quỳnh, *Phyllocactus grandis*
phylloclade, phyllocladium cành dạng lá; chồi nách giẹp
phyllocyst khoang ruột thô sơ, khoang ruột dạng lá; thể sứa bảo vệ
phyllode, phyllodium cuống dạng lá
phyllody tính biến thành lá, tính hóa lá
phylloerythrin filoerit(h)rin, bilipuapurin
phyllogen (tế bào) mầm lá
phyllogenesis sự phát triển lá
phyllogenetic *a* phát triển lá
phyllogenic *a* sinh lá, tạo lá
phyllogenous *a* mọc trên lá, do lá
phylloid *n, a* cành dạng lá || dạng lá
phyllomania sự ra lá không bình thường sự ra lá khác thường
phyllome bộ lá, hệ lá
phyllomic *a* (*thuộc*) bộ lá, hệ lá
phyllomorphosis sự biến dạng lá; sự hóa lá, sự biến thành lá; sự biến đổi lá theo mùa
phyllophagan động vật ăn lá; ong ăn lá
phyllophagous *a* ăn lá
phyllophagy tính ăn lá
phyllophore chồi ngọn; điểm sinh trưởng
phyllophorous *a* có lá, mang lá, ra lá

phyllopod *n, a* động vật chân lá || có chân lá
phyllopode (*pl* **phyllopodes**) gốc bẹ lá
phyllopodium (*pl* **phyllopodia**) trục lá ; chân lá (*chân bơi dạng lá*)
phyllopodous *a* có chân lá
phylloptosis sự rụng lá
phylloquinone vitamin K, filokinon (*vitamin* K_1 : $C_{31}H_{46}O_2$; *vitamin* K_2 : $C_{41}H_{46}O_2$)
phyllorhine *a* có mũi (dạng) lá
phyllorhiza lá rễ (*lá non có rễ*)
phyllosperm hạt sinh ở lá
phyllosphere diện tích lá
phyllosphonic *a* (*thuộc*) sẹo lá
phyllosporous *a* có lá bào tử dạng lá
phyllotactic *a* (*thuộc*) mẫu xếp lá, mẫu đính lá
phyllotaxis, phyllotaxy sự xếp lá ; mẫu xếp lá, mẫu đính lá (*diệp tự*)
phyllozooid thể bảo vệ dạng lá
phylobiology sinh học loài, sinh học giống loài
phyloephebic *a* (*thuộc*) nòi trưởng thành
phylogenesis, phylogeny sự phát sinh giống loài, sự phát triển giống loài (*sự phát sinh chủng loại*)
phylogerontic *a* suy thoái giống loài (*suy thoái chủng loại*)
phylon ngành (*cấp phân loại trên lớp*)
phyloneanic *a* (*thuộc*) nòi non
phylonepionic *a* (*thuộc*) nòi mới sinh
phylum (*pl* **phyla**) ngành (*cấp phân loại trên lớp*)
physa đế (*huệ biển*)
physical *a* (*thuộc*) vật chất ; vật lý ; thực thể ; cơ thể, thân thể ; tự nhiên (*địa lý*)
physician thầy thuốc
physics vật lý học
physiogenesis, physiogeny sự phát triển chức năng sinh lý
physiognomic *a* (*thuộc*) ngoại mạo học
physiognomy ngoại mạo học
physiographic *a* (*thuộc*) địa lý tự nhiên
physiography địa lý tự nhiên
physiological *a* (*thuộc*) sinh lý học
physiology sinh lý học
physique cơ thể, thân thể, tầm vóc
physoclistous *a* có bong bóng kín (*cá*)
physogastry thể mỡ nhồi (*côn trùng*)
physostomous *a* có bong bóng hở (*cá*)
phytalbumin anbumin thực vật
phytamins *pl* homon thực vật, auxin
phytase fitaza
phytoaeron fito(a)eron (*hệ vi sinh vật trong 1 đơn vị khối khí*)
phytoagglutinin aglutinin thực vật, ngưng kết tố thực vật
phytobiology sinh học thực vật
phytobiosis đời sống trong thực vật
phytobiotic *a* sống trong thực vật
phytocenology môn quần lạc thực vật
phytocenosis quần lạc thực vật
phytochemistry hóa học thực vật
phytochoria *pl* vùng phân bố địa lý thực vật
phytocoenosis quần lạc thực vật
phytoedaphon hệ vi sinh vật đất trồng, hệ vi sinh vật thổ nhưỡng
phytogenesis sự phát sinh thực vật
phytogenetics di truyền học thực vật, môn di truyền thực vật
phytogenous *a* có gốc thực vật, do thực vật
phytogeny tính phát sinh thực vật
phytogeography môn địa lý thực vật
phytography thực vật học mô tả
phytohormones *pl* homon thực vật, auxin
phytoid *n, a* cá thể trong tập đoàn thực vật || dạng cây
phytol fitol, $C_{20}H_{40}O$
phytolith hạt khoáng (*trong mô thực vật*)
phytology thực vật học
phytoma chất thực vật dinh dưỡng
phytome thực bì ; fitom (*đơn vị sinh thái thực vật*)
phytomer mắt (*mang chồi; nảy chồi*); fiton (*thực vật đơn giản, thực vật thô sơ*)
phytomorphic *a* dạng cây
phyton mắt (*mang chồi ; nảy chồi*) ; fiton (*thực vật đơn giản, thực vật thô sơ*)
phytonadione vitamin K_1, $C_{31}H_{46}O_2$
phytonomy môn nguồn gốc phát triển thực vật
phytoparasite thực vật ký sinh
phytopathology môn bệnh thực vật, môn bệnh cây
phytophagous *a* ăn thực vật
phytophagy tính ăn thực vật
phytophilous *a* ưa thực vật ; ăn thực vật
phytophysiology môn sinh lý thực vật
phytoplankton thực vật nổi

phytoplasm chất nguyên sinh thực vật
phytosis bệnh do thực vật ký sinh, bệnh (do) nấm
phytosociology môn quần xã thực vật
phytosterols *pl* fitoxterol, xterol thực vật
phytosuccivorous *a* ăn dịch thực vật, hút dịch thực vật
phytotomy môn giải phẫu thực vật
phytotoxicity tính độc thực vật
phytotoxin độc tố thực vật
phytotrophic *a* dinh dưỡng kiểu thực vật, tự dưỡng
phytotrophy tính dinh dưỡng kiểu thực vật, tính tự dưỡng
phytotype kiểu thực vật
phytozoa, phytozoon động vật dạng cây
pia mater màng mềm
pial *a* (*thuộc*) màng mềm
piarachnoid màng nhện-mềm
pica sự thèm ăn vật lạ, sự thèm ăn dở
pichiciago chuột giáp, *Chlamyphorus truncatus*
pick *n, v* sự thu nhặt; sự chọn lọc, sự lựa chọn; vật chọn lọc, vật ưu tú || mổ (*chim*): thu nhặt; chọn lọc, lựa chọn
pickerel cá chó, *Esox*
pickle *n, v* nước muối, nước ngâm giấm; *sn* dưa muối, cà muối || ngâm muối, muối, ngâm giấm
picture ảnh, hình
 blood ~ sơ đồ máu, công thức máu
pie (chim) ác là, *Pica pica*
 rain ~ (chim) gõ kiến lục, *Picus viridis*
piece miếng; mảnh
 end ~ mắt cuối
 triple ~ ồ cối xoay vật kính
piemag (chim) ác là, *Pica pica*
piercer cái dùi; máy đục lỗ, cái đột lỗ
pig *n, v* lợn, *Sus*; lợn con || đẻ (*lợn*)
pigeon chim bồ câu, *Columba*
 carrier ~ chim bồ câu đưa thư, *Columba tabellaria*
 kelp ~ (chim) mòng biển nâu, *Larus fuscus*
pigeontail vịt trời Mỹ, *Anas acuta tzitzihoa*
piggy, piglet, pigling lợn con
pigment sắc tố
 bile ~ sắc tố mật
 hepatic ~ sắc tố gan
 respiratory ~ sắc tố hô hấp
pigmental, pigmentary *a* (*thuộc*) sắc tố
pigmentation sự hình thành sắc tố; hệ sắc tố
pigmentless *a* không sắc tố
pigmentolysis sự phân hủy sắc tố, sự tiêu sắc tố
pigmy *n, a* người lùn || lùn
pike đinh nhọn; mũi lao; cá chó, *Esox lucius*
 conger ~ cá dưa răng nhọn, *Muraenesox cinereus*
 sea ~ cá nhồng Nhật, *Sphgraena japonica*
pilary *a* (*thuộc*) lông
pilchard cá sacđin, *Sardinops sagax melanosticta*
pile lông; đống, cọc; *sn* bệnh trĩ
pileate *a* có mũ, có chóp; có dù, có tán
pileated *a* có mào; có chỏm (*chim*)
pileolated *a* có mũ nhỏ, có chóp nhỏ; có dù nhỏ, có tán nhỏ
pileolus mũ nhỏ, chóp nhỏ; dù nhỏ, tán nhỏ
pileorhiza chóp rễ, bao rễ
pileous *a* có lông
pileum (*pl* **pilea**) chỏm (*chim*)
pileus (*pl* **pilei**) mũ, chóp, chụp (*nấm*); dù (*sứa*)
pilewort cây bạch khuất, *Ficaria verna*
pilidium ấu trùng *pilidia* (*ấu trùng dạng chóp*); thể quả dạng chụp
pilifer gốc vòi (*bướm*)
piliferous *a* có lông
piliform *a* dạng lông
piligerous *a* có lông
pill viên; thuốc viên
pillar *n, v* trụ, cột; giá đỡ || đỡ, tựa vào
pilocystidium tế bào dạng lông, tế bào giẹp (*trên mũ nấm*)
piloerection sự dựng lông, sự dựng tóc
pilomotor cơ dựng lông, cơ dựng tóc
pilose *a* nhiều lông, rậm lông; nhiều lông tơ, nhiều lông mịn
pilosity tính rậm lông
pilot-fish cá thuyền, *Naucrates indicus*; cá hồi trắng tròn mình, *Coregonus cylindraceus*
pilot-plant xưởng bán sản xuất, xưởng sản xuất thí nghiệm (*qui mô nhỏ*)
pilotrichome tế bào dạng lông, tế bào giẹp (*trên mũ nấm*)
pilous *a* có lông, nhiều lông, rậm lông

pilule thuốc viên nhỏ, thuốc viên hạt cải
pilus lông
pimpernel cây phiến lộ, *Anagallis*
pin kim
entomological ~, insect ~ kim cắm côn trùng
pinacocytes *pl* tế bào dạng kim (*biểu bì bọt biển*)
pinaster cây thông biển, *Pinus pinaster*
pincers *pl* kìm, kẹp; vuốt bám, móng bám
pine cây thông, *Pinus*
Austrian ~ cây thông đen, *Pinus nigra*
Brazilian ~ cây bách tán Braxin, *Araucacia brasiliana*
Himalayan ~ cây thông Himalaia, *Pinus griffithi*
horse-tail ~ cây thông đuôi ngựa, *Pinus massoniana*
Japanese black ~ cây thông đen Nhật, *Pinus thumbergii*
Japanese red ~ cây thông đỏ Nhật, *Pinus densiflora*
Japanese white ~ cây thông trắng Nhật, *Pinus parviflora*
long-leaf ~ cây thông lá dài, *Pinus palustris*
red ~ cây thông nhựa, *Pinus resinosa*
running ~ cây thông đất, *Lycopodium clavatum*
sand ~ cây thông cát, *Pinus clausa*
short-leaf ~ cây thông lá ngắn, cây thông nhím, *Pinus echinata*
three leaves ~ cây thông ba lá, *Pinus khasga*
two leaves ~ cây thông hai lá, *Pinus merkhusii*
pineal *a* (*thuộc*) tuyến tùng, tuyến quả thông
pine-apple cây dứa, *Ananas sativa*; quả dứa
pine-cone quả thông
pine-forest rừng thông
pine-needle lá thông
pine-nut quả thông
pine-plantation lâm trường thông
pine-resin nhựa thông
pinery vườn dứa, nông trường dứa, đồn điền dứa (*cũ*); rừng thông
pinetum lâm trường thông
pin-eyed *a* có nhị thụt (*trong ống tràng*)
pinfeather lông măng
pinion lông cánh; đầu cánh
pink cây (hoa) cẩm chướng, *Dianthus*
China ~ cây (hoa) cẩm chướng kép, *Dianthus sinensis*
Christmas ~ cây trạng nguyên, *Euphorbia pulcherrinia*
grass ~ cây (hoa) cẩm chướng lông, *Dianthus plumarius*
pinkie thỏ túi, *Thalacomys lagotis*
pinna (*pl* **pinnae**) lá chét; vây (*cá*); cánh (*chim*); lông chim; tai ngoài
pinnacle đỉnh, ngọn, chóp
pinnaglobulin pinaglobulin (*sắc tố hô hấp nâu*)
pinnal *a* (*thuộc*) lá chét; vây (*cá*); cánh (*chim*); lông chim; tai ngoài
pinnate *a* có lá chét lông chim, xẻ lá chét lông chim
equally ~ có lá chét lông chim đều
interruptedly ~ có lá chét lông chim đứt đoạn
odd ~ có lá chét lông chim lẻ
thrice ~ có lá chét lông chim ba lần
unequally ~ có lá chét lông chim không đều
pinnatifid *a* xẻ lá chét lông chim nông
pinnatilobate *a* xẻ thùy lông chim
pinnatipartite *a* xẻ lá chét lông chim vừa
pinnatiped *a* có ngón dạng thùy (*chim*)
pinnatisect *a* xẻ lá chét lông chim sâu
pinnatodentate *a* xẻ lá chét lông chim răng cưa
pinnatopectinate *a* xẻ lá chét lông chim lược
pinniform dạng lông chim
pinninervate *a* xẻ gân lông chim
pinniped *n, a* động vật chân màng || có chân màng
pinnula lá chét con (*lá chét lông chim hai lần*); nhánh bên
pinnulary *n* xương con; nhánh bên
pinnule lá chét con (*lá chét lông chim hai lần*); nhánh bên
pinocyte tế bào thấm, ẩm bào, thẩm bào
pinocytosis sự thấm bào, sự ẩm bào, sự thẩm bào
pinosome không bào thấm
pintado cá thu chấm dài, *Scombemorus regalis*

pintail vịt trời, *Anas acuta*
red-billed ~ vịt trời mỏ đỏ, *Anas erythrorhyncha*
pinulus gai dạng (cây) tùng, gai dạng kim nhiều nhánh
piny *a* dạng thông; nhiều cây thông; (*thuộc*) cây thông
pip hạt (*cam*; *táo*), hạt mềm; mắt dứa
pipal, pipal-tree cây đề, *Ficus religiosa*
pipe ống; ống dò
pipefish cá chìa vôi, *Syngnathus schlegeli*
piperaceous *a* (*thuộc*) hồ tiêu
piperazine piperazin, $(C_2H_4NH)_2$
pipette pipet, ống hút chia độ
blood mixing ~ ống hút trộn máu
pipistrel, pipistrelle dơi muỗi nhỏ, *Pipistrellus*
pipit chim manh, chim sẻ đồng, *Anthus*
Indian tree ~ sẻ mía, *Anthus hodgsoni*
meadow ~ chim manh, *Anthus pratensis*
Richards ~ sẻ mía lớn, *Anthus richardi*
pip-shaped *a* dạng hạt táo tây
piriform *a* dạng quả lê
piscatorial, piscatory *a* (*thuộc*) nghề cá
piscicolous *a* sống ở cá
pisciculture nghề nuôi cá
pisciform *a* dạng cá
piscine *a* (*thuộc*) cá
piscivorous *a* ăn cá
pisiform *a* dạng hạt đậu
pisohamate *a* (*thuộc*) xương (hạt) đậu-móc
pisometacarpal *a* (*thuộc*) xương (hạt) đậu-bàn tay
pistachio quả hồ trăn; cây hồ trăn, *Pistacia vera*
pistil nhụy
apocarpous ~ nhụy lá noãn rời
compound ~ nhụy kép
dolichostylous ~ nhụy vòi dài
simple ~ nhụy đơn
sterile ~ nhụy thui, nhụy lép
syncarpous ~ nhụy lá noãn hợp
pistillary *a* (*thuộc*) nhụy
pistillate, pistilliferous *a* có nhụy
pistillidium túi noãn, ổ noãn (*noãn khí*); nhụy
pistillody tính biến thành nhụy, tính hóa nhụy (*tính biến đổi các thành phần của hoa thành nhụy*)
pit hố, hốc; vết lõm; lỗ
auditory ~ hố thính giác
blind ~ hố mù
bitter ~ nốt đắng
bordered ~ lỗ viền
honey ~ ô mật
nasal ~ hố khứu giác (*phôi*)
primitive ~ hố nguyên sinh (*phôi*)
sieve ~ lỗ sàng, lỗ rây
pitcher-leaf lá nắp ấm
pitcher-plant cây nắp ấm, *Nepenthes*
pitfall bẫy hầm, bẫy hố
pith tủy, lõi, dác, ruột
~ of receptacle đế hoa
pithy *a* có tủy, có lõi, có dác, có ruột
pit-lines *pl* đường bên
pitocin pitoxin, oxitoxin
pitressin pitrexin, vazoprexin
pitted *a* rỗ hoa
pituitarism hiện tượng loạn chức năng tuyến yên
pituitary *n*, *a* tuyến yên || (*thuộc*) tuyến yên
anterior ~ thùy trước tuyến yên
posterior ~ thùy sau tuyến yên
pituitrin pituitrin, infundin, hipofizin
pivot-joint khớp chày
placenta nhau (*thai bàn*); giá noãn (*thai tỏa*)
cotyledonal ~ nhau đám (*kiểu nhau động vật nhai lại*)
desmochorional ~ nhau liên kết, nhau đệm-nối
diffuse ~ nhau tán (*kiểu nhau của lợn, của ngựa*)
discoidal ~ nhau đĩa (*kiểu nhau động vật gặm nhấm*)
hemaechorional ~ nhau đệm-máu
retained ~ nhau sót
zonal ~ nhau đai, nhau ống (*kiểu nhau động vật ăn thịt*)
placental *a* (*thuộc*) nhau; giá noãn
placentate *a* có nhau; có giá noãn
placentation kiểu bám nhau; kiểu đính noãn
apical ~ kiểu đính noãn đỉnh
axile ~ kiểu đính noãn trụ
basal ~ kiểu đính noãn gốc
central ~ kiểu đính noãn giữa
columnar ~ kiểu đính noãn trụ
marginal ~ kiểu đính noãn bên
parietal ~ kiểu đính noãn vách
pseudoaxile ~ kiểu đính noãn trụ giả

placentiferous, placentigerous *a* có nhau ; có giá noãn
placode tấm
placoid *a* dạng tấm
placula phôi túi giẹp
plagioclimax cao đỉnh tác động nhân tạo, cao đỉnh phá hoang
plagiopatagium màng dù thân (*màng cánh da nối giữa chân trước và chân sau*)
plagiosere diễn thế tác động nhân tạo, diễn thế phá hoang
plagiotropic *a* hướng nghiêng ; ăn nghiêng (*rễ*)
plagiotropism tính hướng nghiêng
plagiotropous *a* hướng nghiêng
plagula mảnh che cuống bụng
plaice cá bơn, *Cleisthenes herzensteini*
plain *n, a* vùng đồng bằng || rõ ràng; đơn giản
 flood ~ vùng đồng trũng
plakea giai đoạn kết bản
plan kế hoạch, đề án ; đề cương ; sơ đồ ; bản đồ tỷ lệ lớn
 checkrow ~ sơ đồ bàn cờ
planaea ấu trùng *planaea*, ấu trùng *blastaea*
planation sự hóa giẹp
plancton sinh vật nổi
plane mặt phẳng ; cây tiêu huyền, cây ngô đồng, *Platanus*
 aquatorial ~ mặt phẳng xích đạo
 axial ~ mặt phẳng trục
 focal ~ mặt phẳng tiêu
 horizontal ~ mặt phẳng ngang
 median ~ mặt phẳng giữa
 vertical ~ mặt phẳng đứng
planea ấu trùng *planaea*, ấu trùng *blastaea*
planetism hiện tượng di động, hiện tượng di chuyển
plane-tree cây tiêu huyền, cây ngô đồng, *Platanus*
planidium ấu trùng *planidia*
planiform *a* dạng giẹp, dạng mặt phẳng
plankton sinh vật nổi (*sinh vật phù du*)
 chimopelagic ~ sinh vật nổi tầng mặt mùa đông
 eulimnetic ~ sinh vật nổi hồ ao
 eupelagic ~ sinh vật nổi biển khơi
 inshore ~ sinh vật nổi ven bờ, sinh vật nổi gần bờ
 plant ~ thực vật nổi
 river ~ sinh vật nổi ở sông
 sea ~ sinh vật nổi ở biển
 seasonal ~ sinh vật nổi theo mùa
 temporary ~ sinh vật nổi nhất thời
planipetalous *a* có cánh tràng giẹp
planitophyte thực vật nổi
planoblast chồi nổi
planocellular *a* (*thuộc*) tế bào giẹp
plano-concave *a* phẳng-lõm
plano-conical *a* phẳng-nón
planoconidium bào tử đính động, hạt đính động
plano-convex *a* phẳng-lồi
planocyte tế bào động, tế bào di động
planogamete giao tử động, giao tử di động
planohaplont thể giao tử động
planont thể động (*bào tử động ; giao tử động ; hợp tử động*)
planont-stage giai đoạn thể động
planosome thể nhiễm sắc không kết hợp, thể nhiễm sắc tự do
planospore bào tử động, bào tử di động
planozygote hợp tử động, hợp tử di động
plant *n, v* cây, thực vật ; dụng cụ, thiết bị, trang bị ; nhà máy || gieo trồng
 acclimatized ~ cây (đã) thích nghi khí hậu
 acidophilous ~ cây ưa đất chua
 acotyledonous ~ cây không lá mầm
 adornment ~ cây cảnh ; cây trang trí
 adventitious ~ cây mọc ngẫu nhiên, cây phụ sinh
 aerial ~ cây khí sinh
 alpine ~ cây núi cao
 amphibious ~ cây sống ngập-cạn
 anemochorous ~ cây phát tán nhờ gió
 anemophilous ~ cây thụ phấn nhờ gió
 annual ~ cây một năm
 aquatic ~ cây ở nước, cây thủy sinh
 aromatic ~ cây hương liệu
 attacked ~ cây bị sâu bệnh
 autochorous ~ cây tự phát tán
 autogamic ~ cây tự thụ phấn, cây tự giao
 autotrophic ~ cây tự dưỡng
 basiphilous ~ cây ưa đất kiềm
 berry ~ cây có quả mọng
 biennial ~ cây hai năm
 blue ~ cây vừng, *Sesamum indicum*
 bulbiferous ~ cây có hành
 carpet ~ cỏ trồng làm thảm
 carnivorous ~ cây ăn thịt

carpostrote ~ cây phát tán bằng quả
castor-oil ~ cây thầu dầu, *Ricinus communis*
century ~ cây thùa Mỹ, cây dứa sợi, *Agave americana*
chasmophilous ~ cây mọc ở khe đá
chemozoophobic ~ cây kỵ dịch sâu bọ
chimochlorous ~ cây thường xanh mùa đông
climbing ~ cây leo
commensal ~ cây hội sinh
contracting ~ cây thắt cổ
cotton ~ cây bông, *Gossypium*
cryptogamous ~ thực vật hoa ẩn
culm ~ cây có cọng
cultivated ~ cây trồng
cushion ~ cây có nguyên tản
deciduous ~ cây rụng lá
deep-rooted ~ cây mọc rễ sâu
depauperate ~ cây còi cọc
diageic ~ cây chồi dưới đất
dicotyledonous ~ cây hai lá mầm
dioecious ~ cây đơn tính, cây khác gốc
diseased ~ cây bị bệnh
diseased-resistant ~ cây chịu bệnh, cây chống bệnh
drought-enduring ~ cây chịu hạn
drought-escaping ~ cây thoát hạn
drug ~ cây thuốc
dye ~ cây có chất nhuộm
earlyflowering ~ cây ra hoa sớm
entomophilous ~ cây ưa côn trùng, cây ưa sâu bọ, cây thụ phấn nhờ côn trùng, cây thụ phấn nhờ sâu bọ
edible ~ cây ăn được
equinoctial ~ cây (có hoa) chỉ giờ
essential oil ~ cây tinh dầu
eurychoric ~ cây phát tán rộng
evergreen ~ cây thường xanh
fastidious ~ cây kém chịu đựng, cây kén điều kiện trồng
fermentation ~ nhà máy men
fibrous ~ cây có sợi
field-hardened ~ cây đã thuần hóa
floating leaf water ~ cây thủy sinh lá nổi
flowering ~ cây nở hoa
food ~ cây (làm) thức ăn
fossil ~ cây hóa thạch
frangipani ~ cây đại, *Plumeria acutifolia*
fruit and vegetable processing ~ nhà máy chế biến rau quả
geocarpic ~ cây kết quả dưới đất, cây kết quả vùi
hemichimonophilous ~ cây chịu lạnh không hoàn toàn
heterotrophic ~ cây dị dưỡng
higher ~s thực vật lớp cao, thực vật thượng đẳng
honey ~ cây có mật
host ~ cây chủ
hydrocarpic ~ cây kết quả trong nước
hygrophilous ~ cây ưa ẩm
ice ~ cây giọt băng, *Mesembryanthemum crystallinum*
indicator ~ cây chỉ thị
industrial ~ cây công nghiệp; thiết bị công nghiệp
inedible ~ cây không ăn được
insectivorous ~ cây ăn côn trùng, cây ăn sâu bọ
inundable ~ cây chịu ngập
land ~ cây ở cạn, cây trên mặt đất
late flowering ~ cây ra hoa muộn
lead ~ cây tiên phong, cây mọc dẫn đầu (*cây mọc trước tiên trên một vùng đất hoang*)
long-day ~ cây dài ngày
macrophytic ~ cây lớn
medicinal ~ cây thuốc
mesohydrophytic ~ cây ưa ẩm ôn đới
monoecious ~ cây cùng gốc (*thực vật đồng chu*)
multiple-headed ~ cây nhiều cụm hoa đầu, cây nhiều ngọn
myrmecochorous ~ cây thụ phấn nhờ kiến
myrmecotrophic ~ cây ăn kiến
myrmecoxenous ~ cây nuôi kiến
natural ~ cây hoang, cây thiên nhiên
necrocoleopterophilous ~ cây thụ phấn nhờ cánh cứng ăn thịt
needless ~ cây vô dụng, cây dại
nitrogen-fixing ~ cây cố định đạm
nitrogenic ~ cây hình thành đạm
nitrogenous ~ cây có đạm
nitrophilous ~ cây ưa đạm
noxious ~ cây hại
oil ~, **oleaginous** ~ cây có dầu
oligopetric ~ cây mọc trên đất nghèo sét
oligopsammic ~ cây mọc trên đất nghèo cát

oligorhizous ~ cây thưa rễ, cây ít rễ
ombrophilous ~ cây ưa bóng, cây chịu bóng
ornamental ~ cây cảnh
ornithophilous ~ cây thụ phấn nhờ chim
overwintering ~ cây qua đông
parent ~ cây giống gốc, cây nguyên liệu lai ghép, cây bố-mẹ
parfum ~ cây hương liệu
phanerogamous ~s thực vật hoa hiện
pistillate ~ cây cái *(cây có hoa cái)*
podded ~ cây họ Đậu
poisonous ~ cây độc, cây có chất độc
pot ~ cây trồng chậu ; cây cảnh
prometatropic ~ cây thụ phấn tréo bắt buộc
roadside growing ~ cây mọc ven đường
rooted water ~ cây thủy sinh có rễ
ruderal ~ cây mọc nơi đổ nát
sand binding ~ cây giữ cát
sclerophyllous ~ cây lá cứng
seed ~ cây có hạt
seedling ~ cây giống, cây mạ
sensitive ~ cây trinh nữ, cây thẹn, *Mimosa pudica*
shade ~ cây bóng mát
short-day ~ cây ngắn ngày
shrunken ~ cây cớm; cây kém phát triển, cây còi
snow ~ cây mọc trên tuyết
soap ~ cây có xaponin
social ~ cây mọc thành tập đoàn
soil-fixing ~ cây giữ đất
solar ~ cây hướng dương, *Helianthus*
solute ~ cây bám rễ không chắc, cây không bén rễ
spice ~ cây (làm) gia vị
staminate ~ cây đực (*cây có hoa đực*)
stenochoric ~ cây phân bố hẹp
stenohygric ~ cây thích nghi ẩm hẹp
stenothermic ~ cây thích nghi nhiệt hẹp
stiff-leaved ~ cây lá cứng
stoloniferous ~ cây thân bò
stove ~ cây trồng trong nhà kính ấm
submaritime ~ cây ven biển (*cây mọc ở chỗ ranh giới giữa biển và bờ*)
sugar ~ cây có đường
sun ~ cây ưa mặt trời, cây ưa sáng
supporting ~ cây giá, cây chủ
sylvestral ~ cây mọc dưới bóng cây rừng
synanthropic ~ cây gần người
tannin ~, **tanniferous** ~ cây có tanin
tap root ~ cây rễ trụ, cây rễ cọc
tea ~ cây chè, *Thea sinensis*; cây trà, *Camelia sinensis*
tendril climber ~ cây leo bằng tua cuốn
terrestrial ~ cây ở cạn
test ~ cây đối chứng ; cây khảo nghiệm
textile ~ cây có sợi
tinctorial ~ cây có chất nhuộm
trap ~ cây bắt mồi
truncated ~ cây cụt
umbella ~ cây hoa tán
undesirable ~ cây mọc dại
useful ~ cây có ích
vascular ~ cây có mạch
warmhouse ~ cây mọc trong nhà ấm
water ~ cây thủy sinh, cây ở nước
wax ~ cây cho sáp
wild ~ cây hoang dại
wilting ~ cây héo
woody ~ cây có gỗ
zoophobous ~ cây kỵ động vật

planta bàn chân; đốt bàn (*đốt ngón I côn trùng*); mỏm chân giả

plantain cây mã đề, *Plantago major*; cây chuối lá, *Musa paradisiaca*
American water ~ cây trạch tả Mỹ, *Alisma plantago aquatica*
common ~ cây mã đề, *Plantago major*
seaside ~ cây mã đề ven biển, *Plantago maritima*
water ~ cây trạch tả, *Alisma plantago*

plantar *a* (*thuộc*) bàn chân ; đốt bàn (*đốt ngón I côn trùng*); mỏm chân giả

plantation nông trường, nông trang, đồn điền (*cũ*)

plant-feeder động vật ăn cỏ

plantigrade *a* đi bằng bàn chân

planting sự gieo, sự trồng
basket ~ sự trồng trong giỏ
bunch ~ sự trồng hốc
close ~ sự trồng dày
furrow ~ sự trồng theo luống
hill ~ sự trồng trên đồi
mountain ~ sự trồng trên núi
multiple ~ sự gieo nhiều lần
protecting ~ sự trồng cây bảo vệ, sự trồng cây phòng hộ
scarce ~ sự trồng thưa

plantlet cây non; cây mới mọc; mạ

plant-louse rệp cây

plant-tissue mô thực vật
plantula đệm vuốt bám (*côn trùng*)
planula ấu trùng *planula* (*ấu trùng dạng trứng bơi tự do*)
planum mặt phẳng; tấm phẳng
plaque đĩa; vết, điểm
 clear ~ điểm trắng, điểm trong
plash ao, vũng nước; vũng lầy
plashy *a* lầy lội
plasm, plasma sinh chất, dịch tương, chất nguyên sinh
 blood ~ huyết tương
 dried ~ huyết tương khô
 germ ~ chất mầm
 ground ~ chất nền
plasmacytes *pl* bạch cầu
plasmagene gen tế bào, gen sinh chất
plasmalemma màng tế bào, màng sinh chất
plasmatic *a* (*thuộc*) sinh chất, dịch tương; chất nguyên sinh
plasmatogamy tính hợp chất nguyên sinh
plasmatoparous *a* sinh sản chất nguyên sinh
plasmin plaxmin, fibrolizin
plasmocyte bạch cầu
plasmodesm, plasmodesma (*pl* **plasmodesmata**) sợi liên bào (*sợi nối tế bào*), cầu sinh chất
plasmodesmid sợi hạt liên bào (*sợi hạt nối tế bào*)
plasmodial *a* (*thuộc*) thể nguyên hình, thể hợp bào dạng amip
plasmodiocarp khối thể nguyên hình, khối thể hợp bào dạng amip
plasmodiophorous *a* chứa thể nguyên hình, chứa thể hợp bào dạng amip
plasmodium thể nguyên hình, thể hợp bào dạng amip, thể amip bào
plasmogamy tính hợp chất nguyên sinh
plasmogen chất nguyên sinh, chất sống
plasmolysis sự co nguyên sinh
 cap ~ sự co nguyên sinh dạng chóp
 concave ~ sự co nguyên sinh lõm
 convex ~ sự co nguyên sinh lồi
 incipient ~ sự co nguyên sinh ban đầu
 limiting ~ sự co nguyên sinh giới hạn
 spasmodic ~ sự co nguyên sinh co giật
 stimulative ~ sự co nguyên sinh kích thích
plasmolytic *a* co nguyên sinh
plasmometric *a* định lượng sinh chất
plasmomites *pl* hạt-sợi nguyên sinh
plasmon hệ chất nguyên sinh di truyền
plasmoneme (*pl* **plasmonemata**) sợi-hạt nguyên sinh
plasmophore đĩa Z
plasmoptysis sự truyền chất nguyên sinh
plasmoschisis sự phân cắt chất nguyên sinh
plasmosome hạch, nhân nhỏ
plasmotomy sự phân cắt thể nguyên hình, sự phân cắt thể hợp bào
plasmotype dạng chất nguyên sinh
plasome plaxom
plassom chất nguyên sinh không chuyên hóa, chất tạo tế bào
plastic *a* tạo hình; dẻo
plasticity tính tạo hình; tính dẻo
plastid thể hạt (*lạp thể*)
plastidal *a* (*thuộc*) thể hạt
plastidome bộ thể hạt
plastidotype kiểu thể hạt
plastidule thể hạt nhỏ, đơn vị thể hạt
plastin plaxtin, chất hạt (*lạp tố*)
plastochondria thể sợi hạt (*tg lạp thể*)
plastocont thể hạt dạng que
plastocyte tấm máu
plastodeme nhóm cá thể tạo hình
plastodesma (*pl* **plastodesmata**) cầu tạo hình
plastodynamia lực tạo hình
plastogamy tính hợp chất tế bào (*không hợp nhân*)
plastogene gen-hạt
plastokont thể hạt dạng que
plastolysis sự tiêu thể hạt
plastomere mảnh hạt
plastorhexis sự phá vỡ thể hạt
plastosome thể hạt
plastral *a* (*thuộc*) tấm yếm, tấm bụng
plastron tấm yếm, tấm bụng (*rùa*); mảnh ngực (*nhện*); màng khí
plate *n, v* tấm, bản, phiến; vảy; lá; đĩa || dàn mỏng, cán mỏng
 abdominal ~ lá bụng
 accessory ~ tấm phụ
 agar ~ đĩa môi trường thạch
 ambital ~ tấm gian chân mút
 anal ~ tấm hậu môn; mảnh hậu môn
 attraction ~ tấm hấp dẫn; bản hấp dẫn, bản thu dẫn

auditory ~ tấm thính giác
axial ~ đĩa mầm trục (*phôi*)
blood ~ tấm máu
blood-agar ~ đĩa môi trường máu-thạch
catch ~ đĩa thu vi sinh vật (trong không khí), đĩa hứng vi sinh vật (trong không khí)
cell ~ tấm tế bào
clinoid ~ tấm nệm
collecting ~ đĩa thu mẫu
counting ~ bản đếm ; kính đếm
cribriform ~ lá sàng ; tấm sàng, tấm rây
crowded ~ tấm cấy dày
deck ~ tấm mái
end ~ tấm cuối
equatorial ~ bản xích đạo
flexor ~ tấm gấp
frontal ~ mảnh trán
genial ~ mảnh cằm
genovertical ~ mảnh đỉnh
gill-shaped ~ tấm dạng mang
horny ~ tấm sừng ; lá sừng
intergenital ~ mảnh gian sinh dục
intersegmental ~ mảnh gian đốt
medullary ~ tấm tủy, bản tủy
muscular ~ lá cơ
neural ~ tấm thần kinh (*phôi*) ; tấm sống lưng (*rùa*)
nuclear ~ bản xích đạo
ocellar ~ mảnh tam giác (*mắt đơn*)
ocular ~ mảnh mắt
oral ~ mảnh miệng ; tấm miệng
paddle ~ bản bơi, lá bơi, tấm bơi
perforation ~ vách thủng lỗ ; tấm thủng lỗ
podical ~ mảnh bên hậu môn
polar ~ vùng cực
pole ~ tấm cực
pore ~ bản lỗ, tấm lỗ
primitive ~ bản nguyên sinh, tấm nguyên sinh
septal ~ vách, tấm vách, tấm ngăn
sieve ~ tấm sàng, tấm rây
slide ~ tấm kính (*đặt tiêu bản*)
sternal ~ mảnh ức
streak ~ , **streaked** ~ bản kẻ
supra-anal ~ mảnh trên hậu môn
swimming ~ tấm bơi
tegular ~ vảy gốc cánh, mảnh vảy gốc cánh
wax ~ tấm sáp
yolk ~ bản noãn hoàng
platelet bản nhỏ, tấm nhỏ
blood ~ bản máu, tiểu cầu
platiculture sự cấy trên bản kính
plating sự dàn mỏng
platybasic *a* (*thuộc*) đế dẹt, đế phẳng
platycephalic *a* (*thuộc*) đầu bẹt, sọ bẹt
platydactyl *a* có ngón dẹt
platyhelminth sán lá
platyhieric *a* (*thuộc*) xương cùng dẹt (*chỉ số khoảng 100*)
platypus thú mỏ vịt, *Platypus anatinus*
platyrrhine *a* (*thuộc*) mũi tẹt
platyspermic *a* (*thuộc*) hạt dẹt, hạt đối xứng hai bên
plectenchyma mô giả
plectonemic *a* (*thuộc*) sợi xoắn ghép song song ; thanh nhiễm sắc ghép song song
plectonephridium (*pl* **plectonephridia**) đơn thận lưới
plectostele trung trụ mạng
plectotropic *a* hướng mạng
plectotropism tính hướng phân bố mạng
plectron dạng búa
plectrum xương búa
plegetropic *a* hướng đổi tốc độ
plegetropism tính hướng đổi tốc độ (*tính phân bố lại các phần tử trong chất nguyên sinh dưới ảnh hưởng thay đổi tốc độ*)
pleioblastic, pleioblastous *a* nhiều phôi bào, nhiều mầm
pleiochasial *a* (*thuộc*) xim nhiều ngả
pleiochasium xim nhiều ngả
pleiocotyl cây nhiều lá mầm
pleiocotyledonary *a* nhiều lá mầm
pleiocotyledony tính nhiều lá mầm
pleiocyclic *a* nhiều chu kỳ ; nhiều vụ
pleiomerous *a* nhiều mẫu số
pleiomery tính nhiều mẫu số
pleiomorphic *a* nhiều hình, đa hình
pleiomorphism hiện tượng nhiều hình, hiện tượng đa hình
pleiomorphous *a* nhiều hình, đa hình
pleiopetalous *a* nhiều cánh tràng
pleiophyllous *a* nhiều lá
pleiosporous *a* nhiều bào tử
pleiotaxis, pleiotaxy tính nhiều mẫu, tính nhiều vòng (*lá ; hoa*)
pleiotropic *a* nhiều hướng ; nhiều tính trạng ; nhiều tác động

pleiotropism tính nhiều hướng
pleiotropy tính nhiều tính trạng, tính nhiều tác động
biochemical ~ tính nhiều tác động sinh hóa
pleioxenous *a* nhiều vật chủ ; nhiều cây chủ
pleioxeny tính nhiều vật chủ ; tính nhiều cây chủ
plenilune trăng tròn
plenteous *a* giàu, phong phú, sai (*hoa ; quả...*), nhiều
pleochroic *a* đổi màu theo vị trí
pleochroism hiện tượng đổi màu theo vị trí
pleochromatic *a* đổi màu theo môi trường ; đổi màu theo sinh lý
pleochromatism tính đổi màu theo môi trường : tính đổi màu theo sinh lý
pleogamic, pleogamous *a* thụ phấn nhiều đợt, thụ phấn bổ khuyết
pleogamy tính thụ phấn nhiều đợt, tính thụ phấn bổ khuyết
pleomastia tật nhiều vú
pleometrosis sự tạo đàn nhiều mẹ, sự hình thành đàn nhiều mẹ ; sự tạo đàn nhiều chúa, sự hình thành đàn nhiều chúa
pleometrotic *a* tạo đàn nhiều mẹ, hình thành đàn nhiều mẹ ; tạo đàn nhiều chúa, hình thành đàn nhiều chúa
pleomorphic *a* nhiều hình, đa hình
pleomorphism hiện tượng nhiều hình, hiện tượng đa hình
pleomorphous *a* nhiều hình, đa hình
pleon phần bụng (*vỏ giáp*)
pleophagous *a* ăn tạp, tạp dưỡng, ăn nhiều loại
pleophagy tính ăn tạp, tính tạp dưỡng, tính ăn nhiều loại
pleophylesis hiện tượng nhiều dạng tổ tiên, hiện tượng nhiều nguồn
pleophyletic *a* nhiều dạng tổ tiên, nhiều nguồn
pleopod chân bơi ; phần phụ bụng (*vỏ giáp*); chân bụng (*côn trùng*)
pleotrophic *a* ăn tạp, tạp dưỡng, ăn nhiều loại
pleotrophy tính ăn tạp, tính tạp dưỡng, tính ăn nhiều loại
plerergate kiến thợ căng bụng (*kiến thợ đầy bụng thức ăn*)
plerocercoid, plerocestoid ấu trùng kết nang vô tính
plerome lõi (mô) phân sinh ngọn
plerotic *a* chứa căng, chứa đầy
plesiobiosis đời sống chung ; sự ở chung, sự cộng cư
plesiobiotic *a* sống chung, ở chung, cộng cư
plesiomorphous *a* có dạng chung
plesiops cá đông, *Plesiops*
plesiotype kiểu gần giữa, kiểu liên quan ; kiểu chinh loài
plethora trạng thái thừa hồng cầu
plethysmogram thể tích đồ, biểu đồ thể tích
plethysmograph máy ghi thể tích
pleura (*pl* **pleurae**) màng phổi, phế mạc
pleural *a* (*thuộc*) màng phổi, phế mạc ; mảnh bên, mảnh sườn (*côn trùng*)
pleuralia *pl* bộ gai bảo vệ
pleuranthous *a* có cụm hoa trục bên, có cụm hoa bên
pleurapophysis xương sườn thật
pleurethmoid xương sàng bên (*cá*)
pleurite mảnh cứng bên
maxillary ~ mảnh bên hàm
pleuroblastic *a* (*thuộc*) chồi bên
pleurobranchiae *pl* tấm mang bên
pleurocarpic *a* (*thuộc*) thể quả bên
pleurocarpous *a* có thể quả bên
pleuroccipital *a* bên chẩm
pleurocentesis sự chọc dò màng phổi
pleurocentrum mấu bên đốt sống
pleurocerabral *a* (*thuộc*) hạch não-bên
pleurocystidium tế bào dẹt bên
pleurodont *a* có răng cạnh
pleurogenous *a* mọc ở bên, phát triển ở bên
pleurolith sỏi màng phổi
pleuron (*pl* **pleura**) mảnh bên, mảnh sườn (*côn trùng*)
pleuropedal *a* (*thuộc*) hạch chân-bên
pleuroperitoneum màng phổi-bụng, phúc-phế mạc (*động vật có xương sống không cơ hoành*)
pleuropodium mấu tuyến bên
pleurosphenoid sụn bên bướm
pleurospore bào tử bên
pleurosporous *a* có bào tử bên
pleurosteon mấu bên xương ức
pleurosternal *a* (*thuộc*) mảnh bên-ức
pleurotribe *a* cọ bên sườn, chùi bên sườn
pleurotrichome tế bào dẹt bên (*dạng lông cứng*) ; lông cứng bên

pleurovisceral *a* (*thuộc*) hạch tạng – bên (*thân mềm*)
pleurum mảnh bên, mảnh sườn
pleuston thực vật trôi nổi tự do
plexal *a* (*thuộc*) búi; đám rối
plexiform *a* dạng búi; dạng đám rối; dạng mạng lưới
plexus (*pl* **plexus, plexuses**) búi, đám rối (*tủng*)
abdominal ~ đám rối bụng
brachial ~ đám rối cánh tay
cardiac ~ đám rối tim
cavernous ~ đám rối hang
celiac ~ đám rối mặt trời
cervical ~ đám rối cổ
coronary ~ đám rối vành
lumbar ~ đám rối thắt lưng
lymphatic ~ đám rối mạch bạch huyết, búi mạch bạch huyết
nervous ~ đám rối thần kinh
oesophageal ~ đám rối thực quản
ovarian ~ đám rối buồng trứng
parotid ~ đám rối tuyến mang tai
phrenic ~ đám rối hoành
pudendal ~ đám rối thẹn
pulmonary ~ đám rối phổi
renal ~ đám rối thận
sacral ~ đám rối cùng
solar ~ đám rối mặt trời
sympathetic ~ đám rối giao cảm
terminal ~ đám rối cùng
testicular ~ búi tinh
uterine ~ đám rối dạ con, đám rối tử cung
vaginal ~ đám rối âm đạo
vascular ~ đám rối mạch, búi mạch
venous ~ đám rối tĩnh mạch, búi tĩnh mạch
plica (*pl* **plicae**) nếp, nếp nhăn, nếp gấp, nếp xếp
plicate *a* có nếp, có nếp nhăn, gấp nếp, xếp nếp
plication sự gấp nếp, sự xếp nếp
pliciform *a* dạng nếp
ploadostadion cây nhô khỏi mặt nước
plot ô, khoảng, khu
check ~ ô kiểm tra
composite ~ khu thí nghiệm tổng hợp
control ~ khu kiểm dịch, khu phòng trừ
experimental ~ khu thí nghiệm, khu thực nghiệm
increase ~ khu tăng sản
isolated ~ khu cách ly
main ~ khu chính
missing ~ ô thiếu, ô khuyết, ô trống
quadriplicated ~ khu thí nghiệm lặp lại 4 lần
sample ~ ô mẫu
sampling ~ ô lấy mẫu
seed ~ ô gieo hạt, khu gieo hạt
split ~ ô phân cắt
test ~ ô đối chứng, ô thử
plotophyte thực vật nổi
plover chim choi choi, *Charadrius*
collared ~ chim choi choi cườm cổ, *Charadrius collaris*
plug nút; đệm
copulation ~ nút âm đạo
fatty ~ đệm mỡ
mucous ~ nút nhầy
neoplastic ~ nụ tân sản
yolk ~ nút noãn hoàng
plum quả mận; cây mận, *Prunus*
apricot ~ cây mơ, *Armeniaca vulgaris*
Canada ~ cây mận đen, *Prunus nigra*
cherry ~ cây mận anh đào, *Prunus cerasifera*
garden ~ cây mận vườn, *Prunus domestica*
pluma (*pl* **plumae**) lông thân, lông bao, lông chim (*lông vũ*)
plumage bộ lông chim (*bộ lông vũ*)
immature ~ bộ lông măng (*chim non*)
nuptial ~ bộ lông giao hoan
plumate *a* có lông thân, có lông bao, có lông chim
plume *n, v* lông chim || ria lông (*chim*)
plumeless *a* không lông chim
plume-like *a* dạng lông chim
plumicome gai có túm dạng lông chim
plumicorn túm lông chim dạng sừng
plumigerous *a* có lông chim
plumiped chân có lông, chân phủ lông (*chim*)
plumose *a* có lông chim; có dạng lông chim
plumstone hạt mận
plum-tree cây mận, *Prunus*
plumula lông măng; lông tơ; vảy cánh (*bướm đực*); chồi mầm
plumulaceous *a* có lông măng; có lông tơ
plumular *a* (*thuộc*) chồi mầm
plumulate *a* có lông măng; có lông tơ

plumule lông măng; lông tơ; vảy cánh (*bướm dực*); chồi mầm
plural *n, a* số nhiều || (*thuộc*) số nhiều
pluriascal *a* nhiều túi bào tử
pluriaxial *a* nhiều trục
pluriform *a* nhiều dạng, đa dạng
pluriglandular *a* nhiều tuyến
plurilocular *a* nhiều ô
plurinuclear *a* nhiều nhân
pluriparous *a* nhiều lần đẻ, nhiều lứa đẻ, đẻ nhiều
pluripartite *a* xẻ nhiều phần, xẻ nhiều thùy
pluripary tính đẻ nhiều
pluripolar *a* nhiều cực
plurisegmented *a* nhiều đốt
pluriseptate *a* nhiều vách
pluriserial *a* nhiều dãy, nhiều hàng
pluristratal, pluristratose *a* nhiều lớp, nhiều tầng
plurivalent *a* nhiều giá trị, đa trị; nhiều khả năng
plurivorous *a* ăn tạp, tạp dưỡng, ăn nhiều loại
plus *n, a* dấu cộng, + || dương
pluteal *a* (*thuộc*) ấu trùng *pluteus*
pluteus ấu trùng *pluteus* (*ấu trùng Da gai bơi tự do*)
pluvial *a* (*thuộc*) mưa
pluviifruticeta thực bì nhiệt đới mưa nhiều
pluviisilvae rừng nhiệt đới mưa nhiều
pluviometer ống đo (lượng) mưa, vũ lượng kế
pluvious *a* có mưa
pneumathode rễ thở, rễ hô hấp, rễ khí sinh
pneumatic *a* (*thuộc*) khí
pneumaticity tính chứa khí
pneumatised *a* có khoang khí; có túi khí
pneumatocyst túi khí (*chim*); bóng hơi, bong bóng (*cá*)
pneumatogram biểu đồ hoạt động phổi, phế động đồ
pneumatograph máy ghi hoạt động phổi, phế động ký
pneumatophore phao bơi; túi khí; rễ khí
pneumatopyle lỗ phao bơi; lỗ túi khí
pneumatotactic *a* theo khí
pneumatotaxis tính theo khí
pneumogastric *a* (*thuộc*) phế-vị, phổi-dạ dày
pneumogram biểu đồ hoạt động phổi, phế động đồ
pneumograph máy ghi hoạt động phổi, phế động ký
pneumolith sỏi phổi
pneumonic *a* (*thuộc*) phổi
pneumoscope máy soi phổi
pneumostome lỗ phổi (*thân mềm*); khe phổi
pneumotaxis tính theo khí
pnoium diễn thế trên đất thoáng khí
poad thực vật đồng cỏ
pock mụn đậu
pocket túi
adhesive ~ túi dính bám
air ~ túi khí
caudal ~ túi đuôi
root ~ túi rễ
wax ~ túi sáp
pocket-case bộ đồ mổ
poculiform *a* dạng chén
pod vỏ giáp, vỏ đậu; quả đậu; bầy nhỏ, đàn nhỏ, nhóm nhỏ
buried ~ quả lạc; quả vùi
podal *a* (*thuộc*) chân
podeal *a* (*thuộc*) cuống bụng
podeon cuống bụng (*côn trùng*)
podetiiform *a* dạng cuống
podetium cuống thể quả dạng chén
podeum cuống bụng (*côn trùng*)
podex vùng hậu môn; vùng phao câu
podical *a* (*thuộc*) vùng hậu môn
podite chân bò (*vỏ giáp*)
podium (*pl* **podia**) chân; dạng chân
podobranchiae *pl* chân-mang
podocephalous *a* có cụm hoa dạng đầu trên cuống dài
podoconus chân dạng nón
podocyst khoang chân (*thân mềm chân bụng*)
podocyte tế bào máu có cuống (*côn trùng*)
pododerm lớp bì móng guốc
podogram dấu chân
podogynium cuống nhụy
podomere đốt chân (*chân khớp*)
podophthalmite đốt cuống mắt (*vỏ giáp*)
podosoma đốt ngực giữa-sau, đốt ngực mang chân bò
podotheca bao chân, màng bọc chân
poeny cây mẫu đơn, *Paeonia moutan*
pogonion điểm lồi cằm
poikilocyte hồng cầu biến dạng
poikiloosmotic *a* biến thẩm thấu

Poikilotherm động vật biến nhiệt, động vật máu lạnh
poikilothermal, poikilothermic *a* biến nhiệt máu lạnh
poinciana cây phượng, *Poincinia*
flower fence ~ cây kim phượng, *Poincinia pulcherrima*
point điểm ; mũi nhọn
alveolar ~ điểm ổ răng
anterior nodal ~ điểm hạch trước
apical ~ điểm sinh trưởng, nón sinh trưởng
boiling ~ điểm sôi
branching ~ điểm phân nhánh
carbon-dioxide compensation ~ điểm bù CO_2
choice ~ điểm chọn
cold ~ điểm lạnh
compensation ~ điểm bù
contact ~ điểm tiếp xúc
death ~ điểm chết
dispersion ~ điểm phát tán
extinction ~ điểm tắt
far ~ điểm xa
fixation ~ điểm cố định
freezing ~ điểm đông lạnh, điểm băng
fusing ~ điểm nóng chảy
growing ~, **growth** ~ điểm sinh trưởng
hot ~ điểm nóng
indifferent ~ điểm không xác định
isoelectric ~ điểm đẳng điện
isoionic ~ điểm đẳng ion
lacrimal ~ điểm lệ
lethal ~ điểm gây chết
lumbal ~ điểm thắt lưng
malleolar ~ điểm mắt cá
melting ~ điểm nung chảy
mental ~ điểm cằm
mortal ~ điểm chết
motopic ~ điểm nối trán
motor ~ điểm vận động
nasal ~ điểm mũi ; gốc mũi
near ~ điểm gần
neutral ~ điểm trung tính
ossification ~ điểm hóa xương
vertebral ~ điểm đốt sống
pointed *a* nhọn
pointer cá nhám
blue ~ cá nhám thu, *Isurus glaucus*
white ~ cá nhám trắng, *Carcharodon carcharias*
poisers *pl* cánh tạ
poison chất độc, nọc độc
poisoning sự ngộ độc, sự nhiễm độc ; sự đầu độc
blood ~ sự nhiễm độc máu
food ~ sự ngộ độc thức ăn
poison-nut cây mã tiền, *Strychnos nux-vomica*
poisonous *a* độc
poium quần xã đồng cỏ
pokeweed cây thường Mỹ, *Phytolacca americana*
polar *a* (*thuộc*) cực
polarity tính phân cực
polarization sự phân cực
polarized *a* phân cực
pole cực
animal ~ cực động vật, cực mầm
antigerminal ~ cực sinh dưỡng, cực thực vật
germinal ~ cực mầm, cực động vật
negative ~ cực âm
nutritive ~ cực sinh dưỡng, cực thực vật
placental ~ cực nhau
positive ~ cực dương
shoot ~ tán cây
vegetative ~ cực sinh dưỡng, cực thực vật
vitelline ~ cực noãn hoàng
pole-capsule bao cực
polecat triết đen, *Mustela putorius*
pole-cell tế bào cực
pole-plates *pl* tấm cực, bản cực
poley *a* không sừng
polioplasm chất nguyên sinh hạt ; chất nguyên sinh xốp
poll *n, a, v* đầu || cụt sừng; cụt ngọn || cưa sừng ; chặt ngọn
pollack cá minh thái, *Theragra chalcogramma*
pollakanthic, pollakanthous *a* nhiều lần nở hoa, nhiều kỳ nở hoa
pollard động vật cụt sừng ; cây cụt ngọn ; đỉnh núi trọc
poll-cow bò cái cụt sừng
polled *a* cụt sừng ; cụt ngọn
pollen phấn (hoa), hạt phấn
pollen-basket giỏ phấn
pollen-bearing *a* mang phấn
pollen-brush bàn chải phấn
pollen-chamber ô phấn

pollen-feeding *a* ăn phấn
pollen-flower hoa có phấn
pollen-grain hạt phấn
 fossil ~ hạt phấn hóa thạch, bào tử phấn hoa
pollenless *a* không phấn (hoa)
pollenosis chứng hen theo mùa phấn hoa
pollen-transporting *a* chuyển phấn (hoa)
pollex ngón cái (*của chi trước*)
pollical *a* (*thuộc*) ngón cái
pollinarium khối phấn có đế
pollinate *v* thụ phấn
pollination sự thụ phấn
 artificial ~ sự thụ phấn nhân tạo
 cross ~ sự thụ phấn tréo
 heterocline ~ sự thụ phấn khác hoa
 homocline ~ sự thụ phấn cùng hoa
 illegitimate ~ sự thụ phấn không chính thức
 legitimate ~ sự thụ phấn chính thức
 random ~ sự thụ phấn ngẫu nhiên
 spontaneous ~ sự tự thụ phấn
pollination-drop giọt nhầy (*thụ phấn*)
pollinic *a* (*thuộc*) phấn
polliniferous, pollinigerous *a* mang phấn, có phấn
pollinium khối phấn
pollinization sự truyền phấn nhân tạo; sự thụ tinh nhân tạo
pollinizer dụng cụ thụ phấn nhân tạo, dụng cụ truyền phấn nhân tạo; dụng cụ thụ tinh nhân tạo, dụng cụ truyền tinh nhân tạo
pollinodium ổ giao tử đực
pollinoid giao tử đực, tinh tử
poll-ox bò đực cụt sừng
poll-sheep cừu cụt sừng
pollution sự ô nhiễm, sự nhiễm bẩn
 air ~ sự ô nhiễm không khí, sự nhiễm bẩn không khí
 environment ~ sự ô nhiễm môi trường, sự nhiễm bẩn môi trường
 marine ~ sự ô nhiễm biển, sự nhiễm bẩn biển
 water ~ sự ô nhiễm nước, sự nhiễm bẩn nước
polocyte tế bào cực, cực cầu, thể cực
polospore hạt phấn hóa thạch, bào tử phấn hoa; bào tử hóa thạch
polster cây có nguyên tản, cây có gối lá
polyadelphous *a* nhiều bó nhị
polyadenous *a* nhiều tuyến
polyallele alen phức, đa alen
polyallelic *a* (*thuộc*) alen phức, đa alen
polyandrous *a* nhiều nhị; nhiều đực (*giao phối*)
polyandry tính nhiều nhị; tính nhiều đực
polyanisomere cột sống
polyanthous *a* nhiều hoa
polyanthus cây thủy tiên hoa bó, *Narcissus tazetta*
polyarch, polyarchal *a* nhiều bó nguyên mộc
polyarthric, polyarticular *a* nhiều khớp
polyatomic *a* nhiều nguyên tử, đa nguyên tử
polyblast tế bào mô (*mô bào*); mô thực bào lớn
polyblastic *a* (*thuộc*) tế bào mô; mô thực bào lớn
polyblastous *a* có bào tử nhiều vách
polycarp tuyến sinh dục (*tiêu biền*)
polycarpellary *a* nhiều lá noãn, nhiều bầu
polycarpic, polycarpous *a* nhiều quả, ra quả nhiều lần; nhiều nhụy đơn
polycaryotic *a* nhiều nhân, đa nhân
polycellular *a* nhiều tế bào, đa bào
polycentric *a* nhiều tâm, đa tâm; nhiều đoạn trung tâm
polyceptor thể kháng nhiều đặc hiệu, kháng thể đa hiệu
polycercous *a* nhiều đuôi
polycercus ấu trùng *polycercus* (*ấu trùng nhiều đuôi*)
polychaete giun nhiều tơ
polychaetous *a* nhiều tơ; nhiều lông cứng
polychasial *a* (*thuộc*) xim nhiều ngả
polychasium xim nhiều ngả
polychlamydeous *a* có bao hoa kép
polychromasie, polychromasy tính nhiễm nhiều màu; tính nhiều màu
polychromatic *a* nhiễm nhiều màu; nhiều màu
polychronic *a* trường diễn; (*thuộc*) thời gian kéo dài
polychronism hiện tượng trường diễn; hiện tượng thời gian kéo dài
polyclimax cao đỉnh phức
polyclinal *a* bao toàn phần, bao hoàn toàn
polycotyledon thực vật nhiều lá mầm
polycotyledonary *a* có nhau nhiều múi
polycotyledonous *a* nhiều lá mầm
polycotyledony tính nhiều lá mầm
polycyclic *a* nhiều vòng; nhiều chu kỳ

polycyesis sự chửa nhiều lần, sự thụ thai nhiều lần
polycystid *a* có vách ; ngăn
polycythemia bệnh tăng hồng cầu
polydactyl *a* nhiều ngón
polydactylism hiện tượng nhiều ngón, tật nhiều ngón
polydactyly tính nhiều ngón
polydelphous *a* nhiều bó nhị
polydesm cầu nối phức
polydesmic *a* nhiều cầu nối; (*thuộc*) cầu nối phức
polydipsia chứng uống nhiều
polyembryony tính nhiều phôi, tính đa phôi
polyenergid *a* nhiều lực tác động, nhiều hướng tác động
polyfactor yếu tố phức, đa yếu tố
polyfactorial *a* nhiều yếu tố, đa yếu tố
polygalactia sự tiết nhiều sữa
polygamic *a* tạp giao, giao phối nhiều cái
polygamous *a* nhiều loại hoa cùng gốc (*dị hoa đồng chu*); tạp tính ; tạp giao, giao phối nhiều cái
polygamy tính nhiều loại hoa cùng gốc ; tính tạp giao, tính giao phối nhiều cái
polygene gen số lượng ; gen đệm ; thể đột biến nhỏ ; đa gen
polygenesis sự phát sinh nhiều nguồn, sự đa phát sinh
polygenetic *a* phát sinh nhiều nguồn, đa phát sinh
polygenic *a* nhiều gen ; đa gen ; nhiều nguồn ; (*thuộc*) gen số lượng ; gen đệm ; thể đột biến nhỏ
polygenome hệ gen số lượng ; hệ gen đệm
polygeny tính gen số lượng ; tính gen đệm
polygerm mầm phức (*nhóm tách rời của phôi dâu*)
polyglandular *a* nhiều tuyến
polygnathus quái thai sinh đôi dính hàm
polygonal *a* nhiều góc, đa giác
polygoneutic *a* nhiều thế hệ (*trong một mùa*), nhiều lứa
polygraph máy ghi nhiều cần
polygynic *a* nhiều nhụy ; nhiều cái
polygynoecial *a* nhiều nhụy, có quả phức do nhụy hợp
polygynous *a* nhiều nhụy ; nhiều cái
polygyny tính nhiều nhụy ; tính nhiều cái
polyhaploid *n, a* thể đơn bội phức, thể đa đơn bội || nhiều đơn bội, đa đơn bội
polyhedral, polyhedric *a* nhiều mặt, đa diện
polyhedrose virut nhiều mặt, virut đa diện
polyhybrid thể lai nhiều gen, vật lai nhiều gen
polyisomer chất đa đồng phân
polyisomere khúc đều phức
polykaric *a* nhiều nhân, đa nhân
polykaryocyte tế bào nhiều nhân, tế bào đa nhân
polykaryon nhân nhiều hạt trung tâm, nhân nhiều trung tử, nhân đa trung tử
polykaryote, polykaryotic *a* nhiều nhân, đa nhân
polykont *a* nhiều lông roi
pylylecithal *a* nhiều noãn hoàng
polylepidous *a* nhiều vảy
polymastia, polymastism tật nhiều vú
polymastigote *a* có túm lông roi
polymegaly tính nhiều dạng tinh trùng, tính nhiều cỡ tinh trùng
polymelus quái thai nhiều chân
polymenia chứng nhiều kinh nguyệt
polymeniscous *a* nhiều nhân mắt
polymenorrhea chứng nhiều kinh nguyệt
polymer chất trùng hợp, polime
polymeric *a* nhiều kích thước, nhiều cỡ, nhiều số, nhiều mẫu
polymerization sự trùng hợp
polymerous *a* nhiều kích thước, nhiều cỡ, nhiều số, nhiều mẫu
polymery tính trùng hợp
polymitosis sự gián phân nhiều lần
concordant ~ sự gián phân nhiều lần hòa hợp
discordant ~ sự gián phân nhiều lần không hòa hợp
polymolecular *a* nhiều phân tử, đa phân tử
polymorph bạch cầu nhiều dạng nhân, bạch cầu đa dạng nhân
polymorphic *a* nhiều hình, đa hình ; nhiều dạng, đa dạng
polymorphism hiện tượng nhiều hình, hiện tượng đa hình
balanced ~ hiện tượng đa hình cân bằng
chromosome ~ hiện tượng đa hình thể nhiễm sắc
environmental ~ hiện tượng đa hình môi trường
genetic ~ hiện tượng đa hình di truyền

geographical ~ hiện tượng đa hình địa lý
mimetic ~ hiện tượng đa hình ngụy trang
neutral ~ hiện tượng đa hình trung tính
social ~ hiện tượng đa hình xã hội
stable ~ hiện tượng đa hình ổn định
transient ~ hiện tượng đa hình chuyển tiếp
unstable ~ hiện tượng đa hình không ổn định

polymorphocellular *a* nhiều dạng tế bào
polymorphonuclear *a* nhiều dạng nhân
polymorphous *a* nhiều hình, đa hình ;nhiều dạng, đa dạng
polynuclear, polynucleate *a* nhiều nhân, đa nhân
polynucleotide polinucleotit
polyoestrous *a* nhiều lần động dục (*trong một mùa sinh dục*)
polyonychia tật nhiều móng
polyonymous *a* nhiều tên
polyorchism tật nhiều tinh hoàn
polyoses polioza, polisacarit
polyp polip (*cá thể động vật tách rời trong một tập đoàn*) ; mấu thịt thừa
polyparasitism hiện tượng đa ký sinh
polyparium, polypary áo tập đoàn polip, vỏ tập đoàn polip
polypeptidase polipeptiđaza
polypeptide polipeptit
polypetalous *a* nhiều cánh tràng, có cánh tràng phân
polyphagous *a* ăn tạp, tạp dưỡng, ăn nhiều loại ; ăn thừa thãi
polyphalangism tật nhiều ngón
polyphagy tính ăn tạp, tính tạp dưỡng, tính ăn nhiều loại ; tính ăn thừa thãi
polyphasic *a* nhiều giai đoạn, nhiều pha, nhiều kỳ
polyphasy tính nhiều giai đoạn, tính nhiều pha
polypheny tính nhiều hướng
polyphyletic *a* nhiều nguồn gốc ; nhiều dạng tổ tiên
polyphyllous *a* nhiều lá
polyphyodont *a* nhiều lứa răng
polypide, polypite polipit, polip cá thể (*cá thể động vật trong một tập đoàn*)
polyplanetic *a* nhiều kỳ động, nhiều giai đoạn động
polyplastic *a* dễ tạo hình, dẻo, dễ nặn
polyplicate *a* nhiều nếp, nhiều nếp gấp, nhiều nếp xếp
polyploid *n, a* thể đa bội || đa bội
polyploidization sự tạo đa bội
polyploidogen chất gây đa bội, chất tạo đa bội (*β-naptol ; conkixin...*)
polyploidy tính đa bội
differential ~ tính đa bội phân hóa
duplicational ~ tính đa bội nhân đôi
endonuclear ~ tính đa bội nội nhân
polypneustic *a* nhiều lỗ thở
polypnoea chứng thở gấp, chứng thở nhanh
polypod *n, a* con cuốn chiếu || nhiều chân
polypodia tật nhiều chân ; tật thừa chân
polypodous *a* nhiều chân
polypody tính nhiều chân ; cây dương xỉ, *Polypodium*
common ~ cây dương xỉ thường, *Polypodium vulgare*
polypoid *a* dạng polip
polypore nấm lỗ, *Polyporus*
polyporous *a* nhiều lỗ
polypous *a* có polip
polyprotodont *a* nhiều răng cửa (*hàm trên*)
polyrhizal, polyrhizous *a* nhiều rễ ; có rễ chùm
polysaccharide polisacarit
polysaprobic *a* sống ở nước rất bẩn, sống trong chất thối rữa
polysensitivity tính nhạy cảm nhiều loại kích thích
polysepalous *a* nhiều lá đài, có lá đài phân
polysiphonic *a* nhiều xifon, nhiều ống hút
polysomaty tính đa thể bội (*tính chứa đồng thời tế bào lưỡng bội và tế bào đơn bội trong một mô hoặc một cá thể*); tính đa bội sinh dưỡng
polysomic *a* nhiều thể nhiễm sắc đa bội ; (*thuộc*) số gen tương ứng
polysomitic *a* nhiều đốt thân
polysomus quái thai nhiều thân
polysomy tính nhiều thể nhiễm sắc đa bội
polyspermous *a* nhiều hạt
polyspermy tính thụ tinh nhiều tinh trùng
polysporic, polysporous *a* nhiều bào tử ; đa bào tử ; nhiều hạt
polystachyous *a* nhiều bông
polystelic *a* nhiều trung trụ
polystely tính nhiều trung trụ
polystemonous *a* nhiều nhị (*gấp đôi số cánh tràng hoặc lá đài*)
polystichous *a* nhiều dãy, nhiều hàng
polystomatous *a* nhiều miệng, nhiều giác mút

polystomium miệng hút, giác mút
polystylar *a* nhiều vòi nhụy
polysymmetrical *a* đối xứng nhiều mặt phẳng
polysynaptic *a* nhiều khớp thần kinh
polytene giai đoạn nhiều sợi
polythalamous *a* nhiều buồng, nhiều ngăn, nhiều ô
polythelia tật nhiều núm vú
polythermal, polythermic *a* chịu nhiệt độ cao ; (*thuộc*) nhiệt độ cao
polytocous *a* sinh sản nhiều, nhiều con, nhiều trứng, mắn đẻ ; nhiều lứa quả, sai quả
polytomous *a* nhiều nhánh phụ
polytopic *a* nhiều nơi ở, nhiều vùng
polytrichia chứng rậm lông
polytrichous *a* nhiều lông, rậm lông
polytrochal, polytrochous *a* nhiều vành lông
polytrophia sự ăn quá mức, sự bội thực
polytrophic *a* nhiều nguồn thức ăn, nhiều loại thức ăn
polytrophy tính ăn nhiều nguồn, tính ăn nhiều loại
polytropic *a* nhiều hướng ; thăm nhiều loại hoa (*côn trùng*) ; gây nhiễm nhiều loại mô (*virat*)
polytypic *a* nhiều kiểu
polyvalence tính đa trị
polyvalent *n, a* thể đa trị || đa trị ; nhiều giá trị, đa giá trị ; nhiều hóa trị, đa hóa trị
polyvoltine *a* nhiều lứa (*trong một mùa*) ; nhiều thế hệ, đa thế hệ
polyxylic *a* nhiều mạch gỗ đồng tâm
polyzoarium (*pl* **polyzoaria**) bộ xương tập đoàn động vật ; tập đoàn động vật
polyzoic *a* (*thuộc*) tập đoàn động vật
polyzooid cá thể tập đoàn động vật
pome dạng quả táo (*kiểu quả nạc có nhiều ô*)
pomegranate quả lựu ; cây lựu, *Punica granatum*
pomelo quả bưởi chùm ; cây bưởi chùm, *Citrus grandis*
pomfret cá chim
 black ~ cá chim đen, *Formio niger*
 silvery ~ cá chim trắng, *Pampus argenteus*
pompano cá sòng trứng, *Trachinotus blochii*
 Jordan's ~ cá sòng chim, *Trachinotus jordani*
pompelmoose cây bưởi, *Citrus decumana* ; cây bưởi chùm, *Citrus grandis*
pompetta ống phóng tinh, ống dồn tinh (*côn trùng*)
pompon sự xếp nụ hoa
pomum quả táo
 ~ ***Adami*** trái lộ hầu, trái Adam
ponderable *a* cân được
ponderous *a* nặng cân
pong-lily cây bình bồng, *Nuphar* ; cây súng, *Nymphaea*
pongo vượn người (*châu Phi*), pongo
pons cầu
 ~ ***hepatis*** cầu gan
 ~ ***Varolii*** cầu Varolio
pontal, pontic *a* (*thuộc*) cầu ; cầu Varolio
ponticular *a* (*thuộc*) thể dưới cầu Varolio
ponticulus thể dưới cầu Varolio
pontile, pontine *a* (*thuộc*) cầu Varolio
pontium quần xã biển sâu
pontobulbar *a* (*thuộc*) cầu Varolio-hành não
pontocerebellar *a* (*thuộc*) cầu Varolio-tiểu não
pontocrural *a* (*thuộc*) cầu Varolio-cuống não
pontohalicolous *a* sống ở đầm nước mặn
pony ngựa giống nhỏ
pool nhóm, tập hợp ; ao
 gene ~ tập hợp gen
 neuron ~ tập hợp nơron
poon cây mù u, *Calophyllum*
poophyte thực vật đồng cỏ ẩm trung bình
poor *a* nghèo
poplar cây dương, *Populus*
 black ~ cây hắc dương, cây dương đen, *Populus nigra*
 white ~ cây bạch dương, cây dương trắng, *Populus alba*
popliteal *a* (*thuộc*) vùng kheo
poppy cây thuốc phiện, *Papaver*
 blue ~ cây cúc thi xa, *Centaurea cyanus*
 corn ~ cây mỹ nhân thảo, cây thuốc phiện hoang, *Papaver rhoeas*
 opium ~ cây thuốc phiện, *Papaver somniferum*
 oriental ~ cây anh túc phương Đông, *Papaver orientale*
population quần thể, quần loại, chủng quần ; số dân

amphimictic ~ quần thể sinh sản hữu tính
bacterial ~ quần thể vi khuẩn
cyst ~ quần thể kén, cụm kén
effective breeding ~ quần thể nhân giống hữu hiệu
equilibrium ~ quần thể cân bằng
ideal ~ quần thể lý tưởng
isogenic ~ quần thể đẳng gen
livestock ~ quần thể giống gia súc
local ~ quần thể địa phương
mixed ~ quần thể hỗn hợp, quần thể tạp
parent ~ quần thể bố-mẹ, quần thể gốc
polygamous ~ quần thể nhiều cái
random mating ~ quần thể giao phối ngẫu nhiên
transitional ~ quần thể chuyển tiếp
poral *a* (*thuộc*) lỗ ; miệng
porbeagle cá nhám hồi, *Lamna ditropis*
porcellaneous, porcellanous *a* dạng men
porcine *a* (*thuộc*) lợn
porcupine (con) nhím (gặm nhấm), *Hystrix*
European ~ nhím Âu-Phi, *Hystrix cristata*
sea ~ cá nóc dím, *Diodon hystrix*
pore lỗ ; miệng
abdominal ~ lỗ bụng
air ~ lỗ thoát khí
auditory ~ lỗ thính giác
birth ~ huyệt đẻ, lỗ đẻ
excretory ~ lỗ bài tiết
genital ~ huyệt sinh dục, lỗ sinh dục
germ ~ lỗ noãn, lỗ mầm
olfactory ~ lỗ khứu giác
sieve ~ lỗ sàng, lỗ rây, mắt sàng, mắt rây
sweat ~ lỗ chân lông, lỗ thoát mồ hôi
water ~ lỗ thoát nước
pore-canal lỗ ống (*côn trùng*)
pore-organ lỗ ống nhầy
pore-space kẽ hổng, lỗ hổng ; kẽ đất
porgy cá trác giả, *Pseudopriacanthus niphonius*
black ~ cá tráp đen, *Mylio macrocephalus szerskii*
cold ~ cá mú lạnh, *Semicossyphus reticulatus*
flower flute ~ cá hồng chấm hoa, *Pristipomoides microdon*
flute ~ cá hồng chấm, *Lutianus rivulatus*
genuine ~ cá tráp đỏ, *Chrysophrys major*
rock ~ cá dìa chấm, *Hoplegnathus punctatus*
wise ~ cá hè xám, *Gymnocranius griseus*
yellow ~ cá lượng vàng, *Taius tumifrons*
poricidal *a* nẻ lỗ, nứt lỗ, mở lỗ
poriferous *a* có lỗ
poriform *a* dạng lỗ
poristic *a* xốp ; nhiều khe hở, nhiều lỗ hổng
pork thịt lợn
porker lợn thịt ; lợn vỗ béo
porky *a* dạng lợn
porocyte tế bào lỗ
porogam cây thụ phấn qua lỗ noãn (*cây khỏng giao*)
porogamic, porogamous *a* thụ phấn qua lỗ noãn (*khỏng giao*)
porogamy tính thụ phấn qua lỗ noãn (*tính khỏng giao*)
poroid *n, a* lỗ nhỏ ; nốt rỗ ‖ dạng lỗ
porophyllous *a* có lá thủng lỗ ; có (nhiều) điểm trong mờ trên lá
porose *a* có lỗ ; rỗ, xốp
porosity tính đục lỗ, tính kết lỗ ; tính rỗ ; tính xốp
porospore bào tử lỗ
porous *a* có lỗ ; rỗ, xốp
porphyrin pocfirin
porphyrophore tế bào chứa pocfirin
porpoise cá heo, *Phocaena phocaena*
black finless ~ cá ông sư, *Neomeris phocaenoides*
common ~ cá heo, *Phocaena phocaena*
porraceous *a* lục nhạt
porrect *a* thò, duỗi dài
porta cửa ; rốn
~ ***hepatis*** rốn gan
portal *a* (*thuộc*) cửa ; rốn
portio (*pl* **portiones**) phần
portulaca (cây) rau sam, *Portulaca oleracea*
large flower ~ cây hoa mười giờ, *Portulaca grandiflora*
vegetable ~ rau sam, *Portulaca oleracea*
position vị trí, tư thế ; trạng thái
alternating leaf ~ sự xếp lá mọc cách
cadaveric ~ tư thế xác chết, tư thế tử thi
dorsal ~ vị trí lưng
erect ~ tư thế thẳng đứng, thế đứng
hanging ~ tư thế treo, thế treo
recumbent ~ tư thế cong

squint ~ tư thế lác
ventral ~ vị trí bụng
positional *a* (*thuộc*) vị trí, tư thế; trạng thái
position-effect hiệu ứng vị trí
positive *a* dương, thuận
possum thú có túi, *Didelphis*
postabdomen phần đuôi, bụng cuối; mấu hậu môn (*nhện*)
postacetabular *a* sau ổ khớp
postadaptation sự thích nghi về sau, sự hậu thích nghi
postanal *a* sau hậu môn
postantennal *a* sau anten, sau râu
postarticular *a* sau khớp
postaxial *a* sau trục
postbacillary *a* sau lớp thể que
postbrachial *a* dưới cánh tay
postbranchial *a* sau khe mang, cuối mang
postcapillary *a* dưới mao mạch
postcardinal *a* sau vùng tim
postcava tĩnh mạch chủ dưới
postcaval *a* (*thuộc*) tĩnh mạch chủ dưới
postcentral *a* sau trung khu, sau tâm
postcentrum mấu sau đốt sống
postcephalic *a* sau đầu
postcerebral *a* sau não, hậu não
postcibal *a* sau khi ăn, sau bữa ăn
postcingular *a* sau vành lông; sau vành đai
postclavicle xương sau đòn, xương dưới đòn
postclimacteric *a* sau mãn kinh
postclimax giai đoạn sau cao đỉnh
postclitellian *a* sau đai
postclival *a* sau dốc
postclypeus mảnh sau gốc môi (*côn trùng*)
postconnubial *a* sau (khi) giao hoan; sau khi cưới
postcornua tuyến sau sừng
postcornual *a* (*thuộc*) tuyến sau sừng
postcorpus thể sau
~ **of oesophagus** diều (*giun sán*)
postcosta gân đáy cánh; gân sườn cánh phụ
postcostal *a* (*thuộc*) gân đáy cánh; gân sườn cánh phụ
postcoxal *a* sau đốt háng
postcranial *a* (*thuộc*) chẩm
postembryonic *a* sau giai đoạn phôi, hậu phôi
posteriad *adv* hướng cuối, hướng phía sau
posterior *n, a* đời sau, hậu thế; con cháu || sau
posterity đời sau, hậu thế; con cháu
postero-anterior *a* sau-trước
posterodorsal *a* sau-lưng
postero-external *a* sau-ngoài
posterolateral *a* sau-bên
posteromedial *a* sau-giữa
posteroventral *a* sau-bụng
postesophageal *a* sau hầu
postestral *a* sau động dục
postestrum thời kỳ sau động dục
postfebrile *a* sau cơn sốt
postflagellate *a* sau lông roi; sau giai đoạn lông roi
postfrons mảnh sau trán, mảnh cuối trán
postfrontal *a* sau trán, cuối trán
postfurca mảnh gốc chạc
postganglionic *a* sau hạch
postgena mảnh sau má, mảnh gốc má
postgenacerores tuyến bao sinh dục cuối
postgenal *a* sau má
postgenital *a* sau đốt sinh dục
postglacial *a* sau kỳ băng hà
postglenoid *a* sau ổ khớp
post-harvest *a* sau vụ gặt
posthepatic *a* sau gan
postheterokinesis sự phân bào giảm nhiễm thứ cấp
posticous *a* phía sau, mặt sau
postischium mấu sau háng
postlabrum mảnh gốc môi trên (*côn trùng*)
postlarval *a* cuối giai đoạn ấu trùng, cuối giai đoạn sâu non
postmentum mảnh hầu, mảnh sau cằm
postminimus ngón út thừa
postmortal *a* sau khi chết
postnatal *a* sau khi đẻ, hậu sản; sau khi sinh
postneural *a* (*thuộc*) tấm đuôi
postnodular *a* sau hạch
postnotal *a* (*thuộc*) mảnh lưng giả, mảnh gốc mai, mảnh lưng cuối
postnotum mảnh lưng giả, mảnh gốc mai, mảnh lưng cuối
postoesophageal *a* sau thực quản
postoestrum, postoestrus thời kỳ sau động dục
postoperative *a* sau khi mổ, hậu phẫu

postoral *a* sau miệng
postorbital *a* sau ổ mắt
postotic *a* sau tai
postparapterum mảnh nách, mảnh sau gốc cánh
postparietal *a* sau đỉnh
postpatagium nếp da gốc cánh, nếp da nách (*chim*)
postpetiole đốt sau cuống bụng
postpharyngeal *a* sau hầu; (*thuộc*) thực quản (*giun sán*)
postpharynx thực quản (*giun sán*)
postpituitary *a* (*thuộc*) thùy sau tuyến yên
postpontile *a* sau cầu Varolio
postprandial *a* sau bữa ăn
postpubic *a* sau xương mu, cuối xương mu
postpubis xương chậu
postpyramidal *a* sau tháp
postreduction giai đoạn sau khử; giai đoạn sau giảm nhiễm
postretinal *a* sau màng lưới, sau màng võng, sau võng mạc
postrolandic *a* sau rãnh Rolando
postscutellum mảnh gốc mai, mảnh lưng giả, mảnh lưng cuối
postsegmental *a* sau đốt
postsphenoid *a* sau xương nêm
poststernellum mảnh ức cuối
poststernite mảnh bụng cuối
postsynaptic *a* sau khớp thần kinh
postsyndetic *a* sau giống đôi
post-temporal *a* sau xương thái dương
post-testicular *a* sau tinh hoàn
posttraumatic *a* sau chấn thương
post-trematic *a* sau khe mang; sau lỗ thở
postural *a* (*thuộc*) tư thế
posture tư thế
postuterine *a* sau dạ con, sau tử cung
postvaccinal *a* sau tiêm chủng
postzygotic *a* sau hợp tử
potable *a* uống được
potomic *a* (*thuộc*) nước ngọt; sông
potamium quần xã sinh vật nước ngọt
potamodromous *a* di cư trong sông, di cư trong nước ngọt
potamophilous *a* ưa nước ngọt
potamoplankton sinh vật nổi nước ngọt, sinh vật nổi ở sông
potato (*pl* **potatoes**) cây khoai tây, *Solanum tuberosum*
Chinese ~ cây củ cái, *Dioscorea batatas*
sweet ~ cây khoai lang, *Ipomea batatas*
potency lực; thế năng
biological ~ thế năng sinh học
potent *a* mạnh; hiệu lực, công hiệu
potential *n, a* thế; lực ngầm, tiềm lực; năng lực, khả năng || ngầm, ẩn; có lực ngầm, có tiềm lực; có năng lực, có khả năng
absolute ~ thế tuyệt đối
accelerating ~ thế thúc nhanh, thế tăng tốc
action ~ thế tác động
bioelectric ~ thế điện sinh học
contact ~ thế tiếp xúc
electrokinetic ~ thế điện động
evoked ~ thế kích động
intermediary ~ thế trung gian
lesion ~ thế tổn thương
mutational ~ thế đột biến
oxidation-reduction ~ thế oxi hóa-khử
postsynaptic ~ thế sau khớp thần kinh
redox ~ thế oxi khử
reference ~ thế liên quan
reproductive ~ khả năng sinh sản
rest ~ thế nghỉ, thế tĩnh
spontaneous ~ thế tự phát
standing ~ thế ổn định
steacty ~ thế trường diễn
synaptic ~ thế khớp thần kinh
transient ~ thế chuyển
potentiation sự tăng cường hiệu lực
potherbs *pl* rau xanh
pouch túi; diều
Pavlov's ~ dạ dày nhỏ Paplop
brood ~ túi ấp
cercal ~ túi cùng
cirrus ~ túi lông gai
copulatory ~ túi giao cấu
egg ~ túi trứng
hair ~ bao lông; bao tóc
marsupial ~ túi nuôi con
pharyngeal ~ túi hầu
ventral ~ hốc bụng
pouched *a* có túi; kết túi
poulpe bạch tuộc, *Octopus*
poult gà non, gà giò; chim non
poultry gia cầm, chim nuôi; gà vịt
pounce vuốt, móng (*chim ác*)
pouter bồ câu to diều

poverty độ nghèo nàn ; sự nghèo nàn
powder *n, v* bột || nghiền bột
emetic ~ bột gây nôn
insect ~ thuốc trừ sâu
power lực, sức ; khả năng
absorbing ~ lực hấp thu
cropping ~ năng suất thu hoạch
crop-producing ~ sức sinh sản, khả năng sinh sản
defining ~ lực xác định, độ xác định
development ~ lực phát triển, sức phát triển
displacing ~ khả năng chuyển dịch ; khả năng dời chỗ
evaporative ~ độ bốc hơi
germinating ~ sức nảy mầm, khả năng nảy mầm
growing ~ sức sinh trưởng
mental ~ trí lực
phylactic ~ khả năng phòng bệnh, sức phòng bệnh
protective ~ khả năng bảo vệ, sức bảo vệ
reproductive ~ sức sinh sản, khả năng sinh sản
resolving ~ khả năng thực hiện ; khả năng giải quyết
sideropexic ~ lực gắn sắt, khả năng gắn sắt
suction ~ sức mút
vital ~ lực sống, hoạt lực
water-absorbing ~ lực thấm nước, khả năng thấm nước
pox bệnh đậu ; mụn đậu
poyou (con) tatu 6 khoanh, *Dasypus sexcinctus*
practical *a* thực hành, thực dụng
practice sự thực hành, sự thực dụng
praeabdomen phần trước bụng
praeaxial *a* trước trục ; trên bờ trước
praecentrum mấu trước đốt sống
praecoces *pl* chim non khỏe
praecocial *a* sự kiếm mồi sớm ; (*thuộc*) chim non khỏe
praecostal *a* trước gận sườn cánh
praecoxa đốt háng phụ
praecoxal *a* trước háng ; (*thuộc*) đốt háng phụ
praecrural *a* trước đùi
praeoccipital *a* trước chẩm
praeoral *a* trước miệng
praepubic *a* trước mu
praepuce bao qui đầu
praeputial *a* (*thuộc*) bao qui đầu
praeputium bao qui đầu
praescutum mảnh trước lưng
praesternal *a* trước ức ; (*thuộc*) mảnh trước ức
praesternum mảnh trước ức
praetarsus gai đốt bàn
prairie đồng cỏ
prandial *a* (*thuộc*) bữa ăn
pratal *a* (*thuộc*) đồng cỏ
pratincole chim dô đồng, *Glareola pratincola*
pratum đồng cỏ
prawn tôm he, *Pandalus*
deep-water ~ tôm he, *Pandalus borealis*
preabdomen phần trước bụng
preacantella thể gai trước
preacetabular *a* trước ổ khớp
preadaptation sự thích nghi ban đầu
preagonal *a* trước lúc hấp hối
preamplifier tác nhân tăng cường ban đầu
preanal *a* trước hậu môn
preantenna mấu râu, mấu anten
preaortic *a* trước động mạch chủ, trên động mạch chủ
preauricular *a* trước xương tai
preaxial *a* trước trục ; trên bờ trước
prebacillary *a* trước lớp thể que
prebrachial *a* trước cánh tay
precapillary *a* trước mao quản
precardial *a* trước vùng tim
precartilage mô sinh sụn ; sụn non
precava tĩnh mạch chủ trên
precaval *a* (*thuộc*) tĩnh mạch chủ trên
precentral *a* trước trung khu
precentric *a* trước tâm
precheck mảnh trước má
precheliceral *a* trước (thể) kìm
prechordal *a* trước dây sống
precingular *a* trước vành lông ; trước vành đai
precious *a* quí
precipitable *a* dễ kết tủa, kết tủa được
precipitance sự kết tủa
precipitant *n, a* chất làm kết tủa || kết tủa
precipitate *n, v* chất kết tủa || kết tủa
precipitation sự kết tủa ; *sn* lượng mưa
annual ~**s** lượng mưa hằng năm
precipitin chất kết tủa ; precipitin
precis bản tóm tắt
precise *a* chính xác

precision sự chính xác; độ chính xác
attainable ~ độ chính xác đạt được
instrument ~ độ chính xác của dụng cụ
preclavia phần đai ngực
preclimax giai đoạn trước cao đỉnh; quần xã thực vật trước cao đỉnh
precocious *a* sớm; non
precocity tính sớm; tính chín sớm; tính xuất hiện sớm
differential ~ tính sớm biệt hóa
reduced ~ tính sớm khử
spindle ~ tính xuất hiện sớm thể thoi
precommissure đường nối trước
precommunity quần xã ban đầu, tiền quần xã
precondition điều kiện đầu tiên
preconstruction cấu trúc ban đầu, tiền cấu trúc
precoracoid xương trước quạ, xương trước đai ngực
precordia vùng thượng vị
precordial *a* (*thuộc*) vùng thượng vị
precornu sừng trước
precostal *a* trước sườn
precoxa đốt háng phụ
precoxal *a* trước háng; (*thuộc*) đốt háng phụ
precranial *a* trước sọ, trên sọ
precrural *a* trước đùi
precuneus mảnh trước nêm
precursor tiền triệu, triệu chứng báo; tiền chất, tiền thể
precystic *a* trước giai đoạn kết kén
predaceous, predacious *a* ăn thịt
predacity tính ăn thịt
predation sự ăn thịt
predatism hiện tượng ăn thịt, tính ăn thịt
predator vật ăn thịt
predatory *a* ăn thịt
predecease thời kỳ hấp hối
predecessor tổ tiên
predentin chất ngà non, chất tiền ngà
predigital *n* lông cánh sơ cấp
predispose *v* mở đường
preen *v* rỉa lông (*chim*)
preepisternum mảnh trước trên ức
preeruptive *a* tiền phát, trước cơn phát bệnh
preexcitative *a* tiền kích thích
prefemur đốt chuyển phụ
preferendum khả năng lựa chọn
preflagellate *a* (*thuộc*) giai đoạn trước hình thành lông roi, trước giai đoạn lông roi
prefloration sự xếp mẫu nụ hoa (*sự xếp các phần trong nụ hoa, tiền khai hoa*)
prefoliation sự xếp mẫu búp lá (*sự xếp các lá trong búp, tiền khai diệp*)
prefontanelle mảnh trước thóp
preformation sự hình thành trước, sự tiền thành
preformism tiền thành luận, thuyết tiền thành
prefrontal *a* trước trán, trên trán
preganglionic *a* trước hạch
pregenital *a* trước lỗ sinh dục
pregnancy sự thụ thai, sự có thai, sự (có) chửa
bigeminal ~ sự thụ thai sinh đôi, sự chửa sinh đôi
ectopic ~ sự thụ thai ngoài dạ con, sự chửa ngoài dạ con
entopic ~ sự thụ thai trong dạ con, sự chửa trong dạ con
extrauterine ~ sự thụ thai ngoài dạ con, sự chửa ngoài dạ con
false ~ sự thụ thai giả, sự chửa giả
hydatid ~, **hydatiform** ~ sự chửa bọc trứng
ovarian ~ sự chửa buồng trứng
oviductal ~, **tubal** ~ sự chửa vòi
vaginal ~ sự chửa âm đạo
pregnant *a* thụ thai, có thai, có chửa
pregravidic *a* trước thụ thai, trước khi chửa
prehallux ngón cái thừa
prehalteres *pl* vảy trước cánh tạ
prehaustorium rễ hút thô sơ
prehensile *a* (thích nghi) cầm nắm
prehension sự cầm nắm
prehepatic *a* trước gan
preheterokinesis sự phân bào giảm nhiễm sơ cấp
prehyoid *a* (*thuộc*) xương móng-hàm
prehypophysis thùy trước tuyến yên
preimaginal *a* trước giai đoạn thành trùng; trước giai đoạn trưởng thành
prelacteal *a* (*thuộc*) nhú răng sữa
preliminary *a* bước đầu, sơ bộ
prelocalisation sự tiền định khu
premandibular *a* trước hàm
prematuration sự chín đầu mùa, sự chín sớm; sự đẻ sớm

premature *a* sớm, chín đầu mùa, chín sớm; đẻ sớm; non yếu
prematurity tính sớm, tính chín đầu mùa, tính chín sớm; tính đẻ sớm; tính non yếu
premaxilla mảnh trước hàm; xương cửa
premaxillary *a* trước hàm; (*thuộc*) mảnh trước hàm
premedian *a* trước gân giữa cánh (*côn trùng*)
premenstrua thời kỳ trước hành kinh, thời kỳ trước kinh nguyệt
premenstrual *a* trước hành kinh, trước kinh nguyệt
prementum mảnh trước cằm
premolar *n, a* răng trước hàm || (*thuộc*) răng trước hàm
premorse *a* cụt không đều
premyelocyte tế bào tủy non, nguyên bào tủy
premyoblast nguyên bào mô cơ
prenasal *a* trước mũi
prenatal *a* trước khi đẻ, tiền sản, trước khi sinh
preoccipital *a* trước chẩm, trên chẩm
preocular *a* trước mắt
preoperative *a* trước khi mổ, tiền phẫu
preopercle xương trước nắp mang
preopercular *a* trước nắp mang; (*thuộc*) xương trước nắp mang
preoperculum xương trước nắp mang
preoral *a* trước miệng
preorbital *a* trước ổ mắt
preovarian *a* trước buồng trứng
preparapterum mảnh trước gốc cánh, mảnh vai
preparation sự chuẩn bị; tiêu bản, chế phẩm, mẫu; thuốc pha chế
anatomical ~ tiêu bản giải phẫu
contact ~ thuốc bôi
dry ~ tiêu bản khô, chế phẩm khô, mẫu khô
exhibition ~ tiêu bản chưng bày, mẫu chưng bày
film ~ tiêu bản mỏng
fresh ~ tiêu bản tươi, chế phẩm tươi, mẫu tươi
heart-lung ~ chế phẩm tim-phổi
stained ~ tiêu bản nhuộm, chế phẩm nhuộm, mẫu nhuộm
unstained ~ tiêu bản mộc, chế phẩm mộc, mẫu mộc
preparietal *a* trước thái dương
prepatagium màng cánh, nếp da kheo cánh
prepatellar *a* trước bánh chè; (*thuộc*) đầu gối
prepenna lông ống
preperithecium thể quả dạng chai non
prephage giai đoạn trước thực khuẩn
prepharyngeal *a* trước họng; (*thuộc*) phễu họng
prepharynx phễu họng
prephragma màng vách trước (*côn trùng*)
prepituitary *a* (*thuộc*) thùy trước tuyến yên
preplacental *a* trước (hình thành) nhau
prepluma (*pl* **preplumae**) lông măng, lông tơ
preplumula lông măng non, lông tơ non
prepollex ngón cái thừa
prepontile *a* trước cầu Varolio
prepotency tính ưu năng, tính truyền mạnh tính trạng
prepotent *a* ưu năng, truyền mạnh tính trạng
preprandial *a* trước bữa ăn
preprophase kỳ đầu sớm
prepuberal *a* trước mu; trước tuổi dậy thì
prepubertal *a* trước tuổi dậy thì
prepubic *a* (*thuộc*) xương trước mu
prepubis xương trước mu
prepuce bao qui đầu
prepupa giai đoạn trước nhộng, giai đoạn nhộng non
preputial *a* (*thuộc*) bao qui đầu
preputium bao qui đầu
prepygidial *a* trước đốt hậu môn (*giun nhiều tơ*)
prepyloric *a* trước môn vị
prepyramidal *a* trước bó tháp
prerectal *a* trước ruột thẳng, trước trực tràng; (*thuộc*) ruột giữa
prerectum ruột giữa
prereduction giai đoạn trước giảm nhiễm; giai đoạn trước khử
presbyopia tật viễn thị
presbyopic *a* viễn thị
prescription sự chỉ dẫn
prescutum mảnh trước lưng
presegmental *a* trước đốt thân
presence sự có mặt
presentation sự trình bày; ngôi (*vị trí của thai*)
abnormal ~ ngôi bất thường

breech ~ ngôi mông
brow ~ ngôi trán
cephalic ~ ngôi đầu, ngôi chỏm
deep tranverse ~ ngôi ngang thấp
face ~ ngôi mặt
foot ~, **footing** ~ ngôi mông (thiếu kiều) chân
head ~ ngôi đầu
knee ~ ngôi mông (thiếu kiều) đầu gối
longitudinal ~ ngôi thẳng
normal ~ ngôi bình thường
oblique ~ ngôi chéo, ngôi lệch
shoulder ~ ngôi vai
transverse ~ ngôi ngang
vertex ~ ngôi đỉnh
preservation sự bảo quản
fish ~ sự bảo quản cá
food ~ sự bảo quản thực phẩm
wood ~ sự bảo quản gỗ
preservative *n, a* thuốc bảo quản || bảo quản
preserve *n, v* khu bảo vệ động vật săn bắn, khu quản lý động vật săn bắn || bảo quản ; bảo vệ
presocies tiền xã hội
presoma phần đầu ngực, đốt thân trước
prespawning *a* trước (thời kỳ) đẻ trứng
prespermatid tinh bào thứ cấp, tế bào tinh thứ cấp
prespiracular *a* trước lỗ thở
pressor gen ép
pressor-receptor áp thụ quan
pressory *a* ép, nén
pressure áp lực, áp suất, sức ép, sức nén
arterial ~ áp lực động mạch
bioosmotic ~ áp suất thẩm thấu sinh học
blood ~ huyết áp
diffusion ~ áp suất khuếch tán
effective blood ~ huyết áp hữu hiệu
end ~ áp lực cuối cùng
evolution ~ sức ép tiến hóa
functional ~ áp suất chức năng
head ~ áp suất não
hydrostatic ~ áp suất thủy tĩnh
immigration ~ sức ép di cư
maximal ~ áp suất cực đại, áp suất tối đa
minimal ~ áp suất cực tiểu, áp suất tối thiểu
mutation ~ sức ép đột biến
partial ~ áp suất từng phần, áp suất riêng phần
population ~ sức ép quần thể
root ~ áp lực rễ
saturation ~ áp suất bão hòa
selection ~ sức ép chọn lọc
solute ~ áp suất hòa tan
solvent ~ áp suất dung môi
suction ~ áp lực mút
venous ~ áp lực tĩnh mạch
presternal *a* trước ức ; (*thuộc*) mảnh trước ức
presternum mảnh trước ức
presubstance tiền chất
presumption sự giả định, sự dự kiến
presynaptic *a* trước khớp thần kinh
pretarsal *a* trước đốt bàn ; (*thuộc*) móng, vuốt (*côn trùng*)
pretarsus móng, vuốt (*côn trùng*)
pretesticular *a* trước tinh hoàn
pretreatment sự phòng trị
pretrematic *a* trước mang ; trước lỗ thở
pretrochantin đốt háng phụ
prevention sự phòng bệnh ; sự ngăn ngừa
preventive *n, a* thuốc phòng bệnh || phòng bệnh ; ngăn ngừa
prevenules *pl* tĩnh mạch nhỏ
prevernal *a* đầu xuân
prevertebral *a* trước cột sống
prevesical *a* trước bàng quang, trước bong bóng
previous *a* sớm, trước
previtamin tiền sinh tố, provitamin, pre-vitamin
prey *n, v* vật săn bắt, vật mồi || vồ mồi, bắt mồi
prezygotic *a* trước hợp tử
prick gai, trâm ; vết châm
prick-eared *a* có tai vểnh
prickle nhú gai ; gai ; lông gai
prickle-cell tế bào gai biểu bì
prickling cảm giác kiến bò
prickly *a* có gai
prickly-pear cây xương rồng bà, *Opuntia*
priest cá than, *Erilepis*
primary *n, a* lông cánh sơ cấp || sơ cấp, cấp I ; ban đầu, chính gốc ; nguyên sinh
primeval *a* sơ khai
primigravida sự chửa con so
primine vỏ ngoài ; màng ngoài (*noãn*)

primipara người đẻ con so
primiparous *a* đẻ con so ; sinh sản lần đầu
primite khúc đầu
primitive *a* nguyên thủy
primordial *a* gốc, đầu tiên. khởi đầu ; (*thuộc*) mầm
primordium mầm
 mammary ~ hòn vú
 root ~ mầm rễ
 tooth ~ mầm răng
primrose cây anh thảo, *Primula* ; cây báo xuân, *Primula chapaensis*
princeps động mạch chính
principle nguyên lý ; chất
 active ~ hoạt chất
 all or none ~ luật « tất hoặc không »
 growth-promoting ~ chất kích thích sinh trưởng
priodont *a* dạng răng cưa
priority quyền ưu tiên
prisere diễn thế nguyên sinh
prismatic *a* dạng lăng trụ
privet cây râm, *Ligustrum*
 common ~, **Nepal** ~ cây râm Nêpan, *Ligustrum nepalense*
pro-acrosome mầm đầu tinh trùng
proala mầm cánh
proalar *a* (*thuộc*) mầm cánh
proandry tính giữ tinh hoàn trước (*tình giảm số tinh hoàn, và chỉ còn đôi tinh hoàn trước*)
proangiosperm cây hạt kín hóa thạch
proatlas xương trước đội (*xương đệm đốt đội-sọ*)
probability xác suất ; khả năng, độ
 confidential ~ xác suất tin cậy ; độ tin cậy
probacteriophage thể thực khuẩn non, thể tiền thực khuẩn
probasidium bào tử đảm vách dày ; đảm non, tiền đảm
probe *n, v* ống thông || thông
problem vấn đề ; bài toán
problematical *a* mơ hồ ; (*thuộc*) vấn đề ; bài toán
proboscidiform *a* dạng vòi
proboscis (*pl* **proboscides**) vòi
probud chồi non, nụ non
procambial (*thuộc*) tiền tượng tầng, tượng tầng non
procambium tiền tượng tầng, tượng tầng non
procarp thể quả cái
procartilage giai đoạn tiền sụn, giai đoạn sụn non
procedure thủ tục, cách, phương thức
 dilution ~ cách pha loãng
 experimental ~ thủ tục thực nghiệm
proceedings *pl* bản báo cáo khoa học ; biên bản khoa học
procephalic *a* trước đầu ; (*thuộc*) phần trước đầu
procercoid ấu trùng đuôi móc (*dạng ấu trùng sán dây trong vật chủ trung gian đầu tiên*)
procerebrum hạch não trước
procerus cơ tháp (*mũi*)
process quá trình ; mấu, mỏm
 accessory ~ mấu phụ
 acromial ~ mỏm vai
 alar ~ mấu cánh
 anterior notal ~ mấu lưng trước
 articular ~ mỏm khớp
 bony ~ mấu xương
 ciliary ~ nếp mi
 coracoid ~ mấu quạ, mỏm quạ
 costal ~ mỏm sườn
 denitrifying ~ quá trình khử nitơ
 developing ~ quá trình phát triển
 dorsal ~ mấu lưng, mỏm lưng
 ensiform ~ cán ức, mũi ức
 ensilage ~ quá trình ủ cỏ khô
 excitative ~ quá trình kích thích
 germinating ~ quá trình nảy mầm
 head ~ mấu đầu, mỏm đầu
 horn-like ~ mấu dạng sừng
 irreversible ~ quá trình không phục hồi
 mamillary ~ núm vú
 marginal ~ mấu bên
 mastoid ~ mấu chũm
 nerve cell ~ gai tế bào thần kinh
 neural ~ gai thần kinh
 posterior notal ~ mấu lưng sau
 preservative ~ quá trình bảo quản
 reversible ~ quá trình phục hồi
 root ~ mấu rễ
 spinous ~ gai đốt sống
 timing ~ quá trình điều chỉnh
 vaginal ~ mấu âm hộ
 ventral ~ mấu bụng, mấu trước
 xiphoid ~ mấu dạng kiếm
prochondral *a* (*thuộc*) tiền sụn, sụn non
prochorion mấu màng đệm

prochromatin procromatin, cromatin giả, pirenin
prochromosome mầm thể nhiễm sắc
proclimax giai đoạn trước cao đỉnh
procoelous *a* có mầm xoang
procoracoid *n* xương trước quạ
procruscula *pl* đôi mấu chân bò trước
procrypsis sự ngụy trang đổi màu
procryptic *a* ngụy trang đổi màu
proctal *a* (*thuộc*) vùng hậu môn
proctiger thùy hậu môn
proctodaeum ống hậu môn (*phôi*)
proctostasis sự táo bón
procumbent *a* nằm ; bò lan
procurvation sự ngả rạp ; sự uốn rạp
procuticle, procuticula cuticun non
prodentine chất ngà non, chất tiền ngà
prodophytium tiền quần xã ; giai đoạn bắt đầu quần xã
prodromal *a* báo trước ; (*thuộc*) tiền triệu
prodrome sự báo trước ; tiền triệu ; sách dẫn
prodromic *a* báo trước ; (*thuộc*) tiền triệu
produce *n, v* sản phẩm, sản lượng || sản xuất ; sinh sản
product sản phẩm
 animal ~ sản phẩm động vật
 agricultural ~ sản phẩm nông nghiệp, nông sản
 forest ~ sản phẩm rừng, lâm sản
 freshwater ~ sản phẩm nước ngọt, thủy sản
 industrial ~ sản phẩm công nghiệp
 marine ~ sản phẩm biển, hải sản
 metabolic ~ sản phẩm chuyển hóa
 plant ~ sản phẩm thực vật
 reproductive ~ sản phẩm sinh dục
 seafood ~ sản phẩm biển, hải sản
 secondary ~ sản phẩm phụ, sản phẩm thứ cấp
production sự sản xuất ; sự sinh sản ; sản lượng
 continuous ~ sự sản xuất liên tục
 egg ~ sự đẻ trứng ; sự sản xuất trứng
 end ~ thành phẩm
 gross ~ sự sản xuất thô
 large-scale ~ sự sản xuất qui mô lớn
 leaf ~ sự ra lá
 mass ~ sự sản xuất hàng loạt
 net ~ sự sản xuất tinh
 quantative ~ sản lượng
 semicontinuous ~ sự sản xuất bán liên tục
 semiplan-scale ~ sự sản xuất qui mô vừa
 total ~ tổng sản lượng
 yearly ~ sản lượng hằng năm
productional, productive *a* sản xuất ; sinh sản
productivity tính sản xuất, sức sản xuất ; năng suất
proembryo mầm phôi
proenzyme proenzim, tiền men
proepimeron, proepimerum mảnh bên ngực trước
proestrum thời kỳ trước động dục
proferment profecmen
profile dáng nhìn nghiêng
profound *a* sâu
profunda mạch sâu
profundal *a* (*thuộc*) mạch sâu
profuse *a* thừa thãi, dồi dào
progametangium túi giao tử non
progamete giao tử non, tiền giao tử
progamic *a* tiền giao phối
progastrin progaxtrin
progenesis sự tiền phát sinh ; sự phát sinh sớm ; sự thành thục sớm (*sự thành thục của giao tử trước khi cơ thể phát triển hoàn thiện*)
progenetic *a* tiền phát sinh, phát sinh sớm ; thành thục sớm
progenitor tổ tiên
progeny đời sau, hậu thế
progeotropism tính hướng đất thuận, tính hướng đất dương
progestational *a* trước thụ thai
progesterone progexteron, kích tố thể vàng, homon thể vàng lutin, $C_{21}H_{30}O_2$
progestin progextin
proglottis (*pl* **proglottides**) đốt sán
prognathous *a* có hàm vẩu, có hàm nhô
prognosis (*pl* **prognoses**) sự chẩn đoán bệnh ; sự dự báo
prognotic *n, a* triệu chứng || dự báo
progradation sự tăng trưởng sinh sản
program, programme chương trình ; đề án ; kế hoạch
 biological control ~ chương trình phòng trừ sinh học
 control ~ chương trình phòng trừ
 international biological ~ chương trình sinh học quốc tế

progress sự tiến bộ, sự tiến triển, sự phát triển
progressive *a* tiến bộ, tiến triển, phát triển
prohaemocyte nguyên bào máu
prohaptor giác bám trước
prohydrotropism tính hướng nước thuận
proiospory tính sớm phát triển bào tử
projectile *a* phóng
projection sự phóng ; sự chiếu ; hình chiếu ; sự tung
 pollen ~ sự tung hạt phấn
 spore ~ sự phóng bào tử
projector đèn chiếu
prolabium mảnh giữa môi trên
prolactin prolactin
prolan prolan, homon kích sinh dục
prolapse *n, v* sự sa || sa, tụt
proleg chân giả ; chân trước (*sâu*)
proleucocyte nguyên bào bạch cầu, bạch cầu non
proliferate *v* tăng sinh (*sinh sản nhanh nhiều, sinh sản số lượng*), nảy nở, tăng nhanh
proliferation sự tăng sinh (*sự sinh sản nhanh nhiều, sự sinh sản số lượng ; sự sinh trưởng bằng phân chia tế bào*), sự nảy nở, sự tăng nhanh
proliferative, proliferous *a* tăng sinh (*sinh sản nhanh nhiều, sinh sản số lượng*), nảy nở, tăng nhanh
prolific *a* sinh sản nhiều, nhiều con, nhiều trứng ; mắn đẻ ; nhiều lứa quả, sai quả
prolificacy tính sinh sản nhiều, sức sinh sản nhiều ; tính tăng sinh
prolification sự sinh sản nhiều ; sự tăng sinh
proligerous *a* sinh con, đẻ con
proline prolin, $C_5H_9NO_2$
proloculus phòng trước, ô trước
prolongation sự kéo dài
prolymphocyte nguyên bào bạch cầu, bạch cầu non
promeros đốt bụng I
promeristem nguyên bào phân sinh, mô phân sinh non
prometaphase kỳ giữa sớm, giai đoạn trước kỳ giữa
prominence mấu lồi, u, bướu, núm
prominent *a* lồi, nhô
promitosis sự gián phân đơn giản
promitotic *a* gián phân đơn giản
promontory mấu lồi, u, bướu, núm
promote *v* phát động, xúc tiến
promotor cơ duỗi
promuscis vòi (*cánh nửa*)
promycelium sợi nấm non, đảm non (*tiền khuẩn tự thể ; tiền đảm*)
promyelocyte tế bào tủy non (*tiền tủy bào*)
pronation sự quay sấp, sự lật sấp, sự úp sấp
pronator cơ quay sấp
pronephric *a* (*thuộc*) tiền thận
pronephros tiền thận
prong nhánh ; ngạnh
 accessory ~ nhánh phụ
 axial ~ nhánh chính
pronotal *a* (*thuộc*) mảnh lưng trước
pronotum mảnh lưng trước (*mảnh lưng của đốt ngực trước*)
 crescent-shaped ~ mảnh liềm (*mảnh lưng trước dạng liềm*)
pronucleus nhân non, tiền nhân (*nhân trứng, nhân tinh trùng*)
 female ~ nhân non cái, nhân trứng
 male ~ nhân non đực, nhân tinh trùng
pronymph giai đoạn trước thiếu trùng, tiền thiếu trùng
pro-oestrum, pro-oestrus thời kỳ trước động dục
pro-ostracum vỏ non
prootic *n, a* xương trước túi thính giác || trước tai
propagation sự phát tán, sự bành trướng, sự lan rộng ; sự sinh sản ; sự truyền giống
 ~ **of spore** sự phát tán bằng bào tử
 artificial ~ sự phát tán nhân tạo
 vegetative ~ sự phát tán sinh dưỡng
propagative *a* phát tán, bành trướng, lan rộng ; sinh sản
propagator bộ cấy vi sinh vật
propagule, propagulum cành giâm, cành chiết ; chồi mầm ; cây con, mạ
propatagium màng dù cổ-chân trước ; nếp da cổ-cánh
propeltidium mảnh khiên ; lá chắn
properithecium thể quả dạng chai non
propes chân trước ; chân giả
property bản chất, bản tính, thuộc tính, đặc tính ; tính chất
 additive ~ đặc tính bổ trợ, bản chất bổ trợ
 chemical ~ tính chất hóa học, hóa tính

functional ~ đặc tính chức năng, bản chất chức năng
genetic ~ đặc tính di truyền
mutational ~ đặc tính đột biến, bản chất đột biến
prophage thể thực khuẩn non, (thể tiền thực khuẩn)
prophase kỳ trước (*tiền kỳ*)
early ~ kỳ trước sớm
elongated ~ kỳ trước kéo dài
prophialide thể bình non
prophloem libe non, libe nguyên sinh
prophotropic *a* hướng sáng thuận, hướng sáng dương
prophototropism tính hướng sáng thuận, tính hướng sáng dương
prophragma màng vách trước
prophylactic *n, a* thuốc phòng bệnh ‖ phòng bệnh
prophylaxis sự phòng bệnh
prophyll, prophyllum lá bắc nhỏ, lá bắc con ; lá gốc
proplastid thể hạt non (*tiền lạp thể*)
propleuron (*pl* **propleura**) mảnh bên ngực trước (*mảnh bên của đốt ngực trước*)
propneustic *a* (*thuộc*) lỗ thở ngực trước
propodeal *a* (*thuộc*) đốt trước cuống bụng
propodeon, propodeum đốt trước cuống bụng, đốt Latreille
propodial *a* (*thuộc*) phần trước chân
propodite đốt trước bàn (*đốt IV của phần cuối nhánh trong*) ; đốt ống
propodium phần trước chân (*thân mềm*)
propodosoma phần thân trước (*phần mang đôi chân I và II*)
propolar *a* trước cực
propolis keo ong, nhựa sáp (*cho ong gắn tổ*)
propons thể dưới cầu Varolio
proportion tỷ lệ
proportional *a* có tỷ lệ
proprioception sự tự cảm, sự nhận cảm bản thể, sự nhận cảm trong cơ thể
proprioceptive *a* tự cảm, nhận cảm bản thể, nhận cảm trong cơ thể
proprioceptor cơ quan tự cảm, cơ quan nhận cảm bản thể
propriogenic *a* tự sinh, nội sinh
prop-roots *pl* rễ phụ khí sinh
proterygium sụn gốc vây ngực
propulsatory *a* đẩy, dồn
propulsion sự đẩy, sự dồn
propulsive *a* đẩy, dồn
propupa giai đoạn trước nhộng
propygidium mảnh nắp hậu môn, mảnh trước hậu môn
proral *a* từ trước ra sau
prosad *adv* phía trước
prosal *a* trước
proscapula xương đòn
proscolex đầu sán non, kén dịch (*sán dây*)
prosect *v* giải phẫu ; mổ xẻ
prosencephalisation, prosencephalization sự hình thành não trước
prosencephalon não trước
prosenchyma mô tế bào thoi
prosenchymatous *a* có mô tế bào thoi
prosiphon phễu trước, ống hút trước, xifon trước
prosocoel khoang giữa ; khoang chính
prosodetic *a* từ trước tới mỏ (*một số Hai mảnh vỏ*)
prosodus ống kẽ
prosoma đốt thân trước, đốt đầu-ngực ; đầu
prosopoplegia chứng liệt mặt
prosopyle lỗ phòng roi
prosorus tế bào xốp non ; cụm bào tử non
prospory tính sinh sớm bào tử
prostalia *pl* gai dựng, gai phóng
prostate tuyến tiền liệt ; tuyến ống tinh (*giun đốt*)
prostatic *a* phía trước, đặt trước ; (*thuộc*) tuyến tiền liệt ; tuyến ống tinh
prosternal *a* (*thuộc*) mảnh ức trước
prosternum mảnh ức trước (*mảnh ức của đốt ngực trước*)
prostheca mảnh trong hàm nhai
prosthetic *a* phụ gia ; giả
prosthomere đốt trước miệng
prostomial *a* trước miệng ; (*thuộc*) phần trước miệng, thùy trước miệng
prostomiate *a* có phần trước miệng
prostomium phần trước miệng, thùy trước miệng
prostrate *a, v* bò lan
prostration sự bò lan
protamine protamin (*protein kiềm đơn giản trong sẹ cá*)
protandric *a* (*thuộc*) nhị chín trước ; yếu tố đực chín trước
protandrism hiện tượng nhị chín trước ; hiện tượng đực chín trước

protandrous *a* có nhị chín trước ; có yếu tố đực chín trước
protandry tính nhị chín trước ; tính đực chín trước
protean *a* đổi hình, thay hình
proteandry tính nhị chín trước ; tính đực chín trước
protease proteaza
protection sự bảo vệ
 crop ~ sự bảo vệ mùa màng
 environment ~ sự bảo vệ môi trường
 natural resources ~ sự bảo vệ nguồn lợi thiên nhiên, sự bảo vệ tài nguyên thiên nhiên
 plant ~ sự bảo vệ thực vật
protective *a* bảo vệ
proteid proteit, protit ; protein
protein protein
 animal ~ protein động vật
 complete ~ protein hoàn toàn
 conjugated ~ protein phức tạp
 constitutive ~ protein cấu trúc
 crude ~ protein thô (*protein nguyên liệu*)
 defensive ~ protein bảo vệ, protein chống bệnh
 denatured ~ protein biến chất
 derived ~ protein dẫn xuất
 digestible ~ protein dễ tiêu
 hydrolized ~ protein thủy phân
 immune ~ protein miễn dịch
 native ~ protein nguyên chất
 protective ~ protein bảo vệ, protein chống bệnh
 pure ~ protein nguyên chất
 simple ~ protein đơn giản
 structural ~ protein cấu trúc
 true ~ protein nguyên chất
 vegetable ~ protein thực vật
proteinaceous *a* có protein
proteinase proteinaza
protein-free *a* không protein
proteinic *a* (*thuộc*) protein
proteinivorous *a* ăn protein
proteinochromogen triptofan
protein-rich *a* giàu protein
proteism hiện tượng thay hình, hiện tượng đổi hình, hiện tượng biến dạng ; khả năng thay hình, khả năng đổi hình
protelum đốt bụng IX
protembryo tiền phôi (*trứng đã thụ tinh, phân cắt và trước giai đoạn hình thành phôi túi*)
protenchyma mô nguyên sinh, mô non
protentomon dạng côn trùng cổ
proteoclastic *a* phân hủy protein
proteolysis sự phân giải protein
proteolytic *a* phân giải protein
proteose proteoza (*các sản phẩm của phân tử protein bị thủy phân lần thứ nhất*)
proterandric *a* (*thuộc*) nhị chín trước ; yếu tố đực chín trước
proterandrous *a* có nhị chín trước ; có yếu tố đực chín trước
proterandry tính nhị chín trước ; tính đực chín trước
proteranthous *a* có hoa ra trước lá, có hoa trước
proterogynic *a* (*thuộc*) nhụy chín trước ; yếu tố cái chín trước
proterogynous *a* có nhụy chín trước ; có yếu tố cái chín trước
proterogyny tính nhụy chín trước ; tính cái chín trước
proterosoma đốt thân trước ; đốt đầu-ngực
proterotype kiểu nguyên thủy, kiểu gốc
prothallial *a* (*thuộc*) nguyên tản, tản non
prothallium nguyên tản, tản non
prothalloid *a* dạng nguyên tản, dạng tản non
prothallus nguyên tản, tản non
protheca gốc bao san hô, gốc áo san hô
prothecium tầng bào tử non, thể quả dạng chai non
prothetely tính thành trùng (*tính có các đặc điểm thành trùng ở dạng ấu trùng*)
prothoracic *a* (*thuộc*) đốt ngực trước
prothorax đốt ngực trước
prothrombin prothombin, thombogen
prothyalosome vùng quanh điểm mầm
protist (*pl* **protista**) sinh vật đơn bào, sinh vật nguyên sinh
protoaecidium túi bào tử gỉ non (*tiền bào tử khí*)
protobasidium đảm non, (tiền đảm)
protobiont sinh vật đơn bào, sinh vật nguyên sinh
protobios đời sống siêu hiển vi ; siêu virut
protoblast nguyên bào, tế bào trần, tế bào mầm
protobroch *a* (*thuộc*) lưới nguyên sinh
protocephalic *a* (*thuộc*) đốt đầu I, mảnh đầu I
protocephalon đốt đầu I, mảnh đầu I

protocercal *a* (*thuộc*) thùy vây đuôi đều (*nguyên vĩ, dạng nguyên thủy của thùy vây đuôi*), vây đuôi dạng nguyên thủy
protocerebral *a* (*thuộc*) hạch não trước
protocerebron, protocerebrum hạch não trước
protochlorophyll etiolin, tiền diệp lục tố
protocnemes *pl* dây chằng ruột trước
protoconch vỏ ốc non
protocone mấu trong (*răng hàm trên*)
protoconid mấu ngoài (*răng hàm dưới*)
protoconule mấu giữa (*răng hàm trên*)
protocorm mầm rễ; mầm đốt thân (*côn trùng*)
protocosta bờ trước gân sườn cánh
protocranium vùng chẩm, vùng sau sọ (*côn trùng*)
protoderm vỏ phân sinh ngọn
protodeutocerebral *a* (*thuộc*) nguyên-hậu não
protoepiphyte thực vật biểu sinh ký sinh
protofibril protofibrin, tiền fibrin
protogene alen trội, gen tương ứng trội
protogenesis kỳ tiền phát sinh
protogenic *a* khởi sinh, bắt đầu phát triển
protogonia gốc đinh cánh trước
protogynous *a* có nhụy chín trước; có yếu tố cái chín trước
protogyny tính nhụy chín trước; tính cái chín trước
protohaem hematin
protokaryon nhân non
protoleucocyte bạch cầu non, tiền bạch cầu
protoloma bờ trước cánh trước
protoloph mào ngang trước (*răng hàm trên*)
protomala hàm thô sơ
protomerite phần trước chất nguyên sinh tủy
protomitosis sự gián phân đơn giản
protomorphic, protomorphous *a* dạng nguyên thủy, dạng gốc
protonema tản dạng sợi, tản sợi (*nguyên ty*)
protonematoid *a* dạng tản sợi
protonephridial *a* (*thuộc*) nguyên đơn thận
protonephridium (*pl* **protonephridia**) nguyên đơn thận
excretory ~ nguyên đơn thận bài tiết
protoneurone hạch thần kinh đơn cực; nơron đầu (*nơron thứ nhất trong cung phản xạ ngoại biên*)
protopathic *a* nguyên phát, tiền bệnh
protopectin protopectin
protopepsia nội dung dạ dày (*lượng thức ăn và dịch vị trong dạ dày*)
protoperithecium thể quả dạng chai non
protophloem libe non, libe nguyên sinh
protophyte, protophyton thực vật đơn bào, thực vật nguyên sinh
protoplasm chất nguyên sinh
protoplasmatic, protoplasmic *a* (*thuộc*) chất nguyên sinh
protoplast thể nguyên sinh, hạt nguyên sinh
protoplastic *a* (*thuộc*) thể nguyên sinh, hạt nguyên sinh
protopod *a* có chân trước
protopodite đốt gốc chân (*chân khớp*)
protoporphyrin protopocfirin, $C_{34}H_{34}O_4N_4$
protoptile lông ống sơ cấp
protoscolex đầu sán non (*sán dây*)
protosoma đốt thân trước, đốt đầu-ngực; đầu
protosome hạt chính (*gen*)
protospore bào tử sinh sợi nấm, nguyên bào tử
protostele nguyên trung trụ, bó mạch đồng tâm
protosterigma gốc cuống đính
protostigmata *pl* khe mang nguyên thủy (*phôi*)
protostoma lỗ phôi, miệng phôi
protothallus tiền nguyên tản, mầm tản non
prototheca bao xương (*phôi san hô*)
prototherian *a* (*thuộc*) thú đơn huyệt, thú đẻ trứng
prothorax đốt ngực trước
prototroch vành lông rung trước miệng
prototroph sinh vật ăn chất vô cơ
prototrophic *a* ăn chất vô cơ, dinh dưỡng chất vô cơ
prototypal *a* (*thuộc*) kiểu gốc, kiểu nguyên thủy, kiểu chuẩn; dạng tổ tiên
prototype kiểu gốc, kiểu nguyên thủy, kiểu chuẩn; dạng tổ tiên
prototypic *a* (*thuộc*) kiểu gốc, kiểu nguyên thủy, kiểu chuẩn; dạng tổ tiên
protovertebrae *pl* mầm đốt sống (*phôi*)
protoxylem mô gỗ sơ cấp, (nguyên mộc)
protozoal, protozoan *a* (*thuộc*) động vật đơn bào, động vật nguyên sinh
protozoon (*pl* **protozoa**) động vật đơn bào, động vật nguyên sinh

protozygote đồng hợp tử trội
protractile *a* duỗi
protraction sự duỗi
protractor cơ duỗi
protriaene gai ba nhánh trước
protrophic *a* ăn chất vô cơ, dinh dưỡng chất vô cơ
protrude *v* nhô ra, thò ra
protrusible *a* nhô ra, thò ra
protrusion sự nhô ra, sự thò ra
protuberance mấu, ụ, củ, chồi, mỏm
provenance nguồn gốc, xuất xứ
proventriculus dạ dày tuyến (*chim*); diều (*côn trùng*)
province tỉnh
provinculum mầm bản lề
provine *n, v* cành chiết || chiết cành
provision sự dự trữ ; thức ăn dự trữ, chất dự trữ
provitamin provitamin, previtamin, tiền sinh tố
prowfish cá mũi tầu, *Zaproca silenus*
proximad *adv* hướng gần tâm
proximal *a* gần tâm
proximoceptor cơ quan nhận cảm gần (*cận thụ quan*)
prozonite đốt thân trước
prozymogen prozimogen
pruinose, pruinous *a* phủ phấn trắng (*quả*); có mốc ; điểm sương
prune *n, v* cây mận, *Prunus domestica* || xén, tỉa
pruning sự xén, sự tỉa
 green ~ sự tỉa xanh
 heavy ~ sự tỉa trắng, sự chặt trắng
 natural ~ sự tỉa tự nhiên
 regenerative ~ sự tỉa tái sinh
 spur ~ sự rụng gai
pruning-scissors *pl* kéo (*tỉa cành*)
psalterium dạ lá sách (*túi III của dạ dày động vật nhai lại*) ; tấm lá sách
psamathium quần xã ở cát (*ven biển*)
psammon (*pl* **psammona**) sinh vật ở cát
psammophilous *a* ưa cát, thích cát
psammophore lông hàm xe cát
psammophyte thực vật ưa cát, thực vật mọc trên cát
psammosere diễn thế thực vật ở cát
psellism tật nói lắp
pseudannual *a* (*thuộc*) cây một năm giả
pseudapogamy tính hợp nhận sinh dưỡng
pseudaposematic *a* ngụy trang giả ; (*thuộc*) màu ngụy trang giả
pseudapospory tính tạo bào tử giả
pseudaxis trục giả
pseudepisematic *a* báo hiệu giả ; (*thuộc*) màu lừa giả
pseudimago giai đoạn thành trùng giả
pseudoaethalium quả tụ giả ; quả hợp giả
pseudoallele alen giả
pseudoallelic *a* (*thuộc*) alen giả
pseudoallelism hiện tượng alen giả
pseudoalveolar *a* có ổ giả, có hốc giả
pseudoamitosis sự trực phân giả
pseudoangiocarpic *a* (*thuộc*) quả kín giả
pseudoaposematic *a* ngụy trang giả ; (*thuộc*) màu ngụy trang giả
pseudoaquatic *a* ở đất ẩm ; ưa đất ẩm
pseudoarticulation sự khớp giả
pseudoaxile *a* (*thuộc*) trục giả
pseudobasidium đảm vách dày, đảm giả
pseudobivalent *a* lưỡng trị giả
pseudobrachium vây ngực giả ; chi trước giả
pseudobranch mang phụ, mang giả
pseudobulb bọng giả ; túi chứa nước (*lan*)
pseudobulbous *a* có bọng giả ; có túi chứa nước
pseudocapsule túi giả
pseudocardia chuỗi tim giả, chuỗi tim lưng
pseudocarp quả giả
pseudocarpic *a* (*thuộc*) quả giả
pseudocarpous *a* có quả giả
pseudocellular *a* (*thuộc*) tế bào giả, tế bào phụ
pseudocellus mắt đơn giả (*côn trùng*)
pseudochrysalis nhộng giả
pseudocilia lông mịn giả
pseudoclump khối tụ giả
pseudocoel khoang giả ; khoang máu (*chân khớp*)
pseudocolumella trụ giả
pseudocompatibility tính tương hợp giả
pseudoconch vỏ giả
pseudocone nón giả
pseudoconidium bào tử đính giả
pseudoconjugation sự tiếp hợp giả
pseudocortex vỏ giả
pseudocosta gân giả
pseudocostate *a* có gân giả
pseudocrisis cơn giả
pseudocubitus gân trụ giả
pseudoculus mắt giả

pseudocyesis sự thụ thai giả
pseudocyst kén giả
pseudoderm da giả, bì giả
pseudodisc giác bám giả
pseudodominance, pseudodominancy tính trội giả, tính ưu thế giả
pseudodominant *a* trội giả, ưu thế giả
pseudodont *a* có răng giả, có răng sừng
pseudo-elater sợi đàn hồi giả, sợi bật giả
pseudoendomitosis sự nội gián phân giả
pseudoepiphyte thực vật biểu sinh giả
pseudoepisematic *a* báo hiệu giả; (*thuộc*) màu lừa giả
pseudofoliaceous *a* có lá giả
pseudofragments *pl* mảnh giả
pseudogall mụn giả, vú giả
pseudogamic, pseudogamous *a* giao phối giả; tiếp hợp giả
pseudogamy tính giao phối giả; tính tiếp hợp giả
pseudogaster dạ dày giả
pseudogastrula phôi dạ giả
pseudogyne kiến cái giả
pseudohalteres *pl* cánh tạ giả
pseudohaploid thể đơn bội giả
peusdohaptor mấu bám giả
pseudoheart tim giả; mạch tim co bóp
pseudoheredity tính di truyền giả
pseudoidium (*pl* **pseudoidia**) bào tử giả
pseudolabium tấm môi giả; mảnh môi giả
pseudolamina phiến giả
pseudolinkage sự liên kết giả, sự gần giả
pseudomlla gân giữa giả
pseudomeiosis sự giảm phân giả
pseudomeiotic *a* giảm phân giả
pseudomembrane màng giả
pseudomembranous *a* có màng giả
pseudomitosis sự gián phân giả; sự chia dọc một lần
pseudomitotic *a* gián phân giả; chia dọc một lần
pseudomixis sự tiếp hợp giả; sự giao phối giả
pseudomonocarpous *a* có quả đơn giả
pseudomonocotyledonous *a* một lá mầm giả
pseudomonocyclic *a* một chu kỳ giả, đơn chu kỳ giả
pseudomonosome thể nhiễm sắc lẻ giả, thể lnhiễm sắc đơn giả
pseudomonosomic *a* (*thuộc*) thể nhiễm sắc lẻ giả, thể nhiễm sắc đơn giả
pseudomorph dạng giả
pseudomycelium sợi nấm giả, chuỗi tế bào nấm men; chồi sợi nấm
pseudomycorrhiza rễ-nấm giả (*cụm rễ con của cây thông có nấm ký sinh*)
pseudonavicella bào tử dạng thuyền nhỏ
pseudonotum mảnh lưng giả, mảnh sau mai
pseudonuclein paranuclein, pirenin, chất hạch
pseudonucleolus (*pl* **pseudonucleoli**) hạch giả, nhân con giả
pseudonychium thùy đệm vuốt, mấu đệm vuốt (*côn trùng*)
pseudonymph giai đoạn thiếu trùng giả
pseudo-ocellus mắt đơn giả
pseudo-operculum nắp giả
pseudo-osculum lỗ thoát (*của dạ dày giả*)
pseudo-ostile, pseudo-ostiolum lỗ thoát nhỏ
pseudooverdominance, pseudooverdominancy tính trội tuyệt đối giả, tính siêu trội giả, tính siêu ưu thế giả
pseudo-ovipositor dùi đẻ trứng giả; máng đẻ trứng giả
pseudoparaphysis sợi nấm bất thụ, sợi nấm vô tính
pseudoparenchyma mô mềm giả, (nhu mô giả)
pseudopenis gai giao cấu (*giun ít tơ*); mấu giao cấu (*cánh thẳng*)
pseudoperianth bao hoa giả
pseudoperidium kén bào tử giả; vỏ giả
pseudopod chân giả; cuống giả
pseudopodiospore bào tử chân giả, bào tử động dạng amip
pseudopodium chân giả; cuống giả
pseudopodous *a* có chân giả; có cuống giả
pseudopolyembryony tính nhiều phôi giả
pseudopore lỗ giả
pseudopregnancy tính thụ thai giả
pseudopupa giai đoạn nhộng giả, giai đoạn vào nhộng
pseudoramose *a* có nhánh giả
pseuroramulus nhánh giả
pseudoraphe khoảng giữa trơn, vùng giữa nhẵn; rãnh giả; sống giả
pseudoreduction sự giảm nhiễm giả; sự khử giả
pseudorhabdites *pl* khối hạt giả
pseudorhiza rễ giả
pseudorumination sự nhai lại giả

pseudoscolex đầu móc giả
pseudoselectivity tính chọn lọc giả
pseudosematic *a* (*thuộc*) màu giả, đặc điểm giả
pseudoseptate *a* có vách giả
pseudoseptum vách giả
pseudosessile *a* có cuống giả ; có cuống rất ngắn
pseudosperm hạt giả ; lá noãn giả
pseudospermic *a* (*thuộc*) hạt giả ; lá noãn giả
pseudospermous *a* có hạt giả ; có lá noãn giả
pseudospore bào tử giả : bào tử mùa đông
pseudosporic *a* (*thuộc*) bào tử giả ; bào tử mùa đông
pseudosporous *a* có bào tử giả ; có bào tử mùa đông
pseudostele trung trụ giả
pseudostigma điểm mắt giả
pseudostipes cuống mắt giả
pseudostipula lá kèm giả
pseudostoma miệng giả ; cửa thoát
pseudostroma chất đệm giả
pseudosucker vòi hút giả
pseudothecium vỏ thể quả giả
pseudotrachea ống khí giả, ống thở giả
pseudotrophic *a* dinh dưỡng giả
pseudounipolar *a* (*thuộc*) nơron đơn cực giả, tế bào thần kinh đơn cực giả
pseudovarium, pseudovary buồng trứng giả
pseudovelum diềm giả
pseudovitellus noãn hoàng giả
pseudovum (*pl* **pseudova**) trứng giả, trứng sinh sản vô tính, trứng phát triển không thụ tinh
pseudowildtype kiểu hoang giả
psilicolous *a* sống ở savan
psilophyte thực vật savan
psittacine *a* (*thuộc*) vẹt
psoas cơ thắt lưng
psorosperm kén cứng (*Sporozoa*)
psyche tâm thần ; tinh thần
psychic, psychical *a* (*thuộc*) tâm thần ; tinh thần
psychrophilic, psychrophilous *a* ưa lạnh, ưa nhiệt độ thấp (*dưới 20°*)
psychrophyte thực vật ưa lạnh, thực vật ưa nhiệt độ thấp
ptarmigan gà gô trắng, *Lagopus lagopus*
pteralia *pl* mảnh ô khớp cánh (*côn trùng*)
pterate *a* có cánh ; dạng cánh
pterergate kiến có cánh thoái hóa (*kiến thợ, kiến lính*)
pteridium quả có cánh (*dực quả*)
pteridophyte thực vật hoa ẩn có mạch
pterins *pl* pterin, sắc tố cánh (*bướm*)
pterion điểm nối đỉnh-trán-cánh, điểm nối ba xương
pterocarp quả có cánh (*dực quả*)
pterocarpous *a* (có) quả có cánh
pterodium quả có cánh
pterogate kiến có cánh
pterogostia gân cánh
pteroid *a* dạng cánh
pteropaedes *pl* chim non khỏe
pteropega hốc xếp cánh
pteropegum bao cánh (*côn trùng*)
pteropleurite mảnh bên gốc cánh
pteropleuron (*pl* **pteropleura**) mảnh trước gốc cánh
pteropodial *a* (*thuộc*) chân-cánh
preropodium chân-cánh
pterospermic *a* (*thuộc*) hạt có cánh
pterospermous *a* (có) hạt có cánh
pterostigma mắt cánh (*côn trùng*)
pterote *a* có cánh ; dạng cánh
pterotheca bao cánh (*nhộng*)
pterothorax đốt ngực-cánh ; đốt ngực liền (*đốt ngực giữa liền với đốt ngực cuối*)
pterygial *a* (*thuộc*) cánh ; vây ; chi ; thùy nhỏ gốc cánh sau, đuôi cánh sau
pterygiophore tia vây sụn
pterygium (*pl* **pterygia**) cánh ; vây ; chi ; thùy nhỏ gốc cánh sau, đuôi cánh sau
pterygobranchiate *a* có mang dạng lông chim
pterygodum (*pl* **pterygoda**) vảy gốc cánh
pterygoid *n, a* xương cánh || dạng cánh
pterygoideus cơ cánh ; cơ nâng hàm
pterygomandibular *a* (*thuộc*) xương cánh-hàm dưới
pterygomaxillary *a* (*thuộc*) xương cánh-hàm trên
pterygopalatine *a* (*thuộc*) xương cánh-vòm miệng
pterygophore tia vây sụn
pterygoquadrate *a* có xương cánh-vuông
pterygospinous *a* có xương cánh-gai
pterygote, pterygotous *a* có cánh
pterylae vùng lông (*chim*)

pterylosis sự phân bố vùng lông (*chim*)
ptilinum bao đầu
ptilopaedic *a* phủ lông măng
ptilosis sự mọc lông; sự phân bố vùng lông (*chim*)
ptomains *pl* chất thối độc
ptyalin ptialin, amilaza nước bọt
ptyalorrhea sự chảy nước bọt, sự ứa nước bọt
ptyxis sự cuốn lá non
pubertal *a* dậy thì; chín tới
puberty tuổi dậy thì; độ chín tới
puberulent, puberulous có lông măng, phủ lông măng; có lông mịn, phủ lông mịn; có lông tơ ngắn, phủ lông tơ ngắn
pubes vùng mu
pubescence lông măng; lông mịn; lông tơ
pubescent *a* có lông măng, phủ lông măng; có lông mịn, phủ lông mịn; có lông tơ, phủ lông tơ; đến tuổi dậy thì; (*thuộc*) tuổi dậy thì
pubic *a* (*thuộc*) mu
pubis xương mu; mu
publication sự xuất bản; ấn phẩm
puckered *a* nhàu nát, nhăn nheo
pudendal *a* thẹn; (*thuộc*) âm hộ, cửa mình, bộ phận sinh dục ngoài
pudendum (*pl* **pudenda**) âm hộ, cửa mình, *sn* bộ phận sinh dục ngoài
pudic *a* thẹn; (*thuộc*) âm hộ, cửa mình, bộ phận sinh dục ngoài
puff *n, v* hơi thở nhẹ; làn gió nhẹ; làn khói || thổi nhẹ
puff-ball nấm cỏ giày, *Lycoperdon*
puffer cá nóc
box ~ cá nóc hòm, *Ostracion tuberculatus*
grass ~ cá nóc sao, *Fugu niphobles*
striped ~ cá nóc vằn, cá nóc vây vàng, *Fugu xanthopterus*
tiger ~ cá nóc hổ, cá nóc vây đỏ, *Fugu rubripes*
pufferfish cá xem sao, *Gnathagnus*
blue mishima ~ cá xem sao dài, *Gnathagnus elongatus*
puffing sự phóng bụi bào tử
pull sức căng, sức kéo
superficial ~ sức căng bề mặt
pulley ròng rọc
pullulation sự nảy chồi, sự nảy mầm; sự nảy nở nhanh nhiều
pulmobranchia lá phổi-sách (*nhện*); lá mang-phổi
pulmogastric *a* (*thuộc*) phổi-dạ dày, phế-vị
pulmolith sỏi phổi
pulmonary *a* (*thuộc*) phổi
pulmonate *a* có phổi
pulmones *pl* phổi
pulmonic *a* (*thuộc*) phổi
pulp cơm (*quả*); tủy
dental ~ tủy răng
red ~ tủy đỏ
tooth ~ tủy răng
pulsation sự đập (*tim*; *mạch*)
pulsative, pulsatory *a* đập; co bóp
pulse mạch; cây họ Đậu; hạt đậu
arterial ~ mạch động mạch
bigeminal ~ mạch đôi
capillary ~ mạch mao quản
carotid ~ mạch động mạch cảnh
central ~ mạch chính
hard ~ mạch nhanh, mạch cứng
negative ~, **normal venous** ~ mạch tĩnh mạch bình thường
paradoxical ~ mạch nghịch thường
peripheric ~ mạch ngoại biên
running ~ mạch yếu dần
slow ~ mạch chậm
venous ~ mạch -tĩnh mạch
pulsellum lông roi sau
pulverization sự nghiền bột; sự phun bụi (*nước*)
pulverulent *a* có phấn, phủ phấn; có bột, phủ bột
pulvillar *a* có đệm vuốt; có đệm bàn
pulvilliform *a* dạng đệm vuốt
pulvillus (*pl* **pulvilli**) đệm vuốt; đệm bàn
pulvinar *n, a* thể gối || dạng gối
pulvinate *a* có gối
pulvinoid *a* dạng gối
pulvinulus đệm vuốt; đệm bàn
pulvinus thể gối (*lá*)
pulviplume lông măng
puma báo sư tử (châu Mỹ), puma, *Felis concolor*
pummelo cây bưởi chùm, *Citrus grandis*
pump cái bơm
pumpkin quả bí ngô; cây bí ngô, *Cucurbita pepo*
Guinea ~ cây cà dái dê, *Solanum melongena*
punctate *a* có chấm, có điểm; lăm tấm; có đốm

punctation sự phân bố chấm ; đốm
punctiform *a* dạng chấm, dạng điểm
punctule chấm nhỏ, điểm nhỏ
punctum (*pl* ***puncta***) chấm, điểm
~ ***caecum*** điểm mù
~ ***dolorosum*** điểm đau
~ ***proximum*** điểm gần
~ ***remotum*** điểm xa
~ ***vegetationis*** đỉnh sinh trưởng
puncture *n, v* sự châm ; sự châm cứu, sự châm chích ; sự chọc ; vết châm || châm ; châm cứu, châm chích ; chọc
abdominal ~ sự chọc bụng
exploratory ~ sự chọc thăm dò
spinal ~ sự chọc tủy sống
pungent *a* hăng, cay
puniceous *a* đỏ tía
puny *a* còi cọc
pupa (*pl* **pupae**) nhộng ; nhộng bọc
adherent ~ nhộng bám
active ~ nhộng hoạt động
angular ~ nhộng có mấu lưng
barrel shaped ~ nhộng kén cứng, nhộng kén thùng
bound ~ nhộng ngực quàng tơ
coarctate ~ nhộng kén cứng, nhộng kén thùng
conical ~ nhộng dạng nón
exarate ~, **free** ~ nhộng trần
guarded ~ nhộng kén bảo vệ, nhộng kén đậy
incased ~ nhộng kết kén, nhộng kén, nhộng bọc
masked ~ nhộng vẽ mặt
naked ~ nhộng trần
obtected ~ nhộng kén, nhộng bọc
paedogenetic ~ nhộng ấu sinh
suspension ~ nhộng treo
underground ~ nhộng (ở) đất, sùng
pupaeform *a* dạng nhộng
pupal *a* (*thuộc*) nhộng
puparium (*pl* **puparia**) kén ; vỏ kén, xác kén
pupate *v* vào nhộng, hóa nhộng ; thành nhộng
pupation sự vào nhộng, sự hóa nhộng ; sự thành nhộng
pupiform *a* dạng nhộng
pupigerous *a* có nhộng, chứa nhộng
pupil con ngươi, đồng tử ; điểm giữa mắt (*côn trùng*)
cat's-eye ~ đồng tử mắt mèo
pin-hole ~ đồng tử dạng lỗ kim
pupillary *a* (*thuộc*) con ngươi, đồng tử
pupiparous *a* đẻ nhộng
pupivorous *a* ăn nhộng
pupoid *a* dạng nhộng
pure *a* thuần, tinh khiết, thuần túy ; nguyên chất
purebred *a* (*thuộc*) giống thuần, thuần chủng
purebreeding sự nhân giống thuần, sự nhân giống thuần chủng
pureness trạng thái thuần ; sự tinh khiết
purgative thuốc tẩy
purification sự làm sạch, sự thanh lọc, sự lọc trong
bacterial ~ sự tẩy trùng
purines *pl* purin, $C_5H_4N_4$
purity độ thuần ; độ tinh khiết
purple *n, a* màu tía || đỏ tía
purpose mục đích
purposive *a* có mục đích, có mục tiêu
purposiveness tính mục đích ; tính định hướng
purse túi ; vỏ, bọc
sea ~ vỏ trứng (*cá mập, cá nhám*) ; bọc trứng
purslane rau sam, *Portulaca oleracea*
purulence sự mưng mủ, sự làm mủ ; sự chảy mủ
purulent *a* có mủ ; mưng mủ, làm mủ ; chảy mủ
pus mủ
pustule mụn mủ, nột mủ
pusula, pusule không bào (*co bóp*) ; túi dịch (*Dinoflagellata*)
pūtamen (*pl* **putamina**) màng vỏ trứng ; vỏ cứng (*hạt*) ; hạch
putrefaction sự thối rữa
putrefactive *a* thối rữa
putrescent *a* thối rữa
putrid *a* thối rữa
pycnial *a* (*thuộc*) phấn ; túi bào tử phấn
pycnic *a* thô, dày
pycnid túi bào tử phấn (*phấn tử khí*)
pycnidial *a* (*thuộc*) túi bào tử phấn
pycnidiophore cuống túi bào tử phấn (*cuống bào tử dinh tạo túi bào tử phấn*)
pycnidiospore bào tử phấn
picnidium (*pl* **pycnidia**), **pycnium** (*pl* **pycnia**) túi bào tử phấn (*phấn tử khí*)
pycniospore, pycnoconidium, pycnogonidum bào tử phấn

pycnoplasson chất tạo tế bào đặc
pycnosis sự thoái hóa tế bào, sự suy hóa tế bào ; sự kết đặc nhân
pycnospore bào tử phấn
pycnotic *a* thoái hóa tế bào, suy hóa tế bào ; kết đặc nhân
pycnoxylic *a* (*thuộc*) gỗ cứng, gỗ chắc, gỗ đặc
pygal *a* (*thuộc*) đốt hậu môn ; mảnh đuôi ; mảnh cuối bụng
pygidium đốt hậu môn ; mảnh đuôi ; mảnh cuối bụng
pygophore cuống sinh dục
pygostyle xương bánh lái, xương lưỡi cày
pyknosis sự thoái hóa tế bào, sự suy hóa tế bào ; sự kết đặc nhân
pyknotic *a* thoái hóa tế bào, suy hóa tế bào ; kết đặc nhân
pylocyte tế bào lỗ
pylome lỗ chân giả
pyloric *a* (*thuộc*) môn vị
pylorus môn vị
pyocyanin pioxianin
pyocyte tế bào mủ
pyogenic *a* tạo mủ, sinh mủ
pyorrhea sự chảy mủ
pyramid tháp
~ **of numbers** tháp số lượng
renal ~ tháp thận
yolk ~ tháp noãn hoàng
pyramidal *a* (*thuộc*) tháp
pyrene hạch ; hạt cứng (*quả*)
pyrenic *a* (*thuộc*) hạch ; hạt cứng
pyrenin pirenin
pyrenocarp quả nạc có hạt cứng, quả nạc có hạch ; thể quả dạng chai
pyrenoid *n*, *a* hạt tạo tinh bột, nhân tinh bột || dạng nhân
pyrenophore phần chứa nhân (*tế bào*)
pyrethrum cây kim cúc, *Pyrethrum*
pyretic *a* sốt
pyrexia cơn sốt
pyrexial *a* (*thuộc*) cơn sốt
pyridoxine vitamin B_6, $C_8H_{11}NO_8$
pyriform *a* dạng quả lê
python con trăn, *Python*
Indian ~ trăn mốc, *Python molurus*
Malay ~ , **reticulated** ~ trăn hoa, trăn vông, *Python reticulatus*
pyxidate *a* có quả hộp
pyxidium quả hộp (*nứt ngang*)
pyxis quả hộp

Q

Q disc đĩa dị hướng, đĩa Q, đĩa A, đĩa tối
quab cá bống, *Gobio*
quadrangular *a* bốn góc, tứ giác
quadrant góc phần tư ; tế bào chia bốn (*tứ phân tế bào*)
quadrat ô vuông (*thí nghiệm*)
quadrate *n*, *a* bình phương ; hình vuông ; xương vuông ; thùy vuông || vuông
basal-area ~ thước vuông (*để đo diện tích gốc cây*)
quadratojugal *a* (*thuộc*) xương vuông-gò má
quadratomandibular *a* (*thuộc*) xương vuông-hàm dưới
quadratus cơ vuông
quadrennial *n*, *a* cây bốn năm || bốn năm ; bốn tuổi
quadricapsular *a* bốn túi, bốn nang
quadricarpellary *a* bốn lá noãn
quadriceps cơ bốn đầu
quadricornous *a* bốn sừng
quadricotyledonous *a* bốn lá mầm
quadridentate *a* bốn răng
quadrifarious *a* bốn dãy ; bốn hàng
quadrifid *a* xẻ bốn sâu

quadriflagellate *a* bốn lông roi
quadrifoil cây (có) bốn lá chét
quadrifoliate *a* bốn lá chét
quadrigeminal *a* sinh tư
quadrihybrid *n, a* thể lai bốn tính trạng || lai bốn tính trạng
quadrijugate, quadrijugous *a* bốn đôi lá chét
quadrilobate *a* bốn thùy
quadrilocular *a* bốn ô, bốn ngăn
quadrimaculate *a* bốn chấm, bốn đốm
quadrimanous *a* bốn tay (*tứ chi*)
quadrinate *a* bốn lá chét
quadripartite *a* xẻ bốn, chia bốn
quadripennate *a* bốn cánh
quadripinnate *a* có lá chét lông chim bốn lần, xẻ lá chét lông chim bốn lần
quadriphyllous *a* bốn lá
quadriradiate *a* bốn tia
quadrisect *a* xẻ bốn
quadriserial *a* bốn dãy, bốn hàng
quadrisulcate *a* bốn rãnh
quadritubercular *a* bốn củ ; bốn mấu (*răng*)
quadrivalve, quadrivalvular *a* bốn vỏ, bốn nắp, bốn van
quadrivoltine *a* bốn lứa (*trong một năm*)
quadrumanous *a* bốn tay (*tứ chi*)
quadruped *n, a* động vật bốn chân || bốn chân
quadrupedal, quadrupedous *a* bốn chân
quadruplex *n, a* bộ bốn ; bộ bốn gen trội || bốn gen trội
quadruplication sự nhân bốn
quag đầm lầy
quagga ngựa quaga, *Equus quagga*
quaggy *a* (*thuộc*) đầm lầy
quail chim cun cút, *Turnix*
California ~ chim cun cút mào, *Lophortyx californicus*
painted ~ chim cun cút hoa, *Exalfactoria*
tanki ~ chim cun cút, *Turnix tanki*
qualification trình độ (*chuyên môn ; nghiệp vụ*) ; sự định chất, sự định tính
qualitative *a* định tính
quality chất lượng, phẩm chất ; tính, cấp, hạng
~ **of locality** cấp đất
milk ~ chất lượng sữa, phẩm chất sữa
water-absorbing ~ tính hút ẩm
qualm sự buồn nôn
qualmish *a* buồn nôn
qualmishness trạng thái buồn nôn
quantification sự định lượng
quantitative *a* định lượng
quantity số lượng, đại lượng
digital ~ đại lượng số
final ~ đại lượng cuối cùng
random ~ đại lượng ngẫu nhiên
variable ~ đại lượng biến đổi
quaquaversal *a* theo mọi hướng
quarantine *n, v* sự kiểm dịch ; thời gian cách ly, sự cách ly || kiểm dịch ; cách ly
inland ~ sự kiểm dịch nội địa
plant ~ sự kiểm dịch thực vật
quarry *n, v* thú (bị) săn đuổi, thú (bị) săn bắt || săn đuổi, săn bắt
quarter « một phần tư » ; một góc
quarterly *a* bốn kỳ (*trong một năm*) ; có một phần tư
quarternary, quarternate *a* có bốn phần ; có bộ bốn, tứ bội, có mẫu bốn
quartet bộ bốn bào tử, tứ bào tử ; bộ bốn tế bào
quassia cây muồng, *Cassia*
multijugar ~ cây muồng lá kép, *Cassia multijuga*
nodosous ~ cây muồng hoa đào, *Cassia nodosa*
occidental ~ cây muồng tây, *Cassia occidentalis*
Siam ~ cây muồng Xiêm, *Cassia siamea*
yellow-flowered ~ cây muồng hoa vàng, *Cassia glauca*
quabracho cây mẻ rìu, *Aspidosperma quebracho*
queen chúa
complemental ~ chúa hậu bị, chúa dự trữ, chúa bổ sung
ergatoid ~ chúa dạng thợ
substitute ~ chúa thay thế
queen-bee ong chúa
queen-cell phòng chúa (*mối*) ; mũ chúa (*ong*)
queenfish cá nạng, *Seriphus politus*
quest sự săn đuổi, sự theo mồi, sự săn mồi
question câu hỏi ; yêu cầu ; vấn đề
burning ~ vấn đề nóng bỏng
open ~ vấn đề nghi vấn
previous ~ vấn đề chưa chín
quick *a* nhanh

quickness trạng thái đập nhanh ; tần số mạch đập
quicksand cát bay
quickset *a* sống, tươi
quick-test sự thử nhanh
quill thân ống (*lông chim*) ; cọng ; gai rỗng ; lông nhím
quill-wort cây thủy phi, *Isoetes*
quinary, quinate *a* có bộ năm ; có mẫu năm
quince cây mác cọt, *Cydonia oblongata*
quincuncial *a* (*thuộc*) kiểu nanh sấu ; xếp nanh sấu
quincynx kiểu nanh sấu
quinquangular *a* năm góc
quinquecostate *a* năm gân
quinquedentate *a* năm răng
quinquefarious *a* năm dãy ; năm hàng
quinquefid *a* xẻ năm sâu
quinquefoil *a* cây năm lá chét, cây (có) lá xẻ chân vịt
quinquefoliate *a* năm lá chét
quinquelobate *a* năm thùy
quinquelocular *a* năm ô, năm ngăn
quinquepartite *a* xẻ năm, chia năm
quinquetubercular *a* năm củ ; năm mấu (*răng*)
quinquevalve, quinquevalvular *a* năm vỏ, năm nắp, năm van
quinquina canhkina ; cây canhkina, *Cinchona succirubra*
quintuple *a, v* năm lần || nhân năm
quintuplet bộ năm
quit *v* dọn sạch, dọn quang ; rời khỏi
quitch, quitch-grass cỏ băng, *Agropyron repens*
quotidian *a* hằng ngày
quotient thương số (*toán*) ; hệ số, chỉ số
 assimilation ~ hệ số đồng hóa
 cardiopulmonary ~ chỉ số tim-phổi
 dissimilation ~ hệ số dị hóa
 energy ~ hệ số năng lượng
 hybridity ~ hệ số tính lai
 metabolism ~ hệ số chuyển hóa
 photosynthetic ~ hệ số quang hợp
 respiratory ~ hệ số hô hấp
 translocation ~ hệ số chuyển đoạn, hệ số hoán vị
 utilization ~ hệ số sử dụng

R

rabbit thỏ, *Oryctolagus*
 buck ~ thỏ đực
 Chinese ~ thỏ Trung quốc, *Lepus chinensis*
 doe ~ thỏ cái
 European ~ thỏ rừng châu Âu, *Oryctolagus cuniculus*
 tame ~ thỏ nhà
 wild ~ thỏ rừng, thỏ Garen
rabbitfish cá đìa, *Siganus fuscescens* ; cá thu hố, *Promethichthys prometheus*
rabbit-hole hang thỏ
rabic *a* (*thuộc*) bệnh dại
rabid *a* dại
rabies bệnh dại
 canine ~ bệnh chó dại
 feline ~ bệnh mèo dại
raccoon gấu trúc Bắc Mỹ, *Procyon lotor*
race nòi, giống (*cây trồng ; vật nuôi*)
 adapted ~ nòi thích nghi
 biologic ~ nòi sinh học
 chromosome ~ nòi theo số thể nhiễm sắc
 climatic ~ nòi khí hậu
 ecological ~ nòi sinh thái
 geographical ~ nòi địa lý
 half ~ nòi lai, nòi dị hợp tử
 host ~ nòi vật chủ

local ~ nòi địa phương
physiologic ~ nòi sinh lý
raceme chùm (*hoa*)
compound ~ chùm kép
simple ~ chùm đơn
small ~ chùm nhỏ
spicate ~ chùm dạng bông lúa
racemiferous *a* có chùm (*hoa*)
recemiform *a* dạng chùm
racemose, racemous *a* có chùm
racemule chùm nhỏ
racemulose *a* có chùm nhỏ
racer rắn lải, *Coluber*
black ~ rắn lải đen, *Coluber constrictor constrictor*
blue ~ rắn lải bụng vàng, *Coluber constrictor flaviventris*
sand ~ rắn lải cát, *Psammophis schokari*
rachial, rachidial *a* (*thuộc*) trục; cột sống
rachidian *a* xếp trên trục, xếp gần trục
rachiform *a* dạng trục
rachilla cuống bông nhỏ (*hoa cỏ*); cuống nhánh; trục nhánh
rachiodont *a* có răng gai
rachiostichous *a* có dãy gai
rachis (*pl* **rachides**) trục; cuống; cọng; thân ống (*lông chim*); cột sống
rachitic *a* còi xương
rachitomous *a* có cột sống khớp
racial *a* (*thuộc*) nòi
radial *n, a* gân quay (*côn trùng*) || (*thuộc*) tia, tỏa tia; quay (*xương; gân; dây thần kính; động mạch*)
radiale xương cổ tay quay
radiant *n, a* sinh vật phát tán; tia phát || phát tia, chiếu tia, tỏa tia; phát nhiệt, tỏa nhiệt
radiate *a, v* tỏa xòe, đối xứng tỏa tia || phát tia, chiếu tia, tỏa tia; phát nhiệt, tỏa nhiệt, bức xạ
radiate-veined *a* có gân tỏa tia, có gân dạng chân vịt
radiatiform *a* dạng tỏa tia (*dạng phóng xạ*)
radiation sự chiếu tia, sự phát tia, sự tỏa tia, sự bức xạ; sự phát nhiệt, sự tỏa nhiệt
adaptive ~ sự bức xạ thích ứng
back ~ sự bức xạ ngược; sự tỏa tia ngược
diffuse ~ sự bức xạ khuếch tán, sự bức xạ lan tỏa
direct solar ~ sự bức xạ mặt trời trực tiếp
heat ~ sự tỏa nhiệt, sự bức xạ nhiệt
induced ~ sự bức xạ cảm ứng
initial ~ sự bức xạ ban đầu
ionizing ~ sự bức xạ ion hóa
partial ~ sự bức xạ từng phần
penetrating ~ sự bức xạ xâm nhập
residual ~ sự bức xạ dư
solar ~ sự bức xạ mặt trời
thermal ~ sự bức xạ nhiệt
total ~ sự bức xạ toàn phần
ultraviolet ~ sự chiếu tia cực tím
radical *n, a* gốc, nhóm || (*thuộc*) rễ, gốc, nhóm, cơ bản
radicant *a* mọc rễ
radicate *a, v* có rễ || mọc rễ
radicel rễ con, rễ nhỏ
radicicolous *a* sống ở rễ; gây bệnh rễ
radiciflorous *a* có hoa ở rễ
radiciform, radicine *a* dạng rễ
radicle rễ con, rễ nhỏ
radicolous *a* sống ở rễ; gây bệnh rễ
radicose *a* có rễ lớn
radicular *a* (*thuộc*) rễ con, rễ nhỏ
radicule rễ con, rễ nhỏ
radiculose *a* có rễ con, có rễ nhỏ
radioactive *a* phóng xạ
radioactivity tính phóng xạ; độ phóng xạ
radiobiology sinh học phóng xạ, lý sinh học
radiocarbon cacbon đồng vị phóng xạ, C^{14}
radiocarpal *a* (*thuộc*) khối xương quay-cổ tay
radioecology sinh thái học phóng xạ
radio-element nguyên tố phóng xạ
radio-frequency tần số phóng xạ
radiogenetics di truyền học phóng xạ
radiogram, radiograph ảnh X quang, ảnh tia rơngen
radio-iodine iot đồng vị phóng xạ, I^{131}
radiole gai (*cà ghim*)
radiomedial *a* (*thuộc*) gân quay-giữa (*cánh côn trùng*)
radiophosphorus photpho đồng vị phóng xạ, fotfo đồng vị phóng xạ, P^{32}
radioreceptor cơ quan nhận cảm tác nhân vật lý, lý cảm quan
radioselection sự chọn giống bằng phóng xạ
radiosensibility tính nhạy cảm X quang, tính nhạy cảm tia rơngen
radiosensitive *a* nhạy cảm X quang, nhạy cảm tia rơngen
radiosymmetrical *a* đối xứng tỏa tia

radioulna xương quay-trụ
radioulnar *a* (*thuộc*) xương quay-trụ
radish cây cải củ, *Raphanus sativus*
radius (*pl* **radii**) xương quay; gân quay (*cánh côn trùng*); tia (*vảy cá*); tấm đèn nghiền; vành ngoài (*cụm hoa đầu*); nhánh tỏa (*cụm hoa tán*)
radix (*pl* **radices**) rễ; gốc; cơ số (*toán*)
radula dải răng kitin
radulate *a* có dải răng kitin; có mõ
raffia sợi cọ; cây cọ sợi, *Raphia ruffia*
raft khối trứng nổi (*cá*); bè gỗ
rafting sự đẻ trứng nổi; sự thả bè
rag mảnh vụn; lõi (*quả cam*)
ragge cây kê chân vịt, *Eleusine coracana*
ragwort cỏ lưỡi chó, *Senecio*
rail gà nước, *Rallus*
 bamboo ~ cuốc, *Amaurornis phoenicurus*
 clapper ~ gà nước mỏ dài, *Rallus longirostris*
 green-billed ~ gà nước mỏ lục, *Rallus rytirhynchus*
 king ~ gà nước lớn, *Rallus elegans*
 water ~ gà nước, *Rallus aquaticus*
rain *n, v* (trận) mưa; *sn* mùa mưa || mưa
 continuous ~ mưa dầm
 drizzling ~ mưa phùn
 fine ~ mưa bụi
 forest ~ mưa rừng
 heavy ~ mưa nặng hạt
 light ~ mưa nhẹ hạt
 pelting ~, **pouring** ~ mưa rào
rainboll cầu vồng
rainfall lượng mưa (*vũ lượng*)
 annual ~ lượng mưa hằng năm
rainha cá quân dài, *Sebastodes elongatus*
rainless *a* không mưa
rain-period thời kỳ mưa, mùa mưa
rainwater nước mưa
rainworm giun đất, *Lumbricus terrestris*
rainy *a* có mưa; nhiều mưa
raise *v* trồng trọt; chăn nuôi; làm tăng lên, làm nâng lên
raisin quả nho khô
raker tấm lược; cái cào
 gill ~ tấm lược mang
ralline *a* (*thuộc*) gà nước
ram cừu đực
 gelded ~ cừu đực thiến
ramal *a* (*thuộc*) cành
ramate *a* có cành; mọc cành; phân cành
rambutan cây vải thiều, *Nephelium lappaceum*; cây chôm chôm, *Nephelium bassacense*
rameal *a* (*thuộc*) cành
ramellose *a* có cành nhỏ, có nhánh
rament vảy lá
ramentaceous *a* có vảy lá; dạng vảy lá
ramentum (*pl* **ramenta**) vảy lá
rameous *a* có cành; phân cành
ramet cá thể dòng vô tính
ramicercus ấu trùng *ramicercus*, ấu trùng đuôi phân nhánh
ramicolous *a* sống trên cành
ramicorn *a* có râu phân nhánh, có anten phân nhánh
ramie cây gai, *Boehmeria nivea*
ramiferous *a* phân cành; có cành nhánh
ramification sự phân cành; sự phân nhánh
ramiflorous *a* có hoa ở cành
ramiform *a* dạng cành
ramigenous *a* ra cành
ramigerous *a* có cành, mang cành
ramiparous *a* ra cành
ramoconidium bào tử đính nhánh, hạt đính nhánh
ramose, ramous *a* có cành nhánh; nhiều cành nhánh
rampion cây hoa chuông, *Campanula ranunculus*
ramule cành nhỏ, nhánh
ramuliferous *a* có cành nhỏ, có nhánh
ramulose *a* nhiều cành nhỏ, nhiều nhánh
ramulus cành nhỏ, nhánh
ramus (*pl* **rami**) cành; nhánh (*thần kinh*); sợi (*lông chim*); sợi nhánh
ramuscule cành nhỏ, nhánh
random *n, a* sự ngẫu nhiên || ngẫu nhiên; bừa bãi
range *n, v* hàng, dãy, chuỗi; lớp; biên độ; vùng phân bố; vùng săn bắn; vùng chăn thả tự nhiên || xếp hàng, xếp dãy, xếp chuỗi
 activity ~ vùng hoạt động
 adjacent ~ vùng lân cận, vùng kề, vùng kế cận
 biological ~ vùng sinh học; biên độ sinh học
 continuous ~ vùng phân bố liên tục
 discontinuous ~ vùng phân bố gián đoạn, vùng phân bố đứt đoạn
 ecological ~ biên độ sinh thái

forest ~ dải rừng
geographic ~ vùng phân bố địa lý
high ~ lớp cao, cấp cao
humidity ~ biên độ ẩm
lower ~ lớp thấp, cấp thấp
present ~ vùng phân bố hiện tại
restricted ~ vùng phân bố hẹp
temperature ~ biên độ nhiệt
tolerance ~ biên độ dung nạp, biên độ chịu đựng
tropical ~ đồng cỏ chăn thả nhiệt đới
rangiferoid *a* dạng nhánh sừng hươu, dạng nhánh chà
ranine *a* (*thuộc*) mặt dưới lưỡi
ranivorous *a* ăn ếch
rank *n, a, v* dãy, nhóm, cấp, bậc, lớp, hàng ; phạm trù || mọc rậm, rậm rạp, mọc khỏe || phân nhóm, phân cấp, phân bậc ; xếp hàng
ranunculus cây mao lương, *Ranunculus*
rapacious *a* vồ mồi, ăn thịt, ác (*chim*)
rapacity tính vồ mồi, tính ăn thịt
rape cây cải dầu, *Brassica napus* var. *oleifera*
winter ~ cây cải củ, *Brassica napus*
raphe rãnh (*quả*) ; sống noãn
raphide tinh thể dạng kim (*thể canxi oxalat dạng kim*)
raphidiferous *a* có tinh thể dạng kim, chứa tinh thể dạng kim
rapid *a* nhanh
rapidity độ nhanh ; tính nhạy bén, độ nhạy bén
raptatory, raptorial *a* ăn thịt ; ác (*chim*) ; dữ (*thú*)
rare *a* hiếm ; nghèo ; thưa
rareness trạng thái hiếm ; trạng thái nghèo ; trạng thái thưa
rareripe *a* chín sớm
rarity tính hiếm, độ hiếm ; tính nghèo, độ nghèo ; tính thưa, độ thưa
rash *n, a* sự phát ban || vội vã
rasorial *a* (thích nghi) bới đất (*gà...*)
rasp *n, v* mõ, tấm gãi, tấm cọ (*cơ quan phát âm*) || gãi, cọ xát
raspberry cây ngấy, cây mâm xôi, *Rubus*
blackcap ~ cây ngấy (phương) Tây, *Rubus occidentalis*
red ~ cây ngấy đỏ, *Rubus idaeus*
roseleaf ~ cây ngấy lá hồng, cây đũm hồng, *Rubus rosefolius*
South Vietnam ~ cây ngấy, *Rubus cochinchinensis*
rassenkreis loài nhiều kiểu, loài nhiều dạng, loài đa dạng
rat *n, v* chuột, *Rattus* || diệt chuột ; săn chuột
bamboo ~ (con) dúi, *Rhizomys*
beaver ~ chuột nước, *Hydromys*
black ~ chuột đen, *Rattus rattus*
brown ~ chuột cống, *Rattus norvegicus*
ground ~ chuột đất, *Bandicota bengalensis*
house ~, **Norvay** ~ chuột cống, *Rattus norvegicus*
rice ~ chuột đồng, *Oryzomys*
tree ~ chuột túi, *Phasogale tapoatalja*
water ~ chuột nước, *Arvicola terrestris*
white-throated wood ~ chuột rừng họng trắng, *Neotoma albigula*
wood ~ chuột rừng, *Neotoma*
yellow-breasted ~ chuột nhà, *Rattus flavipectus*
rate *n, v* tỷ số, tỷ suất ; nhịp ; cấp ; suất, tốc độ || đánh giá
~ **of development** tỷ số phát triển
~ **of evolution** cấp tiến hóa ; tốc độ tiến hóa
~ **of exchange** tỷ số trao đổi
~ **of growth** tỷ số sinh trưởng
~ **of mortality** tỷ số chết
~ **of production** tỷ số sản xuất ; tốc độ sản xuất
~ **of stocking** tỷ số đầu gia súc (*trên đồng cỏ*)
~ **of transpiration** tỷ số thoát hơi nước
~ **of yield** năng suất
aberration ~ tỷ số sai hình
absorption ~ tỷ số hút thu
accuracy ~ độ tin cậy, độ chính xác
adsorption ~ tỷ số hút bám
arithmetic growth ~ tốc độ sinh trưởng theo cấp số cộng
assimilation ~ tỷ số đồng hóa
basal metabolic ~ tỷ số chuyển hóa cơ bản
birth ~ nhịp đẻ
breathing ~ nhịp thở
cardiac ~ nhịp tim
death ~ tỷ số chết
dissimilation ~ tỷ số dị hóa

erythrocyte sedimentation ~ tốc độ lắng máu, tốc độ huyết trầm
fatality ~ tỷ số chết bệnh
fermentation ~ tỷ số lên men; tốc độ lên men
fertilization ~ tỷ số thụ tinh
geometric growth ~ tốc độ sinh trưởng theo cấp số nhân
growth ~ tỷ số sinh trưởng; tốc độ sinh trưởng
low metabolic ~ tỷ số chuyển hóa thấp
metabolic ~ tỷ số chuyển hóa
mutation ~ tỷ số đột biến; nhịp đột biến
pulse ~ nhịp mạch
reaction ~ tỷ số phản ứng
recombination ~ tỷ số tái tổ hợp
recovery ~ tốc độ hồi phục
reproductive ~ nhịp sinh sản; tốc độ sinh sản
respiration ~, **respiratory** ~ nhịp thở
saturation ~ tỷ số bão hòa
sedimentation ~ tốc độ lắng đọng, tốc độ kết lắng
survival ~ tỷ số sống sót
transpiration ~ tỷ số thoát hơi nước
rate-factor, rate-gene gen-tỷ số phát triển (*gen ảnh hưởng tới tỷ số phát triển*)
ratfish cá chuột, *Hydrolagus barbouri*
raticide thuốc diệt chuột
rating sự ước lượng, sự đánh giá sơ bộ
ratio tỷ số, tỷ lệ
age ~ thành phần tuổi
correlation ~ tỷ số tương quan
dispersion ~ tỷ số phân tán
evapo-transpiration ~ tỷ số bốc-thoát hơi nước
fading ~ tỷ số héo
host-parasite population ~ tỷ lệ quần thể vật chủ-vật ký sinh
nucleocytoplasmic ~ tỷ lệ nhân-chất tế bào
nucleonucleolar ~ tỷ lệ nhân-hạch
protein ~ tỷ số protein
reciprocal ~ tỷ lệ thuận nghịch
sex ~ tỷ số giới tính, tỷ lệ đực-cái
surface-volume ~ tỷ số diện tích-thể tích
survival ~ tỷ số sống sót
variance ~ tỷ số biến thiên
volume-surface ~ tỷ số thể tích-diện tích
zygotic ~ tỷ lệ hợp tử

ration *n, v* khẩu phần, phần ăn, suất ăn ‖ định khẩu phần, định phần ăn, định suất ăn
balanced ~ khẩu phần cân bằng
debalanced ~ khẩu phần mất cân bằng
dysbalanced ~ khẩu phần loạn cân bằng
growing ~ khẩu phần sinh trưởng
nonbalanced ~ khẩu phần không cân bằng
nutritive ~ khẩu phần nuôi dưỡng, khẩu phần dinh dưỡng
rational *a* hợp lý
ratite *n, a* chim chạy ‖ không xương lưỡi hái
ratsbane bả chuột
ratoon *n, v* chồi nứa (*sau khi chặt*) ‖ mọc chồi, đâm chồi (*sau khi chặt*)
rat-snake rắn săn chuột, *Zamenis mucosus*
rattan cây mây, *Calamus rotang*
rattle khúc chuông, vòng đuôi sừng (*rắn đuôi chuông*)
rattlefish cá lưỡi dong đơi, *Halieutaea stellata*
rattlesnake rắn đuôi chuông, rắn đuôi kêu, *Crotalus*
banded ~ rắn đuôi chuông khoang, *Crotalus horridus*
horned ~ rắn đuôi chuông sừng, *Crotalus cerastes*
timber ~ rắn đuôi chuông khoang, *Crotalus horridus*
rat-trap cái bẫy chuột
ratty *a* có chuột, nhiều chuột
ravage *n, v* sự tàn phá, sự phá hoại ‖ tàn phá, phá hoại
raven *n, v* quạ đen, *Corvus corax* ‖ ăn tham mồi
ravenous *a* ăn tham mồi
ravenousness tính ăn tham mồi
raw *a* thô (*nguyên liệu*); sống (*không nấu chín*); trơ
raw-boned *a* trơ xương
ray *n, v* tia; cá đuối; vành ngoài (*cụm hoa đầu*); tay (*sao biển*) ‖ chiếu tia; tỏa tia
astral ~ cánh sao
bat ~ cá đuối dơi, *Aetomylaeus maculatus*
branchiostegal ~ tia nắp mang
cow-nosed ~ cá ó mũi bò, *Rhinoptera javanica*
diamont ~ cá đuối qui, *Mobula diabolus*
eagle ~ cá ó, *Myliobatis aquila*
electric ~ cá đuối điện, *Narke japonica*
fin ~ tia vây

kite ~ cá ó đầu bò, *Myliobatis tobijei*
long-nosed ~ cá đuối mũi dài, *Raja tengu*
medullary ~ tia tủy, tia ruột (*gỗ*)
polar ~ tia cực
sea wall ~ cá đuối chấm, *Raja kenojei*
thornback ~ cá đuối đĩa, *Discobatus sinensis*
xylem ~ tia gỗ
ray-florets *pl* dãy hoa con tỏa tia
rayless *a* không tia ; tối
razorback cá voi (thân mộng), *Balaenoptera physalus*
razorbill chim cộc cánh, *Alca torda*
reabsorption sự tái hấp thu, sự hút thu lại
react *a* phản ứng
reactant chất gây phản ứng
reaction sự phản ứng
~ **of degeneration** sự phản ứng thoái hóa
addition ~ sự phản ứng bổ sung, sự phản ứng cộng
adjustment ~ sự phản ứng điều chỉnh
alarm ~ sự phản ứng báo động
alkali ~ sự phản ứng kiềm
avoiding ~ sự phản ứng lẩn tránh
back ~ sự phản ứng ngược, sự phản ứng nghịch
chain ~ sự phản ứng chuỗi
chemical ~ sự phản ứng hóa học
choosing ~ sự phản ứng chọn lọc, sự phản ứng lựa chọn
colour ~ sự phản ứng màu
composite ~ sự phản ứng phức
concurrent ~ sự phản ứng đồng thời
consecutive ~ sự phản ứng nối tiếp
continuous ~ sự phản ứng liên tục
cross ~ sự phản ứng tréo
dark ~ sự phản ứng tối
decomposition ~ sự phản ứng phân hủy
defense ~ sự phản ứng bảo vệ
delayed ~ sự phản ứng chậm, sự phản ứng trì hoãn
depressory ~ sự phản ứng giảm áp
discontinuous ~ sự phản ứng gián đoạn
finishing ~ sự phản ứng kết thúc
general ~ sự phản ứng toàn phần, sự phản ứng toàn bộ
hemagglutination ~ sự phản ứng ngưng kết máu
hopping ~ sự phản ứng nhảy
immunological ~ sự phản ứng miễn dịch học
inhibition ~ sự phản ứng kìm hãm
lengthening ~ sự phản ứng kéo dài
light ~ sự phản ứng sáng
maladaptive ~ sự phản ứng kém thích nghi
near-point ~ sự phản ứng điểm gần
orientative ~ sự phản ứng định hướng
orthostatic ~ sự phản ứng tư thế đứng thẳng
oxidation-reduction ~ sự phản ứng oxi hóa-khử
photochemical ~ sự phản ứng quang hóa học
placing ~ sự phản ứng tìm chỗ ; sự phản ứng đặt chỗ
pupillary ~ sự phản ứng đồng tử
reversible ~ sự phản ứng nghịch đảo
serum ~ sự phản ứng huyết thanh
shifting ~ sự phản ứng đổi chỗ, sự phản ứng thay chỗ
staining ~ sự phản ứng nhuộm màu
static ~ sự phản ứng ổn định ; sự phản ứng cân bằng
« trial-and-error » ~ sự phản ứng « thử-nhầm », sự phản ứng dò đường
vasomotor ~ sự phản ứng vận mạch
reactivation sự tái hoạt hóa
reactivity tính phản ứng
differential ~ tính phản ứng phân hóa
specific ~ tính phản ứng đặc hiệu
read *n, v* dạ múi khế (*túi IV của dạ dày động vật nhai lại*) || đọc
readiness trạng thái thường trực, tính thường trực ; trạng thái sẵn sàng, tính sẵn sàng
reading sự đọc ; số đọc
readjustment sự tái điều chỉnh, sự điều chỉnh lại
reafforestation sự gây lại rừng, sự phục hồi rừng
reagent chất phản ứng ; thuốc thử
real *a* thực
realizer tác nhân thực hiện
reanimation sự tái hoạt động, sự hoạt động lại
reap *v* gặt hái
reappearance sự tái xuất hiện, sự xuất hiện lại
reapplication sự tái áp dụng, sự áp dụng lại ; sự tái ứng dụng, sự ứng dụng lại
rear *v* chăm sóc ; chăn nuôi ; trồng trọt

rearing sự chăm sóc; sự chăn nuôi; sự trồng trọt
rearrangement sự sắp xếp lại
 structural ~ sự sắp xếp lại cấu trúc
reassemblage sự tái tập hợp, sự tập hợp lại
rebud *v* ghép mắt, ghép chồi
recalcification sự tái hóa vôi, sự tái kết vôi, sự hóa vôi lại, sự kết vôi lại
recapitulation sự nhắc lại, sự thâu tóm lại, sự tổng kết
recapitulatory *a* lại giống, hồi tổ, phản tổ
recapture *n, v* sự bắt lại || bắt lại
receive *v* nhận, thu nhận
receiver bình hứng, bình thu
recent *a* mới
receptacle túi, nang; đế (*hoa*)
 seminal ~ túi nhận tinh, túi tiếp tinh
receptacular *a* (*thuộc*) túi, nang; đế (*hoa*)
receptaculum (*pl* ***receptacula***) túi, nang; đế (*hoa*)
 ~ ***chyli*** túi nhũ trấp, túi dịch sữa
 ~ ***ovorum*** túi hứng trứng, túi chứa trứng
 ~ ***seminis*** túi nhận tinh, túi tiếp tinh
reception sự tiếp nhận, sự nhận cảm
receptive *a* tiếp nhận, nhận cảm
receptivity tính tiếp nhận, tính nhận cảm
receptor cơ quan nhận cảm, thụ quan
 contact ~ cơ quan nhận cảm tiếp xúc, thụ quan tiếp xúc
 distance ~ cơ quan nhận cảm xa, thụ quan xa
 exteroceptive ~ cơ quan nhận cảm ngoài, thụ quan ngoài
 interoceptive ~ cơ quan nhận cảm trong, thụ quan trong
 light ~ cơ quan nhận cảm ánh sáng, thụ quan ánh sáng
 pressure ~ cơ quan nhận cảm áp suất, thụ quan áp suất
 thermal ~ cơ quan nhận cảm nhiệt, thụ quan nhiệt
recess hố, hốc, ổ, khoang, ngách, khe
 cochlear ~ hố ốc tai
 duodenal ~ khe ruột tá
 ileo-cecal ~ hố ruột hồi-tịt
 palatal ~ khoang khẩu cái
 pleural ~ ngách màng phổi
recessive *n, a* gen lặn; tính trạng lặn || lặn
recessiveness trạng thái lặn, tính lặn
recessus hố, hốc, ổ, khoang, ngách, khe
recipient *n, a* bể chứa, túi chứa; người nhận || chứa
 universal ~ người nhóm máu AB
reciprocal *a* thuận nghịch, qua lại
reciprocity tính thuận nghịch, tính qua lại; tính đổi nhau
reckining *n, a* sự đọc số || đọc số
reckon *v* đọc số; tính
reclaim *v* cải tạo; thuần hóa
reclinate *a* cong, ngả
reclination sự cong xuống, sự ngả
recognition sự nhận biết, sự phân biệt được
recoil *v* cuộn lại
recombinant chất tái tổ hợp
recombination sự tái tổ hợp, sự tổ hợp lại
 prophage ~ sự tái tổ hợp thể thực khuẩn non
recon recon (*đơn vị đột biến nhỏ nhất trong gen, có thể tách được bằng tái tổ hợp*)
reconstruction sự xây dựng lại, sự kết cấu lại
record *n, a* đĩa (ghi âm), băng ghi âm; sự ghi lại; kỷ lục || ghi, ghi âm; ghi lại
 fossil ~ vật mẫu hóa thạch; dẫn liệu hóa thạch
recorder máy ghi âm; kim ghi, bút ghi
recording *n, a* sự ghi || ghi
 data ~ sự ghi dẫn liệu
 tape ~ sự ghi băng
recording-apparatus máy ghi
recovery sự phục hồi, sự khỏi bệnh; sự thu hồi; sự phát hiện lại
 complet ~ sự phục hồi hoàn toàn, sự phục hồi toàn bộ
 data ~ sự thu hồi dẫn liệu
 growth ~ sự phục hồi sinh trưởng
 ringing ~ sự thu hồi vòng (*chim đeo vòng*)
recrement chất thải hút lại, dịch thải hút lại
recrudescence sự tái phát
recrudescent *a* tái phát
recruitment sự bổ sung (*quần thể*); sự phục hồi; sự thu góp
 annual ~ sự bổ sung hằng năm
recrystallization sự tái kết tinh, sự kết tinh lại
rectal *a* (*thuộc*) ruột thẳng, trực tràng
rectangle hình chữ nhật
rectangular *a* vuông góc
rectificability khả năng hiệu chỉnh

rectification sự hiệu chỉnh
rectiflorous *a* có hoa thẳng
rectigradation xu thế tiến hóa thích nghi
rectigrade *a* đi thẳng; bò thẳng
rectilinear *a* (*thuộc*) đường thẳng
rectinerved *a* có gân thẳng
rectipetality tính mọc thẳng; tính tự hướng
rectirostral *a* có mỏ thẳng; có vòi thẳng
rectiserial *a* xếp thẳng hàng, xếp thẳng dãy
rectivenous *a* có tĩnh mạch thẳng
rectogenital *a* (*thuộc*) ruột thẳng-sinh dục, trực tràng-sinh dục
recto-uterine *a* (*thuộc*) ruột thẳng-dạ con, trực tràng-tử cung
rectovesical *a* (*thuộc*) ruột thẳng-bàng quang, trực tràng-bàng quang
rectricial *a* (*thuộc*) lông đuôi
rectrix (*pl* **rectrices**) lông đuôi
rectum ruột thẳng, trực tràng
rectus (*pl* **recti**) cơ thẳng
re-cultivation sự trồng trọt lại
recumbence sự ngả rạp, sự bò rạp
recumbent *a* ngả rạp, bò rạp
recuperation sự thu hồi, sự phục hồi
recurrence sự hồi quy; sự quay lại; sự tái diễn
recurrent *a* hồi qui; quay lại; tái diễn
recurvirostral *a* có mỏ cong (ngược)
re-cycle *n* chu trình lập lại
red *n, a* màu đỏ; cá hồi đỏ, *Oncorhynchus nerka* ‖ đỏ
redbill chim xít, *Porphyrio*
 green ~ chim xít, *Porphyrio viridis*
reddish *a* đỏ nhạt
reddish-brown *a* nâu-đỏ nhạt
redescription sự mô tả lại
redevelopment sự tái phát triển, sự phát triển lại
redia ấu trùng *redia*, ấu trùng sán lá
redigestion sự tiêu hóa lại
redistribution sự phân phối lại, sự phân phát lại
redfish cá hồi đỏ, *Oncorhynchus nerka*
red-flowered *a* có hoa đỏ
red-haired *a* có tóc đỏ; có lông đỏ
redhata cá song sọc, *Epinephelus fasciatus*
red-leaved *a* có lá đỏ
red-legged *a* có chân đỏ
red-legs gà gô chân đỏ
redox *a* (*thuộc*) oxi hóa-khử
redroot rau giền rễ đỏ, *Amaranthus retroflexus*
red-seeded *a* có hạt đỏ
redshank chim choắt, *Tringa totanus*
 spotted ~ chim choắt chân đỏ, *Tringa erythropus*
red-spined *a* có gai đỏ
redstart chim oanh đuôi đỏ, *Phoenicurus phoenicurus*
reduced *a* khử; giảm (*số thể nhiễm sắc*)
reductase ređutaza, men khử
reduction sự khử; sự giảm (*số thể nhiễm sắc*)
reduction-oxydation sự khử-oxi hóa
reductive *n, a* chất khử ‖ khử; giảm
reduplicate *n, a* bản sao lại; thể nhân đôi lại ‖ sao lại, nhân đôi nhắc lại, sự nhân đôi lại; gập ngoài
reduplication sự sao lại, sự nhân đôi nhắc lại, sự nhân đôi lại
redwing chim hét, *Turdus musicus*
redwood cây cù tùng, *Sequoia sempervirens*
 giant ~ cây cù tùng lớn, *Sequoia gigantea*
reed cây sậy, *Phragmites communis*
reeducation sự huấn luyện lại
reef rạn đá ngầm, ám tiêu; dải cát ngầm
 coral ~ rạn san hô ngầm
 sand ~ dải cát ngầm, bãi cát ngầm
reelection sự chọn lọc lại, sự lựa chọn lại
reestablishment sự tái lập, sự lập lại
 ~ **of vegetational cover** sự tái lập thảm thực vật
reexamination sự kiểm tra lại, sự xét nghiệm lại, sự khám lại
reference sự tra cứu, sự tham khảo
refined *a* lọc sạch; tinh chế
refinement sự lọc sạch, sự tinh chế
reflection sự dội lại, sự phản ánh, sự phản chiếu, sự phản xạ
reflectory *a* dội lại, phản ánh, phản chiếu, phản xạ
reflex phản xạ
 abdominal ~ phản xạ bụng
 acceleratory ~ phản xạ thúc, phản xạ gia tăng
 adductor ~ phản xạ cơ khép
 anal ~ phản xạ hậu môn
 ankle ~ phản xạ Achilles
 attitudinal ~ phản xạ tư thế
 Babinski's ~ phản xạ Babinski

bending ~ phản xạ cúi gập
biceps ~ phản xạ cơ hai đầu
body-righting ~ phản xạ đứng thẳng thân
bony ~ phản xạ xương
buccal ~ phản xạ miệng
cardio-acceleratory ~ phản xạ đập nhanh tim
chain ~ phản xạ chuỗi, phản xạ dây chuyền
chain conditioned ~ phản xạ chuỗi có điều kiện
coeliac-plexus ~ phản xạ đám rối tạng
concealed ~ phản xạ ẩn
conditioned ~ phản xạ có điều kiện
conjunctival ~ phản xạ tiếp hợp
corneal ~ phản xạ giác mạc
cortical ~ phản xạ vỏ não
cortical conditioned ~ phản xạ vỏ não có điều kiện
crossed ~ phản xạ tréo
cutaneous ~ phản xạ da
deep ~ phản xạ sâu
delayed ~ phản xạ trì hoãn, phản xạ chậm
depressory ~ phản xạ giảm áp
direct ~ phản xạ trực tiếp
direct conditioned ~ phản xạ trực tiếp có điều kiện
dorsal ~ phản xạ lưng
embrace ~ phản xạ Moro, phản xạ ôm
extension ~ phản xạ duỗi
eye-lid closure ~ phản xạ khép mí mắt
food procuring ~ phản xạ nhận thức ăn
gastrocolic ~ phản xạ dạ dày-ruột kết
grasp ~ phản xạ co ngón, phản xạ nắm
imitating ~ phản xạ bắt chước
indirect ~ phản xạ gián tiếp
inhibitory ~ phản xạ ức chế
iris-contraction ~ phản xạ co đồng tử
iris-dilatation ~ phản xạ giãn đồng tử
jump ~ phản xạ nhảy; phản xạ giật mình
knee ~, **knee-jerk** ~ phản xạ đầu gối
labyrinthine ~ phản xạ đường rối
lid-closure ~ phản xạ khép mí mắt
light ~ phản xạ ánh sáng
monosynaptic ~ phản xạ tiếp hợp đơn
motor conditioned ~ phản xạ vận động có điều kiện
muscular ~ phản xạ cơ
nasal ~ phản xạ mũi
neck ~ phản xạ cổ
opthalmic ~ phản xạ mắt
orientative ~ phản xạ định hướng
pain ~ phản xạ đau
patellar ~ phản xạ đầu gối
pilomotor ~ phản xạ dựng lông
postural ~ phản xạ tư thế
pupillary ~ phản xạ đồng tử
quadriceps ~ phản xạ cơ bốn đầu
reinforced ~ phản xạ được tái củng cố
retarded ~ phản xạ chậm lại
sole ~ phản xạ gan bàn chân
spinal ~ phản xạ tủy sống
spreading ~ phản xạ lan truyền, phản xạ lan tỏa
static ~ phản xạ tĩnh
stretch ~ phản xạ căng duỗi
sucking ~ phản xạ mút
tendon ~ phản xạ gân
unconditioned ~ phản xạ không điều kiện
unlocking ~ phản xạ không móc chuỗi
vagal ~ phản xạ phế vị
vasomotor ~ phản xạ vận mạch
viscero-visceral ~ phản xạ nội tạng
winking ~ phản xạ nheo mắt
reflexogenic *a* gây phản xạ
reflexograph máy ghi phản xạ
reflexometer máy đo phản xạ
reflorescence sự nở hoa tiếp, sự lại nở hoa
reflux nước triều xuống, nước ròng, nước rút ; dòng nước ngược
refoliation sự ra lá tiếp, sự lại ra lá
reforestation sự trồng lại rừng ; sự tái sinh rừng
reform *a, v* sự tái tạo ; sự cải cách || tái tạo ; cải cách
refraction sự khúc xạ
 double ~ sự khúc xạ kép
 single ~ sự khúc xạ đơn
refractive *a* khúc xạ
refractometer cái đo khúc xạ, khúc xạ kế
 food ~ khúc xạ kế thực phẩm
refractory *a* trơ; dai dẳng
refreshement sự giải khát; thức uống giải khát
refrigerant *a* làm lạnh, ướp lạnh, sinh hàn
refrigeration sự làm lạnh, sự ướp lạnh, sự sinh hàn
refrigerative chất làm lạnh, chất sinh hàn
refrigerator tủ lạnh

refringent *a* khúc xạ
refuge *n, v* nơi ẩn náu, nơi trú ẩn, nơi trốn tránh || ẩn náu, trốn tránh
reg hoang mạc cuội sỏi
regelation sự làm đông lạnh
regeneration sự tái sinh; sự chuyển nghĩa
artificial forest ~ sự tái sinh rừng nhân tạo
natural forest ~ sự tái sinh rừng tự nhiên
regenerative *a* tái sinh
regenesis sự tái phát sinh
regime chế độ; buồng (*cau, chuối...*)
~ **of bananas** buồng chuối
air ~ chế độ không khí
culture ~ chế độ trồng trọt
feeding ~ chế độ nuôi, chế độ cho ăn
food ~ chế độ thức ăn
light ~ chế độ ánh sáng
manuring ~ chế độ bón phân
nourishing ~ chế độ nuôi, chế độ cho ăn
water ~ chế độ nước
region vùng, miền
~ **of growth** miền sinh trưởng
abdominal ~ vùng bụng
anal ~ vùng hậu môn
antiboreal ~ miền nam bán cầu
basilar ~ vùng đáy sọ
boreal ~ miền bắc bán cầu
cardiac ~ vùng tim
centric ~ vùng trung tâm
coniferous ~ vùng rừng lá kim
crossover ~ vùng vắt tréo
dumb ~ vùng câm
faunal ~ vùng phân bố động vật
femoral ~ vùng đùi
floral ~ ,**floristic** ~ vùng phân bố thực vật
gastric ~ vùng dạ dày
holarctic ~ vùng toàn bắc
hypogastric ~ vùng hạ vị
inert chromosome ~ vùng thể nhiễm sắc trơ
infraclavicular ~ vùng dưới đòn
insertion ~ vùng gắn
intercentric ~ vùng gian tâm
intercentromeric ~ vùng gian đoạn trung tâm
interzonal ~ vùng đệm địa lý
motor ~ vùng vận động
mute ~ vùng câm
nearctic ~ vùng tân bắc cực
neotropical ~ vùng tân nhiệt đới
nuchal ~ vùng gáy
olfactory ~ vùng khứu giác
oriental ~ vùng phương Đông
palaeartic ~ vùng cổ bắc
parietal ~ vùng đỉnh
perineal ~ vùng đáy chậu
pineal ~ vùng mắt đỉnh
presumptive ~ vùng giả định
pubic ~ vùng mu
respiratory ~ vùng hô hấp
specific ~ vùng đặc hiệu
subtropical ~ vùng á nhiệt đới
supraclavicular ~ vùng trên đòn
temporal ~ vùng thái dương
tropical ~ vùng nhiệt đới
unspecific ~ vùng không đặc hiệu
regional *a* (*thuộc*) vùng, miền
regionality tính phân vùng
regionalization sự phân vùng
registor máy ghi
registration sự ghi chép; sự đăng ký, sự vào sổ
regma quả nẻ nắp, quả nẻ vỏ
regranut cây hồ đào, *Juglans intermedia*
regression sự lùi lại, sự suy sụp, sự thoái triển
regressive *a* lùi lại, suy sụp, thoái triển
regrowth sự sinh trưởng tiếp, sự tái sinh trưởng
regular *a* đều, cân đối
regulation sự điều chỉnh, sự điều hòa, sự điều tiết
heat ~ sự điều nhiệt
humoral ~ sự điều tiết thể dịch
nervous ~ sự điều tiết thần kinh
reflex ~ sự điều chỉnh phản xạ
regulative *a* điều chỉnh, điều tiết
regulator máy điều chỉnh, máy điều hòa; chất điều tiết; gen điều tiết
growth ~ chất điều tiết sinh trưởng
plant growth ~ chất điều tiết sinh trưởng thực vật
temperature ~ máy điều nhiệt
regur đất đen nhiệt đới
regurgitation sự chảy ngược, sự dồn ngược; sự trớ
aortic ~ sự dồn ngược máu động mạch
milk ~ sự trớ sữa

reimplantation sự cấy lại, sự trồng lại
reindeer tuần lộc, *Rangifer tarandus*
reine-claude cây mận, *Prunus domestica*
reinfection sự tái nhiễm, sự nhiễm lại
reinforcement sự tăng cường, sự tái củng cố, sự củng cố lại
reinoculation sự tái chủng, sự chủng lại
reins *pl* thận
reinvasion sự tái xâm nhập, sự xâm nhập lại
rejuvenation, rejuvenescence sự trẻ lại, sự hồi xuân
rejuvenescent *a* trẻ lại, hồi xuân
relapse *n, v* sự tái phát || tái phát
related *a* liên hệ, liên quan ; cận thân, thân thuộc, gần gũi
relation sự liên hệ ; sự liên quan ; mối quan hệ ; hệ thức (*toán*)
ancestral ~ sự liên hệ tổ tiên
consanguineous ~ sự liên hệ đồng huyết
functional ~ sự liên hệ chức năng
host-parasite ~ sự liên hệ vật chủ-vật ký sinh, sự quan hệ vật chủ-vật ký sinh
mathematical ~ hệ thức toán
water ~ chế độ nước
relational *a* liên hệ. liên quan
relationship mối liên hệ, mối liên quan ; mối quan hệ tương hỗ, mối quan hệ qua lại ; mối cận thân, mối thân thuộc
blood ~ mối quan hệ dòng máu
collateral ~ mối quan hệ « bằng vai »
weigh-length ~ tỷ số trọng lượng-chiều dài
relative *n, a* dạng tương quan || tương quan ; liên quan ; tương đối ; cận thân, thân thuộc, gần gũi ; quan hệ
relativity độ tương quan, tính tương quan ; tính tương đối
relaxation sự g'ãn, sự nới ; sự giải lao
isometric ~ sự giãn đẳng cự, sự giãn đồng đều
relaxation-time thời gian giãn
relay *v* truyền nút, truyền xung
re-lay *v* đặt lại, đề lại
release *n, v* sự phóng thích, sự giải phóng, sự thả ; sự nở rộ (*côn trùng*) || phóng thích, giải phóng, thả ; nở rộ
relic loài sót lại, vật sót lại, cây sót lại ; *sn* vết tích, di tích hóa thạch
climatic ~s vết tích khí hậu
geographical ~ loài sót lại địa lý
glacial ~s vết tích băng hà
relief hình nổi ; địa hình
relish mùi vị
relive *v* sống lại
remain *n, v* cặn bã ; xi ; *sn* di tích, vết tích || giữ lại, lưu lại ; sót lại
remark *n, v* sự ghi chú ; lời ghi chú ; sự chú thích, lời chú thích || ghi chú, chú thích
remediable *a* dễ chữa khỏi, chữa khỏi được
remedy thuốc (chữa bệnh)
remembrance sự nhớ
remex (*pl* **remiges**) lông cánh (*chim*)
remigration sự di cư trở lại, sự hồi cư
remiped *a* có chân chèo
remission sự thuyên giảm
remnant mảnh vụn ; vật thừa
remontant *a* nở nhiều lần trong năm
remora cá ép, *Remora remora*
remote *a* xa ; không gần gũi, không cận thân ; không liên quan
remotor cơ co
removal sự dọn, sự chuyển chỗ, sự đổi chỗ ; sự loại bỏ
ren (*pl* **renes**) thận
renal *a* (*thuộc*) thận
rename *v* đổi tên, đặt tên mới, thay tên
renest *v* làm lại tổ, xây lại tổ, dựng lại tổ ; đổi tổ, thay tổ
renette tế bào bài tiết (*giun tròn*)
renewal sự đổi mới
reniculus thùy thận
reniform *a* dạng thận
renin renin, thận tố
renipericardial *a* (*thuộc*) thận-bao tim
reniportal *a* (*thuộc*) cửa thận
rennet-stomach dạ múi khế (*túi IV của dạ dày động vật nhai lại*)
rennin rennin, enzim đông sữa
renopericardial *a* (*thuộc*) thận-bao tim
reorganization sự tái tổ chức, sự tổ chức lại ; sự cải tổ
repand *a* có mép quăn, có mép lượn sóng, có bờ quăn, có bờ lượn sóng
repandodentate *a* có mép răng-quăn, có mép răng-lượn sóng, có bờ răng-quăn, có bờ răng-lượn sóng
repandous *a* có mép quăn, có mép lượn sóng, có bờ quăn, có bờ lượn sóng
repartition sự phân bố

repeat sự nhắc lại, sự lắp lại ; sự sao chép
tandem ~ sự nhắc lại nối tiếp ; sự sao chép nối tiếp
repeatability khả năng nhắc lại, tính nhắc lại ; khả năng lắp lại, tính lắp lại
repel *v* xua đuổi
repellent *n, a* chất xua đuổi || xua đuổi
repent *a* bò lan, bò sát
repeople *v* phục hồi quần thể, gây lại quần thể ; phục hồi số dân
repercussion sự hồi âm ; sự dội lại, sự chiếu lại
replacement sự thay thế ; sự đặt lại
replacer sản phẩm thay thế, thế phẩm
replantation sự cấy ; sự trồng lại
replasmolysis sự co lại nguyên sinh
repletion sự chứa đầy
replica bản sao, bản kép, tái bản
gene ~ bản sao gen
replicatile *a* gấp cánh, xếp cánh
replication sự sao chép ; sự tái bản
replum (*pl* **repla**) vách giả (*trong quả cải*) ; vách giả noãn
repolarization sự tái phân cực, sự phân cực lại
repopulate *v* phục hồi quần thể, gây lại quần thể ; phục hồi số dân
repopulation sự phục hồi quần thể, sự gây lại quần thể, sự phục hồi số dân
representation sự tượng trưng ; sự miêu tả
representative *n, a* loài đại diện || trình bày ; đại diện, tiêu biểu, tượng trưng, miêu tả
living ~ loài đại diện sống
repress *v* kìm hãm, ức chế, ngăn cản
repression sự kìm hãm ; sự ức chế, sự ngăn cản
repressor chất kìm hãm ; gen kìm hãm, gen ức chế, gen ngăn cản
reproduce *v* tái sản xuất ; sinh sản, tái sinh ; mọc lại ; sao chép
reproduction sự tái sản xuất ; sự sinh sản, sự mọc lại ; sự sao chép
asexual ~ sự sinh sản vô tính
bud ~ sự sinh sản chồi mầm
cyclic ~ sự sinh sản (theo) chu kỳ ; sự tái sản xuất chu kỳ
parthenogenetic ~ sự sinh sản đơn tính, sự trinh sản
sexual ~ sự sinh sản hữu tính
vegetative ~ sự sinh sản sinh dưỡng
reproductive *a* tái sản xuất ; sinh sản
reproductiveness trạng thái tái sản xuất ; trạng thái sinh sản
reptant *a* bò
reptile *n, a* động vật bò sát || bò sát
reptiloid *a* dạng bò sát
repugnance, repugnancy sự đối lập, sự đối chọi ; sự xung khắc
repugnant *a* đối lập, đối chọi ; xung khắc
repugnatorial *a* công kích ; tấn công
repulsion sự đẩy, sự đẩy ngược, sự đẩy lùi ; sự dồn ngược
repulsive *a* đẩy, đẩy ngược, đẩy lùi ; dồn ngược
requirement nhu cầu ; sự đòi hỏi
energy ~ nhu cầu năng lượng
growth ~ nhu cầu sinh trưởng
light ~ nhu cầu ánh sáng
manure ~ nhu cầu phân bón
maximal ~ nhu cầu tối đa
minimal ~ nhu cầu tối thiểu
nutritional ~ nhu cầu dinh dưỡng
oxygen ~ nhu cầu oxi
shade ~ nhu cầu bóng râm
water ~ nhu cầu nước
requisite *n, a* điều kiện cần thiết || cần thiết, yêu cầu
requisition sự yêu cầu
research *n, v* sự khảo cứu, sự nghiên cứu || khảo cứu, nghiên cứu
exhaustive ~ sự nghiên cứu toàn diện
reseda cỏ mộc tê, *Reseda*
reseeding sự gieo hạt lại, sự gieo giặm
reselection sự chọn lọc lại
resemblance sự giống nhau, sự tương ứng
reservation sự dự trữ, sự để dành ; khu dành riêng ; khu dự trữ
reserve *n, v* sự dự trữ, sự để dành ; khu dự trữ, khu cấm || dự trữ, để dành
cardiac ~ dung tích tim
food ~ sự dự trữ thức ăn ; khu dự trữ thức ăn
forest ~ khu rừng cấm, khu rừng bảo vệ
game ~ khu bảo vệ săn bắn ; khu dự trữ động vật săn bắn
national ~ khu bảo vệ quốc gia
nature ~ khu bảo vệ thiên nhiên, khu dự trữ thiên nhiên, vùng cấm
water ~ sự dự trữ nước
reservoir kho, bể chứa, túi chứa, ô chứa ; nguồn

egg ~ ổ chứa trứng
food ~ túi chứa thức ăn, dạ dày chứa
virus ~ ổ chứa virut
vitellin ~ ổ noãn hoàng
water ~ hồ chứa nước
residence nơi ở, nơi cư trú
resident *a* cư trú
residual, residuary *a* cặn, sót lại, thừa, dư, thặng dư
residue, residuum chất cặn, chất bã, chất thừa; lượng dư
dry ~ chất cặn khô
press ~ chất bã ép
spray ~ chất cặn phun (*trong máy phun*)
resilience tính đàn hồi, tính co giãn
resilient *a* đàn hồi, co giãn
resilifer, resiliophore mấu bản lề sừng
resilium bản lề sừng
resin nhựa
resiniferous *a* có nhựa, chứa nhựa
resinous *a* dạng nhựa; (*thuộc*) nhựa; có nhựa
resistance, resistancy sự đề kháng, sức đề kháng, tính đề kháng, sự chịu đựng, tính chịu đựng; sức bền
~ **of cutting** tính chịu cắt (*cỏ*); tính chịu chặt hạ (*cây*)
~ **of trampling** tính chịu giẫm đạp
acid ~ tính chịu axit
antibiotic ~ tính chống kháng sinh, tính chịu kháng sinh
body ~ sức đề kháng cơ thể
capillary ~ sức bền của mao mạch
drough ~ tính chịu hạn
drug ~ tính kháng thuốc
elastic ~ tính chịu đàn hồi
environmental ~ tính chịu đựng ngoại cảnh, tính chịu đựng môi trường
frost ~ tính chịu sương giá
heat ~ tính chịu nóng; tính chống nóng
insecticide ~ tính chịu thuốc trừ sâu, tính đề kháng thuốc trừ sâu
mutual ~ tính đề kháng tương hỗ, tính đề kháng qua lại
peripheric ~ tính đề kháng ngoại biên
requisite ~ tính đề kháng cần thiết
salt ~ tính chịu muối
thermal ~ tính chịu nhiệt
transpiration ~ tính cản thoát hơi nước, tính chống thoát hơi nước
vascular ~ sức bền của mạch
winter ~ tính chịu đựng mùa đông, tính chịu rét
resistant, resistive *a* đề kháng, chịu đựng, chống
resolution giải pháp; bài giải; sự phân tích
resolve *v* phân tích; tách; khử
resonance sự cộng hưởng,
resonant *a* cộng hưởng,
resonator tấm cộng hưởng, tấm rung
resorb *v* hấp thu lại, hút thu lại
resorption sự hấp thu lại, sự hút thu lại
resort *n, v* nơi tụ tập || tụ tập
re-sort *v* sắp xếp lại; phân loại lại
resources *pl* nguồn lợi, tài nguyên
animal ~ nguồn lợi động vật
brackish ~ nguồn lợi nước lợ
freshwater ~ nguồn lợi nước ngọt
land ~ nguồn lợi ở cạn
marine ~ nguồn lợi biển
nature ~ nguồn lợi thiên nhiên
plant ~ nguồn lợi thực vật
respiration sự hô hấp, sự thở
abdominal ~ sự hô hấp kiểu bụng
artificial ~ sự hô hấp nhân tạo
assisted ~ sự hô hấp trợ lực
branchial ~ sự hô hấp kiểu mang
bronchial ~ sự hô hấp kiểu phổi
controlled ~ sự hô hấp có điều khiển
costal ~ sự hô hấp kiểu sườn
cutaneous ~, **dermal** ~ sự hô hấp kiểu da
diaphragmal ~, **diaphragmatic** ~ sự hô hấp cơ hoành
difficult ~ sự hô hấp khó, sự thở khó
easy ~ sự hô hấp bình thường
endogenous ~ sự hô hấp nội sinh
external ~ sự hô hấp bên ngoài
extogenous ~ sự hô hấp ngoại sinh
fetal ~ sự hô hấp thai
internal ~ sự hô hấp bên trong
normal ~ sự hô hấp bình thường
phrenic ~ sự hô hấp kích thích cơ hoành
reflex ~ sự hô hấp phản xạ
residual ~ sự hô hấp cặn
thoracic ~ sự hô hấp kiểu ngực
tissue ~ sự hô hấp mô
tracheal ~ sự hô hấp khí quản
respirator máy hô hấp nhân tạo, máy thở, bình thở

respiratoria tấm hô hấp, tấm thở
respiratory *a* hô hấp, thở
response sự trả lời, sự đáp lại; phản ứng
avoidance ~ phản ứng trốn tránh
biological ~ phản ứng sinh học
click ~ phản ứng «bật lò xo»
conditioned ~ phản ứng có điều kiện
cortical ~ phản ứng vỏ não
extramedial ~ phản ứng môi trường ngoài
feeding ~ phản ứng nuôi, phản ứng cho ăn
fixated ~ phản ứng cố định
immunological ~ phản ứng miễn dịch
instrumental ~ phản ứng dụng cụ
linear ~ phản ứng trực tiếp, phản ứng thẳng
mating ~ phản ứng ghép đôi, phản ứng giao cấu
motor ~ phản ứng vận động
normal ~ phản ứng bình thường
osmotic ~ phản ứng thẩm thấu
photoperiodic ~ phản ứng quang chu kỳ, phản ứng chu kỳ sáng
respiratory ~ phản ứng hô hấp
selection ~ phản ứng chọn lọc
thigmotactic ~ phản ứng tiếp xúc
unconditioned ~ phản ứng không điều, kiện
responsive *a* trả lời, đáp lại; phản ứng, đáp ứng
responsiveness trạng thái trả lời; trạng thái phản ứng
rest *n, v* sự nghỉ || nghỉ
restibilis cây nhiều năm
restibrachium cuống dưới tiểu não; thể thừng
restiform *a* dạng thừng
restitution sự phục hồi; sự khôi phục, sự dựng lại, sự phục chế
restless *a* không nghỉ
restoration sự tái lập, sự thiết lập lại; sự phục chế, sự dựng lại, sự khôi phục
restraint *v* sự ngăn chặn, sự cản trở, sự kìm hãm
restriction sự giới hạn, sự hạn chế; sự co hẹp, sự thu hẹp
resumption sự tái diễn, sự tiếp diễn
resupinate *a* lộn ngược
resupination sự lộn ngược
resurgence sự hoạt động lại; sự mọc lại
resurgent *a* hoạt động lại; mọc lại
resurvey sự kiểm tra lại, sự nghiên cứu lại
resuscitation sự sống lại, sự hồi sinh, sự phục hồi chức năng sống
resynthesis sự tái tổng hợp, sự tổng hợp lại
retain *v* giữ
retake *v* nắm lại, bắt lại
retardant chất làm chậm, chất hoãn
retardation sự làm chậm; sự chậm trễ, sự trì hoãn
retardative *a* chậm trễ, trì hoãn
rete mạng lưới
~ ***Malpighii***, ~ ***mucosum*** lưới Malpighi
retecious *a* dạng mạng lưới; có mạng lưới
reteform *a* dạng mạng lưới
retentate chất thấm tích lại
retention sự giữ lại; sự thấm tích lại
retentive *a* giữ lại; thấm tích lại
rete-testis lưới tinh hoàn
retial *a* (*thuộc*) mạng lưới
reticle (thể) lưới
reticular *a* (*thuộc*) lưới
reticulation sự cấu tạo lưới; lưới
reticule (thể) lưới
reticulin chất lưới
reticulocyte tế bào lưới, hồng cầu lưới
reticulo-endothelial *a* (*thuộc*) lưới-nội mô
reticulo-endothelium lưới-nội mô
reticulopodia chân lưới
reticulose *a* có lưới
reticulum dạ tổ ong (*túi II của dạ dày động vật nhai lại*); (thể) lưới
endoplasmic ~ thể lưới nội chất
retiform *a* dạng lưới
retina võng mạc, màng võng, màng lưới
retinaculum (*pl* **retinacula**) gót (*khối phấn*); móc cánh; mấu móc
retinal *a* (*thuộc*) võng mạc, màng võng, màng lưới
retinella lưới tơ thần kinh
retinene retinen, võng tố, chất lưới
retinerved *a* có gân mạng lưới
retinoblast nguyên bào lưới
retinophore tế bào lưới (*mắt động vật Chân khớp*)
retinosis sự thoái hóa võng mạc, sự thoái hóa màng lưới
retisolution sự hòa tan thể lưới
retispersion sự phân tán thể lưới
retort bình cổ cong
retractile *a* co rút
retraction sự co rút

retractor cơ co rút
~ **of rostellum** cơ co vòi
retral *a* sau ; (*thuộc*) phía sau, đằng sau
retranslocation sự chuyển lại vị trí, sự tái hoán vị
retroaction sự tác động ngược
retroactive *a* tác động ngược
retrobuccal *a* (*thuộc*) đáy-khoang miệng
retrobulbar *a* sau cầu mắt ; sau hành tủy
retrocaecal *a* sau ruột tịt sau ruột bít
retrocerebral *a* sau hạch não
retrocervical *a* sau cổ dạ con, sau cổ tử cung
retrocession sự giật lùi, sự bò giật lùi, sự đi giật lùi
retrocollic *a* sau cổ
retrocurved *a* cong ngược
retrodeviation sự lệch ngược
retrofixation sự cố định ngược, sự gắn ngược
retroflexion sự gấp ngược, sự gấp ra sau
retrogradation sự nghịch tiến, sự đi ngược, sự giật lùi ; sự bò giật lùi
retrogradative *a* nghịch tiến, đi ngược ,giật lùi, bò giật lùi
retrograde *v* giật lùi, bò giật lùi, đi giật lùi
retrogression sự nghịch tiến, sự thoái triển
retrogressive *a* nghịch tiến, thoái triển
retroinsular *a* sau đảo
retroiridian *a* sau mống mắt
retrolingual *a* sau lưỡi
retromandibular *a* sau hàm dưới
retromorphosis sự thoái biến, sự nghịch biến, sự biến thái thoái hóa
retronasal *a* sau mũi
retro-ocular *a* sau mắt
retroperitoneal *a* sau màng bụng, sau phúc mạc
retropharyngeal *a* sau hầu
retroposition vị trí sau, vị trí ngược
retropubic *a* sau mu
retropulsion sự đẩy lùi, sự đẩy ngược
retrorse *a* hướng phía sau, quay phía sau
retroserrate *a* có răng cưa ngược (*có răng cưa hướng ra phía sau*)
retroserrulate *a* có răng cưa nhỏ ngược (*có răng cưa nhỏ hướng ra phía sau*)
retrouterine *a* sau dạ con, sau tử cung
retroverse *a* đảo ngược, nghịch đảo, lật ngược, ngả ra sau
retroversion sự đảo ngược, sự nghịch đảo, sự lật ngược, sự ngả ra sau
return *n, v* sự trở lại ; sự hồi phục ‖ trở lại, quay lại
retuse *a* khía tai bèo, rộng đầu (*lá*)
reunion sự liên kết lại, sự tái liên kết
new ~ sự liên kết lại mới, sự tái liên kết mới
revaccination sự tái tiêm chủng, sự tiêm chủng lại
reverberatory *a* dội lại
revernisation sự tái xuân hóa
reversal *n, a* sự đổi chiều, sự đảo ngược, sự nghịch đảo ‖ đổi chiều, đảo ngược, nghịch đảo
sex ~ sự đổi giới tính, sự chuyển ngược giới tính
reverse *n, v* mặt trái ; sự đảo ngược, sự nghịch đảo, sự thay đổi hoàn toàn ‖ đảo ngược, nghịch đảo, đảo lộn
reversed *a* đảo ngược, nghịch đảo
reversion sự lại giống, sự phản tổ ; sự đột biến ngược
reversionary *a* lại giống, phản tổ ; đột biến ngược
revert *v* lại giống, phản tổ ; trở lại tính ban đầu
revertase revectaza, enzim phiên mã ngược
review tạp chí ; sự kiểm tra lại ; lời bình luận
revision sự kiểm tra lại, sự xem lại, sự soát lại
revival *n* sự hồi sinh, sự sống lại
revivification sự gây hồi sinh, sự làm sống lại
reviviscent *a* sống lại
revolute *a* cuộn ra, cuộn ngoài
revolution sự quay vòng
revulsion sự biến đổi đột ngột
reward sự bù ; sự củng cố (*phản xạ*)
rewarded *a* bù ; củng cố (*phản xạ*)
rhabdite thể que
rhabditiform dạng que
rhabditis ấu trùng dạng que
rhabdoid *n, a* thể dạng que ‖ dạng que
rhabdolith sỏi dạng que
rhabdome thể que
rhabdomere đoạn thể que
rhabdopod mấu bám, thể bám (*ở một số côn trùng đực*)
rhabdosphere cầu sỏi thể que
rhabdus gai dạng que
rhachial *a* (*thuộc*) trục, trụ, cuống, sống ; thân, cột sống
rhachilla trục nhỏ, cuống nhỏ
rhachis trục, trụ, cuống, sống ; thân, cột sống

rhagadiose *a* có vết nứt sâu
rhammites thể que
rhamphoid *a* dạng mỏ
rhamphotheca bao mỏ sừng, bao sừng (*mỏ chim*)
rhea đà điểu Mỹ, *Rhea*
rheobase, rheobasis ngưỡng cơ sở, ngưỡng dòng điện
rheobiotic *a* (*thuộc*) dòng sinh học
rheogameon loài nhiều dạng, loài nhiều kiểu
rheogram lưu tốc đồ
rheograph lưu tốc ký
rheometer lưu tốc kế
rheophile sinh vật dòng chảy
rheophilic *a* ưa dòng chảy
rheophore điện cực
rheophyte thực vật dòng chảy
rheoplankton sinh vật nổi dòng chảy
rheoreceptor cơ quan đường bên (*cá*); thụ quan dòng chảy
rheotactic *a* theo dòng chảy
rheotaxis tính theo dòng chảy
 negative ~ tính xuôi dòng chảy
 positive ~ tính ngược dòng chảy
rheotropic *a* hướng dòng chảy
rheotropism tính hướng dòng chảy
rhesus khỉ redut, *Macaca rhesus*
rhexigenous *a* tạo đứt gẫy; xé rách
rhexilysis sự đứt gẫy; sự xé rách
rhexis sự đứt gãy thanh nhiễm sắc
rhexogenous *a* tạo đứt gãy; xé rách
rhexolysis sự đứt gãy
Rh-factor yếu tố Rh, yếu tố redut
rhigosis cảm giác cóng lạnh
rhinal *a* (*thuộc*) mũi
rhinarium mõm; vùng mũi
rhinencephalon phần não khứu giác
rhinoceros tê giác, *Rhinoceros*
 African black ~ tê giác châu Phi, tê giác hai sừng, *Diceros bicornis*
 Indian ~ tê giác Ấn độ, tê giác lớn một sừng, *Rhinoceros unicornis*
 Javan ~ tê giác Java, tê giác nhỏ một sừng, *Rhinoceros sondaicus*
 onehorned ~ tê giác Ấn độ, tê giác lớn một sừng, *Rhinoceros unicornis*
 Sumatran ~ tê giác Xumatra, tê giác hai sừng châu Á, *Didermoceros sumatrensis*
 white ~ tê giác trắng, *Diceros simum*
rhinocoel xoang mũi
rhino-pharyngeal *a* (*thuộc*) mũi-hầu
rhinopharynx mũi-hầu
rhinophore cuống khứu giác
rhinoreaction sự phản ứng mũi
rhinotheca bao mỏ trên
rhipidate *a* dạng quạt
rhipidium quạt; phiến lông chim; xim dạng quạt
rhipidostichous *a* có gai xếp dạng quạt
rhiptoglossate *a* có lưỡi phóng dài
rhizanthous *a* tạo rễ có hoa, có hoa mọc ở rễ
rhizautoicous *a* cùng cành, cùng gốc
rhizine dạng rễ; rễ giả
rhizobia *pl* vi khuẩn nốt rễ
rhizoblast mầm rễ, nguyên bào rễ
rhizocaline chất kích thích mọc rễ
rhizocarp cỏ lâu năm
rhizocarpous *a* có cỏ lâu năm (*cỏ có rễ lâu năm và thân mọc hằng năm*)
rhizocaul chân-rễ thủy tức
rhizocephalan *a* (*thuộc*) rễ-đầu
rhizocorm thân-rễ, thân-ngầm
rhizodermis vỏ rễ; lớp lông hút
rhizogenesis sự hình thành rễ, sự mọc rễ
rhizogenic, rhizogenous *a* hình thành rễ, mọc rễ
rhizoid dạng rễ, rễ giả
rhizomatous *a* có thân-rễ; có rễ-bò (*căn hành*)
rhizome thân-rễ; rễ-bò (*căn hành*)
rhizomorph sợi nấm dạng rễ
rhizomorphic, rhizomorphoid *a* dạng rễ
rhizomycelium sợi nấm dạng rễ
rhizophagous *a* ăn rễ, gặm rễ
rhizophore cành sinh rễ phụ
rhizophorous *a* có rễ, mang rễ
rhizopin chất kích thích mọc rễ, chất kích thích rễ sinh trưởng
rhizoplasts *pl* sợi rễ
rhizopodium chân-rễ, chân giả phân nhánh
rhizosphere vùng rễ, bầu rễ
rhizotaxis bộ rễ; sự phân bố rễ
rhodesgrass cỏ mật, *Chloris gayana*
rhodocyte hồng cầu
rhododendron cây đỗ quyên, *Rhododendron*
 coast ~ cây đỗ quyên lá thô, *Rhododendron macrophyllum*
rhodogenesis sự hình thành hồng tố, sự tạo hồng tố
rhodophane giọt dầu đỏ
rhodophyll hồng diệp tố
rhodopin rođopin

rhodopsine rođopxin
rhodora cây đỗ quyên Canada, *Rhododendron canadensis*
rhodoxanthin rođoxantin, $C_{40}H_{50}O_2$
rhoium quần xã ở suối
rhombencephalon não sau
rhombic *a* (*thuộc*) dạng thoi
rhombogene thể sinh ấu trùng dạng thoi
rhomboid *a* dạng thoi
rhomboideum dây chằng sườn-đòn
rhomboid-ovate *a* dạng thoi-bầu dục
rhoophilous *a* ưa suối, thích suối
rhopalium cơ quan đường bên (*sửa dạng đĩa*)
rhubarb cây đại hoàng, *Rheum*
rhyacium quần xã dòng chảy
rhyacophilous *a* ưa dòng chảy, thích dòng chảy
rhynchocoel xoang vòi
rhynchodaeum vùng trước não; vùng vòi
rhynchodont *a* có răng mỏ
rhynchophorous *a* có mỏ; có vòi
rhynchostome miệng vòi
rhynchus vòi; mỏ
rhythm nhịp điệu
 atrioventricular ~ nhịp nhĩ-thất
 bigeminal ~ nhịp đôi
 biological ~ nhịp sinh học
 cardiac ~ nhịp tim
 cortical ~ tần số điện vỏ não
 development ~ nhịp phát triển
 endogenous ~ nhịp nội sinh
 growth ~ nhịp sinh trưởng
 heart ~ nhịp tim
 idioventricular ~ nhịp riêng tâm thất
 nodal ~ nhịp nút
 production ~ nhịp độ sản xuất
 reproduction ~ nhịp sinh sản
 respiratory ~ nhịp hô hấp
 seasonal ~ nhịp mùa
 sino-auricular ~ nhịp xoang-nhĩ
 sinus ~ nhịp xoang
 ventricular ~ nhịp tâm thất
rhythmicity tính nhịp điệu
rib xương sườn; gân chính (*lá*)
 abdominal ~, **asternal** ~ xương sườn giả
 cervical ~ xương sườn cổ
 false ~ xương sườn giả
 floating ~, **short** ~ xương sườn cụt
 sternal ~, **true** ~, **vertebrosternal** ~ xương sườn thật
ribbon dải, vàn
riboflavin riboflavin, lactoflavin, vitamin B_2, $C_{17}H_{20}O_6N_4$
ribonuclease ribonucleaza
ribose riboza, $C_5H_{10}O_5$
ribosomes *pl* ribosom (*tham gia vào việc tổng hợp protein*)
ribulose ribuloza, arabinuloza, $C_5H_{10}O_5$
rice lúa, gạo; cây lúa, *Oryza sativa*
rich *a* giàu, phong phú
ricinus cây thầu dầu, *Ricinus communis*
rickets bệnh còi xương
rictal *a* há rộng (*mỏ chim*); mở
rictus (*pl* **rictuses**) sự há rộng (*mỏ chim*); sự mở rộng (*miệng*); sự mở (*cánh hoa môi*), sự xòe
riddle cái sàng, chậu sàng
ridge đỉnh, nếp, bờ, mào
 facial ~ bờ lông cứng, bờ ria
 septal ~ mào vách
 transverse ~ mào ngang
 urethral ~ củ âm đạo
 urinogenital ~ nếp niệu sinh dục
 vibrissal ~ bờ lông cứng, bờ ria
rig con đực thiến sót
right *a* phải
righthanded *a* thuận tay phải
righthandedness tính thuận tay phải
rigid *a* cứng đờ
rigidity sự cứng đờ, chứng cứng đờ, tính cứng đờ
 cadaveric ~ sự cứng xác
rigor sự cứng đờ
 ~ ***mortis*** sự cứng xác
rill suối nhỏ
rim vành, bờ, mép
rima khe, rãnh, vết nứt
rimate *a* có khe, có rãnh, có vết nứt
rimiform *a* dạng khe, dạng rãnh
rimose *a* có khe, có rãnh, có vết nứt
rimulose, rimulous *a* có khe hẹp, có rãnh hẹp, có vết rạn
rind vỏ (*cây; quả*)
ring *n, v* (cái) vòng ‖ đặt vòng; đeo vòng; rung chuông
 abdominal ~ vòng bụng
 anal ~ vòng hậu môn
 annual ~ vòng năm, vòng sinh trưởng
 chromosome ~ vòng thể nhiễm sắc
 conjunctival ~ vòng kết mạc
 crural ~, **femoral** ~ vòng đùi

frost ~ vành sương giá
growth ~ vòng sinh trưởng, vòng năm
inguinal ~ vòng bụng
meristematic ~ vòng phân sinh
navel ~ vòng rốn
polar ~ vòng cực
skin ~ vòng da, nếp nhăn
thoracic ~ vòng ngực
ring-bark vỏ vòng
ring-canal rãnh vòng
ring-chromosome thể nhiễm sắc vòng
ringdove chim bồ câu rừng, *Columba palumbus*
Chinese ~ chim cu gáy, *Streptopelia chinensis*
Oriental ~ chim cu sen, *Streptopelia orientalis*
ringent *a* mở, nở, xòe
ringless *a* không vòng
ringlet vòng nhỏ
ring-necked *a* khoang cổ
ringspot bệnh đốm
cabbage ~ bệnh đốm cải bắp
potato ~ bệnh đốm khoai tây
tobacco ~ bệnh đốm thuốc lá
rip *v* mở (*khám nghiệm*); mổ phanh; chẻ; nứt toác
riparial, riparian, riparious *a* ở bờ sông, ở ven sông, sống ở bờ sông, sống ở ven sông
ripe *a* chín, thành thục, ngấu
ripen *v* chín, thành thục, ngấu
ripeness trạng thái chín, độ chín, trạng thái thành thục, độ thành thục, trạng thái ngấu, độ ngấu
biological ~ độ thành thục sinh học
dead ~ trạng thái chín chắc
early ~ trạng thái chín sớm
full ~ trạng thái chín đầy
late ~ trạng thái chín muộn
premature ~ trạng thái chín đầu mùa
red ~ trạng thái chín đỏ
yellow ~ trạng thái chín vàng, trạng thái chín sáp
ripicolous *a* sống ở sông
rise *v* mọc; dâng; nâng; tăng; nổi lên
river sông
river-bed lòng sông
river-crab cua sông, *Thelphusa*
river-hog lợn nước, *Potamochoerus*
river-horse hà mã, *Hippopotamus amphibius*
riverian *a* ở sông
river-side bờ sông
rivose, rivulose *a* có nếp ngoằn ngoèo, có đường ngoằn ngoèo, có rãnh ngoằn ngoèo
roach con gián, *Blatta*; cá dầy, *Rutilus*
robin chim hét, *Turdus*; chim chích ngực đỏ, *Erithacus rubecula*
round ~ cá nục chấm, *Decapterus punctatus*
sea ~ cá chào mào đỏ, *Prionotus*
robina cây keo gai, *Robinia pseudoacacia*
roborant *a* bổ
robust *a* khỏe, mập
rock đá
strawberry ~ cá quân dài, *Sebastodes elongatus*
rock-burrowing *a* đục đá
rock-dweller động vật sống ở đá
rocket cây hương tuệ, *Hesperis*
rockfish cá quân, *Sebastodes*
striped ~ cá quân dài, *Sebastodes elongatus*
rockfoil cỏ tai hùm, *Saxifraga*
rock-pigeon chim bồ câu rừng, *Columba livia*
rock-snake (con) trăn đá, *Morelia*
rockweed tảo thạch y; rong rau mơ, *Fucus*
rocky *a* có đá
rod gậy, que
acoustic ~, **Corti's** ~ que thính giác, que Corti
locomotor ~ que vận động
optic ~ que thị giác
sensory ~ que cảm giác
spreading ~ que cấy truyền
streaking ~ que cấy vạch
rode *v* bay về chiều
rodent *n, a* động vật gặm nhấm || gặm nhấm
rodenticide thuốc diệt động vật gặm nhấm
rod-epithelium biểu mô tế bào que
rod-shaped *a* dạng que
roe trứng (*cá; vỏ giáp*); bọc trứng
hard ~ trứng
soft ~ sẹ
roentgenogram phim X quang, phim rơngen
rogue voi độc
roll *v* cuốn, cuộn; lăn
roller sâu cuốn lá
rolling sự cuốn, sự cuộn, sự lăn
leaf ~ sự cuốn lá (*do sâu*); sự xoăn lá (*do virut*)
roncador cá đù bạc, *Argyrosomus argentatus*; cá đù nanh, *Nibea albiflora*

roof nóc ; vòm
~ **of mouth** vòm miệng
skull ~ nóc sọ
rook (chim) quạ, *Corvus frugilegus*
root *n, v* rễ ; *sn* bộ rễ ; cây củ || mọc rễ, bén rễ
~ **of hook** mấu bám
adhesive ~ rễ bám
adventitious ~ rễ bất định ; rễ phụ ; rễ cột (*đa, si...*)
aerating ~ rễ thông khí, rễ hô hấp, rễ thở
aerial ~ rễ khí sinh, rễ trên không
anchoring ~ rễ móc ; rễ bám
aquatic ~ rễ thủy sinh, rễ ngâm nước
brace ~ rễ ôm
branch ~ rễ cành, rễ bên
branched ~ rễ phân nhánh
buttressed ~, **buttress-like** ~, **broad-shaped** ~ rễ bạnh
climbing ~ rễ leo
columnar ~ rễ cọc, rễ trụ, rễ cái
contractile ~ rễ co rút
coronal ~ rễ ngang mặt đất, rễ mọc từ cổ rễ
creeping ~ rễ bò
deep ~ rễ sâu
embryo ~ rễ phôi
floating ~ rễ nổi
fibrous ~ rễ sợi
germinal ~ rễ mầm
hair ~ rễ tơ
holdfast ~ rễ bám bò
horizontal ~ rễ ăn ngang, rễ ngang
large ~ rễ to, rễ lớn
lateral ~ rễ bên
main ~ rễ cái, rễ trụ, rễ cọc
nail ~ gốc móng
napiform ~ rễ củ
nodose ~ rễ có nốt sần
primary ~ rễ trụ, rễ cái
primordial ~ rễ nguyên sinh, rễ mầm
prop ~ rễ chống ; rễ ôm
proventitious ~ rễ dự trữ
secondary ~ rễ thứ sinh, rễ con, rễ nhánh
seed ~, **seminal** ~ rễ mầm
sensory ~ rễ cảm giác
shallow ~ rễ ăn nông, rễ cạn
simple ~ rễ đơn giản ; rễ thẳng ; rễ không phân nhánh
small ~ rễ nhỏ
stolon ~ rễ thân bò
straight ~ rễ ăn thẳng, rễ thẳng
strut ~ rễ chống
tap ~ rễ trụ, rễ cọc, rễ cái
tuberous ~ rễ củ
rootage hệ rễ
root-borer sâu đục rễ
root-cap chóp rễ
root-cell tế bào rễ ; tế bào đế (*tảo*)
root-climber cây leo bằng rễ (*cây rễ leo*)
root-eating *a* ăn rễ
rooted *a* có rễ ; ra rễ, mọc rễ ; bén rễ
root-hairs *pl* rễ tơ
root-leaf lá-rễ (*lá mọc từ rễ*)
rootless *a* không rễ
rootlet rễ con, rễ nhỏ
root-nodules *pl* nốt rễ
root-pocket bao rễ
root-pressure áp suất rễ
root-process mấu rễ
root-sheath bao rễ mầm
root-stalk, root-stock thân rễ
root-tubercles *pl* nốt rễ
root-tubers *pl* rễ củ
root-worm sâu hại rễ, sâu ăn rễ
rooty *a* nhiều rễ
rope *n, a* dây buộc ; giềng (*lưới*) || quánh, nhớt
ropiness độ quánh
ropy *a* quánh
roridous *a* có giọt sương
rorqual cá voi, *Balaenoptera*
blue ~ cá voi lam, *Balaenoptera musculus*
common ~ cá voi, *Balaenoptera physalus*
least ~ cá voi nhỏ, *Balaenoptera acutorostrata*
rosaceous *a* có dạng hoa thị
rosa-de-montana cây (hoa) tigôn, *Antigonon leptopus*
rosary thề hoa hồng
rose hoa hồng ; cây hoa hồng, *Rosa*
brier ~ cây ngấy lá hồng, *Rubus rosefolius* var. *coronarius*
China ~ cây hồng nhung, *Rosa chinensis* ; cây bông bụt, *Hibiscus rosa-sinensis*
laurier ~ cây trúc đào, *Nerium oleander*
moss ~ cây hồng rêu, *Rosa centifolia muscosa*
seven-sisters ~ cây tầm xuân, *Rosa multiflora*
tea ~ cây hồng hương, cây hồng trà, *Rosa odorata*
wild ~ cây hồng hoang, *Rosa canina*

rose-bay cây trúc đào, *Nerium oleander*
rosellate *a* có hoa thị
rose-mallow hoa bông bụt; cây bông bụt, *Hibiscus rosa-sinensis*
rosemary cây cỏ hương, hương thảo, *Rosemarinus officinalis*
rosette thể hoa thị, dạng hoa thị
rosewood cây trắc, *Dalbergia cochinchinensis*
Burmese ~ cây giáng, *Pterocarpus indicus*
rostel mỏ; cựa (*hoa*); vòi (*côn trùng*)
rostellar *a* (*thuộc*) mỏ; cựa; vòi
rostellate *a* có mỏ; có cựa; có vòi
rostelliform *a* dạng mỏ
rostellum mỏ; cựa (*hoa*); vòi (*côn trùng*)
rostral *a* (*thuộc*) mỏ; chủy
rostrate *a* có mỏ
rostriform *a* dạng mỏ
rostrulate *a* có mỏ nhỏ; có chủy nhỏ
rostrulum mỏ nhỏ; chủy nhỏ
rostrum mỏ; chủy
rosular *a* xếp dạng hoa thị
rot *n, v* sự thối rữa, sự hoại mục; sự phân hủy; bệnh thối rữa || thối rữa, hoại mục; phân hủy
rotate *a, v* dạng vành || quay vòng; trồng quay vòng, trồng luân phiên, luân canh
rotation sự quay vòng; sự trồng quay vòng, sự trồng luân phiên, sự luân canh
rotational, rotative *a* quay vòng, luân phiên
rotator cơ quay
rotatoria ấu trùng bánh xe, luân trùng
rotatorium khớp chày, khớp quay
rotatory *a* quay vòng, luân phiên
rotenone rotenon, $C_{23}H_{22}O_6$ (*thuốc trừ sâu*)
rotiform *a* dạng vành
rotten *a* thối rữa, hoại mục; phong hóa
rotula xương bánh chè
rotular *a* (*thuộc*) xương bánh chè
rotule xương bánh chè
rotuliform *a* dạng bánh chè
rotundate *a* dạng tròn
rotundifolious *a* có lá tròn
rough *a, v* sần sùi, lởm chởm, xù xì, ráp, nhám, gồ ghề || làm sần sùi, làm xù xì
rough-footed *a* có chân phủ lông (*chim*)
roughness trạng thái sần sùi, trạng thái lởm chởm, trạng thái xù xì; trạng thái gồ ghề
rouleau dạng cọc tiền
round *a* tròn
round-celled *a* có tế bào tròn
round-fruited *a* có quả tròn
route đường, tuyến đường
route-map bản đồ đi đường, bản đồ tuyến đường, bản đồ hành trình
route-march cuộc hành trình
routine thủ tục
row dãy, hàng
rowan quả thanh hương trà; cây thanh hương trà, *Sorbus aucuparia*
rubber-plant cây đa búp đỏ, *Ficus elastica*
rubbing sự xoa bóp, sự chà xát
rubiginose, rubiginous *a* đỏ-nâu; có màu gỉ sắt
rubigo nấm gỉ
rubricyte tế bào hồng cầu
rudderfish cá bánh lái, *Cyphosus lembus*
ruderal *a* mọc nơi đổ nát
rudiment cơ quan thô sơ, bộ phận thô sơ; cơ quan kém phát triển, bộ phận kém phát triển
rudimental, rudimentary *a* thô sơ, kém phát triển
rue cây cửu lý hương, *Ruta*
ruff diềm cổ
rufous *a* đỏ hoe
ruga nếp nhăn
rugate *a* có nếp nhăn
rugged *a* nhăn, gồ ghề, lồi lõm, lởm chởm
rugose *a* có nếp nhăn
rule định luật, qui luật, qui tắc; điều lệ
rumen dạ cỏ (*túi 1 của dạ dày động vật nhai lại*)
ruminant *n, a* động vật nhai lại || nhai lại
rumination sự nhai lại
rump mông; phao câu
runcinate *a* có răng cưa ngược (*có răng cưa hướng ra phía sau*)
runnel suối, lạch, ngòi
runner thân bò; cá bớp, *Rachycentron canadum*
blue-striped ~ cá ống vải, *Elagatis bipinnulatus*
scarlet ~ cây đậu lửa, *Phaseolus coccineus*
running-out chồi nhánh
runt người còi cọc; vật còi cọc
rupestral, rupestrine, rupicoline, rupicolous *a* mọc trên đá, sống trên đá
ruptile *a* vỡ toác, nẻ toác
rupture sự đứt gãy; vết đứt gãy; sự thoát vị
rural *a* (*thuộc*) nông thôn
rusa (con) nai, *Rusa unicolor*

rush cây bấc, *Juncus*
common ~ cây bấc, *Juncus effusus*
filiform ~ cây bấc chỉ, *Juncus filiformis*
salt-meadow ~ cây bấc nước mặn, *Juncus geradi*
scouring ~ cây tháp bút đông, *Equisetum hiemale*
rust bệnh gỉ sắt (*nấm*)
coffea ~ bệnh gỉ sắt cà phê
rust-proof, rust-resistant *a* chịu bệnh gỉ sắt, chống bệnh gỉ sắt
rut *n, v* sự động dục (*của con đực*); tiếng gọi cái || phủ cái, nhảy cái; đạp mái
rutin rutin
rye lúa mạch đen, *Secale cereale*
rype gà gô trắng, *Lagopus lagopus*
rypophagous *a* ăn bẩn

S

abelline *a* (*thuộc*) chồn nâu
able *n, a* chồn nâu, *Martes zibellina* || đen
sablefish cá than, *Anoplopoma fimbria*
sabulicole, sabulicolous *a* sống trên cát; mọc trên cát
sabuline *a* (*thuộc*) cát
sabulose, sabulous *a* có cát
sac túi, bao
air ~ túi khí
allantoic ~ túi niệu
amniotic ~ túi ối
blind cervical ~ túi cồ tịt
cirrus ~ túi gai giao cấu
colloidon ~ túi keo
conjunctival ~ túi màng tiếp hợp, túi kết mạc
dental ~ bao răng
egg ~ túi trứng, bao trứng, ổ trứng
embryo ~, embryonic ~ túi phôi
end ~ túi cùng
epithelial ~ túi biểu mô
fetal ~, gestation ~ túi thai
gular ~ túi họng
hair ~ bao tóc; bao lông
ink ~ túi mực
lacrimal ~ túi lệ, túi nước mắt
pineal ~ túi tuyến tùng, túi tuyến quả thông
pleural ~ túi màng phổi, túi phế mạc
pollen ~ túi phấn
proboscis ~ túi vòi
pulmonary ~ túi phổi
seed ~ vỏ hạt
shell ~ tuyến vỏ (*cứng*)
skin muscular ~ bao cơ da
spore ~ túi bào tử
tear ~ túi lệ, túi nước mắt
tooth ~ bao răng
ventral ~ túi bụng; túi co rút (*côn trùng*)
vitelline ~, yolk ~ túi noãn hoàng
saccate *a* dạng túi; có túi
saccharase sacaraza
saccharide sacarit
saccharification sự tạo đường, sự hóa đường, sự tạo sacaraza
saccharin sacarin
saccharoid *a* dạng đường, dạng sacaroza
saccharolysis sự phân giải đường, sự phân giải sacaroza
saccharolytic *a* phân giải đường, phân giải sacaroza
saccharose đường, sacaroza
sacciferous *a* có túi
sacciform *a* dạng túi
sacculation sự hình thành túi, sự kết túi
saccule, sacculus (*pl* **sacculi**) túi nhỏ; túi tròn
saccus túi; mảnh lõm (*cánh vảy*); mảnh đốt bụng IX (*của một số côn trùng đực*)
~ *endolymphaticus* túi nội bạch huyết
~ *lacrimalis* túi lệ, túi nước mắt
~ *vasculosis* túi mạch

sack túi
sacrad *adv* hướng xương cùng
sacral *a* (*thuộc*) xương cùng
sacriplex đám rối cùng
sacrocaudal *a* (*thuộc*) xương cùng-đuôi
sacrococcygeal *a* (*thuộc*) xương cùng-cụt
sacrolumbar *a* (*thuộc*) xương cùng-thắt lưng
sacrosciatic *a* (*thuộc*) xương cùng-ngồi
sacrospinal *a* (*thuộc*) xương cùng-gai sống
sacrovertebral *a* (*thuộc*) xương cùng-cột sống
sacrum (*pl* **sacra**) xương cùng
saddle *n, v* cái yên ; dạng yên ; đèo || mắc yên, đóng yên
dryad's club ~ nấm lỗ, *Polyporus squamosus*
saddleback đồi yên ngựa
saddle-shaped *a* dạng yên
safe *a* an toàn ; tin cậy
safety độ an toàn, tính an toàn; độ tin cậy
safety-pin kim băng
safflower cây rum nhuộm, *Carthanus tinctorius*
saffron cây nghệ tây, *Crocus sativus*
meadow ~ cây bả chó, *Colchicum autumnale*
sagacious *a* khôn (*súc vật*)
sage *n, a* cây hoa xôn, *Salvia* || khôn, thông minh
golden ~ cây xôn hoa vàng, *Salvia aurea*
scarlet ~ cây xôn hoa đỏ, *Salvia splendes*; cây bông xác pháo, *Salvia coccinea*
sagebrush cây ngải đắng, *Artemisia autumnale*
Canada ~ cây ngải Canađa, *Artemisia canadensis*
common ~ cây ngải cứu, *Artemisia vulgaris*
sand ~ cây ngải lá sợi, *Artemisia filifolia*
tooth ~ cây ngải lá răng cưa, *Artemisia serrata*
sagitta (*pl* **sagittae**) sỏi tai dài, nhĩ thạch ; *sn* nắp sinh dục trong (*cánh màng*)
sagittal *a* dạng mũi mác, dạng mũi tên
sagittaria cây rau mác, *Sagittaria sagittaefolia*
sagittate *a* có dạng mũi mác, có dạng mũi tên
sagittiform *a* dạng mũi mác
sago bột cọ sagu
sago-palm cây cọ sagu, *Metroxylon sagu*
saguaro cây xương rồng, cây tử kinh, *Cereus*
giant ~ cây xương rồng đại, cây tử kinh đại, *Cereus giganteus*
saiga sơn dương cừu, sơn dương saiga, *Saiga tartarica*
sailfish cá cờ, *Histiophorus*
Japanese ~ cá cờ Nhật, *Histiophorus orientalis*
sainfoin cây hồng đậu, *Onobrychis viciaefolia*
Saint-John's-wort cỏ ban, *Hypericum*
sal cây chai, *Shorea robusta*
salad rau xà lách ; rau sống
corn ~ rau mát, *Valerianella olitoria*
Cos ~ rau diếp, *Lactuca sativa*
rocket ~ cây cải dại, *Eruca sativa*
wild ~ cây bồ công anh, cây diếp dại, *Lactuca indica*
salad-eel cá mixin nhớt, *Heptatretus burgeri*
saladfish cá song cỏ, cá mú cỏ, *Epinephelus moara*
salal cây thạch nam, *Gaultheria*
salamander kỳ giông, *Salamandra* ; giông, *Ambystoma*
black ~ kỳ giông đen, *Salamandra nigra*
red-backed ~ kỳ giông lưng đỏ, *Plethodon cinereus*
spotted ~ giông hoa, *Ambystoma maculatum*
tiger ~ giông hổ, *Ambystoma tigrinum*
salangane chim yến, *Collocolia*
salience sự nhô, sự lồi
salient *a* nhô, lồi, vầu
saliferous *a* chứa muối
salification sự hóa muối, sự tạo muối, sự hóa mặn
saline *a* có muối ; mặn
salinity độ muối ; độ mặn
salitube ống nước bọt
saliva nước bọt
salival *a* (*thuộc*) nước bọt
salivant *a* kích thích tiết nước bọt, lợi nước bọt
salivarium túi nước bọt
salivary *a* (*thuộc*) nước bọt
salivate *v* tiết nước bọt, chảy nước bọt
salivation sự tiết nước bọt, sự chảy nước bọt
sallow *n, a* cây dương liễu, *Salix caprea* || vàng-đỏ nhạt
great ~ cây dương liễu, *Salix caprea*

salmon cá hồi, *Salmo*
black ~ cá hồi, *Salmo salar*
blueback ~ cá hồi đỏ, *Oncorhynchus nerka*
calico ~ cá hồi chó, *Oncorhynchus keta*
cherry ~ cá hồi masu, *Oncorhynchus masu*
chinnok ~ cá hồi trắng *Oncorhynchus tschawytscha*
chum ~ cá hồi chó, *Oncorhynchus keta s*
Columbia ~ cá hồi trắng, *Oncorhynchu tschawytscha*
dog ~ cá hồi chó, *Oncorhynchus keta*
fraser river ~ cá hồi đỏ, *Oncorhynchus nerka*
good ~ cá nhồng đỏ, *Sphyraena pinguis*
hoopid ~ cá hồi bạc, *Oncorhynchus kisutch*
humpback ~ cá hồi gù, *Oncorhynchus gorbuscha*
king ~ cá hồi trắng, *Oncorhynchus tschawytscha*
pink ~ cá hồi gù, *Oncorhynchus gorbuscha*
quinnat ~ cá hồi trắng, *Oncorhynchus tschawytscha*
red ~ cá hồi đỏ, *Oncorhynchus nerka*
silver ~ cá hồi bạc, *Oncorhynchus kisutch*
sock-eye ~ cá hồi đỏ, *Oncorhynchus nerka*
spring ~, tee ~, white ~ cá hồi bạc, *Oncorhynchus kisutch*
salmonberry cây ngấy, *Rubus spectabilis*
salmonet cá phèn bensa, *Upeneus bensasi*
salpingian *a* (*thuộc*) ống Eustachio; vòi Fallopio, vòi trứng
salpingopalatal, salpingopalatine *a* (*thuộc*) ống Eustachio-khẩu cái, ống Eustachio-vòm miệng
salpinx ống Eustachio; vòi Fallopio, vòi trứng
salsify cây balamôn sàm, *Tragopogon*
salsuginous *a* sống trong đất mặn
salt *n, v* muối || ướp muối, muối
buffer ~ muối đệm
fixing ~ muối cố định
mineral ~ muối khoáng
neutral ~ muối trung tính
nutritive ~ muối dinh dưỡng, muối ăn
saltant *a* nhảy
saltation sự nhảy vọt; sự nhảy (*côn trùng*); sự đột biến
saltatorial, saltatory *a* nhảy vọt; nhảy
saltbush rau lê, *Atriplex*
salted *a* ướp muối; có muối; mặn
heavy ~ ướp muối mặn
light ~ ướp muối nhạt
salt-free *a* không muối
salt-gland tuyến tiết muối
saltigrade *a* nhảy, bước nhảy
salting sự ướp muối, sự muối; *sn* bãi muối; đất mặn
saltish *a* lợ, mặn vừa
salt-lake hồ nước mặn, hồ muối
salt-lands *pl* bãi muối; đất mặn
salt-marsh đầm muối, đầm nước mặn
salt-mine mỏ muối
salt-spring suối nước mặn
salt-tolerant *a* chịu muối, chịu mặn
salt-water *a* (*thuộc*) nước muối, nước mặn, nước biển
salt-wort cỏ lông lợn, *Salsola*; cỏ muối, *Salsola salsola*
salty *a* có muối; mặn
salubrious *a* lành, mạnh khỏe; điều độ
salubrity độ lành tính
salvage sự cứu
salverform, salvershaped *a* dạng khay
salvia cây hoa xôn, *Salvia*
samara quả có cánh (không nẻ)
samaroid *a* dạng quả có cánh (không nẻ)
sambar (con) nai, *Rusa unicolor*
samlet cá hồi con
sample *n, v* mẫu, thí dụ; sự làm mẫu, sự lấy mẫu || làm mẫu; lấy mẫu; thử
artifical ~ mẫu nhân tạo
check ~ mẫu đối chứng
concordant ~ mẫu phù hợp, mẫu đạt yêu cầu, mẫu hợp qui cách
control ~ mẫu kiểm tra
defective ~ mẫu sai yêu cầu, mẫu sai qui cách
duplicate ~ mẫu sao chép, mẫu tái bản
exceptional ~ mẫu ngoại lệ
natural ~ mẫu tự nhiên, mẫu bằng thật
non-random ~ mẫu tất nhiên
random ~ mẫu ngẫu nhiên
representative ~ mẫu đại diện
selective ~ mẫu chọn lọc
sampler cái lấy mẫu, lưới lấy mẫu, gàu lấy mẫu
bottom ~ gàu đáy
plankton ~ lưới thu sinh vật nổi
stationary ~ cái lấy mẫu định vị
stationary bottom ~ gàu đáy định vị

stationary plankton ~ lưới thu sinh vật nổi định vị
water ~ cái lấy mẫu nước, chai lấy mẫu nước
sampling sự làm mẫu, sự lấy mẫu
capture-release ~ sự lấy mẫu thả-bắt lại
direct ~ sự lấy mẫu trực tiếp
double ~ sự lấy mẫu kép
grid ~ sự lấy mẫu sàng
indirect ~ sự lấy mẫu gián tiếp
model ~ sự lấy mẫu kiểu
proportional ~ sự lấy mẫu theo tỷ lệ
qualitative ~ sự lấy mẫu định tính
quantative ~ sự lấy mẫu định lượng
random ~ sự lấy mẫu ngẫu nhiên
sequential ~ sự lấy mẫu hệ quả
stratified ~ sự lấy mẫu phân tầng, sự lấy mẫu theo tầng
systematic ~ sự lấy mẫu hệ thống
sanctuary vùng cấm, khu bảo vệ; vùng trú ẩn
sand cát
brain ~ cát não
fine ~ cát mịn
sandalwood cây đàn hương, *Santalum*
macrocarpous ~ cây giáng hương quả lớn, *Pterocarpus macrocarpus*
yellow ~ cây hoàng bá, *Pterocarpus flavrs*
sand-bank dải cát; bãi cát
sand-drift đống cát trôi
sanded *a* có cát
sandfish cá răng lông; cá răng chéo
common ~ cá răng lông, *Trichodon trichodon*
Japanese~ cá răng lông Nhật, *Arctoscopus japonicus*
sand-hill đồi cát
sandpiper chim choắt; chim tu hít
common ~ chim choắt nhỏ, *Tringa hypoleucos, Actitis hypoleuca*
green ~ chim choắt lục, *Tringa ochropus*
marsh ~ chim choắt đầm lầy, *Tringa stagnatilis*
spotted ~ chim choắt hoa, *Tringa macularia, Actitis macularia*
wood ~ chim choắt bụng xám, *Tringa glareola*
sandwort cây tảo xuyết, *Arenaria*
sandy *a* có cát
sanguicolous *a* sống trong máu, ở máu
sanguiferous *a* chứa máu
sanguifiration sự tạo máu, sự sinh máu
sanguimotor *a* tuần hoàn máu, vận máu
sanguinaria cỏ rễ máu, *Sanguinaria*
sanguine *n, a, v* màu máu || có máu; có màu máu || nhuộm máu
sanguineous *a* có máu; có màu máu
sanguinolent *a* rớm máu
sanguis máu
sanguivorous *a* ăn máu; sống bằng máu
sanidaster thể gai dạng sao
sanitary *a* (*thuộc*) y tế; vệ sinh
sanity trạng thái khỏe mạnh
sansevieria cây đuôi hổ, *Sansevieria zeylanica*
santal cây đàn hương, *Santalum*
santol cây hải cao, *Sandoricum*
santolina cây thanh cao, *Santolina*
santonica cây ngải tẩy giun, cây ngải thưa hoa, *Artemisia pauciflora*
sap dịch; nhựa (*cây*); dác (*gỗ*)
bleeding ~ nhựa trào, nhựa ứa
cell ~ dịch tế bào
expressed ~ dịch ép
exudation ~ nhựa rỉ; dịch rỉ
nuclear ~ dịch nhân
vacuole ~ dịch không bào
sapajou khỉ mũ. *Cebus capucinus*
sapan-wood gỗ vang; cây vang, *Caesalpinia sappan*
sap-cavity khoang dịch (*tế bào thực vật*)
sapful *a* nhiều dịch; tràn dịch
saphena tĩnh mạch nổi; tĩnh mạch dưới da
saphenous *a* có tĩnh mạch nổi; có tĩnh mạch dưới da
sapless *a* không dịch; không nhựa
sapodilla cây hồng xiêm, cây sapochê, *Achras sapota*
saponaceous *a* có xà phòng
saponification sự hóa xà phòng
saponin xaponin
sappiness trạng thái nhiều nhựa
sappy *a* có nhựa
saprium quần xã hoại sinh
saprobic *a* hoại sinh
saprobiont sinh vật hoại sinh (*sinh vật ăn chất thối rữa*)
saprobiosis sự hoại sinh (*sự sống ăn chất thối rữa*); (đời sống hoại sinh)
saprobiotic *a* hoại sinh
saprogenic, saprogenous *a* gây thối rữa

sapromyiophilum thực vật thụ phấn nhờ nhặng
sapropel bùn thối ; mùn thối
sapropelic *a* (*thuộc*) bùn thối ; mùn thối
saprophaga, saprophage sinh vật hoại sinh (*sinh vật ăn chất thối rữa*)
saprophagous *a* ăn chất thối rữa
saprophagy tính ăn chất thối rữa
saprophile vi khuẩn hoại sinh, vi khuẩn gây thối rữa
saprophilous *a* ưa chất thối rữa
saprophyte thực vật hoại sinh
saprophytic *a* (*thuộc*) thực vật hoại sinh
saproplankton sinh vật nổi hoại sinh, sinh vật nổi nước bẩn
saprotrophic *a* hoại sinh, ăn chất thối rữa
saproxylobiosis sự sống ở gỗ mục
saprozoic *a* (*thuộc*) động vật hoại sinh
saprozoite động vật hoại sinh
sapsucker chim hút nhựa, chim gõ mõ Mỹ, *Sphyrapicus varius*
saptube mạch nhựa
sapwood dác (*gỗ*)
sarcenchyma mô mềm có hạt, nhu mô có hạt ; mô chứa jelatin (*san hô*)
sarcinaeform *a* dạng hạt kê
sarcobasis đế nạc
sarcocarp cùi nạc, thịt quả (*quả nhục*) ; quả nạc
sarcode chất nguyên sinh (*động vật đơn bào*) ; thịt, chất nạc
sarcoderm cùi thịt, cùi nạc ; (bì nạc)
sarcodic *a* (*thuộc*) chất nguyên sinh (*động vật đơn bào*) ; thịt, chất nạc
sarcody tính hóa nạc
sarcogenic *a* tạo thịt ; tạo chất nạc
sarcoid *a* dạng thịt, dạng nạc
sarcolemma màng bao cơ
sarcolemmic *a* (*thuộc*) màng bao cơ
sarcolyte tế bào dạng cơ
sarcomatrix vùng tiêu hóa-đồng hóa
sarcomere khúc cơ, đốt cơ
sarcophaga vật ăn thịt
sarcophagous *a* ăn thịt
sarcophagy tính ăn thịt
sarcoplasm chất thịt (*nhục chất*) ; chất gian sợi cơ ; chất cơ
sarcoplast hạt thịt
sarcosoma phần thịt, phần nạc, phần cơ
sarcosomes *pl* hạt cơ (*thể hạt trong tế bào cơ*)
sarcosperm cùi thịt, cùi nạc ; (bì nạc)
sarcostyle cuống nạc ; bắp thịt, bụng cơ ; trụ cơ
sarcotesta bìu tinh hoàn, bao tinh hoàn
sarcotheca bao cơ
sarcous *a* có thịt, nạc, có mô cơ
sardine cá sacđin, *Sardinops*
half-mouthed ~ cá trỏng, *Engraulis japonicus*
market ~ cá lầm Thái bình dương, *Etrumeus micropus*
oil ~ cá mòi dầu, *Sardinella longiceps*
scaled ~ cá trích duna, *Harengula zunasi*
spotted ~ cá mòi cờ, *Clupanodon thrissa*
true ~ cá sacđin, *Sardinops sagax melanostica*
whole ~ cá cháo biển, *Elops machnata*
sargasso, sargassum tảo đuôi ngựa, *Sargassum*
sarmentaceous, sarmentose, sarmentous *a* có thân bò ; có cành leo
sarmentum (*pl* **sarmenta**) thân bò ; cành leo
sarothrum bàn chải phấn (*ong*)
sarsaparilla cây ngũ gia bì, *Aralia*
sartorial *a* (*thuộc*) cơ may
sartorius cơ may
sassafras cây de vàng, *Sassafras*
SAT-chromosome thể nhiễm sắc KÈM
satellite *n, a* đoạn kèm ; thể kèm ; vật kèm ; vệ tinh || kèm
tandem ~ đoạn kèm nối tiếp
satiation sự ngấy
satiny *a* láng bóng, trơn bóng
satisfaction sự thỏa mãn, sự thỏa đáng
satisfactory *a* thỏa mãn, thỏa đáng
saturability độ bão hòa ; khả năng bão hòa
saturable *a* dễ bão hòa, bão hòa được
saturant *n, a* chất bão hòa || bão hòa
saturated *a* bão hòa
saturation sự bão hòa
SAT-zone vùng KÈM
sauce nước sốt ; nước mắm
fermented fish ~ nước mắm cá
saurel cá sòng cộ, cá sòng Nhật, *Trachurus japonicus*
saurian *a* (*thuộc*) thằn lằn
saurochore thực vật phát tán nhờ thằn lằn
saurognathous *a* có hàm kiểu thằn lằn
sauroid *a* dạng bò sát
saurophagous *a* ăn thằn lằn ; ăn bò sát
sauropodous *a* có chân kiểu thằn lằn

saury cá thu đao, *Cololabis saira*
savage *a* hoang dại ; hoang vắng
savanna savan ; trảng cỏ
save *v* trốn tránh ; cứu ; tiết kiệm
savin cây đỗ tùng, cây thông cối lá sẵm, *Juniperus sabina*
savour *n, a* mùi vị || tỏa mùi vị
savourless *a* không mùi vị
savoury *a* có mùi vị
savoy (cây) cải xavoa, *Brassica oleracea* var. *sabauda*
saw *n, v* tấm cưa (*côn trùng*) ; cái cưa || cưa
sawfish cá đao răng nhọn, *Pristis caspidatus*
small-tailed ~ cá đao đuôi nhỏ, *Pristis zysron*
small-toothed ~ cá đao răng nhỏ, *Pristis microdon*
sawfly ong cắn lá, *Tenthredo*
apple ~ ong cắn lá táo, *Hoplocampa*
grape ~ ong cắn lá nho, *Erythraspidas vitis*
peach ~ ong cắn lá đào, *Pamphilus persicus*
pine ~ ong cắn lá thông, *Diprion pini*
saw-keivey cá hồi trắng, *Oncorhynchus tschawytscha*
saw-shark cá nhám cưa, *Pristiophorus japonicus*
saw-toothed *a* có răng cưa
sawwort cây ngọc trừu, *Serratula*
saxatile *a* sống trên đá, mọc trên đá
saxicavous *a* khoét đá, đục đá
saxicoline, saxicolous *a* sống trên đá, mọc trên đá
saxifraga cỏ tai hùm, *Saxifraga*
scabious *n, a* cỏ lưỡi mèo, *Scabiosa* || sùi vỏ ; sần sùi
scabrate, scabrous *a* sần sùi, xù xì, ráp
scad cá trác, *Selar* ; cá nục, *Decapterus*
big-eyed ~ cá trác mắt lớn, *Selar crumenophthalmus*
mackerel ~ cá nục rutxen, *Decapterus russelli* ; cá sòng giỏ, *Megalaspis cordyla*
round ~ cá nục sồ, *Decapterus maruadsi*
scala ống thang, rãnh thang
scalariform *a* dạng thang
scald *n, v* sự bỏng ; vết bỏng || bỏng
sun ~ sự bỏng nắng, sự cháy nắng
scale vảy ; tỷ lệ ; (bậc) thang ; rệp cây ; *sn* cái cân
bract ~ vảy bắc
bud ~ vảy chồi, vảy nụ
colour ~ thang màu
cover ~ vảy bắc
ctenoid ~ vảy lược
cycloid ~ vảy tròn
estimation ~ thang đánh giá
ganoid ~ vảy láng
horny ~ vảy sừng
leaf-bud ~ vảy búp, vảy chồi lá
nasal ~ vảy mũi
nectariferous ~ vảy chứa mật
ovuliferous ~ lá noãn (*thông*) ; vảy noãn
placoid ~ vảy tấm
preocular ~ vảy trước mắt
qualitative ~ thang định tính
quantitative ~ thang định lượng
seed ~ vảy hạt ; trấu ; mày
skin ~ vảy da
scale-bark vỏ vảy
scale-bearing *a* có vảy, chứa vảy, mang vảy
scaled *a* có vảy, kết vảy, phủ vảy
scaleless *a* không vảy
scalene cơ thang
scaleness trạng thái có vảy, trạng thái kết vảy, trạng thái phủ vảy
scalenus cơ thang
scaleshape *a* dạng vảy
scale-winged *a* có cánh vảy
scaliform *a* dạng thang
scallop *n, v* (con) điệp, *Vola jacobaea* ; *sn* thịt điệp (*cơ khép của con điệp*) || khía dạng vỏ điệp
deepse ~ điệp lớn, *Pecten grandis*
small ~ điệp gạo, *Pecten gibbus*
scallop-shell vỏ điệp
scalp *n, v* da đầu || lột da đầu
scalpel dao mổ
scalpriform *a* dạng lưỡi đục
scalprum lưỡi đục ; bờ sắc (*răng cửa*)
scaly *a* có vảy, phủ vảy
scaly-flowered *a* có hoa vảy
scaly-fruited *a* có quả vảy
scaly-stalked *a* có thân vảy
scandent *a* leo bám (*thực vật*) ; loạng choạng
scansorial *a* (thích nghi) leo trèo (*động vật*)
scant *a* hiếm, thưa thớt ; thiếu hụt
scanty *a* hiếm, thưa thớt ; thiếu hụt
scape thân, cọng ; cán (*hoa*)
scapeless *a* không thân, không cọng, không

cán (*hoa*)
scapelike *a* dạng thân (*không lá*)
scapha rãnh thuyền (*tai*); thuyền
scaphium mấu giao cấu (*bướm đực*); cánh thìa, cánh thuyền
scaphocephalic *a* (*thuộc*) sọ-hẹp dài, sọ dạng thuyền
scaphocerite nhánh thuyền (*nhánh anten ngoài dạng thuyền*)
scaphognathite vảy quạt nước, vảy hàm
scaphoid *n. a* xương thuyền || dạng thuyền
scaphoideum xương thuyền
scapholunar *a* (*thuộc*) xương thuyền-bán nguyệt
scapholunatum khối xương thuyền-bán nguyệt
scapiform, scapoid *a* dạng thân; dạng mũi tên
scapose *a* có thân, có cọng; có cán (*hoa*)
scapula xương bả; vảy gốc cánh; đốt bả, đốt vai (*đốt chuyển chân trước*)
scapular *a* (*thuộc*) xương bả; vảy gốc cánh; đốt bả, đốt vai
scapuloclavicular *a* (*thuộc*) xương bả-đòn
scapulohumeral *a* (*thuộc*) xương bả-cánh tay
scapus thân; cọng; cán (*hoa*)
scar sẹo; vết chém; kẽ rạn đá
leaf ~ sẹo lá
scarab bọ hung; *Scarabaeus*
scarce *a* hiếm; ít gặp; thưa
scarceness trạng thái hiếm; trạng thái ít gặp; trạng thái thưa
scarcity độ hiếm; độ ít gặp; độ thưa; nạn đói
scarfskin cutin; biểu bì
scarification sự rạch nông
scarious *a* khô mỏng (*lá bắc*); có vảy mỏng
scarlet *a* đỏ tươi
scathe *n, v* sự thiệt hại || gây thiệt hại, phá hại
scatheless *a* không thiệt hại
scatophagous *a* ăn phân
scatophagy tính ăn phân
scatter *n, v* sự phân tán, sự rải rác, sự phát tán || phân tán, rải rác, phát tán
scavanger vật ăn xác thối
Japanese ~ cá hè vây đỏ, *Lethrinus haematopterus*
scent *n, v* mùi; sự đánh hơi || đánh hơi; tỏa mùi
scentgland tuyến xạ; tuyến thơm
scentless *a* không mùi
schedule bảng; chế độ (*làm việc*); chương trình; bản danh mục
design ~ bảng tính
feeding ~ chế độ nuôi, chế độ cho ăn
nursing ~ chế độ nuôi trẻ
schema (*pl* **schemata**) sơ đồ
schematic *a* (*thuộc*) sơ đồ
scheme sơ đồ
schistocephalus quái thai nứt đầu
schistocyte tấm máu
schistomelus quái thai nứt chi, quái tai nứt tay
schizoanthous *a* có hoa cánh rời, có hoa cánh phân
schizocarp quả nứt, quả nẻ (*liệt quả*)
schizocarpous *a* có quả nứt, có quả nẻ
schizocele, schizocoel khoang nứt; khoang tách lớp
schizogamic *a* phân tính cá thể
schizogamy tính phân tính cá thể
schizogenesis sự sinh sản nứt rời, sự liệt sinh
schizogenetic, schizogenic, schizogenous *a* sinh sản nứt rời, liệt sinh
schizogony tính sinh sản nứt rời, tính liệt sinh, tính sinh sản phân cắt
schizoid *a* dạng nứt rời, dạng liệt sinh
schizolysis sự đứt đoạn; sự nứt rời, sự liệt sinh
schizont thể nứt rời, thể liệt sinh
schizont-stage giai đoạn nứt rời, giai đoạn liệt sinh
schizopetalous *a* có cánh tràng rời, có cánh tràng phân
schizophrenia bệnh tinh thần phân liệt
schizophyte thực vật sinh sản nứt rời, thực vật liệt sinh
schizopod *a* có chân nứt
schizorhinal *a* có mũi nứt
schizosepalous *a* có lá đài rời, có lá đài phân
schizostele trung trụ nứt đoạn
schizostely tính trung trụ nứt đoạn
schizothecal *a* có vảy bàn (*mảnh đốt bàn dạng vảy sừng*)
schizozoite cá thể nứt rời, cá thể liệt sinh
school *n. v* bầy, đàn; học phái, trường phái || hợp bầy, hợp đàn

sciaphyte thực vật ưa tối, thực vật ưa bóng
sciatic *a* ngồi, tọa ; (*thuộc*) xương ngồi ; vùng hông
science khoa học
~ **of fisheries** thủy sản học
applied ~ khoa học ứng dụng
exact ~ khoa học chính xác
pure ~ khoa học thuần túy
scientific *a* (*thuộc*) khoa học
scintillation sự lấp lánh, sự nhấp nháy
scion cành ghép, chồi ghép ; mầm ghép
scion-rooted *a* có rễ ghép
sciophilous *a* ưa tối, ưa bóng
sciophyll thực vật hai mặt lá khác nhau, (thực vật lá tối)
sciophyte thực vật ưa tối, thực vật ưa bóng
scissile *a* dễ phân cắt, dễ phân chia
scission sự phân cắt, sự phân chia, sự tách lớp
scissiparity tính sinh sản phân cắt, tính sinh sản phân chia, tính sinh sản nứt rời, tính liệt sinh
scissors (cái) kéo
dissecting ~ kéo giải phẫu
pruning ~ kéo xén cây, kéo tỉa cành
scissura rãnh, khe
sciurine *n, a* (con) sóc || (*thuộc*) họ Sóc
sclera màng cứng, củng mạc
scleral *a* (*thuộc*) màng cứng, củng mạc
sclere gai (*bọt biển*)
sclereid tế bào đá (*thạch bào*) ; tế bào cứng (*cương bào*)
sclerenchyma mô cứng, cương mô
sclerenchymal *a* (*thuộc*) mô cứng, cương mô
sclerid tế bào đá ; tế bào cứng
sclerification sự hóa cứng
sclerite mảnh xương, gai xương ; mảnh cứng, thể cứng (*cương thể*)
antennal ~ mảnh cứng anten
articular ~ gai khớp, mảnh cứng khớp
cervical ~ gai xương cổ
mandibular ~ mảnh cứng hàm trên (*côn trùng*)
maxillary ~ mảnh cứng hàm dưới (*côn trùng*)
ocular ~ mảnh cứng mắt
vaginal ~ mảnh cứng âm hộ
scleritic *a* (*thuộc*) mảnh xương, gai xương ; mảnh cứng, thể cứng
scleritization sự hóa cứng
sclerobase đế cứng, gốc cứng ; đế vôi ; trục vôi
sclerobasidium đảm cứng, cương đảm
scleroblast tế bào đá non; tế bào cứng non
sclerocarp quả cứng
sclerocarpous *a* có quả cứng
sclerocaulous *a* có thân cứng
sclerocauly tính thân cứng
sclerocorneal *a* (*thuộc*) củng-giác mạc
scleroderm bì cứng (*cương bì*), vỏ cứng, da cứng
sclerodermatous *a* có bì cứng, có vỏ cứng, có da cứng
sclerodermite mảnh cứng (*chân khớp*)
sclerogen tế bào tạo gỗ, tế bào tạo licnin
sclerogenic *a* tạo gỗ, tạo licnin
scleroid *a* dạng cứng ; dạng xương
scleromeninx màng não cứng
sclerophyll lá cứng
sclerophyllous *a* có lá cứng
sclerophylly tính lá cứng
sclerophyte cây lá cứng
scleroproteins *pl* nhóm protein cứng (*chất sừng, chất keo, chất sụn, chất xương...*)
scleroseptum vách cứng ; vách hóa vôi ; vách hóa licnin
selerosis sự hóa xơ cứng ; bệnh xơ cứng ; sự hóa vôi ; sự hóa licnin
venous ~ bệnh xơ cứng tĩnh mạch
sclerotal *a* xơ cứng ; chứa licnin
sclerotesta vỏ cứng, vỏ hóa licnin
sclerotic *n, a* màng cứng, củng mạc || xơ cứng ; chứa licnin
sclerotica màng cứng, củng mạc
sclerotiform, sclerotioid *a* dạng xơ cứng, dạng khối cứng
sclerotium hạch nấm ; khối cứng
sclerotization sự hóa xơ cứng, sự kết cứng
sclerotoma khúc cứng, đốt cứng, phần cứng
sclerous *a* xơ cứng ; chứa khối cứng ; chứa licnin
scobicular, scobiculate *a* có hạt, kết hạt ; có lấm tấm hạt
scobiform *a* dạng mạt cưa
scobina cọng cỏ
scobinate *a* có bề mặt nổi hạt, có bề mặt lấm tấm hạt ; có bề mặt ráp
scolecid *a* (*thuộc*) đầu sán
scoleciform *a* dạng đầu sán
scolecite thể dạng giun phân nhánh, thể sợi nấm phân nhánh
scolecoid *a* dạng đầu sán

scolecospore bào tử dạng giun, bào tử dạng sợi
scolex đầu sán, đốt đầu (*sán dây*)
scolopale thể que rung
scolophore, scolopidium (*pl* **scolopidia**) thể cảm giác dạng thừng, thể thừng cảm giác
scolopsis cá sạo, *Scolopsis*
two-spotted ~ cá sạo hai chấm, *Scolopsis bimaculatus*
two-striped ~ cá sạo hai sọc, *Scolopsis bilineatus*
scolus mấu sừng (*sâu non*)
scomber cá thu Nhật bản, *Scomber japonicus*
scoop cái môi, cái gàu, cái xẻng
scopa bàn chải phấn (*ong*); chổi
scopate, scopiferous *a* có bàn chải phấn; có chổi
scopiform *a* dạng chổi
scopula bàn chải nhỏ, chổi nhỏ; túm lông bám
scopulate, scopuliferous, scopuliform *a* dạng bàn chải nhỏ, dạng chổi nhỏ
scorch *n, v* sự bỏng, sự táp nắng, sự cháy nắng || bỏng, táp, cháy nắng
sun ~ sự táp nắng, sự cháy nắng
scorpioid *a* dạng bọ cạp
scorpion bọ cạp, *Scorpionida*
scorpionfish cá mù làn nâu, *Sebastisus marmoratus*
scoter vịt biển, *Oidemia*
scotoma điểm tối (*ám điểm*)
scotophilous *a* ưa tối
scotopia sự thích ứng nhìn tối
scotopic *a* thích ứng nhìn tối
scout chim cộc, *Alca torda*
scramble *n, a* sự trườn, sự bò toài || trườn, bò toài
scranch *v* nhai ngấu nghiến
scrap mẩu, mảnh; tài liệu cắt ở báo; *sn* thức ăn thừa
scrape *n, v* sự cạo, sự cào, sự nạo, sự gãi || cạo, cào, nạo, gãi
scraper cái cào, cái nạo
scratch vết xước, vết cào
scratchbush cây lá han, *Urera*
scrayer chim nhạn biển, *Sterna hirundo*
screen *n, v* màn (*cây*); màn ảnh || chụp X quang
screw-pine cây dứa dại, *Pandanus*
scrobe rãnh; hốc; vết lõm
antennal ~ hốc anten (*côn trùng*)
scrobicula hốc nhỏ; vết lõm nhỏ
scrobicular, scrobiculate *a* có hốc nhỏ; có vết lõm nhỏ
scrobicule hốc nhỏ; vết lõm nhỏ
scrotal *a* (*thuộc*) bìu, bao tinh hoàn
scrotum bìu, bao tinh hoàn
scrub cây bụi; bụi cây, bụi rậm; tầng cây bụi
scruff gáy
sculpin cá bống biển, *Ceratocottus*
elf ~ cá bống biển hai sừng, *Ceratocottus namiyei*
great ~ cá bống biển đầu nhiều gai, *Myoxocephalus polyacanthocephalus*
sculpture *n, v* sự chạm trổ, sự khắc; vết, hình, hoa, vân || chạm, trổ, khắc
scum váng, bọt
scurf vảy nhỏ (*lá*); vảy (*da*); gầu (*đầu*)
scurfy *a* có vảy nhỏ (*lá*); có vảy (*da*), có gầu (*đầu*)
scut đuôi ngắn, đuôi cộc, đuôi (*thỏ*)
scutal *a* (*thuộc*) mảnh lưng giữa (*côn trùng*); mảnh lưng; mảnh mai; vảy; thuẫn, mày (*thực vật*)
scutate *a* có vảy lớn; có tấm sừng
scute vảy (*rắn; cá; côn trùng*); mảnh mai nhỏ; thuẫn, mày (*thực vật*)
scutel vảy; mảnh mai
scutellar *a* (*thuộc*) mảnh mai (*côn trùng*); thuẫn (*thực vật*); vảy sừng (*chân chim*)
scutellate *a* có mảnh mai (*côn trùng*); có thuẫn (*thực vật*); có vảy sừng (*chân chim*)
scutellation sự sắp xếp vảy, mẫu vảy
scutelliform *a* dạng mai, dạng thuẫn
scutelliplantar *a* có đốt bàn phủ vảy
scutellum mảnh mai (*côn trùng*); thuẫn (*thực vật*); vảy sừng (*chân chim*)
scutiferous *a* có mảnh lưng giữa (*côn trùng*); có mảnh lưng; có mảnh mai; có vảy; có thuẫn, có mày (*thực vật*)
scutiform *a* dạng khiên (*lá nồi*)
scutigerous *a* có mảnh lưng giữa (*côn trùng*); có mảnh lưng; có mảnh mai; có vảy; có thuẫn, có mày (*thực vật*)
scutiped *a* có chân phủ vảy
scutum mảnh lưng giữa (*côn trùng*); mảnh lưng; mảnh mai; vảy; thuẫn, mày (*thực vật*)
scyphiferous *a* có thể chén, có thể đài
scyphiform *a* dạng chén, dạng đài
scyphistoma ấu trùng *scyphistoma*, ấu trùng dạng chén; ống nước
scyphoid *a* dạng chén, dạng đài

scyphose *a* có dạng chén, có dạng đài
scyphula ấu trùng *scyphistoma*, ấu trùng *scyphula*, ấu trùng dạng chén
scyphulus thể chén nhỏ, thể đài nhỏ
scyphus (*pl* **scyphi**) thể chén, thể đài ; tràng dạng phễu
scythefish cá liềm, *Pseudogobio esocinus*
sea *n, a* biển || (*thuộc*) biển
sea-air gió biển
sea-bank bãi biển
sea-bass cá mú, *Stereolepis*
California black ~ cá mú lớn, *Stereolepis gigas*
white ~ cá vược trắng, *Lates calcarifer*
sea-bird chim biển
sea-calf chó biển, hải cẩu, *Phoca vitulina*
sea-coast bờ biển, ven biển
sea-cow ngựa biển, hải mã, *Odobaenus rosmarus*
sea-cucumber hải sâm, *Cucumaria*
sea-elephant voi biển, *Mirounga* ; voi biển Bắc, *Mirounga angustirostris* ; voi biển Nam, *Mirounga leonina*
sea-fish cá biển
sea-food hải sản
sea-fowl chim biển
sea-gull (chim) mòng biển
sea-hedge-hog cà ghim ; cầu gai
sea-hog cá heo, *Phocaena phocaena*
sea-horse cá ngựa, *Hippocampus*
Japanese ~ cá ngựa Nhật, *Hippocampus japonicus*
seal chó biển, hải cẩu, *Phoca*
common ~ chó biển, hải cẩu, *Phoca vitulina*
elephant ~ voi biển Nam, *Mirounga leonina*
fur ~ gấu biển, *Callorhinus*
ribbon ~ chó biển vằn, hải cẩu vằn, *Phoca fasciata*
sea-leopard báo biển, *Hydrurga leptonyx*
sea-level mức nước biển
sea-lily huệ biển
sea-lion sư tử biển, *Otaria byronia*
seam đường chỉ ; đường khớp
sea-mew (chim) mòng biển, *Larus canus*
sea-onion cây hành biển, *Urginea scilla*
sea-otter rái cá biển, *Enhydra marina*
sea-over *a* ngoài khơi
sea-perch cá vược, *Lates*
silver ~ cá vược trắng, *Lates calcarifer*
sea-pig cá heo, *Phocaena phocaena*
sea-plant thực vật biển
sear *a, v* héo, úa || đóng dấu chín ; nung chín
sea-salt muối biển
sea-serpent rắn biển
seashore bờ biển
seashore-growing *a* mọc ở bờ biển
seasick *a* say sóng
seasickness trạng thái say sóng
seaside *n, a* bãi biển || ven biển
sea-snake rắn biển
season mùa
biotic ~ mùa hoạt động
blooming ~ mùa nở hoa
breeding ~ mùa nhân giống, mùa giao phối
developing ~ mùa phát triển
dry ~ mùa khô
favorable ~ mùa thuận lợi
flowering ~ mùa nở hoa
fruiting ~ mùa ra quả
growing ~ mùa sinh trưởng
harvesting ~ mùa thu hoạch
laying ~ mùa đẻ (*chim*)
mating ~ mùa giao phối, mùa ghép đôi
migrating ~ mùa di cư
producting ~ mùa sinh sản
rainy ~ mùa mưa
rutting ~ mùa động dục
spawning ~ mùa đẻ (*cá*)
swarming ~ mùa chia đàn (*ong*)
unfavorable ~ mùa không thuận lợi
vegetative ~ mùa dinh dưỡng
seasonal *a* (*thuộc*) mùa
sea-toad cá vây chân
sea-urchin cà ghim, cầu gai, *Strongylocentrotus*
seaward *adv* hướng ra biển, về hướng biển
sea-water nước biển, nước mặn
sea-weed rong biển, tảo biển
sea-wolf voi biển, *Mirounga*
sebaseous *a* có bã nhờn, có bã dầu
sebiferous, sebific, sebiparous *a* tiết bã nhờn, tiết bã dầu
sebum bã nhờn, bã dầu
secale lúa mạch đen, *Secale cereale*
secateur kéo cắt cây
secede *v* rời đàn, rời bầy
secodont *a* có răng cắt

second *n, a* *sn* hàng hóa loại hai, thứ phẩm || thứ hai, thứ nhì
secondary *n, a* lông cánh thứ cấp (*chim*); cánh sau (*côn trùng*) || phụ, thứ cấp, cấp hai, bậc hai, thứ sinh
secreta *pl* sản phẩm tiết, sản phẩm chế tiết, chất tiết
secretary-bird chim diều ăn rắn, *Sagittarius serpentarius*
secretin homon tiết
secretion sự tiết, sự chế tiết; sản phẩm tiết, chất tiết
apocrine ~ sự tiết rụng đầu (*sự tiết hủy đầu*)
bronchial ~ chất tiết phế quản
endocrine ~ sự nội tiết
exocrine ~ sự ngoại tiết
holocrine ~ sự tiết rụng hoàn toàn (*sự tiết toàn hủy*)
internal ~ chất nội tiết
merocrine ~ sự tiết không rụng, sự tiết nguyên vẹn
milk ~ sự tiết sữa
salt ~ sự tiết muối
secretive *a* kích thích tiết; tiết
secretory *n, a* tuyến || tiết, chế tiết
sectile *a* cắt được, gọt được, cắt nhỏ
section sự cắt; lát cắt, vết cắt; nhóm, phần
colloidin ~ lát cắt gắn keo
control ~ lát cắt kiểm tra
cross ~ vết cắt tréo
fixed ~ sự cắt cố định; lát cắt cố định
free-hand ~ sự cắt bằng tay
freeze-dried ~ sự cắt khô-đông lạnh
frozen ~ sự cắt đông lạnh
microscopic ~ lát cắt hiển vi
oblique ~ vết cắt xiên, vết cắt chéo
paraffin ~ lát cắt gắn parafin
serial ~ sự cắt hàng loạt
transverse ~ vết cắt ngang
ultra thin ~ lát cắt cực mỏng
sector khu, khu vực, vùng
radial ~ vùng tỏa
sectorial *a* dạng nêm; dạng quạt; (*thuộc*) cắt
secund *a* một mặt, một phía, một bên
secundiflorous *a* có hoa một phía, có hoa một bên
secundine vỏ trong, màng trong (*noãn*); *sn* bọc nhau sổ
secundipara sự đẻ con dạ
secure *a, v* an toàn || bảo đảm an toàn, giữ an toàn
security tính an toàn
sedative *a* giảm đau
sedentariness trạng thái định cư
sedentary *n, a* sinh vật định cư || định cư
sedge cỏ lác, *Carex*; cây lách
sedgy *a* có cỏ lác
sediment chất lắng đọng, chất kết đọng, chất trầm tích; cặn
sedimentation sự lắng đọng, sự kết lắng, sự kết đọng, sự trầm tích
~ **of red corpuscles, blood** ~ sự lắng máu, huyết trầm
sedimentary *a* lắng đọng, kết lắng, kết đọng, trầm tích
sedimentometer cái đo máu lắng, cái đo huyết trầm
sedum cây trường sinh, *Sedum*
seed *n, v* hạt; giống, nguồn gốc, nguyên nhân; sẹ, tinh dịch || ra hạt; gieo hạt; thu hạt, nhặt hạt
~ **for sowing** hạt giống
abortive ~ hạt lép
corn ~ hạt (*thóc ...*); quả dĩnh
dark ~ hạt này mầm trong tối
dependable ~ hạt tốt, hạt bảo đảm này mầm
disease-treated ~ hạt đã xử lý bệnh
dormant ~ hạt nghỉ
dry ~ hạt khô
exalbuminous ~ hạt không phôi nhũ; hạt không nội nhũ
germinating ~ hạt này mầm
green ~ hạt xanh, hạt tươi
infected ~ hạt bị bệnh
maternal ~, **mother** ~ hạt giống gốc, hạt giống mẹ
once-grown original ~ giống mới gây, giống nhân lần đầu
original ~ giống gốc, giống nguyên thủy
pedigree ~ giống hệ phả
plump ~ hạt đầy, hạt chắc
proven ~ hạt đã khảo nghiệm
pure ~ hạt giống thuần, hạt thuần chủng
registered ~ hạt đã đăng ký
selected ~ hạt đã chọn lọc
single ~ quả đĩnh
unfruitful ~ hạt lép
vernalized ~ hạt đã xuân hóa
seedage sự nhân giống; sự sinh sản bằng hạt; vụ gieo hạt

seed-bearing *a* có hạt, chứa hạt
seed-bed luống gieo hạt
seed-bud noãn
seed-coat vỏ hạt
seed-eater chim ăn hạt
seed-fish cá vật đẻ
seeding sự gieo hạt; sự phóng tinh; sự di căn
control ~ sự gieo hạt kiểm tra
deep ~ sự gieo hạt sâu
heavy ~ sự gieo hạt dày
natural ~ sự gieo hạt tự nhiên
sparse ~ sự gieo hạt thưa
test ~ sự gieo hạt đối chứng
trial ~ sự gieo hạt thử, sự gieo hạt thí nghiệm
seed-leaf lá mầm (*tử diệp*)
seedless *a* không hạt
seedling cây mạ; cây giống (*cây nảy mầm từ hạt*)
seed-lobe lá mầm (*tử diệp*)
seed-oyster sò giống; trai giống
seed-plant thực vật có hạt
seed-stalk cuống hạt
seed-time thời vụ gieo hạt
seed-vessel vỏ (*quả đậu*)
segment *n, v* đốt, đoạn, khúc || phân đoạn, chia đoạn; phân đốt, chia đốt
antennal ~ đốt râu, đốt anten
body ~ đoạn thân, khúc thân
conjunctive ~ đoạn nối, khúc nối
deutocerebral ~ hạch não II, phần não giữa
differential ~ đoạn phân hóa, đoạn khác biệt
dislocated ~ đoạn sai chỗ, đoạn lệch chỗ, đoạn sai vị trí, đoạn lệch vị trí
gravid ~ đốt chứa trứng thụ tinh, đốt chửa
intercentric ~ đoạn gian tâm
interstitial ~ đoạn xen kẽ, đoạn lóng, đốt lóng
isophene ~*s* alen giả, gen tương ứng giả
labial ~ thùy môi
mandibular ~ đốt hàm trên
mature ~ đốt chín sinh dục
maxillary ~ đốt hàm dưới
median ~ đốt giữa
muscular ~ đốt cơ, khúc cơ
neural ~ đốt thần kinh
ocular ~ đốt đầu I, đốt mắt
pairing ~*s* đoạn ghép đôi, đoạn ghép (*thể nhiễm sắc giới tính*)
protocerebral ~ hạch não I, phần não trước
second antennal ~ đốt anten II
special ~ đốt đặc biệt
spinal ~ đốt tủy sống
tritocerebral ~ hạch não III, phần não sau
segmental *a* phân đốt, chia đốt, phân đoạn, chia đoạn; (*thuộc*) đốt, đoạn, khúc, phần
segmentation sự phân đốt, sự chia đốt; sự phân đoạn, sự chia đoạn; sự phân cắt
direct ~ sự phân cắt trực tiếp
discoidal ~ sự phân cắt dạng đĩa
indirect ~ sự phân cắt gián tiếp
spiral ~ sự phân cắt xoắn ốc
segmented *a* phân đốt, chia đốt, phân đoạn, chia đoạn; phân cắt
segregation sự tách, sự tách rời, sự tách riêng; sự phân tách
chromatid ~ sự tách thanh nhiễm sắc
effective ~ sự tách có hiệu quả; sự phân tách có hiệu quả
embryonic ~ sự phân tách phôi
equational ~ sự phân tách đều, sự phân tách nguyên nhiễm
gene ~ sự tách gen
genome ~ sự tách bộ gen, sự tách hệ gen
irregulary ~ sự tách không đều; sự phân tách không đều
ooplasmic ~ sự tách chất trứng
polarized ~ sự tách phân cực
preferential ~ sự tách ưu tiên
primary ~ sự tách sơ cấp, sự tách cấp I
reductional ~ sự tách giảm, sự tách khử; sự phân tách không đều, sự phân tách giảm nhiễm
regulary ~ sự tách đều; sự phân tách đều
secondary ~ sự tách thứ cấp, sự tách cấp II
somatic ~ sự phân tách sinh dưỡng
seine *n, v* lưới vây || đánh lưới vây
seiospore bào tử khí sinh
seiroderm tầng bào tử chuỗi
seirospore bào tử chuỗi
seismaesthesia tính ứng chấn động
seismonastic *a* ứng chấn động
seismonasty tính ứng chấn động
seismotaxis tính theo chấn động
seizure cơn
audiogenic ~ cơn tự sinh

focal ~ cơn đau ổ
local ~ cơn đau bộ phận, cơn đau vùng
sejugate, sejugous *a* sáu đôi lá chét
selachian *n, a* cá nhám || (*thuộc*) cá nhám
seladang bò (rừng) gau, *Bibos gaurus*
selaginella cây quyền bá, *Selaginella*
selection sự chọn lọc
adaptive ~ sự chọn lọc thích ứng
animal ~ sự chọn lọc động vật
artificial ~ sự chọn lọc nhân tạo
canalizing ~ sự chọn lọc định hướng
cell ~ sự chọn lọc tế bào
centrifugal ~ sự chọn lọc ly tâm
centripedal ~ sự chọn lọc hướng tâm
combined ~ sự chọn lọc kết hợp
cumulative ~ sự chọn lọc tích lũy
destructive ~ sự chọn lọc phá hủy
directional ~ sự chọn lọc định hướng
disruptive ~ sự chọn lọc đứt quãng
dynamic ~ sự chọn lọc biến động
environmental ~ sự chọn lọc do ngoại cảnh
epigamic ~ sự chọn lọc lưỡng hình giao
family ~ sự chọn lọc họ hàng
full-sib ~ sự chọn lọc đồng huyết
gamete ~ sự chọn lọc giao tử
genotypic ~ sự chọn lọc kiểu gen
germinal ~ sự chọn lọc mầm
half-sib ~ sự chọn lọc nửa đồng huyết, sự chọn lọc lai
individual ~ sự chọn lọc cá thể
interdeme ~ sự chọn lọc khác nhóm cá thể (*sự chọn lọc giữa các nhóm cá thể*)
intergroup ~ sự chọn lọc khác nhóm (*sự chọn lọc giữa các nhóm*)
interpopulation ~ sự chọn lọc khác quần thể (*sự chọn lọc giữa các quần thể*)
interspecific ~ sự chọn lọc khác loài (*sự chọn lọc giữa các loài*)
intrapopulation ~ sự chọn lọc cùng quần thể (*sự chọn lọc trong quần thể*)
intrasexual ~ sự chọn lọc cùng giới tính
intrasomatic ~ sự chọn lọc trong cơ thể
intraspecific ~ sự chọn lọc cùng loài (*sự chọn lọc trong loài*)
linear ~ sự chọn lọc theo dòng
mass ~ sự chọn lọc theo khối
natural ~ sự chọn lọc tự nhiên
normalizing ~ sự chọn lọc định chuẩn
one-way recurrent ~ sự chọn lọc hồi qui một hướng
organic ~ sự chọn lọc hữu cơ
original ~ sự chọn lọc gốc
periodic ~ sự chọn lọc chu kỳ
phenotypic ~ sự chọn lọc kiểu hình
plant ~ sự chọn lọc thực vật
population ~ sự chọn lọc quần thể
random ~ sự chọn lọc ngẫu nhiên
recurrent ~ sự chọn lọc hồi qui
secondary ~ sự chọn lọc thứ cấp, sự chọn lọc cấp hai
seed ~ sự chọn lọc hạt giống
sex ~ sự chọn lọc giới tính
sexual ~ sự chọn lọc hữu tính
stabilizing ~ sự chọn lọc làm ổn định
systematic ~ sự chọn lọc hệ thống
tandem ~ sự chọn lọc nối tiếp
selective *a* chọn lọc
selectivity tính chọn lọc
selectron ống nhớ tĩnh điện
selenodont *a* có răng dạng móc, có răng dạng liềm
selenoid *a* dạng liềm, dạng trăng khuyết
selenotropic *a* hướng trăng
selenotropism tính hướng trăng
selenozone đường sinh trưởng (*vỏ ốc*)
self-acting *a* tự tác động
self-bearer cây tự sinh sản
self-destroying *a* tự hủy
self-destruction sự tự hủy, sự tự phá hại
self-differentiation sự tự phân hóa
self-fertile *a* tự thụ tinh, tự thụ phấn
self-fertility tính tự thụ tinh ; tính tự thụ phấn
self-fertilization sự tự thụ tinh ; sự tự thụ phấn
self-grafting sự tự ghép
self-impotent *a* không tự thụ phấn, tự bất thụ
self-incompatibility tính tự tương khắc, tính tự kỵ
self-induction sự tự cảm ứng
self-infection sự tự nhiễm trùng
self-inoculation sự tự cấy, sự tự chủng
self-pollination sự tự thụ phấn
self-pruning *a* tự rụng cành, tự tỉa cành
self-purification sự tự thanh lọc, sự tự làm sạch
self-registering *a* tự ghi
self-regulation sự tự điều chỉnh
self-reproducing *a* tự sinh sản
self-reproduction sự tự sinh sản

self-sterile *a* tự bất thụ, không tự thụ phấn
self-sterility tính tự bất thụ, tính không tự thụ phấn
self-suggestion sự tự ám thị
sellaeform *a* dạng yên ngựa
sellar *a* (*thuộc*) yên ngựa ; hố yên
selliform *a* dạng yên ngựa
selva rừng mưa nhiệt đới
sematic *a* (*thuộc*) tín hiệu nguy hiểm, dấu hiệu nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm
semeiology triệu chứng học
semeiotic *a* (*thuộc*) triệu chứng
semen tinh dịch ; sẹ (*cá*)
semiamplexicaul thân bọc nửa phần, thân bọc hở
semiamplexicaulous *a* có thân bọc nửa phần ; bọc nửa thân
semianatropal, semianatropic, semianatropous *a* đính ngược không hoàn toàn, đính nửa ngược
semiaperture lỗ mở không hoàn toàn, miệng không hoàn toàn
semiaquatic *a* nửa ở nước, bán thủy sinh, ở nước không hoàn toàn
semiarid *a* nửa khô hạn, khô hạn vừa, khô hạn không hoàn toàn
semiawned *a* nửa gai
semicanal rãnh không hoàn toàn, rãnh nửa
semicaudate *a* có đuôi không hoàn toàn, có đuôi thô sơ
semichordate *a* có dây bán sống
semicircular *a* nửa vòng, bán khuyên
semiclasp mấu bám, mấu giao cấu
semiclosed *a* nửa kín, nửa khép
semicomplete *a* không hoàn toàn, không đủ, thiếu
semiconscious *a* nửa tỉnh-nửa mê
semicordate *a* có dạng tim không hoàn toàn
semicostate *a* có gân sườn nửa, có gân sườn giả
semidiurnal *a* nửa ngày-đêm, ngày hai lần ; nửa ngày
semidominance, semidominancy tính trội không hoàn toàn, tính ưu thế không hoàn toàn, tính trội nửa chừng, tính ưu thế nửa chừng
semidormant *a* ngủ chập chờn
semidouble *a* nửa kép
semiflexed *a* nửa gấp, gấp nửa chừng
semiflexion sự gấp nửa chừng
semifloret hoa con (*thuộc hoa phức*)
semifloscule hoa lưỡi con
semifloscules *a* có hoa lưỡi con
semifluctuating *a* biến động không hoàn toàn, biến động nửa chừng
semigamy tính giao phối giả, tính giao phối không hoàn toàn
semiglobular *a* nửa dạng cầu
semiheterotypic *a* giảm phân sơ cấp không hoàn toàn, phân bào giảm nhiễm sơ cấp không hoàn toàn
semihomologous *a* đồng dạng không hoàn toàn, nửa đồng dạng
semihomotypic *a* giảm phân thứ cấp không hoàn toàn, phân bào giảm nhiễm thứ cấp không hoàn toàn
semiincompatibility tính tương khắc không hoàn toàn, tính nửa tương khắc, tính bán tương khắc
semi-inferior *a* nửa bầu dưới
semilethal *n, a* gen nửa gây chết || nửa gây chết
semiligneous *a* nửa lignin, có lignin không hoàn toàn
semilocalized *a* nửa định khu, nửa định vị, định khu không hoàn toàn, định vị không hoàn toàn
semilocular *a* nửa ô ; (*thuộc*) ô không hoàn toàn
semilunar *a* (*thuộc*) trăng khuyết, bán nguyệt
semimaturation sự chưa thành thục hoàn toàn, sự chín ương
semimembranous *a* nửa màng, có màng không hoàn toàn
semimetamorphosis tính biến thái không hoàn toàn, tính nửa biến thái, tính biến thái thiếu
semimitotic *a* gián phân không hoàn toàn, nửa gián phân, gián phân giả
seminal *a* (*thuộc*) tinh dịch ; sẹ ; hạt giống
semination sự phát tán hạt ; sự phóng tinh
seminatural *a* bán tự nhiên
seminicole, seminicolous *a* sống trong tinh dịch
seminiferous *a* chứa tinh dịch, sinh tinh dịch ; chứa hạt
seminivorous *a* ăn hạt
seminude *a* có noãn trần, có hạt trần
seminymph giai đoạn thiếu trùng gần hoàn toàn, giai đoạn nửa thiếu trùng
semiorbicular *a* nửa ổ mắt
semiovate *a* nửa dạng trứng, dạng trứng không hoàn toàn

semioviparity tính đẻ con không hoàn toàn *(tính thai sinh bất toàn)*, tính đẻ con giả *(giữa hình thức đẻ trứng và hình thức đẻ con)*
semioviparous *a* đẻ con không hoàn toàn, đẻ con giả *(giữa hình thức đẻ trứng và hình thức đẻ con)*
semiovoid *a* nửa dạng trứng, dạng trứng không hoàn toàn
semipalmate *a* xẻ chân vịt nông, xẻ chân vịt không hoàn toàn
semiparasite vật ký sinh không hoàn toàn, vật bán ký sinh
semiparasitic *a* ký sinh không hoàn toàn, bán ký sinh, nửa ký sinh
semiparasitism hiện tượng ký sinh không hoàn toàn, hiện tượng bán ký sinh, hiện tượng nửa ký sinh
semipenniform *a* dạng nửa lông chim, dạng lông chim không hoàn toàn
semipermeability tính bán thấm, tính nửa thấm, tính thấm không hoàn toàn
semipermeable *a* bán thấm, nửa thấm, thấm không hoàn toàn
semiplacenta nhau không rụng
semiplant-scale qui mô bán sản xuất
semiplume lông chim không hoàn toàn
semipronation sự nghiêng bàn tay
semipupa giai đoạn nửa thành nhộng, giai đoạn gần thành nhộng
semiqualificative *a* định tính sơ bộ, định tính không hoàn toàn
semiquantitative *a* định lượng sơ bộ, định lượng không hoàn toàn
semiradiate *a* nửa tỏa tia, tỏa tia không hoàn toàn
semirecondite *a* gần hở, gần không hoàn toàn
semiregular *a* gần đều
semisagittate *a* có dạng mũi tên không hoàn toàn, nửa dạng mũi tên
semisaprophyte thực vật hoại sinh không hoàn toàn, thực vật bán hoại sinh, thực vật nửa hoại sinh
semisedentary *a* định cư không hoàn toàn, nửa định cư
semispecies loài địa lý
semispherical *a* bán cầu
semisterile *a* bất thụ không hoàn toàn
semistreptostylic *a* (*thuộc*) kiểu gần nửa động vuông-vảy
semi-superior *a* nửa bầu trên
semisupination sự nghiêng bàn tay
semitendinosus cơ nửa gân, cơ gân không hoàn toàn
semitendinous *a* nửa gân
semituberous *a* ít rễ củ, thưa rễ củ
semivaginate *a* bao nửa phần, bọc nửa phần
sempervirent *a* thường xanh
senescence sự hóa già, sự lão hóa, sự già cỗi
senescent *a* hóa già, lão hóa, già cỗi
senile *a* suy yếu già, lão suy, già yếu
senility sự suy yếu già, sự lão suy, sự già cỗi, sự già yếu
senna cây muồng, *Cassia*
 coffee ~ cây muồng tây, *Cassia occidentalis*
 Japanese ~ cây bò cạp đồng Nhật, *Cassia japonica*
 Javan ~ cây bò cạp đồng, *Cassia javanica*
 grey-blue ~ cây muồng biển, *Cassia glauca*
 Siam ~ cây muồng Xiêm, *Cassia siamea*
 water ~ cây bò cạp nước, *Cassia fistula*
sensation cảm giác
 ~ **of discomfort** cảm giác khó chịu
 concomitant ~ cảm giác thứ cấp
 cutaneous ~ cảm giác da
 external ~ ngoại cảm
 illusional ~ cảm giác ảo
 intermedial ~ cảm giác trung gian
 internal ~ nội cảm
 lump ~ cảm giác nghẹn
 primary ~ cảm giác ban đầu, cảm giác sơ cấp
 reflex ~ ,**referred** ~ cảm giác phản xạ
 secondary ~ cảm giác thứ cấp
 swimming ~ cảm giác chóng mặt ; cảm giác bơi
 vibratory ~ cảm giác rung
 voluptuous ~ khoái cảm
sense cảm giác ; giác quan
 ~ **of hearing** thính giác, cảm giác nghe
 ~ **of sight** thị giác, cảm giác nhìn
 ~ **of smell** khứu giác, cảm giác ngửi
 ~ **of taste** vị giác, cảm giác nếm
 ~ **of touch** xúc giác, cảm giác sờ
 ~ **of well-being** cảm giác dễ chịu, cảm giác thoải mái
 chemical ~ cảm giác hóa học
 colour ~ cảm giác màu
 ecological ~ bản năng sinh thái
 genesis ~ bản năng sinh sản

kinesthetic ~ cảm giác vận động
light ~ cảm giác ánh sáng
motion ~ cảm giác vận động
muscular ~ cảm giác cơ vận động
pain ~ cảm giác đau
posture ~ cảm giác tư thế
pressure ~ cảm giác áp lực
reproduction ~ bản năng sinh sản
sexual ~ cảm giác sinh dục
space ~ cảm giác không gian
special ~ cảm giác đặc biệt
static ~ cảm giác thăng bằng
tactile ~ cảm giác sờ
thermic ~ cảm giác nhiệt
time ~ cảm giác thời gian
vital ~ cảm giác sống
sense-centre trung khu cảm giác
senseless *a* không cảm giác
sense-organ cơ quan cảm giác, giác quan
sensibility tính cảm giác, tính nhận cảm
bone ~ tính nhận cảm xương
cutaneous ~ tính nhận cảm da
deep ~ tính nhận cảm sâu
superficial ~ tính nhận cảm nông
sensibilization sự gây cảm giác
sensibilizator chất gây cảm giác, máy gây cảm giác
sensible *a* dễ nhận cảm; nhạy cảm
sensiferous, sensigerous *a* nhận cảm; truyền cảm
sensile *a* nhận cảm
sensilla cơ quan cảm giác nhỏ, giác quan nhỏ
auditory ~ cơ quan nghe, thính giác quan
gustatory ~ cơ quan nếm, vị giác quan
olfactory ~ cơ quan ngửi, khứu giác quan
tactile ~ cơ quan sờ, xúc giác quan
sensillary *a* (*thuộc*) cơ quan cảm giác nhỏ, giác quan nhỏ
sensitive *a* dễ nhạy cảm
sensitivity tính nhạy cảm
antibiotic ~ tính nhạy cảm kháng sinh
light ~ tính nhạy cảm ánh sáng
thermic ~ tính nhạy cảm nhiệt
sensitization sự gây cảm ứng, sự gây nhận cảm; sự dị ứng
food ~ sự dị ứng thức ăn
sensomobile *a* cảm giác vận động
sensorial *a* (*thuộc*) vùng nhận cảm, hệ thần kinh-cơ cảm giác
sensorium vùng nhận cảm, hệ thần kinh cơ cảm giác
sensory, sentient *a* nhận cảm, cảm thụ
sepal lá đài (*hoa*)
sepaled *a* có lá đài, kết lá đài
sepaline *a* dạng lá đài
sepalody tính biến thành lá đài, tính hóa lá đài
sepaloid *a* dạng lá đài
sepalous *a* có lá đài
separation sự tách rời, sự phân cách, sự phân ly, sự chia cách
~ **of placenta** sự bong nhau
anaphase ~ sự phân ly kỳ cuối
asymmetrical ~ sự phân ly không đối xứng
disjunctional ~ sự phân ly tách nối
ion-exchange ~ sự phân ly trao đổi ion
parallel ~ sự phân ly song song
precocious ~ sự phân ly sớm
reductional ~ sự phân ly giảm nhiễm
symmetrical ~ sự phân ly đối xứng
sepia (con) mực nang, *Sepia*; màu nâu tối
sepiabone mai mực
sepicolous *a* sống ở hàng rào
sepiment vách ngăn
sepion mai mực
sepsis sự nhiễm trùng
septal *a* (*thuộc*) vách
septate *a* có vách
septation sự chia vách, sự ngăn vách
septemdentate *a* bảy răng
septemfid *a* xẻ bảy thùy nông
septemia bệnh nhiễm trùng máu, bệnh nhiễm trùng huyết
septemlobate *a* bảy thùy
septempartite *a* xẻ bảy thùy sâu
septempetalous *a* bảy cánh tràng
septemsepalous *a* bảy lá đài
septenate *a* xẻ bảy
septentrional *a* (*thuộc*) phương Bắc
septic *a* nhiễm trùng
septicidal *a* nứt vách, nẻ vách, xẻ vách, rách vách
septiferous *a* có vách
septifolious *a* bảy lá
septiform *a* dạng vách
septifragal *a* nứt (theo) vách, nẻ (theo) vách
septile *a* (*thuộc*) vách
septimaxillary *a* (*thuộc*) vách mũi-hàm trên

septonasal *a* (*thuộc*) vách mũi
septulate *a* có vách giả
septulum vách nhỏ, vách thứ sinh
septum vách
~ ***lucidum*** vách trong suốt
~ ***narium*** vách mũi
~ ***transversum*** vách ngang
atrial ~ vách tâm nhĩ
crural ~ vách đùi
interalveolar ~ vách gian phế nang
intermuscular ~ vách gian cơ
internarial ~ vách gian mũi
interventricular ~ vách liên thất
sequence dãy, chuỗi, trình tự
~ **of faunas** diễn thế hệ động vật
sequent *a* tiếp theo, kế tiếp
sequentes, sequentia *pl* hậu quả; hệ quả
sequential *a* (*thuộc*) hậu quả; hệ quả
sequoia cây cù tùng, *Sequoia*
giant ~ cây cù tùng khổng lồ, *Sequoia gigantea*
seral *a* (*thuộc*) dãy, chuỗi; hệ diễn thế
sere dãy, chuỗi; hệ diễn thế
sergeant-fish cá móp, cá bớp, *Rachycentron canadum*
serial *a* (*thuộc*) dãy, chuỗi
seriate *a* xếp dãy, xếp chuỗi
sericate, sericeous *a* có lông tơ, có lông mượt, có lông mịn, có lông nhung
sericterium tuyến tơ
sericulture nghề nuôi tằm
series dãy, chuỗi
serific *a* nhả tơ, sinh tơ
serin chim bạch yến, *Serinus*
serine serin
seringa cây cao su, *Hevea*
serodiagnosis sự chẩn đoán huyết thanh
serocultural *a* cấy huyết thanh
seroculture sự cấy huyết thanh
seroimmunity tính miễn dịch huyết thanh
serology huyết thanh học
seromembranous *a* có màng-huyết thanh, thanh mạc
serophyte vi khuẩn trong huyết thanh
seroreaction sự phản ứng huyết thanh
serosa màng ối giả; thanh mạc, màng thanh dịch
serosal *a* (*thuộc*) màng ối giả; thanh mạc
serosity dịch thanh mạc, thanh dịch
serotinal, serotinous *a* nở cuối mùa, nở muộn; bay cuối buổi
serotype kiểu huyết thanh
serous *a* có thanh dịch, có huyết thanh
serovaccination sự chủng huyết thanh
serow sơn dương, *Capricornis*
serozyme protrombin
serpent (con) rắn
sea ~ rắn biển
serpent-eater chim diều ăn rắn, *Sagittarius serpentarius*
serpentine *a* uốn khúc; bò ngoằn ngoèo; dạng rắn
serra thề cưa; cá cưa, *Alepisaurus borealis*
serrate *a* có răng cưa, xẻ răng cưa
serrate-ciliate, serrate-ciliated *a* có lông mịn-răng cưa
serrated *a* xẻ răng cưa
serrate-dentate *a* có răng-răng cưa
serrate-flowered *a* có hoa răng cưa
serrate-leaved *a* có lá răng cưa
serrate-spiny *a* có gai-răng cưa
serratiform *a* dạng răng cưa
serration sự xẻ răng cưa; dãy răng cưa, đường răng cưa
serratirostral *a* có mỏ răng cưa
serratodenticulate *a* có răng nhỏ-răng cưa
serratulate *a* có răng cưa nhỏ
serratulation dãy răng cưa nhỏ, đường răng cưa nhỏ
serrature sự xẻ răng cưa nhỏ; dãy răng cưa nhỏ
serricorn *a* có anten răng cưa
serried *a* dày đặc, ken kín
serriferous *a* có răng cưa
serriform *a* dạng răng cưa
serriped *a* có chân khía răng cưa
serrula bờ răng cưa; bờ lược
serrulate *a* có răng cưa nhỏ
serrulation sự xẻ răng cưa nhỏ; dãy răng cưa nhỏ
serula, serule diễn thế nhỏ
serum (*pl* **sera**) huyết thanh
immune ~ huyết thanh miễn dịch
pooled ~ huyết thanh hỗn hợp
protective ~ huyết thanh bảo vệ, huyết thanh miễn dịch
serum-resistance sự kháng huyết thanh
serum-resistant *a* kháng huyết thanh
serval mèo rừng, *Felis serval*
servo máy đánh dấu; máy tự động
servocontrol sự tự điều khiển, sự tự kiểm tra
servomechanism cơ chế tự động

servosystem hệ thống đánh dấu ; hệ tự điều khiển
sesame cây vừng, *Sesamum indicum*
sesamoid *n, a* xương vừng || dạng hạt vừng
sesamoidal *a* (*thuộc*) xương vừng
sessile *a* không cuống ; gắn trực tiếp, đính trực tiếp, gắn không cuống, gắn không thể giá ; định cư
seston sinh vật nổi (cỡ) nhỏ (*từ 50 — 1000μ*)
set *n, v* bộ, loạt, dãy ; hướng ; cây mạ ; cành giâm || đặt ; lắp ráp ; hóa cứng, hóa đặc ; ấp, cho ấp ; gieo, trồng
~ **of chromosomes** bộ thể nhiễm sắc
~ **of eggs** lứa trứng, ổ trứng
~ **of experiments** dãy thí nghiệm, loạt thí nghiệm
closed ~ bộ kín
continuous ~ bộ liên tục
control ~ nhóm kiểm tra
discontinous ~ bộ ngắt quãng, bộ không liên tục
open ~ bộ hở
seta (*pl* **setae**) lông cứng ; ria ; cuống bào tử ; tơ cứng
accessory ~ lông cứng phụ
activated ~ lông cứng kích thích
anal ~ lông cứng hậu môn
anal-ring ~ lông cứng vòng hậu môn
anterior ~ lông cứng trước
apical ~ lông cứng đỉnh
caudal ~ lông cứng đuôi
cervical ~ lông cứng cổ
companion ~ lông cứng kèm
coxal ~ lông cứng đốt háng
dorsal ~ lông cứng lưng
external ~ lông cứng ngoài
femoral ~ lông cứng đốt đùi
frontal ~ lông cứng trán
genital ~ lông cứng sinh dục
humeral ~ lông cứng đốt đùi trước
lateral ~ lông cứng bên
lumbar ~ lông cứng ngang lưng
mandibular ~ lông cứng hàm trên
marginal ~ lông cứng bờ, lông cứng rìa
maxillary ~ lông cứng hàm dưới
medial ~ lông cứng đường giữa
middle ~ lông cứng giữa
outer ~ lông cứng ngoài cùng
palpal ~ lông cứng sờ, ria sờ
para-anal ~ lông cứng bên hậu môn
penial ~ lông cứng hậu môn
post-anal ~ lông cứng sau hậu môn
preanal ~ lông cứng trước hậu môn
primary ~ lông cứng sơ cấp
rostral ~ lông cứng mỏ
secondary ~ lông cứng thứ cấp
sensory ~ lông cứng cảm giác, ria cảm giác
spinelike ~ lông cứng, ria, gai
sternal ~ lông cứng ức
tactile ~ lông cứng sờ
tibial ~ lông cứng đốt chày, lông cứng đốt ống
venomous ~ lông độc, lông ngứa
ventral ~ lông cứng bụng
vertical ~ lông cứng dựng đứng
setaceous *a* có lông cứng, có ria ; có tơ cứng
setiform *a* dạng lông cứng
setigerous *a* có lông cứng, mang lông cứng ; có ria, mang ria
setiparous *a* tạo lông cứng, sinh lông cứng
setirostral *a* có ria mỏ
setobranchia túm lông mang cứng ; túm lông đốt háng cứng
setose *a* nhiều lông cứng
setterwort cây trị điên, *Helleborus*
setting sự sắp đặt; sự lắp ráp ; ổ trứng ấp
settlement sự hình thành tập đoàn (*cây trồng*); sự định cư
settling sự làm lắng đọng ; *sn* chất lắng đọng
setula, setule lông tơ, lông mềm, lông mịn
setuliform *a* dạng lông tơ, dạng lông mềm, dạng lông mịn
setulose *a* có lông tơ, có lông mềm, có lông mịn
sewage nước thải
sewer ổ nhớp ; cống ngầm
sex giới tính, giống (*đực-cái*)
heterogametic ~ giống dị giao tử, tính dị giao tử
heterozygous ~ giống dị hợp tử, tính dị hợp tử
homogametic ~ giống đồng giao tử tính đồng giao tử
homozygous ~ giống đồng hợp tử, tính đồng hợp tử
sex-attractant chất dụ giới tính
sex-chromosome thể nhiễm sắc giới tính ; thể nhiễm sắc sinh dục
sexdigitate *a* sáu ngón
sexfid *a* xẻ sáu

sexfoil *n* mẫu sáu lá
sexidentate *a* sáu răng
sexifid *a* xẻ sáu
sex-influenced *a* ảnh hưởng giới tính
sexless *a* vô tính
sexlimited *a* giới hạn giới tính, hạn chế giới tính
sexlinked *a* liên kết giới tính, ghép giới tính
sexpartite *a* xẻ sáu, chia sáu
sex-reversal *a* đảo ngược giới tính
sex-transformation sự chuyển giới tính
sextuple *n, a* bộ sáu || sáu lần
sexual *a* hữu tính, sinh dục ; (*thuộc*) giới tính
sexuality sự phân tính (*sự phân biệt tính đực-cái*)
sexupara thế hệ rệp cây hữu tính
sexuparous *a* sinh thế hệ rệp cây hữu tính
S-form dạng S
shack hạt rơi vãi, hạt rụng
shaddock cây bưởi, *Citrus decumana*
shade *n, v* bóng râm ; bóng mát || che bóng
shade-enduring *a* chịu bóng
shadeless *a* không bóng râm
shade-loving *a* ưa bóng
shade-requiring *a* cần bóng
shade-tree cây bóng mát
shading sự che bóng
shadow *n, v* bóng || che bóng
shadowless *a* không bóng
shady *a* có bóng râm ; có bóng mát
shaft thân, cuống, trụ, trục, cán
~ **of bone** thân xương
~ **of raceme** trục cụm hoa
hair ~ thân lông
shag tóc cứng, tóc rễ tre ; lông thô
shagbark cây hồ đào, *Carya ovata*
shaggy *a* có tóc cứng, có tóc rễ tre ; có lông thô
shaggy-fruited *a* ra quả có lông thô, kết quả có lông thô
shake *n, a* sự lắc || lắc, rung
shaking *a* lắc rung
shallot cây hẹ, *Allium ascalonicum*
shallow *n, a* chỗ nông, chỗ cạn || nông, cạn
shank xương chày ; ống chân ; cẳng chân ; đốt ống, đốt chày (*côn trùng*) ; chân (*chim*)
shape *a* dạng
shapeless *a* không dạng
shard cánh cứng
share lưỡi cày
sharebone xương mu
shark cá mập ; cá nhám
angel ~ cá nhám giẹp, *Squatina japonica*
basking ~ cá nhám voi, *Cetorhinus maximus*
blue murse ~ cá nhám cát, *Odontaspis tricuspidatus*
bonito ~ cá nhám thu, *Isurus glaucus*
bull-head ~ cá nhám Nhật, *Heterodontus japonicus*
canopy ~ cá nhám giẹp, *Squatina japonica*
cat ~ cá nhám Nhật. *Heterodontus japonicus* ; cá nhám mèo, *Chiloscyllium colax*
change ~ cá nhám giẹp, *Squatina japonica*
cross-staff ~ cá nhám búa, *Sphyrna zygaena*
elephant ~ cá nhám voi, *Cetorhinus maximus*
fox ~ cá nhám đuôi dài, *Alopias pelagicus*
frill ~ cá nhám lươn, *Chlamydoselachus anguineus*
Fringe ~ cá nhám râu Nhật, *Orectolobus japonicus*
gobbin ~ cá nhám (mõm) kiếm, *Scapanorhynchus owstoni*
great blue ~ cá mập xanh, *Prionace glauca*
great white ~ cá nhám đớp người, *Carcharodon carcharias*
greenland ~ cá nhám đầu nhỏ, *Somniosus pacificus*
gummy ~ cá mập sao, *Mustelus manazo*
halberd ~ cá nhám cưa, *Pristiophorus japonicus*
hammerhead ~ cá nhám búa, *Sphyrna zygaena*
Indian gray ~ cá mập Ấn độ, *Carcharhinus gangeticus*
Japanese saw ~ cá nhám cưa, *Pristiophorus japonicus*
large-mouthed ~ cá mập miệng rộng, *Carcharhinus sorrah*
mako ~ cá nhám thu, *Isurus glaucus*
Malayan gray ~ cá mập Mã lai, *Carcharhinus menisorrah*
man-eater ~ cá nhám đớp người, *Carcharodon carcharias*
milk ~ cá nhám mũi nhọn, *Scoliodon walbechmi*
port Jackson ~ cá nhám hổ, cá nhám Nhật, *Heterodontus japonicus*

salmon ~ cá nhám hồi, *Lamna ditropis*
sand ~ cá đuối cát Nhật, *Rhinobatos schlegeli*; cá đuối cát chấm, *Rhynchobatus djiddensis*
scaffold ~ cá nhám lươn, *Chlamydoselachus anguineus*
seven-gilled ~ cá nhám peclo, *Heptranchias perlo*
seven-gilled cow ~ cá nhám đầu bẹt, *Notorhynchus platycephalus*
sharp-nosed mackerel ~ cá nhám thu, *Isurus glaucus*
silk ~ cá nhám lươn, *Chlamydoselachus anguineus*
sleeper ~ cá nhám đầu nhỏ, *Somniosus pacificus*
spotted ~ cá mập báo, *Galeocerdo cuvier*
star-spotted ~ cá mập sao, *Mustelus manazo*
thresher ~ cá nhám đuôi dài, *Alopias pelagicus*
tiger ~ cá nhám hổ, *Scyliorhinus torazame*; cá mập báo, *Galeocerdo cuvier*
whale ~ cá nhám kình, *Rhincodon typus*
whiptail ~ cá nhám đuôi dài, *Alopias pelagicus*
shark-sucker cá ép vây ngắn, *Remora brachyptera*
sharp *a* nhọn
sharp-fruited *a* có quả nhọn
sharp-haired *a* có lông nhọn
sharp-petaled *a* có cánh tràng nhọn
sharp-pointed *a* có mũi nhọn
sharp-tipped *a* có cánh môi nhọn
sharp-toothed *a* có răng nhọn
shea-tree cây bơ, *Bassia parkii*, *Butyrospermum parkii*
sheaf bó, lượm
shear *n* sự cắt cỏ; sự cắt lông
shearwater chim báo bão, *Puffinus*
dusky ~ chim báo bão tro, chim báo bão xám, *Puffinus assimilis*
greater ~ chim báo bão lớn, *Puffinus gravis*
little ~ chim báo bão nhỏ, *Puffinus boroli*
short-tailed ~ chim báo bão đuôi ngắn, *Puffinus tennuirostris*
she-ass lừa cái
sheatfish cá nheo, *Parasilurus asotus*
sheath bao, vỏ; vỏ cứng, màng cứng; bẹ lá; bao cánh, cánh cứng
arachnoid ~ màng nhện (*não*)
bundle ~ bao bó mạch
chordal ~ bao dây sống
cuticular ~ bao cutin
hair ~ bao lông
hirsute ~ bao lông măng
leaf ~ bẹ lá
medullary ~ bao tủy, bao mielin; bao nguyên mộc
mitochondrial ~ bao thể hạt
myelin ~ bao mielin
nerve ~ bao thần kinh
phloem ~ bao libe
pith ~ dác (*gỗ*)
primitive ~ màng sơ cấp, màng Schwann
root ~ bao rễ; bao chân (*răng*)
rostellar ~ bao mỏ
Schwann ~ màng Schwann, màng sơ cấp
secondary ~ màng thứ cấp
spicular ~ bao gai giao cấu
spiral ~ bao xoắn ốc
synovial ~ bao hoạt dịch
tendon ~ bao gân
sheathless *a* không bao, không vỏ
sheathwinged *a* có cánh cứng
she-bear gấu cái
she-cat mèo cái
shed *n, v* sự chảy tháo, sự chảy tràn; sự chảy mất máu; sự rụng (*lá*; *lông*), sự lột vỏ, sự lột xác; sự trút lá || chảy tháo, chảy tràn; chảy mất máu; rụng (*lá*; *lông*); lột vỏ; lột xác; trút lá
shedder động vật lột vỏ (*cua, tôm...*); động vật lột xác
shedding sự chảy mất máu; sự rụng (*lá*; *lông*), sự trút lá; sự tróc vảy; vỏ lột; xác lột
needle ~ sự rụng lá kim
sheep cừu, *Ovis*
domestic ~ cừu nhà, *Ovis aries*
mountain ~ cừu núi, *Ovis canadensis*
oriental ~ cừu phương Đông, *Ovis orientalis*
she-fox cầy cái
she-goat dê cái
shell vỏ (*thân mềm*); vỏ cứng, vỏ giáp
mother-of-pearl ~ vỏ xà cừ, vỏ sinh ngọc trai
shellfish trai-sò; tôm-cua; động vật vỏ giáp
shelter nơi ẩn nấp, hang, tổ, ổ, hốc
she-wolf chó sói cái

shield mai, yếm, giáp, khiên
cephalic ~ mảnh giáp đầu
dorsal ~ mai lưng (*rùa*)
neural ~ mai giữa lưng (*rùa*)
ventral ~ yếm, mai bụng (*rùa*)
shieldbone xương bả
shift *n, v* sự đổi chỗ, sự hoán vị, sự thay đổi, sự chuyển đổi || đổi chỗ, hoán vị, thay đổi, chuyển đổi
shin cẳng chân
shin-bone xương chày
shinleaf cỏ chân hươu, *Pirola*
shin-leaved *a* có lá bóng
ship-worm (con) hà búa, (con) hà thuyền, *Teredo navalis*
shoal *n, a* đàn (*cá*) ; bãi nông || nông, cạn
shock sự va chạm, sự choáng, sốc
electroconvulsive ~ sốc điện
osmotic ~ sốc thẩm thấu, sự choáng thẩm thấu
spinal ~ sự choáng tủy sống
traumatic ~ sốc chấn thương, sự choáng chấn thương
shockfish cá đuối điện, *Torpedo*
shoe-bill cò mỏ giầy, *Balaenicreps rex*
shoot *n, v* chồi, mắt, mầm, lộc, măng (*tre*) || nảy chồi, nứt mắt, nảy mầm, nảy lộc ; săn bắn
adventitious ~ chồi phụ
continuance ~ chồi sinh trưởng
fertile ~ chồi hữu thụ
floral ~ chồi hoa, nụ hoa
generative ~ chồi tái sinh
ground ~ chồi đất
innovation ~ chồi tái sinh
lammas ~ chồi mùa hè
leading ~ chồi sinh trưởng, chồi ngọn
reproductive ~ chồi sinh sản
resting ~ chồi ngủ
stool ~ mầm rễ
vegetative ~ chồi sinh dưỡng
shore ven bờ, bờ
shorea cây vền vền, *Shorea hypochra*
common ~ cây chai, *Shorea vulgaris*
short *a* ngắn
shortage sự thiếu, sự hụt
short-boled *a* có thân ngắn
short-branched *a* có cành ngắn
short-day ngày ngắn
short-eared *a* có bông ngắn ; có tai ngắn
shortened *a* bị rút ngắn
short-flowering *a* chóng tàn (*hoa*)
short-footed *a* có chân ngắn
short-fruited *a* có quả ngắn
short-horn sừng ngắn
shorting *n, a* sự rút ngắn || rút ngắn
short-leaved *a* có lá ngắn
short-lived *a* sống yểu, sống ngắn, chóng tàn (*đời sống*)
short-lobed *a* có thùy ngắn
short-nerved *a* có gân ngắn
shortness trạng thái ngắn hạn
short-petaled *a* có cánh tràng ngắn
short-rib xương sườn cụt
short-sighted *a* cận thị
short-sightedness tật cận thị
short-stalked *a* có cuống ngắn
short-stemmed *a* có thân ngắn
short-toothed *a* có răng ngắn
short-winged *a* có cánh ngắn
short-wooled *a* có lông ngắn
shot cây chuối hoa, *Canna indica*
shoulder vai
shoulder-blade bả vai
shoulder-presentation ngôi vai
shovel-nose cá đuối nhám, *Rhynchobatus djiddensis*
long ~ cá đuối dài, *Rhinobatos hynnicephalus*
sharp-headed long ~ cá đuối dài đầu nhọn, *Rhinobatos thouini*
show *v* chỉ dẫn ; chứng minh
shower *n, v* trận mưa rào || mưa rào ; ngập mưa
golden ~ cây bò cạp nước, *Cassia fistula*
heavy ~ mưa rào nặng hạt
showeriness mùa mưa rào
showing sự chỉ dẫn ; sự chứng minh
showy *a* sặc sỡ, lòe loẹt
shrew chuột chù
common ~ chuột chù, *Sorex araneus*
elephant ~ chuột chù voi, *Elephantulus*
marsh ~ chuột chù đầm lầy, *Neosorex*
mush ~ chuột chù xạ, *Crocidura flavescens*
short-tailed ~ chuột chù ngắn đuôi, *Blarina brevicanda*
smoky ~ chuột chù khói, *Sorex fumeus*
tailless ~ chuột chù cộc đuôi, *Anurosorex*
tree ~ con đồi, *Tupaia*
water ~ chuột xạ nước, *Neomys*

shrike chim bách thanh, *Lanius*
boubou ~ chim bách thanh đỏ, *Lanius ferrugineus*
fiscal ~ chim bách thanh khoang cổ, *Lanius collaris*
great ~ chim bách thanh lớn, *Lanius excubitor*
lesser ~ chim bách thanh nhỏ, *Lanius collurioides*
red-backed ~ chim bách thanh lưng đỏ, *Lanius cristatus*
shrimp *n, v* tôm || câu tôm
corail ~ tôm san hô, *Coralliocaris graminea*
Japanese ~ tôm càng, *Macrobrachium nipponense*
oriental ~ tôm phương Đông, *Penaeus orientalis*
spot ~ tôm hoa, *Pandalus platycecos*
yellow ~ tôm he vàng, *Metapenaeus joyneri*
shrimping nghề câu tôm
shrinkage sự co ngắn, sự quắt, sự héo, sự nhăn
shrub cây bụi
shrubbery bụi cây
shrubby *a* có cây bụi
shrunken *a* co ngắn, quắt, tóp
shuck trấu; vỏ hàu, vỏ trai, vỏ sò
shunt *n* nhánh nối
arteriovenous ~ nhánh động-tĩnh mạch
interatrial ~ nhánh liên tâm nhĩ
left-to-right ~ nhánh nối trái-sang-phải
venous-arterial ~ nhánh tĩnh-động mạch
shy *a* nhút nhát; sợ sệt
sialaden tuyến nước bọt
sialic *a* (*thuộc*) nước bọt
sialidase nước bọt
sialogenous *a* do tiết nước bọt
sialoid *a* dạng nước bọt
sialolith sỏi nước bọt
sib *n. a* quan hệ đồng huyết, anh em ruột || đồng huyết, thân thuộc, ruột thịt, cùng dòng máu
siblings *pl* các cá thể đồng huyết, các cá thể ruột thịt
sibmating sự giao phối đồng huyết
sibship nhóm cá thể đồng huyết, nhóm cá thể ruột thịt
siccative *a* mau khô
siccocolous *a* ưa khô, ở nơi khô
siccostabile *a* chịu khô
siccous *a* khô
sick *n, a* người ốm || ốm
sickle liềm; lông seo (*lông đuôi dạng liềm gà trống*)
sickle-feather lông seo
sickly *a* ốm yếu
sickness chứng say; ốm, bệnh
aerial ~, **air** ~ chứng say không khí
altitude ~ chứng choáng ở cao, chứng say núi
car ~ chứng say xe
mountain ~ chứng say núi, chứng choáng ở cao
professional ~ bệnh nghề nghiệp
radiation ~ bệnh bức xạ
sailor ~ bệnh thủy thủ
sea ~ chứng say sóng
side triền; bên; sườn; phía
dorsal ~ phía lưng, mặt lưng
spear ~ dòng bố
ventral ~ phía bụng, mặt bụng
sidebone xương chậu
side-flowered *a* có hoa bên, kết hoa bên
sidegraft cành ghép bên, cành ghép áp
side-leaved *a* có lá bên, kết lá bên
siderocyte tế bào nhiễm sắt
sideropenia bệnh thiếu sắt
siderophil, siderophilous *a* ưa sắt
siderophobe, siderophobous *a* kỵ sắt
side-veined *a* có gân bên
sidwinder rắn đuôi chuông, rắn đuôi kêu, *Crotalus cerastes*
siesta giấc ngủ trưa
sieve rây, cái sàng
sievebone xương sàng
sieve-tube mạch rây, mạch libe
sifting sự rây, sự sàng
sigh *n, v* sự thở dài || thở dài
sight sự nhìn, thị giác
far ~ chứng viễn thị
near ~ chứng cận thị
old ~ chứng lão thị
sigillate *a* có vết ấn
sigma gai dạng S, gai dạng sicma
sigmaspire xoắn dạng S, xoắn dạng sicma
sigmoid *a* dạng S, dạng sicma
sign dấu, dấu hiệu; triệu chứng
Babinski's ~ triệu chứng Babinski, dấu hiệu Babinski
concomitant ~ triệu chứng đồng phát
great toe ~ triệu chứng Babinski, dấu hiệu Babinski, dấu hiệu ngón cái

local ~ triệu chứng cục bộ
physical ~ dấu hiệu thực thể, triệu chứng thực thể
signal *n, v* sự báo hiệu; tín hiệu || báo hiệu
significance ý nghĩa
significant *a* có ý nghĩa
sika hươu sao, *Cervus nippon*
silicle quả cải
silicole, silicolous *a* ở đất có silic
silicula quả cải
silicular *a* (*thuộc*) dạng quả cải
siliculose, siliculous *a* có quả cải
siliqua, silique quả cải dài, quả giác
siliquiform *a* dạng quả cải dài
siliquose, siliquous *a* có quả cải dài
silk tơ; râu ngô
artificial ~ tơ nhân tạo
natural ~ tơ thiên nhiên
raw ~ tơ thô, tơ sống, tơ nguyên liệu
sikfish cá đao, cá dựa, *Chirocentrus dorab*
silk-gland tuyến tơ
silk-growing nghề nuôi tằm
silk-spider nhện kéo tơ, *Nephela plumipes*
silkworm (con) tằm, *Bombyx mori*
castor-bean ~ tằm thầu dầu, *Attacus arrindia*
Japan oak ~ tằm sồi, *Antherace jamamai*
silky *a* có tơ; dạng tơ
silo (*pl* **silos**) kho chứa; hố ủ thức ăn
silva rừng; thảm rừng
~ ***paludosa*** rừng đầm lầy
silvan *a* (*thuộc*) rừng
silverberry cây nhót lá bạc, *Elaeagnus commutata*
silverfish cá vền, *Abramis*
silverside cá suốt, *Atherina bleekeri*
Japanese ~ cá suốt Nhật, *Atherina elymus*
silvical *a* (*thuộc*) rừng
silvicolous *a* sống ở rừng
silviculture nghề rừng
simblospore bào tử động
simian *a* (*thuộc*) khỉ
similar *a* tương tự, đồng dạng, đồng loại, tương ứng
similarity tính tương tự, tính đồng dạng, tính đồng loại, tính tương ứng
simple *n, a* cây thuốc || đơn, đơn giản
simplex *n, a* bộ đơn, bộ một gen trội || đơn giản; một gen trội
simplification sự làm đơn giản, sự đơn giản hóa
simulant *a* tương tự, có dạng
simultaneity tính đồng thời
simultaneous *a* đồng thời
sincipital *a* (*thuộc*) đỉnh sọ
sinciput đỉnh sọ
sinew gân
singing-bird chim hót
single *a* đơn, đơn độc, lẻ
single-celled *a* đơn bào
single-flowered *a* có hoa đơn
single-fruited *a* có quả đơn
single-spiked *a* có bông đơn
singular *a* lạ; số ít
sinistral *a* bên trái; xoắn trái
sinistrocerebral *a* (*thuộc*) bán cầu não trái
sinistrorsal, sinistrorse *a* quay trái, cuộn trái, xoắn trái
sinopsis sự dự báo
sinoptic *a* dự báo
sinous, sinuate *a* ngoằn ngoèo, khúc khuỷu, uốn lượn, lượn sóng
sinu-atrial, sinu-auricular *a* (*thuộc*) xoang tâm nhĩ
sinupalliate *a* có mép áo uốn lượn
sinus xoang, ổ; nút
~ ***venosus*** xoang tĩnh mạch
anal ~ xoang hậu môn
basilar ~ xoang gốc
cardinal ~ xoang tâm vị
carotid ~ xoang cảnh
cavernous ~ xoang hang
ethmoidal ~ xoang sàng
frontal ~ xoang trán
lymphatic ~ xoang bạch huyết
marginal ~ xoang bờ, xoang vành
maxillary ~ xoang hàm trên
nasal ~ xoang mũi
olfactory ~ xoang khứu giác
pallial ~ xoang áo
placental ~ xoang nhau
straight ~ xoang thẳng
terminal ~ xoang cuối
urinogenital ~ xoang niệu-sinh dục
venous ~ xoang tĩnh mạch
siotropism tính hướng chấn động
siphon ống hút; ống thở, xifon
exhalant ~ ống thoát, xifon thoát
inhalant ~ ống hút, xifon hút
siphonate *a* có ống hút, có ống thở, có xifon

siphonet ống hút nhỏ, ống thở nhỏ, xifon nhỏ; ống giọt mật
siphoneum ống khí
siphonial *a* (*thuộc*) ống khí
siphonium ống khí
siphonocladial *a* (*thuộc*) ống phân nhánh
siphonogamic, siphonogamous *a* thụ tinh qua ống phấn
siphonogamy tính thụ tinh qua ống phấn
siphonoglyph rãnh họng (*huệ biển*)
siphonoplax tấm vôi-ống hút, tấm vôi-xifon
siphonostele trung trụ rỗng, thân mạch rỗng
siphonostelic *a* (*thuộc*) trung trụ rỗng, thân mạch rỗng
siphonostomatous *a* có miệng ống, có miệng xifon
siphonozoid, siphonozooid cá thể dạng ống
siphorhinal *a* (*thuộc*) mũi ống
siphuncle ống hút nhỏ, xifon nhỏ
siphunculate *a* có ống hút nhỏ, có xifon nhỏ
siraplankton sinh vật nổi ở biển
sire đực giống
 herd ~ đực đầu đàn
sisal cây thùa sizan, *Agave sisalina*
siskin chim sẻ vàng, *Spinus spinus*
sister chị; thể chị, thể tương đồng
sister-chromatid thanh nhiễm sắc chị
sister-strand sợi chị
site nơi chốn, vị trí, khu vực
 nesting ~ nơi làm tổ
sitology khoa thực phẩm
sitophore phễu hạ hầu
sitotaxis tính theo thức ăn
sitotoxin độc tố thức ăn, độc tố thực phẩm
sitotropic *a* hướng thức ăn
sitotropism tính hướng thức ăn
sitting ổ trứng, lứa trứng
situation tình huống, hoàn cảnh, tình trạng, trạng thái, tình hình; vị trí, địa thế
 experimental ~, **operant** ~ tình huống thực nghiệm
six-rowed *a* sáu dãy
size kích thước, cỡ
 ~ **of animal** kích thước động vật
 ~ **of food** kích thước thức ăn
 absolute ~ kích thước tuyệt đối
 average ~ kích thước trung bình
 effective ~ kích thước hữu hiệu
 exploitation ~ kích thước khai thác
 individual ~ kích thước cá thể
 life ~ ,**natural** ~ kích thước tự nhiên
 population ~ kích thước quần thể
 relative ~ kích thước tương đối
 semiplant-scale ~ qui mô bán sản xuất
skate cá đuối, *Raja*
 common ~ cá đuối, *Raja erinacea*
 electric ~ cá đuối điện, *Typhlonarce*
 Japanese diamond ~ cá đuối bướm, *Gymnura japonica*
 leopard ~ cá đuối báo, *Raja garmani*
 red ~ cá đuối đỏ, *Dasyatis akajei*
 spearnose ~ cá đuối trắng, *Raja alba*
 spiny rasp ~ cá đuối gai, *Raja kenojei*
 torpedo ~ cá đuối điện phương Tây, *Tetranarce occidentalis*
skeletal *a* (*thuộc*) bộ xương
skeletogenous *a* tạo bộ xương
skeleton bộ xương
 axial ~ bộ xương trục
 external ~ bộ xương ngoài
 facial ~ bộ xương mặt
 internal ~ bộ xương trong
skeletonizer sâu gặm thịt lá
skeletoplasm chất tạo bộ xương
skiagram phim X quang, ảnh X quang
skiaphilous *a* ưa bóng
skiaphyll thực vật hai mặt lá khác nhau
skiaphyte, skiarophyte thực vật ưa bóng, thực vật ưa tối
skiascope máy soi đáy mắt
skil cá than, *Anoplopoma fimbria*
skimmer nhạn biển mỏ giẹp, *Rhynchops nigra*
skin da; vỏ; màng
 banana ~ vỏ chuối
 fruit ~ vỏ quả
 plant ~ vỏ cây
 true ~ da
 yolk ~ bao noãn hoàng
skin-carp cá đục, *Hemibarbus labeo*; cá đục râu, *Hemibarbus barbus*
 long-nose ~ cá đục kìm, *Hemibarbus longirostris*
 spotted ~ cá đục hoa, cá đục chấm, *Hemibarbus maculatus*
skin-deep *a* dưới da
skin-disease bệnh da
skin-gills *pl* thể mang-da
skink thằn lằn bóng, *Scincus officinalis*
skinless *a* không da; không vỏ

skinny *a* có da ; dạng da
skin-rings *pl* đốm vòng da
skiophilous *a* ưa bóng
skiophyll thực vật hai mặt lá khác nhau
skiophyte thực vật ưa bóng, thực vật ưa tối
skipjack cá ngừ vằn, *Katsuwonus pelamis* ; cá ngừ phương Đông, *Sarda orientalis*
Formose ~ cá ngừ Đài loan, *Euthynnus affinis affinis*
oceanic ~ cá ngừ vằn, *Katsuwonus pelamis*
skipper bướm nhảy nâu, *Polites peckius*
skirts *pl* bìa rừng
protective ~ bìa rừng bảo vệ, bìa rừng phòng hộ
skotoplankton sinh vật nổi tầng sâu (*ở tầng nước dưới 500m*), sinh vật nổi ưa tối
skototaxis tính theo tối
skull sọ
skull-cap cỏ long ba, *Scutellaria*
skunk triết Bắc Mỹ, *Mephitis mephitis*
skylark chim sơn ca, *Alauda arvensis*
slack tảo đỏ, *Porphyra*
slant *n, a* dốc, mặt nghiêng, hướng nghiêng || nghiêng
agar ~ mặt thạch nghiêng
stock ~ giống gốc cấy trên mặt thạch nghiêng
slanting sự đặt nghiêng ; sự cấy nghiêng
~ of medium sự đặt nghiêng môi trường
slashings *pl* phế phẩm rừng
slaver nước dãi
sleep *n, v* giấc ngủ || ngủ
artificial ~ giấc ngủ nhân tạo
frozen ~ giấc ngủ đông nhân tạo
sleepiness sự buồn ngủ
sleeplessness sự mất ngủ
sleet mưa tuyết
slender *a* thon, mảnh dẻ
slander-spined *a* có gai thon, có gai mảnh
slender-stalked *a* có cuống thon, có cuống mảnh
slice lát cắt
slide *n, v* tấm kính, phiến kính, lam ; lát cắt || trượt
albuminized ~ phiến tẩm anbumin
blood ~ kính phết máu
glass ~ lam, phiến kính đặt
microscope ~ tiêu bản hiển vi, lát cắt hiển vi
slime chất nhầy ; chất nhớt ; đất lầy
slime-gland tuyến nhớt (*thân mềm*)
slimy *n, a* cá ngãng, *Liognathus rivulata* ; cá đìa, *Siganus concatenatus* || có chất nhầy
banded ~ cá đìa dải, *Siganus virgatus*
gray ~ cá đìa xám, *Siganus fuscescens*
slip *n, v* sự trượt ; sự thoát khỏi || đẻ non ; trượt ; thoát khỏi
bastard ~ chồi rễ
cover ~ lamen, lá kính đậy
slipper-plant cây thuốc dấu, *Pedilanthus*
slit *n, v* khe, kẽ nứt ; vết cắt dọc || cắt dọc, bổ dọc, chẻ, tách
genital ~ khe sinh dục
gill ~ khe mang
slobber *v* chảy dãi, sùi bọt miệng
sloe cây mận gai, *Prunus spinosa*
slope *n, a* dốc, mặt nghiêng, hướng nghiêng || nghiêng
agar ~ mặt thạch nghiêng
serum ~ mặt môi trường huyết thanh nghiêng
sloh vệt đi, đường đi (*hươu nai*)
sloth con lười, *Bradypus*
sloth-bear gấu lớn, *Melursus labiatus*
sloth-monkey con culi, *Nycticebus coucang*
slough *n, v* xác (*rắn*); vỏ (*cua*) ; bãi lầy || lột xác ; lột vỏ
slow *a* chậm, chậm chạp, chậm trễ
slow-multiplying sự nhân chậm, sự tăng chậm
slow-worm rắn thủy tinh, *Anguis fragilis*
sludge bùn
activated ~ bùn hoạt tính
slug *n, v* con sên, *Limax maximus* || diệt sên
slugfish (động vật) lưỡng tiêm, *Amphioxus*
small *a* nhỏ, bé
small-beaked *a* có mỏ nhỏ ; có mấu nhỏ
small-crested *a* có mào nhỏ
small-celled *a* có tế bào nhỏ ; có phòng nhỏ
small-fruited *a* có quả nhỏ
small-leaved *a* có lá nhỏ
small-petioled *a* có cuống nhỏ
small-pistilled *a* có nhị nhỏ
small-spiked *a* có bông nhỏ
small-spotted *a* có chấm nhỏ
smartweed cây nghể, *Polygonum* ; rau răm, *Polygonum odoratum*

smear kính phết, kính bôi ; vết bôi
blood ~ kính phết máu, lam phết máu
direct ~ vết bôi trực tiếp
smell *n, v* mùi ; sự ngửi, sự đánh hơi || ngửi, đánh hơi
smelt cá mướp, *Osmerus eperlanus* ; cá đục trắng, *Sillago sihama*
smew vịt mào, *Mergus albellus*
smilax dây khúc khắc, *Smilax* ; cây măng leo, *Asparagus asparagoides*
Chinese ~ dây khúc khắc, *Smilax sinensis*
perfoliate ~ dây kim cương, *Smilax perfoliata*
smoke *n, v* khói || hun khói
smokeless *a* không khói
smolt cá hồi (*hai tuổi*)
smooth *a* nhẵn ; lặng (sóng)
smoothering sự làm nhẵn ; sự mọc lấn
crop ~ sự mọc lấn cây trồng
smooth-flowered *a* có hoa nhẵn
smooth-fruited *a* có quả nhẵn
smooth-leaved *a* có lá nhẵn
smooth-seeded *a* có hạt nhẵn
smut bệnh nấm than
snag cành chà, nhánh chà ; cọc cừ
snail ốc sên, *Haplotrema concava*
kalutara ~ ốc sên Nhật, *Achatina fulica*
sea ~ ốc lăng, *Natica*
violet ~ ốc tía, *Janthina*
snailseed cây mộc phòng kỷ, *Cocculus*
snake (con) rắn
banded chicken ~ rắn sọc dưa, *Elaphe radiata* ; rắn bốn sọc, *Elaphe quadrivittatus*
black ~ rắn đen, *Ocyophis ater*
blind ~ rắn mù, *Typhlops*
coral ~ rắn san hô, *Aspidelaps lubricus*
egg-eating ~ rắn ăn trứng
grass ~ rắn nước, *Natrix natrix* ; rắn cỏ, *Liopeltis vernalis*
green ~ rắn lục
grey rat ~ rắn hổ chuột, rắn săn chuột, *Elaphe obsoleta*
hognosed ~ rắn mũi lợn, *Heterodon contortrix*
house ~ rắn nhà, *Lampropeltis triangulus*
innocuous ~ rắn không độc, rắn lành
off-shore ~ cá chình rắn, *Ophisurus macrorhynchus*
pilot ~ rắn hổ moka, *Agkistrodon mokasen*
queen water ~ rắn nước bảy sọc, *Natrix septemvittata*
rat ~ rắn rong, *Ptyas mucosus*
red-bellied water ~ rắn nước bụng đỏ, *Natrix erythrogaster*
sand ~ cá chình rắn, *Ophisurus macrorhynchus*
sea ~ rắn biển, *Hydrophis*
tiger ~ rắn hổ châu Úc, *Notechis scutalus* ; rắn hổ châu Phi, *Tarbophis semiannulatus*
tree ~ rắn leo cây
venous ~ rắn độc
water ~ rắn nước, *Natrix*
worm ~ rắn giun, *Carphophis amoena*
snake-bird chim cồ rắn, *Anhinga anhinga*
snake-head cá chuối, *Ophiocephalus*
spotted ~ cá quả, *Ophiocephalus maculatus*
striped ~ cá sộp, *Ophiocephalus striatus*
snake-root cây mộc hương, *Aristolochia* ; cây trị rắn ; cây trừ rệp, *Cimicifuga*
diversifolious ~ cây thanh mộc hương, *Aristolochia heterophylla*
Virginia ~ cây trị rắn, *Aristolochia serpentaria*
white ~ cây bả đột lá gai, *Eupatorium urticaefolium*
snakewood cây ba gạc Ấn độ, *Rauwolfia serpentina*
snaky *a* có rắn ; dạng rắn
snapdragon cây hoa mõm chó, *Antirrhinum*
snapper cá hanh, *Lutianus erythropterus* ; gàu đáy
black-striped ~ cá hồng dải đen, *Lutianus vitta*
blue-banded ~ cá hồng sọc xanh, *Lutianus kasmira*
blue-spotted ~ cá hồng chấm xanh, *Lutianus rivulatus*
golden-banded ~ cá hồng sọc vàng, *Lutianus chrysotaenia*
gold-flame ~ cá hồng ánh vàng, *Lutianus fulviflamma*
grey ~ cá hồng chấm bạc, *Lutianus argentimaculatus*
John's ~ cá hồng chấm, *Lutianus johni*
Madras ~ cá hồng, *Lutianus lutianus*
red-lined ~ cá hồng sọc đỏ, *Lutianus lineolatus*
red ~ cá hồng đỏ, *Lutianus sanguineus*
ruby ~ cá hồng ngọc, *Etelis carbunculus*
Seba's ~ cá hồng lang, *Lutianus sebae*
silver ~ cá hồng chấm bạc, *Lutianus argentimaculatus*

snapweed cây bóng nước, *Impatiens*
garden ~ cây bóng nước, *Impatiens balsamina*
spotted ~ cây bóng nước hoa kép, *Impatiens biflora*
yellow ~ cây bóng nước hoa vàng, *Impatiens nolitangere*
sneeze sự hắt hơi
snipe chim dẽ giun, *Capella*
common ~ chim dẽ giun, *Capella gallinago*
double ~ chim dẽ giun lớn, *Capella media*
Falklant insland ~ chim dẽ giun Paraguai, *Capella paraguaiae*
great ~ chim dẽ giun lớn, *Capella media*
Latham's ~ chim dẽ giun Nhật, *Capella hardwickii*
painted ~ chim dẽ giun sao, *Capella benghalensis*
snock cá nhồng Nhật, *Sphyraena japonica*
snooze giấc ngủ ngắn
snorer cá sạo, *Haemulon bonariense*
snout mõm
snow tuyết
snowball cây giáng tuyết, *Viburnum opulus*
snowbell cây bồ đề, *Styrax*
North Vietnam ~ cây bồ đề, cây cánh kiến trắng, *Styrax tonkinensis*
Sumatra ~ cây an tức hương, cây bồ đề nhựa, *Styrax benzoin*
Tonkin ~ cây bồ đề, cây cánh kiến trắng, *Styrax tonkinensis*
snowblind *a* lóa tuyết
snowdrop cây hoa điểm tuyết, *Galanthus nivalis*; cây bạch đầu ông, *Anemone quinquefolia*
snow-loving *a* ưa tuyết
snow-on-the-mountain cây xương rồng núi, *Euphorbia marginata*
snowy *a* có tuyết
soak *v* ngấm (*nước, dung dịch*), thấm (*nước, dung dịch*)
soap xà phòng
soapberry cây bồ hòn, *Sapindus mukorossi*
oocarp ~ cây sâng, *Sapindus oocarpus*
soapwort cỏ xà phòng, *Saponaria*
soapy *n, a* cá ngãng, *Liognathus rivulata* || có xà phòng
soboles thân bò ngầm; rễ hút ngầm
soboliferous *a* có thân bò ngầm; có rễ hút ngầm
sociability tính xã hội, tính sống kết bầy
sociableness trạng thái xã hội, trạng thái kết bầy
social *a* (*thuộc*) xã hội; bầy
sociation quần xã mùa; quần hợp nhỏ
socies quần xã nhỏ
society quần xã; xã hội
group ~ quần xã nhóm
layer ~ quần xã phân tầng, quần xã tầng
socion quần xã đơn
sociule quần xã mùa nhỏ
socket hốc, ổ
~ **of hip** ổ cối
antennary ~ ổ râu, ổ anten
soft *a* mềm; mịn; nhẹ
softening sự làm mềm, sự nhũn
brain ~ sự nhũn não
soft-finned *a* có vây mềm
soft-fruited *a* có quả mềm
soft-leaved *a* có lá mềm
soft-rayed *a* có tia vây mềm
soft-shelled *a* có vỏ mềm; có mai mềm
soft-spined *a* có gai mềm
soil đất trồng, thổ nhưỡng
aerolian ~ đất phong hóa
alluvial ~ đất bồi, đất phù sa
arid ~ đất trồng khô cằn
barren ~ đất cằn, đất trồng bị bào mòn
black ~ đất đen
calcareous ~, **chalky** ~ đất pha vôi
chesnut ~ đất hạt dẻ
chisley ~ đất pha sỏi, đất xương xẩu
clay ~ đất pha sét
compact ~ ,**compacted** ~ đất chặt
cultivated ~ đất trồng
cultivating ~ đất đang trồng
culture ~ đất trồng
cumulose ~ đất tích tụ, đất bồi tích
depleted ~ đất kiệt
desert ~ đất hoang mạc
drift ~ đất trượt. đất trôi
exhausted ~ đất kiệt, đất hết màu
fat ~ đất mỡ
fertile ~ đất màu mỡ
fine ~ đất tơi
forest ~ đất rừng
gley ~ đất glay
heavy ~ đất nặng
heavy-textured ~ đất dính nặng. đất kết cấu nặng
impoverished ~ đất hết màu, đất kiệt

laterit ~ đất laterit
light ~ đất nhẹ
limestone ~ đất đá vôi
lumpy ~ đất thô
marshy ~ đất đầm lầy
meadow ~ đất đồng cỏ
mud ~ đất bùn
raw ~ đất thô, đất trồng đang hình thành
red ~ đất đỏ
riverside ~ đất ven sông, đất bãi
rocky ~ đất lẫn đá
saline ~ đất mặn
sandy ~ đất pha cát
skeleton ~ đất xương xẩu, đất pha sỏi
soft ~ đất mềm
stable ~ đất ổn định
sterile ~ đất cằn, đất kiệt, đất hết màu
stony ~ đất lẫn đá
surface ~ đất tầng mặt
thin ~ lớp đất mỏng
unstable ~ đất không ổn định
vegetable ~ đất trồng rau
virgin ~ đất hoang, đất chưa khai phá
volcanic ~ đất núi lửa
water-deposited ~ đất bồi tích
woodland ~ đất rừng
sol sol, thể keo lỏng (*thể dung dịch dạng keo*)
solar *a* (*thuộc*) mặt trời
solarisation sự tăng cường chiếu sáng, sự ức chế quang hợp do tăng cường độ sáng ; sự phơi quá nắng
soldier kiến lính ; mối quân
soldierfish cá sơn đá, *Holocentrus ruber*
big-eyed ~ cá sơn mắt to, *Myripristis*
spiny ~ cá sơn gai, *Holocentrus spinosissimus*
sole *n, a* đế ; gan (*bàn chân*) ; cá bơn || đơn độc
~ **of foot** gan bàn chân
blue ~ cá bơn xanh, *Lepidopsetta mochigarei*
flathead ~ cá bơn đầu dẹp, *Hippoglossoides elassodon*
Japanese ~ cá bơn Nhật, *Limanda yokohamae*
oriental ~ cá bơn lá mít, *Synaptura orientalis*
purple-spotted sand ~ cá bơn cát chấm tím, *Areliscus purpureomaculatus*
rock ~ cá bơn hai sọc, *Lepidopsetta bilineata*
sand ~ cá bơn cát, *Areliscus*
short-mouthed ~ cá bơn cát mõm ngắn, *Areliscus abbreviatus*
striped ~ cá bơn vằu, *Zebrias zebra*
yellow-banded ~ cá bơn dải vàng, *Limanda herzensteini*
yellow-fin ~ cá bơn vây vàng, *Limanda aspera*
soleaform *a* dạng cá bơn
solen (con) móng tay, *Solen gouldi*
solenia *pl* ống rãnh
solenocytes *pl* tế bào ống
solenogastral *a* (*thuộc*) bụng ống
solenostele trung trụ ống
solid *n, a* thể đặc, thể rắn || đặc, chắc, rắn
solid-hoofed *a* có móng guốc đơn
solidification sự kết đặc, sự kết rắn
solidungulate, soliped *a* có móng guốc đơn
solitary *n, a* vật sống đơn độc || đơn độc
solubility tính hòa tan ; độ hòa tan
soluble *a* hòa tan
solum (*pl* **sola**) đất trồng, thổ nhưỡng
solute *n, a* chất hòa tan || hòa tan
solution sự hòa tan ; dung dịch ; sự giải đáp ; cơn ; thuốc nước
anisotonic ~ dung dịch dị trương
antigene ~ dung dịch kháng nguyên
antiseptic ~ dung dịch sát trùng
approximate ~ sự giải đáp gần đúng
aqueous ~ dung dịch nước
buffer ~ dung dịch đệm
colloid ~, **colloidal** ~ dung dịch keo
culture ~ dung dịch cấy
dilute ~ dung dịch pha loãng
experimental ~ dung dịch thí nghiệm
fixative ~ dung dịch cố định, dung dịch định hình
food ~ môi trường, dung dịch thức ăn
general ~ sự giải đáp tổng quát
hypertonic ~ dung dịch ưu trương
hypotonic ~ dung dịch nhược trương
isotonic ~ dung dịch đẳng trương
normal ~ dung dịch chuẩn
nuclear ~ dung dịch nhân
oily ~ dung dịch pha dầu, dung dịch dầu
physiological salt ~ dung dịch muối sinh lý
preservative ~ dung dịch bảo quản
saline ~ dung dịch muối
satured ~ dung dịch bão hòa
staining ~ dung dịch nhuộm

standard ~ dung dịch chuẩn
stock ~ dung dịch gốc
strong ~ dung dịch đậm đặc
test ~ dung dịch kiểm chứng; dung dịch thử
trial-and-error ~ sự giải đáp thử-và-sai
weak ~ dung dịch pha loãng
solvent *n, a* chất dung môi || làm hòa tan, dung môi
soma thân, thể, khúc, đốt; phần sinh dưỡng
somactids *pl* gốc tia vảy bì
somaesthesis sự nhận cảm cơ thể; cảm giác cơ thể
somaesthetic *a* nhận cảm cơ thể; cảm giác cơ thể
somaplasm chất tế bào sinh dưỡng
somatic *a* (*thuộc*) thân, thể, khúc, đốt; phần sinh dưỡng
somatoblast nguyên bào thân, nguyên bào sinh dưỡng
somatocyst túi khí
somatoderm thể bì, lớp bì
somatogamy sự giao phối giả; sự tiếp hợp sinh dưỡng
somatogenic *a* phát triển do tế bào sinh dưỡng
somatome *a* đốt thân, khúc thân
somatopagus quái thai đính thân
somatophyte thực vật sinh dưỡng (*thực vật phát triển từ mô sinh dưỡng*)
somatoplasm chất tế bào sinh dưỡng, chất tế bào thân
somatopleural *a* (*thuộc*) lá vách thân, lá thành thân
somatopleure lá vách thân, lá thành thân
somatosexual *a* (*thuộc*) sinh dưỡng-sinh dục
somatotropic *a* kích thích sinh dưỡng
somatotype kiểu thân
somatropic *a* kích thích sinh dưỡng
somite đốt thân, khúc thân, đốt sinh dưỡng, khúc sinh dưỡng
somitic *a* (*thuộc*) đốt thân, khúc thân, đốt sinh dưỡng, khúc sinh dưỡng
somnifacient *n, a* thuốc ngủ || gây ngủ, tạo giấc ngủ
somniferous *a* gây ngủ; tạo giấc ngủ
somnifugous *a* mất ngủ; làm mất ngủ
somniloquence, somniloquy sự nói mê
somnolence, somnolency sự ngủ gật
somnolent *a* ngủ gật
songbird chim hót
songless *a* không hót
songster chim hót
sonic *a* (*thuộc*) âm thanh
sonorific *a* tạo âm, phát âm
sonorous *a* có âm thanh
soot mồ hóng, bồ hóng
sooty *a* có mồ hóng, có bồ hóng; đen-nâu nhạt
soporific thuốc ngủ
soppy *a* bão hòa độ ẩm, no độ ẩm; sũng nước
soral *a* (*thuộc*) cụm bào tử; ổ túi bào tử; vết loét
soralium nhóm chồi ổ
sore *n, a* cụm bào tử; ổ túi bào tử (*ổ tử nang*); vết loét || bị tổn thương, bị đau loét
sorede chồi ổ; vảy phát tán bào tử
soredial *a* (*thuộc*) chồi ổ; vảy phát tán bào tử
sorediate *a* có chồi ổ; có vảy phát tán bào tử
soredium (*pl* **soredia**) chồi ổ, vảy phát tán bào tử
soreuma chồi ổ
sorghum cây lúa miến, *Sorghum vulgare*
soriferous *a* có cụm bào tử; có ổ túi bào tử
sorocarp thể quả (*nấm*)
sorogen mầm thể quả; thể sinh cụm bào tử; thể sinh ổ túi bào tử
sorophore cuống thể quả; cuống ổ túi bào tử
sorores *pl* loài sinh lý
sorose *a* có cụm bào tử; có ổ túi bào tử
sorosis quả kép (*dạng quả dứa*)
sorption sự hút thấm bề mặt
sorrel cây chút chít, *Rumex*; hươu đực (ba tuổi)
crispate ~ cây chút chít, *Rumex crispus*
sort *n, v* loại || lựa chọn
sorus (*pl* **sori**) cụm bào tử; ổ túi bào tử
sound *n, a, v* âm thanh, tiếng; cái thông; bong bóng (*cá*) || khỏe; sâu || thông; thăm dò; lặn (*cá; cá voi*)
aortic ~ tiếng động mạch chủ
biological ~ âm sinh học
cardiac ~ tiếng tim
clear ~ tiếng trong, tiếng thanh
dull ~ tiếng đục, tiếng mờ
first heart ~ tiếng tim thứ nhất

fourth heart ~ tiếng tim thứ tư
heart ~ tiếng tim
hollow ~ cái thông lòng máng
pulmonary ~ tiếng phổi
respiratory ~ tiếng rì rào phế nang
second heart ~ tiếng tim thứ hai
third heart ~ tiếng tim thứ ba
sounder lợn rừng đực nhỏ
sounding sự đo tầng nước, sự đo chiều nước sâu
sound-perceiving *a* nhận âm
sour *a* chua
source nguồn
~ **of variation** nguồn biến dị
river ~ nguồn nước
soursop cây mãng cầu xiêm, *Anona muricata*
southernwood cây thanh hao, *Artemisia abrotanum*
sow *n, v* lợn nái || gieo hạt
sowing sự gieo hạt
sowing-time thời vụ gieo hạt, mùa gieo hạt
soya, soybean cây đậu tương, *Glycine soja*
spa suối khoáng
space không gian ; khoảng cách
anatomical ~ thời gian giải phẫu
arachnoid ~ khoảng dưới màng nhện
articular ~ khe khớp
axillary ~ nách.
clavicular ~ khoảng xương đòn
dead ~ khoảng chết
functional dead ~ khoảng chết chức năng, khoảng chết chức phận
intercellular ~ khoảng gian bào, khe gian bào
intercostal ~ khoảng gian sườn, khoảng liên sườn
lymph ~ khoảng bạch huyết
physiological dead ~ khoảng chết sinh lý
sheltered ~ khoảng tán rừng
spadefish cá nầu, *Scatophagus argus* ; cá mai, *Chaetodipterus faber*
spadiceous *a* có bông mo
spadicifloral *a* (*thuộc*) hoa bông mo
spadiciform *a* dạng bông mo
spadicose *a* có bông mo
spadix (*pl* **spadices**) bông mo
span một cặp (*bò kéo, ngựa kéo...*)
life ~ tuổi đời, khoảng sống
spanandry tính nghèo cá thể đực ; tính giảm cá thể đực
spanogamy, spanogyny tính nghèo cá thể cái ; tính giảm cá thể cái
spanworm sâu đo
sparoid cá tráp
sparrow chim sẻ, *Passer*
house ~ chim sẻ nhà, *Passer domesticus*
song ~ chim sẻ Bắc Mỹ, *Melospiza melodia*
tree ~ chim sẻ đồng, *Passer montanus*
sparse *a* thưa
sparsifolious *a* có lá thưa
sparsity độ thưa ; độ phân tán
spasm sự co cứng, sự co thắt
spasmodic, spasmous, spastic *a* co cứng, co thắt
spat *n, v* ấu trùng (*hai mảnh vỏ*) ; hàu non || đẻ trứng (*hai mảnh vỏ*)
spathaceous *a* có mo
spathal *a* (*thuộc*) mo
spathe mo
spathed *a* có mo
spathella mo nhỏ, mo con
spathic *a* (*thuộc*) mo
spathose *a* có mo
spatia *pl* khoảng cách, không gian ; khoảng gian sườn
spatter-dock cây bình bồng, *Nuphar advenum*
spatula mấu móc ức ; mảnh ức ; dao phết, bay
sternal ~ cán ức
spatulate *a* dạng bay, dạng thìa
spatule đuôi dạng thìa (*chim*)
spawn *n, v* trứng (*cá ; hai mảnh vỏ ; ếch...*), sợi nấm || đẻ trứng (*cá ; hai mảnh vỏ ; ếch...*)
spawning-season mùa đẻ trứng (*cá; ếch*)
spay *v* cắt buồng trứng, thiến vật cái
spearfish cá cờ, *Makaira*
black ~ cá cờ đen, *Makaira mazara*
Japanese ~ cá cờ Nhật, *Tetrapturus angustirostris*
Mitsukuri's ~ cá cờ vằn, *Makaira mitsukurii*
spearmint cây bạc hà lục, *Mentha spicata*
special *a* đặc biệt
specialization sự chuyên hóa ; sự phân công (*chuyên môn*)
biological ~ sự chuyên hóa sinh học
functional ~ sự chuyên hóa chức năng, sự chuyên hóa chức phận
social ~ sự phân công xã hội
specialized *a* chuyên hóa ; phân công
speciation sự hình thành loài
allopatric ~ sự hình thành loài khác vùng phân bố

biological ~ sự hình thành loài sinh học
centrifugal ~ sự hình thành loài ly tâm
ecological ~ sự hình thành loài sinh thái
explosive ~ sự hình thành loài bột phát
geographical ~ sự hình thành loài địa lý
gradual ~ sự hình thành loài theo cấp độ
instantaneous ~ sự hình thành loài tức thời
semisympatric ~ sự hình thành loài gần vùng phân bố
spontaneous ~ sự hình thành loài tự phát
successional ~ sự hình thành loài diễn thế
sympatric ~ sự hình thành loài cùng vùng phân bố
species loài (*cấp phân loại cơ sở trong hệ thống phân loại, dưới cấp giống*)
~ ***nova*** loài mới
abundant ~ loài đông, loài giàu cá thể
accessory ~ loài thứ yếu
accidental ~ loài ngẫu nhiên
adventitious ~ loài bất định
allied ~ loài cận thân
allochthonous ~ loài ngoại lai
allopatric ~ loài khác vùng phân bố
autochthonous ~ loài nội tại, loài địa phương
biological ~ loài sinh học
bridging ~ loài chuyển tiếp, loài bắc cầu
buffer ~ loài đệm
character ~, **characteristic** ~ loài đặc trưng
collective ~ loài tập hợp
constant ~ loài bất biến
constructive ~ loài cấu trúc
conserving ~ loài bảo thủ
cosmopolitan ~, **cosmopolite** ~ loài phân bố toàn cầu
cryptic ~ loài ẩn
delected ~ loài sót
demoid ~ loài nhiều dạng, loài giàu dạng
destructive ~ loài phá hại
digenomic ~ loài hai bộ gen
dispersed ~ loài phân tán
distinct ~ loài phân biệt
dominant ~ loài trội, loài ưu thế
dual ~ loài kép
ecological ~ loài sinh thái
elite ~ loài ưu tú
endemic ~ loài đặc hữu
epibiotic ~ loài sót
exclusive ~ loài trung thành ; loài độc chiếm
forest-forming ~ loài hình thành rừng
geminate ~ loài thay thế
good ~ loài tốt
heteroecious ~ loài khác chủ
homalalochoric ~ loài phân bố rất hẹp
humicolous ~ loài sống đất mùn
indeterminate ~ loài không xác định
indicator ~ loài chỉ thị
indigenous ~ loài bản xứ, loài địa phương
local ~ loài khu vực
monoecious ~ loài một chủ
monomorphic ~ loài đơn hình, loài một dạng
monotypic ~ loài đơn kiểu, loài một kiểu
morphological ~ loài hình thái
new ~ loài mới
occasional ~ loài ngẫu nhiên
physiological ~ loài sinh lý
polymorphic ~ loài đa hình, loài nhiều dạng
polytypic ~ loài đa kiểu, loài nhiều kiểu
rare ~ loài hiếm
representative ~ loài đại diện, loài điển hình
salt-enduring ~ loài chịu mặn
selective ~ loài chọn lọc
sibling ~ loài đồng huyết
strange ~ loài lạ
synchronic ~ loài đồng thời, loài cùng thời
tussocking ~ loài hình thành bãi cỏ
twin ~ loài sinh đôi
type ~ loài chuẩn ; loài kiểu
typical ~ loài điển hình
useful ~ loài có ích
vicarious ~ loài thay thế
specific *n, a* thuốc đặc trị, biệt dược || (*thuộc*) loài ; đặc hiệu
specification sự chuyên hóa
specificity tính chuyên hóa ; tính đặc hiệu
cell ~ tính chuyên hóa tế bào
cytoplasmic ~ tính đặc hiệu của chất tế bào
host ~ tính chuyên hóa chủ
mutagene ~ tính đặc hiệu gây đột biến
specimen vật mẫu, tiêu bản
~ **of animal** vật mẫu động vật
~ **of insect** vật mẫu côn trùng
~ **of plant** vật mẫu thực vật
animal ~ vật mẫu động vật
blood ~ tiêu bản máu
cell ~ tiêu bản tế bào

herbarium ~, plant ~ vật mẫu thực vật
tissue ~ tiêu bản mô
speciogenesis sự hình thành loài
speck *n, v* chấm nhỏ, điểm || ghi chấm nhỏ, đánh dấu
spectacled *a* đeo kính (*rắn*); bốn mắt (*gấu*)
spectral *a* (*thuộc*) phổ
spectrum phổ, quang phổ
absorption ~ phổ hấp thụ
action ~ phổ tác động, phổ tác dụng
biological ~ phổ sinh học
chromatic ~ phổ màu
continuous ~ phổ liên tục
ecological ~ phổ sinh thái
food ~ phổ thức ăn
hederitary ~ phổ di truyền
pollen ~ phổ phấn hoa
solar ~ phổ mặt trời
speculum mắt (*cánh*)
speed tốc độ, vận tốc
~ of current tốc độ dòng chảy
~ of response tốc độ phản ứng
~ of sound tốc độ âm
angular ~ vận tốc góc
authorized ~ tốc độ cho phép
average ~ tốc độ trung bình
first ~ tốc độ ban đầu
memory ~ tốc độ nhớ
reading ~ tốc độ đọc
running ~ tốc độ chạy, tốc độ khai thác
submarine ~ tốc độ dưới biển
supersonic ~ tốc độ siêu âm
speedwell cây thủy cự, *Veronica*
spelaean *a* sống ở hang động; (*thuộc*) hang động
spelaeobios sinh vật hang động
spelaeology hang động học
spelaeozoology môn động vật hang động
spell cơn
fainting ~ cơn ngất
spellbone xương mác
spelt cây lúa mì, *Triticum spelta*
sperling cá trích con
sperm tinh trùng, tinh tử động; tinh dịch, sẹ (*cá*)
spermaduct ống dẫn tinh, tinh quản
spermagone, spermagonium túi chứa tinh tử, tinh tử khí
spermaphore giá noãn
spermaphyte thực vật có hạt, thực vật hoa hiện
spermarium, spermary tinh hoàn; túi phấn, túi giao tử đực, (hùng khí)
spermatangium túi giao tử đực, (hùng khí)
spermateleosis sự phát triển tinh trùng (*sự phát triển từ tiền tinh trùng thành tinh trùng*)
spermatheca túi nhận tinh, túi tiếp tinh
spermathecial *a* (*thuộc*) túi nhận tinh, túi tiếp tinh
spermatic *a* (*thuộc*) tinh trùng; tinh hoàn
spermatid tinh tử; tiền tinh trùng
spermatiferous *a* có tinh tử, chứa tinh tử
spermatiform *a* dạng tinh tử
spermatiophore cuống sinh tinh
spermatium (*pl* **spermatia**) tinh tử; bào tử phấn
spermatoblast tinh tử; tế bào Sertoli
spermatoblastic (*thuộc*) tinh tử; tế bào Sertoli
spermatocele khoang chứa tinh
spermatocyst túi tinh
spermatocyte tế bào tinh, tinh bào
primary ~ tế bào tinh sơ cấp, tinh bào sơ cấp
secondary ~ tế bào tinh thứ cấp, tinh bào thứ cấp
spermatocytogenesis sự sinh tế bào tinh, sự sinh tinh bào
spermatocytogenetic *a* sinh tế bào tinh, sinh tinh bào
spermatogenesis sự sinh tinh trùng, sự sinh tinh
spermatogenetic, spermatogenic, spermatogenous *a* sinh tinh trùng, sinh tinh
spermatogonial *a* (*thuộc*) nguyên bào tinh, tinh nguyên bào
spermatogonium (*pl* **spermatogonia**) nguyên bào tinh, tinh nguyên bào
spermatoid *a* dạng tinh trùng
spermatolith sỏi tinh trùng
spermatolysis sự tiêu tinh trùng, sự hủy tinh trùng
spermatolytic *a* tiêu tinh trùng, hủy tinh trùng
spermatomerites *pl* hạt nhiễm sắc tinh
spermatophore cuống sinh tinh; bao chứa tinh, túi chứa tinh
spermatophyte thực vật có hạt, thực vật hoa hiện

spermatoplasm chất tế bào tinh, chất tinh bào
spermatoplast tế bào sinh dục đực
spermatopoiesis sự sinh tinh trùng, sự sinh tinh
spermatopoietic *a* sinh tinh trùng, sinh tinh
spermatorrhoea bệnh di tinh
spermatosome tinh trùng
spermatotheca túi tiếp tinh, túi nhận tinh
spermatotoxin độc tố tinh
spermatozeugma nhóm kết tinh trùng, khối kết tinh trùng (*côn trùng*)
spermatozoan *a* (*thuộc*) tinh trùng ; tinh tử
spermatozoid, spermatozooid tinh trùng (*động vật*) ; tinh tử động (*thực vật*)
spermatozoon (*pl* **spermatozoa**) tinh trùng
sperm-cell tế bào tinh, tinh bào
sperm-formation sự sinh tinh, sự hình thành tinh
spermic *a* (*thuộc*) tinh trùng ; tinh dịch
spermid tinh tử ; tiền tinh trùng
spermiducal *a* (*thuộc*) ống dẫn tinh, tinh quản
spermiduct ống dẫn tinh, tinh quản
spermin homon tinh hoàn
spermine xpecmin, $C_{10}H_{26}N_4$
spermiocalyptrotheca mũ tinh trùng
spermiocyte tế bào tinh sơ cấp, tinh bào sơ cấp
spermiogenesis sự phát triển tinh trùng (*từ tinh tử*)
spermiogonium nguyên bào tinh, tinh bào
spermioteleosis sự phát triển tinh trùng
spermium tinh trùng
spermoblast tinh tử ; tế bào Sertoli
spermocarp túi noãn thụ tinh, noãn khí thụ tinh
spermocentre thể trung tâm đực, trung thể đực (*trong quá trình thụ tinh*)
spermoderm vỏ hạt
spermodochium bó cuống tinh
spermoduct ống dẫn tinh, tinh quản
spermogenesis sự sinh tinh trùng, sự sinh tinh
spermogonial *a* (*thuộc*) túi bào tử phấn ; túi chứa tinh, tinh tử khí
spermogoniferous *a* có túi bào tử phấn ; có túi chứa tinh, có tinh tử khí
spermogonium (*pl* **spermogonia**) túi bào tử phấn ; túi chứa tinh, tinh tử khí
spermogonous *a* có túi bào tử phấn ; có túi chứa tinh, có tinh tử khí
spermolith sỏi tinh trùng
spermophyte thực vật có hạt, thực vật hoa hiện
spermoproducing sự sinh tinh trùng, sự sinh tinh
spermospore bào tử đực, tinh bào tử
spermotheca túi nhận tinh, túi tiếp tinh
spermotype vật mẫu hạt chuẩn (*vật mẫu thực vật mọc từ hạt chuẩn*)
spermozeugma nhóm kết tinh trùng, khối kết tinh trùng (*côn trùng*)
sperm-whale cá nhà táng, *Physeter catodon*
spewing sự khạc nhổ, sự nôn mửa
sphacelia giai đoạn giọt mật, giai đoạn bào tử đính
sphaeraphides *pl* bó thể kim ; khối cầu thể kim
sphaerenchyma mô tế bào cầu
sphaeridium (*pl* **sphaeridia**) hạt thăng bằng (*da gai*) ; thể cầu
sphaeroid *a* dạng cầu
sphaeroplast hạt cầu
sphagiasm bệnh động kinh nhẹ, chứng động kinh nhẹ
sphagnicolous *a* sống ở đầm lầy *Sphagnum*, sống ở đầm lầy rêu nước
sphagniopratum đầm lầy *Sphagnum*, đầm lầy rêu nước
sphagnum rêu nước, thủy đài, *Sphagnum*
sphalerocarp quả phức bao hoa nạc
sphenethmoid *n, a* xương bướm-sàng ‖ (*thuộc*) bướm-sàng
sphenic *a* dạng nêm
spheno-ethmoid *a* (*thuộc*) bướm-sàng, nêm-sàng
spheno-frontal *a* (*thuộc*) bướm-trán, nêm-trán
sphenoid *n, a* xương bướm ‖ dạng nêm
sphenoidal *a* dạng nêm ; (*thuộc*) vùng xương bướm
sphenolateral *a* bên-bướm
sphenomandibular *a* (*thuộc*) bướm-hàm dưới
sphenomaxillary *a* (*thuộc*) bướm-hàm trên
sphenopalatine *a* (*thuộc*) bướm-khẩu cái
sphenoparietal *a* (*thuộc*) bướm-đỉnh

sphenopterygoid *a* (*thuộc*) bướm-cánh
sphenosquamosal *a* (*thuộc*) bướm-vảy
sphenotic *a* (*thuộc*) bướm-tai
sphenoturbinal *a* (*thuộc*) bướm-xoăn
sphenozygomatic *a* (*thuộc*) bướm-gò má
spheraster gai cầu nhiều tia
sphere cầu
 asymmetric ~ cầu không đối xứng
 attraction ~ cầu thu hút, thể trung tâm
 chromatic ~ cầu nhiễm sắc
 embryonic ~ cầu phôi
 segmentation ~ cầu phân đoạn, cầu phân đốt
 white yolk ~ hạt noãn hoàng trắng
sphere-crystals *pl* bó thể kim
spheric, spherical *a* (*thuộc*) cầu
spheric-flowered *a* có hoa dạng cầu
spheric-headed *a* có đầu dạng cầu (*hoa*)
spheridium (*pl* **spheridia**) thể quả dạng cầu (*tử nang cầu*)
spheroid *a* dạng cầu
spherome giọt mỡ (*trong tế bào*)
spheromere đốt cầu, khúc cầu
spheroplasts *pl* hạt cầu
spherosome thể cầu
spherula cầu nhỏ, tiểu cầu; cầu gai nhỏ
spherulate *a* có cầu nhỏ, có tiểu cầu; có cầu gai nhỏ
spherule cầu nhỏ, tiểu cầu
 yolk ~ cầu nhỏ noãn hoàng
sphincter cơ thắt (*cơ vòng*)
 ~ ***ani*** cơ thắt hậu môn
 ~ ***vesicae*** cơ thắt bàng quang
 anal ~ cơ thắt hậu môn
 pyloric ~ cơ thắt môn vị
 vaginal ~ cơ khép âm đạo
 vesical ~ cơ thắt bàng quang
sphincteral *a* (*thuộc*) cơ thắt
sphincterate *a* có cơ thắt
sphincteric *a* (*thuộc*) cơ thắt
sphragis nút sáp
sphygmic *a* (*thuộc*) mạch
sphygmoid *n, a* sự đập mạch || đập mạch; dạng mạch
sphygmus mạch
spica bông (*lúa*); cựa (*chim*)
spicate *a* có bông; có cựa
spice gia vị
spiciferous *a* có bông; có cựa
spiciform *a* dạng bông (*lúa*)
spicigerous *a* có bông; có cựa
spicose *a* nhiều bông
spicular *a* (*thuộc*) bông nhỏ, bông chét; thể kim; râu (*hạt thóc*); ngòi (*ong*); dùi đẻ; gai nhỏ
spiculate *a* có bông nhỏ, có bông chét; có thể kim; có râu (*hạt thóc*); có ngòi; có dùi đẻ; có gai nhỏ
spicule bông nhỏ, bông chét; thể kim; râu (*hạt thóc*); ngòi (*ong*); dùi đẻ; gai nhỏ
spiculiferous, spiculigerous, spiculose *a* có thể kim, có gai nhỏ
spiculum (*pl* **spicula**) bông nhỏ, bông chét; thể kim; râu (*hạt thóc*); ngòi (*ong*); dùi đẻ; gai nhỏ
spider (con) nhện
 red ~ nhện đỏ, *Tetranychus mytilaspidis*
 sea ~ nhện biển, *Pantopoda*
 water ~ nhện nước, *Argyoneta aquatica*
spider-crab cua nhện, *Macrocheira kampferi*; con rạm
spider-monkey khỉ nhện, *Ateles*
spider-plant cây màn tang, *Cleoma viscosa*
spider-web màng nhện, mạng nhện
spiderwort (cây) rau trai, *Tradescantia virginica*
spigelia cỏ xích căn, *Spigelia*
spigot phễu nhả tơ, phễu kéo tơ (*nhện*)
spike bông (*lúa*); cá thu con (*dưới 6 insơ*)
 branched ~ bông nhánh
 compound ~ bông kép
 four-rowed ~ bông bốn hàng
 simple ~ bông đơn
 six-rowed ~ bông sáu hàng
 two-rowed ~ bông hai hàng
spiked *a* có bông
spikefish cá cờ, *Makaira albida*
spikelet bông nhỏ, bông chét, bông nhánh, bông kẹ
 basal ~ bông chét gốc
spikelet-like *a* dạng bông nhỏ
spike-like *a* dạng bông
spikenard cây cuồng, *Aralia*; cây cam tùng
spiladophilous *a* ưa đất sét
spiller lưới con
spiloma nốt ruồi
spin *v* xe (*chỉ*); bện, tết (*rạ*); nhả tơ; kéo tơ

spina gai
spinal *a* (*thuộc*) xương sống; dây sống; gai
spinalis cơ cột sống
spinant chất kích thích tủy sống
spinasternum gai ức
spinate *a* có gai; dạng gai
spination sự sắp xếp gai, sự phân bố gai; mẫu gai
spindle (thể) thoi
 achromatic ~ thoi không màu
 central ~ thoi trung tâm
 compound ~ thoi kép
 direction ~ thoi định hướng
 half ~ thoi nửa
 hollow ~ thoi rỗng
 initial ~ thoi khởi sinh
 metaphase ~ thoi kỳ giữa
 miniature ~ thoi nhỏ
 muscle ~ thoi cơ, bắp cơ
 nuclear ~ thoi nhân
 olfactory ~ thoi khứu giác
 segmentation ~ thoi phân đoạn
 split ~ thoi phân cắt, thoi tách
 tendon ~ thoi gân
spindle-fibres *pl* sợi thoi
spindle-shaped *a* dạng thoi
spine gai; tia vây; mấu nhọn; xương sống, cột sống
 cleft ~, **cloven** ~ cột sống nứt
 costal ~ gai sườn
 dorsal ~ gai lưng
 hatching ~ hạt gạo (*mỏ*)
 iliac ~ gai chậu
 lumbar ~ gai thắt lưng
 mobile ~ gai động
 nasal ~ gai mũi
 neural ~ gai thần kinh
 pharyngeal ~ mấu hầu
 trochlear ~ gai hố ròng rọc
 venomous ~ gai độc
spine-bearing *a* có gai, chứa gai
spined *a* có gai
spineless *a* không gai; không xương sống
spinelet gai nhỏ
spinescent *a* hóa gai
spine-shaped *a* dạng gai
spinicerebrate *a* có não tụy
spiniferous *a* có gai, chứa gai
spiniform *a* dạng gai
spinifugal *a* rời cột sống, xa cột sống
spinigerous *a* có gai, chứa gai
spinipetal *a* hướng cột sống
spinisternite gai ức
spinneret cơ quan nhả tơ, cơ quan kéo tơ
spinnerule ống nhả tơ, ống kéo tơ
spinney rừng cây nhỏ; lùm cây
spinning *a* nhả tơ, kéo tơ; xe (*chỉ*); bện, tết
spinocaudal *a* (*thuộc*) thân đốt sống
spinocerebellar *a* (*thuộc*) não-tủy
spinose *a* nhiều gai
spinous *a* có gai
spinster vật cái tơ
spinula gai nhỏ; ngạnh nhỏ
spinulate *a* có gai nhỏ, có ngạnh nhỏ
spinulation lớp gai bảo vệ
spinule gai nhỏ; ngạnh nhỏ
spinulescent *a* hóa gai nhỏ
spinuliferous *a* có gai nhỏ
spinulose *a* nhiều gai nhỏ
spinulosis sự nổi gai ốc (*da*)
spinulous *a* có gai nhỏ; có ngạnh nhỏ
spiny *n*, *a* cá đìa xám, *Siganus fuscescens* || có gai
spiny-finned *a* có tia vây gai
spira máng đẻ xoắn
spiracle lỗ thở (*côn trùng*); lỗ mũi (*cá voi*); khe mang, lỗ mang; lỗ khí, khí khổng
spiracular *a* (*thuộc*) lỗ thở; lỗ mũi; khe mang, lỗ mang; lỗ khí, khí khổng
spiraculate *a* có lỗ thở; có lỗ mũi; có khe mang; có lỗ mang; có lỗ khí; có khí khổng
spiraculiform *a* dạng lỗ thở
spiraculum (*pl* **spiracula**) lỗ thở; lỗ mũi; khe mang, lỗ mang; lỗ khí, khí khổng
spiraea cây mơ trân châu, *Spiraea latifolia*
spiral *n*, *a* thể xoắn, sợi xoắn, vòng xoắn || xoắn; dạng xoắn; dạng xoắn ốc
 molecular ~ sợi xoắn phân tử (*dạng xoắn của ADN trong thể nhiễm sắc*)
 organon ~ thể xoắn thăng bằng
spiralis (*pl* **spirales**) dây chằng xoắn
spiralization sự tạo xoắn, sự hình thành xoắn
spiranthy tính xếp xoắn (*hoa*)
spiraster gai tia-xoắn (*bọt biển*)
spire *n*, *v* cuộn; khúc cuộn; xoắn; tròn ốc; ngọn thân; cọng (*cỏ*) || mọc vút

spireme sợi xoắn (*thể nhiễm sắc*)
spiricle (mảnh) vỏ xoắn vênh (*vỏ một số hạt*)
spiriferous *a* có thể xoắn
spirignath vòi cuộn (*bướm*)
spirillar *a* (*thuộc*) khuẩn xoắn
spirillicide thuốc diệt khuẩn xoắn
spirillum khuẩn xoắn ; sợi xoắn
spirit-lamp đèn cồn
spiritrompe vòi cuộn (*bướm*)
spirivalve vỏ (xoắn) ốc
spirocarpous *a* có quả xoắn vặn, có quả vênh
spirochaeta khuẩn xoắn
spirogyra loa tảo, tảo xoắn, *Spirogyra*
spiroid *a* dạng xoắn
spirometer phế dung kế
spironeme sợi xoắn
spirulate *a* có nếp xoắn, có dạng xoắn
spit *n, v* nước dãi ; đờm khạc ; trứng (*côn trùng*) || khạc nhổ
spittle nước dãi ; nước bọt
splanchnic *a* (*thuộc*) tạng
splanchnoblast nguyên bào tạng
splanchnocoel khoang tạng
splanchnocranium sọ tạng, cung hàm-tạng
splanchnolith sỏi nội tạng
splanchnopleure lá tạng
spleen lách
spleenwort cây tổ diều, *Asplenium nidus*
splenetic, splenic *a* (*thuộc*) lách
splenium bờ trước thể chai
splenius cơ gối
splenocyte tế bào lách ; bạch cầu nội biểu bì
splenoid *a* dạng lách
splenomedullary *a* (*thuộc*) lách-tủy
splenophrenic *a* (*thuộc*) lách-cơ hoành
splint-wood dác (gỗ)
split *n, v* sự phân cắt ; sự tách đôi ; sự rạn nứt || phân cắt ; tách đôi ; rạn nứt
equational ~ sự phân cắt đều
reductional ~ sự phân cắt giảm nhiễm
splitting sự phân cắt ; sự tách đôi ; sự phân nhóm
spondyl, spondyle đốt sống
spondylous *a* có đốt sống
spondylus đốt sống
sponge bọt biển (*hải miên*)
calcareous ~ bọt biển chứa vôi
elephant-ear ~ bọt biển tai voi, *Euspongia officinalis*
finger ~ bọt biển ngón, *Chalina oculata*
purse ~ bọt biển bọng, *Grantia compressa*
vegetable ~ cây mướp ta, *Luffa cylindrica*
sponge-berry cây chùm bao, *Hydnocarpus*
Saigon ~ cây chùm bao nhỏ, *Hydnocarpus saigonensis*
spongicolous *a* ở bọt biển
spongiform *a* dạng bọt biển ; dạng xốp
spongin chất xốp (*bọt biển*), chất bọt biển
sponginblast nguyên bào chất xốp
spongioblast nguyên bào thần kinh đệm
spongiocoel khoang bọt biển
spongiocyte tế bào xốp ; tế bào thần kinh đệm
spongioid *a* dạng bọt biển ; dạng xốp
spongioplasm cấu trúc lưới, chất lưới
spongiose, spongious *a* có hốc nhỏ, có cấu trúc lưới ; có mô xốp
spongoblast nguyên bào chất xốp
spongoid *a* dạng bọt biển ; dạng xốp
spongophare phần túi bọt biển
spongophyll lá xốp (*lá không mô giậu*)
spongy *a* xốp
sponk nấm lỗ, nấm lửa, *Polyporus fomentarius*
spontaneity tính tự phát
spontaneous *a* tự phát ; tự sinh ; tùy ý
spools *pl* gai ống nhỏ, gai rỗng nhỏ
spoon thìa ; mảnh gốc cánh tạ, mảnh thìa
spoonbill cò thìa, *Platalea leucordia*
spoon-meat thức ăn lỏng
spoon-shaped *a* dạng thìa
spoor dấu vết, vết chân
sporabola đường phóng bào tử ; rãnh phóng bào tử
sporadic *a* phân tán, rải rác, thưa thớt ; đơn phát
sporadophytium quần xã thực vật thưa
sporange túi bào tử (*bào tử nang*)
sporangia-bearing *a* chứa túi bào tử
sporangial *a* (*thuộc*) túi bào tử
sporangiferous *a* chứa túi bào tử
sporangiform *a* dạng túi bào tử
sporangiocarp thể quả túi, thể quả nang
sporangiocyst vỏ túi bào tử

sporangiole, sporangiolum túi bào tử nhỏ (*tiểu bào tử nang, túi nhỏ chứa ít bào tử*)
sporangiophore cuống túi bào tử (*tử nang bính*)
sporangiosorus cụm túi bào tử
sporangiospore bào tử túi - bào tử
sporangium (*pl* **sporangia**) túi bào tử (*bào tử nang*)
spore bào tử túi-bào tử
aggregated ~s bào tử hợp, bào tử tụ
asexual ~ bào tử vô tính
bacterial ~ bào tử vi khuẩn
compound ~s bào tử kép
endogenous ~ bào tử nội sinh
exogenous ~ bào tử ngoại sinh
fragmentation ~, fragmented ~ bào tử phân đốt
free moving ~ bào tử chuyển động tự do
motile ~ bào tử động
non-motile ~ bào tử không động, bào tử tĩnh
pluricellular ~ bào tử đa bào
polariocular ~ bào tử kép màng dày
resting ~ bào tử nghỉ, bào tử mùa đông (*đông bào tử*)
secondary ~ bào tử nhỏ, bào tử thứ sinh
segmented ~ bào tử phân đốt
septate ~ bào tử có vách
slime ~ bào tử nhầy
sporangium ~ bào tử túi-bào tử
summer ~ bào tử mùa hè (*hạ bào tử*)
swarm ~ bào tử động
winter ~ bào tử mùa đông (*đông bào tử*)
spore-case vỏ bào tử, túi bào tử
spore-formation sự tạo bào tử, sự hình thành bào tử
spore-former vi sinh vật tạo bào tử
sporeling bào tử non
spore-producing *a* sinh bào tử
sporetia hạt nhiễm sắc sinh sản
sporicidal *a* diệt bào tử, trừ bào tử
sporicide thuốc diệt bào tử, thuốc trừ bào tử
sporidesm cầu bào tử, chuỗi nối bào tử
sporidiole, sporidiolum đảm non
sporidium (*pl* **sporidia**) bào tử đảm; bào tử túi
sporidochium gốc cụm bào tử; đế cụm bào tử
sporiferous *a* có bào tử, chứa bào tử
sporification sự hình thành bào tử
sporiparity tính sinh bào tử
sporiparous *a* sinh bào tử
sporoblast nguyên bào tử
sporocarp quả bào tử
sporocladium nhánh cuống bào tử đính, nhánh cuống hạt đính
sporocyst kén bào tử (*bào xác*); giai đoạn kết kén bào tử
sporocyte tế bào-mẹ bào tử
sporodesm cầu bào tử, chuỗi nối bào tử
sporodochium gốc cụm cuống bào tử đính, đế cụm cuống bào tử đính
sporoduct ống rắc bào tử, ống phóng bào tử
sporogenesis sự hình thành bào tử; sự phát sinh bào tử
sporogenetic *a* hình thành bào tử; phát sinh bào tử
sporogenous *a* sinh bào tử
sporogonial *a* (*thuộc*) thể sinh bào tử vô tính, thể túi bào tử
sporogonium (*pl* **sporogonia**) thể sinh bào tử vô tính (*thể phát triển từ noãn cầu thụ tinh, mọc thành bào tử vô tính*), thể túi bào tử (*tử nang thể*)
sporogony tính sinh sản bào tử, sự hình thành bào tử
sporoid *a* dạng bào tử
sporokinete bào tử động (*động bào tử*)
sporont giai đoạn tế bào giao tử
sporophore cuống bào tử (*bào tử bính*)
sporophydium túi bào tử (*thực vật tản*)
sporophyll lá bào tử (*bào tử diệp*)
sporophyte thể bào tử, thực vật bào tử
sporophytic *a* (*thuộc*) thể bào tử, thực vật bào tử
sporoplasm chất bào tử
sporosac túi tuyến sinh dục; cá thể sinh sản (*tập đoàn sứa*)
sporotamium lớp tế bào dưới thể quả mở
sporotheca vỏ bào tử
sporothallus tản sinh bào tử
sporozoid bào tử động
sporozoite hạt bào tử
sport sự đột biến sinh dưỡng, sự biến dị
accidental ~ sự đột biến sinh dưỡng ngẫu nhiên, sự biến dị ngẫu nhiên
bud ~ sự đột biến sinh dưỡng chồi, sự biến dị chồi

seed ~ sự đột biến sinh dưỡng hạt, sự biến dị hạt
sportiveness tính biến dị
sporula bào tử nhỏ
sporulation sự hình thành bào tử ; sự phóng bào tử
sporule bào tử nhỏ
spot vết, điểm, đốm
blind ~ điểm mù
cold ~ điểm lạnh
corneal ~ nhài quạt
eye-like ~ điểm mắt
germinal ~ điểm phôi ; đĩa phôi
hot ~ điểm nóng
hypnogenetic ~ điểm gây ngủ
lunated ~ điểm trăng khuyết, điểm bán nguyệt
milky ~ đốm sữa
ocellated ~, **orbicular** ~ điểm mắt, mặt nguyệt
pain ~, **painful** ~ điểm đau
pigmental ~ điểm sắc tố
receptive ~ điểm nhận cảm, điểm tiếp nhận
reniform ~ điểm dạng thận
ring ~ vòng khuyên, điểm dạng vòng, điểm dạng nhẫn
round ~ điểm tròn, đốm, mắt
yellow ~ điểm vàng
spotflower cây cúc áo, *Spilanthes*
spotless *a* không vết, không điểm, không đốm, không nốt
spotted *a* có vết, có điểm, có đốm, có nốt
spout *n, v* tia nước ; lỗ thở (*phun nước*) || phun (*máu, nước...*)
sprangletop cỏ lông cò, *Leptochloa*
sprat cá trích cơm, *Clupea sprattus*
spray *n, v* cành nhỏ ; bụi nước ; bình bơm ; thuốc bơm, thuốc phun || phun, phun dạng sương
sprayer bình bơm
spraying sự phun, sự phun dạng sương
spread *n, v* sự lan truyền, sự lan tỏa, sự phát tán ; sải cánh (*chim*) || lan truyền, lan tỏa, phát tán
~ **of activation** sự lan truyền hưng phấn
spreading sự phát tán ; sự gieo
seed ~ sự gieo hạt
sprig nhánh nhỏ
spring *n, v* mùa xuân ; chồi ; cựa ; nguồn. suối ; đuôi bật || nở, nẻ, bật
springbuck linh dương Nam Phi, *Antidorcas euchore*
springer cá đối mục, *Mugil cephalus*
springtail bọ đuôi bật, *Machilis*
spring-tide nước cường (*nước triều lên cao nhất*)
spring-water nước suối
spring-wood vòng xuân (*vòng sinh trưởng trong mùa xuân*)
sprout *n, v* chồi || nảy chồi ; mọc mầm ; nhú (*sừng...*)
malt ~ mầm lúa mạch, mạch nha
sprouting sự nảy chồi
spruce cây vân sam, cây bách, *Picea*
Norway ~ cây vân sam, *Picea abies*
white ~ cây vân sam trắng, *Picea glauca*
spume bọt
spur cựa ; gai ; chồi tái sinh nhỏ ; nấm cựa gà, *Laviceps purpurea*
tarsal ~ cựa đốt bàn, gai đốt bàn
tibial ~ cựa đốt chày, gai đốt chày
trochanter ~ cựa đốt chuyển, gai đốt chuyển
spurdog cá nhám gai, *Squalus acanthias*
spurge cây đại kích, cây xương rồng, *Euphobia*
spurious *a* giả (*côn trùng*)
spurry cây đại qua, *Spergula*
sputum đờm ; nước dãi
squab chim non chưa ra ràng
squama (*pl* **squamae**) vảy
lower ~ vảy cánh trên, vảy cánh trước
upper ~ vảy cánh dưới, vảy cánh sau
squamate *a* có vảy
squamation sự sắp xếp vảy, sự phân bố vảy
squame vảy
squamella vảy nhỏ ; lá bắc
squamellate, squamelliferous *a* có vảy nhỏ ; có lá bắc
squamelliform *a* dạng vảy nhỏ
squamiferous *a* có vảy
squamiform *a* dạng vảy
squamigerous *a* có vảy
squamodisk đĩa vảy
squamosal *n* xương vảy
squamose, squamous *a* có vảy
squamula vảy nhỏ ; lá bắc
squamulate *a* có vảy nhỏ ; có lá bắc

squamule vảy nhỏ; lá bắc
squamulose, squamulous *a* có vảy nhỏ; có lá bắc
square *n, a* ô vuông; bình phương || vuông
squarrose, squarrous *a* sùi vảy, nhám
squash *n* quả bí; cây bí, *Cucurbita*
China ~ cây bí rợ, *Cucurbita moschata*
custard ~ cây bí ngô, *Cucurbita pepo*
Guinea ~ cây cà dái dê, *Solanum melongena*
squeeze *v* vắt, ép
squid mực ống, *Ommastrephes*
squill cây hành biển, *Urginea scilla*
squint *n, a* tật lác mắt || lác mắt
squirrel (con) sóc, *Sciurus*
black ~ sóc đen, *Ratufa bicolor*
cat ~ sóc mèo, *Sciurus carolinensis*
flying ~ sóc bay, *Glaucomys*
fox ~ sóc cáo, *Sciurus niger*
giant ~ con đang, sóc đen lớn, *Ratufa indica*
golden-backed ~ sóc lưng vàng, *Callosciurus caniceps*
ground ~ sóc đất, *Citellus*
large flying ~ sóc bay lớn, sóc bay trâu, *Petaurista petaurista*
palm ~ sóc cọ, *Sciurus palmarum*
red-bellied ~ sóc bụng đỏ, *Callosciurus erythraeus*
sugar ~ sóc bay túi chân ngắn, *Petaurus breviceps*
swinhoe ~ sóc chuột, *Callosciurus swinhoerus*
thirteen-lined ~ sóc đất 13 vạch, *Citellus tridecemlineatus*
squirt *n, v* bơm tiêm; tia nước || phun tia
stab *n, v* cột (*thạch*; *jelatin*) || cấy đâm
stability độ ổn định, tính ổn định; độ bền vững, tính bền vững
~ of community tính ổn định quần xã
developmental ~ tính ổn định phát triển
genetic ~ tính ổn định di truyền
mutagen ~ tính ổn định gây đột biến
stabilization sự làm ổn định
stable *a* ổn định; bền vững, không đổi
stachyosporous *a* có bào tử xếp bông
stade, stadium tuổi, lứa; giai đoạn, thời kỳ
stag hươu đực (*5 tuổi*); bò đực già thiến
stage giai đoạn, thời kỳ, kỳ, pha; tuổi
~ of consolidation giai đoạn củng cố
~ of development giai đoạn phát triển
~ of growth giai đoạn sinh trưởng
~ of latency giai đoạn tiềm phát
~ of production giai đoạn sản xuất
~ of reproduction giai đoạn sinh sản
adult ~ giai đoạn trưởng thành
assembly ~ giai đoạn hợp nhất, giai đoạn tập hợp
assimilating ~ giai đoạn đồng hóa
blastular ~ giai đoạn phôi túi
bouquet ~ giai đoạn bó
bud ~ giai đoạn chồi
coil ~ giai đoạn cuộn
cortical ~ giai đoạn vỏ não, mức vỏ não
dangerous ~ giai đoạn nguy hiểm
dead-ripe ~, dead-ripen ~ giai đoạn chín nẫu, thời kỳ chín nẫu
developmental ~ giai đoạn phát triển
diplotene ~ giai đoạn sợi kép, giai đoạn sợi tách dọc
dissimilating ~ giai đoạn dị hóa
division ~ giai đoạn phân chia
dough ~ giai đoạn chín sáp, thời kỳ chín sáp
dry ~ giai đoạn khô
embryonal ~ giai đoạn phôi
eruptive ~ giai đoạn bột phát, giai đoạn bùng nổ
excited ~ giai đoạn bị kích thích
excitement ~ giai đoạn kích thích
exciting ~ giai đoạn gây kích thích
fixed ~ giai đoạn cố định, giai đoạn gắn
flowering ~ giai đoạn nở hoa
fruiting ~ giai đoạn ra quả
gastrular ~ giai đoạn phôi dạ
germinating ~ giai đoạn nảy mầm
generative ~ giai đoạn tái sinh
gonad maturation ~ giai đoạn chín muồi sinh dục
green ~ giai đoạn non, giai đoạn xanh
growth ~ giai đoạn sinh trưởng
heading ~ giai đoạn trỗ bông
herbaceous ~ giai đoạn cỏ
incubative ~ giai đoạn ấp; giai đoạn nung bệnh
initial ~ giai đoạn khởi sinh
intermadiate ~ giai đoạn trung gian
juvenile ~ giai đoạn non
larval ~ giai đoạn ấu trùng
leafing ~ giai đoạn ra lá
leptotene ~ giai đoạn sợi mỏng
light ~ giai đoạn ánh sáng

metabolic ~ giai đoạn chuyển hóa
morular ~ giai đoạn phôi dâu
moss ~ giai đoạn rêu
multiplicative ~ giai đoạn nhân giống
pachytene ~ giai đoạn sợi dày
paniculation ~ giai đoạn trỗ cờ
perfect ~ giai đoạn hoàn thiện
phenological ~ giai đoạn hiện tượng học
pioneer ~ giai đoạn tiên phong
primary ~ giai đoạn sơ cấp
prodromal ~ giai đoạn tiền triệu
producing ~ giai đoạn sản xuất
pupal ~ giai đoạn nhộng
regenerative ~ giai đoạn tái sinh
reproduction ~, **reproductive** ~ giai đoạn sinh sản
resting ~ giai đoạn nghỉ
ripening ~ giai đoạn chín ; giai đoạn ngấu
seeding ~ giai đoạn gieo hạt
sexual ~ giai đoạn hữu tính
shrub ~ giai đoạn cây bụi
spiral ~ giai đoạn xoắn ốc
sprawning ~ giai đoạn đẻ trứng
stimulating ~ giai đoạn kích thích
strepsitene ~ giai đoạn sợi xoắn kép
submerged ~ giai đoạn ngập nước
terminal ~ giai đoạn cuối
tillering ~ giai đoạn đẻ nhánh
vegetative ~ giai đoạn sinh dưỡng
vernalization ~ giai đoạn xuân hóa
water ~ giai đoạn nước
zygotene ~ giai đoạn sợi giống đôi

staggard hươu đực (*4 tuổi*)
stag-horned *a* có hàm dưới phân nhánh, có hàm dạng sừng hươu
stagnancy tính ngưng đọng, tính ứ đọng
stagnant, stagnate *a* ngưng đọng, ứ đọng, tù
stagnation sự ngưng đọng, sự ứ đọng
stagnicolous *a* sống ở nước đọng, sống ở nước tù
stagnophilous *a* ưa nước đọng, ưa nước tù
stagnoplankton sinh vật nổi nước đọng, sinh vật nổi nước tù
stain *n, a* thuốc nhuộm, chất nhuộm ; vết, đốm || nhuộm
blood ~ vết máu
flagella ~ thuốc nhuộm lông roi
nuclear ~ thuốc nhuộm nhân
stainable *a* dễ nhuộm, dễ bắt màu
staining sự nhuộm ; thuốc nhuộm
background ~ sự nhuộm nền ; thuốc nhuộm nền
block ~ sự nhuộm khối
concentrative ~ thuốc nhuộm đậm đặc
differential ~ thuốc nhuộm phân hóa
double ~ sự nhuộm kép ; thuốc nhuộm kép
flagella ~ thuốc nhuộm lông roi
gram ~ sự nhuộm gram
intravital ~ sự nhuộm sống
negative ~ sự nhuộm âm tính
positive ~ sự nhuộm dương tính
section ~ sự nhuộm lát cắt
vital ~ sự nhuộm sống
stainless *a* không vết, không đốm
staircase thang
~ **of vestibule** thang tiền đình
stake cọc, cọc mốc
stalk cuống ; thân
~ **of opisthaptor** cuống mấu bám sau
abdomen ~ cuống bụng
body ~ cuống thân
common flower ~ cuống hoa chung
eye ~ cuống mắt
flower ~ cuống hoa ; cọng (*hành*)
pineal ~ cuống tuyến tùng
root ~ thân rễ
seed ~ cuống hạt ; giá noãn
stalk-cell tế bào cuống
stalked *a* có cuống
stalk-eyed *a* có cuống mắt
stallion ngựa đực giống
stamen nhị
abortive ~ nhị lép, nhị thui
exserted ~ nhị thò
included ~ nhị thụt
sterile ~ nhị lép, nhị thui
stamen-bearing *a* có nhị, chứa nhị
stamenless *a* không nhị
staminal, *a* (*thuộc*) nhị
staminate, staminiferous *a* có nhị
staminiform *a* dạng nhị
staminode, staminodium nhị lép, nhị thui
staminody tính biến thành nhị, tính hóa nhị (*tính biến đổi các thành phần của hoa thành nhị*)
stammer *v* nói lắp

stamp *n, v* sự lấy dấu, sự đóng dấu ; dấu, nhãn || lấy dấu, đóng dấu
stand *n, v* rừng trồng, lô rừng ; sự trồng rừng ; giá đỡ || tựa, dựa ; đứng
artificial ~ rừng nhân tạo ; sự trồng rừng
complete ~ sự trồng rừng đủ
closed ~ rừng trồng kín
dense ~ rừng trồng dày
evenaged ~ rừng trồng đều tuổi
incomplete ~ sự trồng rừng không đủ
main ~ rừng trồng chính
mature ~ rừng trồng đến tuổi khai thác
mixed ~ rừng trồng hỗn giao ; rừng trồng tạp loại
isolated ~ rừng trồng cách ly, rừng trồng biệt lập
open ~ rừng trồng thưa
overmatured ~ rừng trồng quá tuổi khai thác
pure ~ rừng trồng thuần loại
secondary ~ rừng trồng giặm lại, rừng trồng thứ sinh
staining ~ giá nhuộm tiêu bản
unevenaged ~ rừng trồng không đều tuổi
standard tiêu chuẩn
standardbred *a* lai chuẩn
standing *n, a* cấp phân loại, cấp phân hạng ; hạng mục || đứng ; tù, ứ đọng
stapedial *a* (*thuộc*) bàn đạp ; xương bàn đạp
stapedius cơ bàn đạp
stapes xương bàn đạp
staphyle thùy con, lưỡi con
staple sản phẩm chính
star thể sao ; sao biển
daughter ~ thể sao con
star-apple quả vú sữa ; cây vú sữa, *Chrysophyllum cainito*
star-cell *pl* tế bào sao
starch tinh bột, $(C_6H_{10}O_5)n$
animal ~ glicogen, tinh bột động vật
corn ~, **maize** ~ tinh bột ngô
rice ~ tinh bột gạo
wheat ~ tinh bột (lúa) mì
starch-forming *a* hình thành tinh bột, tạo tinh bột
starch-gum dextrin
starch-splitting sự phân giải tinh bột, sự tách tinh bột
starch-sugar glucoza
starchy *a* có tinh bột
starfish sao biển, *Asterias vulgaris*
stargazer cá sao Nhật, *Uranoscopus japonicus*
starling (chim) sáo đá, *Sturnus*
black-necked ~ sáo sậu, *Sturnus nigricollis*
grey ~ sáo đá xám, *Sturnus cineraceus*
start *n, v* sự phát động, sự khởi hành || phát động, khởi hành
starter men, chất mồi
starvation sự đói
nitrogen ~ sự đói nitơ
starwort cây tầu, *Stellaria*
boggy ~ cây sao muội, *Stellaria uliginosa*
water ~ rau xương cá, rau hến, *Stellaria aquatica*
stasigenesis sự phát sinh ổn định
stasimorphy tính biến dạng ngừng phát triển
stasis sự ứ đọng, sự tắc
blood ~ sự ứ máu
venous ~ sự tắc tĩnh mạch
stasium quần xã ao hồ
state trạng thái, tình hình, tình trạng
~ **of health** tình trạng sức khỏe
allergy ~ trạng thái dị ứng
annoying ~ trạng thái nặng nề
anxiety ~ trạng thái lo âu
autodefensive ~ trạng thái tự vệ
balanced ~ trạng thái cân bằng
confusional ~ trạng thái lẫn
cretinoid ~ trạng thái đần độn
critical ~ trạng thái khủng hoảng
defensive ~ trạng thái phòng vệ
dreamy ~ trạng thái buồn ngủ
egg ~ trạng thái trứng
excitation ~ trạng thái kích thích
general ~ trạng thái tổng quát
hyperkinetic ~ trạng thái vận động quá mức
initial ~ trạng thái ban đầu, trạng thái khởi sinh
resting ~ trạng thái nghỉ
stable ~ trạng thái ổn định, trạng thái bền vững
steady ~ trạng thái cân bằng
unstable ~ trạng thái không ổn định, trạng thái không bền vững
stathmokinesis sự ức chế phân bào
static *a* cân bằng ; tĩnh

station trạm ; nơi ở
biologial ~ trạm sinh học
experimental ~ trạm thí nghiệm
mobile ~ trạm lưu động
stationary *a* định vị
statistic, statistical *a* (*thuộc*) thống kê
statistics thống kê học, môn thống kê
stato-acoustic *a* thăng bằng-thính giác
statoblast mầm nghỉ ; «trứng qua đông»
statocone mấu thăng bằng
statocyst túi thăng bằng
statocyte tế bào thăng bằng (*tế bào chứa sỏi thăng bằng*)
statokinetic *a* vận động thăng bằng
statolith sỏi thăng bằng
statorhabd thể que thăng bằng
statospore bào tử nghỉ
staurigamic *a* thụ phấn tréo
staurigamy tính thụ phấn tréo
staurophyll lá có mô giậu ; lá có mô đặc
staurospore bào tử dạng chữ thập
steam *n, v* hơi nước || hấp khử trùng, khử trùng bằng hơi nước
steamer nồi hấp, nồi khử trùng
steaming sự hấp khử trùng, sự khử trùng bằng hơi nước
steapsin xteapxin
stearin xtearin, $(C_{17}H_{35}COO)_3C_3H_5$
steatogenesis sự sinh chất béo ; sự phát phì
steatogenous *a* sinh chất béo ; phát phì
steatolytic *a* phân giải chất béo, phân giải lipit
steatorrhoea sự chảy mồ hôi dầu
steep *n, v* dốc ; sự ngâm ; sự nhúng, sự pha (*chè*) || ngâm, nhúng, pha
steer bê đực thiến, nghé đực thiến
steganopodous *a* có chân màng hoàn toàn
stege lớp thể que trong
stegocarpous *a* có quả hộp (*quả có nắp và vành lông răng*)
stelar *a* (*thuộc*) trung trụ, trụ giữa
stele trụ, trung trụ, trụ giữa
stellar, stellate *a* có dạng sao
stelliform *a* dạng sao
stelocyttares tổ ong đính cuống
stelocyttarous *a* có tổ ong đính cuống
stem *n, v* thân, cuống ; cọng ; dòng || chặn dòng sông ; bơi ngược, dòng
~ **of hair** thân lông
bald ~ thân không lông tơ, thân nhẵn lông
brain ~ cuống não
creeping ~ thân bò ; dây (*khoai lang...*)
creeping underground ~ thân bò ngầm
decumbent ~ thân nằm ; thân bò
dicot ~ thân cây hai lá mầm
ear ~ trục bông ; cọng rơm
embryo ~ cuống phôi
floral ~ cuống hoa ; trục hoa ; cọng hoa
hollow ~ thân rỗng
leaf-like ~ thân dạng lá
main ~ thân trụ
monocot ~ thân cây một lá mầm
stem-cell tế bào thân
stemless *a* không thân, không cuống ; không cọng
stemlet thân nhỏ, cuống nhỏ, cọng nhỏ
stemma (*pl* **stemmata**) mắt đơn ; mắt bên ; cây hệ phả
stemmed *a* có thân ; có cuống
stem-mother thân cái, thân mẹ
stem-node mấu thân, nốt thân
stench hơi thối
stenobaric *a* thích nghi áp lực hẹp ; (*thuộc*) áp lực hẹp
stenobathic *a* thích nghi độ sâu hẹp ; (*thuộc*) độ sâu hẹp
stenobenthic *a* thích nghi đáy sâu hẹp
stenobotryous *a* có chùm hoa hẹp
stenocarpous *a* có quả hẹp
stenocephalous *a* có đầu hẹp
stenochoric *a* phát tán hẹp
stenochors *pl* sinh vật phát tán hẹp
stenocladous *a* có cành hẹp
stenocoenose quần lạc hẹp
stenocyst tế bào phụ (*rêu*)
stenoecic, stenoecous *a* phân bố nơi ở chọn lọc hẹp, ở vùng phân bố hẹp
stenogynous *a* có nhụy hẹp
stenohaline *a* thích nghi độ mặn hẹp ; (*thuộc*) độ muối hẹp, độ mặn hẹp
stenohygric *a* thích nghi độ ẩm hẹp ; (*thuộc*) độ ẩm hẹp
stenolobate *a* có thùy hẹp
stenomorphic *a* dạng lùn
stenonotal *a* có đốt ngực hẹp, có đốt ngực rất nhỏ

stenooecic *a* phân bố nơi ở chọn lọc hẹp, ở vùng phân bố hẹp
stenooxybiont sinh vật thích nghi nồng độ oxi hẹp
stenooxybiotic *a* thích nghi nồng độ oxi hẹp ; (*thuộc*) nồng độ oxi hẹp
stenopetalous *a* có cánh tràng hẹp
stenophagous *a* ăn hẹp, ăn ít loại thức ăn
stenophotic *a* thích nghi ánh sáng hẹp, hẹp ánh sáng ; (*thuộc*) độ sáng hẹp
stenophyllous *a* có lá hẹp
stenosalinity tính hẹp muối
stenosepalous *a* có lá đài hẹp
stenosis sự hẹp
aortic ~ sự hẹp động mạch chủ
coronary ~ sự hẹp động mạch vành
infundibular ~ sự hẹp miệng phễu
intestinal ~ sự hẹp ruột
mitral ~ sự hẹp van hai lá
pulmonary ~ sự hẹp động mạch phổi
pyloric ~ sự hẹp môn vị
valvular ~ sự hẹp van
stenostomatous *a* có miệng hẹp
stenothermal, stenothermic *a* thích nghi nhiệt hẹp, hẹp nhiệt
stenotherms *pl* sinh vật thích nghi nhiệt hẹp
stenotope sinh cảnh hẹp
stenotopic *a* phân bố sinh cảnh hẹp ; (*thuộc*) sinh cảnh hẹp
stenotrophic *a* dinh dưỡng hẹp, hẹp dinh dưỡng
step bậc ; bước
stephanion điểm gốc hàm-thái dương (*điểm nối gốc hàm-nếp thái dương*)
stephanokont *a* có vành lông roi ; có vành lông rung
steppe thảo nguyên
forest ~ thảo nguyên rừng
salt ~ thảo nguyên đất mặn
stercobilin xtecobilin (*sắc tố nâu của phân*), urobilin, $C_{33}H_{42}O_6N_4$
stercomarium hệ ống chứa phân
stercome phân (*trong khối hạt nâu*)
stercoraceous *a* có phân
stercoral *a* (*thuộc*) phân
stereid tế bào cứng (*cương bào*), tế bào hóa licnin ; tế bào đá
stereoblastula phôi túi kết cứng
stereochemical *a* (*thuộc*) hóa học lập thể
stereocilia *pl* lông tiết cứng
stereognosis cảm giác nổi, cảm giác lập thể
stereognostic *a* (*thuộc*) cảm giác nổi, cảm giác lập thể
stereokinesis tính ứng tiếp xúc, tính ứng kích thích
stereome mô cứng (*cương mô*)
stereomicroscope kính lúp để bàn, kính lúp lập thể
stereoplasm phần nguyên sinh đặc (*phần đặc của chất nguyên sinh*)
stereoscope kính lúp
stereospondylous *a* có đốt sống gắn liền, có cột sống gắn liền
stereotaxis, stereotaxy tính theo tiếp xúc thể rắn
stereotropism tính hướng tiếp xúc thể rắn
stereotypy tính định hình
stereozone vùng kết đặc, vùng kết rắn
sterigma (*pl* **sterigmata**) cuống đính (*bào tử*) ; cuống nhỏ (*tiểu binh*)
sterilant thuốc (gây) vô sinh, thuốc tuyệt sinh, thuốc cai đẻ
sterile *a* thui, lép, bất thụ, bất dục, không đẻ, không sinh sản, vô sinh ; cằn cỗi
sterile-flowered *a* có hoa thui, có hoa bất thụ
sterile-fruited *a* có quả lép, có quả điếc
sterile-seeded *a* có hạt lép
sterile-sporous *a* có bào tử thui, có bào tử lép
sterilise *v* thiến, hoạn ; gây không đẻ, gây không sinh sản, gây vô sinh, gây bất dục, gây bất thụ ; khử trùng
sterility độ thui ; độ cằn cỗi ; tính không đẻ, tính không sinh sản, tính vô sinh, tính bất thụ, tính bất dục
sterilization sự thiến, sự hoạn ; sự gây không đẻ, sự gây không sinh sản, sự gây vô sinh, sự gây bất dục, sự gây bất thụ ; sự khử trùng
~ **by steaming** sự khử trùng bằng hấp, sự khử trùng bằng hơi nước
cathode-ray ~ sự khử trùng bằng tia catot
cold ~ sự khử trùng bằng lạnh
continuous ~ sự khử trùng liên tục
discontinuous ~ sự khử trùng không liên tục, sự khử trùng gián đoạn
fractional ~ sự khử trùng phân đoạn
intermittent ~ sự khử trùng gián đoạn

irradiation ~ sự khử trùng bằng chiếu tia X
partial ~ sự khử trùng từng phần
sterilizer lò khử trùng, máy khử trùng, hộp khử trùng, nồi khử trùng
dry-air ~ lò khử trùng bằng khí khô
hot-air ~ lò khử trùng bằng khí nóng
steam ~ lò khử trùng bằng hơi nước
sterlet cá tầm, *Acipenser*
stern mặt sau, mặt lưng; đáy hang
sternal *a* (*thuộc*) xương ức; mảnh ức
sternebra (*pl* **sternebrae**) đốt ngực
sternellum mảnh ức
sternite mảnh ngực; mảnh bụng
sternobranchial *a* (*thuộc*) ngực-mang, ức-mang
sternoclavicular *a* (*thuộc*) ức-đòn
sternocostal *a* (*thuộc*) ức-sườn
sternokleidomastoid *a* (*thuộc*) ức-đòn-chũm
sternopericardial *a* (*thuộc*) ức-bao tim
sternopleurite, sternopleuron mảnh bên ức
sternoscapular *a* (*thuộc*) ức-bả
sternothyroid *a* (*thuộc*) ức-giáp
sternoxiphoid *a* (*thuộc*) ức-cán ức, ức-kiếm
sternum (*pl* **sterna**) xương ức, mỏ ác; mảnh ức
~ ***collare*** mảnh cổ (*côn trùng*)
~ ***pectorale*** mảnh ức (*côn trùng*)
sternutation sự hắt hơi
steroid xteroit
sterol xterol
sterraster cầu gai cứng
sterrula ấu trùng *sterrula*
stesomy sự ngừng biến thái
stethoscope ống nghe (*tim, phổi...*)
stichic *a* xếp song song trục, xếp song hàng trục
stichidium túi tử bào tử
stichochrome *a* có dãy hạt Nissl
stick *n, v* cành; que, gậy || dán, dính, gắn
walking ~ bọ que, *Diapheromera femorata*
stickleback cá gai, *Gasterosteus aculeatus*
stictocarpous *a* có quả lốm đốm
stictophyllous *a* có lá lốm đốm
stiff *a* cứng
stiff-leaved *a* có lá cứng
stiff-thorned *a* có gai cứng
stigma (*pl* **stigmata**) điểm mắt (*nhãn điểm*) mắt cánh; núm nhụy; lỗ thở; sẹo
plumose ~ núm nhụy dạng lông chim
stigmatic *a* (*thuộc*) điểm mắt, mắt cánh; núm nhụy; lỗ thở; sẹo
stigmatiferous *a* có điểm mắt, có mắt cánh; có núm nhụy; có lỗ thở; có sẹo
stigmatiform *a* dạng điểm mắt; dạng núm
stigmatose *a* có điểm mắt, có mắt cánh; có núm nhụy; có lỗ thở; có sẹo
stilboid *a* dạng núm
stile, stilet trâm, dùi; lông cứng, gai; ngón dạng kim
stilliform *a* dạng giọt
stilogonidium bào tử đính, hạt đính
stilt-bird chim cà kheo, ***Himantopus***
stilt-roots *pl* rễ bạnh; rễ phụ
stimulant *n, a* chất kích thích || kích thích, gây hưng phấn
alcoholic ~ chất kích thích (loại) rượu
cardiac ~ chất kích thích tim
gastric ~ chất kích thích dạ dày
general ~ chất kích thích toàn bộ, chất kích thích toàn thể
hepatic ~ chất kích thích gan
vascular ~ chất kích thích mạch
stimulate *v* kích thích, gây hưng phấn
stimulation sự kích thích, sự gây hưng phấn
alternative ~ sự kích thích xen kẽ
chemical ~ sự kích thích bằng hóa học
conditioned ~ sự kích thích có điều kiện
continuous ~ sự kích thích liên tục
direct ~ sự kích thích trực tiếp
discontinuous ~ sự kích thích không liên tục, sự kích thích gián đoạn
flicker ~ sự kích thích (bằng ánh sáng) nhấp nháy
indirect ~ sự kích thích gián tiếp
light ~ sự kích thích bằng ánh sáng
mechanical ~ sự kích thích bằng cơ học
photic ~ sự kích thích bằng ánh sáng
thermal ~ sự kích thích bằng nhiệt
unconditioned ~ sự kích thích không điều kiện
stimulator chất kích thích; máy kích thích
stimulatory *a* kích thích, gây hưng phấn
stimulose *a* có lông châm, có lông ngứa, có lông gai
stimulus chất kích thích, tác nhân kích thích; lông châm, lông ngứa, lông gai

adequate ~ chất kích thích phù hợp, chất kích thích thích hợp
chemical ~ chất kích thích hóa học
conditioned ~ tác nhân kích thích có điều kiện
electrical ~ tác nhân kích thích điện
inductive ~ tác nhân kích thích cảm ứng
innate sign ~ tác nhân kích thích dấu hiệu bẩm sinh
intramaze ~ tác nhân kích thích đường rối
photic ~ tác nhân kích thích ánh sáng
sign ~ tác nhân kích thích dấu hiệu, tác nhân kích thích tín hiệu
unconditioned ~ tác nhân kích thích không điều kiện
sting *n, v* trâm (đốt), ngòi (đốt), lông châm, lông ngứa, lông gai; kim tiêm || châm, đốt
stinger trâm (đốt), ngòi (đốt)
devil ~ cá mặt qui, *Inimicus japonicus*
stinging *n, a* sự châm, sự đốt || châm, đốt
sting-ray cá đuối gai, *Dasyatis*
blue-spotted ~ cá đuối gai chấm xanh, *Dasyatis kuhlii*
frill-tailed ~ cá đuối gai môi, *Dasyatis sephen*
imbricate ~ cá đuối gai ngói, cá đuối lợp, *Dasyatis imbricatus*
Japanese ~ cá đuối gai đỏ, *Dasyatis akajei*
kuhl's ~ cá đuối gai chấm xanh, *Dasyatis kuhlii*
marbled ~, **ring-tailed** ~ cá đuối gai hoa, *Dasyatis uarnak*
yellow ~ cá đuối gai vàng, *Dasyatis bennettii*
stingy *a* có trâm, có ngòi; có lông châm, có lông ngứa
stinkbug bọ xít
stink-horn nấm lõ chó, *Ithyphallus impudicus*
stinking *a* hôi
stipate *a* mau, dày
stipe cuống; thân (*dừa, dương xỉ...*); chân
stipel, stipella lá kèm con
stipellar *a* (*thuộc*) lá kèm con
stipellate *a* có lá kèm con
stipes (*pl* **stipites**) cuống (*mắt*); mảnh gốc hàm
stipiform *a* dạng cuống
stipitate *a* có cuống
stipula mảnh môi, gốc môi
stipular *a* (*thuộc*) lá kèm; mảnh môi, gốc môi
stipulate *a* có lá kèm; có mảnh môi, có gốc môi
stipulation sự sắp xếp lá kèm, sự phân bố á kèm; mẫu lá kèm
stipule lá kèm
stipuliferous *a* có lá kèm, mang lá kèm
stipuliform *a* dạng lá kèm
stirk bê (*một tuổi*)
stirps (*pl* **stirpes**) tổng số mầm thụ tinh
stirrup. stirrup-bone xương bàn đạp
St-John's-wort cỏ ban, *Hypericum perforatum*
stock *n, v* nguyên liệu gốc, vật liệu gốc, tài liệu gốc; đàn giống, bầy giống; thân (*cây*); gốc ghép; giống gia súc || làm giống, để giống, giữ giống; để dành, dự trữ
foundation ~ nguyên liệu giống gốc
growing ~ trữ lượng rừng theo gốc
pedigree ~ đàn giống theo hệ phả
registed ~ nguyên liệu đăng ký, giống đăng ký
surplus ~ trữ lượng dủ
stock-book sổ giống
stocked *a* để giống, giữ giống; dự trữ
stolon chồi (*động vật*); thân bò (*thực vật*), thân bò
stolonate *a* có chồi: có thân bò, có thân bò
stolonial *a* (*thuộc*) chồi; thân bò, thân bò
stoloniferous *a* có chồi, mang chồi; có thân bò, có thân bò
stolotheca bao chồi
stoma (*pl* **stomata**) lỗ, lỗ khí, khí khổng; lỗ thoát, lỗ thở; miệng
water ~ lỗ thoát nước, thủy khổng
stomach dạ dày
glandular ~ dạ dày tuyến
masticatory ~ dạ dày nghiền
miniature ~ dạ dày Paplop
sucking ~ diều hút (*côn trùng*)
stomachal *a* (*thuộc*) dạ dày
stomachic *n, a* thuốc tiêu || (*thuộc*) dạ dày
stomal, stomatal *a* (*thuộc*) lỗ, lỗ khí, khí khổng; lỗ thoát, lỗ thở, miệng
stomate *a* có lỗ, có lỗ khí, có khí khổng; có lỗ thoát, có lỗ thở, có miệng

stomatiferous *a* có lỗ khí, có khí khổng
stomatodaeum ruột trước (*côn trùng*)
stomatodeal *a* (*thuộc*) ruột trước (*côn trùng*)
stomatogastric *a* (*thuộc*) miệng-dạ dày, khẩu-vị (*dây thần kinh*)
stomatogenesis sự hình thành miệng, sự phát triển miệng
stomatose, stomatous *a* có lỗ, có lỗ khí, có khí khổng; có lỗ thoát, có lỗ thở; có miệng
stomidium lỗ thoát nhỏ
stomions *pl* lỗ nhỏ, miệng nhỏ (*bọt biển*)
stomium đường nứt, khe nứt; dãy tế bào nẻ
stomocoel khoang miệng
stomodaeal *a* (*thuộc*) ruột trước (*côn trùng*); ống miệng (*phổi*)
stomodaeum ruột trước (*côn trùng*); ống miệng (*phổi*)
stone hạch (*quả*), hột cứng (*quả*); sỏi, đá; mấu xương nhỏ
aortic ~ sỏi động mạch chủ
ear ~ sỏi tai
lung ~ sỏi phổi
vascular ~ sỏi mạch
stone-boring *a* đục sỏi, đục đá
stonechat chim sẻ đầu đen, *Saxicola torquata*
stonecrop cỏ cảnh thiên, *Sedum*
stone-fruit quả hạch, quả hột cứng
stonewood cây huỳnh, *Tarrietia*
South Vietnam ~ cây huỳnh, *Tarrietia cochinchinensis*
stony *a* có sỏi, có đá
stool *n, v* phân; cây mẹ; gốc đốn mọc chồi; chồi chiết, cành chiết || nảy chồi
lienteric ~ phân sống, phân không tiêu
rice water ~ phân tháo dạ, phân nước gạo
storage sự dự trữ, sự tích lũy; sức nhớ, bộ nhớ
storax cây bồ đề, *Styrax*
baum ~ cây an tức hương, cây bồ đề nhựa, *Styrax benzoin*
Centre Vietnam ~, **Middle Vietnam** ~ cây cứt sắt, *Styrax annamensis*
North Vietnam ~, **Tonkin** ~ cây cánh kiến trắng, cây bồ đề, *Styrax tonkinensis*
store lượng dự trữ, lượng tích lũy; kho
blood ~ kho máu
stork cò, *Ciconia*
black ~ cò đen, *Ciconia nigra*
white ~ cò bạch, cò trắng, *Ciconia ciconia*
storm bão
dust ~ bão bụi
sand ~ bão cát
storm-belt đai bão
storm-centre tâm bão
storm-proof *a* chịu bão; kín bão
stormy *a* có bão
stour bão; bụi
stout *a* mạnh; mập; chắc
stove *n, v* lò nung, lò sấy; nhà ấm, nhà kính (trồng cây) || trồng trong nhà kính
strabismus tật lác mắt
straight *a* thẳng
straight-bodied *a* có thân thẳng
straight-layered *a* có tầng thẳng, phân tầng thẳng
straight-rooted *a* có rễ thẳng
straight-seeded *a* có hạt thẳng
straight-stalked *a* có cuống thẳng
straight-toothed *a* có răng thẳng
straight-veined *a* có gân thẳng
strain *n, v* giống (*vật nuôi; vi sinh vật*), dòng, nòi, chủng (*vi sinh vật*) || căng, xiết; lọc
allolysogenic ~ giống gây phân giải tạp, chủng gây phân giải tạp
avianized ~ giống cấy phôi gà, chủng cấy phôi gà
carrier ~ giống mang bệnh, chủng mang bệnh
crossbred ~ dòng lai tréo
double lysogenic ~ giống gây phân giải kép, chủng gây phân giải kép
egg-adapted ~ giống thích (cấy) trứng, chủng thích (cấy) trứng
homolysogenic ~ giống gây phân giải đồng đều, chủng gây phân giải đồng đều
hybrid ~ dòng lai, giống lai, nòi lai
inbred ~ dòng lai cận thân, dòng lai cận huyết
indicator ~ giống đặc dạng, giống chỉ thị
isogenic ~ giống đẳng gen
lysogenic ~ giống gây phân giải, chủng gây phân giải
parent ~ giống gốc, giống bố-mẹ, chủng gốc
pure ~ giống thuần, (chủng thuần)

rough ~ giống bờ nham nhở, chủng bờ nham nhở
smooth ~ giống bờ nhẵn, chủng bờ nhẵn
tester ~ giống đối chứng, chủng đối chứng
virulent ~ chủng độc
virus-carrying ~ chủng mang virut
wild ~ giống hoang; chủng hoang
stramineous *a* có màu rạ
strand dải; thanh nhiễm sắc, sợi tách đôi; thành phần
procambial ~ dải tiền tượng tầng
protoxylem ~ dải nguyên mộc
sister ~ thanh nhiễm sắc chị
strange *a* lạ
stranger loài lạ
strangulation sự bóp nghẹt, sự thắt nghẹt
stratification sự phân tầng, sự phân lớp
stratiform *a* dạng tầng, dạng lớp
stratobios sinh vật sống phân tầng
stratose *a* có tầng, kết tầng
stratum (*pl* **strata**) tầng, lớp; thềm, nền
~ ***basale*** tầng gốc
~ ***compactum*** lớp đặc
~ ***corneum*** lớp sừng
~ ***cylindricum*** lớp trụ
~ ***fibrosum*** lớp sợi, lớp xơ
~ ***germinativum*** lớp mầm
~ ***granulosum*** lớp hạt
~ ***lucidum*** lớp sáng
~ ***Malpighii*** lớp Malpighi
~ ***opticum*** lớp tế bào màng mắt
~ ***papillare*** lớp nhú
~ ***pigmentum*** lớp sắc tố
~ ***reticulare*** lớp lưới
~ ***spinosum*** lớp gai
~ ***spongiosum*** lớp xốp
straw rơm
strawberry cây dâu tây, *Fragaria vesca*
alpine ~ cây dâu tây, *Fragaria vesca*
garden ~ cây dâu thơm, *Fragaria moschata*
streak dải, sọc, vân; vạch cấy
agar ~ vạch cấy (trên) thạch
germinal ~, **primitive** ~ dải mầm (*phôi*)
streaking sự cấy thành vạch
stream dòng, luồng; suối; *sn* quá trình
blood ~ dòng máu
determination ~ dòng xác định
transpiration ~ dòng thoát hơi nước
streaming sự chảy
protoplasm ~ sự vận động chất nguyên sinh
streamlet dòng nhỏ; suối nhỏ, ngòi
streep-haarder cá đối ba mấu, *Mugil tricuspidens*
strength lực, sức, cường độ, nồng độ
~ **of solution** nồng độ dung dịch
transpiration ~ sức thoát hơi nước, cường độ thoát hơi nước
strepsinema sợi xoắn kép
strepsitene giai đoạn sợi xoắn kép
streptococcus khuẩn cầu chuỗi
streptoneurous *a* có dây thần kinh (dạng) số 8
stretch sự duỗi, sự giãn
strew *v* gieo thưa; rắc, vãi
stria (*pl* **striae**) dải, sọc, vân, vằn, vạch; nếp nhăn
striate, striated *a* có dải, có sọc, có vân, có vằn, có vạch; có nếp nhăn
striation hệ dải, hệ sọc, hệ vân, hệ vạch
striato-punctate *a* có sọc-chấm, có vân-chấm
striatum thể vân
strict *a* nghiêm ngặt, chặt chẽ; chính xác
strident *a* gãi, cọ xát, kêu inh tai
stridulation sự gãi, sự cọ xát, sự kêu inh tai
striga lông cứng; vảy dạng lông cứng
strigate *a* có lông cứng; có vảy dạng lông cứng
strigil, strigile, strigilis bàn chải, lược
strigillose *a* có lông cứng nhỏ
strigose, strigous *a* có lông cứng
string dây, sợi; dây chằng; thớ; xơ
auditory ~ dây thính giác, sợi thính giác
gene ~ sợi gen
navel ~ dây rốn
string-bean cây đậu tây, *Phaseolus vulgaris*
string-leaved *a* có lá dạng sợi
string-like *a* dạng sợi
string-rooted *a* có rễ dạng sợi
striola sọc nhỏ, sọc mờ, vân nhỏ, vân mờ, vạch nhỏ, vạch mờ
striolate *a* có sọc nhỏ, có sọc mờ, có vân nhỏ, có vân mờ, có vạch nhỏ, có vạch mờ
striole sọc nhỏ, sọc mờ, vân nhỏ, vân mờ, vạch nhỏ, vạch mờ

strip *n, v* dải ‖ cắt (thành) dải ; lột trần, rụng trần
stripe *n, v* vạch, dải, sọc, vằn ‖ vạch ; kẻ sọc
striped *a* có vạch, có dải, có sọc, có vằn
stripped *a* trần trụi ; trơ
strobila chuỗi đốt sán sinh sản (*sán dây*) ; đoạn mầm
strobilaceous *a* có nón thông ; dạng nón thông
strobilation sự hình thành chuỗi đốt sán sinh sản
strobile nón thông (*quả thông, hoa thông cái*) ; lá bào tử dạng nón ; thể nón
strobiliferous *a* có nón thông ; tạo nón thông
strobiliform *a* dạng nón thông, dạng quả thông
strobilisation sự hình thành chuỗi đốt sán sinh sản
strobilocerous *a* có đuôi dạng quả thông
strobiloid *a* dạng nón thông, dạng quả thông
strobilus nón thông (*quả thông, hoa thông cái*) ; lá bào tử dạng nón ; thể nón
stroma chất đệm, lớp đệm ; thể lưới ; thể giá, thể nền ; chất nền, cơ chất ; khung mạng ; mô đỡ
fungal ~ chất nền của nấm, thể giá của nấm
stromate *a* có chất đệm, có lớp đệm ; có thể lưới ; có thể giá, có thể nền ; có chất nền, có cơ chất ; có khung mạng
stromatic *a* (*thuộc*) chất đệm, lớp đệm ; thể lưới ; thể giá, thể nền ; chất nền, cơ chất, khung mạng ; mô đỡ
stromatin chất đệm ; chất lưới
stromatolysis sự phân hủy chất đệm, sự phân hủy thể lưới
stromatous *a* có chất đệm, có lớp đệm ; có thể lưới ; có chất nền, có cơ chất ; có khung mạng
strombuliferous *a* có thể xoắn cuộn
strombuliform, stromoid *a* dạng xoắn cuộn
strong *a* mạnh, khỏe mạnh ; vững chắc ; đậm đặc ; nặng mùi
strongyle, strongylon gai hai tia mũi tròn
strophiolate *a* có mộng (*hạt*)
strophiole mộng (*hạt*)
strophism hiện tượng xoắn cuộn, hiện tượng xoắn vặn
strophotaxis tính ứng xoắn cuộn, tính ứng xoắn vặn
structural *a* (*thuộc*) cấu trúc
structure cấu trúc
cellular ~ cấu trúc tế bào
column ~ cấu trúc dạng cột
crumble ~ cấu trúc hạt vụn
cytoplasmic ~ cấu trúc chất tế bào
honeycomb ~ cấu trúc dạng tổ ong
hypodermal ~ cấu trúc hạ bì
intercellular ~ cấu trúc gian bào
liplike ~ cấu trúc dạng môi
microscopic ~ cấu trúc hiển vi
moleculary ~ cấu trúc phân tử
primary ~ cấu trúc bậc một
secondary ~ cấu trúc bậc hai
submicroscopic ~ cấu trúc siêu hiển vi
temperature ~ cấu trúc nhiệt độ
tertiary ~ cấu trúc bậc ba
time ~ cấu trúc thời gian
ultramicroscopic ~ cấu trúc siêu hiển vi
struggle sự đấu tranh
~ **for existence** sự đấu tranh sinh tồn
~ **for life** sự đấu tranh sinh sống
~ **for survival** sự đấu tranh để sống sót, sự đấu tranh để thoát nạn
struma bướu, u ; chỗ phình
strumiferous *a* có bướu, có u
strumiform *a* dạng bướu, dạng u
strumose *a* có bướu, có u
strut-roots *pl* rễ bạnh
strychnine cây mã tiền, *Strychnos nux-vomica* ; xtricnin
stubble gốc rạ
stud ngựa giống
studbook sổ lý lịch giống, sổ hệ phả (*ngựa...*)
study sự nghiên cứu
field ~ sự nghiên cứu trên đồng ruộng
growth-rate ~ sự nghiên cứu tỷ số sinh trưởng, sự nghiên cứu thành phần sinh trưởng (*trong quần thể*)
stuff chất liệu, nguyên liệu
stump gốc đốn, gốc chặt, thân cụt
stunt sự ức chế sinh trưởng, sự kìm hãm sinh trưởng ; sự làm còi cọc
stunted *a* (bị) ức chế sinh trưởng, (bị) kìm hãm sinh trưởng, còi cọc
stupeous, stupose *a* dạng bện thừng ; có

túm sợi bện, có túm lông bện
stupulose *a* có sợi bện ngắn, có lông bện ngắn
sturgeon cá tầm, *Acipenser*
Amua ~ cá tầm Amua, *Acipenser schrencki*
China ~ cá tầm Trung quốc, *Acipenser sinensis*
huso ~ cá tầm huso, *Acipenser medirostris*
Korean ~ cá tầm Triều tiên, *Acipenser dauricus*
lack ~, rock ~ cá tầm hồ, *Acipenser fulvescens*
stylar *a* (*thuộc*) vòi nhụy; trụ; trâm, gai, lông cứng
stylate *a* có vòi nhụy; có trụ; có trâm, có gai, có lông cứng
style (*pl* **styli**) vòi nhụy; trụ; trâm, gai, lông cứng
abortive ~ vòi nhụy thụi
crystalline ~ trụ tinh thể
style-bearing *a* có vòi nhụy, mang vòi nhụy; có trụ, mang trụ
styleless *a* không vòi nhụy; không trụ
stylet trâm nhỏ, gai nhỏ, lông cứng nhỏ; ngón dạng kim
stylifer gốc trâm, gốc gai, gốc lông cứng
styliferous *a* có vòi nhụy; có trụ; có trâm, có gai, có lông cứng
styliform *a* dạng trâm, dạng gai
styloconic *a* (*thuộc*) trụ-nón
stylogonidium bào tử đính, hạt đính (*đính bào tử*)
stylohyal *a* (*thuộc*) trâm-móng
styloid *a* dạng trâm, dạng gai
stylomandibular *a* (*thuộc*) trâm-hàm dưới
stylomastoid *a* (*thuộc*) trâm-chũm
stylopharyngus cơ trâm-sụn giáp
stylopodium gốc trụ; gốc cuống; đùi
stylose *a* có vòi nhụy; có trụ; có trâm, có gai, có lông cứng
stylospore bào tử kết cuống; bào tử đính, hạt đính (*đính bào tử*)
stylosporous *a* có bào tử kết cuống; có bào tử đính, có hạt đính
stylostegium vành trong
stylus (*pl* **styli**) vòi nhụy; trụ; trâm, gai, lông cứng; mấu răng hàm
styrax cây bồ đề, *Styrax*
subabdominal *a* gần vùng bụng; dưới bụng
subacuminate *a* tầy, tù
subadult giai đoạn gần trưởng thành
subaduncate *a* uốn cong vừa
subaerial *a* sát mặt đất
subalar *a* dưới cánh
subalimentation sự suy dinh dưỡng, sự thiếu dinh dưỡng
subalpine *a* (*thuộc*) vùng phụ núi cao, vùng núi thấp
subalternate *a* đối biến (*biến từ dạng so le sang đối diện*), dạng so le không hoàn toàn
subapical *a* gần đỉnh
subaquatic *a* dưới nước
subarachnoid *a* dưới màng nhện
subarborescent *a* gần giống dạng cây
subastragalar *a* dưới xương sên
subatrial *a* dưới tâm nhĩ
subauricular *a* dưới tai
subaxial *a* dưới trục
subaxillary *a* dưới nách
sub-basal *a* gần gốc
sub-branchial *a* dưới mang
sub-bronchial *a* dưới phổi
subcalcareous *a* ít vôi
subcalcarine *a* dưới cựa
subcallosal *a* dưới thể chai
subcampanulate *a* dạng chuông méo, gần giống dạng chuông
subcanaliculate *a* có ống phụ, có kênh phụ
subcapsular *a* trong túi, trong vỏ, trong nang
subcardinal *a* gần chính giữa
subcardo mảnh gốc hàm phụ
subcarinate *a* gần giống dạng sống
subcartilaginous *a* có sụn không hoàn toàn
subcaudal *a* dưới đuôi
subcaudate *a* có mấu dạng đuôi
subcaulescent *a* có thân rất ngắn
subcellular *a* dưới mức tế bào
subcentral *a* gần tâm
subcephalic *a* dưới đầu
subcerebellar *a* dưới tiểu não
subcerebral *a* dưới não
subchela vuốt bắt mồi
subchelate *a* có vuốt bắt mồi; có vuốt không hoàn toàn
subcheliceral *a* dưới chân kìm
subchordal *a* dưới dây sống
subchromatid thanh nhiễm sắc không hoàn toàn
subcingulum đai phụ

subcircular *a* gần tròn
subclass lớp phụ
subclavate *a* gần giống dạng chùy
subclavian *a* dưới đòn
subclavicula xương dưới đòn
subclavicular *a* (*thuộc*) xương dưới đòn
subclavius cơ dưới đòn
subclimax giai đoạn trước đỉnh cao
subclinical *a* cận lâm sàng
subconjunctival *a* dưới kết mạc
subconscious *a* (*thuộc*) tiềm thức
subconsciousness trạng thái tiềm thức
subcontinuous *a* tương đối liên tục, gần liên tục
subcopious *a* tương đối giàu
subcoracoid *a* dưới xương quạ
subcordate *a* gần giống dạng tim
subcorneous *a* dưới lớp sừng
subcortex lớp dưới vỏ
subcortical *a* dưới vỏ
subcosta gân sườn phụ (*cánh côn trùng*)
subcostal *a* dưới sườn; (*thuộc*) gân sườn phụ (*cánh côn trùng*)
subcoxa đốt háng phụ
subcoxal *a* (*thuộc*) đốt háng phụ
subcranial *a* dưới sọ
subcrenate *a* xẻ răng cưa thưa, xẻ răng cưa mờ
subculture sự cấy chuyền, sự trồng lại, sự giặm lại, sự bứng trồng
subcutaneous *a* dưới da
subcuticula lớp dưới cuticun
subcuticular *a* dưới cuticun
subcutis lớp dưới da
subcylindrical *a* gần giống dạng trụ
subdelirium trạng thái hoang tưởng nhẹ
subdentate *a* xẻ răng thưa, xẻ răng mờ
subdermal *a* dưới bì; dưới da
subdiaphragmatic *a* dưới cơ hoành
subdivide *v* chia nhỏ
subdivisible *a* dễ chia nhỏ
subdivision cấp phân loại phụ
subdorsal *a* dưới lưng
subdural *a* dưới màng cứng
subectodermal *a* dưới ngoại bì
subelongated *a* kéo dài vừa
subendocardial *a* dưới màng trong tim
subepicardial *a* dưới màng bao tim
subepidermal *a* dưới biểu bì
subepiglottic *a* dưới nắp thanh quản
subepithelial *a* dưới biểu mô
subequal *a* gần đều, gần bằng nhau
suber sube, (mô) bần, lie (*mô mộc thiềm*)
subereous *a* có sube, có bần, có lie
suberic *a* (*thuộc*) sube, bần, lie
suberification sự hóa sube, sự hóa bần, sự hóa lie (*sự hóa mộc thiềm*)
suberin suberin, chất bần, chất lie
suberisation sự hóa sube, sự hóa bần, sự hóa lie (*sự hóa mộc thiềm*)
suberose *a* có sube, có bần, có lie
subesophageal *a* dưới thực quản
subexcite *v* kích thích dưới ngưỡng
subfamily họ phụ (*cấp phân loại dưới cấp họ, và trên cấp giống*)
subfossorial *a* thích nghi đào bới không hoàn toàn
subfusiform *a* dạng thoi méo, gần giống dạng thoi
subgalea mảnh ngoài hàm phụ, galea phụ
subgena mảnh dưới má, mảnh má phụ
subgenal *a* (*thuộc*) mảnh dưới má, mảnh má phụ
subgene gen phụ
subgeneric *a* (*thuộc*) giống phụ
subgeniculate *a* uốn cong nhẹ, hơi uốn cong, uốn cong vừa
subgenital *a* dưới cơ quan sinh dục; (*thuộc*) sinh dục phụ
subgenus giống phụ (*cấp phân loại dưới cấp giống và trên cấp loài*)
subgeocolous *a* ở dưới đất
subgerminal *a* dưới đĩa mầm, dưới mầm
subglenoid *a* dưới hố khớp
subglobose *a* dạng cầu méo, gần giống dạng cầu
subglossa thùy dưới lưỡi
subglossal *a* dưới lưỡi; (*thuộc*) thùy dưới lưỡi
subgregarious *a* sống bầy thưa, kết bầy thưa
subharpal *a* dưới mấu giao cấu
subhyaloid *a* dưới màng trong suốt; dưới hốc mắt
subhymenium lớp dưới tầng bào tử
subhyoid *a* dưới gốc lưỡi
subhypodermal *a* dưới hạ bì
subicle, subiculum lớp sợi nền

subimaginal *a* (*thuộc*) giai đoạn gần thành trùng
subimago giai đoạn gần thành trùng
subinfection sự nhiễm trùng nhẹ
subinflammation sự viêm nhẹ, sự tấy nhẹ
subinfluent *a* ảnh hưởng nhẹ, ảnh hưởng phụ, ảnh hưởng thứ yếu
subinguinal *a* dưới bẹn
subject đối tượng
subjugal *a* dưới gò má
subjugular *a* dưới xương cổ (*cá*)
subkingdom giới phụ
sublabial *a* dưới môi
sublanceolate *a* gần giống dạng mác
sublaryngeal *a* dưới thanh quản
sublayer lớp dưới, tầng dưới, lớp phụ, tầng phụ
sublenticular *a* dạng thấu kính méo, gần giống dạng thấu kính
sublethal *a* gần gây chết, dưới mức gây chết
sublimation sự thăng hoa
sublime *a* nông
subliminal *a* dưới ngưỡng
sublingua cựa dưới lưỡi
sublingual *a* dưới lưỡi
sublitoral, sublittoral *n, a* vùng dưới triều, vùng cận triều, vùng hạ triều || dưới triều, cận triều, hạ triều; gần bờ biển
sublobular *a* dưới thùy nhỏ; gốc thùy nhỏ
sublocular *a* gần dạng ô; gần giống dạng tế bào
submalleate *a* gần giống dạng búa
submandibular *a* dưới hàm dưới
submammary *a* dưới vú
submarginal, submarginate *a* gần mép, gần bờ, sát mép, sát bờ
submarine, submaritime *a* dưới biển
submaxilla xương hàm dưới
submaxillary *a* dưới hàm dưới
submedian *a* gần đường giữa
submental *a* dưới cằm
submentum mảnh dưới cằm
submerged *a* chìm ngập, ngập nước
submergence sự chìm ngập, sự ngập nước
submersed *a* ngập nước
submersiherbosa quần lạc ngập nước
submicron thành phần siêu hiển vi
submicrosome thể siêu hiển vi
submontane *a* dưới chân núi
submucosa lớp dưới màng nhầy, lớp dưới niêm mạc
submucous *a* dưới màng nhầy, dưới niêm mạc
subnasal *a* dưới mũi
subnekton sinh vật bơi nhỏ
subneural *a* dưới thần kinh
subnodal *a* dưới mấu, dưới nốt
subnormal *a* dưới mức thường, dưới tiêu chuẩn
subnotochordal *a* dưới dây sống
subnutrition sự nuôi dưỡng thiếu
subnymph giai đoạn gần thiếu trùng
subnymphal *a* (*thuộc*) giai đoạn gần thiếu trùng
suboccipital *a* dưới chẩm
subocular *a* dưới mắt
suboesophageal *a* dưới thực quản
subopercle nắp mang màng; nắp vỏ màng
subopercular *a* (*thuộc*) nắp mang màng; nắp vỏ màng
suboperculum nắp mang màng; nắp vỏ màng
suboptic *a* dưới mắt
suboptimal *a* gần điểm cực thuận, dưới điểm cực thuận
suboral *a* gần miệng, dưới miệng
suborbital *a* dưới ổ mắt
suborder bộ phụ (*cấp phân loại dưới bộ và trên lớp*)
subordination sự phụ thuộc
suboval, subovate, subovoid *a* dạng trái xoan, dạng trứng méo
subpalmate *a* xẻ chân vịt nông, xẻ chân vịt mờ, gần xẻ chân vịt
subparallel *a* gần song song
subparietal *a* dưới đỉnh
subpassage sự cấy truyền; đường thông phụ
subpectinate *a* gần dạng lược
subpedunculate *a* có cuống rất ngắn
subpericardial *a* dưới bao tim
subperitoneal *a* dưới màng bụng, dưới thành bụng
subpetiolar *a* không cuống
subpetiolate *a* đính liền, gắn liền; không cuống
subpharyngeal *a* dưới hầu
subphrenic *a* dưới cơ hoành
subpial *a* dưới màng mềm

subpleural *a* dưới màng phổi
subprogram chương trình con (*toán*)
subpubic *a* dưới vùng mu
subpulmonary *a* dưới phổi
subpunctate *a* có chấm thưa, có chấm mờ
subpyriform *a* dạng quả lê méo
subquadrate *a* gần vuông
subradius gân quay phụ (*cánh côn trùng*)
subramose *a* phân nhánh thưa, ít phân nhánh
subregion vùng phụ
subregional *a* (*thuộc*) vùng phụ
subreniform *a* gần giống dạng thận, gần giống dạng hạt đậu
subretinal *a* dưới võng mạc, dưới màng võng, dưới màng lưới
subrostral *a* dưới mỏ
subsacral *a* dưới xương cùng
subscapular *a* dưới xương bả
subsclerotic *a* dưới màng cứng, dưới củng mạc
subscutal *a* dưới mảnh lưng giữa
subsegment đốt phụ
subsequent *a* tiếp sau
subsere diễn thế phụ, dãy phụ
subserous *a* dưới thanh mạc
subserrate *a* xẻ răng cưa thưa, xẻ răng cưa mờ
subsessile *a* dính liền, gần liền; không cuống
subsexual *a* (*thuộc*) sinh dục phụ
subshrub cây bụi thấp
subside *v* lắng xuống; rút (*nước*), lún (*đất*); hạ (*giọng*)
subsidiary *a* phụ, thứ yếu, hỗ trợ
subsoil *n, a* đất cái ‖ dưới lớp đất trồng
subspatulate *a* dạng mai méo, dạng thìa méo
subspecies loài phụ
geographic ~ loài phụ địa lý
subspecific *a* (*thuộc*) loài phụ
subspinous *a* thưa gai; gần thành gai
substance chất
active ~ hoạt chất
agglutinating ~ chất gây ngưng kết
anion-exchange ~ anionit, chất trao đổi anion
antibiotic ~ chất kháng sinh
base-exchange ~ cationit, chất trao đổi cation
brain ~ chất não
cement ~ xương răng
chromaphilic ~ chất ưa màu
chromidial ~ chất màu
compact ~ chất đặc
connective ~ chất liên kết
cortical ~ chất vỏ
diffusible ~ chất khuếch tán
dotter ~ lòng đỏ trứng
dry ~ chất khô
egested ~ chất bài xuất
extractive ~ chất chiết xuất
fat-free ~ chất không mỡ, chất không béo
fatty ~ chất mỡ, chất béo
flower-forming ~ chất tạo hoa
fluorescent ~ chất huỳnh quang
foreign ~ chất lạ
gonadotropic ~ chất kích thích sinh dục, chất thúc sinh dục, kích tố sinh dục
gray ~ chất xám
ground ~ chất nền, chất cơ bản
growth ~ chất sinh trưởng
growth-inhibiting ~ chất kìm hãm sinh trưởng, chất ức chế sinh trưởng
growth-promoting ~ chất kích thích sinh trưởng, chất thúc sinh trưởng, kích thích tố sinh trưởng
horny ~ keratin, chất sừng
ingested ~ chất tiêu thụ, (chất) thức ăn
inhibitory ~ chất ức chế, chất kìm hãm
intercellular ~ chất gian bào
killer ~ chất «diệt», chất «giết»
medullary ~ chất tủy
mutator ~ chất gây đột biến
noxious ~ chất hại
nuclear ~ chất nhân
nucleolar ~ chất hạch
nutritive ~ chất dinh dưỡng
organic ~ chất hữu cơ
pectic ~ pectin
pressor ~ chất ép
proteic ~ protein, chất đạm
reticulated ~ chất lưới
spongy ~ chất xốp
toxic ~ chất độc
trace ~ nguyên tố vi lượng
venous ~ chất độc, nọc
substandard *n, a* tiêu chuẩn phụ ‖ dưới tiêu chuẩn

substantia chất
~ ***eburnea*** *a* ngà răng
~ ***ossea*** xương răng
substernal *a* dưới xương ức
substitute *n, v* thuốc thay thế, thế dược ‖ thay thế
substitution sự thay thế
substitutive *a* thay thế
substrate chất nền, chất gốc, cơ chất ; giá bám, thể bám (*giá thể*)
substratification sự phân tầng không rõ, sự phân tầng mờ
substratose *a* phân tầng không rõ, phân tầng mờ
substratum chất nền, chất gốc, cơ chất ; giá bám, thể bám (*giá thể*)
subtectal *a* dưới mái
subtegminal *a* dưới áo hạt
subterminal *a* gần cuối, gần chót ; gần ngọn
subterranean, subterraneous *a* dưới đất, ngầm dưới đất
subthalamus vùng dưới đồi, vùng dưới gò (*hạ khâu não*)
subthoracic *a* gần ngực
subthyroidism hiện tượng nhược năng tuyến giáp
subtidal *a* dưới mức triều thấp
subtile *a* mỏng mảnh
subtotal *a* gần hoàn toàn
subtrapezoidal *a* gần dạng thang, dạng thang lệch
subtriangle ô tam giác phụ (*cánh côn trùng*)
subtribe tộc phụ
subtropical *a* cận nhiệt đới, á nhiệt đới
subtropics vùng cận nhiệt đới, vùng á nhiệt đới
subtruncate *a* vát, gần cụt
subtypical *a* (*thuộc*) kiểu phụ
subulate *a* dạng lá lúa ; dạng giùi
subumbellate *a* xếp gần giống dạng tán
subumbilical *a* dưới rốn
subumbrella mặt dưới dù (*sứa*)
subuncinate *a* có mấu rất nhỏ, có mấu mờ
subungual *a* dưới móng, dưới guốc ; (*thuộc*) giường móng
subunguis giường móng ; vảy dưới vuốt
subunit cấu trúc dưới phân tử, cấu trúc siêu phân tử
subvaginal *a* dưới bao
subventral *a* dưới bụng
subvertebral *a* dưới cột sống
subvital *a* gần chết, hấp hối ; dưới tỷ lệ sống (*gen gây chết chiếm tỷ lệ trên 50%*), dưới mức sống
subxerophilous *a* gần ưa khô hạn
subzonal *a* (*thuộc*) miền phụ, á miền
subzygomatic *a* dưới gò má
succession diễn thế
allogenic ~ diễn thế dị sinh
anthropogenic ~ diễn thế do người
autogenic ~ diễn thế tự sinh
biotic ~ diễn thế sống
climatic ~ diễn thế khí hậu
crop ~ sự luân canh
cultivative ~ diễn thế trồng trọt
ecological ~ diễn thế sinh thái
edaphogenic ~ diễn thế do đất trồng
endodynamic ~ diễn thế nội động lực, diễn thế động lực bên trong
exodynamic ~ diễn thế ngoại động lực, diễn thế động lực bên ngoài
exploitive ~ diễn thế khai thác
local ~ diễn thế địa phương, diễn thế khu vực
natural ~ diễn thế tự nhiên
plant ~ diễn thế thực vật
population ~ diễn thế quần thể
primary ~ diễn thế ban đầu, diễn thế nguyên sinh, diễn thế sơ cấp
primitive ~ diễn thế nguyên thủy
progressive ~ diễn thế tiến triển
regional ~ diễn thế vùng
regressive ~ diễn thế thoái triển
secondary ~ diễn thế thứ sinh, diễn thế thứ cấp
vegetation ~ diễn thế thực bì
successional, successive *a* (*thuộc*) diễn thế
succideserta hoang mạc khô, sa mạc khô
succiferous *a* có nhựa, chứa nhựa, chuyên nhựa
succiput vùng dưới lỗ chẩm
succise *a* cụt, xén, tỉa
succorrhea sự tiết tràn, sự tiết nhiều
succubous *a* lợp
succulent *a* mọng nước, mọng dịch, mọng nhựa
succus dịch ; chất tiết
~ ***entericus*** dịch ruột (*dịch tiêu hóa của ruột non*)

suck *v* mút, hút
sucker giác mút, giác hút ; rễ hút
buccal ~ giác miệng
long-nosed ~ cá mút đỏ, *Catostomus catostomus rostratus*
mouth ~ giác miệng
root ~ rễ hút
ventral ~ giác bụng
suckfish cá ép vây ngắn, *Remora brachyptera*
sucking sự mút, sự hút
sucking-pig lợn sữa
suckle *v* cho bú
suckling vật chưa cai sữa, vật còn bú
sucrase sucraza, invectin
sucrose sacaroza, đường mía
suction sự mút, sự hút
suctorial *a* hút, thích nghi hút
sudation sự ứa dịch, sự thoát dịch, sự trào dịch ; sự chảy mồ hôi
sudor sự chảy mồ hôi, sự thoát mồ hôi, mồ hôi
sudoriferous *a* có mồ hôi, thoát mồ hôi
sudorific *n, a* chất làm chảy mồ hôi, chất làm thoát mồ hôi || chảy mồ hôi, thoát mồ hôi
sudoriparous *a* chảy mồ hôi, ra mồ hôi
sufficient *a* đầy đủ
suffocate *v* làm ngột ngạt, làm ngạt thở
suffrutescent *a* có cây bụi thấp
suffrutex (*pl* **suffrutices**) cây bụi thấp
suffruticose *a* có cây bụi thấp
suffumigation sự xông khói thấp, sự hun khói thấp
suffusion sự tràn
sugar đường
beet ~ đường củ cải
cane ~ đường mía, sacaroza
fruit ~ đường quả, fructoza, levuloza
grape ~ đường nho
malt ~ đường mạch, mantoza
milk ~ đường sữa, lactoza
starch ~ đường tinh bột, glucoza, dextroza
wood ~ đường gỗ, xyloza
sugar-apple quả na ; cây na, *Anona squamosa*
sugar-bearing *a* có đường, chứa đường
sugar-beet cây củ cải đường, *Beta vulgaris* var. *altissima*
sugar-bird chim hút mật, chim bã trầu
sugar-cane, sugar-candy cây mía, *Saccharum officinarum*
sugar-free *a* không đường
sugar-plantation nông trường mía, đồn điền mía (*cũ*)
sugary *a* có đường
sugent, sugescent *a* hút
suggestion sự gợi ý ; sự ám thị
suint mỡ lông (*cừu*) ; mồ hôi dầu
suit bộ dụng cụ, bộ đồ dùng
suitable *a* thích hợp, vừa vặn
sulcate *a* có khe, có rãnh
sulcation sự hình thành khe, sự hình thành rãnh
sulculus khe nhỏ, rãnh nhỏ
sulcus (*pl* **sulci**) khe, rãnh
~ of midbrain rãnh não giữa
calcaneal ~ khe gót
calcarine ~ khe cựa
callosal ~ rãnh thể chai
central ~ rãnh Rolando
cerebellar ~ rãnh tiểu não
cerebral ~ rãnh não
frontal ~ rãnh trán
hypothalamic ~ rãnh Monro
lateral ~ rãnh Sylvius
occipital ~ rãnh chẩm
postcentral ~ rãnh sau Rolando
precentral ~ rãnh trước Rolando
spiral ~ rãnh xoắn
temporal ~ rãnh thái dương
sulla cây hồng đậu, *Hedysarum*
sulphur-bottom cá voi xám, *Sibbaldus musculus*
sum tổng số, số cộng
sumac cây sơn, *Rhus*
half-winged ~ cây muối, *Rhus semialata*
poison ~ cây sơn độc, *Toxicodendron vernix*
summary bản tóm tắt
summation sự tổng hợp
summer mùa hè
summer-bud chồi mùa hè
summer-spore bào tử mùa hè
summer-stage giai đoạn mùa hè
summit đỉnh
sump huyệt
sum-total tổng số chung

sun mặt trời
sunbird chim hút mật
sunburnt *a* cháy nắng, táp nắng
sundew cây mao cao, *Drosera*
fly-catcher ~ cây bắt ruồi, cây bèo đất, *Drosera burmanni*
India ~ cây gọng vó, *Drosera indica*
sunfish cá trăng, *Mola mola*
sunflower cây quì, cây hướng dương, *Helianthus annuus*
sunken *a* rỗng, lõm sâu
sunloving *a* ưa nắng, thích nắng
sunstroke sự say nắng
superabduction sự giạng quá mức
superabundance sự giàu quá mức, sự sai quá mức (*hoa*; *quả*)
superabundant *a* giàu quá mức, sai quá mức (*hoa*; *quả*)
superalimentation sự cho ăn quá mức
superaxillary *a* trên nách
supercarpal *a* trên cổ tay
supercilia lông mày
superciliary *a* trên ổ mắt; (*thuộc*) lông mày
supercilium lông mày
superclass lớp chung
superconcentration sự tập trung quá mức, sự quá tập trung
supercrescence sự mọc cưỡi
superdominance trạng thái siêu trội
superexcitation sự kích thích quá mức, sự quá kích thích
superfamily họ chung (*tổng họ*)
superfecundation sự thụ tinh quá mức, sự thụ tinh thêm, sự thụ tinh bổ sung, sự thụ tinh bổ khuyết
superfemale thể cái trội, vật cái trội
superfetation sự thụ thai bổ sung, sự thụ thai bổ khuyết; sự thụ tinh quá mức, sự thụ tinh thêm, sự thụ tinh bổ sung, sự thụ tinh bổ khuyết; sự thụ phấn quá mức, sự thụ phấn thêm, sự thụ phấn bổ sung, sự thụ phấn bổ khuyết
superficial *a* (*thuộc*) bề mặt; diện tích
superficies bề mặt; diện tích
exterior ~ mặt ngoài
inferior ~ mặt dưới
interior ~ mặt trong
superflexion sự cong quá mức
superfoetation sự thụ thai bổ sung, sự thụ thai bổ khuyết; sự thụ tinh quá mức, sự thụ tinh thêm, sự thụ tinh bổ sung, sự thụ tinh bổ khuyết; sự thụ phấn quá mức, sự thụ phấn thêm, sự thụ phấn bổ sung, sự thụ phấn bổ khuyết
supergene gen trội
supergenual *a* trên gối
superglottal *a* trên lưỡi
superheat *v* đun quá lửa, đun quá nhiệt
superinfection sự bội nhiễm trùng, sự nhiễm trùng bồi thêm
superior *a* trên
superlinguae *pl* thùy trên lưỡi
supermale thể đực trội, vật đực trội
supernatant *a* bơi nổi tầng mặt
supernatural *a* siêu tự nhiên
supernumery bội số
supernutrition sự bội dưỡng, sự nuôi dưỡng quá mức, sự cho ăn quá mức
superorder bộ chung (*tổng bộ*)
superparasite vật bội ký sinh (*vật ký sinh trên một vật ký sinh khác*)
superparasitism hiện tượng bội ký sinh
superpigmentation sự hóa thừa sắc tố, sự hóa sắc tố quá mức
superposed *a* chồng lên, xếp chồng
superposition sự chồng lên, sự xếp chồng
superreduction sự giảm quá mức, sự quá giảm; sự khử quá mức, sự quá khử
super-regeneration sự bội tái sinh, sự tái sinh quá mức
supersacral *a* trên xương cùng
supersaturation sự quá bão hòa
supersecretion sự tiết quá mức
supersensitive *a* nhạy cảm quá mức, quá nhạy cảm
supersonic *a* siêu âm
supersphenoidal *a* trên xương bướm
supertidal *a* trên mức triều
supertriangle ô tam giác trong (*cánh côn trùng*)
supervirulent *a* quá độc, rất độc
supervolute *v* cuộn nhiều nếp
supination sự quay ngửa, sự ngửa bàn tay
supinator cơ quay ngửa, cơ ngửa bàn
supple-zack cây húng liễu, *Berchemia scandens*

supplement yếu tố phụ, vật phụ, tác nhân phụ, thể phụ, chương phụ, yếu tố bổ sung, yếu tố bổ khuyết
supplemental *a* phụ, bổ sung, bổ khuyết
supply *n, v* sự cung cấp; *sn* chất dự trữ cần thiết || cung cấp
blood ~ sự cung cấp máu
nutrient ~ sự cung cấp thức ăn, sự cho ăn
optimum ~ sự cung cấp cực thuận
pessimum ~ sự cung cấp cực nghịch
vascular ~ sự cung cấp máu
support giá, trụ đỡ
burette ~ giá ống hút
skeletal ~ bộ khung xương
suppressible *a* dễ bị chèn ép, dễ bị ngăn chặn
suppression sự chèn ép, sự ngăn chặn
suppressor gen chèn ép, gen ngăn chặn
suppuration sự mưng mủ
suppurative *a* mưng mủ
supra-anal *a* trên hậu môn; (*thuộc*) vùng trên hậu môn; vùng trên đáy cánh (*côn trùng*)
supra-angular *a* trên góc
supra-auricular *a* trên tai
supra-axillary *a* trên nách
suprabranchial *a* trên mang
suprabuccal *a* trên miệng
supracallosal *a* trên thể chai
supracaudal *a* trên đuôi
supracellular *a* trên mức tế bào
supracerebral *a* trên não
suprachoroidal *a* trên màng mạch
supraclavicle xương đai vai (*cá*)
supraclavicular *a* trên xương đòn; (*thuộc*) xương đai vai
supracleithrum xương đai vai
supracondylar *a* trên lồi cầu
supracostal *a* trên sườn
supracoxal *a* trên đốt háng (*côn trùng*)
supracranial *a* trên sọ
supradorsal *a* trên lưng
supraethmoid *a* trên xương sàng
supraglenoid *a* trên ổ khớp
supragyral *a* trên xương đuôi
suprahyoid *a* trên xương móng
supralabial *a* trên môi
supraliminal *a* trên ngưỡng
supralitoral, supralittoral *n. a* vùng trên triều, vùng thượng triều || trên triều, thượng triều
supramastoid *a* trên xương chũm
supramaxillary *a* (*thuộc*) hàm trên
supranasal *a* trên mũi, trên xương mũi
supranormal *a* trên mức thường, trên tiêu chuẩn
supraoccipital *a* trên chẩm
supraocular *a* trên mắt
supra-oesophageal *a* trên thực quản
supra-orbital *a* trên ổ mắt
suprapatellar *a* trên xương bánh chè
suprapharyngeal *a* trên hầu
suprapontine *a* trên cầu Varolio
suprapubic *a* trên mu
suprarenal *a* trên thận, thượng thận
suprascapula sụn trên bả
suprasellar *a* trên yên
supraseptal *a* trên vách
suprasphenoid xương trên bướm
suprasphenoidal *a* trên bướm
supraspinal *a* trên cột sống
suprastapedial *a* trên xương bàn đạp
suprasternal *a* trên ức, trên mỏ ác
suprastigmal *a* trên lỗ thở
supratemporal *a* trên thái dương
suprathoracic *a* trên ngực
supratidal *a* trên mức triều cao
supratympanic *a* trên màng nhĩ
sural *a* (*thuộc*) bắp chân
surculigerous, surculose *a* có rễ hút; có chồi hút; có vòi hút
surculus rễ hút; chồi hút; vòi hút
surcurrent *a* vươn dài ngọn, mọc dài ngọn
surdity sự điếc
surdomute *a* điếc-câm
surface bề mặt, diện
absorption ~ bề mặt hấp thu
articular ~ diện khớp
assimilation ~ bề mặt đồng hóa
body ~ bề mặt thân
cerebral ~ bề mặt não, diện não
chewing ~ mặt nghiền, bề mặt nghiền
cut ~ mặt cắt
lingual ~ mặt lưỡi
masticating ~ mặt nghiền, bề mặt nghiền
surfactant chất hoạt dịch
surf-beaten *a* tác dụng sóng vỗ

surf-scoter vịt biển khoang cổ, *Melanitta perspicillata*
surgery phẫu thuật, sự mổ xẻ
surgical *a* (*thuộc*) phẫu thuật, mổ xẻ
suricate cầy dũi bốn ngón, *Suricata tetradactyla*
surmullet cá phèn bensa, *Upeneus bensasi*
surenal *a* trên thận, thượng thận
surrogate thuốc thay thế, thế dược
surrounded *a* bọc quanh, bao quanh
surroundings *pl* môi trường ngoài; vùng phụ cận
survey sự khảo sát, sự điều tra
 exploratory ~ sự điều tra phát hiện
 forest ~ sự điều tra rừng
 grassland ~ sự điều tra đồng cỏ
 pilot ~ sự sản xuất thử
 repeated ~ sự điều tra lặp lại, sự điều tra nhắc lại
 stationary ~ sự điều tra định vị
 valuation ~ sự điều tra đánh giá (*rừng*)
survival sự sống sót, sự thoát nạn, sự thoát chết
survivor loài sống sót, sinh vật sống sót
suscept loài mẫn cảm bệnh, vật dễ bị bệnh, cây dễ bị bệnh
susceptibility tính mẫn cảm
susceptible *a* mẫn cảm
suspended *a* treo lơ lửng; huyền phù
suspension thể treo, dịch treo, thể huyền phù, dịch huyền phù; sự treo
suspensoid *a* dạng treo, dạng lơ lửng, dạng huyền phù
suspensor dây treo; cuống noãn
suspensorium sụn móng hàm
suspensory *a* treo; (*thuộc*) dây treo; cuống noãn; sụn móng hàm
sustentacular *a* đỡ (*mô, tế bào*)
sustentaculum mô đỡ, thể đỡ
suttle *a* tinh (*trọng lượng*)
sutural *a* (*thuộc*) đường khớp, đường nối, đường khâu, đường chỉ
suture *n, v* đường khớp, đường nối, đường khâu, đường chỉ || khâu
 biparietal ~ đường khớp đỉnh
 bone ~ vết nối xương; đường nối xương
 continuous ~ đường khâu liền
 coronary ~ đường khâu vành
 cranial ~ đường khớp sọ
 dentate ~ đường khớp răng cưa
 dorsal ~ đường nối lưng
 false ~ đường khớp giả
 frontal ~ đường khớp trán
 fronto-maxillary ~ đường khớp trán-hàm
 humeral ~ đường khớp xương cánh tay
 infra-orbital ~ đường khớp dưới ổ mắt
 intermaxillary ~ đường khớp gian hàm
 internasal ~ đường khớp giữa mũi
 interparietal ~ đường khớp giữa đỉnh
 intestinal ~ đường khâu ruột
 intradermal ~ đường khâu trong da
 median ~ đường khớp giữa; đường khâu giữa
 metopic ~ đường khớp trán
 obsolete ~ đường khớp lệch; đường khâu lệch, đường khâu xiên
 occipitoparietal ~ đường khớp chẩm-đỉnh
 parietomastoid ~ đường khớp đỉnh-chũm
 scaly ~ đường khớp có vảy
 transverse ~ đường khớp ngang
 true ~ đường khớp thực
 ventral ~ đường nối bụng; đường nối mặt trước
S-value tổng số
swallow *n, v* (chim) nhạn, *Hirundo*; họng || nuốt
 Chinese ~ chim yến, *Collocolia*
 common ~ nhạn bụng trắng, *Hirundo rustica*
 red-breasted ~ nhạn ngực đỏ, *Hirundo semirufa*
 sea ~ nhạn biển, *Sterna hirundo*
 tree ~ nhạn đồng, *Iridoprocne bicolor*
 white-throated ~ nhạn họng trắng, *Hirundo albigula*
swallowtail bướm phượng, *Papilio*
 black ~ bướm phượng đen, *Papilio ajax*
 citrus ~ bướm phượng hại cam, *Papilio demoleus*
 tiger ~ bướm phượng hổ, *Papillio glaucus*
 zebra ~ bướm phượng vằn, *Iphiclides marcellus*
swallowwort cây bạch tiền, *Cynanchum*; cây bông tai, *Asclepias*
swamp đầm lầy
 brackish water ~ đầm lầy nước lợ
 coastal ~ đầm lầy ven bờ
 fresh water ~ đầm lầy nước ngọt
 littoral ~ đầm lầy vùng triều

reed ~ đầm lầy lau sậy
rush ~ đầm lầy cây bấc
swamp-eel (con) lươn, *Symbranchus bengalensis*
swampy *a* (*thuộc*) đầm lầy ; có đầm lầy
swan (chim) thiên nga, *Cygnus*
black ~ thiên nga đen, *Chenopsis atrata*
black-necked ~ thiên nga cổ đen, *Cygnus melanocoryphus*
hooper ~ thiên nga, *Cygnus cygnus*
pen ~ thiên nga đực
trumpeter ~ thiên nga mỏ loe, *Cygnus buccinator*
swarm *n, v* quần tụ, đàn, bầy || họp đàn, họp bầy
hybrid ~ bầy lai
swarm-cell, swarmer, swarm-spore bào tử động
sweat mồ hôi ; sự chảy mồ hôi, sự thoát mồ hôi
sweep-net lưới vét
sweet *a* ngọt ; có hương vị
sweet-bay cây nguyệt quế ; *Laurus nobilis*
sweet-brier cây tầm xuân, *Rosa eglanteria*
sweetfish cá hương, *Plecoglossus altivelis*
sweet-flowered *a* có hoa thơm
sweet-fruited *a* có quả ngọt
sweet-gale cây dâu thơm, *Myrica gale*
sweet-leaved *a* có lá ngọt
sweet-oil dầu oliu
sweet-rooted *a* có rễ ngọt ; có rễ thơm
sweet-sap quả na ; cây na, *Anona squamosa*
swelling sự trương, sự phồng, sự phình ; u, nốt, vú, bướu
swift *n, a* (chim) yến, *Apus* || nhanh
alpine ~ yến bụng trắng, *Apus melba*
black ~ yến đen, *Apus apus* ; yến Mỹ đen, *Nephoecetes niger*
great ~ yến bụng trắng, *Apus melba*
little ~ yến nhỏ, *Apus affinis*
palm ~ yến cọ, *Cypsiurus parvus*
swift-winged *a* bay nhanh
swimmeret tấm bơi
swimming *n, a* sự bơi || bơi
swiming-bladder bong bóng (*cá*)
swine (con) lợn, *Sus*
swine-pox bệnh đậu lợn
swinning *a* lắc lư
switch túm lông đuôi ; cái ngắt mạch
swollen *a* sưng, tấy ; phồng
swoon *n, v* cơn ngất || ngất
sword-bill chim mỏ kiếm, *Ensifera ensifera*
swordfish cá kiếm, *Xiphias gladius*
sword-lily cây hoa layơn, *Gladiolus gandavensis*
sycamore cây tiêu huyền, *Platanus* ; cây sung dâu, *Ficus sycomorus* ; cây thích giả-ngô đồng, *Acer pseudo-platanus*
syconium kiều quả vả, kiều quả sung
sylva rừng ; thảm rừng
sylvan, sylvestral *a* (*thuộc*) rừng ; gỗ
sylvestrine *a* mọc trong rừng
sylvical *a* (*thuộc*) rừng
sylviculture nghề rừng, lâm nghiệp
sylvula lâm trường trồng rừng
symbiont vật cộng sinh
symbiosis hiện tượng cộng sinh, đời sống cộng sinh, hiện tượng sống chung
intracellular ~ hiện tượng cộng sinh nội bào
nutritive ~ hiện tượng cộng sinh dinh dưỡng
social ~ hiện tượng cộng sinh xã hội
symbiote vật cộng sinh
symbiotic *a* cộng sinh, sống chung
symbol ký hiệu ; vật tượng trưng
symmetrical *a* đối xứng
symmetry tính đối xứng
bilateral ~ tính đối xứng hai bên
radial ~ tính đối xứng tỏa tia (*tính đối xứng phóng xạ*)
zonal ~ tính đối xứng phân đốt
sympathetic *a* giao cảm
sympatheticotonic *a* cường giao cảm
sympathicolytic *a* liệt giao cảm
sympathicotonic *a* cường giao cảm
sympathicotropic *a* kích giao cảm
sympathicus dây thần kinh giao cảm
sympathin ximpatin, chất giao cảm
sympathomimetic *a* kiểu giao cảm
sympatric *a* cùng khu vực phân bố, cùng điểm phân bố
sympetalous *a* có cánh tràng liền, có cánh tràng hợp
symphilia, symphily hiện tượng hợp sinh, hiện tượng hội sinh
symphoresis hiện tượng hợp chuyển, hiện tượng cùng chuyển

symphyantherous *a* có bao phấn liền, có bao phấn hợp
symphyllodium lá noãn kép, lá noãn liền; vảy noãn kép
symphyllous *a* có lá liền, có lá hợp
symphyogenesis sự tiếp hợp phát triển, sự tiếp hợp phát sinh
symphyogenetic *a* tiếp hợp phát triển
symphyseal, symphysial, symphysian *a* tiếp hợp, ghép
symphysis chỗ tiếp hợp, chỗ ghép, khớp
symplast hạt ghép, cộng bào
sympode gốc ghép
sympodial *a* (*thuộc*) gốc ghép
sympodite đốt ghép; đốt gốc
sympodium trục gốc ghép
symporia bầy định cư
symptom triệu chứng
 accessory ~ triệu chứng phụ
 cardinal ~ triệu chứng chủ yếu, triệu chứng chính
 denial ~ triệu chứng nghịch
 equivocal ~ triệu chứng mơ hồ, triệu chứng nghi
 focal ~ triệu chứng ổ
symptomatic *a* (*thuộc*) triệu chứng
synacme, synacmy tính cùng chín (*nhị và nhụy cùng chín*)
synaesthesia cảm giác kèm, cảm giác kết hợp
synandria bầy đực, đàn đực
synangium túi bào tử kép, túi bào tử liền, túi bào tử hợp (*hợp bào tử nang*)
synantherous *a* có bao phấn liền, có bao phấn hợp
synanthesis tính cùng chín (*nhị và nhụy cùng chín*)
synanthous *a* có hoa liền, có hoa hợp
synanthropic *a* gần người
synanthy tính hoa liền, tính hoa hợp
synaporium bầy hợp tránh nạn, đàn hợp tránh nạn (*do điều kiện không thuận lợi*)
synaposematic *a* cùng báo hiệu
synapse xinap, khớp thần kinh; diện tiếp hợp (*tiếp diện*)
synapsid *a* chung hố thái dương. một hố thái dương
synapsis sự tiếp hợp, diện tiếp hợp; kỳ giống đôi
synaptene giai đoạn sợi giống đôi
synaptic *a* ghép, tiếp hợp, giống đôi; (*thuộc*) xinap, khớp thần kinh; diện tiếp hợp
synaptospermous *a* có hạt nảy mầm trên cây mẹ
synaptospore bào tử ghép, bào tử hợp
synaptotene giai đoạn sợi giống đôi
synarthosis khớp bất động
synascus túi bào tử ghép, tái bào tử hợp
syncarp, syncarpium quả tụ; lá noãn hợp
syncarpous *a* có quả tụ; có lá noãn hợp
syncarpy tính quả tụ; tính lá noãn hợp
syncaryon nhân hợp
syncerebrum hạch não ghép
syncheimadia bầy cùng qua đông
synchondrosis khớp bất động chung sụn
synchorology môn phân bố quần xã sinh vật
synchronic *a* đồng bộ, đẳng thời, cùng thời, cùng lúc
synchronism hiện tượng đồng bộ, hiện tượng đẳng thời, hiệu tượng cùng thời
synchronous *a* đồng bộ, đẳng thời, cùng thời, cùng lúc
syncladous *a* có cành ghép, có bó cành
synconium, synconus cuống hoa rỗng
syncopal *a* ngất, bất tỉnh
syncraniate *a* có sọ-cột sống liền, liền sọ-cột sống
syncryptic *a* cùng ẩn, cùng lặn
syncytial *a* (*thuộc*) thể nguyên hình, thể nhiều hạch, hợp bào, hỗn bào
syncytiotrophoblast, syncytium thể nguyên hình, thể nhiều hạch, hợp bào, hỗn bào
syndactyl *a* liền ngón, dính ngón
syndactylism, syndactyly tật liền ngón, tật dính ngón
syndesis sự ghép, sự giống đôi
syndesm dây chằng, cầu nối chung
syndesmosis khớp chung dây chằng, khớp động nhẹ
syndetic *a* ghép, giống đôi
syndiploidy tính thể lưỡng bội hợp
syndrome hội chứng
 chromosomal ~ hội chứng thể nhiễm sắc
syndromic *a* (*thuộc*) hội chứng
synecology sinh thái học quần thể, môn sinh thái quần thể
 genetic ~ sinh thái học quần thể di truyền
 geographic ~ sinh thái học quần thể địa lý
synecthry tính cộng sinh đối địch, tính đối cộng sinh

synema chỉ nhị hợp ; bó sợi ; bó cuống bào tử đính, bó cuống hạt đính
syneresis sự đông đặc (*máu*)
synergetic, synergic *a* điều phối ; đồng vận ; hiệp trợ, hợp lực
synergid (*pl* **synergidae**) tế bào kèm
synergism hiện tượng điều phối, hiện tượng đồng vận, hiện tượng hiệp trợ, hiện tượng hợp lực
synergistic *a* điều phối ; đồng vận ; hiệp trợ, hợp lực
synergy tính điều phối ; tính đồng vận ; tính hiệp trợ, tính hợp lực
synethogametism tính tương hợp giao tử
synfolium tầng lá (*trong rừng phản tầng*)
syngamete giao tử hợp
syngametic *a* (*thuộc*) giao tử hợp
syngamic *a* hợp giao, hợp giao tử ; sinh sản hữu tính
syngamy tính hợp giao, tính hợp giao tử ; sự sinh sản hữu tính
syngenesious *a* có nhị hợp, có nhị liền ; có bao phấn hợp, có bao phấn liền
syngenesis sự sinh sản hữu tính ; mối quan hệ dòng máu, mối quan hệ huyết thống
syngenetic *a* sinh sản hữu tính ; quan hệ dòng máu, quan hệ huyết thống
syngenetics di truyền học quần thể, môn di truyền quần thể
syngnaths *pl* hàm liền
syngonad tuyến sinh dục lưỡng tính
syngonadic *a* (*thuộc*) tuyến sinh dục lưỡng tính
syngonic *a* sinh sản giao tử hữu tính cùng ổ
syngony tính sinh sản giao tử hữu tính cùng ổ (*tính sinh sản giao tử đực và giao tử cái trên cùng một ổ*)
syngynia tính nhụy hợp, tính nhụy liền ; bầy cái
syngynous *a* có nhụy hợp, có nhụy liền ; có bầy cái
synhesma quần tụ, đàn, bầy
synkaryon nhân hợp, nhân hợp tử
synkaryophyte thực vật lưỡng bội, thể bào tử, thực vật bào tử
synkaryotic *a* lưỡng bội ; (*thuộc*) nhân hợp, nhân hợp tử
synkinesis sự đồng vận, sự hiệp vận
synkinetic *a* đồng vận, hiệp vận
synnema chỉ nhị hợp ; bó sợi ; bó cuống bào tử đính, bó cuống hạt
synochreate, synocreate *a* có lá kèm hợp, có lá kèm liền ; có bao thân
synoecious, synoicous, synoikous *a* cùng gốc (*đồng chu*) ; cùng hoa ; cùng hoa dạng đầu
synonym tên cùng vật (*tên khác cùng vật mẫu, dị danh đồng vật*) ; từ đồng nghĩa
synonymy sự đặt tên cùng vật mẫu
synoparasitism hiện tượng cộng ký sinh
synoporia bầy hợp tránh nạn
synopsis bảng tóm tắt
synosteosis, synostosis sự liền xương
synovia dịch khớp, hoạt dịch
synovial *a* (*thuộc*) dịch khớp, hoạt dịch
synoviparous *a* tiết dịch khớp, tiết hoạt dịch
synreflexia phản xạ kết hợp
synsacrum xương cùng liền, khối xương cùng
synsepalous *a* có lá đài liền, có lá đài hợp
synspermous *a* có hạt liền, có hạt hợp
synsporous *a* có bào tử liền, có bào tử hợp
syntechnic *a* hội tụ ; đồng qui
syntenosis khớp có dây chằng
synthesis sự tổng hợp
synthetic *a* tổng hợp
synthoracic *a* (*thuộc*) đốt ngực liền, khối đốt ngực
synthorax đốt ngực liền, khối đốt ngực
syntonin fibrin (của) cơ, xintonin
syntropic *a* (theo) cùng hướng
syntype vật mẫu chuẩn cùng kiểu, vật mẫu chuẩn đồng kiểu
synusium quần xã cùng điều kiện sống
synzoochory tính phân bố nhờ động vật
synzoospore bào tử hợp động, khối bào tử động
syringa cây tử đinh hương, *Syringa*
syringe bơm tiêm ; khoang tiết nước bọt, ống tiết nước bọt
syringeal *a* (*thuộc*) minh quản (*cơ quan hót của chim*)
syringium ống tiết dịch hôi (*côn trùng*)
syringograde *a* di chuyển bằng phễu tống nước (*mực*)
syrinx minh quản (*cơ quan hót của chim*)
syrtidophilous *a* ưa cát khô

syrtis (*pl* **syrtes**) quần xã ở cát khô
sysgenia quần xã hợp sinh
systaltic *a* co duỗi, co bóp
system, systema hệ thống, hệ, bộ ; mạng ; chế độ, phương pháp
absorbent ~ bộ lông hút
action ~ hệ hoạt động
alimentary ~ hệ tiêu hóa
ambulacral ~ bộ chân mút
analytic ~ bộ phân tích
animal nervous ~ hệ thần kinh động vật
apical ~ hệ ngọn
arterial ~ hệ động mạch
automatic enzyme ~ bộ phân tích enzim tự động
autonomic nervous ~ hệ thần kinh sinh dưỡng
basal ~ hệ gốc
binary ~ hệ nhị nguyên
binominal ~ hệ danh pháp kép
biochemical regulatory ~ hệ điều chỉnh hóa sinh
biodynamic ~ hệ động lực sống, hệ sinh động lực
biological ~ *hệ sinh học*
buffer ~ hệ đệm
cardiovascular ~ hệ tim mạch
central nervous ~ hệ thần kinh trung ương
cerebrospinal ~ hệ não tủy
circulatory ~ hệ tuần hoàn
closed ~ hệ kín
coding ~ hệ mã
conducting ~ hệ dẫn truyền
control ~ hệ kiểm tra, hệ điều khiển ; phương pháp khống chế
coupled ~ hệ ghép, hệ kết đôi
craniosacral ~ hệ phó giao cảm ; hệ thần kinh sinh dưỡng
cropping ~ hệ thống luân canh ; phương pháp luân canh
deep root ~ bộ rễ sâu
diffusely projecting ~ hệ chiếu lan tỏa
digestive ~ hệ tiêu hóa
dispersal ~ hệ phát tán
ecological ~ hệ sinh thái
endocrine ~ hệ nội tiết
enzyme ~ hệ enzim, hệ men
excretory ~ hệ bài tiết
extrapyramidal ~ hệ vận động ngoài bó tháp
feedback ~ hệ liên hệ ngược
genetic ~ hệ di truyền
genital ~ hệ sinh dục
genitourinary ~ hệ niệu-sinh dục
gill ~ hệ mang
Golgi ~ bộ Golgi
haplo-diploid ~ hệ đơn-lưỡng bội
Haversian ~ hệ Havers, hệ ống xương
heat unit ~ hệ đơn vị nhiệt
hematopoietic ~ mô tạo máu, hệ tạo máu
hepatic-portal ~ hệ gánh gan
heterogeneous ~ hệ không đồng nhất, hệ dị tính (*dạng nhũ tương*)
heterogenic ~ hệ dị sinh
homogeneous ~ hệ đồng nhất, hệ đồng tính (*dạng dung dịch*)
homogenic ~ hệ đồng sinh
impulse-conducting ~ hệ dẫn truyền xung
instinctive control ~ hệ kiểm tra bản năng, hệ điều khiển bản năng
involuntary ~ hệ thần kinh sinh dưỡng
leaf ~ hệ lá, bộ lá
limbic ~ hệ limbic
lymphatic ~ hệ bạch huyết
lysogenic ~ hệ (gây) phân giải
mating ~ hệ giao phối
muscular ~ hệ cơ
natural ~ hệ thống tự nhiên (*phân loại*)
nervous ~ hệ thần kinh
obstacle ~ hệ *chướng ngại*
open ~ hệ hở
open circulatory ~ hệ tuần hoàn hở
parasympathic ~ hệ phó giao cảm
pathogenic ~ hệ gây bệnh
peripheral sensory nervous ~ hệ thần kinh cảm giác ngoại biên
phylogenetic ~ hệ phát sinh giống loài, hệ phát sinh loài
pineal ~ hệ tuyến đỉnh ; hệ tuyến tùng
polygene ~ hệ đa gen
portal ~ hệ gánh
primary signal ~ hệ tín hiệu thứ nhất
projection ~ hệ chiếu
proprioceptive sensory ~ hệ tự cảm
reaction ~ hệ phản ứng

regulation ~, regulatory ~ hệ điều chỉnh, hệ điều tiết
reproductive ~ hệ sinh sản
respiratory ~ hệ hô hấp
reticulo-endothelial ~ hệ lưới nội mô
root ~ hệ rễ, bộ rễ
secondary signal ~ hệ tín hiệu thứ hai
secretory ~ hệ tiết
shallow root ~ hệ rễ nông
signal ~ hệ tín hiệu
skeletal ~ bộ xương, hệ xương
stellar ~ hệ sao
stomatogastric sympathetic ~ hệ (thần kinh) giao cảm miệng-dạ dày
sympathetic nervous ~ hệ (thần kinh) giao cảm
taxonomic ~ hệ thống phân loại
thoracolumbar ~ hệ (thần kinh) giao cảm (*hệ ngực-thắt lưng*)
trinary ~ hệ ba tên
trisplanchnic ~ hệ giao cảm
urogenital ~ hệ niệu-sinh dục
vacuolar ~ hệ không bào
vascular ~ hệ mạch
vasomotor ~ hệ thần kinh vận mạch
vegetative nervous ~ hệ thần kinh sinh dưỡng
visceral nervous ~ hệ thần kinh tạng
visceral sympathetic nervous ~ hệ (thần kinh) giao cảm tạng
water vascular ~ hệ mạch dịch
systematic *a* (*thuộc*) phân loại ; hệ thống
systematics phân loại học ; phương pháp phân loại ; (hệ thống học)
new ~ phân loại học hiện đại
systematization sự hệ thống hóa
systemic *a* (*thuộc*) hệ, bộ ; nội hấp
systogene tiramin
systole kỳ tâm thu
auricular ~ kỳ thu tâm nhĩ
electrical ~ kỳ tâm thu điện
mechanical ~ kỳ tâm thu cơ học
ventricular ~ kỳ thu tâm thất
systolic *a* (*thuộc*) tâm thu
systylous *a* có vòi nhụy hợp, có vòi nhụy liền
syzygy tập hợp mảnh nhiễm sắc ; tập hợp cấu trúc ; tập hợp (2-5) cá thể

T

tabella (*pl* **tabellae**) đáy bám nhỏ, đế bám nhỏ
table bàn ; bảng, biểu ; *sn* lớp xương giẹp
operating ~ bàn mổ
stand ~ bảng thống kê thực vật
yield ~ bảng trữ lượng (*gỗ*) ; bảng thống kê năng suất
tablet thỏi ; thỏi thuốc
tabula (*pl* **tabulae**) đáy bám, đế bám
tabular *a* dạng bàn ; xếp theo mặt phẳng giẹp, dạng mặt phẳng giẹp
tabulare xương tấm, xương giẹp
tabularium hệ đáy bám, hệ đế bám
tabulation sự dựng bảng
tachyauxesis sự phát triển nhanh tương đối ; sự sinh trưởng nhanh tương đối
tachyblastic *a* phân cắt nhanh (*phân cắt ngay sau khi đẻ trứng*)
tachycardiac *a* (*thuộc*) tim đập nhanh
tachygenesis sự phát triển nhanh ; sự phát triển đốt cháy giai đoạn
tachysporous *a* phát tán hạt nhanh ; phát tán bào tử nhanh
tachytelic *a* phát triển trên mức chuẩn ; phát triển nhanh
tactic *a* theo kích thích, ứng động
tactile *a* sờ mó, xúc giác
tactor đầu mút xúc giác

tactual *a* sờ mó, xúc giác
tadpole nòng nọc
taenia dải, băng ; sán dây, *Taenia*
taeniacide, taeniafuge thuốc (tẩy) sán dây
taeniate *a* có dạng dải ; có dạng vân
taenidium (*pl* **taenidia**) sợi xoắn cuticun
taenioid *a* dạng dải ; dạng sán dây
taenioles *pl* dải lược bụng
tag *n, v* thẻ, dấu, nhãn ; vòng (*chim*) || đánh dấu, ghi nhãn ; đeo vòng
tagetes cây cúc vạn thọ, *Tagetes*
tagging sự đánh dấu, sự ghi nhãn ; sự đeo vòng (*chim*)
tagmata *pl* nhóm phân tử ; đốt, phần, đơn vị
tagua cây cọ tượng, *Phytelephas macrocarpa*
taiga taiga (*vùng rừng thông Xibia*)
tail đuôi
 cock's ~, sickle-shaped ~ lông seo, lông đuôi dạng liềm
 prehensile ~ đuôi cầm nắm, đuôi cuộn
 yellow ~ cá trác sọc vàng, *Seriola aureovittata* ; cá trác đuôi vàng, *Seriola quinqueradiata*
tailed *a* có đuôi
tailless *a* không đuôi
tailor-bird chim khâu, *Sutoria*
tail-shaped *a* dạng đuôi
taint *n, v* vết bẩn ; vết nhiễm trùng || nhiễm bẩn ; nhiễm trùng, ngộ độc
take *n, v* sự bắt giữ ; sự nhiễm bệnh, sự mắc bệnh || cầm, bắt, nắm, giữ, nhận, dùng ; nhiễm bệnh, mắc bệnh
tallow mỡ
 vegetable ~ mỡ thực vật
tallow-tree cây sòi, *Sapium sebiferum*
talocalcaneal *a* (*thuộc*) xương sên-gót
talon vuốt (*chim*)
taloscaphoid *a* (*thuộc*) xương sên-thuyền
talpa chuột hốc, *Talpa*
talus xương sên
tamarack cây thông rụng lá châu Mỹ, *Larix laricina*
tamarind quả me ; cây me, *Tamarindus indica*
tamarisk cây thánh liễu, cây tây hà liễu, *Tamarix*
 Chinese ~ cây thánh liễu Trung quốc, *Tamarix chinensis*
tamaru trâu Philippin, *Bubalus mindorensis*
tambour (cái) trống ; trụ quay, lon quay
tame *v* nuôi thuần, thuần dưỡng, gia dưỡng
tamper cá bơn vỉ chấm hoa, *Pseudorhombus unnamoneus*
tandem *n, a* thế nối tiếp, sự xếp nối tiếp || nối tiếp, lần lượt tiếp trước-sau
tangerin quả quít ; cây quít, *Citrus reticulata*
tangle tảo bẹ
tangoreceptor đầu mút xúc giác
tank thùng chứa, bể chứa
 fermentation ~ thùng gây men
 seed ~ thùng chứa hạt
 seeding ~ thùng gieo hạt, thùng ươm hạt
tannage sự thuộc da
tannin tanin
tansy cây cúc ngải (hoa vàng), *Tanacetum vulgare*
tantamount *a* tương đương
tanyblastic *a* (*thuộc*) dải mầm dài
tap sự gõ nhẹ ; sự chọc rò
 spinal ~ sự chọc tủy sống
tape-recorder máy ghi âm băng
tapering *a* thon, làm thon
tapestral *a* (*thuộc*) thảm thực vật rậm
tapestry thảm thực vật rậm
tapetal *a* (*thuộc*) tầng nuôi ; lớp sắc tố
tapetum tầng nuôi ; lớp sắc tố
tapeworm sán dây, *Taenia*
taphrophyte thực vật mương rãnh
tapir heo vòi, *Tapirus*
 ground ~ heo vòi đất, *Tapirus terrestris*
 Malayan ~ heo vòi, *Tapirus indicus*
tapotement sự vỗ nhẹ
tap-root rễ cái, rễ cọc
tardigrade *a* đi chậm, bò chậm
taraxacum cây bồ công anh, *Taraxacum*
tardy *a* chậm
tare cây đậu tằm, *Vicia sativa*
target đích, mục tiêu
tarn hồ ao trên núi
taro cây khoai sọ, *Colocasia antiquorum*
 big-rooted ~ cây ráy, *Colocasia macrorhiza*
 Indian ~ cây khoai môn tía, *Alocasia indica*
tarpon cá cháo, *Megalops* ; cá mòi đường, *Albula vulpes*

Broussonet's ~, small ~ cá cháo nhỏ, *Megalops cyprinoides*
tarragon cây ngải giấm, *Artemisia dracunculus*
tarrock (chim) nhạn biển, *Sterna*
tarsal *a* (*thuộc*) khối xương cổ chân ; đốt bàn (*côn trùng*) ; «sụn» mí
tarsale (*pl* **tarsalia**) khối xương cổ chân
tarsometatarsal *a* (*thuộc*) xương cổ-bàn
tarsometatarsus xương cổ-bàn
tarsophalangeal *a* (*thuộc*) xương cổ-ngón
tarsus (*pl* **tarsi**) khối xương cổ chân ; đốt bàn (*côn trùng*) ; «sụn» mí
tartareous *a* có mặt gồ ghề, có mặt ráp thô
tassel cờ (*cụm hoa dực của cây ngô*)
taste sự nếm, vị giác
taste-bud chồi vị giác
tasteful *a* có vị
tasteless *a* không vị, nhạt nhẽo
tatouay con tatu, *Cabassous unicinctus*
taurine *a* (*thuộc*) bò đực
tautomeric *a* cùng phần, cùng số đo
tautonomy sự đặt tên điệp
tautonym tên điệp (*điệp danh*)
taxation sự điều tra đánh giá
forest ~ sự điều tra rừng
taxis tính theo kích thích
taxon cấp phân loại, đơn vị phân loại
taxonomic, taxonomical *a* phân loại
taxonomy sự phân loại ; phép phân loại, nguyên tắc phân loại
tea chè ; cây chè, *Thea* ; cây trà, *Camelia*
beef ~ nước thịt bò ép
Boloven ~ cây chè chấu, *Thea bolovenensis*
China ~ cây chè, *Thea sinensis*
fresh ~, green ~ chè tươi, chè xanh
North Vietnam ~, Tonkin ~ cây chè đắng, *Thea tonkinensis*
yellow ~ cây chè đồi, cây chè vàng, *Thea flava*
teak cây tếch, *Tectona*
North Vietnam ~, Tonkin ~ cây tếch, *Tectona tonkinensis*
teal mòng két
blue-winged ~ mòng két cánh lam, *Anas discors*
chesnut ~ vịt nâu, *Anas castanea*
European ~ mòng két, *Anas creeca*
gray ~ mòng két xám, *Anas giberofrons*
Hottentot ~ mòng két đốm, *Anas punctata*
tea-leaf lá chè
team bầy, đàn
tea-plant cây chè, *Thea sinensis*
tea-plantation nông trường chè, đồn điền chè (*cũ*)
tear *n, v* nước mắt || xé rách
tear-drop giọt nước mắt
tear-duct ống nước mắt, ống lệ
tear-exciting *a* làm chảy nước mắt, gây chảy nước mắt
tearing sự xé rách
teasel cây tục đoạn, *Dipsacus*
teat núm vú
technical *a* (*thuộc*) kỹ thuật
technics *pl* kỹ thuật ; thuật ngữ kỹ thuật
technique phương pháp ; thủ thuật ; kỹ thuật
agar-layer ~ phương pháp lớp thạch
auxanographic ~ phương pháp ghi sinh trưởng
burst ~ phương pháp phá
cold-knife ~ phương pháp cắt lạnh
constant infusion ~ phương pháp tiêm liên tục
continuous culture ~ phương pháp cấy liên tục
disk ~ phương pháp cấy trên đĩa
frozen ~ phương pháp đông lạnh
Gram's ~ phương pháp nhuộm Gram
one-step growth ~ phương pháp một chu kỳ sinh trưởng
single-cell brust ~ phương pháp phá đơn bào
spreading ~ phương pháp cấy xoa
tracing ~ phương pháp dùng nguyên tử đánh dấu
tectal *a* (*thuộc*) mái ; thể mái ; nắp đậy
tectorial *a* đậy, che phủ
tectorium màng Corti ; mái
tectospondylic, tectospondylous *a* có đốt sống kết vôi theo vòng đồng tâm
tectrix (*pl* **tectrices**) lông cánh ; lông đuôi
tectum thể mái ; mảnh lưng
teething sự mọc răng
teg hươu cái (*hai tuổi*) ; cừu non
tegmen (*pl* **tegmina**) vỏ lụa ; màng trong ; cánh trước (*cánh thẳng*) ; mảnh lưng đốt bụng IX (*côn trùng dực*) ; áo

tegment, tegmentum (*pl* **tegmenta**) vỏ, màng trong; cánh trước (*cánh thẳng*); mảnh lưng đốt bụng IX (*côn trùng đực*); vảy chồi bảo vệ, vảy bọc; áo
tegminal *a* (*thuộc*) vỏ, màng trong; cánh trước (*cánh thẳng*); mảnh lưng đốt bụn IX (*côn trùng đực*); áo
tegula vảy gốc cánh, vảy khớp cánh; thùy nhỏ gốc cánh
tegular *a* (*thuộc*) vảy gốc cánh, vảy khớp cánh; thùy nhỏ gốc cánh
tegulicolous *a* sống trong vảy
tegumen vỏ, màng trong; cánh trước (*cánh thẳng*), mảnh lưng đốt bụng IX; áo
tegument màng bọc, vỏ, áo
tegumental *a* (*thuộc*) màng bọc, vỏ, áo
tela nếp màng mái
telamon tấm bờ huyệt, tấm cong thành huyệt (*giun tròn đực*)
telar *a* (*thuộc*) nếp màng mái
telarian *a* dệt mạng (*nhện*)
teleblem bao chung (*nấm*)
teleceptor cơ quan nhận cảm từ xa
teledendron sợi nhánh xa
telegamic *a* hấp dẫn từ xa, thu hút từ xa, quyến rũ từ xa
telegenesis sự thụ tinh nhân tạo
telegony tính ảnh hưởng xa; tính ảnh hưởng đời bố trước, tính ảnh hưởng cách truyền
teleianthous *a* có hoa lưỡng tính
telemetacarpal *a* (*thuộc*) đốt bàn cuối
telencephalic *a* (*thuộc*) não cùng, não tận
telencephalon não cùng, não tận
telencurite sợi nhánh cuối, sợi nhánh cùng
teleoblem, teleoblema bao chung
teleodont *a* có hàm nhai lớn, có hàm nhai hoàn toàn
teleology mục đích luận
teleophore bao thể sinh sản; bao sứa
teleoptile lông chim (chính thức)
teleorganic *a* cần cho sự sống; cần cho sinh vật
teleosis sự phát triển có mục đích; tiến hóa
teleotrocha khối ròng rọc
telepathy (bệnh) thần giao cách cảm, sự truyền giao cách cảm
telereceptor cơ quan nhận cảm từ xa
telescopiform *a* dạng đốt lồng, dạng ống lồng
telethmoid *a* trước mũi; (*thuộc*) xương lá mía
teleutobud chồi mùa đông
teleutogonidium bào tử nội sinh mùa đông
teleutosorus cụm bào tử mùa đông
teleutospore bào tử mùa đông (*đông bào tử*)
teleutosporiferous *a* có bào tử mùa đông, chứa bào tử mùa đông
telial *a* (*thuộc*) cụm bào tử mùa đông
telianthous *a* có hoa lưỡng tính
telic *a* có mục đích; phát triển có mục đích
teliosorus cụm bào tử mùa đông
teliospore bào tử mùa đông
teliosporiferous *a* có bào tử mùa đông, chứa bào tử mùa đông
teliostage giai đoạn mùa đông
telium (*pl* **telia**) cụm bào tử mùa đông
telmathium quần xã thực vật đồng cỏ ẩm
telmicolous *a* sống ở đầm nước ngọt
teloblast nguyên bào thân, mầm thân
telocentric *a* xa tâm; (*thuộc*) đoạn tâm cuối
telocoele não thất bên, khoang não bên
telodendrion sợi nhánh cuối, sợi nhánh tận cùng
telogenes *pl* gen sinh dưỡng
teloglia tế bào Schwann cuối
telokinesis giai đoạn cuối gián phân, giai đoạn kết thúc gián phân
telolecithal *a* (*thuộc*) đoạn noãn hoàng, noãn hoàng tập trung (*ở một bán cầu*)
telolemma bao cuối, bao đầu mút thần kinh
telome telom, thể bào tử (*đoạn gồm cuống và túi bào tử*)
telomere đoạn cuối, khúc cuối (*thể nhiễm sắc*)
telomitic *a* gắn cuối, đính cuối
telophase kỳ cuối (*mạt kỳ*)
telophragma màng Krause, đĩa Z
telopodite đốt chân chính
teloreceptor cơ quan nhận cảm từ xa
telorhabdion thể que cuối
telostoma miệng cuối, miệng sau (*hậu khẩu*)
telosynapsis sự tiếp hợp đầu cuối, sự ghép đầu cuối
telosyndesis sự giống đôi đầu cuối
telotaxis sự định hướng có mục đích

telotroch vành lông rung trước hậu môn ; túm lông trước hậu môn
telotrocha ấu trùng bánh xe (*luân trùng*)
telotrophic *a* dinh dưỡng (ở) ngọn, dinh dưỡng (ở) cực trên
telson đốt bụng cuối lẻ (*vỏ giáp*); gai đuôi, trâm cong (*bò cạp*)
telum đốt bụng cuối (*côn trùng*)
temnospondylous *a* có cột sống nối khớp
temperament khí chất
 melancolic ~ khí chất trầm, khí chất u sầu
 nervous ~ khí chất thần kinh
 sanguine ~, **sanguineous** ~ khí chất bốc
temperate *a* ôn hòa
temperature nhiệt độ
 absolute ~ nhiệt độ tuyệt đối
 average ~ nhiệt độ trung bình
 basal ~ nhiệt độ cơ sở
 base growth ~ độ không sinh học
 body ~ thân nhiệt, nhiệt độ cơ thể
 colour ~ nhiệt độ màu
 critical ~ nhiệt độ tới hạn ; nhiệt độ nguy kịch
 environment ~ nhiệt độ môi trường
 external ~ nhiệt độ bên ngoài
 high ~ nhiệt độ cao
 incubation ~ nhiệt độ ấp; nhiệt độ nung bệnh
 internal ~ nhiệt độ bên trong
 low ~ nhiệt độ thấp
 maximum ~ nhiệt độ tối đa
 minimum ~ nhiệt độ tối thiểu
 normal ~ nhiệt độ bình thường
 optimum ~ nhiệt độ thuận lợi nhất, nhiệt độ tối thuận
 pressimum ~ nhiệt độ bất lợi nhất, nhiệt độ tối nghịch
tempering sự huấn luyện
tempest bão
temple thái dương
temple-bone xương thái dương
temporal *n, a* xương thái dương || (*thuộc*) thái dương
temporary *a* nhất thời, tạm thời
temporalis cơ thái dương
temporomalar *a* (*thuộc*) thái dương-gò má
temporomandibular *a* (*thuộc*) thái dương-hàm dưới
temporomaxillar *a* (*thuộc*) thái dương-hàm trên
temporopontile *a* (*thuộc*) thái dương-cầu Varolio
tenacity tính dai dẳng
tenacle, tenaculum . tua cuốn, tay bám ; rễ bám; quai móc
tenacious *a* bám chặt
tendency xu thế, xu hướng
 alternation ~ xu thế xen kẽ
 dominant ~ xu thế trội
 recessive ~ xu thế lặn
tender *a* mềm; mềm yếu, dễ xúc cảm
tending sự chăm sóc
 ~ **of crop** sự chăm sóc mùa màng
 ~ **of forest** sự chăm sóc rừng
tendinous *a* có gân
tendo, tendon (*pl* **tendines**) gân
 ~ ***Achillis***, ~ ***calcaneus***, **Achilles** ~ gân Achillis
 chitinized ~ dây chằng hóa kitin
 cordiform ~ gân cơ hoành ; gân dạng thừng
 extensor ~ gân duỗi
 flexor ~ gân gấp, gân co
 thigh ~ gân bốn đầu
tendril tua cuốn
 jointed ~ tua cuốn có đốt
tendrillar *a* (*thuộc*) tua cuốn
tenent *a* leo bám
teneral *a* non, chưa trưởng thành
tenia dải, băng; sán dây, *Taenia*
teniacide thuốc trừ sán dây
tenidium sợi xoắn cuticun
tenofibrils *pl* sợi chằng
tenoreceptor thể nhận cảm gân
tenpounder cá cháo biển, *Elops machnata*
tense *a* căng, căng thẳng
tension sự căng; sức căng, lực căng
 ~ **of the eye** nhãn áp
 gaseous ~ tính đàn hồi khí
 intraocular ~ nhãn áp
 suction ~ sức hút
 surface ~ sức căng bề mặt
 tissue ~ tính căng bằng mô-tế bào
tensor cơ căng
tentacle tua sờ, mấu sờ, lông sờ; tay cuốn, tay sờ
 maxillary ~ mấu hàm sờ
 retractile ~ tay sờ co rút ; tua sờ co rút

tentacular *a* (*thuộc*) tua sờ, mấu sờ, lông sờ ; tay cuốn, tay sờ
tentaculiferous *a* có tua sờ, có mấu sờ, có lông sờ ; có tay cuốn, có tay sờ
tentaculiform *a* dạng tua sờ ; dạng tay cuốn
tentaculocyst túi thăng bằng, túi sờ
tentaculozooids *pl* cá thể có tay cuốn dài, cá thể có tay sờ dài
tentaculum tua sờ, mấu sờ, lông sờ ; tay cuốn, tay sờ
tentillum (*pl* **tentilla**) nhánh tua sờ
tentorium (*pl* **tentoria**) lều ; khung sọ
tenuous *a* mảnh dẻ, mỏng mảnh
tepal cánh hoa
tephrous *a* xám-tro
tepid *a* ấm
teras quái thai, quái tượng
teratism hiện tượng quái thai
teratogeny sự sinh quái thai
teratology quái thai học, quái tượng học
tercel chim ưng đực
terebra dùi đẻ trứng
terebrate *a* có dùi đẻ trứng
terebrator dùi đẻ trứng ; ống noãn bào
teredo con hà bún, *Teredo navalis*
teres dây chằng tròn, dây chằng gan
~ ***major*** dây chằng gan lớn
~ ***minor*** dây chằng gan nhỏ
terete, teretial *a* dạng ống
tergal *a* (*thuộc*) lưng ; phía lưng, mặt lưng
tergeminate *a* sinh ba
tergite mảnh lưng ; mặt lưng
tergopleural *a* (*thuộc*) mảnh lưng-bên
tergosternal *a* (*thuộc*) mảnh lưng-ức
tergum (*pl* **terga**) lưng, mảnh lưng, tấm lưng, mặt lưng
term ranh giới, thời hạn ; *sn* thuật ngữ
termes con mối
terminad *adv* từ đầu đến cuối
terminal *n, a* sự tận cùng, sự kết thúc ; đầu cùng, đầu cuối || tận cùng, cuối
terminalia bộ phận sinh dục ngoài, mấu sinh dục ; mấu cuối
termination sự kết thúc ; đầu cùng, đầu cuối, đầu mút
termitarium tổ mối
termite con mối
termitocolous *a* sống với mối ; sống trong tổ mối
termitophilous *a* ưa mối
termitophily tính ưa mối
termless *a* không thời hạn
termones *pl* tecmon, chất định giới tính ; homon (*ở một số động vật nguyên sinh*)
tern nhạn biển, *Sterna*
arctic ~ nhạn biển đuôi dài, *Sterna paradisea*
black ~ nhạn biển đen, *Chlidonias niger*
bridled ~ nhạn biển cánh đen, *Sterna anaetheta*
common ~ nhạn biển, *Sterna hirundo*
crested ~ nhạn biển mào, *Sterna bergii*
Indian river ~ nhạn biển vàng, *Sterna aurantia*
little ~ nhạn biển trán trắng, *Sterna albifrons*
royal ~ nhạn biển lớn, *Sterna maxima*
ternary, ternate *a* có mấu ba ; có bậc ba ; chụm ba (*lá*)
ternatopinnate *a* có lá chét lông chim ba lần
terrace *n, v* thềm, nền || đắp nền ; làm bậc thang
river ~ lòng sông, thềm sông
terraneous *a* ở cạn, trên cạn, ở đất
terrapin rùa nước ngọt ; rùa hộp
painted ~ rùa hoa, *Chrysemys picta*
terrarium chuồng đất, hang đất
terrene *a* ở cạn
terrestrial *a* (*thuộc*) cạn, đất
terricolous *a* sống ở đất ; sống trong đất
terrigenous *a* do đất
territorial *a* (*thuộc*) vùng ; lãnh thổ
territorialism quan hệ vùng ; quan hệ lãnh thổ
territory vùng ; lãnh thổ
terror sự khiếp sợ, sự hoảng hốt
night ~s sự sợ đêm (*trẻ em*)
tertial *n, a* lông cánh bậc ba, lông cánh bả || (*thuộc*) lông cánh bậc ba, lông cánh bả
tertiary *n, a* hàng thứ ba, bậc ba || thứ ba ; (*thuộc*) bậc ba
tesajo cây xương rồng bà, *Opuntia*
tessellated *a* kẻ bàn cờ ; kẻ vạch lưới
test sự thử, sự xét nghiệm, sự khảo nghiệm, sự kiểm chứng, sự đối chứng ; mẫu thử ; lớp bọc ; vỏ cứng
~ **for mentality** sự thử trí nhớ

~ **for purity** sự thử độ tinh khiết ; sự kiểm tra độ thuần chủng
~ **of fit** sự thử độ vừa, sự thử độ ăn khớp
~ **of homogeneity** sự thử tính đồng nhất
~ **of hypothesis** sự kiểm tra giả thuyết
~ **of randomness** sự thử độ ngẫu nhiên
absorption ~ sự thử phản ứng hấp thu
agglutination ~ sự thử phản ứng ngưng kết
allergic ~ sự thử dị ứng
antibiotic sensitivity ~ sự thử phản ứng kháng sinh
association ~ sự thử phản ứng tập hợp trí nhớ
bacteriological ~ sự thử vi khuẩn học
biological ~ sự thử phản ứng sinh học ; sự thử trên sinh vật
biuret ~ sự thử phản ứng biurê
blanching ~ sự thử xóa sạch
blood ~ sự thử máu, sự xét nghiệm máu
breeding ~ sự kiểm tra nhân giống
caloric ~ sự cặp nhiệt ; dấu hiệu Barany
cross immunization ~ sự thử gây miễn dịch tréo
cross-interference ~ sự thử phản ứng can thiệp tréo
cross-neutralization ~ sự thử phản ứng trung hòa tréo
crude ~ sự thử sơ bộ
factor-reversal ~ sự thử tác nhân nghịch đảo
fixation ~ sự thử cố định
flocculation ~ sự thử kết bợn, sự thử kết bông
freezing ~ sự thử làm đông lạnh
functional ~ sự thăm dò chức năng
germination ~ sự kiểm tra sức nảy mầm
glucose tolerance ~ sự thử tính chịu nhận glucoza, sự thử tính dung nạp glucoza
inoculation ~ sự thử bằng tiêm chủng
intelligence ~ sự thử trí thông minh
intracutaneous ~ sự thử dưới da
laboratory ~ sự thử trong phòng thí nghiệm, sự kiểm tra trong phòng thí nghiệm
linkage ~ sự kiểm tra liên kết
mental ~ sự thử trí nhớ, sự kiểm tra trí nhớ
neutralization ~ sự thử phản ứng trung hòa
one-step ~ sự thử một bậc, sự thử một giai đoạn
paternity ~ sự thử máu tính bố-mẹ ; sự kiểm tra qua bố-mẹ
performance ~ sự thử khả năng thực hiện ; sự kiểm tra thành tích
precipitation ~ sự thử phản ứng kết tủa
progeny ~ sự thử qua thế hệ sau, sự kiểm tra qua thế hệ sau
protection ~ sự thử khả năng bảo vệ
provocative ~ sự kiểm tra bằng kích thích
psychological ~ sự thử tâm lý
quick ~ sự thử nhanh
ring ~ sự kiểm tra vòng, sự thử vòng
screening ~ sự kiểm tra bằng màn ảnh
serial ~ sự thử chuỗi
serological ~, **serum** ~ sự thử phản ứng huyết thanh
skin ~ sự thử phản ứng da
sugar tolerance ~ sự thử tính chịu nhận đường, sự thử tính dung nạp đường
tolerance ~ sự thử tính dung nạp
two-step ~ sự thử hai bậc, sự thử hai giai đoạn
vitality ~ sự thử sức sống, sự kiểm tra sức sống
testa lớp bọc, vỏ, bao ; mai
testaceous *a* có lớp bọc, có vỏ, có bao ; có mai
tester máy thử, máy đo, máy thăm dò
testicle tinh hoàn
testicular *a* (*thuộc*) tinh hoàn
testification sự thử, sự xét nghiệm, sự khảo nghiệm
testis (*pl* **testes**) tinh hoàn
test-meal bữa ăn thử ; (bữa ăn đối chứng)
testosterone textoxteron, $C_{19}H_{28}O_2$
test-paper giấy thử
testudinate *a* có mai rùa
tethelin tetelin
tetrabrachius quái thai bốn tay
tetrabranchiate *a* bốn mang
tetracanthous *a* bốn gai
tetracarpellary *a* bốn lá noãn
tetracentric *a* bốn tâm
tetracerous *a* bốn sừng
tetrachotomous *a* chẻ bốn, chia bốn
tetracotyle cây bốn lá mầm
tetracotyledonous *a* bốn lá mầm
tetract gai bốn tia

tetractine *a* bốn tia gai đều
tetracyclic *a* bốn vòng
tetracyte tế bào con sinh tư, tứ tế bào (*tế bào chia bốn từ một tế bào mẹ*)
tetrad bộ bốn
tetradactyl *a* bốn ngón
tetradactyly tật bốn ngón
tetradont *a* bốn răng
tetradymous *a* bốn tế bào
tetradynamous *a* có nhị so le hai ngắn-bốn dài
tetragenic *a* bốn gen
tetragenous *a* chia bốn, xẻ bốn
tetragonal *a* bốn góc
tetragynous *a* bốn lá noãn
tetrakont *a* bốn lông roi
tetralophodont *a* có răng bốn mấu
tetramastia tật bốn vú
tetramerism hiện tượng phân bốn, hiện tượng chia bốn
tetramerous *a* có mẫu bốn ; bốn phần
tetramite bộ bốn thanh nhiễm sắc song song
tetramorphic *a* bốn dạng
tetrandrous *a* bốn nhị
tetranthous *a* bốn hoa
tetrapetalous *a* bốn cánh tràng
tetraphyllous *a* bốn lá
tetraploid *n, a* thể tứ bội ‖ tứ bội
double ~ thể tứ bội kép
tetraploidy tính tứ bội
tetrapneumonous *a* bốn phổi
tetrapod *n* động vật bốn chân
tetrapodous *a* bốn chân
tetrapterous *a* bốn cánh
tetrapus quái thai bốn chân
tetrapyrenous *a* bốn quả hạch
tetraquetrous *a* bốn góc
tetrarch *a* bốn bó gỗ sơ cấp, bốn bó nguyên mộc
tetraselenodont *a* bốn bờ răng cong
tetrasepalous *a* bốn lá đài
tetraseriate *a* bốn hàng, bốn dãy
tetrasome thể bốn (*tập hợp bốn thể nhiễm sắc tương ứng*)
tetrasomic *n, a* tế bào thể bốn (*tế bào có bốn thể nhiễm sắc tương ứng*) ‖ (*thuộc*) thể bốn ; bốn thể nhiễm sắc tương ứng
tetraspermous *a* bốn hạt
tetraspondylous *a* bốn cuống
tetrasporangiate *a* có túi bốn bào tử
tetrasporangium túi bốn bào tử
tetraspore tứ bào tử
tetraspored *a* bốn bào tử ; kết bốn bào tử, kết tứ bào tử
tetrasporic *a* (*thuộc*) tứ bào tử
tetrasporous *a* bốn bào tử ; có tứ bào tử
tetrastichous *a* bốn dãy
tetrastylous *a* bốn vòi nhụy
tetravalent *a* bốn hóa trị, có hóa trị bốn
tetrathecal *a* bốn ô ; bốn ổ
tetrazoic *a* bốn bào tử động
tetrazooid cá thể phân bốn
textiform *a* dạng mạng
textura mô
texture cấu trúc ; kiến tạo
thalamencephalon não trung gian
thalamiflorous *a* có hoa đế
thalamus đồi thị, gò thị (*khâu não*) ; đế hoa
thalassin talaxin (*chất độc của tua sờ Huệ biển*)
thalassium quần xã biển
thalassoid *a* dạng sinh vật biển, dạng sinh vật nước mặn
thalassophilous *a* ưa biển
thalassophily tính ưa biển
thalassophobia chứng sợ biển
thalassophobous *a* kỵ biển, sợ biển
thalassophyte thực vật biển, tảo biển
thalassoplankton sinh vật nổi biển, sinh vật nổi nước mặn
thallic *a* (*thuộc*) tản
thalliform *a* dạng tản
thalline *a* có tản ; dạng tản
thallodal *a* dạng tản
thallogen thực vật tản (*tản thực vật, thực vật không phân biệt thân và rễ : Tảo, Nấm, Địa y*)
thallose, thallous *a* có tản
thallospore bào tử tản
thallosporous *a* có bào tử tản
thallus (*pl* **thalli**) tản
stratose ~ tản xếp lớp, tản phân lớp, tản có lớp
thalposis cảm giác ấm
thamnium tản phân nhánh
thanatoid *a* giả chết
thanatosis trạng thái chết giả, trạng thái chết từng phần
thatch *n, v* rạ ‖ lợp rạ, phủ rạ
thaw *n, v* sự tan băng ‖ làm tan băng

thebaism bệnh nghiện thuốc phiện
theca áo ; vỏ ; túi phấn, ô phấn ; ổ ; túi bào tử ; kén
thecacyst túi tinh
thecal *a* (*thuộc*) áo ; vỏ ; túi phấn, ô phấn ; ổ ; túi bào tử ; kén
thecaphore cuống sinh vỏ, thể sinh vỏ
thecaspore vỏ bào tử ; túi bào tử (*bào tử nang*)
thecasporous *a* có vỏ bào tử ; có túi bào tử
thecate *a* có áo ; có vỏ ; có túi ; có kén
thecial *a* (*thuộc*) tầng bào tử, bào tầng
theciferous, thecigerous *a* có áo ; có vỏ ; có túi, có kén
thecium tầng bào tử, bào tầng
thecodont *a* có răng trong huyệt, có răng trong ổ
theelin tilin, foliculin, oextrin, oextron, $C_{18}H_{22}O_2$
theelol tilol, oextriol, $C_{18}H_{24}O_3$
theine t(h)ein
thelephorous *a* nhiều núm vú
thelerethism chứng cương núm vú
thelion núm vú
thelyblast nguyên bào cái
thelygenic *a* sinh sản toàn cái
thelyotoky tính sinh sản toàn cái
thelyplasm chất cái
thelytocous *a* sinh sản toàn cái
thelytoky tính sinh sản toàn cái
thenal *a* (*thuộc*) bàn tay
thenar chai ngón cái
theoretical *a* (*thuộc*) lý thuyết, thuyết
theory lý thuyết, thuyết
~ **of functions** thuyết chức năng
~ **of geneasthenia** thuyết sức gen, thuyết giá trị gen
~ **of gene starvation** thuyết đói gen, thuyết nghèo gen
~ **of germ plasm** thuyết chất mầm
allogenetic ~ thuyết dị phát sinh
balance ~ thuyết cân bằng
catastrophe ~ thuyết tai biến
cell ~, **cellular** ~ thuyết tế bào
chain ~ thuyết chuỗi
chiasmatype ~ thuyết kiểu khảm, thuyết kiểu tréo
chromosomic ~ thuyết thể nhiễm sắc
circus motion ~ thuyết vận động tròn
classical ~ thuyết cổ điển
communication ~ thuyết giao lưu
conservation ~, **conservative** ~ thuyết bảo thủ, thuyết bảo tồn
contact ~ thuyết tiếp xúc
convergence ~ thuyết đồng qui
conversion ~ thuyết nghịch đảo
cortico-visceral ~ thuyết vỏ não-tạng
dialistic ~ thuyết nhị nguyên, nhị nguyên luận
dislocation ~ thuyết chuyển chỗ, thuyết chuyển vị
divergence ~ thuyết phân ly
dynamical ~ thuyết động lực
error ~ thuyết sai số
evolution ~, **evolutionary** ~ thuyết tiến hóa
gene ~ thuyết gen
geneasthenia ~ thuyết súc gen, thuyết giá trị gen
gene replica ~ thuyết tái bản gen, (thuyết in gen)
geographical ~ thuyết địa lý
geographical isolation ~ thuyết cách ly địa lý
granular ~ thuyết hạt
information ~ thuyết thông tin
lateral chain ~ thuyết chuỗi bên
molecular ~ thuyết phân tử
mutation ~, **mutational** ~ thuyết đột biến
neuronal ~ thuyết nơron
preformation ~ thuyết tiền thành, tiền thành luận
presence and absence ~ thuyết «có và không»
quantum ~ thuyết lượng tử
recapitulation ~ định luật Haeckel
saltation ~ thuyết nhảy vọt
separation ~ thuyết tách ly
side-chain ~ thuyết chuỗi bên
stability ~ thuyết bất biến, thuyết ổn định
statistical ~ thuyết thống kê
strain ~ thuyết căng
trace ~ **of memory** thuyết đường mòn
transmutation ~ thuyết đột biến loài
trialistic ~ thuyết tam nguyên, tam nguyên luận
unital ~ thuyết nhất nguyên, nhất nguyên luận
vibration ~ thuyết đao động
wave ~ thuyết sóng

therapy điều trị, liệu pháp, cách chữa bệnh
thermae suối nước nóng
thermaesthesia tính cảm ứng nhiệt
thermal *a* (*thuộc*) nhiệt
thermal-cycle chu trình nhiệt
thermic *a* (*thuộc*) nhiệt
thermium quần xã thực vật suối nước nóng
thermocleistogamous *a* tự thụ phấn do nhiệt độ không thuận
thermocleistogamy tính tự thụ phấn do nhiệt độ không thuận
thermocline sự thay đổi nhiệt độ nước đột ngột
thermocoagulation sự đông tụ do nhiệt
thermocouple cặp nhiệt
thermocurrent dòng nhiệt
thermodiffusion sự khuếch tán do nhiệt
thermoduric *a* chịu nhiệt cao
thermoexcitation sự kích thích do nhiệt
thermoexcitatory *a* kích thích do nhiệt, nhiệt kích thích
thermofugal *a* tránh nhiệt
thermogen chất sinh nhiệt
thermogenesis sự sinh nhiệt (*do oxi hóa*)
thermogenic, thermogenous *a* sinh nhiệt
thermograph nhiệt ký ; cái ghi nhiệt, máy ghi nhiệt
thermolabile *a* kém chịu nhiệt
thermolysis sự phân hủy do nhiệt, sự phân giải do nhiệt
thermolytic *a* phân hủy do nhiệt, phân giải do nhiệt
thermometer nhiệt kế, cái đo nhiệt độ
absolute ~ nhiệt kế tuyệt đối
air ~ nhiệt kế không khí
alcohol ~ nhiệt kế rượu
autorecording ~ nhiệt kế tự ghi
Celsius ~, **centigrade** ~ nhiệt kế bách phân
clinical ~ nhiệt kế, cái cặp sốt
deep-sea ~ nhiệt kế biển sâu
distillation ~ nhiệt kế (dùng trong) chưng cất
electric ~ nhiệt kế điện
gas ~ nhiệt kế khí
maximum ~ nhiệt kế cực đại
mercury ~ nhiệt kế thủy ngân
minimum ~ nhiệt kế cực tiểu
reversal ~ nhiệt kế đảo ngược
wall ~ nhiệt kế treo tường
thermonastic *a* ứng động nhiệt
thermonasty tính ứng động (do) nhiệt
thermoperiodicism hiện tượng chu kỳ nhiệt
thermoperiodicity tính chu kỳ nhiệt
thermophase giai đoạn nhiệt độ ; giai đoạn xuân hóa
thermophil *a* ưa nhiệt, ưa nóng (*trên* 40^0C)
thermophile sinh vật ưa nhiệt, sinh vật ưa nóng
thermophilic *a* ưa nhiệt, ưa nóng
thermophilus sinh vật ưa nước ấm
thermophily tính ưa nhiệt, tính ưa nóng
thermophylatic *a* chịu nhiệt, chịu nóng
thermophyte thực vật chịu nhiệt, thực vật chịu nóng
thermopile pin nhiệt điện
thermoproducing *a* tạo nhiệt
thermoproduction sự tạo nhiệt
thermoreceptor cơ quan nhận cảm nhiệt
thermoregulation sự điều hòa nhiệt
thermoregulator máy điều hòa nhiệt, tủ điều hòa nhiệt
thermoresistant *a* chịu nhiệt, chịu nóng
thermoscopic *a* thích nghi biến nhiệt
thermostability tính chịu nhiệt ; tính ổn định nhiệt
thermostable *a* chịu nhiệt, chịu nóng
thermostade giai đoạn nhiệt
thermostat phích, bình giữ nhiệt ; tủ ấm
thermotactic *a* theo nhiệt
thermotaxis tính theo nhiệt
thermotropic *a* hướng nhiệt
thermotropism tính hướng nhiệt
therophyllous *a* có lá mùa hè ; có lá rụng
therophyte cây một vụ, cây một năm
climbing ~ cây leo một vụ
erect ~ cây mọc thẳng một vụ
thesis luận án, luận văn
thesocytes *pl* tế bào xốp chứa chất dự trữ
thiamine t(h)iamin, vitamin B_1
thick *a* dày, thô, rậm
thick-crowned *a* có tán dày, kết tán dày
thickening sự hóa dày
thicket rừng non ; rừng rậm thấp, rừng cây bụi
thick-fleshy *a* có cùi dày ; có khô nạc dày

thick-footed *a* có cuống dày, có cuống thô; có chân thô
thick-fruited *a* có quả dày
thick-headed *a* có đầu dày, có đầu thô; có bông dày
thick-leaved *a* có lá dày, có lá thô
thick-lipped *a* có môi dày, có môi thô
thick-membranous *a* có màng dày
thickness độ dày, độ rậm, mật độ
thick-petaled *a* có cánh tràng dày
thick-rooted *a* có rễ dày, có rễ thô
thick-sepaled *a* có lá đài dày
thick-skinned *a* có da dày, có da thô
thick-spurred *a* có gai dày, có gai thô
thick-stalked *a* có cuống dày, có cuống thô
thick-stemmed *a* có thân dày
thick-thorned *a* có gai dày, có gai thô
thick-veined *a* có gân dày, có gân thô
thickwalled *a* có vách dày, có màng dày
thigh đùi; cẳng (*chim*); đốt đùi (*côn trùng*)
thigh-bone xương đùi; xương ống
thigmaesthesia, thigmesthesis xúc giác, cảm giác sờ mó
thigmocyte tế bào tiếp xúc
thigmokinesis sự vận động do tiếp xúc, sự tiếp xúc vận động
thigmomorphosis sự biến dạng do tiếp xúc
thigmotaxis tính theo tiếp xúc
thigmotropism tính hướng tiếp xúc
thimbleberry cây ngấy hương, *Rubus odoratus*
thin *a* mỏng; loãng; gầy; thưa, hiếm
thin-crowned *a* có tán thưa, kết tán thưa
thin-fruited *a* có quả thưa
thinicolous *a* sống ở cồn cát, sống ở đụn cát
thinium quần xã cồn cát, quần xã đụn cát
thin-leaved *a* có lá mỏng
thin-membranous *a* có màng mỏng
thinness độ thưa, độ mỏng
thinning sự tỉa thưa, sự làm thưa
~ **of crop** sự mất mùa nhẹ, sự thất bát
~ **of forest** sự làm thưa rừng
branch ~ sự tỉa cành
fruit ~ sự tỉa quả
natural ~ sự tỉa thưa tự nhiên
thinophyte thực vật ở cồn cát, thực vật ở đụn cát
thin-petaled *a* có cánh tràng mỏng; có cánh tràng thưa
thin-rooted *a* có rễ thưa
thin-skinned *a* có da mỏng
thin-sepaled *a* có lá đài mỏng; có lá đài thưa
thin-thorned *a* có gai thưa; có gai mảnh
thin-veined *a* có gân thưa; có gân mảnh
thin-walled *a* có vách mỏng, có màng mỏng
thiogenic *a* tạo lưu huỳnh
thiophil sinh vật ưa lưu huỳnh
thiophilic *a* ưa lưu huỳnh
thiophily tính ưa lưu huỳnh
thirst sự khát
thistle cây kế, *Cirsium*
Canadian ~ cây kế đồng, *Cirsium arvense*
Japanese ~ cây kế Nhật bản, *Cirsium japonicum*
twisting ~ cây bầu đất, *Sonchus volubilis*
thistle-down túm lông, mào lông
thitka cây nghiến, *Pentace tonkinensis*
thoracic *a* (*thuộc*) ngực; đốt ngực
thoracolumbar *a* (*thuộc*) ngực-thắt lưng
thoracopod chân ngực
thorax ngực; đốt ngực
thorn gai
black ~ cây mận gai, *Prunus spinosa*
Chinese desert ~ rau khởi, cây địa cốt tử, *Lycium sinense*
thorn-back cua nhện châu Âu, *Maia squinado*; cá đuối, *Raja clavata*; cá gai, *Gasterosteus*
thorn-bush cây bụi gai
thornless *a* không gai
thorn-like *a* dạng gai
thorny *a* có gai
thoroughjoint khớp động
thoroughwort cây bả đột, *Eupatoriam agapana*; cây mần tưới, *Eupatorium staechadosmum*
fragrant ~ cây cỏ lào, *Eupatorium odoratum*
thread sợi, chỉ, dây; tơ
byssal ~ tơ bám
golden ~ cá lượng, *Nemipterus virgatus*
terminal ~ sợi cuối
thread-cells *pl* tế bào trâm ngứa
threadfin cá chét chèo thường, *Polydactylus plebejus*
longpectoral ~ cá chét chèo vây ngực dài, *Polydactylus longipectoralis*
threadfish cá ông lão mõm ngắn, *Alectis ciliaris*
Indian ~ cá ông lão, *Alectis indica*
thread-shaped *a* dạng sợi, dạng chỉ

threadworm giun kim ; giun chỉ, *Filaria*
threat sự đe dọa
three-carpellary *a* ba lá noãn
three-cleft *a* chẻ ba, xẻ ba
three-dimensional *a* ba kích thước, ba cỡ ; ba chiều
three-forked *a* ba chạc
three-seeded *a* ba hạt
three-segmented *a* ba đoạn, ba đốt
threpsology dinh dưỡng học
threshold ngưỡng ; thềm, bậc
~ **of reaction** ngưỡng phản ứng
~ **of stimulation** ngưỡng kích thích
differential ~ ngưỡng phân hóa, ngưỡng phân sai
myoclonic ~ ngưỡng co cơ
reaction ~ ngưỡng phản ứng
stimulus ~ ngưỡng kích thích
thrips bọ trĩ, *Thysanoptera*
banded ~ bọ trĩ vạch, *Aelothrips fasciatus*
bean ~ bọ trĩ hại đậu, *Hercothrips fascialus*
citrus ~ bọ trĩ hại chanh, *Scirtothrips citri*
orange ~ bọ trĩ hại cam, *Eut rips citri*
red-banded ~ bọ trĩ vạch đỏ, *Seleno-t'rips rubrocinctus*
tobacco ~ bọ trĩ hại thuốc lá, *Frankliniella fusca*
thrive *v* mọc tốt, mọc khỏe, lớn mạnh; ưa ; phát triển mạnh
throat hầu ; họng (*tràng hợp*)
throbbing sự co bóp, sự đập (*tim ; mạch*)
thromb cục nghẽn
thrombin trombin
thrombinogen trombogen, protrombin, chất gây nghẽn mạch
thrombocyte bản máu, tấm máu, tiểu cầu ; tế bào máu dạng thoi có nhân (*ở động vật không xương sống*)
thromboembolism hiện tượng nghẽn mạch
thrombogen trombogen, protrombin, chất gây nghẽn mạch
thrombogenesis sự gây nghẽn mạch
thrombokinase trombokinaza
thrombokinesis sự chuyển động nghẽn mạch, sự chuyển động cục nghẽn
thrombolysis sự tan cục nghẽn
thromboplastid tấm máu, tiểu cầu
thromboplastin trombokinaza
thrombosis sự nghẽn mạch
coronary ~ sự nghẽn mạch vành
sinus ~ sự nghẽn mạch xoang
vascular ~ sự nghẽn mạch
thrombotic *a* nghẽn mạch
thrombozyme trombokinaza
thrombus cục nghẽn (*máu*)
thrum-eyed *a* có nhị thò (*ngoài ống tràng*)
thrush (*bệnh*) tưa lưỡi ; chim sẻ đá ; chim hét
gray-checked ~ chim hét má xám, *Turdus minima*
rock ~ chim sẻ đá, *Monticola*
thuja cây trắc bách diệp, *Thuya orientalis*
thumb ngón cái
thylacine chó sói có túi, *Thylacinus cynocephalus*
thyme cỏ xạ hương, *Thymus*
citron ~ cỏ xạ hương chanh, *Thymus citroclarus*
common ~ cỏ xạ hương, *Thymus vulgaris*
thymic *a* (*thuộc*) tuyến hung, tuyến ức
thymine t(h)imin
thymocyte tế bào tuyến hung, tế bào tuyến ức
thymovidin homon tuyến ức (*ảnh hưởng tới sự hình thành vỏ và lòng trắng trứng*)
thymus tuyến hung, tuyến ức
thyreoid *n, a* tuyến giáp || dạng giáp
thyridium vùng cánh trong, vùng cánh sáng (*côn trùng*)
thyro-arytaenoid *a* (*thuộc*) giáp-phễu
thyro-epiglottic *a* (*thuộc*) giáp-nắp thanh quản
thyroglobulin tiroglobulin
thyroglossal *a* (*thuộc*) giáp-lưỡi
thyrohyals *pl* mấu lớn xương móng
thyrohyoid *a* (*thuộc*) giáp-móng
thyroid *n, a* tuyến giáp || dạng giáp ; (*thuộc*) tuyến giáp
thyrotropic *a* kích tuyến giáp, thúc tuyến giáp
thyrotropin tirotropin
thyroxine tiroxin, $C_{15}H_{11}O_4NI_4$
thyrse chùm-xim ngọn (*cụm hoa*) ; cụm hoa chùy ; dương vật
thyrsoid *a* dạng chùm-xim ngọn
thyrsus chùm-xim ngọn (*cụm hoa*) ; cụm hoa chùy ; dương vật

thysanuriform *a* dạng *campodea*, dạng đuôi tơ
tibia xương chày ; đốt chày, đốt ống (*côn trùng*)
tibial *a* (*thuộc*) xương chày ; đốt chày, đốt ống (*côn trùng*)
tibiale xương vừng
tibialis cơ bụng chân, cơ chày
tibiofibula xương chày-mác
tibiofibular *a* (*thuộc*) xương chày-mác
tibiotarsal *a* (*thuộc*) xương chày-bàn ; đốt ống bàn
tick tíc, ve
 bird ~ ve chim, *Haemaphysalis chordeilis*
 black-legged ~ ve chó, *Ixodes ricinus*
 cattle ~ ve bò, *Boophilus annulatus*
 rabbit ~ ve thỏ, *Haemaphysalis leporis*
 sheep ~ rận ăn lông, *Melophagus ovinus*
tidal *a* (*thuộc*) triều
tide triều ; nước triều, thủy triều ; con nước
 composite ~ triều phức
 dead ~ triều chết
 direct ~ triều lên trực tiếp, con nước lên thẳng
 diurnal ~ nhật triều
 ebb ~, **falling** ~ triều xuống, triều rút ; con nước xuống
 flood ~ triều lên, triều dâng
 high ~ triều cao
 low ~ triều thấp
 lunar ~ nguyệt triều
 neap ~ triều ròng ; con nước kiệt
 rising ~ triều lên, triều dâng
 semidiurnal ~, **semisolar** ~ bán nhật triều
 shallow water ~ ngấn triều
 solar ~ nhật triều
 spring ~ triều cường ; con nước lên cao
tidewater nước triều, thủy triều
tie *n, v* nút, mối thắt, mối liên kết || buộc, thắt
 chromatid ~ nút thanh nhiễm sắc
tige thân
tiger hổ, *Panthera tigris, Felis tigris*
 deer ~ puma, sư tử châu Mỹ, *Felis concolor*
 Javan ~ hổ, *Panthera tigris sondaicus*
 marsupial ~ chó sói có túi, *Thylacinus cynocephalus*
tigerfish cá căng sọc, *Therapon theraps*
tigroid *a* dạng vằn hổ, vằn
tikouka cây huyết dụ, *Cordyline australis*
tilapia cá rô Phi, *Tilapia mossambica*
tillage sự làm đất ; sự trồng trọt
tiller *n, v* nhánh gốc, chồi gốc || nảy chồi gốc, đẻ nhánh
tilth sự làm đất ; sự trồng trọt ; đất trồng
timbal mõ (*ve sầu*), màng rung
timber gỗ (*xây dựng*)
timberline dải rừng đỉnh núi
timber-tree cây gỗ
time thời gian ; thời kỳ, thời hạn
 absolute ~ thời gian tuyệt đối
 biological ~ thời gian sinh học
 bleeding ~ thời gian chảy máu
 breeding ~ thời gian nhân giống
 capture ~ thời gian đánh bắt ; thời hạn đánh bắt
 circulation ~ thời gian tuần hoàn
 coagulation ~ thời gian đông máu
 coloration ~ thời gian nhuộm
 dead ~ thời gian chết
 decay ~ thời gian suy ; thời gian mục
 detection ~ thời gian thăm dò
 dropping ~ thời gian nhỏ giọt
 dye-dilution ~ thời gian pha loãng màu
 equilibrium ~ thời gian cân bằng
 exposure ~ thời gian phơi (*sáng ; nắng*)
 flight ~ thời gian bay
 generation ~ đời một thế hệ
 incubation ~ thời gian ấp ; thời gian nung bệnh
 lethal ~ thời gian gây chết
 mating ~ thời gian ghép đôi, thời gian giao phối
 mean generation ~ đời trung bình một thế hệ
 memory ~ thời gian nhớ
 opening ~ thời gian mở
 operating ~ thời gian thực hiện, thời gian thao tác
 pairing ~ thời gian ghép đôi
 presentation ~ thời gian kích thích tối thiểu, thời gian trình bày
 production ~ thời gian sản xuất
 reaction ~ thời gian phản ứng
 recovery ~ thời gian phục hồi
 reflex ~ thời gian phản xạ
 relaxation ~ thời gian giãn
 reproduction ~ thời gian sinh sản
 resolving ~ thời gian hòa tan

response ~ thời gian trả lời
resting ~ thời gian nghỉ
rise ~ thời gian sinh trưởng
seeding ~ thời gian gieo hạt
spawning ~ thời gian đẻ (*cá*)
starting ~ thời gian khởi động
transition ~ thời gian chuyển tiếp
transmission ~ thời gian dẫn truyền
utilisation ~ thời gian sử dụng
timer đồng hồ bấm giờ
tinction sự nhuộm (màu)
tinctorial *a* nhuộm (màu)
tincture rượu thuốc ; thuốc nhuộm
tine nhánh gạc
tinnitus tiếng ù, tiếng ngân (*ở trong tai*)
tint *n, v* màu sắc || nhuộm màu ; bắt màu
tip đầu, ngọn, đỉnh, mút
tiphic *a* (*thuộc*) quần xã ở ao
tiphium quần xã ở ao
tiphophyte thực vật ở ao
tiptoe đầu ngón
tiptop đầu ngọn ; đỉnh cao
tiredness trạng thái mệt nhọc
tiric *a* (*thuộc*) quần xã (ở) đất hoang
tirium quần xã (ở) đất hoang
tissue mô
adipose ~ mô mỡ
aeration ~ mô thông khí
androgenic ~ mô tạo tính đực
animal ~ mô động vật
areolar ~ mô khí, mô xốp
blood-forming ~ mô tạo máu
bony ~ mô xương
brain ~ mô não
callus-like ~ mô thể chai
cancellous ~ mô xốp
cancer ~ mô ung thư
cartillaginous ~ mô sụn
cavernous ~ mô thể hang
cellular ~ mô tế bào, mô liên kết
cerebral ~ mô não
chromaffin ~ mô ưa crom
cicatrical ~ mô sẹo
collagenous ~ mô tạo keo
compact ~ mô đặc
conducting ~ mô dẫn
connective ~ mô liên kết
dental ~ mô răng
dermal ~ mô bì
edematous ~ mô phù
egg ~ mô phôi (*gà*) ; mô trứng
elastic ~ mô đàn hồi
endothelial ~ mô nội bì
epithelial ~ mô biểu bì
erectile ~ mô cương
extracellular ~ mô ngoại bào
fatty ~ mô mỡ
fibrous ~ mô sợi, mô xơ
formative ~ mô gốc
fungus ~ mô nấm
gelatinous ~ mô jelatin
glandular ~ mô tuyến
granulation ~ mô tạo hạt
horny ~ mô sừng
indifferent ~ mô không phân biệt, (mô non)
interstitial ~ mô kẽ, mô liên bào
islet ~ (mô) đảo Langerhans
lymphatic ~ mô bạch huyết
malignant ~ mô ác tính
mammary ~ mô vú
mechanical ~ mô đỡ, mô cơ
meristematic ~ mô phân sinh
mesenchymal ~ mô giữa, (trung mô)
mucous ~ mô nhầy
muscular ~ mô cơ
nascent ~ mô non, (mô phân sinh)
nerve ~ mô thần kinh
notochordal ~ mô dây sống
osseous ~ mô xương
palissade ~ mô giậu
pancreatic ~ mô tụy
parenchymal ~ mô mềm, (nhu mô)
permanent ~ mô vĩnh viễn
plant ~ mô thực vật
protective ~ mô bảo vệ
provascular ~ mô mạch non
reticular ~ mô lưới, mô võng
sclerenchymal ~ mô cứng, (cương mô)
secondary ~ mô thứ cấp, mô thứ sinh
skeletal ~ mô xương
sieve ~ mô mạch rây
splenic ~ tủy lách
spurious ~ mô giả
storage ~ mô dự trữ
subcutaneous ~ mô dưới da
suprarenal ~ mô thượng thận
tendinous ~ mô gân
thyroid ~ mô tuyến giáp
tooth ~ mô răng

vascular ~ mô mạch
tissue-dissolving *a* làm tiêu mô
tit (chim) sẻ núi, (chim) sẻ ngô, *Parus*
titer độ chuẩn
titermeter cái chuẩn độ, cái đo độ chuẩn
titlark (chim) sẻ mía, chim manh, *Anthus*
titmouse (chim) sẻ núi, (chim) sẻ ngô, *Parus*
coal ~ sẻ núi nhỏ, *Parus ater*
crested ~ sẻ núi có mào, *Parus cristatus*
great ~ bạc má, *Parus major*
long-tailed ~ sẻ núi đuôi dài, *Aegithelos caudatus*
yellow-headed ~ sẻ núi đầu vàng, *Auriparus flaviceps*
titrate *v* đo độ chuẩn, chuẩn độ
titration sự chuẩn độ
titre độ chuẩn
toad (con) cóc, *Bufo*
fire-bellied ~ cóc bụng đỏ, cóc bombina *Bombina bombina*
marine ~ cóc biển, *Bufo marinus*
obstetrical ~ cóc đỡ đẻ, *Alytes obstetricans*
toadfish cá cóc, *Tetrodon*
toadflax cây liễu ngư, *Linaria vulgaris*
toadstool nấm mũ độc
tobacco cây thuốc lá, *Nicotiana tabacum*
rustic ~ cây thuốc lào, *Nicotiana rustica*
tocology khoa sản
tocopherol tocoferol, vitamin E, $C_{29}H_{50}O_2$
tod (con) cáo, *Vulpes*
toe ngón chân
big ~, **great** ~ ngón chân cái
little ~ ngón chân út
toe-nail móng chân
tokocyte tế bào sinh sản (*bọt biển*)
tokostome lỗ sinh sản (*mối chúa*)
tolerable *a* chịu đựng được, dễ chịu đựng, dễ dung nạp
tolerance sự chịu đựng, sự dung nạp, sự chịu nhận
acquired ~ sự chịu đựng tập nhiễm
heat ~ sự chịu đựng nhiệt độ
tolerant *a* chịu đựng, dung nạp, chịu nhận
toleration sự chịu đựng, sự dung nạp, sự chịu nhận
tollo cá nhám chó, *Mustelus canis*
tomatine tomatin
tomato cây cà chua, *Solanum lycopersicum*
strawberry ~ cây tầm bóp, *Physalis pubescens*
tomentose *a* có lông măng, có lông tơ
tomentulose *a* có lông măng thưa, có lông tơ thưa
tomentum lông măng, lông tơ
tone âm ; lực trương, trương lực
toneless *a* mất giọng
tongue lưỡi
bifid ~ lưỡi chẻ đôi
black ~ lưỡi đen
tongue-bone xương dưới lưỡi
tonguefish cá bơn cát không sọc, *Symphurus orientalis*
tongueless *a* không lưỡi
tongue-tip đầu lưỡi
tongusa tảo thạch hoa, *Gelidium*
tonic *n, a* thuốc trợ lực, thuốc bổ ‖ trợ lực, bổ ; (*thuộc*) lực trương, trương lực ; sức căng
cardiac ~ thuốc trợ tim
general ~ thuốc bách bổ
hematic ~ thuốc bổ máu
nervine ~ thuốc bổ thần kinh
vascular ~ thuốc trợ mạch
tonicity lực trương, trương lực ; sức căng
tonka-bean cây dây mật, *Dipteryx*
tonofibrillae *pl* tơ nâng, tơ biểu bì
tonograph trương lực ký, máy ghi lực trương
tonoplast màng không bào ; hạt có màng không bào
tonotaxis tính theo sức căng
tonotropism tính hướng sức căng
tonsil, tonsilla amiđan, hạnh nhân
cerebellar ~ hạnh nhân tiểu não
faucial ~ amiđan vòm miệng
lingual ~ amiđan lưỡi
palatine ~ amiđan vòm miệng
tonsillar *a* (*thuộc*) amiđan, hạnh nhân
tonsillith sỏi hạnh nhân
tonus lực trương, trương lực ; sức căng
tooth (*pl* **teeth**) răng ; *sn* bộ răng
acrodont ~ răng đính
azzle ~ răng hàm
bicuspid ~ răng trước hàm
canine ~ răng nanh
carnassial ~ răng ăn thịt
cheek ~ răng hàm
cuspid ~ răng nanh

cuticular ~ răng cuticun
decaying ~ răng mục, răng hà
deciduous ~ răng sữa
egg ~ hạt gạo (*chim*)
eye ~ răng nanh
first ~ răng sữa
front ~ răng cửa
grinding ~ răng hàm ; răng nghiền
hinge ~ răng khớp bản lề
impacted ~ răng vùi
incisor ~ răng nanh
labial ~ răng môi
lag ~ răng khôn
lateral ~ răng bên
milk ~ răng sữa
molar ~ răng hàm
multicuspid ~ răng nhiều mấu
permanent ~ răng vĩnh viễn ; răng không thay
premolar ~ răng trước hàm
second ~ răng vĩnh viễn
substitution ~ răng thay
temporary ~ răng sữa
widson ~ răng khôn
tooth-leaved *a* có lá khía răng, có lá xẻ răng
toothless *a* không răng
top đỉnh, ngọn, đầu, mỏm, chóp ; tán
bushy ~ tán cây bụi
closed ~ tán khép
curly ~ ngọn lá xoăn
topaesthesia sự cảm ứng định khu
topcross *v* lai đầu dòng
topcrossing sự lai đầu dòng (*sự lai giữa cá thể đực đồng huyết với cá thể cái ngoại huyết*)
top-dry *a* khô ngọn
topesthesia sự cảm ứng định khu
topic, topical *a* định khu ; cục bộ
topics *pl* thuốc đắp
topincrossing sự lai cận huyết đầu dòng
topknot đọt ngọn, chồi ngọn (*dứa*) ; lông mào
topochemical *a* cảm ứng hóa học định khu, định khu bằng cảm ứng hóa học
topocline cấp địa phương
topodeme nhóm cá thể địa phương
topognosis sự định khu cảm giác
toponym địa danh, tên địa phương ; tên địa điểm thu mẫu
topophototactic *a* theo nguồn sáng định khu
topophototaxis sự theo nguồn sáng định khu
topotaxis tính theo kích thích định khu
topotropism tính hướng kích thích định khu
topotype vật mẫu (cùng) địa điểm gốc
topsoil lớp đất trồng, lớp đất tầng mặt
topswarm lứa con so lứa con đầu lòng
toral *a* (*thuộc*) đế hoa ; cuống ; đệm (*bàn chân mèo*)
torma đường nối môi-gốc môi (*côn trùng*)
tormogen tế bào tiết bao lông (*côn trùng*)
tornaria ấu trùng *tornaria*
tornate *a* có đầu tù
toro cá háo, *Caranx*
torose *a* có bướu, có u nạc
torpedo cá đuối điện, *Narke japonica*
torpid *a* ngớ ngẩn, lờ đờ ; ngủ lịm (*qua đông*)
torquated *a* có khoang cổ
torques *pl* vòng lông cổ
torrent thác
torrential *a* (*thuộc*) thác ; như thác
torse-fibred *a* có sợi xoắn
torsion sự xoắn, sự vặn
torsive *a* xoắn, vặn
torticone vỏ (xoắn) ốc
tortoise rùa
elephant ~ rùa voi, *Testudo gigantea elephantina*
giant ~ rùa khổng lồ, *Testudo gigantea*
green ~ vích, *Chelonia mydas*
leopard ~ rùa báo, *Testudo pardalis*
mountain ~ rùa núi
painted ~ rùa hoa, *Chrysemys picta*
river ~ rùa sông
tortuosity trạng thái ngoằn ngoèo, trạng thái quanh co
tortuous *a* ngoằn ngoèo, quanh co
torula đế nhỏ ; mấu nhỏ
torulose, torulous *a* có đế nhỏ ; có mấu nhỏ
torulus hốc anten, hốc râu
torus đế hoa ; cuống ; đệm (*bàn chân mèo*)
total *n, a* số cộng, tổng số || tổng, toàn phần, hoàn toàn
totipalmate *a* có chân màng hoàn toàn, có chân màng chính thức
totipotency tính toàn năng, tính tổng năng
totipotent, totipotential *a* toàn năng, tổng năng
touch *n, v* sự sờ mó, xúc giác || sờ mó

touch-me-not cây bóng nước, *Impatiens noli-tangere*
touchwood thể quả nấm
tough *a* dai
touraco chim ăn chuối, *Musophaga*
towel-gourd cây mướp, *Luffa*
toxalbumin anbumin độc
toxaspire gai xoắn
toxic *a* độc
toxicant chất độc
toxicide chất chống độc
toxicity tính độc
toxicogenic *a* gây độc
toxicognath răng độc, hàm độc
toxicology độc lý học
toxicopexic *a* trung hòa chất độc
toxicosis sự nhiễm độc
toxiferous *a* chứa chất độc
toxigenic, toxigenous *a* gây độc
toxiglossate *a* có lưỡi độc
toxin toxin, chất độc, độc tố
 food ~ độc tố thực phẩm, độc tố thức ăn
 insect ~ độc tố côn trùng
 intracellular ~ độc tố nội bào
 plant ~ độc tố thực vật
toxognath răng độc, hàm độc
toxoid độc tố giảm lực
toxon gai cong
toxophore gốc (chứa) độc tính ; tính độc
trabant thể nhiễm sắc kèm, thể nhiễm sắc co ngắn
trabecula bè cơ, dải cơ, thớ cơ
trabecular *a* (*thuộc*) bè cơ, dải cơ, thớ cơ
trabeculation sự hình thành bè cơ, sự hình thành thớ cơ ; hệ cơ
trace *n, v* dấu, vết, sẹo || đánh dấu
 cotyledonary ~ sẹo lá mầm
 leaf ~ sẹo lá
 primitive ~ vết nguyên thủy ; dải nguyên sinh
trace-elements *pl* nguyên tố vi lượng
tracer nguyên tử đánh dấu, chất đồng vị ; vật đánh dấu
 radioactive ~ chất đồng vị phóng xạ, nguyên tử đánh dấu phóng xạ
trachea (*pl* **tracheae**) khí quản, ống khí ; mạch ống
tracheal *a* (*thuộc*) khí quản, ống khí ; mạch ống
tracheous, tracheary, tracheate *a* có khí quản, có ống khí ; có mạch ống
tracheid quản bào, tế bào ống
tracheidal *a* (*thuộc*) quản bào, tế bào ống
trachelate *a* hẹp, có cổ hẹp
trachenchyma mô mạch ống
tracheobronchial *a* (*thuộc*) khí quản-phổi
tracheola khí quản nhỏ, ống khí nhỏ
tracheophyte thực vật (có) mạch ống
trachyglossate *a* có lưỡi răng bào, có lưỡi ráp
track *n, v* đường, dấu vết, dấu chân || tìm đường, tìm dấu vết
 beaten ~ phương pháp thông thường
 emigration ~ đường di cư
 germ ~ vết mầm ; vết phôi
 migration ~ đường di cư
 nerve ~ đường thần kinh
tract ống, bó, đường ; vùng ; khoảng thời gian
 alimentary ~ ống tiêu hóa
 anterior cerebrospinal ~ bó tháp thẳng
 anterior spinocerebellar ~ bó tủy-tiểu não trước
 cerebrospinal ~, **corticospinal** ~ bó tháp, bó não-tủy
 digestive ~ ống tiêu hóa
 genital ~ ống sinh dục
 intestinal ~ ống ruột
 lateral cerebrospinal ~ bó tháp bên
 nerve ~ bó thần kinh
 olfactory ~ bó khứu giác
 optic ~ bó thị giác
 posterior spinocerebellar ~ bó tủy-tiểu não sau
 projection ~ đường chiếu
 pyramidal ~ bó tháp
 respiratory ~ đường hô hấp
 solitary ~ bó đơn độc, bó lẻ
 spinal ~ cột tủy sống
 spinocerebellar ~ bó tủy-tiểu não
 urinary ~ ống niệu
 visual ~ bó thị giác
tractellum lông roi cuối
traction sự kéo
tragal *a* (*thuộc*) gờ loa tai
tragus (*pl* **tragi**) gờ loa tai ; *sn* lông tai ngoài
trail-net lưới kéo, lưới vét
training sự huấn luyện

preliminary ~ sự thành lập phản xạ ban đầu
trait nét, dấu hiệu
adaptive ~ dấu hiệu thích nghi
biological ~ dấu hiệu sinh học
ecological ~ dấu hiệu sinh thái
economic ~ đặc điểm kinh tế
morphological ~ nét hình thái
trajectory hành trình, đường đi ; đường bay
trama lõi
tramal *a* (*thuộc*) lõi
trample *v* giẫm đạp
transaminase tran(x)aminaza
transamination sự chuyển hóa amin
transapical *a* gian đỉnh
transcriptase tran(x)criptaza, enzim phiên mã
transcription sự sao chép ; sự phiên mã
transducing *a* truyền tính trạng, truyền chất
transduction sự truyền tính trạng, sự truyền chất
transect đường cắt ngang
transection sự cắt ngang
transeptate *a* có vách ngang
transfer *n, v* sự truyền, sự chuyển ; sự cấy || truyền, chuyển ; cấy
~ **of spore** sự truyền bào tử
tissue ~ sự cấy mô
transferase tran(x)feraza
transformation sự biến dạng ; sự chuyển chất ; sự biến đổi ; sự biến nạp
~ **of species** sự biến dạng loài
chemical ~ sự biến đổi hóa học
transfusion sự chuyền, sự chuyền
blood ~ sự chuyền máu
exchange ~ sự chuyền trao đổi
exsanguination ~ sự chuyền đổi máu
incompatible ~ sự chuyền máu kỵ nhóm
plasma ~ sự chuyền huyết tương
transgenation sự đột biến điểm
transgression sự vượt qua
transient *a* chuyển tiếp, quá độ ; nhất thời, chóng tàn, không bền
transition sự chuyển tiếp, sự quá độ
transitional, transitory *a* chuyển tiếp, quá độ
translation sự dịch
transliteration sự phiên chữ, sự chuyển chữ
translocation sự chuyển chỗ, sự hoán vị, sự đổi chỗ
~ **of chromosome** sự hoán vị thể nhiễm sắc
acentric ~ sự hoán vị không tâm
aneucentric ~ sự hoán vị lệch tâm
chromosomal ~ sự hoán vị thể nhiễm sắc
mutual ~ sự hoán vị tương hỗ
polar ~ sự chuyển cực, sự đổi cực
reciprocal ~ sự hoán vị thuận nghịch
translucent *a* trong mờ, sáng đục
transmigration sự di trú, sự di cư truyền
transmission sự truyền, sự dẫn truyền
artificial ~ sự truyền nhân tạo
direct ~ sự truyền trực tiếp
directional ~ sự truyền định hướng
retrograde ~ sự truyền ngược
seed ~ sự truyền qua hạt
synaptic ~ sự dẫn truyền xinap, sự dẫn truyền khớp thần kinh
virus ~ sự truyền (qua) virut
transmissive *a* truyền, dẫn truyền
transmitter vật truyền
transmural *a* qua vách ; qua màng
transmutation sự đột biến loài
transparency tính trong suốt
transparent *a* trong suốt
transpiration sự thoát hơi nước ; sự thoát mồ hôi
absolute ~ sự thoát hơi nước tuyệt đối
cuticular ~ sự thoát hơi nước qua cuticun
pulmonary ~ sự thoát hơi nước qua phổi
relative ~ sự thoát hơi nước tương đối
stomatal ~ sự thoát hơi nước qua khí khổng
transpirometer cái đo thoát hơi nước
transplantation sự cấy, sự trồng lại, sự giâm lại ; sự bứng trồng ; sự ghép mô
~ **of kidney** sự ghép thận
~ **of tissue** sự ghép mô
testicular ~ sự ghép tinh hoàn
transposition sự đổi chỗ, sự đổi vị trí
transreplication sự sao chép truyền
transseptal *a* qua vách, xuyên vách
transudation sự thấm qua ; sự ri, sự ứa (*nước, dịch*)
transversal *a* ngang ; nằm ngang
transversalis cơ ngang

transverse *a* ngang
transversum xương ngang (*bỏ sát*)
transversus cơ ngang
trap *n, v* cái bẫy || bẫy
break-back ~ cái bẫy chẹn
cage ~ cái bẫy lồng
light ~ cái bẫy đèn
mouse ~ cái bẫy chuột
trapeziform *a* dạng thang
trapezium xương thang; thể thang
trapezius cơ thang
trapezoid *a* dạng thang
trash *n, v* bã; bã mía || tỉa, xén
trauma chấn thương; tổn thương; vết thương
traumataxis tính theo chấn thương
traumatic *a* (*thuộc*) chấn thương; vết thương; tổn thương
traumatin tromatin, $C_{11}H_{17}O_4N$
traumatonasty tính ứng động chấn thương, tính ứng động vết thương
traumatotropism tính hướng chấn thương
traveller's-tree cây chuối rẽ quạt, *Ravenala madagascariensis*
trawl *n, v* lưới rê || kéo lưới rê
treacle nước mật
tread *v* giẫm đạp, giẫm nát, giẫm ngấu
treat *v* chữa bệnh, điều trị; xử lý
treatment sự chữa bệnh, sự điều trị; sự xử lý
acid ~ sự xử lý axit
active ~ sự xử lý chủ động
chemical ~ sự xử lý bằng hóa chất
continuous ~ sự xử lý liên tục
early ~ sự chữa bệnh sớm, sự điều trị sớm; sự xử lý sớm
hypnotic ~ sự chữa bệnh bằng ngủ, sự điều trị bằng ngủ
light ~ sự chữa bệnh bằng ánh sáng, sự điều trị bằng ánh sáng; sự xử lý bằng ánh sáng
mathematical ~ sự xử lý bằng toán
nutritional ~ sự chữa bệnh bằng dinh dưỡng, sự điều trị bằng dinh dưỡng
Pasteur ~ sự xử lý bằng phương pháp Pasteur
permanent ~ sự xử lý thường xuyên
photoperiodic ~ sự xử lý bằng chu kỳ sáng
postemergence ~ sự xử lý sau nảy mầm
preemergence ~ sự xử lý trước nảy mầm
preliminary ~ sự xử lý sơ bộ
preventive ~, **prophylactive** ~ sự xử lý phòng bệnh
seed ~ sự xử lý hạt giống
serum ~ sự chữa bệnh bằng huyết thanh, sự điều trị bằng huyết thanh
specific ~ sự chữa bệnh đặc hiệu, sự điều trị đặc hiệu
starvation ~ sự chữa bệnh bằng nhịn đói, sự điều trị bằng nhịn đói
vaccine ~ sự chữa bệnh bằng sinh hóa, sự điều trị bằng sinh hóa
tree cây gỗ
apple ~ cây táo tây, *Malus domestica*
ash ~ cây tần bì, *Fraxinus*
black canari ~ cây trám đen, *Canarium nigrum*
bo ~ cây đề, *Ficus religiosa*
bottle ~ cây trôm, *Sterculia*
brazil-nut ~ cây dẻ Braxin, *Bertholletier exceba*
brazil-wood ~ cây vang, *Caesalpinia sappan*
breadfruit ~ cây xa kê, cây mít bột, *Artocarpus incisa*
bronchial ~ bộ phế quản
bushy ~ cây (gỗ) bụi
cajeput ~ cây tràm, *Melaleuca leucadendron*
California big ~ cây cù tùng, *Sequoia gigantea*
camphor ~ cây long não, *Cinnamomum camphora*
candle-nut ~ cây lai, *Aleurites moluccana*
caoutchouc ~ cây cao su, *Hevea brasiliensis;* cây đa búp đỏ, *Ficus elastica*
castor-bean ~ cây thầu dầu, *Ricinus communis*
China ~ cây xoan, *Melia azedarach*
Chinese tallow ~ cây sòi, *Sapium sabiferum*
chinquapin ~ cây dẻ, *Castanea; Castanopsis*
cinnamon ~ cây quế, *Cinnamomum*
coconut ~ cây dừa, *Cocos nucifera*
coffee ~ cây cà phê, *Coffee arabica*
cork ~ cây bần, *Quercus suber*
fan-trained ~ cây chuối rẽ quạt, *Ravenala madagascariensis*

foliage ~ cây có lá
green ~ cây xanh, cây tươi
gum ~ cây bạch đàn, *Eucalyptus*
gutta-percha ~ cây nhựa két, *Isonandra gutta*
jack ~ cây mít, *Artocarpus heterophyllus*, *Artocarpus integrifolia*
Japanese wood-oil ~ cây trầu Nhật bản, *Aleurites cordata*
laquer ~ cây sơn nhựa, *Rhus vernicifera*
mammoth ~ cây cù tùng, *Sequoia gigantea*
minor citrus ~ cây quất, *Citrus japonica*, *Fortunella japonica*
mother ~ cây mẹ, cây giống
mu oil ~ cây trầu, *Aleurites montana*
nut ~ cây dẻ
oleiferous ~ cây có dầu
orange ~ cây cam, *Citrus sinensis*
oriental plane ~ cây tiêu huyền phương đông, *Platanus orientalis*
ornement ~ cây cảnh
pagoda ~ cây hòe, *Sophora japonica*
para-rubber ~ cây cao su, *Hevea brasiliensis*
peepul ~ cây đề, *Ficus religiosa*
pepper ~ cây hồ tiêu, *Piper nigrum*
phylogenetic ~ cây phát sinh giống loài
pine ~ cây thông, *Pinus*
pollarded ~ cây cụt ngọn
pomegranate ~ cây lựu, *Punica granatum*
resinous ~ cây có nhựa
respiratory ~ hệ phổi (*hải sâm*)
rubber ~ cây cao su, *Hevea brasiliensis*
sacred fig ~ cây đề, *Ficus religiosa*
sample ~ cây mẫu
seed ~ cây có hạt; cây giống
shade ~, **shady** ~ cây bóng mát
shaped ~ cây được tạo hình
silk-cotton ~ cây gạo, *Bombax malabaricum*
stunted ~ cây tia tán tà
sweet-gum ~ cây sau sau, *Liquidambar formosana*
test ~ cây đối chứng
tinctorial ~ cây có chất nhuộm
trap ~ cây bắt mồi, cây bẫy mồi
tung-oil ~ cây trầu Trung quốc, *Aleurites fordii*
undesirable ~ cây không kinh tế, cây không giá trị
vital ~ cây sống
wood-oil ~ cây trầu Nhật bản, *Aleurites cordata*
tree-fern cây dương xỉ thân gỗ
treelike *a* dạng cây
tree-toad nhái bén, *Hyla*
trefoil cỏ chè ba, *Trifolium*
creeping white ~ cỏ chè ba bò, *Trifolium repens*
field ~ cỏ chè ba đồng, *Trifolium arvense*
hope ~ cỏ chè ba ruộng, *Trifolium agrarium*
mountain ~ cỏ chè ba núi, *Trifolium montanum*
red ~ cỏ chè ba đỏ, *Trifolium rubens*
white ~ cỏ chè ba trắng, *Trifolium album*
trematode *a* (*thuộc*) sán lá
trematoid *a* dạng sán lá
tremelloid *a* dạng keo
tremellose *a* có keo
trench rãnh, hào
trap ~ rãnh bẫy
trend xu hướng, xu thế, hướng
adaptive ~ hướng thích nghi
evolutionary ~ hướng tiến hóa
mutation ~ hướng đột biến
trending *a* theo hướng
trepanation sự khoan (*sọ*); sự đục (*sọ*)
trephocyte tế bào dinh dưỡng
trephones *pl* trefon
trepidation sự rùng mình, sự rung
triactinal *a* ba tia
triadelphous *a* ba bó nhị
triaene gai ba mũi
trial sự thử, sự thăm dò
field ~ sự thử ngoài trời ; sự thăm dò hiện trường
functional ~ sự thăm dò chức năng
triandrous *a* ba nhị
triangle tam giác ; cơ tam giác
femoral ~ cơ tam giác đùi
ocellar ~ mảnh tam giác mắt đơn (*côn trùng*)
triangularis cơ tam giác
trianthous *a* ba hoa
triarch *a* ba bó gỗ
triarticulate *a* ba khớp
triaxon gai ba trục (*bọt biển*)
tribe tộc (*cấp phân loại dưới cấp họ, trên cấp giống*)

tribium diễn thế trên đất trồng
tribracteate *a* ba lá bắc
trica thể quả dạng cầu
tricarpellary *a* ba lá noãn
tricentric *a* ba tâm, ba đoạn trung tâm
triceps cơ ba đầu
trichidium cuống đính, cuống nhỏ
trichilium đệm lông bện, đế lông bện
trichinia giun tóc. *Trichinella*
trichites *pl* gai silic
trichoblast nguyên bào lông hút, nguyên bào lông rễ
trichobothrium lông rung cảm giác (*nhện*)
trichocarpous *a* có quả lông
trichocladous *a* có cành mọc lông, có cành phủ lông
trichocyst túi lông
trichoderm tầng lông ; da lông; vỏ lông
trichodragmata *pl* bó gai dạng lông
trichoepithelium biểu mô lông
trichogen tế bào sinh lông
trichogyne tế bào dạng lông (*thể quả*), ống noãn bào
trichoid *a* dạng lông
trichoma, trichome túm lông
trichophagy tính ăn lông
trichophore thể đính lông
trichopore lỗ lông
trichosis sự phân bố lông ; sự mọc lông không đều
trichospermous *a* có hạt phủ lông
trichospore bào tử có lông, bào tử phủ lông
trichothallic *a* (*thuộc*) tản có sợi
trichotomous *a* chẻ ba nhánh. xẻ ba nhánh, chia ba nhánh
trichotrophy tính ăn lông
trichroic *a* (biến) đổi màu theo ba chiều
trichromatic, trichromic *a* ba màu cơ bản
tricipital *a* ba đầu
tricoccous *a* ba quả hạch, ba quả gáo
tricompound *a* kép ba lần
triconodont *a* ba mấu răng (*song song với trục hàm*)
tricostate *a* ba mép, ba gờ
tricotyledonous *a* ba lá mầm
tricrotic *a* có nhịp đội ba (*mạch*)
tricrural *a* ba cành
tricuspid, tricuspidate *a* ba mấu ; ba lá (*van tim*)
tridactylous *a* ba ngón
tridentate *a* ba răng
tridynamous *a* ba nhị ngắn-ba nhị dài
triecious *a* ba loại hoa khác gốc
trifacial *n, a* dây (thần kinh) sinh ba, dây thần kinh sọ V || (*thuộc*) dây (thần kinh) sinh ba, dây thần kinh sọ V; ba mặt
trifarious *a* ba mặt; ba cấu trúc; ba hàng
trifid *a* chẻ ba, xẻ ba
triflagellate *a* ba lông roi
trifoliate *a* ba lá
trifoliolate *a* ba lá chét
trifurcate *a* chẻ ba, xẻ ba; ba nhánh
trigamma hệ gân ba nhánh (*cánh vảy*)
trigamous *a* ba kiểu thụ phấn; ba loại hoa
trigeminal *a* ba cấu trúc ; (*thuộc*) dây (thần kinh) sinh ba, dây thần kinh sọ V; cấu trúc bậc ba
trigeminus dây (thần kinh) sinh ba, dây thần kinh sọ V
trigeneric *a* ba giống
trigenetic *a* ba loại vật chủ
trigenic *a* ba gen
trigon mấu tam giác (*răng hàm trên*)
trigonal *a* ba góc
trigone vùng tam giác
trigonid mấu tam giác (*răng hàm dưới*)
trigonum vùng tam giác (*não*); xương tam giác
trigynous *a* ba nhụy
triheterozygote dị hợp tử ba gen
trihybrid *n, a* thể lai ba tính trạng (*thể lai có ba tính trạng khác nhau*); thể lai (dị hợp tử) ba đôi alen || lai ba tính trạng, có dị hợp ba đôi alen
trijugate *a* ba đôi lá chét
trilabiate *a* ba môi
trilacunar *a* ba hốc
trilobate, trilobed *a* ba thùy
trilocular *a* ba ô
trilophodont *a* ba mào
trimerous *a* ba đoạn, ba phần; ba số
trimitic *a* ba loại sợi nấm (*sợi nấm sinh sản, sợi nấm liên kết và sợi nấm nâng đỡ*)
trimonoecious *a* ba loại hoa cùng gốc (*hoa cái, hoa đực và hoa lưỡng tính cùng trên một cây*)
trimorphic *a* ba dạng, ba hình
trimorphism hiện tượng ba dạng
trimorphous *a* ba dạng, ba hình
trinervate *a* ba gân
trinomial *a* ba tên

triod gai ba tia (*bọt biển*)
trioceous, trioicious, trioikous *a* ba loại hoa khác gốc (*hoa cái, hoa đực và hoa lưỡng tính trên những cây khác nhau*)
triose trioza
triosseum lỗ giữa ba xương
triovulate *a* ba noãn
tripartite *a* chia ba, xẻ ba, chẻ ba
tripeptide tripeptit
tripetalous *a* ba cánh tràng (*hoà*)
triphyllous *a* ba lá
tripinnate *a* có lá chét lông chim ba lần, xẻ lá chét lông chim ba lần
tripinnatifid *a* xẻ lá chét lông chim sâu ba lần
tripinnatisect *a* xẻ lá chét lông chim ba lần
triple-nervate, triple-nerved, triple-ribbed *a* xẻ gân ba lần
triple-tail cá kẽn, *Lobotes surinamensis*
triplets trẻ sinh ba
triplex *n, a* bộ ba, bộ ba gen trội ‖ ba ge trội
triploblastic *a* ba lá phôi, ba phôi bì
triplocaulescent *a* ba thân
triploid *n, a* thể tam bội ‖ tam bội
triploidy tính tam bội
triplostichous *a* ba dãy, ba hàng
tripod gai ba chân, gai ba cực (*bọt biển*)
tripolar *a* ba cực
tripton chất lơ lửng, chất vẩn; vật lơ lửng
tripus nhánh ba đầu
triquetral, triquetrous *a* ba cạnh; (*thuộc*) xương nêm, xương Worm
triquetrum xương nêm, xương Worm
triquinate *a* xẻ ba lần nữa
triradial, triradiate *a* ba tia
triramose *a* ba cành nhánh
trisepalous *a* ba lá đài
triseptate *a* ba vách, ba ngăn
triserial *a* ba dãy
trisomic *a* (*thuộc*) thể ba; ba thể nhiễm sắc tương ứng
trispermous *a* ba hạt
trisporous *a* ba bào tử
tristachyous *a* ba bông
tristichous *a* ba dãy, ba hàng
tristylous *a* ba vòi nhụy; ba cỡ vòi nhụy
tritrinate *a* xẻ ba lần ba
tritocerebral *a* (*thuộc*) hạch não sau, hạch não III
tritocerebrum hạch não sau, bạch não III
tritocone mấu răng trước hàm
triton (con) triton, *Triturus vulgaris*
tritor thớt nghiền
tritubercular *a* ba củ
trituberculy thuyết phát triển răng hàm
trituration sự nghiền, sự tán
trivalent *n, a* thể tam trị (*bộ ba thể nhiễm sắc*) ‖ tam trị, ba hóa trị; (*thuộc*) hóa trị ba
trivalvular *a* ba van
trivial *a* không cần thiết, không quan trọng, không có nghĩa khoa học, thông thường
trixeny tính ký sinh ba vật chủ
trizoic *a* ba bào tử động
troat tiếng giác (*tiếng hươu nai đực gọi cái*)
troch vành lông rung; vành lông bơi
trochal *a* dạng bánh xe; (*thuộc*) vành lông rung; vành lông bơi
trochantellus đốt gian chuyển-đùi
trochanter đốt chuyển
 greater ~ đốt chuyển to
 lesser ~ đốt chuyển nhỏ
 third ~ đốt chuyển III
trochanterian, trochanteric *a* (*thuộc*) đốt chuyển
trochantin đốt chuyển nhỏ; mấu chuyển
 ~ **of mandible** mấu chuyển hàm
trochate, trochiferous *a* có (cơ quan) dạng bánh xe
trochlea ròng rọc, mấu ròng rọc
trochlear *a* (*thuộc*) ròng rọc
trochleator dây thần kinh ròng rọc
trochoid *a* dạng bánh xe
trochophore, trochosphere ấu trùng bánh xe (*luân trùng*)
trochus vành lông rung trước
troglobiont sinh vật (ở) hang động
troglocolous *a* sống trong hang động, ở hang động
troop bầy, đàn, nhóm lớn
tropeic *a* dạng lưỡi hái; dạng cánh thìa
trophallactic *a* dinh dưỡng tương hỗ, nuôi lẫn nhau, trao đổi thức ăn qua lại
trophallaxis sự dinh dưỡng tương hỗ, sự nuôi lẫn nhau, sự trao đổi thức ăn qua lại (*tập đoàn côn trùng*)
trophamnion vỏ nuôi phôi (*trứng côn trùng*)
trophectoderm lá nuôi phôi, ngoại phôi bì dinh dưỡng

trophi *pl* bộ hàm, phần miệng (*côn trùng*); bộ nghiền
trophic *a* nuôi, dinh dưỡng
trophicity tính dinh dưỡng; độ dinh dưỡng
trophidium ấu trùng kiến tuổi I
trophifer, trophiger vùng sau má ; gốc khớp bộ hàm, gốc khớp phần miệng
trophobiosis hiện tượng cộng sinh dinh dưỡng
trophobiotic *a* cộng sinh dinh dưỡng
trophoblast lá nuôi phôi, ngoại phôi bì dinh dưỡng
syncytial ~ tầng nuôi hợp bào
trophochromatin cromatin dinh dưỡng
trophochromidia *pl* hạt nhiễm sắc dinh dưỡng
trophocyst túi dinh dưỡng
trophocyte tế bào nuôi, tế bào dinh dưỡng
trophoderm lá nuôi phôi ; lá ngoài màng đệm; biểu bì dinh dưỡng
trophogenic *a* nuôi
trophogone thể nuôi, thể dinh dưỡng
trophology khoa dinh dưỡng, dinh dưỡng học
tropholytic *a* phân hủy thức ăn, phân giải thức ăn
trophonemeta lông nhung
trophoneurotic *a* (*thuộc*) thần kinh dinh dưỡng
trophont giai đoạn sinh trưởng
trophonucleus nhân lớn, nhân sinh dưỡng
trophophore chồi mầm, chồi sinh dưỡng
trophophyll lá sinh dưỡng (*lá không bào tử*)
trophoplasm chất nuôi, chất dinh dưỡng
trophoplast hạt nuôi, hạt dinh dưỡng
trophosome thể nuôi, thể dinh dưỡng
trophospongium hệ ống thần kinh đệm ; *sn* lớp mạch xốp, lớp nuôi xốp
trophotaeniae *pl* ống hút dịch nuôi
trophotaxis tính theo thức ăn
trophothylax túi thức ăn
trophotropism tính hướng thức ăn
trophozoite cá thể dinh dưỡng (*giai đoạn trưởng thành của bào tử động*)
tropibasic *a* hướng gốc
tropic *n, a* *sn* miền nhiệt đới || hướng kích thích ; (*thuộc*) miền nhiệt đới
tropical *a* nhiệt đới
tropine tropin, opxonin, $C_8H_{15}NO$
tropism tính hướng kích thích
mutual ~ tính hướng qua lại, tính hướng tương hỗ
negative ~ tính hướng ngược, tính hướng âm
positive ~ tính hướng thuận, tính hướng dương
tropocollagen tropocolagen
tropophil, tropophilous *a* thích nghi thay đổi mùa, thích nghi mọi điều kiện
tropophyte thực vật thích nghi thay đổi mùa ; thực vật nhiệt đới
tropophytic *a* (*thuộc*) thực vật thích nghi thay đổi mùa ; thực vật nhiệt đới
tropotaxis tính hướng cân bằng, tính điều chỉnh cân bằng ; tính hướng đối xứng, tính điều chỉnh đối xứng
trouble sự rối loạn
digestive ~ sự rối loạn tiêu hóa
superficial ~ sự rối loạn bề mặt
trout cá hồi, *Salmo*
Dolly varden ~ cá hồi chấm hồng, *Salvelninus malma malma*
green ~ cá vược đen miệng lớn, *Micropterus salmoides*
lake ~ cá hồi hồ, *Salmo fario*
Princess ~ cá hồi công chúa, *Oncorhynchus nerka adonis*
red ~ cá hồi đỏ, *Oncorhynchus nerka* ; cá hồi hồng, *Salvelninus alpinus*
red-spotted ~ cá hồi chấm đỏ, *Salvelninus malma krascheninnikovi*
salmon ~ cá hồi masu, *Oncorhynchus masu*
silver ~ cá hồi bạc, *Oncorhynchus kisutch*
true *a* thật, chính thức , điển hình ; thuần
true-bred *a* giống thuần, nòi thuần, thuần chủng
truffle nấm cục, *Tuber*
trumpet loa kèn ; cây lá loa kèn, *Sarracenia flava*
trumpet-shell ốc tù và
truncal *a* (*thuộc*) thân ; vòi (*voi*)
truncate *a* cắt ngang, cắt ngắn, cụt
trunk thân ; vòi (*voi*)
aortic ~ thân động mạch chủ
dorsal nerve ~ thân thần kinh lưng
longitudinal nerve ~ thân thần kinh dọc
nerve ~ thân thần kinh
pulmonary ~ động mạch phổi
sympathetic ~ thân thần kinh giao cảm

vagal ~ thân thần kinh phế vị, thân thần kinh mê tầu
ventral nerve ~ thân thần kinh bụng
trunkfish cá nóc hòm, *Ostracion tuberculatus*
trunklegs *pl* chân ngực bò
trunkless *a* không thân
trunk-presentation ngôi ngang
truss bó (*rạ*)
try sự thử, sự xét nghiệm
trypsin tripxin
trypsinogen tripxinogen
tryptic *a* (*thuộc*) tripxin
tsetse ruồi têxê, *Glossina morsitans*
tsoing bò banten, *Bibos banteng*
tuba ống, vòi
tubal, tubar *a* (*thuộc*) ống, vòi
tubate *a* có ống, có vòi
tube ống, vòi
adsorption ~ ống hút bám
agar ~ ống nghiệm thạch
agglutination ~ ống nghiệm ngưng kết
air ~ ống khí, khí quản
alimentary ~ ống tiêu hóa
auditory ~ ống Eustachio, ống tai-họng
auricular ~ ống tai ngoài
Bellini's ~ ống niệu thẳng, ống Bellini
body ~ thân kính hiển vi
boiling ~ ống đun, ống nghiệm
breathing ~ ống thở; ống khí, khí quản
bronchial ~ phế quản
carpillary ~ ống mao dẫn
centrifuge ~ ống ly tâm
cerebromedullary ~ ống não-tủy
collecting ~ ống thu
control ~ ống kiểm tra
coring ~ ống khoan mẫu, ống lấy mẫu
culture ~ ống nghiệm nuôi cấy
distilling ~ ống chưng cất, ống ruột gà
dropping ~ ống nhỏ giọt
egg ~ ống (dẫn) trứng
Eustachian ~ ống Eustachio, ống tai-họng
Fallopian ~ vòi Fallopio, vòi (hứng) trứng
feeding ~ ống nhồi thức ăn, ống cung cấp thức ăn
fermentation ~ ống lên men, ống ủ men
fertilization ~ ống thụ tinh
gelatine ~ ống nghiệm jelatin
germ ~ ống giống, ống mầm
glucose-agar ~ ống nghiệm thạch-glucoza
intestinal ~ ống ruột
lung ~ phế quản
medullary ~ ống tủy
neural ~ ống thần kinh
otopharyngal ~ ống Eustachio, ống tai-họng
ovarian ~ ống (dẫn) trứng
pollen ~ ống phấn
receiving ~ ống thu; ống nhận
serum ~ ống nghiệm huyết thanh
sieve ~ ống mạch rây
sloped ~ ống nghiệm môi trường nghiêng
sloped-agar ~ ống nghiệm thạch nghiêng
small ~ ống nhỏ
test ~ ống nghiệm; ống thử
tinctorial ~ ống nhuộm
uterine ~ vòi Fallopio, vòi (hứng) trứng
vaccination ~ ống nghiệm chế vacxin, ống nghiệm chế sinh hóa
ventral ~ ống bụng
tube-dwelling *a* sống trong ống
tube-feet *pl* chân ống
tuber củ; thân củ; bướu, mấu, ụ
~ ***cinereum*** củ xám
frontal ~ bướu trán, ụ trán
parietal ~ bướu thái dương, ụ thái dương
tubercle (*pl* **tubercles, tuberculi**) củ nhỏ; rễ củ nhỏ; mấu nhỏ; nốt
~ **of atlas** củ đốt đội
anatomical ~ củ giải phẫu
carotid ~ củ cảnh
cephalic ~ củ não
conoid ~ củ dạng nón, mấu dạng nón
coracoid ~ củ lồi quạ
corniculate ~ củ sừng
cuneiform ~ củ dạng nêm
Darwinian ~ củ Darwin
genial ~ mỏm cằm
genital ~ mấu sinh dục, củ sinh dục
mammillary ~ núm vú
mental ~ mỏm cằm
oesophageal ~ mấu thực quản
peroneal ~ mỏm ròng rọc
pharyngeal ~ mấu họng, mấu hầu
pilliferous ~ mấu phủ lông nhung
root ~ nốt sần rễ
setiferous ~ mấu phủ lông cứng
Woolner's ~ củ Darwin, củ Woolner
tubercular *a* (*thuộc*) củ nhỏ; mấu nhỏ; nốt

tuberculate *a* có củ nhỏ ; có mấu nhỏ ; có nốt
tuberculiform *a* dạng củ nhỏ
tuberculose *a* nhiều củ nhỏ ; nhiều mấu nhỏ ; nhiều nốt
tuberculum (*pl* **tubercula**) củ nhỏ ; mấu nhỏ ; nốt
tuberculiferous *a* có củ nhỏ ; có mấu nhỏ ; có nốt
tuberiform *a* dạng củ
tuberose *n, a* cây hoa huệ, *Polianthes tuberosa* || nhiều củ
tuberosity củ ; mấu ; mào
 costal ~ củ sườn
 greater ~ củ lớn ; mấu lớn
 lesser ~ củ nhỏ ; mấu nhỏ
tuberous *a* có củ ; có mấu
tubicolous *a* ở trong ống, sống trong ống
tubicorn *a* có sừng rỗng
tubifacient *a* tạo ống
tubiflorous *a* có hoa ống
tubiform *a* dạng ống
tubilingual *a* có lưỡi (dạng) ống
tubiparous *a* tạo ống
tubo-ovarian *a* (*thuộc*) vòi-buồng trứng
tubular *a* (*thuộc*) ống ; dạng ống ; vòi
tubularis vòi hút
tubulate *a* có ống ; có vòi
tubule ống nhỏ, ống dẫn, tiểu quản
 Bellini's ~ ống thẳng, ống Bellini
 convoluted ~ ống búi, ống cuộn
 discharging ~ ống thải
 irregular ~ ống lượn
 looped ~ **of Henle** quai Henle
 Malpighian ~ ống Malpighi
 renal ~ ống thận, ống dẫn niệu
 seminiferous ~ ống (dẫn) tinh nhỏ
 spiral ~ ống xoắn
 straight ~ ống thẳng
 uriniferous ~ ống dẫn niệu
tubuliferous *a* có ống nhỏ
tubuliflorous *a* có hoa ống
tubuliform *a* dạng ống
tubulose *a* nhiều ống
tubulous *a* có ống, dạng ống
tubulus (*pl* **tubuli**) lỗ màng ; vòi đẻ trứng ; ống nhỏ
tuft túm lông, mào lông ; chòm (*lá*) ; búi
tulip cây uất kim hương, cây tulip, *Tulipa*
tumbler mạch dinh dưỡng, mạch nuôi ; cốc chia độ
tumefaction, tumescence sự sưng tấy, viêm ; sự nổi u, sự nổi bướu, sự nổi cục
tumid *a* sưng tấy, viêm ; nổi u, nổi bướu, nổi cục
tumor, tumour u, bướu, nốt sưng tấy, cục
 adipose ~ u mỡ
 brain-sand ~ u cát não
 cancerous ~ ung thư
 cystic ~ u nang
 encysted ~ u kết kén, u kết nang
 fatty ~ u mỡ
 fibroid ~ u xơ
 grandular ~ u tuyến
 horny ~ u sừng
 indolent ~ , **malignant** ~ u ác tính
 mixed ~ u hỗn hợp
 muscular ~ u cơ
 ovarian ~ u buồng trứng
 phantom ~ u ma
 pulmonary ~ u phổi
 renal ~ u thận
 salinary ~ u tuyến nước bọt
 splenic ~ u lách
 syphilitic ~ u giang mai
 tubo-ovarian ~ u vòi-buồng trứng
tuna cá ngừ, *Thunnus thynnus*
 big-eyed ~ cá ngừ mắt to, *Parathunnus obesus*
 blue-fin ~ cá ngừ, *Thunnus thynnus*
 Formosa ~ cá ngừ Đài loan, *Euthynnus affinis affinis*
 least ~ cá ngừ nhỏ, *Neothunnus tonggol*
 Pacific yellow-fin ~ cá ngừ vàng, *Neothunnus albacora*
 striped ~ cá ngừ sọc, *Katsuwonus pelamis*
 yellowskin ~ cá ngừ vàng, *Neothunnus albacora*
tundra (vùng) tundra, lãnh nguyên
tung cây trẩu, *Aleurites fordii*
tunic, tunica áo, vỏ, bao
 nerve ~ bao thần kinh
 vascular ~ bao mạch
tunicate *a* có áo, có vỏ, có bao
tunicine tunixin (*xenluloza động vật*)
tunicle áo, vỏ, bao
tunnel đường ngầm, ống ngầm
tunny cá ngừ, *Thunnus thynnus*
tup cừu đực
tupaia con đồi, *Tupaia*
tupping sự nhảy đực (*cừu*)

tur dê núi, *Capra*
turbid *a* đục, mờ
turbidity độ đục, độ mờ
turbinal *n, a* xương xoăn, xương cuốn ‖ xoăn, xoắn vặn
turbinate *a* xoăn, xoắn vặn
turbot cá bơn, *Psetta maxima*
turbulence sự xoáy lốc ; cơn lốc
turf bãi cỏ rậm ; cụm (sợi) nấm dày
turfy *a* có bãi cỏ rậm ; có cụm (sợi) nấm dày
turgescence sự trương ; sự cương ; sự phồng
turgescent *a* làm trương ; làm cương ; làm phồng
turgid *a* trương ; cương ; phồng
turgidity tính trương, độ trương ; tính cương ; độ cương
turgor sức trương ; sức cương ; sức phồng
turio, turion đọt vảy non ; chồi mùa đông ; măng
turkey-cock gà tây, *Meleagris gallopavo*
ocellated ~ gà sao, *Meleagris ocellata*
turmeric cây nghệ, *Curcuma longa*
turnip cây củ cải, *Brassica rapa*
turnix chim cun cút, *Turnix*
turnsole cây quỳ, *Helianthus annuus* ; cây phẩm lam, *Chrozophora tinctoria*
turpeth cây chìa vôi, *Ipomea turpethum*
turtle rùa
box ~ rùa hộp, *Terrapene*
hawk's bill ~ đồi mồi, *Eretmochelys imbricata*
leather ~ luýt, ba tàm, *Dermochelys*
musk ~ rùa xạ, *Armochelys*
sea ~ vích, rùa biển, *Chelonia*
trionychid ~ ba ba, *Trionyx sinensis*
turtle-dove chim cu sen, *Streptopelia*
tush, tusk ngà (*voi*) ; răng nanh (*lợn lòi*)
tussock búi cỏ rậm
tutamen (*pl* **tutamina**) bộ phận bảo vệ (*mi mắt ; nắp...*)
twig nhánh ; cành nhỏ
twin *n, a* dạng (trẻ, vật ; cây, thể) sinh đôi ‖ sinh đôi
binovular ~s, dizygotic ~s trẻ sinh đôi hai trứng, trẻ sinh đôi hai hợp tử, trẻ sinh đôi giả
enzygotic ~s trẻ sinh đôi một trứng, trẻ sinh đôi một hợp tử, trẻ sinh đôi thực
equal ~s trẻ sinh đôi đều
fraternal ~s, heterologous ~s trẻ sinh đôi anh-em, trẻ sinh đôi giả
identical ~s, monozygotic ~s, Siamese ~s, similar ~s trẻ sinh đôi một trứng, trẻ sinh đôi một hợp tử, trẻ sinh đôi thực
split ~s trẻ sinh đôi tách
unequal ~s trẻ sinh đôi không đều
unidentical ~s trẻ sinh đôi hai trứng, trẻ sinh đôi hai hợp tử, trẻ sinh đôi giả
uniovular ~s trẻ sinh đôi một trứng, trẻ sinh đôi một hợp tử, trẻ sinh đôi thực
twin-born *a* sinh đôi
twine *v* cuốn, cuộn ; xoắn
twin-flower hoa sinh đôi
twin-flowered *a* có hoa sinh đôi
twin-fruit quả sinh đôi
twin-fruited *a* có quả sinh đôi
twining sự leo cuốn
twin-seeded *a* có hạt sinh đôi
twist *v* bện, vặn, xoắn ; quấn
twisted-grained *a* có hạt vặn, có hạt vènh
two-branched *a* hai cành
two-chambered *a* hai phòng ; hai khoang
two-crested *a* hai mào ; hai đỉnh nhọn, hai mấu nhọn
two-dimensional *a* hai chiều ; hai kích thước, hai cỡ
two-glanded *a* hai tuyến
two-edged *a* hai cạnh, hai bờ
two-layered *a* hai lớp, hai tầng
two-nerved *a* hai gân (*lá*)
two-seeded *a* hai hạt
two-spinous *a* hai gai
two-step *a* hai bậc, hai giai đoạn
two-storied *a* hai tầng
two-winged *a* hai cánh
tychocoen thành phần quần lạc nhất thời
tycholimnetic *a* chìm-nổi nhất thời
tychopelagic *a* (*thuộc*) biển khơi nhất thời ; gần biển khơi
tychoplankton sinh vật nổi nhất thời, sinh vật nổi gần bờ
tychopotamic *a* (*thuộc*) vùng nước ngọt nhất thời
tylhexactine gai sáu tia đầu núm, gai sáu tia chùy
tylophyllous *a* có lá sần
tylosis sự kết chai, sự kết sần, sự nổi chai, sự nổi sần ; thể chai, thể sần

ylostyle gai đầu chùy
ylotate *a* có dạng (quả) tạ
tylotaxea gai đầu chùy
tylote gai dạng (quả) tạ
tylotic *a* (*thuộc*) thể chai, thể sần
tylus mảnh gốc môi (trên)
tympanal, tympanic *a* (*thuộc*) tai giữa ; màng thính giác (*côn trùng*) ; màng nhĩ
tympanum tai giữa ; màng thính giác (*côn trùng*) ; màng nhĩ
type kiểu ; mẫu ; vật mẫu chuẩn ; tip (*vi sinh vật*)
acraspedote ~ kiểu không bờ, kiểu không diềm
anechinoid ~ kiểu không gai
craspedote ~ kiểu bờ, kiểu diềm
blood ~ kiểu máu
forest ~ kiểu rừng
hemiechinoid ~ kiểu gai không hoàn toàn
holoechinoid ~ kiểu gai hoàn toàn
lophotrichous ~ kiểu mào lông
mating ~ kiểu ghép đôi
monotrichous ~ kiểu lông đơn
morphological ~ kiểu hình thái
peritrichous ~ kiểu vành lông
primitive ~ kiểu nguyên thủy
reaction ~ kiểu phản ứng
special ~ kiểu đặc biệt
tidal diurnal ~ kiểu nhật triều
tidal semidiurnal ~, **tidal semisolar** ~ kiểu bán nhật triều
wild ~ kiểu hoang
typhlon ruột tịt, ruột bít, manh tràng
typhoon (cơn) bão mùa
typic, typical *a* điển hình ; (*thuộc*) kiểu, mẫu ; vật mẫu chuẩn ; tip
typogenesis sự phát sinh kiểu hình ; sự tiến hóa «lượng đổi-chất đổi» ; sự «bột phát» giống loài
typology kiểu hình học
typonym tên vật mẫu chuẩn, tên vật mẫu gốc
typostasis trạng thái ổn định kiểu hình
tyramine tiramin, $C_8H_{11}ON$
tyrosine tiroxin, $C_9H_{11}O_3N$

U

ubiquitarian loài phân bố rộng (*loài thường gặp, loài thích nghi sinh thái rộng*)
ubiquits *pl* sinh vật phân bố rộng (*sinh vật thường gặp, sinh vật thích nghi sinh thái rộng*)
ubiquitous *a* phân bố rộng, thường gặp, thích nghi sinh thái rộng, khắp mọi nơi
udder bầu vú (*bò, cừu...*)
uddered *a* có bầu vú
udderless *a* không bầu vú
udometer ống đo lượng mưa, cái đo lượng mưa, vũ lượng kế
ulcer loét
uletic *a* (*thuộc*) nhựa cây ; lợi
ulex cây kim tước, *Ulex*
uliginous *a* (*thuộc*) đầm lầy ; mọc trên bùn lầy
ulna xương trụ
ulnar *a* (*thuộc*) xương trụ
ulnare xương trụ-cổ tay
ulnocarpal *a* (*thuộc*) trụ-bàn
ulnoradial *a* (*thuộc*) trụ-quay
uloid *a* dạng nhựa
ulon (*pl* **ula**) nhựa cây
ulorrhagia sự chảy máu lợi
ulotrichous *a* có lông quăn, có lông xoăn
ultimate *a* cuối, ngọn, tận cùng ; kết thúc
ultimate-flower hoa ngọn
ultimobranchial *a* (*thuộc*) mang cuối
ultrabrachicephalic *a* (*thuộc*) sọ cực ngắn (*dưới 90*)

ultracentrifugation sự siêu ly tâm
ultracentrifugal *a* siêu ly tâm
ultracentrifuge máy siêu ly tâm
ultrafilter máy siêu lọc
ultrafiltration sự siêu lọc
ultramicrobalance cân cực nhạy, cân tế vi
ultramicroelectrode điện cực tế vi, siêu điện cực
ultramicroscope kính siêu hiển vi
ultramicroscopic *a* siêu hiển vi
ultrasonic *a* siêu âm
ultrasound siêu âm
ultra-violet *a* cực tím, tử ngoại
ultravirus siêu virut
umbel tán (*cụm hoa*)
 compound ~ tán kép
 cymose ~ tán xim, xim nhiều ngả
 false ~ tán giả
 simple ~ tán đơn
umbellar *a* dạng tán
umbellate *a* có tán
umbellet tán nhỏ, tán con
umbelliferous *a* có tán, có hoa tán
umbelliform *a* dạng tán
umbelligerous *a* có tán
umbel-like *a* dạng tán
umbellula tán nhỏ, tán con; cụm polip dạng tán, tán polip
umbellula-leaved *a* có lá dạng tán nhỏ
umbellulate *a* có tán
umbellule tán nhỏ, tán con
umber *a* nâu tối, nâu đỏ
umbilical *a* (*thuộc*) rốn; dây rốn
umbilicate *a* có hố, lõm; dạng rốn, có rốn
umbilicus rốn (*phôi*; *hạt*; *tản*); hố nhỏ, vết lõm; lỗ gốc lông
umbo (*pl* **umbones**) mấu lồi; mấu (*vỏ trai*); trôn (*vỏ ốc*); bướu
umbonal *a* (*thuộc*) mấu; bướu
umbonate *a* có mấu; có bướu
umbraculiferous *a* có thể dạng tán
umbraculiform *a* dạng tán
umbraculum thể dạng tán; nếp mi
umbrage bóng râm
umbrageous *a* có bóng râm
umbraticole, umbraticolous *a* mọc trong râm, ở trong râm
umbrella dù, ô
umbrosous *a* có bóng râm
unabated *a* không giảm, không hạ
unable *a* không khả năng
unacceptable *a* không chấp nhận được, không thừa nhận được
unacclimatized *a* không thuần hóa
unacquired *a* không tập nhiễm, không thu được; bẩm sinh
unadapted *a* không thích nghi
unalloyed *a* không pha trộn; nguyên chất
unanalysed *a* không phân tích
unanimate *a* không hoạt động, bất động
unapplied *a* không ứng dụng
unarable *a* bỏ hóa, bỏ hoang, không trồng trọt được
unavailable *a* không giá trị
unbalanced *a* không thăng bằng
unblown *a* không nở (*hoa*)
unbranched *a* không cành
unbroken *a* không vỡ, không gãy
uncastrated *a* không thiến, không hoạn
uncate *a* có móc
unceasing *a* không ngừng, liên tục
uncertain *a* không chắc chắn
unchangeable *a* không thay đổi được, khó thay đổi
unchanging *a* không thay đổi
unciferous *a* có móc, có mấu dạng móc
unciform *a* dạng móc
uncinate *a* có dạng móc, có móc nhỏ
uncinus móc nhỏ, mấu dạng móc nhỏ; lông móc; răng móc
uncleaved *a* không phân cắt, không tách dọc, không chẻ
uncoil *v* tháo cuộn, sổ cuộn
uncoloured *a* không màu
uncomplemented *a* không bổ khuyết, không bổ sung
uncondensed *a* không cô đặc; không ngưng tụ
unconditional, unconditioned *a* không điều kiện
uncongealed *a* không cóng lạnh, không tê cóng
uncongenial *a* không cùng tính chất, không cùng bản chất
unconscious *n, a* tiềm thức, không ý thức, vô ý thức, bất tỉnh
unconstant *a* không bền vững, dễ thay đổi
uncontrolled *a* không kiểm tra; không khống chế; không điều khiển
uncoupled *a* không ghép đôi; không giao phối

uncoupling sự không ghép đôi ; sự không giao phối
uncovered *a* không che phủ, không bao bọc
unculled *a* không phân hạng, không lựa chọn, không chọn lọc
uncultivated, uncultured *a* không trồng trọt, bỏ hóa
uncurled *a* không cuộn, không xoăn
uncus (*pl* **unci**) móc, mấu dạng móc ; lông móc , đầu móc
undamaged *a* không tổn thất, không thiệt hại ; không tác hại
undefinate *a* không xác định
undemonstrated *a* không chứng minh
underbrush bụi cây thấp ; tầng cây thấp
undercooling sự hạ thấp dưới nhiệt độ, sự gây quá lạnh
underdeveloped *a* phát triển dưới mức, phát triển kém
underdevelopment sự phát triển dưới mức, sự phát triển kém
underdispersion sự phát tán dưới mức, sự phát tán thưa
underdose *v* định liều lượng thấp ; dùng liều lượng thấp
underfeed *v* ăn thiếu, ăn hạn chế
underfeeding sự cho ăn thiếu, sự cho ăn hạn chế
undergo *v* chịu đựng ; kinh qua
underground *a* dưới đất, ngầm dưới đất
undergrown *a* mọc cớm ; còi cọc
undergrowth cây tầng dưới
underhorn sừng thấp, sừng dưới
underjaw hàm dưới
underlay *v* đặt ở dưới ; lót ô
undernutrition sự suy dinh dưỡng, sự dinh dưỡng thấp
underparts *pl* thành phần dưới
underpopulated *a* kết quần thể thưa, thưa quần thể
underproduction sự sản xuất dưới mức, sự sản xuất kém
underreproduction sự sinh sản dưới mức, sự sinh sản kém
underripe *a* chín ép ; ương
undershrub cây bụi thấp
undersized *a* dưới kích thước, dưới cỡ
understaining sự nhuộm màu non
understocking sự tích lũy dưới mức, sự tích lũy thiếu
understory cây tầng dưới (*lâm hạ*)
underwing cánh sau ; bướm dải, *Catocala*
underwood cây tầng dưới
undesirable *a* không mong muốn ; không ích lợi
undetermined *a* không xác định
undeveloped *a* không phát triển ; thui, lép ; không lớn ; còi, cớm
undevelopment sự không phát triển
undifferentiation sự không phân hóa
undiminished *a* không giảm
undirect *a* gián tiếp
undirected *a* không hướng dẫn
undistinguished *a* không phân biệt
undivided *a* không phân chia
undose, undulant *a* lượn sóng, uốn sóng ; có sóng võng (*lõm, lún*)
undulate *a* lượn sóng, uốn sóng ; có sóng nhỏ (*lồi, nâng*)
undulation sự lượn sóng, sự uốn sóng ; sự vận động dạng sóng
uneasiness trạng thái không thoải mái, trạng thái không dễ chịu ; trạng thái bồn chồn
unencapsulated *a* không kết kén ; không kết nang
unequal *a* không đều
uneven-aged *a* không cùng tuổi
unevened *a* không đồng đều
unevenness trạng thái không đồng đều
unexamined *a* không kiểm tra, không quan sát
unfaded *a* không phai ; không tàn, không héo
unfavorable *a* không thuận lợi
unfermented *a* không lên men
unfertile *a* không màu mỡ, cằn cỗi ; bất thụ, thui, lép
unfertilized *a* không thụ tinh, không thụ phấn ; không bón phân
unfold *v* không gấp, mở, xòe, nở
unforested *a* không thành rừng
unfruitful *a* không kết quả
ungerminated *a* không nảy mầm
ungual *a* (*thuộc*) vuốt, móng
unguicorn sừng vuốt
unguiculate *a* có vuốt bàn, có móng nhỏ
unguicular *a* (*thuộc*) vuốt bàn, móng nhỏ
unguiculus (*pl* **unguiculi**) vuốt bàn, móng nhỏ
unguis (*pl* **ungues**) vuốt, móng ; móc ; cựa ; xương lệ

unguitractor đệm vuốt
ungula (móng) guốc ; cựa (*cánh tràng*)
ungulate *n, a* động vật móng guốc || có guốc, dạng guốc
even-toed ~ động vật móng guốc chẵn
odd-toed ~ động vật móng guốc lẻ
unguliform *a* dạng guốc
unguligrade *adv* đi bằng móng guốc
unhealthy *a* không khỏe mạnh, yếu sức khỏe
uniascal *a* một túi, một nang ; (*thuộc*) túi đơn, nang đơn
uniarticulate *a* một khớp, có khớp đơn
uniaxial *a* một trục ; (*thuộc*) trục đơn
unibranchiate *a* một mang
unicamerate một ô, một phòng
unicapsular *a* một túi, một bao, một nang
unicell sinh vật đơn bào
unicellate, unicellular *a* đơn bào, một tế bào
uniciliate *a* một lông rung, một lông roi
unicorn *n, a* động vật một sừng || một sừng
sea ~ kỳ lân biển, *Monodon monoceros*
unicornfish cá một sừng, *Naso unicornis*
unicostate *a* một gân sườn (*cánh côn trùng*)
unicotyledonous *a* một lá mầm (*đơn tử diệp*)
unicuspid *a* một nắp, một van ; một mấu (nhọn)
unidactyl *a* một ngón
uniembryonate *a* một phôi
unifacial *a* một mặt
unifactorial *a* một yếu tố, một nhân tố
uniflagellate *a* một lông roi
uniflorous *a* một hoa
unifoliate *a* một lá
unifoliolate *a* một lá chét ; một lớp
uniforate *a* một lỗ
uniform *a* đồng dạng
uniformity tính đồng dạng
unigeminal *a* một hàng lỗ kép
unigenesis sự đơn phát sinh
uniguttulate *a* một giọt ; có giọt đều
unihumoral *a* một thể dịch thần kinh
unijugate *a* một đôi
unilabiate *a* một môi
unilacunar *a* một hốc, một hố
unilaminate *a* một lớp, một lá mỏng
unilateral *a* một bên, một phía, đơn phương
unilobar *a* một thùy
unilocular *a* một ô
unimodal *a* một kiểu, một phương thức
unimportant *a* không quan trọng
unimproved *a* không cải tạo
unimucronate *a* một mũi nhọn, một đầu nhọn
uninjurous *a* không hại
uninterrupted *a* không ngừng, liên tục
uninuclear, uninucleate *a* một nhân, đơn nhân
union sự liên kết, sự nối, sự kết hợp
ligamentous ~ sự liên kết bằng dây chằng
sexual ~ sự giao phối, sự giao hợp
uniovular *a* một trứng
uniparous *a* đẻ một trứng, đẻ một con ; đẻ một lứa
unipetalous *a* một cánh tràng, có cánh tràng đơn
unipolar *a* một cực, đơn cực
unipotency tính đơn năng
unipotent *a* đơn năng
uniradiate *a* một tia
uniramous *a* một nhánh
unirregated *a* không tưới, không dẫn nước
unisegmented *a* một đốt
unisepalous *a* một lá đài
uniseptal, uniseptate *a* một vách
uniserial, uniseriate *a* một dãy
uniserrate *a* một hàng răng cưa
uniserrulate *a* một hàng răng cưa nhỏ
unisetose *a* một lông cứng
unisexual *a* đơn tính
unisexuality tính đơn tính
unispiral *a* một vòng xoắn, một xoắn ốc
unistrate *a* một lớp, một tầng
unitubercular *a* một củ, một bướu
unit đơn vị ; neuron
~ **of evolution** đơn vị tiến hóa
~ **of measure** đơn vị đo lường
~ **of vegetation** đơn vị thực bì
~ **of volume** đơn vị thể tích
activity ~ đơn vị hoạt tính
basic ~ đơn vị cơ sở, đơn vị cơ bản
caloric ~ đơn vị nhiệt
cross-over ~ đơn vị lai tréo
food ~ đơn vị thức ăn
functional ~ đơn vị chức năng, đơn vị sinh lý
heat ~ đơn vị nhiệt

international ~ đơn vị quốc tế, (IU)
light ~ đơn vị ánh sáng
measurement ~ đơn vị đo lường
moisture ~ đơn vị ẩm
motor ~ nơron vận động ; đơn vị vận động
multiple ~ nơron phức
nerve ~ nơron, đơn vị thần kinh
neuromotor ~ đơn vị nơron vận động
sampling ~ đơn vị mẫu
single ~ nơron đơn
thermal ~ đơn vị nhiệt
uniunguculate *a* một vuốt bàn ; một móng nhỏ
univalent *n, a* thể đơn trị ; || một hóa trị, một giá trị, đơn hóa trị, đơn giá trị ; đơn trị
closed ~s thể đơn trị kín
false ~s thể đơn trị giả
hederitary ~s thể đơn trị di truyền
loop ~s thể đơn trị (cài) vòng
open ~s thể đơn trị mở
permanent ~s thể đơn trị vĩnh viễn
spontaneous ~s thể đơn trị ngẫu nhiên
true ~s thể đơn trị thực
univalve *a* một van ; một mảnh vỏ ; một nắp
universal *a* thông dụng, (vạn năng), phổ dụng, thường dùng
universality tính thông dụng, (tính vạn năng), tính phổ dụng, tính thường dùng
univitelline *a* đều noãn hoàng
univoltine *a* một lứa, một vụ, một thế hệ
unlike *a* không giống nhau
unlimited *a* không giới hạn, không hạn chế
unmodified *a* không sửa đổi
unnamed *a* không tên
unnecessary *a* không cần thiết
unnest *v* phá tổ
unopened *a* không mở, cụp, khép
unpaired *a* lẻ
unplanted *a* không trồng trọt
unpractical *a* không thực dụng, không thực hành ; không thực tế
unprecise *a* không chính xác
unproductive *a* không sản xuất ; không năng suất, mất năng suất
unproductiveness trạng thái không sản xuất ; tính mất năng suất
unprotected *a* không bảo vệ
unpruned *a* không tỉa, không xén
unpurified *a* không lọc sạch
unrealisable *a* không thực hiện được
unrefined *a* không lọc sạch, không tinh chế
unregulated *a* không điều chỉnh
unrelated *a* không liên hệ ; không cận thân
unreproductive *a* không sinh sản
unresponsive *a* trơ ; không nhạy cảm
unrewarded *a* không củng cố (*phản xạ*)
unripe *a* không chín, xanh
unrolling *a* không cuộn, không lăn
unsatisfaction sự không thỏa mãn
unsatisfactory *a* không thỏa mãn
unsatured *a* không bão hòa
unseasoned *a* không phân mùa, không chia mùa ; còn tươi, còn xanh, còn non
unseeing *a* mù
unsegmented *a* không phân đốt, không chia đốt
unsexual *a* vô tính
unshed *a* không rụng (*lá*) ; không lột xác
unsolvable *a* không hòa tan được
unspotted *a* không đốm, không vết, trơn
unstable *a* không bền vững
unstriated *a* không vân, không vạch
unsuccessful *a* không thành công, hỏng, thất bại
unsuited *a* không vừa, không thích hợp
unweaned *a* chưa cai sữa, còn bú
unwell *a* không khỏe ; yếu ớt
unwinged *a* không cánh ; cộc cánh
upas cây sui, *Antiaris toxicaria*
upland vùng cao, vùng núi
urachus ống niệu rốn ; dây chằng rốn ; sợi chằng niệu rốn
urceolate *a* dạng nhạc
urceole, urceolus thể (dạng) nhạc
urchin cà ghim, nhím biển, cầu gai
heart ~ cà ghim dạng tim, *Echinocardium*
sea ~ nhím biển
urea urê, cacbamit, $CO(N_2H_2)$
ureapoiesis sự tạo urê
urease ureaza
uredial *a* (*thuộc*) giai đoạn mùa hè (*nấm gỉ*)
uredinial *a* (*thuộc*) cụm bào tử mùa hè
urediniospore bào tử mùa hè (*họ bào tử*)
uredinium, uredium (*pl* **uredia**) cụm bào tử mùa hè

uredobud chồi mùa hè ; bào tử mùa hè (*hạ bào tử*)
uredogonidium bào tử (đính) mùa hè (*hạ bào tử*)
uredosorus cụm bào tử mùa hè
uredospore bào tử mùa hè (*hạ bào tử*)
uredosporous *a* có bào tử mùa hè
uredostage giai đoạn mùa hè (*nấm gỉ*)
ureotelic *a* tiết urê (*bài tiết dưới dạng urê*)
ureter ống niệu, niệu quản
ureteral, ureteric *a* (*thuộc*) ống niệu, niệu quản
ureterovesical *a* (*thuộc*) ống niệu-bàng quang, niệu quản-bàng quang
urethra đường niệu, niệu đạo
urethral *a* (*thuộc*) đường niệu, niệu đạo
uretic *a* (*thuộc*) urin, nước tiểu
uricase uricaza
uricolysis sự phân giải axit uric, sự phân hủy axit uric
uricolytic *a* phân giải axit uric, phân hủy axit uric
urico-oxidase uricaza
uricotelic *a* tiết axit uric (*bài tiết dưới dạng axit uric*)
urinary *a* (*thuộc*) urin, nước tiểu
urine urin, nước tiểu
 residual ~ nước tiểu cặn
uriniparous *a* tạo nước tiểu
urinogenital *a* (*thuộc*) niệu-sinh dục
urite đốt bụng (*chân khớp*) ; gai hậu môn (*giun nhiều tơ*)
urobilin urobilin, xecobilin, $C_{33}H_{44}O_6N_4$
urobilinogen urobilinogen
urochordate *a* có dây sống đuôi, có đuôi sống
urocoel xoang niệu
urocyst bọng đái, bàng quang
urodaeum huyệt niệu-sinh dục
urodelous *a* có đuôi (*vĩnh viễn*)
urodeum huyệt niệu-sinh dục
urogastric *a* (*thuộc*) phần cuối dạ dày, hạ vị (*phần cuối dạ dày của một số vỏ giáp*)
urogenital *a* (*thuộc*) niệu-sinh dục
urohyal xương gốc móng ; xương gốc nắp mang
urolith sỏi niệu
uromere đốt đuôi, đốt cuối (*côn trùng*) ; khúc đuôi
uromorphic, uromorphous *a* dạng đuôi
uroneme dải đuôi, sợi đuôi
uropatagial *a* (*thuộc*) màng dù đuôi
uropatagium màng dù đuôi (*màng da nối chân sau với đuôi*)
uropod chân đuôi, mấu đuôi
uropoiesis sự lợi tiểu
uropoietic *a* lợi tiểu
uropore lỗ đuôi, lỗ bài tiết
uropyge xương phao câu, xương đuôi
uropygial *a* (*thuộc*) xương phao câu, xương đuôi
uropygium xương phao câu, xương đuôi
uropyloric *a* (*thuộc*) phần cuối dạ dày ; hạ vị (*phần cuối dạ dày của vỏ giáp*)
urorectal *a* (*thuộc*) niệu-ruột thẳng, niệu-trực tràng
urorubin urobin (*sắc tố đỏ của urin*)
urosacral *a* (*thuộc*) xương đuôi-cùng
urosome vùng đuôi, khúc đuôi (*cá*) ; bụng, bụng cuối (*chân khớp*)
urostege, urostegite vảy bụng đuôi (*vảy mặt bụng của đuôi rắn*)
urosteon sự hóa xương giữa ức (*chim*)
urosternite mảnh bụng (*thuộc đốt bụng của chân khớp*)
urosthenic *a* có đuôi khỏe, có đuôi phát triển
urostyle xương cuối đuôi
ursine *a* (*thuộc*) gấu
urticant *a* châm ngứa ; gây ngứa, làm ngứa
urticarial *a* châm ngứa ; gây ngứa, làm ngứa ; mẩn ngứa
urticator tế bào trâm ngứa, tế bào phóng trâm (*thích bào*)
use *n, v* sự sử dụng || sử dụng, dùng
 ~ **of land** sự sử dụng đất
 external ~ sự sử dụng ngoài, sự bôi (thuốc)
 internal ~ sự sử dụng trong, sự uống (thuốc)
 land ~ sự sử dụng đất
useful *a* có ích, có lợi
useless *a* không có ích, vô ích, không sử dụng, vô dụng
uselessland đất không sử dụng
ustensil đồ dùng, dụng cụ
 ~ **for laboratory** đồ dùng phòng thí nghiệm
uteralgia chứng đau dạ con, chứng đau tử cung
uterine *a* (*thuộc*) dạ con, tử cung

utero-abdominal *a* (*thuộc*) dạ con-bụng
uterocervical *a* (*thuộc*) cổ dạ con, cổ tử cung
uteroplacental *a* (*thuộc*) dạ con-nhau, tử cung-nhau
uterosacral *a* (*thuộc*) dạ con-xương cùng, tử cung-xương cùng
uterotubal *a* (*thuộc*) dạ con-vòi trứng, tử cung-noãn quản
uterovaginal *a* (*thuộc*) dạ con-âm đạo, tử cung-âm đạo
uterovesical *a* (*thuộc*) dạ con-bóng đái, tử cung-bàng quang
uterus dạ con, tử cung
 bifid ~ dạ con hai sừng, dạ con hai nhánh
 double ~ dạ con kép
 one-horned ~ dạ con một sừng, dạ con một nhánh
utility tính hữu dụng
utilizable *a* sử dụng được
utilization sự sử dụng
 land ~ sự sử dụng đất
 nutrient ~ sự sử dụng thức ăn
 oxygen ~ sự sử dụng oxi
utricle túi bầu dục ; túi nhỏ ; túi khí ; bong bóng (*cá*)
utricular *a* (*thuộc*) túi bầu dục ; túi nhỏ ; túi khí ; bong bóng
utriculate *a* có túi bầu dục ; có túi nhỏ ; có túi khí ; có bong bóng
utriculiform, utriform *a* dạng túi nhỏ
utriculus túi nhỏ ; túi khí
utriform *a* dạng túi nhỏ
uva quả chùm (*dạng quả nho*)
uvula lưỡi gà thùy con, thùy nhỏ
uvular *a* (*thuộc*) lưỡi gà ; thùy con, thùy nhỏ

V

vaccinal *a* tiêm chủng ; (*thuộc*) vacxin, sinh hóa
vaccination sự tiêm chủng
 renewed ~ sự tái tiêm chủng
vaccinator viên vacxin, viên sinh hóa
vaccine vacxin, sinh hóa
vacuolar *a* (*thuộc*) không bào ; hốc nhỏ
vacuolated *a* có không bào ; có hốc nhỏ
vacuolation sự tạo không bào ; sự tạo hốc nhỏ
vacuole không bào ; hốc nhỏ
 air ~ hốc khí, túi khí
 contractile ~ không bào co rút
 food ~ không bào tiêu hóa ; hốc chứa thức ăn, túi thức ăn
 pulsating ~ không bào co bóp
 sap ~ hốc chứa dịch, túi dịch
 small ~ không bào nhỏ
vacuolization sự tạo không bào ; sự tạo hốc nhỏ
vacuome hệ không bào ; hệ hốc nhỏ
vacuum chân không
vagal *a* mê tầu ; (*thuộc*) thần kinh phế vị
vagiform *a* dạng không định hình
vagile *a* cơ động, linh hoạt ; vận động tự do
vagility tính cơ động, tính linh hoạt ; tính vận động tự do
vagina âm đạo ; bao ; bẹ
 artificial ~ âm đạo giả, âm đạo nhân tạo
 small ~ bẹ nhỏ
vaginal *a* (*thuộc*) âm đạo ; bao , bẹ
vaginate *a* có âm đạo ; có bao ; có bẹ
vaginervose *a* có gân xếp không đều
vaginicolous *a* sống trong âm đạo ; sống trong bao
vaginiferous *a* có bao
vagino-abdominal *a* (*thuộc*) âm đạo-bụng
vaginocele khoang âm đạo
vaginovesical *a* (*thuộc*) âm đạo-bàng quang

vaginula bao nhỏ
vagotropic *a* kích (dây) thần kinh phế vị
vagrant *a* lang thang
vague *a* mơ hồ
vagus dây thần kinh phế vị, dây thần kinh mê tầu, dây thần kinh X ; hệ thần kinh phụ tạng (*côn trùng*)
valence, valency hóa trị ; lực trị
valerian cây nữ lang, *Valeriana*
valid *a* được công nhận, có hiệu quả, có hiệu lực ; có giá trị
valine valin
vallate *a* có vành cung
vallecula rãnh nhỏ, hốc nhỏ
valleculate *a* có rãnh nhỏ, có hốc nhỏ
valley thung lũng
vallum lông mày ; thể bảo vệ
valuation sự định giá, sự đánh giá
value giá trị, trị giá, trị số, đại lượng
 acid ~ trị số axit
 adaptive ~ trị số thích ứng
 average ~ trị số trung bình
 buffer ~ tính đệm
 commercial ~ giá trị thị trường
 crossing-over ~, **cross-over** ~ giá trị lai tréo
 desired ~ đại lượng mong muốn ; giá trị mong muốn
 economic ~ giá trị kinh tế
 estimated ~ ước giá
 exchange ~ giá trị trao đổi
 expected ~ giá trị hy vọng
 final ~ giá trị cuối cùng ; đại lượng cuối cùng
 food ~ giá trị thức ăn, trị số thức ăn
 germination ~ cấp nảy mầm ; trị số nảy mầm
 great ~, **high** ~ giá trị cao
 initial ~ trị số ban đầu, đại lượng ban đầu
 limit ~ trị số giới hạn
 linkage ~ trị số liên kết ; lực liên kết
 maximum ~ trị số cực đại
 minimum ~ trị số cực tiểu
 nutritive ~ giá trị dinh dưỡng
 predicted ~ giá trị dự tính
 provisional ~ giá trị tạm thời, giá trị dự kiến
 relative ~ giá trị tương đối
 relative selective ~ giá trị chọn lọc tương đối
 rough ~ giá trị gần đúng
 saturation ~ trị số bão hòa
 selective ~ giá trị chọn lọc
 starting ~ trị số khởi phát
 survival ~ trị số sống sót, trị số thoát nạn ; khả năng đấu tranh sinh tồn
 true ~ giá trị đúng, giá trị thật, thật giá
 variate ~ giá trị biến đổi ; trị số biến đổi
valueless *a* không giá trị, vô giá trị
valval, valvar *a* (*thuộc*) van ; nắp ; mảnh vỏ
valvate *a* có van, có nắp ; có mảnh vỏ ; xếp mép, xếp kiểu van
valve van, nắp ; mảnh vỏ
 aortic ~ van động mạch chủ
 atrio-ventricular ~, **bicuspid** ~ van hai lá, van nhĩ thất
 cardiac ~ van tim
 expiratory ~ van thở, nắp thở
 mitral ~ van hai lá, van nhĩ thất
 oesophageal ~ nắp thực quản
 pulmonary ~ van tổ chim động mạch phổi
 pyloric ~ van môn vị
 respiratory ~ van hô hấp
 semilunar ~ van tổ chim
 spiral ~ van xoắn
 tricuspid ~ van ba lá
 venous ~ van tĩnh mạch
valvelet van nhỏ, nắp nhỏ ; mảnh vỏ nhỏ
valvifer cuống nắp máng đẻ (*côn trùng*)
valviform *a* dạng van, dạng nắp
valvula van nhỏ, nắp nhỏ ; mảnh vỏ nhỏ
valvular *a* (*thuộc*) van nhỏ, nắp nhỏ ; mảnh vỏ nhỏ
valvule van nhỏ, nắp nhỏ ; mảnh vỏ nhỏ
vampire dơi qui, *Desmodus*
vane diềm ; cánh cờ ; phiến (*lông chim*)
vanilla cây vani, *Vanilla planifolia*
vannal *a* (*thuộc*) thùy hậu môn ; thùy quạt cánh sau (*côn trùng*)
vannus thùy hậu môn ; thùy quạt cánh sau (*côn trùng*)
vapor, vapour hơi ; hơi nước
vaporization sự làm bốc hơi ; sự phun hơi ; sự xông hơi
varan, varanus (con) kỳ đà, *Varanus*
varec, varech tảo bẹ
variability tính biến dị
 alternative ~ tính biến dị xen kẽ
 continuous ~ tính biến dị liên tục

correlated ~ tính biến dị tương quan
cryptic ~ tính biến dị ẩn
discontinuous ~ tính biến dị không liên tục
potential ~ tính biến dị thế năng
residual ~ tính biến dị lưu, tính biến dị sót
static ~ tính biến dị cân bằng, tính biến dị ổn định
variable *n, a* thể biến dị ; biến số || biến, biến dị ; biến đổi
independent ~ biến số độc lập
random ~ biến số ngẫu nhiên
variance biến trạng, trạng thái biến dị ; trạng thái biến đổi
environmental ~ biến trạng ngoại cảnh, biến trạng môi trường
epistatic ~ biến trạng át gen
genotypic ~ biến trạng kiểu gen
phenotypic ~ biến trạng kiểu hình
variant *n, a* thể biến dị, dạng biến dị, biến số || biến
common ~ biến số chung
variate *v* biến ; biến dị ; biến đổi
variation sự biến dị ; sự biến đổi ; sự biến thiên
age ~ sự biến đổi theo tuổi
annual ~ sự biến đổi hằng năm
autogenous ~ sự biến dị tự sinh
balanced ~ sự biến đổi cân bằng
brusque ~ sự biến đổi đột ngột
bud ~ sự biến dị chồi
continuous ~ sự biến đổi liên tục ; sự biến dị liên tục
daily ~ sự biến đổi ngày-đêm
determinate ~ sự biến đổi xác định
directional ~ sự biến đổi định hướng ; sự biến dị định hướng
discontinuous ~ sự đột biến ; sự biến đổi không liên tục ; sự biến dị không liên tục
ecological ~ sự biến đổi sinh thái ; sự biến dị sinh thái
environmental ~ sự biến đổi ngoại cảnh ; sự biến dị ngoại cảnh
epistatic ~ sự biến dị át gen
genetic ~ sự biến dị di truyền
group ~ sự biến dị nhóm
host-controlled ~ sự biến đổi khống chế vật chủ
individual ~ sự biến dị cá thể
local ~ sự biến dị địa phương
meristic ~ sự biến đổi số đo
phase ~ sự biến đổi pha
remaining ~ sự biến dị bảo thủ
seasonal ~ sự biến đổi theo mùa
sex ~ sự biến dị giới tính ; sự biến đổi giới tính
somatic ~ sự biến dị sinh dưỡng, sự biến dị thể trạng
substantive ~ sự biến đổi chất
variational, variative *a* biến ; biến dị ; biến đổi
variegated *a* đốm nhiều màu
variegation sự thay đốm, sự biến đổi đốm, sự biến đổi hệ sắc tố
varietal *a* (*thuộc*) thứ, khác
variety thứ (*đơn vị phân loại dưới loài phụ*) ; tính đa dạng
check ~ thứ kiểm chứng
drought-resistant ~ thứ chịu hạn
variole hố nông, hốc nhỏ ; nốt đậu
vas (*pl* **vasa**) mạch, ống, quản
vasal *a* (*thuộc*) mạch, ống, quản
vascular *a* (*thuộc*) mạch
vascularity tính phân bố mạch
vascularization sự phân bố mạch
vasculum (*pl* **vascula**) mạch nhỏ ; hộp tiêu bản, hộp vật mẫu
vaseline vazơlin
vasifactive *a* tạo mạch mới
vasiform *a* dạng mạch
vasoconstriction sự co mạch
vasoconstrictor *n, a* thuốc co mạch || co mạch
vasodepression sự giảm áp mạch
vasodilatation sự giãn mạch
vasodilatator *n, a* thuốc giãn mạch || giãn mạch
vasodilatin chất giãn mạch
vasoexcitator chất kích thích mạch, máy kích thích mạch
vasoexcitatory *a* kích thích mạch
vasoformative *a* hình thành mạch, tạo mạch
vasoganglion búi mạch
vasoinert *a* trơ mạch
vasoinhibition sự ức chế vận mạch
vasoinhibitor chất ức chế vận mạch
vasoligation sự thắt mạch ; chỗ thắt mạch
vasoligature sự thắt mạch
vasomotion sự vận mạch
vasomotor *a* vận mạch

vasopressin vazoprexin, pitrexin
vasopressor *n, a* thuốc tăng áp mạch || tăng áp mạch
vasopressive *a* tăng áp mạch
vaso-puncture sự chọc ống tinh ; sự chọc mạch
vasoreflex phản xạ mạch
vasorelaxation sự giãn mạch
vasospasm sự co thắt mạch
vasospastic *a* co thắt mạch
vasostimulant *n, a* chất kích thích (vận) mạch || kích thích (vận) mạch
vasotrophic *a* nuôi mạch
vasotropic *a* kích mạch
vastus cơ rộng, cơ lớn
vault vòm
 cranial ~ vòm sọ
 palatine ~ vòm khẩu cái
 vaginal ~ vòm âm đạo
V-chromosome thể nhiễm sắc dạng V
vection sự truyền nhiễm, sự truyền bệnh
vector vật truyền nhiễm (*virut*), vật truyền bệnh, vật môi giới ; vectơ (*toán*)
 cardiac ~ vectơ điện tim
 main ~ vật truyền nhiễm chính
 manifest ~ vật truyền nhiễm biểu hiện, vật truyền nhiễm có hiệu lực
 mean ~ vectơ trung bình
vectorial *a* (*thuộc*) vật truyền nhiễm, vật truyền bệnh, vật môi giới ; vectơ
vegeculture nghề trồng rau
vegetable *n, a* rau || (*thuộc*) rau
vegetable-feeder động vật ăn cỏ
vegetal *a* sinh dưỡng ; (*thuộc*) rau ; thực vật
vegetarian *a* ăn chay, ăn thực vật
vegetation thực bì, thảm thực vật ; sự sinh dưỡng
 aquatic ~ thực bì thủy sinh
 costal ~ thực bì ven biển
 field ~ thực bì ruộng
 forest ~ thực bì rừng
 hydrophilous ~ thực bì ưa ẩm
 littoral ~ thực bì vùng triều (*thực bì ven biển*)
 meadow ~ thực bì đồng cỏ
 midland ~ thực bì trung du
 mountain ~ thực bì vùng núi
 natural ~ thực bì tự nhiên
 non-layed ~ thực bì không phân tầng, thực bì dây leo, thực bì phụ sinh
 relic ~ thực bì sót lại
 rheophilic ~ thực bì (ở) dòng chảy
 riverside ~ thực bì ven sông
 rock ~ thực bì núi đá
 ruderal ~ thực bì nơi đổ nát
 source ~ thực bì ven suối
 tidal ~ thực bì vùng triều
 weed ~ thực bì cỏ dại, thảm cỏ dại
vegetational *a* (*thuộc*) thực bì, thảm thực vật
vegetative *a* sinh dưỡng ; (*thuộc*) thực vật
vehuella cá mũi kiếm, *Xiphias gladius*
veil bao ; mũ ; màn, diềm
 external ~ bao ngoài
 inner ~, **internal** ~ bao trong
 marginal ~ bao bên
 outer ~ bao ngoài
 partial ~ bao từng phần
 universal ~ bao chung
vein tĩnh mạch ; gân (*lá* ; *cánh côn trùng*)
 accessory ~ gân phụ
 adventitious ~ gân đính
 afferent ~ tĩnh mạch vào
 allantoic ~ tĩnh mạch túi niệu
 anal ~ tĩnh mạch hậu môn ; gân đáy
 antecubitl cross ~ gân tréo trước trụ
 antenodal cross ~ gân tréo trước nốt
 apical ~ gân đỉnh
 axillary ~ tĩnh mạch nách
 azygos ~ tĩnh mạch đơn to
 basal ~ gân gốc (*cánh*) ; tĩnh mạch nền
 basilic ~ tĩnh mạch nền cánh tay
 brachial ~ tĩnh mạch cánh tay
 branchial ~ tĩnh mạch mang
 bronchial ~ tĩnh mạch phế quản
 capsular ~ tĩnh mạch thượng thận
 cardiac ~ tĩnh mạch tim
 carotid ~ tĩnh mạch cảnh
 cava ~ tĩnh mạch chủ
 central ~ **of liver** tĩnh mạch trung tâm gan
 central ~ **of suprarenal gland** tĩnh mạch trung tâm tuyến thượng thận
 cerebellar ~ tĩnh mạch tiểu não
 cerebral ~ tĩnh mạch não
 cervical ~ tĩnh mạch cổ
 colic ~ tĩnh mạch ruột kết
 common iliac ~ tĩnh mạch chậu chung
 compound ~**s** gân kép

concave ~ gân lõm
connecting ~ gân nối
convex ~ gân lồi
coronary ~ tĩnh mạch vành
costal ~ tĩnh mạch sườn ; gân sườn (*cánh*)
cross ~ gân tréo
crural ~ tĩnh mạch đùi
cubital ~ tĩnh mạch trụ ; gân trụ (*cánh*)
cutaneous ~ tĩnh mạch da
cystic ~ tĩnh mạch túi mật
decurrent ~ gân rẽ dài, gân phân ly
deep ~ tĩnh mạch sâu
definitive ~ gân chính thức
digital ~ tĩnh mạch ngón
diploic ~ tĩnh mạch tủy xương
discal ~ gân dạng đĩa
dorsal ~ tĩnh mạch lưng
duodenal ~ tĩnh mạch ruột tá
emissary ~ tĩnh mạch nối
epigastric ~ tĩnh mạch thượng vị
facial ~ tĩnh mạch mặt
femoral ~ tĩnh mạch đùi
gastric ~ tĩnh mạch dạ dày
gluteal ~ tĩnh mạch mông
great cerebral ~ tĩnh mạch não lớn
hepatic ~ tĩnh mạch gan
humeral cross ~ gân tréo sườn-sườn phụ
iliac ~ tĩnh mạch chậu
inferior ~ tĩnh mạch dưới
inferior cava ~ tĩnh mạch chủ dưới
inferior cerebellar ~ tĩnh mạch dưới tiểu não
inferior cerebral ~ tĩnh mạch dưới não
innominate ~ tĩnh mạch không tên
intercalary ~ gân đệm
intercostal ~ tĩnh mạch gian sườn, tĩnh mạch liên sườn
interlobar ~ tĩnh mạch gian thùy, tĩnh mạch liên thùy
interlobular ~ tĩnh mạch gian thùy nhỏ, tĩnh mạch liên thùy nhỏ
jugular ~ tĩnh mạch cổ
labial ~ tĩnh mạch môi
laryngeal ~ tĩnh mạch thanh quản
left gastric ~ tĩnh mạch vành vị trái, (tĩnh mạch vành dạ dày trái)
linear ~ gân thẳng
lingual ~ tĩnh mạch lưỡi
longitudinal ~ gân dọc
lumbar ~ tĩnh mạch thắt lưng
mammary ~ tĩnh mạch vú
marginal ~ gân mép
marginal accessory ~ gân phụ mép
mastoid emissary ~ ống chũm
medial ~ gân giữa
medial cross ~ gân tréo giữa
median ~ tĩnh mạch giữa
mediocubital cross ~ gân tréo giữa trụ
meningeal ~ tĩnh mạch màng não
metatarsal ~ tĩnh mạch đốt bàn
minute ~ tĩnh mạch nhỏ
nasal ~ tĩnh mạch mũi
oblique ~ tĩnh mạch chéo; gân xiên
obturator ~ tĩnh mạch bịt
occipital ~ tĩnh mạch chẩm
opthalmic ~ tĩnh mạch mắt
ovarian ~ tĩnh mạch buồng trứng
parietal emissary ~ lỗ đỉnh
pericardial ~ tĩnh mạch bao tim, tĩnh mạch màng ngoài tim
pharyngeal ~ tĩnh mạch họng, tĩnh mạch hầu
portal ~ tĩnh mạch gánh, tĩnh mạch cửa
postcaval ~ tĩnh mạch chủ dưới
postnodal cross ~ gân tréo sau nốt
prepyloric ~ tĩnh mạch trước môn vị
primary ~ gân sơ cấp
principal ~ gân chính
pudendal ~ tĩnh mạch thẹn
pulmonary ~ tĩnh mạch phổi
pyloric ~ tĩnh mạch môn vị
radial ~ tĩnh mạch quay ; gân quay (*cánh*)
radial cross ~ gân tréo quay
radiating ~ gân tỏa
radiomedial cross ~ gân tréo quay giữa
recurrent ~ tĩnh mạch hồi qui ; gân trở ngược (*cánh*)
rectal ~ tĩnh mạch ruột thẳng
right gastric ~ tĩnh mạch vành vị phải, (tĩnh mạch vành dạ dày phải)
satellite ~ tĩnh mạch kèm
sectorial cross ~ gân tréo quạt
serial ~ gân dãy, gân chập
small cardiac ~ tĩnh mạch vành nhỏ
spermatic ~ tĩnh mạch tinh
spinal ~ tĩnh mạch tủy sống
splenic ~ tĩnh mạch lách
spurious ~ gân giả

subclavian ~ tĩnh mạch dưới đòn
subcostal ~ tĩnh mạch dưới sườn; gân sườn phụ (*cánh*)
superior cava ~ tĩnh mạch chủ trên
suprarenal ~ tĩnh mạch thượng thận, tĩnh mạch tuyến trên thận
thymic ~ tĩnh mạch tuyến hung
thyroid ~ tĩnh mạch tuyến giáp
tibial ~ tĩnh mạch chày
tracheal ~ tĩnh mạch khí quản
tranversal ~, **tranverse** ~ gân ngang
umbilical ~ tĩnh mạch rốn
uterine ~ tĩnh mạch dạ con, tĩnh mạch tử cung
vaginal ~ tĩnh mạch âm đạo
ventral ~ tĩnh mạch bụng
vertebral ~ tĩnh mạch đốt sống
wing ~ gân cánh
veined *a* có gân
palmately ~ có gân xẻ chân vịt
pinnately ~ có gân xẻ lông chim
tranverse-parallel ~ có gân ngang song song
veinless *a* không gân
veinlet gân nhỏ
veiny *a* có tĩnh mạch
velamen, velamentum bao; chóp (*rễ*); mô hút ẩm; màng; vỏ lụa
velaminous *a* có bao; có chóp (*rễ*); có mô hút ẩm; có màng; có vỏ lụa
velar *a* (*thuộc*) diềm, màn; màng
velarium diềm, màn; màng
velate *a* có diềm, có màn; có màng
veld savan cỏ cao
veliger ấu trùng *veliger* (*ấu trùng đầu bọc diềm bơi*)
vellus chân, cuống (*nấm*); lông tơ
velocity vận tốc, tốc độ
veloergometer lực kế (kiểu) xe đạp
velum (*pl* **vela**) diềm; màn; màng (bơi)
medullary ~ màng tủy
velutinous *a* có lông nhung, có lông tơ, có lông mượt
velvet *n, a* màng nhung, lớp nhung || mượt như nhung
vena (*pl* **venae**) tĩnh mạch
venation sự phân bố tĩnh mạch; sự phân bố gân (*lá*; *cánh côn trùng*); hệ gân; sự phân bố thần kinh
netted ~ sự phân bố gân mạng lưới
palmate ~ sự phân bố gân chân vịt
parallel ~ sự phân bố gân song song
pinnate ~ sự phân bố gân lông chim
reticulated ~ sự phân bố gân mạng lưới
venenate *a, v* có nọc độc, có chất độc || trúng độc, ngộ độc
venenation sự trúng độc, sự ngộ độc
veneniferous, venenous *a* có nọc độc, có chất độc
venereal *a* hoa liễu; giao phối
venery sự giao phối
venin nọc độc (*rắn*; *nhện*; *bọ cạp*...)
veniplex búi tĩnh mạch
venipuncture sự chọc tĩnh mạch
venom nọc độc
venomization sự chữa bệnh bằng nọc độc
venomosalivary *a* (*thuộc*) nước bọt độc
venomotor *a* vận tĩnh mạch
venomous *a* có nọc độc; có tuyến độc
venose *a* có tĩnh mạch; có gân
venous *a* có tĩnh mạch; (*thuộc*) tĩnh mạch
vent hậu môn; huyệt; lỗ
venter bụng; mặt bụng; mấu bụng
ventilation sự thông gió, sự thông hơi
ventilatory *a* thông gió, thông hơi
ventrad *adv* hướng bụng
ventral *a* trước; (*thuộc*) bụng; ở mặt bụng
ventri-anal *a* (*thuộc*) bụng-hậu môn
ventricle buồng; dạ dày; diều; túi; bọng
~ **of brain** não thất
~ **of heart** tâm thất
aortic ~ tâm thất trái
cardiac ~ tâm thất
cerebral ~ não thất
chylific ~ ruột non; túi dưỡng trấp
fifth ~ não thất V
fourth ~ não thất IV
lateral ~ não thất bên
left cardiac ~ tâm thất trái
right cardiac ~ tâm thất phải
third ~ não thất III
ventricose *a* có bụng; có dạng bọng
ventricular *a* (*thuộc*) buồng; dạ dày; diều; túi; bọng
ventriculus buồng; dạ dày; diều; túi; bọng
glandular ~ dạ dày tuyến
oesophageal ~ diều
ventrodorsal *a* trước-sau; (*thuộc*) bụng-lưng
ventrolateral *a* trước-bên; (*thuộc*) bụng-bên
ventromedian *a* trước-giữa; (*thuộc*) bụng-giữa

ventroventral *a* hai mặt bụng, hai mặt trước
venule tĩnh mạch nhỏ; gân nhỏ (*lá*; *cánh côn trùng*)
venulose *a* có tĩnh mạch nhỏ; có gân nhỏ
Venus's-flytrap cây bắt ruồi, *Dionaea*
verbena cỏ roi ngựa, *Verbena*
verdant *a* lục (*màu*), xanh lá cây
verdi-gris lục nhạt-lam
verdure thảm xanh, tán lá xanh; bộ lá
verge bờ, ven; bìa rừng, ven rừng
verification sự soát lại, sự thử lại, sự kiểm tra
vermian *a* dạng giun; (*thuộc*) giun
vermicide thuốc (trừ) giun
vermicular *a* (*thuộc*) giun; thể giun
vermiculate *a* có giun
vermiculation sự vận động dạng giun, sự uốn khúc dạng giun, sự vận động dạng sóng nhỏ
vermicule thể giun
vermiform *a* dạng giun
vermifuge *n, v* thuốc giun ‖ tẩy giun, sổ giun
vermis thể giun, thùy giun
vernacular *a* (*thuộc*) tên địa phương, tiếng địa phương
vernal *a* (*thuộc*) mùa xuân
vernalin vecnalin
vernalisation, vernalization sự xuân hóa
vernation sự xếp lá lộc (*trong chồi lá*), mẫu lá lộc
veronica cây thủy cự, *Veronica*
verruca mụn cơm, hạt kê; mấu
verruciform *a* dạng mụn cơm
verrucose *a* có mụn cơm, có hạt kê; có mấu
verruculose *a* có mụn cơm nhỏ
versatile *a* lắc lư
versicolourable *a* dễ đổi màu, dễ biến màu
versicoloured *a* đổi màu, biến màu
versiform *a* đổi dạng
version sự đảo ngược, sự lộn ngược, sự lật ngược, sự quay ngược; số đảo (*toán*)
bipolar ~ sự đổi ngược hai cực, sự đảo ngược hai cực
cephalic ~ sự quay đầu, sự lộn đầu
combined ~ sự đảo ngược phối hợp
external ~ sự đảo ngược bên ngoài
internal ~ sự đảo ngược bên trong
spontaneous ~ sự đảo ngược tự phá.
vertebra (*pl* **vertebrae**) đốt sống; xương sống; *sn* cột sống
cervical ~ đốt sống cổ
coccygeal ~ đốt sống cụt
dorsal ~ đốt sống lưng
false ~ đốt sống giả
lumbar ~ đốt sống thắt lưng
rotatory ~ đốt sống quay
sacral ~ đốt sống cùng
thoracic ~ đốt sống ngực
true ~ đốt sống thật
vertebral *a* (*thuộc*) đốt sống; xương sống; cột sống
vertebrarium cột sống
vertebrate *n, a* động vật có xương sống ‖ có đốt sống, có xương sống; có cột sống; có đốt (*thực vật*)
cold-blooded ~ động vật có xương sống máu lạnh
warm-blooded ~ động vật có xương sống máu nóng
vertebrated *a* phân đốt sống; phân đốt (*thực vật*)
vertebration sự phân đốt sống
vertex đỉnh, thóp, chóp
cardiac ~ mỏm tim
vertex-presentation ngôi đỉnh
vertical *a* thẳng đứng; (*thuộc*) đỉnh, thóp
verticil vòng (*mẫu hoa*); tầng vành (*nấm chồi*)
verticillaster xim vòng dày
verticillate *a* có vòng, mọc vòng
verumontanum mào đường niệu, mào niệu đạo
vervain cỏ roi ngựa, *Verbena*
vesica bóng, bọng, túi, nang
~ ***fellea*** túi mật
~ ***prostatica*** túi tiền liệt, túi Veber
~ ***urinaria*** túi niệu
vesical *a* (*thuộc*) bóng, bọng, túi, nang
vesicle bóng, bọng, túi, nang
acoustic ~ túi thính giác, nang thính giác
air ~ túi khí, nang khí; phế nang
blastodermic ~ túi lá phôi, túi phôi bì
cephalic ~, **cerebral** ~ bọng não, túi não
chorionic ~ túi màng đệm
cutaneous ~ mụn nước
ear ~ túi thính giác, nang thính giác
encephalic ~ bọng não

excretory ~ túi bài tiết, nang bài tiết
germinal ~ túi mầm, túi phôi
Graafian ~ bao trứng, bao Graaf
olfactory ~ túi khứu giác, nang khứu giác
optic ~ túi thị giác, nang thị giác
parietal ~ túi đỉnh
pinocytic ~ túi tiêu hóa dịch, túi ẩm bào
pituitary ~ túi Rathke
propulsion ~ túi co đẩy, túi bóp đẩy
seminal ~ túi tinh
Swammerdam's ~ túi Swammerdam, túi tiếp tinh (*chân bụng*)
swimming ~ túi bơi, bóng bơi
terminal ~ túi cùng
Tiedemann's ~ túi Tiedemann, mấu tuyến
umbilical ~ túi rốn
vesico-enteric, vesico-intestinal *a* (*thuộc*) bàng quang-ruột
vesicoprostatic *a* (*thuộc*) bàng quang-tiền liệt
vesicorectal *a* (*thuộc*) bàng quang-ruột thẳng
vesicorenal *a* (*thuộc*) bàng quang-thận
vesico-urethral *a* (*thuộc*) bàng quang-đường niệu, bàng quang-niệu đạo
vesico-uterine *a* (*thuộc*) bàng quang-dạ con, bàng quang-tử cung
vesicovaginal *a* (*thuộc*) bàng quang-âm đạo
vesicula bóng, bọng, túi, nang
~ ***seminalis*** túi tinh
vesicular *a* (*thuộc*) bóng, bọng, túi, nang
vesiculose *a* có bóng, có bọng, có túi, có nang
vesperal *a* (*thuộc*) buổi chiều ; hoàng hôn
vespertine *a* nở buổi chiều tối ; hoạt động về chiều tối, (*thuộc*) chiều tối
vessel mạch, ống, quản; chậu; bình
absorbent ~ mạch bạch huyết
afferent ~ mạch tới, mạch vào
annular ~ mạch vòng (*gỗ*)
blood ~ mạch máu
chyliferous ~ ống dưỡng trấp
collateral ~ ống bên, mạch bên
cutaneous ~ mạch da
dorsal ~ tim, mạch lưng (*côn trùng*)
efferent ~ mạch ra
emulgent ~ mạch máu thận
excretory ~ ống bài tiết
lacteal ~ ống nhũ trấp
latex ~ mạch nhựa mủ, ống nhựa mủ
lymphatic ~ mạch bạch huyết
minute ~ mạch nhỏ
netted ~ mạch lưới
nutrient ~ mạch nuôi
peripheric ~ mạch ngoại biên, mạch ngoài
seed ~ vỏ quả
sieve ~ mạch rây
spiral ~ mạch xoắn ; ống xoắn
umbilical ~ mạch rốn
vitelline ~ ống noãn hoàng
wood ~ mạch gỗ
vestibular *a* (*thuộc*) tiền đình
vestibulate *a* có tiền đình
vestibule, vestibulum tiền đình
~ **of ear** tiền đình tai, tiền đình đường rối
~ **of larynx** tiền đình thanh quản
~ **of mouth** tiền đình miệng
~ **of nose** tiền đình mũi
~ **of vagina** tiền đình âm đạo
vestige vết tích, di tích ; cơ quan tiêu giảm, thể tiêu giảm
vestigial *a* thoái hóa, tiêu giảm ; (*thuộc*) vết tích, di tích ; cơ quan tiêu giảm, thể tiêu giảm
vestigium vết tích, di tích ; cơ quan tiêu giảm, thể tiêu giảm
vestiture lớp vảy bao thân ; lớp lông bao thân
vetch cây đậu tằm, *Vicia*
common ~ cây đậu tằm, *Vicia sativa*
hedge ~ cây đậu tằm giậu, *Vicia sepium*
milk ~ cây tử vận anh, *Astragalus sinensis*
narrow-leaved ~ cây đậu tằm lá nhọn, *Vicia angustifolia*
purple ~ cây đậu tằm tía, *Vicia atropurpurea*
veterinary *a* (*thuộc*) thú y
vexillary *a* (*thuộc*) cánh cờ ; phiến (*lông chim*) ; (diềm)
vexillate *a* có cánh cờ ; có phiến (*lông chim*) ; (có diềm)
vexillum (*pl* **vexilla**) cánh cờ ; phiến (*lông chim*) ; (diềm)
viabitity sức sống ; khả năng sống
~ **of seed** sức nảy mầm của hạt
viable *a* sống được ; dễ sống

vial lọ, chai nhỏ
viatic *a* (*thuộc*) hành trình, đường đi
vibracularium hệ gai bảo vệ, bộ gai bảo vệ
vibraculum (*pl* **vibracula**) gai bảo vệ
vibratile *a* rung động
vibration sự rung động
vibrissa lông cứng ; ria ; lông gốc mỏ
vicariad loài thay thế
 altitudinal ~ loài thay thế theo độ cao
 ecological ~ loài thay thế sinh thái
 geographical ~ loài thay thế địa lý
 seasonal ~ loài thay thế theo mùa
vicariation sự thay thế
vicarious *a* thay thế ; đại diện
vicinism xu hướng biến dị tương cận
vicissitude sự thay thế thế hệ, sự xen kẽ thế hệ
victoria cây súng lá thúng, cây súng hoa hậu, *Victoria regia*
victuals *pl* thực phẩm
view sự nhìn
view-point điểm nhìn, quan điểm
vigor sức mạnh, lực, sức sống ; ưu thế
vigorous *a* mạnh ; trội, ưu thế
vigour sức mạnh, lực, sức sống ; ưu thế
 heterotic ~, **hybrid** ~ ưu thế lai
villiferous *a* có lông nhung
villiform *a* dạng lông nhung
villose *a* có lông nhung
villosity lớp lông nhung
villus (*pl* **villi**) lông nhung ; lớp tơ mịn (*quả*)
vimen (*pl* **vimina**) cành nhỏ dài
viminal *a* (*thuộc*) cành nhỏ dài
vinculum (*pl* **vincula**) dây chằng
vine cây nho, *Vitis*
 Amur ~ cây nho Amua, *Vitis amurensis*
 bitter pea ~ cây đậu liên lý xuân, *Lathyrus vernus*
 grass pea ~ cây đậu liên lý, *Lathyrus sativus*
 kudzu ~ cây sắn dây, *Pueraria phaseoloides*
vinegar giấm
vinegar-plant nấm men giấm
vine-growing nghề trồng nho
vineyard vườn nho
viniculture nghề trồng nho
violet *n, a* cây hoa tím, cây hoa violet, *Viola* || tím (*màu*)
viper rắn hổ lục, *Vipera*
virago tướng đàn ông
viral *a* (*thuộc*) virut, siêu vi khuẩn
virescence sự hóa lục
virescent *a* hóa lục ; hóa lục nhạt
virion virion (*dạng virut nghỉ ở ngoài tế bào chủ*)
virga gai dấu phẩy
virgalium tia gai dạng que
virgalum thể dấu phẩy ; thể que nhỏ
virgate *a* có dạng que, có dạng vạch
virgin *n, a* trinh nữ ; côn trùng đẻ trứng không thụ tinh || trinh ; nguyên thủy
virginal *a* trinh ; nguyên thủy
virginity tính nguyên thủy
virgin's-bower cây ông lão, cây tiên nhân thọ, *Clematis*
viridant *a* hóa lục
virile *a* (*thuộc*) tính đực ; đực
virilescence *a* sự phát triển tính đực ; sự hóa đực
virilescent *a* phát triển tính đực ; hóa đực (*khi già*)
virilism hiện tượng hóa tính đực, hiện tượng phát triển tính đực
virilization sự tạo phát triển tính đực, sự phát triển tính đực thứ phát
virology môn virut, siêu vi khuẩn học
virose, virous *a* có virut, chứa virut
virucide thuốc diệt virut
virulence tính độc
virulent *a* độc, có tính độc
viruliferous *a* chứa virut
virus (*pl* **viruses**) virut, siêu vi khuẩn, siêu vi trùng
 abortion ~ virut gây sẩy thai
 animal ~ virut (gây bệnh) động vật
 avian leucosis ~ virut (gây bệnh) bạch cầu gà
 degeneration ~ virut gây thoái hóa
 complete ~ virut phát triển hoàn chỉnh
 curly-top ~ virut (gây bệnh) xoăn ngọn
 encephalomyelotis ~ virut (gây bệnh) liệt não-tủy
 enteric ~ virut (gây bệnh) đường ruột
 excluded ~ virut nở, virut thoát
 filterable ~ virut qua lọc
 hepatis ~ virut (gây) viêm gan
 incomplete ~ virut phát triển chưa hoàn chỉnh
 infuenza ~ virut (gây bệnh) cúm

insect ~ virut gây bệnh côn trùng
latent ~ virut nghỉ, virut chậm
leaf-rolling ~ virut (gây bệnh) cuốn lá
line-pattern ~ virut (gây bệnh) đốm kẻ
masked ~ virut ẩn
non-persistent ~ virut sống yếu
persistent ~ virut sống dai
plant ~ virut (gây bệnh) thực vật
polio ~ virut (gây bệnh) bại liệt
polyhedral ~ virut nhiều mặt, virut đa diện
potato ~ virut gây bệnh khoai tây
pox ~ virut (gây bệnh) đậu mùa
ringspot ~ virut đốm tròn
silkworm jaundice ~ virut (gây bệnh) tằm bủng
tobacco mosaic ~ virut (gây bệnh) đốm thuốc lá
visceral *a* (*thuộc*) tạng, nội tạng
viscerocranium sọ tạng, cung hàm-tạng
viscid *a* nhớt
viscidity tính nhớt; độ nhớt
viscosimeter cái đo độ nhớt, nhớt kế
viscosity độ nhớt
structural ~ độ nhớt cấu trúc
viscous *a* nhớt
viscus (*pl* **viscera**) tạng, nội tạng
visible *a* nhìn được
vision sự nhìn, thị giác
colour ~ sự nhìn màu
day ~ sự nhìn ngày
direct ~ sự nhìn thẳng, sự nhìn trực tiếp
double ~ sự nhìn kép
green ~ sự nhìn hóa lục
half ~ sự nhìn lẻ
halo ~ sự nhìn quầng
indirect ~ sự nhìn gián tiếp
mosaic ~ sự nhìn ghép, sự nhìn đốm
night ~ sự nhìn đêm
red ~ sự nhìn hóa đỏ
photopic ~ sự nhìn sáng
scotopic ~ sự nhìn tối
solid ~, **stereoscopic** ~ sự nhìn nổi
yellow ~ sự nhìn hóa vàng
visional *a* nhìn; (*thuộc*) thị giác
vista lỗ mở, cửa khẩu; khoảng rừng trống
visual *a* nhìn; (*thuộc*) thị giác
vital *a* sống
vitalism sinh lực luận
vitality sức sống; tỷ lệ sống
vitamers *pl* chất tổng hợp dạng vitamin
vitamin vitamin, sinh tố
~ **A**$_1$ retinol, vitamin A$_1$
~ **B**$_1$ tiamin, vitamin B$_1$
~ **B**$_2$ riboflavin, vitamin B$_2$
~ **B**$_3$ axit pantotenic, vitamin B$_3$
~ **B**$_6$ piridoxin, vitamin B$_6$
~ **C** axit axcobic, vitamin C
~ **D**$_2$ ecgocanxiferol, vitamin D$_2$
~ **E** vitamin chống tuyệt dục, tocoferol, vitamin E
~ **G** riboflavin, vitamin G
~ **H** biotin, vitamin H
~ **K** vitamin cầm máu, vitamin chống chảy máu, vitamin K
~ **K**$_1$ fitonadion, vitamin K$_1$
~ **M** axit folic, vitamin M
~ **P** xitrin, vitamin P
~ **PP** nicotinamit, vitamin PP
antihaemorrhagic ~ vitamin cầm máu, vitamin chống chảy máu, vitamin K
antineuritic ~ vitamin chống viêm thần kinh, tiamin, vitamin B$_1$
antirachitic ~ vitamin chống còi xương, vitamin D
antiscorbutic ~ vitamin chống hoại huyết, axit axcobic, vitamin C
anti-sterility ~, **fertility** ~ vitamin chống tuyệt dục, tocoferol, vitamin E
permeability ~ xitrin, vitamin P
pellagra-preventing ~ nicotinamit, vitamin PP
vitamin-free *a* thiếu vitamin, không vitamin
vitaminization sự bổ sung vitamin, sự tạo vitamin
vitaminoid *a* dạng vitamin
vitazyme enzim-vitamin
vitellarium tuyến noãn hoàng
vitellicle túi noãn hoàng
vitelligenous *a* tạo noãn hoàng
vitelligerous *a* chứa noãn hoàng
vitellin chất noãn hoàng
vitelline *a* (*thuộc*) noãn hoàng; tuyến noãn hoàng; có màu noãn hoàng
vitelloduct ống dẫn noãn hoàng
vitellogen tuyến noãn hoàng
vitellogene, vitellogenous *a* tạo noãn hoàng
vitellophag tế bào tiêu noãn hoàng
vitellose viteloza
vitellus chất noãn hoàng; lòng đỏ trứng

viticolous *a* sống ở nho
viticulture nghề trồng nho
vitiligo bệnh đốm bạch tạng
vitodynamic *a* (*thuộc*) lực sống
vitrella tế bào nón trong suốt, tế bào nón kính
vitreodentine ngà răng trong suốt
vitreous *a* trong suốt ; dạng thủy tinh
vitreum dịch thủy tinh
vitrification sự hóa thủy tinh
vitrina dịch thủy tinh
vitrodentine ngà răng trong suốt
vitropression sự ép kính
vitta (*pl* **vittae**) tuyến dầu (*để hoa*) ; dải màu ; đường sống dọc
vittate *a* có đường sống, có vạch, có dải dọc
vivarium chuồng nuôi động vật, trại nuôi động vật
vivification sự hồi sinh, sự làm sống lại ; sự hồi sức
viviparity tính đẻ con (*tính thai sinh*)
viviparous *a* đẻ con (*thai sinh*)
vivisection sự cắt sống, sự sinh thiết
vixigregarious *a* tập hợp hỗn độn
vocal *a* (*thuộc*) giọng, tiếng nói, âm
voice giọng, tiếng nói, âm
volant *a* bay
volar *a* (*thuộc*) lòng bàn tay ; gan bàn chân
volatile *a* bay hơi
volatility tính bay hơi
volatilization sự làm bay hơi
volition sự lập ý, sự hoạt động tùy ý
volitional *a* lập ý, hoạt động tùy ý
volley luồng, loạt (*xung thần kinh*)
voltine *a* (*thuộc*) lứa (*để*) ; vụ ; thế hệ
voluble *a* cuộn xoắn ; leo cuộn, quấn
volume thể tích, dung tích, dung lượng ; cuộn khói
blood ~ thể tích máu
circulating blood ~ dung tích máu chảy, lượng máu chảy
lung ~ thể tích phổi, dung tích phổi
minute ~ thể tích nhỏ nhất, dung tích nhỏ nhất
reserve ~ thể tích dự trữ, dung tích dự trữ
residual ~ thể tích cặn, dung tích cặn
sensitive ~ khối lượng nhận cảm
specific ~ thể tích riêng
stroke ~, **systolic** ~ thể tích tâm thu
tidal ~ thể tích hô hấp, dung tích hô hấp
volumeter cái đo thể tích, thể tích kế
voluntary *a* tùy ý, tự ý
volunteer *a* mọc tự nhiên
voluntomotory *a* vận động tùy ý
volutin volutin
volution sự xoắn ốc, sự cuộn xoắn ; khúc cuộn, đường xoắn ốc
volva bìu, bao
volvate *a* có bìu, có bao
vomer xương lá mía
vomerine *a* (*thuộc*) xương lá mía
vomeronasal *a* (*thuộc*) xương lá mía-mũi
vomeropalatine *a* (*thuộc*) xương lá mía-vòm miệng
vomit *n*, *v* chất gây nôn mửa ‖ nôn mửa
vomitive *n*, *a* chất gây nôn mửa ‖ gây nôn mửa, làm nôn mửa
vortex khoáy (*tóc* ; *lông*) ; vòng xoắn ốc ; xim xoắn ; xoáy nước
vortical *a* (*thuộc*) khoáy (*tóc* ; *lông*) ; vòng xoắn ốc ; xim xoắn ; xoáy nước
vulgar *a* thông thường
vulpine *a* (*thuộc*) cáo
vulture (chim) kền kền
black ~ kền kền đen, *Torgos tracheliotus*
griffon ~ kền kền hung đầu trắng, *Gyps fulvus*
king ~ kền kền vua, *Sarcoramphus papa*
white-headed ~ kền kền đầu trắng, *Trigonoceps occipitalis*
vulturine *a* (*thuộc*) kền kền
vulva âm hộ
vulvar *a* (*thuộc*) âm hộ
vulviform *a* dạng âm hộ
vulvouterine *a* (*thuộc*) âm hộ-dạ con, âm hộ-tử cung
vulvovaginal *a* (*thuộc*) âm hộ-âm đạo

W

wade *v* lội (*nước ; bùn*)
wader chim đầm lầy, chim lội nước, chim cao cẳng
wagtail chim chìa vôi, *Motacilla*
African mountain ~ chim chìa vôi châu Phi, *Motacilla clara*
black-headed ~ chim chìa vôi đầu đen, *Motacilla flava feldegg*
blue-headed ~ chim chìa vôi đầu lam, chim chìa vôi vàng, *Motacilla flava flava*
grey ~ chim chìa vôi xám, *Motacilla cinere*
pied ~ chim chìa vôi trắng, *Motacilla alba alba*
yellow ~ chim chìa vôi vàng nhạt, *Motacilla flava flavissima*
yellow-headed ~ chim chìa vôi đầu vàng, *Motacilla citreola*
wake-robin cây chân bê, *Arum* ; cỏ diêu linh, *Trillium*; cây lan điểm, *Orchis maculata*
wall thành, vách ; màng ; *sn* dãy núi
abdominal ~ thành bụng
basal ~ màng đáy
body ~ vách thân
cell ~ vách tế bào, màng tế bào
chest ~ thành (lồng) ngực
divided ~ vách phân chia
false ~ vách giả
intestinal ~ thành ruột
lateral ~ thành bên, vách bên
nail ~ nếp móng
spore ~ vách bào tử, màng bào tử
uterine ~ thành dạ con, thành tử cung
vaginal ~ thành âm đạo
vascular ~ thành mạch
wallaby, wallaroo kanguru chân to, *Macropus*
red-necked ~ kanguru cổ đỏ, *Macropus ruficollis*
rock ~ kanguru núi, *Petrogale*
wallflower cây quế trúc, *Cheiranthus*
walnut cây hồ đào, *Juglans regia* ; cây óc chó, *Juglans*
black ~ cây hồ đào đen, *Juglans nigra*
walrus hải mã, *Odobaenus rosmarus*
wampee cây hồng bì, *Clausena wampi*
wandering *n, a* sự lang thang ‖ lang thang ; mê tẩu
wandernymph thiếu trùng thứ sinh
wapiti hươu Canada, *Cervus canadensis*
warbler chim chích
arctic ~ chim chích phương bắc, *Phylloscopus borealis*
blue-winged ~ chim sâu thông, chim sâu cánh lam, *Vermivora pinus*
booted ~ chim khâu giầy, *Hippoclais caligata*
brown willow ~ chim chích nâu, *Phylloscopus collybitus*
flycatching ~ chim bắt ruồi
golden-winged ~ chim sâu cánh vàng, *Vermivora chrysoptera*
green ~ chim chích lục, *Phylloscopus viridis*
mountain ~ chim chích núi, *Phylloscopus bonelli*
worm-eating ~ chim ăn sâu, *Helmintherus vermivorus*
warm *a* ấm, nóng
warm-blooded *a* (*thuộc*) máu nóng
warm-bloodedness tính máu nóng
warm-enduring *a* chịu nóng
warm-house nhà ấm
warm-requiring *a* cần nhiệt
warning sự báo hiệu
wart nốt sần, mụn cơm ; bướu (*cây*)
warty *a* có nốt sần, có mụn cơm ; có bướu (*cây*)
wasp ong bắp cày
waste *n, a* chất thải, chất bã, phế phẩm, phế liệu, rác ; đất hoang ‖ thải ; bỏ hoang
wasteland đất hoang
water nước
~ **of condensation** nước ngưng tụ
~ **of constitution** nước kết cấu
~ **of crystallization** nước kết tinh
alkaline ~ nước kiềm

aromatic ~ nước thơm
available ~ nước dùng được, nước sử dụng
bidistilled ~ nước cất hai lần
blackish ~ nước lợ
bound ~ nước liên kết
capillary ~ nước mao dẫn
dead ~ nước đứng, nước ngừng, nước chết
distilled ~ nước cất
film ~ nước màng
fresh ~ nước ngọt
gravitational ~ nước trọng lực
ground ~ nước thổ nhưỡng
hard ~ nước cứng
heavy ~ nước nặng
hight ~ nước triều cao
joint ~ dịch khớp
low ~ nước triều thấp
marine ~ nước biển, nước mặn
mineral ~ nước khoáng
mother ~ nước cốt, nước cái
peptone ~ nước pepton, canh pepton
potable ~ nước uống, nước ngọt
purified ~ nước lọc sạch, nước thanh lọc
running ~ nước chảy
saline ~, **salt** ~ nước mặn
sewage ~ nước thải
soil ~ nước thổ nhưỡng
spring ~ nước suối
stagnant ~ nước tù, nước hãm
standing ~ nước đứng, nước ngừng
tidal ~ nước triều, thủy triều
underground ~ nước ngầm
unvailable ~ nước không dùng được

water-birds *pl* chim nước
waterbloom sự nở hoa nước
water-borne *a* do nước; bằng nguồn nước
water-cell túi nước (*lạc đà*)
watre-chesnut cây củ ấu, *Trapa natans*, *Trapa bicornis*
water-cushion đệm nước
water-flood lụt ngập
water-fowl chim nước
water-gland tuyến thoát nước
water-hen gà nước; chim sâm cầm, *Fulica atra*
water-hole vũng nước, hố nước
watering sự tưới nước
waterless *a* không nước, khan
water-level mực nước
water-lily cây súng hoa trắng, *Nymphaea alba*
waterlogged *a* mọng nước
water-melon cây dưa hấu, *Citrullus vulgaris*
water-nymph thiếu trùng ở nước, thiếu trùng thủy sinh
water-plant thực vật ở nước, thực vật thủy sinh
water-pore lỗ thoát nước
waterproof *a* không thấm nước
water-tube ống dẫn nước
watery *a* có nước, chứa nước
wattle bìu cổ, yếm (*gà*); cây keo, *Acacia*
black ~ cây keo đen, *Acacia decurens mollis*
silver ~ cây keo bạc, *Acacia decurens dealbata*
wave sóng
alpha ~ sóng α
back ~ sóng phản hồi
beta ~ sóng β
bioelectric ~ sóng điện sinh học
bound ~ sóng liên kết
brain ~ sóng điện não
control ~ sóng kiểm tra
damped ~ sóng tắt dần
dead ~ sóng tắt
dicrotic ~ sóng dội đôi
diffracted ~ sóng nhiễu xạ
distorted ~ sóng méo
electric ~ sóng điện
electromagnetic ~ sóng điện từ
excitation ~ sóng kích thích
extraordinary ~ sóng lạ, sóng bất thường
fondamental ~ sóng nền, sóng cơ bản
gamma ~ sóng γ
guided ~ sóng dẫn
incident ~ sóng tới
light ~ sóng ánh sáng
long ~ sóng dài
lambda ~ sóng λ
ordinary ~ sóng thường
parisitic ~ sóng nhiễu
population ~ sự biến động quần thể
primary ~ sóng sơ cấp
principal ~ sóng chính
progressive ~ sóng lan truyền
pulse ~ sóng mạch
recruitement ~ sóng góp

reflected ~ sóng phản xạ
return ~ sóng hồi
shock ~ sóng va, sóng kích động
short ~ sóng ngắn
sine ~, **sinoid** ~ sóng dạng sin
sound ~ sóng âm
standing ~ sóng đứng
stationary ~ sóng dừng
stimulating ~ sóng kích thích
tide ~, **tidal** ~ sóng triều
white-crested ~ sóng bạc đầu
waveform *a* dạng sóng
wavelength bước sóng
wavy *a* có sóng
wax sáp, nến ; ráy (*tai*)
ear ~ ráy tai
grafting ~ sáp ghép cây
wax-palm cây cọ sáp, *Copernica cerifera*
wax-tree cây sơn, *Rhus succedanea*
waxy *a* có sáp, có nến ; có ráy
waxy-flowered *a* có hoa sáp, có hoa phấn
waxy-fruited *a* có quả sáp, có quả phấn
waxy-leaved *a* có lá sáp, có lá phấn
waxy-seeded *a* có quả sáp, có quả phấn
way đường đi
dispersal ~ đường phát tán
fish ~ đường đi của cá
migratory ~ đường di cư
W-chromosome thể nhiễm sắc W
weak *a* suy nhược, yếu đuối
weakness trạng thái suy nhược
~ **of mind** trạng thái suy nhược trí nhớ, trạng thái suy nhược thần kinh
cardiac ~ trạng thái suy tim
mental ~ trạng thái suy nhược tâm thần
muscular ~ trạng thái suy cơ
weal chai
wean *v* cai sữa, thôi bú
weaned *a* cai sữa, thôi bú
weaning sự cai sữa, sự thôi bú
weanling trẻ cai sữa ; vật thôi bú
weared *a* mệt mỏi
weariness trạng thái mệt mỏi
weasel (con) triết, *Mustela*
common ~ triết trắng, triết đuôi ngắn, *Mustela erminea*
long-tailed ~ triết đuôi dài, *Mustela frenata*
short-tailed ~ triết trắng, triết đuôi ngắn, *Mustela erminea*
Tonkin ~ triết Bắc bộ, *Mustela tonkinensis*
weather thời tiết
web mạng nhện ; màng, màng bơi ; phiến (*lông chim*)
webbed *a* có mạng nhện ; có màng, có màng bơi ; có phiến (*lông chim*)
web-footed, web-toed *a* có chân màng
webworm sâu kéo màng
wedge cái nêm, cái chêm
wedge-shaped *a* dạng nêm, dạng chêm
weed *n, v* cỏ ‖ làm cỏ ; tiêu diệt
adventice ~ cỏ dại mọc tự nhiên
annual ~ cỏ một năm, cỏ bằng năm
Chinese ~ cây tử vân anh, *Astragalus sinensis*
injurious ~ cỏ dại
jimson ~ cây cà độc dược, *Datura stramonium*
offset ~ cỏ chồi rễ
perennial ~ cỏ lâu năm
quarantine ~ cỏ (đối tượng) kiểm dịch
rootstock ~ cỏ thân rễ
sea ~ tảo biển
widgeon ~ cây xuyên màn, *Ruppia*
wild ~ cỏ dại
weedicide thuốc diệt cỏ
weeding sự làm cỏ
weed-killer thuốc diệt cỏ
weedy *a* có cỏ
weep *v* rỉ nước, rỉ dịch
weevil bọ vòi voi ; mọt đầu dài
bean ~ mọt đậu đầu dài, *Acanthoscelides obtectus*
black ~ mọt gạo đầu dài, *Sitophilus orgzae, Calandra oryzae*
boll ~ bọ vòi voi hại bông, *Anthonomus grandis*
broad-bean ~ mọt đậu chân đỏ, *Bruchus rufimanus*
cabbage gall ~ bọ vòi voi hại cải, *Ceuthorhynchus sulcicollis*
carrot ~ bọ vòi voi hại cà rốt, *Listronotus oregonensis*
citrus root ~ bọ vòi voi hại rễ cam chanh, *Pachnaeus citri*
coffee-bean ~ mọt hại hạt cà phê, *Araecerus fasciculatus*
cotton-ball ~ bọ vòi voi hại quả bông, *Anthonomus grandis*

cowpea ~ mọt chấm hại đậu đen, *Callosobruchus maculatus*
grain ~ mọt vòi hại hạt, mọt vòi hại gạo
fungus ~ bọ vòi voi, *Curculio uniformis*
large chesnut ~ bọ vòi voi nâu lớn, *Curculio proboscideus*
leaf-rolling ~ bọ vòi voi cuốn lá
mango ~ bọ vòi voi hại xoài, *Cryptorhynchus mangiferae*
palm ~ bọ vòi voi hại dừa, bọ vòi voi hại cọ, *Rhynchophorus*
pea ~ mọt đậu đầu dài, *Bruchus pisorum*
pepper ~ bọ vòi voi hại hồ tiêu, *Anthonomus eugenii*
pine ~ bọ vòi voi hại thông, *Hylobius abietis*
pine root collar ~ bọ vòi voi hại cổ rễ thông, *Hylobius radicis*
potato ~ bọ vòi voi hại khoai tây, *Trichobaris trinotata*
riec ~ mọt gạo đầu dài, *Sitophilus oryzae*, *Calandra oryzae*
sweet-potato ~ bọ hà khoai lang, *Cylas formicarius*
weft cụm sợi nắm kết
weigh *n, v* sự cân || cân
weight trọng lượng
actual ~ trọng lượng thực
adjusted ~ trọng lượng (được) điều chỉnh
air-dry ~ trọng lượng hong khô
apparent ~ trọng lượng biểu kiến
atomic ~ trọng lượng nguyên tử
average ~ trọng lượng trung bình
body ~ trọng lượng thân, thể trọng
commercial ~ trọng lượng thương phẩm ; trọng lượng xuất chuồng
dressed ~ trọng lượng cả bì
dry ~ trọng lượng khô
equivalent ~ trọng lượng tương đương, đương lượng
fresh ~ , **green** ~ trọng lượng tươi
gross ~ trọng lượng thô
live ~ trọng lượng sống, cân hơi
market ~ trọng lượng xuất chuồng
molecular ~ trọng lượng phân tử
natural ~ trọng lượng tự nhiên, trọng lượng nguyên
net ~ trọng lượng tinh
specific ~ tỉ trọng, trọng lượng riêng
total ~ trọng lượng toàn phần
valence ~ hóa trị gram
well *a* tốt
well-bred *a* tốt giống, có giống tốt
wellconditioned *a* có điều kiện tốt
wellingtonia cây cù tùng, *Sequoia*
well-marked *a* đánh dấu rõ, biểu hiện rõ
welter *a* nặng cân
wet *n, a, v* sự ẩm ướt || ẩm ướt || thấm ướt
whale cá voi
blue ~ cá voi lam, *Balaenoptera musculus*, *Sibbaldius musculus*
bull ~ cá voi đực
coalfish ~ cá voi Bắc cực, *Balaenoptera borealis*
common ~ cá voi, *Balaenoptera physalus*
cow ~ cá voi cái
grey ~ cá voi xám, *Eschrichtius gibbosus*
little picked ~ cá voi nhỏ, *Balaenoptera acutorostrata*
northern right ~ cá voi Nhật, *Eubalaena glacialis*
pigmy sperm ~ cá nhà táng nhỏ, *Kogia breviceps*
southern right ~ cá voi Úc, *Balaena australis*
sperm ~, **spermaceti** ~ cá nhà táng, *Physater catodon*
white ~ cá heo trắng, *Delphinapterus leucas*
whale-bone tấm lược (*cá voi*)
whale-fishing nghề săn cá voi
whale-oil dầu cá voi
whaler tầu săn cá voi
blue ~ cá mập lam, *Prionace glauca*
whaling nghề săn cá voi
wheat lúa mì, *Triticum*
awned ~ lúa mì râu, *Triticum vulgare* var. *aristata*
awnless ~ lúa mì không râu, *Triticum vulgara* var. *muticum*
club ~ lúa mì bông mập, *Triticum compactum*
durum ~ lúa mì cứng, *Triticum durum*
Egyptian ~ lúa miến Ghiuê, *Sorghum guinense*
fall ~ lúa mì đông
French ~ cây kê, *Panicum miliaceum*
red ~ lúa mì cầm, *Triticum vulgare* var. *erinaceum*
spring ~ lúa mì xuân

white ~ lúa mì trắng, *Triticum vulgare* var. *leucospermum*
wild ~ lúa mì hoang, *Triticum discoides*
wheel-bearers *pl* trùng bánh xe
wheel-shaped *a* dạng bánh xe
whelp sư tử con ; gấu con ; chó sói con
whey nước sữa
whip-poor-will cú muỗi Bắc Mỹ, *Caprimulgus vociferus*
whirl vòng xoắn ; xoáy ; hoa tay ; sợi xoắn
whirlwind gió lốc, gió xoáy
whiskers *pl* ria ; lông cứng
whisper tiếng rì rào, tiếng thì thầm
whistle tiếng rít
whistling *a* rít
white *n* , *a* màu trắng ; lòng trắng (*trứng*) ; *sn* khí hư || trắng
cabbage ~ bướm cải, *Pieris rapae*
white-bait cá trích con
whitefish cá ngần, *Salanx* ; cá ngần răng nhỏ, *Salangichthys microdon* ; cá bạc vây đỏ, *Erythroculter erythropterus*
white-flowered *a* có hoa trắng
white-fruited *a* có quả trắng
white-leaved *a* có lá trắng
white-nerved *a* có gân trắng
white-rooted *a* có rễ trắng
white-seeded *a* có hạt trắng
white-spined *a* có gai trắng
white-spotted *a* có đốm trắng, có điểm trắng
whitlow chín mé
whoop chim đầu rìu, *Upupa epops*
whorl vòng xoắn, vành tỏa tia ; xoáy ; hoa tay
hair ~ khoáy (*tóc* ; *lông*)
wide *a* rộng
wide-spread *a* phân bố rộng, lan rộng
wiggler, wiggle-tail bọ gậy
wild *n*, *a* sinh vật hoang, sinh vật rừng ; đất hoang || hoang, hoang dã, hoang vu, hoang dại
wildboar lợn rừng
wild-cat mèo rừng
wild-fowl chim trời, chim săn bắn
wilding cây hoang, cây dại
wildlife đời sống hoang dã ; động vật hoang dã ; vùng hoang vu
wildness trạng thái hoang dã, tính hoang dã ; trạng thái hoang vu
willet chim rẽ Bắc Mỹ, *Catoptrophorus semipalmatus*
willow cây liễu, *Salix*
arctic ~ cây liễu cực Bắc, *Salix polaris*
basket ~ cây liễu giỏ, *Salix viminalis*
black ~ cây liễu huyền, cây liễu đen, *Salix nigrans*
goat ~ cây dương liễu, *Salix caprea*
osier ~ cây liễu giỏ, *Salix viminalis*
peach ~ cây liễu hạnh, cây liễu lông, *Salix amygdaloides*
purple osier ~ cây liễu giỏ tía, *Salix purpurea*
red ~ cây liễu đỏ, *Salix rubra*
sandbar ~ cây liễu lá dài, *Salix interior*
sharpleaf ~, **sharp-leaved** ~ cây liễu lá nhọn, *Salix angustifolia*
silky ~ cây liễu tơ, *Salix sericea*
silverleaf ~ cây liễu lá bạc, *Salix argophylla*
snow ~ cây liễu tuyết, *Salix nivalis*
weeping gold ~ cây liễu rủ, *Salix alba* var. *vitellina pendula*
white ~ cây liễu trắng, *Salix alba*
yellow ~ cây liễu vàng, *Salix lutea*
willow-herb, willowweed cỏ liễu, *Epilobium angustifolium*
wilt *n*, *v* sự héo ; bệnh héo, bệnh lụi || héo, lụi
wind gió
dry ~ gió khô
hot ~ gió nóng
mountain ~ gió núi
wet ~ gió ẩm
wind-egg trứng không thụ tinh, trứng thiếu trống ; trứng thiếu vỏ
wind-fertilization sự thụ phấn nhờ gió
wind-firm *a* chịu gió
window cửa sổ
cochlear ~ cửa sổ tròn
oval ~ cửa sổ bầu dục
round ~ cửa sổ tròn
vestibular ~ cửa sổ bầu dục
windpipe ống khí, khí quản
wind-pollination sự thụ phấn nhờ gió
wind-protective *a* che gió, chắn gió
wing cánh
~ **of sacrum** cánh xương cùng
fore ~, **front** ~ cánh trước
greater ~ cánh lớn

hind ~ cánh sau
lesser ~ cánh nhỏ
net ~ cánh lưới
translucent ~ cánh trong (suốt)
wing-case bao cánh ; cánh cứng
winged *a* có cánh
wingless *a* không cánh
winglet cánh nhỏ
wing-nut cây cơi, *Pterocaya tonkinensis*
wing-pad cánh cụt, cánh đệm, cánh không phát triển
wing-sheath, wing-shell bao cánh ; cánh cứng
wingy *a* có cánh
wink *v* chớp mắt, nháy mắt
winkle ốc mút, *Littorina* ; ốc hương
winter *n, v* mùa đông || trú đông, qua đông
winter-bud chồi mùa đông
winter-hardy *a* chịu lạnh, chịu rét
wintering sự trú đông, sự qua đông
winterkilling sự chết lạnh, sự chết rét
winter-spore bào tử mùa đông
winter-stage giai đoạn mùa đông
wintery *a* (*thuộc*) mùa đông
wire sợi dây
replanting ~ (sợi) dây cấy ; kim cấy
wireworm bọ bồ củi, *Elater*
wisent bò rừng, *Bos bonasus*
wither *v* tàn lụi, khô héo
withstand *a* chịu đựng
wold vùng trung du, vùng đồi
wolf chó sói, *Canis lupus*
bitch ~ chó sói cái
dog ~ chó sói đực
Indian ~ chó sói xám, *Canis lupus pallipes*
wolfberry rau khởi, *Lycium*
Chinese ~ rau khởi, cây địa cốt tử, *Lycium sinense*
wolffish cá sói phương Đông, *Anarhichas orientalis*
wolf's-bane cây ô đầu, *Aconitum*
Chinese ~ cây (ô đầu) phụ tử, *Aconitum sinense*
pale yellow ~ cây ô đầu vàng, *Aconitum lycostomum*
womb dạ con, tử cung
wood gỗ ; cây gỗ ; *sn* rừng gỗ
sacred ~s rừng già
wood-ashes *pl* tro (*củi, gỗ*)
wood-borer mọt gỗ ; sâu đục gỗ
wood-boring *a* đục gỗ
woodchuck sóc macmot, sóc đen, *Marmota monax*
woodcock chim rẽ gà, *Scolopax rusticola*
wood-eaten *a* ăn gỗ ; gặm gỗ
wooded *a* có gỗ ; có rừng ; nhiều cây gỗ
woodland vùng rừng
woodless *a* không gỗ ; kiệt rừng, không rừng
woodpecker chim gõ kiến
black ~ chim gõ kiến mun, chim gõ kiến đen, *Dryocopus martius*
common three-toed ~ chim gõ kiến, *Picoides tridactylus*
golden-winged ~ chim gõ kiến cánh vàng, *Colaptes auratus*
great spotted ~ chim gõ kiến hoa lớn, *Dryobates major*
green ~ chim gõ kiến lục, *Picus viridis*
grey-headed ~ chim gõ kiến đầu xám, *Picus canus*
ivory-billed ~ chim gõ kiến mỏ ngà, *Campephilus principalis*
lesser spotted ~ chim gõ kiến hoa nhỏ, *Dryobates minor*
wood-preservation sự bảo quản gỗ
wood-preservative *n, a* thuốc bảo quản gỗ || bảo quản gỗ
woodruff cỏ xa diệp, *Asperula*
dyer's ~ cỏ xa diệp nhuộm, *Asperula tinctoria*
sweet ~ cỏ xa diệp hương, *Asperula odorata*
wood-rush cỏ lõi bấc, cỏ đăng tâm, *Luzula*
woody *a* có gỗ
wool len, sợi len
woolly *a* có len, phủ len ; như len
woolly-bear sâu róm
work công, công tác, công việc
~ **of breathing** công thở
cardiac ~ công tim
elastic ~ công đàn hồi
worker ong thợ
worker-soldier mối lính thợ
worm giun ; sâu, ấu trùng
annelid ~s giun đốt, *Annelida*
arm ~ sâu cắn giẻ, *Cirphis unipuncta*
army ~ sâu khoang, *Prodenia*
bladder ~ gạo sán, nang sán

brain ~ thề giun
celery ~ sâu bướm phượng, *Papilio ajax*
cestode ~s sán dây, *Cestoda*
cotton-boll ~ sâu xanh hại bông, *Heliothis armigera*
flat ~s, fluke ~s sán lá, *Trematoda*
hair ~ giun tóc
inch ~ sâu đo, *Geometria*
intestinal ~ giun (*ruột*)
measuring ~ sâu đo, *Geometria*
proboscis ~ giun đầu móc
round ~s giun tròn, *Nematoda*
sand ~ giun cát, sa trùng
ship ~ (con) hà đục thuyền, *Teredo navalis*
thread ~ giun chỉ, *Filaria*
trematode ~s sán lá, *Trematoda*
worm-form *a* dạng giun
worm-hole lỗ sâu đục
wormseed cây rau muối, *Chenopodium*
drug ~ cây dầu giun, *Chenopodium ambrosioides* var. *anthelminticum*
worm-shaped *a* dạng giun
wormwood cây ngải, *Artemisia*
wort nước ủ men ; cây, cỏ
worth giá trị
genetic ~ giá trị di truyền
wound vết thương
burning ~ vết bỏng
punctured ~ vết chích
wriggler bọ gậy
wrinkle nếp nhăn, nếp uốn, nếp gấp
wrinkle-leaved *a* có lá nhàu
wrist cổ tay
wrist-bone xương cổ tay
writing-projector máy chiếu viết
wry *a* vẹo ; méo mó
wryneck chim vẹo cổ, *Jynx torquilla*

X

xanthein xantein (*chất màu vàng tan trong dịch tế bào*)
xanthin xantin (*chất màu vàng có trong hoa*)
xanthine xanthin, $C_5H_4N_4O_2$ (*chất có trong cơ, gan, tụy, lách, nước tiểu*)
xanthocarpous *a* có quả vàng
xanthochroic *a* có da vàng
xanthodermic *a* có da vàng nhạt
xanthodont *a* có răng cửa vàng
xantholeucite hạt màu lục non, hạt vàng nhạt
xantholeucophore tế bào chứa xantin
xanthophane xantofan
xanthophore tế bào chứa xantin
xanthophyll xantofin, hoàng diệp tố, $C_{40}H_{56}O_2$
xanthoplast hạt vàng
xanthopous *a* có thân vàng
xanthoprotein xantoprotein
xanthopsin xantopxin, sắc tố vàng (*mắt côn trùng*)
xanthopterine xantopterin, màu cánh vàng, $C_{19}H_{18}O_6N_{16}$
xanthosomes *pl* thể vàng, hạt vàng
xanthospermous *a* có hạt vàng
xanthous *a* có màu vàng
X-bodies *pl* thể X
X-chromosome thể nhiễm sắc X (*thể nhiễm sắc giới tính*)
xenia tính giống bố ; tính thuộc phấn (*ở hạt, ở quả...*)
xeniobiosis đời sống ký cư, đời sống gửi tổ
xenoecic *a* ký cư, sống gửi tổ
xenogamous *a* giao phấn, thụ phấn tréo, thụ phấn khác hoa ; giao phối tréo
xenogamy tính giao phấn, tính thụ phấn tréo, tính thụ phấn khác hoa ; tính giao phối tréo

xenogenesis sự phát sinh xen kẽ thế hệ, sự dị phát sinh
xenogenous *a* ngoại sinh, ngoại lai
xenomixis sự tiếp hợp khác dòng, sự tiếp hợp khác nguồn
xenomorphosis sự tái sinh khác dạng, sự tái sinh dị dạng
xenophya thể lạ, vật lạ, hạt lạ
xenoplastic *a* ghép khác chất, ghép khác loài, ghép khác gốc
xerantic *a* sấy khô
xerarch *n, a* diễn thế khô-ẩm || khô-ẩm
xeric *a* khô-hạn ; chịu hạn ; khan
xerobole cây (có) quả khô nẻ
xerocarpous *a* có quả khô nẻ
xerocephalous *a* có đầu hoa khô
xerochasy tính nẻ vỏ khô, tính nứt vỏ khô
xerocleistogamy tính thụ phấn ngậm khô
xerodrymium quần xã rừng chịu hạn, quần xã rừng khô-hạn
xeroflorous, xeroflowered *a* có hoa khô
xerogeophyte thực vật chồi dưới chịu hạn
xerohylium quần xã rừng chịu hạn, quần xã rừng khô-hạn
xeromorphic *a* dạng chịu hạn
xeromorphy tính dạng chịu hạn
xerophagy tính ăn khô, tính ăn khan
xerophile thực vật chịu hạn, thực vật khô-hạn
xerophilous *a* chịu hạn, ưa khô-hạn
xerophobe thực vật không chịu hạn, thực vật kỵ khô-hạn
xerophobous *a* không chịu hạn, kỵ khô-hạn
xerophyllous *a* có lá khô
xerophyte thực vật chịu hạn, thực vật khô-hạn
xerophytic *a* (*thuộc*) thực vật chịu hạn, thực vật khô-hạn
xerophyton cây chịu hạn, cây khô-hạn
xeropoium hệ thực vật đồng cỏ khô-hạn
xerosere diễn thế thực vật chịu hạn, diễn thế thực vật khô-hạn
xerotherm thực vật chịu nóng hạn
xerothermic *a* chịu nóng hạn
X-generation thể giao tử ; thể bào tử, $2x$
xiphioid *a* dạng kiếm
xiphiplastron tấm yếm bên IV (*rùa*)
xiphisternum xương cán ức
xiphoid *a* dạng kiếm
xiphophyllous *a* có lá dạng kiếm
X-organ cơ quan thần kinh-bài tiết cuống mắt
X-ray tia X, tia rơngen
xylanase xilanaza
xylary *a* (*thuộc*) mô gỗ, (mô mộc)
xylem mô gỗ, (mô mộc)
xylem-canal mạch gỗ
xylem-parenchyma mô mềm-gỗ, (nhu mô-mộc)
xylem-ray tia gỗ
xylene xilen, xilol, $C_6H_4(CH_3)_2$
xylocarp quả gỗ
xylocarpous *a* có quả gỗ
xylochrome màu gỗ
xylogen lignin (*chất tạo gỗ trong bó mạch*)
xylogenous *a* tạo gỗ
xyloic *a* (*thuộc*) gỗ ; mô gỗ
xyloid *a* có gỗ, dạng gỗ ; có lignin
xylol xilen, xilol, $C_6H_4(CH_3)_2$
xyloma u gỗ, bướu gỗ
xylophagous *a* ăn gỗ
xylophagy tính ăn gỗ
xylophilous *a* ưa gỗ, thích gỗ ; mọc trên gỗ
xylophyte cây gỗ
xylose xiloza, $C_5H_{10}O_5$
xylotomous *a* đục gỗ, cắn gỗ, gặm gỗ
X-zone vùng X (*vùng trung gian của vỏ thượng thận*)

Y

yacca-tree cây thông tre, cây kim giao, *Podocarpus*
macrophyllous ~ cây thông tre lá to, *Podocarpus macrophyllus*
mountain ~ cây kim giao núi, *Podocarpus wallchianus*
yaffle chim gõ kiến lục, *Picus viridis*
yam cây củ cái, *Dioscorea*

edible ~ cây củ từ, *Dioscorea esculenta*
oppositifolious ~ cây củ mài, cây hoài sơn, *Dioscorea oppositifolia*
tinctorial ~ cây củ nâu, *Dioscorea cirrhosa*
winged ~ cây củ cái, *Dioscorea alata*
yarovization sự xuân hóa
yarrow cỏ thi, *Achillea*
yawn *n, v* sự ngáp || ngáp
yaws ghẻ cóc
Y-cartilage sụn Y
Y-chromosome thể nhiễm sắc Y (*thể nhiễm sắc giới tính*)
yean *v* đẻ (*cừu*)
yeanling cừu con
year năm
yearling *n, a* vật non, bê, nghé; cây mạ, cây con || một tuổi
yeast nấm men; nấm men bia
baker's ~ nấm men bánh mì, *Saccharomyces cereviseae*
barley ~ nấm men bia, *Saccharomyces cereviseae*
bottom ~ nấm men đáy
brewer's ~ nấm men bia
compressed ~ nấm men ép
distillery ~ nấm men rượu
dried ~ nấm men khô
fodder ~ nấm men thức ăn gia súc
food ~ nấm men thức ăn
residual ~ nấm men cặn
top ~ nấm men váng
wild ~ nấm men hoang
wine ~ nấm men rượu nho, *Saccharomyces ellipsoideus*
yeast-like *a* dạng men bia
yeasty *a* có nấm men
yellow *n, a, v* bướm vàng; màu vàng, sắc tố vàng; *sn* bệnh vàng da, bệnh vàng úa || vàng || chín vàng
yellow-flowered *a* có hoa vàng
yellow-fruited *a* có quả vàng
yellow-leaved *a* có lá vàng
yellowlegs chim choắt, *Tringa*
greater ~ chim choắt lớn, *Tringa nebularia*
grey-bellied ~ chim choắt bụng xám, *Tringa glareola*
lesser ~ chim choắt nhỏ, *Tringa flavipes*
red-legged ~ chim choắt chân đỏ, *Tringa erythropus*
yellowness trạng thái vàng; bệnh vàng bủng
yellow-nucleus nhân noãn hoàng; thể Balbiani
yellowroot cây hoàng căn, *Hydrastis*
yellow-rooted *a* có rễ vàng
yellow-seeded *a* có hạt vàng
yellow-thorned *a* có gai vàng
yerba-de-tajo cây nhọ nồi, *Eclipta alba*
Y-granule hạt noãn hoàng
yield *n, v* sản lượng; năng suất; hiệu suất || sinh sản, sản xuất
annual ~ sản lượng hằng năm; năng suất năm
conventional ~ sản lượng qui ước
gross ~ sản lượng thô
heavy ~ sản lượng cao, năng suất cao
meat ~ sản lượng thịt
milk ~ sản lượng sữa
net ~ sản lượng tinh
photosynthetic ~ hiệu suất quang hợp
standing ~ năng suất tiêu chuẩn
ylang-ylang cây ngọc lan tây, *Cananga odorata*
Y-ligament dây chằng Y, dây chằng chậu-đùi
yoke móc cánh; ách
yolk noãn hoàng, lòng đỏ trứng
egg ~ noãn hoàng
yolk-duct ống noãn hoàng
yolk-epithelium biểu bì túi noãn hoàng
yolk-gland tuyến noãn hoàng
yolk-nucleus nhân noãn hoàng, thể Balbiani
yolk-plate tấm noãn hoàng, bản noãn hoàng
yolk-plug thể vàng, khối tế bào noãn hoàng
yolk-pyramid tháp noãn hoàng
yolk-sac túi noãn hoàng
yolk-spherule hạt noãn hoàng
yolk-stalk cuống noãn hoàng, dây noãn hoàng
young *n, a* vật non; cây non || non, trẻ
youngling vật non; cây non
yucca cây ngọc giá, *Yucca gloriosa*

Z

zalambdodont *a* có răng mấu dạng V
zamouse trâu sừng ngắn, *Bos brachyceros*
zapupe cây thùa, *Agave zapupe*
Z-chromosome thể nhiễm sắc Z
Z-disc đĩa Z, đĩa dị hướng, đĩa tối
zea cây ngô, *Zea mays*
zeaxanthin xantofin, lutein, $C_{40}H_{56}O_2$
zebra ngựa vằn, *Equus quagga zebra*
zebu bò Ấn độ, bò bướu, *Bos indicus*
zein zein
zenotropism tính hướng đất định hướng
zero độ không
 physiological ~ điểm thích ứng nhiệt ; độ không sinh lý
zeugopodium cẳng tay ; cẳng chân
zibet cầy giông, *Viverra zibetha*
zinziber cây gừng, *Zinziber officinale*
zoaea ấu trùng *zoea*
zoanthella ấu trùng *zoanthella* (*ấu trùng vành lông rung ngang*)
oanthina ấu trùng *zoanthina* (*ấu trùng vành lông rung dọc*)
zoarium cụm tập đoàn động vật
zodiophilous *a* ưa động vật
zoea ấu trùng *zoea*
zoeaform *a* dạng *zoea*
zoecial *a* (*thuộc*) ổ cá thể dinh dưỡng (*trong tập đoàn động vật*)
zoecium ổ cá thể dinh dưỡng (*trong tập đoàn động vật*)
zoetic *a* (*thuộc*) đời sống ; sự sống
zoic *a* (*thuộc*) động vật, đời sống động vật ; có di tích sinh vật
zoid bào tử động
zoidiogamic *a* thụ phấn bằng bào tử động
zoidiogamy tính thụ phấn bằng bào tử động
zoidiophilous *a* ưa bào tử động
zoidophore tế bào-mẹ bào tử
zona đới, đai, vùng, miền, vành, tầng
 ~ ***ciliaris*** vành lông rung
 ~ ***fasciculata*** vùng bó (*lớp giữa vỏ thượng thận*)
 ~ ***glomerulosa*** vùng búi (*lớp ngoài vỏ thượng thận*)
 ~ ***granulosa*** vùng hạt, lớp hạt
 ~ ***orbicularis*** vùng ổ
 ~ ***pellucida*** vùng sáng, vùng trong suốt
 ~ ***radiata*** vùng tỏa tia
 ~ ***reticularis***, ~ ***reticulata*** vùng lưới (*lớp trong vỏ thượng thận*)
zonal *a* (*thuộc*) đới, đai, vùng, miền, vành, tầng
zonality tính phân đới, tính phân vùng, tính phân tầng
 altitudinal ~ tính phân đới thẳng, tính phân đới theo độ cao
 horizontal ~ tính phân đới ngang
zonary, zonate *a* có đới, có đai, có vùng, có miền, có vành, có tầng ; có khoanh
zonation sự phân đới, sự phân vùng, sự phân tầng
zone đới, đai, vùng, miền, vành, tầng
 ~ **of aquatic vegetation** tầng thực bì thủy sinh
 ~ **of development** vùng phát triển
 ~ **of growth** vùng sinh trưởng
 ~ **of life** vùng sống
 ~ **of ossification** vùng hóa xương
 ~ **of transformation** vùng biến dạng, vùng biến đổi
 agricultural ~ vùng nông nghiệp
 annual ~ vòng năm
 aphotic ~ vùng không ánh sáng, tầng nước không lọt ánh sáng
zarid ~ vùng khô hạn

bathyal ~ đới biển thẳm ; tầng nước sâu thẳm
cold-temperate ~ miền ôn đới lạnh
dead ~ vùng không cảm giác ; vùng chết
desert ~ miền hoang mạc
disphotic ~ tầng nước thiếu ánh sáng. vùng sáng mờ
distal ~ vùng xa tâm
dry ~ vùng khô
economic ~ vùng kinh tế
equatorial ~ miền xích đạo
euphotic ~ vùng sáng, tầng nước lọt ánh sáng, tầng sáng
fascicular ~ vùng bó (*lớp giữa vỏ thượng thận*)
forest ~ vùng rừng ; đai rừng
germinative ~ lớp mầm
glomerular ~ vùng búi (*lớp ngoài vỏ thượng thận*)
hybrid ~ miền lai
industrial ~ vùng công nghiệp
intermediate ~ vùng trung gian, vùng đệm
marginal ~ vùng bên
medullary ~ vùng tủy
photic ~ vùng sáng, tầng nước lọt ánh sáng, tầng sáng
photosynthetic ~ vùng quang hợp
polar ~ miền địa cực
proliferation ~ miền phân chia tế bào, miền tăng sinh
proximal ~ vùng gần tâm
reticular ~ vùng lưới (*lớp trong vỏ thượng thận*)
small ~ vùng nhỏ ; đai nhỏ, vành nhỏ
« struggle » ~ vùng đấu tranh sinh tồn
temperate ~ miền ôn đới
transitional ~ vùng chuyển tiếp
tropical ~ miền nhiệt đới
vegetation ~ vùng thực bì
warm-temperate ~ miền ôn đới ấm
zone-former sinh vật hình thành đới, sinh vật phân bố theo đới
zoneless *a* không đới, không đai, không vùng, không miền
zonite đốt thân
zonociliate *a* có vành lông rung
zonoid *a* dạng vành, dạng đai
zonolimnetic *a* (*thuộc*) vùng nước ngọt, tầng nước ngọt
zonoplacental *a* (*thuộc*) nhau ống, nhau đai
zonula đới nhỏ, vùng nhỏ, vành
~ ***ciliaris*** vành lông mi
zonular *a* (*thuộc*) đới nhỏ, vùng nhỏ, vành
zonule đới nhỏ, vùng nhỏ, vành
ciliary ~ vành lông mi
zoo vườn thú
zooamylon tinh bột động vật, paramilon
zooanthellae *pl* sinh vật nguyên sinh
zooapocrisis sự phản ứng kiểu động vật
zoobenthos động vật đáy
zoobiotic *a* ký sinh ở động vật
zooblast tế bào động vật
zoocaulon động vật dạng cây (*của tập đoàn động vật*)
zoocecidium (*pl* **zoocecidia**) vú (*cây ; lá*)
zoochlorellae *pl* rong lục cộng sinh động vật
zoochoric *a* phát tán do động vật
zoocide thuốc trừ động vật, thuốc diệt động vật
zoocoenocyte hợp bào tử động
zoocyst kén bào tử động
zoocytium vỏ động vật, áo động vật
zoodendrium động vật dạng cây
zoodomatia nơi trú của động vật
zooecial *a* (*thuộc*) ô cá thể dinh dưỡng (*trong tập đoàn động vật*)
zooecium ô cá thể dinh dưỡng
zoogamete giao tử động
zoogamic *a* sinh sản hữu tính ở động vật
zoogamy tính sinh sản hữu tính ở động vật
zoogen muối động vật
zoogenesis sự phát sinh động vật ; nguồn gốc động vật
zoogenetics di truyền học động vật, môn di truyền động vật
zoogenous *a* do động vật
zoogeography môn địa lý động vật
zooglaea, zooglea, zoogloea tập đoàn khuẩn keo, tập đoàn khuẩn giao
zoogonidangium ô tế bào lục động, ô bào tử nội sinh động
zoogonidium tế bào lục động, bào tử nội sinh động
zoogonous *a* đẻ con (*thai sinh*)
zoogony tính đẻ con (*tính thai sinh*)

zooid cá thể tập đoàn động vật ; bào tử động
zoolith động vật hóa thạch
zoological *a* (*thuộc*) động vật học
zoology động vật học
zoome zoom (*đơn vị sinh thái động vật*)
zoometer chỉ số động vật
zoomorphosis sự biến dạng do động vật
zoon zoon (*cá thể phát triển từ trứng*)
zoonite đốt thân
zoonomy định luật về đời sống động vật
zoonosis bệnh động vật (*bệnh của động vật truyền sang người*)
zoonotic *a* (*thuộc*) bệnh động vật
zoopathology môn bệnh động vật
zoopathy bệnh động vật
zooparasite động vật ký sinh
zoophaga vật ăn động vật
zoophagous *a* ăn động vật
zoophagy tính ăn động vật
zoophilous *a* ưa động vật
zoophobic *a* kỵ động vật,
zoophyte động vật dạng cây
zooplankton động vật nổi
zooplasm sinh chất động vật
zoosaprophagous *a* ăn bã động vật
zoosis bệnh do động vật
zoosperm tinh trùng ; bào tử động
zoosphere bào tử động dạng cầu, bào tử động hai lông roi
zoosporangiophore cuống túi bào tử động
zoosporangium túi bào tử động
zoospore bào tử động
zoosporiferous *a* chứa bào tử động
zoosporocyst kén bào tử động
zoosterols *pl* xterol động vật, cholexterol, $C_{27}H_{46}O$
zoosuccivorous *a* hút máu động vật, hút dịch động vật
zootaxy môn phân loại động vật
zootechnics, zootechny kỹ thuật chăn nuôi
zoothecium vỏ động vật, áo động vật
zoothome nhóm cá thể (*san hô*)
zootic *a* (*thuộc*) bệnh do động vật
zootomy môn giải phẫu động vật
zootoxin độc tố động vật
zootrophic *a* dinh dưỡng kiểu động vật, dị dưỡng
zootype kiểu động vật ; mẫu động vật
zooxanthellae *pl* rong vàng-nâu cộng sinh động vật
zoozygosphere giao tử động, giao tử đực
zoozygospore bào tử tiếp hợp động
zoster tảo biển, *Zostera marina*
zygapophysis mỏm khớp
zygobranchiate *a* có mang lược kép
zygocyte hợp bào, tế bào tiếp hợp
zygodactyl *a* có ngón kiểu chân trèo (*có 2 ngón trước và 2 ngón sau*)
zygodont *a* có mấu răng kết đôi
zygogamic *a* đẳng giao, tiếp hợp giao
zygogamy tính đẳng giao, tính tiếp hợp giao
zygogenetic *a* sinh sản tiếp hợp, sinh sản hữu tính
zygogenic *a* do tiếp hợp
zygoid *a* lưỡng bội
zygolysis sự tách tiếp hợp, sự tách kết đôi
zygoma xương gò má
zygomatic *a* (*thuộc*) gò má
zygomaticofacial *a* (*thuộc*) gò má-mặt
zygomaticotemporal *a* (*thuộc*) gò má-thái dương
zygomaticus cơ gò má
zygomelous *a* có phần phụ kép
zygomite sợi tách đôi, sợi chẻ đôi
zygomorphic, zygomorphous *a* đối xứng hai bên
zygonema sợi giống đôi
zygoneure tế bào thần kinh liên kết
zygoneury hệ hạch thần kinh liên kết
zygophase kỳ lưỡng bội, kỳ hợp tử
zygophore sợi nấm tiếp hợp
zygophyte thực vật tiếp hợp
zygopleural *a* đối xứng hai bên
zygopodium cẳng chân ; cẳng tay
zygosis sự tiếp hợp, sự ghép đôi
zygosome thể nhiễm sắc giống đôi, thể nhiễm sắc tiếp hợp
zygosperm hợp tử, bào tử tiếp hợp
zygosphere giao tử
zygosporangium túi hợp tử
zygospore hợp tử, bào tử tiếp hợp
zygosporocarp thể quả hợp tử, thể quả bào tử tiếp hợp

zygosporophore cuống hợp tử, cuống bào tử tiếp hợp
zygotactism, zygotaxis tính hướng tiếp hợp, tính hướng ghép đôi
zygote hợp tử, trứng thụ tinh, bào tử tiếp hợp
zygotene giai đoạn sợi giống đôi; sợi giống đôi
zygotic *a* (*thuộc*) hợp tử, trứng thụ tinh, bào tử tiếp hợp
zygotoid *a* dạng hợp tử
zygotomere đoạn hợp tử; đoạn tiếp hợp
zygotonucleus nhân hợp tử
zygotropism tính hướng tiếp hợp (*nấm*)
zygozoospore hợp tử động, bào tử động tiếp hợp
zymase zimaza
zymin zimin, enzim, fecmen, men
zymocont thể hạt dạng que
zymo-excitor chất thúc enzim, chất thúc men
zymogen zimogen, nguồn men (*chất gây men, chất tạo men*)
zymogenesis sự hình thành enzim, sự hình thành men
zymogenic *a* hình thành enzim, tạo enzim, hình thành men, tạo men
zymogenous *a* do enzim, do men
zymohydrolysis sự thủy phân bằng enzim
zymohydrolytic *a* thủy phân bằng enzim
zymolysis sự phân giải bằng enzim
zymolytic *a* phân giải bằng enzim
zymophore gốc enzim, gốc men (*phần hoạt động của men*)
zymoprotein zimo-protein, proteiu xúc tác
zymosis sự lên men; sự phản ứng enzim
zymosthenia sự thúc hoạt tính enzim
zymosthenic *a* thúc hoạt tính enzim
zymotic *a* lên men; do men

TỪ ĐIỂN SINH HỌC ANH – VIỆT

English-Vietnamese biological dictionary

khoảng 40.000 thuật ngữ

Biên tập:

Phạm Ngọc Anh, Cao Thị Xuân Cam,
Phạm Thị Diệu Dung, Vũ Đình Tuân

Trình bày kỹ thuật: Nguyễn Văn Lập

Trình bày bìa: Dương Đình Giác

Sửa bản in thử: Cao Thị Xuân Cam,
Phan Kế Thái, Vũ Đình Tuân

In 10.000 cuốn, khổ 18,5 × 26 in tại Nhà máy in Tiến bộ – Hà-nội. Số in: 1434
In xong 15-7-1976 – Số xuất bản 10-76/KHKT Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật
Nộp lưu chiểu tháng 7 năm 1976.